

LÝ QUANG DIỆU

BÍ QUYẾT HÓA RỒNG

LỊCH SỬ SINGAPORE
SAIGONBOOK
đọc và giới thiệu
1965-2000



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

daotieuu.blogspot.com

BÍ QUYẾT HÓA RỒNG
LỊCH SỬ SINGAPORE 1965–2000
LÝ QUANG DIỆU

LÝ QUANG ĐIỀU

BÍ QUYẾT HÓA RỒNG

LỊCH SỬ SINGAPORE
SAIGONBOOK
dịch và giới thiệu
1965-2000



NHA XUẤT BẢN TRẺ

daotieuuu.blogspot.com

Thông tin sách:

Tên sách: BÍ QUYẾT HÓA RỒNG – Lịch sử Singapore 1965–2000

Tác giả: Lý Quang Diệu

SAIGONBOOK dịch và giới thiệu

Số trang: 688

Xuất bản: tháng 6/2001
NXB Trẻ

Khổ 16x24cm

Giá tiền: 120.000đ

Biquyethoarong1.00

Số hóa bởi ABBYY FineReader 11

hiệu đính và đóng sách bởi Bún

Beta-reader bởi lemontree123 (Lời mở đầu, chương 1-42) và
ducphuongvn (Chương 21-30)
Thư viện ebook (e-thuvien.com)

Ebook: daotieuvu.blogspot.com



Danh sách các tên chuyển âm:

Lee Kuan Yew – Lý Quang Diệu

Kwa Geok Choo – Kha Ngọc Chi

Lee Hsien Loong – Lý Hiễn Long

Lee Hsien Yang – Lý Hiễn Dương

Lee Wei Ling – Lý Vỹ Linh

Toh Chin Chye – Đỗ Tiến Tài

Goh Keng Swee – Ngô Khánh Thụy

Goh Chok Tong – Ngô Tác Đồng

Ong Teng Cheong – Vương Đình Xương

Wee Kim Wee – Hoàng Kim Huy

Lim Chin Siong – Lâm Thanh Tường

Fong Swee Suan – Phương Thủy Song

Lim Yew Hock – Lâm Hữu Phúc

Lee Siew Choh – Lý Thiệu Tổ

Chiang Kai-shek (Trưởng Giới Thạch)

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU CỦA SAIGONBOOK

*Chúng tôi nhận được quyển sách "From
third world to first – The Singapore Story: 1965–2000"
từ Nhà xuất bản Trẻ với đề
nghị là nhanh chóng dịch ra tiếng Việt. Chúng tôi không ngờ quyển
sách quá hay và thiết thực. Vì
vậy, chúng tôi tin rằng bạn sẽ
không bao giờ hối tiếc sau khi đã bỏ tiền và thời gian để mua và
đọc quyển sách này. Nếu bạn
là người yêu nước đang giữ
trọng trách trong bộ máy công quyền thì trong nhiều trường hợp,
bạn
sẽ học được cách phục vụ
nhân dân như Lý Quang Diệu và
ê-kíp của ông đã từng
thực hiện thắng lợi ở đất*

nước Singapore nhỏ bé. Nếu bạn là người dân bình thường thì

bạn sẽ hiểu vì sao phải ủng hộ

chính quyền trong việc thiết lập trật tự, chỉnh trang quê hương xứ sở

mà trong một số trường hợp có

thể đụng chạm đến thói quen

hoặc lợi ích của chính bạn,

hoặc gia đình bạn. Hơn nữa, bạn

sẽ biết được các sự kiện

lịch sử đã diễn ra xung quanh ta như

thế nào trong những năm qua. Không chỉ

có thể, bạn còn biết được

cách phân tích, đánh giá và

đổi nhân xử thế thành công

của Lý Quang Diệu. Hiểu biết lịch sử, bạn sẽ tránh được nhiều

sai lầm; đặc biệt là sai lầm về

chính trị, tổ chức và quản lý

xã hội.

Vấn đề

cũng không dừng ở đó. Từ

trước đến nay, ông cha ta và cả

chúng ta chỉ chăm chú học tập

các nước lớn. Hết học Tàu,

ta lại học Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Nhật mà ít để ý rằng **giàu không giống nghèo, người lớn không giống trẻ em nên nghèo thì không thể làm giống giàu; trẻ**

em thì không thể làm được

như người lớn.

Vì vậy, tìm kiếm và học tập

những trường hợp tương tự, có

hoàn cảnh tương tự mình là

rất thiết thực đối với mỗi

cá nhân, cộng đồng và cả

trên bình diện quốc gia. Cách đây hơn 30 năm, Singapore có kinh tế và trật tự xã hội giống chúng ta

ngày nay và có hoàn cảnh khó

khăn hơn chúng ta. Với hơn 2 triệu dân, tồn tại trên hòn đảo

bao gồm một thành phố và vùng

ven với diện tích chỉ rộng 640 km², không có thị trường nội địa,

thậm chí nước ngọt cũng phải

mua mới đủ dùng và phải đương

đầu với các thế lực lớn cực

đoan đầy tham vọng, nhưng Singapore đã tồn tại và phát triển đến

mức làm cả thế giới ngạc nhiên.

Ngày nay Singapore là nước duy nhất thuộc Thế giới thứ Ba nhưng có

mức sống của các nước G7, và

trong một số trường hợp vượt

các nước G7. Cụ thể, thu nhập

bình quân đầu người hiện nay

của Singapore là 22.000USD/người/năm, đứng thứ tư thế giới.

Singapore

sạch và xanh hơn Mỹ. Singapore là nước không có tham nhũng, không có xã hội đen; vì vậy không có chuyện

chung chi loạn xạ như phần lớn các nước châu Á. Singapore là đất

nước an ninh, là đất lành của

hơn 3 triệu người dân và những

ai đến Singapore để làm ăn, sinh sống.

Nhiều điều thiết thực, nóng bỏng đã được

lý giải và chứng minh trong quyển sách này. Nhân quyền và dân

chủ sẽ tồn tại và phát triển

trong điều kiện nào? Làm thế nào để thực hiện đoàn kết dân

tộc trong một đất nước đa sắc

tộc, sử dụng nhiều ngôn ngữ như

Singapore? Làm thế nào giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông?

Làm thế nào để có một thành

phố sạch và xanh? Làm thế nào

để không có tham nhũng và xã

hội đen? Giải quyết các bất đồng với các thế lực lớn như thế

nào để không sinh chuyện làm ảnh hưởng đến an lành và hạnh

phúc của nhân dân? Làm thế nào
để bồi dưỡng và thu hút
nhân tài? Làm thế nào để
xóa đi những tư tưởng cổ hủ,
thích vợ và nàng dâu ít học
hơn mình để dễ sai khiến, của
những thanh niên và những bà mẹ
chồng mang nặng lễ giáo phương
Đông? Tại sao phải học phổ thông bằng tiếng mẹ đẻ nhưng phải
học đại học bằng tiếng Anh? v.v...

Tất cả đều được Lý
Quang Diệu làm sáng tỏ bằng lý
luận, tâm huyết và chứng minh bằng thực tiễn các sự kiện đã
từng xảy ra với sự tồn tại của
một Singapore gắn liền với các sự
kiện đó. Có nhiều chỗ cần

phải bàn luận sau khi đọc quyển

sách này nhưng chúng tôi chỉ

*quan tâm bàn luận việc Lý Quang Diệu và Chính phủ Singapore
giải quyết vấn đề giáo dục, y tế và giao thông*

đô thị – những vấn đề

nóng bỏng nhất như của chúng ta

hiện nay. Ví dụ một chi tiết nhỏ

để hình dung hết sự trả giá

của chúng ta đối với vấn đề

giáo dục. Lý Quang Diệu cảm nhận được thiệt thòi của bản thân

ông về việc không thông thạo

tiếng mẹ đẻ, vì vậy ông bắt

buộc các con của ông phải học

phổ thông bằng tiếng Hoa là tiếng mẹ đẻ của chúng. Nhưng học

đại học thì phải học bằng

tiếng Anh, vì đó là ngôn ngữ

để kiếm việc làm, để tiếp

thu khoa học kỹ thuật của nhân loại và hội nhập với thế giới. Khi
giải phóng miền Nam, chúng ta tiếp quản Đại học Phú Thọ, nay là
Đại học Kỹ Thuật TP.HCM, với
nguyên vẹn trong đó có một số
môn học mà thầy giáo chỉ giảng
bài bằng tiếng Anh. Chúng ta đã
Việt hóa chương trình đại
học và coi đó như một sự
thể hiện của tinh thần độc lập,
tự chủ. Khi gia nhập ASEAN và hội nhập với nền kinh tế thế giới,
thì
chúng ta mới cảm nhận hết khó
khăn của việc thiếu người thông
 thạo tiếng Anh. Nhiều người học
 xong đại học lại phải mất thêm
từ 3 đến 5 năm nữa cho việc học
tiếng Anh thì mới hy vọng kiếm được việc làm. Thời gian học tập

kéo

dài một cách vô lý trong điều

kiện kinh tế khó khăn mà vẫn

không hiệu quả đã làm cho nhiều

người không sao theo kịp sự tiến bộ như vũ bão của khoa học thời

đại. Chúng ta rút ngắn khoảng

cách tụt hậu bằng con đường

nào nếu như không thông thạo

tiếng Anh để tiếp cận khoa học kỹ

thuật? Làm thế nào để Việt

Nam có trường đại học dạy

bằng tiếng Anh hay ít nhất cũng phải có một số môn dạy bằng tiếng

Anh với học phí phải chăng hầu

bảo đảm người thu nhập trung bình có thể theo học? Tìm đâu ra

những thầy giáo có khả năng

giảng bài bằng tiếng Anh ngay lúc này? Một vấn đề thiết thực

đáng quan tâm nữa là Lý Quang

Diệu đã chủ động tuyển chọn

nhân tài rồi chuyển giao quyền lực và từ chức lúc đang còn đảm

đương được nhiệm vụ, với

mục đích không làm cây cao bóng

cả, dọn đường cho thế hệ trẻ

vươn ra ánh sáng mặt trời, chịu

nắng chịu gió để thích nghi với

sự tự tồn tại. Sự nghiệp của

Lý Quang Diệu đã và đang tiếp

tục mà không cần Lý Quang Diệu.

Lý Quang Diệu đã và đang làm

tất cả, trong đó có việc viết

quyển sách này, để chuẩn bị

cho việc Singapore không cần ông. Chúng tôi hy vọng nhiều vấn đề
tương

tự sẽ được đặt ra sau khi bạn

đọc quyển sách này.

Lý Quang Diệu là người đã từng tốt nghiệp

Đại học ở Anh và thường công

du nước ngoài, gặp gỡ tiếp xúc

với nhiều chính khách và nhà

khoa học nổi tiếng thế giới; đồng thời chịu khó tìm hiểu lịch sử,

đời sống dân cư ở khắp mọi

nơi. Mỗi khi thấy ở đâu có

điều hay lẽ phải, Lý Quang Diệu

liền tiếp thu mang về để tìm cách áp dụng tại Singapore. Và ông thường tự nhủ: “Họ làm được

thì Singapore làm được”. Nên

chẳng, chúng ta thay tự nhủ của Lý Quang Diệu bằng tự nhủ của người Việt Nam: “Singapore làm được thì Việt Nam làm được”.

So sánh, Singapore là hiện tượng thần kỳ của

xây dựng kinh tế và ổn định

trật tự xã hội thì ta cũng là

hiện tượng thần kỳ của chiến

tranh giải phóng. Do uất hận vì phải chịu 117 năm nô lệ máu chảy
đầu

roi dưới gươm đao của thực

dân đế quốc mà ta dồn sức

để làm và làm được

chuyện thần kỳ là "đánh

thắng hai đế quốc to". Chúng ta

chưa bao giờ có điều kiện để

được học quản lý và xây

dựng xã hội. Hơn nữa, có lúc

chúng ta mang nặng tâm lý định

kiến với kẻ thù nên ít tìm

hiểu và học tập xã hội tư

bản. Và xa hơn nữa – như Lê–nìn

nói – là "thói kiêu ngạo

cộng sản" đã kìm hãm sự

phát triển của chúng ta. Bây giờ, do quá trình hội nhập, chúng ta

đã và đang đổi mới, thấy cần

phải suy nghĩ khác và làm khác.

Hy vọng quyển sách này góp phần

tìm hiểu thế giới để “trông

người mà ngắm đến ta”.

Cũng cần nói thêm rằng, đây là quyển sách

gây xôn xao dư luận với nhiều ý

kiến trái ngược nhau. Một số vấn đề quan hệ quốc tế được

Lý Quang Diệu đề cập là dưới

nhãn quan chính trị của Lý Quang Diệu và ê-kíp của ông; có

những vấn đề khó kiểm chứng

đúng hay sai, có hoặc không. Tuy nhiên, dù thế nào thì chúng

ta cũng cần phải lắng nghe để biết họ nói và làm như thế nào;

đặc biệt là cần lắng nghe họ

nói về ta như thế nào. Với tinh

thần ham học hỏi và cảnh giác

cách mạng, chúng ta lắng nghe để

*có sự hiểu biết đầy đủ
nhằm tự tin hướng đến tương
lai.*

*Với những gì đã giới thiệu trên, chúng tôi
tự thấy có trách nhiệm chuyển
đến cho bạn đọc một bản dịch
trung thực, dễ hiểu. Nhưng vì ngữ
nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt có khoảng cách nên nhiều chỗ
không dễ Việt hóa tương đương.
Hơn nữa, Lý Quang Diệu đề cập
đến nhiều vấn đề sâu rộng
với ngôn ngữ chặt chẽ, khúc
chiết, đôi khi bóng bẩy và ẩn
dụ, do vậy việc chuyển ngữ gặp
rất nhiều khó khăn. Saigonbook đã tập trung tối đa nhân sự và
làm
việc cật lực trong nhiều tháng để*

hoàn chỉnh bản dịch này. Tuy nhiên, khả năng của chúng tôi có hạn nên khó tránh khỏi thiếu sót.

*Mong bạn đọc lượng thứ và
góp ý cho chúng tôi theo địa
chỉ:*

**Nhà sách Quỳnh Mai: 484 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,
TP.HCM.**

E-mail: saigonbook@hcm.fpt.vn.

TRUNG TÂM BIÊN

SOẠN VÀ DỊCH THUẬT SAIGONBOOK

Giám đốc

***Luật sư* LƯƠNG VĨNH KIM**

LỜI TÁC GIẢ

LỜI TỰA

Tôi viết quyển sách này cho thế hệ trẻ

Singapore, những người cho rằng một

Singapore ổn định, phát triển và

thịnh vượng là hiển nhiên. Tôi

muốn họ thấu hiểu được những

khó khăn mà một nước nhỏ

chỉ rộng 640km², không có tài nguyên thiên nhiên,

phải vươn lên để tồn tại

giữa những quốc gia rộng lớn hơn

vừa mới độc lập và tất cả

đều theo đuổi đường lối

dân tộc chủ nghĩa.

Những ai đã từng trải qua chiến tranh năm 1942 và

sự chiếm đóng của Nhật Bản,

đã từng tham gia vào công cuộc
xây dựng nền kinh tế mới cho Singapore
thì không lạc quan như thế. Chúng
tôi không thể quên được rằng
việc có được trật tự xã
hội, an toàn cá nhân, phát triển
kinh tế xã hội và phồn vinh thịnh
vượng không phải là quy luật hiển
nhiên của sự vật, mà là nhờ
vào những nỗ lực không ngừng của
toàn xã hội dưới sự dẫn
dắt của một chính phủ trung thực
và hiệu quả do dân bầu ra.

Trong quyển sách trước đây, tôi đã miêu
tả những năm định hình tính
cách của tôi trong thời tiền chiến
ở Singapore, sự chiếm đóng của

*Nhật Bản và những biến động
của chủ nghĩa cộng sản và tiếp
theo đó là các vấn đề
chủng tộc trong hai năm ở trong Liên
bang Malaysia.*

*Việc chiếm đóng của Nhật Bản (1942–1945) làm
tôi căm phẫn vì sự tàn bạo,
dã man mà họ đã dành cho những
người bạn cùng châu Á với
họ, làm khơi dậy trong tôi tinh thần
dân tộc và lòng tự trọng, cũng
như sự căm hờn vì bị đối
xử trịch thượng. Bốn năm học
đại học ở Anh sau chiến tranh đã
củng cố thêm quyết tâm thoát
khỏi ách cai trị thuộc địa của
thực dân Anh trong tôi.*

Năm 1950 tôi trở về Singapore, tin tưởng vào mục
tiêu của mình nhưng lại không
lường hết được những khó
khăn hiểm nguy phía trước. Làn
sóng chống thực dân đã lôi
cuốn tôi và nhiều người cùng
thế hệ. Tôi tham gia hoạt động
công đoàn và chính trị, lập
ra một đảng chính trị và vào
năm 1959, ở tuổi 35, tôi đảm nhiệm
chức vụ thủ tướng chính phủ
đầu tiên, được bầu của
Singapore tự trị. Tôi cùng bạn bè
thành lập mặt trận thống nhất
với những người cộng sản. Ngay từ
đầu, chúng tôi biết rằng sẽ
phải có lúc đường ai nấy đi

và khi có cơ hội là thanh toán

lẫn nhau. Khi điều ấy xảy ra, cuộc

đấu tranh thật là ác liệt và

may thay chúng tôi đã không bị

đánh bại.

Chúng tôi nghĩ rằng tương lai lâu dài cho

Singapore là quay lại với Malaya, vì vậy chúng tôi hợp nhất với Malaya tạo

thành Liên bang Malaysia vào tháng 9/1963.

Chưa đầy một năm, vào tháng

7/1964, chúng tôi phải chịu đựng

những cuộc bạo động phân biệt

chủng tộc giữa người Malaya và

người Hoa ở Singapore. Chúng tôi bị

mắc kẹt trong cuộc đấu tranh nan giải

với những người Malay cực đoan

trong đảng cầm quyền UMNO (Tổ chức

Dân tộc Đoàn kết Malaya) – những

người kiên quyết muốn có một

Malaysia do người Malay thống trị. Để

phản công lại việc họ dùng những

cuộc bạo động cộng đồng để

đe dọa chúng tôi, chúng tôi tập

hợp những người, không phân biệt

Malay hay không Malay, trong toàn Malaysia vào Tổ

chức Đoàn kết Malaysia nhằm đấu

tranh vì một Malaysia của người

Malaysia¹.

Cho đến tháng 8/1965, khi không còn

chọn lựa nào khác, chúng tôi

đành phải tách ra.

Sự ức hiếp và đe dọa dựa trên sắc tộc

đã làm cho người dân của

chúng tôi sẵn sàng chịu đựng

gian khổ để xây dựng một mình.

*Bên cạnh đó, kinh nghiệm đau
thương về các cuộc bạo động
chủng tộc càng thôi thúc tôi và
các đồng chí của tôi quyết
tâm xây dựng một xã hội đa
chủng tộc đảm bảo đối xử
công bằng với mọi công dân, không
phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ,
tôn giáo. Đó là tôn chỉ
hướng dẫn các chính sách của
chúng tôi.*

*Quyển sách này đề cập đến quá trình
làm việc gian khổ, lâu dài để
tìm ra cách giữ gìn độc lập
và kế sinh nhai mà không có Malaysia
làm nội địa. Chúng tôi phải*

chống lại những bất lợi tưởng
chừng như không thể vượt qua để
đưa đất nước thoát khỏi
nghèo nàn lạc hậu tiến đến
phồn vinh thịnh vượng trong vòng ba
chục năm.

Những năm sau 1965 là thời kỳ bẽ bộn và đầy
âu lo bởi vì chúng tôi phải
chiến đấu để đứng vững.
Chúng tôi nhẹ nhõm khi thấy vào
năm 1971, chúng tôi đã tạo đủ
công ăn việc làm để thoát
khỏi nạn thất nghiệp trầm trọng,
mặc dù người Anh đã rút
quân đội ra khỏi Singapore. Nhưng chỉ
sau khi chúng tôi vượt qua được
cơn khủng hoảng dầu lửa quốc tế

năm 1973, với giá dầu tăng gấp 4

lần, thì chúng tôi mới tin chắc

là chúng tôi có thể tự đứng

vững trên đôi chân của mình.

Sau đó, chúng tôi phải làm việc

cật lực, hoạch định và ứng

biến nhằm củng cố địa vị là

một quốc gia độc lập có khả

năng liên kết mậu dịch và đầu

tư với các nước công nghiệp

hàng đầu và là một trung tâm

phân phối hàng hóa, dịch vụ và

thông tin thành công trong khu vực.

Chúng tôi đã đưa thu nhập quốc dân (GDP) bình

quân đầu người từ 400USD vào

năm 1959 (khi tôi nhậm chức thủ tướng)

lên hơn 12.200USD vào năm 1990 (khi tôi

từ chức) và 22.000USD vào năm 1999,
tại thời điểm có nhiều biến
động to lớn về kinh tế và chính
trị trên thế giới.

Về điều kiện vật chất, chúng tôi đã
bỏ lại sau lưng những vấn đề
nghèo nàn của Thế giới thứ Ba.
Tuy nhiên, phải mất một thế hệ
nữa, những tiêu chuẩn xã hội,
văn hóa và nghệ thuật của chúng
tôi mới sánh được với cơ
sở hạ tầng của Thế giới Thứ
nhất mà chúng tôi đã thiết
lập được. Suốt thời kỳ Chiến
tranh Lạnh của thập niên 60 và 70, khi
vẫn còn chưa rõ phe nào sẽ
chiến thắng, chúng tôi đã liên

kết với phương Tây. Sự phân
chia trong Chiến tranh Lạnh đã làm cho
môi trường quốc tế đơn giản
hơn. Vì những nước láng giềng
của chúng tôi đều chống lại
những người cộng sản nên chúng
tôi nhận được tình đoàn
kết khu vực lẫn sự ủng hộ quốc
tế của Mỹ, phương Tây và
Nhật Bản. Vào cuối thập niên 80,
rõ ràng chúng tôi đã đứng
về phe của những người chiến
thắng.

Đây không phải là quyển sách chỉ dẫn cách
xây dựng một nền kinh tế, một
quân đội hoặc quốc gia, mà là
sự tường thuật lại những vấn

đề mà tôi và đồng sự
của tôi đã phải đối mặt
và cách giải quyết chúng. Tôi
viết cuốn sách trước đây
dưới dạng tự thuật theo thứ tự
thời gian. Với ý định để
cuốn sách này không quá dài,
tôi đã viết nó dưới dạng
chủ đề, cô đọng 30 năm chỉ
trong 700 trang.

LỜI CẢM ƠN

Andrew Tan Kok Kiong bắt đầu nghiên cứu những hồi ký
này vào năm 1995. Ông là viên
chức ngành hành chính Singapore, sau được chuyển đến Cơ
quan Thông tấn
Singapore (Singapore Press Holdings – SPH) để trợ

giúp tôi. Thủ tướng Goh Chok Tong cho

tôi quyền sử dụng tất cả hồ

sơ và tài liệu ở các Bộ

trong chính phủ và ở những nơi

lưu trữ văn thư. Florence Ler Chay Keng, nhân viên lưu trữ văn
thư trong phủ thủ

tướng và các phụ tá của

bà là Wendy Teo Kwee Geok và Vaijayanthimala đã kiên trì và chu
đáo trong việc

tìm kiếm hồ sơ và tư liệu.

Với sự giúp đỡ của Pang Gek Choo,

làm việc cho tờ báo **Straits Times**, và Alan Chong, nghiên cứu sinh
trẻ tuổi

khoa chính trị học, Andrew đã nghiên

cứu những hồ sơ của chính phủ,

những biên bản về các cuộc họp

quan trọng, quan hệ thư từ và những

văn kiện liên quan khác. Hữu dụng

nhất là những ghi chép mà tôi
đã đọc lại ngay sau các cuộc
họp và hội đàm.

Andrew Tan có năng lực và tháo vát. Ông điều
phối công việc của những nhà
nghiên cứu, tổ chức tư liệu và
làm cho công việc của tôi dễ
dàng hơn. Pang Gek Choo nhanh nhẹn và có năng lực trong việc
tìm kiếm những
bản tin về các sự kiện và những
bài diễn văn còn lưu trữ trong
thư viện của báo **Straits Times** và ở những nơi lưu trữ văn
thư, công hàm. Vào năm 1997, khi công
việc này phát triển, Walter Fernandez và
Yvonne của SPH và tiến sĩ Goh Ai Ting của Đại học Quốc gia
Singapore (National
University of Singapore – NUS) gia nhập đội ngũ những nhà
nghiên cứu giúp

tôi.

Panneer Selvan ở Bộ

*Ngoại giao giúp tìm lại hồ sơ,
tư liệu ghi chép về những quan hệ
của tôi với các nhà lãnh đạo
nước ngoài. Lily Tan, giám đốc
Viện Lưu trữ Quốc gia cung cấp nhiều
văn kiện hữu ích và những bản
chép tay trước kia mà tôi đã
đọc cho viết. Đội ngũ nhân
viên thư viện của Đại học
Quốc gia Singapore, Thư viện Quốc gia và Thư viện lưu trữ báo
Straits Times đã luôn tận tình giúp đỡ
tôi.*

John Dickie, cựu phóng viên đối ngoại của tờ

***Daily Mail** đã cho nhiều lời khuyên giá trị;
đặc biệt về những gì sẽ làm
cho độc giả người Anh quan tâm.*

Người bạn tâm giao của tôi Gerald

Hensley, cựu Cao ủy New Zealand ở Singapore và sau này là Bộ trưởng Quốc phòng

cũng đã có những góp ý

tuyệt vời.

*Các cây bút của báo **Straits Times**, Cheong Yip Seng (Tổng biên tập), Han Fook Kwang, Warren Fernandez, Zuraidah Ibrahim, Irene Ng và Chua Mui Hoong đã sửa đổi để làm cho*

quyển sách dễ đọc hơn, đặc

biệt đối với những người

không biết nhiều về những sự kiện

mà tôi mô tả.

*Lim Jin Koon, biên tập viên báo **Zaobao**, đã đọc toàn bộ bản thảo trước khi dịch sang tiếng Hoa. Seng Han Thong, biên tập viên trước đây của*

*báo **Zaobao**, hiện đang công tác ở Hội Công*

đoàn Quốc gia (National Trade Union Congress – NTUC) đã xem xét kỹ lưỡng nhiều

phiên bản của các bản thảo trước

khi quyết định dịch ra tiếng Hoa.

*Biên tập viên báo **Berita Harian**, Guntor Sadali; Bộ trưởng Phát triển*

cộng đồng Abdullah Tarmug; Phó Chủ tịch

Nghị viện Zainul Abidin Rasheed và các Thứ

ký Nghị viện Mohamad Maidin và Yaacob

Ibrahim đã đóng góp ý kiến

cho tất cả các chương có liên

quan đến người Malay. Tôi muốn

tránh việc vô tình làm tổn

thương những tình cảm của người

Malay và đã cố gắng hết sức

để không xảy ra vấn đề này.

Những người bạn cũ và các đồng chí của

tôi, Goh Keng Swee, Lim Kim San, Ong Pang Boon, Othman Wok, Lee Khoon Choy, Rahim Ishak, Maurice Baker, Sim Kee Boon, S.R Nathan (hiện đang làm Tổng thống), và

Ngiam Tong Dow đã đọc nhiều phần

khác nhau của bản thảo và hiệu

chỉnh hoặc xác nhận việc thu thập

lại các sự kiện của tôi.

Những bản thảo của tôi cũng được Kishore

Mahbubani (đại diện thường trực của

*Singapore tại Liên Hiệp Quốc), Chan Heng Chee (Đại sứ
Singapore ở Washington), Bilahari Kausikan (Thứ trưởng Bộ
Ngoại giao),*

Tommy Koh (Đại sứ lưu động), và

Lee Tsao Yuan (Giám đốc Viện Nghiên cứu

chính sách) thẩm định. Lời

khuyến quý báu của họ trên

cương vị là những nhà ngoại

giao, người cầm bút, giáo sư đại

học đã giúp cho tôi làm cho

cuốn sách này trọng tâm hơn.

*Shova Loh, biên tập viên của tòa soạn **Times** chỉnh sửa tỷ mỉ
bản thảo sau*

cùng.

Ba phụ tá riêng của tôi, Wong Lin Hoe, Loh Hock Teck và Koh Kiang Chay làm việc không biết mệt

mỏi, họ thường ở lại làm

việc cho đến chiều tối, ghi từng

hiệu chỉnh và kiểm lại cho chính

xác. Tôi bày tỏ lòng biết ơn

sâu sắc đến tất cả những

người nói trên và kể cả

những người mà vì quá nhiều

nên không thể nêu tên ở đây.

Trách nhiệm đối với mọi sai sót

còn lại đều thuộc về tôi.

Giống như

quyển sách thứ nhất, vợ tôi –

Choo, đã đọc lại từng trang nhiều

lần cho đến khi cô ấy hài lòng

*rằng tất cả những gì tôi viết
là rõ ràng và dễ đọc.*

*Biên tập viên ở Harper Collins, New York, đã Mỹ hóa
một cách tởm tiếng Anh của
tôi. Cô ấy cũng sửa các lỗi
từ chính trị. Bất cứ chỗ nào
tôi viết “man”, cô ấy đều
sửa thành “person” hoặc “people”.
Tôi cảm ơn cô ấy vì cô ấy
đã làm cho tôi hình như ít
trọng nam khinh nữ hơn dưới con mắt
người Mỹ.*

PHẦN I: HIỂU ĐÚNG NHỮNG VẤN ĐỀ THIẾT YẾU

1 LÀM MỘT MÌNH

Có nhiều sách dạy bạn cách xây dựng một ngôi nhà, cách sửa chữa máy, cách viết một quyển sách. Nhưng tôi chưa thấy một quyển sách nào hướng dẫn cách xây dựng một đất nước với tập hợp đa chủng tộc di cư từ Trung Quốc, Ấn Độ thuộc địa Anh, và Đông Ấn thuộc địa Hà Lan, hay chỉ dẫn cách tạo kẻ sinh nhai cho dân chúng trong một quốc gia khi mà vai trò kinh tế trước đây của nó là một trạm trung chuyển hàng hóa trong khu vực đang ngày càng lụi tàn.

Tôi chưa bao giờ
mong đợi vào năm 1965, lúc 42 tuổi,
tôi lại đứng đầu một nước
Singapore độc lập, chịu trách nhiệm
về cuộc sống của 2 triệu người
dân. Từ năm 1959, ở tuổi 35, tôi
giữ cương vị thủ tướng của
nhà nước Singapore tự trị. Chúng
tôi đã gia nhập Liên bang Malaysia vào tháng 9/1963. Có nhiều bất
đồng
cơ bản về chính sách giữa
Singapore và chính quyền liên bang. Một cách bất ngờ, vào ngày
9/8/1965,
chúng tôi tách ra thành một quốc
gia độc lập. Chúng tôi đã
bị buộc tách khỏi Malaysia và đi

trên con đường của riêng mình
mà không có kim chỉ nam dẫn tới
đích kế tiếp.

Chúng tôi đã đối mặt với những xung đột
ghê gớm mà cơ hội tồn tại
là vô vọng. Singapore không phải là
một đất nước tự nhiên, mà
là một đất nước do con người
tạo nên, một trạm mậu dịch mà
người Anh đã phát triển thành
một điểm nút trong một đế
quốc hàng hải rộng khắp thế
giới. Chúng tôi thừa hưởng hòn
đảo mà không có phần nội
địa, một trái tim không thể xác.

Báo chí nước ngoài bình luận ngay sau khi độc lập, tất cả

những tiên đoán về

số phận càng làm tăng thêm nỗi

lo âu trong tôi. Một tác giả so sánh sự rút lui của Liên hiệp Anh ra khỏi thuộc địa với sự suy tàn của

đế chế La Mã, luật pháp và

trật tự của xã hội đã sụp

đổ khi đoàn quân La Mã rút

lui và lũ người man di đến tiếp

quản. Denis Warner viết trong tờ Sydney Morning Herald (xuất bản ngày 10/8/1965): "*Cách đây ba năm, nước Singapore độc*

lập được đánh giá là

không có khả năng tồn tại. Không

có gì trong tình thế hiện tại

cho thấy ngày nay nó có thể đứng

vững hơn trước được".

Trong tờ Sunday Times ở London (ngày 22/8/1965), Richard Hughes đã viết, "*Nền kinh tế Singapore sẽ sụp đổ nếu*

*các căn cứ của Anh – trị giá
hơn 100 triệu bảng Anh – đóng
cửa”.*

Tôi cũng lo sợ nhưng không biểu lộ:

Nhiệm vụ của tôi là mang đến

cho nhân dân niềm hy vọng, chứ không phải là làm nản lòng họ.

Thật ra, trong đầu tôi luôn có một bản khoản hơn

hết là người Anh sẽ và có

thể duy trì các căn cứ của họ

ở Singapore trong bao lâu. Liệu họ có rút ngắn thời gian nán lại
không

bởi vì đã xảy ra chia rẽ? Harold

Wilson đang đối đầu với sự

chống đối từ phía các nghị

sĩ thứ yếu.² Chính sách “Miền Đông Suez”

rất hao tốn và không giúp Chính

phủ đảng Lao động giành được
thêm phiếu bầu. Họ cần tiền cho
phúc lợi xã hội và nhiều
chương trình tranh cử khác. Hoa Kỳ,
nước duy nhất bảo đảm cho an ninh
và ổn định ở Đông Á,
đã bị lún sâu vào chiến
tranh du kích ở Việt Nam, một cuộc
chiến tranh ít được các đồng
minh châu Âu và các chính phủ
châu Á và châu Phi đồng tình.
Tuyên truyền chống Mỹ của Liên
bang Xô Viết và Cộng hòa Nhân
dân Trung Hoa có ảnh hưởng nhất
trong Thế giới thứ Ba. Tôi cảm thấy

sẽ bị phương hại về chính

trị, nếu như Mỹ đảm nhận thay

vai trò của người Anh tại Singapore. Úc và New Zealand tự họ không thể là

những người bảo lãnh đáng

tin cậy.

Tôi e ngại rằng sự ảnh hưởng của người Anh sẽ suy yếu và ảnh hưởng của Mỹ

sẽ lan rộng, tuy chậm nhưng đó là điều không thể đảo ngược.

Đối với thế hệ của tôi, được sinh ra và lớn lên trong thời đại đế chế, thật không phải là

một sự thay đổi dễ dàng. Tôi đã phải chấp nhận kiểu quyền

lực Mỹ không có sự tế nhị

kiểu Anh. Người Anh cũng cố quyền

lực của họ với một chút ít

lịch sử. Người Mỹ lại khác,

như tôi có thể thấy từ cách

họ đối xử với các nhà lãnh

đạo miền Nam Việt Nam, và ngay cả

với các nhà lãnh đạo Thái

và Philippines, những người không ở

trong một tình thế khó khăn như

các nhà lãnh đạo tại Sài

Gòn. Mỹ là một cường quốc

số một, với sức mạnh to lớn và

có thói quen phô trương điều

đó.

Đã có một gánh nặng về an ninh chặ chẽ hơn

cho cá nhân tôi. Đó là điều

gây cảm giác khó chịu. Ngay sau khi

chia tách, nhân viên cảnh sát chịu

trách nhiệm an ninh của tôi đã

cảnh báo tôi rằng tôi là đối

tượng bị thù ghét số một

trên báo chí và các chương

trình phát thanh và truyền hình

bằng ngôn ngữ Malay của Malaysia, khi đó đang lưu truyền ở Singapore. Anh ta khuyên tôi di chuyển ra khỏi ngôi nhà ở

đường Oxley cho đến khi cơ quan an

ninh thực hiện một vài thay đổi

đối với ngôi nhà của tôi.

Tôi đã có một lớp nhân

viên an ninh dày đặc thay vì chỉ

cần một sĩ quan. Anh ta cũng mở rộng mạng lưới an ninh ngầm để bảo

vệ cho vợ tôi – Choo, và các

con của chúng tôi. Lời đe dọa từ

những kẻ cuồng tín chủng tộc là

không thể đoán trước được,

không giống như những lời đe dọa

từ cộng sản – những người có

chừng mực và đắn đo sẽ thấy

không lợi lộc gì khi làm hại

Choo và các con tôi. Trong khoảng ba đến bốn tháng, Choo và tôi ở
tại

Changi Cottage, một biệt thự của chính phủ cạnh bờ biển, gần sân
bay

Changi của Không quân Hoàng gia và

trong một khu vực được bảo vệ.

Trong thời gian này, tôi tổ chức các cuộc họp nội các bất thường,

bởi vì việc tôi đến văn

phòng ở Tòa Thị chính đã

gây ra tắc nghẽn giao thông do một xe hơi an ninh và đoàn xe mô tô hộ

tổng bất thường. Tôi ra những

quyết định khẩn bằng điện đàm

với các bộ trưởng liên quan, điều

này giúp tôi bớt được những

buổi họp chính phủ dài lê thê.

Những trợ lý riêng của tôi và

Wong Chooi Sen – một thư ký nội các

đáng tin cậy của tôi, mỗi ngày

đều đến căn nhà riêng nơi

tôi vừa ở vừa làm việc. Trong

khu vực tản bộ là một sân gôn

9 lỗ của Không quân Hoàng gia để

thư giãn sau cả ngày miệt mài

trên giấy tờ và biên bản. Tôi
thích chơi gôn 9 lỗ, đôi khi với
bạn, có lúc một mình, với Choo
đi cùng cho có bạn.

Ba đứa con tôi phải đi học, vì vậy chúng ở
lại nhà và chịu đựng những
bất tiện của việc các công nhân
đang xây một bức tường gạch
theo kiểu tổ ong nhằm che khuất cổng trước nhìn từ ngoài đường.
Tạm thời, cho đến khi họ có được
kính chống đạn, họ che chắn các
cửa sổ bằng những tấm thép. Điều
này khiến các căn phòng trông
như một nhà tù, và cả gia đình
cảm thấy thật sự nhẹ nhõm khi
cuối cùng các cửa sổ kính cũng

được lắp đặt xong sau đó

vài tháng. Khi tôi trở lại đường

Oxley, đội cảnh sát Gurkha (được

người Anh tuyển mộ từ Nepal) được

đặt ở vị trí gác cửa.

Chuyện cảnh sát người Hoa bắn vào

người Malay hay cảnh sát người

Malay bắn vào người Hoa đều sẽ

gây ra những hậu quả lớn. Trái

lại, Gurkha là những người trung lập, ngoài ra lại có tiếng về kỷ

luật và lòng trung thành. Tất cả

những điều này khiến tôi càng

cảm thấy bất an và nó cũng nhấn

mạnh tầm khản cấp trong việc xây

dựng một quân đội để bảo

vệ nền độc lập còn non yếu

của chúng tôi.

Tôi có nhiều mối quan tâm cấp bách: đầu tiên,

phải đạt được sự công

nhận của quốc tế đối với nền

độc lập của Singapore, kể cả tư

cách thành viên Liên Hiệp Quốc.

Tôi chọn Sinnathamby Rajaratnam (được chúng tôi gọi một cách
trìu

mến là Raja) làm Bộ trưởng Ngoại

giao. Với phẩm chất của một người

theo chủ nghĩa dân tộc chống thực

dân từ những ngày còn là sinh

viên ở London trước và trong chiến

tranh nhưng không cực đoan, rõ ràng

ông là người thích hợp. Thân

thiện, lịch sự, thành thật, ông
có sự cân nhắc đúng mực
giữa những khi đứng lên bảo vệ
các nguyên tắc và những lúc
cần thiết thỏa hiệp ngoại giao. Ông
được yêu mến và tôn trọng
bởi tất cả những ai đã từng
làm việc với ông ở trong nước
cũng như ngoài nước. Khi các thông
điệp về việc công nhận truyền
về, Toh Chin Chye, Phó Thủ tướng, và Ngoại trưởng Raja, đã lên
đường
đến New York để bắt đầu vai
trò của chúng tôi tại Liên Hiệp
Quốc vào tháng 9/1965.

Mỗi quan tâm kể

tiếp của tôi là phải bảo vệ
đất nước này. Chúng tôi
không có quân đội. Hai tiểu đoàn
của chúng tôi đều dưới quyền
chỉ huy của Lữ đoàn trưởng
người Malaysia. Chúng tôi phải làm
thế nào để nhanh chóng xây dựng
một số lực lượng phòng thủ,
cho dù chỉ mới là bước đầu?
Chúng tôi phải làm nhụt chí,
và nếu cần thì ngăn chặn bất
kỳ hành động điên cuồng nào
của Malay Ultras (những kẻ quá khích) ở Kuala Lumpur xúi giục
các lực lượng Malaysia tại Singapore đảo chính và
thủ tiêu nền độc lập mà
chúng tôi vừa đạt được.

Nhiều nhà lãnh đạo người

Malay ở Kuala Lumpur cho rằng không bao giờ
cho phép Singapore được tách khỏi

Malaysia mà phải đánh liên tục

để nó phải quy phục. Nếu có

điều gì xảy ra cho Tunku Abdul Rahman, Thủ

tướng của Malaysia, thì Tun Abdul Razak sẽ

trở thành Thủ tướng và ông

ta có thể bị những nhà lãnh

đạo cực đoan cứng rắn buộc

phải đảo ngược quyết định

của Tunku. Đây là thời kỳ bất

ổn lớn.

Trong khi vật lộn với những âu lo chính, tôi vẫn

phải quan tâm đến điều cấp

thiết khác – duy trì luật pháp

và trật tự. Chúng tôi sợ rằng

những người Malay ủng hộ UMNO³ sẽ điên cuồng khi họ nhận thấy

chính phủ Malaysia đã bỏ rơi họ

và một lần nữa khiến họ rơi

vào thế thiếu số. Cảnh sát của

chúng tôi hầu hết là người

Malay xuất thân từ những ngôi làng

của người Malay và lòng trung nghĩa của họ có thể khiến họ không

dễ có hành động chống lại

những phần tử nổi loạn người

Malay muốn hợp nhất lại với Malaysia.

Quân đội của chúng tôi, gồm

hai tiểu đoàn, hầu hết cũng là

người Malay quê ở bán đảo

Malaya.

Thật nhẹ cả

người khi Goh Keng Swee bằng lòng và hăm hở đảm nhận trách nhiệm

xây dựng lực lượng. Tôi quyết

định bỏ nhiệm ông ta trông nom nội

vụ và quốc phòng, kết hợp vào

một bộ gọi là MID (Ministry of Interior and Defense – Bộ nội vụ và quốc

phòng). Điều này cho phép ông

ta dùng lực lượng cảnh sát để

huấn luyện tân binh. (Cho đến ngày

nay, các bằng đăng ký xe của Lực

lượng Quân đội Singapore vẫn còn

mang chữ MID). Việc chuyển của Keng Swee để lại một chỗ trống

trong Bộ Tài chính. Tôi thảo luận

điều này với ông và quyết

định bổ nhiệm Lim Kim San làm Bộ

trưởng Tài chính. Kim San có cách

tiếp cận thực tiễn đối với

các vấn đề. Hơn nữa, ông có

thể làm việc gần gũi với Keng

Swee mà không xích mích, vì thế

cho phép Keng Swee góp ý không chính thức vào các chính sách tài chính.

Vấn đề thứ

ba và đau đầu nhất là vấn

đề kinh tế – làm thế nào

để tạo kế sinh nhai cho người dân

Singapore? Indonesia đang “đổi đầu”

với chúng tôi và việc giao thương

đã bị ngưng trệ. Người

Malaysia muốn phớt lờ Singapore và giao dịch trực tiếp với đối tác

thương

mại, các nhà xuất nhập khẩu và

chỉ thông qua những cảng của riêng

họ. Làm thế nào để một đất

nước Singapore độc lập tồn tại

được khi nó không còn là

trung tâm của một khu vực rộng lớn

mà người Anh đã từng cai trị

như một đơn vị thống nhất của

họ? Chúng tôi cần phải sớm tìm

ra giải pháp cho nạn thất nghiệp đang báo động ở mức 14% và đang

tăng lên. Hơn nữa, chúng tôi phải

tạo kế sinh nhai theo một phương cách khác so với thời chúng tôi còn

nằm dưới sự cai trị của Anh. Tôi

thường thấy nhà kho của chúng

tôi chứa đầy tấm cao su, tiêu, củi
dừa khô, mây và các công nhân
siêng năng rửa sạch, lựa chọn
chúng để xuất khẩu. Chúng tôi
sẽ không nhập khẩu những vật liệu
thô này từ Malaysia và Indonesia để
chế biến và phân loại nữa. Chúng
tôi phải tạo một hình thức kinh
tế mới, cố gắng áp dụng những
phương pháp và kế hoạch mà
trước đây chưa từng được
thử ở bất cứ nơi đâu trên
thế giới, bởi vì không có quốc
gia nào giống như Singapore. Hong Kong là một hòn đảo giống
chúng tôi
nhất, nhưng vẫn còn nằm trong sự

cai trị của người Anh và có nội
địa là Trung Quốc. Về khía cạnh
kinh tế, nó giống một phần của
Trung Quốc, đóng vai trò là một
điểm tiếp xúc của Trung Quốc với
thế giới tư bản trong giao thương
với các quốc gia không theo cộng sản.

Sau khi cân nhắc những vấn đề này và những
chọn lựa giới hạn hiện có, tôi
kết luận rằng một Nhà nước
độc lập trên một hòn đảo
bao gồm một thành phố và vùng
phụ cận muốn tồn tại ở Đông
Nam Á thì không thể làm một
cách bình thường được. Chúng
tôi phải nỗ lực phi thường để

trở thành một dân tộc đoàn

kết, khỏe mạnh, và dễ thích

nghi, với một nguồn nhân lực có

thể làm việc tốt hơn và rẻ

hơn so với các nước láng giềng.

Vì họ muốn phớt lờ chúng tôi

và biến vai trò cũ của chúng

tôi – một trung tâm xuất nhập

khẩu và trạm trung chuyển cho việc

giao thương trong khu vực – không còn tác dụng, nên chúng tôi phải

đổi khác. Tài sản lớn nhất

của chúng tôi là sự tín nhiệm

và lòng tin cậy của nhân dân.

Chúng tôi cẩn thận không để

lãng phí niềm tin vừa mới giành

được này do cai trị tồi và
tham nhũng. Tôi cần sức mạnh chính
trị này để tôi đa hóa các
tác dụng mà chúng tôi có thể
tạo ra từ vốn liếng rất ít của
mình – một cảng tự nhiên tầm
cỡ thế giới thiết lập tại một
vị trí chiến lược của một
đường biển nhộn nhịp nhất thế
giới.

Một tài sản quý giá khác mà chúng tôi có
là những người dân cần cù,
tiết kiệm và ham học hỏi. Mặc dù
bị chia thành nhiều chủng tộc, tôi
vẫn tin tưởng rằng một chính sách
công bằng hợp lý sẽ làm cho họ

chung sống hòa bình, đặc biệt,
nếu những khó khăn như nạn thất
nghiệp được san sẻ đều nhau và
không đè nặng lên một nhóm
người thiểu số. Điều cốt yếu
là phải gìn giữ tình đoàn
kết trong một xã hội đa ngôn ngữ,
đa văn hóa, đa tôn giáo của
Singapore và làm cho nó mạnh mẽ,
năng động để đủ sức cạnh
tranh trong thị trường thế giới. Tuy nhiên, làm thế nào để xâm
nhập vào thị trường này được?
Tôi không biết câu trả lời. Không
ai yêu cầu chúng tôi đẩy lùi
người Anh. Được điều khiển

bởi những thôi thúc của bản
năng, chúng tôi đã hành động
như vậy. Bây giờ trách nhiệm của
chúng tôi là lo liệu sự an toàn
và kế sinh nhai cho 2 triệu người dân dưới sự chăm sóc của chúng
tôi. Chúng tôi phải thành công,
vì nếu thất bại thì sự lựa
chọn sinh tồn duy nhất của chúng tôi là phải tái liên kết, với những
điều kiện của Malaysia, như một
tiểu bang tương tự Malacca hoặc Penang.

Tôi ngủ không yên. Choo gọi bác sĩ kê toa cho tôi
thuốc an thần, nhưng tôi cảm thấy
bia và rượu trong bữa ăn tối tốt
hơn thuốc. Lúc đó, tôi đang
ở những năm đầu của tuổi bốn
mươi, còn trẻ và sôi nổi;

cho dù ngày đó khó khăn và

còn nhiều bề bộn, tôi muốn nghỉ

hai tiếng đồng hồ vào buổi chiều

để tiếp tục thực tập phát

bóng từ 50 đến 100 cú và chơi

gôn 9 lỗ với một hoặc hai người

bạn. Tôi vẫn ít ngủ. Một ngày

nọ, gần trưa, viên cao ủy người

Anh mới đến, John Robb, mang đến nhà cho tôi một thông điệp
khẩn từ

chính phủ của ông ta, tôi nằm

trên giường đón ông ta, thân

xác mệ^t rã. Harold Wilson, Thủ tướng Anh, chắc hẳn đã được báo

trước về tình trạng của tôi

nên ông ta biểu lộ sự quan tâm.

Vào ngày 23/8/1965, tôi đáp lại,

"Đừng bận tâm đến Singapore. Tôi và các

đồng nghiệp đều là những

người ôn hòa và biết lý

lẽ cả trong lúc thống khổ. Chúng

tôi cân nhắc mọi hậu quả có

thể xảy ra trước khi chúng tôi có

bất kỳ nước đi nào trên bàn

cờ chính trị... Nhân dân chúng

tôi có ý chí chiến đấu và

bản năng sinh tồn".

Trong khi nghiên ngẫm về những vấn đề làm nản chí này, đêm 30/9/1965, chuông báo động

reo báo tin về một cuộc đảo chính

xảy ra ở Indonesia. Các sĩ quan ủng hộ

cộng sản đã giết chết sáu

tướng người Indonesia. Tiếp theo là

một trận chiến đẫm máu khi Tướng

Suharto đến dập tắt cuộc đảo

chính. Những bất ổn mới này làm

tôi lo lắng hơn.

Vào ngày 9/8/1965, tôi bắt đầu một cuộc

hành trình trên con đường không

rõ rệt đến một nơi không

được biết với nỗi lo to lớn.

2 XÂY DỰNG MỘT QUÂN ĐỘI TỪ ĐẦU

Khi nghị viện đến kỳ mở phiên họp vào tháng 12/1965, bốn tháng sau khi chúng tôi tách khỏi Malaysia, Lữ đoàn trưởng Syed Mohamed bin Syed Ahmad Alsagoff chỉ huy một lữ đoàn của Malaysia đóng tại Singapore ghé thăm tôi và khẳng định rằng đoàn mô-tô dẫn đường của anh ta sẽ hộ tống tôi đến nghị viện. Alsagoff là một tín đồ Hồi giáo Ả Rập, thân hình chắc mập, vạm vỡ với bộ ria mép và là một người Singapore gia nhập Lực

lượng Quân đội Malaysia. Thật là
ngạc nhiên, anh ta hành động như
thể anh ta là Tổng tư lệnh quân
đội Singapore, sẵn sàng nắm quyền
điều khiển hòn đảo này bất
cứ lúc nào. Vào thời điểm
đó, hai trung đoàn bộ binh đệ
nhất và đệ nhị của Singapore (SIR
I và II), mỗi trung đoàn khoảng 1.000
người, đều đặt dưới quyền
chỉ huy của Malaysia. Chính phủ Malaysia đã đưa 700 người
Malaysia vào SIR I và
II, và rút 300 lính người Singapore
đưa vào các đơn vị riêng
lẻ của Malaysia.

Tôi cần nhắc tình hình và kết luận rằng

Tunku muốn nhắc nhở chúng tôi và
các nhà ngoại giao nước ngoài
sắp có mặt rằng Malaysia vẫn còn
nắm quyền ở Singapore. Nếu tôi bảo
anh ta bỏ cái thói kiêu ngạo đó
đi, thì Alsagoff sẽ báo cáo lại
cho cấp trên của anh ta ở Kuala Lumpur và họ sẽ tiến hành những
bước
khác để chứng tỏ cho tôi thấy
ai là người nắm quyền thực sự
ở Singapore. Tôi quyết định là
tốt nhất nên đồng ý. Thế
là, trong lễ khai mạc của nghị viện
đầu tiên của nước Cộng hòa
Singapore, quân đội hộ tống của
Malaysia đã "hộ tống" tôi từ

văn phòng ở Tòa Thị chính đến

tòa nhà nghị viện.

Không lâu sau sự

kiện này, vào lúc 4 giờ chiều

thứ Ba ngày 1/2/1966, Keng Swee đột nhiên đến văn phòng của tôi ở Tòa

Thị chính với tin xấu rằng bạo

loạn đã bùng nổ trong một trại

huấn luyện quân đội ở Shenton Way,

cạnh trường Bách khoa Singapore, ông ta kinh ngạc khi biết rằng 80% tân binh mới tuyển cho tất cả các đơn vị

đều là người Malay, Keng Swee đã

ra chỉ thị dừng ngay tất cả các

cuộc tuyển mộ, huấn luyện và giữ

nguyên tình hình này. Viên chỉ

huy quân đội hiểu sai ý này và

chủ động chỉ thị cho viên thiếu
tá người Hoa sa thải tất cả các
tân binh người Malay. Viên thiếu tá
tập hợp mọi người ở quảng
trường duyệt binh, yêu cầu những
người không phải là người
Malay rời khỏi hàng và bảo với
những người Malay còn lại rằng họ
bị sa thải. Những người Malay đứng
chết lặng trong vài phút vì sự
phân biệt đối xử này. Khi họ
lấy lại được bình tĩnh sau cú
sốc, một cảnh hỗn loạn nổ ra khi
họ tấn công những người không
phải Malay bằng cọc, gậy và các

chai nước có ga, đốt hai xe mô tô,
làm hư hại một xe scuter và lật
đổ một xe tải. Đáp lại một
cuộc gọi khẩn, một chiếc xe hơi
tuần tra của cảnh sát chạy đến
lọt vào một đợt ném chặn
bằng chai lọ và không thể băng
qua được chiếc xe tải bị lật.

Một chiếc xe chữa cháy đến sau đó
cũng bị tấn công một cách tương
tự.

Một đám đông lớn tụ tập dọc theo đường

Shenton Way để xem. Các sinh viên Bách khoa bỏ học để ngắm
nhìn toàn

cảnh cuộc hỗn loạn từ ban công và
nóc nhà. Vào khoảng 2 giờ 45 phút

chiều, một đội chống bạo động
đến bằng những chiếc xe bịt kín
của cảnh sát và bắn hơi cay vào
đám đông. Sau đó, đội
cảnh sát đặc nhiệm chống bạo
động đến, bắt những kẻ bạo
loạn, nhét họ lên xe bịt kín
của cảnh sát và giải đến

CID (Cục điều tra tội phạm –

Criminal Investigation Department). Những người này bị giam giữ
ở sân trong tòa nhà

CID để chờ chỉ thị xem là buộc

tội họ và từ chối cho bảo lãnh

hay là thả họ ra sau khi họ đóng

tiền bảo lãnh.

Keng Swee lo sợ nếu họ được phép đi, khi về đến

nhà ở Geylang Serai và các vùng

Malay khác, họ sẽ khởi phát một

cuộc bạo động giữa người

Malay và người Hoa và lan truyền câu

chuyện họ bị sa thải như thế nào.

Ngay tức tốc, tôi gọi viên Cao ủy

người Anh John Robb đến văn phòng

tôi. Tôi yêu cầu ông ta báo động

cho viên chỉ huy quân đội người

Anh nếu như những cuộc bạo động

mang tính cộng đồng xảy ra vượt

ngoài tầm kiểm soát, vì lực

lượng cảnh sát và quân đội

Singapore đa phần là người Malay có

thể đồng tình với các phần

tử bạo động. Tôi cho ông ta biết

tôi dự định đi đến tòa

nhà CID để tự mình dàn xếp

vấn đề. Nếu có khả năng làm

lắng dịu tình hình, tôi sẽ để

họ về nhà; bằng không, họ có

thể phải bị buộc tội và bị

tạm giam. Nếu trường hợp đó

xảy ra, khoảng 365 gia đình sẽ trông

mong con họ vào đêm đó và

những lời đồn đại sẽ lan

truyền khắp Singapore về việc người

Malay bị đàn áp.

John Robb nói rằng anh ta sẽ báo cáo vụ việc này

nhưng thận trọng cho biết lực lượng

Anh quốc không thể can thiệp vào vấn

đề an ninh nội bộ Singapore.

Tôi bảo với viên tổng tư lệnh cũng là sĩ

quan chỉ huy đơn vị đồn trú

Anh nên bảo đảm rằng quân đội

Anh sẵn sàng ngăn chặn các phần

tử bạo động, không để họ

lọt ra ngoài tầm kiểm soát và

quay sang chống lại những gia đình da

trắng như họ đã làm trong cuộc

bạo động tôn giáo liên quan đến

một cô gái Hà Lan năm 1950.

Tôi phân tích phương pháp của mình với O thman

Wok, Bộ trưởng các vấn đề xã

hội, và bảo ông ta cùng tôi và

Keng Swee đến gặp những kẻ bạo

động ở CID. Tại sân trong tòa nhà

CID, chúng tôi nói với họ bằng
tiếng Malay thông qua một cái loa nạp
ắc quy cầm tay, tôi nói rằng viên
thiếu tá đã hiểu sai mệnh lệnh,
các mệnh lệnh đó chỉ dành
cho công dân Singapore. Anh ta đã nhầm lẫn khi cho rằng mệnh
lệnh này có
nghĩa là không một người Malay nào
được tuyên mộ, trong khi người
Malay nào là công dân Singapore đều
có đủ tư cách được
tuyển chọn. Mười người trong số
đó bị nhận dạng là những
kẻ cầm đầu nổi loạn bị cảnh
sát bắt giữ và kết tội, số
còn lại có thể về nhà. Họ

chớ nên phao tin đồn khi về đến
nhà. Nếu như bất kỳ ai trong số
những người được phép về
nhà, sau đó bị nhận dạng là
kẻ nổi loạn, anh ta cũng sẽ bị bắt
giữ. Tôi nói thêm rằng tất cả
những ai là công dân Singapore phải
trở về doanh trại vào ngày hôm
sau để được huấn luyện như
thường lệ. Chỉ có những công
dân là có đủ tư cách và
những ai không là công dân phải
tìm việc làm ở Malaysia. Triển vọng
việc làm đã mang lại sự hoan
nghênh và cổ vũ. Tôi phải có

quyết định ngay lập tức, sự chọn
lựa ít rủi ro nhất là giam giữ
và trừng phạt một vài kẻ cầm
đầu nhưng cho phép đa số được
về nhà. Tôi hy vọng họ sẽ biết
cư xử cho phải phép vì triển
vọng việc làm.

Tại buổi họp báo, tôi yêu cầu các phóng
viên tường thuật vụ việc này
một cách khéo léo, nhất là
những tờ báo bằng tiếng Malay. Khi tôi đọc các nhật báo vào sáng
hôm sau, tôi thở phào nhẹ nhõm.

Mười bốn người bị truy tố về
tội nổi loạn, song sau đó viên
chưởng lý đã quyết định
rằng tốt nhất là rút lại lời

kết tội. Đây quả là lời

nhắc nhở sâu sắc cho chính phủ

rằng chúng tôi phải giải quyết

những vấn đề chủng tộc với

sự nhạy cảm tối đa.

Chúng tôi đã có một lần lo lắng khác vào

tháng 11/1967, khi những cuộc đụng độ

giữa người Hoa và người Malay nổ

ra ở Penang và Butterworth, một thị trấn trên bán đảo đối diện đảo

Penang. Tình trạng phân biệt chủng tộc trở nên xấu đi nhanh chóng ở

Malaysia sau sự chia tách của Singapore. Sự

giận dữ và oán hận của người

Hoa ngày càng mạnh mẽ chống lại

chính sách nói tiếng Malay của chính

phủ. Với chúng tôi, đây là

hồi cảnh báo để thành lập
một hội đồng cấp bộ trưởng
với Goh Keng Swee làm chủ tịch và
những viên chức hàng đầu của
ngành Cảnh sát và Quân đội
làm thành viên, nhằm chuẩn bị
cho những kế hoạch đối phó với
những vụ việc bất ngờ, đề
phòng những cuộc bạo động nổ
ra ở bán đảo Malaysia và tràn
qua Singapore.

Tan Siew Sin, Bộ
trưởng Tài chính Malaysia đã
quyết định một cách không thận
trọng sau khi đồng bảng Anh bị giảm
giá, cho dù có ít ảnh hưởng

đi chẳng nữa vẫn sẽ phải có
một sự điều chỉnh giữa đồng
tiền cũ vốn rớt giá khoảng 14% do
chính phủ thuộc địa Anh phát
hành với những đồng tiền Malaysia
mới. Sự việc này dẫn đến
việc đóng cửa các cửa hiệu
bất thường (ngưng làm việc để
phản đối), và lần lượt dẫn
đến những cuộc đụng độ
sắc tộc. Người Hoa từ nông thôn
chuyên vào thành thị và chúng
tôi lo ngại rằng nếu như những
cuộc đụng độ sắc tộc nổ
ra phổ biến, thì lực lượng vũ

trang Malaysia sẽ gặp khó khăn trong việc giải quyết rắc rối ở nhiều thành thị.

Mối lo ngại rằng các nhóm bạo động này có thể làm liên lụy đến Singapore, buộc chúng tôi nhanh chóng thành lập đoàn xe thiết giáp của chúng tôi. Vào tháng Giêng năm 1968, chúng tôi quyết định mua những xe tăng hạng nhẹ AMX-13 của Pháp do người Israel bán lại với giá hời vì họ đang nâng cấp xe thiết giáp của họ. 30 chiếc xe tăng mới tân trang đã về đến vào tháng 6/1969 và 42 chiếc khác về vào tháng 9/1969. Chúng tôi cũng đã mua 170 xe

thiết giáp bốn bánh V200.

Người Anh không sẵn lòng giúp đỡ chúng tôi
xây dựng quân đội như họ đã
giúp Malaya vào những năm 1950. Họ đã
ủng hộ Singapore từ sau hậu trường
trong liên bang Malaysia và gánh lấy sự
tức giận của người Malaysia. Giờ
đây, họ phải đối phó với
một Malaysia không mấy vui vẻ với họ.
Và do người Malaysia giúp đỡ
chúng tôi trở thành thành viên
của Khối Thịnh vượng chung và
thành viên của Liên Hiệp Quốc,
nên người Anh chắc đã đoán
biết được rằng Malaysia cũng sẽ
muốn làm thầy dạy quân sự cho

chúng tôi, không vì lý do nào

khác là để chắc chắn chúng

tôi không được dạy nhiều hơn

những gì mà họ biết "phòng

thủ".

Chúng tôi phải lấy lại hai trung đoàn bộ binh của

chúng tôi và khôi phục lại tính

đồng nhất Singapore của họ để

đảm bảo lòng trung thành của

binh lính. Goh Keng Swee, lúc ấy là Bộ

trưởng Tài chính đã từng

đề nghị được làm Bộ

trưởng Quốc phòng ngay khi độc

lập. Ông ta sẵn lòng xây dựng

một quân đội từ đầu, mặc

dù tất cả những gì ông ta biết

về những vấn đề quân sự là

từ kinh nghiệm khi là một hạ sĩ

quan trong Quân đoàn Tình nguyện

Singapore do người Anh chỉ huy cho đến khi nó đầu hàng vào tháng

2/1942. Tôi bảo ông ta cứ tiến hành.

Keng Swee nhờ Mordecai Kidron, đại sứ Israel ở

Bangkok giúp đỡ. Vài ngày sau cuộc

chia tách vào ngày 9/8, Kidron bay đến từ Bangkok để giúp huấn luyện

quân sự, Keng Swee đưa ông ta đến

gặp tôi. Kidron có tiếp xúc với

tôi vài lần trong những năm 1962 –

1963 để xin thiết lập một lãnh sự

quán Israel ở Singapore. Ông ta quả quyết với tôi rằng Tunku bằng lòng và

chúng tôi không cần phải đợi

đến khi Malaysia được thiết lập
trước. Tôi đáp lại rằng nếu
như Tunku đã đồng ý thì sẽ
không có gì rắc rối cho việc
hình thành nó sau khi Malaysia được
thiết lập, nhưng nếu như tôi làm
như thế trước thì tôi sẽ tạo
ra một vấn đề có nguy cơ gây
kích động những thường dân
Hồi giáo Malay và làm đảo lộn
những kế hoạch hợp nhất của tôi.
Ông ta rất thất vọng. Như tôi đã
dự kiến, khi Malaysia thành lập, Tunku không thể và không cho
phép thiết lập
lãnh sự quán Israel.

Tôi lắng nghe dự

thảo huấn luyện quân sự của

Kidron, song lại bảo Keng Swee hãy chờ đợi cho đến khi Thủ tướng
Ấn Độ

Lal Bahadur Shastri, và Tổng thống Ai Cập Nasser trả lời thư xin
hỗ trợ khẩn

cấp để xây dựng lực lượng

vũ trang của tôi.

Tôi viết cho Shastri nhờ đưa một cố vấn quân
sự đến giúp chúng tôi thành
lập 5 tiểu đoàn. Hai ngày sau, Shastri phúc đáp, gửi "những lời
chúc tốt đẹp chân thành cho hạnh
phúc và sự thịnh vượng của
nhân dân Singapore", nhưng không đề
cập đến thỉnh cầu của tôi.

Còn Nasser, trong thư trả lời, ông ngỏ
ý công nhận Singapore là một quốc

gia độc lập và có chủ quyền
nhưng cũng không đề cập đến
lời yêu cầu một cố vấn hải
quân để thiết lập sự phòng
thủ bờ biển của chúng tôi. Tôi
nửa tin nửa ngờ, có lẽ chính
phủ Ấn Độ không muốn đứng
về phe chống lại Malaysia. Xét cho cùng Ấn Độ cũng là nước láng
giềng khá gần bó ở châu Á.

Nhưng tôi thất vọng khi Nasser, một
người bạn tốt, đã không tham
gia. Có lẽ điều này thể hiện
tinh thần đoàn kết Hồi giáo với
các lãnh tụ Hồi giáo Malaysia.

Tôi bảo Keng Swee tiếp tục làm việc với người
Israel, song giữ cho vấn đề này không

phổ biến công khai càng lâu càng

tốt, để không gây ra môi ác

cảm trong thường dân Hồi giáo

Malay ở Malaysia và Singapore. Một nhóm nhỏ

người Israel do Đại tá Jak Ellazari dẫn đầu đã đến vào tháng

11/1965, tiếp sau đó là một nhóm

sáu người đến vào tháng

12. Để giữ bí mật sự có

mặt của họ, chúng tôi gọi họ

là "những người Mexico". Trông

họ cũng ngăm ngăm đen giống người

Mexico.

Chúng tôi phải có một lực lượng tin cậy để

tự bảo vệ mình. Tôi không lo sợ

Tunku thay đổi quan điểm mà e ngại

những lãnh tụ Malay có quyền lực

khác như Syed Jaafar Albar, người đã

phản đối kiên quyết việc chia tách

đến nỗi ông đã từ chức

tổng thư ký UMNO, có thể thuyết

phục Lữ đoàn trưởng Alsagoff rằng

tinh thần yêu nước đòi hỏi

ông ta thủ tiêu việc chia tách. Viên

lữ đoàn trưởng này với một

lữ đoàn quân đặt căn cứ

ở Singapore có thể bắt tôi và

tất cả những bộ trưởng của

tôi không mấy khó khăn. Vì vậy

chúng tôi vẫn giữ thế im lặng

không gây hấn, trong khi Keng Swee với tư

cách Bộ trưởng Quốc phòng đã

hồi hải làm việc để xây dựng

một khả năng phòng vệ.

Chúng tôi phải đương đầu với một nguy cơ

an ninh khác từ thành phần sắc tộc

của quân đội và cảnh sát.

Nước Singapore độc lập không thể

tiếp tục là một thành phố với

ba phần người Hoa lại được

cảnh sát và quân đội Malay canh

gác và bảo vệ như người Anh

đã làm trước đây. Người

Anh đã tuyển mộ đa phần người

Malay sinh ở Malay a vốn có truyền thống đến Singapore đăng ký
đầu

quân. Người Malay thích đi lính

trong khi người Hoa xa lánh, một di sản lịch sử do thói quen cướp

bóc

của lính tráng trong những năm loạn

lạc và tranh bá xưng hùng ở

Trung Quốc. Vấn đề là liệu quân

đội và cảnh sát này có

trung thành với một chính phủ không

còn thuộc Anh hoặc Malay, mà là một

chính phủ bị người Malay nhận

thức như là của người Hoa. Chúng

tôi phải tìm cách tuyển vào

lực lượng cảnh sát và quân

đội nhiều người Hoa và người

Ấn cho tương xứng với sự pha trộn

sắc tộc trong dân số.

Ngay sau cuộc chia tách, theo yêu cầu của chính phủ

Malaysia, chúng tôi gửi tiểu đoàn

SIR II đến Sabah làm nhiệm vụ trong

cuộc đối đầu với Indonesia. Chúng

tôi muốn chứng minh lòng trung thành

và đoàn kết với Malaysia cho dù

hiệp định phòng thủ chính thức

chưa được ký kết. Việc này

đã bỏ lại những doanh trại ở

Camp Temasek trống không. Kế đó, chúng tôi đồng ý với đề nghị

của Malaysia là một trung đoàn

Malaysia phải được gửi đến

Camp Temasek. Tiểu đoàn SIR II phải rút khỏi Borneo vào tháng 2/1966, và những dàn xếp được thực hiện ở

cấp bậc tham mưu đối với việc

rút quân của trung đoàn Malaysia. Bộ

trưởng Quốc phòng Malaysia yêu cầu

rằng thay vì quay về đóng tại

Camp Temasek, chúng tôi nên gửi một
tiểu đoàn Singapore đến Malaya để
trung đoàn Malaysia duy trì đóng quân
tại Camp Temasek. Keng Swee không đồng ý.

Chúng tôi muốn cả hai tiểu đoàn
của chúng tôi đóng ở Singapore.

Chúng tôi cho rằng người Malaysia đã
thay đổi quan điểm bởi vì họ
muốn giữ một trung đoàn Malaysia ở
Singapore để kiểm soát chúng tôi.

Người Malaysia từ
chối chuyển đi, vì vậy nhóm tiền
trạm tiểu đoàn SIR phải sống dưới
những chiếc lều trại ở Farrer Park.
Keng Swee gặp tôi để báo rằng nếu
như quân đội chúng tôi sống

trong lễu vài quá lâu, cộng với
tình trạng thiếu thôn phương tiện
vệ sinh cá nhân, thì sẽ có
nguy cơ nổi loạn hoặc binh biến. Ông
ta tự so sánh mình như một vị
tướng người Anh chỉ huy những đội
quân đa số là người Italy. Người
Malaysia có thể lợi dụng điều này
và thông qua Lữ đoàn trưởng
Alsagoff, dựng lên một cuộc đảo
chánh. Keng Swee khuyên tôi dời nhà
trên đường Oxley về Istana Villa trong khu Istana và gửi các cảnh
vệ Gurkha
đến canh gác chung quanh để đề
phòng sự cố. Trong vài tuần kế
đó, tôi và gia đình ở đây

với một nhóm Gurkha trực chiến.

Ngay sau đó, người Anh bỏ trống một doanh trại gọi là Khatib ở phía Bắc Singapore gần Sembawang. Chúng tôi trao nó cho người Malaysia và họ đã đồng ý vào giữa tháng 3/1966, họ sẽ dời ra khỏi doanh trại của chúng tôi và đến Khatib, đây là nơi họ đã ở trong 18 tháng trước khi họ tự nguyện rút quân vào tháng 11/1967.

Sự vô lý của họ làm chúng tôi càng quyết tâm xây dựng Lực lượng vũ trang Singapore (Singapore Armed Forces – SAF) để họ không thể dọa dẫm chúng tôi như kiểu vừa rồi được. Nó càng củng cố quyết tâm của chúng

tôi và làm cho chúng tôi cứng

rắn hơn.

Keng Swee, vẫn luôn là một chiến binh dũng cảm, đã viết trong báo cáo gửi về cho Defco

(Hội đồng An ninh – Defence Council) như

sau:

Thật là điên rồ khi tự cho phép chúng ta bị thôi miên bởi sự chênh lệch về tỷ lệ dân số giữa Singapore và những nước láng giềng. Điều đáng kể chính là sức mạnh chiến đấu của quân đội, chứ không phải ở quy mô dân số... Sau năm năm cường bách quân dịch, chúng ta có thể đưa ra chiến trường được một đạo quân 150.000

người bằng cách huy động những
người ở lực lượng dự bị.

Bằng cách sử dụng những người
lớn tuổi và phụ nữ vào những
nhiệm vụ không trực tiếp chiến
đấu, cuối cùng chúng ta có thể
hình thành một đạo quân với
sức chiến đấu của 250.000 quân bao
gồm những người đàn ông từ
tuổi 18 đến 35. Sức chiến đấu
của một dân tộc nhỏ, can trường,
có học vấn và có động cơ
cao không bao giờ nên bị đánh giá
thấp.

Đây là một kế hoạch nhiều tham vọng dựa trên
thực tiễn huy động một con số tối
đa trong một thời gian ngắn nhất có

thể được của người Israel.

Chúng tôi nghĩ điều quan trọng là

làm cho người dân ở trong nước

cũng như bên ngoài Singapore hiểu rằng mặc dù dân số chúng tôi ít,

chúng tôi có thể huy động được

một lực lượng chiến đấu hùng

mạnh trong một thời gian ngắn.

Nhiệm vụ của chúng tôi không dễ dàng chút

nào. Chúng tôi phải tái định

hướng quan điểm của nhân dân

để họ chấp nhận nhu cầu cần

có một quân đội của nhân

dân và khắc phục truyền thống

không thích đi lính của họ. Mỗi

gia đình người Hoa đều biết

câu nói "*hào hán bất đẳng binh, hảo thép bất*

đã đình” (người tốt không làm lính, thép

tốt không làm đình). Chúng tôi

lập ra những đội thiếu sinh quân

quốc gia và thiếu sinh quân cảnh sát

quốc gia ở khắp các trường cấp

II để các bậc cha mẹ đồng

nhất ngành quân đội và cảnh

sát với con cái họ. Chúng tôi

muốn dân chúng xem người lính là

những người bảo vệ cho họ, một

sự thay đổi hoàn toàn so với

thời kỳ những bộ đồng phục,

cảnh sát và quân đội gây

khấp sợ và giận dữ như những

biểu tượng của sự áp bức

thực dân.

Người dân phải ngưỡng mộ sự dũng cảm
của quân đội. Như Keng Swee đã
buồn rầu nói "Phong cách sống
của người Xpác-tô⁴ không tự nhiên có được trong
một cộng đồng sinh sống bằng buôn
bán". Tôi phải làm người
dân thay đổi thái độ. Chúng
tôi còn phải cải thiện tình
trạng thể chất của giới trẻ bằng
cách khuyến khích chúng tham gia chơi
thể thao và những hoạt động thể
chất đủ loại, cũng như phát
triển sở thích phiêu lưu và tích
cực hơn, những hoạt động ly kỳ
không phải không có nguy hiểm. Chỉ

thuyết phục không thì chưa đủ.

Chúng tôi cần những thể chế được

tổ chức, trang bị nhân viên và

định hướng tốt tiếp theo những

lời hô hào và những bài diễn

văn sôi nổi. Trách nhiệm quan trọng

bậc nhất này thuộc về Bộ Giáo

dục. Chỉ khi chúng tôi thay đổi

được nếp nghĩ và quan điểm

của người dân, chúng tôi mới

có thể dựng nên một quân đội

dân quân lớn mạnh như của Thụy

Sĩ hoặc Israel. Chúng tôi tự cho mình

một thập niên để hoàn thành

điều này.

Vào ngày kỷ
niệm Quốc khánh lần thứ nhất,
chúng tôi tập trung tất cả những
gì ít ỏi mà chúng tôi có
được để đẩy mạnh nhuệ
khí của quân chúng. Chúng tôi
tổ chức Lực lượng Phòng vệ
Quân chúng (People's Defence Force – PDF) dưới sự lãnh đạo của
một
tập hợp gồm đủ thành phần
như công chức, các nghị sĩ và
những bộ trưởng, những người
đã được trải qua một khóa
huấn luyện sĩ quan sơ sài. Những
binh sĩ là thường dân đa phần
được học hành bằng tiếng

Hoa, được tuyển mộ thông qua những
trung tâm cộng đồng. Nhiều trung đội
PDF diễu hành vào ngày lễ kỷ
niệm Quốc khánh lần thứ nhất,
ngày 9/8/1966. Họ tạo ra một màn
trình diễn can trường, được
những người phía sau lễ đài
và đám đông đứng dọc
theo các đại lộ hoan nghênh nhiệt
liệt, bởi vì họ đã nhận ra
được những bộ trưởng và
nghị sĩ rầm rập trong bộ đồng
phục, hăm hở bước những bước
dài nhưng hơi thiếu tác phong quân
sự.

Những người lãnh đạo cộng đồng đại

diện cho tất cả các sắc tộc tham

gia diễu hành mang theo băng cờ hay biểu ngữ. Người Hoa, người
Ấn, người

Malay và những người đứng đầu

các doanh nghiệp người Anh tham dự

trong nhóm nhỏ đi qua chủ tịch đoàn

ở phía trước Tòa Thị chính.

Họ được hoan nghênh nhiệt liệt.

Có những đơn vị công đoàn,

đảng PAP và các ủy ban hành

pháp. Cảnh sát và lính cứu

hoả được đưa đến để

thêm vào đạo quân đồng phục

trình diễn. Người Malaysia có thể

không khiếp sợ năng lực quân sự

của chúng tôi, nhưng họ không thể
không bị ấn tượng bởi quyết
tâm và tinh thần của chúng tôi
trong việc xây dựng lực lượng
phòng vệ, bảo vệ quốc gia non trẻ
của chúng tôi.

Kế hoạch ban đầu của Keng Swee là thiết lập một quân
đội chính quy gồm 12 tiểu đoàn
giữa những năm 1966 và 1969. Không tán thành kế hoạch này, tôi
đề
nghị nên thành lập một quân đội
thường trực nhỏ cộng với khả
năng huy động toàn dân, huấn luyện
họ và đưa vào lực lượng
dự bị. Keng Swee lập luận rằng, trước
hết, chúng tôi phải huấn luyện

một số lớn sĩ quan chính quy và
sĩ quan không có quân hàm trong 12
tiểu đoàn của ông ta trước
khi chúng tôi có thể huấn luyện
thường dân trên quy mô lớn như
vậy.

Tôi không muốn chi những phí tổn tái diễn định
kỳ cho một quân đội lớn: Tốt
hơn nên chi tiền vào hạ tầng cơ
sở mà chúng tôi cần để
nâng cấp và huấn luyện những
tiểu đoàn nghĩa vụ quân sự.
Nghĩa vụ quân sự sẽ đem lại
những lợi ích xã hội và chính
trị. Keng Swee có quan điểm quân sự
chuyên nghiệp cho rằng mối đe dọa

trực tiếp từ Malaysia phải được
chống lại bởi một lực lượng
chiến đấu chính quy vững mạnh
được hình thành trong vòng ba
năm tới. Tôi nói rằng không chắc
người Malaysia sẽ tấn công chúng
ta trong khi lực lượng Anh và Khối
Thịnh vượng chung vẫn còn ở
Singapore. Sự hiện diện của họ sẽ
là một rào cản, thậm chí không
cần đến một hiệp ước phòng
thủ. Tôi muốn một kế hoạch phòng
thủ nhằm vào huy động đại bộ
phận quân chúng càng rộng lớn
càng tốt để kích động tinh

thần phòng thủ ở người dân
trong tinh thần yêu nước mạnh mẽ
mà họ có được nhờ những
trải nghiệm mới đây.

Kế hoạch sửa đổi mà Keng Swee đề xuất hồi
tháng 11/1966 sẽ động viên đại
bộ phận quần chúng và giữ được
thành phần quân lực chính quy với
con số 12 tiểu đoàn. Tôi thiết
tha về việc có phụ nữ tham gia làm
nghĩa vụ quân sự như những phụ
nữ Israel, bởi vì điều đó
sẽ rèn luyện ý nguyện tự bảo
vệ của nhân dân. Nhưng Keng Swee không muốn Bộ mới thành lập
của ông
ta gánh thêm gánh nặng này. Và

khi các bộ trưởng khác ở Defco
không mấy tha thiết về việc bắt
phụ nữ đi quân dịch, tôi thôi
không có ý kiến.

Cản trở lớn nhất cho bất kỳ kế hoạch nào của
Malaysia nhằm lấy lại quyền kiểm soát
Singapore là ở nhận thức của họ
rằng ngay cả khi họ đánh bại được
quân đội của chúng tôi thì
họ sẽ còn phải đè bẹp cả
một dân tộc được huấn luyện
sử dụng vũ khí và chất nổ
tốt. Ngoài việc hòa nhập dân
chúng thành một cộng đồng đoàn
kết hơn nữa qua việc đối xử
công bằng về tuyển mộ, bất kể

hoàn cảnh xã hội hay sắc tộc
của họ, chúng tôi cần thu hút
và giữ lại một số người tài
năng nhất cho những chức vụ cao cấp
của SAF. Quan trọng hơn cả, chúng tôi
phải đảm bảo sự lãnh đạo
chính trị đối với SAF bằng cách
đặt những chức năng quan trọng như
nhân lực và tài chính dưới
quyền kiểm soát của những viên
chức dân sự trong Bộ Quốc phòng.
Defco tán thành tất cả những mục
tiêu này.

Vào tháng 2/1967, tôi đệ trình một tu chính
luật quy định nghĩa vụ quân sự
vốn được người Anh thông qua

vào năm 1952. Những ai đăng ký
phục vụ chính thức cho SAF sẽ được
bảo đảm công ăn việc làm
trong chính phủ, ủy ban hành pháp
hoặc khu vực tư nhân khi họ rời
quân ngũ chuyển vào lực lượng
dự bị. Có sự ủng hộ hoàn
toàn của công chúng, dự luật
được thông qua một tháng sau đó.

Tôi nhớ lại cuộc động viên
đầu tiên vào năm 1954 cũng dưới
sắc lệnh này và những cuộc nổi
loạn của học sinh trung học người
Hoa. Lần này chúng tôi không có
rắc rối gì khi nhận 9.000 bạn trẻ

đăng ký nghĩa vụ trong đợt đầu
tiên. Tôi đã đúng khi cho rằng
thái độ công chúng đã thay
đổi.

Cùng lúc, Keng Swee tập hợp một ê-kíp và
bắt đầu xây dựng lực lượng
nhờ sự giúp đỡ của người
Israel, ông tận dụng nhân sự, thiết
bị truyền thông và những tài
sản khác của cảnh sát để
bắt đầu xây dựng. Phó cục
cảnh sát Tan Teck Khim trở thành tổng
tham mưu.

Chúng tôi bắt đầu huấn luyện một nhóm chọn
lọc vào tháng 8/1967, đây là
nhóm 10% những người đứng đầu

đợt đăng ký này. Để

phản đối định kiến truyền

thống chống lại nghề lính, chúng

tôi tổ chức những buổi lễ tiễn

đưa các tân binh tuyển mộ từ

các trung tâm cộng đồng ở mỗi

khu vực bầu cử. Các nghị sĩ, bộ

trưởng và những người đứng

đầu cộng đồng sẽ tham dự và

đọc diễn văn ngắn trước khi

các tân binh leo lên những chiếc xe

tải quân sự đến các doanh trại

huấn luyện. Qua nhiều năm, chúng tôi

dần dần phá vỡ được sự

định kiến nghề lính.

Với mọi người, đây quả là một chương trình cấp tốc trong những khóa học cấp tốc. Có quá nhiều lộn xộn. Công việc dàn xếp chưa bao giờ được chuẩn bị chu đáo và việc xử trí khủng hoảng là công việc hàng ngày, nhưng đó là nhiệm vụ khẩn thiết và quan trọng mà chúng tôi phải hoàn thành trong một thời gian ngắn nhất có thể được. Chúng tôi phải thực hiện nhiệm vụ này với những người có ít kinh nghiệm và năng lực không xuất sắc. Nhưng tinh thần đồng đội thật tuyệt vời và họ đã đạt được tiến bộ.

Trong khi hồi hải
xây dựng lực lượng, chúng tôi
gặp phải một thời kỳ khó khăn
nữa vào tháng 10/1968, sau khi hai lính biệt kích Indonesia bị kết
án treo cổ
vì đã sát hại ba công dân
Singapore khi họ cho nổ bom ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải
ở đường
Orchard năm 1964. Khi những kháng án của họ bị Hội đồng Cơ mật
ở
London bác bỏ, Tổng thống Indonesia Suharto đã gửi người phụ tá
thân
cận của ông ta, một thiếu tướng,
xin tổng thống chúng tôi khoan dung và giảm tội tử hình xuống phạt
tù.
Nội các đã triệu họp trước đó để
quyết định nên đề xuất ý

kiến nào cho tổng thống. Chúng tôi

đã phóng thích 43 người

Indonesia bị bắt giữ vì phạm tội

tấn công suốt thời kỳ “đổi

đầu”. Đáp lại những lời

bào chữa của Indonesia, chúng tôi

cũng thả hai người Indonesia bị kết

án tử hình vì mang bom định giờ

vào Singapore. Nhưng những người này

đã bị bắt trước khi họ gây

thiệt hại, không giống như vụ án

có ba thường dân bị sát hại.

Chúng tôi nhỏ và yếu. Nhưng nếu

như chúng tôi nhượng bộ, thì

vai trò của pháp luật sẽ trở

nên vô nghĩa không chỉ trong nội
bộ Singapore mà còn giữa những nước
láng giềng với Singapore vì chúng
tôi đã tỏ ra yếu đuối,
nhượng bộ trước áp lực. Nếu
như chúng tôi e sợ không làm cho
luật pháp của chúng tôi có
hiệu lực lúc lực lượng Anh còn
ở Singapore, mặc dù họ đã tuyên
bố rằng họ sẽ rút quân vào
năm 1971, thì rồi những nước láng
giềng của chúng tôi, hoặc Indonesia
hoặc Malaysia, đều có thể dấn lên
chúng tôi mà không bị trừng
phạt sau năm 1971. Do đó, chúng tôi

quyết định không bỏ thủ tục

pháp lý theo quy định để tán

thành lời thỉnh cầu. Hai người

lính đó đã bị treo cổ vào

ngày 17/10. Lúc ấy tôi đang ở

Tokyo nhân chuyến viếng thăm chính thức Nhật Bản. Khoảng 20 đến 30 người

Indonesia tụ tập gần Geihinkan (nhà khách chính phủ Nhật) mang theo áp phích

và băng rôn phản đối khi xe tôi

đi qua.

Ở Jakarta, một đám đông người Indonesia trút cơn thịnh nộ lên tòa đại sứ

Singapore, xé nát những tấm hình

tổng thống Singapore và nói chung là

đập phá cho hả giận, chứ không

đốt cháy tòa đại sứ như

họ đã làm với người Anh.

Đại sứ của chúng tôi, P.S. Raman

trước đây là Giám đốc

đài phát thanh và truyền hình

Singapore, một người Tamil Brahmin dũng cảm và là một người
công giáo

cải đạo. Ông ta và ban tham mưu

của ông đã tự chống đỡ

bằng sự tự tin và bất chấp giống

như Andrew Gilchrist, đại sứ Anh đã

làm vào năm 1963, khi người Indonesia

trút cơn thịnh nộ lên đại sứ

quán Anh. Nhưng không giống như

Gilchrist, ban tham mưu đại sứ Singapore không có người thổi kèn
phô trương

sự bình tĩnh của họ.

Ngày hôm sau, ABRI, lực lượng quân đội Indonesia tuyên bố rằng họ sẽ tiến hành các cuộc diễn tập trong vùng lãnh hải bên ngoài đảo Riau, sát với Singapore. Viên chỉ huy hải quân Indonesia nói rằng ông ta sẽ đích thân dẫn đầu một lực lượng đặc nhiệm sang đánh chiếm Singapore. Một nghìn sinh viên biểu tình đòi viên chỉ huy lực lượng Đông Java của Indonesia trả thù Singapore. Báo chí tường thuật rằng quân đội Indonesia cho rằng Trung Quốc Cộng sản đã thúc ép Singapore treo cổ hai người lính ấy. Một tuần lễ sau, chính phủ Indonesia tuyên bố cắt giảm mật

dịch với Singapore, buộc hạn chế xuất

khẩu. Tình báo của chúng tôi

đánh giá rằng sẽ không có

sự xâm lược mở rộng nhưng phá

hoại là có khả năng xảy ra.

Trong bất kỳ tình huống nào, chúng

tôi cũng giữ vững vị trí.

Lại một khủng hoảng nghiêm trọng hơn nữa khi tình
trạng phân biệt chủng tộc căng

thẳng đang bao vây Singapore, tiếp theo những cuộc bạo loạn chủng
tộc đẫm

máu ở Kuala Lumpur vào ngày 13/5/1969, vài ngày sau cuộc tổng
tuyên cử của

họ. Sự hoảng sợ lan rộng trong cả

người Hoa và người Malay ở

Singapore; người ta sợ rằng những cuộc đụng độ sắc tộc sẽ lan tràn

sang Singapore và điều đó đã

xảy ra. Người Hoa từ Malay trốn sang

Singapore đã kể lại những câu

chuyện tàn bạo giáng xuống người

thân của họ ở đây. Khi tin tức

lan nhanh về những hành động tàn

bạo của người Malay và những

thành kiến của lực lượng quân

đội Malaysia trong việc giải quyết tình trạng đó, sự giận dữ và sợ

hãi dâng cao ở Singapore.

Lợi dụng số

lượng đông hơn ở Singapore, người

Hoa trả thù cho những gì đã xảy

ra ở Kuala Lumpur. Vào ngày 19/5/1969, khoảng 20 đến 30 thanh
niên người Hoa tấn

công một số người Malay ở một

khu Malay gần đền Hồi giáo Sultan ở

Sultan Gate. Khi tôi từ Mỹ quay về Singapore vào ngày 20/5, tôi được thông

báo rằng một người Malay đã

bị một nhóm côn đồ không xa

Raffles Institution bắn chết. Những vụ đụng độ liên tiếp xảy ra khoảng nhiều

tuần.

Vào ngày 1/6/1969, tôi đến khu định cư người

Malay ở Geylang Serai, nơi xảy ra những vụ

đụng độ chủng tộc nghiêm

trọng. Lim Kim San với tư cách Bộ

trưởng Quốc phòng đã tháp

tùng tôi trong chiếc Land Rover do một cảnh binh người Malay lái, cùng với một

sĩ quan cảnh sát khu vực ngồi cạnh

tài xế. Ngay lập tức, cả Kim San và

tôi đều lưu ý đến những
bộ mặt ủ rũ không thân thiện
của những người lính Malay trong SIR.

Ngay cả viên sĩ quan cảnh sát, một
sĩ quan người Malay mà tôi quen biết
trong nhiều năm cũng trông có vẻ
chua xót. Tôi cảm nhận có điều

gì đó không hay và ý thức
rằng những người Malay đang khiếp
sợ. Tình hình này khác hẳn

những cuộc bạo động chủng tộc
năm 1964, khi đó cảnh sát và
quân đội mà đa phần là

người Malay dưới quyền chỉ huy của

các lãnh đạo Malay ở Kuala Lumpur, đặc biệt bảo vệ người Malay
và trừng

trị người Hoa. Lần này, người
Malay ở Singapore rất lo ngại. Mặc dù
lực lượng cảnh sát đa phần
vẫn là người Malay, song những lãnh
tụ người Hoa ở Singapore hiện giờ
đang nắm quyền trong chính phủ, vì
vậy có thể chống lại họ và
điều khiển cảnh sát cùng quân
đội. Tôi nhất quyết làm sáng
tỏ với mọi chủng tộc, đặc
biệt là với người Hoa lúc này
đang chiếm đa số, rằng chính phủ
sẽ áp dụng luật công bằng bất
kể chủng tộc và tôn giáo.

Nhờ cảnh sát ra tay mạnh, 684 người Hoa và 349 người
Malay đã bị bắt song không đủ

chứng cứ để khởi tố họ. Chỉ có 36 người bị kết tội trước tòa, gồm 18 người Hoa và 18 người Malay. Một người Hoa bị buộc tội nghiêm trọng nhất là tội cố ý giết người. Anh ta bị phát hiện phạm tội và bị kết án 10 năm tù. Một người Hoa và 3 người Malay đã bị sát hại, 11 người Hoa và 49 người Malay bị thương.

Chúng tôi bị sốc khi phát hiện ra những mối quan hệ chủng tộc ở Singapore trở nên quá xung đột như thế. Thậm chí cả những người Malay từng phục vụ ngành cảnh sát và quân đội

trong nhiều năm cũng trở nên ý
thức về vấn đề chủng tộc, dễ
dàng bị ảnh hưởng bởi những
lôi kéo chủng tộc trong suốt những
cuộc bạo động chủng tộc xảy
ra ở Malaysia.

Tôi muốn bảo đảm rằng cảnh sát và quân
đội không bị yếu đi bởi những
lôi kéo chủng tộc. Tôi còn muốn
có được lời giải thích tại
sao quá nhiều binh lính Malay được
triển khai ở Geylang Serai, nơi mà thiểu số người Hoa ở đó sẽ được
một lực lượng đa chủng tộc
bảo vệ tốt hơn. Tôi quyết định
chúng tôi phải xem xét lại sự
pha trộn chủng tộc ở những tân

bình trong SAF.

Kim San xem xét vấn đề này và đã thấy rằng
mặc dù đã có sự cố ở
khu huấn luyện quân đội Shenton Way năm 1966, chúng tôi vẫn
tuyển mộ quá
nhiều người Malay vào SAF. George Bogaars, khi đó là thư ký
thường
trực của Bộ Quốc phòng và là
một trong những sĩ quan đáng tin cẩn
nhất của chúng tôi, đã từng
là giám đốc cơ quan đặc vụ,
từ đó ông ta không tin giới trí
thức người Hoa bởi vì gần như
hầu hết nhóm cộng sản là gồm
những người Hoa có học thức. Ông
ta thích người Malay hơn khi tuyển mộ

các hạ sĩ quan và chuẩn úy cho

SAF để huấn luyện lực lượng

nghĩa vụ quân sự của chúng tôi.

Ông ta cho rằng các trí thức người

Hoa thiên về chủ nghĩa sô-vanh và

chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc. Thành

kiến này phải được uốn nắn

lại, một nhiệm vụ hết sức nhạy

cảm mà chúng tôi đã giao phó

cho đội ngũ của Bogaars. Trung tá trẻ

tuổi Edward Yong đã thực thi một kế

hoạch giúp giảm bớt tỷ lệ người

Malay trong nhiều năm qua chủ yếu bằng cách tuyển mộ nhiều người không

phải người Malay.

Tôi mời các bộ trưởng quốc phòng năm cường

quốc Khôi Thịnh vượng chung (Malaysia, Anh, Úc, New Zealand)
đến tham dự lễ kỷ

niệm 150 năm ngày phát hiện ra

Singapore. Razak, đại diện cho Malaysia đã từng tham dự lễ điều
hành Quốc

khánh của chúng tôi vào ngày

9/8/1969. Kim San sắp xếp một trung đoàn xe tăng AMX-13 và
những xe thiết giáp

V200 lăn bánh trong đoàn diễu hành.

Điều này có tác động sâu

sắc đối với dân chúng ở

Johor khi họ xem tivi tối hôm ấy và

vào ngày hôm sau, khắp nơi ở

Malaysia báo chí đăng tải hình

ảnh của những xe tăng này. Người

Malaysia lúc đó không có xe tăng.

Tại buổi dạ tiệc của tôi đêm

ấy, Razak nói với Keng Swee rằng nhiều người dân ở Malaysia lo ngại về xe

thiết giáp của chúng tôi, nhưng

bản thân ông ta thì không. Ông

ta nói vấn đề lo lắng ở Johor là

liệu Singapore có ý định xâm

chiếm nhà nước của họ không

và đề nghị Kim San với tư cách

Bộ trưởng Quốc phòng nên đi

đến Kuala Lumpur thuyết phục người

dân ở đó rằng những ý định

của Singapore đối với Malaysia không

phải là thù nghịch. Trong bức thư

ngắn của Keng Swee gửi cho Defco có đoạn kết như sau: "Một
điểm sáng

trong toàn bộ tình tiết đáng

buồn này (những cuộc bạo động
chủng tộc ở Kuala Lumpur) là ảnh hưởng có lợi mà xe thiết giáp của
chúng ta đã tác động vào
nền tảng chính trị của Malay."

Thật tốt là chúng tôi đã quyết định mua
xe tăng và xe thiết giáp. Cuộc bạo
động chủng tộc ngày 13/5/1969 ở
Kuala Lumpur đã hình thành những quan
hệ xung đột chủng tộc ở Malaysia,
gợi lại nỗi lo sợ trong tôi rằng
với Tun Abdul Razak giờ đây đang nắm
quyền và phe cực đoan Malay đang chiếm uy thế, thì Tunku có thể
bị bỏ
qua một bên và những lãnh tụ
phái cực đoan có thể quyết định
đưa quân đội hành quân xuống

cưỡng bức Singapore quay lại Liên bang bằng vũ lực. Tôi hỏi Yong Pung How (vốn là bạn của tôi từ thời ở

Đại học Cambridge, lúc ấy đang

sống ở Kuala Lumpur và sau này làm

chánh án ở Singapore) khi ông ta đến

thăm Singapore, rằng công chúng Malaysia nghĩ

gì về SAF. Ông ta nói rằng vào

năm 1966, người dân Malaysia nghĩ tất

cả chỉ là một trò đùa.

Nhưng bây giờ thì không phải như

thế nữa. Người ta truyền miệng

nhau ở Kuala Lumpur rằng Viện Huấn luyện quân đội Singapore (Singapore Armed Forces Training Institute – SAFTI) đã huấn luyện được

hiệu binh sĩ giỏi và các viên

chức cao ủy Anh đã xác nhận điều

này.

Vào năm 1971, chúng tôi có 17 tiểu đoàn nghĩa
vụ quân sự (16.000 người), với 14
tiểu đoàn (11.000 người) trừ bị.
Chúng tôi có bộ binh và những
đơn vị biệt kích; những đơn
vị pháo binh được trang bị súng
cối; một tiểu đoàn xe tăng, những
xe chuyên chở cá nhân bọc thép,
những kỹ sư dã chiến, những hiệu
lệnh, bảo trì dã chiến, bệnh
viện dã chiến, tiếp liệu dã
chiến, và một đoàn vận tải
nặng. Chúng tôi đã thành lập
trường huấn luyện quân sự căn
bản và những học viên trường
sĩ quan, pháo binh, kỹ sư, các đơn

vị bom hện giờ và huấn luyện về
hải quân. Không lực của chúng
tôi có một phi đội Hunters, phi cơ
huấn luyện Strikemaster, trực thăng Alouette và phi cơ vận tải.

Cho đến khi chúng tôi có thể đạt được khả
năng phòng thủ đáng tin cậy vào
những năm 70, chúng tôi còn phải
dựa vào sự hiện diện của quân
đội Anh, chúng tôi hy vọng họ sẽ
ở lại trong khoảng 5 đến 10 năm để
tạo một lá chắn bảo vệ phía
sau mà chúng tôi có thể tựa
vào để xây dựng lực lượng
của riêng mình. Song người Anh đã
thông báo về việc rút quân vào

tháng Giêng năm 1968. Điều này

buộc chúng tôi phải cố xây dựng

một phi đội chiến đấu và một

đội hải quân nhỏ đủ sức

phòng thủ vùng biển chống lại

những kẻ xâm nhập trước khi người

Anh ra đi vào năm 1971. Những mục tiêu khiêm tốn này kéo theo việc giảm

bớt những nguồn lực đáng kể

của nền kinh tế còn bị trói

buộc cộng với nhân lực được

huấn luyện còn hạn chế của chúng

tôi. Đợt đầu tiên, chúng tôi

gửi sáu phi công thực tập đến

Anh để huấn luyện vào tháng

8/1968, bảy tháng sau tuyên bố rút

quân. Vào tháng 9/1970 chúng tôi có một phi đội gồm 16 máy bay chiến đấu (Hawker Hunters) hoạt động ở Singapore.

Người Israel đã giúp đỡ chúng tôi hoạch định việc xây dựng hải quân và người New Zealand huấn luyện các thủy thủ cho đội thuyền tuần tiễu nhanh của chúng tôi. Hai đội tàu chiến ba thuyền, có khả năng tác chiến trong chưa đầy hai năm. Sau đó chúng tôi phát triển loại pháo hạm tên lửa.

Người Israel không chỉ có khả năng truyền đạt những kỹ năng quân sự mà còn có khả năng phổ biến lý thuyết

huấn luyện; những phương pháp của họ khác hẳn với phương pháp của người Anh vốn xây dựng SIR I và II theo cách thức từng bước, huấn luyện quân đoàn sĩ quan từ những chỉ huy trung đội đến chỉ huy đại đội và cuối cùng,

sau 15 hoặc 20 năm thành những trung tá chỉ huy tiểu đoàn. Người Israel

nhấn mạnh ngay từ buổi đầu rằng các sĩ quan của chúng tôi học và tiếp quản việc huấn luyện của họ càng sớm càng tốt. Không giống như người Mỹ, dưới thời tổng thống Kennedy, trong đợt đầu đã gửi từ 3.000 đến 6.000 “cố vấn”

giúp Tổng thống Việt Nam Cộng hòa

Ngô Đình Diệm xây dựng quân

đội miền Nam Việt Nam, người Israel

chỉ gửi đến cho chúng tôi 18 sĩ

quan. Mỗi việc họ làm đều được

một người Singapore cộng tác làm

theo, từ những chỉ huy trung đội, chỉ

huy đại đội, đến tổng tham mưu

trưởng. Chúng tôi tuyển chọn

trong số những sĩ quan cảnh sát và

sĩ quan quân đoàn tình nguyện

Singapore cũ từ thời thuộc Anh – những người có một ít kinh nghiệm về

quân sự hay bán quân sự. Một số

người là công chức nhà nước,

số khác từ khu vực tư nhân. Chúng

tôi tạo cơ hội để họ phục

vụ chuyên nghiệp trong quân đội.

Quân đội Anh chú trọng vào việc

bảo trì quân trang quân dụng, huấn

luyện quân sự nhằm tăng cường

tính kỷ luật và tuân theo mệnh

lệnh cấp trên. Người Israel chú

trọng đến kỹ năng quân sự và

động cơ cao. Nhanh, mạnh và dứt

khoát lúc tập luyện và khi có

hiệu lệnh thì SAF chưa bao giờ học

được từ “người Mexico”.

Bất kỳ sự thành thạo nào mà

SAF có được đều do những sĩ

quan người Anh chỉ huy SIR I và II của những năm trước đây đào

tạo.

Khi các sĩ quan Israel do Ellazari chỉ huy bắt đầu hoạt động và chúng tôi bị mang ơn,

thì Kidron yêu cầu Singapore chính thức công nhận Israel và trao đổi đại

sứ. Ông ta kiên trì nhấn mạnh

điều này. Tôi nói với Keng Swee,

đây hoàn toàn là một chuyện

không thể được. Chúng tôi sẽ

làm nổi giận những tín đồ

Hồi giáo Malay ở Singapore và Malaysia vốn dành thiện cảm cho những anh em Hồi

giáo của họ – những người

Palestine và người Ả Rập. Chúng

tôi không thể tán thành điều

này thậm chí nếu người Israel

quyết định rút lui. Khi họ hiểu

ra được đó là chuyện không
thể được, Tel Aviv gửi đến một
thông điệp rằng họ thông hiểu
vị thế của chúng tôi và họ
sẽ giúp đỡ, dù sao họ cũng
hy vọng cuối cùng chúng tôi sẽ
cho họ thành lập một sứ quán ở
Singapore.

Khi cuộc chiến Sáu ngày giữa Ả Rập và Israel
nổ ra hồi tháng 6/1967, chúng tôi yên
lòng vì Israel không bị đánh
bại, nếu không SAF của chúng tôi
sẽ mất niềm tin vào ông thầy
Israel. Khi Đại hội đồng Liên Hiệp
Quốc bàn luận biện pháp lên án
Israel, Rajaratnam, ngoại trưởng và là một đại biểu tranh biện Á –

Phi đã làm tất cả vì điều
đó. Keng Swee thúc tôi ép Raja điều
khiển phái đoàn ở Liên Hiệp
Quốc của chúng tôi không bỏ
phiếu tán thành nghị quyết hoặc
là người Israel sẽ ra đi.

Vì tôi không thể tham dự cuộc họp nội các
được, tôi bày tỏ quan điểm
của mình trong một bức thư ngắn.

Chúng tôi phải đứng lên vì
quyền sinh tồn của những quốc gia nhỏ
bé. Tự do đi lại trên mọi tuyến
đường quốc tế, chẳng hạn qua
eo biển Tiran và Malacca là vấn đề
tối quan trọng và Liên Hiệp Quốc
nên đóng vai trò bảo vệ hòa

bình hoặc giải quyết vấn đề

sau những hành động thù địch.

Tôi nói thêm rằng tôi không tin

những cố vấn Israel sẽ ra đi ngay cả

khi chúng tôi bỏ phiếu cho giải pháp

Á – Phi. Tôi ủng hộ việc bỏ

phiếu trắng ở cuộc bỏ phiếu này.

Nội các tán thành quan điểm của

tôi. Chúng tôi bỏ phiếu trắng và

người Israel đã không ra đi. Tuy

nhien, sự hiện diện của người

Israel ở Singapore được nhiều người

biết đến, nên chúng tôi cho phép

họ thành lập một phái đoàn

ngoại giao. Họ muốn có một đại

sứ quán. Chúng tôi quyết định

cho phép họ đặt một văn phòng

đại diện thương mại trước

vào tháng 10/1968. Tháng 5 sau đó,

sau khi người Hồi giáo Malay ở

Singapore và trong khu vực trở nên quen thuộc với sự hiện diện của người

Israel, chúng tôi cho phép họ nâng

cấp thành tòa đại sứ.

Lính dự bị

của chúng tôi phải sẵn sàng để

chiến đấu. Năm 1994, chúng tôi

thay đổi tên gọi “dự bị”

thành "trực chiến" nhằm nhấn

mạnh sự sẵn sàng chiến đấu

của họ. Vài tuần mỗi năm, họ

được tập trung huấn luyện trong một

đơn vị để xây dựng tình

đồng đội. Vài năm một lần,

họ được gửi đến Đài

Loan, Thái Lan, Miến Điện hoặc Úc

để tập trận cấp lữ đoàn

hoặc thực hành bắn đạn thật

cấp tiểu đoàn. Tất cả mọi

người đều nghiêm chỉnh chấp

hành công tác huấn luyện ở

doanh trại khoảng một vài tuần mỗi

năm, kể cả những trường hợp

người chủ bị mất ban điều

hành và nhân viên của họ.

Để đạt được hiệu quả, SAF phải động

viên và thu hút toàn xã hội

vào các hoạt động phòng vệ.

Thế là, các hiệu trưởng trường

học, giáo viên, phụ huynh, người

sử dụng Lao động và những nhà

lãnh đạo cộng đồng được

đưa vào một mạng lưới hỗ

trợ dưới khái niệm gọi là

“Phòng ngự toàn diện”. Điều

này giúp giữ được nhuệ khí

ở mức cao.

Nghĩa vụ quân sự đã có một tác động

sâu sắc vào xã hội Singapore trong

hơn 30 năm qua. Nó đã trở thành

một nghi lễ vào đời cho thanh niên

và trở thành một phần lối sống

của chúng tôi nhằm giúp đoàn

kết nhân dân lại. Họ học cách
sống và làm việc chặt chẽ với
nhau, bất kể chủng tộc, ngôn ngữ
hoặc tôn giáo nào. Những cấm kỵ
về ăn uống của người theo đạo
Hồi và Ấn được tôn trọng
vì tất cả đều là những
nghị thức tôn giáo, từ người theo
đạo Phật, Hindu, Hồi, Sikh cho đến
người theo đạo Công giáo và
đạo Zoroastria. Dù bố bạn là một
bộ trưởng, chủ nhà băng, chuyên
viên, công nhân, tài xế tắc xi
hay là người bán hàng rong thì
cấp bậc quân sự của bạn vẫn

tùy thuộc vào thành tích của
bạn.

Để có cả

trí tuệ lẫn thể lực, vào năm

1971, tôi và Keng Swee bắt đầu tuyển

một số sinh viên có năng lực nhất

vào SAF. Chúng tôi trao học bổng du

học ở Oxbridge và các trường đại

học khác ở Anh của SAF cho một số

học viên sĩ quan ưu tú nhất mỗi

năm, ở đây họ tham gia những lớp

học chính khóa về nhân văn, khoa

học, kỹ thuật hoặc chuyên môn.

Suốt những năm đại học, ngoài

học bổng trang trải cho tất cả chi phí, ăn ở và nhu cầu sinh hoạt ở
nước

ngoài, họ còn nhận được đầy

đủ lương bổng như một trung úy.

Họ phải ký cam kết phục vụ 8 năm

sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian ấy họ sẽ được gửi đến

Mỹ hoặc Anh để học hai hoặc thường

là ba khóa. Khóa đầu tiên huấn

luyện họ thành chuyên viên pháo

binh, xe thiết giáp hoặc truyền tin; khóa thứ hai làm việc ở ban tham mưu và

chỉ huy ở Mỹ hoặc Anh; và khóa

cuối cùng học về quản trị cộng

đồng hoặc kinh doanh ở một đại

học hàng đầu của Mỹ như

Harvard hoặc Stanford.

Vào cuối năm thứ tám, họ có thể chọn lựa

ở lại SAF hay chuyển sang cơ quan dân

chính làm nhân viên hành chính,

ngạch công chức cao cấp nhất, tham gia hội đồng lập pháp, hoặc chuyển

sang khu vực tư nhân. Họ sẽ tham gia

huấn luyện nghĩa vụ quân sự hàng

năm trong khoảng hai hoặc ba tuần. Thông qua kế hoạch do tôi đề nghị và

Keng Swee sửa đổi lại, chúng tôi

tuyển mộ một số sinh viên giỏi

nhất vào SAF. Nếu như không tuyển

khoảng 10 trong số những sinh viên giỏi nhất hàng năm, thì SAF sẽ không

có năng lực trí tuệ để sử

dụng vũ khí quân sự sao cho có

lợi nhất.

Chất lượng của những đợt tuyển ban đầu

đã và đang được khẳng
định. Vào năm 1995, bốn cựu sinh
viên nhận học bổng của SAF, được
cất nhắc vào những vị trí cao
cấp, tham gia hoạt động chính trị
và sau này trở thành các bộ
trưởng nội các: Thiếu tướng
lữ đoàn trưởng Lý Hiên Long
(Lee Hsien Loong) – con trai tôi, Thiếu tướng George Yeo; Trung
tá Lim Hng Kiang và Thiếu tướng Hải quân Teo Chee Hean.

Diện tích hạn hẹp của Singapore là một sự ràng
buộc khắt khe. Khi việc xây dựng phát
triển, chúng tôi cần đến những
khu huấn luyện ở nước ngoài để
triển khai một lữ đoàn, và sau
này là một sư đoàn. Tôi đã

thực hiện một cuộc đột phá

vào năm 1975 khi tổng thống Tưởng

Kinh Quốc cho phép bộ binh, thiết giáp, pháo binh của chúng tôi đến huấn

luyện ở Đài Loan. Chúng tôi còn

tổ chức phối hợp tập trận ở

Đài Loan cùng với Siegfried Schulz, một tướng hồi hưu của Cộng hòa

Liên bang Đức, người đã đi

cùng các sĩ quan cao cấp của chúng

tôi trong cuộc "thị sát tham mưu"

để dạy về "tập trận dã

chiến".

Tổng thống Marcos và Bộ Quốc phòng Mỹ cho phép

Không quân Cộng hòa Singapore sử dụng

những tiện nghi huấn luyện của Mỹ

tại Căn cứ Không quân Clark vào
cuối những năm 70. Vào những năm
90, khi người Mỹ rời Clark, chúng tôi
dời đến huấn luyện ở Úc và
Mỹ. Chúng tôi phải tìm những
giải pháp độc đáo cho những
khó khăn của chúng tôi.

Năng lực phòng thủ đất nước đã liên
tục được nâng cấp nhờ công
nghệ mới, đặc biệt là công
nghệ thông tin, được ứng dụng
vào hệ thống vũ khí. Vấn đề
này đòi hỏi phải có một
nền kinh tế mạnh mới có khả năng
chi trả cho vũ khí mới và nguồn
nhân sự có trình độ cao, được

đào tạo, có thể phối hợp

nhiều loại vũ khí khác nhau thành

một hệ thống và làm cho chúng

hoạt động hiệu quả.

Một năng lực phòng thủ đáng tin cậy giúp

giảm thấp rủi ro của những hành

động chính trị hấp tấp. Mỗi

khi bất đồng với chúng tôi, các

lãnh tụ Malaysia thường phát biểu

qua báo chí đe dọa cắt đi nguồn

cung cấp nước ngọt cho chúng tôi.

Vào năm 1990, khi tôi từ chức Thủ tướng, tờ

Military Technology (Kỹ thuật quân sự), một nhật báo quốc phòng quốc tế

viết rằng: "Vào năm 1965, khi Singapore trở thành một quốc gia độc lập, họ thực sự chẳng

có gì cả về lực lượng vũ

trang để phòng vệ. Nhưng đến

năm 1990, Lực lượng Vũ trang Singapore (SAF) đã phát triển thành một

lực lượng chuyên nghiệp đáng

nể và điều hành những hệ

thống phòng thủ hiện đại có

khả năng bảo vệ sự toàn vẹn

lãnh thổ và nền độc lập

quốc gia.” Từ lúc đó năng lực và sự

sẵn sàng của SAF liên tục được

báo chí quốc phòng, trong đó

có tờ *Jane's* và *Asia Pacific Defence Reporter*, đánh giá cao.

Một kết quả

như vậy đã không có trong ý

nghĩ của tôi vào tháng 4/1966 khi tôi

đến London với hy vọng Thủ tướng

Harold Wilson sẽ bảo đảm rằng lực

lượng Anh vẫn duy trì ở Singapore trong vài năm nữa.

3

LIÊN HIỆP ANH RÚT QUÂN

Tháng 10/1966, Denis Healey bật cười lớn khi Keng Swee và tôi yêu cầu ông ta bán cho chúng

tôi đội máy bay chiến đấu

Hawker Hunter. Ông ta phát tay và bảo chúng tôi cần gì phải làm như thế,

lực lượng Anh Quốc sẽ bảo vệ

chúng tôi. Chúng tôi rời khỏi

London, yên tâm rằng Không lực Hoàng

gia (Royal Air Force – RAF) sẽ ở lại

Singapore.

Chúng tôi rất cần nhân tố lòng tin mà quân đội Anh đã tạo ra. Nếu họ

đột nhiên rời khỏi trước khi

chúng tôi có đủ khả năng

phòng vệ thì tôi không nghĩ rằng

chúng tôi có thể tồn tại. Sự

hiện diện của họ tạo cho người

dân cảm giác an toàn, không có

điều đó chúng tôi sẽ không

nhận được sự đầu tư cũng

như không có khả năng xuất khẩu

hàng hóa và mậu dịch. Đó

là cách duy nhất mà chúng tôi

có thể tạo đủ công ăn việc

làm cho các sinh viên mới ra trường

và ngăn chặn tình trạng thất

nghiệp hàng loạt. Tháng Giêng năm

đó, tôi đã gặp thủ tướng

Anh, Harold Wilson tại cuộc hội nghị khẩn các thủ tướng thuộc
Khối Thịnh

vượng chung ở Lagos về vấn đề

đơn phương tuyên bố độc

lập (Unilateral Declaration of Independence – UDI) của Rhodesia⁵.

Giữa buổi họp, chúng tôi thảo

luận về tương lai của lực lượng

Anh quốc tại Singapore. Thủ tướng bảo tôi rằng ông ta dự định rút

25.000 trong số 50.000 quân đang bảo vệ

tại Malaysia. Mặc dù thủ tướng

nói ông vẫn chưa quyết định,

nhưng tôi đoán rằng ông sẽ

cắt giảm lực lượng quân đội.

Tháng 4/1966, để

thăm dò ý định của Anh, tôi

đã đến London để thảo luận

về kế hoạch quốc phòng của họ.

Điều trở ngại là nhóm người

vận động ủng hộ cuộc rút

quân khỏi Đông Suez ngày càng

trở nên đông hơn ở cả hai

đảng Lao động và đảng Bảo

thủ và cả trong các cây bút và

giới bình luận hàng đầu của

họ. Healey (theo báo chí Anh tường

thuật) phát biểu rằng trong nội các

chính phủ, George Brown, người đứng

thứ hai sau Wilson, đang dẫn đầu một

nhóm người ủng hộ mạnh mẽ

cuộc rút quân nhanh chóng. Quan điểm

này dễ dàng chiếm được sự

ủng hộ từ phía đảng Lao động

và các nghị sĩ của đảng Lao

động. Iain MacLeod, cựu bộ trưởng

đảng Bảo thủ và hiện nay là

Bộ trưởng Kinh tế – tài chính

lập sẵn của phe đối lập⁶, cho tôi biết có rất nhiều người

“châu Âu” (những người theo

khuy nh hướng hợp nhất với châu Âu)

trong đảng của ông ta ủng hộ cuộc

rút quân này.

Tôi cảm thấy Wilson đang tận lực duy trì quân đội

Anh ở lại Singapore và Malaysia tối thiểu là trong nhiệm kỳ này và
ắt

hắn phải có một điều kiện

trao đổi từ phía người Mỹ.

Các đại sứ thân hữu bảo tôi

rằng Mỹ đang giúp Anh ủng hộ giá

trị của đồng bảng Anh với điều

kiến nước Anh phải tiếp tục duy

trì sự hiện diện của họ tại

Đông Suez. Hoa Kỳ có những lý do

riêng để muốn Anh ở lại. Tháng

Giêng năm 1966, quân lực Hoa Kỳ tại

miền Nam Việt Nam đã lên đến

con số 150.000, và Không lực Hoa Kỳ

đang ném bom vào các mục tiêu

trọng điểm tại miền Bắc Việt

Nam. Sau đó George Brown khẳng định với tôi rằng "quid" chính là sự

ủng hộ của Mỹ đối với đồng

bằng Anh mà khi đó đang được

định giá quá cao và đang ở

trong tình trạng chịu sức ép.

Denis Healey, Bộ

trưởng Quốc phòng, là người
lãnh đạo quan trọng nhất mà tôi
phải gặp sau Wilson. Cá nhân tôi rất
thích ông ta. Ông là một trí
thức có năng lực, giống như một
cái máy vi tính luôn đề ra
những giải pháp mới khi có nhiều
dữ liệu hơn được đưa vào.
Sự mềm dẻo và tính cách hoạt
bát dễ làm ông trở thành người
bạn tương đắc trong bữa ăn tối
với nhiều câu chuyện hữu ích và
thú vị về những người tôi
muốn biết. Song ông có thể pha giọng
châm biếm khi đánh giá người

khác. Một lần, khi nói về một
thủ tướng trong Khối Thịnh vượng
chung, chỉ vào hai bên thái dương,
ông nói: "Ông ta chỉ toàn gỗ
từ đây sang đây".

Qua ông ta, tôi có một bản tóm tắt tốt về
quan điểm của các bộ trưởng
của đảng Lao động. Healey tin rằng
mặc dù có khả năng nhưng sẽ
rất khó khăn cho Chính phủ Anh để
duy trì quân đội Anh tại Viễn
Đông trong những năm 1970. Trong nội các, hầu hết các bộ trưởng
đều
tán thành việc rút quân trong vòng
năm năm tới; duy chỉ có Harold Wilson, Michael Stewart và bản
thân Healey – "một sự kết hợp ghê gớm" – vẫn

kiên nhẫn duy trì quân lực Anh tại

Đông Suez trong thập niên tới. Tôi

đoán chắc điều đó khi tôi

gặp Michael Stewart, Bộ trưởng Ngoại

giao, và nhận ra ông ta là một con

người kiên định đáng tin cậy.

Healey cho rằng có một loạt ý kiến mạnh mẽ từ

phía đảng Lao động muốn lực

lượng Anh rút hoàn toàn khỏi

các hiệp ước với nước ngoài,

tin rằng các lực lượng này tại

Viễn Đông thực tế ít đảm

nhiệm vai trò một công cụ gìn

giữ hòa bình và ổn định,

mà chỉ là một thứ công cụ

để răn đe trong các tranh cãi giữa

các chính phủ trong khu vực. Healey cảnh báo chính sách quân sự của Anh

tại Viễn Đông có thể thay đổi

hiều trong nhiệm kỳ chính quyền đương nhiệm. Sự không rõ ràng trong việc

quyết định thời gian ở lại của

quân đội Anh đã không ngừng

tạo ra lo lắng. Keng Swee và tôi thống nhất với nhau là dù cuối cùng

nước Anh quyết định như thế

nào, chúng tôi vẫn phải xây

dựng khả năng phòng thủ càng sớm

càng tốt để chứng tỏ với

nhân dân và thế giới biết rằng

chúng tôi không phải là không

có khả năng tự bảo vệ.

Thứ Hai, ngày 25/4/1966, trước ngày rời khỏi London, tôi có một cuộc gặp cuối cùng

với Harold Wilson. Ông ta hỏi tôi về sự

đóng góp của các căn cứ

Anh đối với nền kinh tế Singapore. Tôi đánh giá nó chiếm khoảng 20%

tổng thu nhập quốc dân. Sự cắt

giảm dần các căn cứ này sẽ

khiến một số lượng đáng kể

người Mã Lai và Ấn phải trở

về nước. Điều này sẽ tạo

sự bất ổn cho nền kinh tế, nhưng

điều tôi e ngại nhất chính là

sự tác động đối với tinh

thần nhân dân. Phải nỗ lực rất

lớn mới có thể thuyết phục người

dân tin rằng chủ nghĩa cộng sản

không phải là một trào lưu tất

yếu của tương lai. Sự rút lui của
quân đội Anh và việc đóng
cửa các căn cứ sẽ dẫn đến
sự xói mòn tinh thần nghiêm trọng.
Người ta không thể tránh khỏi
phải chấp nhận sức mạnh của Trung
Quốc.

Tôi kết luận rằng Wilson và chính quyền của ông
không thể giúp gì nhiều cho Singapore trong việc dàn xếp các hiệp
ước
phòng thủ và kinh tế với Malaysia.
Sức ảnh hưởng của người Anh
đã suy yếu, đặc biệt là khi
cuộc "Xung đột đối đầu"
với Indonesia đã lắng dịu. Chuyến
đi lần này tốt đẹp như tôi

hy vọng. Những người đứng đầu
nước Anh, đặc biệt là Wilson và
Healey, nhấn mạnh rằng họ thật sự
sửng sốt vì sự chia tách này,
và lẽ ra chúng tôi không nên
thực hiện một bước đi quá
mạnh mẽ như vậy mà không có
sự cố vấn của họ nhất là
vào lúc họ đang bảo vệ chúng
tôi trước cuộc xung đột với
Indonesia. Hiện có rất nhiều người
quan tâm đến việc họ có nên
ở lại Đông Nam Á hay không. Họ
nhấn mạnh điều đó để
cho thấy tính nghiêm trọng của tình

hình. Trong tương lai gần, Singapore sẽ

có những người bạn trong chính

quyền của đảng Lao động và

cả trong ban lãnh đạo của đảng

Bảo thủ đối lập. Tôi hy vọng

điều này sẽ cho chúng tôi thời

gian một vài năm để xây dựng

lực lượng quốc phòng, khôi phục

nền kinh tế, giao thương lại với

Indonesia và quan trọng hơn hết là đầu tư phát triển công nghiệp.

Wilson tỏ ra thân thiện trong suốt thời gian tôi lưu tại London vào tháng Tư năm đó. Ông

ta mời tôi ăn trưa tại số 10 đường

Downing cùng với các bộ trưởng

chủ chốt trong nội các và lãnh

đạo phe đối lập Thượng viện

Anh, Peter Carrington, các phu nhân của họ
cũng có mặt. Trong một bài ứng
khẩu, Peter Carrington đã phát biểu
những lời nồng nhiệt nhất. Đáp
lại, tôi cảm ơn tình hữu nghị
và sự ủng hộ mà ông ta dành
cho tôi.

Chẳng bao lâu sau khi tôi rời khỏi London, Wilson phải đối
đầu với áp lực từ phía
đảng Lao động yêu cầu ông rút
giảm quân lực theo các cam kết về
phòng thủ với nước ngoài. Tháng
6/1966, tại cuộc họp với các nghị
sĩ của đảng Lao động, Wilson đã
phải khơi dậy tình cảm xã hội
của họ:

Nói một cách thẳng thắn, nếu chỉ nghĩ đến

bản thân mình, chúng tôi vui lòng

rời khỏi Singapore càng sớm càng tốt.

Tuy nhiên chúng ta không thể nói, như

chúng ta đã làm tại Aden, rằng

chính phủ và nhân dân địa

phương không cần đến chúng

ta. Lý Quang Diệu, một thành viên

đảng Xã hội Dân chủ thuộc

phe cánh tả đáng tin cậy như bất

cứ ai đang hiện diện trong căn phòng

này, chắc chắn mong muốn chúng ta ở

lại Singapore. Chúng ta hãy nhớ trên

mặt trận chính trị tại Đông

Nam Á và trong cuộc tranh cử, Lý

Quang Diệu đã bộc lộ sự can đảm

phi thường trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản trong

khu vực cộng sản muốn giành quyền kiểm soát.

Chính phủ

Singapore, như chúng ta đã biết, là

chính phủ xã hội dân chủ duy

nhất theo đúng nghĩa tại Đông

Nam Á.

Những thành tích xã hội của ông ta, chẳng

hạn như chương trình nhà ở,

thách thức bất kỳ thành tích

nào trong các cộng đồng dân chủ

xã hội tiến bộ nhất.

Sau chuyến đi London, tôi đã tham dự hội nghị

quốc tế xã hội chủ nghĩa tại

Stockholm để tiếp xúc với các

lãnh tụ đảng Xã Hội Anh và

châu Âu. Tại đây, tôi được

gặp George Brown sau bữa ăn trưa. Bằng giọng thành thực và thẳng

thường,

ông ta nói muốn rút quân khỏi

Đông Nam Á càng sớm càng tốt.

Ông ta thừa nhận ý kiến mình

thuộc thiểu số, nhưng ông sẽ kiên

trì giữ chính kiến của mình.

Brown nói Wilson và Healey có tình cảm ưu ái đối với tôi và chính

phủ Singapore, nhưng ông chán ngấy

chuyện điều này là lý do biện

hộ cho chính sách của Anh tại Đông

Suez. Ông ta muốn có lời tuyên bố

rút quân chính thức trong một cuộc

duyet lại chính sách quốc phòng

được công bố vào tháng

10/1965, tuy nhiên ông ta chỉ là thiểu số. Tôi phân tích rằng nếu Anh

rút quân, Hoa Kỳ sẽ không hậu

thuần cho đồng bảng Anh. Đồng bảng

Anh sụt giá và đảng Lao động

sẽ thất bại trong cuộc bầu cử lần

thứ hai. Brown khẽ bực giọng rằng thoả

ước giữa Lyndon Johnson và Harold Wilson kết cuộc sẽ chẳng đem lại lợi lộc

gì cho nước Anh.

Tháng 7/1966, Healey viếng thăm Singapore và bảo tôi rằng quân lực Anh tại Singapore và Malaysia sẽ

bị cắt giảm xuống mức lẽ ra đã

được thực hiện nếu như không

xảy ra xung đột. Ông ta đã đến

Kuala Lumpur. Với vẻ thẳng thắn, Healey nói ông đã tuyên bố với báo

chí rằng không hề có sự chống

đổi nước Anh tại đây và
không có lý do nào khác ngoài
những khó khăn hiện tại của nền
kinh tế Anh đã ngăn viện trợ cho
Malaysia. Ông ta nháy mắt và nói
người Malaysia biết rằng những gì
mà ông gọi là "Tháng ghét
nước Anh" của họ đã gây
ấn tượng xấu và phản tác
dụng. Các lãnh tụ Malaysia phản ứng
giận dữ trước sự chỉ trích
của giới truyền thông Anh đối với
chính sách ngôn ngữ và sắc tộc
của họ và mối quan hệ của họ
với người Anh trở nên xấu đi.

Cho đến thời điểm Healey đến

Malaysia, nó đã trở thành "Tháng
yêu nước Anh".

Healey vui vẻ, đầy thân thiện và vững vàng. Có
nhiều lúc tôi cảm thấy rằng Anh
sẽ có thể ở lại trong một thập
niên, những năm 1970. Nhưng lúc khác, tôi lại sợ rằng thời gian
không
còn nhiều cho Wilson và Healey. Trên tinh thần chung, nghị sĩ đảng
Lao động
Anh ủng hộ mạnh mẽ việc cắt giảm
chi phí phòng thủ ở nước ngoài
để tập trung mọi nguồn lực cho
nước Anh.

Healey thực hiện chuyến viếng thăm Singapore lần thứ hai
vào ngày 22/4/1967. Ông ta nói rõ

Anh sẽ rút quân khỏi lục địa

châu Á vào khoảng cuối thập
niên 70. Tôi nhấn mạnh rằng cần
phải duy trì nhân tố lòng tin vào
an ninh chung của toàn khu vực và không nên có sự thay đổi đột
ngột
nào khác.

Healey giải thích quyết định rút quân là vì
lý do kinh tế, không phải vì lý
do quân sự và vì vậy sẽ không
có khả năng thay đổi. Không còn
cách nào khác để giải quyết
vấn đề tài chính của Anh. Bên
cạnh đó còn là nỗi lo sợ
bị lôi kéo vào cuộc chiến Việt
Nam. Anh thực sự kinh hoàng đối với
chiến trường đẫm máu tại

Việt Nam.

Hai ngày sau, trong một cuộc họp khác, Healey cố gắng làm dịu cú sốc bằng cách nói về sự viện trợ có ý nghĩa đối với Singapore. Sau cùng, Healey nói sẽ giảm chứ không phải là rút quân hoàn toàn, ông ta nhận thức được ý nghĩa quan trọng của nhân tố niềm tin và sẽ cố gắng thuyết phục các đồng sự về vấn đề này. Tuy nhiên, Healey phải thực hiện một kế hoạch quốc phòng dài hạn cho nước Anh và không thể trì hoãn. Ông ta hỏi chúng tôi về kế hoạch đối với các xưởng tàu hải quân. Tôi nói

với ông về dự định sẽ giao

cho Swan & Hunter (một công ty đóng tàu ở Anh) đảm trách và
"dân

dụng hoá" các xưởng tàu,

tôi đã thuyết phục họ tiếp

quản xưởng tàu Keppel dân dụng để

tập cho họ làm quen với các điều

kiện của chúng tôi.

Thủ tướng Úc, Harold Holt và thủ tướng New

Zealand, Keith Holyoake, cùng đánh điện cảnh báo tôi rằng việc rút
giảm

phần lớn quân lực Anh đang được

xem xét và điều này sẽ dẫn

đến sự tháo bỏ và giải thể

hệ thống các thỏa ước phòng

thủ của Khối Thịnh vượng chung.

Các chỉ huy quân đội Anh tại Singapore không mong muốn có

một cuộc rút quân vội

vã. Tháng 5, một tháng sau chuyển

viếng thăm Healey, Keng Swee cùng tôi dùng bữa tối với Sir Michael Carver, Tổng tư

lệnh Anh tại Viễn Đông. Carver hầu

như rất vững tâm. Ông ta nói vai

trò chính yếu của lực lượng

quốc phòng Singapore là ngăn chặn bạo động từ bên trong và bên ngoài.

Trong tình hình phải đương đầu

với các thế lực thù địch

kéo dài, chúng tôi sẽ phải dựa

vào lực lượng đồng minh. Thái

độ của ông ta làm tôi tin rằng

ông ta hy vọng quân đội Anh sẽ ở

lại Singapore trong một thời gian nữa.

E rằng các bậc thầy chính trị của Carver suy tính

khác hoặc họ bị áp lực buộc

phải thực hiện những điều họ

không thể nghĩ đến, tôi đã

viết thư cho Harold Wilson vào ngày 26/5

rằng bất cứ cuộc đàm phán

nào về "sự viện trợ có ý

nghĩa" đều có những ẩn ý

đáng ngại. Nguy cơ bất ổn định

về mặt kinh tế chỉ là thứ yếu

so với nguy cơ tổn thất lòng tin nghiêm trọng khi người ta biết rằng Anh quyết định rút quân vào giữa thập

niên 70. Wilson gửi thư phúc đáp

trần an và sau đó mời tôi đến

London để mở đầu cho một cuộc

thương thảo.

Tháng 6/1967, khi Keng Swee và tôi gặp Healey, ông ta cung cấp cho chúng tôi một danh sách chi tiết

các đợt rút quân tới ngày

31/3/1968 và sự rút quân kéo dài

từ năm 1968 tới 1971. Sau năm 1971, Anh sẽ

để lại một lực lượng đồ

bộ tại Đông Nam Á, một loại

"cảnh sát tuần tra".

Những cuộc bàn thảo có liên quan đến kinh tế đều

do Keng Swee xử lý. Giống như tôi, ông ta lo lắng cho vấn đề an ninh hơn vấn đề kinh tế khi lực lượng Anh bị

cắt giảm. Cả hai chúng tôi đều

cảm thấy rằng bằng cách này hay

cách khác, chúng tôi có thể

kiểm chế sự tụt dốc của nền

kinh tế nếu như tình hình an ninh và

lòng tin không bị lung lay. Tôi đã

hỏi ý kiến của một viên chức

thuộc Bộ Phát triển đối ngoại,

người chịu trách nhiệm giải quyết

các vấn đề liên quan đến

việc rút quân của Anh tại Malta, liệu rằng chúng tôi có thể dùng các

sân bay bỏ trống cho mục đích dân

dụng hay không. Theo kinh nghiệm của người Anh, ông ta trả lời,
các sân bay bỏ

trống hoặc là được sử dụng

cho nông nghiệp, hoặc trong một số ít trường hợp được sử dụng

để phục vụ cho ngành công nghiệp

nhẹ. Tôi không nghĩ rằng nông

ng nghiệp và công nghiệp nhẹ có

thể hứa hẹn được điều gì

cho Singapore và yêu cầu cho phép Ủy

ban Phát triển Kinh tế của chúng tôi

vào ba sân bay của Anh gồm Tengah, Seletar và Changi để quyết

định xem sau

này chúng tôi có thể sử dụng

chúng như thế nào.

Quy định về

quân sự của Anh đòi hỏi họ

hủy thiết bị dư thừa của quân

đội, nhưng Healey đồng ý xem xét

lại quy định này nhằm chuyển giao

lại các thiết bị đó cho

Singapore phục vụ cho việc huấn luyện hay cho những mục đích khác. Ông

và đồng sự sẽ hậu thuẫn cho

chúng tôi. Hai cuộc gặp gỡ này

là nguồn động viên lớn. Chúng

tôi cảm thấy tự tin rằng chúng

tôi có thể giải quyết được

mọi vấn đề vào khoảng giữa

thập niên 70. Và tôi không yêu

cầu điều gì hơn thế. Swan &

Hunter khẳng định xưởng tàu hải

quân tại Sembawang có một triển vọng

tốt đẹp, và một ủy ban gồm

Bộ Hải quân, Swan & Hunter và chính quyền Singapore có thể
hoạch định

việc sử dụng nó cho mục đích

thương mại.

Ngày 26/6/1967, trong một cuộc thương thuyết riêng,

Wilson hứa rằng đây sẽ là lần

cuối nghị viện đương nhiệm

thực hiện cuộc xét duyệt lại

chính sách quốc phòng. Riêng bản

thân Healey cũng hứa sẽ không diễn

ra cuộc xét duyệt lại chính sách
quốc phòng nào xa hơn. Ấn tượng
của tôi chính là việc Wilson, thậm
chí hơn cả Healey, muốn mở cho Anh một sự chọn lựa tại Đông
Suez. Điều
mà ông ta cần đến sự có
mặt của tôi ở London không phải
là để tranh luận lý lẽ của
quyết định ở lại Đông Suez mà
là muốn tôi thuyết phục các
nghị sĩ thứ yếu đảng Lao động
và các bộ trưởng nội các
đang chống đối quyết định này.

Sau buổi trưa hôm đó, tôi đã có cuộc nói
chuyện với các nghị sĩ thứ yếu
đảng Lao động tại Hạ viện.

Tình hình tại Á – Phi, tôi

nói, đã thay đổi nhanh chóng.

Nehru đã chết, Sukarno mất uy tín, còn Mao thì đang để hết tâm trí vào cuộc Cách mạng Văn hóa điên

rồ. Nửa triệu quân Mỹ đang ở

miền Nam Việt Nam. Thời kỳ thống trị

của người da trắng tại châu Á

đã trôi qua. Và hiện tại, người

châu Á muốn tự mình giải quyết

các vấn đề của họ nhằm mục

đích sao cho các nước lớn ở

châu Á có thể dàn xếp với

các nước nhỏ hơn. Các nước

nhỏ hơn có quyền yêu cầu những

người bạn từ phương Tây giúp

họ khôi phục thể cân bằng.

Tôi có cuộc nói chuyện hàng giờ đồng hồ
với các bộ trưởng của Wilson.

Cuộc họp nửa giờ theo lịch định
với Jim Callaghan, Bộ trưởng Bộ Tài

chính Anh (tôi đã gặp ông ta vài
lần mười lăm năm trước), đã

tiếp tục kéo dài đến một
tiếng rưỡi đồng hồ. Thời giờ

cứ trôi qua, khi chuông định giờ
reng, Jim ra ngoài đi đến hành lang

ngị viện bỏ phiếu nhưng yêu cầu
tôi ở lại. Cuối buổi họp, ông

ta nói, "Tôi tán thành việc đặt
ra thời hạn Anh rút quân, nhưng tôi

sẽ suy nghĩ kỹ những gì ông nói.

Lúc này tôi không có ý kiến".

Ông ta khuyên tôi gặp Roy Jenkins, Bộ

trưởng Bộ Nội vụ. Roy Jenkins im lặng lắng nghe tôi và nói rằng ông

không tán đồng việc đặt ra

thời hạn, mà là Anh sẽ phải rút

khỏi lục địa vào năm 1975.

Vị Bộ trưởng hầu như chống đối lại quan điểm của chúng tôi là Dick Crossman, lúc đó là Chủ tịch Hạ viện.

Trong suốt một giờ đồng hồ ông

ta đã quát tháo và mắng nhiếc

tôi lừa dối các đồng sự của

ông trong vấn đề ở lại Đông

Suez và cố ý khiêu khích tôi

bằng những lời lẽ khiếm nhã. Ông

ta muốn Anh nhanh chóng rút quân vào

năm 1970. Ông ta và các nghị sĩ

cùng phe muốn dành những khoản tiết

kiệm để tăng trợ cấp dưỡng

lão, hạ thấp lãi suất các

khoản vay trong nước và tranh thủ được nhiều phiếu bầu hơn. Ông ta nói

trong tâm trạng thất vọng, "Các

ông không lo lắng về tôi vì hiện

tại tiếng nói của tôi không mạnh

trong nội các, tuy nhiên tôi đang thắng thế, và rốt cuộc Đảng đã

quay trở lại tán đồng quan điểm

của tôi". Cao ủy A.P. Rajah cũng đang có mặt, nghĩ rằng Crossman đang trút

sự giận dữ vì những lý lẽ

của tôi đã khuyến khích mạnh

mẽ cho những người chủ trương

ở lại.

Lúc này, tôi tin là tình hình trở nên tốt

đẹp đối với chúng tôi. Tuy

nhiên không có sự bảo đảm

nào cho thấy sẽ không xảy ra sự

sụt giá thấp hơn nữa đối với

đồng bảng Anh, và điều này

sẽ kéo theo một loạt những khủng

hoảng khác trong nội các Anh, một

cuộc xét duyệt lại chính sách

quốc phòng khác và sự cắt giảm

lực lượng nhiều hơn. Nguy cơ này

thậm chí vượt ngoài tầm kiểm

soát của Chính phủ Anh. Yếu tố

đáng buồn là tình trạng khó

chịu của người dân Anh, và những
người lãnh đạo đã không
truyền được tư tưởng cho người
dân của họ. Các bộ trưởng
và nghị sĩ thứ yếu đảng Lao
động thất vọng và nản lòng
khi họ buộc phải làm những việc
họ từng nói không muốn, bao gồm
cả chính sách chủ động gây
lạm phát rồi giảm lạm phát kế
tiếp nhau mà họ từng chỉ trích
chính quyền Bảo thủ.

Hồ sơ lưu trữ của Tổng thống Lyndon Johnson cho thấy vào
tháng 6/1967 ông ta đã thúc
giục Wilson tại Washington rằng "không được thực hiện bước đi
nào ngược lại với quyền lợi

của người Anh hay người Mỹ cũng

như ngược lại với quyền lợi

của các quốc gia độc lập lại

châu Á". Tuy nhiên, Johnson không kiên quyết như các cố vấn của ông

đã khuyên trong các bản đề

trình của họ lên ông trước

buổi họp. Ngay từ tháng 12/1965, Robert McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng của

Johnson, đã viết cho Johnson rằng Mỹ

đánh giá sự hiện diện và

các hiệp ước của Anh tại Viễn

Đông có tầm quan trọng cao hơn so

với ở châu Âu.

Sách trắng⁷ của Bộ Quốc phòng Anh phát hành vào tháng 7/1967 thông báo ý định

cắt giảm 50% lực lượng quân đội

ở Đông Nam Á vào khoảng thời

gian 1970–1971 và sẽ rút hoàn toàn

vào giữa thập niên 70. Harold Holt mất tinh thần, đã viết cho Wilson và bộc

bạch suy nghĩ với tôi: "Chúng tôi

thấy rằng khi thực hiện những quyết

định lịch sử, nhìn từ một

khía cạnh nào đó, chính phủ

Anh đang muốn rũ bỏt vai trò trách

nhiệm của mình và các thỏa ước

quốc tế mà Anh đã gánh vác

từ nhiều năm nay", và hiện tại

người Úc phải "cân nhắc lại

toàn bộ tình thế của chúng

ta".

Không lâu sau, Wilson mời tôi đến nói chuyện tại
cuộc hội nghị tổ chức hằng năm
của đảng Lao động vào tháng
10/1967. Tôi đồng ý và biết rằng
ông muốn tôi thuyết phục các
thành viên trong đảng không chống
đối việc ông quyết định ở
lại Singapore. Tôi được xem là một
diễn giả khách mời quan trọng của
họ, một đại biểu anh em vào thời
gian chuẩn bị cho cuộc hội nghị ngày
Chủ nhật 1/10 tại Scarborough. Tôi bày tỏ niềm hy vọng rằng mối
liên kết
lâu dài hơn 150 năm giữa Anh với
Singapore có thể cho phép họ thực
hiện sự rút quân theo cách "cho

chúng tôi cơ hội tốt nhất để

tiếp tục duy trì an ninh và ổn định", và với thời gian ngắn cùng với

sự nỗ lực lớn, chúng tôi sẽ

tồn tại vững vàng vào giữa thập

niên 70, khi không còn nhận được

phí tổn mà các căn cứ của

Anh trả cho chúng tôi nữa. Tôi biết

các đại biểu sẽ quan tâm đến

tình hình ở Việt Nam. Vì không

thể làm ngơ trước sự kiện

đó, tôi nói: "Tôi không

muốn gây ấn tượng như điều

hầu hay bỏ câu. Nếu phải chọn một

hình ảnh ẩn dụ từ loài chim,

tôi thích nghĩ về một con cú.

Bất cứ ai hướng về những gì
đang xảy ra tại Việt Nam hẳn phải
có một cái nhìn đầy ác
ý. Việc lẽ ra đã không cần
phải đi đến chỗ như vậy. Và
có lẽ Việt Nam không phải là
nơi khôn ngoan nhất cũng không phải
là mảnh đất an toàn nhất tại
châu Á để tạo thế đứng.

Vậy mà cả Việt Nam và Mỹ đã
phải đổ quá nhiều máu và
trả giá bằng sự hy sinh to lớn".

Trước mọi thính giả bài xích
chiến tranh Việt Nam, điều xa nhất tôi muốn ngụ ý rằng nếu Mỹ rút
quân, sẽ có những hậu quả nghiêm

trọng đối với các khu vực còn

lại tại Đông Nam Á.

Sáu tuần sau đó, Chủ nhật ngày 18/11/1967, không

có bất kỳ dấu hiệu báo trước

nào, Keng Swee nhận được một thông

điệp từ Callaghan, Bộ trưởng Tài

chính Anh, tương tự như những thông

điệp mà Callaghan hẳn đã gửi

cho các Bộ trưởng Tài chính

khác thuộc Khối Thịnh vượng

chung, rằng đồng bảng Anh đã sụt

giá từ một bảng Anh đổi được

2,8 đôla Mỹ xuống còn 2,4 đôla

Mỹ. Có nghĩa là chúng tôi đã

mất 14,3% giá trị của số bảng

Anh mà chúng tôi dự trữ ở

London. Tiền Anh đã chịu sức ép

bán ra sau khi chính phủ đảng Lao động nắm chính quyền năm 1964 nhưng chúng

tôi đã không rút khoản dự

trữ của chúng tôi. Quân lực của

họ đã bảo vệ chúng tôi

trong cuộc đối đầu với Indonesia.

Chúng tôi không muốn bị trách

rằng đã tham gia làm đẩy nhanh sự

mất giá đồng bảng Anh. Cũng tối

Chủ nhật hôm đó, trong một chương

trình tivi được phát đi, Wilson đã

nói: "Hiện tại chúng tôi đang

đơn độc; điều đó có

nghĩa là phải ưu tiên cho nước

Anh". Tình hình thật đáng ngại.

Tuy nhiên, Healey rất vững vàng khi phát biểu tại Hạ viện ngày 27/11/1967: "Tôi tin toàn thể các thành viên trong

chính phủ cùng chia sẻ quan điểm

của tôi rằng chúng ta phải giữ

vững niềm tin vào lực lượng và

đồng minh trong quyết định rút

giảm quân lực. Chúng ta không thể

có sự thay đổi nào ngược

lại với những quyết định tháng

Bảy... Đó là lý do tại sao

ngài Bộ trưởng Tài chính Rt Hon

Friend [Callaghan] đã nói vào ngày

thứ Hai rằng sự cắt giảm phải

được thực hiện trong khuôn khổ

các chính sách quốc phòng đã

được tuyên bố trong mùa hè

vừa qua. Hãy để tôi nói với
ngài Rt Hon rằng sự cắt giảm này
không có nghĩa là thúc giục
việc rút giảm hay tái bố trí
lực lượng của chúng ta".

Tôi đã viết thư cho Healey cảm ơn về sự
bảo đảm của ông. Tôi đã
lâm: Healey không thể thuyết phục được chính phủ. Thủ tướng
Wilson đang
hết sức cố gắng để cứu lấy
chính quyền của ông ta. Ông đã
biểu lộ điều đó khi phát
biểu "phải ưu tiên cho nước
Anh". Wilson còn nói: "Không có
khoản phí tổn nào có thể được
xem là bất khả xâm phạm". Tôi

viết cho Wilson vào ngày 18/12 tường

thuật chi tiết về việc chính quyền

Singapore đã ủng hộ trung thành đồng

bảng Anh như thế nào và hậu quả

của sự mất giá đồng bảng

Anh là chúng tôi đã tổn thất

157 triệu đô Singapore (Ủy ban Tiền tệ

69 triệu; chính phủ Singapore 65 triệu; và các ủy ban hành pháp 23 triệu). Kết

thúc lá thư, tôi viết: "Tôi

không muốn tin rằng những khó khăn

hiện tại có thể phá vỡ sự

tín nhiệm và lòng tin mà chúng

ta đã xây dựng từ những thiện

chí, thiện ý và dự định

tốt đẹp cho nhau. Tôi sẽ thực hiện

lời tuyên bố của mình ở

Scarborough và về phía chúng tôi,

chúng tôi sẽ tổ chức buổi lễ

đưa tiễn theo nghi thức khi lần cuối

cùng lực lượng Anh rời khỏi căn

cứ của họ giữa thập niên 70".

Chỉ là hy vọng mong manh. Trong cuộc khủng hoảng nghiêm trọng lần đầu tiên của chính

phủ, Wilson không còn thời gian để

cứu lấy những người bạn và

đồng minh, mặc cho lòng trung thành

của họ. Thay vì hồi âm, Wilson cho

George Thomson, Bộ trưởng Quan hệ Khỏi Thịnh vượng chung, đến gặp tôi

vào ngày 9/1/1968. Thomson đưa ra những lời biện hộ và lẫn tránh, ông

ta nói sự phá giá tiền tệ đã

cho chính phủ Anh một cơ hội để
sắp xếp lại nền kinh tế. Những
cắt giảm về mặt quốc phòng cũng
có nghĩa là đã có một sự
thay đổi cơ bản trong vai trò lịch
sử cũng như trong cơ cấu quốc phòng
dài hạn của Anh. Anh sẽ giới hạn
hoạt động của họ chỉ trong châu
Âu, tuy vẫn có khả năng giúp đỡ
đồng minh bên ngoài châu Âu. Tôi
đã hỏi về lời tuyên bố của
Healey về một lực lượng đồ bộ
tại Singapore. Khả năng đó cũng đã
bị loại bỏ. Sẽ không có lực
lượng hải quân nào trú đóng

tại Đông Nam Á sau năm 1971. Tôi
hỏi liệu quyết định rút quân
vào năm 1971 có chắc chắn hay không,
Thomson trả lời quyết định đó
là chắc chắn, tuy nhiên Anh cũng sẽ
quan tâm tới ý kiến của các
thành viên trong Khối Thịnh vượng
chung. Thái độ Thomson hòa nhã và
thân thiện, ông bày tỏ niềm cảm
thông với chúng tôi và rằng đây
là một nhiệm vụ không dễ dàng
chút nào mà Wilson giao cho ông. Để
làm dịu cú sốc, Wilson mời tôi
đến thảo luận tại Chequers, nhà
nghỉ cho thủ tướng.

Trong sự thất vọng và tức giận trước thái độ coi nhẹ những lời cam kết được thực hiện trang trọng, tôi nói rằng chúng tôi có thể đặt lợi ích của Singapore lên hàng đầu và bảo vệ số dư đồng bảng Anh bằng cách rút chúng khỏi London.

Tuy nhiên, tôi quyết định đến London và gặp Wilson tại Chequers.

Wilson thay đổi địa điểm từ Chequers sang số 10 đường Downing vào một ngày Chủ nhật. Lúc 17 giờ 30 tôi đến, ba bộ trưởng quan trọng cũng có mặt:

Denis Healey (Bộ Quốc phòng), George Brown (Bộ Đối ngoại) và George Thomson (Bộ Quan hệ Khối Thịnh vượng chung). Wilson muốn tạo cho tôi niềm hy vọng bằng cách

nói rằng nội các đã đồng
ý không ra quyết định cuối cùng
cho đến khi nào tôi gặp ông ta.

Tôi nói bất kỳ sự tuyên bố không thận trọng
nào rằng quân lực Anh sẽ rút
khỏi lục địa châu Á vào
năm 1971 cũng sẽ làm lung lay niềm tin của các nhà đầu tư, đặc
biệt là những nhà đầu tư từ
Hong Kong, và như vậy sẽ làm cho họ
quyết định đi xa hơn. Để khôi
phục niềm tin, Singapore sẽ phải tốn
một khoản chi phí khổng lồ cho quân
đội nhằm xây dựng mạng lưới
quốc phòng vững chắc và đáng
tin cậy. Tôi chỉ rõ các dịch vụ
của quân đội Anh đang sở hữu

những bất động sản có giá
trị ở Singapore, nhà cửa và các
doanh trại đáng giá trên 55 triệu
bảng. Nếu việc rút quân diễn ra
trong ba năm, họ sẽ không bán được
chúng bằng một nửa giá này
trên thị trường tự do.

Wilson lặp lại những gì mà Healey đã từng nói
với tôi một năm trước ở
Singapore rằng quyết định rút quân
được thực hiện dựa trên những
lý do kinh tế và không thể thay đổi
được. Quyết định đúng
lúc này, vào tháng 3/1971, đã
tạo được sự nhất trí hoàn
toàn và các bộ trưởng đương

nhiệm của Wilson là đại diện cho
quan điểm của nội các. Wilson tỏ
ra quan tâm đến việc viện trợ nhằm
trợ giúp cho kinh tế của Singapore. Tôi đáp rằng mối quan tâm
chính của
tôi là an ninh, bởi vì nếu không
có an ninh sẽ không có đầu tư,
điều mà chúng tôi còn cần
hơn cả sự viện trợ.

Wilson để cho Healey biện giải lý lẽ của cuộc
rút quân sớm hơn dự định,
trong khi ông ta ngồi ở phía sau, ngậm ống tẩu và nhìn với sự thông
cảm. Qua cử chỉ của Wilson, tôi biết
rằng sẽ không thể buộc ông ta giữ
lời hứa là ở lại cho đến
giữa thập niên 70.

Các bộ trưởng Anh bày tỏ sự cảm thông với hoàn cảnh khó khăn của tôi. Người khuyến khích tôi nhiều nhất chính là George Brown. Nhớ lại những ý kiến mạnh mẽ của ông khi chúng tôi gặp nhau ở Stockholm năm 1966, rằng lực lượng Anh nên rút khỏi Singapore, tôi đã ngạc nhiên khi nghe ông ta hỏi tôi cần bao nhiêu thời gian. Và tôi đã đáp thời hạn là ngày 31/3/1973. Vài năm sau đó, ông ta bảo tôi: Tổng thống Mỹ Johnson thuyết phục ông rằng trong khi cuộc chiến tại Việt Nam còn tiếp diễn, Mỹ không thể thay thế lực lượng Anh tại vịnh Ả Rập và Singapore, sự đóng góp của Anh về mặt chính trị là vô giá.

Khoảng 7 giờ

tôi, Roy Jenkins, người thay thế Callaghan trong chức vụ Bộ trưởng Bộ Tài

chính Anh, đã tham gia với chúng tôi.

Ông ta khơi mào bằng một đề

tài có liên quan, rằng vị trí

kinh tế của Singapore nổi bật hơn so với các nước khác trong khu vực. Chúng

tôi đang phát triển tốt. Tình

thế nước Anh thì khá nghiêm

trọng. Ông so sánh lượng dự trữ

của Anh và Singapore để cho thấy rằng con số bình quân đầu người

của Anh thấp hơn so với Singapore. Roy chỉ

trích chính phủ Singapore trong việc đầu tư nguồn thặng dư ngân sách vào

nơi khác mà không thông báo cho

chính phủ Anh. Ông ta công kích chúng tôi. Chúng tôi chưa bao giờ rút

bất kỳ khoản dự trữ nào trong số
đồng bảng Anh. Song, chúng tôi cũng
không có bất kỳ cam kết nào đặt
thặng dư ngân sách của chúng tôi
vào đồng bảng Anh. Ông ta chỉ
trích rằng chúng tôi đã không
giúp đỡ khi chúng tôi có khả
năng và vì vậy cũng không thể
kỳ vọng ở họ một sự quan tâm
đặc biệt nào trong hiện tại.

Chúng tôi đã nói chuyện trong suốt bữa ăn tối,
lặp đi lặp lại những lập luận
trong lúc uống rượu vang đỏ –
loại rượu ưa thích của Jenkins.
Sau năm tiếng rưỡi đồng hồ,
chúng tôi kết thúc cuộc tranh luận

vào lúc 22 giờ 50. Tóm lại, Wilson

nói chính phủ Anh chấp nhận yêu

cầu giúp Singapore duy trì niềm tin. Song ông nhấn mạnh rằng không thể có

an ninh lâu dài đối với Singapore trừ

khi nó nằm trong khuôn khổ của một

hiệp ước phòng thủ khu vực rộng

hơn với các nước Khối Thịnh

vượng chung khác có liên quan. Sẽ

không khôn ngoan chút nào nếu

Singapore quyết định vội vàng trong

việc mua trang thiết bị quân đội

trước khi tính khả thi của một sự

dàn xếp như thế được xem xét

chi tiết hơn. Chính quyền của ông

ta sẽ làm tất cả những gì mà

họ cho là hợp lý, nhất định

không thay đổi mục đích tối

quan trọng của họ (rút toàn bộ

quân vào năm 1971), nhằm giúp

Singapore duy trì an ninh và hy vọng rằng chính phủ Singapore sẽ
để tâm đến

lời khuyên của Anh.

Ngày hôm sau, thứ Hai ngày 15/1/1968, tại Hạ viện,

Healey tuyên bố lực lượng Anh tại

Đông Suez sẽ rút quân vào năm

1971, song ông ta thay đổi thời điểm

của đợt rút quân cuối cùng

từ tháng 3 sang tháng 12/1971. Sự chênh lệch 9 tháng này là có ý

nghĩa bởi vì một cuộc tổng tuyển

cử sẽ phải được tổ chức

trước tháng 12/1971.

Nói cách khác, quyết định thời điểm cuối
cùng của cuộc rút quân hoặc sẽ
được khẳng định bởi một
chính quyền mới của đảng Lao động
hoặc sẽ bị trì hoãn bởi một
chính quyền của đảng Bảo thủ.
Tôi bằng lòng với sự nhượng
bộ này. Các phóng viên tạp chí
quốc phòng đưa tin về bài diễn
văn của Healey ghi nhận rằng ông ta đề
ngỏ chuyện này. Chuyến đi London lần
này của tôi không phải là hoàn
toàn vô ích. Tuy nhiên, Wilson biết
được rằng đây chính là
đoạn kết của một kỷ nguyên.

Trong suốt năm ngày ở London vào tháng Giêng 1968,

tôi đã nỗ lực để kéo

dài thời gian hiện diện của người

Anh. Ngoài những cuộc thương thảo

với Wilson, tôi còn trình bày tình

thế của mình với các lãnh tụ

đảng Bảo thủ, chủ yếu là

với Ted Heath, Reginald Maudling, và Iain MacLeod. Họ

rất cảm thông và ủng hộ; nếu

họ ở trong chính phủ, họ sẽ

quyết định ở lại lâu hơn nữa

mà không cần đặt ra một thời

hạn rút quân nào. Điều đó

tạo một sự khác biệt đối

với kết quả cuối cùng thực sự.

Truyền hình và báo chí Anh đã

đưa tin nhiều về tôi. Tôi có
khả năng làm người ta chấp nhận
lý lẽ của mình, mà không làm
họ tức giận. Tôi đã đánh
trúng vào những tình cảm sâu
sắc nhất của người dân Anh rằng
mối liên kết lợi ích và lâu
dài của chúng tôi không nên kết
thúc theo cách thức không thích
đáng, như vậy sẽ làm tổn
hại đến tương lai của Singapore. Tôi
đã phải tạo cho mình một gương
mặt rạng rỡ nhất có thể. Nhưng
Keng Swee đã bay về Singapore trước tôi, thốt lên trong sự thất
vọng với
giới báo chí tại sân bay Singapore

rằng: "Đảng Lao động đã

nuốt lời hứa – một sự vi phạm

đáng hổ thẹn lời cam kết của

họ với chúng tôi".

Tôi không thấy ích lợi gì khi trút ra nỗi tức

giận của mình. Những đồng sự

khác của tôi, Raja, Chin Chye và Sui Sen đã thực sự thất vọng và lo sợ trước

những viễn cảnh về an ninh và kinh tế

của Singapore. Song họ không trách người Anh. Những lời giận dữ sẽ chỉ làm

phiền các bộ trưởng Anh và làm

méch lòng các chỉ huy quân đội

Anh tại Singapore, những người mà xét cho cùng chỉ là người dân Anh

yêu nước và trung thành. Tôi cần

đến thiện chí và sự hợp

tác từ phía người Anh để
tiến hành cuộc rút quân với
càng ít bất đồng và càng
nhiều thiện chí càng tốt đồng
thời không có xương quân đội
nào bị tháo gỡ toàn bộ như
đã từng xảy ra ở Guinea (Tây Phi)
khi quân Pháp rút vào những năm
1960.

Các sự kiện thay đổi đột ngột đã tăng
thêm áp lực với chúng tôi.
Những khó khăn về kinh tế cũng như
số người thất nghiệp sẽ tăng
lên. Về mặt quốc phòng, chúng
tôi cần một lực lượng không
quân. Làm thế nào chúng tôi có

thể xây dựng được một lực
lượng không quân từ đầu và
có một đội máy bay chiến đấu
hoạt động ngay vào cuối năm 1971?
Khi tôi gặp Healey lần thứ hai để
đề nghị mua một phi đội Hawker
Hunter, ông ta sẵn lòng đồng ý.
Ông sẽ còn giúp chúng tôi đào
tạo những người có khả năng
sử dụng chúng, một sự thay đổi
thái độ hoàn toàn so với lần
tôi gặp ông ta vào tháng 10/1966,
không đầy hai năm trước đây,
khi ông ta phát tay về phía chúng
tôi, cho rằng chúng tôi có những

ý định "tinh quái".

Giới truyền thông Anh bày tỏ thái độ thông cảm nhưng nhìn chung họ bị quan đối với tương lai của Singapore. Singapore sẽ mất khoảng 20% GDP khi Anh không còn chi trả phí tồn của quân đội và khi không còn nằm dưới sự bảo vệ của quân đội Anh, họ thấy rằng tương lai của chúng tôi thật bấp bênh. Chủ tịch của *Daily Mirror Group*, Cecil King, có mặt trong cuộc họp báo khi tôi từ London trở về Singapore vào tháng Giêng. Ông ta nói với thư ký báo chí của tôi, Alex Josey, rằng ông ta ủng hộ tôi nhưng tình hình thật vô vọng. Với tình trạng thất nghiệp cao và nền an ninh không bảo đảm sau cuộc rút quân của

Anh, nền kinh tế chắc chắn sẽ suy
thoái. King không phải là người
duy nhất có một cái nhìn bi quan như
thế đối với viễn cảnh của
Singapore.

Để lấp vào khoảng trống để lại sau khi kết
thúc Hiệp ước Phòng thủ giữa
Anh – Malaya (Anglo–May layan Defense Agreement – AMDA),
Anh đã đề ra một hiệp ước
phòng thủ giữa năm nước. Hiệp
ước này chỉ là sự đề
nghị, không phải là một bản phận
bắt buộc. Tôi biết Úc sợ rằng
Indonesia sẽ có một ấn tượng sai
lệch, rằng 5 quốc gia – Vương quốc
Anh, Úc, New Zealand, Malaysia và Singapore – đang hợp sức đề

chống lại

Indonesia. Tháng 2/1968, Bộ trưởng Đối ngoại của Úc, Paul Hasluck, khi ở Singapore đã bảo tôi rằng Úc sẽ duy

trì lực lượng cho đến cuối

năm 1971, sau thời gian đó, chính quyền của ông không đoán chắc điều

gì. Nói cách khác, lực lượng

Úc có thể rời khỏi cùng với

Anh. Tôi nhấn mạnh với ông rằng

cần thiết phải nói rõ với mọi

người đó không phải là ý

định của đồng minh phương Tây

nhằm để lại một khoảng trống

trong khu vực sau năm 1971 mà có thể

được lấp vào bởi Nga hoặc

Trung Quốc hay bất kỳ lực lượng

nào khác. Ông ta nhấn mạnh sự

hợp tác giữa Malaysia và Singapore là nền tảng cơ bản trong kế hoạch

phòng thủ của Úc. Tôi cam đoan

với ông ta rằng chúng tôi xem bất

kỳ cuộc tấn công nào vào

Malaysia cũng là mối đe dọa đối

với Singapore. Nhưng tôi khuyến khích ông ta nói rõ với người Malaysia

rằng bất kỳ hiệp ước song phương

nào với Úc mà gạt Singapore ra ngoài

cuộc sẽ đơn giản không thực

hiện được. Tôi kể lại chuyến

viếng thăm Melbourne dự lễ tưởng

niệm của Thủ tướng Harold Holt vào

tháng 12/1967, Razak cũng đi cùng chuyến bay nhưng ông ta hầu như phớt lờ

tôi. Song sau khi McEwen, Phó Thủ tướng Úc đang là Quyền Thủ tướng trước khi John Gorton nhậm chức, đã khước từ thẳng thừng khi ông ta cố gắng để đạt một hiệp ước song phương giữa Úc và Malaysia, Razak trở nên biết điều và thỏa hiệp khi ông tranh luận với tôi về vấn đề an ninh quốc phòng của Malaysia suốt ba giờ đồng hồ trên chuyến bay. Mối quan hệ song phương về quốc phòng giữa Singapore và Malaysia đã cải thiện một cách đáng kể sau sự kiện này.

Thật ra thì vào tháng 3/1968, Razak đã nói với Kim San và Keng Swee rằng nền an ninh của hai quốc gia là không thể tách rời, rằng Malaysia không thể gánh nổi khoản phí tổn quá nặng nề cho

quân

đội và Singapore, một hòn đảo

nhỏ bé và dễ bị tấn công

bởi những cuộc đột kích, nên

tập trung vào khả năng phòng không

trong khi Malaysia với bờ biển dài nên tập trung vào lực lượng hải quân.

Bằng cách này, chúng ta sẽ hỗ

trợ bổ sung lẫn nhau. "Là hai lãnh

thổ riêng biệt, chúng ta nói chuyện

với nhau trên tinh thần bình đẳng.

Điểm nào chúng ta có thể nhất

trí, chúng ta cùng hợp tác. Nếu

không nhất trí, tốt thôi, chúng

ta sẽ chờ một thời gian nữa."

Không lâu sau cuộc bạo loạn ở Kuala Lumpur vào tháng 5/1969, theo sau đó là chính sách

ng nghị hòa của nghị viện Malaysia, Razak phải đại diện cho Malaysia tại Canberra trong cuộc họp các thủ tướng năm

nước, để bàn về việc bố

trí phòng thủ sau khi Anh rút quân

vào năm 1971. Trước khi hội nghị

bắt đầu, Thứ trưởng Bộ Quốc

phòng Úc bảo tôi rằng Thủ tướng

của ông, John Gorton, sẽ không tham dự

cuộc họp. Trong một cuộc thảo luận

riêng, Thứ trưởng Đối ngoại

Úc nói Gorton nghi ngờ khả năng làm

chủ tình hình của chính phủ

Malaysia, tin rằng rắc rối về chủng tộc sẽ bùng nổ xa hơn và Singapore sẽ

bị "lôi kéo" vào cuộc xung

đột. Gorton hoàn toàn mất niềm

tin vào Malaysia. Ông ta không muốn Úc dính líu vào bất kỳ thỏa ước

phòng thủ nào với Malaysia. Úc chính

là những người không vui nhất đối

với việc Anh sẽ rời khỏi khu vực

này và họ không muốn bị đè

nặng bởi trách nhiệm đối với

vấn đề quốc phòng của Malaysia và

Singapore. Gorton thấy trước thảm họa và e sợ phản ứng của cử tri đối

với bất kỳ cam kết mới nào mà

Úc có thể thực hiện cho quốc

phòng của Malaysia và Singapore. Tuy nhiên vào phút cuối, ông ta đã đến

để khai mạc hội nghị nhưng lập

tức rời khỏi ngay sau bài diễn văn.

Ông ta nhấn mạnh sự cần thiết của

việc hòa hợp chủng tộc trong khu vực

và sự đảm bảo tuyệt đối

từ phía Singapore và Malaysia rằng quốc phòng của hai nước là "không

thể tách rời". Razak và các

viên chức Malaysia trông cực kỳ thất

vọng.

Tối hôm đó, tôi có cuộc nói chuyện với

Razak trong phòng ông ta tại khách sạn.

Tôi quyết định gạt bỏ sự dè

dặt và ủng hộ chủ trương của

ông rằng sau năm 1971, người đứng

đầu trong Hiệp ước Quốc phòng

năm nước nên có trách nhiệm

đối với các đại diện của

năm nước chứ không chỉ đối

với Singapore và Malaysia như Úc đã

đề xuất. Ý kiến này làm

Razak phần khởi hân. Đến cuối cuộc

hội nghị, Gordon Freeth, Bộ trưởng Đối ngoại Úc, làm rõ rằng nếu

Malaysia bị tấn công, Úc có thể

dàn quân hoặc ở phía Đông

hoặc ở phía Tây Malaysia.

Đảng Bảo thủ ở Anh đã bàng hoàng trước

quyết định rút quân của người

Anh ra khỏi Đông Suez. Tháng Giêng năm 1970, Edward Heath, lãnh đạo của phe đối lập, đã đến Singapore. Tôi đã

sắp xếp cho ông ta có cuộc thảo

luận với các bộ trưởng chủ

chốt nhằm giúp ông ta có một

cái nhìn toàn diện đối với

sự phát triển kinh tế và tiến

trình xây dựng quốc phòng cũng
như có một sự hiểu biết khái
quát về tình hình xã hội và
chính trị của chúng tôi. Tôi
cũng bố trí cho RAF giúp Edward nhìn
toàn bộ quang cảnh hòn đảo từ
một chiếc trực thăng. Edward đã
thật sự ấn tượng và tuyên
bố với giới báo chí rằng ông
ta sẽ "cản trở" chính sách
rút quân khỏi Đông Suez của đảng
Lao động. Ông nói: "Sẽ không
có bất kỳ vấn đề nào bàn
đến việc lực lượng Anh rút
quân hay trở về. Chỉ có một vấn

đề cần bàn đến là lực

lượng Anh vẫn tiếp tục ở lại

và chúng tôi với tư cách là

một chính quyền đảng Bảo thủ

sẽ ngăn chặn cuộc rút quân".

Ông ta nói thêm rằng ông "đã

ấn tượng sâu sắc bởi những

thành tựu thực sự xuất sắc mà

chúng tôi đã mang lại cho hòn

đảo này... Nền tảng của

chúng chính là niềm tin vào tương

lai, hòa bình và sự ổn định

trong toàn khu vực." Tôi hy vọng các

chỉ huy quân đội Anh sẽ ghi nhận

những lời này và không quá vội

vã rút quân.

Năm tháng sau, vào tháng 6/1970, đảng Bảo thủ thắng trong cuộc tổng tuyển cử và Edward Heath trở thành thủ tướng. Cũng trong tháng đó, Bộ trưởng Quốc phòng, Peter Carrington, viếng thăm Singapore để thông báo rằng việc rút quân sẽ tiến hành theo hoạch định, nhưng Anh vẫn để một phân lực lượng lại Singapore trên thế cân bằng với Úc và New Zealand. Về mặt cá nhân, Carrington bảo tôi rằng Anh sẽ không để lại bất kỳ đội máy bay vận chuyển hay chiến đấu nào. Sẽ chỉ có 4 máy bay giám sát Nimrod, một phi đội trực thăng Whirlwind và một

tiểu đoàn sẽ đóng quân tại

Nee Soon, một trong những doanh trại của họ.

Sẽ có 5 tàu chiến, tàu khu trục

tại các vị trí khắp vùng Đông

Suez và Hiệp ước Phòng thủ Anh –

Malaysia sẽ được thay thế bởi một

"hiệp ước chính trị mang tính

chất thương nghị". Anh nói rõ

rằng họ muốn tham gia, không phải với tư cách người lãnh đạo, mà

với tư cách một thành viên "trên

cơ sở bình đẳng" trong Hiệp

ước Phòng thủ năm Quốc gia đã

được hoạch định.

Giữa tháng 4/1971, năm thủ tướng đã gặp

nhau tại London để thông qua lần cuối các hiệp ước chính trị thay thế

AMDA. Những lời lẽ mang tính quyết

định nhất: "Trong trường hợp

bất kỳ hình thức tấn công vũ

trang nào được tổ chức hay được

hỗ trợ từ bên ngoài, hoặc mối

đe dọa của một cuộc tấn công

như thế chống lại Malaysia và

Singapore, các chính phủ ngay lập tức sẽ cùng nhau hội ý để quyết

định nên sử dụng biện pháp

nào, cùng làm hay riêng lẻ, để

giải quyết tình hình". "Hội

ý ngay lập tức" vẫn còn tốt

hơn là không hội ý.

Ngày 1/9/1971, hệ

thống phòng không hợp nhất đã

được thành lập. Ngày 30/10/1971,

AMDA được thay thế bởi FPDA. Kỳ

nguyên cũ với nền an ninh được

bảo hộ đã kết thúc. Từ

giờ phút này trở đi, chúng tôi

phải tự có trách nhiệm đối

với nền an ninh của quốc gia.

Song an ninh không phải là mối bận tâm duy nhất của chúng tôi. Chúng tôi còn phải

mưu sinh, thuyết phục các nhà đầu

tư đem tiền đầu tư vào các

nhà máy sản xuất và các ngành

kinh doanh khác tại Singapore. Chúng tôi phải học cách tồn tại mà không

có bóng dù che chở của Anh và

cũng không có một nội địa

nào.

4

SINH TỒN KHÔNG NỘI ĐỊA

Năm 1965, vài tháng sau khi độc lập, một nhà
hoạch định kinh tế do chính phủ
Ấn phái đến hỗ trợ chúng
tôi, đưa cho tôi một tập báo
cáo dày cộp của ông ta. Tôi xem
lướt qua phần tóm tắt để
biết rằng kế hoạch của ông dựa
trên cơ sở khối thị trường
chung với Malaysia. Tôi cảm ơn ông và
không bao giờ đọc lại nó một
lần nữa. Ông ta không hiểu rằng
nếu Malaysia đã không bằng lòng
có chung một thị trường khi Singapore

còn là một bộ phận của nó,
thì điều đó càng khó hơn
khi hiện tại chúng tôi đã độc
lập. Chúng tôi đã bị tước
bỏ vai trò là một trung tâm hành
chính, quân sự và thương mại
của Đế quốc Anh tại Đông Nam
Á. Trừ phi chúng tôi có thể
tìm thấy và gắn mình với một
nội địa mới, bằng không tương
lai thật là ảm đạm.

Một vài tuần trước, tôi đã gặp tiến sĩ
Albert Winsemius, cố vấn kinh tế người
Hà Lan. Ông ta vẽ ra một viễn cảnh
xấu nhưng không đến mức vô
vọng. Do cuộc đối đầu với

Indonesia, tình trạng thất nghiệp đã
tăng cao. Nếu chúng tôi tiếp tục
không có thị trường chung với
Malaysia, không giao thương với Indonesia,
khoảng cuối năm 1966, số người thất
nghiệp sẽ vượt quá 14%. Điều
này sẽ tạo tình trạng xã hội
bất ổn. "Singapore đang ở tình thế
nguy ngập", ông nói. Ông ta đề
cập đến một hiệp ước thị
trường chung với Malaysia (không có khả
năng thành công) và bắt đầu
giao thương lại với Indonesia, ông cũng
khuyến chúng tôi tìm những điều
kiện thuận lợi để đưa hàng

hóa sản xuất tại Singapore thâm nhập
vào thị trường Hoa Kỳ, Anh, Úc
và New Zealand.

Winsemius đã đến Singapore lần đầu tiên vào năm
1960 khi ông ta nhận sứ mệnh của Chương
trình Phát triển Liên Hiệp Quốc
(United Nations Development Program – UNDP) để tư
vấn cho chúng tôi trong công nghiệp
hóa. Tôi nhớ đến bản báo
cáo đầu tiên ông ta đưa cho
tôi vào năm 1961, ông đưa ra hai
điều kiện tiên quyết cho sự thành
công của Singapore: thứ nhất, loại trừ
những người cộng sản, họ chỉ
làm cho việc phát triển kinh tế trở
nên không khả thi; thứ hai, không di

chuyển bức tượng Stamford Raffles. Năm

1961, khi mặt trận liên kết cộng sản

đang trên đỉnh cao quyền lực và

đang phá hủy chính quyền của

đảng PAP ngày này qua ngày khác,

việc ông bảo rằng tôi nên loại

trừ những người cộng sản làm

tôi không nói nên lời và tôi

cười vào sự vô lý trong giải

pháp giản đơn của ông. Giữ

lại bức tượng Stamford Raffles thì quá

dễ dàng. Các đồng sự và

tôi không hề ao ước viết lại

quá khứ và làm cho bản thân

trở thành bất diệt bằng cách

đặt lại tên cho các con đường

hay cho các công trình kiến trúc

cũng như in gương mặt mình lên

các con tem bưu điện hay lên các

tờ giấy bạc. Winsemius nói chúng tôi

cần học bí quyết từ Hoa Kỳ và

châu Âu về cách tiếp cận thị

trường, kinh doanh, quản lý và kỹ

thuật trên quy mô lớn. Các nhà

đầu tư muốn biết chính quyền

xã hội dân chủ mới ở Singapore dự định sẽ làm gì đối

với bức tượng Raffles. Để bức

tượng lại sẽ là một biểu

trưng cho sự chấp nhận công khai đối

với việc kế thừa di sản văn hóa

của người Anh, và có thể có

một tác động tích cực. Tôi

không nhìn nhận vấn đề theo cách

đó nhưng hoàn toàn vui lòng để

tượng đài lại vì ông ta là

người đã sáng lập ra đất

nước Singapore hiện đại. Nếu

Raffles không đến đây vào năm

1819 để xây dựng nên những thương

điểm, ông cố tôi hẳn sẽ

không rời bỏ miền Dapu ở tỉnh Quảng Đông, phía Đông

Nam Trung Quốc để nhập cư vào

Singapore. Người Anh đã tạo ra một

khu buôn bán để cho ông, và hàng

nghìn người giống như ông, có cơ hội tạo một cuộc sống tốt

đẹp hơn so với nơi quê nhà
vốn đầy sự hỗn độn khi triều
đại nhà Thanh suy tàn và tan rã.

Giờ đây, năm 1965, chúng tôi cũng đang phải
đối mặt với một tương lai quá
ư ảm đạm đến nỗi tôi đã
yêu cầu Kim San, Bộ trưởng Tài
chính, gửi một đoàn đại
biểu đại diện cho bốn hiệp hội
các nhà sản xuất và phòng
thương mại đến châu Phi nhằm
“mở ra cơ hội cải thiện một
số ngành kinh doanh”. Đoàn đại
biểu đến các quốc gia Đông
và Tây Phi, nhưng rất ít cuộc
trao đổi buôn bán được thực

hiện.

Sau khi vật lộn với khó khăn của tình trạng thất nghiệp kể từ khi chúng tôi nắm chính quyền vào năm 1959, tất cả chúng tôi, những thành viên trong nội các, đều biết rằng cách duy nhất để tồn tại là phải tiến hành công nghiệp hóa. Chúng tôi đã đi đến cái giới hạn cuối cùng của mậu dịch tái xuất khẩu. Viễn cảnh là một sự suy thoái xa hơn. Cuộc xung đột từ phía Indonesia vẫn còn tiếp diễn và người Malaysia đã quyết định phớt lờ Singapore. Chúng tôi cuống cuống tìm giải pháp và sẵn

sàng thử bất kỳ ý tưởng
thiết thực nào có thể tạo ra
việc làm và có khả năng giúp
chúng tôi không mắc nợ. Một
trong những nhà sản xuất rượu nhẹ
đề nghị chúng tôi nên đẩy
mạnh ngành du lịch; công việc đó
cần nhiều nhân lực: nấu bếp, hầu
gái, phục vụ bàn, thợ giặt,
nhân viên lau dọn, hướng dẫn viên
du lịch, tài xế và những thợ
thủ công làm quà lưu niệm. Ưu
điểm là nó đòi hỏi ít
vốn. Chúng tôi thành lập Ủy ban
Phát triển Du lịch Singapore và bổ

nhiệm nhà công nghiệp điện ảnh,

Runme Shaw của hãng Shaw Brothers, vào chức

vụ chủ tịch. Ông ta là người

thích hợp cho công việc này. Ông

ta làm việc trong ngành công nghiệp

giải trí và phim ảnh, biết cách

thiết kế và thu hút khách vào

các thắng cảnh cũng như biết cách

tạo cho du khách niềm thích thú khi

ở trên một đất nước xa lạ. Ông cho

người thiết kế một logo hình "con

sư tử biển", một con sư tử với

cái đuôi của nàng tiên cá.

Tôi khai trương logo đặt đúng

thẳng trên nền bê tông ngay cửa

sông Singapore. Tôi không giúp gì

hiều cho ngành công nghiệp du lịch

trừ buổi nói chuyện tại một cuộc

hội nghị đặc biệt gồm các

doanh nhân và những nhà chuyên môn

đến thăm Singapore. Niềm an ủi của

tôi là nó đã tạo ra nhiều

việc làm và đem tiền tới cho

nhiều cái túi đã trống rỗng.

Công nghiệp du lịch tuy đã làm

giảm bớt số người thất nghiệp

nhưng vẫn không giải quyết dứt

điểm được vấn đề.

Trước tình hình đó, chúng tôi đã tập

trung tâm cho các nhà máy đi vào

hoạt động. Mặc dù thị trường

nội địa nhỏ hẹp với khoảng

hai triệu dân, chúng tôi vẫn bảo

hộ các mặt hàng được lắp

ráp trong nước như xe hơi, tủ lạnh,

máy điều hòa, radio, tivi, máy ghi âm

với hy vọng rằng sau này, chúng sẽ

được sản xuất một phần tại

địa phương. Chúng tôi khuyến

khích các doanh nhân thành lập những

nhà máy quy mô nhỏ sản xuất dầu

thực vật, mỹ phẩm, nhang trừ muỗi,

kem dưỡng tóc, giấy tiền vàng

bạc, thậm chí cả băng phiến! Và

chúng tôi có thể thu hút các

nhà đầu tư từ Hong Kong, Đài

Loan xây dựng các nhà máy sản

xuất đồ chơi, vải vóc và
quần áo.

Một sự khởi đầu không mấy triển vọng. Khu công nghiệp Jurong phía tây Singapore vẫn còn trống mặc dù chúng tôi đã chi một số tiền lớn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chúng tôi chịu trách nhiệm nhiều hơn về những thất bại. Nguồn nước cạn và quá yếu không cân bằng được với sự ô nhiễm nặng của nguồn nước ven biển, thế mà Ủy ban Phát triển Kinh tế (Economic Development Board – EDB) đã liên doanh tái chế sản phẩm giấy với một doanh nhân không có kinh nghiệm sản xuất. Ủy ban này còn

đầu tư sản xuất mặt hàng đồ
gốm khi mà chúng tôi không có
bí quyết về kỹ thuật. Cả hai dự
án kinh doanh đều thất bại. Chúng
tôi liên doanh với IHI (Ishikawajima–Harima
Heavy Industries), một xưởng sửa chữa và
đóng tàu tại Jurong và bắt đầu
sản xuất loại tàu lớn đủ
kiểu có trọng tải 14.000 tấn và
sau đó là các loại tàu chở
dầu có trọng tải 90.000 tấn. Nhưng
Singapore không sản xuất được thép
tấm và động cơ mà phải nhập
từ Nhật Bản. Sau khi sản xuất được
16 tàu lớn các loại và ba tàu

chờ dầu, chúng tôi ngừng hoạt
động đóng tàu, chỉ còn sản
xuất các loại tàu nhỏ có trọng
tải 10.000 tấn. Khác với việc sửa
chữa tàu vốn thu hút nhiều lao động,
việc đóng tàu không mang lại lợi
nhuận.

Trong những năm đầu, bất kỳ nhà máy nào
cũng được hoan nghênh. Chẳng hạn,
vào tháng Giêng năm 1968, khi tôi đến
London thảo luận việc Anh rút quân,
Marcus Sieff, Chủ tịch công ty Marks & Spencer, đến gặp tôi tại
khách sạn.

Ông ta đã thấy tôi trên truyền
hình BBC. Ông đề nghị rằng vì
người Trung Quốc có bàn tay khéo

léo, Singapore có thể sản xuất lưới

câu và mỗi nhữ câu cá hồi.

Đây là công việc có giá

trị cao vì các sợi lông vũ phải

được gắn khéo léo vào lưới

câu. Còn nhiều những sản phẩm

khác như thế không cần nhiều vốn

nhưng lại tạo ra nhiều việc làm.

Hệ thống bán lẻ của ông ta sẽ

giúp chúng tôi tiêu thụ. Hình

ảnh của tôi trên truyền hình hẳn

là đau khổ và tuyệt vọng lắm

đến nỗi ông ta phải bỏ thời

gian để gặp tôi. Tôi cảm ơn

ông, song cuộc gặp không mang lại kết

quả gì. Sau đó không lâu,
Mustad, một nhà sản xuất lưỡi câu
người Na-uy, đã thành lập
một nhà máy tại Singapore, tuyển dụng
hàng trăm công nhân, sản xuất ra
hàng triệu lưỡi câu để câu
cá hồi với mọi kích thước
và kiểu dáng nhưng không gấn sọt
lông vũ nào.

Mất đi khoản thu nhập từ chi tiêu của quân đội
Anh vào thời kỳ 1968 – 1971 có ảnh
hưởng lớn đến nền kinh tế của
chúng tôi. Nó chiếm 20% GDP, cung cấp
30.000 việc làm trực tiếp và 40.000
việc làm khác trong các dịch vụ
hỗ trợ. Tôi xác định rõ

thái độ của chúng tôi đối
với sự viện trợ của Anh. Với bất
kỳ sự viện trợ nào, nó nên
khác hẳn với thái độ của
người Malta. Khi tôi đến Malta năm
1967 để xem họ sắp xếp tình hình
thế nào sau sự cắt giảm lực
lượng Anh, tôi đã sửng sốt.
Kênh Suez bị đóng cửa do cuộc
chiến Sáu Ngày giữa Ả Rập và
Do Thái xảy ra ba tháng trước đó,
vào tháng Sáu. Tàu thuyền không
còn lưu thông qua kênh nữa. Do đó,
xưởng tàu tại Malta bị đóng
cửa, nhưng các công nhân bến tàu

vẫn đang chơi môn polo nước trên

một cái vũng tàu mà họ đã

đổ đầy nước vào. Tôi

ngạc nhiên trước sự phụ thuộc

vào viện trợ và đặt hy vọng

vào lòng từ thiện của người

Anh của họ. Người Anh đã trả

tiền khá rộng rãi cho các công

nhân dôi thừa người Malta, bao gồm

năm tuần lương cho mỗi năm làm

việc và còn có cả chi phí tái

đào tạo ba tháng trong các tổ

chức của chính phủ. Điều này

nuôi dưỡng ý thức phụ thuộc

chứ không phải là một tinh thần

tự lực.

Năm 1967, Healey đã hứa hẹn một cuộc "viện trợ

có ý nghĩa" để bù đắp

những tổn thất do cắt giảm lực

lượng Anh. Tôi thuyết phục mọi

người không nên có một tinh thần

phụ thuộc vào viện trợ. Nếu

chúng tôi muốn thành công, chúng

tôi phải dựa vào chính sức

mình. Thậm chí trước khi bắt đầu

cuộc thương lượng về viện trợ

của Anh, tôi đã phát biểu tại

Nghị viện vào ngày 9/9/1967 rằng: *"Đã từng có một Singapore thịnh
vượng*

trước khi các căn cứ được

xây dựng và đóng quân. Nếu

chúng ta bắt tay xây dựng đất
nước bằng óc thông minh và tấm
lòng tận tụy thì sẽ có một
Singapore lớn mạnh hơn nữa và tự
lực hơn về kinh tế sau khi các căn
cứ bị cắt giảm". Quan điểm của tôi là muốn người
Anh cho chúng tôi những thông báo sớm
nhất về ý định của họ đối
với các cơ sở vật chất, như
xưởng sửa chữa và đóng tàu
hải quân, họ nên tìm ra chỗ dư
thừa và chuyển giao chúng cho ban quản
lý dân dụng khi vẫn còn được
sử dụng cho quân đội. Kế đó,
những gì mà Singapore cần là sự
trợ giúp tạo công ăn việc làm

cho người Lao động thông qua các
ngành công nghiệp sản xuất chứ
không phải là sự phụ thuộc vào
những chuyển viện trợ liên tục.

Tôi răn các công nhân của chúng
tôi, "Thế

*giới không nợ chúng ta sinh kế. Chúng
ta không thể sống bằng cái bát
đi xin".*

Hon Sui Sen, thứ
trưởng tài giỏi nhất của chúng
tôi, thảo một danh sách các tài
sản của Anh có thể được
chuyển đổi cho mục đích dân
dụng. Người Anh phác thảo kế
hoạch của họ đối với 15.000 mẫu

bất động sản mà họ sở hữu,
chiếm khoảng 11% so với toàn bộ lãnh
thổ của Singapore. Đất sử dụng cho
mục đích kinh tế hoặc quốc phòng
được chuyển giao mà không tốn
chi phí. Chính phủ Singapore giúp bán
các phần đất còn lại trên
thị trường tự do. Tuy nhiên, tháng
Giêng năm 1968, trước khi việc thương
lượng được kết thúc, Anh đã
thông báo họ sẽ rút toàn lực
lượng vào năm 1971.

Trên chuyến trở
về Singapore tháng Giêng năm đó,
tôi tuyên bố trên đài phát
thanh, "*Nếu chúng ta là một xã hội yếu*

đuổi, hẳn chúng ta đã bị
diệt vong. Một dân tộc yếu đuối
sẽ bỏ phiếu cho những người hứa
hẹn một lối thoát nhân nhượng,
khi thật sự không thể có điều
đó. Singapore không nhận được
bất kỳ cái gì miễn phí, thậm
chí chúng ta phải chi trả cho ngay cả
nguồn nước chúng ta sử dụng...

Sẽ có một trung tâm công nghiệp, giao dịch và
thương mại hoạt động mạnh mẽ và nhộn nhịp sau khi người Anh ra
đi". Tôi tin tưởng chắc chắn rằng chính
niềm tin và chí khí của nhân
dân là yếu tố quyết định sự
sinh tồn của Singapore trong trận chiến sắp
tới.

Tháng 2 năm đó, chúng tôi thành lập Cục Chuyển

đổi Kinh tế các Căn cứ Quân

sự (Bases Economic Conversion Department) do Sui Sen đứng đầu
phụ trách. Tôi đặt nó

ở cấp Bộ ngay trong Văn phòng Thủ

tướng để giúp Sui Sen có tiếng

nói tốt hơn khi làm việc với các

Bộ khác. Công việc của ông ta là

tái đào tạo và tái bố

trí công nhân dư thừa, tiếp nhận

lấy phần đất và tài sản mà

người Anh bỏ lại và sử dụng

chúng theo cách tốt nhất, đồng

thời thương lượng các khoản

viện trợ mang ý nghĩa hỗ trợ.

Điều quan trọng là chúng tôi không được làm
phát sinh sự hiềm khích hay va chạm

nào trong quá trình chuyển giao tài
sản và cung cấp viện trợ. Làm
như thế sẽ hủy hoại niềm tin, và
bất cứ sự viện trợ nào mà
chúng tôi nhận cũng không thể bù
đắp nỗi sự tổn thất lòng
tin nếu mối quan hệ với Anh trở nên
xấu đi. Hơn nữa, tôi vẫn hy vọng
đối với sự hiện diện phần
lực lượng còn lại của Anh, Úc
và New Zealand sau năm 1971. Tháng 2/1967, tôi
nói với viên cao ủy Anh vừa mới
đến, ông Arthur de la Mare, rằng Singapore sẽ
nhận những gì mà chính phủ của
ông cung cấp nhưng sẽ không thúc

ép họ. Tôi yêu cầu chính phủ
của ông để lại cho chúng tôi
bất cứ thứ gì mà họ không
sử dụng nữa thay vì phá hủy
chúng. Điều này sẽ tạo nên
thiện chí cũng như duy trì tình
cảm ủng hộ nước Anh tại Singapore.

Khoảng tháng 3/1968, việc thương lượng đã
kết thúc bằng một cuộc viện trợ
trộn gói trị giá 60 triệu bảng
Anh dưới hình thức hàng hóa và
dịch vụ của Anh. Với sự viện trợ
này, 25% là cho không, 75% là cho vay.
Chúng tôi chi một nửa cho các dự
án phát triển và một nửa cho
các trang thiết bị quốc phòng của

Anh. Anh đồng ý chuyển giao lại xưởng

sửa chữa và đóng tàu hải

quân ở Sembawang bao gồm hai xưởng đóng tàu

nổi có giá trị mà Hải quân

Hoàng gia có thể dễ dàng kéo

đi, với điều kiện chính phủ

Singapore bổ nhiệm Swan & Hunter làm đối tác quản lý

trong hợp đồng thời hạn 5 năm. Tôi

đã gặp Sir John Hunter khi tôi đến

London tháng 6/1967, và một lần vào

tháng 10 khi tôi viếng thăm xưởng

tàu của ông ở Tyneside sau cuộc hội nghị đảng Lao động

tại Scarborough. Người Hoa Kỳ lo lắng

đối với việc duy trì sự tồn

tại của xưởng tàu hải quân,

nên vào tháng 1 và tháng 2 đã

cho quân đội và hải quân đến

kiểm tra các phương tiện. Tháng

4/1968, Sui Sen bảo tôi rằng Hoa Kỳ sẽ

tiến hành sử dụng thử nghiệm các

phương tiện sửa chữa tàu của

Sembawang từ tháng 4 đến tháng 6/1968

và cung cấp 4 đến 5 triệu đôla

Singapore cho công việc. Đó là điều

đáng khích lệ nhất.

Việc dân dụng hóa xưởng tàu hải quân đã

thành công. Swan & Hunter làm phát đạt

cả hai xưởng tàu dân dụng của

chúng tôi, ở Keppel và xưởng ở Sembawang. Khi hai hợp đồng thời
hạn 5

năm kết thúc năm 1978, một trong những

nhà quản lý hàng đầu của

họ, Neville Watson, ở lại với Sembawang Shipyard Limited, một công

ty do chúng tôi thành lập để

điều hành xưởng tàu. Cuối

cùng, ông trở thành chủ tịch

hội đồng quản trị. Công ty phát

đạt và phát triển thành Semb

Corp Industries, một tổng công ty được

ghi vào danh sách của Sở Giao dịch

chứng khoán tại Singapore.

Blakang Mati (nghĩa là phía sau cái chết), một hòn đảo ngoài cảng Singapore, nơi cư trú của

tiểu đoàn Gurkha Anh, đã trở

thành "Sentosa" (sự yên bình),

một thắng cảnh du lịch. Tiến sĩ

Winsemius khuyên tôi dừng việc biến khu

thắng cảnh đó trở thành khu huấn

luyện quân đội, sông bạc, hay một

nhà máy tinh chế dầu, những dự

án do nhiều bộ trưởng đề

nghị lên Cục Chuyển đổi Kinh tế

các Căn cứ Quân sự dưới sự

phụ trách của Sui Sen. Tôi không cần

thuyết phục nhiều khi phủ quyết những

dự án này. Fort Canning, với các

đường hầm và boong-ke, vốn

là Sở Chỉ huy quân đội Anh trước

khi Nhật chiếm đóng, vẫn còn

được bảo tồn, các toà nhà

đã chuyển thành trụ sở câu

lạc bộ vui chơi và giải trí. Các

sân bay quân đội đã được

dân dụng hóa phục vụ cho những

chuyến bay chở khách và vận chuyển

hàng nhỏ. Căn cứ không quân

Changi của Không lực Hoàng gia RAF được

mở rộng ra những vùng đất khai

hoang và phát triển thành sân bay

quốc tế Changi với hai đường băng.

Khu công nghiệp liên hợp quân sự

Pasir Panjang hiện nay là Trường Đại

học Quốc gia của Singapore tại Kent Ridge với

26.000 sinh viên.

Bằng cách làm có phương pháp và thận trọng,

Sui Sen chuyển đổi các cơ sở bất

động sản cho mục đích kinh tế

và đội ngũ EDB của ông thu hút

các nhà đầu tư khắp nơi trên

thế giới thành lập khu công nghiệp

trên phần đất của quân đội

Anh trước kia. Thật may mắn cho chúng

tôi, việc chuyển giao bất động sản

bắt đầu năm 1968 và hoàn thành

vào thời gian năm 1971 trước khi xảy

ra cuộc khủng hoảng dầu lửa năm

1973. Nền kinh tế thế giới có chiều

hướng đi lên với sự gia tăng

mật dịch từ 8% đến 10% mỗi năm đã giúp

chúng tôi dễ dàng hơn trong việc

dân dụng hóa các cơ sở quân

sự.

Cuộc rút quân được tiến hành với thiện chí của cả hai bên. 30.000 công nhân giảm biên chế đã được nhận vào làm ở các khu công nghiệp mà chúng tôi thu hút đầu tư từ nước ngoài.

Khi cuộc rút quân hoàn tất vào năm 1971, người dân Singapore đã hoàn toàn tự tin. Không có tình trạng thất nghiệp, không có đất hay ngôi nhà nào bị bỏ trống hoặc vô thừa nhận. Một tiểu đoàn Anh duy nhất, một phi đội trực thăng hợp cùng các tiểu đoàn Úc và New Zealand, thành lập nên FPDA, góp phần vào việc duy trì nền an ninh và ổn định của Singapore.

Mùa thu năm 1968, sau khi ổn định các chính sách

chống đỡ sự tổn thất về

khoản thu từ chi tiêu của quân đội

Anh, tôi nghỉ phép một thời gian ngắn

ở Harvard. Tôi đã làm việc suốt

chín năm và cần được nghỉ

ngơi để phục hồi sức khỏe của

mình, tìm ra những ý tưởng mới

và suy nghĩ về tương lai. Trường

Kennedy của chính phủ đã xem tôi

là một thành viên danh dự và

sắp xếp cho tôi các bữa ăn sáng,

trưa, tối, các buổi thảo luận

chuyên đề để gặp gỡ những

sinh viên xuất sắc. Trong suốt quá

trình thảo luận, trao đổi, họ đã

làm phát sinh nhiều ý tưởng hữu

ích và thú vị. Tôi đã

học được rất nhiều điều

về kinh tế và xã hội Hoa Kỳ qua

việc đọc sách và qua các buổi

nói chuyện với các giáo sư ở trường thương mại Harvard, điển

hình là giáo sư Ray Vernon. Vernon đã

cho tôi một bài học giá trị về

bản chất không ngừng thay đổi của

kỹ thuật, công nghiệp, thị trường

và cách thức quyết định lợi

nhuận của yếu tố chi phí, đặc

biệt là lương bổng ở các ngành công nghiệp cần nhiều

nhân công. Đó là lý do tại

sao các nhà doanh nghiệp Hong Kong có thể

kiến lập một nền kỹ nghệ dệt
và may mặc thành công như thế.

Họ là những người nhanh nhạy,
thay đổi cách thiết kế, mẫu mã,
dây chuyền sản xuất để phù
hợp với sự thay đổi của thị
hiếu. Đó cũng là một cuộc
cạnh tranh không bao giờ kết thúc với
các nhà sản xuất nhanh nhạy, biết
cách hạ thấp giá thành sản
phẩm ở Đài Loan và Hàn Quốc.

Những người quảng cáo và xúc
tiến việc bán sản phẩm cũng
thường xuyên đáp máy bay đến
tư vấn cho khách hàng của họ ở New York và các thành phố lớn
khác.

Vernon đã xua tan cái ý nghĩ trước

đây của tôi rằng các kỹ

nghệ công nghiệp chỉ thay đổi từ

từ và hiếm khi di chuyển từ một

quốc gia phát triển sang một quốc gia

kém phát triển. Phương tiện vận

chuyển đường biển và đường

hàng không rẻ tiền, đáng tin cậy

đã có thể di chuyển kỹ thuật

công nghệ sang các quốc gia mới, miễn

là người dân của họ được

huấn luyện và đào tạo cách

sử dụng máy móc, và phải có

một chính phủ ổn định và

tài giỏi để làm cho tiến trình

trở nên dễ dàng hơn đối với

các doanh nhân nước ngoài.

Trong chuyến viếng thăm chính thức nước Mỹ đầu

tiên vào tháng 10/1967, tại một buổi

tiệc trưa ở Chicago, tôi có cuộc nói chuyện với

50 nhà doanh nghiệp. Tôi đã tường

thuật chi tiết về việc làm cách

nào mà Singapore đã phát triển

từ một ngôi làng với 120 ngư dân

vào năm 1819 trở thành một thủ

phủ có hai triệu dân sinh sống. Đó

là vì triết lý sống của nó

là phải cung cấp hàng hóa và

dịch vụ "rẻ

hơn và tốt hơn bất kỳ ai khác,

hoặc là chịu diệt vong". Các doanh nhân hưởng ứng nồng

nhật vì tôi đã không chia
tay xin viện trợ, đó là điều
mà họ quen thấy ở những nhà
lãnh đạo từ những nước mới
độc lập. Tôi chú ý phản
ứng thích thú của họ đối
với phương châm "không chia
bát ăn xin" của tôi.

Tháng 11/1968, tôi đến New York để diễn thuyết tại
Câu lạc bộ Kinh tế của New York trước
khoảng 800 người có quyết định
hàng đầu đối với thị trường.
Sự phân tích thiết thực các vấn
đề của Singapore và những nguy cơ
trong khu vực, đặc biệt là cuộc
chiến tại Việt Nam, được đón

nhận nồng nhiệt. Tôi bỏ công sức
để kết thúc bằng một một
giọng trầm ấm nhưng lạc quan,
vẽ ra một đường óng ánh bạc
trên những đám mây u ám. Tôi
trả lời ngay những câu hỏi khó
của họ một cách thẳng thắn. Một
vài người trong số những giám
đốc điều hành viết thư chúc
mừng tôi. Sau buổi tối hôm đó,
Chan Chin Bock, người lãnh đạo ủy
ban Phát triển Kinh tế (EDB) của chúng
tôi tại New York đã cảm thấy dễ
dàng hơn trong việc tiếp xúc với
hàng ngũ những nhà quản trị hàng

đầu nước Mỹ. Sau đó, mỗi
lần tôi đến thăm Hoa Kỳ, ông
sắp xếp cho tôi gặp 20 đến 50 nhà
quản trị. Thể thức thông thường
là uống một ít rượu trước
bữa ăn trưa hay bữa ăn tối, trò
chuyện, thảo luận tại bàn hội
nghị với các tổng giám đốc
điều hành quan trọng, và sau một
bài diễn văn 20 phút là hỏi và
giải đáp. Chin Bock giải thích rằng
hầu hết các tổng giám đốc
điều hành (CEO) tại Hoa Kỳ không
có thời gian đến Singapore, nhưng họ
muốn gặp và đánh giá người

đang gánh trọng trách trước khi

thành lập một nhà máy ở đó. Những cuộc gặp gỡ rất

hữu ích vì Winsemius cho tôi biết

cách suy nghĩ của họ; con trai của ông

đang làm việc cho một công ty tư

vấn kinh doanh lớn ở Mỹ và biết

chính xác người Mỹ cân nhắc

những rủi ro kinh doanh như thế nào. Họ

đang tìm kiếm một sự ổn định

về tài chính, kinh tế và chính

trị cũng như những mối quan hệ Lao

động lành mạnh để đảm

bảo sẽ không xảy ra tình trạng

gián đoạn trong sản xuất, đáp

ứng được nhu cầu khách hàng

và các chi nhánh trên khắp thế

giới.

Tháng 12 năm đó, tôi gặp một nhóm các nhà điều hành Hoa Kỳ trong Hiệp hội người

Mỹ ở Viễn Đông (Far East American Council). Lúc đầu chỉ có 100 người tham dự.

Sau bữa ăn tối tại Câu lạc bộ

Kinh tế (Economic Club), mọi người truyền

tai nhau rằng các buổi nói chuyện của

tôi rất thú vị và bổ ích,

số người tham dự tăng đến 200.

Trong một bức thư ngắn gửi về cho

nội các, tôi than phiền: “*Vừa ăn vừa nói trong suốt các bữa ăn*

trong khi phải giữ gìn năng lượng

và kiềm chế không uống rượu để không

mất sự sắc bén của mình qua

là một sự căng thẳng. Đó là một

phần của cái giá mà tôi phải

trả để lôi kéo, thu hút sự đầu tư của Mỹ”.

Sau vài năm với phương pháp thử sai, chúng tôi

rút ra được một kết luận

rằng niềm hy vọng lớn nhất của

Singapore nằm ở chính các công ty đa

quốc gia của Mỹ (American Multinational Corporation – MNC).

Khi các doanh nhân Hong Kong và Đài

Loan đến Singapore vào những năm 1960,

họ mang đến công nghệ thấp như

kỹ nghệ sản xuất vải và đồ

chơi, các ngành này tuy tuyển dụng

nhieu lao động nhưng quy mô không

rộng lớn. Các MNC của Hoa Kỳ mang đến

công nghệ cao, hoạt động ở quy mô rộng lớn và tạo ra nhiều

việc làm. Họ có uy tín và

niềm tin. Họ tin rằng chính phủ của họ sẽ dừng lại ở Đông Nam Á

và như vậy công việc kinh doanh sẽ

không bị quốc hữu hóa hoặc tổn

thất do chiến tranh.

Dần dần tôi hình thành nên những ý tưởng

mới và đề ra một chiến lược

có hai hướng để khắc phục

thế bất lợi của chúng tôi. Hướng

đầu tiên là thực hiện chiến

thuật "nhảy khu vực", như người

Do Thái đã từng làm. Ý tưởng

này xuất phát từ một cuộc thảo

luận với một chuyên gia UNDP đến

thăm Singapore vào năm 1962. Vào năm

1964, trong một chuyến du lịch đến châu

Phi, tôi đã gặp lại ông ở Malawi. Ông cho biết làm thế nào mà
người Do Thái, phải đương đầu
với một môi trường khắc nghiệt
hơn cả chúng tôi, lại tìm ra
được một phương cách giải
quyết khó khăn của họ. Chính là
vì họ đã "nhảy qua" các
nước láng giềng Ả Rập đã
tây chay họ để giao thương với
châu Âu và châu Mỹ. Do các nước
láng giềng quyết định đứng
ngoài cuộc đề rũ bớt sự ràng
buộc với chúng tôi, chúng tôi
phải liên kết với thế giới đã
phát triển – Hoa Kỳ, châu Âu và

Nhật Bản – thu hút các nhà

kinh doanh của họ đặt cơ sở sản

xuất tại Singapore và xuất khẩu sản

phẩm sang các nước phát triển.

Quan điểm phổ

biến của những nhà kinh tế học

phát triển vào thời gian đó là

các công ty đa quốc gia khai thác

nguồn nguyên liệu thô, nguồn nhân

lực và đất đai với giá rẻ.

Các nhà kinh tế theo “học thuyết

về sự phụ thuộc” này lập

luận rằng các công ty đa quốc gia

tiếp tục mô hình khai thác thuộc

địa, tức là các nước đang

phát triển bán nguyên liệu thô

cho các nước phát triển và mua
lại hàng tiêu dùng từ các nước
này. Các công ty đa quốc gia nắm
giữ kỹ thuật công nghệ và thị
hiếu của khách hàng, liên minh với
chính quyền địa phương để
khai thác nhân công và đàn áp
họ. Các lãnh tụ Thế giới thứ
Ba tin vào học thuyết về sự bóc
lột của chủ nghĩa thực dân mới,
nhưng Keng Swee và tôi thì không lấy
gì làm ấn tượng cho lắm. Chúng
tôi có những vấn đề mang tính
thực tiễn phải giải quyết và
cũng không có đủ điều kiện

để bị bắt làm tín đồ
của bất kỳ học thuyết hay giáo
điều nào. Dù thế nào đi
nữa, Singapore cũng chẳng có nguồn tài
nguyên thiên nhiên nào cho các công
ty đa quốc gia khai thác. Tất cả những
gì mà nó có là nguồn nhân
lực cần cù và chịu khó, một
cơ sở hạ tầng tốt, một chính
phủ quyết tâm để lương thiện
và hữu hiệu. Trách nhiệm của
chúng tôi là tìm sinh kế cho hai
triệu người dân Singapore. Nếu các
công ty đa quốc gia có thể cung cấp
việc làm cho lực lượng Lao động

và dạy họ các kỹ năng ứng
dụng kiến thức khoa học và kỹ
thuật cũng như bí quyết quản lý,
chúng tôi sẽ chào mời họ.

Phần thứ hai trong chiến lược của tôi là phải
tạo ra một ốc đảo Thế giới
Thứ nhất trong địa hạt Thế giới
thứ Ba. Đây chính là điều
mà người Do Thái không thể thực
hiện được vì sự xung đột
với các nước láng giềng. Nếu
Singapore có thể kiến tạo những tiêu
chuẩn Thế giới Thứ nhất đối
với nền an ninh cá nhân và cộng
đồng cũng như đối với nền
y tế, giáo dục, bưu chính viễn

thông, vận chuyển và dịch vụ, nó
sẽ trở thành mảnh đất dừng
chân của các nhà doanh nghiệp, kỹ
sư, nhà quản lý và những nhà
chuyên môn trong khu vực. Điều này
có nghĩa là chúng tôi phải đào
tạo lực lượng Lao động và
trang bị cho họ nhằm cung cấp những
tiêu chuẩn dịch vụ Thế giới Thứ
nhất. Tôi tin đây là một chiến
lược khả thi, chúng tôi có thể
tái đào tạo và tái định
hướng cho người dân dưới sự
hỗ trợ của các hệ thống trường
học, công đoàn, trung tâm cộng

đồng và các tổ chức xã

hội. Nếu Trung Quốc có thể trừ

tiệt tất cả ruồi và chim sẻ, thì

chắc chắn chúng tôi có thể làm

cho nhân dân chúng tôi thay đổi

thói quen Thế giới thứ Ba của họ.

Chúng tôi có một nguyên lý chỉ đạo đơn

giản cho sự sinh tồn, đó là đất

nước Singapore phải cần lao hơn, được

tổ chức tốt hơn và làm việc

có hiệu quả hơn so với các quốc

gia khác trong khu vực. Nếu chúng tôi

chỉ ngang hàng với các nước láng

giềng, không có lý do nào các

doanh nghiệp phải xây dựng cơ sở

tại đây. Chúng tôi phải tạo

điều kiện cho các nhà đầu
tư hoạt động thành công và
thu về lợi nhuận trên đất nước
này cho dù chúng tôi thiếu nguồn
tài nguyên thiên nhiên và một
thị trường nội địa.

Tháng 8/1961, chúng tôi thành lập Ủy ban Phát triển Kinh tế
(Economic Development Board - EDB). Winsemius đã từng đề
cập đến việc hình

thành cơ quan một đầu một cửa
nhằm tạo điều kiện cho các nhà
đầu tư không cần phải liên hệ
với quá nhiều bộ và phòng ban.
Cơ quan này sẽ giải quyết tất cả
yêu cầu của một nhà đầu tư,
như nhu cầu liên hệ về đất,
điện, nước hoặc nhu cầu an toàn

Lao động và môi trường. Trong vài

tháng đầu tiên, EDB có các

chuyên gia từ UNDP và các Tổ chức

Lao động Quốc tế hỗ trợ. Những

nỗ lực chính của EDB là khuyến

khích việc đầu tư, tập trung vào

bốn ngành công nghiệp mà Winsemius

chỉ rõ trong bản báo cáo của

ông: sửa chữa tàu, công nghiệp

luyện kim, hóa học, dụng cụ và

thiết bị điện tử.

Keng Swee chọn Hon Sui Sen làm Chủ tịch thứ nhất của

EDB và giao phó cho Sui Sen việc tuyển chọn

những sinh viên ưu tú và xuất

sắc nhất trở về từ các trường

đại học ở Anh, Canada, Úc và New Zealand. Những thanh niên

trẻ này sẽ do Sui Sen dẫn dắt. Ông

là một nhà quản lý xuất sắc

và điềm đạm, có khả năng

kỳ lạ là biết làm cho những

người cộng tác với ông đều

hết lòng tận lực. Ông đã

hình thành nên văn hóa của EDB

– đó là lòng nhiệt tình,

tinh thần làm việc không mệt mỏi

và phương cách khéo léo vượt

qua trở ngại – để khuyến khích

sự đầu tư và tạo việc làm.

EDB thành công và lớn đến nỗi

Sui Sen phải tách nhỏ tổ chức thành

những bộ phận khác nhau, chuyển bộ

phận bất động sản công nghiệp

thành Công ty Town Jurong và bộ phận

phát triển tài chính thành Ngân

hàng Phát triển của Singapore (DBS). Cả

hai đều trở thành những công ty

đứng đầu trong lĩnh vực của

mình. DBS hỗ trợ tài chính cho các

doanh nghiệp cần vốn liên doanh vì các

ngân hàng đã không có kinh

nghiệm kinh doanh tài chính ngoài tài

chính thương mại và còn quá

Bảo thủ, không sẵn lòng cho các

nhà sản xuất tương lai vay.

Các nhân viên EDB trẻ cần phải đi lại nhiều để

tạo sự quan tâm của các nhà đầu

tư nước ngoài đối với các

cơ hội tại Singapore cũng như thuyết

phục họ gửi phái đoàn đến

đây để xem xét thực hư. Khi

lần đầu tiên Chin Bock bắt đầu

cuộc viếng thăm các văn phòng

công ty, các CEO thậm chí không biết

Singapore nằm ở đâu. Chin đã chỉ

vị trí của nó trên quả địa

cầu, một dấu chấm nhỏ ở đầu

bán đảo Malay tại Đông Nam Á.

Các nhân viên EDB đôi khi phải

mời từ 40 đến 50 công ty mới tìm

được một công ty viếng thăm

Singapore. Họ làm việc như thể có

một nguồn năng lượng vô tận

vì họ cảm thấy sự sinh tồn của
Singapore phụ thuộc vào chính bản
thân họ. Ngiam Tong Dow, một giám đốc
EDB trẻ, sau này là Thứ trưởng
Bộ Thương mại và Công nghiệp,
nhớ lại những gì Keng Swee bảo anh mỗi
khi ông ghé ngang qua một ngôi trường,
thấy hàng trăm học sinh chạy ủa
ra, ông cảm thấy ngao ngán và tự
hỏi mình sẽ phải tìm công việc
cho những đứa trẻ này như thế
nào khi chúng ra trường.

Các nhân viên EDB hấp thu giá trị và quan điểm
từ các bộ trưởng, sự sẵn
lòng học hỏi từ người khác
và sẵn sàng tiếp nhận bất kỳ

sự hỗ trợ từ nơi nào. Chính

nền giáo dục bằng Anh ngữ đã

giúp ích cho họ rất nhiều. Chúng

tôi đã kế thừa tiếng Anh từ

nước Anh và chấp nhận nó như

một ngôn ngữ giao tiếp cộng đồng.

Từ đội ngũ năng lực của EDB,

tôi đã tìm ra ba bộ trưởng

nội các sau này là S. Dhanabalan, Lee Yock

Suan và Yeo Cheow Tong. Vài nhân viên của

EDB, trong đó có Joe Pillay và Ngiam Tong

Dow, trở thành những thứ trưởng

xuất sắc. Ngoài ra, Pillay còn là

chủ tịch của Hãng hàng không

Singapore, nơi mà bằng kỹ năng về

kinh doanh và tài chính, ông đã
làm cho nó trở thành hãng hàng
không thu nhiều lợi nhuận nhất châu
Á, còn Ngiam thì trở thành giám
đốc Ngân hàng Phát triển của
Singapore.

Winsemius đóng vai trò là một nhà cố vấn kinh
tế có tầm quyết định, ông
phục vụ trong thời gian 23 năm cho đến
năm 1984. Ông đến Singapore một năm
hai lần, mỗi lần ở lại khoảng ba tuần. Chúng tôi chỉ
thanh toán cho ông chi phí vé máy
bay và các hóa đơn khách sạn
tại Singapore. Để giúp ông cập
nhật hóa tình hình, Ngiam, nhân viên
liên lạc của EDB, đều đặn gửi

cho ông các báo cáo và các

số báo hàng ngày của tờ

Straits Times. Theo thông lệ, ông bỏ ra thời gian của

tuần đầu tiên tại Singapore để

thảo luận với các viên chức

chính phủ, kể đến là với

các giám đốc điều hành của

MNC (công ty đa quốc gia), một số công

ty Singapore và những nhà lãnh đạo

NTUC (National Trades Union Congress – Hiệp hội

Công đoàn Quốc gia). Ông đệ

trình bản báo cáo và kiến

nghị lên Bộ trưởng Tài chính

và cho tôi. Sau đó chúng tôi sẽ

làm việc với riêng ông vào buổi

ăn trưa.

Các giám đốc điều hành hàng đầu của MNC

sớm đánh giá cao vai trò của

ông và sẵn lòng nói với ông

về những vấn đề của họ: sự

quản lý quá chặt của chính

phủ, sự tăng giá đồng đôla

Singapore, sự thay đổi công việc quá

thường xuyên, một chính sách quá

hạn chế đối với Lao động là

người nước ngoài... Winsemius có

sự am hiểu dựa trên những kinh nghiệm

thực tiễn, trí nhớ tốt đối

với các con số và sở trường

nắm bắt những vấn đề cơ bản

mà không cần phải quan tâm đến

quá nhiều chi tiết. Ông khôn khéo

và cẩn thận trong mọi tình huống.

Tôi đã học được rất

nhiều điều từ ông, đặc biệt

là kiến thức về cách hành động

và suy nghĩ của người châu Âu

cũng như các CEO Hoa Kỳ. Giữa các

kỳ viếng thăm Singapore, ông còn gặp

tôi mỗi khi tôi có việc đến

London, Paris, Brussels hay Amsterdam. Ông phải chịu đựng nỗi
khổ sở: ông là

người hút thuốc lá liên tục

còn tôi là người dị ứng

với khói thuốc, vì vậy đôi

với ông, làm việc trong các bữa

ăn với chúng tôi là một sự

tước đoạt thật sự. Mỗi khi có

thể, các bữa ăn trưa và tối

được tổ chức ngoài trời để

cho ông hút thuốc. Ông nói tiếng

Anh lưu loát mặc dù không đúng

ngữ pháp và nặng giọng Hà Lan.

Ông có chất giọng trầm đục,

gương mặt thô với trán và

má hằn sâu những nếp nhăn, cặp

kính gọng sừng và mái tóc

chải thẳng về phía sau. Có lần

ông bảo tôi rằng ông không thể

giải thích tại sao ông cảm thấy

có một cảm tình lớn lao đối

với Sui Sen và tôi, chỉ có thể

lý giải rằng giữa chúng tôi có
"một sự hòa hợp của triết
học Calvin và Khổng Tử trong cuộc
sống". Cho dù vì lý do gì đi
nữa, việc ông thích hợp tác với
chúng tôi đã mang lại vận may
tốt đẹp cho đất nước Singapore
này.

Chính phủ đóng vai trò then chốt trong việc thu hút đầu
tư nước ngoài; chúng tôi xây
dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp
các khu công nghiệp đã được
quy hoạch chu đáo, góp vốn cổ
phần vào các ngành công nghiệp,
hỗ trợ tài chính và đẩy
mạnh xuất khẩu. Quan trọng nhất là

chúng tôi đã hình thành mối
quan hệ Lao động tốt cùng với
chính sách kinh tế vĩ mô ổn định
và những yếu tố nền tảng có
thể giúp cho doanh nghiệp tư nhân hoạt
động mang lại hiệu quả cao. Sự đầu
tư phát triển cơ sở hạ tầng
lớn nhất của chúng tôi là khu
công nghiệp Jurong, rộng 9.000 dặm với
hệ thống đường sá, hệ thống
thoát nước, hệ thống cống rãnh
cũng như điện, khí đốt và
nước sinh hoạt đã được
chuẩn bị sẵn sàng. Khu công nghiệp
này đã có một sự khởi đầu

khá chậm. Năm 1961, chúng tôi chỉ
cấp có 12 giấy phép kinh doanh cho những
người tiên phong. (Trong suốt những năm
từ 1963 – 1965, những năm chúng tôi
ở Malaysia, chính phủ trung ương ở Kuala Lumpur đã không cấp
giấy phép
kinh doanh nào). Với tư cách là Bộ
trưởng Tài chính, Keng Swee tham dự lễ
động thổ và sau đó là lễ
khai trương chính thức của nhà
máy để tạo ra hai cơ hội quảng
cáo cho một nhà máy. Thậm chí
ông cũng thực hiện như thế đối
với nhà máy quy mô nhỏ nhất chỉ
có một dúm công nhân, điển
hình như nhà máy sản xuất băng

phiến. Khi Jurong vẫn còn quá nhiều
chỗ trống, người ta đã gọi
nó là "công trình toi tiền của
Goh" như Keng Swee nhớ lại sau khi các
dòng đầu tư đã tuôn chảy
vào đó. Ông đã không mất
tin tưởng vào bản thân khi Jurong không
đem lại kết quả. Tuy nhiên, khoảng
cuối năm 1970, chúng tôi đã cấp
giấy phép cho 390 người tiên phong,
đồng thời cho phép miễn thuế cho
các nhà đầu tư tới 5 năm và
sau đó nới rộng thời hạn đến
10 năm cho những người đăng ký
kinh doanh sau năm 1975. Jurong đang bắt đầu

đi vào hoạt động. Dịp may đến
với chúng tôi khi công ty Texas Instruments
viếng thăm vào tháng 10/1968. Công ty
muốn xây dựng một nhà máy sản
xuất chất bán dẫn, vào thời
điểm đó, là một sản phẩm
công nghệ cao và họ đã có
thể bắt đầu công việc sản
xuất trong vòng năm mươi ngày sau
khi quyết định. Nối gót họ là
công ty National Semiconductor.

Không lâu sau, đối thủ cạnh tranh của nó,
Hewlett–Packard (HP), cử người đến
xem xét tình hình. Nhân viên EDB đã
làm việc với ông ta, cung cấp ngay bất
kỳ thông tin nào mà ông cần và

sẽ không bỏ cuộc cho đến khi ông
đồng ý đến Singapore để tận
mắt chứng kiến. Ông ta cũng bị ấn
tượng như Texas Instruments. Một nhân
viên dự án EDB được giao nhiệm
vụ tiếp đón đoàn đại
diện, tất cả mọi việc tiến hành
thuận lợi và nhanh chóng. Khi thương
lượng một vị trí cho công ty, HP
đã quyết định thuê hai tầng
trên cùng của một tòa nhà sáu
tầng. Thang máy để nâng các loại
máy móc nặng cần một máy biến
thế lớn để tải điện, nhưng
lại không có máy biến thế nào

phục vụ kịp lúc vào cuộc viếng
thăm của chính ngài Hewlett. Dĩ nhiên
là không thể để cho ông phải
đi bộ lên sáu tầng cầu thang, EDB
đã kéo một dây cáp khổng
lồ từ một toà nhà lân cận,
và vào ngày Hewlett đến, thang máy
đã hoạt động. Hewlett–Packard đồng
ý đầu tư. Những câu chuyện
này được kể lại trong các
phòng họp ban giám đốc của ngành
công nghiệp điện tử Hoa Kỳ và
chẳng bao lâu sau các công ty điện
tử khác của Hoa Kỳ theo nhau đầu
tư. Trong suốt thời gian này, Trung Quốc

đang chìm trong nỗi thống khổ và
hỗn loạn do cuộc Cách mạng Văn
hóa của Mao Trạch Đông. Hầu hết
những nhà đầu tư nghĩ rằng
Đài Loan và Hong Kong quá gần Trung
Quốc và chuyển hướng sang Singapore.
Chúng tôi hoan nghênh chào đón
tất cả mọi người, song khi chúng
tôi tìm thấy một nhà đầu
tư lớn có tiềm năng phát triển,
chúng tôi hết sức giúp họ khởi
sự.

Những năm 1970, những bài báo ca tụng về Singapore đã
xuất hiện trên các tạp chí của
Hoa Kỳ, bao gồm US News & World Report, Harper's và Time.
Năm 1970, General Electric (GE) xây dựng sáu

cơ sở sản xuất khác nhau về các

sản phẩm điện và điện tử,

bộ ngắt điện và mô tơ điện.

Cuối thập niên 70, GE trở thành công

ty có số lượng người Lao động

lớn nhất ở Singapore. Các công ty đa quốc gia Hoa Kỳ

(MNC) đã xây dựng nền tảng cho

ngành công nghiệp điện tử kỹ

thuật cao với quy mô lớn ở Singapore.

Tuy thế, chúng tôi không nhận thức

được điều đó cho mãi

đến sau này, ngành công nghiệp

điện tử đã giúp chúng tôi

giải quyết nạn thất nghiệp và

biến Singapore trở thành nước xuất

khẩu điện tử then chốt vào những
năm 1980. Từ Singapore họ đã mở
rộng sang Malaysia và Thái Lan.

Các vị khách CEO muốn ghé thăm tôi trước khi họ
quyết định đầu tư. Tôi nghĩ
cách tốt nhất để thuyết phục
họ là bảo đảm cho các con đường
từ sân bay đến khách sạn và
đến văn phòng của tôi phải
sạch đẹp, được tô điểm
bởi những hàng cây hai bên đường.
Khi họ lái xe đến lãnh địa
Istana, họ sẽ thấy ngay ở giữa trung tâm thành phố là một
ốc đảo xanh, những bãi cỏ và
rừng cây dài 90 mẫu được
chăm sóc chu đáo không chê vào

đầu được, nép mình giữa

chúng là một sân gôn chín lỗ.

Không cần phải nói lời nào, họ

cũng sẽ nhận ra rằng con người

Singapore có trình độ, kỷ luật

và đáng tin cậy, nguồn nhân lực

sẽ đạt được những kỹ

năng mà họ yêu cầu trong một thời

gian ngắn. Đầu tư sản xuất của

Hoa Kỳ đã sớm vượt qua Anh, Hà

Lan và Nhật Bản.

Chúng tôi đã mang gánh nặng của nạn thất nghiệp

ngay từ buổi đầu lên nắm chính

quyền vào năm 1959. Tuy nhiên vào năm

1971, khi lực lượng Anh rời khỏi đất

nước này, tôi cảm thấy chúng

tôi đã vượt qua được

giai đoạn khó khăn. Số người

thất nghiệp không tăng, mặc dù

Anh đã thải hồi 30.000 công nhân

và khiến 40.000 người khác đã

từng phục vụ họ giờ đây

không có việc làm. Các công ty

điện tử Hoa Kỳ đã tạo nhiều

việc làm và vì vậy, thất

nghiệp không còn là vấn đề

nan giải nữa. Sau đó cuộc cấm vận

dầu của người Ả Rập diễn ra

đột ngột, theo sau là cuộc chiến

giữa người Ả Rập và người

Do Thái xảy ra vào tháng 10/1973. Giá

dầu tăng lên gấp bốn lần đã

làm trì trệ nền kinh tế thế

giới. Chúng tôi kêu gọi mọi

người tiết kiệm năng lượng,

giảm bớt sử dụng dầu và điện.

Phải thắt lưng buộc bụng thì mới

không xảy ra tình trạng khắc nghiệt.

Mức tăng trưởng kinh tế suy giảm

một cách nghiêm trọng từ 13% (1972)

xuống 4% (1975) trong khi lạm phát tăng từ 2,1% (1972)

đến 22% (1974). Nguồn an ủi của tôi

là chúng tôi không phải chịu sự

tổn thất nặng về việc làm; tỷ

lệ thất nghiệp vẫn được duy

trì khoảng 4,5%.

Sau khi phục hồi vào năm 1975, chúng tôi đã có quyền chọn lựa hơn. Khi nhân viên EDB của chúng tôi hỏi phải duy trì mức thuế suất bảo hộ trong bao lâu đối với nhà máy lắp ráp dây chuyền xe hơi do một công ty địa phương làm chủ, giám đốc tài chính công ty Mercedes– Benz trả lời cộc lốc, "mãi mãi", vì lý do là các công nhân Lao động không có năng suất bằng người Đức. Chúng tôi đã không do dự bỏ mức thuế suất và cho phép nhà máy đóng cửa. Không lâu sau, chúng tôi cũng rút dần sự bảo hộ đối với các nhà máy

lắp ráp mặt hàng tủ lạnh, máy
điều hòa, tivi, radio và các sản
phẩm điện, điện tử khác.

Cuối thập niên 70, những khó khăn tồn đọng của
nạn thất nghiệp và thiếu nguồn
đầu tư đã lùi xa. Vấn đề
hiện tại là phải làm thế nào
để cải tiến chất lượng của
những nguồn đầu tư mới và
cùng với nó là vấn đề về
trình độ cũng như kỹ năng của
lực lượng Lao động. Chúng tôi
đã tìm thấy nội địa mới
của mình ở Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản.

Phương tiện thông tin và vận

chuyển hiện đại đã giúp
chúng tôi có thể liên kết với
những quốc gia xa xôi này.

Năm 1997, chúng tôi có gần 200 công ty sản xuất
của Hoa Kỳ với trị giá đầu
tư trên 19 tỷ đôla Singapore trên
sổ sách. Họ không chỉ là những
nhà đầu tư ngoại quốc lớn
nhất, mà còn không ngừng nâng
cấp sản phẩm và kỹ thuật công
nghệ. Điều này làm giảm đi
chi phí cho một đơn vị Lao động,
giúp họ có khả năng trả lương
cao hơn mà không mất đi tính cạnh
tranh.

Nguồn đầu tư từ Nhật Bản ở mức độ khiêm tốn vào những

năm 60 và 70, đứng sau Anh và Hà

Lan. Tôi đã nỗ lực để lôi

kéo sự quan tâm của người Nhật,

song họ không muốn đầu tư nhiều

vào Đông Nam Á để sản xuất

cho xuất khẩu. Thập niên 60, 70, Nhật

đầu tư ra nước ngoài chỉ để

tiêu thụ hàng nội địa của

họ và không đầu tư nhiều vào

Singapore vì thị trường của chúng

tôi nhỏ bé. Tuy nhiên, sự thành

công của các công ty đa quốc gia

Hoa Kỳ đã khuyến khích người

Nhật sản xuất tại Singapore và xuất

khẩu sang Hoa Kỳ, châu Âu, sau đó

là Nhật Bản. Cùng với thời điểm

Trung Quốc mở cửa vào những năm

80, sự đầu tư của người Nhật

bắt đầu nhỏ giọt vào. Khi đồng

yên của Nhật tăng giá so với các

loại tiền tệ chủ yếu khác, kết

quả của Hiệp ước Plaza ký kết

vào năm 1985, các nhà sản xuất

Nhật di chuyển những nhà máy có

quy mô công nghệ bậc trung sang Đài

Loan, Hàn Quốc, Hong Kong, Singapore và những

nhà máy có quy mô công nghệ

thấp hơn sang Indonesia, Thái Lan và

Malaysia. Khi họ khám phá ra rằng việc

đầu tư ở

châu Á

thu lại lợi nhuận cao hơn so với việc

đầu tư vào Hoa Kỳ và châu

Âu, thì Đông Á đã trở

thành điểm dừng chính của họ.

Vào giữa thập niên 90, họ đã

trở thành những nhà đầu tư

lớn nhất trong công nghệ chế tạo

ở Đông Á.

Những nhà đầu tư sớm nhất chính là người

Anh. Sau khi lực lượng Anh rút khỏi

Singapore, nhiều công ty cũng đã rời

khỏi, đi theo lá cờ của họ. Tôi

cố gắng thu hút sự đầu tư

của người Anh nhưng họ đang mắc

hội chứng rút quân, triệt thoái

khỏi đế quốc để trở về

với mẫu quốc, tại đó họ đã

không thể hoạt động có lãi

vì vấn đề công đoàn. Chỉ

sau khi Singapore chứng tỏ rằng nó có

thể thành công, người Anh mới hăm

hở quay trở lại vào cuối thập

niên 70, thời gian này không chế biến

hay buôn bán nguyên liệu thô mà

là sản xuất ra những sản phẩm có

giá trị gia tăng cao, chẳng hạn như

dược phẩm. Công ty Dược phẩm

Beecham đã sử dụng công nghệ tiên

tiên sản xuất penicillin bán tổng hợp

tung vào thị trường châu Á, đặc

biệt là Nhật Bản.

Anh, Hà Lan và Pháp chính là những người đã
đặt bước chân đầu tiên
và gắn kết các quốc gia này
vào với các nền kinh tế thế
giới thông qua các đế quốc của
họ. Tuy nhiên, các thế lực đế
quốc trước đây còn chậm
thích nghi với những mô hình đầu
tư và mậu dịch mới của kỷ
nguyên hậu thuộc địa, nên đã
để lại những cánh đồng mà
họ cày sẵn cho người Mỹ và
người Nhật gieo hạt.

Một vài công ty đa quốc gia từng đứng vững một
thời gian dài ở Singapore đã trở

thành nạn nhân của quá trình

tái thiết cơ cấu, khám phá công

nghệ hay biến động thị trường.

Một trường hợp vẫn còn khắc

ghi trong trí nhớ của tôi. Sau vài

năm, cuối cùng EDB cũng đã thuyết

phục được Rollei, một nhà máy

sản xuất máy ảnh của Đức,

chuyển đến Singapore. Lương người

Đức quá cao làm cho họ không có

khả năng cạnh tranh. Tôi đến gặp

Rollei-Werke tại Brunswick vào năm 1970 trước

khi Rollei di chuyển toàn bộ cơ sở đến

Singapore để sản xuất máy ảnh,

thiết bị giữ đèn nháy và

phát sáng, máy chiếu phim, ống kính,

lá chắn sáng, đồng thời sản

xuất máy ảnh cho các nhãn hiệu

máy ảnh nổi tiếng khác của Đức.

Hợp cùng với EDB, Rollei thành lập

một trung tâm đào tạo công nhân

trong các lĩnh vực cơ học, quang học,

chế tạo công cụ và cơ học

điện tử. Rollei đã tạo ra những

chiếc máy ảnh tuyệt vời, song những

thay đổi trong thị trường và công

nghệ đã làm cho việc buôn bán

thua lỗ. Trung tâm Nghiên cứu và Phát

triển (Research & Development – R&D) nằm ở

Đức, cơ sở sản xuất đặt

tại Singapore. Điều này dẫn đến

sự lỏng lẻo trong việc phối hợp

hoạt động và thiết lập kế

hoạch. R&D tập trung vào lĩnh vực

thiết bị chụp ảnh chuyên môn,

động tác chậm, ngược lại

người Nhật hướng vào những

loại máy ảnh đơn giản hơn với

kính ngắm và các bộ phận cải

tiến như nút điều chỉnh tự

động, máy dò tầm báo hiệu,

tất cả đều có thể được

thực hiện bằng chip vi tính, lĩnh vực

mà người Đức chậm phát

triển. Sau 11 năm, công ty Rollei, cả ở Singapore và Đức, được trao cho Ban

quản lý tài sản công ty vỡ nợ.

Sự thất bại của Rollei có ảnh hưởng tiêu cực lớn đối với Singapore vì các nhà đầu tư châu Âu xem đây như một sự thất bại trong việc chuyển giao công nghệ từ châu Âu sang Singapore. EDB đã phải mất một thời gian khó khăn để giải thích rằng sự thất bại của Rollei là do những thay đổi trong công nghệ và thị trường. Điều an ủi là 4.000 công nhân được đào tạo trong ngành khoa học chính xác trở thành một nền tảng giá trị cho ngành công nghiệp sản xuất ổ đĩa vốn đã du nhập vào Singapore những năm 1980.

EDB vẫn là cơ

quan chủ chốt của chúng tôi trong việc

thu hút đầu tư những luồng

đầu tư có giá trị gia tăng

cao hơn. Nó giúp cho Singapore có khả

năng duy trì tính cạnh tranh mặc dầu

vẫn tăng lương và chi phí. Các

nhân viên vẫn là những sinh viên

tốt nghiệp sáng giá nhất của

chúng tôi, hầu hết từ các

trường đại học của Hoa Kỳ,

Anh và châu Âu. Chủ tịch hiện

thời của EDB, Philip Yeo, được các

tổng giám đốc điều hành của

các công ty đa quốc gia xem là một

người đầy năng lực, đáng

tin cậy, có khả năng thực hiện
những gì mà EDB đã hứa.

Nhìn lại phía sau, tôi không thể nói rằng sự
phát triển kinh tế và quá trình
công nghiệp hóa của chúng tôi
được tiến hành như chúng tôi
đã từng hoạch định. Những kế
hoạch ban đầu trước khi chia tách
được đưa ra dựa trên những
giả định về một thị trường
chung với Malaysia. Guinness đã trả một
khoản tiền đặt cọc cho một vị
trí ở Jurong để thành lập một
nhà máy sản xuất bia, trong khi đó
Tan Siew Sin, Bộ trưởng Tài chính

Malaysia, bảo Alan Lennox-Boyd, chủ tịch công ty Guinness, rằng ông sẽ không cho phép bất kỳ một chai bia nào được nhập khẩu. Vì vậy, Lennox-Boyd đã cho xây dựng nhà máy bia ở Kuala Lumpur và cho phép chúng tôi lấy khoản tiền mà ông đã đặt cọc. Chúng tôi đã trả lại khoản tiền đó. Vài năm sau, chúng tôi đáp lại lời thăm hỏi của Tan Siew Sin khi chúng tôi từ chối giảm thuế nhập khẩu trên những chai bia nhập từ Malaysia. Guinness liên kết với một nhà máy bia tại Singapore để sản xuất loại bia đen theo bản quyền nhãn

hiệu của họ.

Chúng tôi đã để cho MNC quyền chọn lựa những
lĩnh vực kinh doanh đã đem lại
thành công. Chỉ còn lại một số
ít ngành điển hình như sửa
chữa tàu, lọc dầu, công nghiệp
hóa dầu, ngân hàng tài chính
được chọn lọc bởi EDB, Sui Sen hoặc
Bộ trưởng Tài chính, hay cá
nhân tôi. Bộ Thương mại và
Công nghiệp cho rằng sẽ có những
đột phá trong công nghệ sinh học,
sản phẩm điện toán, hóa chất
chuyên dụng, dịch vụ và thiết bị
viễn thông, vẫn chưa biết chắc
được công cuộc nghiên cứu mới

sẽ phát triển như thế nào, chúng
tôi đang thực sự chơi trò đánh
cuộc.

Nhiệm vụ của chúng tôi là đề ra mục tiêu
kinh tế tầm vĩ mô và thời hạn
đạt được mục tiêu đó.

Chúng tôi thường xuyên xem xét
những kế hoạch này và điều
chỉnh chúng bởi vì những thực
tế mới làm thay đổi viễn cảnh
tương lai. Xây dựng cơ sở hạ
tầng và đào tạo Lao động
nhằm đáp ứng nhu cầu của các
nhà tuyển dụng phải được lên
kế hoạch trước nhiều năm. Chúng
tôi không sẵn có những nhà

doanh nghiệp như Hong Kong. Họ đã thu

nhận những nhà tư bản công nghiệp

và các giám đốc ngân hàng

Trung Quốc đến từ Thượng Hải,

Quảng Đông và các thành phố

khác khi cộng sản lên nắm chính

quyền. Nếu chúng tôi phải đợi

các thương nhân học để trở

thành nhà tư bản công nghiệp,

chúng tôi sẽ chết đói. Những

năm 90, thật buồn cười khi các nhà

chỉ trích cho rằng nếu chúng tôi

đào tạo các doanh nhân theo kế

hoạch của riêng mình, chúng tôi

sẽ ít bị phó mặc cho các MNC.

Ngay cả với những tài năng kinh nghiệm
mà Hong Kong đã thu nhận trong số
những người Trung Quốc tị nạn,
trình độ công nghệ sản xuất
của họ cũng không thể bằng được
với trình độ công nghệ sản
xuất của các MNC ở Singapore.

Chính phủ đảm nhận vai trò lãnh đạo khi khởi
đầu những ngành công nghiệp mới
như luyện thép (National Iron và Steel
Mills), công nghiệp dịch vụ điện
hình hăng tàu biển Neptune Orient Lines
(NOL), và công ty hàng không Singapore
Airlines (SIA). Hai vị bộ trưởng đã
xuất sắc trong vai trò của họ. Hon Sui
Sen gieo mầm cho Ngân hàng Phát triển,

Công ty Bảo hiểm và Công ty Xăng

dầu Singapore. Goh Keng Swee vun đắp cho hãng

tàu biển NOL, ông thông qua chính phủ

Pakistan, tuyển mộ thuyền trưởng M J

Sayeed để bắt đầu. Với sự

giúp đỡ của Ngài Lawrence Hartnett,

chuyên gia người Úc về lĩnh vực

sản xuất quân bị, Keng Swee thành lập

Chartered Industries of Singapore (CIS), một xưởng

đúc tiền, và một nhà máy

sản xuất quân trang quân dụng nhỏ.

Cả hai nhà máy đặt cùng chỗ

vì cần an ninh chặt chẽ cũng như

công cụ sản xuất tốt. Với một

giám đốc điều hành thông

minh và năng động là Ong Kah Kok, CIS

đã thành công. Philip Yeo, thư ký

thường trực, và sau này là chủ

tịch của EDB, đã tiếp quản CIS từ

Ong Kah Kok và bổ sung thêm những hoạt động mới, sau

đó phát triển CIS thành Singapore

Technologies, một công ty kỹ thuật cao, trong

số những hoạt động khác, có việc liên

doanh với các MNC hàng đầu thành

lập các nhà máy sản xuất bánh

xốp.

Chúng tôi phải đặt niềm tin vào những nhân viên

trẻ, trung thực, thông minh, năng động,

mạnh mẽ, nhưng lại không có thành

tích nào về sự nhạy bén của

một nhà doanh nghiệp. Chúng tôi chọn

ra những sinh viên xuất sắc hàng đầu

từ những nhóm học viên ưu tú

nhất của mỗi năm, và gửi họ đến các trường đại

học nổi tiếng ở Anh, Canada, Úc, New Zealand, Đức, Pháp, Ý,

Nhật Bản, và sau đó, khi chúng

tôi có khả năng, là Hoa Kỳ.

Chúng tôi muốn đào tạo họ

trở thành những nhà doanh nghiệp nhằm

khởi động các công ty thành công

giống như NOL và SIA. Tôi sợ rằng

những doanh nghiệp này rồi sẽ trở

thành những công ty mang tính quốc

gia hóa và bao cấp như đã từng

xảy ra ở nhiều quốc gia mới. Sui Sen, hiểu rõ

những nhân viên trẻ của ông, bảo

đảm với tôi rằng họ có khả
năng đối chọi được với
những đối thủ cạnh tranh trong những
lĩnh vực kinh doanh. Và ông đã
đưa ra một lời chi thị rõ
ràng rằng các doanh nghiệp hoặc phải
mang về lợi nhuận hoặc sẽ bị đóng
cửa. Cả Keng Swee và Kim San, đã cùng
tôi thảo luận về những kế hoạch
cổ phần mạo hiểm này, đều
nghĩ chúng tôi nên chấp nhận rủi
ro do thiếu những nhà doanh nghiệp tài
năng. Tôi tin cậy vào cách nhìn
nhận và đánh giá của Sui Sen
khi ông chọn ra các nhân viên để

thực hiện nhiệm vụ. Các dự án

đã thành công. Kết quả là

nhiều công ty mới mọc lên dưới

sự bảo trợ của các bộ và

bộ trưởng. Và khi các công ty

này tạo được thành công,

chúng tôi đã chuyển những công

ty độc quyền nhà nước như PUB

(Public Utilities Board), PSA (Port of Singapore Authority) và
ngành Viễn thông Singapore thành những

thực thể độc lập, không nằm

dưới sự kiểm soát của các

bộ nữa, mà hoạt động như

những công ty mang tính hiệu quả, có

lợi nhuận và cạnh tranh.

Phẩm chất của những người đứng đầu phụ

trách chính là yếu tố quyết

định thành công. Không phải tất

cả những nhà quản lý của chúng

tôi đều có sự nhạy bén

kinh doanh, một tài năng thiên phú vô

hình. Chỉ có vài người có

được phẩm chất đó mà

thôi. National Iron and Steel Mills với Howe Yoon Chong cương vị
giám đốc, Keppel

Corporation với Sim Kee Boon và Singapore Airlines với Joe Pillay
đã trở thành những cái

tên quen thuộc, những cổ phần đứng

đầu trong bảng niêm yết của Sở

Giao dịch Chứng khoán Singapore. Khi SIA được

tư hữu hoá, chúng tôi gặp khó

khăn trong việc tìm kiếm người

điều hành có phẩm chất hàng

đầu để thay thế Joe Pillay, sự khan

hiếm tài năng kinh doanh đến thế

đấy.

Nếu tôi phải chọn một từ để giải thích

lý do thành công của Singapore, đó

chính là niềm tin (confidence). Chính yếu

tố này khuyến khích những nhà

đầu tư ngoại quốc quyết định

xây dựng các xưởng và nhà

máy sản xuất tại đây. Trong thời

gian xảy ra cuộc khủng hoảng dầu lửa

tháng 10/1973, tôi đã ra một thông

báo rõ ràng đối với các

công ty dầu hỏa rằng chúng tôi

không đòi hỏi bất kỳ một

đặc quyền nào trên các kho dự

trữ dầu mà họ đang nắm giữ

tại các nhà máy tinh chế ở

Singapore. Nếu chúng tôi ngăn chặn sự

xuất khẩu từ những kho dầu này,

chúng tôi sẽ có đủ dầu để

tiêu thụ trong hai năm, song như thế có

nghĩa là chúng tôi đang tỏ ra

mình là người hoàn toàn không

đáng tin cậy. Vào ngày 10/11/1973,

tôi tổ chức một cuộc họp với

các CEO hay giám đốc quản lý

của tất cả các nhà máy lọc

dầu – Shell, Mobil, Esso, Singapore Petroleum và

British Petroleum. Tôi công khai bảo đảm

với họ rằng Singapore sẽ chia sẻ bất kỳ sự cắt giảm nào mà họ buộc những khách hàng còn lại phải gánh chịu, trên nguyên tắc đồng cam cộng khổ. Bên cạnh những khách hàng trong khu vực, họ còn có những khách hàng ở các quốc gia xa xôi như Alaska, Úc, Nhật Bản và New Zealand.

Quyết định này tăng thêm lòng tin nhiệm của quốc tế đối với chính phủ Singapore rằng chúng tôi biết lợi ích lâu dài của quốc gia phụ thuộc vào việc đất nước chúng tôi là địa điểm đáng tin cậy của ngành dầu hỏa và

nhiều ngành kinh doanh khác. Kết quả

là cuối thập niên 70 ngành công

nghiệp dầu đã phát triển thành

công nghiệp hóa dầu. Vào thập

niên 90, với tổng năng suất lọc

1,2 triệu thùng mỗi ngày, Singapore đã

trở thành trung tâm lọc dầu đứng

thứ ba trên thế giới sau Houston và

Rotterdam, trung tâm mua bán dầu đứng

thứ ba trên thế giới sau New York và

London, và là thị trường nhiên

liệu xăng dầu lớn nhất về số

lượng trên thế giới. Singapore còn

là nhà sản xuất hóa dầu chủ

chốt.

Để khắc phục sự nghi ngờ của các nhà
đầu tư từ các nước tiên
tiến về chất lượng Lao động,
tôi đã yêu cầu người Nhật,
Đức, Pháp và Hà Lan thành lập
những trung tâm tại Singapore và cho họ
tự tiến cử ra người giảng dạy
để đào tạo thợ máy giỏi.

Một số trung tâm được chính
phủ tài trợ, số khác được
thành lập liên kết với các công
ty như Philips, Rollei và Tata.

Sau 4 đến 6 tháng đào tạo, những công nhân, đã
được huấn luyện trong môi trường
giống như tại nhà máy, trở nên
quen thuộc với hệ thống công việc

cũng như quen thuộc với nền văn hóa
của những quốc gia khác nhau và trở
thành những công nhân chuẩn mực.

Các cơ sở đào tạo này cũng
trở thành điểm tham khảo hữu ích
cho các nhà đầu tư từ những
quốc gia khác để kiểm tra xem công
nhân của chúng tôi so với công
nhân của nước họ như thế nào.

Và họ đã công nhận tiêu
chuẩn của công nhân Singapore.

5

THÀNH LẬP TRUNG TÂM TÀI CHÍNH

Vào năm 1960, nếu có ai đó dự đoán rằng Singapore, sau khi tách khỏi Malaysia, sẽ trở thành một trung tâm tài chính thì hẳn sẽ bị coi là điên rồ.

Làm thế nào để những hệ thống máy tính của các tòa cao ốc văn phòng hiện đại nằm trong trung tâm thành phố có thể liên kết Singapore với London, New York, Tokyo, Frankfurt, Hong Kong và các trung tâm tài chính lớn khác?

Chuyện đã có một khởi đầu khó tin vào năm 1968. Theo lời kể của Tiến sĩ Winsemius, ông ta nhớ lại một cuộc điện

thoại với một người bạn là

Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân

hàng Mỹ ở Singapore lúc đó đang ở London rằng: "Này ông Van Oenen, chúng

tôi (Singapore) muốn Singapore trở thành

trung tâm tài chính của Đông Nam

Á trong vòng 10 năm nữa." Ông

Van Oenen đáp lại "Được đấy,

anh hãy đến London đi. Trong vòng 5 năm

anh có thể phát triển nó."

Winsemius lập tức đến London và Van

Oenen đưa ông đến trước một

quả địa cầu lớn đặt trong

phòng họp của ban giám đốc và

nói rằng: "Anh hãy nhìn xem, thế

giới tài chính bắt đầu ở Zurich. Các ngân hàng Zurich mở cửa

lúc 9 giờ sáng, sau đó là

Frankfurt, rồi đến London. Buổi chiều

Zurich đóng cửa, kế đến là

Frankfurt, rồi lại đến London. Trong lúc

ấy New York mở cửa. Vì thế, London

chuyển giao dịch tài chính cho New York.

Buổi chiều, New York đóng cửa và

họ chuyển giao dịch sang San Francisco. Khi San Francisco đóng cửa thì thế giới chìm trong màn

đêm. Không có gì xảy ra mãi

cho đến 9 giờ sáng hôm sau (giờ

Thụy Sĩ), đó là lúc các

ngân hàng Thụy Sĩ mở cửa. Nếu

chúng tôi đặt Singapore vào giữa,

trước lúc San Francisco đóng cửa

thì Singapore sẽ nắm quyền kiểm soát.

Và khi Singapore đóng cửa, nó sẽ
chuyển giao cho Zurich. Vậy, lần đầu
tiên kể từ khi hoạt động, chúng
ta sẽ có một dịch vụ vòng quanh
thế giới về tiền tệ và ngân
hàng trong suốt 24 giờ một ngày”.

Theo yêu cầu của Winsemius, Van Oenen thảo một bản báo
cáo

về đề tài này và gửi cho

Hon Sui Sen, lúc bấy giờ là chủ tịch

EDB và là cầu nối đặc biệt

giữa Winsemius và tôi. Sui Sen đến gặp

và đề nghị chúng tôi nên

tháo bỏ luật hạn chế kiểm soát

ngoại hối trong mọi giao dịch tiền tệ

giữa Singapore và các lãnh thổ bên

ngoài khu vực đồng bằng Anh. Chúng

tôi vẫn là thành phần của khu

vực đồng bằng Anh vốn đòi

hỏi quyền kiểm soát hối đoái

trong việc luân chuyển tiền tệ. Khi Sui

Sen thăm dò một quan chức ngân hàng

Anh về khả năng thiết lập thị

trường ngoại tệ giúp chúng tôi

có một thị trường đồng đôla

châu Á giống như Hong Kong, thì ông

ta được bảo rằng việc dàn

xếp ở Hong Kong là được phép vì những

lý do lịch sử, còn Singapore – ông

ta được cảnh báo rằng – sẽ

có thể phải ra khỏi khu vực đồng

bảng Anh. Tôi chấp nhận rủi ro này
và bảo Sui Sen cứ tiến hành. Ngân
hàng Anh không gây áp lực về
vấn đề này và Singapore không
phải rời bỏ khu vực đồng bảng
Anh. Bất luận thế nào, nước Anh
cũng giải thể nó 4 năm sau đó.

Không giống như

Hong Kong, Singapore không thể dựa trên danh
tiếng của thành phố London vốn là
một trung tâm tài chính có lịch
sử ngân hàng quốc tế lâu đời,
cũng như không thể dựa vào sự
giúp đỡ của Ngân hàng Anh vốn
tiêu biểu cho sự dày dặn kinh nghiệm,
độ tin cậy và uy tín về mặt

tài chính. Năm 1968, Singapore là một

nước thuộc Thế giới thứ Ba. Tình

hình xã hội ổn định, môi

trường sống và làm việc tốt,

cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn

và lực lượng Lao động có

chuyên môn giỏi cũng như có khả

năng thích ứng được công việc

là điều kiện cần của các

chủ ngân hàng nước ngoài. Chúng

tôi cũng phải thuyết phục được

họ rằng Ủy ban Tiền tệ và Cơ

quan giám sát tiền tệ Singapore (Monetary

Authority of Singapore – MAS) có khả năng

giám sát được ngành ngân

hàng. Năm 1965, ngay sau khi độc lập, cả

tôi và Keng Swee đều quyết định

rằng Singapore không nên thành lập

ngân hàng trung ương có khả năng

phát hành và in tiền. Chúng tôi

kiên quyết không để đồng tiền

của chúng tôi mất giá so với

những ngoại tệ mạnh của những

quốc gia lớn, nhất là Hoa Kỳ. Vì

vậy, chúng tôi vẫn duy trì Hội

đồng Tiền tệ để đảm

trách việc phát hành đồng đôla

Singapore và chỉ phát hành khi được

hỗ trợ bằng trị giá ngoại hối

tương đương. MAS có trong tay mọi

quyền hành của một ngân hàng

Trung ương ngoại trừ quyền phát
hành giấy bạc.

MAS rất chuyên nghiệp trong việc giám sát tài
chính, làm việc dựa trên những
điều luật, điều lệ và quy
định vốn được xem xét và
sửa đổi định kỳ để bắt
kip những phát triển trong ngành tài
chính. Chúng tôi phải chiến đấu
từng bước một để tạo niềm
tin về tính liêm chính, về năng
lực cũng như khả năng phán đoán
của chúng tôi. Lịch sử của trung
tâm tài chính của chúng tôi là
câu chuyện về cách làm thế nào

chúng tôi thiết lập được sự
tín nhiệm như một sở liêm chính,
nâng cao kiến thức cũng như tay nghề
cho các viên chức để chinh đồn
và giám sát các ngân hàng,
các trung tâm giao dịch chứng khoán
và các cơ quan tài chính khác
nhằm giảm thiểu mức rủi ro thất
bại ngầm ngầm.

Chúng tôi có một khởi đầu khiêm tốn với
một thị trường đồng đôla
châu Á ở nước ngoài. Đó chính là
bản sao của thị trường đồng
đôla châu Âu và chúng tôi
gọi đó là "Thị trường
đồng đôla châu Á". Ban đầu,

thị trường này chủ yếu là
thị trường liên ngân hàng ở
Singapore, có khả năng nắm giữ các
quỹ ngoại tệ của các ngân hàng
nước ngoài rồi cho các ngân hàng
trong khu vực vay và ngược lại. Sau đó,
thị trường đồng đôla châu
Á mua bán ngoại hối và những
phát sinh tài chính bằng ngoại tệ
gọi là trái khoán, đảm trách
công việc cho vay, phát hành trái
phiếu và quản lý vốn. Thị
trường đồng đôla châu Á
năm 1997 vượt hơn 500 tỷ đôla
Mỹ, xấp xỉ gấp ba lần quy mô thị

trường ngân hàng nội địa. Sự
tăng trưởng này vô cùng to lớn
bởi vì nó đã đáp ứng
được nhu cầu thị trường. Giao
dịch tài chính quốc tế tăng theo
cấp số nhân khi thương mại và
đầu tư từ bên kia địa cầu
lan tỏa bao trùm Đông Á với
Singapore là một mắt xích chính.

Trong những năm từ 1968 đến 1985, chúng tôi hầu
như một mình một chợ trong khu vực.

Chúng tôi thu hút các cơ quan tài
chính quốc tế bằng cách hủy bỏ
thuế lợi tức đánh vào thu nhập
lãi vay của khách gửi tiền không
lưu trú. Mọi khoản tiền gửi bằng

đồng đôla châu Á được

miễn yêu cầu thanh toán và dự

trữ pháp định. Vào những năm

90, Singapore đã trở thành một trong

những trung tâm tài chính tầm cỡ

thế giới với thị trường ngoại

hối đứng hàng thứ tư sau London,

New York và chỉ đứng sau Tokyo một

chút. Nhờ vào thành công của

chúng tôi sau giữa những năm 80, các

quốc gia khác trong khu vực tranh đua phát

triển trung tâm tài chính quốc tế,

một số nước còn đưa ra nhiều

ưu đãi về thuế suất hơn chúng

tôi. Trung tâm tài chính của chúng

tôi đặt nền tảng trên luật
lệ, với bộ máy tư pháp độc
lập cùng một chính quyền ổn
định, có năng lực và trong sạch,
một chính quyền theo đuổi những
chính sách kinh tế vĩ mô đúng
đắn, ngân sách hầu như bội
thu hằng năm. Điều này đưa đến
kết quả là đồng đôla
Singapore mạnh và ổn định, cùng
với tỷ giá hối đoái hợp lý
đã ngăn chặn tình trạng lạm
phát từ ngoài lan vào.

Trong thập niên 70, chúng tôi phải đương đầu
với một "đại gia" trong thành
phố London. Tháng 3/1972, Jim Slater, một nhà

đầu tư rất được vị nể
người Anh chuyên mua bán tài sản
đã đến Singapore gặp tôi. Khi Ted
Heath trở thành Thủ tướng, báo
chí đưa tin rằng ông ta đã
giao tài sản và cổ phần cho Jim Slater quản lý trong một tư-rót
(trust) kín. Do đó, Slater có được
sự tin cậy cao. Tôi đã gặp Slater
trước đó một năm tại buổi
ăn tối ở số
10 đường Downing, do Ted Heath mời. Tôi
hoan nghênh Slater góp vốn vào thị
trường chứng khoán của chúng
tôi.

Sau đó vào năm 1975, Sui Sen, lúc bấy giờ là Bộ
trưởng Tài chính, cho tôi biết

tập đoàn Slater Walker Securities đã

cầu kết thao túng các cổ phần

của Haw Par Brothers International vốn là một

công ty yết giá công khai ở Singapore. Họ đang bòn rút hết tài

sản của Haw Par và các chi nhánh của

nó một cách bất hợp pháp vì

quyền lợi của một vài giám đốc

nào đó và của chính họ,

một hành vi bị buộc tội bội tín:

họ đang lừa đảo cổ đông

của Haw Par và các công ty khác. Quá trình điều tra một

“đại gia” ở

Sở Giao dịch Chứng khoán London, nếu không tìm

ra bằng chứng, sẽ gây ảnh hưởng

xấu đến uy tín của chúng tôi.

Vậy có nên khởi tố Jim Slater không?

Tôi quyết định phải khởi tố

nếu chúng tôi muốn giữ vững uy

tín của chúng tôi là một sở

giao dịch chứng khoán được quản

lý giỏi.

Cuộc điều tra đã phát giác ra âm mưu phân

tán tài sản Haw Par một cách có

hệ thống, và đây mới chỉ là

một mảnh khóc của một trò lừa

đảo có quy mô hơn. Những hành

động phạm pháp của Slater Walker lan

rộng từ Singapore đến Malaysia, Hong Kong và

London, sào huyệt cuối cùng của bọn

chúng. Chúng sử dụng các chi nhánh

Haw Par ở Hong Kong để mua những cổ phiếu niêm yết

chính thức ở Hong Kong rồi bán cho Spydar Securities, tổ chức do những nhà quản trị của

Slater Walker làm chủ – những kẻ chia

nhau những lợi nhuận bất chính này.

Những người chịu trách nhiệm là

Jim Slater, Richard Tarling, chủ tịch của Haw Par và Ogilvy Watson, giám đốc điều

hành. Watson trở về Anh trước khi trốn

sang Bỉ, nước mà chúng tôi không

có hiệp ước dẫn độ. Slater

và Tarling vẫn trú ở London. Chúng tôi yêu cầu dẫn độ

Slater và Tarling, nhưng chính phủ Anh không

dẫn độ Slater. Thay vào đó, vào

năm 1979, sau ba năm đấu tranh ở tòa

án Anh, Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Anh ra lệnh dẫn độ Tarling chỉ với

6 tội danh với những hình phạt thấp
nhất trong số 17 tội danh. Tarling bị truy tố
và bị tổng giam sáu tháng tù
cho mỗi tội trong ba lời buộc tội về
việc cố tình không tiết lộ những
tin tức quan trọng trong bản quyết toán
lỗi lãi năm 1972 của Haw Par. Nhiều năm
sau khi thôi chức thống đốc ngân
hàng Anh, Gordon Richardson làm bầm trong văn
phòng tôi rằng ông ta lấy làm
tiếc vì đã không giúp được
Singapore truy tố Slater ra tòa.

Trong những năm 70 và 80, danh tiếng về sự kỹ lưỡng
và kiên quyết của MAS (trong việc chi
chấp nhận những cơ quan tài chính
có danh tiếng tốt) đã bị thử

thách khi nó từ chối cấp giấy

phép cho Ngân hàng Thương mại và

Tín dụng Quốc tế (Bank of Credit and

Commerce International – BCCI). Cú lừa đảo

của BCCI ảnh hưởng đến hầu

hết mọi trung tâm tài chính lớn

vào thời điểm nó chấm dứt

hoạt động. Được thành lập

tại Luxembourg bởi một người Pakistan,

cổ đông của ngân hàng này

bao gồm những thành viên của các

hoàng gia Ả Rập Saudi, Bahrain, Abu Dhabi và

Dubai. Ngân hàng này có khoảng 400

chi nhánh hoặc văn phòng ở 73 quốc

gia ở châu Âu, Trung Đông, châu

Phi và châu Mỹ. Nó xin giấy phép

Ngân hàng Hải ngoại tại Singapore năm

1973. Chúng tôi từ chối lời thỉnh

cầu vì ngân hàng này quá non

trẻ (mới chỉ bắt đầu hoạt

động năm 1972) và ít vốn. Năm

1980, ngân hàng này lại đệ đơn

xin cấp giấy phép. Một lần nữa,

MAS không chấp nhận vì uy tín quốc

tế của nó thấp.

BCCI không đầu hàng. Năm 1982, Van Oenen, người từng

giúp chúng tôi thiết lập thị

trường đồng đôla châu Á

đã đề nghị xem xét đơn

xin của BCCI. Koh Beng Seng với cương vị

giám đốc phụ trách các thể

chế tài chính và ngân hàng

của MAS đã được vài nhà

lãnh đạo ngân hàng trung ương

cho biết họ có những nghi ngại về

BCCI. Vì vậy khi Van Oenen gặp tôi, tôi

quyết định tốt nhất là nên

ủng hộ Koh Beng Seng.

Không nhụt chí, BCCI thử lại lần nữa, lần này

thông qua Harold Wilson. Có điều gì đó

khác lạ về lá thư của ông

ta. Thói quen của ông ta là ký tên

bằng chữ viết tay “Yours sincerely Harold”.

Lần này, chữ “Yours sincerely” được

đánh máy và ông ta ký tên

“(Harold) Wilson of Rievaulx”. Tôi cho rằng ông ta viết chiếu lệ trong trạng thái bị

bạn bè ép buộc.

Những hoạt động không trung thực của BCCI dẫn đến những tổn thất to lớn cho các ngân hàng khác. Khi nó bị đóng cửa vào tháng 7/1991, những người gửi tiền và các chủ nợ đòi bồi thường 11 tỷ đôla Mỹ.

Singapore tránh được tổn thất vì chúng tôi đã từ chối vi phạm các chuẩn mực.

MAS cũng từ chối cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng Quốc gia Brunei. Đây là ngân hàng do một thương gia nổi tiếng người Hoa ở Singapore tên là Khoo Teck Puat quản lý. Khoo mua Ngân hàng Quốc gia Brunei và sắp xếp để anh trai quốc

vương nước này là ông hoàng

Mohamed Bolkiah, lấy tư cách chủ tịch

ngân hàng, viết đơn xin MAS thành

lập chi nhánh ở Singapore. Sau đó vài

tháng, chúng tôi nhận được

một lá thư khác thông báo cho

chúng tôi rằng em trai của ông ta là

ông hoàng Sufri Bolkiah đã được

bổ nhiệm làm phó chủ tịch điều hành.

Vì rõ ràng Khoo được sự

ủng hộ của Hoàng gia Brunei về mặt

chính trị nên MAS chuyển vấn đề

này sang cho tôi. Tôi ủng hộ quyết

định từ chối của MAS vào năm

1970 và từ chối một lần nữa vào

năm 1983 khi ngân hàng này lại yêu cầu.

Năm 1986, quốc vương ra lệnh khẩn đóng cửa Ngân hàng Quốc gia Brunei. Đã có sự sụt giảm nhanh khách gửi tiền và mối nghi ngờ về những điểm trái quy cách trong khoản vay 1,3 tỷ đôla Singapore dành cho tập đoàn Khoo. Ông ta đã sử dụng quỹ của ngân hàng này cho các hoạt động riêng của ông ta, một trong những hoạt động đó là nỗ lực không chế lãi suất Ngân hàng Standard Chartered Bank of London. Con trai trưởng của ông ta, chủ tịch ngân hàng, đã bị bắt ở Brunei. Các ngân hàng ở Singapore, chủ yếu là những ngân hàng nước

ngoài, đã cho Ngân hàng Quốc gia Brunei vay tổng cộng 419 triệu đôla Singapore. Khoo đã mất hai năm để trả những khoản nợ này.

Bằng những điều luật khắt khe và sự giám sát chặt chẽ, MAS dưới thời Koh Beng Seng đã giúp Singapore phát triển thành một trung tâm tài chính. Để đáp lại sự cạnh tranh từ các ngân hàng quốc tế, MAS khuyến khích bốn ngân hàng địa phương lớn nhất – được biết như là "Big Four" (Bốn đại gia) – mua và sáp nhập với những ngân hàng địa phương nhỏ để trở nên lớn mạnh hơn. “Big Four” được

Moody's, Sở Định giá Hoa Kỳ xếp vào hàng những ngân hàng được đầu tư mạnh và tốt nhất trên thế giới.

Năm 1985, MAS phải giúp giải quyết một cuộc khủng hoảng trong Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore (Stock Exchange of Singapore – SES). Các nhà đầu cơ người Malaysia, cụ thể là Tan Koon Swan, đã dùng cổ phiếu của Pan Electric Industries và nhiều công ty Malaysia thế chấp cho những người môi giới chứng khoán với giá cao hơn giá thực tế trên thị trường. Họ cam kết thanh toán các cổ phiếu này đúng ngày, với một giá còn cao hơn. Khi thị trường chứng khoán hạ giá, họ cạn kiệt tiền và không thể thanh toán các cổ phiếu theo giá thỏa thuận. Điều

này khiến một số công ty môi
giới chứng khoán lớn là thành
viên của SES vỡ nợ.

SES bị

đóng cửa ba ngày, trong khi các quan
chức MAS do Koh Beng Seng lãnh đạo đã
làm việc suốt ngày đêm với
các ngân hàng Big Four để dàn
xếp một khoản tiền "cấp cứu"
khẩn 180 triệu đôla Singapore nhằm cứu
các công ty môi giới chứng khoán.

Những nỗ lực của Koh đã giúp

SES tránh được sự thất bại

thị trường lan tràn và khôi phục

lại niềm tin của giới đầu tư.

Đây quả là một công việc

rối ren.

Nhằm tránh lặp lại một cuộc khủng hoảng như vậy,
chúng tôi chỉnh sửa Điều luật
ngành Chứng khoán để củng cố
những yêu cầu về dự phòng của
các công ty môi giới chứng khoán.
Điều này giúp bảo vệ khách
hàng của họ tốt hơn trong trường
hợp các công ty thành viên SES trả
nợ không đúng hạn, và tới
lượt các công ty này lại phối
hợp với nhau nhằm gia tăng vốn. Chúng
tôi cho phép các công ty liên doanh
tham gia làm thành viên của SES, và
cả các công ty có 100% vốn nước
ngoài sẽ đem đến những kỹ

năng chuyên môn quan trọng. Nhờ vào
những thay đổi sáng suốt mà
chúng tôi đã thực hiện, SES có
thể vượt qua được cuộc khủng
hoảng thị trường chứng khoán toàn
cầu Black Monday (Ngày thứ Hai đen tối)
vào ngày 19/10/1987, khi đó Sở Giao
dịch Chứng khoán Hong Kong đã phải
đóng cửa trong 4 ngày.

Một bước tiến khác của trung tâm tài chính
Singapore chính là Sở Giao dịch Tiền
tệ Quốc tế Singapore (Singapore International
Monetary Exchange – SIMEX). Năm 1984, Sở Giao dịch Vàng
Singapore mở rộng
những giao dịch kỳ hạn về vàng
sang những giao dịch tài chính kỳ hạn

và đặt tên là SIMEX. Nhằm thu
phục niềm tin của các cơ quan tài
chính quốc tế, chúng tôi phát
triển SIMEX theo mô hình Sở Giao dịch
Thương mại Chicago (CME) với hệ thống
mua bán cổ phiếu tập nập giữa
các nhà môi giới. Chúng tôi
cũng thuyết phục CME chấp nhận một
cơ chế bù trừ qua lại với SIMEX
vốn có khả năng giao dịch 24/24. Quan
điểm cách tân này cho phép nhà
đầu tư thiết lập một trạng
thái cổ phiếu (rao bán hoặc đặt
mua) tại CME ở Chicago, và hoàn tất
trạng thái tại SIMEX ở Singapore hay ngược

lại mà không phải trả tiền ký

thác thêm, Ủy ban Giao dịch hàng hóa

kỳ hạn Hoa Kỳ (The US Commodity Futures Trading Commission) chấp nhận sự sắp xếp này.

Sự sắp xếp bù trừ qua lại này

hoạt động không có vướng mắc

nào kể từ khi thành lập SIMEX. Năm

1995, khi một doanh nhân SIMEX, Nick Leeson của Barings, một ngân hàng London nổi tiếng,

mất một tỷ đôla Mỹ do đầu

cơ vào hợp đồng kỳ hạn về

chỉ số Nikkei, ông ta đã mang thảm

họa đến cho Barings nhưng không gây

ảnh hưởng đến SIMEX hay gây tổn

thất cho các thành viên SIMEX hoặc

các khách hàng của họ.

Năm 1984, SIMEX bắt đầu kinh doanh các hợp đồng kỳ hạn lãi suất đồng đôla châu Âu và không lâu sau đó là đồng yên châu Âu. Vào năm 1998, SIMEX đã có trong danh sách một loạt hợp đồng trong khu vực bao gồm hợp đồng kỳ hạn về chỉ số chứng khoán của Nhật, Đài Loan, Singapore, Thái Lan và Hong Kong. Thời báo Tài chính Quốc tế (International Financing Review) tại London trao giải thưởng Sở Hối đoái Quốc tế trong năm 1998 cho SIMEX. Đây là Sở Hối đoái châu Á duy nhất từng đoạt danh hiệu này và cũng là lần thứ tư SIMEX đoạt giải thưởng này.

Khi khoản dự trữ tài chính của chúng tôi tăng
lên cùng với tiền tiết kiệm (chế
độ hưu bổng của Singapore) trong Quỹ
Dự phòng Trung ương (Central Provident Fund –
CPF) và thặng dư khu vực quốc doanh
hằng năm, MAS không thấy đầu tư
dài hạn những khoản này với lãi
suất cao. Tôi yêu cầu Keng Swee xem xét
việc này. Tháng 5/1981, Keng Swee thành
lập Cơ quan Hợp tác Đầu tư
Singapore (Singapore Investment Corporation – GIC) với tôi là chủ
tịch, Keng Swee làm phó
chủ tịch, Sui Sen và nhiều bộ trưởng
khác làm thành viên hội đồng.
Thông qua mối quan hệ giữa Keng Swee với
David Rothschild, chúng tôi tiến cử Công

ty N.M. Rothschild & Sons làm cố vấn. Họ

gửi một viên chức dày dạn kinh

nghiệm đến làm việc với chúng

tôi trong vài tháng nhằm thiết lập

tổ chức GIC. Chúng tôi cũng thuê

những nhà quản lý đầu tư

người Anh và Mỹ để giúp

chúng tôi phát triển các hệ

thống cho nhiều dạng đầu tư khác

nhau. Để lãnh đạo đội ngũ

quản lý, chúng tôi bổ nhiệm

Yong Pung How làm giám đốc điều

hành thứ nhất của GIC. Anh ta đề

cử James Wolfensohn làm cố vấn chiến

lược đầu tư, người này

sau làm chủ tịch Ngân hàng Thế
giới. Dần dần, họ xây dựng được
một lực lượng nòng cốt các
chuyên viên người Singapore do Ng Koh Song và
Teh Kok Peng, những người đến từ
MAS, lãnh đạo. Vào cuối những
năm 80, họ và đội ngũ nhân
viên của họ đã nắm được
những trọng trách đầu tư và
quản lý chính yếu.

Ban đầu, GIC chỉ
quản lý những khoản dự trữ tài
chính của chính phủ. Đến năm
1987, nó còn có thể quản lý
những khoản dự trữ của Hội đồng
Tham tán Tiền tệ Singapore cũng như các

tài sản dài hạn của MAS. Năm

1997, GIC đang quản lý số tài sản

trị giá hơn 120 tỷ đôla Singapore.

Trách nhiệm quan trọng nhất của GIC là

phân bổ đầu tư giữa vốn cổ

phiếu thường, trái phiếu (chủ yếu

là trái phiếu do chính phủ các

quốc gia phát triển phát hành) và

tiền mặt. Có một số sách giải

thích những nguyên tắc mà những

thị trường này hoạt động

theo, song chúng không đưa ra chỉ dẫn

nhất định để dự đoán

những biến động giá cả tương

lai, cũng như kiếm được những

khoản lời đảm bảo. Trong thế giới
đầy biến chuyển của những năm
1997–1998, GIC có thể kiếm lời hoặc
lỗ vài tỷ đôla chỉ nhờ vào
đồng yên Nhật mất giá hay đồng
mác Đức lên giá một cách
đột ngột so với đồng đôla
Mỹ. Đầu tư là công việc kinh
doanh mạo hiểm. Mục đích chủ yếu
của tôi không nhằm tăng tối đa
mức lợi mà nhằm bảo vệ giá
trị tiền tiết kiệm của chúng tôi
và đạt được một khoản
lợi tức vừa phải dựa trên số
vốn. Trong vòng 15 năm kể từ năm

1985, GIC đã làm tốt hơn cả các

mốc chuẩn đầu tư toàn cầu

thích đáng, và vượt xa việc

đơn thuần gìn giữ giá trị

tài sản của chúng tôi.

Tuy nhiên, trung tâm tài chính của Singapore được đánh giá là bị kiểm soát quá mức

so với trung tâm tài chính của Hong

Kong. Những người chỉ trích viết

rằng: "Ở Hong Kong, những gì không

bị cấm là được phép; còn

ở Singapore, những gì không cho phép là

bị cấm". Họ quên rằng lá cờ

Anh và Ngân hàng Anh hậu thuẫn cho

Hong Kong. Còn Singapore, không có được

lưới bảo hiểm đó, nên không

thể gượng dậy từ cùng một

thất bại đầy kịch tính một

cách dễ dàng tương tự. Singapore

trước hết phải tự thiết lập

danh tiếng của bản thân. Các chủ

ngân hàng nước ngoài đến

thăm từng nói với tôi rằng thị

trường tài chính Singapore sẽ phát

triển nhanh hơn khi chúng tôi cho phép

họ giới thiệu những sản phẩm tài

chính mới mà không phải đợi

chờ cho đến khi chúng được

thử nghiệm ở nơi khác. Tôi đã lắng nghe chăm

chú nhưng không can thiệp vào bởi

lẽ tôi tin rằng chúng tôi cần có

nhiều thời gian hơn để thiết lập
vị trí và uy tín của chúng
tôi.

Sau khi tôi từ
chức Thủ tướng vào năm 1990, tôi
có nhiều thời gian hơn để đi
sâu vào lĩnh vực ngân hàng và
có những bữa ăn trưa bàn công
việc với các chủ ngân hàng
Singapore. Một trong số họ là Lim Ho Kee,
một nhà môi giới ngoại hối sắc
sảo và thành công, người đang
điều hành một ngân hàng nước
ngoài lớn ở Singapore. Anh ta thuyết phục tôi xem xét
lại những chính sách của chúng
tôi mà anh ta cho là quá thận trọng

và cản trở trung tâm tài chính

mở rộng và bắt kịp các hoạt

động của những trung tâm tài

chính phát triển hơn. Khoảng giữa

năm 1994, tôi cũng có vài phiên

họp tự do thảo luận với những nhà

quản lý hàng đầu người

Singapore của các cơ quan tài chính

nước ngoài. Họ thuyết phục tôi

rằng, chúng tôi có quá nhiều

tiền tiết kiệm quốc gia được

cất giữ trong Quỹ Dự phòng Trung ương

và rằng Ủy ban lập pháp của

chúng tôi và các công ty liên

kết với nhà nước quá Bảo

thủ, thích đưa các khoản thặng
dư của họ gửi vào ngân hàng. Họ có thể đạt
doanh lợi cao hơn khi đầu tư qua những
nhà quản lý quỹ đầu tư quốc
tế có kinh nghiệm và tài giỏi
ở Singapore. Điều này sẽ mở rộng kỹ
nghệ quản lý vốn và thu hút
nhiều nhà quản lý quỹ đầu
tư hơn, đến lượt những người
này sẽ thu hút vốn nước ngoài
đầu tư vào khu vực.

Những quan điểm về môi trường điều tiết và
hoạt động ngân hàng của tôi
bắt đầu thay đổi sau năm 1992 khi
cựu Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ
George Shultz, với tư cách chủ tịch Hội

đồng Tư vấn quốc tế của JP

Morgan, một ngân hàng huân chương

băng xanh⁸ của Hoa Kỳ mời tôi làm thành

viên hội đồng này. Thông qua các

bản tóm tắt chi tiết và sự tiếp

xúc qua lại với các chủ ngân

hàng JP Morgan tại các cuộc gặp gỡ

hai lần một năm, tôi có được

sự nhận thức đúng về bản

chất việc làm của họ và quan

sát cách họ chuẩn bị cho công

cuộc toàn cầu hóa ngành ngân

hàng. Tài năng của các thành

viên ủy ban kể cả các chủ tịch

ngân hàng đã gây cho tôi một

ấn tượng mạnh. Có những Tổng
giám đốc điều hành có năng
lực và thành đạt cũng như
những cựu lãnh tụ chính trị từ
từng khu vực kinh tế lớn trên thế
giới mang đến những nguồn tri thức
khác nhau. Tôi có ích cho họ vì
những hiểu biết của cá nhân tôi
về khu vực. Những thành viên khác
thì đem lại kiến thức sâu rộng
về khu vực hoặc chuyên môn của
họ. Tôi thấy được họ đánh
giá Đông Nam Á như thế nào
so với các thị trường khác như:
châu Mỹ La tinh, Nga, các thành viên
khác của Liên bang Xô Viết và

các quốc gia Đông Âu. Tôi bị
ấn tượng bởi cách họ chuẩn
bị và đón nhận những đổi
mới và thay đổi của ngành ngân
hàng, cụ thể là những phát
triển trong công nghệ thông tin (IT). Tôi
kết luận rằng Singapore đi sau họ rất
xa.

Là chủ tịch của GIC, tôi đã có những cuộc
thảo luận với các Tổng giám đốc
điều hành của những ngân hàng
lớn của Mỹ, châu Âu và Nhật
về các vấn đề của ngành
ngân hàng, và tìm hiểu cách
họ nhìn về tương lai của ngành
ngân hàng toàn cầu. Khi so sánh, các ngân hàng Singapore đều

có khuynh hướng hướng nội. Các
ban giám đốc cũng như những viên
chức cấp cao trong ngành ngân hàng
chủ yếu là người Singapore. Tôi
bày tỏ những mối quan tâm của
mình với chủ tịch của ba ngân
hàng lớn của chúng tôi, đó
là Oversea-Chinese Banking Corporation, United Overseas Bank
và Overseas Union Bank⁹.

Qua phản hồi của họ, tôi kết luận
rằng họ không ý thức được
những rủi ro của sự thuần chủng
và thiếu cái nhìn hướng ngoại
và hướng đến tương lai trong
một thời đại toàn cầu hóa
nhanh chóng. Họ đang làm việc có

hiệu quả và tránh được sự
cạnh tranh. Họ muốn chính phủ tiếp
tục hạn chế các ngân hàng nước
ngoài mở thêm chi nhánh hoặc thậm
chí cả những ATM (máy thu ngân tự
động) nữa. Tôi cảnh báo họ
rằng vì những hiệp ước song
phương với Hoa Kỳ hay những hiệp
ước của tổ chức Thương mại
Thế giới (WTO), sớm muộn gì Singapore
cũng phải mở rộng ngành ngân hàng
và xóa bỏ chế độ bảo vệ
các ngân hàng địa phương.

Năm 1997, tôi quyết định phá bỏ khuôn phép
cổ hủ này. Các ngân hàng
Singapore cần một đội ngũ nhân tài

nước ngoài và một nguồn tri thức

khác. Nếu ba ngân hàng lớn này

không đổi mới thì Ngân hàng

DBS, mà chính phủ có cổ phần

trong đó, sẽ đi đầu trong việc

đổi mới. Sau sách lược chiêu

mộ người tài vào năm 1998, Ngân

hàng DBS đã thuê John Olds, một nhà

điều hành dày dạn kinh nghiệm

sắp rời khỏi JP Morgan. Ông ta đảm

nhận chức phó chủ tịch và là

Tổng giám đốc điều hành đề

đưa ngân hàng này trở thành

một ngân hàng châu Á lớn mạnh.

Không lâu sau, tập đoàn Oversea-Chinese

Banking Corporation bổ nhiệm Alex Au, một chủ
ngân hàng Hong Kong, làm Tổng giám
đốc điều hành.

Trong hơn ba thập niên qua, tôi đã ủng hộ Koh Beng
Seng về việc hạn chế quyền thâm
nhập vào thị trường nội địa
của các ngân hàng nước ngoài.

Bây giờ, tôi tin rằng đây là
thời điểm thích hợp để cọ
xát với các ngân hàng quốc tế
nhằm buộc Big Four của chúng tôi nâng
cấp các dịch vụ của họ, nếu
không họ sẽ mất thị phần. Có
một nguy cơ thực sự là họ có
thể không cạnh tranh được, trong
trường hợp này chúng tôi sẽ

đi đến kết cục là không có
được các ngân hàng do Singapore
quản lý và sở hữu để dựa
vào trong một cuộc khủng hoảng kinh
tế.

Dần dà, tôi kết luận rằng Koh, phó giám đốc
quản lý nhóm các cơ quan tài
chính và ngân hàng trong MAS đã
không theo kịp những biến đổi lớn
có ảnh hưởng sâu rộng đến
ngành ngân hàng trên toàn thế
giới. Anh ta quá bảo vệ những nhà
đầu tư

của chúng tôi. Tôi tìm đến cựu chủ
tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang

New York (Federal Reserve Bank of New York), Gerald Corrigan,

và cựu chủ tịch Ngân hàng London (Bank of London), Brian Quinn đề xin lời khuyên. Họ đều khuyên tôi rằng Singapore có thể thay đổi kiểu và phương thức giám sát các ngân hàng mà không để mất đi bất kỳ tính nghiêm ngặt nào, cũng như không để tăng mức rủi ro thất bại lan tràn. Các trung tâm tài chính lớn như New York, London tập trung bảo vệ không chỉ những nhà kinh doanh thị trường khác hay những nhà đầu tư cá nhân mà còn bảo vệ cả chính hệ thống của nó nữa.

Corrigan và Quinn thuyết phục chúng tôi

rằng những cơ quan lớn mạnh hơn và
được quản lý tốt hơn nên
được dành cho nhiều quyền tự
do xoay xở chấp nhận rủi ro hơn.

Đầu năm 1997, vì không muốn tự mình đổi
mới MAS, với sự cho phép của Thủ
tướng, tôi đã lôi kéo Loong
(Lý Hiến Long) vào cuộc. Loong bắt
đầu gặp gỡ các chủ ngân
hàng và những nhà quản lý
quỹ, cũng như nắm vững những công
việc trong khu tài chính của chúng
tôi. Vào ngày 1/1/1998, khi Thủ tướng
bổ nhiệm nó làm chủ tịch MAS,
nó sẵn sàng hành động. Với
sự giúp đỡ của một vài

quan chức chủ chốt, nó tái tổ chức và điều chỉnh lại MAS để thực thi đường lối mới cho công cuộc điều tiết và phát triển khu vực tài chính.

Loong và đội ngũ của nó đã thay đổi đường lối giám sát tài chính của MAS; họ thực thi nó với phong thái nhẹ nhàng và cởi mở hơn với những ý kiến và đề xuất có tính chất nghề nghiệp. Với những lời khuyên từ các nhà tư vấn quản lý và các ủy ban ngành nghề, họ thực thi những thay đổi về chính sách có ảnh hưởng đến tất cả các thành phần

trong khu vực tài chính. Họ tiến hành

từng bước để đẩy mạnh

ngành quản lý tài sản và

chỉnh sửa các điều luật quốc

tế hóa đồng đôla Singapore, để

đẩy mạnh mức tăng trưởng thị

trường vốn. MAS khuyến khích SES (Sở Giao dịch Chứng khoán)
và SIMEX (thị trường

mua bán kỳ hạn) sáp nhập, thả

nổi mức hoa hồng và quyền tiếp

cận các sở giao dịch này.

MAS tự do hóa việc thâm nhập vào khu vực ngân

hàng nội địa bằng cách cho phép

các ngân hàng 100% vốn nước

ngoài mở thêm chi nhánh và các

ATM. Nó tháo bỏ các hạn chế

quyền sở hữu của nước ngoài

về các cổ phần ngân hàng nội

địa, trong khi yêu cầu các ngân

hàng thành lập các ủy ban trong hội

đồng quản trị, rập khuôn những

cách tổ chức tương tự ở

những ngân hàng Hoa Kỳ. Các ủy

ban này xem xét việc đề cử vào

hội đồng quản trị và những

chức vụ quản lý chủ chốt được

bổ nhiệm để đảm bảo những

người được bổ nhiệm là

có năng lực để trông coi quyền

lợi của tất cả các cổ đông,

chứ không phải chỉ của các cổ

đồng đang nắm quyền kiểm soát.

Các ngân hàng tin rằng sự nới tay trong việc giám sát của MAS sẽ khiến họ đổi mới hơn nữa trong việc đưa vào hoạt động những sản phẩm tài chính mới. Lẽ ra, chúng tôi nên thực hiện những thay đổi này sớm hơn. Tuy nhiên, chỉ sau khi MAS chứng tỏ hết sức mạnh của hệ thống của nó để khắc phục khủng hoảng tài chính năm 1987 và 1997 – 1998, tôi mới có đủ niềm tin để đến gần hơn tới trạng thái mà "những gì không bị cấm là cho phép". Đường lối thận trọng đã giúp chúng tôi khắc phục được khủng hoảng tài

chính Đông Á 1997 – 1998. Các
ngân hàng của chúng tôi vững
mạnh và không bành trướng quá
mức. Không có sự thổi phồng
trong thị trường chứng khoán của
chúng tôi. Chúng tôi phải mất
30 năm kể từ lúc mở thị trường
đồng đôla châu Á đầu
tiên vào năm 1968 để thiết lập
uy tín là một trung tâm tài chính
quốc tế được quản lý một
cách đúng đắn.

Tháng 7/1997, khi khủng hoảng tài chính bùng nổ
ở Đông Á với sự rớt giá của
đồng baht Thái, những thảm họa đã
phá hủy tiền tệ, thị trường

chứng khoán và các nền kinh tế

khu vực, song không có ngân hàng nào ở Singapore bị ảnh hưởng.
Các nhà

đầu tư vội vàng rút khỏi

những thị trường mới nổi mà

Singapore cũng là một trong số những

thị trường như thế. Khi những người

quản lý quỹ đầu tư lo sợ có

những bất ngờ thì việc giấu

nhẹm thông tin không phải là một

cách phản hồi khôn ngoan. Chúng tôi

quyết định công khai tối đa thông

tin. Để nhà đầu tư có thể

đánh giá trị giá tài sản

của chúng tôi, chúng tôi thuyết

phục các ngân hàng của chúng

tôi từ bỏ thông lệ về việc
duy trì những dự trữ ngầm và
không công khai những khoản vay không
hiệu quả. Các ngân hàng của
chúng tôi công khai những rủi ro cho
vay trong khu vực. Họ chuẩn bị những dự
phòng chung bổ sung quan trọng cho những
khoản vay trong khu vực của họ, giải
quyết những khó khăn tiềm tàng
trước thay vì đợi các khoản
vay chuyển hướng thành nợ khó
đòi. Nhờ vào những bước đi
quyết định này, MAS đã vượt
qua được khủng hoảng và Singapore
trở nên vững mạnh với vai trò

trung tâm tài chính.

6

THU PHỤC CÁC NGHIỆP ĐOÀN

Tôi bắt đầu sự nghiệp chính trị bằng hoạt động đấu tranh vì các nghiệp đoàn với tư cách là cố vấn pháp luật và nhà thương thuyết của họ. Đến giữa thập kỷ 50, những người cộng sản đã giành được sự kiểm soát đối với hầu hết các nghiệp đoàn, và cả các nghiệp đoàn cộng sản và không cộng sản đều trở nên hiếu chiến. Để thu hút

đầu tư, chúng tôi phải giải
phóng các nghiệp đoàn khỏi sự
kiểm soát của cộng sản, giáo
dục các lãnh tụ nghiệp đoàn
và các công nhân về nhu cầu tạo
việc làm mới bằng cách thu hút
đầu tư. Điều này nói thì
dễ hơn làm.

Giả dụ cộng sản tiếp tục kiểm soát các
nghiệp đoàn của chúng tôi thì
chúng tôi tất yếu phải chịu cảnh
đình công, lãn công và bạo
loạn triền miên như từ cuối thập
kỷ 40 đến thập kỷ 60. Trong thời
gian từ tháng 7/1961 đến tháng 9/1962,
chúng tôi có 153 cuộc đình

công, một kỷ lục đối với
Singapore. Năm 1969, lần đầu tiên kể
từ trước chiến tranh chúng tôi
không có đình công hay bãi công
nào. Bằng cách nào chúng tôi
làm được như vậy?

Hoạt động nghiệp đoàn kiểu Anh quốc ở Singapore là nguyên
nhân gây tác hại

cho phong trào công nhân của chúng

tôi. Để chống lại ảnh hưởng

của cộng sản, chính phủ thuộc

địa đã đưa vào đây

những cố vấn từ Đại hội

nghiệp đoàn Anh quốc như Jack Brazier.

Để kéo các lãnh tụ nghiệp

đoàn không cộng sản ra khỏi ảnh

hưởng của những người cộng
sản, các vị cố vấn này dạy
họ hết thảy các thói quen và
việc làm xấu xa như gây sức ép
bắt các chủ thuê công nhân trả
lương và phúc lợi cao hơn bất
chấp mọi hậu quả đối với
công ty. Tại một cuộc họp mặt hồi
tháng 7/1966 của Liên đoàn Dịch
vụ Dân sự trong Quân đội của
những người công nhân do quân đội
Anh quốc thuê, tôi kêu gọi họ từ
bỏ những hoạt động kiểu này
của nghiệp đoàn Anh, những hoạt
động đã tự hủy hoại nền

kinh tế Anh quốc. Tôi thừa nhận là

tôi có trách nhiệm về nhiều

cách thức hoạt động khi tôi

thương lượng cho các nghiệp đoàn.

Lúc bấy giờ công nhân của chúng

tôi bị bóc lột quá nhiều. Nhưng

những hậu quả này – cộng thêm

tình hình thất nghiệp của chúng

tôi tôi tệ đến nỗi tôi ân

hận về việc làm của mình. Ví

dụ việc trả lương gấp ba cho những

người làm việc vào các ngày

nghỉ lễ đã khiến công nhân

vệ sinh cố ý để mặc rác

tích tụ trước ngày lễ để

vào những ngày lễ họ vẫn phải
làm việc. Mục đích nghỉ lễ
là để công nhân nghỉ ngơi,
song công nhân của chúng tôi muốn
được nhiều lương hơn chứ
không phải được nghỉ ngơi
nhiều hơn. Vì vậy tôi yêu cầu
các lãnh tụ nghiệp đoàn đòi
mới các hoạt động nghiệp đoàn
của chúng tôi.

Để nhấn mạnh rằng tôi kiên quyết giữ vững
các quan điểm này, tại cuộc họp
Ủy ban Tư vấn châu Á của Tổ
chức Lao động Quốc tế hồi tháng
11/1966, tôi đã nhắc lại chúng
nhiều lần trong sự có mặt của

các quan chức của tổ chức Quốc

tế này và các lãnh tụ nghiệp

đoàn từ các nước châu Á

khác. Tôi nói với các lãnh tụ

nghiệp đoàn của chúng tôi rằng

họ không được giết những con

ngỗng đẻ trứng vàng vì chúng

tôi đang cần những quả trứng vàng

của chúng. Tôi nói các nghiệp

đoàn của chúng tôi đã từng

là một bộ phận của một phong

trào chính trị chống Anh. Các nhà

lãnh đạo chính trị – trong đó

có tôi – đã chia ra cho những

người công nhân củ cà rốt

độc lập: “Hãy đi cùng tôi
tới tự do. Tôi sẽ cho bạn những
gì mà ông chủ người Anh đã
dành cho công nhân Anh”. Lời hứa
đó bây giờ chúng tôi phải
thực hiện, nhưng để làm được
như vậy, chúng tôi phải thiết lập
lại “sự giám sát kỷ luật
và các chỉ tiêu làm việc”
để đạt được hiệu quả.

Mỗi năm có 30.000 học sinh ra trường cần việc làm.
Các hoạt động nghiệp đoàn
của chúng ta – tôi giải thích –
đang buộc các chủ thuê Lao động
chuyển sang các ngành sản xuất cần
nhiều vốn, đầu tư vào máy

móc đất tiền để thực hiện
công việc, giảm thuê công nhân
đến mức tối thiểu giống như ở
Anh. Điều này đã dẫn đến
tình trạng có một nhóm nhỏ
công nhân nghiệp đoàn có đặc
quyền được trả lương cao và
một số đông ngày càng tăng
các công nhân thiếu việc làm,
được trả lương thấp. Nếu
chúng ta duy trì được mối liên
kết và ổn định của mình,
và không lặp lại những điều
ngu xuẩn trong quá khứ vốn đã
làm lung lạc niềm tin, thì chúng ta

có thể khắc phục những vấn đề
này. Chúng ta cần có những quan điểm
mới, trong đó quan trọng hơn hết
là trả lương theo kết quả làm
việc chứ không phải theo lượng
thời gian đã bỏ ra cho việc làm
đó. Các nghiệp đoàn và
công nhân rất hoang mang trước sự
chia tách và rất lo sợ trước khả
năng người Anh rút khỏi Singapore, đến
nỗi họ chấp nhận đường lối
cứng rắn của tôi. Họ biết rằng
chúng tôi đang đứng trước một
tình trạng khẩn cấp có thể đe
dọa sự tồn tại của mình với

tư cách một quốc gia độc lập.

Tổng Thư ký Đại hội Nghiệp đoàn Toàn

quốc (NTUC) Ho See Beng, nghị sĩ của đảng PAP và là cựu đồng nghiệp của

tôi hỏi tôi còn hoạt động

nghiệp đoàn, đã phản đối

các chính sách của tôi, chẳng

hạn như việc bãi bỏ chính sách

trả lương gấp ba cho công nhân làm

việc vào những ngày nghỉ lễ.

Ông ta cùng các đồng nghiệp

nghiệp đoàn của mình đã

thuận theo các sức ép từ cơ sở

để lôi kéo các đoàn viên

nghiệp đoàn đứng về phía

mình và không bị các lãnh tụ

nghiệp đoàn cộng sản tấn công.

Tôi buộc phải dẹp bỏ những hành

động phản đối của ông ta,

nhưng mặt khác phải lo gấp gỡ

riêng các lãnh tụ nghiệp đoàn

để giải thích rõ những nỗi

lo lắng của mình. Những cuộc gặp

không chính thức này đã giúp

họ hiểu được tại sao tôi phải

đưa vào một khuôn khổ mới,

hướng tới một lực lượng lao

động lành mạnh, có kỷ cương.

Đã có một cuộc đụng độ quyết liệt với

một lãnh tụ nghiệp đoàn dốt nát, lỗ

lãng và không hiểu được rằng

tình hình đã thay đổi; đó

là K. Suppiah, chủ tịch Liên đoàn
công nhân làm công nhật trong các
dịch vụ công cộng. Trong một tồ
hậu thư gửi chính phủ ngày
18/10/1966, ông ta đòi dàn xếp mọi
bất bình còn lại, nảy sinh từ
cái mà họ gọi là việc không
thực thi thỏa ước tập thể đã
được ký kết năm 1961; ông ta
muốn tăng 1 đôla Singapore mỗi ngày
công cho 15.000 công nhân làm công
nhật đã được xếp hạng
và là đoàn viên nghiệp đoàn
của ông ta.

Suppiah và tôi đã từng làm việc với nhau nhiều
năm từ những năm 50, thời còn làm

ở Hội đồng Thành phố trước

đây. Ông ta là người ít

học, sinh ở Ấn Độ, là một kẻ kích động

nói tiếng Tamil (ngôn ngữ Madras) và

là một lãnh tụ quả quyết nhưng

ngoan cố. Thương lượng với ông

ta thật chùng hững vì ông ta bị

lác mắt nên có vẻ như không

nhìn bạn. Ông ta lãnh đạo một

nghiệp đoàn với phần lớn hội

viên là những Lao động người

Ấn nhập cư không nghề nghiệp được

người Anh đưa từ Madras sang Singapore để

làm công việc vệ sinh. Ông ta không

hiểu rằng chúng tôi không còn ở

trong những năm 50 đầy hỗn loạn và
dễ dãi nữa, đó là những
năm mà sức mạnh nghiệp đoàn
đang dâng cao; còn với Singapore vừa
mới độc lập, chúng tôi phải
tự lực cánh sinh và rất mong manh,
chính quyền không cho phép bất kỳ
nghiệp đoàn nào gây nguy hiểm
cho sự sống còn của Singapore. Tôi gặp
ông ta và các lãnh đạo nghiệp
đoàn của ông ta. Trong một cuộc
trao đổi kéo dài 40 phút, tôi
nói rằng tôi có thể xem xét
việc tăng lương trong ngân sách năm
1968 chứ không phải trong năm 1967. Tôi

cảnh báo rằng 7000 người trong số

hội viên là kiều bào Ấn của

ông ta lúc này đang cần giấy

phép để được tiếp tục

làm việc. Nếu họ cứ tiếp tục

đình công, họ có thể mất

việc và phải quay về Ấn Độ.

Suppiah dừng dừng. Ông ta nói rằng chỉ

có 2000 hay 3000 người cần giấy phép

làm việc và ông ta sẽ tiếp tục

đình công. Nếu nghiệp đoàn

này bị đàn áp thì cứ để

ông Lý đàn áp nó. Ông ta

buộc tội tôi rằng tôi đã

quên tôi đang ở cương vị thủ

tướng chính là nhờ phần lớn

vào phong trào công đoàn.

Vào ngày 29/12, Suppiah kêu gọi một cuộc đình công do Liên Nghiệp đoàn của những người làm công nhật phát động ngay trước những lễ hội mừng năm mới. Tôi yêu cầu họ xem xét lại quyết định của họ và chuyển vấn đề tranh cãi này đến Tòa Lao động. Điều này làm cho bất kỳ cuộc đình công nào của công nhân đều bị coi là bất hợp pháp và tôi phát hành một thông cáo để thu hút sự chú ý của họ đối với vấn đề này.

Vào ngày 1/2/1967, Bộ Y tế bổ sung quy định làm việc mới cho công nhân vệ sinh. Cũng trong ngày hôm đó, khoảng 2400 công nhân của Nghiệp đoàn công nhân vệ sinh ăn lương công nhật và cũng là hội viên thuộc Liên đoàn của Suppiah, tiếp tục một cuộc đình công liều lĩnh. Suppiah ương ngành cảnh báo chính phủ rằng nếu những bất bình của các công nhân vệ sinh không được giải quyết trong vòng một tuần, thì tất cả 14.000 công nhân trong các nghiệp đoàn ăn lương công nhật khác thuộc Liên đoàn của ông ta sẽ tiếp tục ủng hộ đình công.

Cảnh sát bắt giữ và cáo buộc Suppiah cùng 14 lãnh
đạo khác của Nghiệp đoàn
công nhân vệ sinh tội kêu gọi
đình công bất hợp pháp. Các
thư ký công đoàn phát hành
những thông báo đến các Nghiệp
đoàn và Liên đoàn này
nhằm phân tích rõ lý lẽ là
tại sao họ không nên để bị
xóa sổ. Cùng lúc đó, Bộ
Y tế tuyên bố rằng những người
đình công đã tự sa thải họ;
trong số những người này, ai muốn
được làm việc trở lại có
thể xin vào làm việc vào ngày

hôm sau. Sự cứng rắn có phối hợp

này làm cho những người đình

công hoang mang, 90% trong số họ xin làm việc lại. Hai tháng sau đó, cả

Nghiệp đoàn công nhân vệ sinh ăn

lương công nhật lẫn Liên đoàn

của Suppiah bị xóa sổ.

Cuộc đình công này là một sự kiện mang

tính bước ngoặt trong lịch sử

công nghiệp của Singapore. Cách thức

mà chính phủ đối phó với

cuộc đình công đã giành

được sự ủng hộ của quần

chúng; và đã tạo ra một sự

thay đổi trong văn hóa nghiệp đoàn,

đó là từ hành động báng

bổ luật pháp đến việc nhân
nhượng vì lẽ phải. Tôi có
khả năng hướng dư luận đi xa
hơn nữa. Trong loạt bài phát biểu
với các nghiệp đoàn, tôi đã
chuẩn bị cho các công nhân những
thay đổi mà chúng tôi đã
hoạch định cho Luật Lao động. Chúng
tôi cấm mọi cuộc đình công
trong một số ban ngành thiết yếu và
sắp đặt cho từng ủy ban lập pháp
có nghiệp đoàn riêng.

Tại Hội nghị

Đại biểu NTUC vào đầu năm
1968, tôi thuyết phục họ rằng mối
quan hệ Lao động giữa người sử

dụng Lao động và người làm
công là quan trọng đối với sự
sống còn của chúng tôi hơn là
việc tăng lương, và chúng tôi
phải cùng nhau đưa phong trào Lao động
đi vào khuôn khổ tốt hơn bằng
cách thôi dùng những thông lệ
có tính hạn chế và sự lạm
dụng những khoản trợ cấp thêm.

Tôi tin họ là những nhà lãnh
đạo có khả năng tạo ra một
phong trào Lao động mới có uy tín
nhờ những chính sách thực tiễn
có lợi cho công nhân. Kể lại chi
tiết, những năm bỏ phí của chính

quyền thuộc địa Anh vào việc làm

tê liệt những cuộc đình công

của thợ thuyền đã dẫn đến

việc mất giá đồng bảng Anh vào

năm 1967, tôi cảnh báo rằng: *"Nếu điều đó xảy ra ở đây,*

tại bến cảng của chúng tôi, tôi

sẽ tuyên bố đây là tội phản

quốc. Tôi sẽ ra tay chống lại những

kẻ cầm đầu đình công, tội

trạng thì sẽ bị xét xử ở

tòa sau. Tôi sẽ chinh đón bến

cảng này lại. Đồng đôla

Singapore sẽ không bao giờ bị mất giá

và tôi nghĩ người dân Singapore

trông chờ điều này từ nhà

nước của họ". Tôi vạch ra "tính ích kỷ của

Lao động trong biên chế”. Vào năm
1967, hàng hóa do Cục Hải cảng
Singapore quản lý tăng hơn 10%, song số
công nhân có việc làm không
tăng lên bởi vì toàn bộ công
việc phát sinh đã được nhận
làm ngoài giờ. Điều này không
hợp lý trong thời điểm tình
trạng thất nghiệp cao. Tôi nói với
các đại biểu nghiệp đoàn
rằng chúng tôi phải tự thoát ra
khỏi hoạt động nghiệp đoàn
độc hại kiểu Anh.

Để công bằng, tôi phát biểu trong một cuộc
gặp gỡ với những người sử
dụng Lao động rằng họ phải công

bằng đối với các công nhân
của họ nếu như họ muốn công
nhân nỗ lực làm việc ở mức cao nhất; rằng ở nơi nào mà
các nghiệp đoàn và người
sử dụng Lao động không thống nhất
với nhau được về những mục
tiêu cơ bản thì hậu quả là gây tổn
thất cho nền kinh tế. Tôi thuyết phục
những người sử dụng Lao động
hãy thực hiện nhiệm vụ của họ,
rồi thì các công nhân của chúng
tôi sẽ nỗ lực hết mình nhằm
kiếm được những khoản thưởng
cao nhất: những khoản thưởng trực
tiếp vào lương và các khoản

tiền trợ cấp của họ, và những
khoản thu nhập gián tiếp thông qua
ngân sách nhà nước như là
nhà ở, trợ cấp y tế, giáo dục
và xã hội.

Thông cáo của Anh về việc rút lực lượng quân
đội vào tháng Giêng 1968 đã
làm tăng thêm nỗi lo lắng của dân
chúng. Tôi nắm bắt khoảnh khắc
đó để thực hiện những cải
cách triệt để nhằm giải thoát
chúng tôi ra khỏi những hoạt động
nghịch đoàn. Những hoạt động
này vốn đã tước đi quyền của những người
sử dụng Lao động và làm mai một
khả năng quản lý điều khiển

công việc kinh doanh của họ. Sau khi chúng tôi thắng cử trong cuộc bầu cử

vào tháng 4/1968 với sự áp đảo,

cũng vào năm đó, nghị viện

thông qua Luật Tuyển dụng Lao động

và Luật Quan hệ Lao động (Luật

sửa đổi). Sau đó, Luật Công

đoàn được sửa đổi. Những

điều luật này giải thích rõ

ràng các điều kiện làm việc

tối thiểu và đặt ra những giới

hạn về trợ cấp, những khoản

thưởng làm thêm giờ và trợ

cấp thêm. Luật đưa ra những điều

khoản cho các ngày nghỉ, những ngày

nghỉ lễ, những ngày làm việc và

nghỉ phép thường niên, nghỉ thai
sản và nghỉ bệnh. Chúng trả lại
cho giới quản lý quyền thuê và
sa thải nhân viên, quyền đề bạt
và chuyển chuyển công tác, cũng
như những chức năng mà nghiệp đoàn
đã xâm phạm trong suốt những năm
xảy ra xung đột Lao động. Những
điều luật này đã đặt
nền tảng cho sự hòa giải Lao động.

Chúng tôi coi việc một công đoàn tổ chức
đình công hay bãi công mà không
có bỏ phiếu kín là bất hợp
pháp. Nếu công đoàn này tiến
hành bãi công, thì nó và các
viên chức của nó sẽ bị truy tố.

Việc này làm ngưng thông lệ bỏ

phiếu bằng hình thức giơ tay biểu

quyết công khai mà ở đó những người bất đồng

ý kiến bị đe dọa buộc phải

phục tùng.

Seah Mui Koh, một nhà lãnh đạo nghiệp đoàn, nghị

sĩ của đảng PAP và là bạn

thời nghiệp đoàn của tôi, đã

phản đối việc cho phép những

người sử dụng Lao động được

quyền thuê và sa thải nhân viên

rộng rãi, nhưng ông ta lại công

nhận việc các nghiệp đoàn giảm

bớt chạm trán nhằm tạo một bầu

không khí tốt hơn cho các đầu

tư nước ngoài là điều cần

thiết. Tôi đã tính đến
những biện pháp bảo vệ đề
phòng việc lạm dụng những quyền
này. Những thay đổi trong việc thuê
nhân công, những điều luật quan hệ
Lao động và những thói quen đã
đem lại những lợi ích thật sự.

Trong vòng một năm, vào năm 1969, có
52 xí nghiệp mới được thành
lập tạo ra 17.000 việc làm mới. Trong
năm 1970, những đầu tư mới cũng
đã tạo thêm 20.000 việc làm. Thu
nhập tăng lên.

Vào năm 1972, chúng tôi thành lập Hội đồng
Lương bổng Quốc gia (National Wages Council – NWC) có đại diện
các nghiệp

đoàn, giới chủ và chính quyền.

Hàng năm, sử dụng những thông tin

chính xác từ chính phủ, NWC đạt

được sự nhất trí cao trong các

kiến nghị về tăng lương và về

môi trường kinh doanh trong năm tới,

chúng có tính hiện thực và sẽ

đẩy mạnh hơn nữa sự tăng

trưởng kinh tế. Những kiến nghị

chung của Hội đồng Lương bổng

Quốc gia đều được coi là

nguyên tắc chỉ đạo chung, được

điều chỉnh để thích ứng với

từng lãnh vực, cho tất cả các

đàm phán giữa nghiệp đoàn

và giới chủ. Ngay từ những năm

đầu hoạt động của Hội đồng,

tất cả các đảng phái đều

nhất trí rằng việc tăng lương

không được vượt quá mức

tăng năng suất.

Ý thức sâu sắc về khủng hoảng đang thịnh hành
giúp tôi thay đổi hoàn toàn

quan điểm nghiệp đoàn trong vài

năm. Nguy cơ của một sự sụp đổ

kinh tế do lực lượng Anh sắp sửa

rút khỏi Singapore đã làm thay đổi

tâm trạng và quan điểm của dân

chúng. Họ nhận ra rằng trừ phi chúng

tôi thực hiện một sự đảo

ngược sách lược thoát khỏi

những cuộc đình công và bạo

động, hướng đến sự ổn

định và tăng trưởng kinh tế,

chúng tôi sẽ tiêu vong.

Tôi nhờ giới quản lý đảm nhiệm vai trò mới

của họ trong việc giành lấy sự

hợp tác của công nhân, nếu không

có sự hợp tác này, năng suất

không thể tăng lên. Luật pháp

ngghiêm minh và biện pháp cứng rắn

từ một phía hẳn không thể đạt

được điều này. Chính sách

bao trùm của chúng tôi là thuyết

phục các công nhân và các nhà

lãnh đạo nghiệp đoàn hỗ trợ

cho mục tiêu chính của chúng tôi:

kiến lập niềm tin từ quốc tế vào

Singapore và thu hút đầu tư cũng

như tạo công ăn việc làm. Song,

cuối cùng thì qua những năm dài

liên kết, tôi đã có được

sự tín nhiệm và niềm tin nơi họ,

giúp biến đổi những mối quan hệ

Lao động từ một mối quan hệ đấu

tranh và đối đầu thành sự

hợp tác và cộng tác.

Năm 1969, theo lời yêu cầu của tôi, Devan Nair từ Kuala

Lumpur quay về Singapore để lãnh đạo

lại NTUC. Ông ta đã ở lại Kuala Lumpur sau khi được bầu vào

ngị viện Malaysia năm 1964. Tôi cần ông ta ở

Singapore để

đóng vai trò chính trong việc duy trì

hòa giải Lao động và thuyết phục
công nhân của chúng tôi tăng năng
suất cũng như hiệu quả công việc.

Việc có Devan làm tổng thư ký
NTUC là một ưu thế lớn cho tôi.

Ông ta phối hợp, điều chỉnh các
chính sách của tôi và khắc sâu
thái độ làm việc tích cực

ở các nghiệp đoàn. Là người
lãnh đạo NTUC từ năm 1970 đến

1981, ông ta được nghị viện bầu
làm Tổng thống Singapore, ông ta đã
dẫn dắt các lãnh đạo nghiệp

đoàn đương đầu với sự
thách thức cạnh tranh trong thị trường

thế giới. Mỗi lần Winseminus đến
thăm Singapore, ông ta cùng với tùy
phái viên Ngiam Tong Dow báo cáo cho Devan tường tận về tình
hình Lao động
và kinh tế. Devan giáo dục các nhà
lãnh đạo nghiệp đoàn những
nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế
và giúp hội đồng ba bên NWC
thành công.

Một vấn đề
mà ông ta phải đương đầu
là việc giảm số lượng hội
viên nghiệp đoàn, do sự giảm bớt
tính chiến đấu của nghiệp đoàn.
Để chống lại khuynh hướng này,
vào tháng 11/1969, Devan tổ chức một

cước hội thảo về công cuộc hiện

đại hóa và làm cho các đại

biểu nghiệp đoàn nhận thấy được

nhu cầu hiện đại hóa những nhiệm

vụ của họ nhằm đáp ứng môi

trường đã thay đổi. Họ thành

lập nhiều xí nghiệp hợp tác của

ng nghiệp đoàn. Vào năm 1970, NTUC thành

lập một hợp tác xã taxi gọi là NTUC Comfort

nhằm dẹp bỏ mảnh lối làm ăn

lậu (không xin phép) của taxi vốn

hoành hành trong những năm 60. Hợp tác

xã taxi này bắt đầu bằng 200

chiếc taxi hiệu Morris Oxford và 200 chiếc xe buýt mini hiệu

British Austin được thanh toán bằng những khoản vay trong số

tiền viện trợ của Anh. Cho đến năm

1994, với 10.000 taxi và 200 xe buýt đưa rước học sinh, hợp tác xã này

đã được tập đoàn hóa

và được niêm yết trên Sở

Giao dịch Chứng khoán của Singapore với

cái tên là Comfort Group Limited. Để

giảm bớt chi phí sinh hoạt cho các

hội viên của mình, vào năm 1973,

NTUC thành lập một hợp tác xã

tiêu thụ gọi là NTUC Welcome để

điều hành các cửa hiệu, cửa

hàng và siêu thị. Sau đó dưới

cái tên NTUC Fairprice, nó trở thành

một chuỗi siêu thị thành công,

giữ cho giá cả những hàng hóa

tiêu dùng thiết yếu xấp xỉ giá

bán sỉ. NTUC Income vốn là một hợp

tác xã bảo hiểm, thành lập vào

năm 1970 với hoạt động bảo hiểm

nhân thọ, khi đó tiếp tục đi

vào bảo hiểm xe cộ và các lãnh

vực khác. NTUC thuê các chuyên viên

nhà nghề và những nhà quản lý

có kinh nghiệm. Các nhà lãnh đạo

ngành đoàn trong các ban quản trị

giám sát những nhà quản lý

chuyên nghiệp của các doanh nghiệp này và sớm hiểu ra rằng việc quản lý

tốt là yếu tố quyết định

cho sự thành công.

Việc thay mới bộ

phần lãnh đạo của NTUC đã

làm cho họ thích hợp đối với
một thể hệ công nhân trẻ hơn.

Khi Devan từ chức vào năm 1981 để
trở thành tổng thống Singapore, Lim Chee Onn, thư ký chính trị 37
tuổi đảm
nhiệm chức tổng thư ký. Anh ta đã
làm việc dưới quyền Devan sau khi trở
thành thành viên nghị viện vào
năm 1977. Là một người tốt nghiệp
ngành kiến trúc hải quân hạng
ưu của Đại học Glasgow, anh ta đưa
ra những phương pháp quản lý hợp
lý cho công việc nghiệp đoàn của
mình. Tuy nhiên, kỹ năng giao tế của
anh ta không giỏi bằng Devan, và đã
nảy sinh việc hiểu lầm giữa anh ta và

những người lãnh đạo nghiệp
đoàn lớn tuổi, họ than phiền rằng
họ nhận thấy anh ta có vẻ gì đó
khó gần.

Đây là vấn đề mà tôi phải đương đầu
mỗi khi có sự thay đổi thể hệ
giữa những nhà lãnh đạo. Chee
Onn trẻ hơn Devan 20 tuổi. Các lãnh
đạo nghiệp đoàn thuộc thế hệ
Devan đã quen với cách làm việc
của Devan và không chịu theo phong cách
làm việc khác lạ của Chee Onn. Vấn
đề cơ bản là các lãnh đạo
lớn tuổi không hoan nghênh một sự
trẻ hóa ngay lập tức. Theo đề
nghị của tôi, Chee Onn đưa vào

NTUC nhiều người trẻ tuổi có

trình độ để giúp đỡ

anh ta. Việc làm này càng làm tăng

thêm sự khó chịu của các lãnh

đạo nghiệp đoàn lớn tuổi.

Tôi kết luận rằng anh ta sẽ rất

khó khăn khi tiếp tục làm việc

với các nhà lãnh đạo lớn

tuổi. Chee Onn lại hiểu đây là sự

thất bại cá nhân và rút khỏi

hoạt động chính trị vào năm

1982. Anh ta đi vào khu vực tư nhân và

gia nhập Công ty Keppel, một trong những công ty lớn nhất liên kết với chính

phủ. Anh ta thành công trong vai trò lãnh đạo công ty, là pháo đài

vững chắc của Sim Kee Boon, người đã

từ chức Trưởng ban Dân chính để

trở thành Chủ tịch Công ty này.

Tôi và Devan nhất trí với nhau rằng Ong Teng Cheong, Bộ trưởng Thông tin kiêm Bộ trưởng

Lao động sẽ làm việc ăn ý

với các lãnh đạo nghiệp đoàn

lớn tuổi. Ông ta đang ở lứa tuổi 40, lớn hơn Chee Onn 9 tuổi,

tôi tin sẽ có ít sự khác biệt

về mặt thế hệ. Tôi thuyết phục

Teng Cheong làm việc với các nghiệp

đoàn, ông ta đồng ý và cho

đến năm 1983 ông ta được bầu

làm tổng thư ký NTUC. Ông ta vẫn

ở lại nội các và điều này

tất có lợi vì các nghiệp đoàn

nói lên được những quyền lợi

của họ và chính phủ có thể

tiếp nhận những ý kiến của họ

để xem xét khi bàn thảo các

chính sách. Teng Cheong là kiến trúc

sư được đào tạo ở Đại học Adelaide, ông ta thông thạo

tiếng Anh. Do được học hành bằng

tiếng Hoa nên ông ta còn thông thạo

tiếng Quan Thoại và tiếng Phúc Kiến

là tiếng mẹ đẻ. Ông ta làm

việc rất tốt với cả các lãnh

đạo nghiệp đoàn lẫn công

nhân thường. Ông ta đã đưa

NTUC đi vào những lãnh vực mới,

tạo điều kiện các hội viên

giải trí và vui chơi tốt hơn. Tôi

động viên ông ta về điểm này,
song ông ta không cần ủng hộ nhiều.

Những gì ông ta cần là nguồn
tài chính và sự hỗ trợ về
mặt chính trị mà tôi có thể
đem lại cho ông ta.

NTUC mở rộng sang các dịch vụ y tế, chăm sóc
trẻ, đài phát thanh, khách sạn
nghỉ mát ở bãi biển dành cho công nhân gọi
là Pasir Ris Resort và câu lạc bộ
đồng quê Orchid, có sân gôn bên
cạnh hồ nước nhân tạo Seletar.

NTUC còn phát triển các chung cư có
chất lượng mà các hội viên
của nó có thể mua được.

Những hợp tác xã mới này đem

lại cho các nhà lãnh đạo nghiệp
đoàn nhiều kinh nghiệm thực hành
hơn trong việc điều hành xí
nghiệp. Những nhà lãnh đạo mới
thuộc những thế hệ kế tiếp học
hỏi về việc quản lý giỏi. Các
câu lạc bộ, khách sạn bãi biển
và các tiện nghi khác đem lại
cho công nhân những sinh hoạt mà trước
đây chỉ dành cho những người
giàu có. Tôi tin những tiện nghi này
sẽ làm giảm đi suy nghĩ cho rằng
các công nhân thuộc vào tầng
lớp thấp hơn của xã hội, bị
loại trừ khỏi những kiểu sống mà

chỉ những người thành đạt
mới được hưởng thụ. Để
các công nhân có được những
thứ này, chính phủ bán đất
công với giá không đáng kể.

Trong nhiều năm, tôi đã khuyến khích NTUC thành
lập một trường cao đẳng về
Lao động. Vào năm 1990, với sự
giúp đỡ của hiệu trưởng
trường Cao đẳng Ruskin, Teng Cheong thành lập Học viện Nghiên
cứu Lao động
để giảng dạy những mối quan hệ
Lao động và phát triển khả năng
lãnh đạo.

Khi Teng Cheong được bầu làm tổng thống Singapore năm
1993,
Lim Boon Heng, khi đó là Thứ trưởng

Thương mại và Công nghiệp, trẻ
hơn Teng 12 tuổi đảm nhận chức Tổng
thư ký NTUC. Anh ta tốt nghiệp ngành
kiến trúc hải quân ở Đại
học Newcastle-upon-Tyne và đã
làm việc với nghiệp đoàn từ
năm 1981, nơi mà kỹ năng giao tiếp
giỏi của anh ta trở thành một tài
sản lớn. Anh ta đưa vào NTUC những
thanh niên có trình độ và tài
giỏi ở những lứa tuổi 20 và 30, họ là
những người đỗ đạt ở các trường đại học nước
ngoài và có những ý tưởng
mới lạ. Đầu vào đầy nhiệt
huyết mới này đã làm trẻ

hóa suy nghĩ, những quan điểm của

những người lãnh đạo nghiệp

đoàn và gạt hái được

những thắng lợi cho nghiệp đoàn.

Giống như Teng Cheong, Boon Heng vẫn làm Bộ

trưởng, chính thức hóa một kiểu

mẫu hợp tác giữa các nghiệp

đoàn và nhà nước đã

phục vụ Singapore tốt hơn.

Tôi phát động phong trào "tăng năng suất" vào
đầu những năm 80 bởi vì tôi

bị ấn tượng bởi những nhà

thực hành người Nhật. Tôi khuyến

khích các lãnh đạo NTUC làm

việc với giới quản lý nhằm giới

thiệu những dây chuyền kiểm tra chất

lượng sản phẩm (Quality Control Circles – QCCs), khuyến khích các tập thể công

nhân cùng nhau đề xuất những cách

cải tiến công việc, tiết kiệm

thời gian và chi phí, và đạt độ

hư hỏng ở mức zero. Sự tiến triển đến chậm.

Đi theo thực tiễn của các công ty

Nhật, những kiểu đề xuất QCC nào

đạt kết quả trong việc tiết kiệm

hay cải tiến sẽ được trưng bày

và được trao những phần thưởng

nhỏ. Trung tâm Năng suất Nhật Bản

đã trợ giúp bằng cách cung cấp

chuyên viên, các học bổng thực

tập, các phần mềm, thiết bị và

tài liệu đào tạo. Thỉnh thoảng

tôi phát biểu tại những buổi lễ
trao thưởng và trao tặng những giải
thưởng năng suất hàng năm.

Một dịp nọ, vào năm 1987, sau khi trao phần thưởng
cho viên giám đốc điều hành
một công ty Nhật, tôi hỏi ông ta
tại sao công nhân địa phương
làm việc kém năng suất hơn công
nhân Nhật Bản mặc dù họ dùng
những máy móc như nhau. Câu trả
lời thành thật của ông ta là
công nhân Nhật có tay nghề cao hơn,
đa năng hơn, linh hoạt hơn và dễ
thích nghi hơn, cộng với việc ít
vắng mặt mà không có lý do
chính đáng và ít thay đổi

chỗ làm hơn. Các kỹ thuật viên,
các trưởng nhóm và các giám
sát viên người Singapore không sẵn
lòng đảm nhận những công việc
làm bẩn tay họ. Ngược lại, các
nhân viên tương nhiệm người
Nhật không tự xem họ là Lao động
trí óc hay Lao động chân tay; họ
sẵn sàng giúp vận hành và bảo
trì máy móc, nhờ vậy họ hiểu
được những khó khăn của công
nhân hơn.

Devan bị ấn tượng bởi những thành tựu của
các nghiệp đoàn Nhật, ông ta lấy
hai nghiệp đoàn chung nhiều nhánh tổ
chức lại thành chín nghiệp đoàn

ngành. Năm 1982, tổng thư ký NTUC lúc

bấy giờ là Chee Onn bắt đầu công

cuộc thay đổi từ nghiệp đoàn

ngành sang nghiệp đoàn xí nghiệp.

Việc làm này đem lại sự kết

nối thông tin tốt hơn giữa lãnh

đạo nghiệp đoàn và công

nhân, và các lãnh đạo nghiệp

đoàn có thể tập trung vào những

vấn đề và khó khăn riêng

của chính công ty họ trong quản lý.

Năm 1984, bị thuyết phục bởi những

lợi ích, NTUC đã chấp nhận quyết

định ủng hộ các nghiệp đoàn

xí nghiệp.

Trong hầu hết các trường hợp, các nghiệp đoàn
xí nghiệp làm tăng số hội viên
nghiệp đoàn. Chúng khuyến khích
thái độ thẳng thắn và tin cậy
có lợi cho những quan hệ giữa người
Lao động với giới quản lý. Tuy
nhiên, trong những năm 90, Boon Heng đã
nhận ra rằng các nghiệp đoàn xí
nghiệp đã không làm tốt nhiệm
vụ như ở
Nhật. Các công ty ở Singapore quá nhỏ, đa phần ít hơn
một nghìn công nhân so với hàng chục nghìn công nhân trong các
công
ty Nhật. Hơn nữa, không giống như
Singapore, ở Nhật những nhà điều hành, những
người tốt nghiệp đại học và

những người có chuyên môn khác

có thể gia nhập nghiệp đoàn. Các

nghiệp đoàn xí nghiệp Singapore không

có đủ những hội viên có

trình độ cho các vị trí lãnh

đạo. Khi đàm phán với giới chủ sử dụng Lao động, họ phải

phụ thuộc vào sự giúp đỡ

của NTUC. Chúng tôi phải tìm ra một

giải pháp cho vấn đề này mà

không lặp lại những bất lợi của

các nghiệp đoàn lớn.

Những thay đổi đối với chính sách nghiệp đoàn

ở Singapore được thực hiện với rất

ít những cuộc đình công hay

những xung đột Lao động. Quá trình

trưởng thành của phong trào công

đoàn và của các lãnh đạo

của nó được nhiều viên chức

tận tụy và có năng lực giúp

đỡ, đây là những người

mà tôi đề bạt từ ủy ban

hành chính nhà nước đến

Cục nghiên cứu Lao động của NTUC

vào năm 1962; sau khi các nghiệp đoàn

cộng sản rút khỏi Hiệp hội Công

đoàn Singapore vào năm 1961 để

thành lập liên đoàn của riêng

họ, bỏ lại những nghiệp đoàn

phi cộng sản không có những người

thương thuyết đủ khôn khéo.

Một trong những viên chức được

tôi cứ là S.R.Nathan, đã từng là

nhân viên xã hội. Ông ta có óc

phán đoán giỏi và làm việc

tốt với các lãnh đạo nghiệp

đoàn. Sau này Nathan trở thành Thứ

trưởng Bộ Ngoại giao và là đại

sứ của chúng tôi ở

Washington.

Năm 1999, ông ta trở thành tổng thống

Singapore. Một người nữa là Hsu Tse

Kwang, một "người hành động"

đầy nghị lực và sau này trở

thành ủy viên thuế thu nhập của

chúng tôi. Họ đã giúp đỡ

các lãnh đạo nghiệp đoàn

phi cộng sản trong việc thương lượng

chung và trình những vụ kiện tụng

của họ ra trước Tòa Lao động.

Họ giáo dục các lãnh đạo

ng nghiệp đoàn về những thực tiễn

của việc sống còn về mặt kinh tế

đối với Singapore và qua đó tạo

dựng một giới lãnh đạo NTUC thực

tế và hữu dụng. Sau này vào

những năm 90, tôi khuyến khích những

người có học vị đầy triển

vọng trở về đảm nhiệm những

công việc toàn thời gian trong NTUC nhằm tăng cường tính năng
nghiên cứu

và khả năng thương lượng của

nó. Với nền giáo dục phổ cập

và học bổng nhiều, lúc đó

mọi học sinh giỏi – nghèo đều

được vào đại học. Các

lãnh đạo nghiệp đoàn có

năng lực đi lên từ những công

nhân bình thường trở nên ít

hơn.

Để duy trì mối quan hệ cộng sinh giữa chính phủ

PAP và NTUC, tôi khuyến khích NTUC nhận

một vài nghị sĩ đến làm

việc toàn thời gian với các nghiệp

đoàn, và chỉ định những

nghị sĩ khác làm cố vấn cho

nhiều nghiệp đoàn khác nhau. Các

nghị sĩ này đưa những vấn đề

nghiệp đoàn vào nghị viện. Những

bổ sung như vậy vào nhân lực của

nghiệp đoàn tạo nên một sự
khác biệt về chất lượng. Không
có trí thức được rèn luyện
và khả năng tiếp cận dễ dàng
với cấp bộ trưởng của họ,
các vấn đề của nghiệp đoàn
sẽ không được đặt ra theo cách
thức có thể dành được sự
quan tâm và thỉnh thoảng mang lại việc
sửa đổi chính sách.

Chúng tôi đưa ra một khuôn khổ hợp lý để
quản lý những mối quan hệ Lao động.
Những hạn chế về việc vượt
quá giới hạn của các công đoàn
được điều hòa bởi những
thủ tục tư vấn và phân xử

thông qua đó các nghiệp đoàn
có thể bảo vệ quyền lợi của
công nhân. Yếu tố chính đem lại
sự bình yên và tính hài hoà
trong xã hội là ý thức về một
cuộc chơi công bằng, mà trong đó
mọi người đều có phần trong
thành quả gặt hái được của
chúng tôi.

Việc tiếp cận tích cực của NTUC dẫn đến giảm
bớt nạn thất nghiệp từ 14% trong năm
1965 còn 1,8% trong năm 1997. Trong vòng 25 năm, từ 1973 đến
1997, mức lương thực
lĩnh trung bình tăng hàng năm chỉ
khoảng dưới 5%. Chúng tôi gặp suy thoái trong cuộc
khủng hoảng tài chính châu Á

năm 1997: nạn thất nghiệp tăng đến 3,2% vào năm 1998. Để lấy lại tính cạnh tranh của chúng tôi, các nghiệp đoàn và chính phủ đã nhất trí và thực thi một loạt những biện pháp làm giảm khoảng 15% lương và những chi phí khác từ ngày 1 tháng Giêng năm 1999.

7 MỘT XÃ HỘI CÔNG

BẰNG, KHÔNG BAO CẤP

Chúng tôi đã tin vào chủ nghĩa xã hội, đã tin vào sự phân phối công bằng cho mọi người. Nhưng sau đó, chúng tôi nhận thức được rằng động cơ thúc đẩy cá nhân và sự đãi ngộ cho cá nhân là điều cốt yếu đối với một nền kinh tế có năng suất. Tuy nhiên, vì năng lực mỗi người không đồng đều, nên nếu để thị trường quyết định thành tích và đãi

ngộ, thì sẽ có một ít người
thắng lớn, nhiều người thắng vừa,
và một số lượng đáng kể người thiệt
thòi. Điều này sẽ dẫn tới
những căng thẳng về xã hội vì
tính công bằng của xã hội đã
bị vi phạm.

Một xã hội cạnh tranh – trong đó người thắng
giành lấy hết thảy – như Hong
Kong thuộc địa trong những năm 1960, sẽ
không thể chấp nhận được ở Singapore. Một chính phủ thuộc địa
không phải đối mặt với các
cuộc tổng tuyển cử 5 năm diễn ra
một lần nhưng chính phủ Singapore thì
phải đối mặt với điều đó.
Để cân bằng các kết quả

thái quá của sự cạnh tranh thị
trường tự do, chúng tôi phải tái
phân phối lợi tức quốc gia thông
qua việc trợ cấp cho những việc làm
nhằm tăng cường khả năng kiếm
sống của công dân, như trợ cấp
giáo dục. Chúng tôi cũng rất
muốn quan tâm đến vấn đề nhà
ở và y tế. Nhưng tìm ra giải
pháp đúng đắn cho việc chăm
sóc sức khỏe cá nhân, lương
hưu hoặc trợ cấp thôi việc không
phải là một công việc dễ dàng.
Chúng tôi đã quyết định
từng vấn đề bằng phương cách

thực tế, luôn luôn chú ý đến
khả năng bị lạm dụng và lãng
phí. Nếu phân phối lại bằng cách
tăng thuế thì những người có
năng suất cao sẽ ngưng phấn đấu.
Khó khăn của chúng tôi là phải
tạo ra một sự cân đối đúng
đắn.

Mỗi bận tâm hàng đầu của tôi là bảo
đảm quyền lợi cho mọi công dân
và tương lai của họ. Tôi muốn
một xã hội mà mọi người
dân đều sở hữu ngôi nhà của
họ. Tôi đã nhìn thấy sự
tương phản giữa những căn hộ
chung cư cho thuê rẻ tiền, bị sử

dụng bừa bãi và duy tu tồi tệ

với những căn hộ của những người

rất hãnh diện là mình có nhà

riêng. Và từ đó tôi tin rằng

nếu mỗi gia đình đều có nhà

riêng thì quốc gia sẽ vững bền.

Sau khi chúng tôi giành thắng lợi

trong cuộc tổng tuyển cử vào tháng

9/1963, trong lúc Singapore vẫn thuộc Malaysia,

tôi đã yêu cầu Ủy ban Phát

triển Nhà ở (Housing and Development Board –

HDB) công bố kế hoạch về quyền sở

hữu nhà. Chúng tôi đã thành

lập HDB vào năm 1960 như một cơ

quan có thẩm quyền theo luật định

trong việc xây dựng những căn nhà
với giá thấp cho công nhân. Vào
năm 1964, HDB đưa ra kế hoạch cho dân
vay tiền mua nhà với lãi suất thấp
và với những thời hạn hoàn trả
lên tới 15 năm nhưng kế hoạch này
đã không thành công, những người
cần mua nhà không thể kiếm đủ
tiền để thanh toán lần đầu
một khoản bằng 20% giá nhà.

Sau khi độc lập vào năm 1965, tôi đã gặp rắc
rối với số cử tri hoàn toàn là
dân thành thị của Singapore. Tôi đã
chứng kiến những cử tri ở các
thành phố lớn luôn có khuynh hướng
bỏ phiếu chống chính phủ đương

nhiệm và tôi kiên quyết rằng
người thuê nhà phải trở thành
chủ sở hữu ngôi nhà, nếu không
chúng ta sẽ không có được
sự ổn định chính trị. Một
động lực quan trọng khác là phải
cung cấp quyền lợi cho những bậc bố
mẹ có con trai của họ đang thực
hiện nghĩa vụ quân sự để bảo
vệ đất nước Singapore. Nếu gia đình
của các quân nhân này không làm
chủ sở hữu căn nhà của họ,
thì người lính ấy sẽ kết
luận rằng anh đang chiến đấu để
bảo vệ tài sản cho những người

giàu. Tôi tin rằng ý thức sở
hữu này rất quan trọng cho xã hội
mới của chúng tôi, một xã hội
chưa có gốc rễ sâu chắc nhờ
cùng nhau chia sẻ một lịch sử lâu
đời. Trong lĩnh vực này, Keng Swee, với
tư cách là Bộ trưởng Quốc
phòng, là người ủng hộ tôi
nhiều nhất. Những bộ trưởng khác
nghĩ rằng quyền sở hữu nhà là
rất đáng mơ ước nhưng không
quá quan trọng đến như thế.

Chính phủ thuộc địa đã thành lập Quỹ Dự
phòng (Central Provident Fund – CPF) dưới
dạng một quỹ tiết kiệm dành cho
người về hưu: người làm công

góp 5% lương và người sử dụng Lao

động góp 5%. Người làm công

chỉ được phép rút số tiền

này lúc họ 55 tuổi. Kế hoạch

lương hưu như thế này không

thể nào chấp nhận được. Keng

Swee và tôi quyết định mở rộng

quỹ tiết kiệm cưỡng bách này

trở thành một quỹ tạo điều

kiện cho mọi công nhân làm chủ

ngôi nhà của họ. Vào năm 1968,

sau khi thông qua tu chính luật CPF nhằm

tăng mức đóng góp, HDB đã

công bố kế hoạch về quyền sở

hữu nhà đã được sửa

đổi. Công nhân được phép
dùng tiền tiết kiệm CPF đã tích
lũy để trả 20% tiền đặt cọc
mua nhà và khoản còn lại sẽ
được trả góp hàng tháng
trong thời hạn hơn 20 năm.

Đầu tiên, tôi thảo luận kế hoạch của mình
với các nhà lãnh đạo NTUC. Vì
họ đã đặt niềm tin vào tôi,
tôi cảm thấy tôi phải vượt
qua mọi khó khăn để thực hiện
lời hứa với các nghiệp đoàn
là tất cả công nhân sẽ có
cơ hội để làm chủ ngôi nhà
của họ. Vì vậy, tôi kiên trì
theo đuổi kế hoạch này, thỉnh

thoảng lại sửa đổi nó do các
điều kiện thị trường ảnh
hưởng đến tiền lương, chi phí
xây dựng và giá đất. Hàng
năm, Hội đồng Tiền lương Quốc
gia (National Wages Council) đề nghị tăng lương
dựa vào sự tăng trưởng kinh tế
của năm trước. Tôi biết các
công nhân đã từng quen với tiền
lương thực lãnh cao, nên họ sẽ
phản đối việc tăng tỷ lệ đóng
góp vào quỹ CPF vì điều này
sẽ làm giảm số tiền họ có
thể tiêu được. Vì vậy, hầu
như hàng năm tôi đã tăng mức

đóng góp vào CPF, nhưng vẫn có
cách để tăng số tiền lương
thực lãnh. Kế hoạch này không
những giúp giảm lạm phát mà
còn không ảnh hưởng xấu đến
đời sống của công nhân. Điều
này chỉ có thể được thực
hiện nếu có một nền kinh tế tăng
trưởng mạnh từ năm này sang năm
khác. Và vì chính phủ đã
thực hiện được lời hứa của
mình là san sẻ công bằng cho mọi
công nhân thông qua quyền sở hữu
về nhà ở, nên quan hệ chủ thợ khắp nơi đều
tốt đẹp.

Mức đóng góp CPF không thay đổi trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến 1968. Năm 1984, tôi đã tăng nó từ 5% lên mức cao nhất là 25%, thực hiện tổng số mức tiết kiệm là 50% tiền lương. Sau này, chúng tôi đã giảm mức đóng góp xuống còn 40%. Việc làm tăng tiền lương thực lãnh của công nhân là điều Bộ trưởng Lao động quan tâm nhất. Ông ta đã cố thuyết phục tôi giảm mức đóng góp của công nhân vào quỹ CPF, nhưng tôi đã bác bỏ yêu cầu này. Tôi kiên quyết không đặt gánh nặng các chi phí phúc lợi của thể hệ hiện tại lên vai thể hệ

tiếp theo.

Vào năm 1961, một vụ hỏa hoạn lớn đã
thieu hủy hoàn toàn khu định cư
rộng 47 mẫu của những người cư
trú bất hợp pháp ở Bukit Ho Swee, khiến 16.000 gia đình bị mất
nhà cửa. Ngay sau đám cháy, tôi
đã sửa đổi luật cho phép
chính phủ mua vùng đất bị cháy
với giá không phải là giá của
đất chiếm hữu bỏ không (chiếm
hữu tự do đất bỏ trống), như
thể vẫn có những người cư
trú bất hợp pháp đang sống ở đó. Vào thời gian đó, giá đất
chiếm hữu tự do bằng khoảng 1/3 giá
đất trên thị trường. Để

thực thi dự luật, tôi thuyết phục

quần chúng, *"Thật tàn nhẫn nếu chúng ta cho phép mọi*

người thu lợi nhuận từ đám

cháy này. Thật ra, nếu bất kỳ

lợi nhuận nào được cho phép

thực hiện, nó chỉ sẽ trở thành

một sự cám dỗ, một động cơ

xui khiến những người chiếm hữu

đất của những người sinh sống

trong những ngôi nhà bất hợp pháp."

Sau đó, tôi bổ sung luật cho phép chính phủ có

quyền mua các vùng đất dùng cho

mục đích công cộng với giá

khi ấy được ấn định vào

ngày 30/11/1973. Tôi nhận thấy không

có lý do gì để những khu đất

tư nhân có thể kiếm lợi từ
sự tăng giá đất do sự phát
triển kinh tế và cơ sở hạ tầng
mang lại. Khi đất nước thịnh vượng
hơn, chúng tôi đã chuyển giá
cố định theo giá của tháng
1/1986, tháng 1/1992 và sau đó là
tháng 1/1995, gần với giá trên thị
trường hơn.

Số người muốn mua các căn hộ HDB mới tăng
nhanh, từ khoảng 3.000 người vào năm
1967 đã lên đến 70.000 người
vào năm 1996. Hơn một nửa số người
mua nhà vào thập niên 90 đã
hoàn toàn sở hữu ngôi nhà của
họ, nhưng họ lại muốn nâng cấp

nhà lớn hơn. Vào năm 1996, chúng
tôi đã xây dựng những căn hộ
HDB giá 725.000 đôla, và chỉ có
9% trong số
này được thuê, còn lại đều
được mua, với giá dao động từ
150.000 đôla cho các căn hộ nhỏ
nhất có ba phòng đến 450.000 đôla
cho các căn hộ lớn hơn.

Thỉnh thoảng tôi đã can thiệp trực tiếp, nhằm tạo
sự đa dạng cho các căn hộ. Như
vào tháng 5/1974, tôi đã yêu
cầu giám đốc điều hành phải
nâng cấp và thay đổi các thiết
kế của chúng cũng như tạo một
phong cảnh cho các thành phố mới.

Bằng cách khai thác các điểm

đặc biệt của từng vùng, sự

đa dạng về kiến trúc đã tạo

ên những nét đặc trưng cho mỗi

thành phố mới.

Trong đầu thập niên thứ nhất từ năm 1965, nhiều

khu nhà mới đã được xây

ven các khu trung tâm, ở Tiong Bahru, Queenstown, Toya Payoh, và MacPherson. Sau năm 1975, chúng được xây ở vị

trí xa hơn, tại những nơi khi đó

còn là vùng nông thôn hay vùng

đất canh tác. Sau khi thảo luận với

các viên chức EDB, tôi đã yêu

cầu HDB nên dành phần đất trong

các khu nhà này cho các ngành công

ngiệp "sạch", mà sau này có

thể khai thác nguồn nhân lực là

các phụ nữ trẻ tuổi và các

bà nội trợ có con đi học. Điều

này đã được chứng minh là

thành công khi hãng Philips xây nhà

máy đầu tiên của nó tại

Toa Payoh vào năm 1971. Sau thành công này,

hầu hết các thành phố mới đã

có những nhà máy được điều

hòa nhiệt độ trong lành do các

công ty sản xuất phụ kiện máy vi

tính và điện tử như

Hewlett–Packard, Compaq, Texas Instruments, Apple Computer, Motorola, Hitachi, Aiwa và Siemens xây dựng. Chúng đã cung cấp hơn 150.000 việc làm

cho cư dân sống ở gần đó (trong đó nữ nhiều hơn

nam); giúp thu nhập gia đình tăng gấp

hai hoặc ba lần.

Việc tóm tắt lại chặng đường 30 năm phát

triển trên một vài trang giấy có

vẽ đơn giản và dễ hiểu,

nhưng đã xảy ra những rắc rối

lớn, đặc biệt trong các giai đoạn

đầu khi thực hiện chính sách tái

định cư cho nông dân và những

người khác từ những túp lều

gỗ của những người cư trú

bất hợp pháp không điện, không

nước, không có các hệ thống

vệ sinh hiện đại khác, và vì

thế, không có hóa đơn nào

phải trả để vào ở các khu

nhà cao tầng với tất cả những
tiện nghi này nhưng lại có những
khoản tiền hàng tháng phải trả.

Đó là một kinh nghiệm đau thương
cho họ
về phương diện cá nhân, kinh tế,
xã hội.

Các điều chỉnh gặp khó khăn là điều
không thể tránh khỏi và đã
có những chuyện khôi hài xảy ra, thậm chí
rất buồn cười. Một số nông
dân chăn nuôi lợn không chịu bỏ
các con lợn của họ và đã
đem theo nuôi chúng trong các căn hộ
cao tầng. Người ta còn chứng kiến
cảnh một người đang cố dỡ các

con lợn leo lên cầu thang! Một gia đình

khác gồm hai vợ chồng và 12 đứa

con, lúc chuyển từ một căn lều

đến một căn hộ HDB mới tại

đường Old Airport, đã mang theo một

tá gà và vịt để nuôi

trong nhà bếp. Người mẹ đã

làm một cái cổng bằng gỗ ở

lối ra và nhà bếp nhằm ngăn các

con vật này vào phòng khách. Vào

buổi tối, bọn trẻ lại đi kiếm

giun đất và côn trùng ở các

đám đất nhỏ phía bên ngoài

tòa nhà về làm thức ăn cho lũ

gà vịt. Họ đã thực hiện

công việc này trong suốt 10 năm cho đến
lúc chuyển đến một căn hộ
khác.

Người Malaya thích sống gần mặt đất hơn.

Họ trồng các loại rau xung quanh các
tòa nhà cao tầng như họ vẫn
thường làm trong các ngôi làng
của họ ở Mã Lai. Sau một thời
gian dài, nhiều người Hoa, Malay, Ấn đã
đi bộ lên cầu thang chứ không chịu
dùng thang máy, không phải vì họ
muốn tập thể dục mà vì họ
sợ thang máy. Một số người vẫn
dùng đèn dầu chứ không dùng
đèn điện. Một số khác vẫn
tiếp tục các công việc cũ như

bán thuốc lá, bánh kẹo và
hàng tạp hóa trước các phòng
ở tầng trệt. Mọi người đều phải
chịu đựng với đợt sốc văn
hóa này.

Sự thành công cũng nảy sinh nhiều vấn đề mới.
Những người đang đợi nhà đã phát hiện ra giá của
các căn hộ tăng lên hàng năm,
theo sự gia tăng chi phí trả cho Lao động, giá thành
của các vật liệu nhập khẩu và
giá đất. Họ trở nên thiếu
kiên nhẫn và muốn có các căn
hộ càng sớm càng tốt. Nhưng việc
chúng tôi có thể làm tốt cũng
có giới hạn. Trong khoảng thời gian từ
1982 đến 1984, chúng tôi đã phạm

một sai lầm nghiêm trọng khi xây dựng

gấp đôi số căn hộ chúng tôi

đã xây trước đó. Tôi

đã bổ nhiệm ông Teh Cheang Wan làm

Bộ trưởng Phát triển Quốc gia vào

năm 1979. Trước đó, ông ta là

Tổng giám đốc điều hành của

HDB. Ông ta cam đoan với tôi rằng ông

sẽ đáp ứng được nhu cầu

về nhà ở nhiều hơn nữa. Ông

ta đã cố thực hiện, nhưng những

nhà thầu không thể đảm đương

một khối lượng công việc khổng

lồ cùng tay nghề kém đã gây

ra nhiều bất hạnh khi những hư hỏng

xuất hiện một vài năm sau đó.

Chúng phải được sửa chữa rất tốn

kém cho HDB và đã gây nhiều phiền phức cho người chủ nhà.

Lẽ ra, tôi phải biết sẽ không lợi ích gì trong

việc nhượng bộ trước áp lực

quần chúng, nhằm đáp ứng những

vấn đề nằm ngoài khả năng

của chúng tôi. Nhưng tôi đã

phạm một sai lầm như thế vào

những năm đầu thập niên 90. Khi giá

bất động sản tăng, mọi người

muốn kiếm lời trong việc bán nhà

cũ và sau đó nâng cấp lên

nhà mới, căn nhà lớn nhất họ

có thể mua nổi. Thay vì ngăn chặn

việc làm này bằng cách đánh

thuế nhằm giảm lợi nhuận của họ,
tôi đã đồng ý cung cấp nhà
ở cho các cử tri bằng cách xây dựng
thêm nhiều nhà mới. Điều đó
đã làm tình hình nhà đất
càng sốt thêm, và gây ra nhiều
hậu quả đáng tiếc trong cuộc
khủng hoảng tiền tệ vào năm 1997.

Giá như chúng tôi ngăn cản việc
làm này sớm hơn, vào năm 1995,
thì tình hình sẽ tốt hơn nhiều.

Nhằm ngăn chặn các khu nhà cũ trông giống như
những khu nhà ổ chuột, năm 1989, tôi
đề nghị Bộ trưởng Phát triển
Quốc gia rằng đã đến lúc
dùng công quỹ để nâng cấp

các khu nhà. Ông ta đã đồng
ý và cử những phái đoàn
ra nước ngoài để nghiên cứu
các sửa đổi có thể được
thực hiện như thế nào trong lúc
mọi người vẫn sống trong các khu
nhà này. Những phái đoàn này
đã học được khá nhiều
mô hình ở các nước Đức, Pháp và
Nhật. HDB đã bắt đầu giai đoạn
nâng cấp các căn hộ cũ, dùng
58.000 đôla Singapore cho mỗi căn hộ để
nâng cấp khu nhà và sửa các
phòng, phòng tắm hợp tiêu chuẩn
hoặc mở rộng nhà bếp, nhưng chủ

nhà chỉ trả 4.500 đôla Singapore. Mặt
trước và vùng xung quanh của khu nhà
được tân trang lại để phù
hợp với tiêu chuẩn của các khu
nhà mới xây sau này và các
phương tiện của các khu chung cư tư
nhân, với những con đường có
mái che, các khu vực công cộng có
mái che dành cho các chức năng xã
hội. Giá trị của các ngôi nhà
được nâng cấp đã tăng
đáng kể.

Một vấn đề
nan giải khác là vấn đề chăm
sóc sức khỏe. Tôi là một sinh
viên ở Anh khi chính quyền đảng

Lao động Anh thực hiện Dịch vụ Y

tế Quốc gia vào năm 1947. Niềm tin của họ rằng tất

cả mọi người đều bình đẳng

và có quyền hưởng các dịch

vụ y tế tốt nhất thật là lý

tưởng nhưng nó cũng phi thực tế

và đã dẫn đến tăng chi phí.

Dịch vụ Y tế Quốc gia của Anh đã

thất bại. Quỹ bảo hiểm y tế kiểu

Mỹ thì khá đắt, với phí

bảo hiểm khá cao vì tiền trả

cho những xét nghiệm chẩn đoán

lãng phí được trả bằng tiền

bảo hiểm. Chúng tôi phải tự tìm

cho mình một cách giải quyết riêng.

Lý tưởng về các dịch vụ y tế miễn phí

đổi lập với thái độ thực

tế của mọi người. Bài học

đầu tiên đến với tôi từ

các bệnh viện và các dưỡng

đường của chính phủ. Khi bác

sĩ kê đơn thuốc kháng sinh miễn

phí, bệnh nhân uống thuốc trong vòng

hai ngày, nếu không bớt, họ sẽ

quảng số thuốc thừa đi. Sau đó,

họ đi khám tại các bác sĩ

tư, trả tiền thuốc kháng sinh, uống

thuốc đầy đủ theo lời dặn của

bác sĩ và sau đó bình phục.

Tôi quyết định thu 50 xu mỗi lần

khám tại các phòng khám bệnh

nhân ngoại trú. Chúng tôi tăng
lệ phí này hàng năm để bắt
 kịp với nhịp độ tăng thu nhập
và lạm phát.

Tôi phải đương đầu với việc ngăn chặn ngân
sách dành cho y tế tăng lên vượt
khỏi tầm kiểm soát của chính
phủ. Vào năm 1975, tôi đã thảo
luận với một số đồng nghiệp
trong nội các về đề nghị nên
dành một phần mức đóng góp
vào quỹ CPF hàng tháng của mỗi
người để trả chung cho lệ phí
y tế của người đó. Keng Swee, Phó
thủ tướng, đã ủng hộ mức

đóng góp là 2% cho chi phí bệnh viện. Theo ông ta, kế hoạch này tốt hơn hệ thống bảo hiểm y tế chung chung, vì chi phí sẽ được trả cho một cá nhân; nó sẽ ngăn chặn được sự lạm dụng.

Toh Chin Chye, sau này là Bộ trưởng Y tế, không muốn thực hiện kế hoạch này. Ông ta vừa từ Trung Quốc trở về, ông đã đi thăm một số bệnh viện ở Bắc Kinh, và đã bị thuyết phục bởi các dịch vụ y tế hoàn hảo, miễn phí, đối xử với mọi người như nhau, từ những nhân vật có vị trí cao nhất đến những người thấp kém nhất trong xã

hội. Tôi nói rằng tôi không tin họ có những tiêu chuẩn y tế như thế cho mọi người ở Bắc Kinh, chứ đừng nói gì đến tất cả các thành phố ở Trung Quốc.

Tôi quyết định không bàn luận đến vấn đề đó. Thay vào đó, tôi đã yêu cầu thư ký thường trực của Bộ Y tế, tiến sĩ Andrew Chew Guan Khuan, tính mức đóng góp của mỗi người vào quỹ CPF là bao nhiêu để người đó có thể trả đủ chi phí y tế của họ. Ông ta trả lời rằng cần từ 6% đến 8% mức đóng góp CPF của mỗi người. Từ năm 1977, tôi yêu

cầu tất cả các thành viên đóng

quỹ CPF dành 1% mức thu nhập hàng tháng đưa vào

một tài khoản đặc biệt mà

họ có thể dùng để trả

chung phí y tế cho họ và gia đình.

Mức đóng góp này đã được

tăng lên dần dần đến 6%.

Sau cuộc bầu cử

năm 1980, tôi bổ nhiệm ông Goh Chok Tong

vào vị trí Bộ trưởng Y tế.

Ông ta đã được bầu là

nghị sĩ vào năm 1976, và hoàn

toàn đủ khả năng cho công việc

này. Tôi đã giải thích suy nghĩ

của tôi đối với dịch vụ y tế

và đã đưa ông ta đọc

một số đề tài nghiên cứu và
một số bài báo về chi phí chăm
sóc sức khỏe. Ông ta đã hiểu
mong muốn của tôi: các dịch vụ y
tế tốt với chi phí và lãng phí
được kiểm soát nhờ vào: Nhà
nước “cùng trả tiền với
người sử dụng”. Việc trợ cấp
dành cho chăm sóc sức khỏe là
cần thiết, nhưng nó có thể rất
lãng phí và làm phá sản ngân
sách.

Khi vấn đề
tiết kiệm dành cho y tế được
thực thi vào năm 1984, mỗi "tài
khoản đặc biệt" CPF đã tích

lũy được một số tiền nhỏ.

Chúng tôi đã tăng mức đóng

góp hàng tháng vào tài khoản

Medisave lên 6% tiền lương, với một

giới hạn tối đa là 15.000 đôla

Singapore vào 1986. Giới hạn này được

tăng lên theo định kỳ. Tiền tiết

kiệm ngoài giới hạn này đã

được chuyển vào tài khoản

CPF chung cho các thành viên gia đình,

mọi người có thể dùng nó

để trả khoản tiền thế chấp

nhà hoặc các khoản đầu tư khác.

Để củng cố tình đoàn kết

trong gia đình và trách nhiệm của

mọi người đối với gia đình,

tài khoản Medisave có thể được

dùng để trả chi phí y tế cho gia

đình trực hệ của một thành

viên: ông bà, bố mẹ, vợ chồng

và con cái.

Việc bệnh nhân cùng trả tiền với Nhà nước

đã ngăn ngừa được sự

lãng phí. Một bệnh nhân điều

trị ở bệnh viện của nhà nước

trả viện phí được trợ cấp

ở mức đến 80%, tùy thuộc vào

loại phòng mà người đó

chọn. Khi thu nhập tăng, những phòng có

giá thấp, được hưởng trợ

cấp nhà nước cao ít được

chọn hơn, bệnh nhân thường chọn

những phòng tiện nghi hơn nhưng trợ

cấp ít hơn. Chúng tôi đã

xem xét nhưng đã bác bỏ việc

thẩm tra mức thu nhập của mỗi người

để xác định loại phòng nào

mà bệnh nhân được quyền sử

dụng, vì nó sẽ rất khó để

thực thi. Thay vào đó, chúng tôi

đã khuyến khích mọi người

nên chọn phòng hợp với túi tiền

của họ bằng cách thực hiện sự

khác biệt rõ ràng về tiện nghi

giữa các loại phòng khác nhau. Thế

là sự tự khai mức thu nhập lại

có hiệu lực. Việc tăng thu nhập

dẫn đến kết quả tiền tiết

kiệm Medisave cao, khiến mọi người cảm

thấy đủ sung túc để chọn

những phòng thích hợp với họ

hơn.

Chúng tôi đã cho phép dùng Medisave để trả lệ

phí tại các bệnh viện tư, theo

các khung giá cho các đối tượng

khác nhau. Sự cạnh tranh này nhằm tạo

sức ép các bệnh viện nhà nước

nâng cao chất lượng dịch vụ của

họ. Nhưng chúng tôi không cho phép

dùng Medisave cho các dưỡng đường

hoặc các bác sĩ đa khoa tư khám

bệnh nhân ngoại trú. Chúng tôi

tin rằng sẽ có nhiều người đi

khám những bệnh nhẹ không cần

thiết nếu họ có thể trả từ

Medisave hơn là họ phải trả từ

lương hàng tháng của họ.

Vào năm 1990, chúng tôi đã bổ sung thêm quỹ

MediShield, một loại bảo hiểm không bắt

buộc dành cho chi phí những căn bệnh

ngắt nghèo. Phí bảo hiểm có

thể được trả bằng tài khoản

Medisave. Vào năm 1993, chúng tôi dùng

ngân khố quốc gia để thành lập

Medifund, quỹ này dùng cho những người

đã dùng hết Medisave và MediShield và

không có gia đình trực hệ để

nuơng tựa. Họ có thể khước

từ mọi lệ phí mà sau này sẽ được trả từ Medifund. Vì vậy, trong

khi không có

công dân nào bị tước đoạt

sự chăm sóc y tế cơ bản, chúng

tôi đã không bị tiêu hao tài

chính vượt quá khả năng cũng

như không có những người xếp

hàng dài đợi giải phẫu.

Một vấn đề lớn khác mà chúng

tôi cần phải giải quyết là lương

hưu khi công nhân đã lớn tuổi,

không đủ sức để làm việc.

Ở châu Âu và Mỹ, chính phủ

cung cấp những khoản lương hưu này

bằng tiền của những người đóng

thuế. Chúng tôi quyết định rằng

mọi công nhân nên tích lũy tiền

tiết kiệm riêng của họ trong CPF để

dành lúc tuổi già. Vào năm

1978, chúng tôi cho phép được

dùng CPF như một quỹ tiền tiết

kiệm cá nhân để đầu tư.

Đầu năm đó, chính phủ đã

chỉnh trang lại các dịch vụ xe buýt

của Singapore. Sau đó, chúng tôi đã

thành lập Dịch vụ Xe buýt Singapore

(Singapore Bus Services – SBS), được niêm

yết trên thị trường chứng khoán,

và cho phép các thành viên dùng

5.000 đôla Singapore trong quỹ CPF để mua

cổ phiếu SBS trong đợt phát hành

đầu tiên. Tôi muốn nó có

quyền sở hữu cổ phiếu rộng lớn nhất để lợi

nhuận sẽ quay trở lại với công

nhân, những khách hàng thường

xuyên của phương tiện giao thông

công cộng. Điều này cũng làm

giảm nhu cầu vé xe rẻ và nhu cầu

tiền trợ cấp chính phủ cho phương tiện giao thông công

cộng.

Sau thành công này, chúng tôi đã tự do hóa

việc sử dụng CPF để đầu tư

vào bất động sản tư nhân,

thương mại, công nghiệp, chứng

khoán của người tín thác, công ty đầu tư tín

thác và vàng. Nếu tiền đầu

tư mang lại nhiều lợi nhuận hơn so

với lãi suất CPF, họ có thể rút

số tiền thừa ra khỏi CPF. Chúng tôi

đã có những biện pháp bảo

vệ nhằm ngăn các thành viên bị

thua lỗ hết số tiền tiết kiệm của

họ. Đến năm 1997, đã có một

triệu rưỡi thành viên CPF đầu tư

vào cổ phần và cổ phiếu, đa

phần là những cổ

phiếu blue-chip trên thị trường

chứng khoán của Singapore.

Khi chúng tôi thả nổi Công ty Singapore Telecom (Công ty Viễn thông Singapore) vào năm 1993, chúng

tôi đã bán phần lớn cổ

phiếu của nó với giá bằng một

nửa giá trị của chúng trên thị

trường cho tất cả các công dân

trưởng thành. Chúng tôi thực

hiện điều này để tái phân

phối phần thặng dư mà chính phủ đã

tích lũy qua những năm tăng trưởng đều đặn. Chúng tôi muốn

người dân Singapore có cổ phần

trong một công ty Singapore quan trọng và có một

lợi ích hữu hình trong sự thành

công của đất nước.

Nhằm ngăn cản nạn "đầu cơ cổ phiếu", bán cổ phiếu ngay để

lấy tiền, như đã xảy ra khi Anh

quốc tư nhân hóa Công ty Viễn

thông Anh quốc, chúng tôi đã

thưởng cho các cổ đông phần

lợi tức bổ sung sau năm thứ nhất,

năm thứ hai, năm thứ tư và năm

thứ sáu, nếu họ không bán cổ

phiếu gốc. Điều này đã mang
đến kết quả là 90% lực lượng
Lao động đã sở hữu cổ phiếu
của công ty Singapore Telecom, có lẽ đây
là tỷ lệ cao nhất trên thế giới.

Sau khi quan sát cách mọi người bảo quản căn hộ họ
sở hữu hoàn toàn khác biệt với
cách bảo quản các căn hộ họ
đã thuê, tôi tin rằng ý thức
sâu xa về quyền sở hữu đã
trở thành bản năng trong mỗi con người.

Trong suốt các cuộc bạo động
chủng tộc vào những năm 50 và
đầu những năm 60, những người
tham gia vào cuộc bạo động, ném
đá vào kính chắn gió xe hơi,

lật tung xe và đốt chúng. Khi các
cuộc bạo động nổ ra vào giữa
những năm 60, sau khi họ đã sở hữu
nhà và tài sản, họ hành động
hoàn toàn khác. Tôi đã chứng
kiến cảnh các thanh niên mang xe máy
đậu trên đường để giữ
gìn cầu thang của khu nhà HDB của họ.
Tôi đã củng cố được
quyết tâm cung cấp cho mọi gia đình
tài sản mà tôi tin rằng họ sẽ
bảo vệ, đặc biệt là nhà
của họ. Tôi đã không lầm.

Chúng tôi đã tái phân phối của cải bằng cách
tặng tài sản, chứ không phải trợ
cấp cho tiêu dùng. Những người

không chiến thắng các giải thưởng
hàng đầu trong thị trường tự
do vẫn nhận được những giải
thưởng an ủi có giá trị vì
họ đã tham gia vào cuộc đua
maratông của cuộc đời. Những người
muốn tiêu tiền có thể bán một
số tài sản của họ. Điều có
ý nghĩa đặc biệt là chỉ một
ít người đã tiêu hết tài
sản của họ. Thay vào đó, họ
đã đầu tư và đã tăng
nguồn tài sản, và họ chỉ tiêu
phần lợi tức thu được. Họ
muốn giữ số vốn để phòng

lúc thiếu thốn, và sau đó sẽ

để nó lại cho con cháu họ.

Số thành viên của CPF đã tăng từ 420.000 người

vào năm 1965 đến hơn 2,8 triệu

người với giá trị 85 tỷ đôla

Singapore vào năm 1998, không kể 80 tỷ

đôla Singapore đã được rút

ra để trả cho các ngôi nhà HDB,

các tài sản tư nhân và đầu

tư vào cổ phiếu. Hầu như mọi

công nhân đều có quỹ tiền

hưu riêng. Sau khi qua đời, số tiền tiết kiệm CPF thừa của công

nhân sẽ được quyết toán theo

di chúc của họ không chậm trễ và

không cần thủ tục tòa án.

Xem xét việc chi phí cho phúc lợi xã hội liên

tục tăng của Anh và Thụy Điển,

chúng tôi đã quyết định

không dùng hệ thống không hiệu

quả này. Chúng tôi nhận thấy

vào những năm 70, khi các chính phủ

đảm nhiệm phần lớn nhiệm vụ

cơ bản của một trụ cột gia đình,

thì sự nỗ lực của mọi người

đã giảm xuống. Phúc lợi đã

hủy hoại đức tính tự lực.

Mọi người đã không phải làm

việc cho sự tồn tại của gia đình

họ. Việc nhận tiền trợ cấp đã

trở thành một lối sống. Sự giảm sút

liên tục xảy ra không ngừng khi động

cơ và năng suất giảm. Mọi người

đã đánh mất động cơ để
thành đạt vì họ phải đóng
thuế quá nhiều. Họ trở nên lệ
thuộc vào chính phủ về những
nhu cầu cơ bản của họ.

Chúng tôi nghĩ
cách tốt nhất là củng cố truyền
thống Nho giáo, rằng người đàn
ông nên chịu trách nhiệm về gia
đình của anh ấy – bố mẹ, vợ
và con cái. Chúng tôi đã quen
đôi mắt với sự chỉ trích và
sự công kích thường xuyên từ
các Đảng đối lập và các
phương tiện truyền thông đại
chúng phương Tây, qua những phóng

viên của họ ở Singapore, về việc đã theo đuổi

những chính sách hà khắc và

từ chối trợ cấp cho tiêu dùng.

Thật khó mà chống lại những lời

hứa hấp dẫn về phúc lợi của

phe đối lập trong suốt những cuộc

bầu cử. Vào những năm 60 và 70,

sự thất bại của hệ thống phúc

lợi xã hội ở châu Âu vẫn chưa rõ ràng. Phải

mất hai thế hệ cho những thiệt hại

từ trước đến giờ bộc lộ

và được biểu hiện qua thành

tích của cá nhân giảm, tốc độ

tăng trưởng chậm và thâm hụt

ngân sách tăng. Chúng tôi cần

thời gian để làm tăng tiền tiết
kiệm CPF, và có nhiều người sở
hữu nhà. Chỉ như thế thì mọi
người mới không muốn gởi tiền
tiết kiệm cá nhân của họ vào
một quỹ chung dành cho tất cả mọi
người để có "quyền"
hưởng phúc lợi giống nhau, sở hữu
cùng một loại nhà, hoặc được
hưởng cùng mức độ tiện nghi
trong bệnh viện. Tôi chắc rằng họ
sẽ thích làm việc nhiều hơn để
tăng thu nhập nhằm trả cho những nhu cầu
của họ, như về kích thước và
chất lượng của ngôi nhà hoặc

về mức độ tiện nghi trong bệnh viện. Thật

may mắn là tôi có thể vượt

qua những chỉ trích này trong các

cuộc bầu cử liên tiếp cho đến

những năm 80, khi các phương tiện

truyền thông đại chúng phương

Tây chính thức xác nhận sự thất

bại của hệ thống phúc lợi xã

hội của họ.

Quỹ CPF đã mang lại một xã hội mới. Những

người có nhiều tiền tiết kiệm

và tài sản có một quan điểm

về cuộc sống khác hẳn. Họ ý

thức được về sức mạnh của họ và có trách nhiệm

với bản thân và gia đình hơn.

Họ không còn nhiễm "hội chứng

hưởng thụ", nghĩa là sau khi đóng phí bảo hiểm y tế, họ có thể được khám bệnh và trả tiền cho các thủ tục y tế thoải mái theo những kiểu mà họ hoặc bác sĩ của họ nghĩ ra.

Để đảm bảo tiền tiết kiệm của mỗi thành viên sẽ đủ dùng lúc về hưu, chúng tôi không đánh thuế vào khoản tiền thừa CPF và những tài sản được mua từ tiền CPF hoặc gán bất kỳ những khoản nợ hoặc khoản tiền bồi thường nào vào quỹ CPF. Các chủ nợ không có quyền lấy những căn nhà HDP được mua từ tiền CPF. Chỉ có HDB mới có thể buộc người sở

hữu dùng CPF để trả khoản tiền

thể chấp trả góp cho ngôi nhà

của họ.

CPF đã cung cấp cho các công nhân một quỹ phúc

lợi xã hội tự hạch toán toàn

diện tương đương với hệ

thống trợ cấp dưỡng lão hoặc

chương trình trợ cấp bắt buộc,

mà không chuyển gánh nặng cho thế

hệ công nhân tiếp theo. Thật công

bằng hơn và hợp lý hơn khi mỗi

thế hệ trả các chi phí cho bản

thân nó và mỗi người tiết

kiệm cho quỹ hưu của mình.

Quỹ CPF và quyền sở hữu nhà đã đảm

bảo sự ổn định chính trị –

nền tảng của sự tăng trưởng
và phát triển không ngừng của
Singapore trong hơn 30 năm qua. Người Singapore
không giống như những người dân
sống ở Hong Kong, Đài Loan, Seoul hay Tokyo,
mặc dù nhận được lương
cao nhưng phải chi phần lớn tiền lương
để trả tiền thuê những căn
phòng nhỏ mà họ sẽ không bao
giờ sở hữu được. Những cử
tri như thế sẽ không tái bầu cho
đảng PAP với đa số phiếu trong các
cuộc bầu cử liên tiếp.

Để thực thi một hệ thống an sinh xã hội như
CPF, nền kinh tế đòi hỏi lạm phát
thấp và lãi suất cao hơn tỷ lệ

lạm phát. Mọi người phải tin rằng
tiền tiết kiệm của họ sẽ không
biến mất do lạm phát hoặc mất
giá so với các đồng tiền khác. Nói
cách khác, các chính sách ngân
sách và tài chính hợp lý là
những điều kiện tiên quyết cho sự
thành công của CPF.

Nếu chúng tôi không tái phân phối số tiền do
quần chúng tạo ra nhờ cạnh tranh trong
nền kinh tế thị trường tự do,
chúng tôi sẽ làm giảm ý thức
đoàn kết của người Singapore, làm
giảm cảm giác rằng mọi người
cùng chia sẻ một vận mệnh chung. Tôi
có thể giải thích rõ ràng hơn

sự cần thiết về cân bằng giữa

sự cạnh tranh cá nhân và sự

đoàn kết tập thể bằng cách

dùng phép ẩn dụ của biểu tượng

phương Đông âm và dương,

hình dạng hai con cá tạo thành một

vòng tròn. Âm đại diện cho phái

nữ và dương đại diện cho phái

nam. Sự cạnh tranh của dương càng

nhiều trong xã hội thì tổng số

thành tích càng cao. Nếu người

chiến thắng có tất cả, sự cạnh

tranh sẽ rất mạnh mẽ, nhưng sự

đoàn kết tập thể sẽ yếu đi.

Sự đoàn kết của âm càng

mạnh, với tiền thưởng được
tái phân phối bằng nhau, thì sự
đoàn kết tập thể càng mạnh
hơn, nhưng tổng số thành tích
càng giảm vì giảm cạnh tranh.

Trong xã hội châu Á của Singapore, cha mẹ luôn muốn
con cái họ vào đời thuận lợi
hơn bản thân họ. Vì gần như
mọi người dân Singapore đều xuất
thân từ dân nhập cư, nên khát
khao về an ninh, đặc biệt cho con cái
của họ, là rất mãnh liệt. Việc
sở hữu tài sản thay vì sống dựa
vào phúc lợi đã tạo cho mọi
người quyền và trách nhiệm quyết
định nên dùng tiền của họ

vào việc gì.

Sẽ luôn luôn có những thành phần thiếu trách nhiệm và bất tài chiếm khoảng 5% dân số của chúng tôi. Họ sẽ sử dụng phung phí bất kỳ tài sản nào, dù là nhà cửa hay cổ phiếu. Chúng tôi cố gắng giúp họ càng có khả năng độc lập càng tốt và không kết thúc cuộc đời tại các cơ sở phúc lợi. Quan trọng hơn, chúng tôi cố gắng cứu con cái họ tránh lặp lại con đường xấu của bố mẹ chúng. Chúng tôi đã sắp xếp giúp đỡ nhưng theo một cách mà chỉ có những người không còn

sự lựa chọn nào khác mới nhận

nó. Điều này hoàn toàn đối

lập với quan điểm ở phương

Tây, nơi những người theo chủ nghĩa

tự do khuyến khích quần chúng tích

cực đòi hỏi các quyền của

họ mà không có cảm giác xấu

hổ nào, khiến gây ra một sự bùng

nổ về chi phí phúc lợi.

Các chính sách của chúng tôi đã giúp người

dân nỗ lực để đạt những

kết quả tốt nhất. Sự ổn định

tiền tệ, một ngân sách cân bằng

và mức thuế thấp đã khuyến

khích sự đầu tư đa dạng và

năng suất cao. Ngoài số tiền tiết

kiếm cường bách chiếm 40% tiền

lương, nhiều người còn gửi

tiền tiết kiệm tự nguyện vào

Ngân hàng Tiết kiệm Buru chính,

sau này được gọi là POS Bank. Tất

cả điều này đã giúp chính

phủ trả chi phí cho việc xây dựng

cơ sở hạ tầng: đường sá,

cầu, sân bay, hải cảng lớn, nhà

máy điện, bể chứa nước và

một hệ thống giao thông công cộng

nhANH của thành phố. Bằng cách tránh

chi tiêu lãng phí, chúng tôi đã

giữ được lạm phát thấp và

không cần vay vốn từ các quỹ

nước ngoài. Từ những năm 60, chúng
tôi đã có thặng dư ngân
sách hàng năm, ngoại trừ những
năm 1985 đến 1987, khi chúng tôi đang
trong cuộc khủng hoảng. Chi tiêu chính
phủ đạt trung bình 20% GDP, so với số
trung bình là 33% trong các nền kinh tế
G7. Mặt khác, chi tiêu phát triển của
chúng tôi thường cao hơn nhiều so
với chi tiêu phát triển của các
nước G7.

Trong hầu hết các năm, chúng tôi đã nhằm
vào việc tăng thu nhập đủ để
chi trả cho chi phí hoạt động và
đầu tư phát triển, và cũng
đạt sức cạnh tranh quốc tế trong

cơ cấu thuế của chúng tôi. Vào năm 1984, thuế trực thu chiếm 2/3 tổng số tiền thu thuế. Chúng tôi đã giảm dần thuế thu nhập cá nhân và thu nhập công ty, cho đến khi thuế trực thu chiếm khoảng 1/2 tổng số tiền thu thuế vào năm 1996, so với mức 3/4 trong các nền kinh tế G7. Chúng tôi đã chuyển từ đánh thuế thu nhập sang đánh thuế tiêu dùng. Thuế suất thu nhập biên tế cho các cá nhân đã được giảm từ 55% vào năm 1965 xuống còn 28% vào năm 1996. Thuế suất các công ty là 40% đã được giảm xuống còn

26% trong cùng kỳ. Singapore không có vốn

thu từ thuế. GST (Goods and Services Tax) của chúng tôi (thuế hàng hóa và dịch vụ,

tương đương với VAT) là 3%.

Thuế nhập khẩu của chúng tôi

khoảng 0,4%.

Lúc đầu chúng tôi đã đánh thuế bất

động sản, dựa vào triết học

xã hội chủ nghĩa người Anh là

đánh thuế nặng người giàu

có. Nhưng những luật sư và những

kế toán thuế giỏi đã làm

cho các nhân viên thu thuế thu được

rất ít. Vào năm 1984, chúng tôi

đã giảm thuế bất động sản

từ mức cao nhất là 60% xuống giữa

5% và 10%, tùy thuộc vào giá trị của bất động sản. Chúng tôi đã thu được nhiều tiền thuế hơn vì những người giàu có nhận thấy không còn đáng trốn thuế bất động sản nữa. Chúng tôi có khoản thu ngoài thuế từ nhiều loại phí của người sử dụng. Mục đích của chúng tôi là thu hồi một phần hoặc toàn bộ phí tổn dành cho hàng hóa và dịch vụ mà nhà nước cung cấp. Điều này đã kiểm soát sự tiêu dùng quá độ các dịch vụ công cộng được trợ cấp và

giảm sự lệch lạc trong phân bổ

các nguồn lực.

Sự tăng trưởng liên tục bảo đảm sự ổn định,

điều này đã khuyến khích

đầu tư và những đầu tư

này đã tạo ra của cải. Vì

đã thực hiện những quyết định

khó khăn ngay từ lúc đầu, chúng

tôi đã tạo được một chu

kỳ hoàn hảo: chi tiêu thấp, tiền

tiết kiệm cao; lạm phát thấp, đầu

tư cao. Chúng tôi đã tích lũy

được nhiều tài sản trong suốt

30 năm tăng trưởng mạnh vừa qua với

một lực lượng Lao động tương

đối trẻ. Trong 20 năm tới, sự tăng

trường kinh tế của chúng tôi sẽ
giảm vì dân số già. Mức tiết
kiệm cá nhân sẽ giảm, và chi
phí sức khỏe sẽ tăng lên nhanh
chóng với nhiều người già, bởi
vì lúc đó tỷ lệ người
đóng thuế trong dân số sẽ giảm.
Chúng tôi có thể giải quyết một
phần của vấn đề bằng cách
thực hiện các bước ngay từ đầu
để đảm bảo người già sẽ
có số tiền tiết kiệm Medisave lớn;
giải pháp tốt hơn là thu hút
những người nhập cư có trình
độ và tài năng để mở

rộng nguồn nhân lực có tài và
tăng GDP và thu nhập tài chính. Chính
phủ phải tăng cường hỗ trợ
tài chính và quản lý hành
chính cho nhiều công trình phúc lợi
công cộng lên cao hết mức mà các
tình nguyện viên xã hội có thể
đảm trách việc hướng dẫn và
giám sát. Tất cả sự điều
chỉnh nhằm làm tăng vòng quay của
nền kinh tế này sẽ không bao giờ
có thể diễn ra nếu những người
cộng sản vẫn giữ được ảnh
hưởng tai hại của họ. Thay vì
vậy, các nhà lãnh đạo trên

mặt trận công khai của họ đã

lúng túng và do dự sau khi Singapore trở

nên độc lập năm 1965. Họ tự

rút khỏi vũ đài hợp hiến,

để mặc cho PAP hoạch định chương

trình hành động. Chúng tôi đã

nắm bắt cơ hội và định hướng

lại nền chính trị của Singapore.

8

GIỮ VỮNG VỊ THẾ

Trong khoảng thời gian 40 năm kể từ năm 1959, Đảng PAP
thắng liên tiếp 10 cuộc tổng tuyển
cử. Đảng PAP đã không đi đến
chỗ suy yếu hay tan rã. Làm thế nào
chúng tôi thực hiện được
điều đó? Giữa những năm 1959
và 1963, chúng tôi đã có những
cuộc xung đột ghê gớm, trước
tiên với những người cộng sản
và sau đó là cộng đồng
người Mã Lai. Sau khi hoàn toàn độc
lập, chúng tôi phải đương đầu
với những mối đe dọa khốc liệt,

Indonesia đối đầu với chúng tôi
và Malaysia cũng quyết định quay lưng
lại. Chuỗi sự kiện này đã
tạo nên sự tín nhiệm của thế
hệ cử tri thời bấy giờ với những
người lãnh đạo ban đầu của
PAP.

Những người chỉ trích cho rằng chúng tôi nắm
vững chính quyền bởi vì chúng
tôi đã cứng rắn với những
người đối lập. Điều này
thật dễ hiểu, nếu chúng tôi phụ
lòng tin của nhân dân thì chúng
tôi sẽ bị loại bỏ. Chúng tôi
đã đưa họ ra khỏi cảnh tuyệt
vọng của những năm 60 để đi

vào một kỷ nguyên tiên bộ và
phát triển chưa từng thấy. Chúng
tôi tận dụng sự mở rộng thương
mại và đầu tư thế giới để
đưa đất nước chúng tôi
từ một nước thuộc Thế giới
thứ Ba đạt tới những tiêu chuẩn
của một nước thuộc Thế giới
Thứ nhất chỉ trong một thế hệ.

Chúng tôi đã học hỏi được từ những đối
thủ cứng rắn nhất – đó là
những người cộng sản. Hiện nay,
những người lãnh đạo của phe
đối lập vẫn tiếp tục những
cuộc vi hành để lựa chọn nơi
nào họ sẽ làm tốt, dựa trên

cách nhân dân hưởng ứng họ
tại những khu bán hàng rong, quán
cafe, tiệm ăn và siêu thị; và
qua việc dân chúng có đón nhận
những tờ truyền đơn họ phân
phát hay không. Tôi không tin là họ
sẽ thành công. Từ những lần chạm
trán không mấy vui vẻ với những
đối thủ cộng sản, tôi biết
rằng trong khi việc lấy lòng dân chúng
và tạo nên bầu không khí hòa
hợp là vấn đề quan trọng, thì
yếu tố quyết định vẫn là
mạng lưới có thể chế và có
tổ chức để tập hợp sự ủng

hội. Khi chúng tôi xem xét những khu

vực do cộng sản quản lý, chúng

tôi nhận ra mình đã bị cho ra

riêng. Những người tham gia chủ chốt

trong một khu vực bầu cử bao gồm những

người đứng đầu bang hội, các

quan chức thuộc những hiệp hội buôn

bán lẻ và những người bán

hàng rong, các tổ chức sắc tộc

cũng như các tổ chức nam sinh, tất

cả được những nhà hoạt động

xã hội cộng sản quần tụ thành

một mạng lưới và làm cho họ

cảm thấy họ là một thành phần

trong phe chiến thắng. Dù chúng tôi

đã dốc toàn tâm toàn lực

trong những cuộc bầu cử nhưng chúng

tôi cũng khó gây được chút

khó khăn nào cho họ. Cách duy nhất

chúng tôi có thể ngăn chặn họ

thống trị miền đất bầu cử là

tiếp tục tác động lên cùng

miền đất đó trong nhiều năm

giữa các cuộc bầu cử.

Để cạnh tranh với những lớp học đêm tự
nâng cao trình độ ở những đoàn thể và hiệp hội

ủng hộ cộng sản, chúng tôi thành

lập Hiệp hội Quần chúng (People's

Association – PA). Chúng tôi đưa vào

PA nhiều hiệp hội, các phòng thương

mại, câu lạc bộ giải trí và

các nhóm hoạt động xã hội,
nghệ thuật, tiêu khiển với tư cách
hội viên đoàn thể. Họ tư vấn
và phục vụ cho hơn một trăm trung
tâm cộng đồng mà chúng tôi
thành lập nhằm quản lý các lớp
học bổ túc tiếng Hoa và tiếng
Anh, các khóa học may, nấu ăn và
sửa xe ô tô, thiết bị điện,
radio và tivi. Bằng cách cạnh tranh và
làm tốt hơn những người cộng
sản, chúng tôi dần dần lấy lại
được miền đất mà họ đã
cày xới.

Suốt những chuyến vận động bầu cử những
năm 1962 và 1963, tôi đã tập hợp

được những nhà hoạt động
xã hội ở các thị trấn và
làng mạc khắp đảo này. Họ
là những lãnh đạo địa
phương của nhiều tổ chức và
câu lạc bộ khác nhau, họ tự
tuyển nhiệm thành các ủy ban giao tế
trong khu vực để bàn với tôi và
các viên chức trong đoàn về việc
nâng cấp đường sá, đèn
đường, ống cấp nước, cống
thoát nước nhằm hạn chế lụt
lội. Sau chuyển đi của tôi, các
đội thi hành nhiệm vụ sẽ đến
cung cấp quỹ để thực thi những dự

án nêu trên.

Trong khi còn ở

Malaysia, sau cuộc bạo động chủng tộc

năm 1964, chúng tôi thành lập các

“ủy ban thiện chí” nhằm giữ

cho các mối quan hệ cộng đồng

tránh xung đột. Các thành viên

của ủy ban này được lấy ra

từ những lãnh đạo quần chúng

của các cộng đồng khác nhau

trong vùng.

Tôi dựa vào các ủy ban “giáo tế” và

“thiện chí” để kết nạp

những thành viên tích cực và

đầy hứa hẹn hơn vào ủy ban

quản trị (Management Committees – MC) của các

trung tâm cộng đồng và vào ủy

ban tư vấn công dân (Citizens'

Consulative Committees – CCC). MC của các trung

tâm cộng đồng tổ chức các

hoạt động giải trí, giáo dục

và những hoạt động khác. Còn

CCC với quỹ do chúng tôi cấp đã

thực thi những dự án nâng cấp

địa phương cũng như các công

trình công ích nhỏ hơn. Họ còn

gây quỹ riêng để trợ cấp

phúc lợi và học bổng cho người

nghèo.

Lúc bấy giờ, những người đứng đầu các

cộng đồng do dự, thậm chí còn

sợ sệt khi công khai tự nhận có quan hệ với một đảng chính trị.

Họ chỉ thích được cộng tác
với chính quyền. Đó là sự
ảnh hưởng từ thời thuộc địa,
nhất là suốt những năm luôn trong
tình trạng khẩn cấp khi những người
cộng sản nắm thế chủ động và
bất kỳ sự gắn bó nào với
các đảng phái chính trị đối
đầu với MCP (đảng Cộng Sản)
đều có thể tự chuốc họa vào
thân. Bằng cách tạo các thể chế
nửa chính quyền như MC và CCC, chúng
tôi huy động đại bộ phận
những người lớn tuổi được
kính trọng trong cộng đồng. Họ

làm việc với các nghị sĩ của

chúng tôi giữa các cuộc bầu cử,

và suốt thời gian bầu cử, ảnh

hưởng và sự ủng hộ của họ

tác động nhiều đến việc bỏ

phiếu, tuy rằng có vài người trong số họ giữ thái

độ trung lập thay vì tích cực

vận động.

Sau đó, khi dân chúng chuyển vào các khu chung cư

HDB, tôi thành lập Ủy ban dân cư

(Resident's Committees – RC), mỗi ủy ban phục

vụ một khu vực khoảng 6 đến 10 khu

chung cư. Điều này tạo mối quan hệ

gần gũi giữa những người lãnh

đạo và cư dân trong các chung cư.

Vì vậy, trong các khu phố mới HDB của

chúng tôi có một mạng lưới
dẫn từ RC đến MC, rồi CCC và đến
trung ương, tức là văn phòng thủ
tướng. Những người lãnh đạo
phe đối lập trong những chuyển vi hành
đã xem xét tỷ mỉ miền đất
được cai quản tốt của PAP. Hiện
nhiên sẽ có những cử tri tự do. Song có một lực
lượng nòng cốt của những lãnh
đạo địa phương biết rằng
nghị sĩ của PAP được chính
phủ hậu thuẫn sẽ phục vụ cho nhu
cầu của họ cho dù trong hay giữa các
cuộc bầu cử.

Bước ngoặt là cuộc tổng tuyển cử năm 1968,
không lâu sau khi Liên hiệp Anh tuyên

bổ rút quân. Chúng tôi thắng
trong tất cả khu vực với đa số
phiếu. Bốn năm sau đó, vào năm
1972, dân chúng thờ phào nhẹ nhõm
và sung sướng vì chúng tôi đã
hoàn thành được một kỳ công
thấy rõ. Mặc dù sự rút lui của
lực lượng Anh làm giảm 20% thu nhập
quốc dân (GDP) và mất khoảng 50.000
chỗ làm nhưng chúng tôi lại có
mức tăng trưởng kinh tế cao và nạn
thất nghiệp thấp. Các công ty đa
quốc gia Mỹ đã tạo ra hàng nghìn
công ăn việc làm trong các nhà
máy điện và điện tử. Khi ra

ứng cử vào tháng 9/1972, 57 trong tổng số 65

ghế có người tranh cử. Chúng tôi

thắng tất cả các đảng khác và đạt được 70% tổng số phiếu.

Năm 1976, chúng tôi lập lại hoàn toàn thắng lợi

này, giành 37 ghế không ai tranh (không

có đối thủ) và cả 38 ghế

có đua tranh. Uy tín về khả năng

lãnh đạo của PAP và những thành

tích chúng tôi đạt được

đã gây khó khăn cho đảng đối

lập. Người dân hoàn toàn tin

tưởng vào lãnh đạo của đảng

PAP và không quan tâm đến việc có

một đảng đối lập. Họ mong

muốn kinh tế tiếp tục phát triển,

thay những túp lều lụp xụp bằng

những ngôi nhà mới mà họ sẽ
mua bằng thu nhập gia tăng từ những công
việc lương cao, và gửi con cái
vào những ngôi trường tốt hơn
do chúng tôi xây dựng. Xu hướng
vì tất cả đang dâng cao. Vào năm
1980, chúng tôi thắng lợi toàn diện
lần thứ tư với 37 ghế không có
đối thủ và giữ được 38
ghế có đua tranh, chiếm 77,5% tổng số
phiếu bầu.

Các chính trị
gia phe đối lập không cộng sản nổi
lên thế vào chỗ khuyết do những
người cộng sản để lại. Đa
phần họ là những kẻ cơ hội.

Trong các cuộc bầu cử, họ tán
thành các chương trình hấp dẫn
những người ủng hộ cộng sản.

Tuy nhiên, họ sẽ không nguy hiểm nếu
như họ không bị dẫn dắt bởi
những chuyên gia đã học ở trường Anh, những người có thể
làm tăng uy thế cho mặt trận cộng
sản như Đảng Công nhân của

David Marshall trước đây. Trong bối cảnh
này, luật sư J.B. Jeyaretnam nổi lên
trong Đảng Công Nhân phục sinh. Với
tư cách ứng cử viên của đảng
này, trong cuộc bầu cử năm 1952, ông
ta tán thành việc bãi bỏ Điều

luật Bảo an Nội chính (Internal Security

Act). Trước đây, vào những năm cuối của thập niên 60, ông ta có hứa tái sát nhập với Malaya. Ông ta khát khao trở thành hậu duệ của Marshall mặc dù không sắc sảo hoặc không có tài hùng biện bằng.

Tuy nhiên, một năm sau cuộc tổng tuyển cử, trong một cuộc bầu cử bổ sung năm 1981, Jeyaretnam đã phá vỡ được sự ủng hộ tuyệt đối dành cho đảng PAP. Devan Nair nhường lại chiếc ghế đại biểu Anson để trở thành tổng thống. Tôi giao lại các kế hoạch vận động cho Phó Tổng bí thư mới của chúng tôi là Goh Chok Tong, ứng cử viên của chúng tôi là

một nhà hoạt động xã hội

PAP sắc sảo tuy không có tài diễn

thuyết trước công chúng. Tôi

không tham gia vào cuộc vận động

bầu cử bổ sung này, mà giao nó

hoàn toàn cho Goh và những lãnh đạo

trẻ hơn. Họ tự tin chúng tôi sẽ

thắng, nhưng khi đếm phiếu trong ngày

bầu cử, chúng tôi đã thua. Đó

là một cú sốc. Tôi lo âu không

phải vì chúng tôi thất bại mà

vì tôi không có dự báo nào

từ Goh về khả năng thất bại của

chúng tôi. Tôi lo lắng về tính

nhạy cảm chính trị của anh ta. James

Fu, thư ký báo chí nói với tôi

rằng dân chúng bức tức về thái

độ quá tự tin của những người

lãnh đạo đảng PAP trong cuộc vận

động. Một lý do của sự thất

bại khá rõ. Một số đông

thợ thuyền Singapore ở nhiều khu chung cư buộc phải dời nhà để

lấy mặt bằng cho khu vực chứa container

nhưng không được cấp chỗ ở khác. Cục Quản lý cảng Singapore
và

Ủy ban Phát triển Nhà ở đùn đẩy trách nhiệm cho nhau.

Jeyaretnam (JBJ) âm ỉ

và cuồng nhiệt, ông ta tuyên bố

những luận điệu ngông cuồng về

sự hống hách của cảnh sát và

lặp đi lặp lại những mối bất

bình mà dân chúng gửi đến
ông ta mà chẳng thèm kiểm chứng.
Việc ông ta không có lập trường
dựa theo nguyên tắc lại có lợi
cho chúng tôi, vì ông ta dường
như không có hứa hẹn nào để
làm một kẻ thay đổi đáng
được tin cậy. Tôi cho rằng ông
ta có ích trong vai trò là người phản
biện cho những nghị sĩ mới chưa có
kinh nghiệm chạm trán với cộng sản
và những kẻ cực đoan UMNO. Ngoài
ra, ông ta thế vào chỗ trống của
phe đối lập trong đấu trường
chính trị và có thể tránh

được những đối thủ giỏi hơn. Điểm yếu của ông ta là sự cầu thả. Ông ta cứ nói lan man, rõ ràng các diễn văn của ông ta không được chuẩn bị.

Khi bị thách thức dựa trên những lý lẽ chi tiết, ông ta chịu thua.

Tuy nhiên, dân chúng muốn có tiếng nói của phe đối lập trong nghị viện. Cảm giác về khủng hoảng trong những năm 60 và 70 đã qua. Người Singapore giờ đây tự tin hơn và họ muốn PAP biết rằng họ không mặc nhiên công nhận PAP. Trong cuộc bầu cử năm 1984, chúng tôi mất 2 ghế, một cho JBJ ở Anson và một cho Chiam See Tong, luật sư kiêm

tổng thư ký Đảng Dân Chủ

Singapore (SDP) ở Potong Pasir. Chiam theo đường lối sắc

sảo hơn JBJ, biết hòa nhịp cùng

tình cảm quần chúng hơn, ông ta

cho rằng PAP đang đi đúng đường

lối, tuy nhiên cần làm tốt hơn

nữa và lắng nghe những lời chỉ

trích nhiều hơn. (Ông ta đã chứng

tỏ được khả năng diễn thuyết

trước công chúng của mình, ông

ta và những người thành lập SDP

không phải là những típ người

do cộng sản dùng cho các hoạt động

công khai của họ. Chúng tôi đối

xử với ông ta khác hẳn, dành

cho ông ta sự ngưỡng mộ và quyền

chính trị rộng rãi. Chúng tôi

hy vọng nếu ông ta lớn mạnh lên,

những người chống đối chúng

tôi có thể đứng về một phe đối lập không có

tư tưởng lật đổ.

Những nhân vật đối lập này không giống như

những đối thủ dữ dội mà

chúng tôi đã bắt gặp ở Lim Chin Siong và các đồng chí của

ông ta, đó là những con người

ng nghiêm nghị và cống hiến cho sự

ng nghiệp. Còn Jeyaretnam là một kẻ điệu

bộ, luôn tìm cách gây chú ý

dù làm điều hay hoặc dở.

Vì không có nhiều đối thủ ở phe đối lập trong nghị viện nên

tôi thiếu người phản biện cho

những kế hoạch dự án. Tôi bù

lại điều này bằng bài diễn

văn chính hằng năm. Vào một tối

Chủ nhật, khoảng một tuần sau buổi phát hình ngày Quốc khánh trên

tivi, tôi có một cuộc nói chuyện trong một cuộc

họp mặt trong nhà nhân ngày Quốc

khánh với khoảng 1.200 lãnh đạo

các cộng đồng. Đó là một

buổi truyền hình trực tiếp. Chỉ

với những bản ghi chép, tôi diễn

thuyết từ một đến hai tiếng đồng

hồ về những vấn đề quan trọng

của ngày Quốc khánh. Dĩ nhiên,

trong những ngày trước đó tôi

đã đọc nhiều về chủ đề

này và đã nghiền ngẫm kỹ
cách trình bày vấn đề sao cho
gãy gọn. Những cuộc thăm dò trên
tivi cho thấy tôi có lượng khán
giả rất đông. Tôi biết cách
lôi cuốn khán giả, cả ở Nhà
hát Quốc gia lẫn trên ti vi và dẫn
dắt họ đi theo luồng suy nghĩ của
tôi. Trước tiên tôi diễn thuyết
bằng tiếng Malay, kế đó bằng
tiếng Phúc Kiến (sau này là tiếng
Phổ thông) và sau cùng là tiếng
Anh, ngôn ngữ tôi thông thạo nhất.
Tôi có được môi thiện cảm
tốt hơn với khán giả khi diễn đạt

những suy nghĩ hình thành và tuôn
trào trong tôi. Giả sử tôi có
một kịch bản trong tay, tôi không thể
gửi thông điệp đi với sức
thuyết phục và cảm xúc mạnh mẽ
như thế. Buổi diễn thuyết thường
niên này là cơ hội hiếm hoi để
tôi bắt tay vào việc đưa dân
chúng cùng làm việc với chính
phủ và khắc phục những vấn đề
của chúng tôi.

Suốt thời gian bầu cử của những năm 70 và 80,
tôi đã diễn thuyết vào buổi
tối trước dân chúng trong các
khu vực bầu cử, và dưới cái
nóng của mặt trời nhiệt đới

lúc 1–2 giờ trưa ở Quảng trường Fullerton với các viên

chức văn phòng. Đôi khi, một cơn

mưa lớn đổ xuống, thế là tôi

bị ướt sũng, trong khi dân chúng

được trú mưa dưới những

chiếc dù hay mái che của các văn

phòng xung quanh quảng trường. Dân

chúng ở lại và tôi cứ tiếp

tục nói. Mặc dù ướt sũng,

nhưng tôi không cảm thấy lạnh; cảm

giác hưng phấn cứ tuôn trào. Lời

lẽ nói trên tivi có tác động

mạnh hơn nhiều so với kịch bản

viết trên báo. Ưu thế về diễn

thuyết trước quần chúng là thế

mạnh suốt sự nghiệp chính trị
của tôi.

Khi đối phó với phe đối lập, tôi có hai mối
bận tâm, đó là: Có phải
họ do cộng sản giật dây? Và có phải đây là "Chiến dịch
đen" do một cơ quan tình báo nước
ngoài tài trợ và điều hành
để gây bất hòa? Kết quả của mối
bận tâm thứ hai dẫn chúng tôi
đến chỗ điều tra Francis Seow, một
cựu quan chức cấp cao về cố vấn
pháp luật. Nhóm Mác-xít được
nói đến trước đây đã
chiếm được ảnh hưởng trong Hội
Luật gia. Họ vận động cho ông ta
và bầu ông ta làm chủ tịch. Có

Seow làm chủ tịch, phái Hội Luật gia tham gia chính trị, chỉ trích và tấn công nền lập pháp chính phủ không phải về mặt chuyên môn mà về nền tảng chính trị, điều trước đây nó chưa bao giờ làm với tư cách một tổ chức chuyên nghiệp được thành lập theo luật pháp để duy trì kỷ cương và các chuẩn mực trong giới pháp chế.

Năm 1987, trong bối cảnh đó, Hendrickson, một cố vấn của Đại sứ quán Mỹ gặp

Seow, khuyến khích ông ta lãnh đạo một nhóm đối lập cho cuộc bầu cử kế tiếp. Cục An ninh yêu cầu tôi cho bắt giữ và thẩm vấn Seow

để tìm ra nguồn gốc vấn đề

và tôi đồng ý. Chúng tôi

phải ngăn chặn ngay bất kỳ hành

động can thiệp nào của nước

ngoài vào nền chính trị quốc

gia Singapore và lên tiếng cho biết điều

này không thuộc quyền can thiệp của

tất cả các nước, kể cả Mỹ.

Sau cuộc thăm vấn, Seow thú nhận trong

bản khai có tuyên thệ rằng Hendrickson

yêu cầu ông ta lãnh đạo một

nhóm luật sư tranh cử chống PAP. Ông

ta còn thú nhận rằng ông ta đã

đến Washington gặp cấp trên của

Hendrickson ở Bộ Ngoại giao của Chính phủ Hoa Kỳ,

người này đã cam kết ông ta

sẽ được tị nạn ở Mỹ

trong trường hợp gặp rắc rối với

chính phủ. Chúng tôi công bố

lời nhận tội của ông ta trong bản

khai có tuyên thệ rồi phóng thích

Seow hai tháng trước cuộc tổng tuyển

cử. Ông ta ra tranh cử nhưng thất bại.

Cũng vào thời điểm đó, ông

ta bị buộc tội gian lận tiền thuế

thu nhập, song chúng tôi cho phép ông

ta đến Mỹ để được tư

vấn với một chuyên gia về tim mạch

ở New York và tham dự hội nghị nhân

quyền. Ông ta đã không trở về

nước chịu xét xử, thay vào đó,

các luật sư của ông ta đề
trình hồ sơ bệnh án do hai bác
sĩ cung cấp. Người đầu tiên là
Tiến sĩ Jonathan E.Fine, ký với chức
danh "Giám đốc Điều hành"
trên tờ giấy viết thư có tiêu
đề "Các Bác sĩ vì Nhân
quyền" cho rằng không nên để
Seow di chuyển từ nước này sang nước
khác; còn vị bác sĩ thứ hai cho
rằng Seow không thể chịu đựng bất
kỳ sự đi lại nào cho đến khi
bệnh trạng tim mạch của ông ta được
điều trị có kết quả. Khi bên
khởi tố đưa ra bằng chứng Seow đã

thực hiện ít nhất bảy chuyến bay
từ tháng Mười Hai đến tháng
Giêng, thì tòa án ra lệnh yêu
cầu Soew đệ trình hồ sơ bệnh
án chi tiết hơn. Vì Seow không thể
cung cấp thêm hồ sơ bệnh án, nên
các luật sư của ông ta – một
luật sư Hoàng gia người Anh và
một luật sư Singapore – đã yêu
cầu tòa án bãi miễn. Sau này,
có một bác sĩ thú nhận rằng
thực ra ông ta đã không kiểm tra
sức khỏe cho Seow cũng như không đối
mới bằng hành nghề bác sĩ. Soew
không có chỗ đứng trong nghề luật

sư vì đã bị Hội Luật gia kỷ

luật vì tội gian lận tài chính.

Uy tín còn lại của ông ta ở

Singapore đã bị hủy diệt. Trong khi các

nhóm đấu tranh cho nhân quyền ở

Mỹ thổi phồng ông ta lên như một

nhân vật chống đối chính yếu

thì dân chúng Singapore chẳng hề bị

tác động gì. Sau đó nhiều

năm, chúng tôi biết được rằng

quả thực chính phủ Mỹ đã

cho Seow tị nạn chính trị.

Chúng tôi có lý do chắc chắn khi đòi điều

tra Francia Seow. Chúng tôi biết ông ta nợ

một ngân hàng Singapore khoảng 350.000 đôla Singapore, đó là
số

tiền vay không trả trong nhiều năm. Vào
năm 1986, khi ngày bầu cử đến gần,
ngân hàng đòi nợ và ông
ta đã có khả năng chi trả. Số
tiền đó từ đâu ra? Chúng
tôi tịch thu sổ sách của ông ta
để kiểm tra thuế thu nhập, rõ
ràng ông ta không có tiền để
thanh toán món nợ. Ông ta thề trong
bản khai rằng món nợ đó do một
người bạn gái của ông ta, hay như
cách ông ta gọi là hôn thê của
ông ta, cô Mei Siah đã trả. Vào
năm 1989, sau khi Seow đào tẩu khỏi
Singapore, ở Bangkok cô ta kể với Keng Swee

rằng cô ta được một thương
nhân Singapore yêu cầu cho Seow mượn
tiền. Một Tổng giám đốc điều
hành của một công ty lớn từng là
nhân tình của Mei Siah trong vài năm
kể với chúng tôi rằng cô ta cực
kỳ chi li chuyện tiền bạc và chẳng
bao giờ bỏ ra 350.000 đôla Singapore cho ai,
và rằng cô ta vẫn còn nợ ông ta nhiều hơn số tiền đó.
Điều này làm nảy sinh ý nghĩ
cho rằng số tiền đó đến từ
một cơ quan vụ lợi nào đó.

Một vấn đề
cấp thiết là trực tiếp đối
đầu với những kẻ buộc tội
tôi tham nhũng hay lạm dụng quyền lực.

Tôi luôn luôn đương đầu

với những luận điệu như vậy.

Ở nhiều quốc gia đang phát triển,

những luận điệu tố cáo hối

lộ và tham nhũng ngay tại thời điểm

bầu cử là chiêu thức kinh điển

và dùng bao giờ đối phó với

những luận điệu như vậy, vì

e rằng sẽ gây bất lợi lớn hơn

nếu người kiện không đương

đầu nổi cuộc thẩm vấn tại

tòa. Tôi chỉ tiến hành sau khi đã

tham khảo ý kiến của những nhà

tư vấn cả ở Singapore lẫn ở Anh, bởi vì nếu hành

động của tôi thất bại thì

bản thân tôi phải gánh chịu
những chi phí nặng cho các luật sư
riêng của tôi và những luật sư
của đối thủ. Mặt khác, tôi
chưa bao giờ bị kiện vì tội Phi
báng vì tôi không bao giờ bôi
nhọ ai một cách sai quấy. Khi tôi nói
điều gì đó về đối thủ,
tôi đã có đủ chứng cứ
để hậu thuẫn cho câu nói của
tôi và đối thủ của tôi biết
điều đó.

Vụ kiện chống lại sự Phi báng đầu tiên của
tôi vào năm 1960 là nhằm bảo vệ
văn phòng thủ tướng, chống lại
Syed Ja'afar Albar, khi đó là Tổng Thư

ký của UMNO. Lúc ấy chúng tôi
vẫn còn thuộc Malaysia. Ông ta đã
phát biểu trên tờ *Utusan Melayu*, một tờ báo Malay do UMNO sở
hữu, rằng:
"Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu
là một nhân viên của cộng sản
và chế độ Djakarta, một chế độ
có mưu đồ hủy diệt Malaysia. Lý
Quang Diệu có mưu đồ hủy diệt
Malaysia và chia rẽ người Malay với
người Hoa ở Malaysia để họ chống
lại nhau." Albar và tờ *Utusan Melayu* không bào chữa, họ xin lỗi và
chịu
phí tổn hầu tòa cho tôi.

Tôi còn kiện các ứng cử viên phe đối lập
đã buộc tội tôi tham nhũng trong
các cuộc vận động bầu cử.

Diễn hình vào năm 1972, khi một
người trong số họ phát biểu bằng
tiếng Hoa rằng bất cứ ai muốn mua hoặc
chuyển nhà kiểu HDB, hãy đến Lee
& Lee, đó là công ty luật mà
vợ tôi là một cổ đông lớn. Đa phần những ứng
cử viên này là những người
vô sản, họ không tự bảo vệ
và chấp nhận mất tiếng tăm.

Luật sư J.B.

Jeyaretnam là một ngoại lệ. Tại cuộc
vận động bầu cử năm 1976, ông ta đưa ra luận điệu rằng
tôi đã dành những khoản ưu
đãi cho công ty Lee & Lee và gia đình
tôi, rằng tôi thực hiện gia đình
trị và tham nhũng, cũng như không

thích hợp với cương vị thủ

tướng. Tôi lại được tiền

bồi thường và án phí.

Jeyaretnam kháng án đến Hội đồng

Cơ mật ở London và đã thất

bại.

Vào năm 1988, sau hơn một thập niên, một lần nữa

tại một cuộc vận động bầu

cử, Jeyaretnam nói bóng gió rằng tôi

đã đẩy Teh Cheang Wan (Bộ trưởng

Phát triển Quốc gia) đến chỗ tự

tử; rằng tôi muốn ngăn chặn một cuộc điều

tra toàn diện về những luận điệu

tố cáo tôi tham nhũng bởi vì

những luận điệu như thế sẽ

làm giảm lòng tin của dân chúng

dành cho tôi. Ông ta đã có thể
làm dấy lên vụ tự tử của
Teh cách đó hai năm, nhưng đã
không làm mà chờ mãi cho đến
thời điểm bầu cử. Tôi lại
được bồi thường danh dự và
án phí.

Tôi kiện tuần báo *Far Eastern Economic Review* (Tạp chí Kinh
tế Viễn Đông) do

một người Mỹ làm chủ, đặt
trụ sở ở Hong Kong và biên tập viên của tờ
báo là Derek David. Ông ta từ chối
rút lại và xin lỗi về việc
trích dẫn câu nói của Edgar D'Souza,
một vị giám mục bỏ đạo cho
rằng Chính phủ đã tấn công

Nhà thờ Công giáo bằng việc

giám giữ 16 người phản loạn theo chủ

nghĩa Mark. Tôi ngồi vào ghế nhân

chứng và bị QC¹⁰ của tuần báo Review thẩm vấn liên

tục hơn hai ngày. Rồi đến lượt biên tập viên Derek David trả lời, anh

ta không cung cấp được chứng cứ

khi bị thẩm vấn. Anh ta đã không

yêu cầu D'Souza xác nhận những gì

được đăng tải. Cuối cùng

thẩm phán tuyên án chống lại tờ

báo và biên tập viên.

Một trường hợp khác là vụ kiện tờ

International Herald Tribune (IHT), tờ báo này thuộc sở hữu của

tờ *New York Times* và tờ *Washington Post*, về

việc cho xuất bản trong số ra ngày

2/8/1994 một bài viết Phi báng của

Philip Bowring, anh ta là người phụ trách

chuyên mục trước đây của tờ

Far Eastern Economic Review. Bowring viết: "Trong hoàn cảnh của người Trung Hoa, lịch

sử dường như bao gồm một trận

chiến giữa nhu cầu tập thể của

quốc gia với quyền lợi của những

gia đình điều hành nó. Nền

chính trị quân chủ hiển nhiên đã

tồn tại ở Trung Hoa 'Cộng sản' cũng như ở Singapore, mặc cho những lời cam

kết chính thức về một chế độ

do những người có năng lực lãnh

đạo". Loong, con trai tôi được bầu vào

ngị viện năm 1984 và rõ ràng

đó là những gì Bowring muốn ám

chỉ. IHT thừa nhận trên báo của

họ rằng những lời nêu trên là

Phi báng và có ý muốn nói

tôi thu lợi cho dòng họ Lý bằng

những thiệt hại trong nhu cầu chung của

đất nước. IHT xin lỗi, bồi thường

danh dự và án phí cho tôi.

Vào ngày 2/6/1996, tờ *Yazhou Zhoukan* (Tuần báo châu Á)
tiếng Hoa trích

dẫn lời phát biểu của luật sư

Tang Liang Hong với giọng điệu cho rằng

có sự tham nhũng trong việc tôi mua hai

căn hộ. Ngay lập tức, tuần báo

thừa nhận lời bôi nhọ và bỏ

ra một số tiền lớn để dàn

xếp vấn đề này. Tuy nhiên, Tang

không chịu xin lỗi và rút lại

lời nói. Sáu tháng sau đó, tại

một cuộc mít tinh kết thúc cuộc

vận động bầu cử, Tang càng lún

sâu vào tội Phi báng bằng lời

phát biểu rằng một khi anh ta chen chân

vào được nghị viện, anh ta sẽ

phanh phui vấn đề này ra, và rằng:

"Đây là một đòn chết

người". Thẩm phán tòa án

cho biết ngay sau khi bài phát biểu Phi

báng được đăng trên báo,

Tang đã chuyển một số tiền đáng

kể từ tài khoản của vợ vào

tài khoản của anh ta ở Johor Bahru, đây là nơi nằm ngoài

pháp quyền của Singapore, để rút

hết khả năng chi tiêu vượt mức

của cô ta. Thẩm phán nói rằng:

"Đây là chứng cứ rõ ràng

của một thủ đoạn ranh ma". Khi Tang

trốn khỏi Singapore và không ra hầu

tòa, phán quyết có lợi cho tôi.

Về việc kháng án, luật sư Hoàng

gia Anh của Tang ở London không phản đối ý nghĩa của

lời bào chữa và kháng án được

bãi miễn.

Các đối thủ của tôi chờ những cuộc bầu

cử được tiến hành để

tuôn ra những lời vu khống, với hy vọng

giáng cho tôi một đòn nặng nề.

Nếu tôi không khởi kiện thì

những luận điệu này sẽ giành

được lòng tin của dân chúng.

Những nhà chỉ trích tự do phương

Tây thuyết phục tôi rằng uy tín

của tôi không thể nào bị bôi

nhọ, bởi vì không ai tin vào những

điều xấu xa mà họ đã nói

về tôi, vì thế tôi nên rộng

lượng bỏ qua thay vì kiện tụng

đòi bồi thường danh dự. Nhưng

người ta không tin vào những lời

bôi nhọ là vì chúng bị tôi

phản bác lại một cách hùng

hồn. Nếu tôi không kiện, tôi sẽ

bị coi như có điều gì mờ ám

bên trong.

Trong trường hợp Tang, việc tôi mua hai căn hộ đã
một thời là vấn đề chính
trị nóng bỏng. Nếu tôi không
kiện Tang về bài phát biểu trên
tờ *Yazhou Zhoukan* thì trong cuộc tổng tuyển cử tiếp
sau đó anh ta sẽ bước vào chính
trường với những luận điệu
ngông cuồng hơn. Khi đó sẽ quá
muộn để bác lại anh ta, và ngay
cả những người ủng hộ PAP cũng
lo lắng rằng liệu tôi có phạm
sai lầm hay không. Song, do dân chúng
Singapore biết tôi sẽ luôn đấu
tranh với bất kỳ điều Phi báng
đối trá nào, nên khi Tang Phi báng

tôi, ngay lập tức anh ta chuẩn bị cho

hậu quả của việc làm sai trái

này bằng cách chuyển tất cả

tiền bạc ra khỏi Singapore.

Còn có một lý do chính yếu nữa để khởi

kiện những kẻ Phi báng tôi là

vì từ những thập niên 50, chúng

tôi đã thiết lập một bầu

không khí chính trị mà trong đó

các chính trị gia phải biện hộ

trước bất kỳ luận điệu dối

trá hay sai phạm nào.

Các nghị sĩ

ở phe đối lập cũng khởi kiện khi họ

bị Phi báng. Chiam See Tong thắng kiện hai

Bộ trưởng PAP là Howe Yoon Chong và S.

Dhanabalan, người đã dàn xếp các

vụ kiện cáo bên ngoài tòa án.

Năm 1981, Jeyaretnam kiện Goh Chok Tong lúc đó

là Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp, nhưng thất bại.

Ông ta kháng án lên Hội đồng

Cơ mật nhưng thua kiện. Các cử tri luôn chờ

đội bất kỳ luận điệu sai phạm

hay dối trá nào được thử

thách trước tòa. Các bộ trưởng

PAP làm cho dân chúng phải nể trọng

họ bởi vì họ sẵn sàng bị

tra hỏi hay bị thẩm vấn trước tòa

về bất kỳ việc làm sai trái nào

bị lên án. Những người đưa

ra luận điệu cho rằng các hành

động chống lại sự bôi nhọ
của tôi được đưa ra nhằm
đập tan tiếng nói của phe đối
lập đã không hiểu được
rằng, trên đất nước này, nơi
mà tham nhũng, chủ nghĩa thân hữu
và gia đình trị vẫn còn là
một dịch bệnh thì những tố cáo
đối trá về tham nhũng sẽ rất dễ
được người ta tin.

Một vài người chỉ trích đưa ra luận điệu
rằng các thẩm phán của chúng
tôi quá dễ dãi và thiên lệch.
Tuy nhiên, các thẩm phán xét xử
những vụ kiện này là những
thành viên lâu năm của tòa với

vị trí và danh tiếng đã được
công nhận. Những phán quyết của
họ được đăng tải và phát
hành trong các bản tin pháp luật và
được trích làm án lệ trước
sự xem xét kỹ lưỡng của hơn
2.000 luật sư tại tòa cũng như của
các giáo sư và sinh viên khoa luật
Đại học Quốc gia Singapore.

Luận điệu cho rằng chúng tôi dùng bộ máy
tư pháp trong các vụ kiện Phi báng
nhằm mục đích làm suy sụp những
kẻ đối lập về chính trị của
chúng tôi đã đến đỉnh
điểm khi tờ *International Herald Tribune* (IHT) số ra ngày
7/10/1994 đăng bài

viết của Christopher Lingle, một giảng viên người Mỹ thuộc Đại học Quốc gia Singapore, ông ta tấn công tôi: “Những hệ thống cai trị cố chấp trong khu vực cho thấy sự khéo léo đáng kể trong các phương pháp đàn áp sự chống đối của họ... Những kẻ tinh tế hơn thì dựa vào bộ máy tư pháp sẵn sàng tuân theo họ để làm suy sụp những chính trị gia thuộc phe đối lập”. Tôi kiện biên tập viên, nhà xuất bản và tác giả bài báo. Sự hiện diện của các phương tiện truyền thông của nước ngoài làm mở

rộng tính công khai, cả biên tập
viên lẫn nhà xuất bản thông qua
luật sư của họ đã thừa nhận
đó là điều Phi báng và đã
xin lỗi tôi. Tòa xử IHT phải bồi
thường. Để tránh bị thẩm vấn
tại tòa, Lingle chuẩn khởi Singapore khi án
lệnh ban hành.

Thay vì đàn áp phe đối lập hay các tờ báo
tấn công một cách phi lý vào
uy tín của tôi, tôi đã đặt
cuộc sống riêng và những hoạt
động xã hội của tôi dưới
sự soi mói khắt khe, bất cứ lúc
nào tôi xuất hiện trước tòa
với tư cách nguyên đơn. Không

có lý lịch trong sạch, hẳn sẽ
là một mối nguy không cần thiết.

Nhờ giữ được lý lịch trong
sạch và dùng các khoản tiền
thắng kiện góp cho các tổ chức
cứu tế xứng đáng được
trợ giúp, nên tôi đã giữ
được chỗ đứng của mình
trong lòng nhân dân.

Để giữ vững trung lập và thẳng cử, chúng tôi
phải đảm trách các chương
trình nghị sự chính trị. Điều
này chỉ có thể thực hiện được
bằng cách không để bị thua trong
cuộc tranh luận với những người
chỉ trích chúng tôi. Họ phàn

nàn rằng tôi phê phán quá kịch

liệt lập luận của họ. Song những

ý kiến sai cần phải được làm

rõ trước khi chúng ảnh hưởng

đến dư luận và gây rắc rối.

Những người vốn tỏ ra nhạy bén

trong việc làm tổn hại chính phủ

không nên than phiền nếu như những

đôi đáp của tôi cũng sắc

sảo như những lời chỉ trích của

họ.

Cùng lúc đó, đảng PAP tìm đến những người

ngoài đảng, tìm đến thế hệ

trẻ Singapore là những người được

giáo dục tốt hơn và hiểu biết

hơn, cũng như những người muốn

tham gia bàn luận tình hình đất nước. Đa số phiếu trong nghị viện thuộc về đảng PAP cùng với một số lượng ít ỏi nghị sĩ của đảng đối lập đã khiến công chúng cảm thấy các quan điểm khác không được bộc lộ thích đáng trong nghị viện. Vào năm 1990, chúng tôi thay đổi hiến pháp nhằm tạo điều kiện cho một số ít nghị sĩ không tranh cử vào nghị viện, gọi là nghị sĩ được tiến cử (nominated), để phản ánh những quan điểm vô tư và trung lập của họ. Chiến lược này hóa

ra rất hay, nó khuyến khích những người có phẩm chất tốt nhưng không thuộc đảng PAP bước vào nghị viện. Những nghị sĩ này đóng vai trò kiến thiết, xem xét thận trọng những sai sót của các chính sách nhà nước, phản biện để nhà nước nghiêm chỉnh sửa đổi.

Điển hình là Walter Woon đã chuyển đến một dự luật được nghị viện thông qua và trở thành Đạo luật về tiền cấp dưỡng của cha mẹ.

Sau cuộc bầu cử 1984, chúng tôi thành lập Cơ quan Phản hồi để cho công chúng có thể

bày tỏ quan điểm về các chính sách thông qua các diễn đàn và các phiên họp có phản hồi. Các nghị sĩ chủ trì các phiên họp tỏ ra nhiệt thành khẩn khoản xin ý kiến, chứ không phải thuyết phục công chúng. Điều này khuyến khích công chúng nói thẳng và nói thật. Không phải tất cả các ý kiến đối nghịch đều đảo lộn các chính sách của chính phủ, trái lại sự phản hồi giúp cho chính phủ cải tiến các chính sách của mình.

Sau khi tách khỏi Malaysia năm 1965 và khi lực lượng Anh bắt đầu rút quân vào năm 1968, các cuộc bầu cử

thường là những cuộc trưng cầu

dân ý để biết tỷ lệ người

ủng hộ chúng tôi chứ không phải

là liệu chúng tôi có thắng hay

không. Tỷ lệ phần trăm số phiếu

dành cho đảng PAP có khuynh hướng

giảm xuống vào giữa thập niên

1980, chủ yếu vì số cử tri trẻ

ngày càng gia tăng, những cử tri này

vốn không trải qua các cuộc đấu

tranh trước đây nên không gắn

bó với đảng PAP. Họ muốn một

đảng đối lập kiểm soát PAP,

gây áp lực với chính quyền để

có nhiều nhượng quyền hơn và

để làm dịu đi các chính
sách cứng rắn. Điều này chắc
chắn dẫn đến ngày càng có
ít người xứng đáng được
bầu và quả thực điều này
đã xảy ra.

Khi Thủ tướng Goh kêu gọi tổng tuyển cử năm 1991, phe đối
lập thay

đổi chiến thuật. Thay vì đưa
ra những ứng cử viên, họ bỏ mặc
cho đảng PAP giành đa số ghế không
tranh trong ngày bỏ nhiệm. Họ biết
rằng dân chúng cần một vài nghị
sĩ của phe đối lập nhưng cũng
muốn chắc chắn có trong tay chính
quyền PAP. Họ gọi đó là chiến

lược bầu cử bổ sung và chiến

lược đó có hiệu lực. Low

Thia Kiang của đảng Công nhân, một

người từng tốt nghiệp Đại học

Nanyang và là một người Triều

Châu giành được khu vực bầu

cử Hougang với đa số người Triều

Châu. Hóa ra anh ta là một lãnh tụ

giỏi của quần chúng. Đảng SDP do

Chiam đứng đầu thắng ba ghế và

trở thành đảng lớn mạnh nhất

của phe đối lập. Các nghị sĩ

của đảng SDP mới không năng động

và không đạt được những

gì được mong đợi. Chiam thì

có tính cầu tiến và có thể

thiết lập một đảng chính trị

tâm cỡ nếu như ông ta sắc sảo

hơn trong việc đánh giá con người.

Năm 1992, ông ta tự hào vì đã

đào tạo được một diễn giả trẻ tuổi, đáng

tin cậy làm ứng cử viên sáng

giá cho cuộc bầu cử bổ sung của

ông ta. Chỉ trong vòng hai năm, kẻ được

ông ta bảo trợ đã hất cẳng

ông ta để giành quyền lãnh đạo

và buộc ông ta thành lập một

đảng mới.

Trong cuộc bầu cử năm 1997, đảng PAP giành được

83 ghế, mất một ghế cho Khiang và một

ghế cho Chiam, người lúc đó đại

diện một đảng mới. Số phiếu
hợp lệ của đảng PAP tăng khoảng
4% đến 65%, đảo ngược xu hướng
đi xuống. Chúng tôi đánh bại
hai nghị sĩ của đảng SDP, người
đã từng chiến thắng vào năm
1991 nhưng bây giờ lại làm các
cử tri của họ thất vọng. Đảng
PAP phản công chiến lược "Bầu
cử bổ sung" của phe đối lập
bằng cử cả rớt bầu cử, đó
là việc ưu tiên nâng cấp nhà
cửa dân cư trong khu vực bầu cử
phải phù hợp với lực lượng
cử tri ủng hộ đảng PAP trong khu vực

bầu cử đó. Chính sách này
bị những người theo chủ nghĩa tự
do Mỹ chỉ trích là không công
bằng, như thể chính sách chi tiền
của chính phủ cho các công trình
công cộng để tranh thủ phiếu bầu
không tồn tại ở những nơi khác.

Các lãnh đạo PAP hiện nay đang xúc tiến thiết lập
các mối quan hệ với thế hệ trẻ.

Khủng hoảng tài chính 1997 – 1999
trong khu vực là một thử thách đối
với thế hệ này, vốn là những
người chưa từng trải qua khó khăn
gian khổ. Quần chúng và những người
lãnh đạo cùng nhau khắc phục
những khó khăn để xây dựng

một chính quyền mạnh hơn. Cuộc
khủng hoảng vừa qua và những khó
khăn định kỳ của Malaysia khiến
người dân Singapore nhận thức được
thực trạng đời sống ở khu vực
Đông Nam Á một cách sâu sắc.

Có phải hệ
thống chính trị mà tôi và
những người cùng chí hướng
dày công tạo dựng sẽ ít nhiều
còn nguyên vẹn trong thế hệ sau không?
Tôi nghi ngờ về điều này. Kỷ
nguyên khoa học công nghệ và toàn
cầu hóa đang thay đổi cách sống
và làm việc của người dân.
Người Singapore sẽ có phong cách sống

và làm việc mới. Là một trung
tâm quốc tế có nền kinh tế dựa
vào tri thức trong kỷ nguyên công nghệ
thông tin, chúng tôi luôn luôn bị
những ảnh hưởng bên ngoài tác
động.

Liệu trong tương lai đảng PAP có tiếp tục thống
trị nền chính trị Singapore? Thử thách
mà một phe đối lập dân chủ
đưa ra sẽ to lớn như thế nào
trong tương lai? Điều này sẽ tùy
thuộc vào cách các nhà lãnh
đạo PAP ứng phó với những đổi
thay về nhu cầu và khát vọng của
nhân dân có trình độ cao, cũng
như những ước mơ dự phần lớn

hơn vào các quyết định có
ảnh hưởng đến cuộc sống của
họ. Singapore không có nhiều chọn lựa
đến mức sẽ có những bất
đồng không thể vượt qua giữa
những quan điểm chính trị khác
nhau trong việc giải quyết những vấn đề
của chúng tôi.

9 NUÔI DƯỠNG VÀ THU HÚT NHÂN TÀI

Vào tối 14/8/1983, tôi đã làm mọi người
sửng sốt bằng bài diễn văn mừng
Đại hội Quốc khánh thường
niên. Với số lượng đông đảo
khán giả của cả hai kênh truyền
hình trực tiếp buổi lễ, tôi đã
phát biểu rằng thật là ngu xuẩn
cho những người đàn ông tốt
nghiệp đại học thích chọn vợ
ít học và ít thông minh hơn nếu
như họ muốn con cái cũng thành

đạt như họ. Báo chí gọi đó
là "Cuộc luận chiến hôn nhân
vĩ đại". Như tôi đã dự
kiến, bài diễn văn đã đẩy
lên một cuộc công kích. Choo, vợ
tôi đã cảnh báo tôi rằng
số phụ nữ có bằng O (tương
đương tốt nghiệp phổ thông
trung học) nhiều hơn so với số phụ
nữ có bằng đại học. Kết
quả, bài diễn văn của tôi đã
làm giảm 12% số phiếu dành cho PAP ở cuộc bầu cử kế đó, nhiều
hơn so với dự tính của tôi.

Tôi phải mất một khoảng thời gian để nhận ra
điều hiển nhiên rằng nhân tài
là tài sản quý báu nhất của

quốc gia. Đối với một đất
nước nghèo tài nguyên thiên
nhiên như Singapore, với 2 triệu dân ở thời điểm độc lập 1965 thì
nhân tài là yếu tố rất quan
trọng. Người Hoa ở đây đa phần
là những người xuất thân từ
những nông dân ở
các tỉnh miền Nam Trung Quốc. Nhiều người
làm những công việc Lao động chân
tay như khuân vác, bốc xếp hàng
hóa và kéo xe lôi. Họ được
những người thầu nhân công đưa
đến đây để làm công
nhân học nghề. Những di dân Ấn
trước đây cũng đến làm

công nhân học nghề, làm việc

trên các đồn điền cao su, xây

dựng đường sá, cầu cống. Hầu

hết đều xuất thân từ tầng

lớp thấp. Cũng có những nhóm nhỏ

thương gia và nhân viên văn phòng

người Ấn. Những người có khả

năng nhất là thương gia người

Sindhi và người Hindu Brahmin, đặc biệt

là những giáo sĩ. Hậu duệ của

họ là những người có tài.

Theo lệ thường, người Malay giỏi về

nghệ thuật hơn khoa học.

May mắn cho chúng tôi là dưới thời thuộc địa

của Anh, Singapore là trung tâm giáo dục

trong khu vực với những trường học

tốt, là nơi đào tạo các

giáo viên như trường đại học

Y King Edward VII Medical và đại học Raffles

(dạy nghệ thuật và khoa học). Cả

hai trường đại học chất lượng

cao này về sau được sáp nhập

thành Đại học Malaya ở Singapore.

Những sinh viên giỏi nhất trong số sinh

viên học tiếng Anh ở Malaya và đảo Borneo được vào

học tại các học viện Singapore, ở trong các trường nội trú do Hội truyền giáo

Công giáo điều hành. Những sinh

viên giỏi nhất được đào

tạo ở Singapore trở thành các bác sĩ, giáo

viên và những nhà quản trị. Họ

là tinh hoa của khoảng 6 triệu người

Hoa và người Ấn ở Malaya, đảo Borneo và thậm chí ở những vùng Đông Ấn nói tiếng

Hà Lan, những vùng đó sau này

thuộc Indonesia. Singapore còn có những

trường dạy tiếng Hoa tốt nhất

trong khu vực. Các bậc phụ huynh người

Hoa thành đạt trong khu vực gửi con họ đến đây học và sau

này là đến đại học Nanyang

khi đại học này dạy bằng tiếng

Hoa. Mãi cho đến khi có sự chiếm

đóng của người Nhật cũng như

sự xuất hiện của các chính

quyền độc lập sau chiến tranh, người

Trung Hoa tự do đi lại giữa các quốc

gia thuộc Nanyang (vùng Biển Nam hay Đông

Nam Á). Nhiều người đã ở lại vì có việc làm tốt hơn

và như vậy họ đã bổ sung
thêm một lớp nhân tài cho Singapore.

Sau nhiều năm ở
trong Chính phủ, tôi nhận ra rằng tôi
càng có nhiều nhân tài như
những vị Bộ trưởng, các nhà
quản trị và những người có
chuyên môn cao thì các chính sách
của tôi càng có nhiều ảnh
hưởng, và kết quả đạt được
càng tốt hơn. Tôi chợt nhớ đến
Hoàng thân Sihanouk, ông là một người
có tài. Khi ông dựng phim, ông phải
là tác giả, là người viết
kịch bản, là đạo diễn, diễn
viên kiêm nhà sản xuất. Campuchia

không có đủ nhân tài cũng
như những người học hành cao, và
số nhân tài ít ỏi này về
sau đã bị Pol Pot giết hại. Đó
cũng là một nguyên nhân gây ra
thảm kịch ở Campuchia.

Điều khiến tôi quyết định thực hiện bài
diễn văn gây ra "Cuộc luận chiến
hôn nhân vĩ đại" là bản
báo cáo trên bàn làm việc của
tôi phân tích những con số điều
tra dân số năm 80. Bản thống kê
cho thấy những phụ nữ thông minh nhất
không chịu lấy chồng, và như vậy
sẽ không có thế hệ nối dõi.
Những ẩn ý thật đáng lo ngại.

Những phụ nữ giỏi nhất của chúng

tôi không sinh đẻ bởi vì đàn

ông có trình độ tương đương

không chịu cưới họ làm vợ.

Khoảng phân nửa sinh viên tốt nghiệp

đại học là nữ, gần 2/3 trong số

họ không lập gia đình. Đàn

ông châu Á dù là người

Hoa, Ấn hay Malaya đều thích cưới

vợ có trình độ thấp hơn họ.

Năm 1983 chỉ có 38% đàn ông tốt

ngiệp đại học cưới vợ cùng

trình độ.

Kiểu kết hôn và sinh đẻ không hài hòa này

không thể duy trì mà không có

sự quan tâm để ý hay kiểm tra.

Tôi quyết định làm cho thanh niên
nhận ra những định kiến ngu xuẩn,
cổ hủ và lạc hậu của họ.

Tôi trích dẫn các nghiên cứu
được thực hiện ở Minnesota trong
những năm của thập niên 80 về
những cặp song sinh giống nhau, nghiên cứu
chỉ ra rằng những cặp song sinh này
giống nhau ở

rất nhiều phương diện. Mặc dù chúng
được dạy dỗ riêng biệt và
ở các quốc gia khác nhau, song khoảng 80% số
đó có vốn từ ngữ, chỉ số
thông minh (IQ), thói quen, sở thích về
ăn uống và bạn bè, cũng như
những đặc điểm tính cách

khác của chúng đều giống nhau.

Nói cách khác, gần 80% bản chất
của con cái phụ thuộc vào di truyền
và 20% còn lại là kết quả của
sự nuôi dưỡng.

Khả năng của đa phần con cái đều nằm ở
khoảng giữa khả năng của bố mẹ
chúng, một số ít trội hoặc kém
thông minh hơn họ. Vì vậy, nam giới
có trình độ đại học cưới
vợ có trình độ thấp hơn thì
con cái họ không có nhiều cơ hội
ở mức tối đa vào đại học. Tôi
khẩn khoản đề nghị họ hãy
cưới vợ cùng trình độ và
khuyến khích những phụ nữ có

trình độ nên sinh hai con trở lên.

Những phụ nữ

có trình độ bất bình vì

tôi đã đưa ra cảnh ngộ đáng

sợ của họ. Còn những phụ nữ không có

trình độ và cha mẹ họ giận

dữ vì tôi đã khuyên can đàn

ông có trình độ đừng cưới

họ. Tôi bị phê phán dồn dập

và thư từ gửi đến báo giới

chỉ trích tôi là kẻ tin vào

thuyết giáo dục tinh hoa, bởi tôi tin

rằng tư chất thông minh là kế

thừa chứ không phải là kết quả

của dạy dỗ, nuôi nấng và đào

tạo. Có hai vợ chồng có trình

độ thách thức giả định mang

tính lập luận của tôi rằng những

gia đình có thu nhập thấp sẽ cho

ra những đứa con kém thông minh (tôi

không có giọng điệu như vậy)

như sau: Hãy nhìn Lee Pan Hon, nghệ sĩ

violon. Anh ta xuất thân từ khu ổ chuột

phố Tàu, nếu anh ta không được

tạo điều kiện, anh ta chẳng bao giờ

phát huy được khả năng sáng

tạo của mình." (Lee Pan Hon là một

đứa trẻ ở khu phố Tàu, do Yehudi

Menuhin phát hiện tài năng cho trường

của ông ta ở Anh quốc. Về sau, anh ta

trở thành nghệ sĩ violon đầu tiên

trong Dàn nhạc Manchester). Một phụ nữ

viết: "Toàn bộ chuyện này sặc

mùi thuyết giáo dục tinh hoa. Tôi là

một người chưa lập gia đình,

một phụ nữ đã đạt ở tuổi 40. Tôi vẫn sống độc thân

bởi vì tôi thích sống như vậy.

Tôi bị lãng nhục quá đối với

gợi ý cho rằng một sự khuyến

khích về tài chính nào đó

sẽ khiến tôi nhảy vào giường

với một người đàn ông hấp

dẫn đầu tiên mà tôi gặp và

sinh ra một đứa trẻ xuất chúng vì

sự nghiệp tương lai của Singapore".

Thậm chí có Toh Chin Chye, khi đó là

ngị sĩ Quốc hội của đảng PAP

đã chế giễu quan điểm của

tôi. Ông ta phát biểu rằng mẹ

ông ta chưa từng đi học, bố ông

ta là một thư ký chỉ có bằng

trung học, nếu ông ta phải phụ thuộc

vào trình độ học vấn của

bố mẹ thì ông ta sẽ không được

như thế này.

Tôi ủng hộ

quan điểm của mình bằng cách đưa

ra các phân tích thống kê về

trình độ học vấn của các

phụ huynh trong số 10% học sinh đỗ đầu

các kỳ thi ở tuổi 12, 16 và 18 trong

vài năm qua. Những con số này gần

như xác nhận rằng yếu tố quyết định của một thành tích cao là có một cặp bố mẹ có trình độ cao. Tôi còn cho công bố các phân tích dữ liệu của năm 60 và 70 cho thấy hầu hết những học sinh đầu giành được học bổng vào các đại học ở nước ngoài đều có bố mẹ học thấp và làm những việc như thủ kho, bán hàng rong, tài xế taxi và công nhân. Tôi so sánh những phân tích này với dữ liệu phân tích của năm 80 và 90 cho thấy trên 50% số học sinh giành được 100 học bổng

giỏi nhất có ít nhất bố hoặc
mẹ là người có chuyên môn
hay làm chủ doanh nghiệp. Kết luận này
là hiển nhiên, vì bố mẹ của
những người giành được học
bổng trong những năm 60, 70 hẳn cũng đã
vào đại học nếu họ sinh ra sau
này khi giáo dục được phổ
biến và chế độ học bổng
lương và vay tiền học rộng mở
cho những sinh viên học giỏi.

Cuộc luận chiến này được giới truyền thông
phương Tây tường thuật rộng
rãi. Các cây bút và những nhà
bình luận phương Tây chế nhạo
tôi ngu dốt và định kiến. Song có

một học giả đã lên tiếng

bên vực tôi là ông R.H. Hermstein,

giáo sư tâm lý học đại học

Harvard. Trong một bài báo với tựa đề

"IQ và việc tỷ lệ sinh giảm"

đăng trên tờ Atlantic Monthly (Nguyệt san

Đại Tây Dương) ra hồi tháng

5/1989, ông viết: "Trong thời đại

của chúng ta, Thủ tướng Singapore Lý

Quang Diệu đã nói: *"Trình độ năng lực sẽ giảm sút, nền*

kinh tế sẽ xuống dốc, chính quyền

chúng ta sẽ gánh chịu và xã

hội sẽ suy tàn", bởi lẽ có quá nhiều nam giới có

trình độ không cưới những

người vợ có trình độ mà

lại cưới vợ học ít hoặc

sống độc thân. Nhưng Lý thì ngoại lệ, vì ông là một trong số ít những lãnh tụ chính trị hiện nay dám phát biểu trước công chúng về khía cạnh chất lượng của khả năng sinh đẻ thấp". Một vài năm sau, Hermstein là đồng tác giả cuốn The Bell Curve (tạm dịch: "Đường cong hình quả chuông") trình bày dữ liệu phân tích cho rằng tư chất thông minh là kế thừa.

Để làm dịu vấn đề phụ nữ có trình độ không lập gia đình, chúng tôi thành lập Cơ quan Phát triển Xã hội (SDU) nhằm làm cho nam nữ có

trình độ hòa nhập với nhau dễ

dàng hơn. Theo chủ kiến, tôi chọn

Tiến sĩ Dr. Eileen Aw, bà là tiến sĩ

của Đại học Quốc gia Singapore. Khi sắp

bước qua tuổi 50, bà lập gia đình

với một bác sĩ và có hai con

vào đại học. Bằng cách nói nhẹ

nhàng và gần gũi, bà có sở

trường làm cho những người trẻ

tuổi cảm thấy dễ chịu, bà chính

là con người cho công việc này.

Ban đầu, SDU bị những người có

trình độ ở cả hai giới miệt

thị. Báo chí quốc tế lại có

cơ hội lên tiếng chế nhạo những

nỗ lực mai mối của chúng tôi và
các hoạt động của SDU, từ hội
nghị chuyên đề, các cuộc hội
thảo và các lớp vi tính cho đến
các cuộc đi chơi trên biển và
những ngày lễ Club Med.

Sự thật là các bậc cha mẹ bị báo động
về số lượng con gái có trình
độ của họ không chịu lấy
chồng đang gia tăng và vô phương
giúp đỡ. Vào một tối năm
1985, sau buổi lễ tiếp tân ở Istana,
Choo nói với tôi rằng phụ nữ thế
hệ cô đang lo lắng cho hoàn cảnh
của những cô con gái có trình
độ của họ, và họ ái ngại

cho nhau. Họ xót xa cho một thời đã

qua, thời đó phụ nữ lấy chồng

đều do cha mẹ sắp đặt nhờ vào

sự mai mối của các bà mối. Thời

mà người phụ nữ được

nhận một nền giáo dục chính

thống ít ỏi, người học giỏi

hay học dở đều có cùng cơ

hội "được gả bán" như

nhau bởi vì không có bằng O hay bằng

đại học để xếp loại họ.

Hôn nhân do cha mẹ sắp đặt không

còn được chấp nhận bởi những

phụ nữ có học nữa.

Phần lớn là do lỗi của các bà mẹ có con

trai học hành cao cũng như do bản thân

các thanh niên đó. Các bà mẹ
học không nhiều thích có những
cô con dâu học ít, vì những
người này ít gây khó khăn
cho họ. Thật khó để xóa đi
định kiến cho rằng nếu người
đàn ông không được xem là
trụ cột chính và nắm quyền
trong gia đình là điều đáng
thương và nhạo báng. Điều
này rất phổ biến đối với
người Hoa, lại càng phổ biến hơn
đối với người Ấn và đa
phần người Malay.

Khó khăn tương tự mở sang mọi cấp độ học
vấn. Phần đông phụ nữ có

bằng A không thể kiếm chồng có

bằng đại học hoặc bằng A, hướng

chi là những phụ nữ có bằng O.

Phụ nữ muốn lấy chồng học cao,

đàn ông muốn cưới vợ học

thấp. Kết quả là những người

đàn ông học thấp nhất không

thể cưới vợ được, bởi vì

những phụ nữ còn độc thân

là những người học cao hơn và

không muốn lấy họ. Để bổ

sung cho SDU, tôi yêu cầu giám đốc

điều hành Hiệp hội Quần chúng

thành lập phân khu Phát triển Xã

hội (SDS) dành cho những người tốt

nghiệp trung học. Số hội viên nhanh

chóng mở rộng và vào năm 1995

là 97.000 người. 31% hội viên SDS gặp gỡ

nhau thông qua các hoạt động của

hội và họ đã lập được

gia đình. Kiểu chọn bạn đời

truyền thống đã bị đoạn

tuyệt bởi nền giáo dục toàn

cầu, nhà nước đóng vai trò

thay thế các bà mối thời xa xưa

trong gia đình.

Những con số

điều tra năm 1980 cũng cho thấy rằng

các phụ nữ có trình độ đã

tăng khó khăn cho chúng tôi qua việc

có ít con hơn những người ít

học hơn. Phụ nữ học cao nhất có
1,6 con, phụ nữ tốt nghiệp trung học
cũng có 1,6 con, phụ nữ chỉ tốt
nghiệp tiểu học có 2,3 con và những
phụ nữ không học hành có 4,4
con. Để có một thế hệ nối
tiếp, các bậc cha mẹ phải có
2,1 con.

Để chuyển đổi xu hướng sinh đẻ này, tôi
và Keng Swee lúc bấy giờ là Bộ
trưởng giáo dục quyết định
cho các bà mẹ có trình độ
được quyền ưu tiên chọn trường
tốt nhất cho cả ba đứa con nếu họ
sinh đứa con thứ ba. Đây là một
chính sách giành được nhiều

sự ủng hộ của các bậc cha mẹ,
song cũng là một vấn đề nhạy
cảm và gây chia rẽ. Những người
ủng hộ quyền bình đẳng trong nội
các do Raja dẫn đầu bị xúc phạm.
Ông ta tranh luận về vấn đề cha mẹ
thông minh thì sẽ có những đứa
con thông minh, và thậm chí nếu như
điều đó đúng – ông ta
phản bác lại – tại sao chúng
tôi lại làm tổn thương lòng
tự trọng của dân chúng? Eddie Barker
không vui không phải vì ông ta tán
thành Raja, mà vì điều đó
xúc phạm các bậc cha mẹ ít học

và con cái họ. Các Bộ trưởng
trẻ tuổi hơn không thống nhất với
các đồng nghiệp đứng tuổi về
ba quan điểm này. Keng Swee vốn là
người theo quan điểm cứng rắn đã
đồng ý với tôi rằng, chúng
tôi phải thức tỉnh những người
đàn ông học cao để đưa
họ ra khỏi định kiến lạc hậu,
để họ nhận ra hành động cưới
vợ học thấp hơn là điên rồ.
Chúng tôi thắng đa số trong nội
các.

Tôi và Keng Swee chờ đợi các bà mẹ ít
học giận dữ vì họ bị đối
xử phân biệt. Nhưng ngược lại,

chúng tôi bị bất ngờ khi các bà
mẹ có học vấn cao lại phản bác
rằng họ không cần đặc quyền.

Tuy nhiên, những chàng trai đã thấm
thía được thông điệp do chúng
tôi gửi đến: ngày càng có
nhiều người cưới vợ cùng
trình độ mặc dù tiến độ
còn chậm. Sau bầu cử, tôi tán
thành việc Tony Tan, người thay thế
Keng Swee làm Bộ trưởng giáo dục
mới, thay đổi hoàn toàn quyết
định này và hủy bỏ quyền
ưu tiên cho các bà mẹ học cao.

Tôi đã thức tỉnh người dân

của chúng tôi, nhất là những
thanh niên có trình độ về tình
trạng âm nhạc của chúng tôi.

Song, do những phụ nữ học cao cảm thấy
bối rối với đặc ân này, tốt
nhất nên xóa bỏ đi.

Thay vào đó, tôi đặc biệt giảm thuế thu nhập
cho những phụ nữ đã lập gia đình,
lần này cho các bà mẹ có
trình độ đại học, cao đẳng,
bằng A và O, mở rộng nguồn nhân
lực và giảm bớt chính sách
chống chữ nghĩa. Họ có đủ
tiêu chuẩn để được giảm
đáng kể thuế thu nhập trong khoản
thu nhập của họ hoặc của chồng họ

nếu họ có đứa con thứ ba hoặc
thứ tư. Những nhượng bộ này
khuyến khích người ta sinh nhiều đứa
con thứ ba và thứ tư hơn.

Nhiều chỉ trích đổ lỗi cho chính phủ là thiếu
cân nhắc trong việc thi hành chính
sách "ngừng ở hai con" vào những năm của thập
niên 60. Điều đó không đúng
chăng? Đúng mà cũng không đúng.

Nếu không có chính sách đó
thì việc kế hoạch hóa gia đình
sẽ chẳng bao giờ giảm tỷ lệ tăng
dân số, và chúng tôi sẽ không
giải quyết được nạn thất
nghiệp cũng như khó khăn về trường
lớp được. Tuy nhiên, lẽ ra chúng

tôi phải biết trước rằng những
người học cao sẽ có hai con trở
xuống, và những người học thấp
sẽ có bốn con hoặc nhiều hơn. Các
cây bút về kế hoạch hóa gia
đình phương Tây đã không
thu hút sự chú ý về tác động
đầu không rõ ràng nhưng quen thuộc
này trong những quốc gia lớn mạnh của
họ, bởi vì về mặt chính trị
thì không thể thực hiện như vậy.
Phải chi chúng tôi nhìn nhận được
vấn đề sớm hơn, thì chúng
tôi đã cải tiến và định
hướng cuộc vận động khác đi,

khuyến khích những phụ nữ học
cao nên có ba con trở lên ngay sau khi bắt
đầu phát động kế hoạch hóa
gia đình trong những năm 60. Tiếc thay,
chúng tôi không nhận ra điều đó
để kịp thay đổi chính sách
của mình mãi cho đến năm 1983,
khi mà cuộc phân tích điều tra
dân số của thập niên 80 đã
phát hiện ra những mô hình sinh đẻ
thuộc các thành phần kinh tế xã
hội khác nhau.

Kể từ bài diễn văn năm 1983, tôi đều đặn
công bố những phân tích thống kê
về trình độ học vấn của các
bậc cha mẹ thuộc nhóm 10% học sinh đỗ

đầu các cuộc thi tuyển quốc gia.

Giờ đây người dân Singapore chấp

nhận rằng các bậc cha mẹ càng

học cao, thì dường như càng có

nhều con cái đạt được những

bằng cấp tương tự. Bài diễn

văn của tôi nhằm thức tỉnh các

nam nữ thanh niên và cha mẹ họ, bắt

họ làm điều gì đó để

làm giảm sự nghiêm trọng của

tình trạng này. Cuộc luận chiến

công khai này đã khuyến khích

tạo nên sự mới mẻ. Tuy nhiên, qua

chiến thuật gây khích của tôi,

Keng Swee (vốn là một chuyên gia thống

kê) sau khi nghiên cứu các con số
trong hai năm đã buồn rầu báo với
tôi rằng chúng tôi không thể
giải quyết sớm khó khăn này để
kịp cứu vớt đa phần phụ nữ
có trình độ cao của chúng tôi
khỏi số mệnh của họ. Những con số
này mặc dù đang cải thiện, nhưng
đã cho thấy rằng phải mất nhiều
năm mới đảo ngược được
xu hướng này. Những phụ nữ thông
minh của chúng tôi phải lãnh chịu
và cả Singapore cũng thế.

Vào năm 1997, 63% nam giới tốt nghiệp
đại học cưới vợ cùng trình

độ, so với 32% vào năm 1982. Ngoài ra, ngày

càng có nhiều phụ nữ học cao

lập gia đình với những người

có trình độ thấp hơn thay vì

vẫn duy trì tình trạng độc thân.

Thật khó mà gạt bỏ được

một định kiến văn hóa đã

ăn sâu tận gốc rễ. Về mặt lý

trí, tôi đồng ý với Keng Swee

rằng việc khắc phục nền văn hóa

tụt hậu sẽ là một tiến trình

chậm, song về mặt tình cảm tôi

không thể chấp nhận rằng chúng

tôi không thể thức tỉnh những

người đàn ông của chúng tôi

thoát khỏi định kiến lạc hậu

của họ sớm hơn.

Những khó khăn về nguồn nhân tài trở nên trầm trọng khi các quốc gia phương Tây thay đổi các chính sách về vấn đề nhập cư cho người châu Á.

Trong những năm của thập niên 60, khi

Hoa Kỳ tham chiến ở Việt Nam, họ không muốn bị xem như những

kẻ bài châu Á, nên họ quyết

định chấp nhận những di dân châu

Á, đi ngược lại chính sách

"chỉ dành cho người da trắng"

trong hơn một thế kỷ qua. Canada, Úc và

New Zealand là những đất nước rộng

lớn có dân số ít chẳng mấy

chắc đã đi theo trào lưu này,

ngược với trước đây họ

ngăn cấm việc nhập cư của người

châu Á. Khi họ thay đổi điều

luật cho phép người châu Á có trình độ cao nhập cư,

chúng tôi đã mất đi một

phần lớn nguồn nhân lực người Hoa và người

Ấn từ Malaysia. Nhiều người Malaysia gốc

Hoa và gốc Ấn có tay nghề thuộc

tầng lớp trung lưu đã di dân vĩnh

viễn sang Úc, New Zealand và Canada. Ngày

càng ít người nước ngoài

đến Singapore học hành hơn. Giờ

đây họ đã có những trường

đại học của riêng họ, và

nhiều người có đủ khả năng

đi học ở Úc, New Zealand, Anh, Hoa Kỳ và Canada.

Không phải mọi nhà lãnh đạo đều chia sẻ

quan điểm với tôi về những hậu

quả của việc thay đổi chính sách

này. Vào đầu những năm 70, khi

tôi nói với thủ tướng Malaysia

Tun Razak rằng Malaysia đang gánh chịu nạn

chảy máu chất xám và đang đề

mất đi nhiều người Hoa và người

Ấn có trình độ di dân sang Úc

và New Zealand, ông ta đáp "Đây

không phải là nạn ‘chảy máu

chất xám’, mà là ‘chảy

máu những rắc rối’, nó cuốn

khỏi Malaysia những rắc rối".

Nạn thiếu hụt nhân tài của chúng tôi càng trở nên tồi tệ từ cuối những năm 70, khi khoảng 5% những người có trình độ ra đi. Có quá nhiều học sinh giỏi của chúng tôi trở thành tiến sĩ. Có nhiều người di dân vì họ cảm thấy họ không thành đạt với trình độ chuyên môn mà họ có được.

Một số sinh viên du học ở Úc, New Zealand và Canada đã nhập cư ở đó bởi vì nghề của họ ở Singapore không thăng tiến được.

Không giống người Nhật và người Hàn Quốc, người Singapore giỏi tiếng Anh và đối phó với những vấn

đề ngôn ngữ và văn hóa
không mấy khó khăn khi họ định
cư ở hải ngoại.

Để có đủ

nhân tài cho những công việc mà
nền kinh tế đang phát triển của
chúng tôi cần, tôi bắt đầu
chiến lược thu hút và gìn giữ
nhân tài như các nhà doanh nghiệp,
giáo sư, nghệ sĩ và những công
nhân có tay nghề cao. Vào năm 1980,
chúng tôi thành lập hai ủy ban, một
có nhiệm vụ giúp họ làm đúng
nghề và một kết hợp họ lại
thành một xã hội. Với sự giúp

đỡ của các nhà tư vấn cho

sinh viên trong các đoàn đặc phái

ở Anh, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand và Canada,

một đội ngũ nhân viên đã

gặp các sinh viên châu Á có

triển vọng ở

các trường đại học để thu hút

họ về làm việc ở Singapore. Chúng tôi quan tâm đến việc tuyển dụng sinh viên châu

Á vì Singapore đưa ra một xã hội

châu Á có mức sống cao hơn và

chất lượng hơn các quốc gia của

họ, và họ có thể hòa nhập

dễ dàng vào xã hội của chúng

tôi. Việc tìm kiếm nhân tài

trên toàn cầu có hệ thống này

đã thu hút được vài trăm

sinh viên tốt nghiệp đại học mỗi

năm. Nó bù lại khoản hao mất

chừng 5 % đến 10 % số người có trình

độ di dân đến các nước

công nghiệp phát triển hằng năm.

Với những người xuất sắc, ủy ban này cố gắng

"thu hoạch sớm", bằng cách đề

ngợi việc làm ngay trước khi họ

tốt nghiệp, dựa trên thành tích

học tập của họ trước cuộc

thi tốt nghiệp. Vào những năm của

thập niên 90, dòng nhân tài chảy

vào thông qua việc tích cực tuyển

dụng đạt gấp ba lần dòng chảy

ra. Chúng tôi bắt đầu đưa ra

vài trăm học bổng cho các sinh viên giỏi đến từ Trung Quốc,
Ấn Độ và các nước trong khu
vực với hy vọng một số người
sẽ ở lại vì những cơ hội
việc làm tốt hơn; những người
này khi trở về nước vẫn có
thể hữu ích cho các công ty của
chúng tôi ở nước ngoài.

Chúng tôi còn thành lập hai cơ quan chuyên trách thu
hút nhân tài từ Ấn Độ và
các nước trong khu vực, và thành
công trong lãnh vực thu hút tài năng
người Ấn nhiều hơn người

Malay. Có quá nhiều đặc quyền dành cho các bumiputra và
pribumi (người

Malay và người Indonesia bản xứ) ở quê hương để họ xem xét
việc

ra đi.

Một hiện tượng mới là số người Caucasia cưới vợ Singapore đang tăng lên, nhất là những phụ nữ có trình độ cao. Đàn ông Singapore có trình độ sợ cưới họ, song những người Caucasia có trình độ thì không. Đa phần những phụ nữ này bị buộc phải di dân do luật lệ của chúng tôi chỉ cho phép một công dân nam Singapore đưa một cô dâu nước ngoài nhập cư vào, nhưng ngược lại thì không được. Chúng tôi chỉ chấp nhận nếu người chồng ngoại quốc có nghề nghiệp ổn định. Chúng tôi thay đổi chính sách này vào tháng

giêng 1999, đây là chính sách

sẽ bổ sung đặc điểm mang tính

toàn cầu của Singapore. Hơn nữa, một

số đàn ông du học của chúng

tôi đã cưới các cô gái

người Caucasia, người Nhật và

người châu Á khác mà họ

gặp ở trường đại học. Con cái

của họ là phần bổ sung quý báu

vào nguồn nhân tài của chúng

tôi. Những rào cản hoàn toàn

cổ hủ về hôn nhân dị chủng

đã được xoá bỏ nhờ vào

sự hoà lẫn sắc tộc khi người

ta đến du lịch hoặc làm việc ở những quốc gia không phải quê hương

họ. Chúng tôi phải thay đổi thái
độ và tận dụng những gì
một thời bị xem là tài năng nước
ngoài và không thể bị đồng
hóa. Chúng tôi không thể cho phép
những định kiến cổ hủ này
cản trở sự phát triển dưới
hình thức trung tâm thương mại,
công nghệ và dịch vụ quốc tế
của chúng tôi.

Bên cạnh chủ
nghĩa Bảo thủ tự nhiên, vấn đề
khác là nỗi lo sợ về cạnh tranh
công việc. Cả những người có
chuyên môn lẫn những người có
bằng cấp thấp hơn đều chống

đối việc thu hút nhân tài. Người

Singapore biết rằng càng có nhiều tài

năng nước ngoài sẽ càng tạo

thêm nhiều việc làm. Tuy nhiên, họ

muốn điều này xảy ra ở khu vực nào khác chứ không phải
trong lãnh vực họ.

Không có tài năng nước ngoài, chúng tôi đã
không làm tốt được đến

thế. Trong nội các đầu tiên gồm

10 người của tôi, chỉ có tôi

là người duy nhất được sinh

ra và học hành ở Singapore. Keng Swee và Chin Chye sinh ở
Malaya, Raja ở Ceylon. Yong Pung How, chánh án hiện nay của

chúng tôi đến từ Malaysia và

tổng trưởng lý Chan Sek Keong cũng vậy.

Như thế danh sách này có thể

tiếp tục dài dài trong tương lai.

Hàng nghìn kỹ sư, nhà quản lý

và những người có chuyên môn

khác đến từ nước ngoài đã

giúp chúng tôi phát triển. Họ

chính là những megabyte bổ sung cho chiếc

computer Singapore. Nếu chúng tôi không lấp vào những chỗ trống bằng những tài

năng nước ngoài, chúng tôi sẽ

không làm cho đất nước vươn

lên hàng đầu được.

10

NHIỀU TIẾNG NÓI, MỘT NGÔN NGỮ

Cả Choo và tôi đều được học ở những trường dạy bằng tiếng Anh. Lúc còn học ở Anh, khi chúng tôi gặp gỡ các sinh viên đến từ Trung Quốc, chúng tôi bỗng ý thức được chúng tôi cũng như đa phần sinh viên người Hoa đến từ Caribbean đã bị ngoại lai như thế nào. Chúng tôi đã ý thức được sự mất mát vì không được học hành bằng tiếng mẹ đẻ, cũng như không hấp thụ

hoàn toàn một nền văn hóa không
phải của chúng tôi. Tôi cảm thấy
mình bị tách biệt với những
người Hoa bình thường, họ nói
bằng thổ ngữ và tiếng Hoa phổ
thông (tiếng Quan thoại). Thế giới sách vở và thầy cô của tôi hoàn
toàn không ăn nhập gì với thế
giới mà tôi đang sống trong đó.
Chúng tôi giống như hàng trăm
sinh viên tốt nghiệp Đại học
Raffles, không những không được dạy
dễ chính thức trong nền văn hóa
châu Á của chúng tôi, mà cũng
không thuộc về nền hóa Anh, chúng
tôi lạc lõng giữa hai nền văn

hóa.

Tôi và Choo quyết định sẽ không để cho ba
đưa con của chúng tôi chịu thiệt
thòi về mặt văn hóa này, và
đã gửi chúng vào trường
tiếng Hoa để chúng trở thành một
phần của cộng đồng đầy sức
sống, mạnh mẽ và tự tin này,
thậm chí chúng có thể chịu
thiệt thòi về mặt tiếng Anh. Chúng
tôi cứu văn tình hình này
bằng cách để Choo nói chuyện với
chúng bằng tiếng Anh, còn tôi nói
chuyện với chúng bằng tiếng Hoa phổ
thông, nhằm trau dồi khả năng nói
tiếng Hoa phổ thông của tôi!

Điều này hóa ra tốt cho cả ba đứa con của
chúng tôi. Chúng được học
hành bằng tiếng Hoa, được thấm
nhuần những giá trị làm cho chúng
trở thành những đứa con ngoan và
những công dân tốt song song với khả
năng lưu loát tiếng Anh. Chúng học
giỏi ở trường, đoạt được
những giải thưởng mà nhà trường
và báo tiếng Hoa đăng tải để
khuyến khích các bậc phụ huynh gửi
con cái vào các trường tiếng
Hoa. Điều này thuyết phục những
người nói tiếng Hoa rằng tôi sẽ
không tiêu diệt nền giáo dục
tiếng Hoa ở Singapore. Những người được sinh ra và lớn trong các

xã hội

thuần nhất không thể hiểu được
tại sao phương tiện ngôn ngữ mà
tôi chọn để dạy dỗ con cái
có liên quan đến chính trị.

Singapore chưa bao giờ
có một ngôn ngữ chung. Đó là
một cộng đồng nói nhiều thứ
tiếng dưới thời thuộc địa.

Người Anh để mặc dân chúng
quyết định cách giáo dục con
cái. Chính phủ xây dựng một số
lượng giới hạn trường tiếng
Anh nhằm đào tạo thư ký, thủ
kho, người dự thảo và nhân viên
cấp dưới, cũng như những trường

tiểu học dạy bằng tiếng Malay cho người Malay.

Người Ấn điều hành các trường tiểu học hoặc các lớp học dạy bằng tiếng Tamil và các thứ tiếng Ấn khác. Người Hoa xây trường học nhờ vào tài chính của những người thành đạt trong cộng đồng để dạy tiếng Hoa. Do các sắc tộc khác nhau được dạy dỗ bằng chính ngôn ngữ của họ, cho nên sự gắn bó về mặt tình cảm với tiếng mẹ đẻ rất sâu sắc.

Họ giống như 5 triệu người sống ở Quebec kiên trì gìn giữ tiếng Pháp trong một đại lục có đến

300 triệu người nói tiếng Anh.

Khi chúng tôi thành lập chính quyền vào năm
1959, chúng tôi đã quyết định
dùng tiếng Malay làm quốc ngữ, chuẩn
bị cho sát nhập với Malay. Song, chúng tôi nhận ra rằng tiếng Anh
phải là
ngôn ngữ ở nơi làm việc và
là ngôn ngữ chung. Là một cộng
đồng giao thương quốc tế, chúng
tôi sẽ không kiếm sống được
nếu chúng tôi dùng tiếng Malay, tiếng
Hoa hay tiếng Tamil. Với tiếng Anh, không có chủng tộc nào có lợi
thế. Tuy
nhiên, đối với chúng tôi đây
là một vấn đề quá nhạy cảm
không thể thay đổi ngay được.

Quả là một thảm họa nếu công
bố rằng tất cả mọi người đều
phải học tiếng Anh khi mà mọi sắc
tộc đều nhiệt tình bảo vệ
tiếng nói của họ. Vì thế, chúng
tôi đề nguyên tình trạng như
thế, với bốn ngôn ngữ chính thức
là tiếng Malay, tiếng Hoa (tiếng Hoa phổ
thông), tiếng Tamil và tiếng Anh.

Nhu cầu thiết yếu phải có một ngôn ngữ chung
thể hiện rất rõ trong Lực lượng
vũ trang Singapore. Chúng tôi bị bức
xúc với một tập thể gồm nhiều
thổ ngữ và ngôn ngữ khác nhau,
cũng như đương đầu với viễn
cảnh bước vào trận chiến mà

không hiểu nhau dù có sử dụng
bất kỳ ngôn ngữ nào trong bốn
ngôn ngữ chính thức đi chăng nữa.

Nhiều người chỉ nói được
thỏ ngữ thì lại yêu cầu những
trung đội chuyên nói tiếng Phúc
Kiến. Ở nhà, người Hoa nói một
trong khoảng hơn bảy thỏ ngữ, nhưng
ở trường thì học tiếng Quan thoại
và tiếng Anh, những thứ tiếng họ
không dùng ở nhà.

Không muốn khởi chiến về lĩnh vực ngôn ngữ, tôi
đề ra việc dạy học ba thứ tiếng,
đó là tiếng Quan thoại, tiếng
Malay và tiếng Tamil cho các trường
tiếng Anh và được các bậc

phụ huynh hoan nghênh. Đổi lại, tôi

giới thiệu việc dạy tiếng Anh trong các trường dạy tiếng Hoa, tiếng Malay và

tiếng Tamil. Các bậc phụ huynh người

Malay và người Ấn đón nhận

điều này nhưng số phụ huynh thích

gửi con vào các trường tiếng Anh

vẫn gia tăng. Một lực lượng người

Hoa nòng cốt học hành bằng tiếng

Hoa không đón nhận những gì họ

coi là một biện pháp để đưa

tiếng Anh trở thành ngôn ngữ làm

việc chung, và họ đã bày tỏ

thái độ không hưởng ứng

trong các tờ báo tiếng Hoa.

Mới tám tuần sau khi chia tách, Phòng Thương mại

người Hoa công khai yêu cầu chính

phủ đảm bảo vị thế của tiếng

Hoa như một ngôn ngữ chính thức ở

Singapore. Ông Kheng Chin Hock, thủ quỹ Phòng Thương mại này đồng thời cũng

là thành viên đấu tranh ủng hộ

tiếng Hoa từ thời tiền Malaysia đã

nhấn mạnh rằng hơn 80% dân số

Singapore nói tiếng Hoa. Tôi chặn đứng ngay ý đồ này trước khi nó

trở thành một chiến dịch, vì

một khi Phòng thương mại của người

Hoa vào cuộc, thì từng ủy ban quản

lý trường học của người Hoa

và hai hiệp hội nhà giáo của

người Hoa chắc chắn sẽ khích động

miền đất này. Vào ngày 1 tháng

Giêng, tôi phát biểu lại rằng
tất cả bốn ngôn ngữ chính ở
Singapore đều là những ngôn ngữ
chính thức và như nhau. Tôi nhắc
nhở những nhà hoạt động xã
hội như Kheng ở Phòng Thương mại
người Hoa rằng trong thời gian Singapore bị
kiểm soát dưới chính sách cai
trị của cảnh sát Malaysia và Trung
đoàn Malay, họ đã im lặng trong
vấn đề ngôn ngữ cũng như những
vấn đề hệ trọng khác. Năm
ngày sau đó, tràn ngập dưới
ánh đèn truyền hình tôi đã
gặp gỡ ủy ban của tất cả bốn

phòng thương mại. Tôi làm cho các
đại diện người Hoa tin rằng tôi
không cho phép bất kỳ người nào
khai thác tiếng Hoa trở thành vấn đề
chính trị, và đặt một dấu
chấm hết cho những âm mưu nâng cao
vị thế tiếng Hoa.

Tuy nhiên, sự
phản đối lại tiếp tục từ
giới sinh viên học bằng tiếng Hoa ở
Đại học Nanyang và Cao đẳng Ngee
Ann. Vào tháng 10/1966, khi tôi tuyên bố
mở một thư viện tại Đại học
Nanyang (gọi tắt là Nantah) thì có
200 sinh viên phản đối. Nhiều ngày
sau đó, các sinh viên Cao đẳng

Ngee Ann biểu tình bên ngoài văn phòng của tôi và xô xát với cảnh sát, sau đó là một

cuộc biểu tình ngồi trong trường.

Sau khi tôi trục xuất những kẻ cầm

đầu người Malaysia của hai cuộc

biểu tình này, tình trạng khích

động trong sinh viên giảm xuống.

Trong khi đương đầu với phe đối lập thuộc các

hiệp hội nhà giáo người Hoa, các

ủy ban quản lý trường tiếng Hoa,

các chủ báo, chủ bút và phóng

viên báo tiếng Hoa, cũng như lãnh

đạo của những hiệp hội đảng

phái và Phòng Thương mại người

Hoa, chúng tôi kiên nhẫn chờ đợi

phụ huynh gửi con vào trường tiếng

Anh gia tăng. Hằng năm, vào thời điểm

các phụ huynh đăng ký trường

học cho con cái, những nhóm trên vận

động họ đăng ký trường

tiếng Hoa cho con họ vì sự nghiệp bảo

vệ đặc tính văn hóa. Họ

nhức mót những người gửi con vào

trường dạy tiếng Anh là những kẻ

thực dụng và thiển cận.

Nhiều bậc cha mẹ

nói tiếng Hoa gần bó sâu sắc

với ngôn ngữ và văn hóa của

họ. Họ không thể hiểu được tại sao con cái họ được phép học

hành hoàn toàn bằng tiếng Hoa dưới

thời Anh cai trị, song dưới chính quyền do họ chọn, chúng phải học thêm

tiếng Anh. Tuy nhiên, vì những triển

vọng tìm được việc làm tốt

hơn, nhiều phụ huynh đã gửi con

vào các trường dạy bằng tiếng

Anh. Những giảng co mâu thuẫn này luôn là nguồn gốc dễ dàng gây
ra sự

khích động.

Vào cuối năm 70, tờ báo tiếng Hoa lớn nhất là

tờ *Nanyang Siang Pau* chuyển sang ủng hộ cộng sản, ủng

hộ ngôn ngữ và văn hóa của

người Hoa quyết liệt. Họ tấn công

vào chính quyền, buộc tội chính

quyền đang ra sức đàn áp ngôn

ngữ, nền giáo dục và văn hóa

của người Hoa, họ vẽ lên chân

dung của tôi như một kẻ đàn

áp trong một chính phủ "toàn
những kẻ ngoại lai quên tổ tông".

Chúng tôi phải bắt giữ tổng giám
đốc Lee Mau Seng, tổng biên tập

Shamsuddin Tung Tao Chang và cây bút thâm niên Ly Singko vì
tội lấy danh nghĩa

ngôn ngữ và văn hóa của người

Hoa để tán dương chủ nghĩa

cộng sản và khơi dậy quan điểm

chủ nghĩa sô-vanh. Những bằng

chứng cho thấy họ làm điều đó

chỉ nhằm chống Singapore vì những án

bản bằng tiếng Malaysia thuộc tờ báo

trên không đăng tải việc kích

động này.

Những người tốt nghiệp đại học Nantah là

nguồn đối lập khác. Ở cả
hai cuộc tổng tuyển cử 1972 và 1976,
họ đã đẩy động lên vấn
đề ngôn ngữ và văn hóa của
người Hoa. Khi tôi cố thay đổi ngôn
ngữ giảng dạy ở Đại học
Nantah từ tiếng Hoa sang tiếng Anh, thì chủ
tịch hội sinh viên Ho Juan Thai đã xúi giục bạn học dùng tiếng Hoa
thay vì
tiếng Anh trong bài kiểm tra của họ.
Trường đại học đã cách
chức chủ tịch hội sinh viên của
anh ta. Sau khi tốt nghiệp, anh ta ra tranh cử
trong cuộc tổng tuyển cử 1976 với tư
cách ứng cử viên Đảng Công
nhân, buộc tội chính phủ hủy

diệt nền giáo dục Trung Hoa và thúc

giục người Hoa chống đối chính

phủ nếu không sẽ có nguy cơ mất

đi đặc tính văn hóa của họ.

Anh ta biết chúng tôi sẽ không chống

lại anh ta suốt cuộc vận động. Khi

thất bại vì chỉ lấy được

31% số phiếu, anh ta trốn qua Anh.

Việc phản đối dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ chung đã
không dịu xuống. Điều buồn cười

là tôi cũng hăng hái và lo lắng

không kém bất kỳ người nào

cố giữ lại những đặc tính

tốt nhất của nền văn hóa Trung

Hoa. Vào những năm của thập niên

50, khi tôi làm cố vấn pháp luật

cho các lãnh tụ học sinh trường
trung học tiếng Hoa, tôi bị ấn tượng
bởi sức sống, tính năng động,
tính kỷ luật và sự quan tâm về
mặt xã hội cũng như chính trị
của các em. Ngược lại, tôi bị
choáng váng bởi tính thờ ơ, tự
mãn và thiếu tự tin của các
học sinh trường Anh. Điều then chốt
của vấn đề là trong xã hội
đa chủng tộc và đa ngôn ngữ
của chúng tôi, tiếng Anh là ngôn
ngữ trung lập duy nhất được chấp
nhận, ngoài ra nó còn là ngôn
ngữ giúp chúng tôi hội nhập với

thế giới. Song, có vẻ như nó đã
làm cho các sinh viên của chúng tôi
bị ngoại lai và làm cho các em trở
nên vô tình.

Tuy nhiên, nền giáo dục mà tôi nhận được
trong hệ thống trường Anh đã cho
tôi ưu thế về mặt chính trị,
nó đã làm cho tôi thoải mái
trong một thế giới của những người
có trình độ ở trường Anh lẫn trường Malay, cũng
như tôi không bị giới hạn trong
những người nói tiếng Hoa. Điều
này làm cho tôi dễ được
chấp nhận như một lãnh tụ không
chỉ của người Hoa, bởi lẽ người
Malay và người Ấn xem tôi như một

người theo chủ nghĩa dân tộc của
người Malay (sau này thành người
Singapore), chứ không phải một người
theo chủ nghĩa sô-vanh của người
Hoa. Và do sau này tôi cố học tiếng
Hoa và những người Hoa có trình
độ đã thấy được nỗ
lực vượt bậc của tôi để
thông hiểu cả tiếng Hoa phổ thông
lẫn thổ ngữ, nên tôi có thể
hiểu được họ và làm cho họ
chấp nhận tôi như một lãnh tụ
của họ.

Vào những năm 50, những người Hoa có trình độ
cảm thấy tự hào về sự hồi
sinh của Trung Hoa đại lục và của

tiếng Hoa. Các thương gia thuộc Phòng

Thương mại người Hoa thành công

nhờ cơn sốt cao su từ cuộc chiến ở Triều Tiên. Vào năm 1953, Phòng Thương

mại này đề nghị xây dựng

một trường đại học tiếng Hoa

ở Singapore cho các sinh viên người Hoa ở Đông Nam Á

vào học. Do những học sinh tốt nghiệp

trung học người Hoa bị ngăn cấm

không cho đến Trung Hoa đại lục để

học cao hơn, nên họ tin rằng một

học viện như vậy ở Singapore sẽ

thu hút được nhiều sinh viên đến

học. Điều này lôi kéo sự

ủng hộ của các thương gia người

Hoa ở Singapore, Malaya và đảo Borneo. Người tiên phong của

phong trào này là một

thương gia cao su giàu có tên Tan Lark Sye, với tư cách cá nhân ông ký

tặng 5 triệu đôla Singapore. Vì dự

án này có liên quan đến toàn

bộ cộng đồng người Hoa, nên

đã tạo ra sự ủng hộ tự phát

đến nỗi tài xế taxi, người

bán hàng rong và người đập

xích lô đều đóng góp một

ngày công tiền kiếm được.

Hồi tháng 3/1956 khi chính quyền Anh mở

Đại học Nanyang, từng hàng xe cộ

nối đuôi nhau đi từ từ suốt

con đường dẫn từ thành phố

đến nơi toạ lạc của nó ở

Jurong, cách thành phố 20 dặm về phía

Tây Bắc. Nó đã trở thành

biểu tượng về ngôn ngữ, văn

hóa và giáo dục của người

Hoa, một biểu tượng mà cộng sản

đã nắm lấy thông qua ảnh hưởng

của họ đối với những người

có cảm tình ở Phòng Thương

mại người Hoa, các hiệp hội cũng

như các ủy ban quản lý trường

học khác.

Tuy nhiên, Nantah phải đương đầu với những khó

khăn. Cơ hội kiếm việc làm cho

những người tốt nghiệp trường

này rất ít. Khi các sinh viên chuyển

sang học trường Anh thì càng ngày

lượng sinh viên đến học ở Đại
học Singapore dạy bằng tiếng Anh càng
tăng lên. Những sinh viên giỏi hơn
ở các trường tiếng Hoa thi lấy
chứng chỉ Anh ngữ của trường
Cambridge với tư cách là thí sinh tự
do để có thể vào học ở Đại
học Singapore hoặc một trường đại
học hải ngoại nào đó bằng
học bổng của chính phủ. Nantah đối
phó vấn đề này bằng cách
hạ điểm chuẩn đầu vào cũng
như tiêu chuẩn tốt nghiệp, lại
càng làm giảm đi hơn nữa uy tín
đào tạo của trường và giá

trị của những người tốt nghiệp
từ trường này. Cuối cùng điều
khiến tôi đi đến chỗ hành
động là báo cáo của Hiệp
hội Nhân dân. Báo cáo này cho
rằng khi những người tốt nghiệp
Nantah đi xin việc, họ trình ra chứng
chỉ học vấn chứ không phải bằng
cấp đại học.

Tôi quyết định chọn tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng
dạy ở Nantah. Với sự đồng hành
của Hội đồng Đại học Nanyang,
vào năm 1975 tôi đề bạt Bộ
trưởng giáo dục là Tiến sĩ
Lee Chiaw Meng làm hiệu phó danh dự của trường. Ông là một
người học

bằng tiếng Hoa nhưng đã lấy bằng
tiên sỹ kỹ thuật tại Đại học
London. Công việc của ông ta là biến
đổi Nantah thành đại học dạy
bằng tiếng Anh. Đây quả là vấn
đề khó khăn, vì đội ngũ
giáo viên giảng dạy chủ yếu là
những người tốt nghiệp trường
tiếng Hoa và không thể dạy bằng
tiếng Anh được. Mặc dù họ
lấy bằng tiên sỹ ở các trường
đại học Mỹ, song họ đã
chuyển sang dạy bằng tiếng Hoa nên
trình độ nói tiếng Anh không còn
lưu loát nữa.

Tình trạng này trở nên tồi tệ đến nỗi vào năm 1978, các nghị sĩ của chúng tôi (vốn là những người tốt nghiệp Nantah trước đây) đã yêu cầu tôi can thiệp trước khi đại học này tan rã. Người được tôi xem trọng chính kiến là Quốc vụ khanh Ch'ng Jit Koon. Ông ta giỏi về giao tiếp và đã làm việc bên cạnh tôi nhiều năm, cả việc giúp tôi trông nom khu vực bầu cử. Ông ta thuyết phục tôi rằng việc cho phép Nantah tiếp tục tồn tại sẽ tạo ra một rắc rối lớn hơn. Với sự thất bại về nghề nghiệp của hàng loạt sinh viên tốt nghiệp trường

này, những người nói tiếng Hoa

sẽ đổ lỗi cho chính phủ đã

không quan tâm cứu vớt họ mà còn

để cho Nantah sụp đổ nữa. Ho Kah

Leong, Chin Harn Tong, Lee Yiok Seng – tất cả đều là thư ký nghị
viện và những

người tốt nghiệp Nantah – đều

ủng hộ mạnh mẽ quan điểm của

Ch'ng.

Hầu hết các đồng sự trong nội các của tôi

đều chống lại can thiệp này. Chin

Chye và Eddie Barker phản đối can thiệp này bởi vì về mặt chính
trị

điều này quá tai hại. Ngay cả

Keng Swee là người có quan điểm

cứng rắn và thiết thực, Kim San là

người thực dụng đều không

nhiệt tình lắm. Họ sẽ sát cánh

cùng tôi nếu tôi chọn giải pháp

can thiệp, nhưng tại sao phải gây ra một sự công kích chứ? Họ nhớ lại

những rắc rối mà chúng tôi đã

gặp phải với các trường học

tiếng Hoa và Nantah trong những năm 60. Tôi sửng sốt khi Ong Pang Boon, một người

học tiếng Hoa ở trường Trung học

Confucian, Kuala Lumpur cũng tỏ ra nghi ngờ. Ông ta tán thành với các nghị sĩ

từng tốt nghiệp ở Nantah của chúng

tôi về tính nghiêm trọng của

tình trạng này, nhưng lại âu lo

vì phản ứng dữ dội về mặt

chính trị của những người đóng

góp và ủng hộ Nantah ở Singapore và

Malaysia. Tuy nhiên, tôi không thể chấp nhận viễn cảnh hàng trăm sinh viên

ra trường mỗi năm bỏ phí tương

lai của họ. Do Nantah không thể đổi

chương trình dạy từ tiếng Hoa phổ

thông sang tiếng Anh, nên tôi thuyết

phục hội đồng Nantah và các

thành viên trong ban giám hiệu chuyển

toàn bộ đại học này từ

giảng viên đến sinh viên sang khuôn

viên Đại học Singapore. Cả giảng

viên lẫn sinh viên đều sẽ bị

buộc phải dùng tiếng Anh khi được

gặp chung với đa phần giảng viên

và sinh viên nói tiếng Anh ở khuôn

viên Bukit Timah của trường.

Dù đội ngũ

giảng viên và sinh viên Nantah có

ngghi ngờ điều gì đi nữa thì

họ đã được hòa nhập

vào một môi trường nói tiếng

Anh ngay đầu năm học 1978. Đa số phụ

huynh và sinh viên nói tiếng Hoa chấp

nhận đổi từ một đại học

nói tiếng Hoa sang một đại học

nói tiếng Anh vì điều này là

không thể tránh khỏi. Về mặt

tình cảm, chống đối nhiều nhất

là các nam sinh Nantah. Các nam sinh ở

Singapore thông hiểu hơn mặc dầu họ

không công khai ủng hộ sự thay đổi

này. Song các nam sinh người Malaysia giận dữ và gay gắt trong việc lên án

điều họ cho là phản bội. Về

phần tôi, tôi buồn vì đã

không thể hành động sớm hơn

để có thể cứu được hàng

ngàn sinh viên tốt nghiệp Nantah khỏi tình cảnh kinh tế eo hẹp của họ,

hoặc bị hụt hẫng bởi vốn liếng

tiếng Anh không đáp ứng được

yêu cầu công việc của họ.

Đó là một cuộc điều chỉnh gây khó khăn

cho sinh viên nhiều hơn là cho đội

ngũ giảng viên. Đội ngũ giảng

viên Đại học Singapore đảm trách

phần lớn việc giảng dạy cho đến

khi các giảng viên Nantah lấy lại khả năng lưu loát tiếng Anh của họ.

Tôi đã hai lần nói chuyện với

các sinh viên để bày tỏ sự

cảm thông với những khó khăn của

họ và khuyến khích họ bền chí.

Cuối cùng khoảng 70% trong số họ đã

vượt qua kỳ thi tốt nghiệp liên

trường. Tôi thực hiện một cuộc

thăm dò ở những sinh viên đã

thi đỗ xem họ muốn nhận bằng của

Đại học Singapore, bằng của Nantah hay bằng liên trường, đa số đều

muốn nhận bằng của Đại học

Singapore. Tôi quyết định sáp nhập

hai trường này thành Đại học

Quốc gia Singapore (NUS) và phát bằng NUS

cho họ. Khuôn viên Nantah trở thành

Học viện Công nghệ Nanyang, gắn liền

với đại học NUS. Vào năm 1991, nó

trở thành Đại học Công nghệ

Nanyang (NTU). Một số nam sinh Nantah muốn nó được đổi tên lại là Đại

học Nanyang, song điều này không còn

là vấn đề có tính thiết

yếu nữa. Tên gọi cũ có thể

được phục hồi lại nếu đó

là mong muốn của những người từng

tốt nghiệp Nantah và NTU. Những người

sử dụng Lao động hiểu rằng sinh

viên tốt nghiệp NTU ngày nay hoàn

toàn đủ tiêu chuẩn dù cho tên

gọi trường học của họ là gì

đi nữa.

Tôi có ưu thế về mặt chính trị khi thực
hiện những thay đổi ở Nantah, không
giống như nhiều người ủng hộ
tiếng Hoa gửi con vào trường Anh, ba
đưa con tôi hoàn toàn được
học hành ở các trường tiếng
Hoa. Những năm cuối của thập niên
60, lúc tôi diễn thuyết trước
sinh viên và giảng viên ở Nantah trong khuôn viên trường, tôi đã
nói rằng tôi chưa bao giờ hy sinh nền
giáo dục của các con tôi vì
mục đích chính trị. Tôi nhận
thấy rằng học ở trường tiếng
Hoa rất tốt cho chúng bởi vì chúng

có thể thông hiểu tiếng Anh ở
nhà. Tuy nhiên, về mặt đào tạo
đại học, tôi đã nói rằng
tôi sẽ không cho chúng học trường
tiếng Hoa. Bởi vì tương lai chúng
phụ thuộc vào việc thông thạo
ngôn ngữ dùng trong những quyển sách
giáo khoa mới nhất, đó là tiếng
Anh. Tất cả các bậc phụ huynh, dù
là người được học hành
bằng tiếng Hoa hay tiếng Anh sẽ có
cùng kết luận như vậy. Nhờ tôi
đã phát biểu điều này ở
Nantah và được báo chí thuật
lại, nên có thể tôi đã ảnh

hưởng đến việc chọn lựa

trường đại học của các bậc

phụ huynh và sinh viên trường tiếng

Hoa.

Nếu các con tôi không đỗ đạt ở các trường

tiếng Hoa, tôi đã không thể phát

biểu với vẻ quả quyết như vậy.

Nhiều năm sau đó, tôi hỏi cả

ba đứa con tôi xem chúng có hối

tiếc vì đã học trường tiếng

Hoa thay vì học trường tiếng Anh không, cả ba đều cho rằng chúng
may mắn

vì đã được học trường

tiếng Hoa.

Nantah cho ra trường tổng cộng 12.000 sinh viên. Nếu tất cả
sinh viên đều được học bằng

tiếng Anh, có thể họ đã có
những nghề nghiệp như mong muốn và
có những đóng góp lớn hơn
cho Singapore và Malaysia. Vấn đề là ở
chuyện thể diện. Nhiều kỳ vọng đã
được đặt vào Nantah từ những
ngày đầu thành lập, song dòng
lịch sử đã chống lại nó.

Không một quốc gia nào ở Đông
Nam Á cần một trường đại học
tiếng Hoa. Ngược lại, họ đang từng
bước hủy bỏ các trường này.
Cơ hội kiểm việc cho những sinh viên
tốt nghiệp các trường trung học
và đại học tiếng Hoa đang giảm

nhANH chóng. Thậm chí các ngân hàng
giao dịch bằng tiếng Hoa cũng chuyển
sang sử dụng tiếng Anh để duy trì
công việc kinh doanh.

Sau khi hai trường đại học được sáp nhập,
tôi bắt buộc mọi trường tiếng

Hoa phải chuyển sang dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy
chính, và

lấy tiếng Hoa làm ngôn ngữ phụ.

Điều này tạo nên một làn

sóng tự vấn lương tâm ở

những người học bằng tiếng Hoa, kể

cả những nghị sĩ của đảng

PAP. Không ai có thể chấp nhận được

cảnh giảm giờ dạy tiếng Hoa ở các trường này, song tất cả đều
nhất trí rằng các học sinh phải

thông hiểu tiếng Anh để có thể
tiếp tục học lên đại học và
trường bách khoa mà không phải
bỏ thêm một năm nữa vì trình
độ tiếng Anh yếu kém. Tôi cảm
thông với họ về tình trạng tiến
thoái lưỡng nan này, nhưng một
khi họ đã chấp nhận tiếng Anh là
ngôn ngữ làm việc, thì phải
chấp nhận những hệ quả kéo theo
này.

Khi những thay đổi này xảy ra, tôi sợ chúng tôi
đang dần mất đi điều gì đó
quý giá trong hệ thống trường
Hoa. Tôi muốn gìn giữ những gì
tốt đẹp trong các ngôi trường

này, chẳng hạn: tính kỷ luật,
sự tự tin và những giá trị đạo
đức và xã hội dựa trên
những truyền thống, những giá trị
và văn hóa của người Hoa mà
họ thấm nhuần cho các sinh viên. Chúng tôi phải truyền những giá
trị
này vào các sinh viên ở những
ngôi trường song ngữ, nếu không
chúng tôi sẽ làm cho các em bị
ngoại lai. Khi chúng tôi dùng tiếng
Anh làm ngôn ngữ giảng dạy, những
giá trị nho giáo truyền thống không
thể được củng cố trong trường
học bởi vì cả giáo viên lẫn
học trò đều là những người

thuộc nhiều chủng tộc và sách
giáo khoa không được viết bằng
tiếng Hoa.

Ngoài ra, những giá trị đạo đức truyền thống
trong sinh viên chúng tôi đang mất dần đi qua việc gia tăng tiếp xúc
truyền

thông phương Tây, việc quan hệ với

khách du lịch nước ngoài ở

Singapore cũng như qua những chuyến đi nước ngoài của họ. Còn
những

giá trị của một xã hội tiêu

thụ Mỹ thì đang lan khắp Singapore, lan nhanh hơn các quốc gia
còn lại trong

khu vực bởi nền giáo dục bằng

tiếng Anh của chúng tôi.

Những giá trị
và quan điểm đã đổi thay ở

các giáo viên trẻ đã làm

vấn đề này trầm trọng hơn

lên. Thế hệ nhà giáo lớn tuổi

hơn đã trải qua khó khăn và

đã thấy được quả là

khó khăn để đem lại sự ổn

định và cân đối cho một xã

hội đa sắc tộc của Singapore. Năm

1979, tôi viết cho Keng Swee khi ông ấy còn đảm nhiệm chức Bộ trưởng Giáo

dục rằng: "*Họ*

dạy triết lý sống, gieo vào các

học sinh ý thức quyết tâm, bốn

phận và trách nhiệm."^{[11](#)} Những giáo viên trẻ được học

hành bằng tiếng Anh, còn tiếng Hoa

chỉ là ngôn ngữ phụ nên họ

đã quên đi những giá trị

truyền thống này.

Chúng tôi muốn gìn giữ những giá trị truyền

thống riêng biệt của các nền văn

hóa khác nhau của chúng tôi. Người

Nhật có thể hấp thụ ảnh hưởng

của người Mỹ mà vẫn duy trì

bản sắc của riêng họ. Thanh niên

của họ lớn lên trong sung túc và

không còn tận tụy với những công

ty mà họ đang làm việc như cha

ông họ, song bản chất họ vẫn là

người Nhật, làm việc cần cù

và đem lại nhiều lợi ích cho xã

hội hơn thanh niên châu Âu và

người Mỹ. Tôi tin tưởng rằng

nếu người Nhật làm được,

chúng tôi cũng làm được.

Tôi quyết định giữ lại chín trường tiếng Hoa tốt nhất đặt dưới sự bảo trợ của một chương trình trợ giúp đặc biệt, hay còn gọi là SAP.

Các trường thuộc diện SAP này sẽ nhận 10% học sinh dẫn đầu trong kỳ

thi hết cấp tiểu học. Họ sẽ dạy tiếng Hoa theo trình độ ngôn ngữ mẹ đẻ, nhưng lại dùng tiếng

Anh làm ngôn ngữ giảng dạy như những trường khác. Chúng tôi điều thêm về cho họ giáo viên

để khuyến khích các em học tiếng

Anh và tiếng Hoa thông qua các chương

trình mở rộng đặc biệt. Các

trường này đã thành công

trong việc gìn giữ lễ nghi, khuôn phép kỷ luật và những nghi thức xã

hội của các trường tiếng Hoa

truyền thống. Những đặc điểm

này trong các trường tiếng Hoa cao hơn so với trường tiếng Anh, những trường

Anh ngày càng chênh lệch trong những

vấn đề này. Ngày nay, hầu hết

các trường thuộc diện SAP, kể cả

trường trung học tiếng Hoa trước

kia do cộng sản kiểm soát đều là

những học viện hàng đầu với

những dụng cụ hiện đại xúng

đáng với lịch sử và truyền

thống đáng tự hào của họ.

Sau khi hai đại học Nanyang và đại học Singapore sáp nhập năm 1978 tôi quyết định đây chính là thời điểm thích hợp để khuyến khích người Hoa dùng tiếng Hoa phổ thông thay vì thổ ngữ. Điều này giúp sinh viên ở trường dễ dàng thông hiểu tiếng Anh và tiếng Hoa phổ thông nếu như họ nói tiếng Hoa phổ thông ở nhà và không còn bị nặng gánh thổ ngữ nữa. Hằng năm, tôi phát động phong trào “Tháng nói tiếng Hoa phổ thông”.

Để nhấn mạnh tầm quan trọng của tiếng Hoa phổ thông, tôi ngăn chặn những bài

diễn văn bằng tiếng Phúc Kiến.

Chúng tôi ngưng phát những chương

trình bằng thổ ngữ trên tivi và

radio. Tuy nhiên, vì có những người

lớn tuổi, chúng tôi vẫn phát

tin tức bằng thổ ngữ. Đáng tiếc

là vào thời điểm bầu cử

chúng tôi phải nói bằng thổ

ngữ, nếu không các ứng cử viên

phe đối lập sẽ chiếm lợi thế.

Cho đến cuối cuộc chạy đua tổng

tuyên cử tháng giêng 1997, một số

bài dành được sự hưởng

ứng nồng nhiệt nhất là những bài

diễn văn bằng tiếng Phúc Kiến. Rõ

ràng thổ ngữ là ngôn ngữ mẹ

đề thật sự của thể hệ trước.

Chuyển đổi ngôn ngữ dùng trong các gia đình

người Hoa bằng cách học tiếng Hoa

phổ thông quả là điều khó

khăn. Cho đến những năm 70, khoảng

80% người Hoa ở nhà vẫn còn nói thổ ngữ. Các

thanh niên đi làm, khi được phỏng

vấn trên tivi lại không thông thạo

tiếng Hoa phổ thông, vì họ đã

quen nói thổ ngữ ở nhà cũng như nơi làm việc. Tôi

dùng uy tín của mình trong nhân dân

để thuyết phục họ thực hiện

cuộc chỉnh đốn. Họ biết rằng

ba đứa con của tôi đều thông

thạo tiếng Hoa phổ thông, tiếng Anh và tiếng Malay, vì thế họ

ngưỡng mộ

quan điểm giáo dục con cái của

tôi. Trong những lần dạo chơi ở công viên và vườn hoa công cộng,

các ông bố bà mẹ thường

nói chuyện với con cái bằng thô

ngữ, nhưng khi thấy tôi và Choo họ

có vẻ mắc cỡ và chuyển sang nói

tiếng Hoa phổ thông, họ mắc cỡ vì

đã không nghe theo lời khuyên của

tôi. Công cuộc chinh đổi này

đặc biệt gây khó khăn cho các

ông bà cha mẹ, nhưng đa phần đã

cố gắng nói chuyện với con cháu

bằng thô ngữ và hiểu chúng bằng

tiếng Hoa phổ thông. Nếu không có

phong trào nói tiếng Hoa phổ thông

tích cực này, nhất định chính

sách song ngữ của chúng tôi sẽ

không đáp ứng được yêu

cầu của các sinh viên người Hoa.

Các gia đình nói tiếng Hoa phổ

thông tăng từ 26% vào năm 1980 lên

đến hơn 60% vào năm 1990, và vẫn

còn tăng nữa. Tuy nhiên các gia đình

nói tiếng Anh cũng tăng từ 20% năm

1988 lên đến 40% năm 1998.

Chính sách mở

cửa của Trung Quốc đã đem lại

một thay đổi quy định trong quan điểm

học tiếng Hoa phổ thông của người

Hoa. Những người có chuyên môn và

những nhà giám sát thông hiểu
cả hai thứ tiếng Anh và Quan thoại
được một lợi thế lớn lao:

Không còn sự than phiền về việc
nói tiếng Hoa phổ thông và không
được nói thổ ngữ. Năm 1965

khi hoàn toàn độc lập, chúng
tôi đã thực hiện một quyết
định đúng đắn là dạy
tiếng Hoa phổ thông như ngôn ngữ

thứ hai. Bảy thổ ngữ chính của
người miền Nam Trung Hoa dùng ở

Singapore giúp cho việc thuyết phục tất cả mọi người chuyển sang
dùng

tiếng Hoa phổ thông trở nên dễ
dàng hơn. Nếu chúng tôi giống

như Hong Kong với 95% người dân nói

tiếng Quảng Đông thì việc chuyển

đôi quả là điều khó khăn,

nếu không muốn nói là không thể

được. Đối với nhiều người

Singapore gốc Hoa, thổ ngữ là tiếng mẹ

đẻ thật sự của họ, và tiếng

Hoa phổ thông là ngôn ngữ phụ.

Tuy nhiên trong hai thế hệ tiếp theo, tiếng Hoa phổ thông có thể trở thành

tiếng mẹ đẻ.

Chính sách song ngữ bằng tiếng Anh và tiếng

Malay, tiếng Hoa hay tiếng Tamil đều là gánh nặng lên vai con cái chúng tôi.

Ba ngôn ngữ mẹ đẻ này hoàn

toàn không can hệ gì đến tiếng

Anh. Song, nếu chúng tôi sử dụng một

thứ tiếng trong các ngôn ngữ mẹ

đẻ của mình thì chúng tôi

không thể kiếm sống được. Nếu

chúng tôi chỉ sử dụng mỗi tiếng

Anh, thì chúng tôi sẽ gặp bất

lợi lớn là đánh mất đi đặc

tính văn hóa của mình, đó

là lòng tự tin về bản thân cũng

như về miền đất chúng tôi

đang sống.

Do đó, mặc dù có nhiều chỉ trích cho rằng

người dân chúng tôi chẳng thông

thạo một ngôn ngữ nào, đó

là cách tốt nhất để chúng

tôi tiến lên. Tiếng Anh đóng vai

trò như một ngôn ngữ làm việc,
giúp ngăn chặn những xung đột nảy
sinh giữa các sắc tộc với nhau và
đã đem lại cho chúng tôi ưu
thế cạnh tranh, vì đó là ngôn
ngữ giao dịch, đàm phán và là
ngôn ngữ của khoa học, kỹ thuật
quốc tế. Không có nó, chúng
tôi sẽ không có nhiều công ty đa
quốc gia trên thế giới cũng như hơn
200 ngân hàng hàng đầu thế giới
ở Singapore. Và người dân chúng
tôi sẽ không được tiếp cận
với máy tính và Internet quá dễ
dàng như vậy.

11

XÂY DỰNG MỘT CHÍNH

PHỦ TRONG SẠCH

Khi đảng PAP lên nắm chính quyền vào năm 1959, chúng tôi bắt tay xây dựng một bộ máy chính quyền trong sạch. Chúng tôi ghê tởm trước lòng tham và sự suy đồi của những nhà lãnh đạo châu Á – những người chiến đấu giành tự do cho dân tộc bị áp bức lại trở thành kẻ cướp vì sự giàu có cho riêng mình. Xã hội của họ đã tụt hậu. Chúng tôi bị cuốn theo làn sóng cách mạng ở châu Á, quyết tâm

giữ sạch ách áp bức của thực

dân, để rồi giận dữ và xấu

hổ khi những nhà lãnh đạo theo

chủ nghĩa dân tộc ở châu Á

không sống theo những lý tưởng mà

một thời chúng tôi đã từng

kỳ vọng.

Tại Anh sau Thế

chiến thứ hai, tôi gặp những sinh viên đến từ Trung Quốc mang
hoài bão

thiết tha giải thoát Trung Quốc khỏi nạn tham nhũng và bất tài của

những kẻ lãnh đạo theo chủ nghĩa

dân tộc Trung Hoa Dân Quốc. Lạm phát cao và nạn cướp bóc hàng
loạt

đã dẫn đến sự thất bại

nhục nhã của họ và họ phải

trốn tránh sang Đài Loan. Sự căm
phẫn đối với tính dễ bị mua
chuộc, tham lam và vô đạo đức
của những người lãnh đạo này
là động lực cho sinh viên học
sinh Trung Quốc tại Singapore quay sang ủng hộ
cộng sản. Các sinh viên nhìn người
cộng sản như một tấm gương mẫu
mực cho sự cống hiến, hy sinh và quên mình. Phẩm chất cách mạng
được
bộc lộ qua cuộc sống thanh đạm của
những nhà lãnh đạo cộng sản
Trung Quốc. Họ đã tạo nên niềm
tin lúc bấy giờ.

Một quyết định quan trọng mà chúng tôi thực hiện
trước cuộc tổng tuyển cử tháng

5/1959 là nhân mạnh quan điểm của

chúng tôi đối với tệ tham nhũng.

Chính quyền của Lim Yew Hock (1956 – 1959) đã bắt đầu rơi vào nạn

tham nhũng. Bộ trưởng Giáo dục của

ông ta, Chew Swee Kee, nhận một triệu đôla Singapore, số tiền có nguồn gốc từ

Mỹ, để chống cộng sản trong những

cuộc bầu cử sắp tới. Đã

xuất hiện phổ biến những cuộc

điều đình đổi chác những

số tiền nhỏ hơn để lấy những

lý do ít thuộc về hệ tư tưởng

hơn. Chúng tôi thực sự chưa muốn

đấu tranh để giành thắng lợi

trong cuộc bầu cử vì chúng tôi

cảm thấy mình chưa chuẩn bị và
chưa được tổ chức một cách
đầy đủ để có thể là
đối thủ của những người cộng
sản, những người mà chúng tôi
cho rằng sẽ đối địch khi chúng
tôi nắm chính quyền. Tuy nhiên, nếu
cho phép nhóm người vô lại này
một nhiệm kỳ năm năm thì họ
sẽ làm hư hỏng những công chức
trung thành của nhân dân vốn vẫn
còn đang lương thiện; và một
khi điều này xảy ra, chúng tôi
sẽ không thể cứu chữa được
cho cả một hệ thống. Do đó, chúng

tôi quyết định phải nỗ lực

giành chiến thắng.

Sự căm dỗ

đang có mặt ở khắp mọi nơi,

chứ không chỉ riêng ở Singapore. Lấy ví dụ, viên chức đầu tiên

tiếp xúc với những người nước

ngoài khi họ bước chân vào lãnh

thổ một quốc gia chính là nhân

viên phòng hải quan và nhập cư.

Ở nhiều sân bay tại Đông Nam Á,

du khách thường thấy sự chậm trễ

trong khâu thủ tục hải quan cho đến

khi nào họ đã sẵn sàng một

số tiền đút lót đúng lúc

(thường là tiền mặt). Cái thực

tế phiền hà ấy cũng hiện diện

ở những cảnh sát giao thông; khi buộc phải ngừng xe do bị vịn vào lý do tốc độ, lái xe phải nộp bằng lái

cùng với việc tiếp theo là một

số tiền ước lượng bằng đôla

để tránh những hành động xa

hơn. Các sĩ quan cao cấp cũng chẳng

nêu được một tấm gương

tốt. Ở nhiều thành phố trong khu vực, thậm chí nhập viện sau một tai nạn

giao thông cũng cần một khoản đút

lót để được chăm sóc

mau lẹ. Những người có chức vụ

nhỏ không thể sống nổi bằng đồng

lương của họ và thực tế đó

đã lôi kéo họ đến sự

lạm dụng quyền lực.

Chúng tôi ý thức sâu sắc sứ mệnh của mình
là kiến lập một chính quyền
trong sạch và hiệu quả. Vào tháng
6/1959, khi tuyên thệ tại nghi lễ nhận nhiệm kỳ ở văn phòng hội
đồng
thành phố, tất cả chúng tôi đều
mặc áo sơ mi trắng và quần trắng
tượng trưng cho sự thanh khiết và
lương thiện của mình trong hành
vi cá nhân cũng như trong cuộc sống
cộng đồng. Đây là điều
mà nhân dân đã kỳ vọng ở
chúng tôi và chúng tôi quyết
định phải sống xứng đáng với
những kỳ vọng đó. Những người
theo chủ nghĩa cộng sản phô bày

những phẩm chất thuộc tầng lớp

Lao động của họ qua cách ăn mặc

(quần và tay áo sơ mi nhăn nhúm),

phương tiện đi lại (xe buýt hay

taxi), chỗ ngủ (các phòng phía sau

của các trụ sở công đoàn)

và học vấn từ các trường

Trung Quốc. Họ chế nhạo văn phòng

và ngôi nhà lắp máy điều

hoà, xe hơi hiệu Studebaker của Mỹ, thú uống bia và chơi gôn,
nguồn gốc

xuất thân từ gia đình tư sản

và học vấn từ trường Cambridge

của tôi. Song họ không thể buộc

tội tôi và các đồng sự của

tôi lấy tiền của công nhân và

của các đoàn thể mà chúng

tôi đã giúp đỡ.

Tất cả các Bộ trưởng của tôi, ngoại trừ

một người, đều là những

người đã tốt nghiệp đại

học. Hết nhiệm kỳ, chúng tôi tin

là mình có thể kiếm sống được

và những nhà chuyên nghiệp giống

như tôi luôn sẵn sàng làm điều

đó. Chúng tôi không cần phải

dành dụm một cái gì đó

để phòng những trường hợp có

thể xảy ra. Quan trọng hơn, hầu hết

chúng tôi đều có những người

vợ Lao động có thể nuôi dưỡng

gia đình nếu chúng tôi bị vào

tù hay không còn xuất sắc trong công việc được nữa. Yếu tố này
định hướng quan điểm của các
Bộ trưởng và vợ của họ. Khi
các Bộ trưởng chiếm được
niềm tin và lòng kính trọng của
người dân, các công chức còn
có thể ngẩng cao đầu và tự
tin ra quyết định. Điều này đóng
vai trò quan trọng trong cuộc chiến của chúng tôi với những người
cộng
sản.

Từ ngày lên nắm chính quyền vào tháng 6/1959,
chúng tôi chắc chắn rằng mỗi
đồng đôla trong tổng thu nhập đều
phải được giải thích một
cách hợp lý và sẽ đến với

người dân nghèo ven là một

đồng đôla mà không bị rút

bớt đi ở dọc đường. Vì

vậy, ngay từ buổi đầu chúng tôi

đã đặc biệt chú ý đến

những lĩnh vực mà sự lạm quyền

được khai thác cho lợi ích cá

nhân và đồng thời mài nhọn

những công cụ có thể ngăn chặn,

phát hiện và cản trở những thủ

đoạn này.

Cơ quan trọng yếu thực hiện nhiệm vụ này là

Corrupt Practices Investigation Bureau (CPIB) (Ban điều tra hành
vi tham nhũng) do người Anh thành lập vào năm 1952 để xử lý

tình trạng gia tăng tham nhũng, đặc

biệt là ở những cảnh sát có

cấp bậc vừa và thấp, ở những
nhân viên kiểm soát bán hàng
và những nhân viên quản lý đất
có trách nhiệm chống lại kẻ
phạm luật lấn chiếm các con đường
công cộng để buôn bán bất
hợp pháp, hoặc lấy đất công
xây nhà trái phép. Những nhân
viên kiểm soát này có thể hoặc
đưa ra một cái trát hầu tòa
hoặc sẽ làm ngơ bởi một khoản
tiền đút lót phù hợp.

Chúng tôi quyết định tập trung vào những người
đảm nhận chức vụ lớn ở các
cơ quan hành chính cấp cao và cho
CPIB hướng vào mục tiêu mà chúng

tôi ưu tiên. Đối với những
đối tượng nhỏ hơn, chúng tôi
đơn giản hóa thủ tục, tẩy
trừ sự lăm quền bằng đường
lối chỉ đạo được công bố
rõ ràng, thậm chí hủy bỏ nhu
cầu cấp giấy phép hoặc phê chuẩn
trong những phạm vi ít quan trọng. Mỗi khi chúng tôi gặp khó khăn
trong việc kết tội khi truy tố, chúng tôi siết
chặt hơn luật pháp trong lĩnh vực
đó.

Năm 1960, chúng tôi thay đổi luật chống tham nhũng
đã lỗi thời của năm 1937 và
mở rộng định nghĩa về quà
cáp để chi bất cứ thứ gì
có giá trị. Sự sửa đổi này

nới rộng quyền lực của các điều
tra viên, kể cả quyền bắt giữ,
khám xét, thanh tra tài khoản ngân
hàng, sổ ghi tiền gửi ngân hàng
của những kẻ bị tình nghi cũng
như của vợ, con và thuộc hạ của
họ. Việc chứng tỏ rằng người
nhận hối lộ đang ở một vị
trí thực hiện sự thiên vị theo
yêu cầu trở nên không cần thiết.
Người quản lý thuế thu nhập buộc
phải đưa những thông tin có liên
quan tới bất kỳ ai đang bị điều
tra. Luật hiện hành quy định rằng
chứng cứ do kẻ đồng phạm khai ra

không có giá trị tin cậy trừ

phi được chứng minh. Chúng tôi đã

thay đổi, cho phép các quan tòa chấp nhận lời khai của kẻ đồng phạm

là chứng cứ.

Thay đổi hiệu quả nhất mà chúng tôi thực hiện

năm 1960 là cho phép quan tòa xem những chứng cứ cho thấy kẻ bị tố cáo

đang sống ở mức sống vượt quá

khả năng kinh tế của anh ta hoặc có

những tài sản mà thu nhập của

anh ta không thể giải thích là bằng

chứng xác thực chứng minh rằng người bị tố cáo đã nhận hối lộ.

Với sự nhạy bén, tinh tế và

quyền hạn được điều tra bắt

kỳ viên chức hay vị Bộ trưởng

nào, vị giám đốc của CPIB, đang

làm việc tại Phủ Thủ tướng,

nổi danh trong việc phát hiện ra những kẻ phản bội lại lòng tin của nhân dân.

Năm 1963, chúng tôi thực hiện việc bắt buộc các nhân chứng, được triệu tập

bởi CPIB, phải có mặt để cung cấp

thông tin. Năm 1989, chúng tôi tăng tiền phạt tối đa đối với tội tham

những từ 10.000 đôla Singapore lên đến 100.000 đôla Singapore. Cung cấp thông tin giả

hoặc lừa dối CPIB sẽ bị phạt tù

và số tiền nộp phạt lên đến

10.000 đôla Singapore, các quan tòa được quyền sung công những khoản tiền có

nguồn gốc từ tham nhũng.

Tham nhũng từng được tổ chức trên quy mô lớn

ở một số khu vực nhất định.

Năm 1971, CPIB đã phá tan một tổ

chức có trên 250 cảnh sát cơ

động, nhận những khoản phí từ

5 đến 10 đôla Singapore mỗi tháng

từ những chủ xe tải mà phương

tiện của họ bị nhận ra bởi dòng

địa chỉ được sơn trên mặt

bên của xe. Chủ xe nào từ chối

trả tiền sẽ thường xuyên bị

quấy rối bằng những lệnh triệu

tập nhằm chống lại họ.

Nhân viên hải quan nhận những khoản hối lộ để

kiểm tra qua loa những xe buôn lậu hàng cấm. Các viên chức ở Central Supplies Office (Phòng thu mua của chính phủ) tiết lộ thông tin sau khi đã được

ngã giá tể nhị một khoản phí.

Nhân viên phòng xuất nhập khẩu

nhận đút lót để đẩy

nhANH VIỆC CẤP GIẤY PHÉP. Các thầU

khoán hồi lộ cho các đốc công

để bớt xén vật liệu. Nhân

viên vệ sinh công cộng nhận tiền

của các chủ cửa hiệu và cư

dân để làm cái công việc

dọn dẹp rác rưởi của họ.

Hiệu trưởng và giáo viên ở một số trường trung học người

Hoa nhận hoa hồng từ những người

cung cấp văn phòng phẩm. Tài khéo

léo của con người khi sử dụng

quyền lực hay sự lạm quyền để

tư lợi cá nhân là vô hạn.

Không phải quá khó khăn đến độ không thể
dẹp bỏ được những thủ đoạn
có tổ chức này. Việc phát hiện
những hành vi tham nhũng đơn độc
thì khó hơn nhưng khi phát hiện
được thì phải bóp chết
ngay.

Nhiều vụ nổi bật đã gây xôn xao trên báo
chí. Vài vị Bộ trưởng đã
phạm tội tham nhũng, suốt từ 1960 đến 1980, mỗi một thập niên
lại có
một vị. Tan Kia Gan đã giữ chức
vụ Bộ trưởng Phát triển quốc
gia cho đến khi ông thất bại trong cuộc bầu cử năm 1963. Chúng tôi
là
những đồng sự thân thiết từ

đầu những năm 1950 khi ông là

người lãnh đạo của Hiệp hội

kỹ sư hãng hàng không Malaya và

tôi là cố vấn pháp lý của

nó. Chúng tôi bổ nhiệm ông làm

Giám đốc hãng hàng không

Malaya. Tại một cuộc họp ban giám đốc công ty vào tháng 8/1966, Tan phản đối mạnh mẽ việc mua máy bay Boeing. Vài ngày sau đó, có một ngài Lim

nào đó liên lạc với First

National City Bank, chủ ngân hàng của Boeing, đề nghị một khoản hoa hồng

cho dịch vụ của ông. Người khách

đó chính là bạn kinh doanh của

Tan Kia Gan. Ngân hàng biết sự nghiêm khắc của chính phủ đối với tội tham nhũng và đã báo cáo

lại sự việc trên. Lim phủ nhận có

liên can đến Tan Kia Gan và Tan không thể bị truy tố. Nhưng tôi biết rõ

rằng Tan chính là nguyên nhân. Đau

lòng khi ra quyết định, tôi tuyên

bố, là đại diện của chính

phủ trong ban giám đốc của hãng

hàng không Malaya nhưng ông đã

không làm tròn trách nhiệm. Tôi

sa thải ông ra khỏi ban giám đốc

và tước bỏ những chức vụ bổ

nhiệm khác. Sau đó Kim San bảo tôi

là trông Tan nghèo nàn nhếch nhác,

không thể làm gì nhiều vì ông

đã bị khai trừ. Tôi rất buồn

nhưng tôi đã không có sự

chọn lựa nào khác.

Wee Toon Boon đang là Quốc vụ khanh của Bộ Môi trường năm 1975, khi đó ông đã nhận một chuyến du lịch miễn phí cho mình và gia đình đến Indonesia do một nhà kinh doanh địa ốc bao trả chi phí.

Nhà kinh doanh này đã nhân danh Wee Toon Boon để chống lại các công chức. Wee còn nhận từ người này một ngôi nhà trị giá 500.000 đôla Singapore và rút hai khoản tiền chi trội tổng cộng 300.000 đôla Singapore trong tài khoản tên của người cha do nhà kinh doanh này bảo lãnh để đầu cơ cổ phiếu. Wee từng là người lãnh đạo trung kiên của tập đoàn mậu dịch phi cộng sản từ những năm 50. Rất đau lòng khi đổi chất

với ông và nghe ông nói những
lời cam đoan không có sức thuyết
phục về sự vô tội của mình.

Ông bị bắt giam, ra tòa và bị
kết án 4 năm 6 tháng tù. Wee kháng
án. Tội trạng vẫn được giữ
nguyên nhưng bản án giảm nhẹ còn
18 tháng.

Tháng 12/1979, chúng tôi đột ngột phải đối mặt
với một trở lực lớn. Phey Yew Kok, chủ
tịch của NTUC và là nghị sĩ của
đảng PAP, đã có bốn vụ vi
phạm lợi dụng lòng tin với tổng
số tiền là 83.000 đôla Singapore. Ông còn dính vào hai vụ phạm tội
khác, lấy danh nghĩa của Trade Unions Act đầu tư 18.000 đôla
Singapore tiền của công đoàn vào một siêu thị tư

nhân mà không thông qua sự phê
duyet của Bộ trưởng. Theo cách
thức thông thường trong những trường hợp như thế, ông được tạm
thả với một số tiền bảo lãnh.

Devan Nair, tổng thư
ký của NTUC, rất thân thiết với
Phey Yew Kok và tin vào sự vô tội của ông ta. Devan Nair, muốn
CPIB xem xét lại trường hợp này, đã phát
biểu rằng những buộc tội sai lầm
của CPIB đang phá hủy thanh danh của một người vô tội. Tôi
không
đồng ý vì tôi đã xem qua
các báo cáo điều tra và cho
phép CPIB tiếp tục tiến hành. Devan
Nair tin Phey vô tội và lo lắng về
việc mất đi một trợ thủ giá

trị cho hoạt động công đoàn

đến nỗi ông đã tranh cãi

quyết liệt với tôi trong bữa ăn

trưa vào một ngày thứ bảy. Trước

mặt ông, tôi gọi điện cho trưởng

thanh tra của CPIB, yêu cầu ông ta bí mật cho Devan Nair xem
những chứng cứ chống lại Phey Yew Kok ngay sau bữa ăn trưa đó.

Sau khi đọc các chứng cứ, Devan không tìm gặp tôi nữa. Phey Yew
Kok quyết

định chạy trốn không ra tòa, và

hai người bảo lãnh mất đi số

tiền 50.000 đôla Singapore khi ông ta không bao giờ trở lại. Tin tức
cuối cùng

về ông ta mà tôi nghe được

là ông ta đang sống cuộc sống

khốn khổ của kẻ chạy trốn, chịu

áp lực của cảnh sát và nhà

chức trách nhập cư tại Thái Lan.

Sự sụp đổ

bị kịch nhất là trường hợp của

Teh Cheang Wan, Bộ trưởng phát triển quốc gia. Tháng 11/1986, một trong những người giao thiệp cũ của ông khi bị

CPIB tra vấn đã thú nhận rằng

hắn từng đưa Teh hai khoản tiền

mặt, mỗi khoản trị giá 400.000 đôla

Singapore, khoản tiền đầu tiên là

để xin phép cho một công ty phát

triển giữ lại phần đất của

công ty mà chính phủ đã đánh

dấu để trưng thu, và khoản tiền

thứ hai là để giúp cho một nhà

kinh doanh mua lại phần đất của nhà

nước nhằm sử dụng cho mục đích

cá nhân. Hai vụ hồi lộ này diễn

ra vào năm 1981 và 1982. Teh phủ nhận việc mình nhận tiền và cố gắng

mặc cả với viên trợ lý thanh tra

cao cấp của CPIB để ngưng việc điều

tra. Thư ký nội các báo cáo

lại sự việc này và nói Teh yêu

cầu được gặp tôi. Tôi đáp

là tôi không thể gặp ông cho đến

khi nào cuộc điều tra kết thúc.

Một tuần sau, sáng ngày 15/12/1986, nhân viên an ninh của tôi thông báo rằng

Teh đã chết và để lại cho

tôi một bức thư.

Ngài Thủ

tướng

Suốt hai tuần nay tôi đã rất ân hận và

thực sự suy sụp. Tôi cảm thấy
mình có trách nhiệm đối với
những sự việc đáng tiếc xảy
ra và tôi nên nhận toàn bộ
trách nhiệm về mình. Là người
phương Đông trọng danh dự, tôi
phải nhận lấy hình phạt cao nhất
cho lỗi lầm của mình.

Chào vĩnh biệt

Teh Cheang Wan

Tôi đến thăm vợ ông và thấy thi hài ông

đặt trên giường. Vợ Teh nói

ông đã suốt đời phục vụ

cho chính phủ và muốn giữ danh dự.

Bà hỏi liệu rằng có thể dừng

tiến hành một cuộc điều tra về

cái chết bất thường của chồng

bà hay không. Điều đó chỉ
có thể nếu như bà có được
giấy chứng tử từ bác sĩ xác
nhận rằng ông ta chết vì những
nguyên nhân tự nhiên. Không thể
tránh khỏi có một cuộc điều
tra về cái chết bất thường của
ông nếu người ta tìm thấy rằng
ông đã dùng chất sodium amytal quá
liều để kết thúc cuộc sống.
Phe đối lập đưa vụ việc lên
nghị viện và yêu cầu một hội
đồng điều tra. Tôi lập tức
đồng ý. Quyết định này đã
công khai sự việc làm cho vợ và

con gái ông cảm thấy đau lòng

hơn. Ngay sau đó, họ đã rời

khỏi Singapore và không bao giờ trở

lại.

Chúng tôi đã kiến lập một xu hướng quan điểm

xem tham nhũng trong các cơ quan chính quyền là sự đe dọa đối với xã

hội. Teh chọn con đường kết thúc

cuộc sống hơn là phải đối

mặt với sự cách chức và bị

khai trừ. Tôi không hiểu được

tại sao ông lại nhận số tiền

800.000 đôla Singapore này. Ông là một kiến trúc sư tài giỏi, và với

khả năng đó ông có thể kiếm

được hàng triệu đồng một

cách lương thiện.

Đưa ra những chuẩn mực đạo đức cao, lên án
mạnh mẽ và đề ra quyết tâm
tiêu diệt tham nhũng thì dễ dàng.
Nhưng sống theo những lý tưởng tốt
đẹp này thì vô cùng khó
khăn trừ phi người lãnh đạo
có đủ mạnh mẽ và quyết tâm
để đương đầu với kẻ
phạm tội và không có sự ngoại
lệ nào. Nhân viên CPIB phải được
ủng hộ để thực thi luật, không
e dè hay thiên vị.

Niên giám cạnh tranh thế giới năm 1997 của Viện phát triển
quản lý sắp xếp theo thứ

hạng cho các quốc gia ít tham nhũng
nhất trên toàn thế giới, và cho

điểm mười, điểm hoàn hảo,
đối với quốc gia nào không có
nạn tham nhũng Singapore được xếp
vào hàng ngũ các quốc gia ít
tham nhũng nhất trong khu vực châu Á
với điểm số 9,18 trước Hong Kong,
Nhật Bản và Đài Loan. Transparency
International (đặt tại Berlin) xếp Singapore đứng thứ bảy trên thế
giới
năm 1998 cho thành tích "vắng mặt
tham nhũng".

Chuyện phần trăm, tiền lại quà, tiền làm quà,
quỹ đen hay có thể gọi chúng
bằng bất kỳ uyển ngữ địa
phương nào khác là một lối
sống ở châu Á: người ta công

khai chấp nhận nó như một phần
văn hóa của họ. Đồng lương
của các Bộ trưởng và viên
chức nhà nước không đảm bảo
nổi tiêu chuẩn của chức vụ mà
họ đảm nhận. Chức vụ càng
cao, nhà càng lớn, vợ, vợ lẽ,
tình nhân càng nhiều, tất cả
đều được trang điểm bằng
những trang sức phù hợp với quyền
lực và vị trí của người
đàn ông. Người Singapore đang làm
việc tại các quốc gia này phải
chú ý không được du nhập
cái lối sống đó về đất

nước mình.

Khi những người cộng sản Trung Quốc nắm quyền lực, họ rầm rộ bày tỏ sự cống hiến và lòng lương thiện. Nhân viên phục vụ và những người hầu gái ở Trung Quốc vào thập niên 50, 60 sẽ trả lại tài sản mà khách để quên trong khách sạn, thậm chí cả những món đồ mà khách cố tình vứt bỏ. Họ cố ý phô trương sự thờ ơ của mình đối với của cải vật chất. Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn cao trào của cuộc Cách mạng văn hóa 1966 – 1976, hệ thống đó đã sụp đổ. Sự thiên vị, thói

gia đình trị, và tham nhũng đã
lây lan đến vị trí tối cao. Toàn
bộ xã hội bị thoái hóa bởi
những kẻ cơ hội đeo cho mình một
lớp mặt nạ cách mạng mà cái
thành tích "thăng chức nhanh như
trực thăng lên thẳng" của họ
đạt được bằng sự phản
bội và khủng bố đối với cấp
trên và những người cùng địa
vị.

Tham nhũng trở
nên tồi tệ, nghiêm trọng hơn khi
Trung Quốc mở cửa năm 1978. Nhiều nhà cách mạng cảm thấy
mình đã
bị lừa dối và lãng phí những

năm tháng tươi đẹp nhất, họ
liền tranh thủ thời gian còn lại để
làm giàu cho bản thân bằng mọi
cách. Tình trạng này có thể
thấy ở các xã hội đóng
kín vừa bước sang giai đoạn mở
cửa. Nạn tham nhũng ở đó có
khi còn tồi tệ hơn ở những nước
tự bản suy đồi tại châu Á
mà trước đây họ khinh thường.

Điều kiện tiên quyết đối với một chính
quyền lương thiện là những người
ứng cử không phải cần đến số
tiền lớn để được đắc
cử, nếu không nó sẽ khởi sự
một chu trình tham nhũng. Nguyên nhân suy sụp của hầu hết các

quốc gia

châu Á chính là cái chi phí

quá cao của những cuộc bầu cử.

Sau khi đã chi một số tiền lớn để

được đắc cử, người chiến

thắng sẽ phải kiểm soát để

bù lại chi phí mà họ đã

bỏ ra và còn phải tích lũy

những khoản quỹ dành chi cho cuộc bầu cử tới. Hệ thống đó tự bản

thân nó là tất yếu của tham

nhũng. Để được bầu vào

Hội đồng lập pháp của Đài

Loan vào những năm 1990, một số ứng

cử viên của Quốc Dân Đảng

phải chi khoảng từ 10 đến 20 triệu

đôla Mỹ. Một khi được đắc cử, họ phải tự bù đắp lại và chuẩn bị cho kỳ tới bằng cách dùng quyền lực của mình đối với các viên chức và Bộ trưởng chính phủ để đạt được các hợp đồng, hoặc để biến đổi phần đất nông nghiệp sang sử dụng cho công nghiệp hay cho việc phát triển đô thị. Ở Thái Lan, một cựu Bộ trưởng đã ví điều này là "nền dân chủ thương mại, sự ủy nhiệm được mua bằng tiền". Năm 1996, 2.000 ứng cử viên đã chi khoảng 30 tỷ baht (bằng 1,2 tỷ đôla Mỹ). Một vị thủ

tướng được gọi là Ngài

ATM (Automatic Teller Machine) (máy trả tiền tự

động) vì ông ta nổi tiếng trong

việc phân phối tiền mặt cho các

ứng cử viên và cử tri. Ông còn

đáp lại rằng ông không phải

là một ATM duy nhất.

Ở Malaysia, những nhà lãnh đạo gọi hiện trạng

này là "chính trị tiền bạc".

Trong bài diễn văn trước các đại

biểu đảng viên vào tháng

10/1996, Thủ tướng Mahathir Mohamad phát biểu rằng một số
ứng cử viên tranh

những chức vụ cao đã "đề

ngợi tặng những khoản đút lót

và quà cáp cho các đại biểu"

và đổi lại bằng những lá phiếu. Mahathir lấy làm xót xa trước thực trạng của chính trị tiền bạc và rơi nước mắt khi ông kêu gọi các đảng viên đại biểu rằng "không được để cho nạn hối lộ hủy hoại dân tộc, tôn giáo và quốc gia Malay". Theo các bản tin của Malaysia, ngân hàng Negara đã chi cấn kiệt loại giấy bạc 1.000 RM và 5.000 RM vào thời điểm cao trào của cuộc vận động dẫn đến hội nghị đại biểu đảng UMNO vào năm 1993.

Indonesia là một điển hình của nạn tham nhũng. Phương tiện truyền thông đại chúng Indo hình thành một cụm từ gọi là "KKN" kết hợp những

chữ cái đầu của Kolusi (sự thông
đồng), Korupsi (sự tham nhũng) và
Nepotism (gia đình trị). Con cái, bạn bè và những người thân cận
của Tổng thống Suharto là những điển hình biến KKN trở thành
một thành
phần không thể giản ước được
của văn hóa Indo. Phương tiện
truyền thông của Mỹ định giá
tài sản của gia đình Suharto đáng
giá 42 tỷ đôla Mỹ trước khi
cuộc khủng hoảng tài chính làm
giảm giá trị của chúng. Tham nhũng
trở nên trầm trọng hơn dưới
thời Tổng thống Habibie. Các Bộ trưởng và viên chức, không chắc
có thể
giữ vững vị trí của họ sau cuộc

bầu cử một tổng thống mới, đã

tranh thủ tham nhũng cho hết thời gian còn lại. Các phụ tá của Tổng thống

tích lũy một ngân quỹ khổng lồ

mua lại số phiếu trong MPR (Hội đồng Tư vấn Nhân dân) để được

đắc cử. Giá hiện hành cho mỗi

lá phiếu, theo tin đã đưa, là

hơn một phần tư triệu đôla Mỹ.

Hệ thống bầu cử tốn kém nhất là hệ thống

của Nhật Bản. Bộ trưởng và

các nghị sĩ Nhật Bản được

hưởng một mức lương và tiền

trợ cấp khá khiêm tốn. Một nghị

sĩ Nhật cần phải có hơn 1 triệu

đôla Mỹ một năm để duy trì

đội ngũ ủng hộ ông ta cả ở

Tokyo và ở khu vực bầu cử, cũng
như để tặng quà cho các cử
tri nhân ngày sinh nhật, lễ cưới
hay đám tang. Trong năm bầu cử, ứng
viên cần trên 5 triệu đôla Mỹ.

Ông ta phải dựa vào sự hỗ trợ
tiền bạc từ những người lãnh
đạo đồng phe. Vì quyền lực
của một nhà lãnh đạo phụ
thuộc vào số nghị sĩ ủng hộ
và dựa dẫm ông, nên ông ta phải
tích lũy một số tiền khổng lồ
tài trợ cho những người theo về
phe mình trong suốt thời gian giữa hai cuộc bầu cử.

Singapore tránh sử
dụng tiền cho mục đích thắng cử.

Là người lãnh đạo của phe

đối lập, năm 1959, tôi thuyết phục

Lim Yew Hock thực hiện việc bỏ phiếu bắt buộc và cấm sử dụng xe hơi

để đưa cử tri đi bỏ phiếu.

Sau khi nắm chính quyền, chúng tôi

xóa sạch ảnh hưởng chính trị

của Hội Tam Hoàng (một tổ chức

bí mật của người Hoa). Địch

thủ ghê gớm nhất của chúng tôi

là cộng sản đã không dùng

đồng tiền để mua chuộc các

cử tri. Chi phí dành cho cuộc bầu cử

của chúng tôi rất thấp, dưới

cả mức tiền mà luật cho phép.

Đảng không có nhu cầu phải làm

đầy kho bạc sau cuộc bầu cử và cũng không có quà cáp gì cho các cử tri vào thời gian giữa các cuộc bầu cử. Họ bỏ phiếu cho chúng tôi nhiều lần vì chúng tôi đã cung cấp việc làm, xây dựng trường học, bệnh viện, trung tâm cộng đồng và quan trọng hơn hết là những ngôi nhà mà họ sở hữu. Đó là những lợi ích đáng kể làm thay đổi cuộc sống của họ và thuyết phục họ rằng tương lai của con cháu họ đặt trong tay của PAP. Các đảng đối lập cũng không cần đến

tiền. Họ đánh bại các ứng
viên của chúng tôi vì toàn bộ
cử tri cần một nghị sĩ đối
lập gây sức ép đối với
chính phủ để đạt nhiều sự
nhượng bộ hơn.

Những người theo chủ nghĩa tự do phương Tây cho
rằng nếu giới báo chí có quyền
tự do tuyệt đối, họ sẽ vạch
trần tệ tham nhũng và làm cho chính
phủ trở nên trong sạch, lương
thiện. Vậy mà, báo chí, truyền
hình hoạt động tự do và không
bị cấm đoán ở Ấn Độ,

Philippin, Thái Lan, Đài Loan, Nam Triều Tiên và Nhật Bản vẫn
không ngăn

chặn được nạn tham nhũng đang

lan rộng khắp những đất nước

này. Trái lại xuất hiện một

điển hình gây ấn tượng mạnh

chính là cựu Thủ tướng Ý

Silvio Berlusconi đã sử dụng phương

tiện truyền thông tự do làm công

cụ thực hiện hành vi tham nhũng, ông làm chủ một mạng lưới
truyền

thông lớn, song ông bị điều tra,

bị buộc tội về những hành vi

tham nhũng mà ông đã phạm phải

trước khi trở thành thủ tướng.

Mặt khác, Singapore đã chứng minh rằng một hệ

thống bầu cử trong sạch, không có

ảnh hưởng của đồng tiền sẽ

giúp duy trì một chính phủ lương

thiện. Tuy nhiên, Singapore chỉ giữ được sự trong sạch và lương thiện khi

nào những con người lương thiện

và đầy năng lực sẵn sàng

tham gia ứng cử và nắm giữ chức

vụ. Họ phải được trả một

mức lương tương xứng với những

gì mà một người có khả

năng và liêm chính có thể được

hưởng khi điều hành một công

ty lớn hay đang làm những công việc

có tính chuyên môn khác. Họ

phải quản lý được một nền

kinh tế Singapore mà trong hai thập niên qua đạt được mức tăng trưởng

hàng năm từ 8% đến 9%, và mức GDP bình quân đầu người, theo Ngân hàng Thế giới ước tính, đứng thứ chín trong những nước cao nhất trên thế giới.

Với thể hệ những nhà lãnh đạo sáng lập thì lương thiện đã trở thành một tập quán. Các đồng sự của tôi sẽ bác bỏ bất kỳ một toan tính nào muốn mua chuộc họ. Họ đã đặt cuộc sống của mình trong cảnh hiểm nghèo để đạt được quyền lực nhưng không vì mục đích làm giàu cho bản thân mà là để thay đổi

xã hội. Tuy nhiên, không thể có
bản sao của những con người này
vì chúng ta không thể tái tạo
những điều kiện lịch sử đã
tạo cho họ sự khác biệt đó.

Những người nổi nghiệp chúng tôi
trở thành Bộ trưởng xem tước
vị đó như sự lựa chọn một
nghề trong nhiều nghề, và đó
không phải là nghề hấp dẫn nhất.

Nếu chúng tôi trả lương quá
thấp cho những người đảm nhận
chức vụ Bộ trưởng thì chúng
tôi không thể kỳ vọng họ ở lại lâu với chức vụ mà tiền
lương chỉ bằng một phần nhỏ

những gì họ có thể kiếm được

bên ngoài. Với mức tăng trưởng

kinh tế cao và tiền lương cao hơn

trong khu vực tư nhân, lương của các Bộ trưởng phải tương xứng với

mức lương của những người

tương đương với họ trong khu vực

tư nhân. Chính vì đồng lương

thấp mà các bộ trưởng và

công chức đã làm sụp đổ

nhều chính quyền tại châu Á.

Sự trả công thỏa đáng là

nhân tố quan trọng đối với chuẩn

mức liêm khiết của hàng ngũ những

nhà lãnh đạo chính trị và

viên chức cao cấp.

Tháng 3/1985, trong một cuộc tranh luận về vấn đề ngân sách, tôi đã chỉ trích phe đối lập về việc họ phản đối tăng lương cho các Bộ trưởng. Ông J. B. Jeyaretnam thuộc đảng Công nhân đã so sánh sự tương phản giữa mức lương hàng tháng của tôi, 29.000 đôla Singapore, và mức lương của Thủ tướng Malaysia, 10.000 đôla Singapore, song ông ta chỉ nhận có 9.000 đôla Singapore. Tôi liền đưa ra nhiều ví dụ so sánh hơn như mức lương của Tổng thống Philippines, Marcos, là 100.000 pêsô một năm, chỉ trên 1.000 đôla Singapore một tháng, và Tổng thống Indonesia, lãnh đạo của 150 triệu dân với mức lương hàng tháng là 1,2 triệu rupi tương đương với 2.500 đôla

Singapore. Vậy mà tất cả bọn họ
đều giàu có hơn tôi.

Nhà lãnh đạo Indonesia được giữ lại công thự
của ông ta khi về hưu. Thủ tướng
Malaysia được cấp cho một ngôi nhà
hay phân đất để xây dựng cơ
ngôi riêng. Còn công thự của tôi
lại thuộc về chính phủ. Tôi
không có độc quyền nào, không
có xe hơi và tài xế, không có
dinh thự Bộ trưởng với người
làm vườn, người nấu bếp hay
những người hầu khác phục vụ.
Thói quen của tôi là gộp các
lợi ích thành một số tiền và
để cho chính Thủ tướng và

các vị Bộ trưởng quyết định

xem sẽ sử dụng nó vào việc gì.

Tôi đã tham khảo thang lương của Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa. Mức lương thấp

nhất của họ là 18 nhân dân tệ

và cao nhất là 560 nhân dân tệ,

tỷ lệ là 1:31. Song điều này

không phản ánh được sự khác

nhau về chất lượng cuộc sống giữa

người có mức lương thấp nhất

và cao nhất ở địa hạt những

người sống phía sau bức tường

của Trung Nam Hải gần Tử Cấm Thành.

Nó cũng không tính đến việc

tiếp cận những chủng loại hàng

hóa và thực phẩm khác nhau, với

những người đầu bếp, ban nội
trợ, dịch vụ y tế đã làm
nên một chất lượng cuộc sống
khác biệt.

Chủ nghĩa quân bình phô trương là một quan điểm
chính trị có hiệu quả. Trong những
thập niên khi Trung Quốc nằm dưới
sự lãnh đạo của Mao, người
dân mặc quần áo jacket Mao cùng kiểu, bề ngoài trông có vẻ như
cùng
một chất liệu và cùng một kích
cỡ. Thực sự, có nhiều loại áo
jacket Mao khác nhau. Một nhà lãnh đạo cấp tỉnh phụ trách về du
lịch
giải thích với một trong những vị
Bộ trưởng của tôi rằng có

thể chúng trông giống nhau, nhưng chất lượng vải thì khác nhau. Để nhân mạnh điểm này, ông mở nút áo jacket đang mặc và chỉ cho thấy những đường viền bằng lông thú.

Cần đến sự

ủng hộ của công chúng, nên chính

phủ – những người được

bầu cử vào chức vụ – như

một quy luật hiển nhiên, trả mức

lương chính thức cho các Bộ

trưởng rất thấp. Song, những đặc

quyền bán công khai về nhà ở,

chi phí, xe hơi, du lịch, học hành của con cái và những khoản trợ cấp

khác gộp lại còn nhiều hơn cả

tiền lương của họ.

Trong những cuộc tranh luận thành công tại nghị viện
những năm 1980 và 1990, tôi chỉ rõ
tiền lương cho các Bộ trưởng
và những người được bổ
nhiệm ở Anh, Mỹ và ở hầu hết những quốc gia phương Tây
không sánh kịp với mức tăng
trưởng kinh tế của họ. Họ cho rằng
những người đã bước chân
vào hoạt động chính trị phải
là những quý ngài có tài sản
riêng. Thực vậy, ở Anh trước chiến tranh, những người
không có thu nhập riêng rất hiếm
thấy trong nghị viện. Hiện nay đã
không còn những trường hợp như
thế ở Anh hay ở

Mỹ nữa, hầu hết những người
thành công đều bận rộn và
quá thành đạt chẳng muốn có
mặt trong chính phủ.

Ở Mỹ, những người được trả
lương cao trong các khu vực tư nhân
được tổng thống bổ nhiệm
trong thời gian ngắn của một hoặc hai nhiệm kỳ. Sau đó, họ trở về
với công việc riêng của họ là
một luật sư, chủ tịch công ty hay
những người vận động hành
lang nghị viện với giá trị được
nâng cao vì hiện tại họ dễ dàng
tiếp cận với những nhân vật quan
trọng trong chính phủ. Tôi nghĩ hệ
thống "cánh cửa xoay vòng" này

có thể gây rắc rối.

Sau khi đọc lập, tôi hạn định lại tiền lương của các Bộ trưởng giữ cho mức lương ở các cơ quan dân chính tăng ở mức độ thấp để chúng tôi có thể đương đầu với nạn thất nghiệp và sự tụt hậu của nền kinh tế đồng thời nêu lên tấm gương về sự chùng mực. Năm 1970, khi tình trạng thất nghiệp không còn trầm trọng nữa, không khí đã dễ thở hơn, tôi tăng lương cho các Bộ trưởng từ 2.500 đôla Singapore lên 4.500 đôla Singapore một tháng nhưng giữ cố định lương của tôi ở mức 3.500 đôla Singapore để nhắc nhở cơ quan dân

chính rằng sự chùng mực vẫn là cần thiết. Cứ vài năm tôi phải tăng lương cho các Bộ trưởng để thu hẹp khoảng cách rộng lớn với mức lương trong lĩnh vực tư nhân.

Năm 1978, Tiến sĩ

Tony Tan, tổng giám đốc của

Oversea-Chinese Banking Corporation, một ngân hàng địa phương lớn, có thu nhập

là 950.000 đôla Singapore một năm. Tôi thuyết phục ông ta từ chức để

trở thành quốc vụ khanh, với chức

vụ đó, ông được trả

chưa tới một phần ba so với số

tiền lương trước đó, ngoài

việc mất đi bổng lộc, trong đó

có giá trị nhất là chiếc xe

hơi và một tài xế. Ông Teng Cheong Bộ

trưởng Thông tin cũng đã hy sinh sự

nghiệp thành công của một kiến

trúc sư trong thời kỳ bùng nổ

công cuộc xây dựng.

Khi tôi còn là một Bộ trưởng cấp cao, năm 1994 tôi

đã đề nghị lên nghị viện

rằng chính phủ nên đặt ra một

phương án nhằm tự động hóa

việc xét duyệt lương các Bộ

trưởng, quan tòa và các công

chức hàng đầu theo bản báo cáo

thuế thu nhập của khu vực tư nhân.

Với mức tăng trưởng kinh tế từ

7% đến 10% một năm trên hai thập

niên qua, tiền lương trong khu vực nhà nước luôn chậm lại sau khu vực tư

nhân từ hai đến ba năm. Năm 1995,

Thủ tướng Goh quyết định chọn

phương thức mà tôi đã đề

nghị rằng sẽ gắn lương các

Bộ trưởng và viên chức nhà

nước cao cấp với mức lương ở

vị trí tương ứng trong khu vực tư

nhân. Điều này sẽ tự động

làm cho thu nhập của họ tăng khi thu nhập trong khu vực tư nhân tăng. Sự

thay đổi đối với cách thức

cố định ở mức hai phần ba thu nhập

của các vị trí tương đương

trong khu vực tư nhân thể hiện qua báo cáo thuế thu nhập, đã gây ra một

sự xáo trộn lớn, đặc biệt

là với những nhà chuyên môn, họ

đang cảm thấy rằng điều này

hoàn toàn vượt ra khỏi sự cân

xứng so với mức lương mà các

Bộ trưởng ở các quốc gia tiên

tiên được trả.

Người ta đã quen nhìn các công chức nhà nước

nhận đồng lương khiêm tốn

trong một thời gian dài đến nỗi

cái ý tưởng rằng các Bộ

trưởng không chỉ có quyền lực

mà còn được trả công xứng

đáng với tầm quan trọng của công

việc đã làm xáo trộn nhận

thức của họ. Tôi có thể giúp

Thủ tướng giải thích cho sự thay

đổi này và bác bỏ những

luận điệu cho rằng các Bộ trưởng

được bù đắp đầy đủ

hơn là do quyền cao chức trọng và

quyền lực mà họ nắm trong tay, rằng

các cơ quan dân chính sẽ phải hy

sinh thu nhập của họ. Cái lý lẽ

cao thượng này là hảo huyền và

là cách chắc chắn nhất chỉ giữ

được các Bộ trưởng phụng

sự trong một thời gian ngắn. Ngược

lại, sự tiếp tục chức vụ và

kinh nghiệm đạt được là một
thể mạnh và ưu điểm của
chính phủ Singapore. Các Bộ trưởng
của chúng tôi cung cấp kinh nghiệm và sự phán đoán mà chính phủ
thể hiện chúng qua các quyết định,
thành quả năng lực của họ trong
tư duy và vạch kế hoạch lâu dài.

Trong cuộc tổng tuyển cử 18 tháng sau đó, Thủ
tướng thông qua toàn bộ cử tri
mặc dù phe đối lập khai thác vấn
đề tiền lương của các bộ
trưởng. Người dân cần một
chính phủ trong sạch, lương thiện
và tài giỏi nhằm mang lại những
thành quả tốt đẹp. Và đó
chính là những gì mà đảng

PAP đã đạt được. Hiện tại, không quá khó khăn trong việc tuyển chọn nhân tài từ khu vực tư nhân. Trước khi phương án tiền lương được thực thi, các luật sư giỏi kiếm được 2 triệu đôla Singapore một năm, trong khi thẩm phán thì được trả ít hơn 300.000 đôla Singapore. Nếu không có sự thay đổi này, chúng tôi không bao giờ có thể bổ nhiệm được những luật sư giỏi nhất vào bộ máy tư pháp. Chúng tôi còn kết hợp lương của bác sĩ và những nhà chuyên môn khác trong cơ quan nhà nước với thu nhập của

những người tương đương họ
trong khu vực tư nhân. Phương án
tiền lương này không có nghĩa
là gia tăng lương mỗi năm, vì
thu nhập trong khu vực tư nhân có thể
tăng hoặc giảm. Điển hình là
sự kiện năm 1995 khi thu nhập trong khu vực tư nhân giảm xuống,
do đó năm
1997 lương các Bộ trưởng và
viên chức cao cấp cũng bị giảm
theo.

Để đề
phòng những người thiếu trung thực
và không lương thiện vào bộ
máy chính phủ, trong một buổi mít
tinh chào mừng Ngày Quốc khánh vào

tháng 8/1984, tôi đã đề nghị
nên bầu ra một tổng thống để
bảo vệ đội ngũ viên chức dự
bị của quốc gia. Tổng thống cũng
sẽ có những quyền cao hơn cả một
thủ tướng, chẳng hạn tổ chức
các cuộc điều tra tham nhũng đối
với chính thủ tướng và các
bộ trưởng của ông ta hoặc các
viên chức cao cấp, và có quyền
phủ quyết sự bổ nhiệm không thích
hợp vào các vị trí cao cấp như
chánh án, bộ trưởng quốc phòng,
tổng nha cảnh sát. Một tổng thống
như thế sẽ cần đến sự ủy

thác độc lập từ cử tri. Nhiều
người cho rằng tôi đang chuẩn bị
một chức vụ cho bản thân sau khi tôi rời khỏi chức vụ thủ tướng.
Thực sự, tôi chẳng có chút hứng
thú nào đối với chức vụ
cao cấp này vì nó quá thụ
động so với tính khí của tôi.
Kế hoạch đề xuất này và
những vấn đề liên quan đến nó
được thảo luận tự do tại nghị
viện năm 1988. Vài năm sau đó, vào
năm 1992, Thủ tướng Goh Chok Tong bổ sung hiến pháp chuẩn bị
cho việc bầu
cử chức vụ tổng thống. Chúng tôi
phải giữ sự thăng bằng giữa quyền
lực của tổng thống và quyền lực

tự do hợp pháp của thủ tướng

cùng với nội các của ông.

Khi các quốc gia Đông Á từ Hàn Quốc đến

Indonesia bị tổn thất bởi cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, tham nhũng và chủ nghĩa gia đình trị làm tình

trạng của họ càng thêm khốn khổ.

Singapore khắc phục cuộc khủng hoảng tốt hơn vì không có nạn tham

nhũng và không có sự tồn tại

của chủ nghĩa gia đình trị, hai

yếu tố vốn đã làm cho các

quốc gia khác phải tổn thất hàng

tỷ bạc.

Chính những tiêu chuẩn mà chúng tôi duy trì

là động lực cho Thủ tướng

Goh Chok Tong ra lệnh tiến hành cuộc điều tra vào năm 1995 đối với việc mua

sắc bất động sản, một do vợ

tôi nhân danh tôi và một do con trai tôi, Phó Thủ tướng Lý Hiền

Long, cả hai đều được hưởng

giảm giá khi mua. Chủ công trình tự

nguyện giảm giá từ 5% đến 7% cho

cuộc mua bán này cũng như ông đã

từng giảm giá từ 5% đến 10% cho những khách hàng khác

trong buổi khai trương nhằm khảo sát thị trường. Ngay lập tức sau cuộc

mua bán đó, vào cao điểm bùng

nổ mua bán bất động sản, giá

bất động sản leo thang nhanh chóng.

Những người không có cơ hội

mua vào buổi khai trương đã phàn

nàn lên Ủy ban Giao dịch Chứng khoán Singapore (SES) (Chủ công trình là một công ty yết giá công khai). Sau cuộc điều tra, SES xác nhận rằng người

chủ công trình đã hành động
trong quyền hạn hợp pháp của mình.

Do em trai tôi là một giám đốc
không điều hành của công ty nên
có những lời đồn đại cho

rằng tôi và con trai kiếm mỗi lợi
một cách không ngay thẳng khi mua các bất động sản này. Ủy ban
tiền

tệ Singapore điều tra và báo cáo
cho Thủ tướng Goh rằng không có
gì bất hợp lí trong các khoản
giảm giá dành cho chúng tôi.

Choo rất phẫn nộ
đối với sự buộc tội vô lý
này. Bà ấy từng là một luật
sư chuyên thảo giấy chuyển nhượng

tài sản trong 40 năm và biết rằng
giảm giá trong việc bán hàng là
thông lệ chung của tất cả các
chủ công trình. Tôi cũng cảm thấy
tức giận và quyết định chấm
dứt những nghi ngờ về sự không
hợp lí của vụ mua bán này bằng
cách công khai vụ mua sắm và các
khoản giảm giá tự nguyện. Chúng
tôi đã nộp lại giá trị của
khoản giảm giá, tổng cộng là
một triệu đôla Singapore, cho Bộ trưởng tài chính. Thủ tướng ra
lệnh trả
số tiền này lại cho chúng tôi
vì ông đồng ý rằng không
có sự bất hợp lí nào và

chính phủ cũng không có quyền gì
với số tiền này. Loong và tôi
không muốn mang tiếng hưởng lợi từ
em trai tôi, giám đốc công ty chủ
công trình xây dựng, và quyết
định quyên một triệu đôla
Singapore cho nhà từ thiện.

Tôi đã yêu cầu Thủ tướng đưa sự việc
lên nghị viện để công khai hoàn
toàn vấn đề. Trong cuộc tranh luận,
các nghị sĩ phe đối lập, trong đó
có hai luật sư, một trong hai người
là lãnh đạo phe đối lập,
nói rằng theo kinh nghiệm của họ thì việc giám giá là thông lệ kinh
doanh và không có gì bất hợp
lý trong việc mua sắm của chúng tôi.

Sự công khai hoàn toàn của cái
lợi ích được xem là không
ngay thẳng này đã biến nó không
còn là vấn đề bàn tán
trong cuộc tổng tuyển cử một năm
sau. Như tôi đã nói trước
nghị viện, sự việc của tôi được
hệ thống do tôi lập ra điều tra và
báo cáo trung thực đã chứng
minh rằng hệ thống ấy công minh và
hiệu quả, không ai ở ngoài lưới
pháp luật cả.

12

SINGAPORE XANH

Trong chuyến viếng thăm đầu tiên của tôi đến

Ủy ban nhân dân thành phố Bắc

Kinh năm 1976, trong phòng khách nơi tiếp đón chúng tôi có rất nhiều

ống nhỏ. Một vài nhà lãnh đạo

Trung Quốc thật sự sử dụng chúng.

Năm 1978, khi Đặng Tiểu Bình đến

thăm Singapore, chúng tôi đã chuẩn bị một ống nhỏ màu trắng xanh

đời Minh. Mặc dù chúng tôi đã

đặt nó sát bên ghế của ông

ta trong phòng họp, nhưng ông ta không sử dụng nó. Dường như ông ta

biết rằng người Singapore gốc Trung Quốc không nhỏ. Năm 1980, trong chuyến viếng thăm kế tiếp tại Bắc Kinh, tôi

thấy các ông nhỏ được chuyển

đi khỏi Ủy ban. Vài năm sau, khi tôi dùng bữa tối với Gu Mu, ủy viên

hội đồng nhà nước chịu trách

nhiệm về kinh tế tại Singapore, tôi đã đề cập đến vấn đề rằng

họ đã ngừng sử dụng các

ông nhỏ tại Ủy ban. Ông ta cười

và nói rằng họ đã loại bỏ

chúng khỏi phòng họp nhưng vẫn

còn sử dụng chúng trong văn phòng.

Đó là một hủ tục lâu đời

khó bài trừ.

Trong những năm 60, tôi đã khởi xướng một cuộc vận động chống khạc nhổ.

Nhưng thậm chí trong những năm 80, một vài tài xế tắc xi vẫn khạc nhổ

ra khỏi cửa sổ và một vài người

vẫn khạc nhổ trong chợ và các

trung tâm ăn uống. Tôi vẫn bên

lòng và tiếp tục phổ biến thông

báo vào các trường học và

trên khắp phương tiện thông tin đại chúng rằng khạc nhổ sẽ làm lây

lan dịch bệnh như ho lao chẳng hạn. Ngày nay chúng ta thấy rằng ít người

khạc nhổ nơi công cộng. Chúng tôi là một cộng đồng di cư, những

người đã rời bỏ nơi chôn

nhau cất rốn của mình và chuẩn

bị từ bỏ những hủ tục để

tạo cuộc sống tốt hơn trên quê

huong mới. Điều này cũng khích

lệ tôi thay đổi những thói quen

xấu khác.

Sau độc lập, tôi đã tìm kiếm một vài
cách để chỉ ra sự khác biệt
giữa chúng tôi với các nước
thuộc Thế giới thứ Ba khác. Tôi
chấp nhận chọn một Singapore xanh và sạch. Mục đích của chiến
lược
này là làm Singapore trở thành một ốc đảo trong Đông Nam Á, vì
nếu chúng tôi có những tiêu
chuẩn của Thế giới Thứ nhất thì
các thương gia và các khách du
lich sẽ chọn chúng tôi làm căn
cứ cho việc kinh doanh của họ cũng như
là một vùng du lịch. Cơ sở hạ
tầng cơ bản để cải tiến hơn
cung cách cộc cằn của người dân.
Nhiều người trong số họ đã

rời khỏi những nhà xí tạm bợ

chỉ với một cái lỗ dưới đất

và một cái gầu để đến

những căn hộ cao tầng với điều

kiện vệ sinh hiện đại, nhưng cách cư xử của họ thì vẫn như cũ.

Chúng tôi đã phải làm việc

cật lực để xóa bỏ việc vứt

rác bừa bãi, những âm thanh ồn

ào và thái độ thô lỗ, và

hướng dẫn người dân trở nên

ý tứ và lịch sự hơn.

Chúng tôi bắt đầu từ một nền tảng thấp.

Trong những năm 60, hàng nghìn người xếp hàng dài tại các buổi tiếp

dân của chúng tôi, nơi các Bộ

trưởng và các Nghị sĩ giúp

giải quyết các vấn đề của
cử tri của họ. Những người thất
nghiệp, cùng với vợ và con của
họ cần xin việc làm, giấy phép
lái xe tắc xi hoặc bán hàng rong, hoặc quyền bán thức ăn trong căn
tin trường học. Đây là khía
cạnh nhân quyền đằng sau các con
số thống kê thất nghiệp. Hàng
nghìn người bán thức ăn trên
lề đường không đếm xỉa
gì đến giao thông, sức khỏe và
các lý do khác. Rác rưởi, mùi
hôi của các thức ăn đã bị
thối rữa và các âm thanh hỗn
loạn đã khiến nhiều khu vực của

thành phố biến thành những khu ổ
chuột.

Một vài thương nhân cho nhiều người mượn các
xe hơi tư nhân cũ kỹ để trở
thành "những tài xế cướp
tắc xi", không bằng lái và không
bảo hiểm. Giá đi loại xe này chỉ
đắt hơn một chút so với xe buýt
nhưng lại rẻ hơn rất nhiều so với các loại xe tắc xi có đăng ký.
Họ dừng lại mà không hề báo
hiệu, đón và trả khách vô
tội vạ và đã trở thành
mối đe dọa cho nhiều người đi
đường khác. Hàng trăm, hoặc
thậm chí hàng nghìn các tắc
xi kiểu này đã làm kẹt cứng

đường phố và phá hủy hệ

thống xe buýt.

Chúng tôi không thể làm sạch thành phố bằng

cách di dời những người bán hàng

rong và những tắc xi bất hợp pháp trong nhiều năm. Chỉ sau năm 1971, khi đã tạo ra nhiều việc làm, chúng tôi

mới có thể thi hành luật pháp

và làm sạch đường phố.

Chúng tôi cấp giấy phép kinh doanh cho những người bán hàng rong và

chuyển họ từ lề đường vào

trung tâm dành cho những người bán hàng rong với hệ thống nước, cống rãnh và chỗ đổ rác. Mỗi

đến đầu những năm 80, chúng

tôi mới tái ổn định tất cả

những người bán hàng rong. Một

vài người trong số đó làm

những món ăn tuyệt hảo hấp dẫn

khách du lịch. Một vài trong số đó trở thành những nhà triệu phú

đi làm bằng xe Mercedes-Benz và thuê người phục vụ. Đây là sự

táo bạo, nỗ lực và tài năng

của những người tạo nên Singapore.

Những tài xế tắc xi bất hợp pháp

đã bị trục xuất khỏi đường

phố chỉ sau khi chúng tôi tái tổ

chức lại hệ thống xe buýt phục

vụ và tạo cho họ những việc làm

khác.

Sau hai cuộc bạo động vào tháng 7 và tháng

9/1964, lúc đó chúng tôi còn

thuộc Malaysia, thành phố trở nên bất ổn. Nhuệ khí giảm xuống.

Có

hai sự việc đã khiến tôi phải

hành động. Một sáng tháng

11/1964, tôi nhìn qua Padang từ cửa sổ

phòng làm việc của tôi ở Tòa

Thị chính và thấy một vài con

bò đang ăn cỏ trên Esplanade. Một vài ngày sau đó, một luật sư

đang lái xe chạy trên một đại

lộ ngoài thành phố đụng phải

một con bò và chết. Những người

Ấn Độ chặn bò dắt bò của

họ vào thành phố để thả ăn

cỏ bên lề đường và trên

Esplanade. Tôi triệu tập một cuộc họp với những nhân viên sức
khỏe cộng đồng và giải thích một kế

hoạch hành động để giải

quyết vấn đề này. Chúng tôi

gia hạn cho những người chủ của

những đàn bò và dê một

khoảng thời gian đến ngày 31/1/1965.

Sau thời gian đó, tất cả những

gia súc nào đi lang thang trên đường sẽ bị mang đến lò sát sinh và

sau đó đem thịt tới cho các nhà

làm phúc. Đến tháng 12/1965, chúng tôi đã bắt và giết 53 con bò.

Rất nhanh sau đó, tất cả các súc

vật đều bị nhốt lại trong chuồng.

Để đạt được những tiêu chuẩn của Thế

giới Thứ nhất trong một khu vực thuộc Thế giới thứ Ba, chúng tôi bắt

đầu biến đổi Singapore thành một

thành phố vườn nhiệt đới.

Tôi đã trồng rất nhiều cây

tại buổi khai trương các khu cộng đồng, trong suốt những chuyến viếng thăm của tôi đến những tổ

chức khác nhau và các bùng binh.

Một số cây lớn rất mau, nhưng số

khác thì không. Khi thăm lại một

khu cộng đồng, tôi thấy có nhiều

cây non mới trồng, nhưng dường như

nó chỉ được trồng để

dành cho chuyến viếng thăm của tôi.

Tôi kết luận rằng, chúng tôi cần

một văn phòng có đầy đủ

chuyên môn để chăm sóc các

cây sau khi đã trồng chúng. Tôi

thiết lập một văn phòng như thế

trong Bộ Phát triển Quốc gia.

Sau một vài xúc tiến, tôi gặp tất cả các quan

chức cấp cao trong chính phủ và các ban lập pháp để kêu gọi họ

tham gia vào phong trào "sạch và

xanh". Tôi cũng kể lại rằng tôi
đã viếng thăm gần 50 nước và
đã ở lại gần như bằng đó
số nhà khách chính phủ của họ
như thế nào. Điều gây ấn
tượng đối với tôi không phải
là quy mô của tòa nhà mà là
các tiêu chuẩn của nó. Tôi biết
rằng một đất nước mà các
nhà cầm quyền của đất nước
đó đang bị mất tinh thần khi các
nhà khách của họ bị bỏ bê
– các bồn rửa mặt bị rạn
vỡ, các vòi nước rò rỉ,
nhà vệ sinh không đủ các chức

năng, một tình trạng đổ nát

chung và chắc hẳn sẽ có những

khu vườn bị bỏ hoang. Các chính

khách sẽ đánh giá Singapore theo cách đó.

Chúng tôi đã trồng hàng triệu cây cối: cọ và

các cây bụi. Màu xanh đã làm

tăng thêm tinh thần của mọi người và họ tự hào với các khu vực

lân cận. Chúng tôi cũng dạy họ

cách chăm sóc mà không phá

hoại cây cối. Chúng tôi cũng

không phân biệt các khu vực của

giới trung lưu và giai cấp công nhân.

Anh quốc cũng có một vùng đất

dành cho người da trắng gọn gàng

hơn, sạch sẽ hơn và xanh hơn khu

vực của người bản xứ ở

Tanglin và bao quanh Government House (tòa nhà Quốc hội). Điều này thật tai hại

về một chính trị cho chính phủ

được bầu. Chúng tôi hạn chế

ruồi muỗi và tẩy uế các cống

rãnh cũng như kênh mương. Trong vòng một năm, những nơi công cộng đã

có sự thay đổi đáng kể.

Tính kiên trì và sức chịu đựng là những

đức tính cần thiết để đánh

đổ các thói xấu cũ: Người

ta bước lên cây, giẫm lên cỏ,

hái hoa, ăn cắp cây non hoặc dựng xe đạp hay xe gắn máy dựa lên

những cây lớn hơn khiến chúng bị

đổ. Và không chỉ những người

nghèo khổ phạm tội. Một bác sĩ

bị bắt quả tang khi đang chuyển một cây thông giống Norfolk Island có giá trị mà ông ta yêu thích về vườn

nhà của ông ta. Để khắc phục

thái độ dửng dưng ở nơi công

cộng, chúng tôi giáo dục trẻ em

trong trường bằng cách dạy chúng

trồng cây, chăm sóc cây và trồng

vườn. Chúng mang thông điệp học

được về nhà cho cha mẹ chúng.

Thiên nhiên đã không ưu đãi chúng tôi với

những vật cỏ xanh mướt như ở

New Zealand và Ireland. Năm 1978, theo yêu cầu của tôi, một chuyên gia về cây

trồng người Úc và một chuyên

gia nghiên cứu đất New Zealand đã đến để nghiên cứu tình trạng

đất đai ở đây. Các báo

cáo của họ khiến tôi quan tâm và

tôi yêu cầu được gặp họ.

Họ giải thích rằng, Singapore nằm trong khu vực vành đai rừng mưa nhiệt đới gần xích đạo, nắng gắt

và mưa lớn suốt năm. Khi cây cối

bị tàn phá, mưa lớn sẽ xói

mòn lớp đất trên và lọc đi

hết các chất dinh dưỡng. Để

có những vật cỏ xanh và tươi

tốt, chúng tôi phải bón phân

thường xuyên, tốt nhất là phân

trộn (composed) vì loại phân này

không dễ dàng bị xói mòn, và

rắc vôi bởi vì đất của

chúng tôi có quá nhiều axit. Người phụ trách Istana thử nghiệm điều

này trên các bãi cỏ. Tự nhiên

chúng trở nên xanh hơn. Chúng tôi áp dụng điều này vào tất

cả các trường học và các

khu thể thao khác cũng như các sân vận động. Các mảnh đất nhỏ

quanh cột gôn trước đây lơ thơ

vài cọng cỏ vàng trông thật

chán mắt nay nhanh chóng trở thành một thảm cỏ xanh mượt. Dần dần,

cả thành phố xanh dần lên. Bộ

trưởng Pháp, một khách mời tại

tiệc chiêu đãi nhân dịp lễ

Quốc khánh của chúng tôi trong thập niên 70, đã thích thú chúc

mừng tôi bằng tiếng Pháp. Tôi

không nói tiếng Pháp, nhưng tôi

hiểu ý nghĩa từ "tươi tốt"

(verdure) mà ông ta dùng. Ông ta đã bị quyến rũ bởi màu xanh của

thành phố.

Hầu hết các nước châu Á đều chú ý
rất ít hoặc thậm chí không hề
chú ý gì đến việc làm
tươi xanh đất nước. Đó là
điều khác biệt của Singapore, và
những biện pháp cứng rắn chống
lại việc gia súc đi lang thang trên đường đã được đăng
tin trên tạp chí Look của Mỹ vào
tháng 11/1969. Tán dương sau chuyến viếng thăm, giám đốc sở
thông tin của Hong Kong tuyên bố rằng ông ta sẽ khai mạc một chiến dịch
vứt
rác trong hai năm dựa trên những kinh nghiệm của chúng tôi.

Để chuẩn bị
cho cuộc họp của các Thủ tướng
trong khối cộng đồng diễn ra vào

giữa tháng 1/1971, tôi tập hợp các quan chức chính phủ lại để cùng nhau nỗ lực hơn nhằm mang đến cho quan khách một ấn tượng tốt hơn

về Singapore. Chúng tôi chỉ dẫn tường tận cho các ngành dịch vụ, những

người bán hàng, các tài xế

tắc xi và nhân viên làm việc

trong các khách sạn cũng như nhà

hàng cố gắng hết mình trở nên

lịch thiệp và thân thiện hơn. Họ

hưởng ứng và sự phản hồi từ

các Thủ tướng, các chủ tịch

và đoàn tùy tùng đến thăm

là rất tốt. Được khuyến

khích bởi điều này, Ủy ban Phát

triển Du lịch đã khai mạc một

chiến dịch phục vụ lịch thiệp và
duyên dáng cho những người bán
hàng và các nhân viên khác
trong ngành thương mại dịch vụ.

Tôi đã can thiệp vào. Thật lố
bịch nếu các nhân viên phục vụ
của chúng tôi chỉ lịch thiệp với

các du khách chứ không lịch thiệp với người dân Singapore. Tôi
triệu tập Bộ Quốc phòng chịu trách

nhiệm về Quân đội Quốc gia, Bộ

Giáo dục quản lý hơn nửa triệu

học sinh, và đại hội Công đoàn

Quốc gia với vài trăm nghìn công

nhân để phổ biến thông báo

rằng sự lịch sự phải trở thành

cách sống của chúng ta, làm cho

Singapore trở thành một nơi dạo chơi cho chính chúng ta, ngoài những lợi ích thương mại du lịch.

Phần thưởng lớn nhất của chúng tôi là khi các nhà lãnh đạo Asean thi đua trong việc làm xanh các thành phố của họ. Ngài Mahathir của Malaysia, người đã từng ở tại biệt thự Istana vào thập niên 70, hỏi tôi cách làm thế nào để biến những thảm cỏ ở Istana trở nên xanh như vậy. Khi ông ta trở thành Thủ tướng, ông ta cũng làm xanh Kuala Lumpur. Tổng thống Suharto cũng phủ màu xanh lên Jakarta, cũng như Tổng thống Marcos ở Manila và Thủ tướng Thanin ở Bangkok. Tất cả đều tiến hành vào cuối thập niên 70. Tôi đã khuyến khích họ và đã nhắc nhở họ rằng họ có một khối lượng phong phú các loại cây khác nhau, và một khí hậu thích hợp.

Không có một dự án nào mang lại những phần

thường phong phú hơn cho khu vực. Các nước láng giềng của chúng tôi

cố gắng thi đua lẫn nhau để làm

xanh hơn thành phố của họ. Việc

làm xanh là một cuộc thi đua tích cực giúp ích cho mọi người – nó tốt cho tinh thần, cho ngành du lịch và cả những nhà đầu tư.

Điều tốt nhất là chúng tôi

đã thi đua để trở thành nước

xanh và sạch nhất châu Á. Tôi

có thể nghĩ về nhiều lãnh vực

nơi mà sự cạnh tranh sẽ trở nên

có hại, thậm chí chết chóc.

Vào chủ nhật đầu tiên của tháng 11/1971, chúng tôi khai mạc ngày trồng cây hàng

năm có mặt tất cả các nghị

sĩ, các khu cộng đồng và các

nhà lãnh đạo của họ. Từ đó
trở đi chúng tôi không hề bỏ
lỡ một dịp tết trồng cây nào.

Trồng cây non vào tháng 11 cần rất ít nước tưới bởi vì mùa
mưa sẽ bắt đầu ngay sau đó.

Bởi vì các loại cây, cây bụi và dây leo phù
hợp với thổ nhưỡng của chúng
tôi rất hạn chế, nên tôi đã
gửi nhiều đội nghiên cứu đến
thăm vườn bách thảo, các công
viên và vườn cây gỗ trong các
khu vực nhiệt đới và cận nhiệt
đới để chọn nhiều loại mới

từ các nước có cùng khí

hậu trong khu vực châu Á, châu Phi, Caribê và Trung Mỹ. Họ đã
mang

về rất nhiều loại hoa và cây để
trồng thử nghiệm trên đất và
khí hậu của chúng tôi. Nhưng
thật không may những cây hoa thật đẹp từ Caribê không nở hoa ở
Singapore bởi vì chúng tôi không có những
mùa đông lạnh. Những cây đến
từ Ấn Độ và Myanmar (trước
đây là Burma) hiếm khi ra hoa ở
Singapore bởi vì chúng cần một khoảng mùa khô dài giữa các mùa
mưa
hàng năm trong môi trường sống tự
nhiên của chúng. Các nhà thực
vật học của chúng tôi mang về
8.000 loại cây khác nhau nhưng chỉ có 2.000 loại sống được ở
Singapore.

Họ nhận giống những cây thích
nghi được và bổ sung chúng vào

nhà kính.

Nhân vật chủ

chốt nhất trong chính sách làm xanh thành phố của tôi là một nhân viên có năng lực, Wong Yew Kwan. Là một người Malaysia, anh ta học lâm nghiệp và dự định làm cho các

đồn điền cao su và dầu cọ ở

Malaysia. Anh ta đã mang những kiến thức của mình áp dụng vào công việc

trồng các loại cây, cây bụi và

nhiều loại cây cỏ khác trồng bên

đường và các công viên nhân

tạo tại Singapore. Tôi đưa cho anh ta những cuốn sổ ghi nhớ, những danh sách yêu cầu vô tận và anh ta cần mẫn

đáp lại, thực thi thành công

nhiều điều trong số đó. Người

kế vị của anh ta, Chua Sian Eng, là một nhà nông học, người trở thành

chuyên gia cây trồng và tiếp tục

công việc một cách thành công.

Mỗi khi tôi trở

về Singapore sau một vài tuần vắng mặt, và thấy các cây, cây cọ,

những thảm cỏ xanh và những bụi

hoa khi tôi đi dọc theo đại lộ Bờ

Tây từ sân bay vào thành phố,

tinh thần tôi phấn chấn hẳn lên.

Việc làm xanh là dự án mang lại

kết quả nhiều nhất mà tôi đã

từng phát động.

Một lý do hấp dẫn để có một Singapore sạch là

ước muốn của chúng tôi để

tập trung càng nhiều càng tốt lượng nước mưa 2.100mm một năm.

Tôi bổ

nhiệm Lee Ek Tieng, một kỹ sư dân sự, sau này là người đứng đầu

tổ chức chống ô nhiễm, chịu trách nhiệm kế hoạch đắp đập tất cả các con sông, suối. Kế hoạch này được thực hiện trong vòng khoảng 10 năm. Anh ta phải chắc chắn rằng tất cả rác rưởi, nước cống và các nước thải khác từ các khu dân cư và các nhà máy đều được đổ vào các ống cống. Chỉ có nước mưa sạch được hứng từ các mái nhà, các vườn, và những khoảng không gian trống được phép chảy vào các máng mở rồi sau đó chảy ra các con sông đã được đắp đập. Vào năm 1980, chúng tôi đã có khả năng cung cấp khoảng 240.000m³ nước mỗi ngày, đáp ứng được khoảng một

nửa lượng nước tiêu thụ hàng

ngày của chúng tôi lúc đó.

Kế hoạch tham vọng nhất của tôi là làm sạch

sông Singapore và Kallang Basin để mang cá về lại cho các con sông. Khi lần đầu tiên tôi đề xuất kế hoạch

này vào tháng 2/1977, rất nhiều

người, đặc biệt là các nhà

công nghiệp, đã hỏi tôi: *"Tại sao phải làm sạch? Kênh đào*

*Rochore (chảy vào Kallang Basin) và sông Singapore luôn luôn dư
bổ; là một phần di sản của Singapore!"* Tôi hẳn chẳng đạt được

gì từ vấn đề này. Họ cũng

ngửi thấy mùa thối rữa. Người

mù trực tổng đài điện thoại

ở văn phòng luật của Choo biết

khi nào xe buýt của anh ta chuẩn bị

tới sông Singapore nhờ ngửi thấy mùi hôi thối của sông. Các công
rãnh

nước thải từ sản xuất chịu

một nửa trách nhiệm về vấn đề

ô nhiễm nguồn nước. Từng con suối, cống nước và các lạch ngòi

phải được thoát khỏi cảnh ô

nhiễm. Teh Cheang Wan, khi đó là trưởng phòng điều hành của HDB, châm

biếm, "sẽ rẻ hơn rất nhiều

nếu hàng tuần ông mua cá và

thả chúng xuống sông."

Lee Ek Tieng không nhụt chí. Anh ta làm việc sát cánh bên tôi và tự tin với sự hỗ

trợ của tôi. Việc làm sạch sông

Singapore và Kallang Basin là một công trình có quy mô lớn. Anh ta đặt

các ống cống ngầm cho toàn bộ

hòn đảo, điều này đặc

biệt khó khăn trong một trung tâm thành phố đã được xây dựng

sẵn. Chúng tôi di chuyển mọi người từ khoảng 3.000 xưởng sản xuất thủ

công rồi sau đó tái định cư

họ ở những khu công nghiệp với

những bể chứa dầu và các chất

thải khác. Từ khi tìm ra Singapore năm 1819, các xà lan và các tàu thuyền lớn đã chạy trên sông. Những

công nhân sống, nấu ăn và tắm

gội ngay trên những chiếc tàu này.

Họ phải di chuyển đến Pasir Panjang ở

bờ biển phía Tây, trong khi những chiếc thuyền buồm dọc theo sông Kallang được di chuyển tới Tuas và sông

Jurong. 5.000 người bán thức ăn nấu sẵn trên đường phố đã

phải di chuyển đến những trung tâm được thiết kế thích hợp.

Quen với việc làm ăn trên lề

đường không phải thuê mướn

và dễ dàng bắt khách, họ từ

chối di chuyển đến các trung tâm

nơi họ phải trả tiền thuê mặt

bằng và chi phí điện nước.

Chúng tôi nhẹ nhàng nhưng cương

quyết di dời họ và chu cấp toàn

bộ tiền thuê chỗ. Nhưng thậm chí, một số người vẫn từ chối.

Dần dần, chúng tôi hủy bỏ việc nuôi hơn 900.000

con heo trong 8.000 nông trại bởi vì heo làm ô nhiễm các con suối.

Chúng tôi

cũng đóng cửa rất nhiều các

ao nuôi cá, chỉ để lại 14 ao cá

trong các công viên nghiên cứu kỹ

thuật công nghiệp và một vài ao

cá dành cho việc câu cá giải

trí. Bây giờ, cá được nuôi

ở ngoài khơi trong các lồng lưới

nông ở eo biển Johor cũng như trong các lồng lưới sâu dưới biển gần các hòn đảo ở phía Nam.

Chúng tôi cũng thiết lập một tổ chức tái định cư để giải quyết các tranh cãi và mặc cả liên quan đến mỗi đợt tái định cư, cả những người bán hàng rong, nông dân hoặc những người làm nghề thủ công. Họ chưa bao giờ cảm thấy hạnh phúc khi bị di chuyển hoặc thay đổi công việc. Điều này quả là một công tác chính trị vốn mạo hiểm; nếu không giải quyết cẩn thận và hợp lý sẽ khiến chúng tôi mất đi các phiếu bầu trong kỳ bầu cử tới. Một ủy ban gồm các công chức và các nghị

sĩ mà các khu vực bầu cử của họ cũng chịu tác động, đã giúp đỡ chúng tôi giảm bớt những thiệt hại về chính trị.

Việc tái định cư cho các nông dân là rất khó khăn. Chúng tôi trả tiền bồi thường dựa trên diện tích của các cấu trúc nông trại, các khu vực đã được tráng nền của các khoảng đất trống trong nông trại mà họ sở hữu, và số lượng cây ăn trái cũng như các ao cá. Khi nền kinh tế trở nên thịnh vượng, chúng tôi tăng số lượng, nhưng thậm chí số tiền bồi thường hào phóng nhất cũng không đủ. Những nông dân lớn

tuổi không biết làm gì với số

tiền bồi thường cho họ. Sống trong những căn hộ, họ nhớ những con

heo, con vịt, con gà, các cây ăn trái và những vườn rau của họ vốn

cung cấp cho họ thực phẩm không phải tốn tiền. 15 đến 20 năm sau khi được tái định cư ở các nhà mới

của HDB, rất nhiều người vẫn còn

bỏ phiếu chống lại PAP. Họ cảm

thấy rằng chính phủ đã phá

hủy cách sống của họ.

Vào tháng 11/1987, tôi cảm nhận được một

điều toại nguyện lớn lao là khai

thông sông Singapore và Kallang Basin sạch, trước đó vốn là các ống

cống lộ thiên của Singapore. Tại buổi kỷ niệm Clean River (Sông Sạch), tôi trao tặng những người có trách

nhiệm những huy chương vàng để

ghi nhớ sự đóng góp của họ.

Sau đó chúng tôi xây dựng 8 bể

chứa lớn ở cửa sông mới, một

vài cái trong số đó được

mở cửa để đi du thuyền vào

câu cá giải trí. Lượng nước

có thể uống được tăng lên

đến 45.600m^3 một ngày. Đáng sau mỗi dự án

thành công đó là một nhân

viên có năng lực, được huấn

luyện trong kỹ luật và cống hiến

những kiến thức của anh ta cho những dự

Án Độc nhất vô nhị của chúng

tôi. Sẽ không có một Singapore sạch và xanh nếu không có Lee Ek
Tiang. Tôi có thể nói ra những mục tiêu

tổng quát, nhưng anh ta phải vạch ra các giải pháp kỹ thuật. Sau

này,
anh ta trở thành người đứng đầu
của ngành dân chính.

Năm 1993, Winsemius đến câu cá ở sông Singapore và cảm
thấy toại nguyện khi bắt được
cá. Các dòng sông trong sạch đã
tạo nên một chất lượng cuộc
sống khác. Giá trị và việc sử
dụng đất tăng lên đáng kể,
đặc biệt là trong thành phố và
những nơi tiếp giáp với dòng
sông và kênh rạch. Chúng tôi
mua cát từ Indonesia để tạo một
bãi biển dọc theo bờ Kallang Basin, nơi ngày nay mọi người thường
tắm
nắng và lướt ván nước.

Những khu nhà cao tầng ven bờ biển được xây dựng từ những
xương

đóng tàu nhỏ xấu xí. Thật

là một giấc mơ khi thả bộ dọc

theo hai bên bờ của sông Singapore. Các cửa hàng và các kho hàng
đã

được cải tạo và trở thành

những quán cà phê, nhà hàng,

các cửa hàng, các khách sạn

và mọi người tổ chức các

bữa tiệc ngoài trời bên bờ sông

hoặc trong những chiếc thuyền rồng Trung Quốc đậu dọc theo bờ
sông.

Bạn có thể

kiểm tra mức độ ô nhiễm của

một thành phố bằng các cây cỏ

của thành phố đó. Những nơi

khỏi thoát ra từ những xe hơi, xe buýt cũ kỹ và các xe tải chạy động cơ diesel vượt quá mức cho phép
thì các bụi cây phủ đầy
các hạt bồ hóng đen, héo và
chết. Mùa thu năm 1970 tại Boston, tôi thật ngạc nhiên nhìn hàng
dòng
xe ô tô hướng về các trạm
xăng. Tài xế của tôi giải thích
rằng đó là ngày cuối cùng
để đổi giấy phép lưu hành
mới cho các xe ô tô trong năm tới, và đầu tiên chúng phải được
kiểm nghiệm rồi sau đó sẽ được
các trạm xăng cấp giấy phép
chứng nhận thích hợp chạy trên
đường. Tôi quyết định thành
lập một đội chống ô nhiễm

như một bộ phận trong văn phòng

của tôi. Chúng tôi đặt các

công cụ kiểm định chất lượng

dọc theo các con đường đông

đúc để đo độ bụi và

tỷ trọng khói cũng như nồng độ

khí sulphur dioxide (SO₂) thải ra từ các phương tiện giao thông.

Những thành phố ở các nước khác có

những vùng ngoại ô xanh và sạch

để cho cư dân của họ nghỉ

ngơi. Diện tích của Singapore bắt buộc chúng tôi phải làm việc, chơi
và

sinh sống trong cùng một nơi chật hẹp, điều này bắt buộc chúng tôi

nhất thiết phải bảo quản một môi

trường sạch cho cả người giàu

và người nghèo.

Ở trung tâm thị

trần Jurong, bao quanh bởi hàng trăm xí nghiệp, chúng tôi xây dựng một

công viên chim vào năm 1971. Nếu không có các tiêu chuẩn chống ô nhiễm

ngặt nghèo, những con chim này không thể phát triển mạnh. Chúng tôi

cũng làm xanh Jurong. Tất cả các công ty phải làm đẹp phong cảnh trong các khu đất của họ và trồng cây

trước khi họ có thể bắt đầu

hoạt động.

Mặc dù chúng tôi đã giải quyết vấn đề

ô nhiễm không khí trong nước,

nhưng toàn bộ Singapore và những khu vực lân cận vẫn bị bao phủ bởi

khói bụi từ các trận cháy rừng

ở Sumatra và Borneo vào những năm 1994

và 1997. Các công ty đồn điền,

sau khi bòn rút tất cả các gỗ
quý, đã nổi lửa đốt khoảng
rừng còn lại để làm sạch
đất dành cho trồng cọ dầu và
các vụ mùa khác. Vào mùa
khô, các đám cháy diễn ra ác
liệt kéo dài hàng tháng trời.

Vào giữa năm 1997, những làn khói độc hại dày đặc bao phủ toàn
bộ Malaysia, Singapore, Thái Lan và Philippin.

Các phi trường phải đóng cửa
và hàng nghìn người lâm bệnh.

Tôi cũng đã giải quyết vấn đề về ô nhiễm
tiếng ồn mà trước đây

Singapore phải chịu đựng từ những phương tiện giao thông, máy
đóng

cọc trong những khu xây dựng, các loa phóng thanh từ những khu

giải trí ngoài trời, và vô tuyến truyền

hình cũng như các máy phát

thanh. Chậm rãi và có phương

pháp, chúng tôi hạ tỷ lệ

đêxiben¹² xuống bằng cách bắt thi hành các

luật mới.Ồn ào nhất và nguy

hiểm nhất vẫn là phong tục đốt

pháo trong suốt mùa Tết cổ truyền Trung Quốc. Rất nhiều người, đặc

biệt là trẻ em, bị bỏng và bị

thương nghiêm trọng. Toàn bộ những ngôi nhà bằng gỗ của cộng đồng

những người cư trú bất hợp

pháp đã bị cháy rụi sau trận

hỏa hoạn vào ngày Tết cuối cùng

của năm 1970, khi 5 người bị chết và nhiều người khác bị thương,

tôi dẹp bỏ truyền thống đốt

pháo cũ xưa này, coi nó là một

tội. Tuy nhiên, hai năm sau, hai cảnh sát không được trang bị vũ khí đã

bị tấn công tàn nhẫn khi họ cố

gắt ngăn chặn một nhóm đốt

pháo. Chúng tôi bước thêm một

bước xa hơn là ra lệnh cấm nhập

khẩu pháo hoàn toàn. Khi chúng tôi sống trên những tòa nhà cao từ 10 đến 20 tầng, thông lệ cổ truyền không phù hợp này phải được chấm dứt.

Vào thập kỷ

60, tốc độ tân trang lại đô

thị tăng nhanh. Chúng tôi trải qua một thời kỳ bừa bãi phá hủy trung

tâm thành phố cũ nát để xây

mới lại. Vào cuối năm 1970, chúng tôi cảm thấy không yên lòng với
tốc độ xóa bỏ quá khứ của
mình, vì thế năm 1971, chúng tôi
thiết lập một Ban Bảo tồn di tích để xác nhận và bảo tồn các
tòa nhà có giá trị lịch sử,
cổ truyền, khảo cổ học, kiến
trúc, hoặc liên quan đến nghệ
thuật, và các tòa nhà hành
chánh, văn hóa và thương mại
có ý nghĩa trong lịch sử Singapore.
Các kiến trúc này bao gồm các
đền đài Trung Quốc, Ấn Độ
cổ, các nhà thờ Hồi giáo, các
nhà thờ Anh giáo và Thiên chúa
giáo, các giáo đường Do Thái,

các kiến trúc truyền thống Trung Quốc thế kỷ 19, và các văn phòng
chính phủ thuộc địa cũ trong trung tâm hành chính cũ. Niềm tự hào
của quá khứ thuộc địa là

đỉnh thống đốc, một thời là dinh

thự của thống đốc Anh, bây giờ

Istana là văn phòng của Tổng thống và Thủ tướng.

Chúng tôi cố

gắng gìn giữ nét đặc trưng

của Singapore để nhắc nhở về quá

khứ. May mắn thay, chúng tôi đã

không phá hủy khu vực lịch sử

Kampong Giam, di tích lịch sử của Hoàng gia Malay, Little India
(Tiểu Ấn Độ), khu Hoa kiều và các nhà kho cổ dọc

theo sông Singapore.

Từ thập kỷ

70, để tránh cho giới trẻ khỏi

nghiện ngập và hư hỏng, chúng

tôi ra lệnh cấm quảng cáo thuốc

lá. Dần dần, chúng tôi ban hành

lệnh cấm hút thuốc ở những nơi

công cộng – trong thang máy, xe buýt, trong các trạm và trên hệ thống

tàu điện ngầm (Mass Rapid Transit – MRT) và cả trong các văn phòng có gắn máy lạnh cũng như các nhà

hàng. Tôi đi theo người tiên

phong: Canada. Người Mỹ thực hiện điều này rất lâu sau này bởi vì sức

vận động hành lang cho giới sản

xuất thuốc lá của họ quá mạnh.

Chúng tôi có "một tuần không hút thuốc"

mỗi năm. Như một phần của chiến

dịch này, tôi thuật lại trên

tivi kinh nghiệm cá nhân của tôi. Tôi đã từng hút khoảng 20 điếu

thuốc một ngày như thế nào mãi

cho đến năm 1957, trong cuộc tuyển cử

hội đồng thành phố, sau khi chiến dịch này diễn ra ba tuần, tôi bị

mất giọng và thậm chí không thể

cảm ơn các cử tri. Bởi vì không

thể giới hạn được việc nghiện

ngập của mình, tôi bỏ thuốc. Tôi

phải chịu đựng trong hai tuần. Vào thập kỷ 60, tôi trở nên dị ứng

với khói thuốc và không cho phép

hút thuốc trong phòng làm việc có gắn máy lạnh của tôi và các

phòng nội các. Trong vòng vài năm, hầu hết các bộ trưởng đều

đã bỏ thuốc lá ngoại trừ

hai người nghiện là Raja và Eddie Barker. Cứ mỗi 10 phút, họ lại đi
ra khỏi phòng họp để đốt

thuốc và thỏa mãn cơn thèm ở

ngoài hành lang.

Đây là một trận chiến không ngừng mà chúng
tôi vẫn tiến hành. Sự thịnh
vượng của nền công nghiệp thuốc
lá ở Mỹ và sức mạnh quảng
cáo đã khiến nó trở thành
kẻ thù ghê gớm. Số lượng
những người hút thuốc cao tuổi đã giảm nhưng giới trẻ, bao gồm cả
nữ
giới, vẫn tiếp tục chìm sâu vào
nghiện ngập. Chúng tôi không thể
để thua trong trận chiến này.

Lệnh cấm ăn kẹo cao su đã khiến chúng tôi bị
nhạo báng rất nhiều ở Mỹ. Đầu
năm 1983, Bộ trưởng Phát triển
Quốc gia đã đề nghị chúng
tôi cấm điều này vì các

lý do gây ra bởi việc kẹo cao su bị

nhét vào các lỗ khóa và các

hộp thư cũng như trong các nút

điều khiển của thang máy. Việc

nhỏ kẹo cao su lên sàn nhà và

các hành lang chung làm tốn tiền lau rửa và làm hư hỏng các dụng

cụ vệ sinh. Đầu tiên, tôi nghĩ

rằng lệnh cấm này quá khắt khe.

Nhưng sau khi những kẻ phá hoại vô văn hóa nhét kẹo cao su vào bộ

cảm biến của các cửa ra vào của

hệ thống xe lửa MRT khiến cho hệ thống bị trục trặc. Lúc này, tôi

không còn là Thủ tướng nữa

nhưng Thủ tướng Goh và các đồng

sự của ông đã quyết định

ban hành luật cấm này vào tháng

1/1992. Một vài nghị sĩ đã từng

du học ở các trường đại học

Mỹ kể lại rằng bên dưới các

ghế trong hội trường bắn thiêu như

thế nào với từng mảng kẹo cao su

dính dai như đĩa. Lệnh cấm đã

làm giảm đáng kể sự khó

chịu, sau khi thanh toán hết các hàng tồn trong các cửa hàng, vấn đề

kẹo cao su ở các trạm MRT và trên xe lửa đã giảm đáng kể.

Các phóng viên nước ngoài ở Singapore đã không

hề tìm thấy một vụ tai tiếng

tham nhũng lớn nào hoặc các hành

động phạm pháp nghiêm trọng nào

để đưa lên mặt báo. Thay vào

đó, họ đưa tin về sự hăng

hái và thường xuyên của các

chiến dịch "làm tốt", nhạo

báng Singapore như là một "nhà

nước vú em". Họ cười nhạo

chúng tôi. Nhưng tôi vẫn tự tin.

Nếu chúng tôi không nỗ lực

thuyết phục dân chúng thay đổi

cách sống thì hẳn là chúng

tôi có một xã hội thô lỗ

hơn, khiếm nhã hơn, tục tĩu hơn.

Chúng tôi không được coi là

một xã hội có học thức, có

văn hóa nếu chúng tôi không xấu

hỗ để bắt đầu cố gắng

trở thành một xã hội có học

thức, có văn hóa trong thời gian ngắn nhất có thể. Đầu tiên, chúng

tôi giáo dục và hô hào dân

chúng. Sau khi chúng tôi đã thuyết phục và lôi kéo được số

đông, chúng tôi lập pháp để

trừng phạt những thiếu số ngoan cố.

Điều này đã khiến Singapore trở

thành một môi trường sống thú

vị hơn. Nếu đây là một "nhà

nước vú em" thì tôi tự hào

vì đã được nuôi dưỡng

nó.

13

QUẢN LÝ PHƯƠNG

TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

Trong 40 năm qua kể
từ năm 1959, ngành báo chí Singapore
đã phát triển khá xa so với
những định chuẩn do chính quyền
thuộc địa đặt ra. Chúng tôi
đạt được điều này bằng
cách đặt ra những hạn chế, phần
lớn cho giới truyền thông bằng tiếng
Anh. Họ từng bị ảnh hưởng bởi
những chủ bút và phóng viên
người Anh thường là cấp trên

của họ trong tập đoàn *Straits Times*. Phải mất nhiều năm để một thế

hệ nhà báo trẻ hơn của thập

niên 80 nhận ra rằng nền văn hóa

chính trị của Singapore đã và

sẽ giữ được nét khác biệt

so với định chuẩn phương Tây.

Tuy nhiên, các phóng viên của chúng

tôi bị ảnh hưởng bởi phong cách

tường thuật và quan điểm chính

trị của giới truyền thông Mỹ,

luôn tỏ ra hoài nghi và nhạo báng

nhà cầm quyền. Báo chí tiếng

Hoa và Malay không bắt chước báo

chí phương Tây. Sách lược

văn hóa của họ là ủng hộ

với tính cách góp ý, xây dựng
các chính sách mà họ tán
thành, và phê phán có cân
nhắc khi họ không tán thành.

Vào những năm 90, tất cả các nhà báo tuổi
dưới 40 của chúng tôi đều
tốt nghiệp tại các trường ở
Singapore. Song, sự khác biệt giữa báo
chí tiếng Anh, tiếng Hoa và tiếng
Malay vẫn còn tiếp diễn; sự khác
biệt về mặt văn hóa vẫn chưa
khắc phục được. Những khác
biệt này dễ nhận ra qua những bài
phê bình, những dòng tít, cách
chọn lọc tin và việc lựa chọn
thư độc giả để đăng tải.

Những độc giả học hành bằng

tiếng Hoa lại không có cùng quan điểm

xã hội và chính trị như những

độc giả học hành bằng tiếng Anh. Họ đặc biệt quan

tâm đến quyền lợi cộng đồng

hơn quyền lợi cá nhân.

Tờ *Straits Times*, tờ

báo tiếng Anh quan trọng nhất khi còn

do Anh làm chủ đã công khai ủng

hộ những quyền lợi của họ. Tờ

báo được các công ty thương

mại Anh bảo trợ bằng cách cung cấp

cho quảng cáo, và được chính

quyền thuộc địa bảo trợ bằng

cách cung cấp tin và lợi nhuận cho nó

từ việc đăng tải những thông

cáo chính thức. Không có tờ
nhật báo tiếng Anh địa phương
nào từng đạt được tỷ lệ
lưu hành và mức ảnh hưởng
như vậy.

Các tờ báo
tiếng Hoa buộc phải tự xoay xở lấy.

Những ông chủ, những nhà buôn
người Hoa giàu có dùng chúng
để làm tăng quyền lợi của
họ. Để lôi cuốn độc giả,

họ tâng bốc những tin tức về

Trung Quốc, về nền giáo dục và

văn hóa của người Hoa và về

cuộc chiến ở Trung Quốc. Hai tờ báo

chính là tờ *Nanyang Siang Pau* và tờ *Sin Cew Jit Pab* do hai dòng họ

người Hoa giàu có

làm chủ, song những chủ bút thuộc

cánh hữu cơ hội chủ nghĩa sử

dụng những nhà báo người Hoa trẻ

tuổi đa phần thuộc cánh tả và

một số là sử dụng những nhà

hoạt động của đảng Cộng sản.

Những tờ báo viết bằng tiếng địa phương như

tiếng Hoa, tiếng Tamil và những ngôn

ngữ khác nhằm phục vụ cho quyền

lợi cộng đồng của họ và

không có bất kỳ đặc tính

Singapore nào. Tờ báo tiếng Malay *Utusan Melayu* được viết bằng chữ Ả Rập

(Jawi) là phương tiện truyền bá

chủ nghĩa dân tộc Liên Malay–Indonesia.

Hầu như ngay từ

đầu, tờ *Straits Times* đã

cay cú chống đối PAP. Họ xem giới

lãnh đạo phi cộng sản này như

một con ngựa thành Troa¹³ của những người cộng sản nói

tiếng Hoa. Tờ *Nanyang Siang Pau*, *Siu Chew Jit Pab* và

nhiều tờ báo tiếng Hoa nhỏ hơn đã

ủng hộ đảng PAP mạnh mẽ, vì

PAP có chính sách tả khuynh và liên

kết với cộng sản trong mặt trận

thống nhất. Nhiều phóng viên người

Hoa là những người thân cộng. Mặc

cho những liên kết của chúng tôi

với những người cộng sản nói

tiếng Hoa, tờ *Utusan Melayu* vẫn

tỏ ra thân thiện vì chủ bút và

tổng biên tập Yusof Ishak là bạn của

tôi và đã chọn tôi làm

luật sư cho tờ báo. Sau này ông

ta trở thành tổng thống thứ nhất

của Singapore. Những kinh nghiệm trước

đây ở Singapore và Malaya cho tôi sự

nhìn nhận về yêu sách của báo

chí đối với việc bảo vệ

chân lý và tự do ngôn luận. Tự

do báo chí chỉ là tự do của

những chủ báo nhằm làm tăng

những quyền lợi cá nhân và giai

cấp của họ.

Khi cuộc tổng tuyển cử đầu tiên cho một

Singapore tự trị tiến hành vào tháng

5/1959, tờ *Straits Times* trở

nên chống PAP kịch liệt nhằm ngăn
cản không cho chúng tôi giành phần
thắng và lập chính phủ. Chúng
tôi quyết định đương đầu
với vấn đề này. Raja là cây
bút lâu năm của *Straits Times*. Ông
ta khẳng định quan điểm của chúng
tôi cho rằng tờ báo này hoạt
động vì quyền lợi của người
Anh. Tờ báo này do Bill Simmons, một nhà
báo Anh to con, vạm vỡ trông có vẻ
du côn, nhưng rất có năng lực quản
lý. Simmons rất lưu tâm đến lời
đe dọa trả thù tờ báo công
khai của tôi nếu như chúng tôi

thắng cử. Tờ báo đang chuẩn bị
dời ban biên tập đến Kuala Lumpur sau
cuộc bầu cử này. Vào giữa tháng
4, hai tuần trước ngày bỏ phiếu,
tôi đã bắn phát súng đầu
tiên: "Một nguồn tin bí mật tiết
lộ rằng ban biên tập *Straits Times* sẽ
chạy trốn về Kuala Lumpur." Tôi vạch
ra lối tường thuật thiên vị trắng
trợn của những nhà báo nước
ngoài da trắng của tờ báo, cảnh
báo rằng chúng tôi sẽ đáp
trả cho họ như những gì họ đã
gây ra cho chúng tôi.

Ngày hôm sau, Raja bồi thêm bằng một đòn tấn
công tờ tiếng Anh *Singapore Standard* do hai anh em Aw, tỷ phú

người Hoa, thuộc

công ty Tiger Balm (thuốc mỡ chữa bách

bệnh) nổi tiếng làm chủ. Tờ

Standard đổi hướng quay sang chống PAP. Raja, một

người đã từng làm phó tổng

biên tập 5 năm của tờ báo, đã

được cho biết phải chọn một

trong hai: thay đổi đường lối hành

động hoặc nghỉ việc. Anh ta đã

nghỉ việc.

Tôi nói rằng chúng tôi khoan dung với những tờ báo

địa phương đã chỉ trích

chúng tôi; chúng tôi thừa nhận

thiện ý của họ vì họ phải

ở lại và chịu những hậu quả

về cách xử sự của họ. Không

giống như “những người sống

rày đây mai đó điều hành

tờ *Straits Times*”, từ bỏ nơi mà họ tuyên bố

sẵn sàng chết vì tự do của báo

chí ở Singapore để chạy đến

Malaya. Họ sử dụng Leslie Hoffman, một người

Á gốc Âu và là một người

địa phương kỳ cựu nhất của

họ để vu cáo tôi như sau: "Tôi

không phải là người sống rày

đây mai đó. Tôi, người chịu

trách nhiệm về chủ trương và

nội dung biên tập tờ báo này dự

định sẽ ở lại Singapore cho dù

ông Lý và Đảng PAP có nắm

quyền đi chẳng nữa, và cho dù họ

có dùng pháp lệnh bảo vệ và

an ninh công cộng để chống lại

tôi... Nhà tôi vẫn là ở

Singapore".

Quả là những lời can đảm. Trước ngày bầu

cử, Hoffman chuồn đến Kuala Lumpur. Trước

đó vài ngày, diễn thuyết trong

cuộc họp năm của Viện báo chí

quốc tế IPI (International Press Institute) ở Tây

Berlin, ông ta nói rằng những đe dọa

của tôi là "sự bộc lộ của

một đảng gồm những kẻ làm

chính trị điên cuồng vì quyền

lực". Ông ta đòi *Straits Times* được

"viết, phát hành và kiểm soát

bởi những người Malaya sinh ra ở đó,

đã ở đó suốt đời và

là những người có tinh thần dân

tộc chân chính và trung thành với

đất nước". Ông ta biết điều

này hoàn toàn không đúng. Ông

ta kêu gọi IPI “dứt khoát ngăn

chặn việc một đảng nỗ lực

kêu gọi sự ủng hộ của quần

chúng đối với ý định công

khai tước đi quyền tự do báo chí

của nó”. Đó đúng là

những gì chúng tôi có quyền

thực hiện, để tìm kiếm sự

ủy thác nhằm cương quyết xử

lý vấn đề quyền lợi về mặt
báo chí của nước ngoài, trong
trường hợp này là bọn thực
dân. Chính sách công khai của chúng
tôi là không cho người nước
ngoài sở hữu các tờ báo.

Chúng tôi thắng cử. Tờ *Straits Times* cùng
chủ bút và những biên tập viên
thâm niên của nó dòi về Kuala
Lumpur. Họ đã chứng minh cho nhận định
của chúng tôi rằng họ là những
kẻ hèn nhát, gắng sức bảo vệ
quyền lợi của người Anh chứ không
phải để ủng hộ tự do báo
chí hoặc quyền thông tin. Sau khi chúng
tôi độc lập vào năm 1965, tờ

Straits Times trở

về Singapore, làm một cuộc thay đổi

hoàn toàn và ủng hộ PAP. Điều

này đã không làm tăng thêm

sự lưu tâm của tôi đối với

tờ báo. Khi các chính sách ủng

hộ Malay của Malaysia buộc tập đoàn

Straits Times bán

những hoạt động của nó ở

Kuala Lumpur cho đảng cầm quyền UMNO, thì

chính quyền PAP cho phép các cổ đông

người Anh tiếp tục sở hữu và

phát hành tờ báo ở Singapore.

Simmons đi đến chỗ dàn hoà và

tờ báo trở thành doanh nghiệp thương

mại thuần túy, bây giờ không còn

chương trình nghị sự về chính

trị. Leslie Hoffman không trở lại Singapore

mà định cư ở Úc.

Vì tôi muốn có sự cạnh tranh, nên tôi khuyến

khích thành lập những tờ báo

khác. Nhiều tờ báo đã ra đời

nhưng bị phá sản. Sau hơn một trăm

năm dưới sự thống trị của

người Anh, tờ *Straits Times* đã

chiếm lĩnh thị trường. Tờ *Singapore Standard* ngừng hoạt động
trong những năm 60.

Vào năm 1966, tờ báo tên là

Eastern Sun được tung ra bởi Aw Kow, con trai của một

trong số anh em nhà Tiger Balm Aw và được

biết là một tay chơi hơn là ông

trùm báo chí nghiêm túc. Sau những

thương lượng bí mật với các
quan chức cấp cao của một cơ quan Cộng
hòa Nhân dân Trung Hoa đóng ở
Hong Kong, họ cho ông ta vay 3 triệu đôla
Singapore với thời hạn trên năm năm
cùng lãi suất buồn cười là
0,1% mỗi năm. Đổi lại, tờ báo
này không được chống đối
Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về những
vấn đề chính yếu và sẽ giữ
trung lập đối với những vấn đề
thứ yếu. Tờ *Eastern Sun* bị
lỗi lã nặng do quản lý yếu kém.
Vào năm 1968, tờ báo này nhận
thêm khoản trợ cấp 600.000 đôla

Singapore. Vào năm 1971, chúng tôi phanh
phui ra "quỹ đen" này được
tài trợ bởi một thế lực nước
ngoài. Aw Kaw thừa nhận điều đó
là sự thật. Ban biên tập bị xúc
phạm nên đã từ chức và tờ
báo bị đóng cửa.

Tờ *Singapore Herald* cũng có một "quỹ đen" khác.

Lần này tiền từ một nguồn phi
cộng sản. Bắt đầu thành lập
năm 1970, tờ báo hoàn toàn do nước
ngoài sở hữu, mướn biên tập
viên người Singapore cùng ký giả
nước ngoài và địa phương.
Ban đầu, tôi thắc mắc tại sao
người nước ngoài trên danh nghĩa

chủ bút này muốn tạo lập một
tờ báo tiếng Anh để tiến hành
chống chính phủ thông qua những bài
xã luận và những bản tin của nó
về các vấn đề nghĩa vụ quân
sự, hạn chế báo chí, tự do ngôn
luận. Tờ báo đang lãng phí
tiền. ISD báo cáo rằng cổ đông
lớn nhất của nó là công ty Hong
Kong mang tên Heeda & Company, một công ty đã
đăng ký với hai tên giả. Tờ
báo này sớm làm cạn kiệt 2,3
triệu đôla Singapore vốn luân chuyển
của nó và ngân hàng Chase Manhattan
ở Singapore gia hạn cho nó khoản vay không

bảo đảm 1,8 triệu đôla Singapore.

Bị thúc bách phải giải thích,

chủ tịch ngân hàng David Rockefeller đã

điện cho tôi từ New York than phiền rằng

vị phó chủ tịch thứ hai và là

giám đốc chi nhánh ngân hàng ở Singapore không biết nguyên tắc hiện nay của

ngân hàng là không cho báo chí

vay tiền! Tôi hoài nghi điều này.

Tôi chất vấn chủ bút người Singapore mới được

bổ nhiệm của tờ báo rằng ai là

người đã trả tiền dưới

danh nghĩa công ty Heeda & Company của Hong

Kong. Ông ta nói rằng ông ta nghĩ tôi

biết đó chính là Donald Stephens, vị

cao ủy Malaysia ở Canberra và là cựu

quốc vụ khanh của Sabah, Malaysia. Tôi hỏi
liệu ông ta có tin là Stephens, người
mà sau này trở thành Fuad Stephens sau khi
chuyển theo đạo Hồi, liều mất một
triệu rưỡi đôla cho một tờ
báo thách thức chính quyền Singapore
không. Ông ta cũng đồng ý rằng
điều này thật khó tin.

Vào giữa tháng 5/1971, khi tôi tiết lộ cuộc nói
chuyện này trước công chúng thì
Stephens, người mà tôi biết rất
rõ từ những ngày trong liên bang
Malaysia, đã viết thư cho tôi từ
Canberra rằng: “Tôi cảm thấy tôi
nên nói với ông rằng động
cơ duy nhất khi tôi bỏ tiền tờ vào

Herald là vì tôi từng kinh doanh báo trước

đó và vì tôi tin tưởng

Singapore là một đất nước mà

việc đầu tư của tôi sẽ được

bảo đảm. Không còn trẻ nữa

và tôi nghĩ nếu như chẳng bao lâu

nữa tôi phải về hưu, tôi sẽ

có thể kiếm sống được nhờ

vào khoản đầu tư cho tờ *Herald*.” Ông ta không giải thích lý do tại sao ông

ta không báo cho tôi biết trước

về việc đầu tư của ông để

tìm sự ủng hộ và che chở của

tôi. Một tờ báo có ảnh hưởng

đến đời sống chính trị của

một đất nước. Khi một người

nước ngoài, trùu báo chí người

Anh Roy Thomson muốn lập một tờ báo ở

Singapore vào giữa những năm 1960, đầu

tiên ông ta thảo luận việc đó

với tôi. Tôi đã can ngăn ông

ta bởi vì tôi không muốn một

người nước ngoài không có

dây mơ rễ má ở Singapore lại có

tác động quan trọng đối với

chương trình nghị sự chính trị

của chúng tôi.

Khi tờ *Herald* đang kiệt quệ về tài chính, nữ

ký giả người Hong Kong Aw Sian, chị của

Aw Kow nhưng không giống ông ta, một nhà

doanh nghiệp nghiêm túc, bí mật đến

giúp 500.000 đôla Singapore. Bà ta là

một phụ nữ bản lĩnh và có
một tờ báo tiếng Hoa ở Hong Kong. Bà
ta cho tôi xem biên nhận của số tiền
mà bà ta đã chuyển nhưng không
có giấy chứng nhận tham gia cổ phần.
Tôi hỏi liệu bà ta có ý định
bỏ ra một món tiền nữa cho tờ
báo không. Bà ta đáp "không"
và trở về Hong Kong.

Quỹ báo chí châu Á, một chi nhánh của Viện
báo chí quốc tế yêu cầu chúng
tôi không được hủy bỏ giấy
phép của tờ báo và mời tôi
diễn thuyết tại hội nghị hàng
năm của IPI tại Helsinki hồi tháng
6/1971. Trước khi đến Helsinki, tôi hủy

bỏ giấy phép xuất bản của tờ

báo *Singapore Herald*.

Nếu tôi không tham dự, hội nghị sẽ thông qua những nghị quyết tố cáo Singapore trong sự vắng mặt tôi. Tôi phát biểu quan điểm của tôi về vai trò của giới truyền thông ở một đất nước còn mới và trẻ như Singapore. Tôi cần giới truyền thông để "đẩy mạnh chứ không phải để phá hoại những giá trị văn hóa và những thái độ xã hội được củng cố ở trường trung học và đại học của chúng tôi. Các phương tiện truyền thông đại chúng có thể tạo ra một bầu không khí mà

trong đó người dân trở nên hăng hái tiếp nhận kiến

thức, kỹ năng, kỷ luật của những nước tiên tiến. Không có những

điều này, chúng tôi không thể

hy vọng nâng cao mức sống của người

dân được."

Về

vấn đề sắc tộc, ngôn ngữ,

văn hóa và tôn giáo khác nhau

ở Singapore, tôi thuật lại những bài

báo và hình ảnh trên báo đã

gây ra những cuộc nổi loạn làm

thiệt hại nhân mạng như thế nào

bằng hai thí dụ.

Trong những cuộc nổi dậy mang tên “cô

gái rừng xanh” ở những năm 50, tờ

Singapore Standard đã quảng cáo rầm rộ về

danh tiếng của một cô gái Hà Lan đã cải

đạo để theo đạo Hồi của

người mẹ nuôi của cô ta, đang

ở tư thế quỳ gối trước tượng

Đức mẹ đồng trinh. Những cuộc

nổi loạn chống người Hoa vào ngày

sinh nhật nhà Tiên tri Mohammed vào tháng

7/1964 xuất phát từ một cuộc vận

động triền miên của một tờ

báo Malay, họ liên tục rêu rao rằng

thiểu số người Malay bị đa số

người Hoa áp bức.

Tôi nói rằng tôi không chấp nhận việc các chủ

báo có quyền đăng tải những

gì họ thích. Không giống những

Bộ trưởng Singapore, họ và các

nhà báo của họ không do dân cử.

Những lời sau cùng của tôi tại

hội nghị này là: “Tự do báo

chí, tự do truyền thông tin tức phải

phụ thuộc vào nhu cầu cần thiết của Singapore và

phụ thuộc vào mục đích quan

trọng của một chính quyền được

bầu”. Tôi cố gắng giữ về

lịch sự khi trả lời những vấn đề

có tính khiêu khích.

Sau một vài năm, vào năm 1977, chúng tôi thông

qua đạo luật cấm không cho bất cứ

người nào hoặc người được

ủy quyền của bất cứ cá nhân

nào nắm giữ hơn 3% cổ phần thông

thường của một tờ báo, và

tạo ra một loại cổ phần đặc

biệt gọi là cổ phần quản lý.

Bộ trưởng có thẩm quyền quyết

định những cổ đông nào sẽ

được cổ phần quản lý. Ông

ta trao những cổ phần quản lý này

cho bốn ngân hàng địa phương

lớn ở Singapore. Họ sẽ giữ thái

độ trung lập chính trị và bảo

vệ tính ổn định cũng như sự

tăng trưởng vì những lợi ích

kinh doanh của họ. Tôi không tán thành

thông lệ phương Tây để cho vua

báo chí định hướng cử tri

nên thường xuyên đọc cái gì.

Trong những năm 80, những ấn bản tiếng Anh do phương Tây sở hữu đã trở thành một sự hiện diện có ý nghĩa tại Singapore. Công chúng đọc báo tiếng Anh ngày càng nhiều cùng với việc dạy tiếng Anh ở trường học. Chúng tôi không nghiêm cấm bất kỳ tờ báo hoặc tạp chí nào của phương Tây. Song, họ thường từ chối cải chính khi họ tường thuật sai về chúng tôi. Vào năm 1986, chúng tôi quyết định ban hành đạo luật hạn chế việc bán hoặc phân phối những ấn phẩm nước ngoài có liên quan đến nền chính trị trong nước Singapore. Một trong những

thử nghiệm của chúng tôi trong việc
can thiệp vào chính trị tại Singapore
là họ có hoặc không đăng
bài trả lời của chúng tôi sau
khi họ tường thuật sai hoặc có
định kiến đối với những vấn
đề ở Singapore. Chúng tôi không
cầm đoán họ, chúng tôi chỉ
hạn chế số lượng ấn bản mà
họ bán. Những người không thể
mua được những ấn bản đó
có thể đọc bản photocopy hoặc bản
fax. Điều này làm giảm bớt khoản
thu nhập về quảng cáo nhưng không
ngăn chặn được việc lưu hành

những bài báo của họ. Họ không

thể buộc tội chúng tôi là sợ

dân chúng đọc những bài báo

của họ.

Ấn bản đầu

tiên vi phạm điều luật này là

tuần báo *Time* của Mỹ. Trong một bài báo ra hồi

tháng 10/1986 có tường thuật rằng

ngị sĩ phe đối lập bị toà

án Singapore buộc tội chuyển nhượng

tài nhằm lừa gạt các chủ nợ

và cung cấp chứng cứ giả mạo.

Tù viên báo chí của tôi gửi

thư đính chính ba dữ kiện sai

trong bài tường trình. Tờ *Time* từ

chối công bố nó và thay vào đó

họ đề nghị hai bản sửa đổi,
song cả hai đều làm thay đổi ý
nghĩa. Tùy viên báo chí của tôi
muốn bức thư được công bố
nguyên vẹn, không được thêm
bớt. Khi họ từ chối, chúng tôi

hạn chế việc bán tạp chí *Time* từ 18.000 bản xuống còn 9.000
bản, rồi

sau đó còn 2.000 bản. Sau vụ việc
này, tờ *Time* mới công bố đầy đủ bản
cải chính của chúng tôi. Chúng
tôi tháo bỏ hạn chế sau đó
8 tháng.

Tờ *Asian Wall Street Journal* (AWSJ) ra hồi tháng 12/1986
đăng tải một

chuyện không có thật về thị
trường chứng khoán thứ hai trong kế

hoạch của chúng tôi – SESDAQ (Stock
Exchange of Singapore Dealing in Automated Quotation Systems).
Tờ

báo này cho rằng chính phủ đang
chuẩn bị nhượng lại những công
ty quốc doanh vô dụng cho người dân.

Ủy ban tiền tệ Singapore (MAS) viết thư
phản bác luận điệu sai lạc trên.

Song, tờ AWSJ không những từ chối đăng tải

bức thư mà còn kêu ca rằng bài

báo của họ là công bằng và
chuẩn xác, rằng có một công ty

vô dụng như vậy đã tồn tại
và rằng bức thư của chúng tôi
đã xúc phạm phóng viên của

họ. Một lần nữa, MAS viết thư chỉ

ra những sai lầm khác trong bài viết

và yêu cầu tờ báo cho biết tên

công ty vô dụng cũng như chỉ ra

những đoạn văn nào trong bức thư

của chúng tôi đã xúc phạm

phóng viên họ. Chúng tôi yêu

cầu họ công bố bức thư để

độc giả có thể phán xét

dùm họ. Họ từ chối nêu tên

công ty vô dụng đó cũng như

chỉ ra những đoạn văn bị cho là

mang tính Phi báng. Vào tháng 2/1987,

chính phủ hạn chế việc lưu hành

ấn bản của *AWSJ* từ 5.000 bản xuống còn 400 bản và

cho công bố những bức thư có liên

quan giữa MAS và tờ *AWSJ*. Báo chí Singapore công bố những bức thư trên và chúng tôi mời phóng viên bài báo kiện ra toà nếu như anh ta thực sự bị xúc phạm, song anh ta đã không kiện.

Chúng tôi thật sự ngạc nhiên là phát ngôn viên Bộ Ngoại giao Mỹ, như đã được tường thuật trong tờ *AWSJ*, đã bày tỏ lấy làm tiếc về những hạn chế đặt ra cho cả hai tạp chí *AWSJ* và *Time*.

Bộ trưởng Ngoại giao của chúng tôi yêu cầu Bộ Ngoại giao Mỹ xác nhận những lời bình luận trên vì nếu đúng như thế thì đây là "một sự can thiệp chưa từng

thấy về những vấn đề nội bộ
của Singapore". Phát ngôn viên của
họ đã xác nhận như thế,
song lại giữ cho chính phủ Mỹ không
đứng về phe nào trong cả hai vụ
việc trên. Đứng trên quan điểm
công bằng, chúng tôi hỏi Bộ
Ngoại giao Mỹ xem liệu họ có tỏ
ra tiếc về việc *AWSJ*
từ
chối công bố việc trao đổi về
những bức thư không. Bộ Ngoại giao
Mỹ lặp lại rằng họ không đứng
về phía nào; đó chỉ là
sự bày tỏ mối quan ngại về “việc
cam kết cơ bản và lâu dài đối

với những nguyên tắc đặt ra cho
một nền báo chí tự do và không
hạn chế” – điều đó có
nghĩa là “báo chí được
tự do công bố hoặc không công bố
những gì mà họ chọn lựa đưa
rằng có tác trách hay thiên vị
thì cũng là điều có thể
xảy ra”.

Bộ trưởng

Ngoại giao của chúng tôi phân tích
rằng chúng tôi không bị buộc
phải tuân theo luật báo chí của
Mỹ. Singapore có luật lệ riêng và
có quyền phản bác những tường
thuật sai lạc. Các ấn bản của

nước ngoài không có quyền bán
hay lưu hành ở Singapore. Chúng tôi
cho họ đặc quyền này nhưng với
điều kiện chúng tôi có quyền
cải chính lại. Bộ Ngoại giao Mỹ
đã không trả lời.

Hai tuần lễ sau, tờ *AWSJ* viết thư cho Bộ trưởng Bộ Thông
tin đề nghị được phân phối
báo miễn phí cho tất cả những
người đã đóng tiền đăng
ký báo trước đây nhưng chưa
có do lệnh cấm. Tờ báo này sẵn
sàng "bỏ đi khoản doanh thu trong tinh
thần giúp đỡ thương gia Singapore
vốn là những người than phiền về
việc thiếu tiếp cận với báo

chí." Ông bộ trưởng đồng
ý, miễn là nó bỏ đi những
mục quảng cáo để chứng tỏ
rằng động cơ của tờ báo
không phải là tăng ấn bản lưu
hành và bào chữa cho những chi phí
quảng cáo cao hơn của nó. Họ từ
chối và cho rằng quảng cáo là
phần chính của một tờ báo, và
rằng sẽ có những chi phí và
khó khăn về lịch giao báo phát
sinh. Chúng tôi đề nghị đài
thọ phân nửa chi phí phát sinh khi bỏ
đi mục quảng cáo. Tờ *AWSJ* từ chối đề nghị của chúng
tôi và chúng tôi đáp lại

rằng: "Các ông đâu có quan tâm đến cộng đồng kinh doanh tiếp nhận thông tin. Các ông muốn tự do kiếm tiền bán quảng cáo". Tờ báo đã không phản hồi.

Tháng 9/1987, tờ

Asiaweek (Tuần báo châu Á) do người Mỹ

sở hữu tỏ vẻ xem thường chúng

tôi. Tùy viên báo chí của Bộ

trưởng Nội vụ viết thư chỉ ra

những sai phạm trong một bài báo của

tạp chí này. Tờ *Asiaweek* đã

đăng các đoạn trong bức thư

này thành một bài báo với tựa

đề “Sự thật bị bóp méo,

bạn nghĩ sao?”, và quy cho tùy viên

báo chí. Họ không những cắt bỏ
đi những đoạn có ý nghĩa mà
còn thêm vào hơn 470 từ theo giọng
văn của họ, làm cho bức thư dài
thêm hơn phân nửa mà không có
sự đồng ý của tùy viên báo
chí cũng như không tiết lộ điều
này cho độc giả biết. Tùy viên
báo chí viết thư phản bác việc
sửa đổi thư của ông ta và
yêu cầu công bố nguyên bản bức
thư đầu tiên cũng những bức
thư sau này. Tờ *Asiaweek* từ chối. Chúng tôi hạn chế số
ấn bản lưu hành từ 11.000 xuống
còn 500 bản. Một tháng sau, tờ báo

này công bố bức thư nguyên bản
và một năm sau chúng tôi gỡ lệnh
hạn chế.

Vào tháng

12/1987, tờ *Far Eastern Economic Review* (Thời báo kinh tế Viễn
Đông) do

một người Mỹ sở hữu đã

đăng tải một bài tường thuật

cuộc gặp gỡ giữa tôi và vị

tổng giám mục Công giáo Singapore về

việc bắt giữ 22 người liên quan

đến một âm mưu Mác xít. Bài

báo dựa trên những lời phát

biểu của một tu sĩ bỏ đạo

không có mặt trong cuộc gặp gỡ.

Tờ *Review* cho rằng tôi đã triệu tập một

cuộc họp báo mà vị tổng giám
mục không hề hay biết, nhằm lừa
ông ta tham dự và ngăn không cho công
bố một bài phát biểu của ông
ta. Tờ báo này cho rằng việc bắt
giữ trên là một cuộc tấn công
Giáo hội Thiên chúa giáo.

Tùy viên báo chí của tôi viết thư hỏi lý
do tại sao tờ báo công bố bài
viết dựa trên những lời phát
biểu của một người không có
mặt tại cuộc họp mà không chịu
kiểm chứng sự thật với vị tổng
giám mục hoặc với tôi. Biên tập
viên Derek Davies cho đăng bức thư này,
song không trả lời lý do tại sao.

Chúng tôi viết thư lặp lại câu
hỏi. Biên tập viên này lại cho
đăng bức thư và bổ sung rằng
ở vào thời điểm đó những
gì vị tu sĩ này nói đều là
sự thật. Ông ta cho là về mặt
pháp lý, một tờ báo có thể
đăng bất cứ điều gì nó
muốn dù đúng hoặc sai, miễn là
nó có thể nêu ra người phát
biểu. Nó không có nghĩa vụ kiểm
tra để chứng minh nguồn tin là đúng,
hoặc thẩm tra những sự xác nhận
với những nhân chứng khác, cũng
như không buộc phải trả lời về

bất kỳ lời nói dối hoặc Phi báng

nào được công bố. Davies quả

là trâng tráo và thách thức.

Chúng tôi hạn chế ấn bản tờ

Review từ 9.000 bản xuống còn 500 bản và

tôi truy tố ông ta cùng tuần báo

ra tòa vì tội Phi báng.

Sau đó ông

ta đăng một bức thư khác của

vị tu sĩ bỏ đạo trên nhưng mô

tả khác đi về cuộc gặp gỡ

giữa tôi và vị tổng giám mục.

Chúng tôi viết thư hỏi trong hai lời

tường thuật về cuộc gặp gỡ

này, lời tường thuật nào là

chính xác. Tuần báo này cho đăng

bức thư của tù viên báo chí

nhưng bị hiệu chỉnh lại với nhiều

chỗ bị bỏ đi, và họ cho rằng

vấn đề này đang được cứu

xét. Tuy nhiên, khi chính quyền Singapore

mua một cột quảng cáo của tờ

Review để đăng bức thư đó thì

bức thư mới được công bố,

lý do cứu xét bị bỏ qua.

Tôi thắng kiện trong vụ Phi báng năm 1989, khi Davies không

ra tòa để làm chứng và bị

thẩm vấn. Ngay sau đó, Davies rời bỏ

tờ *Review*.

Trước khi vấn đề giữa chúng tôi với tờ

AWSJ được giải quyết, tôi được

mời nói chuyện trước Hiệp hội

những chủ bút người Mỹ ở

Washington DC vào tháng 4/1988. Tôi nhận

lời. Tôi trích dẫn tài liệu của

Bộ ngoại giao Mỹ rằng “ở đâu

có tự do truyền thông thì ở đó

thị trường tư tưởng sẽ phân

loại tư tưởng tác trách và

tư tưởng có trách nhiệm và

tưởng thưởng cho tư tưởng có

trách nhiệm”, và chỉ ra rằng mô

hình báo chí kiểu Mỹ không

phải đều có hiệu quả ở mọi

nơi. Báo chí Philippines dựa trên mô

hình báo chí kiểu Mỹ. Họ có

tất cả những quyền tự do nhưng họ

không đáp ứng được yêu

cầu của dân chúng Philippines. "Một

tờ báo thiên vị đã giúp

cho các chính khách Philippines tuôn ra

thị trường tư tưởng toàn

những thứ tạp nham và làm mù mị

người dân để họ không thể

nhìn thấy được những quyền

lợi chính yếu của họ trong một

đất nước đang phát triển."

Tôi phát biểu quan điểm của mình

như sau:

Việc tranh luận những vấn đề nội bộ của

Singapore là chuyện của người

Singapore. Chúng tôi cho phép các ký

giả Mỹ ở Singapore tường thuật

những vấn đề Singapore về nước
của họ. Chúng tôi cho phép những
tờ báo của họ bán ở Singapore
để chúng tôi có thể biết
được người nước ngoài
đang đọc gì về chúng tôi.
Song chúng tôi không cho phép họ đóng
vai trò là người giám sát, là
đối thủ của chính phủ Singapore
giống như họ đã làm đối
với chính phủ Mỹ. Không có đài
truyền hình nước ngoài nào đòi
hỏi quyền phát sóng chương trình
của họ ở Singapore. Trên thực tế,
những quy định của Ủy ban truyền
thông Liên bang Mỹ không cho phép

những người nước ngoài sở
hữu quá 25% cổ phần của một đài
truyền hình hay đài phát thanh. Chỉ
có người Mỹ mới có thể
kiểm soát được một doanh nghiệp
có tác động đến dư luận
ở Mỹ. Vì thế, Rupert Murdoch nhập quốc
tịch Mỹ trước khi ông ta mua các
đài truyền hình độc lập của
tập đoàn Metromedia vào năm 1985.

Qua những vụ
việc trên, người Singapore nhận ra rằng
những gì báo giới nước ngoài
muốn là bán báo cho công chúng
của chúng tôi đọc báo tiếng
Anh ngày càng tăng. Họ đã thực

hiện điều này bằng cách đưa
ra tin tức một cách thiên vị. Đương
nhiên, họ không thích những bài
báo thiên vị của họ bị loại
bỏ. Khi họ phát hiện ra nếu họ
vặn tay chúng tôi, đáp lại chúng
tôi có thể véo mũi họ, thì
việc tường thuật thiên vị trở
nên ít thường xuyên hơn.

Vào tháng
7/1993, một tuần báo Anh có thể lược
– tờ *Economist* đã
đăng tải một bài viết chỉ
trích chúng tôi về việc khởi tố
một viên chức chính phủ, chủ bút
và một phóng viên của một tờ

báo theo Điều luật Bảo mật. Chúng

tôi gửi thư cho chủ bút tờ báo

đính chính những sai lệch trong bài

báo. Tờ báo này đăng lá

thư trên và xác nhận rằng lá

thư “hầu như là không bị sửa

đổi”. Song nó đã bỏ đi

một câu then chốt là: “Chính

phủ sẽ không chấp nhận việc vi

phạm Điều luật Bảo mật, cũng

như không cho phép bất kỳ ai miệt

thị, thách thức và dần dần thay

đổi luật như vụ Clive Ponting và

cuốn *Spycatcher* của Peter Wright ở Anh.”

Đây là

toàn bộ vấn đề chủ yếu của

bức thư; chúng tôi không cho phép

báo chí của chúng tôi thách

thức và thay đổi dần dần bằng

cách tạo tiền lệ bộ luật kiểm

soát những bí mật của chính

quyền. Báo chí Anh đã thành

công trong việc thay đổi luật kiểm

soát khi Clive Ponting, một công chức tiết

lộ thông tin mật về vụ chiếc tàu

chiến *Belgrano* của Argentina bị chìm trong cuộc chiến

tranh Falklands, và khi Wright, một viên sĩ

quan của M16 phá bỏ luật bảo mật

bằng cách công bố cuốn sách của

ông ta. Chúng tôi gửi thư yêu cầu

chủ bút tờ *Economist* sửa chữa sai sót. Chủ bút này

nguy biện và từ chối. Chúng tôi

đăng trong công báo và giới hạn

ấn bản lưu hành ở mức 7.500 bản.

Chúng tôi nói rõ số ấn bản

trên sẽ càng ngày bị hạn chế

và công bố việc trao đổi những

bức thư. Sau đó, tờ *Economist* cho đăng bức thư của chúng tôi

có cả câu này. Sau một thời hạn

đúng luật, chúng tôi tháo bỏ

hạn chế.

Bên cạnh việc đáp trả những công kích của

giới truyền thông, tôi sẵn sàng

mặt đối mặt với những người

chỉ trích tôi. Vào năm 1990, Bernard

Levin của tờ *Times* ở

London viết một bài báo tấn công

tôi gay gắt và phê phán bộ máy
tư pháp Singapore. Ông ta quy kết đó
là "nền cai trị tồi" và
"việc nhất quyết không cho phép
ai trong đất nước của ông ta coi
thường ông ta". Việc kiện Levin ra
tòa ở Anh quốc, nơi mà người
ta không biết đến tôi nhiều và
tôi không có một cử tri nào ở
đó sẽ là vô nghĩa. Thay vì
thế, tôi viết thư mời ông ta tham
dự cuộc tranh luận được truyền
hình trực tiếp ở London về luận
điệu của ông ta. Người chủ
biên của Levin đáp lại rằng không

có đài truyền hình nào hứng

thú với việc này cả. Tôi đã

thận trọng viết thư trước cho bạn

tôi – Marmaduke Hussey – chủ tịch đài

BBC, ông ta đồng ý cho nửa giờ

đồng hồ và cung cấp một người

hòa giải trung lập. Khi tôi thông báo

điều này cho tờ *Times* của London, người chủ biên thay mặt

cho Levin đã thoái lui, cãi lý rằng

việc đáp trả của tôi nên ở

trong một phương tiện truyền thông

giống như Levin đã công kích tôi,

ấy là tờ *Times*. Tôi viết thư cho Levin bày tỏ lấy

làm tiếc vì ông ta đã không

sẵn lòng đối chất với tôi.

Khi tờ *Times* từ chối không chịu đăng lá
thư của tôi, tôi mua nửa trang quảng
cáo tờ báo *Independence* của Anh để đăng bức thư. Khi
được phỏng vấn trên chương
trình World Service của đài BBC, tôi
phát biểu: “Ở đất nước
tôi, nếu một người buộc tội
người khác mà không sẵn sàng
đối chất với người đã
bị anh ta tấn công thì chẳng còn
gì để nói nữa.” Từ đó
về sau, Levin không viết gì về
Singapore hay về tôi nữa.

Ở trường
hợp khác, tôi sẵn sàng đồng
ý trao đổi có ghi âm lại người

chỉ trích kịch liệt, William Safire, người

trong nhiều năm đã tố cáo tôi

là kẻ độc tài giống như

Saddam Hussein. Vào tháng 1/1999, khi cả hai

chúng tôi đều ở Davos, anh ta chất

vấn tôi một giờ đồng hồ. Anh

ta viết hai bài báo đăng trên tờ

New York Times dựa

trên cuộc phỏng vấn này và còn

công bố nguyên văn bản viết tay

trên trang web của tờ *Times*. Các tờ báo Singapore đăng lại các

bài báo của anh ta. Qua những lời

bình luận được ghi âm của

người Mỹ và những người khác

đọc nguyên văn bản trên internet,

cho thấy tôi không thua thiệt gì trong

cuộc trao đổi này.

Nếu chúng tôi không đương đầu và đối
đáp lại những chỉ trích của
giới truyền thông nước ngoài thì
những người Singapore, nhất là những
nhà báo và giới học giả sẽ
cho rằng lãnh đạo của họ lo sợ
hoặc không đủ sức tranh luận và
sẽ không còn tôn trọng chúng
tôi nữa.

Những bước
tiên trong công nghệ thông tin, truyền
thanh qua vệ tinh, và internet sẽ tạo điều
kiện cho mạng lưới truyền thông
phương Tây làm cho khán giả trong
nước đắm chìm trong những bài

tường thuật cũng như quan điểm
của họ. Những quốc gia nào cố
ngăn chặn việc sử dụng công nghệ
thông tin (IT) thì sẽ thua thiệt. Chúng
tôi phải học cách quản lý dòng
lũ thông tin không ngừng này để
cho quan điểm của chính phủ Singapore
không bị bóp chết bởi truyền
thông nước ngoài. Tình trạng lộn
xộn ở Indonesia và mất trật tự ở
Malaysia năm 1998 theo sau cuộc khủng hoảng
tiền tệ là những điển hình
của việc mạng lưới truyền thông
nước ngoài, cả báo điện tử
lẫn báo in, đóng vai trò quan trọng

trong tranh chấp nội bộ của những nước
này. Chúng tôi phải tìm ra phương
cách nhằm đảm bảo rằng giữa
sự không hòa hợp của các tiếng
nói, thì tiếng nói của chính
phủ Singapore phải được người
dân nghe thấy. Điều quan trọng là
người dân Singapore phải biết được
quan điểm chính thức của chính
phủ về những vấn đề chính
yếu.

CHỈ HUY MỘT DÀN NHẠC

Các bộ trưởng của tôi và tôi đã duy trì
tình bạn và tình đồng chí
trong ba bốn mươi năm qua. Một số
người trong chúng tôi đã gần
gũi nhau kể từ khi chúng tôi còn
là sinh viên, gặp nhau ở Anh để
thảo luận về tương lai của Malaysia
và Singapore, sau đó trở về nước
và đã làm việc với nhau nhằm
tập hợp sự ủng hộ của quần
chúng trong các công đoàn và
trong Đảng Hành động Nhân dân
(PAP). Tinh thần dân thân vì sự nghiệp

chung và sự gắn bó giữa chúng

tôi với nhau khá sâu sắc. Chúng

tôi đã có những niềm tin chính

trị vững chắc, nếu không chúng

tôi đã không đánh liều chấp

nhận thách thức cả từ người

Anh và những người cộng sản cùng

một lúc, và sau đó là từ

Malay Ultras. Sợi dây liên kết mạnh

nhất đã gắn bó chúng tôi

được rèn đúc trong suốt

những cuộc tranh đấu ban đầu mà

có lúc tưởng chừng chúng tôi

sẽ bị quét sạch bởi các thế

lực quá mạnh. Những bất đồng

về chính sách được giữ kín
trong nội các cho đến khi chúng tôi
đã giải quyết xong và đã
đạt được một sự nhất
trí. Sau đó chúng tôi đưa
ra một đường lối rõ ràng mà
người dân có thể hiểu và
chấp nhận. Một khi nội các đã
có quyết định, chúng tôi chỉ
có tuân thủ quyết định đó.

Chúng tôi đã biết những điểm mạnh và điểm
yếu của nhau và đã phối hợp
công việc một cách tốt đẹp
như một đội ngũ. Khi các bộ
trưởng kỳ cựu đã đồng
ý, những vị còn lại trong nội

các thường sẽ tán thành. Tôi
đã có một mối quan hệ thoải
mái với các đồng nghiệp của
mình. Tôi đã bỏ được
vào cặp của họ những quan điểm
của tôi về các vấn đề (ý
nói làm cho họ quán triệt và
giữ bí mật – ND) mà không làm
họ méch lòng. Vào cuối nhiệm
kỳ, họ biết rằng tôi sẽ phải
đứng trước cử tri để thuyết
phục cử tri trao sứ mệnh cho chúng tôi
thêm một nhiệm kỳ nữa và tôi
cần có lý lẽ có tính thuyết
phục để trình bày.

Việc lãnh đạo một chính phủ không khác với
việc chỉ huy một dàn nhạc. Không
một vị thủ tướng nào có
thể đạt được nhiều thành
tựu nếu không có một đội
ngũ có năng lực. Mặc dù bản
thân ông ta không cần phải là
một nhạc công tài ba, nhưng ông
ta phải có đủ hiểu biết về
những nhạc cụ chính từ cây vĩ
cầm đến cây đàn violôngxen
đến cây kèn co Pháp và cây
sáo, nếu không, ông ta sẽ không
biết ông ta có thể mong đợi những
gì từ mỗi nhạc cụ. Cách của
tôi là bổ nhiệm người giỏi

nhất trong số những người tôi có
phụ trách bộ quan trọng nhất trong
thời gian đó, thường là bộ
tài chính, trừ khi quốc phòng trở
nên khẩn cấp như khi mới độc
lập. Người đó là Goh Keng Swee.
Người giỏi hàng thứ hai sẽ nhận
bộ quan trọng kế tiếp. Tôi thường
nói cho bộ trưởng biết những gì
tôi muốn ông ta đạt được,
rồi cứ để ông ta xúc tiến
công việc; cách đó gọi là
quản lý bằng mục tiêu. Cách làm
này đặc biệt hiệu quả khi bộ
trưởng là người tháo vát

và có thể linh hoạt khi đối mặt
với những vấn đề mới và bất
ngờ. Sự tham gia của tôi với các
bộ chỉ liên quan đến những vấn
đề về chính sách.

Đối với nội bộ các bộ cũng vậy, tôi phải
có đủ hiểu biết về công
việc của họ để thỉnh thoảng
can thiệp vào các vấn đề mà
tôi nghĩ là quan trọng – một hãng
hàng không còn non nớt, sự mở
rộng sân bay, sự ách tắc giao thông,
việc giải tỏa các khu đất công
cộng, việc nâng cao trình độ học
vấn của những người Malay, luật
pháp và kỷ cương. Một số

can thiệp là rất quan trọng, và công

việc có thể đã hỏng nếu

tôi không can thiệp. Sau cùng, trách

nhiệm về sự thất bại của nhà

nước thuộc về Thủ tướng.

HÃNG HÀNG

KHÔNG SINGAPORE TẠI SÂN BAY CHANGI

Chúng tôi phải nuôi dưỡng bất kỳ công ty nào

hứa hẹn sự tăng trưởng và

tạo ra việc làm. Tôi nghĩ rằng

người Malay muốn giải thể hãng

hàng không liên doanh giữa Malaysia với

Singapore mang tên Hãng Hàng không Malaysia – Singapore (MSA). Vào tháng 9/1968, Tunku đã nói với báo chí rằng ông ta

không hài lòng về việc Singapore giữ

lại tất cả ngoại tệ thu được

từ MSA, về sự thất bại trong việc
xây dựng các công trình kỹ
thuật và tiện ích ở Kuala Lumpur, và
về việc người Singapore chiếm ưu
thế so với người Malaysia trong điều
hành.

Tôi đã trả
lời qua báo chí rằng hiệp định
giữa hai chính phủ đã thỏa thuận
một cách cụ thể rằng hãng hàng
không phải hoạt động "trên cơ
sở các nguyên tắc thương mại
đúng đắn", rằng ngoại tệ
thu được sẽ phân phối theo lợi
nhuận tương xứng với số cổ
phần của mỗi bên và rằng số

nhân viên người Singapore vượt trội
trong ban điều hành phản ánh nguồn
gốc của công ty, cụ thể là
Singapore. Mỗi tranh chấp thật sự là
về việc chúng tôi không đồng
ý có những chuyến bay đến
Malaysia, vì không kinh tế trừ phi phía
Malaysia gánh chịu thua lỗ.

Cuộc cãi vã công khai xảy ra vào một thời điểm
quan trọng: cam kết của Anh bảo vệ
Malaysia sắp hết hạn, mà các lập
trường của Úc và New Zealand vẫn
chưa dứt khoát. Ghazali Shafie đã viết
cho tôi về vụ tranh chấp này. Ông
ta là một bộ trưởng thường
trực Bộ Ngoại giao Malaysia, có tính

khoa trương nhưng có năng lực. Ông
ta có quan hệ tốt với Tunku và Razak
và đã giúp đỡ giải quyết
được nhiều khó khăn khi tôi
đàm phán về liên doanh này. Tôi
trả lời rằng vấn đề hàng
không tự nó không quan trọng đến
thế. Nhưng nếu chúng tôi tiếp tục
tranh cãi thì sẽ gây nguy hiểm cho
nền an ninh của chúng tôi vì chỉ
còn 12 đến 24 tháng nữa là Anh,
Úc và New Zealand sẽ quyết định
lập trường về quốc phòng của
họ sau năm 1971. Tôi đề nghị rằng
ông ta giúp hối thúc hai chính phủ

hãy có một cách tiếp cận mới,
một sự thỏa hiệp êm thấm và
hợp lý. Điều đó sẽ khuyến
khích Anh, Úc và New Zealand tiếp tục
một số cam kết sau năm 1971. Ghazali đã
giúp làm dịu các cuộc đấu
khẩu công khai. Hãng hàng không MSA
tiếp tục hoạt động với một
vị chủ tịch mới được cả
hai bên chấp nhận. Nhưng rõ ràng
là Tunku muốn tách khỏi MSA và có
hãng hàng không riêng để bay đến
thủ phủ các bang của họ. Vì vậy
tôi đồng ý giúp họ xây
dựng các phân xưởng tại sân

bay Kuala Lumpur và huấn luyện các công

nhân của họ sửa chữa máy bay

Folker Friendship, loại máy bay dùng cho các tuyến bay nội địa.

Tôi quan tâm trực tiếp đến MSA. Tôi biết người

Malaysia muốn bỏ qua Singapore ở bất cứ

nơi nào mà họ có thể bỏ

qua sau sự tan rã của hãng hàng

không liên doanh này. Chỉ với sân

bay Quốc tế Paya Lebar và ba phi trường

của không quân Hoàng gia Anh ở Changi,

Tengah và Seletar trên đảo quốc nhỏ

bé của chúng tôi thì chúng

tôi chẳng biết bay đi đâu trừ

cách mở đường bay quốc tế.

Trước đó tôi đã bảo

lãnh đạo hãng xây dựng các

tuyến bay quốc tế. Tôi thường

xuyên gặp người của tôi tại

MSA, Lim Ching Ben, sau này là trưởng phòng hành chính và dịch vụ khách

hàng. Là một người đàn ông

điềm tĩnh, đáng tin cậy, am hiểu

về công nghiệp hàng không, ông

ta đã được đề bạt làm

giám đốc điều hành vào năm

1971. Ông ta cũng biết rằng Malaysia muốn

cắt đứt quan hệ và không để

cho chúng tôi bất kỳ chuyến bay nào

đến Malaysia, ngoại trừ đến Kuala

Lumpur. Ông ta đã làm việc tích

cực để có được nhiều

quyền hạ cánh trên các tuyến

đường quốc tế có tiềm năng
sinh lãi. Trong lúc chờ đợi, ông
ấy phải giữ vững tinh thần của
các phi công, công nhân và niềm
tin của họ vào tương lai của một
hãng hàng không có cơ sở tại
Singapore và do Singapore sở hữu. Vị chủ
tịch và giám đốc quản lý
của công ty đã đối mặt với
những áp lực liên tục từ cả
người Malaysia và chúng tôi. Những
áp lực đó chỉ chấm dứt khi
hãng hàng không này tách ra vào
tháng 10/1972 thành Hãng Hàng không
Singapore (SIA) và Hệ thống Hàng không

Malaysia (MAS). Chúng tôi đồng ý rằng

MAS sẽ đảm trách tất cả những

tuyến bay nội địa và SIA đảm

trách tất cả các tuyến bay quốc

tế.

Chúng tôi đã có quyền hạ cánh ở Hong Kong vào

năm 1966, Tokyo và Sydney vào năm 1967,

Jakarta và Bangkok vào năm 1968. Điềm

đền quan trọng nhất là London nhưng

người Anh đã do dự khi dành cho

chúng tôi quyền hạ cánh. Vào

tháng 8/1970, trước khi lên đường

đi dự cuộc gặp cấp cao Phong trào

Không liên kết ở Lusaka, tôi đã

hỏi Ngiam Tong Dow, Bộ trưởng thường

trực phụ trách vấn đề giao thông

liên lạc về tình hình thương

lượng với người Anh về quyền

hạ cánh ở London. Khi ông ta nói rằng

vấn đề này rất khó khăn,

tôi bảo ông ta nên cho Tổng Thư ký

công đoàn NUTC, Devan Nair, biết điều

này. Trước đó tôi đã

đồng ý với đề nghị của

Devan rằng nếu những nhà thương

lượng Anh vẫn gây khó khăn, ông

ta sẽ cho công đoàn tập hợp tại

sân bay để gây sức ép bằng

cách lẫn công trong việc bảo dưỡng

máy bay Anh. Ngay khi công đoàn tiến

hành lần công đối với máy

bay của hãng BOAC, cao ủy Anh, Arthur de la Mare, liền đến gặp tôi tại văn

phòng của tôi. Tôi đề nghị

ông ấy nên khuyên chính phủ của

ông ta phải biết điều. Một hãng

hàng không Anh có thể hạ cánh

xuống Singapore mà một hãng hàng

không Singapore lại bị từ chối quyền

hạ cánh ở London. Trong vòng mấy

tuần, chúng tôi đã đạt được

quyền hạ cánh ở London, và đã

bay trên một trong những tuyến đường

chính của thế giới: London – Singapore

– Sydney. Việc mở đường bay này

đã cho phép Hãng hàng không

Singapore trở thành hãng hàng không

quốc tế. Edward Heath lúc đó là

thủ tướng Anh lẽ ra có thể đã

thực hiện điều đó dễ dàng

hơn.

Tại một bữa ăn tối vào tháng 7/1972, với sự

có mặt của tất cả các nhà

lãnh đạo công đoàn và ban

quản lý hàng không cao nhất lúc

bấy giờ, trước khi mở ra Hãng

hàng không Singapore SIA, tôi đã nói

tình hình đòi hỏi hãng hàng

không Singapore phải có khả năng cạnh

tranh và tự hạch toán, nó sẽ

phải đóng cửa nếu bị thua lỗ.

Chúng ta không đủ chi phí để

quản lý một hãng hàng không

chỉ để mang cờ như những quốc
gia khác đã làm. Ngay từ lúc đầu,
ban quản lý và công đoàn đã
hiểu rõ sự tồn tại của họ
phụ thuộc vào lợi nhuận. Sự hợp
tác giữa công đoàn và ban quản
lý đã giúp Hãng hàng không
Singapore thành công.

Nhờ thoát khỏi được những cuộc tranh cãi triền
miên, SIA tập trung vào những tuyến
bay quốc tế và mỗi một năm lại
bay đến những vùng xa hơn. Đến
năm 1996, nó đã có một trong
những phi đội Boeing và Airbus lớn nhất
và hiện đại nhất châu Á,
đã bay đến hầu hết các lục

địa. Nó là hãng hàng không
thu nhiều lợi nhuận nhất châu Á,
và so với quy mô của nó, đây
là một trong những hãng hàng không
có lợi nhuận cao nhất thế giới.

Phần trọng yếu trong sự tăng trưởng của SIA là
quyết định của tôi xây dựng
sân bay Changi. Vào tháng 2/1972, nội các
đã chấp nhận lời đề nghị
của một nhà tư vấn hàng không
Anh rằng chúng tôi nên xây dựng
thêm một đường băng thứ hai
tại Paya Lebar, có thể đưa vào
hoạt động vào năm 1977 – 1978. Để
thực hiện điều này sẽ phải
đổi hướng sông Serangoon. Ở đây

có những khó khăn về kỹ thuật
công trình vì đất dưới đáy
sông có thể không bảo đảm
chịu tải, nhưng chi phí mua đất
thấp nhất và chi phí tái định
cư cũng ít nhất. Bản báo cáo
bổ sung rằng sẽ không thể có hai
đường băng sẵn sàng hoạt động
vào năm 1977 nếu chúng ta chuyển từ
Paya Lebar đến một sân bay mới tại
căn cứ trước đây của Không
lực Hoàng gia Anh ở Changi. Sau đó lại
xảy ra cuộc khủng hoảng dầu mỏ
vào tháng 10/1973. Giá vé máy bay
tăng vì xăng dầu tăng giá và

tăng trưởng kinh tế thế giới chậm

lại. Tôi yêu cầu đánh giá

lại, lần này thì là các nhà

tư vấn Mỹ. Họ khuyên chúng tôi

giữ lịch trình đã vạch ra cho

sân bay Paya Lebar. Tôi cảm thấy không

vừa ý và muốn phương án

chuyển đến Changi được xem xét

lại.

Tôi đã đi máy bay đến sân bay Logan của Boston và
đã bị ấn tượng bởi chấn

động của cảng máy bay hạ và

cất cánh trên những đường

băng được xây cất trên mặt

nước. Một đường băng thứ

hai tại Paya Lebar sẽ có máy bay lên

xuống ngay tại trung tâm Singapore. Một ủy ban gồm các viên chức cấp cao đã

nghiên cứu lại sự lựa chọn về

việc xây dựng hai đường băng

tại Changi vào năm 1977 và đề

nghị chúng tôi tiếp tục với dự

án đường băng thứ hai tại

Paya Lebar. Nhưng một khi hai đường băng

này được xây dựng, chúng

tôi sẽ phải gánh chịu ô nhiễm

tiếng ồn trong nhiều năm. Tôi muốn

đánh giá kỹ lại lần nữa

trước lúc từ bỏ dự án

Changi, vì vậy tôi đã bỏ nhiệm

Howe Yoon Chong, giám đốc Cơ quan Cảng

vụ Singapore, nổi danh là người quyết

đoán, làm chủ tịch một ủy

ban cấp cao.

Khi tôi đang ở

Washington vào tháng 4/1975, tôi nhận được một bức thư từ Keng Swee; ông ta là

Quyền Thủ tướng trong khi tôi đi

vắng. Ủy ban tin rằng đường băng

thứ nhất tại Changi có thể hoàn

thành vào năm 1980 và đường

băng thứ hai vào năm 1982, ngược

lại đường băng thứ hai tại

Paya Lebar chỉ có thể hoàn thành vào

năm 1984 vì cần đổi hướng

sông Serangoon và gia cố đất dưới

lòng sông. Sài Gòn và Nam Việt

Nam đã rơi vào tay những người

cộng sản. Sự tăng trưởng ở

Đông Nam Á có khả năng chậm

lại. Nhưng ra quyết định dựa trên

một kịch bản bi quan có thể sẽ

mang lại bi quan. Tôi đã suy ngẫm vấn

đề trong vài ngày. Chúng tôi sẽ

phải chi một tỷ đôla Singapore cho sân

bay mới tại Changi. Chúng tôi cần 400

triệu đôla Singapore nữa để mở

rộng các tiện nghi xử lý vấn đề

vận chuyển hàng hóa và phục vụ

khách của sân bay Paya Lebar trong giai đoạn 1975 – 1982. Tôi đã
gởi điện

cho Keng bảo ông ta cứ tiến hành.

Đối với một sân bay với quy mô đó, thời gian
xây dựng thường là 10 năm. Chúng

tôi đã hoàn thành sân bay

Changi trong 6 năm. Chúng tôi đã phá

hủy hàng trăm tòa nhà, bóc

chuyển hàng nghìn ngôi mộ, vét

sạch các đầm lầy, lấp đất

lấn biển. Khi nó mở cửa vào

tháng 7/1981, nó là sân bay lớn nhất

châu Á. Chúng tôi đã chi xài

hết một khoản đầu tư trị giá

trên 800 triệu đôla Singapore cho sân

bay cũ và đã chi 1,5 tỷ đôla

Singapore vào Changi, với hai đường

băng, đường thứ hai sẵn sàng

vào năm 1984.

Changi là một vùng đất đẹp tại góc cực

đông của hòn đảo. Tuyển

đường vào thành phố từ bờ
biển phía Đông chạy dọc theo một
đường cao tốc mới dài 20 km, được
xây dựng trên đất lấn biển,
không có các vấn đề tắc
nghẽn, một bên là những cảnh đẹp
của biển, và một bên là hình
ảnh của những khu nhà HDB và các
khu chung cư tư nhân. Sân bay Changi và
20 phút lái xe thú vị trên đường
vào thành phố là một sự giới
thiệu tuyệt vời về Singapore, công
trình đầu tư 1,5 tỷ đôla
Singapore hiệu quả nhất mà chúng tôi
đã từng thực hiện. Nó đã

giúp Singapore trở thành sân bay trung tâm của khu vực. Sự cạnh tranh thật dữ

dội và tàn nhẫn. Những sân bay

mới hơn và lớn hơn ở Hong Kong và

Kuala Lumpur với thiết bị tiên tiến

nhất đòi hỏi Changi phải nâng cấp

và tân trang lại thường xuyên để

tiếp tục cạnh tranh.

Có hai người đóng vai trò chủ chốt trong việc

mang lại thành công cho sân bay Changi. Howe Yoon Chong, người rất kiên quyết trong

việc thi hành các chính sách. Ông

ta đã khuyến khích tôi chuyển

sân bay từ Paya Lebar đến Changi bằng

cách cam đoan với tôi rằng ông ta

có một đội ngũ có thể hoàn

thành nó đúng thời hạn. Ông

ta đã làm, với sự trợ giúp

nguồn lực của Cảnh vụ cảng

Singapore, của kỹ sư trưởng A.

Vijiaratnam và Lim Hock San, một viên chức nhiều triển vọng, đã thực thi dự

án và đã trở thành giám

đốc hãng hàng không dân dụng

vào năm 1980. Khi tôi được mời

đến để long trọng khai trương

sân bay vào năm 1981, tôi đã yêu

cầu Yoon Choon, lúc đó là bộ

trưởng quốc phòng, đi thay cho tôi.

Ông ta xứng đáng có tên trong

bảng danh dự.

Người đã đóng một vai trò cốt yếu khác

là Sim Kee Boon, nhân vật giáo hoạt
nhất trong số những thứ trưởng của
chúng tôi. Ông ta đã tổ chức
việc quản lý sân bay. Để xây
dựng một sân bay tốt, nhiều quốc
gia giàu thường sử dụng những nhà
thầu nước ngoài. Sự thách thức
là ở chỗ quản lý nó như
thế nào để hành khách đi
qua các khâu hải quan, kiểm soát nhập
cảnh, nhận hành lý và vào
thành phố một cách nhanh chóng và
suôn sẻ. Nếu họ phải thực hiện
một chuyến bay chuyển tiếp, thì ở
đó phải có những tiện nghi dành

cho việc nghỉ ngơi, giải trí và
làm việc. Changi có tất cả các
thứ này – phòng nghỉ và phòng
tắm có vòi sen, hồ bơi, các
trung tâm làm việc và thể dục,
một khu tìm hiểu khoa học và vui chơi
cho trẻ em. Với tư cách là người
đứng đầu Cục Hàng không Dân
dụng Singapore, Kee Boon đã biến Changi thành một sân bay tầm
cỡ quốc tế, hầu
như năm nào cũng được xếp
hạng hàng đầu trong các tạp chí
của khách du lịch.

ĐẤU TRANH CHỐNG

ÙN TẮC GIAO THÔNG

Trước năm 1975, nạn kẹt xe trong những giờ cao điểm

là điều không thể chịu nổi.

Tôi đã đọc một tờ báo

đề nghị rằng, để giảm sự

ùn tắc, chúng ta nên thu phí những

chiếc xe hơi vào các khu thương

mại trung tâm (CDB) trong các giờ cao điểm.

Tôi đã yêu cầu các quan chức

của chúng tôi xem xét đề nghị

này. Họ nhận thấy nó khả thi.

Họ đã đề nghị dựng bảng

thông báo để cảnh báo tất

cả những người lái xe ô tô

đăng ký tham gia hệ thống cấp phép

khu vực (ALS), gồm cả CDB trong thời gian hạn chế phải bày giấy phép trên

kính chắn gió của xe. Tôi cho thảo

lộ kế hoạch này công khai trên
các phương tiện truyền thông trong
một vài tháng. Chúng tôi đã
cải tiến những đề nghị, ví
dụ, cho phép xe với bốn hành khách
đi qua mà không cần giấy phép
nhưng phải nộp lệ phí 3 đôla
Singapore mỗi ngày, lệ phí này sẽ
giảm nếu mua vé tháng. Kế hoạch
này đã giảm bớt nạn kẹt xe
tại các giờ cao điểm và đã
được đón nhận một cách
tốt đẹp.

Tôi biết đây chỉ là một giải pháp tạm thời.

Thu nhập đang tăng lên và số lượng
xe đăng ký hàng năm đang tăng

theo hàm số mũ. Tôi cho rằng giải pháp là giới hạn sự gia tăng số lượng xe ô tô theo tỷ lệ đường phố có thể chịu được mà không gây ùn tắc giao thông lớn. Dù chúng tôi xây dựng nhiều bao nhiêu chăng nữa nhưng nếu số lượng xe hơi tăng lên thì cũng làm chúng tắc nghẽn.

Tôi đã đề nghị rằng ai muốn có xe ô tô phải xin giấy chứng nhận được mua và đậu xe trên đường phố. Số lượng giấy chứng nhận được cấp mỗi năm tùy thuộc vào sức chứa của con đường. Chúng tôi

đã tính toán rằng những con
đường có thể đáp ứng
mức gia tăng lượng xe cộ hàng năm
khoảng 3%. Bộ trưởng giao thông đã
đưa trình một dự luật về
điều này trước một ủy ban
đặc biệt thuộc nghị viện để
nghe tất cả các lời kiến nghị.

Chúng tôi đã dàn xếp một
kế hoạch mà theo đó một người
phải đấu thầu để có một
giấy chứng nhận được quyền
(COE) sử dụng một chiếc xe mới trong 10
năm.

Điều này đã tỏ ra có hiệu quả trong việc
giới hạn tốc độ tăng lượng

xe cộ hàng năm là 3%. Mức đặt
giá cho những COE ban đầu thấp nhưng
đã sớm tăng lên đến đỉnh
cao. Vào năm 1994, giá giấy phép một
chiếc xe trên 2.000 phân khối đã
vượt quá 100.000 đôla Singapore, và
thêm vào đó là thuế nhập
khẩu nặng. COE đã trở nên không
được lòng dân và những
người muốn có ô tô đã
gửi thư liên tục đến các tờ
báo lập luận rằng những người
buôn xe hơi và những tay đầu cơ
đang thao túng sự đặt giá. Để
đáp ứng yêu cầu của quần

chúng, chính phủ đã ngăn cấm
những người buôn xe hơi đặt
giá COE bằng tên của họ để
nhượng lại cho khách hàng và
cũng không cho phép chuyển nhượng
giấy chứng nhận. Những thay đổi
này không làm cho tình hình khá
hơn. Khi nền kinh tế bùng nổ và
thị trường cổ phiếu tăng, sự
đặt giá COE cũng tăng, và ngược
lại, như khi Singapore trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế vào năm
1997–1998 thì
giá COE giảm.

Bằng phương pháp thử và qua sai lầm, tôi đã
nhận thức rằng nếu tôi muốn một
đề nghị được chấp nhận ở

tất cả các cấp độ, đầu
tiên tôi nên đề xuất ý kiến
với các vị bộ trưởng, những
người mà sau này sẽ thảo luận
với các thứ trưởng và các
viên chức. Sau đó tôi nhận những
phản ứng của họ, tôi sẽ bàn
bạc, đề nghị với những người
sẽ phải thực hiện nó. Như hệ
thống vận tải chẳng hạn, nếu nó
liên quan đến một người rất
lớn, thì tôi sẽ đưa vấn đề
lên các phương tiện truyền thông
để thảo luận với quần chúng.
Vì thế, trước khi chúng tôi

quyết định về một đường
tàu điện ngầm cao tốc (MRT), chúng
tôi đã có một cuộc thảo
luận công khai trong một năm về những
giá trị của một MRT đối lập
với một hệ thống dùng toàn xe
buýt sử dụng những con đường
chuyên dụng. Chúng tôi cũng đã
nhờ những cố vấn Mỹ cố vấn
cho chúng tôi về hai sự chọn lựa.
Họ thuyết phục chúng tôi rằng
một hệ thống dùng toàn xe buýt
sẽ không mang lại một giải pháp
vừa ý, vì trong thời tiết ẩm
ướt những xe buýt sẽ chạy chậm

lại và gây tắc nghẽn hệ thống.

Điều này sẽ không xảy ra với

tàu hỏa.

MRT đã không giảm được nhu cầu sở hữu xe

đang tăng lên hàng năm mặc dù

chúng tôi đã giảm nó bằng

các COE và ALS. Vào năm 1998, chúng

tôi đã giới thiệu cách định

giá trên đường bằng điện

tử (ERP). Bây giờ, mọi xe cộ đều

có một "thẻ thông minh" tại

gương chắn gió, và phí lưu

thông chính xác được trừ

một cách tự động lúc nó

chạy dưới những giàn tín hiệu

được đặt tại những vị

trí xung yếu trong thành phố. Lượng
phí lưu thông khác nhau cho những
quãng đường được sử dụng
và thời gian sử dụng trong ngày. Công
nghệ đã giúp điều khiển
chính xác hệ thống ALS và điều
chỉnh lượng xe cộ ở các con đường
đã trở nên đông nghịt. Vì
lượng phí lưu thông trả cho nhà
nước bấy giờ tùy thuộc vào
người sử dụng con đường nên
số lượng xe hơi có thể được
sở hữu là tối ưu cùng với
sự tắc nghẽn là tối thiểu.

NHỮNG VẤN ĐỀ

TẾ NHỊ VỀ NGƯỜI MALAY

Có một số

vấn đề nhạy cảm, dù thế nào

thì cũng không thể thảo luận công

khai. Một trong những vấn đề như

thế là làm gì với những khu

tập trung của người Malay nghèo đã

tồn tại từ thời kỳ thuộc địa

và vượt quá cái mà người

Anh đã chỉ định như là

"những khu định cư người

Malay". Sau khi tách ra vào tháng 8/1965,

Tunku đã cung cấp đất miễn phí

ở Johor cho những người Malay ở

Singapore đang cảm thấy mình bị bỏ

roi. Rất ít người nhận đề

nghị này của ông. Nhưng sự chia

tách này đã góp phần làm
gia tăng sự cô lập và sự bất
mãn vì những khu định cư này
có khuynh hướng trở thành những
vùng nghèo nàn với những khu nhà
ổ chuột: những con đường nhỏ
lầy lội, quanh co không lát đá
giữa những túp lều gỗ mái tranh
hoặc mái tôn. Khu tập trung gây nhiều
phiền toái nhất là ở Geylang Serai.

Geylang Serai cùng với Kampong Ubi và Kampong Kembangan đã
tạo thành khu định cư

người Malay lớn nhất với hơn 60.000

người sống trong những điều kiện

khó khăn, không có nước máy

dẫn đến tận từng gia đình,
các điều kiện vệ sinh tồi. Mọi
người lấy nước từ vòi công
cộng được lắp bên đường
vào thùng và gánh về nhà
hoặc trả tiền cho người gánh
thuê. Ở đó cũng không có
nguồn cung cấp điện, mặc dù một
số chủ tư nhân đã bán điện
bất hợp pháp. Vào tháng 9/1965, một
tháng sau khi chia tách, tôi đã nói
với những cư dân rằng trong 10 năm,
tất cả những ngôi lều của họ
sẽ bị phá hủy và Geylang Serai sẽ
trở thành một thành phố khác

và là một "Queenstown" tốt hơn,

Queenstown khi đó là những khu liên cư

cao tầng hiện đại nhất của chúng

tôi.

Chúng tôi đã giữ lời hứa này. Như một phần

của kế hoạch lâu dài để xây

dựng lại Singapore và chuyển nhà mới

cho mọi người, chúng tôi đã

quyết định phân tán và hòa

lẫn những người Malay, người Ấn, người Hoa, và tất cả những tộc

người khác với nhau và vì thế

đã ngăn chặn họ tụ tập lại

như người Anh đã từng khuyến

khích họ làm vậy. Khi tái định

cư, họ sẽ phải bỏ phiếu kín

chọn những ngôi nhà cao tầng mới

của họ.

Trong lúc đó, để ngăn chặn xảy ra một cuộc xung đột chủng tộc mới, tôi quyết định mở rộng, theo kiểu đường kẻ ô dài, bốn con đường chạy qua khu định cư Geylang Serai Malay, và mở rộng các con đường nhỏ đã có sẵn và thấp sáng các đường cao tốc cùng một lúc. Trong vòng 6 đến 7 năm, một khu nhà ổ chuột lớn đã trở thành chín khu nhà nhỏ. Phần khó khăn nhất là sự tái định cư ban đầu bắt đầu vào tháng 2/1970. Khi chúng tôi thông báo điều này, đã có một nỗi lo sợ trong những cư dân Malay.

Những nghị sĩ Malay của chúng tôi
đóng một vai trò quyết định
trong việc làm trung gian hòa giải giữa
các viên chức nhà nước và
cư dân. Báo chí và radio đã
giúp đỡ công khai hóa món tiền
bồi thường của nhà nước và
sự lựa chọn chỗ ở được
cung cấp. Tờ *Utusan Melayu* khi đó đã ngừng hoạt động
ở Singapore và không thể gieo rắc
những nỗi lo sợ vô căn cứ như
nó đã từng làm vào năm
1964 qua cuộc tái định cư ở
Crawford.

Tòa nhà nhạy cảm nhất về mặt chính trị bị
phá hủy là một surau (một nhà

thờ Hồi giáo nhỏ) đổ nát.

Mỗi nơi thờ cúng, dù tầm thường

đến mấy, đều có một ủy

ban gồm những người lớn tuổi mộ

đạo và các nhà hoạt động

bảo quản nhà thờ để nhận

thuế thập phân (thuế của dân

chúng nộp cho giáo hội, bằng 1/10 số

nông sản thu hoạch hàng năm) và

đồ quyên góp. Khi thời điểm

phá hủy surau đến, họ đã

ngồi lì và không chịu rời ngôi

nhà. Họ xem những hành động của

nhà nước như những hành động

chống đạo Hồi. Những nghị sĩ

Malay của chúng tôi đã sắp xếp
một cuộc gặp gỡ vào tháng
9/1970 tại tòa thị chính của thành
phố, nơi có văn phòng của tôi,
để ủy ban và những thành viên
surau trình bày những kiến nghị của
họ với những quan chức cấp cao từ
Sở Công trình Công cộng và Bộ
Phát triển nhà. Với sự trợ giúp
của những nghị sĩ Malay, chúng tôi
đã thuyết phục được họ
chấp nhận việc phá hủy tòa nhà
gỗ cũ, và cam đoan rằng một nhà
thờ mới sẽ được xây dựng
gần với vị trí hiện tại. Ngày

hôm sau, những nghị sĩ Malay và chủ

tịch của MUIS, hội đồng quản trị

tín đồ Hồi giáo của Singapore,

đã nói điều đó với

giáo đoàn khoảng 200 người ở

surau sau lễ cầu nguyện ngày thứ Sáu.

Nghị sĩ Malay của chúng tôi, Rahmat

Kenap, một cựu lãnh đạo công đoàn

gan dạ, người đã không run sợ

trước sự lăng mạ trắng trợn

của những nhà lãnh đạo UMNO

trong suốt các cuộc xung đột sắc

tộc vào năm 1964 gọi ông là một

kafir tức là kẻ phản đạo, đã

đảm bảo một lần nữa với giáo

đoàn lời cam kết của chính phủ

về việc xây một nhà thờ mới

để thay thế nhà thờ hiện tại.

Cuối cùng họ đã đồng ý

rời đi. Điều này đã mở

đường cho sự phá hủy và tái

xây dựng khoảng 20 nhà thờ nhỏ

khác trong khu định cư. Chúng tôi

đã cung cấp cho họ những vị trí

được chọn lựa và đã

tìm ra một giải pháp cho việc cấp

tiền cho những nhà thờ mới. Tôi

đã trao cho MUIS trách nhiệm xây dựng

những nhà thờ thay thế và lập

một quỹ xây dựng cho họ, quỹ này

nhận 1 đôla Singapore mỗi tháng từ

mỗi công nhân theo đạo Hồi qua hệ
thống CPF của chúng tôi. Điều này
đã mang lại niềm tự hào cho
những người Malay trong việc xây dựng
những nhà thờ với quỹ riêng của
họ.

Việc di chuyển những chủ sở hữu nhà ít khó
khăn hơn. Họ được nhận khoản
bồi thường theo khung giá, tùy theo
ngôi nhà đã được xây
dựng có phép hay không, cộng với
"khoản trợ cấp phiên hà"
khoảng 350 đôla Singapore mỗi gia đình.
Vào thời gian đó nó nhiều hơn
tiền lương một tháng dành cho một
người Lao động. Họ được

ban quyền ưu tiên trong những khu liên

cư mới và sự tự do chọn vị

trí của ngôi nhà mới của họ.

Bất chấp tất cả những nhượng

bộ này, một nhóm khoảng 40 gia đình

đã từ chối rời bỏ ngôi nhà

của họ cho đến khi chúng tôi đưa

họ ra tòa.

Khi cuối cùng những con đường cũng được

hoàn thành và được thấp

sáng, tôi cảm thấy thanh thản khi lái

xe qua khu vực vào một buổi tối, sung

sướng về tình hình an ninh và

môi trường xã hội được

cải thiện một cách rõ ràng.

Sau Geylang Serai, việc hòa nhập những khu định cư người Malay

khác trở

nên dễ dàng hơn.

Mặc dù chúng tôi đã hòa nhập những tộc người bằng cách buộc họ bỏ phiếu kín cho ngôi nhà của họ, nhưng chúng tôi đã phát hiện ra rằng họ đang tái tụ họp lại với nhau. Vì những người sở hữu bán căn hộ của họ và có thể mua những căn hộ khác được bán lại theo ý họ nên họ đã sớm tập trung lại với nhau. Điều này đã buộc chúng tôi phải đặt những giới hạn phần trăm cho tỷ lệ người sinh sống trong cùng khu vực vào năm 1989 (25% cho người

Malay, 13% cho người Ấn và những tộc

người khác theo mức độ tòi

nhà), ngoài giới hạn này không

gia đình thiểu số nào có thể

chuyển đến vùng lân cận.

Hạn mức cao nhất định ngạch đã giới hạn nhóm

người mua những căn hộ được

bán lại và vì thế cũng làm

giảm giá của chúng. Khi một người

Malay hoặc người Ấn không được

phép bán nhà cho một người Hoa

vì hạn ngạch người Hoa đã

đủ thì căn hộ phải bán với

giá thấp hơn giá trên thị trường

vì một số nhỏ những người

Malay hoặc người Ấn mua nhà không

thể trả mức giá cao hơn mà đa
số người Hoa có thể trả. Tuy
nhiên, đây chỉ là một tồn
thất nhỏ để đạt được
mục tiêu lớn hơn của chúng tôi
là có được những tộc người
sống hòa lẫn với nhau.

Dhanabalan, một người Ấn, với tư cách là Bộ trưởng
phụ trách HDB; Jayakumar, một người Ấn
khác, Bộ trưởng Tư pháp, và
Ahmad Mattar Bộ trưởng Môi trường,
một người Malay có dòng dõi Ả
Rập, hoàn toàn đồng ý với
tôi rằng việc cho phép tập hợp
thái quá sẽ đảo ngược những
gì mà chúng tôi đã đạt

được. Những nghị sĩ người

Malay và người Ấn khác cũng chia

sẻ quan điểm này. Điều này

đã giúp thực thi chính sách

này được dễ dàng hơn.

Khi công việc này được hoàn thành vào

khoảng những năm 80, tôi quyết định

thay đổi luật bầu cử, cho phép

các ứng cử viên liên danh chung tranh

cử tại hai hay nhiều khu vực bầu cử.

Sau khi có nhiều cuộc thảo luận tại

nội các, chúng tôi đã đưa

vấn đề này ra quốc hội. Ba hoặc

bốn khu vực bầu cử đơn được

hợp nhất thành những khu vực bầu

cử nhóm (GRCs) để ba hoặc bốn ứng

cử viên ứng cử như một nhóm

hoặc một đội. Nhóm này phải

có một ứng cử viên từ một

cộng đồng thiểu số, một người

Ấn hoặc người Malay. Nếu không có

sự sắp đặt này thì với đa

số người Hoa ở tất cả các

khu bầu cử họ sẽ có thể bầu

cho các ứng cử viên người Hoa.

Vào những năm 50 và 60, mọi người

đã bỏ phiếu cho biểu tượng

đảng, bất kể chủng tộc của

ứng cử viên. Trong những năm 80, sau khi

PAP đã củng cố địa vị như

là đảng thống trị và được

xem là có khả năng tái cầm
quyền thì mọi người bỏ phiếu
cho nghị sĩ nhiều hơn là cho đảng.
Họ thích một người thông cảm
với họ, nói cùng thổ ngữ hoặc
ngôn ngữ và cùng chung chủng tộc.
Tất cả những ứng cử viên tham gia
chiến dịch cũng biết điều này
khá rõ. Việc một ứng cử viên
người Malay hoặc người Ấn thắng
ứng cử viên người Hoa rất khó
khăn. Một quốc hội mà không có
những nghị sĩ người Malay, người
Ấn, và người thiểu số khác
thì sẽ khá bất lợi. Chúng tôi

phải thay đổi luật lệ. Một lợi
thế của GRC là một ứng cử viên
người Hoa không thể thực hiện
những lời kêu gọi những người
Hoa theo chủ nghĩa sô-vanh mà không
mất 15% đến 30% lá phiếu của
những người không phải là người
Hoa. Họ cần một người Malay hoặc
một người Ấn để có thể
giành được số phiếu của người thiểu số cho nhóm ứng
cử viên GRC của họ.

Một vấn đề
chủng tộc nhạy cảm khác đã
làm tôi bận tâm là kết quả
học tập về các môn toán học
và khoa học của một số lớn sinh

viên so với những sinh viên khác vẫn

thấp. Tôi quyết định rằng chúng

tôi không thể giữ bí mật về

những sự khác biệt này trong các

kết quả kỳ thi này lâu hơn nữa.

Việc làm cho người ta tin rằng những

đứa trẻ, không phân biệt chủng

tộc, đều ngang sức ngang tài, và

các cơ hội bình đẳng sẽ cho

phép tất cả được vào đại

học, tất yếu sẽ dẫn đến sự

bất mãn. Những người ít thành

công hơn sẽ tin rằng chính phủ đã

đối xử không công bằng với

họ. Vào năm 1980, tôi đã thô

lộ chuyện này với những người
đứng đầu cộng đồng Malay để
giải quyết tình hình kết quả
học tập yếu kém của người
Malay một cách công khai và tế nhị.
Tôi đã đưa cho những nhà
lãnh đạo, có cả những biên
tập viên báo chí, những kết quả
kì thi trong vòng 10 đến 15 năm trước
và nhấn mạnh sự thật rằng sự
chênh lệch về kết quả học tập
này đã tồn tại ở Singapore từ
thời còn là thuộc địa Anh trước
chiến tranh. Nó không phải là một
điều gì mới.

Sau khi những nhà lãnh đạo cộng đồng và các
nhà lãnh đạo những phương
tiện truyền thông đã vượt
qua cú sốc ban đầu, chúng tôi
mời họ đến để tìm ra những
giải pháp với sự hỗ trợ đầy
đủ của chính phủ. Tôi cho họ
biết kết quả nghiên cứu cho thấy
có một sự tiến bộ từ 15% đến
20% khi phụ huynh và những sinh viên được
thúc đẩy để thực hiện những
nỗ lực đặc biệt. Phản ứng
của họ khá tích cực. Vào năm
1982, những nhà lãnh đạo người
Malay với sự đảm bảo hỗ trợ
của chính phủ đã thành lập

Mendaki (Hội đồng giáo dục cho trẻ em Hồi giáo), với các đại diện từ các ban xã hội, văn học, và văn hóa Malay và các nghị sĩ người Malay trong PAP. Chúng tôi đã cung cấp cơ sở vật chất cho họ.

Giống với quỹ xây dựng nhà thờ, để cấp vốn cho Mendaki, chúng tôi đã trừ 50 xu từ mức đóng góp CPF hàng tháng của mỗi người Malay. Với nguồn thu nhập tăng, mức đóng góp tăng lên dần dần đến 2,50 đôla Singapore. Chính phủ đã tích lũy nó bằng từng đồng đôla.

Lúc nào tôi cũng hội ý với các đồng sự

người Malay, Othman Wok và Rahim Ishak, trước khi quyết định những chính sách

có ảnh hưởng đến người

Malay. Cả hai người đều có cái

nhìn rất thiết thực. Tôi còn

trao đổi với Yaacob Mohamed những vấn đề

có liên quan đến Hồi giáo. Ông

từng là nhà thuyết giáo ở

Kelantan và rất được kính trọng

như một người có nhiều hiểu

biết về tôn giáo. Ahmad Mattar là

người theo thuyết duy thực và chấp

nhận nó là cách tốt nhất để

đạt mục đích.

Không phải tất cả các bộ trưởng có kinh nghiệm

của tôi đều ủng hộ giải pháp

hướng về các nhóm tự–tiến–bộ

dựa trên cộng đồng này. Raja là

người phản đối nó mạnh mẽ

nhất. Ông là người theo chủ nghĩa

đa chủng tộc triệt để và xem

kế hoạch của tôi không phải là

sự chấp nhận thực tế mà là

sự sa ngã. Ông không muốn dùng

đến mối quan hệ chủng tộc tự

nhiên để chia tay cho các bậc

cha mẹ, những người có thể là

động lực thúc đẩy tốt nhất

đối với con cái họ. Ông sợ

cái nguy cơ của những sức hút

cộng đồng mạnh mẽ này.

Trong khi tôi chia sẻ
quan niệm của Raja về một chính sách
hoàn toàn phi chủng tộc, tôi cũng
đang phải đối đầu với thực
tiễn và phải tìm ra đáp số.
Từ thực tế, tôi biết rằng các
viên chức người Hoa và người
Ấn không thể giúp đỡ cho các
bậc phụ huynh và sinh viên người
Malay theo cái cách mà những người
lãnh đạo cộng đồng Malay của
họ đã làm. Sự kính trọng họ nhận được
và sự quan tâm chân thành của
họ đối với quyền lợi của
những người kém may mắn thuyết

phục được các bậc cha mẹ và
bọn trẻ gia tăng nỗ lực. Còn các
viên chức ăn lương thì không
bao giờ có được sự quan tâm,
yêu thương như thế dành cho cha mẹ
và con cái người Malay. Những nhà
lãnh đạo cộng đồng người
Hoa không thể giúp đỡ cho phụ
huynh và trẻ em người Malay. Với những
vấn đề thuộc về tình cảm cá
nhân có liên quan đến lòng tự
hào chủng tộc như thế, thì chỉ
có những nhà lãnh đạo của
các tộc người có thể giúp
đỡ cho cha mẹ và con cái trong cộng

đồng của họ.

Một vài năm sau khi Mendaki đi vào nề nếp, những nỗ lực của các lãnh đạo cộng đồng Malay cộng với việc dạy thêm vào buổi tối đã làm tăng đều đặn con số học sinh Malay đậu kỳ thi với sự tiến bộ nổi bật trong môn toán. Năm 1991, một nhóm sinh viên Hồi giáo trẻ tốt nghiệp đã thành lập Hiệp hội các nhà chuyên nghiệp Hồi giáo (AMP). Mục tiêu của họ cũng tương tự như Mendaki nhưng họ muốn làm việc độc lập với chính phủ. Thủ tướng Goh Chok Tong khuyến khích họ bằng cách hỗ trợ tài chính. Với sự giúp

đỡ của nhiều nhà lãnh đạo
cộng đồng, các thanh niên Hồi
giáo đạt kết quả học tập
thấp đã tiến bộ đáng kể.

Sinh viên Malay đạt điểm cao hơn điểm chuẩn trung bình
quốc tế trong cuộc thi nghiên cứu khoa
học và toán học Quốc tế lần
thứ ba năm 1995. Trong tổng số học sinh
Malay năm 1987, chỉ 1% chọn các trường
bách nghệ và đại học. Đến
năm 1999, con số này tăng gấp bốn
lần, đạt đến 28% trong khi tỷ lệ
quốc gia chỉ tăng gấp đôi. Năm
1966, một cô gái Malay tốt nghiệp xuất
sắc tiếng Anh ở Berkeley, California. Năm
1999, một sinh viên Malay đứng đầu

lớp cao học kiến trúc ở NUS và

giành huy chương vàng. Một sinh viên

khác giành được một suất

học bổng của chính phủ để

học trường Cambridge, tại đó anh

ta đạt giải nhất môn lý và

tiếp tục lấy bằng tiến sĩ năm

1999. Và một người Malay được

làm chủ tịch hiệp hội sinh viên

NTU năm 1998–1999. Hiện nay, chúng có

một tầng lớp trung lưu đang lớn

mạnh người Malay gồm các giám

đốc quản lý MNC, chuyên viên tư

vấn IT, buôn bán ngoại hối, quản

lý ngân hàng, kỹ sư, luật sư,

bác sĩ, và nhà kinh doanh trong các ngành du lịch, ăn uống, thầu khoán, sản xuất vật dụng và may mặc.

Những tiến bộ của Mendaki đã khuyến khích cộng đồng người Ấn thành lập Hiệp hội phát triển của người Ấn tại Singapore (SINDA) vào năm 1991. Năm sau, người Hoa cũng thành lập Hội đồng hỗ trợ phát triển của người Hoa (CDAC) nhằm giúp những học sinh yếu kém tỷ lệ thấp hơn so với tỷ lệ số học sinh yếu người Malay nhưng tổng số lại nhiều hơn. Hiệp hội những người lai Âu-Á cũng đã sớm thực hiện như

thể.

THƯỢNG TÔN

PHÁP LUẬT

Pháp luật và trật tự tạo nền tảng cho sự ổn

định và phát triển. Được

đào tạo trong trường luật, tôi

đã hấp thụ nguyên tắc: mọi

người đều bình đẳng trước

pháp luật thì xã hội mới vận

hành đúng. Tuy nhiên, kinh nghiệm sống

của tôi ở Singapore trong thời gian Nhật

chiếm đóng, và sau đó là

thời kỳ hỗn loạn khi chính quyền

quân sự Anh cố gắng tái lập luật

lệ, đã làm cho tôi có cái

nhìn thực tế, không phụ thuộc

vào ý thức hệ, đối với các
vấn đề tội phạm và sự trừng
phạt.

Sau khi trở thành luật sư Singapore năm 1951, phiên tòa
đầu tiên của tôi là bào
chữa cho bốn người bị buộc tội
giết một trung sĩ RAF trong cuộc bạo
loạn chống lại người da trắng vào
tháng 12/1950 của một nhóm Hồi giáo
có tên gọi là "cô gái
rừng xanh". Tôi đã giúp họ
được trắng án, nhưng sự việc
đó để lại trong tôi mối nghi
ngờ to lớn về giá trị thực tế
của hệ thống bồi thẩm Singapore. Bảy
thành viên, quyết định theo phán

quyết của đa số, dễ dàng tuyên
những án tha bổng. Hệ thống bồi
thẩm này đã được thử
nghiệm tại Ấn, song thất bại và
bị bãi bỏ. Không lâu sau khi tôi
trở thành Thủ tướng năm 1959, tôi
ra lệnh bãi bỏ ban bồi thẩm trong tất
cả mọi phiên tòa ngoại trừ tội
phạm giết người. Tôi giữ lại
ngoại lệ này để cho phù hợp
với luật ở Malay vào thời gian đó.

Năm 1969, sau cuộc chia tách khỏi Malaysia, tôi yêu cầu Eddie
Barker, Bộ trưởng

Tư pháp, đệ trình lên nghị
viện dự luật bãi bỏ ban bồi thẩm
trong các phiên tòa xử tội giết

người. Trong suốt cuộc họp của ủy

ban đặc biệt thuộc nghị viện,

David Marshall, luật sư bào chữa cho tội

phạm thành công nhất của chúng

tôi, xác nhận rằng ông ta đã

có 99 vụ tha bổng trong số 100 vụ mà

ông nhận bào chữa cho tội phạm

giết người. Khi tôi hỏi liệu ông

có thực sự tin 99 người được

tha bổng kia là vô tội thì Marshall

đáp rằng nhiệm vụ của ông

ta là bào chữa chứ không phải

phán xử họ.

Một phóng viên phụ trách chuyên mục tòa án

của tờ *Straits Times* từng dự nhiều phiên tòa bồi thẩm, đã

đưa bằng chứng cho hội đồng

đặc biệt rằng chính niềm tin dị
đoan và sự miễn cưỡng nhận
trách nhiệm thực hiện những hình
phạt nặng, đặc biệt là đối
với án tử hình, đã làm
cho các bồi thẩm người châu Á
rất khó khăn trong việc kết tội.
Họ thích tuyên trắng án hoặc
buộc tội với mức án nhẹ hơn.
Người phóng viên nói rằng anh ta
có thể đoán trước mỗi khi
một phụ nữ đang mang thai là thành
viên bồi thẩm, thì sẽ không có
sự kết án tử hình nào đối
với tội phạm giết người, vì

nếu không, đứa con cô ta sinh ra sẽ
gặp tai họa. Sau khi dự luật được
thông qua và việc xét xử có
bồi thẩm đoàn bị bãi bỏ,
ít phát sinh các vụ án xử sai
hơn do tình cảm thất thường của
các bồi thẩm.

Sau khi đã chứng kiến những hành vi cướp bóc và
sự tàn nhẫn của con người trong
thời kỳ Nhật chiếm đóng, tôi
không chấp nhận học thuyết cho rằng
tội phạm là nạn nhân của xã
hội. Sự trừng phạt lúc đó
nghiêm khắc đến nỗi thậm chí
vào thời kỳ 1944–1945, khi nhiều người
không có đủ miếng ăn, vẫn

không xảy ra trộm và người dân

có thể để cửa trước không

khóa, cả ngày lẫn đêm. Sự

ngăn chặn đã có hiệu quả.

Người Anh từng sử dụng hình phạt

đánh bằng roi da hay bằng roi mây ở

Singapore. Sau chiến tranh, họ bãi bỏ sự

tra tấn đánh đập nhưng vẫn

giữ lại hình phạt đánh bằng

roi mây. Chúng tôi thấy hình phạt

bằng roi mây kia còn hiệu quả hơn

hình phạt nhốt tù dài hạn

trong việc trấn áp các tội phạm

có liên quan đến ma túy, buôn

bán vũ khí, cưỡng hiếp, nhập

cư bắt hợp pháp vào Singapore và
phá hoại tài sản công cộng.

Năm 1993, một học sinh 15 tuổi người Mỹ, Michael Fay, cùng

với những người bạn, trong cuộc

vui chơi đã phá hỏng các bảng

hiệu giao thông và phun sơn lên hơn

20 chiếc xe hơi. Khi ra tòa, cậu nhận

tội và luật sư của cậu cầu

xin sự khoan hồng. Tòa tuyên phạt đánh

sáu roi và 4 tháng tù. Giới truyền

thông Mỹ bất bình trước cảnh

tượng một cậu bé người Mỹ

bị những người châu Á nhằn

tâm ở Singapore đánh roi vào mông.

Họ phản đối mạnh mẽ đến

nổi Tổng thống Clinton thỉnh cầu Tổng
thống Ong Teng Cheong ân xá cho cậu bé.

Singapore bị đặt vào một tình
thế khó xử. Nếu chúng tôi không
phạt roi cậu bé này vì cậu ta
là người Mỹ thì làm sao chúng
tôi có thể phạt roi những người
phạm tội là dân bản xứ?

Sau cuộc thảo luận trong nội các, thủ tướng đề
nghị Tổng thống Ong giảm nhẹ hình phạt xuống còn bốn
roi.

Giới truyền thông Mỹ vẫn chưa bằng lòng. Tuy
nhiên, không phải tất cả người
Mỹ đều không đồng tình với
hình phạt của Singapore dành cho tội
phá hoại công trình văn hóa.

Không lâu, sau khi câu chuyện Michael Fay trở

nên nổi tiếng, tại New Hampshire, khi đang lái xe, con gái của tôi bị chặn

lại vì đã không dừng khi xe của

một cảnh sát loé ánh đèn

xanh lưu ý con bé về tốc độ.

Trên đường về bót cảnh sát,

con bé đáp lại câu hỏi của

viên cảnh sát rằng nó đến

từ Singapore và nghĩ rằng anh ta phản

đối đất nước nó về

trường hợp của Fay. Nhưng viên cảnh

sát trả lời rằng cậu bé đáng

bị phạt roi và đưa con tôi trở

lại xe và chúc nó may mắn.

Fay bị phạt bốn roi và trở về Mỹ. Vài tháng

sau, báo chí Mỹ đưa tin một đêm
cậu về nhà muộn trong tình trạng
say rượu và hần học với cha cậu,
đánh ông ngã. Một tháng sau,
cậu bị bỏng nặng do hít chất
butan khi một người bạn châm que diêm.
Cậu thú nhận cậu nghiện chất
butan khi còn ở Singapore.

Những biện pháp này góp phần vào việc duy trì
luật pháp và trật tự ở
Singapore. Bản tin về cạnh tranh toàn cầu
tại diễn đàn kinh tế thế giới
năm 1997 đã xếp Singapore đứng thứ
nhất, như một quốc gia nơi mà
"việc kinh doanh không phải chịu những
khoản phí nặng nề cho bọn tội

phạm có tổ chức". Viện đào

tạo quản lý quốc tế trong niên

giám cạnh tranh thế giới 1997 cũng xếp

Singapore đứng thứ nhất về an ninh, "nơi

mà người dân thực sự tin tưởng

rằng tính mạng và tài sản của

họ được bảo vệ".

TỪNG BƯỚC

NHỎ TIẾN TỚI IT (CÔNG NGHỆ THÔNG

TIN)

Cuộc cách mạng kỹ thuật số đang thay đổi lối

sống và cách làm việc của

chúng tôi. Mạng internet và thành

quả nhiều mặt của nó đòi

hỏi tất cả những ai muốn có mặt

trong dòng chảy của nền kinh tế mới

phải là những người hiểu biết

về internet – vi tính. Tôi là một

người nhiệt tình trong việc sử

dụng máy vi tính. Điều đó

đã trở thành nhân tố quan trọng

trong việc nâng cao năng suất. Năm 1973,

khi con trai tôi, Loong, hoàn thành khóa

học Mathematics Tripos II ở trường Cambridge, tôi khuyến khích
nó tham gia một khóa

sau đại học về khoa học điện

toán vì tôi nghĩ đó là

một công cụ giá trị trong việc

tính toán và lưu trữ dữ liệu.

Tôi còn đề nghị ủy ban công

vụ tổ chức những khóa điện

toán sau đại học cho những sinh viên

xuất sắc. Một trong số họ, Teo Chee Hean, Bộ trưởng Giáo dục năm 1997, bắt tay thực hiện một chương trình dành cho các giáo viên sử dụng máy vi tính như một công cụ giảng dạy, cứ hai sinh viên dùng một máy.

Năm 1984, tôi quyết định rằng chính phủ sẽ trả lương cho người Lao động thông qua GIRO. Những người làm công việc chân tay và văn phòng thích nhận tiền mặt hơn, nói rằng họ không muốn vợ biết tiền lương của họ. Tôi giải quyết những ý kiến phản đối này bằng cách mở tài khoản cho họ ở ngân hàng

tiết kiệm qua bưu điện (POSBank) để

họ có thể rút tiền từ máy

thu ngân tự động. Biện pháp này

không còn cần đến sự hộ

tổng hai lần trong một tháng của cảnh

sát khi vận chuyển tiền mặt vào

những ngày trả lương. Khu vực tư

nhân cũng tiến hành theo phương

pháp này. Sau đó, chúng tôi

khuyến khích việc đóng thuế và

phí đăng ký kinh doanh bằng GIRO.

Tuy nhiên, khi tôi hướng mũi nhọn vào xu thế mới

điện toán hóa và thanh toán

chuyển tiền điện tử, bản thân

tôi lại không sử dụng được

máy tính mặc dù chúng đã

trở nên phổ biến. Vào giữa thập niên 90, khi các bộ trưởng trẻ tuổi hơn gửi được e-mail cho nhau, còn tôi thì phải in các e-mail ra và phúc đáp bằng fax.

Bị "loại khỏi vòng đấu", ở tuổi 72, tôi quyết định học cách sử dụng máy tính. Đối với thế hệ tóc hoa râm, điều đó không dễ dàng chút nào. Phải mất nhiều tháng trước khi tôi có thể làm việc với hệ MS Word và gửi e-mail mà không có sự giúp đỡ của các thư ký. Sau đó, có lúc tôi vẫn còn phạm phải lỗi là để mất một tập tin

vào lỗ đen vì kích sai biểu

tượng, hoặc là cái máy tính

sẽ kết tội tôi là "thực

hiện một thao tác không hợp lệ"

và dọa "không làm việc nữa".

Ở văn phòng, các thư ký sẽ

giúp tôi. Còn ở nhà, tôi sẽ

gọi cho Loong. Sau khi lắng nghe câu chuyện phiền muộn của tôi, Loong sẽ chỉ

cho tôi từng bước một qua điện

thoại để phục hồi cái công

trình vất vả hàng giờ đồng

hồ của tôi đã bị biến mất.

Nếu như vẫn thất bại, Loong sẽ đến

vào ngày Chủ nhật để tìm

trong ổ đĩa C của tôi cái tập

tin đã mất hoặc để giải
quyết những vấn đề huyền bí
khác. Phải mất hơn một năm tôi
mới yên tâm và thoải mái với
cái máy tính của mình. Một
lợi ích của nó là tôi có
thể dễ dàng bỏ sung và sắp xếp
lại câu cũng như toàn bộ một
đoạn văn trên màn hình khi viết
quyển sách này. Bây giờ, đi đâu
tôi cũng đem theo cái máy tính
xách tay để truy cập e-mail.

MỘT CHÁNH ÁN

– MỘT TỔNG THỐNG

Chọn đúng người vào các vị trí then chốt
trong hội đồng hiến pháp như chánh

án và tổng thống của một nước
cộng hòa, là rất quan trọng. Sự
lựa chọn sai lầm cũng có nghĩa là
bắt đầu thời kỳ phát sinh bất
tận những vấn đề và xáo
động lòng dân. Quyết định ai
là người có năng lực nhất
dễ dàng hơn tiên đoán ai là
người đạt tiêu chuẩn công
việc. Tôi đã quen biết thân thiết
với ngài chánh án và ngài
tổng thống nhiều năm trước khi họ
được bổ nhiệm. Một người
thành công hoàn toàn; còn người
kia thì gặp rủi ro đáng tiếc, lẽ

ra có thể tránh được.

CHÁNH ÁN

Chánh án là người tạo nên uy lực của bộ

máy tư pháp. Khi chúng tôi sắp

sửa gia nhập Liên bang Malaysia vào tháng

8/1963, viên chánh án cuối cùng

người Anh, Alan Rose, được rút về

và cho phép tôi chọn ra một chánh

án người Singapore đầu tiên. Để

bổ nhiệm vào chức vụ này, tôi

tìm người có tư tưởng triết

học xã hội không đối kháng

với tôi. Những tiền đề quan trọng

không diễn đạt bằng lời của

người chánh án và những hiểu

biết của ông về mục tiêu của

một chính phủ tốt đẹp có
tâm quan trọng quyết định.

Tôi có một cuộc trao đổi đáng nhớ với
ông Alan. Khi nhóm người cộng sản
nổi loạn bị đưa ra tòa xét
xử vào đầu những năm 1960, tôi
sợ rằng trường hợp của họ sẽ
được xét xử bởi một quan tòa
người Anh xa xứ, có thể không
nhảy bén với những tình cảm
chính trị vào thời điểm đó.

Tôi yêu cầu gặp viên chánh án
và giải thích với ông rằng nếu
điều đó xảy ra, chính phủ
sẽ bị tổn thương với những
lời buộc tội cho rằng chúng tôi

là bù nhìn của chính phủ Anh.

Ông ta nhìn tôi với vẻ giễu cợt

và nói *"Thưa Thủ tướng, khi tôi còn là chánh*

án ở Ceylon, tôi đã hành động

như một viên chức quản lý chính

quyền ở vị trí của ngài toàn

quyền.

Ông ta vắng mặt trong suốt thời gian xảy ra

sự hỗn loạn. Ông không cần phải

sợ ông sẽ cảm thấy khó xử".

Ông ta hiểu được sự cần thiết của

yếu tố nhạy bén chính trị.

Với sự thận trọng, tôi chọn Wee Chong Jin làm Chánh

án mới. Khi đó, ông ta đang làm

thẩm phán của tòa dân sự tối

cao do một Thống đốc người Anh bổ

nhiệm. Ông ta xuất thân từ giai cấp
tiểu tư sản, được đào
tạo ở trường Cambridge như tôi, là
một tín đồ Thiên chúa giáo
và chống cộng. Ông ta am hiểu sâu
sắc về luật pháp. Ngài Alan giới
thiệu ông ta là người có sự
kiên quyết trong việc giữ gìn kỷ
luật ở các phiên toà và xử
lý theo những quy tắc mà ông ta đã
lập ra.

Ông ta đảm nhiệm chức vụ chánh án đến
năm 1990, lúc đó ông ta 72 tuổi.
Tôi đã kéo dài nhiệm kỳ
của ông ta vượt qua tuổi về hưu
65 vì tôi không thể tìm được

người kế vị thích hợp. Wee biết
luật và làm chủ tọa trong các
phiên tòa của ông, cả sơ thẩm
và phúc thẩm. Được đào
tạo theo khuôn mẫu các chánh án
trong thời đại của Anh, Wee tập trung
chủ yếu vào những vụ xét xử
và hoạt động của tòa án
tối cao mà không quan tâm nhiều đến
những phiên tòa thấp hơn hay hoạt
động của hệ thống tòa án
nói chung. Vì các vụ tranh chấp gia
tăng, hệ thống luật quá cũ kỹ,
cả những phiên tòa cao cấp và
phiên tòa cấp thấp hơn, trở nên

quá tải. Bánh xe công lý trở nên chậm chạp, công việc chồng chất và những vụ thừa kiện mất từ 4 đến 6 năm mới đưa ra xét xử. Tình trạng tương tự xảy ra ở các tòa án bậc thấp vì họ chịu trách nhiệm xử lý đa số các vụ án.

Năm 1988, tôi quyết định sẽ rút lui khỏi chức Thủ tướng vào năm 1990. Biết rằng người kế vị tôi, Goh Chok Tong, không có mối liên hệ nào với những người trong ngành luật và sẽ gặp khó khăn khi quyết định chọn một chánh án thích hợp, tôi phải tìm một người thích hợp để

bổ nhiệm trước khi tôi từ nhiệm.

Tôi gặp riêng tất cả các thẩm

phán, bảo từng người lập cho tôi

một danh sách, theo thứ tự công lao,

của ba người mà họ thấy thích

hợp cho chức vụ này ngoại trừ

bản thân. Sau đó, với mỗi thẩm

phán, tôi thảo luận chi tiết danh sách

các thành viên trong đoàn luật

sư; tôi còn chú ý đến

những luật sư xuất sắc trong đoàn

luật sư người Malaysia. Bốn thẩm

phán, A. P. Rajah, P. Coomaraswamy, L. P. Thean và S.

K. Chan đã đặt Yong Pung How vào vị

trí đầu tiên trong danh sách của

họ và đánh giá ông ta là
người tốt nhất.

Pung How lúc đó là chủ tịch của Tập đoàn
Ngân hàng Hoa Kiều (OCBC), ngân hàng
lớn nhất tại Singapore. Sau những cuộc
xung đột sắc tộc ở Kuala Lumpur năm
1969, ông ta đã rời bỏ công ty
luật phồn thịnh mà ông ta là
một thành viên cao cấp và cùng
với gia đình di chuyển sang Singapore rồi
trở thành chủ tịch của một ngân
hàng thương mại mới.

Chúng tôi từng là sinh viên cùng học trường
luật của đại học Cambridge trong ba năm
và tôi biết rõ năng lực của
ông ta trong công việc. Tôi mượn

những bài ghi của ông ta trong khóa

học tháng 9/1946 mà tôi đã bỏ

lỡ. Đây là những bài ghi đầy

đủ và có hệ thống, giúp

tôi có được sự tóm tắt

những vấn đề quan trọng của bài

giảng. Sáu tháng sau, tháng 6/1947, tôi

đỗ loại ưu trong kỳ thi luật năm

thứ nhất; Pung How cũng thế. Chúng tôi

vẫn giữ liên lạc với nhau sau khi trở

về nước. Cuối thập niên 60, ông

ta được hai chính phủ đồng sở

hữu hãng hàng không Malaysia –

Singapore bổ nhiệm làm chủ tịch hãng.

Tôi nối lại mối thâm giao ngày

trước vào năm 1981 khi ông ta được

OCBC ủng hộ trở thành giám đốc

điều hành của Công ty Đầu tư

của Chính phủ (Government Investment Corporation) mà chúng
tôi đã thành lập để quản lý và đầu

tư nguồn dự trữ của Singapore. Ông

ta chu đáo, thận trọng và tuyệt

đối thẳng thắn khi trình bày sự

chọn lựa của mình đối với

một dự án đầu tư, mặc dù

có bày tỏ trong đó thiện ý

của mình. Đây là phẩm chất

quan trọng của một quan tòa.

Tôi đề nghị

ông ta làm thẩm phán của tòa

án tối cao vào năm 1976, khi đó

ông ta đang là phó chủ tịch của
OCBC nhưng ông ta đã từ chối. Đầu
năm 1989, trong bữa ăn trưa, tôi yêu
cầu ông ta cân nhắc việc trở
thành chánh án. Tôi nói ông
ta đã đạt đến vị trí
hàng đầu trong ngân hàng lớn
nhất của chúng tôi và những nỗ
lực của ông ta ở đó chỉ có
thể đem lại lợi ích cho vài
nghìn người lao động và các
cổ đông. Là một chánh án,
ông ta sẽ có thể đổi mới
việc thực thi công lý và mang lại
vô vàn lợi ích cho toàn xã

hội và cho nền kinh tế của đất
nước. Nếu ông ta đồng ý,
trước tiên ông ta phải làm thẩm
phán tòa án tối cao trong một năm
để hòa mình trở lại hệ
thống pháp luật trước khi nhận bổ
nhiệm làm chánh án. Ông ta yêu
cầu cho ông ta một thời gian để
suy nghĩ. Bởi vì điều đó có
nghĩa là bắt đầu sự thay đổi
lối sống. Và ông ta sẽ còn thua
thiệt về phương diện tài chính.
Ở ngân hàng, ông được trả
2 triệu đôla Singapore một năm; còn
làm thẩm phán, ông chỉ kiếm

được gần 300.000 đôla Singapore,
bằng 1/7 tiền lương của một giám
đốc ngân hàng. Sau một tháng,
ông ta chấp nhận đề nghị của
tôi vì ý thức trách nhiệm;
Singapore đã cho ông một quê hương
thứ hai.

Ông ta nhận chức vụ thẩm phán tòa án tối cao
vào ngày 1/7/1989, và vào tháng
9/1990, khi chánh án Wee về hưu, tôi
bổ nhiệm Yong Pung How làm chánh án.
Ông ta đã từng chịu đựng qua
những năm tháng Nhật chiếm đóng
và kinh nghiệm qua những cuộc xung đột
sắc tộc ở Malaysia. Ông ta có những
quyết định mạnh mẽ trong việc thi

hành pháp luật để bảo đảm
trật tự xã hội. Quan điểm của
ông ta về một xã hội đa chủng
tộc và làm thế nào để
giáo dục, cai trị một xã hội
như thế, phương cách áp dụng
luật pháp và kỷ cương trong xã
hội đó, tất cả đều không
khác so với quan điểm của tôi.

Ông ta hiểu rằng để đương đầu với khối
lượng công việc mới, phải bãi
bỏ những thủ tục lỗi thời và
chấp nhận những thủ tục mới để
giải quyết tất cả các vụ tố
tụng khẩn cấp, từ tòa án cấp
thấp nhất cho đến tòa án tối

cao. Tôi đề nghị ông ta đích thân tham dự những phiên tòa cấp thấp hơn, thậm chí ngồi cùng với quan tòa và thẩm phán khu vực để mắt thấy tai nghe cách làm việc của họ, đánh giá năng lực, làm cho hệ thống trở nên nghiêm ngặt và bổ sung những tài năng mới. Kỷ luật làm việc cần phải được lập lại. Các luật sư từng phàn nàn với tôi rằng một vài quan tòa và thẩm phán khu vực để xe của họ bên ngoài ranh giới thành phố để tránh phải trả khoản phí nhỏ trong giờ cao điểm. Sau khi hết

thời gian hạn định, họ sẽ ngừng
ngang phiên tòa và lái xe vào trung
tâm thành phố. Thật là một hệ
thống chênh mảng.

Yong Pung How tỏ ra là một chánh án xuất sắc. Ông ta
giao quyền lãnh đạo cho các thẩm
phán và tạo một phong thái mới
cho các luật sư. Trong vòng vài năm,
ông ta cải cách và hiện đại
hóa hệ thống tòa án cùng với
những thủ tục của nó, giảm đi
sự ùn đống và sự trì hoãn
các vụ kiện tụng đang chờ được
xét xử. Ông ta sửa đổi các
điều luật mà những luật sư
có thể lợi dụng chúng để

trì hoãn vụ tố tụng của họ.

Để đương đầu với các

vụ tranh chấp gia tăng, ông đề nghị

bổ nhiệm thêm các thẩm phán vào

tòa án tối cao và nhiều ủy

viên hội đồng thẩm phán (luật

sư cấp cao thực hiện nhiệm vụ như

một thẩm phán) khi công việc yêu

cầu. Những phương pháp chọn lọc

của ông có hệ thống và hiệu

quả. Sau cuộc hội nghị các luật

sư nhiều khu vực, những người được

xem là thành viên dẫn đầu của

đoàn luật sư, ông ta chọn lọc

một danh sách 20 người, tìm hiểu

từng người qua sự đánh giá
của các thẩm phán và các ủy
viên hội đồng thẩm phán đương
nhiệm về tính liêm khiết, năng
lực pháp luật và "khí chất
quan tòa" của họ. Sau đó ông
ta trình việc đề cử lên thủ
tướng.

Đối với việc bổ nhiệm vào tòa phúc
thẩm, ông ta yêu cầu từng thẩm
phán và các ủy viên hội đồng
thẩm phán nêu tên hai trong số những
người mà họ nghĩ là thích
hợp nhất ngoại trừ bản thân. Cuối
cùng ông ta đề cử hai người
đã được các đồng nghiệp

của họ nhất trí chọn. Cách thức

của ông ta đã nâng cao vị trí

và uy tín của tất cả các thẩm

phán cũng như các ủy viên hội

đồng thẩm phán.

Ông ta đưa công nghệ thông tin vào hệ thống

tòa án để tăng tốc độ

công việc; hiện tại các luật sư

có thể lưu hồ sơ các tài

liệu và tìm kiếm chúng qua máy

vi tính. Năm 1999, danh tiếng về hệ

thống tòa án của chúng tôi đã

dẫn đến những cuộc viếng thăm

của các thẩm phán và các

chánh án từ những quốc gia phát

triển và đang phát triển để

học tập cách cải tổ của ông

ta. Ngân hàng Thế giới đã tiến

cử hệ thống tòa án Singapore, cả cấp cao và cấp thấp, cho các nước khác học tập.

Thế giới, khi đánh giá các cơ quan chức năng, đã cho hệ thống tòa Singapore điểm

rất cao. Trong thập niên 90, Niên giám

cạnh tranh thế giới, được xuất

bản bởi Viện đào tạo quản

lý viên của Thụy Sĩ, xếp

Singapore đứng đầu châu Á cho

"niềm tin vào quản trị công lý

trong xã hội". Trong giai đoạn 1997 –

1998, tổ chức này xếp Singapore trong mười nước đứng đầu thế giới,

trước Mỹ, Vương quốc Anh, Nhật

và hầu hết các nước trong khối
OECD. Từ năm 1995, khi bắt đầu thực
việc đánh giá hệ thống pháp
luật ở châu Á, Cơ quan tư vấn
rủi ro kinh tế – chính trị của
Hong Kong đánh giá hệ thống tòa
án Singapore là hệ thống tốt nhất
châu Á.

TỔNG THỐNG

Tôi đã kém may mắn trong sự lựa chọn tổng thống
của mình. Tôi từng làm việc với
Devan Nair từ năm 1954, khi đó tại nghị
viện năm 1981, tôi đề cử ông
ta làm tổng thống. Chiều ngày
15/3/1985, tôi lấy làm buồn lòng khi
được báo rằng Devan đã hành

động với những cử chỉ kỳ

quặc trong chuyến thăm Kuching ở Sarawak, một bang thuộc Đông Malaysia. Một bác sĩ

ở bang Sarawak đã gọi điện cho bác

sĩ riêng của Nair, ông J. A. Tambyah, vào

ngày 14/3 để yêu cầu ông ta đưa

tổng thống trở về vì đã có

những hành vi không hay. Nair đã sàm

sỡ với những nữ phục vụ các

bữa ăn tối, các y tá chăm sóc

cho ông ta, và cả vợ của một bộ

trưởng phụ tá, người tháp

tùng ông ta trong một chiếc xe. Ông ta

xúc phạm phẩm hạnh của họ, gạ

gặp ăn nằm với họ, có những

cử chỉ vuột ve, quấy rối họ. Sau

khi thông báo cho giám đốc dịch

vụ y tế của chúng tôi, bác sĩ

Tambyah bay đến Kuching ngay lập tức, ở

đó ông ta thấy Nair suy sụp, không

còn kiềm chế được bản thân,

và thắp tùng ông ta trở về

Singapore vào ngày 15/3.

Tối hôm đó, khoảng 9 giờ, tôi gặp bà Nair ở

Istana Lodge. Để giúp tôi thông báo

những tin tức không vui này, tôi đã

đưa Choo đến. Cô ấy biết bà

Nair rất rõ. Bức thư ngắn của tôi

chuyển đến nội các vào ngày

hôm sau có đoạn:

Bà Nair đã bình tĩnh trở lại và có thể

kìm nén cảm xúc phần nộ, tức

giận đối với những tin tức rằng
Devan đã cư xử không đúng đắn
ở Kuching. Bà ta nói với vợ tôi
và tôi rằng Devan đã thay đổi,
thỉnh thoảng ông ta uống rất nhiều
rượu, và một vài tháng gần đây, mỗi tối ông ta đều uống hết một
chai whisky. Bà ta cho những người giúp
việc ra về sớm để họ không
biết rằng ông ta đã quá say
không nhận thức được gì nữa, khi đó ông ta thường hay đánh đập
bà. Bà ta biết điều này sẽ
xảy ra ở Sarawak và đã từ chối
đi cùng.

Những tuần trước cuộc viếng thăm Sarawak của ông ta,
Devan Nair đã lái xe một mình rời
khỏi Istana. Ông ta hóa trang bằng một

bộ tóc giả và ra ngoài mà
không mang theo nhân viên bảo vệ hay
tài xế để gặp một phụ nữ
người Đức. Một buổi sáng,
sau khi Nair đã đi suốt buổi tối,
bà Nair đến Changi Cottage để kiểm
tra. Bà ta tìm thấy những chai rượu,
những cái ly dính dấu son môi, và
những mẫu thuốc lá. Devan Nair còn
đưa người phụ nữ Đức này
đến Istana Lodge dùng bữa tối. Khi bà
Nair khuyên can, ông ta đã đánh
bà. Ông không kiềm chế nổi bản
thân và không giữ được bình
tĩnh khi uống rượu.

Bảy chuyên gia giỏi nhất của chúng tôi khám và điều trị cho Nair. Người lớn tuổi nhất trong số họ, một chuyên gia về tâm thần học bác sĩ Nagulendran, trong một bản báo cáo vào ngày 23/3 viết: "Ông ta (Nair) đã mắc bệnh nghiện rượu, được thể hiện qua những đặc điểm như sau: uống thường kỳ lượng rượu lớn, liên tục; có tâm lý phụ thuộc vào rượu; giảm trí nhớ; thỉnh thoảng có ảo giác; bị bắt lực; thay đổi tâm tính; phá vỡ sự hòa thuận trong hôn nhân".

Theo hiến pháp, tổng thống không thể phạm vào bất kỳ tội trạng nào. Nếu tổng

thống gây chết người trong khi đang

lái xe có tác động của rượu

thì điều đó sẽ gây phản

nộ trong công chúng. Nội các đã

thảo luận vấn đề này trong nhiều

cuộc họp và quyết định rằng

Nair phải từ chức trước khi xuất

viện, hoặc nghị viện sẽ phải cách

chức ông ta. Các bộ trưởng thâm

niên, đặc biệt là Raja, Eddie Barker và

tôi rất đau lòng khi phải sa thải

một đồng sự lâu năm như vậy.

Chúng tôi cảm thông với gia đình

ông ta nhưng chúng tôi không có

sự chọn lựa nào khác; giữ ông

ta lại trong chức vụ sẽ gây nhiều

tai họa hơn.

Ngày 27/3, khi Nair đã thực sự hồi phục để
hiểu được hậu quả của những
gì mà ông ta đã làm, Raja và
tôi gặp ông ta tại Bệnh viện đa
khoa Singapore. Sau một lúc do dự, ông ta
đồng ý từ chức.

Ngày hôm sau, 28/3, Nair viết cho tôi: *"Cách đây gần một
năm, tôi biết mình mắc bệnh nghiện rượu
nặng. Chỉ khi đó sự dối trá
mới bắt đầu. Đôi khi tôi có
nghĩ đến việc thú nhận với
ông, nhưng rồi tôi đã trì
hoãn bởi sự yếu đuối của
mình. Lần cuối cùng tôi sắp sửa
thú nhận với ông khi chúng ta gặp*

*nhau ở văn phòng của tôi cách
hai tuần trước khi tôi đến Kuching.
Tôi đã bỏ lỡ cơ hội cuối
cùng để trở nên trong sạch.
Điều này cho thấy tôi đã sụp đổ
hoàn toàn".*

Hai tuần sau, trong một lá thư khác đề ngày
11/4, Nair viết:

*“Tôi vẫn còn nhớ một vài điều, những
hành vi không hay của tôi ở Singapore trong suốt hai tuần trước khi
tôi đến
Kuching.
Tuy nhiên, điều làm tôi sợ chính là tôi không
thể nhớ lại tôi đã cư xử
như thế nào ở Kuching như các bản
báo cáo đã viết. Đương
nhiên những báo cáo đó hẳn*

là sự thật, vì các nhân chứng đã chứng thực
những hành vi của tôi và những
điều tai tiếng mà tôi đã
làm. Điều làm tôi rối trí
hơn, ít nhất là ở hai trường hợp mà
tôi còn có những kỷ ức rất
rõ ràng, nhưng các bản báo cáo
đã mâu thuẫn với sự thật và
sau đó còn có người làm
chứng. Tôi không nói dối. Một số
người trong bọn họ có thể là
những kẻ nói dối, tôi tin điều đó, dĩ nhiên không
phải tất cả bọn họ đều là
những kẻ nói dối. Ngày trước,
người ta nói về người bị ma
ám. Tôi đã bị ma ám chăng?

Hay chính là bác sĩ Jekyll và ngài

Hyde?

Có lẽ có một vài sự thương tổn trong não.

Một số chức năng não của tôi

hẳn đã bị suy yếu; song phải xem

xét nó ở mức độ nào. Và

những thương tổn kia đã được

khôi phục lại ở mức độ nào?

Đó là điều phải cân nhắc”.

Tôi có hai vai trò: vai trò đầu tiên là một

thủ tướng, phải bảo vệ danh dự

cho một tổng thống và danh dự cho

Singapore; vai trò thứ hai là cá nhân

người bạn, buộc tôi phải cứu

vết ông ta. Sau vài ngày ở bệnh

viện, chúng tôi đưa ông ta đến

Changi Cottage điều trị chứng nghiện

rượu. Ông khẳng khẳng đòi tìm

một ashram (nơi ẩn dật) ở Ấn Độ

để thiền định và điều

trị cho bản thân theo cách của người

Hindu. Tôi cho rằng cách đó không

thể chữa cho ông ta tốt hơn nên đã

giục ông đi điều trị. Sau những

lời thuyết phục chân tình của

Raja, Eddie, S.R. Nathan và một người bạn

thân từ thời NTUC (ông này về

sau trở thành tổng thống của chúng

tôi), ông ta đồng ý đến

Caron Foundation ở Mỹ. Một tháng sau, việc chữa trị đã thành công.

Nair nhất định đòi chúng tôi trả lương hưu

cho ông. Không có điều khoản nào
trong hiến pháp quy định tiền lương
hưu cho tổng thống. Nội các quyết
định cấp cho Devan một khoản lương
hưu vì cảm thông nhưng với điều
kiện là ông ta phải cho các bác
sĩ của chính phủ thỉnh thoảng
theo dõi bệnh trạng của ông ta. Eddie
Baker dàn xếp việc này với Nair và
đệ trình giải pháp lên nghị
viện. Sau đó Nair đã bác bỏ
nó, phủ nhận việc ông ta chấp
nhận điều kiện đó. Song chính
phủ đã không chấp nhận gạt
bỏ điều kiện và Nair lấy đó

làm bức dọc.

Một năm rưỡi sau, trong một bức thư công bố trên
Tập chí Kinh tế Viễn Đông (FEER)
ngày 29/1/1987, Nair phủ nhận ông từng
mắc bệnh nghiện rượu. Thứ trưởng
Bộ Y tế gọi cho Nair và FEER một lá
thư đề ngày 14/2/1987, có chữ ký
của bảy bác sĩ từng trị bệnh
cho Nair vào tháng 3 và tháng 4/1985,
khẳng định sự chẩn đoán của
họ đối với chứng nghiện rượu
của Nair. Không có bác sĩ nào
phủ nhận chứng cứ này.

Tháng 5 năm 1988, Nair xen vào trường hợp của
Francis Seow, nguyên cố vấn pháp luật
của chính phủ. Người này thú

nhận rằng ông ta đã nhận được
một sự bảo đảm tị nạn từ
một quan chức Bộ Ngoại giao Mỹ. Nair
công kích tôi, nói rằng tôi
cũng đã từng làm như thế khi
tôi vận động sự ủng hộ của
quốc tế trong cuộc chiến chống phân
tử quá khích người Malay ở
Malaysia, có nghĩa là tôi sẽ bỏ
chạy khỏi Malaysia nếu xảy ra rắc rối.
Khi Nair từ chối rút lại những luận
điều sai sự thật của ông ta, tôi
đã kiện ông ta và đưa ra hồ
sơ có sẵn trong nghị viện gồm
những tư liệu có liên quan đến

chứng bệnh nghiện rượu của ông

ta.

Sau khi các tư

liệu này được công bố, Nair

rời khỏi Singapore và không trở lại.

Mười một năm sau (1999), tại Canada,

trong một cuộc phỏng vấn, Nair nói

người ta đã chẩn đoán sai

bệnh trạng của ông, rằng tôi đã

lệnh cho các bác sĩ cho ông ta uống

những loại thuốc gây ảo giác và

dựng chuyện ông nghiện rượu. Đúng

như bác sĩ Nagulendran đã từng

cảnh báo chúng tôi, có sự

"thay đổi nhân cách".

Sai lầm của tôi trong việc đề cử Nair là không

kiểm tra trước khi quyết định, vì
định ninh rằng mọi việc với ông ta
đều tốt. Sau vụ bê bối của
ông ta, tôi có trao đổi với Ho

See Beng, một trong những người bạn hoạt
động công đoàn thân nhất của

Nair. See Bang, một nghị sĩ, khẳng định rằng Nair từng nghiện rượu
nặng

trước khi ông ta được nghị
viện bầu làm tổng thống. Tôi đã

hỏi Beng tại sao không cảnh báo cho

tôi biết nguy cơ này thì ông ta
đáp rằng chưa bao giờ Nair biểu

hiện triệu chứng của sự sụp đổ.

Nếu như lòng trung thành của See Beng
không đặt sai chỗ thì hẳn See

Beng đã báo cho tôi biết nguy cơ
này. Và chúng tôi hẳn đã
không phải chịu nhiều đau khổ và
lâm vào tình thế khó xử.

Cho dù Nair đã nói và làm những gì, ông ta
cũng đã đóng một vai trò
quan trọng trong công cuộc xây dựng một
đất nước Singapore hiện đại.
Ông đã từng đứng lên chống
lại khi cộng sản tấn công đảng
PAP vào những năm 1960, và ông ta đã
khởi đầu hiện đại hóa phong
trào công nhân để hình thành
công đoàn NTUC, một tổ chức góp
phần quan trọng trong sự phát triển
của nền kinh tế Singapore.

PHẦN II:

CÁC QUAN HỆ KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

THĂNG TRÂM VỚI MALAYSIA

Vào ngày 20/3/1966, tám tháng sau khi chia tách, Tunku Abdul Rahman, Thủ tướng chính phủ Malaysia thăm Singapore. Tôi đến thăm ông ta tại Tòa nhà Liên bang gần Vườn bách thảo. Suốt 3 tiếng đồng hồ, chúng tôi chuyện trò, dùng bữa cơm tối Trung Hoa, xem ti vi và tiếp tục trò chuyện. Hai người duy nhất cùng có mặt vào đêm đó là vợ ông ta và cao ủy Malaysia, Jamal Abdul Latiff. Đây là cách mà Tunku thường điều hành công việc. Ông ta nói về nhiều vấn đề bên cạnh

những vấn đề mà ông ta bận
tâm nhất.

Tunku đề nghị
các bộ trưởng Singapore hãy cùng
các bộ trưởng của ông ta tham gia
chơi gôn ở Cao nguyên Cameron vào tháng
4, đó là thời điểm ông ta
nghỉ phép sau lễ đăng quang của
vua (Agong). Qua đó chúng tôi sẽ hiểu
nhau rõ hơn và mọi khó khăn có
thể được giải quyết. Ông ta
muốn trở về mối quan hệ dễ chịu,
thoải mái xưa kia nhằm giảm bớt
tình trạng căng thẳng giữa những
người không phải là người
Malay và người Malay. Tôi nói với

ông ta rằng vào tháng 4 thì không
tiện, vì tôi phải đi London và
Stockholm, nếu vào tháng 6 thì có
lẽ được. Qua bữa ăn tối, ông
ta ngầm đe dọa bằng cách tình cờ
nhắc nhở tôi rằng vấn đề
sống còn của Singapore phụ thuộc vào
Malaysia, rằng Singapore phải hợp tác chặt
chẽ với Malaysia. Ông ta hỏi lý do tại
sao chúng tôi ngăn cản những người
Malaysia thất nghiệp tìm kiếm việc làm
ở Singapore. Tôi giải thích rằng chúng
tôi không thể cho tự do di trú sang
Singapore để kiếm việc làm. Ông
ta không thể hiểu việc này làm

hạn chế sự phát triển kinh tế
của chúng tôi như thế nào; chính
điều đó đang xảy ra ở Kuala
Lumpur. Ông ta đã yêu cầu Cục
Phát triển Công nghiệp Liên bang thiết
lập các ngành công nghiệp tiên
phong ở Kuala Lumpur, Ipoh, Penang và Johor Bahru. Những
điều này nhất định sẽ diễn
ra ở Singapore, bởi vì Singapore là một
thành phố lớn. Tôi kiên nhẫn
giải thích rằng những người
Malaysia thất nghiệp không phải là
trách nhiệm của Singapore, rằng chúng
tôi có những người thất nghiệp
của chính mình, và chúng tôi

phải tìm việc làm cho họ.

Ông ta phàn nàn việc Chin Chye và Raja đọc diễn văn
chỉ trích Malaysia. Tôi giải thích
rằng đây là hai trong số các bộ
trưởng của tôi xuất thân từ
Malaya nên vẫn phản ứng như những
người Malaya, vì về mặt tình cảm
họ chưa thể tách mình rời khỏi
vùng đất nơi họ sinh ra và lớn
lên. Họ cần có thời gian để
trở thành người Singapore sống trong
một đất nước riêng biệt và
độc lập. Ông ta tỏ vẻ khó
chịu và mất bình tĩnh, gay gắt
nói: "Họ phải làm điều đó
nhanh chóng bởi vì tôi không chịu

được. Những người này có
quan điểm và động cơ riêng.

Còn trường hợp của Raja, thậm chí
còn trung thành với Ấn Độ."

Tunku nói không đúng. Raja hoàn toàn
trung thành với Malaysia mặc dù ông
ta sinh trưởng ở Jaffna, Ceylon.

Trước khi cáo từ tại cửa chính, tôi nói rằng
chúng tôi phải đạt được
một quan hệ làm việc mới và hợp
tác vì lợi ích đôi bên,
và nhẹ nhàng nói bóng gió
rằng chúng tôi không thể trở lại
những ngày vui vẻ xưa kia, khi chúng
tôi còn là những người van xin
tìm kiếm sự liên kết.

Tôi có những cảm giác lẫn lộn về cuộc gặp
mặt lần đầu với Tunku sau khi chia tách.

Ông ta vẫn nghĩ là tôi phải có
nghĩa vụ với ông ta. Song tôi yên
tâm là ông ta tỏ ra vẫn tiếp tục
nắm quyền. Tôi biết ông ta muốn
có một xã hội bình yên và
không muốn kéo dài tình trạng
căng thẳng hay khủng hoảng.

Giới lãnh đạo Malaysia tiếp tục đối xử với chúng
tôi như thể chúng tôi vẫn còn
đi tìm cách hợp nhất như trong
những năm đầu của thập niên
60. Để thuận tiện cho họ, chúng
tôi rút ra khỏi nghị viện và
các đường lối chính trị của

họ. Lúc này, mặc dù Singapore độc lập và có chủ quyền, nhưng Tunku vẫn tin rằng một tiểu đoàn của ông ta ở Singapore và việc ông ta có khả năng cắt nguồn cung cấp nước cho chúng tôi hoặc đóng cửa con đường độc đạo qua eo biển làm ngưng mọi giao thương đi lại, sẽ buộc chúng tôi phải tuân theo. Nếu ông ta có thể làm điều này theo phong cách quý tộc cổ xưa của ông ta thì sẽ tốt hơn nhiều.

Năm 1966, tôi đi công tác xa trong vòng 2 tháng bắt đầu từ tháng 4. Suốt thời gian này, Tunku, Razak và Ghazali công kích tôi và Toh Chin Chye, lúc đó đang là

Phó Thủ tướng của chúng tôi,

bởi vì chúng tôi có vẻ sẵn

sàng khôi phục mối quan hệ với

Indonesia trước khi Malaysia thực hiện điều

đó. Tunku đe dọa trả đũa. Chin

Chye với cương vị Quyền Thủ tướng

đã hoan nghênh quyết định công

nhận Singapore của Indonesia. Vô cùng tức

giận, chính phủ Malaysia đưa ra tuyên

bố

sau đây:

Việc Singapore hoan nghênh quyết định của Indonesia công

nhận Singapore rõ ràng có nghĩa là

Singapore sẽ có những mối quan hệ hay

giao dịch nào đó với Indonesia và

như vậy sẽ dẫn tới việc đưa

các kiều dân Indonesia vào Singapore. Rõ ràng là khi điều này xảy ra, nó sẽ gây nguy hiểm cho an ninh của chúng ta bởi vì Indonesia không ngừng tuyên bố và tiếp tục làm như vậy nhằm bày tỏ ý định của họ là tăng cường sự đối đầu với Malaysia. Vì vậy, Malaysia phải tiếp tục thực hiện bất kỳ biện pháp nào mà Malaysia xem là cần thiết để bảo vệ lợi ích và an ninh của đất nước Malaysia.

Ngay sau đó, vào ngày 18/4, tiến sĩ Ismail, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Malaysia thực hiện ngay việc kiểm soát nhập cảnh đối với những người mang giấy chứng minh Singapore đi qua Causeway.[14](#)

Lúc tôi gặp Tunku sau khi tôi thăm Anh quốc và Đông

Âu về, ông ta phản đối kịch

liệt các chuyến đi đến các

nước cộng sản của tôi, và

cho rằng các nước này sẽ mở

các đại sứ quán ở Singapore và

tạo mối đe dọa cho Malaysia. Ông ta hỏi

làm sao tôi có thể nói rằng

tôi muốn trở thành bạn tốt với

Trung Quốc và Indonesia. Tôi nói rằng

mặc dù cách làm của tôi khác

với của ông ta, song tôi không có

ý định để cho những người

cộng sản xoi tái mình. Tôi kể

lại câu chuyện chúng tôi từ chối

cho phép thủy thủ đoàn của một

con tàu Trung Quốc cập bến Singapore được

lên bờ bởi vì viên thuyền trưởng

không chịu ký vào bản cam kết

là họ sẽ không phân phát tài

liệu tuyên truyền cách mạng văn

hóa. Đài phát thanh Bắc Kinh đã

công kích Bộ Nhập cư của chúng

tôi. Tôi giải thích rằng các

nước Đông Âu, ngoại trừ

Rumani, đang thực hiện theo đường

lối Xô Viết chống lại đường

lối của Trung Quốc. Tính trung lập

hoặc sự ủng hộ của họ sẽ

bảo vệ chúng tôi khỏi bị cô

lập, điều có thể xảy ra lúc

đó, bởi vì Singapore đang chứa
các căn cứ quân sự Anh – một
nước bị các nước không liên
kết thù ghét.

Trong khi đó, các lãnh đạo UMNO tiếp tục sử
dụng tờ *Utusan Melayu* là tờ báo viết bằng chữ Jawi
(hệ thống chữ viết Ả Rập) lưu
hành ở cả hai nước, nhằm khuấy
lên tâm lý của người Malay chống
chính phủ "Trung Quốc"[15](#) ở Singapore. Tờ *Utusan Melayu* đưa tin
Ahmad Haji Taff, một nhà lãnh đạo
UMNO ở Singapore và cũng là một trong
hai cựu thượng nghị sĩ trong thượng
viện liên bang đã đòi hội
đồng hiến pháp của chúng tôi
ghi vào hiến pháp của Singapore những

quyền đặc biệt dành cho người

Malay. Các quyền đặc biệt này có

trong hiến pháp Malaysia nhưng chưa bao giờ

được áp dụng cho Singapore.

Cơ quan thông tấn của chúng tôi dịch những lời

phát biểu mang tính phân biệt chủng

tộc và kích động của tờ

Utusan sang tiếng Anh, tiếng Hoa và tiếng Tamil,

đồng thời truyền đi những lời

này qua đài phát thanh và truyền

hình cũng như trên báo chí. Việc

này đụng chạm đến những

người lãnh đạo UMNO cũng như

dân thường không phải là người

Malay ở cả Singapore lẫn Malaysia. Ismail và

Ghazali cũng phàn nàn về vấn đề

này. Ismail nói điều này đang
phá hoại Malaysia, và có thể sẽ
không có hợp tác kinh tế chừng
nào chưa tháo gỡ được vấn
đề chính trị. Chúng tôi không
nên can thiệp vào những vấn đề
nội bộ của họ vì chúng tôi
là một quốc gia có chủ quyền và
độc lập. Còn Ghazali đi tiếp một
bước nữa khi ông ta tuyên bố rằng
Malaysia có mối quan hệ đặc biệt
với Singapore. Ông ta thất vọng vì họ
không được thông báo về các
hiệp định thương mại của chúng
tôi với Nga và các nước cộng

sản khác (Malaysia không có các hiệp

định như vậy với các nước

cộng sản), ông ta nghĩ rằng các

vấn đề này nằm bên trong khuôn

khô hiệp định của chúng tôi

với Malaysia về hợp tác kinh tế và

quốc phòng, quy định ra rằng không

bên nào được tiến hành các

biện pháp hoặc ký kết bất kỳ

thỏa thuận hay hiệp ước nào gây

nguy hại cho nền quốc phòng của bên

kia. Tôi chỉ ra rằng ông ta không thể

chờ đợi những điều trên nếu

như ông ta không làm gì để

đáp lại.

Ghazali còn muốn chúng tôi đợi cho đến khi họ
khôi phục lại quan hệ với Indonesia rồi
mới được tiếp tục trao đổi
mậu dịch với họ theo phương thức
hàng đổi hàng. Ông ta khẳng khẳng
đòi chúng tôi chỉ cho phép tàu
trên 200 tấn vào cảng chính của
chúng tôi và đuổi hết tất
cả các tàu nhỏ hơn, nhất là
thuyền buồm vì lý do an ninh. Cơ quan
đặc vụ, bây giờ đổi tên
thành Cục An ninh Nội bộ (Internal Security
Department – ISD) báo cáo lại rằng
chính người Malaysia công khai trao đổi
hàng ở bờ tây Malaya, cho phép những
thuyền buồm từ Sumatra vào các cảng

Johor và Malacca. Để thảo luận vấn đề này, Keng Swee yêu cầu họp Hội đồng Phòng thủ Liên hợp, một cơ quan được thiết lập sau khi chúng tôi đã độc lập. Họ (Malaysia – ND) đã ấn định ngày họp, thế nhưng Keng Swee thật sự ngạc nhiên khi cuộc họp bị hủy bỏ vì người Malaysia tuyên bố rằng chúng tôi đã chấp nhận đề nghị của họ. Chúng tôi cứ việc tiến hành, chúng tôi chọn Pulau Senang, một hòn đảo ở cực nam Singapore làm trung tâm trao đổi hàng hóa với những người Indonesia đến đây bằng

thuyền buồm từ vùng Sulawesi (Celebes) xa

xôi. Razak phản đối quyết liệt.

Việc họ ra quyết định đơn

phương và những đòi hỏi hống

hách của họ khiến cho chúng tôi

rút ra khỏi Hội đồng Phòng thủ

Liên hợp (Combined Defence Council).

Một đội thuyền nhỏ dài vô tận, một số

có gắn máy và một số chạy

buồm, chở đến đây đủ thứ

hàng, nào là cao su thô, cơm dừa

khô, than củi và các sản phẩm

khác. Rồi chở về nước họ

các mặt hàng công nghiệp như máy

thu thanh bán dẫn, áo sơ-mi, quần,

giày dép, áo vét-tông và

mũ. Một số thuyền thậm chí mua

những thùng nguyên bánh mì mang về.

Vào tháng 8/1966, sau khi cuộc đối đầu

chính thức chấm dứt vào tháng

6, chúng tôi hủy bỏ hết tất cả các

hạn chế về trao đổi hàng hóa.

Một lần nữa, thuyền nhỏ của người

Indonesia lại cập bến Telok Ayer Basin, một

trong những bến cảng xưa nhất của

Singapore.

Sau sự chia tách là những sức ép khủng khiếp.

Trong quan hệ giữa chúng tôi và

Malaysia, chưa bao giờ có những giây

phút u ám như thế. Mặc dù chúng

tôi đã có những nỗ lực tốt

nhất, nhưng chúng tôi vẫn không

đạt được một hiệp định

về việc giữ lại đồng tiền

chung của chúng tôi, và cả hai chính

phủ đều công bố vào tháng

8/1966 rằng từ tháng 6/1967, chúng tôi

sẽ phát hành đồng tiền riêng.

Brunei cũng vậy, đây là đất

nước sử dụng đồng tiền chung

với chúng tôi, một di sản của sự

cai trị của người Anh. Phòng thương

mại quốc tế Singapore đại diện cho

các công ty của Anh, Hội đồng

Hiệp hội các ngân hàng ở

Malaysia và Phòng thương mại Hoa kiều

Singapore đều lo lắng về tình trạng

không ổn định do chia tách gây
nên và họ kêu gọi hai chính phủ
thương lượng lại để duy trì
đồng tiền chung.

Tan Siew Sin, Bộ

trưởng Tài chính Malaysia, nói rằng
việc chia tách này không có nghĩa
là tận thế. Ông ta lập luận rằng
những nhượng bộ do ông ta đưa
ra nhằm dàn xếp với Singapore đã
kéo theo sự vi phạm chủ quyền đáng
kể đối với ngân hàng Negara
Malaysia và sau cùng là với chính
phủ Malaysia. Ông ta nói Singapore lo sợ
Malaysia có thể không tôn trọng cam
kết của họ về việc chuyển toàn

bộ tài sản và dư nợ của

Singapore như đã ghi trong sổ sách kế

toán của ngân hàng trung ương,

song đây chỉ là một lý do kỹ

thuật chứ không phải là lý do

cơ bản cho sự rạn nứt. Ông ta ngụ

ý rằng chúng tôi không tin tưởng

vào tính chính trực của họ.

Thật vậy, quỹ dự trữ của

Singapore không thể được bảo vệ

chỉ bằng niềm tin.

Chúng tôi quyết định chống lại việc thành lập

ngân hàng trung ương và tiếp tục

duy trì ủy ban tiền tệ dựa 100% vào

nguồn dự trữ ngoại hối cho mỗi

đôla mà chúng tôi phát hành.

Lim Kim San với cương vị Bộ trưởng

Tài chính bày tỏ sự tin tưởng

vào sức mạnh và sự ổn định

của đồng tiền Singapore, điều này

đòi hỏi phải có quy tắc xã

hội và kinh tế chặt chẽ nhất. Ở

ngị viện, Kim San giải thích rằng

"ngân hàng trung ương là một

lỗi ra dễ dàng cho một Bộ trưởng

Tài chính thích chơi trò tung hứng

(với con số) khi anh ta bị thâm hụt

ngân sách. Tôi không nghĩ chúng

ta nên đặt ra một sự cấm dõ

như thế trước mặt Bộ trưởng

Tài chính ở Singapore". Tan Siew Sin phản

ứng lại: "Nếu hệ thống ngân
hàng trung ương là một hệ thống
kém cỏi, thì rõ ràng đó
là sai lầm mà tất cả các nước
công nghiệp hóa của thế giới
phương Tây và tất cả các
nước đang phát triển đều phạm
phải... Tất cả các quốc gia độc
lập trên thế giới đều có
ngân hàng trung ương hoặc đang
trong tiến trình thiết lập ngân hàng
trung ương." Về sau, tại nghị viện,
Tan nói rằng chia tách tiền tệ là
tốt nhất, bởi vì không giống như
những ngày trước đây, bây

giờ ngân hàng trung ương của một

quốc gia là vũ khí mạnh của một

Bộ trưởng Tài chính trong các

chính sách tiền tệ và tài

chính của ông ta.

Cả hai Bộ trưởng Tài chính đều công bố rằng

họ sẽ giữ đồng tiền của họ

ở mức hai silinh và bốn xu cho mỗi

đôla, hoặc là 0,290299 gam vàng. Họ

thỏa thuận về "tính có thể

hoán đổi" của hai đồng tiền

trên, nghĩa là chấp nhận đồng

tiền của nhau làm phương tiện

thanh toán và chuyển tiền về nước

thông qua việc đổi lấy một lượng

tiền tương đương bằng đồng

tiền chuyển đổi được. Hai đồng tiền của chúng tôi tiếp tục được hoán đổi nhau từ năm 1967 cho đến khi bị chấm dứt vào tháng 5/1973 theo yêu cầu của Malaysia. Vào tháng 1/1975, đồng đôla Malaysia, tức là đồng ringgit rớt giá nhẹ xuống còn 0,9998 đôla Singapore. Đến năm 1980, nó bị sụt giá mạnh gần 5 xu so với đồng đôla Singapore, và đến năm 1997 giá trị của nó không bằng 50 xu Singapore. Các Bộ trưởng Tài chính và các giám đốc ngân hàng trung ương Malaysia đã thực hiện những chính sách tiền

tệ và tài chính lỏng lẻo hơn

Singapore. Không chỉ tiêu vượt quá thu

nhập quốc gia là nguyên tắc chủ

đạo mà không một Bộ trưởng

Tài chính Singapore nào được xa

rời trừ phi có suy thoái.

Sau khi Singapore tách khỏi Malaysia vào năm 1965, chính phủ

liên bang do UMNO kiểm soát thúc ép

sớm lấy tiếng Malay làm quốc ngữ

và ngôn ngữ chính thức duy nhất,

đồng thời thay đổi các chính

sách giáo dục để thực hiện

chủ trương này. Sự bất bình

của những người không phải người

Malay đối với những thay đổi này

ngày càng tăng, và những lời hô
hào cộng đồng vang dội của giới
lãnh đạo UMNO không giúp xoa dịu
được những bất bình như vậy.

Vào năm 1968, sách trắng của chính
phủ Malaysia công bố rằng hoạt động
lật đổ của cộng sản được
tiến hành ở các trường trung học
độc lập dạy bằng tiếng Hoa. Điều
này khiến người ta càng sợ các
trường này sẽ bị đóng cửa.

Trong suốt cuộc vận động bầu cử của Malaysia vào
tháng 4 đến tháng 5/1969, các nhà
lãnh đạo khối liên minh thực hiện
những luận điệu vô căn cứ và
điên cuồng rằng giới lãnh đạo

Singapore đã can thiệp vào công việc

chính trị của họ. Tan Siew Sin, đồng

thời là chủ tịch của Hội người

Malaysia gốc Hoa (Malaysian Chinese Association – MCA)

nói ông ta có "chứng cứ rõ

ràng" rằng Đảng Hành động

Dân chủ (Democratic Action Party – DAP), trước

đây là đảng Hành động

Nhân dân (PAP) ở Malaysia, đang được

đảng PAP, nếu không nói là chính

phủ Singapore, tài trợ. Ngoại trưởng

Raja của chúng tôi trình bày mối

quan ngại của Singapore với cao ủy Malaysia,

ông ta đồng ý rằng những lời

nhận xét trên là phản tác

dụng. Thế nhưng sau đó hai ngày,
ông ta cho biết rằng Tunku ủng hộ lời
buộc tội của Tan và nói rằng,
dựa vào chứng cứ sẵn có, những
lời nhận xét đó là đúng.

Sau đó tại một cuộc vận động
tranh cử, chính Tunku đã hăng say phát
biểu rằng các nhà lãnh đạo
PAP của Singapore đang hy vọng thuyết phục
chính phủ Malaysia, và "hiểu rằng
họ không có cơ may giành được
phiếu bầu của người Hoa, nên họ
không có lựa chọn nào khác
ngoại trừ chia rẽ người Malay. Thế
là họ dùng Đảng đoàn kết

Hồi giáo Malaysia (Pan Malaysian Islamic Party – PMIP) làm tay sai cho họ", ông ta nói rằng người cung cấp ngân sách cho PMIP hiện bị cấm trở về Malaysia, song lại không chịu cho biết danh tính của người đó.

Khi những luận điệu điên cuồng này được đưa ra, tôi đang ở London. Tôi viết cho Bộ trưởng Quốc phòng Lim Kim San rằng: "Tôi hơi bị hoang mang bởi những luận điệu điên cuồng của Tunku và Siew Sin nói rằng chúng ta can thiệp vào các cuộc bầu cử của họ. Tôi còn tự hỏi không biết khi nào thì tất cả những vấn đề này sẽ bùng nổ

thành những xung đột về chủng tộc

và chiến tranh du kích. Tốt hơn là

chúng ta nên xây dựng lực lượng

càng nhanh càng tốt. Chắc chắn là

những rắc rối này sẽ tràn sang

Singapore. Đến lúc này thì hàng

nghìn người đã sẵn sàng

công khai biểu lộ thái độ chống

lại họ ở Kuala Lumpur, và diễu hành

qua các đường phố trong một đám

tang thì tương lai quả là ảm

đạm." Ở đây tôi muốn nói

đám tang của một thanh niên người

Hoa bị cảnh sát bắn chết trước

đó vài ngày trong khi anh ta đang ở

trong một nhóm sơn những khẩu hiệu

bầu cử chống chính phủ.

Vào ngày bầu cử ở Malaysia, ngày 10/5, UMNO mất 8 trong số 59 ghế

mà họ nắm giữ. Đảng DAP thắng

14 ghế ở các khu vực bầu cử

thành thị kể cả ở Kuala Lumpur, đánh

bại các đối tác của UMNO là

đảng MCA với 13 ghế trong số 14 ghế

giành được. Đảng DAP và đảng

Gerakan (một đảng phi cộng đồng

khác) tổ chức tuần hành ở Kuala Lumpur để ăn mừng chiến thắng, họ

đã thắng phân nửa số ghế

trong nghị viện bang Selangor. Phản ứng của

Malay Ultras UMNO là một cuộc tuần hành

lớn hơn do Harun Idris, Thống đốc bang

Selangor tổ chức. Tiếp sau đó là một cuộc bạo loạn chủng tộc nổ ra vào ngày 13/5. Mức độ thương vong ở Kuala Lumpur tương tự như trong các cuộc bạo loạn chủng tộc năm 1964 ở Singapore, khi mà Singapore còn dưới quyền kiểm soát của Kuala Lumpur. Vào thời điểm đó, cả Kuala Lumpur lẫn Singapore là những thành phố có số cư dân người Hoa vượt trội và người Malay chỉ là thiểu số. Tuy nhiên, số người Hoa bị thiểu số người Malay giết hại lớn hơn số người Malay bị giết vì trả thù. Con số thương vong được chính

thức đưa ra ở Kuala Lumpur là: 143 người

Hoa, 25 người Malay, 13 người Ấn Độ

và 15 người thuộc các chủng tộc

khác bị thiệt mạng; 439 người bị

thương. Lẽ ra tình thế đã

không đến nông nổi này nếu

như cảnh sát và lực lượng

quân đội không thiên vị. Một

phóng viên nước ngoài chứng kiến

các cuộc bạo loạn đã ước

tính số người bị giết lên

đến 800.

Ngày kể đó, quốc vương Malaysia tuyên bố tình
trạng khẩn cấp và đình chỉ

ngị viện. Chính phủ thành lập

Hội đồng Tác chiến Quốc gia

(National Operations Council – NOC) do Razak làm chủ

tịch, cai trị bằng sắc lệnh nhằm

khôi phục lại trật tự kỷ cương.

Về mặt chính thức, Tunku không còn

nắm quyền nữa. Hội đồng NOC đã

đánh dấu sự kết thúc của

thời đại Tunku, và những cuộc bạo

loạn này đã thay đổi bản

chất của xã hội Malaysia. Kể từ

đó, Malaysia công khai trở thành xã

hội do người Malay thống trị.

Các cuộc bạo loạn ở Kuala Lumpur đã gây ra một

sự hoảng sợ lan tràn trong hàng ngũ

người Hoa và người Malay ở

Singapore, bởi vì cả hai nhóm sắc tộc

này đều cảm thấy rằng các

rắc rối chúng tộc chắc chắn sẽ

lan truyền sang Singapore. Những người

Malaysia gốc Hoa bỏ chạy sang Singapore kể

lại những câu chuyện về những

hành động tàn bạo đã giáng

xuống người thân của họ ở

đó. Khi tin tức lan truyền về những

hành động tội ác tày trời

của người Malaysia gốc Malay và về

những thiên lệch của các lực

lượng vũ trang Malaysia trong việc đối

phó với tình hình thì có một

làn sóng giận dữ và hoảng sợ

bùng phát. Khi tôi đọc được

tin tức về các cuộc bạo loạn

này, tôi đang ở Mỹ và đang
nói chuyện với các sinh viên đại
học Yale. Chỉ mấy ngày sau khi xảy ra
bạo loạn ở Kuala Lumpur, đã xảy
ra các cuộc tấn công của người
Hoa vào người Malay ở Singapore. Hành
động trả đũa vô lý vào
những người Malay vô tội này đã
bị cảnh sát và các lực lượng
quân đội quyết ra tay ngăn chặn và
một số kẻ tấn công bị bắt
quả tang đã bị truy tố. Sau đó
họ bị buộc tội và kết án.

Bốn tháng sau các cuộc bạo động này, tôi
ghé thăm Tunku tại nhà riêng của
cao ủy của ông ta ở Singapore. Ông ta

trông rất sâu nảo, cho thấy những
ảnh hưởng của một kinh nghiệm đau
buồn. Trong bức thư được lưu

hành rộng rãi của tiến sĩ

Mahathir Mohamad (sau này là thủ tướng,

khi đó là thành viên của hội

đồng điều hành trung ương của

UMNO), ông ta bị đã kích công

khai về việc đã bán rẻ đất

nước cho người Hoa. Tôi có cảm

giác ông ta muốn Singapore trở nên

thân thiện và muốn tác động

những người Hoa ở Malaysia không nên

thù nghịch giới lãnh đạo UMNO.

Tôi viết bức thư ngắn sau đây

cho các đồng sự: "Những gì
làm tôi lo lắng không phải là
liệu việc ủng hộ Tunku của chúng
ta có làm chúng ta mất đi khối
quần chúng phi Malay hay không, mà là
liệu sự hỗ trợ của chúng ta có
thật sự không làm Tunku mất đi
khối quần chúng Malay của ông ta hay
không và vì vậy mà khiến ông
ta nghỉ hưu sớm hay không”

Sau đó một tuần, Kim San gặp Razak ở Kuala Lumpur và
báo cáo rằng lần này “không
còn dấu vết của thái độ kẻ
cả như trước đây nữa. Họ
sẵn sàng tiếp nhận các lời
khuyên nếu những lời khuyên đó

được đưa ra một cách tế

nhị và không tỏ ra kẻ cả...

điều đó đáng để chúng

ta mất thời gian vực họ dậy thêm

ít lâu nữa theo cách mà chúng

ta có thể làm." Chúng tôi lo sợ

rằng Tunku và tất cả những người

theo chủ nghĩa ôn hòa của ông ta

sẽ bị thay thế bởi các Ultras thật

sự. Uy tín quốc tế của Malaysia giảm

đáng kể và Razak ở vào thế

phòng thủ. Mỉa mai thay, các mối quan

hệ giữa Singapore và Malaysia lại được

cải thiện. Ông ta cần chúng tôi

giúp giữ cho những người Hoa ở

Malaysia yên tâm và bất bạo động.

Vậy là ảnh hưởng của chúng

tôi trong những ngày thuộc Malaysia vẫn

còn thẳng thắn.

Sau khi chia tách, việc xuất bản một tờ báo chung

phát hành bởi cùng một ban biên

tập bản cả ở Singapore lẫn Malaysia

vẫn tiếp tục. Thế nhưng sau các

cuộc bạo loạn chủng tộc ở Kuala

Lumpur hồi tháng 5/1969, tờ *Utusan Melayu* lại trở nên thân người Malay nhiều hơn

và công khai đối nghịch với chính

phủ Singapore, bôi nhọ những nỗ lực

của chúng tôi giúp người

Singapore gốc Malay. Để ngăn chặn tờ

báo này truyền bá các quan điểm

phân biệt chủng tộc ở Singapore, chúng

tôi thay đổi các quy định về

hoạt động báo chí: tất cả

các báo phải được xuất bản

và có các ban biên tập của họ

ở Singapore trước khi họ có đủ

tiêu chuẩn được cấp giấy phép

in ấn và lưu hành ở đây. Từ

Utusan Melayu đóng cửa văn phòng của nó ở Singapore

và ngừng lưu hành. Chẳng bao lâu

sau đó, lại có quy định các

báo xuất bản ở một lãnh thổ

không thể được nhập khẩu và

bán ở các lãnh thổ khác. Quy

định này vẫn được duy trì

cho đến ngày nay. Cả hai chính phủ

nhận ra rằng có những khác biệt
cơ bản về chính sách chủng tộc,
ngôn ngữ và văn hóa đến nỗi
những gì được coi là chính
thống ở Singapore thì lại bị coi là
sự xúi giục nổi loạn ở Malaysia
và ngược lại.

Đến ngày Quốc khánh Malaysia, ngày 31/8/1970, Tunku đã
suy yếu đến mức phải công bố
ý định từ chức thủ tướng.
Tôi cảm thấy buồn cho ông ta. Đó
không phải là cách rút lui sau 15
năm nắm quyền, lúc đầu với
 cương vị Bộ trưởng Tài chính
và sau đó là Thủ tướng,
suốt những năm tháng đó ông

ta đã làm được nhiều việc

để đưa các chủng tộc khác

nhau của Malaysia hòa hợp lại và đứng

đầu trong việc mang lại những tiến

bộ kinh tế và xã hội. Ông ta

xứng đáng để ra đi với nhiều

vinh quang hơn. Các cuộc bạo loạn chủng

tộc năm 1969 đã triệt phá giấc

mơ của ông ta về một nước

Malaysia hạnh phúc mà ông ta đã

gắng hết sức để đạt được.

Bản thân tôi cũng mến mộ ông

ta. Ông là một con người lịch

thiệp – một kiểu người lịch

thiệp của thế giới xa xưa với

những chuẩn mực danh dự của bản
thân. Ông ta không bao giờ bỏ rơi
thân hữu. Mặc dù đối với
ông ta, tôi không phải là bạn
thân, song tôi vẫn hay gặp ông mỗi
khi ông ta đến Singapore xem đua ngựa hay
khi tôi sang thăm Penang là nơi ông nghỉ
hưu. Lần cuối cùng tôi gặp ông
ở Penang, một năm trước khi ông qua
đời vào năm 1990. Trong ông có
vẻ yếu ớt, khi tôi cáo từ, ông
tiễn tôi ra đến cổng vòm trước
nhà và cố đứng thẳng để
các phóng viên báo chí chụp
hình chúng tôi khi ông tiễn tôi

về.

Razak, người nhậm chức Thủ tướng vào tháng 9/1970

là một nhà lãnh đạo hoàn

toàn khác với Tunku. Ông ta không có

tính nhiệt thành cũng như phong thái

oai vệ và cao lớn của Tunku. Nếu so

sánh, ông ta có vẻ ít quyết

đoán hơn Tunku. Razak là người

cùng thời với tôi ở trường cao đẳng

Raffles từ năm 1940 đến năm 1942. Ông ta là con trai một vị tù trưởng của Pahang.

Trong xã hội đẳng cấp của họ,

ông ta được các sinh viên người

Malay nể trọng. Với thân hình tầm

thước, khuôn mặt tròn, trắng trẻo

và mái tóc mượt, ông ta trông

có vẻ của một người trầm

tính và cần cù. Ông ta thông

minh và chăm chỉ, và còn là

người chơi khúc côn cầu giỏi,

song không thoải mái với mọi người

trừ phi ông ta biết rõ về họ.

Trong thời gian thuộc Malaysia, khi chúng tôi

thi nhau giành cùng số phiếu bầu, ông

ta nhìn tôi với ánh mắt nghi ngờ

và khó chịu. Có lẽ ông ta xem

tôi là mối nguy hiểm cho sự thống

trị và ưu thế chính trị của

người Malay. Ông ta thích giao thiệp

với Keng Swee, người mà ông cảm

thấy thoải mái khi giao thiệp. Razak không

xem Keng Swee là đối thủ cạnh tranh
giành phiếu bầu. Khi Singapore tách khỏi
Malaysia, Razak tỏ ra dễ chịu hơn với
tôi, vì tôi không còn là đối
thủ cạnh tranh giành phiếu bầu nữa.

Ông ta và giới lãnh đạo UMNO người Malay khác
bác bỏ quan điểm tiếp cận với
những thương nhân người Hoa của
Tunku, coi quan điểm đó là lỗi
thời. Đã có trong tay toàn bộ
quyền lực cả về chính trị lẫn
quân sự nên giờ đây họ hoàn
toàn công khai về các chính sách
kinh tế của mình là ưu ái những
người bumiputra (những đứa con của
miền đất này, tức là người

Malay bản xứ) trong mọi thành phần

kinh tế. Họ thực thi chính sách kinh

tế mới nhằm "xóa bỏ đói

nghèo" để có "sự công

bằng hơn về quyền sở hữu tài

sản." Cho tới năm 1990, theo các quy

định và quản lý, người

Malay sẽ sở hữu 30% tổng số vốn

tư nhân, các cư dân người Hoa

và người Ấn Độ được

sở hữu 40%, còn các chủ sở hữu

nước ngoài (hầu hết là người

Anh) thì phải giảm xuống còn 30%.

Razak còn công bố một ý thức hệ

dân tộc gọi là *Rukunegara*, kêu gọi dân chúng thuộc mọi

chúng tộc hãy cùng nhau tiến lên
một xã hội công bằng và tiến
bộ thông qua niềm tin vào thượng
đế, lòng trung thành đối với
quốc vương và quốc gia, đề
cao hiến pháp và luật lệ, khuếch
trương kỷ cương đạo đức,
có lòng bao dung và tôn trọng lẫn
nhau. Thời điểm đó là vào
tháng 8/1970, qua hơn một năm sau các
cuộc bạo loạn chủng tộc, trước
khi họ bãi bỏ toàn bộ những quy
định còn lại của lệnh giới
ng nghiêm và cho phép tiếp tục các
hoạt động chính trị. Thế nhưng

sự dấy loạn đã bị đặt

cho một ý nghĩa rộng đến nỗi

nó bao gồm bất kỳ sự thách thức

nào đối với *Rukunegara* và sự thống trị của người Malay.

Razak dốc toàn tâm toàn ý vào việc làm cho

đất nước trở lại bình thường

sau những chấn thương do bạo loạn

gây ra và chấn hưng chính sách

kinh tế mới của ông ta, nhờ đó

chúng tôi có được một ít

năm tương đối bớt rắc rối.

Tuy nhiên, thỉnh thoảng chúng tôi lại

vấp phải khó khăn về cả những

vấn đề quan trọng và không quan

trọng. Singapore có một cuộc vận động

chống tặc vào năm 1971, bởi

vì chúng tôi không muốn giới

trẻ bắt chước kiểu hippie¹⁶.

Tại các quầy hàng của nhà nước

và tất cả cửa khẩu như phi

trường, cảng và Causeway, đàn ông

để tóc dài được tiếp

sau cùng. Ba thanh niên gồm hai người

Malay và một người Hoa bị tóm

tại bãi đậu xe ở đường

Orchard và bị tra hỏi như thể họ

bị tình nghi là thành viên của

hội kín. Họ bị giam giữ 16 tiếng

đồng hồ, thợ hớt tóc của

cảnh sát cắt tóc họ rồi thả

họ ra. Hóa ra họ là người

Malaysia. Từ *Utusan Melayu* thổi phồng chuyện này lên và đã gây ra một làn sóng nhỏ. Chính phủ xin lỗi về sự cố này. Trong khi đó, các tranh chấp nghiêm trọng về hải cảng, việc phân chia tài sản của ủy ban liên hiệp tiền tệ và hãng hàng không liên doanh của chúng tôi sắp bùng nổ.

Chẳng bao lâu sau khi chia tách, có tin Tan Siew Sin đã đe dọa sẽ phát triển cảng Swettenham (sau này gọi là cảng Kelang) và Penang của Malaysia, chẳng cần đếm xỉa đến Singapore và thậm chí còn mô tả 40% mậu dịch của Malaysia thông qua Singapore như là "tàn tích của quá khứ thực dân". Kể đến,

Malaysia thực thi một loạt các biện

pháp nhằm giảm lượng hàng hóa

xuất và nhập khẩu thông qua Singapore.

Tháng 8/1972, Phòng Thương mại Johor

của người Malay kêu gọi chính phủ

liên bang hủy bỏ các dịch vụ

đường sắt đến Singapore chừng

nào cảng Johor ở Pasir Gudang, gần Johor

Bahru đã sẵn sàng hoạt động.

Tháng 10/1972, Malaysia thông báo rằng từ

năm 1973 trở đi, mọi hàng hóa vận

chuyên bằng đường biển từ

vùng này đến một vùng khác

của Malaysia phải được chuyển từ

các cảng riêng của họ để

được hưởng quyền miễn thuế
nhập khẩu khi nhập cảng. Nếu những
hàng hóa này đi qua cảng của
Singapore, thì phải chịu thuế nhập
khẩu. Họ còn cấm xuất khẩu gỗ
sang Singapore, làm ảnh hưởng nghiêm
trọng đến các xưởng gỗ dán
và các nhà máy cưa của chúng
tôi. Sau một thời kỳ gián đoạn,
chúng tôi đã tìm được
nguồn gỗ từ Indonesia.

Như Hon Sui Sen, lúc đó là Bộ trưởng Tài chính
của chúng tôi và là một trong
những đồng sự kiên nhẫn và
biết điều nhất của tôi, đã
viết cho tôi rằng: "Thái độ

của Malaysia về hợp tác kinh tế là

biểu hiện của sự đố kỵ và

coi thường. Họ tin rằng Singapore không

thể tồn tại nếu không có

Malaysia và sự phồn vinh của chúng ta

hoàn toàn phụ thuộc vào họ.

Tuy nhiên, họ day dứt và khó chịu

khi thấy tuy nhỏ bé và dễ bị

nguy hại nhưng chúng ta đã phát

triển với tốc độ mà họ

không ngờ".

Vào cuối những năm 60, chúng tôi phát hiện ra rằng

người Malaysia đã thành lập một

ủy ban "S" nhằm phối hợp các

chính sách của Malaysia về các vấn

đề liên quan đến Singapore. Chủ

tịch ủy ban này là người đứng
đầu ngành dân chính của Malaysia
và các thành viên của ủy ban
là các tổng thư ký của các
bộ quốc phòng, ngoại giao và nội
vụ. Chúng tôi còn biết được
rằng thỉnh thoảng họ lôi cuốn
những cựu tù thân cộng sản vốn
trước đây là đảng viên

Đảng Hành động Nhân dân như

Sandra Woodhull và James Puthcheary nhằm giúp họ

hiểu được những suy nghĩ đằng
sau các chính sách của chúng tôi.

Mới nghe tên gọi của ủy ban này,
chúng tôi đã hiểu ngay ngụ ý

xấu của nó. Thế nhưng để đọc
được những động cơ của họ
cũng chẳng mấy rắc rối; họ muốn
bóp nghẹt sự tăng trưởng kinh tế
của chúng tôi ở bất kỳ nơi
nào mà nền kinh tế của họ có
ưu thế vượt trội chúng tôi
đến được. Mãi về sau, khi
Malaysia dưới quyền lãnh đạo của
thủ tướng Hussein Onn thì các mối
quan hệ của chúng tôi mới thoải
mái hơn, nên tôi đề nghị
thành lập một ủy ban liên chính
phủ nhằm giải quyết các vấn đề
song phương. Tại cuộc họp ở Sri

Temasek vào ngày 13/5/1980, Tengku Rithaudeir, Bộ trưởng Ngoại giao của ông ta nói với tôi rằng họ đã có ủy ban “S” để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến Singapore. Đến tháng 10/1986, ủy ban "S" đã mở rộng định hướng của nó bao gồm các mối quan hệ song phương với Indonesia, Thái Lan và Brunei, và được đổi tên thành ủy ban đối ngoại (Foreign Relations Committee – FRC). Sau đó người Malaysia phát biểu công khai với các quan chức của chúng tôi về FRC và vai trò của nó trong việc quản lý các mối quan hệ song phương.

Phương pháp tiếp cận kiểu trình

thám của ủy ban "S" bị hủy

bỏ.

Vị lãnh đạo Malaysia duy nhất không có thành kiến
với Singapore là Phó Thủ tướng

Tun Dr. Ismail. Khi ông ta sang thăm Singapore vào

tháng 4/1971 với lý do xem xét các

chương trình quy hoạch nhà ở của chúng tôi, chúng tôi đã có
được một cuộc hội đàm

tốt đẹp. Ông ta muốn có nhiều

sự hợp tác hơn. Ông ta phát biểu

trước báo chí rằng những khác

biệt về quan điểm không làm cản

trở việc tăng cường hợp tác

giữa chúng tôi. Do ông ta hỏi thúc,

vào năm 1971 cơ quan thương mại nhà

nước của chúng tôi Intraco đã

ký một hiệp định hợp tác

với Pernas, một đối tác phía

Malaysia của họ, trong mật dịch với

nước thứ ba, nhưng không ăn thua.

Tiếng nói lẻ loi của Ismail không thể

thắng thế đối với các nhà

lãnh đạo khác của UMNO.

Để đánh dấu sự cải thiện các mối quan hệ

song phương, vào tháng 3/1972, tôi thực

hiện chuyến thăm chính thức đầu

tiên đến Malaysia, đi cùng tôi có

Sui Sen. Chúng tôi thảo luận và giải

quyết triệt để vấn đề chuyển

nhượng quỹ thặng dư và các

tài sản còn lại của ủy ban tiền

tệ. Chúng tôi thương lượng
một cách sòng phẳng. Tuy nhiên đối
với Razak thì cái khó là ông
ta hay thay đổi ý kiến và hay nêu
lại một vấn đề đã được
nhất trí.

Razak đáp lại bằng chuyến thăm vào năm 1973. Ông
ta muốn chấm dứt khả năng hoán
đổi của hai đồng tiền của
chúng tôi. Tôi đồng ý. Vào
tháng 5/1973, Sở Giao dịch Chứng khoán
Malaysia – Singapore cũng được tách
ra thành Sở Giao dịch Chứng khoán
Singapore và Sở Giao dịch Chứng khoán
Kuala Lumpur. Mỗi bên giữ bản kê có
số cổ phiếu vượt trội của

mình. Razak vui mừng với hiện trạng

của các mối quan hệ giữa hai bên.

Về mặt công khai, các mối quan hệ

không gần gũi đến mức làm

ông ta cảm thấy ngượng ngùng với

quần chúng người Malay của mình,

và cũng không gay gắt đến nỗi

làm mất sự ủng hộ của người

Hoa đối với ông ta. Razak nói rằng

ông ta đã lường trước được

những rắc rối đối với cả

Singapore lẫn Malaysia trong tình hình mất

ổn định ở Thái Lan và Đông

Dương, và vì vậy chúng tôi

không nên gây thêm khó khăn cho

chính mình bằng cách tạo ra những

rắc rối giữa chúng tôi với nhau.

Tôi tán thành. Ông ta bắn khoăn

và lo ngại về sự ủng hộ của

người Hoa ở Malaysia đối với ông

ta và việc thiếu sự ủng hộ dành

cho MCA trong cuộc bầu cử sắp tới, ông

ta hỏi xem tôi có thể giúp đỡ

được không. Tôi không trả

lời. Hiện tượng hàng hóa tăng

giá mang lại cho ông ta tin tưởng hơn

và làm dịu cảm giác ghen ghét

của ông ta khi thấy chúng tôi làm

tốt hơn họ.

Razak mời tôi đáp lại chuyến thăm này. Các

mối quan hệ yên bình và duy trì

như vậy được 3 năm kể đó,
cùng với một sự hợp tác lặng
lẽ và ít có những bất đồng
nghiêm trọng. Sau đó tôi được
biết Razak bị bệnh bạch cầu. Ông
ta thường xuyên bay sang London để điều
trị. Trong những bức ảnh trên báo
và trên truyền hình, ông ta trông
gầy hơn so với tháng trước. Khi
ông ta qua đời vào tháng 1/1976, tôi
đã đến viếng ông tại nhà
riêng ở Kuala Lumpur.

Hussein Onn kế nhiệm Razak làm thủ tướng. Năm 1968, ông
ta đang làm luật sư thì thủ tướng Razak đưa
ông ta tích cực tham gia hoạt chính
trị. Họ là anh em cột chèo, cùng

cưới hai chị em.

Hussein trông chẳng giống người Malay. Bà ông ta là người Thổ Nhĩ Kỳ. Ông ta có giọng nói khỏe, nước da trắng trẻo khác thường đối với người Malay. Ông đeo kính, tóc quăn và thân hình cao và vạm vỡ hơn Razak. Ông ta rất cẩn thận trong công việc. Tại những cuộc gặp chính thức, ông ta thường có bài phát biểu được chuẩn bị trước, ngắn gọn với những đoạn quan trọng được gạch dưới cẩn thận bằng bút màu, và đọc bài phát biểu một cách rành rọt. Ông ta không chỉ tin tưởng vào trí nhớ của mình. Ông ta

cởi mở và thẳng thắn khi giao dịch

với tôi, không giống như Razak, ông

ta đi thẳng vào vấn đề. Tôi

thích ông ta, ông ta cùng tuổi với

tôi và Razak. Bố ông ta, Dato Onn bin

Jaafar, là một *menteri besar* của Johor và là lãnh tụ của đảng

UMNO vốn được thành lập ngay sau

khi người Anh quay trở lại vào năm

1945 và tuyên bố thành lập Liên

bang Malay.

Hussein bắt đầu tạo ra một sự khởi đầu mới.

Vài tuần sau đám tang Razak, ông ta

đến thăm Singapore và phát biểu

rằng ông ta muốn thiết lập các

mối quan hệ cá nhân tốt đẹp

và có thể thảo luận để tìm

cách khắc phục các vấn đề
song phương. Chúng tôi có một
cuộc gặp tay đôi. Tôi cho ông ta
biết những mối lo ngại của tôi về
những người cộng sản Malay và
những người ủng hộ họ thâm
nhập giới truyền thông đại chúng
Malaysia và giới lãnh đạo sinh viên
và nghiệp đoàn cấp tiến người
Malay. Chúng tôi nói chuyện thoải mái
và thẳng thắn về sự thâm nhập
của cộng sản Malay vào giới truyền
thông của ông ta, kể cả những
hoạt động của Samad Ismail, đảng
viên đảng MCP từ thời anh ta còn

ở Singapore trong những năm 50 và về tổ chức của anh ta. Khi Razak làm thủ tướng, Samad tìm cách gia nhập UMNO, trở thành một nhân vật đầy quyền lực của các báo *New Straits Times* và *Berita Harian*, và đã xây dựng được một nhóm phóng viên gồm toàn những người ủng hộ anh ta. Hussein đồng ý đây là một mối nguy hiểm, song lại nói rằng không thể bắt giam những người cộng sản và những sinh viên mà không làm náo loạn vùng đất Malay. Sau này, vào tháng 6/1976, ISD đã bắt giữ Hussein Jahidin, một trong những môn đồ của Samad ở Singapore và là biên tập viên của

tờ *Berita Harian*. Ông ta ngụ ý Samad và một số

nhà báo người Malay khác ở

Kuala Lumpur là những người thân cộng

sản. Sở đặc vụ Malaysia bắt giữ

Samad và nhóm của ông ta ở Kuala

Lumpur. Hussein Onn đã có can đảm hành

động chống lại giới trí thức

người Malay thân cộng sản, mặc dù

điều này có thể làm ông

ta mất đi một số sự ủng hộ

nào đó.

Hussein có những kỷ niệm đẹp về Singapore. Ông ta

học ở trường dạy bằng tiếng

Anh Telok Kurau trong niên khóa năm 1933–1934,

là niên khóa mà tôi cũng là

sinh viên ở đó. Lúc đầu,

ông ta hơi có vẻ dửng dưng nhưng
rất vui khi thấy tôi tỏ ra nể trọng
ông ta. Tôi bị ấn tượng bởi
tính chính trực và các ý
định tốt của ông ta. Tôi nhận
lời mời của ông ta và đã
đến thăm Malaysia vào tháng 12/1976,
khi đó ông ta thông báo tóm tắt
về các vấn đề an ninh nội bộ
của ông ta và các vấn đề
về biên giới với Thái Lan. Chúng
tôi còn thảo luận về hợp tác
kinh tế.

Các mối quan hệ
của chúng tôi đã khởi sự
trên một nền tảng tốt đẹp

nhưng tiếc thay, ông ta bị tác động
bởi những tư tưởng chống Singapore
của giới lãnh đạo UMNO ở Johor,
đặc biệt là *menteri besar* Othman Saat, nhà lãnh đạo UMNO tối
quan trọng
tại bang quê hương của Hussein. Othman
truyền mối ác cảm của ông ta đối
với Singapore cho Hussein, và Hussein đã kể
lại cho tôi nghe những lời phàn nàn
của Othman như sau: Chúng tôi đã
gây ra tình trạng thiếu công nhân
trong các nhà máy của họ bằng
cách thu hút công nhân đến làm
việc ở Singapore với đồng lương
cao hơn; các chủ cửa hàng ở
Johor Bahru thua lỗ do sự cạnh tranh từ vùng

Woodlands New Town của chúng tôi. (Vào

những năm 90, khi một đồng đôla

Singapore ăn giá hơn 2 ringgit, họ lại

phàn nàn rằng người Singapore đã

lũ lượt kéo đến các cửa

hiệu của họ gây ra tình trạng

tăng giá đối với người địa

phương).

Lưu ý điều ngớ ngẩn nhất của các *menteri besar* được Hussein
lập lại là phân heo từ các

trang trại của chúng tôi đang làm

ô nhiễm eo biển giữa Johor và

Singapore. Và thật quá quắt khi họ

nói rằng việc khai hoang đất đai ở

bờ biển Bắc của chúng tôi đã

gây ra lũ lụt cho các làng vùng

duyên hải phía nam của họ ở vùng
Tebrâu. Tôi thận trọng giải thích rằng
việc khai hoang đất đai ở bờ biển
Bắc Singapore không thể gây ra lũ lụt
ở Johor; về mặt thủy văn học thì
điều này là không thể. Và
sự ô nhiễm vì phân heo thì
không thể xuất phát từ Singapore bởi
vì tất cả những chất thải ra của
chúng tôi đều được giữ
lại ở sông và các sông của
chúng tôi đều có đập ngăn
để tạo ra các hồ chứa ở cửa
sông, chúng tôi lại có những
biện pháp chống ô nhiễm nghiêm
ngặt để nước ở đó có

thể uống được. Ông ta chấp

nhận cách giải thích của tôi.

Bất chấp những mối quan hệ thân tình giữa tôi với Hussein, người Malaysia vẫn tiếp

tục thực hiện một loạt các biện

pháp mà họ cho rằng sẽ làm cho

kinh tế của chúng tôi phát triển

chậm lại. Trước hết, chính quyền

bang Johor cấm xuất khẩu cát và than

bùn. Sau đó chính phủ liên bang

lại quy định rằng kể từ năm

1977, mọi mặt hàng xuất khẩu vận

chuyển từ Johor đến Đông Malaysia

phải bằng đường biển qua cảng

Pasir Gudang, chứ không qua Singapore. Từ năm

1980, họ hạn chế việc vận chuyển

hàng hóa trong nước giữa các
cảng Malaysia chỉ được dùng các
tàu của họ. Họ thực hiện những
chính sách này mặc cho người
dân họ phải trả phí cao hơn. Giới
lãnh đạo Johor thuyết phục Hussein rằng
chúng tôi đang ra sức gây tổn hại
cho Johor và cản trở sự phát triển
kinh tế của nó. Thậm chí, họ
còn thuyết phục Hussein công bố trước
báo chí hồi tháng 1/1979 rằng ông
ta đang xem xét việc ngưng tuyến đường
sắt ở Johor chứ không phải ở
Singapore, nhằm phát triển Pasir Gudang trở
thành một hải cảng.

Một sự cố

nữa làm cho tình hình càng trở
nên gay gắt thêm xảy ra hồi tháng
12/1976, sau cuộc tổng tuyển cử của
chúng tôi. Các quan chức ISD phát
hiện ra rằng Leong Mun Kwai, Tổng thư ký
Mặt trận Nhân dân đồng thời
là ứng cử viên phe đối lập
đã đưa ra những lời nhận xét
Phi báng chống lại tôi trong kỳ bầu
cử tháng đó, bởi lẽ ông ta
được Sở Đặc vụ Malaysia trả
tiền để thực hiện điều này.
Chúng tôi mời ông ta ra trước
truyền hình để xác nhận điều
này. Ông ta bị kết tội Phi báng

và bị kết án 18 tháng tù

giam. Leong nói với ISD rằng nhà lãnh

đạo UMNO Senu Abdul Rahman, cựu Bộ trưởng

Văn hóa, Thanh niên và Thể thao

Malaysia trực tiếp bảo Leong rằng hãy

cố gắng hủy hoại uy tín của tôi.

Về hợp tác kinh tế, tôi nói chúng tôi đang

chuyển từ sản xuất các sản phẩm

thô, giản đơn sang sản xuất các

sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn

bằng cách sử dụng nhiều máy móc

hơn. Chúng tôi cũng đang chuyển

hướng mạnh hơn sang lĩnh vực dịch

vụ như sửa chữa máy bay, làm

việc trên máy vi tính, v.v... Chúng

tôi sẽ vui mừng nếu như các nhà
máy vốn thiếu hụt Lao động của
chúng tôi ở Singapore được chuyển
đến Johor. Chúng tôi cũng không
muốn cản trở sự phát triển của
cảng Pasir Gudang của họ.

Mặc dù ông ta bị giới lãnh đạo UMNO ở Johor
của mình tác động khiến ông
ta nghi ngờ Singapore, song tôi thấy rằng
Hussein là người công bằng. Ông
ta muốn đất nước và những
người giao thiệp với ông ta làm
được những điều tốt lành.

Ông ta không nhanh nhẹn như Razak, nhưng
là người tử mỉ, cẩn thận và
nhất quán. Ông ta cân nhắc thận

trọng lời nói của mình và
không bao giờ thay đổi ý định
một khi đã quyết.

Vào năm 1981, Hussein bay sang London để kiểm tra sức khỏe.

Người ta chẩn đoán ông bị
bệnh tim và chẳng bao lâu sau đó
ông ta từ chức. Ông ta trở lại
nghề luật và qua đời vào năm
1990. Ông ta đã giành được
sự tôn kính của tôi đối với
ông về tính chính trực. Ngồi
trên đỉnh của cỗ máy UMNO vốn
dựa trên nền chính trị tiền bạc,
nhưng Hussein lại hoàn toàn liêm
kiết. Ông ta cố gắng quét sạch

tham nhũng, nhất là ở các bang. Vào

tháng 11/1975, ông ta cho phép khởi tố

menteri besar Datuk Harun Idris ở Selangor. Harun bị kết án

và bỏ tù 4 năm. Thế nhưng Hussein

không thể mở rộng công cuộc thanh

trừng của mình một khi phải đối

mặt với sự phản kháng từ phía

các nhà lãnh đạo UMNO ở các

bang.

Vào tháng 5/1965, tại nghị viện ở Kuala Lumpur, tiến

sĩ Mahathir Mohamad, nghị sĩ của khu Kota Star

Selatan ở bang Kedah đã cảnh báo tôi

về những hậu quả của việc thách

thức sự cai trị của người Malay.

Ông ta lên án PAP là:

Thân Trung Quốc, hướng về cộng sản và tích cực chống

người Malay... Ở một số đồn

cảnh sát, tiếng Hoa là ngôn ngữ

chính thức và các tờ khai cũng bằng tiếng Hoa...

Trong công nghiệp, chính sách của đảng PAP là khuyến khích

người Malay chỉ trở thành những

người lao công, người Malay cũng không được tạo thuận

lợi để đầu tư... Đương

nhiên điều cần nhấn mạnh ở

đây là có hai loại người

Hoa, một loại người Hoa hiểu được

nhu cầu làm cho mọi cộng đồng đều

sung túc như nhau và đây là

những người ủng hộ MCA, chủ yếu

sống ở những nơi mà người

Hoa đã sinh sống qua nhiều thế hệ,

làm ăn cùng người Malay và những

người dân bản xứ khác; và
một loại người Hoa hẹp hòi, ích
kỷ và kiêu ngạo mà ông Lý
là một ví dụ điển hình.

Loại người Hoa thứ hai này sống
trong một môi trường người Hoa
thuần túy, nơi mà người Malay chỉ
tồn tại ở đẳng cấp người
giữ ngựa... Họ
chưa bao giờ biết đến sự cai trị
của người Malay và không thể chịu
được những ý nghĩ cho rằng
những người từng bị họ chà
đạp xưa nay lại có thể ở vào
vị trí thống trị họ.

Vào thời điểm khi mà UMNO đang đòi bắt giữ tôi
và đốt hình nộm tôi, thì

những lời lẽ này quả nguy hiểm.

Tôi phản công lại bằng cách

tuyên bố chúng tôi tán thành

hiến pháp của Malaysia dành quyền cai trị

cho người Malaysia chứ không phải cho

người Malay. Đây không phải là

một sự trao đổi nhẹ dạ trong một

cuộc tranh luận lời qua tiếng lại bình

thường. Ông ta có ý nói rằng

tôi không biết vị thế thích đáng

của mình ở Malaysia.

Trong tiểu sử tự

thuật của ông ta được tờ

Nihon Keizai Shimbun đăng tải thành nhiều kỳ trong năm 1995, ông

ta nói rằng "dường như dòng

máu của bố ông ta bắt nguồn từ bang Kerala ở Ấn Độ." Mẹ ông ta là người Malay sinh trưởng ở Kedah. Song ông ta tự nhận mình hoàn toàn là người Malay và nhất quyết muốn đề cao tinh thần Malay.

Khi Hussein Onn chỉ định ông ta làm Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, tôi quyết định mở rộng vòng tay đón nhận sự hợp tác hữu nghị cho tương lai, mặc dù có những bất đồng sâu sắc giữa chúng tôi trong quá khứ. Thông qua Devan Nair, người biết ông ta rất rõ từ những năm ông ta còn ở nghị

viện Malaysia, tôi mời Mahathir sang thăm

Singapore trong năm 1978. Tôi hy vọng Mahathir sẽ

kế nhiệm Hussein làm thủ tướng và

muốn để lại phía sau lưng mọi

đối kháng trước đây giữa

chúng tôi. Tôi biết ông ta là

một đối thủ đấu tranh quyết

liệt và gan lì. Tôi đã chứng

kiến cách ông ta chống lại Tunku khi

Tunku đang ở đỉnh cao của quyền

lực. Ông ta đã bị khai trừ khỏi

đảng UMNO nhưng điều đó đã

không răn đe được ông ta tiếp

tục cuộc chiến đấu. Tôi không

phải không sẵn sàng giao chiến với

ông ta khi chúng tôi còn thuộc

Malaysia, nhưng mối hận thù giữa hai

quốc gia có chủ quyền lại là

chuyện khác. Tôi khởi xướng cuộc

đối thoại này nhằm dọn sạch

rác rưởi của quá khứ.

Ông ta nhận lời mời và đã thực hiện nhiều
chuyến thăm Singapore. Chúng tôi có

những buổi trao đổi thẳng thắn kéo

dài mấy giờ đồng hồ trong mỗi

chuyến thăm nhằm xoa tan bầu không khí

ngghi ngờ lẫn nhau giữa chúng tôi.

Ông ta thẳng thắn hỏi chúng tôi xây dựng SAF
(Singapore Armed Forces – Lực lượng vũ
trang Singapore) để làm gì. Tôi trả

lời cũng thẳng thắn rằng chúng

tôi sợ rằng vào một lúc nào
đó có thể sẽ xảy ra một
hành động tùy tiện điên rồ
như cắt đứt nguồn cung cấp nước
của chúng tôi, như họ đã
từng công khai đe dọa mỗi khi có
mối bất đồng giữa chúng tôi.
Chúng tôi đâu có muốn chia tách,
người ta buộc chúng tôi làm như
vậy. Hiệp định chia tách với
Malaysia là một phần của những điều
khoản mà theo đó chúng tôi đã
ra đi và đã được nộp
lưu chiểu ở Liên Hiệp Quốc. Trong
hiệp định này, chính phủ

Malaysia đã bảo đảm nguồn cấp
nước cho chúng tôi. Nếu hiệp định
bị vi phạm, chúng tôi sẽ trình
lên Hội đồng Bảo an Liên Hiệp
Quốc. Nếu tình trạng thiếu nước
trở nên bức bách, trong tình trạng
khẩn cấp, chúng tôi sẽ đi vào,
bằng vũ lực nếu cần thiết để
sửa chữa những đường ống cũng
như máy móc bị hư hỏng và
khôi phục dòng chảy của nước.
Tôi đã đặt ngựa con bài lên
bàn. Ông ta phủ nhận mọi hành
động thiếu suy nghĩ có thể xảy
ra. Tôi nói tôi tin rằng ông ta sẽ

không làm điều này những chúng
tôi phải đề phòng mọi bất
trắc có thể xảy ra.

Mahathir thẳng thắn bộc lộ thái độ chống Singapore
sâu sắc của mình. Ông ta thuật
lại câu chuyện, hồi còn là sinh
viên trường y ở Singapore, mặc dù
ông ta bảo tại xế tắc xi người
Hoa chở ông ta đến nhà một người
bạn gái, nhưng ông ta lại bị chở
đến khu ở của những người
phục vụ trong căn nhà này. Đó
là một sự xúc phạm mà ông
ta không quên được. Ông ta nói
người Singapore gốc Hoa coi khinh người
Malay.

Ông ta muốn tôi cắt đứt quan hệ với những nhà
lãnh đạo người Hoa ở Malaysia, đặc
biệt là các nhà lãnh đạo
DAP. Ông ta cam kết không can thiệp vào
vấn đề người Malay ở Singapore. Tôi
nói chúng tôi sẽ sống và để
người khác sống, rằng tôi không
còn tiếp xúc với DAP. Ông ta nói
rõ ràng rằng ông ta chấp nhận
một nước Singapore độc lập và
không có ý định ngấm phá
hoại nó. Tôi đáp lại rằng
dựa trên cơ sở này chúng tôi
có thể xây dựng một mối quan hệ
đặt trên sự tin tưởng và tin
cậy lẫn nhau. Chừng nào chúng tôi

tin rằng họ muốn hại chúng tôi,
thì chúng tôi sẽ luôn luôn ngờ
vực và hãy thấy một hành động
nào khó hiểu đều cho là động
cơ xấu.

Ông ta khác với những người tiền nhiệm của mình.
Tunku, Razak và Hussein Onn đều xuất thân
từ dòng dõi quý tộc hoặc từ
những gia đình có truyền thống
cầm quyền gắn bó với các vị
vua Hồi giáo. Giống như tôi, Mahathir
là một người bình dân, một
bác sĩ chuyên khoa và một chính
khách tự thành đạt. Tôi tin rằng
tôi đã làm ông ta hài lòng

vì tôi không muốn dùng thủ đoạn

để vượt trội ông ta. Tôi muốn

có một mối quan hệ sòng phẳng.

Tôi khởi xướng cuộc đối thoại

này cùng như phát triển mối

quan hệ làm ăn giữa đôi bên.

Nếu chúng tôi cứ mang theo sự đối

kháng trước đây giữa chúng

tôi vào tương lai, thì cả hai

quốc gia phải gánh chịu hậu quả.

Với cương vị

thủ tướng, ông ta viếng thăm

Singapore vào tháng 12/1981. Ông ta đã

đây giờ ở bán đảo Malaysia

lên trước nửa giờ để có

một múi giờ chung cho cả Tây và

Đông Malaysia. Tôi nói rằng Singapore

cũng sẽ làm như vậy để tạo

sự thuận tiện cho mọi người. Điều

này làm ông ta vui vẻ. Ông ta giải

thích rằng ông ta đã phải giáo

dục các quan chức Malaysia để họ

không còn chống lại việc hăng

hàng không Singapore bay đến Penang. Kết

quả là các khách sạn ở Penang

chật kín khách và cả hai hãng

hàng không đều làm ăn có

lãi, thu lợi từ sự hợp tác. Ông

ta đã yêu cầu các bộ trưởng

và quan chức của ông ta học hỏi

Singapore. Không một thủ tướng hay bộ

trưởng Malaysia nào từng công khai phát

biểu rằng họ có điều gì đó

phải học hỏi ở Singapore; Mahathir không

phải kiềm chế trong vấn đề này.

Thái độ phóng khoáng học hỏi

ở những người thành công nhằm

rút kinh nghiệm cho Malaysia làm ông ta

khác hẳn với những người tiền

nhiệm.

Trong cuộc gặp riêng giữa chúng tôi, ông ta nói
rằng dân Johor ganh tị với Singapore. Ông

ta khuyên tôi nên giảm bớt sự đố

kỵ này bằng cách tạo ra sự giao

lưu ở cấp chính thức. Tôi nói

Bộ trưởng Ngoại giao của ông ta

Wisma Putra, phản đối sự kết thân

này. Ông ta nói ông ta sẽ cho họ

biết đây là đề nghị của

ông ta. Đây là một sự thay đổi

đáng kể về mặt chính sách.

Với thái độ nhìn nhận đúng

thực tế, Mahathir nói rằng sở dĩ

những người Malay ở Malaysia căm ghét

Singapore là vì Singapore đã trở

thành một thành phố thịnh vượng

của người Hoa, cũng giống như họ

căm ghét người Hoa ở các thành

thị Malaysia. Vậy là những người

lãnh đạo ở Kuala Lumpur đã hiểu

vấn đề này.

Tôi bày tỏ

hy vọng thiết lập các mối quan hệ

lành mạnh và bền vững để
cho các vấn đề của chúng tôi
sẽ không bị thổi phồng quá mức
thực tế. Ông ta muốn có một mối
quan hệ cởi mở và thẳng thắn,
một mối quan hệ sẽ công bằng và
hợp lý. Ông ta đã ra lệnh dỡ
bỏ việc cấm xuất khẩu các vật
liệu xây dựng sang Singapore. Điều này
không được công bố, nhưng ông
ta đã nói với các nhà chức
trách Johor rằng đây là vấn đề
của liên bang, họ không thể can thiệp
vào.

Sau đó chúng tôi triệu tập họp các quan chức
và bộ trưởng của chúng tôi.

Về việc Malaysia đòi chủ quyền
đối với đảo Pedra Branca, một đảo
đá nhỏ mà Singapore đã sở
hữu hơn 100 năm qua và đã dựng
lên ở đó một ngọn hải đăng,
ông ta nói cả hai bên nên ngồi
lại và tìm cách giải quyết.
Chúng tôi có thể giải quyết vấn
đề này bằng cách trao đổi
văn bản. Tôi đồng ý. Về vấn
đề eo biển Johor, ông ta muốn ranh giới
Thalweg (giới tuyến dọc theo lạch sâu
nhất giữa hai bờ biển) được
cố định mà không thay đổi
theo sự thay đổi hay chuyển dòng của

lạch. Tôi đồng ý. Tôi yêu
cầu việc trả lại cho chúng tôi
một doanh trại quân đội mà họ
đang chiếm giữ và được quyền
kiểm soát một phần khu đất thuộc
đường sắt Malaya ở nhà ga Tanjong
Pagar để nối dài đường cao
tốc. Ông ta đồng ý. Sau bữa ăn
tối, ông ta nói với về hải
lòng: “Hầu như tất cả các
vấn đề song phương đã được
giải quyết." Tôi đáp lời
rằng: "Chúng ta hãy cố giữ được
như thế.” Đây là cuộc gặp
tốt đẹp đầu tiên. Chúng tôi

đã thiết lập được mối
quan hệ.

Sau đó không lâu, cao ủy của chúng tôi ở
Kuala Lumpur báo cáo đã có sự
cải thiện rõ rệt trong thái độ
của các bộ trưởng, nghị sĩ
và công chức Malaysia đối với
Singapore. Họ sẵn sàng học hỏi
Singapore và nói công khai về vấn đề
này. Họ khen ngợi phi trường Changi và
hy vọng Subang được một nửa Changi
cũng là tốt rồi. Có nhiều chuyến
thăm Singapore hơn để nghiên cứu
năng suất, quy hoạch đô thị và
các vấn đề khác của chúng
tôi.

Tôi thăm Mahathir ở Kuala Lumpur trong năm sau, năm 1982. Trong một

cuộc gặp riêng kéo dài hai tiếng

đồng hồ, chúng tôi chuyển từ

việc giải quyết các vấn đề

song phương sang đàm phán khu vực

về các hợp tác mới. Về Hiệp

định Phòng thủ 5 nước (Five Power

Defence Agreement – FPDA) và Hệ thống Phòng

thủ Phòng không Hợp nhất, Mahathir nói

đây là đối trọng với các

căn cứ quân sự của Liên Xô ở

Việt Nam. Tôi nói với ông ta rằng

chúng tôi đang mua 4 máy bay giám sát

Hawkeye E2C của Mỹ để báo động

sớm những cuộc tấn công không

phận Singapore. Chúng tôi cũng chỉ dẫn
tường tận cho các bộ trưởng
và các quan chức của mình biết
về các vấn đề mà chúng
tôi thỏa thuận, kể cả việc
Malaysia khẳng định rằng họ sẽ tôn
trọng hiệp định cung cấp nước
năm 1962, theo đó họ sẽ cung cấp 1
triệu m³ nước mỗi ngày cho Singapore.

Cuộc gặp này rõ ràng là niềm nở hơn những
cuộc gặp lần trước. Cách tiếp
cận Singapore của Mahathir mang tính chất
thực dụng hơn. Tại một cuộc họp
báo, tôi nói rằng đã diễn
ra một cuộc gặp của trí tuệ,

rằng chúng tôi đang sánh bước

nhịp nhàng. Các mối quan hệ được

cải thiện dẫn đến những mối quan hệ cá nhân thân thiết hơn

giữa các sĩ quan lực lượng vũ

trang của chúng tôi, lĩnh vực mà

trước kia hầu như không có tiếp

xúc.

Sự tan băng này không kéo dài. Mỗi ác cảm và

đố kỵ đối với Singapore luôn

cảm dỗ các nhà lãnh đạo

Malaysia khiến họ tìm kiếm sự đồng

tình của thường dân người

Malay bằng cách công kích Singapore. Tệ

hơn nữa, chính phủ Malaysia tiếp tục

có những biện pháp gây tổn hại

cho Singapore. Vào tháng 1/1984, họ quy định

thu thuế 100 ringgit mỗi xe chở hàng từ

Malaysia đi Singapore.

Hai tháng sau đó, ở Singapore, tôi hỏi Phó Thủ tướng

Malaysia Musa Hitam lý do tại sao họ thực

thi biện pháp không khuyến khích việc

tái bố trí các ngành công

nh nghiệp từ Singapore sang Malaysia của các

công ty đa quốc gia Nhật và Mỹ.

Các công ty đa quốc gia này đã

thiết lập các xưởng lắp ráp

điện tử ở Johor nhằm đưa những

sản phẩm này đến Singapore tiếp

tục những khâu phức tạp hơn. Khoản

thuế 100 ringgit là một dấu hiệu cho

thấy việc tái bố trí cơ sở

công nghiệp nói trên không được

khuyến khích. Musa đáp lại rằng
đó là một phần của quá
trình học hỏi. Ông ta tin rằng đã
có ai đó gợi ý đây là
cách kiếm thu nhập dễ dàng nhưng
họ sẽ khám phá ra được
những hàm ý rộng lớn hơn. Song
Musa không có ảnh hưởng đối
với chính sách của Mahathir. Thay vì
hủy bỏ việc đánh thuế, họ
đã tăng từ 100 lên 200 ringgit nhằm
hạn chế việc sử dụng cảng
Singapore.

Vào tháng 10
năm đó, Malaysia giảm thuế nhập
khẩu cho một loạt các loại thực

phẩm, hầu hết nhập từ Trung Quốc,

với điều kiện chúng được

nhập trực tiếp từ quốc gia xuất

xứ vào Malaysia. Chúng tôi nói với

bộ trưởng tài chính của họ,

Daim Zainuddin, rằng việc làm này vi phạm

các quy tắc của Hiệp định chung

về thuế quan và thương mại, và

rằng chúng tôi sẽ phải báo cáo

về điều đó. Ông ta đã

sửa đổi chính sách để miễn

thuế quan cho các loại hàng hóa nhập

khẩu bằng đường biển và

đường hàng không, nhưng không

miễn thuế cho các loại hàng hóa

vận chuyển bằng đường bộ,
chẳng hạn như qua đường Causeway. Rõ
ràng biện pháp này nhằm chống
lại Singapore.

Năm 1986, Bộ
trưởng Ngoại giao chúng tôi công
bố rằng theo lời mời của tổng
thống chúng tôi, Tổng thống Israel
Chaim Herzog sẽ thăm chính thức Singapore vào
tháng 11 năm đó. Ở Malaysia, người
ta phản đối kịch liệt, và đã
diễn ra các cuộc biểu tình và
những cuộc phản đối bên ngoài
trụ sở cao ủy của chúng tôi ở
Kuala Lumpur, ở các bang của họ và ở
khu vực Causeway. Họ đã phản đối

một cách chính thức. Daim, nhân vật thân cận của Mahathir, nói với cao ủy của chúng tôi rằng chuyến thăm này là một sự xúc phạm đối với Malaysia và những người theo đạo Hồi. Ông ta nói rằng mặc dù Mahathir đã phát biểu trong nghị viện rằng họ sẽ không can thiệp vào công việc của nước khác, song về mặt cá nhân, ông ta rất buồn. Tôi bảo cao ủy của chúng tôi giải thích rằng chúng tôi đã công bố chuyến viếng thăm và không thể hủy bỏ nó mà không gây tổn hại cho chính chúng tôi.

Mahathir triệu hồi cao ủy Malaysia ở

Singapore về trong thời gian có chuyến viếng

thăm của tổng thống Herzog, và nói

rằng quan hệ với Singapore không còn

tốt đẹp nữa, nhưng không có

nghĩa là căng thẳng.

Thỉnh thoảng, bất cứ khi nào người Malaysia muốn

các thứ theo cách đó, thậm chí

về những vấn đề hoàn toàn

nằm trong phạm vi các quyền riêng của

chúng tôi, thì các mối quan hệ

với Malaysia lại bị căng thẳng. Những

gì họ muốn, nói theo ngôn ngữ

Malay, gọi là mối quan hệ *abang-adik* (anh cả – em út), trong đó người

em út phải nhượng bộ một cách

tử tế. Khi những lợi ích không
quan trọng bị đe dọa, chúng tôi
sẵn sàng chiều theo ý anh cả, nhưng
khi không phải như thế, thì em út
có những lợi ích chính đáng
phải bảo vệ, như trong vấn đề
nảy sinh sau đó là vấn đề
người Malay trong Lực lượng vũ trang
Singapore (SAF) ở Singapore.

Vào tháng 2/1987, con trai Loong của tôi lúc đó
là Bộ trưởng Thương mại và
Công nghiệp kiêm Thứ trưởng Bộ
quốc phòng đã trả lời một
câu hỏi về người Malay trong SAF tại
một buổi họp chính thức của khu
vực bầu cử. Những người Malay của

chúng tôi đang chất vấn các nghị
sĩ tại sao chúng tôi không có
những quân nhân người Malay nắm
giữ các vị trí trọng yếu trong
SAF, chẳng hạn như không quân hoặc
các đơn vị thiết giáp. Nội
các quyết định đưa vấn đề
này ra công khai. Loong nói rằng trong
trường hợp xảy ra xung đột, SAF
không muốn bất kỳ người lính
nào của họ bị đặt vào tình
thế khó khăn, nơi mà lòng trung
thành với đất nước có thể
mâu thuẫn với những tình cảm và
tôn giáo của anh ta. Chúng tôi không

muốn bất kỳ người lính nào
cảm thấy anh ta đang chiến đấu
không phải cho một sự nghiệp chính
nghĩa, hoặc tệ hơn là anh ta có
thể cảm thấy anh ta đang ở về phe
không chính nghĩa. Khi nào bản sắc
dân tộc của chúng tôi trở nên
phát triển hơn, thì sẽ đỡ
rắc rối. Giới truyền thông Malaysia xem
lời phát biểu trên ngụ ý rằng
Malaysia là kẻ thù. Một loạt những
bài báo chỉ trích liên tiếp
được đăng tải.

Bộ trưởng Ngoại giao Malaysia Rais Yatim nêu lời phát
biểu này với Bộ trưởng Ngoại
giao của chúng tôi. Ông ta nói rằng,

trong vấn đề này Malaysia là một
"trại giam của quân đội", bởi
vì người Hoa ở Malaysia chỉ có
đại diện ở một quy mô nhỏ
trong lực lượng vũ trang và trong các
cấp bậc cao nhất của bộ máy dân
sự. Ông ta thêm vào, MCA hiểu và
chấp nhận điều này, và rằng
các chính sách của Malaysia dựa trên
sự thống trị của người Malay. Vì
thế, Malaysia không thể chỉ trích
Singapore về vấn đề này. Tuy nhiên,
đưa những rắc rối này ra công
khai đã tạo ra các áp lực nội
bộ mà các nhà lãnh đạo

UMNO phải ứng phó lại, bởi vì

thật khó khăn cho những người

Malaysia gốc Malay không gắn bó được

với người Singapore gốc Malay. Song chúng

tôi không bao giờ chỉ trích chính

sách của họ là lực lượng

vũ trang của họ do người Malay thống

trị.

Sau này, vào tháng 10/1987, tôi gặp Mahathir tại hội nghị nguyên thủ các quốc gia Khối

Thịnh vượng chung ở Vancouver. Ông ta

nói rằng tất cả những điều

mà ông ta muốn thực hiện với sự

hợp tác của tôi đều đã

hỏng hết. Chúng bắt đầu để

vỡ khi có chuyến thăm Singapore của

Herzog, sau đó là vấn đề người

Malay trong SAF. Vào tháng 4/1987, hai tàu công

kích với 4 nhân viên của SAF do sơ

suất đã tiến vào con sông nhỏ

Sungei Melayu đối diện Singapore, thuộc hải

phận Malaysia trong vòng 20 phút. Malaysia lên

tiếng phản đối. Bốn người nói

trên bị nghi ngờ làm gián điệp.

Tôi xin lỗi vì sự sơ suất của

họ nhưng nói rõ họ không thể

làm gián điệp khi đang mặc quân

phục. Mahathir nói ông ta không thể

đến Singapore để gặp tôi bởi

vì bầu không khí đang trở nên

căng thẳng. Ông ta gợi ý chúng

tôi nên có một vài phi công

người Malay để chứng tỏ cho người

Malay ở Malaysia thấy rằng chúng tôi

tin tưởng người Singapore gốc Malay và

rằng chúng tôi không xem Malaysia là

kẻ thù. Ông ta nói tất cả các

chính phủ đều phải giả vờ;

Malaysia thường xuyên phủ nhận việc

phân biệt đối xử với người

Hoa trong lực lượng vũ trang Malaysia.

Singapore cũng nên công khai phủ nhận

các chính sách của chúng tôi

về vấn đề người Malay trong SAF. Vì

những mối quan hệ tốt đẹp giữa

Singapore và Malaysia, ông ta khuyên tôi

rằng chúng tôi nên tự cư xử

sao cho không làm cho người Malay ở

Malaysia buồn phiền về người Malay ở

Singapore.

Dù sao đi nữa, cuộc gặp đó cũng đã giúp

khôi phục được một mối quan

hệ thân thiện cá nhân nào đó.

Ông ta yêu cầu tôi giúp đỡ

trong việc phát triển Langkawi, một hòn

đảo ngoài khơi Kedah, thành một

khu du lịch bằng cách cho hãng hàng

không Singapore đưa hành khách đến

đó. Hãng hàng không quốc tế

Singapore khai trương một chuyến du lịch

trộn gói 3 ngày ở Nhật và Úc,

nhưng không thành công. Tôi bảo

với ông ta rằng Langkawi không thể cạnh
tranh với Penang và đảo Phuket của Thái
Lan nằm gần đó, bởi vì nó
không có cơ sở hạ tầng. Ông
ta yêu cầu tôi thảo luận các vấn
đề này với Daim.

Daim Zainuddin là một phụ tá gần gũi và là một
người bạn lâu năm cùng quê
Kedah với ông ta. Daim có một đầu
 óc nhạy bén, giỏi tính toán
và quyết đoán; ông ta đã
thành công trong kinh doanh trước khi trở
thành bộ trưởng tài chính. Với
cương vị bộ trưởng tài chính,
Daim khởi xướng các chính sách
đưa Malaysia thoát khỏi những xí

ngiệp quốc doanh trở thành các tập

đoàn xí nghiệp tư nhân kinh doanh

theo hướng tìm kiếm lợi nhuận.

Nếu không có sự can thiệp tích

cực của ông ta, thì việc chuyển

nền kinh tế Malaysia sang thị trường tự

do có lẽ đã không được

rộng lớn và thành công như thế.

Daim là nhà thương lượng giỏi

hoạt nhưng luôn tôn trọng các hợp

đồng đã ký.

Trước khi tôi thôi chức thủ tướng vào năm

1990, tôi đã cố gắng dọn sạch

boong tàu cho người kế nhiệm của

tôi. Những kẻ buôn lậu ma túy đi

tàu lửa trên đoạn đường

sắt Malayá từ Johor Bahru sang Singapore thường

xuýn ném ma túy qua cửa sổ xe lửa

cho đồng bọn đang đợi tại các

địa điểm đã hẹn trước.

Vì thế vào năm 1989 tôi bảo với

Mahathir rằng chúng tôi dự định

chuyển bộ phận hải quan và kiểm

soát nhập cảnh từ trạm Tanjong Pagar ở

miền Nam về Woodlands, địa điểm ở

cuối đường Causeway về phía chúng

tôi nhằm thực hiện việc kiểm tra

ở cửa khẩu. Tôi dự kiến rằng

khi việc di dời này hoàn thành, hành

khách xuống tàu tại Woodlands và đón

tàu hỏa, xe buýt, hoặc tắc xi của

chúng tôi đi vào thành phố.

Người Malaysia sẽ không hài lòng

bởi vì theo luật thì vùng đất

này sẽ trả về cho Singapore khi nó

không còn được sử dụng cho

ngành đường sắt nữa. Vì thế

tôi đề nghị với Mahathir rằng

chúng tôi nên cùng nhau quy hoạch lại

khu vực đường sắt này. Mahathir

chỉ định Daim Zainuddin thỏa thuận các

điều kiện này với tôi. Sau nhiều

tháng thương lượng, cuối cùng

chúng tôi thoả thuận rằng hai bên

sẽ cùng phát triển 3 lô đất

chính ở Tanjong Pagar, Kranji và Woodlands. Phần

chia cho Malaysia sẽ là 60%, Singapore là 40%.

Những điểm chủ yếu của hiệp

định (Points of Agreement – POA) được

ký kết vào ngày 27/11/1990, một ngày

trước khi tôi từ nhiệm. Hóa ra,

tôi đã không thành công trong

việc chuyển giao cho Goh Chok Tong một nhiệm

sở thông thoáng.

Ba năm sau khi hiệp định được ký kết, Daim viết

cho tôi nói rằng Mahathir cho đó là

một hiệp định không công bằng,

bởi vì nó không bao gồm khu đất

đường sắt ở Bukit Timah vào dự

án phát triển chung. Tôi đáp

lại rằng hiệp định công bằng

vì trong đó tôi đã cho Malaysia

hưởng 60% thay vì 50% phần chia của 3

lô đất này. Đó là thỏa

thuận đã ký kết giữa tôi

và ông ta, vì vậy thật khó cho

thủ tướng Goh khơi lại vấn đề.

Trước, trong và sau những ngày thuộc Malaysia, người

Malaysia đã áp dụng hết biện

pháp này đến biện pháp khác

nhằm hạn chế sự tiếp cận của

Singapore vào nền kinh tế của họ. Họ

đánh thuế và đặt ra các

luật lệ, quy định nhằm giảm hoặc

cắt bỏ việc họ sử dụng cảng,

phi trường và các dịch vụ khác

của chúng tôi, đặc biệt là

các dịch vụ tài chính. Họ chỉ

đạo cho các ngân hàng của họ
và những người vay vốn khác
không được vay vốn của các
ngân hàng nước ngoài ở
Singapore, mà sử dụng các ngân hàng
nước ngoài có chi nhánh hoặc ở
Kuala Lumpur hoặc ở Labuan, một khu ưu đãi
thuế được họ xây dựng trên
một hòn đảo ngoài khơi Sabah. Họ
buộc chúng tôi phải cạnh tranh hơn.

Sau năm 1990, tôi tự kiểm chế không quan hệ chính
thức với tất cả các chính phủ
thuộc khối Asean kể cả Malaysia, để
khởi giảm lên công việc của thủ
tướng Goh. Rất tiếc, vào tháng
1/1997, để tường trình tại tòa

án về một vụ xử về tội bôi
nhọ, tôi đã cam đoan trong bản
khai làm chứng tại tòa rằng Johor
Bahru "nổi tiếng về các vụ bắn
nhau, trộm lộn và cướp xe." Lời
phát biểu này gây xôn xao ở
Malaysia khi bị cáo bỏ trốn đến
Johor và công bố nó trước công
chúng.

Chính phủ

Malaysia giận dữ yêu cầu tôi rút
lại lời nói và xin lỗi họ. Tôi
hết sức xin lỗi. Họ không thỏa
mãn và muốn lời phát biểu của
tôi phải được rút ra khỏi
văn kiện của tòa án. Tôi thấy

chẳng có ích lợi gì nếu từ
chối. Tôi đã sợ ý và đặt
mình vào tình huống khó xử.
Trong bản có ký tên, tôi nhắc
lại lời xin lỗi chân thành và
cho biết rằng tôi đã chỉ thị
cho luật sư của mình xóa hết
những lời xúc phạm ra khỏi hồ
sơ. Nội các Malaysia nhóm họp và
công bố họ đã chấp nhận lời
xin lỗi của tôi. Tuy nhiên, chúng tôi
nhận thấy rằng họ đã cắt
đứt tất cả các cuộc tiếp
xúc song phương và thực tế là
họ đã làm đông cứng các

mối quan hệ. Mahathir còn nói rằng Singapore luôn luôn làm cho mọi việc trở nên khó khăn, như trong trường hợp tranh chấp về khu đất đường sắt. Hàng loạt những cuộc biểu tình phản đối và tố cáo xảy ra liên tục trong nhiều tháng, và như trong quá khứ, mỗi đe dọa cứ thế tăng dần cho đến khi họ đe dọa cắt hết các nguồn nước cung cấp của chúng tôi.

Từ năm 1992, hải quan và trạm kiểm soát nhập cảnh của chúng tôi đã trao đổi và thương lượng với ngành đường sắt Malaya (KTM) cũng như trạm kiểm soát nhập cảnh và hải quan

Malaysia để đưa tuyến đường
sắt của họ tiếp giáp với vị
trí CIQ (hải quan, trạm kiểm soát
nhập cảnh và trạm kiểm dịch) của
chúng tôi ở Woodlands. Vào tháng 4/1992,
Thủ tướng Mahathir xác nhận điều
này khi ông ta viết thư cho Thủ tướng
Goh, "Thực tế, chúng tôi cảm thấy
rằng sẽ thuận tiện hơn cho cả hai
nước nếu cùng chung một trạm kiểm
soát ở Woodlands." Tuy nhiên vào năm
1997, những người Malaysia đã viết
thư nói rằng họ muốn ở lại
Tanjong Pagar.

Tháng 7/1997, Singapore đáp lại rằng họ không
thể ở lại Tanjong Pagar bởi vì điều

này sẽ gây khó khăn nghiêm trọng

về vận hành cho cả hai nước:

Người dân sẽ được trạm

kiểm soát nhập cảnh của họ cấp

phép đến Malaysia trước khi rời

Singapore. Hơn nữa, các quan chức Malaysia

hoạt động trong lãnh thổ của

chúng tôi trong khi các quan chức của

chúng tôi không có mặt để

cho phép thì họ không có quyền

hành động.

Tháng 7/1998, vào phút chót của cuộc thương lượng,

lần đầu tiên các quan chức bộ

ngoại giao Malaysia tuyên bố rằng Malaysia có

quyền hợp pháp đặt hải quan và

trạm kiểm soát nhập cảnh của họ

ở Tanjong Pagar. Chúng tôi cho họ 3 tháng

để đưa ra những lập luận pháp

lý bằng văn bản để được

xem xét thích đáng. Khi thời hạn

đến, họ yêu cầu gia hạn đến

tháng 12/1998.

Thủ tướng Mahathir đã không làm cho điều

này dễ dàng hơn chút nào khi

ông ta đưa ra những lời bình luận

trước công chúng trong thời gian ông

ta ở Namibia. Sau khi được các nhà

báo Malaysia cho xem các bài tường

thuật về những thư từ và văn

kiện mà các quan chức của ông

ta trước đây đã gửi cho các

quan chức của chúng tôi chấp thuận

chuyển dời cơ quan CIQ của Malaysia đến Woodlands, ông ta đề cập đến POA và nói: "Theo ý kiến của chúng tôi, một hiệp định quốc tế được ký kết bởi hai quan chức thì chưa đủ. Những hiệp định như thế phải được các nguyên thủ quốc gia chấp thuận và được nội các và nghị viện phê chuẩn" (như được tường thuật trong các tờ báo Malaysia ra ngày 28/7/1998). Đây là một quan điểm khác thường về luật pháp. Mahathir nói thêm rằng Malaysia sẽ không chuyển dời cơ quan CIQ của họ từ Tanjong Pagar sang Woodlands, rằng:

"Đó là lập trường của chúng tôi và chúng tôi sẽ kiên quyết bảo vệ nó." (Sau khi việc tranh chấp này trở nên công khai, trong lời phát biểu ở nghị viện hồi tháng 1/1998, Bộ trưởng Ngoại giao Jayakumar của chúng tôi đã điềm lại các tài liệu trao đổi giữa hai chính phủ).

Các nhà lãnh đạo UMNO trước đây vẫn chưa quên chiến dịch tập trung bôi nhọ, xỉ vả và dọa dẫm mà họ dựng lên để chống lại tôi vào giữa năm 1965. Rồi họ công kích tôi về việc ủng hộ một nước Malaysia của người Malaysia, đốt

hình nộm tôi và đòi bắt

giữ tôi. Đó là thời điểm

mà họ đã kiểm soát được

cảnh sát và quân đội. Tôi

không thể đầu hàng. Sau đó

họ quyết định đẩy Singapore tách

khỏi Malaysia. Loạt pháo này chắc hẳn

không nhằm giáo dục tôi. Các

đồng sự trẻ của tôi hiểu

loạt pháo này có chủ ý dành

cho họ. Nhưng họ biết điều gì

sẽ xảy ra với vị thế chính trị

của họ nếu họ không vững vàng.

Khi các nghị sĩ chất vấn, thủ

tướng Goh và bộ trưởng ngoại

giao Jayakumar trình ra trước nghị viện

tất cả những sự thật về khu đất

đường sắt, bao gồm cả hiệp

định và các thư từ trao đổi

sau đó giữa Daim và tôi. Goh tiết

lộ ông ta đã nói với Mahathir

rằng POA là một hiệp định chính

thức và ông ta không thể thay đổi

các điều khoản của nó. Tuy

nhiên, trong khuôn khổ hợp tác rộng

rãi hơn bao gồm cả việc cung cấp

nước dài hạn, ông ta có thể

thay đổi hiệp định POA. Trong cuộc

tranh luận gay gắt tiếp sau đó, một

thể hệ nghị sĩ trẻ hơn đã

đứng lên bày tỏ thái độ.

Các nhà lãnh đạo cộng đồng

cũng tỏ rõ rằng họ không hề

bị ấn tượng bởi những phương

pháp kết bạn và cách gây ảnh

hưởng với láng giềng của

Malaysia.

Trong khi đang có sự trao đổi đối lại này, tôi

cho phát hành cuốn hồi ký đầu

tiên của tôi mang tựa đề *Lịch sử Singapore*, vào ngày 16/9/1998, nhân sinh nhật lần

thứ 75 của tôi. Trong hai ngày chủ

nhật trước khi cuốn sách phát

hành, các tờ báo của Singapore đăng

tải những đoạn trích mô tả

các sự kiện dẫn đến việc

chia tách Singapore khỏi Malaysia. Điều này

làm các nhà lãnh đạo Malaysia

tức giận. Hàng loạt những lời

chỉ trích gay gắt, thịnh nộ và

công kích thẳng thừng dồn dập từ

phía họ và giới truyền thông

của họ, nói rằng tôi "vô

tình" trước những khó khăn

về mặt kinh tế của họ, khi tôi

chọn thời điểm họ đang gặp

khó khăn về kinh tế để xuất

bản cuốn hồi ký của mình. Tôi

cũng đã xúc phạm tình cảm

con cái của những nhân vật chính

của những năm 60, đặc biệt là

Najib Hamid Razak, con trai của Tun Razak, lúc đó

là Bộ trưởng Giáo dục và

Syed Hamid Albar, con trai của Syed Ja'afar Albar, lúc

đó là Bộ trưởng Quốc phòng.

Họ phủ nhận sự thật trong các sự

kiện trong hồi ký của tôi. Bị

chất vấn tại một cuộc họp báo,

tôi nói tôi đã kiểm tra và

kiểm chứng các dữ kiện tôi đưa

ra, rằng những từ tôi dùng đều

được cân nhắc cẩn thận, và

rằng tôi cược cả uy tín của

mình cho tính trung thực của những gì

tôi đã viết. Hai ngày sau đó,

vào ngày 18/9, Bộ trưởng Quốc

phòng của họ ra lệnh cấm Không

lực Hoàng gia Singapore bay qua không phận

của họ, lệnh cấm có hiệu lực

ngay tức khắc. Người Malaysia đã

quyết định gây khó khăn không

cho các chuyến bay của chúng tôi đến

các khu vực huấn luyện của chúng

tôi ở biển Nam Trung Quốc (*tức biển Đông của chúng ta – ND*) sau
khi cất cánh từ phi trường

Singapore.

Về cơ bản, động lực của các mối quan hệ

Singapore – Malaysia không hề thay đổi

kể từ khi chia tách vào ngày

9/8/1965. Malaysia yêu cầu chúng tôi tách

ra bởi vì chúng tôi chủ trương

một nước Malaysia của người

Malaysia, còn họ thì chủ trương
một nước Malaysia do người Malay thống
trị. Một xã hội đa chủng tộc
với những công dân bình đẳng
là không chấp nhận được đối
với các nhà lãnh đạo UMNO của
Malaysia trong năm 1965 và đến năm 1999
vẫn thế. Vào tháng 5 năm đó,
một nhà lãnh đạo phe đối
lập Malaysia Lim Kit Siang làm sống lại khái
niệm một Malaysia của người Malaysia.
Mahathir phản ứng gay gắt và nói rằng
đây là mối đe dọa đối
với tính đồng nhất của họ
(người Malay), bởi vì Malaysia trước

kia được gọi là Tanah Malayu (vùng đất của người Malay). Hai tháng sau đó (theo tờ *Straits Times*, số ra ngày 30/7/1999) ông ta nói rằng nếu Malaysia bị buộc phải chấp nhận một hệ thống theo chế độ nhân tài như phương Tây ủng hộ, nó sẽ chấm dứt tiến trình lấp hố ngăn cách giữa các chủng tộc do chính phủ thực thi. Qua chính sách kinh tế mới, chính phủ đã trợ giúp những người Malay trong các lĩnh vực thương mại và giáo dục, và nhiều người trong số họ hiện đang nắm giữ các vị trí quan trọng,

chẳng hạn như các giáo sư và

các hiệu phó danh dự. Ông ta nói

rằng, “Nếu chính sách này bị

hủy bỏ, tôi dám chắc rằng những

người Malay và những người

bumiputras sẽ trở thành những người Lao động

chân tay và sẽ không thể nắm giữ

những vị trí cao như họ đang nắm

giữ hiện nay ... Nhiều người

bumiputras sẽ mất việc, con cái họ sẽ không

có khả năng vào được các

trường đại học và sẽ không

có khả năng trở thành những giáo

sư hay giảng viên đại học."

Ông ta còn than vãn rằng sinh viên

người Malay lẩn tránh các khóa

học dựa trên cơ sở khoa học và
có thiên hướng thích các môn
như tiếng Malay và nghiên cứu tôn
giáo.

Mahathir quyết tâm lật lại thế cân bằng kinh tế giữa
các chủng tộc. Nhưng không may, khi
cuộc khủng hoảng tài chính nổ
ra, nhiều nhà doanh nghiệp Malay đã bị
thiệt hại nặng bởi vì họ đã
vay tiền quá nhiều trong suốt thời kỳ
phát triển của thị trường chứng
khoán và thị trường bất động
sản. Chỉ có Mahathir mới có can đảm
để nói với những người Malay
của ông ta (theo tờ *Straits Times*, số
ra ngày 6/8/1999):

Trong quá khứ, đất nước đã lãng phí

nhiều tiền của cho việc đào tạo

các cá nhân không đủ trình

độ. Chúng ta đã không tính

đến năng lực của những người

được tạo cho cơ hội hoặc chưa

để cho họ cọ xát đúng mức

với thực tế. Do đó, nhiều nỗ

lực của chúng ta đã thất bại và gây nên sự lãng

phí ghê gớm. Mặc dù có những

người thành đạt nhưng họ vẫn

không đáp ứng được những

khoản đầu tư được đưa vào... Hai

chính sách trước đây – Chính sách Hội đồng Kinh tế Quốc gia và

Chính sách Phát triển mới – dồn trọng tâm vào việc tạo ra một

lớp những doanh nhân bumiputra địa

*phương. Nay chúng tôi muốn tạo ra
một lớp doanh nhân ngang tầm trình độ
thế giới.*

Vào tháng 10/1999, Mahathir kêu gọi Phòng Thương
mại và Công nghiệp Liên kết của
người Hoa ở Malaysia giúp đỡ các
bumiputra bù đắp những thiệt hại sau cuộc
khủng hoảng kinh tế bởi vì nhiều
công ty của các *bumiputra* đang bị mắc nợ. "Các doanh nghiệp
bumiputra chịu đựng những tổn thất nặng
nề hơn bởi vì họ là những
người mới trong lĩnh vực này và
có những khoản vay khổng lồ phải
trả lãi, và một số người
do tuyệt vọng phải bán các công
ty của họ cho các doanh nhân người

Hoa" (theo tờ *Star*, số ra ngày 13/10/1999). "Chúng tôi không những cần giúp đỡ các doanh nhân này, mà còn cần tạo ra và đào tạo một đội ngũ mới gồm các nhà doanh nghiệp *bumiputra*, và vì vậy, chúng tôi cần sự hợp tác của phòng thương mại người Hoa" (theo tờ *Straits Times*, số ra ngày 13/10/1999). Chủ tịch của nhóm này, Datuk Kim Guan Teik, đã đáp lại, "Tôi nghĩ, là những công dân của một quốc gia đa chủng tộc, thì những người mạnh giúp đỡ kẻ yếu là phải" (theo tờ *Straits Times*, số ra ngày 13/10/1999).

Lúc chia tách, Tunku không nghĩ là chúng tôi sẽ

thành công. Ông ta cố gắng sử dụng ba đòn bẩy để áp đặt ý chí của mình lên Singapore, đó là quân sự, kinh tế và nguồn nước. Chúng tôi chống lại đòn bẩy quân sự của ông ta bằng cách thành lập Lực lượng vũ trang Singapore. Chúng tôi khắc phục được việc họ nắm giữ kinh tế bằng cách qua mặt họ và khu vực bằng cách liên kết với các nước công nghiệp. Còn về nguồn nước, chúng tôi có những phương án như xây dựng các hồ chứa riêng của chúng tôi để cung cấp khoảng 40%

lượng nước tiêu dùng trong nước
và áp dụng công nghệ hiện đại
cho việc khử mặn, thẩm lọc đổi
chiều và tái chế nguồn nước
đã sử dụng, chúng tôi có
thể xoay sở được.

Nói về những vấn đề giữa Singapore và Malaysia như
là "hành trang lịch sử" tức
là không hiểu được thực chất
của vấn đề. Nếu chỉ là
"hành trang lịch sử", thì sau hơn
30 năm qua, với tư cách là hai quốc
gia độc lập, các mối quan hệ của
chúng tôi lẽ ra đã ổn định.
Thế nhưng nguyên nhân sâu xa của
những vấn đề đang tái diễn

triền miên trong các quan hệ giữa

Singapore và Malaysia lại là những quan

điểm tiếp cận trái ngược

nhau hoàn toàn của chúng tôi khi

đứng trước những vấn đề

của hai xã hội đa chủng tộc của

chúng tôi.

Singapore bắt đầu trở thành một xã hội đa chủng

tộc với mọi công dân bình đẳng,

nơi mà các cơ hội ngang bằng nhau

và sự cống hiến của mỗi cá

nhân được công nhận và được

tưởng thưởng theo công lao không

phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ,

văn hóa hay tôn giáo nào. Mặc

dù khan hiếm các nguồn tài nguyên

thiên nhiên nhưng chúng tôi đã
thành công, và các chính sách
của chúng tôi đã làm lợi
cho tất cả các công dân, kể cả
những người Malay của chúng tôi.
Chúng tôi có một tầng lớp trung
lưu đang phát triển bao gồm các
chuyên gia, nhà điều hành và
doanh nhân, trong đó có người
Malay, những người đã phát triển
được một tinh thần cạnh tranh mạnh
mẽ và tự hào về vị thế mà
họ đã tạo dựng được cho
mình nhờ vào công sức họ bỏ
ra. Mỗi lần chúng tôi được

xếp hạng là hãng hàng không

tốt nhất ở châu Á, là sân

bay số 1, cảng container số 1, điều này

lại nhắc nhở những người Singapore

về những gì mà một xã hội

đa chủng tộc theo chế độ nhân

tài có thể đạt được,

tốt hơn so với những gì mà chúng

tôi với tư cách một xã hội

do người Hoa thống trị và thiếu

sự đoàn kết có thể đạt

được. Đây không phải là

những gì mà giới lãnh đạo

Malaysia nghĩ sẽ xảy ra khi họ yêu cầu

chúng tôi tách ra vào năm 1965.

Khi các chính khách UMNO sử dụng thứ ngôn ngữ
mật mã như "quan hệ đặc
biệt", hoặc "liên kết lịch
sử," hoặc "vô tình", tức
là họ đang báo hiệu rằng họ
muốn Singapore có ý thức, có nghĩa
vụ, cố giúp đỡ chứ không
phải đứng trên căn bản các
quyền hợp pháp. Các bộ trưởng
người Ấn và người Hoa của
Malaysia đã nói với các bộ
trưởng của chúng tôi rằng cái
gì chúng tôi cũng quá câu nệ
theo pháp lý mà không biết cách
làm việc với các nhà lãnh đạo
UMNO; rằng nếu chúng tôi biết khéo

xử và tin tưởng vào lời nói
của các nhà lãnh đạo người
Malay, thì những nhà lãnh đạo
này có thể hoàn toàn thông
cảm. Lời nhận xét này đã
bỏ qua sự khác biệt giữa trách
nhiệm của chúng tôi đối với
các cử tri khác nhau của chúng tôi.
Người Singapore chờ đợi chính phủ
họ đại diện cho lợi ích của
họ trong việc cộng tác với những
quốc gia độc lập và bình đẳng.

Vì vậy, mối quan hệ giữa Singapore – Malaysia sẽ tiếp
tục có những thăng trầm. Người
Singapore cần tiếp nhận những sự chuyển

vấn này bằng sự điềm tĩnh,
cũng như không quá phấn khởi khi
những mối quan hệ này tốt đẹp
hay không nản lòng khi các mối quan
hệ này xấu đi. Chúng tôi cần
những bộ thần kinh vững vàng, có
nghị lực và kiên nhẫn trong khi lắng
lẽ đứng lên vì các quyền
của chúng tôi.

Malaysia đã cố

gắng công nghiệp hóa thông qua việc
thay thế nhập khẩu nhưng không thành
công. Họ thấy chúng tôi đã
thành công nhờ có đầu tư
của các công ty đa quốc gia. Daim
khuyến khích Mahathir tư nhân hóa các

xí nghiệp quốc doanh làm ăn không

hiệu quả của họ và mời gọi

đầu tư nước ngoài; ông ta

thay đổi các chính sách và đã

thành công. Mahathir muốn Malaysia xuất sắc

hơn, với một sân bay và một cảng

container tốt hơn, một trung tâm tài

chính lớn hơn, và một "siêu

hàng lang đa truyền thông." Ông ta

đã xây dựng một cầu tàu

container hiện đại tại cảng Kelang và

một siêu cảng hàng không mới dài

75km (xấp xỉ 46 dặm) ở phía Nam Kuala

Lumpur. Điều này khiến chúng tôi

phải xem xét lại khả năng cạnh

tranh của mình, cải tiến cơ sở hạ

tầng và làm việc ráo riết hơn

để tăng năng suất của chúng

tôi. Bỗng nhiên, cuộc khủng hoảng

tài chính tai hại đã giáng

xuống tất cả các quốc gia trong khu

vực, phá hoại tiền tệ, thị

trường chứng khoán và giá trị

tài sản. Rốt cuộc, cuộc khủng

hoảng tự nó cũng sẽ kết thúc

và sự tăng trưởng kinh tế sẽ

tiếp tục.

Mặc dù có những khác biệt giữa tôi và

Mahathir, nhưng trong chín năm ông ta làm

thủ tướng từ 1981 đến 1990, khi tôi

rút lui, tôi đã tạo được

nhiều tiến bộ hơn trong việc giải
quyết những vấn đề song phương
với Mahathir so với trong 12 năm trước
với các Thủ tướng Tun Razak và
Hussein Onn. Ông ta có tính quyết đoán
và sự ủng hộ về mặt chính
trị nên dẹp bỏ được những
thành kiến của dân chúng đang
thúc đẩy các lợi ích của
đất nước mình. Ông ta đã
thúc đẩy người Malay tiến đến
với khoa học kỹ thuật và tránh
xa chính sách ngu dân. Ông ta có
can đảm để phát biểu công
khai rằng một nữ bác sĩ sử dụng

cây bút chì để khám bệnh
cho một bệnh nhân nam (điều mà
những nhà lãnh đạo Hồi giáo
muốn) không phải là cách điều
trị bệnh nhân. Thậm chí vào
thời điểm ông ta không được
lòng dân nhất trong vụ lộn xộn
do Anwar cầm đầu, người dân, đặc
biệt là những người Malaysia gốc
Hoa và Ấn Độ biết rằng họ
không còn lựa chọn nào khác là
để Mahathir lãnh đạo UMNO và Mặt
trận Dân tộc. Ông ta đã giáo
dục những người Malay trẻ tuổi, mở
đầu óc cho họ hướng về một

tương lai dựa trên cơ sở khoa học
và công nghệ, đặc biệt là
máy tính và internet, mà tiêu biểu
là siêu hành lang đa truyền thông
của ông ta. Đa số người Malay,
người Hoa và người Ấn Độ
ở Malaysia muốn có tương lai này,
chứ không phải quay theo hướng những
hoạt động cực đoan của Hồi
giáo.

Quan điểm của tôi dường như mâu thuẫn với
kết quả của cuộc tổng tuyển cử
vào tháng 11/1999, khi Mahathir thắng với
đa số 2/3 ghế nhưng lại mất chính
quyền ở các bang Kelantan và Teranganu cho
đảng PAS và khoảng 20 nghị sĩ UMNO

đương nhiệm. Tôi không dám

chắc phải chăng đây là một

sự thay đổi hướng về một xã

hội nặng tính Hồi giáo hơn.

Những thất bại này càng rõ nét

khi xảy ra vụ sa thải Anwar Ibrahim vào

tháng 9/1998, Phó Thủ tướng và

là người được ông ta bảo

trợ trong 17 năm qua. Bị bắt sau đó

ba tuần theo Luật An ninh Nội bộ, Anwar

Ibrahim bị đưa ra toà sau đó hai

tuần với một bên mắt bị bầm

tím, ông ta bị buộc tội tham nhũng

và bị kết án 6 năm tù giam. Sau

đó ông ta bị buộc thêm tội

đồng tính luyện ái. Sự thay đổi
trong mối quan hệ giữa hai người đàn
ông rất được nể trọng này
quả là bất ngờ. Sự tiết lộ
về những hành động ô nhục
sau đó làm nhiều người Malay xa
lánh, đặc biệt là giới trẻ.

Vợ của Anwar đã tranh cử thắng
lợi khi bà ta giành được chiếc
ghế của Anwar trong nghị viện.

Khi bổ nhiệm các thành viên cho nội các mới, Mahathir
nói đây sẽ là nhiệm kỳ
cuối cùng của ông ta. Ông ta có
thời gian để bố trí người kế
vị thích hợp có khả năng biến
sự hình dung của ông ta về một

Malaysia hiện đại có công nghệ

cao vào năm 2020 thành hiện thực.

Ba thập niên sau khi chia tách, các mối quan hệ gần gũi về gia đình và bạn bè

vẫn còn gắn bó hai dân tộc này.

Cuối cùng, dù những khác biệt

giữa đôi bên có sâu xa đến

mấy, thì cả hai đều biết rằng

nếu họ đả kích nhau, không kiềm

chế, thì có nguy cơ phá tan sự

hòa hợp giữa các chủng tộc vốn

đã gắn bó xã hội đa chủng

tộc của mỗi nước. Cả Malaysia và

Singapore đều cần một mức độ

khoan dung đa chủng ngang nhau. Một thể hệ

lãnh đạo trẻ hơn sẽ sớm nắm

quyền ở cả hai nước. Thoát được
những dẫn vật của cá nhân về
quá khứ, họ có thể tạo ra một
khởi đầu tốt đẹp cho mối quan
hệ làm việc thiết thực.

INDONESIA: TỪ THÙ ĐẾN

BẠN

Khi Indonesia đứng trước tình hình những người
nổi dậy đòi phân lập vào
năm 1957 thì các lái súng phương
Tây đến Singapore để bán vũ
khí cho quân nổi dậy ở Sumatra và
Sulawesi. Năm 1958, Tổng lãnh sự Indonesia,
Trung tướng Jatikusomo, gặp tôi. Lúc đó
tôi là lãnh tụ của phe đối
lập. Tôi quả quyết với ông ta
rằng nếu chúng tôi nắm chính
quyền thì những người lái súng

này sẽ bị trục xuất. Khi Đảng
PAP thắng cử vào năm 1959 tôi đã
giữ lời hứa này, và Jatikusomo –
một quý tộc người Java hăng hái,
lịch thiệp, thông minh và hoạt bát
– đã đề nghị tôi củng
cố quan hệ hữu nghị với Jakarta bằng
một chuyến thăm chính thức. Tôi
đồng ý.

Tháng 8/1960, tôi cùng đoàn đại biểu của mình
được đưa đến cung điện
Mardeka, vốn là dinh cư của Toàn quyền
Hà Lan, để yết kiến Tổng thống
Sukarno. Ông ta mặc bộ quân phục màu
be trang nhã, tay chống chiếc ba-toong của
thống chế chỉ huy chiến trường,

còn gọi là gây chỉ huy. Buổi
sáng hôm đó ở Jakarta trời oi
bức, nóng nực và ẩm, nhưng trong
cung điện không được phép
dùng quạt hay điều hòa không khí
vì ông ta không thích các thứ
đó. Tôi nhìn thấy mồ hôi
thấm qua lớp áo sơ mi lan cả lên
chiếc áo gi-lê áp sát dưới
bộ quân phục của ông ta. Tôi ăn
mặc trang trọng như những người
khác trong đoàn và cũng thấm đẫm
mồ hôi.

Ông ta là một nhà hùng biện xuất chúng, một
nhà tổ chức, tập hợp quần chúng
và là một vị lãnh tụ có

uy tín lớn. Tháng 2/1959, có lần
trong khi đang lái xe đi từ Singapore tới
Đồi Fraser, mất bảy tiếng đồng
hồ, tôi đã nghe một chương
trình phát thanh tường thuật cuộc
nói chuyện của ông ta với vài
trăm nghìn người Indonesia ở Trung tâm
Java. Tôi mở đài vào lúc 8 giờ
30 phút sáng nhưng sau đó bị mất
sóng đi một lúc lâu vì bắt
sóng trên ô tô đang chạy hay thất
thường. Nhưng ba giờ sau đó, khi
tới Malacca tôi lại nghe ông ta đang
thao thao bất tuyệt – một giọng nói
ấm áp tuyệt vời, quá diễn cảm

đến nỗi đám đông xúc

động reo hò, hô vang cùng ông.

Bởi vậy tôi rất mong được gặp

trực tiếp con người vĩ đại

này.

Sukarno nói phần lớn thời gian, khoảng 20 phút. Ông nói tiếng Bahasa Indonesia, tương tự như tiếng

Malay. Ông hỏi: "*Ngài có bao nhiêu dân?*"

"*Một triệu rưỡi*", tôi đáp lời. Ông ta có đến

100 triệu. "*Nước ngài có bao nhiêu ô tô?*"

Tổng thống hỏi tiếp. "*Khoảng 10.000*", tôi nói. Jakarta có 50.000 chiếc. Tôi

cảm thấy bối rối nhưng ngay lập

tức nhún nhường mà nói rằng

Ngài Tổng thống chiếm vị trí

thứ nhất Đông Nam Á về dân

số và lãnh thổ. Sau đó Tổng

thống diễn giải chi tiết về hệ

thống chính trị "dân chủ có

chỉ đạo" của mình. Nhân dân

Indonesia muốn cách mạng hóa mọi thứ

kể cả nền kinh tế và văn hóa.

Nền dân chủ phương Tây “không

phù hợp lắm” với họ. Vấn

đề này đã được Tổng

thống nói tới trong rất nhiều bài

diễn văn trước đó; tôi thất

vọng bởi cuộc hội đàm ngắn

ngủ này.

Người Hà Lan đã không để lại nhiều

nhà quản lý và nhà chuyên môn

được đào tạo chuyên nghiệp

là người Indonesia; có ít cơ
quan học viện có thể đưa đất
nước đi lên phía trước, và
lại cuộc chiếm đóng kéo dài
ba năm rưỡi của người Nhật đã
tàn phá hết thảy những gì gọi
là nền quản trị đã có ở
đất nước này. Sau đó là
cuộc chiến triền miên giữa những
người dân tộc chủ nghĩa Indonesia
và người Hà Lan suốt trong thời
gian từ năm 1945 đến năm 1949, đến
khi Hà Lan rút cuộc thừa nhận nền
độc lập của Indonesia, đã phá
hại thêm nền kinh tế và làm suy

yếu hạ tầng cơ sở của nước
này. Việc quốc hữu hóa các xí
nghiệp nước ngoài và chính sách
kinh tế mang màu sắc dân tộc dưới
thời Sukarno đã không khuyến khích
thương mại và đầu tư nước
ngoài và đã bản cùng hóa
quảng đại quần chúng vốn đang
nghèo đói.

Chúng tôi ở
tại khách sạn Hotel des Indes, tương
đương khách sạn Raffles ở
Singapore. Than ôi, hễ trời mưa là mái
dột như cơm bữa. Nhân viên khách
sạn phải lấy xô, chậu để
hứng. Khi tôi vô ý kéo cánh

cửa buông ngủ để đóng lại
mà không biết rằng cửa bị mắc
kẹt vào tường, thế là vữa
trát tường bong ra theo then cài. Chiều
hôm đó khi tôi trở về phòng
thì chỗ tường lở đã được
sửa chữa – nhưng người ta chỉ
lấy một tờ giấy, trát hồ lên,
dán nó phủ kín chỗ lở và
quét vôi trắng lên mặt ngoài.

Khi tôi nhờ Lee Khoon Choy, lúc đó là thư ký
của nghị viện, làm việc tại Bộ
văn hóa, mua cho tôi một số từ
điển Indonesia – Anh và Anh – Indonesia
thì giá chưa đến hai đôla
mỗi quyển. Nhiều cửa hàng hầu

nếu đã bị các thành viên

đoàn Singapore của tôi vết sạch

từ điển vì họ mua cho các bạn

bè học tiếng Malay. Đồng rupia của

Indonesia thì đang trong tình trạng mất

giá khủng khiếp do kết quả của

lạm phát.

Từ Jakarta đoàn xe chúng tôi được xe máy hộ

tổng tới Bogor, vốn xưa kia là nơi

nghỉ dưỡng mùa hè của Toàn

quyền Hà Lan, và sau đó tiếp

tục đi Bandung. Từ Bandung chúng tôi

bay đến Jogjakarta, một thủ phủ cổ

xưa ở Trung Java, trên chiếc thuyền cơ

hai cánh quạt dùng riêng cho Tổng

thống, món quà do chính phủ Liên

Xô tặng lớn hơn chiếc máy bay
thương mại DC-3 mà tôi đã
dùng để bay từ Singapore tới Indonesia.

Chiếc đồng hồ treo phía đầu
hành lang đã ngừng chạy, khiến
tôi nao núng lòng tin đối với
công nghệ Nga và công việc bảo
trì của Indonesia. Nếu điều đó
có thể xảy ra đối với một
chiếc đồng hồ trên chuyên cơ
của Tổng thống, thì các bộ phận
động cơ đang hoạt động sẽ
thế nào?

Trước khi rời Indonesia, tôi đã cùng Thủ tướng
Djuanda, đưa ra một thông cáo chung về
các vấn đề thương mại và

văn hóa. Kể từ giờ phút Ngài

Thủ tướng đón tôi tại sân

bay Jakarta, chúng tôi đã có một

số cuộc hội đàm. Đây là

một con người tuyệt vời – tài

ba, học vấn cao, thực tế và kiên

trì trước những khó khăn của

đất nước. Chúng tôi nói

chuyện hàng giờ, đôi khi bằng

tiếng Bahasa Indonesia. Qua cuộc trao đổi

trong bữa ăn tối, tôi nhận xét

rằng Indonesia may mắn có được đất

đai màu mỡ, một khí hậu thuận

lợi và nguồn lực dồi dào. Ngài

Thủ tướng nhìn tôi đượm

về buồn và nói, *"Trời phù hộ chúng tôi nhưng chúng*

tôi lại chống lại chính mình". Tôi cảm thấy mình có thể làm

ăn với một con người trung thực và

chân thành như vậy. Tôi ra về với

cảm giác chúng tôi đã trở

thành bạn bè. Tôi có thể nói

tiếng Malay và đôi với ông ta tôi

giống một người Indonesia gốc Hoa sinh

ra tại đất nước này (peranakan)

chứ không phải là người Trung Hoa

mới nhập cư (totok), còn nói tiếng

Trung Quốc và ít bị đồng hóa

hơn.

Nhưng khi tình hình kinh tế xấu đi, Sukarno chuyển

hướng sang các doanh nghiệp nước

ngoài. Để ủng hộ nền ngoại

giao của mình với thế giới Á –

Phi, Tổng thống Sukarno có một Bộ

trưởng Ngoại giao sắc sảo nhưng cơ

hội, đó là Tiến sĩ Subandrio.

Trong năm 1963 lần nào quá cảnh

Singapore, Subandrio cũng tiếp kiến tôi. Khi

có dấu hiệu sắp hình thành

Liên bang Malaysia, ông ta bắt đầu nói

với giọng điệu ngạo mạn. Ngồi

trên chiếc ghế bên cạnh trong văn

phòng của tôi, tại Tòa Thị

chính vào một buổi sáng, ông

ta đặt một tay lên đầu gối

tôi, vẫy tay kia về phía chiếc cửa

sổ, và nói, "*Ngài hãy xem tất cả các cao ốc kia của*

*Singapore. Hết thầy đều được
xây dựng bằng tiền của Indonesia, ăn
cấp từ những người dân Indonesia
thông qua hoạt động buôn lậu.*

*Nhưng không sao, có ngày Indonesia sẽ đến đây, trông
nom đất nước này và sắp xếp
thỏa đáng". Dùng chữ "buôn lậu", Subandrio đề
cập tới tình trạng các thương
nhân của họ đã thông qua
Singapore để xuất khẩu, nhằm trốn
thuế và các điều kiện về
ngoại hối của Indonesia.*

Tôi hiểu những tình cảm của ông ta sau khi chúng tôi
chứng kiến những điều kiện sống
đáng thương ở Jakarta. Nơi đây
người ta tắm, giặt quần áo, vo

gạo và đi vệ sinh công khai, trên

những con kênh mà họ gọi là

kali. Tôi không bỏ qua khát vọng xâm

chiếm Singapore của ông ta như bỏ qua

những lời nói vớ vẩn.

Khi chúng tôi độc lập vào năm 1965, Indonesia ở
trong tình trạng "đổi đầu"

với Singapore và Malaysia. Tổng thống

Sukarno và Tiến sĩ Subandrio cố khai thác

những gay cấn giữa Singapore và Malaysia

bằng cách thò ra cho Singapore miếng mồi

công nhận ngay với những điều kiện

khả dĩ làm cho Malaysia bị xúc phạm

và giận dữ. Một bước ngoặt

đã diễn ra mấy tuần sau đó.

Ngày 30/9, với tổ chức Gerakan September

Tiga Puluh (phong trào 30–9) viết tắt là
Gestapu, Tướng Suharto lãnh đạo những
lực lượng đặc biệt đã
đập tắt một cuộc đảo chính
hút của những người cộng sản.
Với sự ủng hộ của binh lính dưới
sự điều khiển của các sĩ
quan chỉ huy trung thành trong quân đội,
hải quân, không quân và cảnh
sát, Suharto đã đe dọa các lực
lượng quân sự nổi loạn tại
cung điện, trung tâm phát thanh và
viễn thông hãy ngoan ngoãn đầu
hàng. Bị ám ảnh bởi một cuộc
độ sức nên lực lượng nổi

loạn đã bỏ chạy; cuộc đảo

chính chấm dứt.

Lúc bấy giờ

chúng tôi không nhận ra tầm quan trọng

của cuộc đảo chính đã thất

bại này bởi vì chúng tôi đang

quá bận tâm về án mạng khủng

khiếp của một số tướng lĩnh

cao cấp Indonesia và việc tàn sát

hàng nghìn người sau đó (ước

tính đến nửa triệu); trong đó

có một số người Hoa mà bị

cho là những kẻ ủng hộ cộng sản.

Suharto chơi trò từ từ và khôn

ngoan, giống như trò múa rối Indonesia

Wayang kulit, trò biểu diễn với những

con rối đặt trước nguồn sáng
tạo những hình bóng trên màn
hình. Lối chơi bóng hình này
được đạo diễn rất cẩn
thận, tiến trình tước đoạt
quyền lực của Sukarno diễn ra từ từ
đến nỗi trong một thời gian chúng
tôi không nhìn thấy quyền lực đã
chuyển từ Sukarno sang Suharto. Hơn nửa năm
Suharto không phé truất tổng thống mà
chỉ hành động nhân danh tổng
thống để giữ thể diện, đồng
thời lặng lẽ thu tóm mọi cấp
quyền lực vào tay mình, gạt bỏ
những người ủng hộ Sukarno và làm

suy yếu vị thế của ông ta. Adam Malik,
Bộ trưởng Ngoại giao mới, không
cho thấy một sự thay đổi nào
trong chính sách. Tháng 3/1966, Sukarno đã
ký một sắc lệnh của tổng thống
cho phép Tướng Suharto có quyền tiến
hành mọi biện pháp cần thiết
nhằm đảm bảo an ninh và duy trì
sự ổn định. Tôi vẫn chưa biết
chắc là Sukarno đã bị hất cẳng,
ông vẫn có uy tín lớn đối
với dân chúng. Mãi một năm sau,
vào tháng 2/1967, Suharto mới chính thức
được quốc hội bầu làm Quyền
Tổng thống.

Đến tháng 6/1966, Suharto đã củng cố quyền lực
đủ mạnh để cùng một lúc
chấm dứt đối đầu với
Singapore và Malaysia. Quan hệ song phương đã
mất một số thời gian để được
bình thường hóa. Indonesia đã cử
những phái đoàn sang Singapore ngay trong
tháng 6 và tháng 7/1966 để tìm
hiểu thực tế tình hình kinh tế,
nhằm mục đích đối ngoại hơn
là nghiên cứu thực chất. Trong tháng
8 năm đó, chúng tôi đã đáp
lại bằng cách cử một phái đoàn
thương mại sang Indonesia. Đã có
một ít chuyển động lên phía
trước về mặt tâm lý trong cái

gọi là "cú bắt tay 150 triệu
đôla" khi Singapore hứa cung cấp một
khoản tiền bước đầu trong tín
dụng thương mại tư nhân cho các
nhà buôn Indonesia và cho phép ngân
hàng quốc doanh Negara Indonesia mở lại hoạt
động tại Singapore. Chúng tôi thỏa
thuận nối lại hoạt động mậu
dịch hai chiều trên cơ sở không
phân biệt đối xử. Họ mở lại
tất cả các cảng Indonesia cho các tàu
của chúng tôi ra vào. Họ hứa
rằng sau khi có những sửa đổi về
luật pháp của họ, họ sẽ cho các
ngân hàng của chúng tôi mở chi

nhánh ở Indonesia nhưng vẫn chưa có

ngân hàng nào được phép mở

chi nhánh mãi đến những năm 90.

(Những ngân hàng nào được

mở chi nhánh thì lại không may. Trong

vòng 6 năm tính đến năm 1997, các

chi nhánh đó đều bị sa lầy

trong cuộc khủng hoảng tài chính của

Indonesia và những khoản vốn vay do các

chi nhánh này cung cấp đều có

nguy cơ không thu hồi được).

Có những trở

ngại nghiêm trọng đối với việc

phục hồi quan hệ như những nhận

thức sai lệch về chính trị, an ninh và

kinh tế; bất đồng về biên giới

biển, sự lưu thông trên biển, và
việc kiểm soát đối với hoạt
động mậu dịch song phương. Cái
mà họ gọi là "buôn lậu"
lại hoàn toàn hợp pháp ở
Singapore vì các cảng của chúng tôi
là cảng tự do. Chúng tôi không
thể hành động như các quan chức
hải quan của họ. Chúng tôi không
hoàn toàn hiểu họ và phải mất
một thời gian dài học cách lèo
lái qua mê cung quản lý của họ.

Trong một số
năm, các mối quan hệ của chúng
tôi không được nồng ấm và
tiến triển chậm chạp. Họ có xu

hướng giữ thái độ anh cả.

Tháng 3/1968, trong khi nói chuyện với cộng

đồng Indonesia ở Singapore, Adam Malik tiết lộ

rằng ông ta đã đảm bảo với

tôi rằng Indonesia sẵn sàng bảo vệ

Singapore chống lại cộng sản sau khi người

Anh rút lui vào 1/1971: *"Chúng ta sẽ bảo vệ họ (200 triệu người*

Asean) cho dù mối đe dọa đến từ

Thành Cát Tư Hãn." Ngôn từ trong bản thông cáo chung đưa

ra vào cuối chuyến thăm của ông

ta có tính chất ngoại giao nhiều hơn:

"...để

tăng cường các mối quan hệ hiện

hữu trên cơ sở

bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và không can thiệp vào

công việc nội bộ của nhau."

Mấy tháng sau, vào giữa tháng 10/1968, quan hệ suy sụp một cách thảm hại khi chúng tôi treo cổ hai biệt kích hàng hải người Indonesia; hai tên này bị kết án tử hình vì năm 1964 chúng đặt bom tại chi nhánh ngân hàng Hong Kong và Thượng Hải trên đường Orchard, làm ba người thiệt mạng. (Vụ này được mô tả ở chương 2).

Phản ứng của Indonesia mãnh liệt hơn so với điều chúng tôi tiên lượng.

Một nhóm 400 sinh viên mặc đồng

phục đã đập phá đại sứ

quán của chúng tôi ở Jakarta và

nhà ở của Đại sứ. Binh lính

Indonesia canh giữ đại sứ quán đã

vắng mặt thật là ăn ý. Bộ
trưởng Ngoại giao Adam Malik kêu gọi
bình tĩnh và nói rằng ông ta
không muốn trả đũa Singapore.

Đã có những lời kêu gọi rộng rãi về
một hành động tẩy chay toàn bộ
hoạt động hàng hải, mậu dịch
và xem xét lại các quan hệ song
phương. Các dịch vụ viễn thông
đến Singapore đã bị ngưng hoạt
động trong 5 phút. Các toán sinh viên
hỗn tạp còn cướp phá hai dinh cư
ngoại giao còn lại của Singapore. Sự
phẫn nộ được người ta kích
động lên đã tràn sang những

nhóm gây rối bài Trung Quốc chống
lại các công dân gốc Hoa của
chính họ ở Surabaya ở Trung Java, và
vùng Djambi của đảo Sumatra.

Nhưng đến cuối tháng 10, tình hình có vẻ
lắng dịu, khi Adam Malik cảnh báo rằng
cắt quan hệ thương mại với
Singapore sẽ chỉ gây phương hại cho
Indonesia. Ông ta đề cập tới tình
trạng tồi tệ của các phương
tiện cảng của Indonesia và nói:
"Chúng ta nên nghĩ về khả năng
rất nhỏ nhoi của mình." Ông ta
bày tỏ hy vọng rằng những mối
bất hòa này sẽ không gây phương
hại cho sự hòa hợp giữa các

nước Asean (Hiệp hội các Quốc gia
Đông Nam Á), và nói rằng hình
ảnh quốc tế của Indonesia sẽ bị
tổn thương. Đã có sự gở
bỏ từng phần đối với việc
cấm đoán vận tải biển, và
vào đầu tháng 11 thì mọi rào
cản đã được bãi bỏ.

Vào cuối tháng 11, một đoàn
nghị sĩ Indonesia gồm 3 người đã
thăm Singapore với sứ mệnh chôn vùi
mối bất hòa.

Băng giá trong các mối quan hệ tan nhưng rất chậm
chạp. Tháng 7/1970 chúng tôi cử Lee
Khoon Choy sang làm đại sứ ở Jakarta.
K.C., nói theo cách các bạn bè của

Le Khoon Choy gọi ông ta, là người giỏi

ngôn ngữ, thông thạo tiếng Bahasa

Indonesia, và quan tâm đến nghệ thuật

và văn hóa Indonesia. Ông ta hoạt động

tích cực và thành công. Ông ta

đối xử như bạn bè với các

tướng lĩnh hàng đầu của

Indonesia. Họ là các cố vấn thân

cận nhất của Suharto. Họ muốn hiểu

chúng tôi và đã tìm thấy

ở K.C. một người phiên dịch thân

thiện và có nhiều mối quan hệ.

Dần dần K.C. đã tạo được

một sự thông hiểu trong quan hệ cá

nhân và giành được sự tin

cây của họ.

Tháng 9 năm đó, tại cuộc họp thượng đỉnh của
Phong trào Không liên kết tại Lusaka,
lần đầu tiên tôi gặp Suharto khi
chúng tôi đến đây để
tham dự hội nghị. Sau đó tôi đến
thăm Suharto ở biệt thự riêng của
ông ta. Chúng tôi nói chuyện vui mất
nửa giờ và sau đó trao đổi
về quan điểm tiếp cận đối với
vấn đề Campuchia và Việt Nam. Ông
ta hỏi quan điểm của tôi về sự
dính líu của Mỹ ở Việt Nam và
chăm chú nghe. Một sự rút lui của
Mỹ – tôi nói – sẽ liên
quan nghiêm trọng đối với sự ổn

định trong khu vực. Thắng lợi của
cộng sản ở Việt Nam và Campuchia có
khả năng dẫn tới những thay đổi
ở Thái Lan, nước có chính sách
truyền thống là điều chỉnh và
thích nghi với các lực lượng
mới. Ông ta đồng ý với tôi.

Chúng tôi nhận thấy chúng tôi
có chung một số quan điểm về các
chiều hướng phát triển và nguy
cơ trong khu vực. Đó là sự bất
đầu tốt đẹp trong vòng nửa
giờ đồng hồ.

Một bước tiến lớn được thực hiện khi
Thiếu tướng Sudjono Hoemardani thăm tôi
hồi tháng 4/1971. Ông ta rất mê tín

và là một trong những người thân
tín của Suharto về các vấn đề
thần thánh và huyền bí. Khi đứng
trước những quyết định lớn –
K.C. báo cáo – Suharto thường cùng
Hoemardani đến một hang động đặc
biệt để thiền trước khi quyết
định. Chúng tôi không thảo luận
gì quan trọng trong một giờ đồng
hồ bằng tiếng Bahasa Indonesia, nhưng viên
thư ký của ông ta bảo với K.C.
rằng ông ta cực kỳ hài lòng về
cuộc gặp. Hoemardani nghĩ rằng tôi "cứng
rán, hợm hĩnh và kiêu ngạo"
nhưng lại thấy tôi "thân thiện,

thắng trận và tốt bụng."

Một năm sau, vào tháng 3/1972, K.C. thu xếp cho Trung tướng

Soemitro, người đứng đầu Bộ

chỉ huy An ninh Quốc gia, lặng lẽ ghé

vào thăm mà không cho đại sứ

biết. Ông ta không muốn Bộ Ngoại

giao biết sứ mệnh bí mật của

mình đối với Tổng thống. Soemitro

nói tiếng Anh. Ông ta đi thẳng vào

vấn đề. Suharto muốn làm rõ

những mối nghi ngờ về lập trường

của Singapore trong một số vấn đề

và muốn nghe chính tôi nói.

Ông ta nói rõ quan điểm của Indonesia về eo biển Malacca, cho rằng các quốc gia trên bờ

eo biển này phải có quyền kiểm
soát đối với nó. Tôi bảo
rằng đã nhiều thế kỷ nay đây
là vùng biển quốc tế và là
cơ sở cho sự sống còn của
Singapore. Chúng tôi sẽ tiếp tục cùng
Indonesia và Malaysia thực hiện các biện
pháp do các tổ chức quốc tế
khuyến nghị về an toàn và an ninh của
eo biển này. Nhưng chúng tôi không
muốn bị lôi cuốn vào bất kỳ
hành động nào nhằm giành quyền
kiểm soát eo biển hay thu phí giao thông
mà có thể dẫn tới xung đột
với người Nga, người Nhật và

các quốc gia có kỹ nghệ hàng
hải lớn. Soemitro đáp lại rằng
Indonesia sẽ tiến hành các biện pháp
nhằm thực hiện chủ quyền của mình
đối với eo biển này; ông ta nói
nếu người Nga cố giữ thái độ
cứng rắn thì Indonesia sẽ không do dự
trong việc đối đầu. Chắc rằng
thấy tôi lúc đó có vẻ
không tin nên ông ta nói tiếp bằng
một giọng nghiêm nghị rằng người
Nga có thể cố chiếm đóng
Indonesia và họ sẽ không thành công.

Một tháng sau đó Suharto cử tướng Panggabean, vị
Bộ trưởng Cao cấp nhất của ông
ta và là tướng phụ trách các

vấn đề an ninh, quốc phòng, sang gặp
tôi. Ông ta người Batak thuộc đảo
Sumatra nên tính khí bộc trực, thẳng
ruột ngựa; tác phong khác hẳn cung
cách trầm lặng kiểu vùng Trung Java
của Suharto.

Ông ta nói rằng Indonesia đã phí hoài những thời
gian quý giá lẽ ra phải được
dùng vào việc phát triển kinh tế.

Bây giờ lực lượng vũ trang phải
giúp ích cho việc phát triển kinh tế
toàn diện của đất nước. Ông
ta muốn Singapore, với tư cách là nước
tiên tiến hơn về kinh tế, sẽ bổ
sung cho các nhu cầu của họ. Tôi bảo
đảm với ông ta rằng chúng tôi

có mối quan tâm cố hữu là muốn
được nhìn thấy Indonesia phát
triển.

Họ đã mời Keng Swee sang Indonesia vào tháng 10/1972 vì
biết rằng ông ta là đồng nghiệp
gần gũi nhất của tôi. Ông ta thấy
họ bớt nghi kỵ hơn sau các cuộc
gặp của tôi với ba vị tướng
hàng đầu của họ. Hơn nữa,
các cuộc tiếp xúc tình báo
đều đặn giữa S. R. Nathan người
đứng đầu cơ quan tình báo
của chúng tôi, và vị đồng
chức của phía Indonesia, Trung tướng
Sutupo Juwono, đã khiến họ tin rằng
chúng tôi có cùng quan điểm với

họ về những vấn đề lớn.

Giai đoạn này đã sẵn sàng cho chuyến thăm của tôi, dự kiến vào tháng 5/1973; chuyến đi này đã được chuẩn bị cẩn thận. Trích dẫn lời các tướng lĩnh Indonesia, K.C. báo cáo về "một trở lực nghiêm trọng về tình cảm đối với tình hữu nghị chân thành." Để có được một quan hệ hữu nghị thực sự với tổng thống Suharto, câu chuyện treo cổ hai thủy thủ kia phải được khép lại bằng một cử chỉ ngoại giao để xoa dịu "lòng tin của người Java vào linh hồn và lương tâm trong sáng." Họ đề

ngiht sau khi đến viếng các tướng
lĩnh bị giết hại trong cuộc đảo
chính 1965, trong thời gian đặt vòng
hoa chính thức tại Nghĩa trang các Anh
hùng Kalibata, tôi sẽ rắc hoa lên mộ
hai thủy thủ (*bị
Singapore hành hình – ND*).

K.C. nghĩ rằng đây là chiếc chìa
khóa cho việc cải thiện các mối
quan hệ bởi vì các tướng lĩnh
Indonesia rất coi trọng cử chỉ này.
Tôi đồng ý.

Khi tôi tới nơi, vào sáng ngày 25/5, tôi được
nghênh đón bởi một đội danh
dự đầy đủ các thành phần:
bộ binh, hải quân, không quân và

cảnh sát. Họ sắp hàng thẳng tắp
để duyệt danh dự; tôi còn được
nghênh đón bằng 19 phát súng
chào. Đây là tín hiệu cho thấy
quan hệ giữa hai nước đang lật sang
trang mới. Một tờ báo của họ
đăng xã luận nhận xét "dường
như đã phải mất một thời
gian dài để thực hiện chuyến bay
một giờ đồng hồ từ Singapore sang
Jakarta sau những chuyến thăm khác nhau tới
Liên hiệp Vương quốc Anh, Mỹ, châu
Âu, Nhật Bản và Đài Loan. Chỉ
sau khi đi hết đó đây khắp
thế giới, Lý Quang Diệu mới tới

Indonesia thực hiện một chuyên thăm
chính thức." Vị biên tập đó
nói đúng. Trước hết tôi
phải chứng minh rằng Singapore có thể
tồn tại mà không cần sống nhờ
vào các nền kinh tế của Indonesia và
Malaysia. Chúng tôi không phải là tầm
gửi, sống được chỉ nhờ vào
các nước láng giềng của mình.
Chúng tôi tự liên kết với các
nước công nghiệp, biến mình thành
đối tượng hữu ích đối
với họ, sản xuất các sản phẩm
của họ bằng công nghệ của họ,
sau đó xuất khẩu các sản phẩm

này ra khắp thế giới. Chúng tôi
đã thay đổi phương trình về
sự sống còn.

Cuộc gặp có tính quyết định là cuộc gặp
với Suharto, một cuộc gặp tay đôi
mà ông ta gọi là empat mata (bốn
mắt). Chỉ có hai chúng tôi, không
có phiên dịch hay thư ký ghi chép
gì cả; chúng tôi có thể nói
thẳng. Tiếng Malay của tôi đủ dùng
cho mục đích này. Mặc dù tôi
không nói được tiếng Bahasa
Indonesia trang nhã nhưng tôi có thể
hiểu ông ta và làm cho ông ta hiểu
mình. Chúng tôi bàn luận hơn
một giờ đồng hồ.

Suharto nói rõ quyết tâm thúc Indonesia chuyển mình sau 20 năm bê trễ. Ông ta nói ông ta hiểu rõ rằng Singapore có thể giúp ông ta trong nhiệm vụ hết sức nặng nề tái thiết Indonesia và thừa nhận phẩm chất của lãnh đạo Singapore. Ông ta cho tôi cảm giác rằng có khả năng ông ta sẽ đối xử với chúng tôi một cách đúng đắn, thậm chí thân mật, dựa trên sự đánh giá có tính hiện thực những mặt tương đối mạnh và những yếu kém của hai nước chúng tôi.

Về phần mình, với thái độ lịch sự, tế nhị, tôi đã làm rõ một

điều rằng chúng tôi mong là một

bộ phận của Đông Nam Á vì

là chúng tôi có quyền như vậy

chứ không phải do sự bất đắc

dĩ phải chấp nhận. Chúng tôi

không thể nhượng bộ về những

lợi ích căn bản như tự do lưu

thông trên eo biển Malacca. Hợp tác

kinh tế phải là trên cơ sở có

qua có lại hợp lý chứ không

phải thứ quan hệ mà các nhà

lãnh đạo Indonesia áp dụng với

những người *cukong* gốc Hoa của họ. (Những nhà "tư sản

mại bản" này phải thỏa mãn

các nhu cầu của các ông chủ để

đổi lấy những đặc quyền hay

các giấy phép mà nhờ đó

họ trở nên giàu có). Tôi nói

cốt lõi trong các mối quan hệ là

vấn đề liệu chúng tôi có

tin nhau trong các ý định lâu dài

không.

Ông ta nói rõ ràng Indonesia không có yêu sách đối

với Singapore hay Malaysia mà chỉ đòi

chủ quyền đối với các lãnh

thổ trước đây thuộc vùng

Đông Ấn của Hà Lan. Ông ta quyết

tâm tập trung vào phát triển

Indonesia chứ không phải vào những

cuộc phiêu lưu ở nước ngoài.

Quan trọng hơn cả là ông ta không

tin những người cộng sản, đặc
biệt là cộng sản Trung Quốc, những
người trước đây là nguyên
nhân của nhiều sự rắc rối ở
Indonesia. Tôi nói những người cộng
sản Trung Quốc quyết tiêu diệt chúng
ta thông qua bàn tay những kẻ đại
diện cho họ đó là Đảng Cộng
sản Malaysia. Tôi quả quyết rằng họ
sẽ không thành công. Tôi không
muốn ảnh hưởng của Trung Quốc mở
rộng xuống Đông Nam Á. Đó
là điểm ăn ý với ông ta.
Ông ta tiếp nhận lòng thành của
tôi về vấn đề này.

Tôi nhìn thấy ở ông một con người thận trọng,
chín chắn, hoàn toàn trái ngược
với Sukarno. Ông ta không phải là
người thích phô trương. Ông
ta không trình bày nhằm gây ấn
tượng với người khác bằng
những lời hùng biện hay những mề
đay mặc dù ông ta có nhiều thứ
đó. Ông ta giữ thái độ bề
ngoài thân thiện, khiêm nhường
nhưng rõ ràng là một người
có đầu óc cứng rắn, không
khoan nhượng trước bất kỳ sự
chống đối nào đối với những
việc ông ta quyết định làm. Tôi
thích ông ta và cảm thấy rằng

mình có thể quan hệ hòa hảo
với ông ta.

Một năm sau đó, vào tháng 8/1974, Suharto đáp lại
chuyến thăm của tôi. Tại sân bay
tôi đã dành cho ông ta một sự
nghênh đón như ông ta đã
dành cho tôi ở Jakarta bằng 21 phát
đại bác và một đội danh dự
400 người lấy từ quân đội hải
quân, không quân và cảnh sát.
Điểm nổi bật của chuyến thăm
này là việc trao đổi các văn
kiện phê chuẩn liên quan đến biên
giới lãnh hải giữa Singapore và
Indonesia. Một lần nữa cuộc gặp cốt

yếu lại là cuộc gặp *empat mata* với Suharto. Ông ta nêu các quan điểm của

mình bằng tiếng Bahasa Indonesia, không có

ghi chép. Ông ta say mê bày tỏ những

gì mình suy nghĩ trong đầu, đến

nổi hai lần nghỉ uống trà và ăn

bánh đã làm cho ông ta khó

chịu. Trước hết là "khái

niệm quần đảo". Giống như các

quốc gia đảo khác, Indonesia đòi

quyền tài phán lãnh thổ đối

với vùng nước giữa các đảo

của mình. Các thành viên Asean phải

đoàn kết và thống nhất trong

việc ủng hộ (*Indonesia - ND*).

(Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

được thành lập tháng 8/1967 tại

Bangkok với Indonesia, Malaysia, Philipin, Singapore và Thái Lan là các thành viên). Sau đó

ông ta đánh giá các khó khăn

và triển vọng về kinh tế của

Indonesia.

Tôi đáp lại rằng trong khái niệm quần đảo thì điều Singapore quan tâm hơn hết

là tự do lưu thông. Chúng tôi là

một bộ phận của Đông Nam Á.

Chúng tôi đã bị tách khỏi

Malaysia. Chúng tôi buộc phải tạo ra

một cơ sở mới cho sinh kế của mình

và điều đó đòi hỏi

phải có những con đường huyết

mạch trên biển liên thông với Hoa

Kỳ, Nhật Bản và Tây Âu. Bất

kỳ trở ngại nào đối với sự

lưu thông trên biển cũng sẽ giết

chết chúng tôi. Bởi vậy chúng

tôi có thể ủng hộ khái niệm

quần đảo với điều kiện

Indonesia ra một tuyên bố công khai về

tự do lưu thông hàng hải truyền

thống. Chúng tôi không đưa ra yêu

sách về dầu mỏ hay các nguồn

khoáng sản nào khác ở đáy

biển.

Ông ta yêu cầu tôi cho biết quan điểm của mình
về cuộc chiến ở Việt Nam. Tôi nói

triển vọng đã trở nên bi quan kể

từ khi chúng tôi gặp nhau cách đây

một năm. Nixon đã từ chức và
Tổng thống Ford dù có muốn gì
đi nữa thì Quốc hội Mỹ cũng
đã quyết tâm cắt giảm 50% viện
trợ cho Việt Nam và Campuchia. Tôi không
tin là hai chế độ này sẽ tồn
tại lâu. Ông ta có vẻ buồn trước
sự đánh giá ảm đạm đó
của tôi.

Tôi sợ rằng sau khi Việt Nam (*ý nói Nam Việt Nam – ND*) và
Campuchia trở thành cộng sản thì
tình hình không ổn định ở
Thái Lan sẽ gây nên những vấn đề
sâu sắc cho Malaysia và Singapore. Singapore có
thể có trên 75% số dân là người
Hoa nhưng chúng tôi là một bộ

phận của Đông Nam Á. Tôi sẽ
không để cho Trung Quốc hay Nga lợi dụng
chúng tôi. Tuyên bố của tôi
khiến ông ta yên tâm rõ rệt.

Ngày hôm sau, khi nói chuyện với trên 1000 kiều dân
Indonesia tại đại sứ quán Indonesia,
trước sự hiện diện của báo
chí, ông ta nói rằng do tri thức công
nghệ hạn chế của nước mình
mà chính phủ Indonesia đang tìm kiếm
sự giúp đỡ kỹ thuật và vốn
đầu tư từ mọi nơi, kể cả
Singapore. Bằng cách công khai tiếp nhận
Singapore như một nhà nước độc
lập, bình đẳng, một quốc gia có
sự đóng góp làm cho Indonesia phát

triển, ông ta đã báo hiệu một
sự thay đổi lớn trong thái độ
đối với Singapore.

Sau sự sụp đổ
của Phnom Penh và Sài Gòn, tôi gặp
Suharto vào tháng 9/1975 ở Bali. Những
người cộng sản đang chiếm ưu
thế và cơn triều cường này
trông như sẽ tràn khắp phần còn
lại của Đông Nam Á. Razak đã
thăm Bắc Kinh hồi tháng 5/1974 và đã
thiết lập quan hệ ngoại giao. Malaysia đã
công nhận chính phủ Khmer Đỏ ở Phnom Penh ngay sau khi họ
chiếm được thủ đô.
Suharto nói với giọng thất vọng rằng
ông ta đã nói cho Razak biết về

những kinh nghiệm tồi tệ của Indonesia

với Bắc Kinh bằng cách đề cập

tới sự ủng hộ của Trung Quốc đối

với cuộc đảo chính hụt của

Đảng Cộng sản Indonesia tháng 9/1965.

Trước đó ông ta cũng đã

nói như thế với Thủ tướng

Thái Lan Kukrit Pramoj ở Jakarta. Thế nhưng

tháng 6/1975, hai tháng sau khi chính quyền

Sài Gòn sụp đổ, Kukrit đã

thăm Bắc Kinh và thiết lập quan hệ

ngoại giao. Suharto thấy tình hình đang

trở nên tồi tệ hơn tại Malaysia và

Thái Lan. Nếu Asean tiếp tục những

chính sách khác nhau như vậy, từng

nước một tự ý vội vã dành

sự công nhận cho tân chính phủ ở

Việt Nam và Khmer Đỏ, thì ông ta

tin rằng ý chí chống cộng sản

(ở

Indonesia – ND) sẽ tiêu tan. Ông ta ghi nhận rằng

Singapore và Indonesia có quan điểm tương

tự và tự thấy mình gần gũi

về tinh thần. Chúng tôi không phản

ứng quá mức bằng cách ve vãn

Đông Dương hay có những bài

phát biểu hoa mỹ như Tổng thống

Marcos vừa qua đọc tại Bắc Kinh, ca ngợi

chế độ cộng sản ở đó.

Mặc dù trong tâm trí của chúng tôi, vấn đề
an ninh của Asean là trên hết nhưng

chúng tôi nhất trí rằng Asean nên
chú trọng hợp tác trong lĩnh vực
kinh tế và chính trị và đưa
an ninh xuống hàng thứ yếu. Chúng tôi
sẽ hợp tác một cách lặng lẽ,
đặc biệt về vấn đề tình
báo. Indonesia và Singapore nên củng cố
khả năng của mỗi nước và chờ
thời gian thuận lợi hơn cho hợp tác
kinh tế. Ông ta không nhắc tới Đông
Timor, lãnh thổ mà sau đó hai tuần
Indonesia đã chiếm đóng. Đây
là một cuộc gặp tốt đẹp.
Khi phải đối mặt với những sự
đảo ngược trong khu vực, các phản

ứng của chúng tôi giống nhau.

Nhưng ba tháng sau đó, vì Singapore bỏ phiếu trắng về vấn đề chiếm đóng Đông Timor của Indonesia tại Liên Hợp quốc, một lần nữa không khí lạnh nhạt lại bao trùm lên các mối quan hệ của chúng tôi. Các thành viên khác của Asean đã bỏ phiếu ủng hộ Indonesia. Các nhà lãnh đạo quân đội của Indonesia tẩy chay các cuộc chiêu đãi của chúng tôi ở Jakarta nhân ngày Lực lượng Vũ trang Singapore và Quốc khánh. Tham tán của chúng tôi ở Jakarta báo cáo rằng một số tướng lĩnh nói: Suharto giận dữ hơn nhiều so với hồi

hai thủy thủ Indonesia bị treo cổ.

Một năm đã trôi qua trước khi quan hệ cá nhân
được nối lại qua chuyến thăm
Singapore của Suharto – không chính thức
– ngày 29/11/1976. Tôi nói Singapore sẽ
không đặt chướng ngại vật cản
trở quan hệ thường ngày của
Indonesia với Timor; chúng tôi chấp nhận
Timor là một phần của Indonesia, nhưng
chúng tôi không thể công khai tán
thành sự xâm lược và chiếm
đóng nó. Ông ta chấp nhận lập
trường của tôi cho rằng nếu chúng
tôi bỏ phiếu ủng hộ Indonesia tức
là chúng tôi đã truyền cho thế
giới một tín hiệu sai về an ninh của

chính mình.

Điều làm hài lòng ông ta lại là một vấn đề không liên quan; tôi đồng ý cung cấp cho ông ta – một cách không chính thức – các số liệu thống kê của chúng tôi về thương mại để giúp họ cắt giảm "buôn lậu", nhưng yêu cầu ông không được công bố các số liệu đó. Ông ta muốn các số liệu này được công bố. Tôi giải thích rằng phân loại thống kê của chúng tôi khác với của họ do vậy công bố công khai sẽ gây ra hiểu lầm nhiều hơn. Suharto tin tưởng rằng ông ta có thể kiểm

soát được báo chí Indonesia.

Cuối cùng ông ta đồng ý xem xét

kỹ các hậu quả lâu dài nếu

công bố các số liệu trước

khi thực hiện biện pháp này. Tiếp

theo, chúng tôi đồng ý về một

liên kết viễn thông ngầm dưới

biển giữa Singapore và Jarkata; các chi

tiết kỹ thuật sẽ do các quan chức

tính toán.

Mặc dù cuộc gặp của chúng tôi diễn ra tốt

đẹp, đại sứ của chúng tôi

ở Jakarta, Rahim Ishak, cảnh báo rằng người

Indonesia, cả lãnh đạo và dân

chúng, đều coi người Singapore như

người Trung Quốc. Ông ta nói rằng

thái độ của Indonesia đối với
Singapore xuất phát từ cảm giác của
họ đối với người Indonesia gốc
Hoa. Hễ có bất bình ở Indonesia –
ông ta cảnh báo – là Singapore trở
thành kẻ bung xung tiện lợi. Nhận xét
đó đã chứng tỏ giá trị
tiên tri của nó khi Indonesia bước vào
khủng hoảng trong những năm 1998–1999.

Điều may tốt lành cho chúng tôi là tư chất,
tính khí và các mục tiêu của
Tổng thống Suharto đã cho phép tôi
phát triển các mối quan hệ cá
nhân với ông ta. Ông ta là người
ít nói, lịch thiệp, kỹ tính về
hình thức và nghi lễ. Tính cách

của ông ta phù hợp với cách ông
ta thăm dò cẩn thận và đánh
giá lập trường của tôi trước
khi tôi tới thăm Jakarta. Sau cuộc gặp
thứ hai, chúng tôi đã tin tưởng
nhau. Vì chúng tôi đã gặp nhau
trong nhiều năm, tôi thấy ông ta là
người nói sao làm vậy. Ông ta ít
hứa hẹn nhưng đã hứa là
làm. Điểm mạnh của ông ta là
nhất quán. Ông ta lớn hơn tôi ba
tuổi, khuôn mặt và cái mũi đều
bành to; có vẻ hơi lằm lỉ khi
mới tiếp xúc nhưng khi đã biết
nhau ông ta thường hay cười và

cười thoải mái. Ông ta ăn ngon
lành, đặc biệt là món tráng
miệng nhưng cố kiểm soát trọng
lượng của mình thông qua đi bộ
hoặc chơi gôn. Mặc dù ông ta nói
năng điệu đàng, nhỏ nhẹ, nhưng
ông ta sẽ trở nên khá sôi nổi
một khi bàn về các vấn đề
quan trọng. Ông ta không phải là trí
thức nhưng ông ta có khả năng lựa
chọn các nhà kinh tế và các
nhà quản trị có năng lực làm
các bộ trưởng của mình, ông
ta chọn các nhà kinh tế do trường
Berkeley đào tạo như Giáo sư –

Tiến sĩ Widjojo Nitisastro và Ali Wardhana, là

những người đã mở cửa

Indonesia cho đầu tư và thương mại

nước ngoài, và dần dần làm

cho nó trở thành một trong những nền

kinh tế mới phát triển thành công.

Tình hữu nghị

của chúng tôi đã vượt qua

những định kiến giữa người

Singapore gốc Hoa và người Indonesia. Suốt

thập niên 70 và 80, hầu như năm

nào chúng tôi cũng gặp nhau để

giữ mối liên hệ, trao đổi quan

điểm và thảo luận những vấn

đề nảy sinh. Tôi thường giải

thích rằng ngôn ngữ và văn hóa

là những vấn đề tình cảm
khó xử buộc tôi phải xử lý
một cách tế nhị. Tiếng Anh là
ngôn ngữ chung của chúng tôi nhưng
cuộc vận động "Nói tiếng
Quan thoại" là cần thiết vì
người Hoa ở Singapore nói trên bảy
phương ngữ khác nhau. Cũng tương
tự, người Singapore gốc Malay và
Indonesia đã bỏ tiếng Java, tiếng
Boy an, tiếng Sundan và chỉ dùng tiếng
Malay. Vì để cổ vũ đội bóng
bàn Trung Quốc đấu với Indonesia, các
nhóm thân Trung Quốc đã nhao nhao la
hét om sòm. Điều đó thật

ngu xuẩn. Các nhóm này thậm chí
còn la ó các đấu thủ bóng
bàn Singapore là các đấu thủ
của chính nước mình khi họ đấu
với các đấu thủ đến từ
Trung Quốc, các quán quân thế giới.
Ông ta đồng ý quan điểm của
tôi cho rằng qua một thời gian dài
những người Hoa ở Singapore sẽ trở
thành người Singapore trong thế giới
quan của họ.

Suharto muốn phát triển Batam, một hòn đảo cách
Singapore 20km (khoảng 12 hải lý) về phía
Nam và có diện tích bằng 2/3 diện
tích Singapore, thành một Singapore thứ 2.
Năm 1976 ông ta đề nghị tôi giúp

Indonesia phát triển Batam. Batam không có

hạ tầng cơ sở thích đáng và

chỉ có một số dân nhỏ bé

là ngư dân. Ông ta cử vị cố

vấn kỹ thuật mới được bổ

nhiệm của mình là tiến sĩ B. J.

Habibie sang gặp tôi. Sứ mệnh của

Habibie là phát triển Batam. Tôi khuyến

khích ông ta sử dụng Singapore như một

nguồn động lực, nhưng giải thích

rằng Batam cần có kết cấu hạ

tầng như đường sá, nước,

điện và viễn thông và cần

gỡ bỏ các cản trở hành chính.

Nếu Habibie có thể thuyết phục các

bộ trưởng thương mại và kinh
tế Indonesia tài trợ dự án này
thì tôi hứa thực hiện việc lưu
thông hàng hóa và con người
giữa Batam và Singapore mà không bị
ách tắc vì quan liêu để Batam có
thể tự gắn mình liên thông với
nguồn lực kinh tế Singapore.

Giới báo chí Indonesia phải mất mấy năm trời mới
nhận ra rằng đầu tư tại Batam phải
là công việc của các doanh nhân
vì chỉ có họ mới biết được
những gì khả thi và sinh lãi. Ở
Indonesia, tất cả các dự án lớn
đều là kết quả đầu tư
của chính phủ dù đó là

nhà máy chế biến thép, hóa
dầu hay nhà máy xi măng. Tôi buộc
phải nhiều lần giải thích rằng
chính phủ Singapore có thể tạo điều
kiện dễ dàng cho việc di chuyển vốn,
nguyên vật liệu và nhân sự giữa
Singapore và Batam, và có thể khuyến
khích nhưng không thể ra lệnh các
nhà thầu đầu tư.

Tôi cố thuyết phục Suharto cho phép các công trình
đầu tư 100% vốn nước ngoài ở
Batam nếu các sản phẩm của họ
hoàn toàn dành cho xuất khẩu. Khi
chúng tôi gặp nhau vào tháng
10/1989, Suharto nói ông ta sẽ cho phép các
hãng sản xuất hoàn toàn để

xuất khẩu được có 100% vốn

nước ngoài trong 5 năm đầu nhưng

sau đó họ sẽ phải chuyển giao một

phần vốn cho người Indonesia. Như vậy

là không hấp dẫn bằng chính

sách của Singapore nhưng cũng đủ để

lôi kéo một số nhà máy ở

Singapore chuyển sang Batam vì họ cảm thấy

đang phải chịu sức ép của chi phí

cao hơn tại nước này. Một trong

những công ty liên doanh với chính phủ

của chúng tôi là Tổng công ty

Công nghiệp – Kỹ nghệ Singapore đã

thành lập một liên doanh với một

tập đoàn Indonesia để phát triển

một khu công nghiệp tập trung ở Batam, rộng 500 hecta và tích cực vận động các công ty đa quốc gia cũng như các nhà công nghiệp của chúng tôi đầu tư. Kết quả rất thành công. Tính đến tháng 11/1999, khu công nghiệp này đã có được những dự án đầu tư với tổng giá trị 1,5 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 74.000 người Indonesia. Liên doanh này vẫn tiếp tục phát triển mặc dù Indonesia đã lâm vào một cuộc khủng hoảng tài chính trong năm 1997.

Điều này đã dẫn tới sự hợp tác trên các đảo lân cận như đảo Bintan và đảo Karimun. Sau đó Suharto

đề nghị chúng tôi nổi lòng

cho 7 triệu du khách hàng năm vào

tham quan Singapore sang thăm Indonesia. Hợp tác du lịch mở rộng
khắp nước Indonesia,

với hãng hàng không của chúng

tôi được quyền bay tới các

điểm du lịch mà chúng tôi cùng

hợp tác phát triển.

Cũng như phần lớn mọi việc khác, ở đây

cũng có mặt tiêu cực của nó.

Nhiều đối tác Indonesia của chúng

tôi là người Hoa nên đã gây

ra một sự căm ghét ngầm ngấm.

Chúng tôi cố tìm được các

đối tác Indonesia là người bản

địa mà họ gọi là pribumi nhưng

có khó khăn vì giới doanh nghiệp

thành đạt của họ lại là

người Hoa. Tuy nhiên, chúng tôi đã

có được những liên doanh với

một số doanh nhân gốc bản địa.

Trong tất cả các lần chúng tôi gặp nhau, Suharto và

tôi luôn luôn dành thời gian cho những

cuộc gặp *empat mata*. Khi đó chúng tôi có thể thảo

luận tự do, không hạn chế, và

tôi thường kiểm nghiệm các ý

tưởng của chúng tôi, những ý

tưởng mà ông ta có thể bác

bỏ thẳng thừng, không chút e ngại.

Làm như vậy là chỉ vì mối

quan hệ và lòng tin. Tôi đã bảo

đảm với ông ta rằng chúng tôi

sẽ không thiết lập quan hệ ngoại
giao với Trung Quốc chừng nào Indonesia chưa
làm như vậy. Do đó trước khi
Singapore trao đổi văn phòng thương
mại với Trung Quốc, tôi đã gặp
trực tiếp ông ta để giải thích
rằng đây chỉ là sự trao đổi
đại diện thương mại để
tạo điều kiện dễ dàng cho hoạt
động mậu dịch và không nâng
lên tầm đại diện ngoại giao. Ông
ta chấp nhận.

Đến giữa thập kỷ 80, Indonesia đã nghiêng hẳn
về phía quan điểm cho rằng trong thực
tế chúng tôi đã kiên trì
đứng dậy vì lợi ích của

mình với tư cách là những người

Đông Nam Á; còn lâu chúng tôi

mới ủng hộ Trung Quốc. Quan hệ kinh tế

của chúng tôi cũng đã được

cải thiện. Họ đã mở tất cả

các cảng của mình cho mọi tàu

thuyền ra vào và nói lỏng các

quy định về nhập khẩu và xuất

khẩu. Họ không còn áp ủ mỗi

hoài nghi về "buôn lậu" sang

Singapore. (Tất nhiên lại có những

than phiền mới. Họ than phiền là các

nhà buôn Indonesia đang buôn lậu từ

Singapore sang Indonesia các mặt hàng điện

tử và hàng tiêu dùng bền chắc

để tránh nộp các khoản thuế

nhập khẩu cao. Nhưng đây là vấn

đề của hải quan Indonesia, họ không

thể đổ lỗi cho chúng tôi). Đồng

thời vai trò của Singapore làm trung gian

cho Indonesia buôn bán với Trung Quốc cũng

không thành vấn đề nữa vì

Indonesia đã mở mậu dịch trực

tiếp với Trung Hoa.

Quan hệ tốt đẹp ở cấp cao nhất giữa Suharto và tôi

đã dọn đường cho Benny Moerdani, Bộ

trưởng Quốc phòng và An ninh của

Indonesia trong thập kỷ 80, đề nghị và

thực hiện việc phát triển Khu Liên

hợp Vũ khí Phòng không Siabu gần

thị trấn Pekan Baru trên đảo Sumatra, để

cho không quân của hai nước sử dụng. Khu huấn luyện này được chính thức khai trương bởi hai tổng trưởng quốc phòng hai nước vào năm 1989, đánh dấu một cột mốc trong quan hệ quân sự của chúng tôi.

Khi tôi gặp Suharto tại lễ tang Nhật hoàng Hirohito ở Tokyo hồi tháng 2/1989, ông ta thông báo với tôi về một bước phát triển sẽ dẫn Indonesia tới chỗ khôi phục quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Trung Quốc sẵn sàng tuyên bố rõ ràng và công khai rằng họ sẽ không can thiệp vào công việc nội bộ của Indonesia, ở cấp đảng với đảng hoặc chính phủ với chính

phủ. Sau khi Indonesia khôi phục quan hệ ngoại giao với Trung Quốc vào tháng 8/1990, Singapore cũng làm như vậy khi tôi viếng thăm Bắc Kinh vào tháng 10 năm đó.

Ít ngày trước lúc tôi từ chức Thủ tướng, tôi đã gặp Suharto khi tôi ở Tokyo để dự lễ lên ngôi của Nhật hoàng Akihito vào tháng 11/1990. Bà Ibu Tien, phu nhân của Suharto, không tin là tôi muốn rút lui trong khi tôi còn dồi dào sức lực, khỏe mạnh và trẻ hơn chồng bà ta ba tuổi. Tôi giải thích rằng Singapore chưa bao giờ có được một sự thay đổi về thủ tướng, và lại đối

với tôi tốt hơn là rút lui vào
thời điểm mà mình tự lựa
chọn, khi tình hình còn rất thuận
lợi.

Quan hệ song phương của chúng tôi qua những năm từ
1965 trở đi phụ thuộc trước hết
vào việc đánh giá lẫn nhau và
học cách cùng tồn tại. Bao giờ
cũng có những vấn đề phải
khắc phục nhưng chúng tôi đã
giải quyết được những vấn đề
đó, hoặc lách tránh chúng hoặc
tạm gác chúng sang một bên để
giải quyết sau. Nhìn về quá khứ
thì thấy với một tổng thống
Indonesia có tư chất và tính cách

giống Sukarno hơn, hẳn sẽ khó tiếp
cận và cùng làm việc. Và lúc
đó thì lịch sử của thời kỳ
này hẳn sẽ khác đối với
Indonesia và chắc rằng cũng khác đối
với toàn bộ khu vực Đông Nam Á.

Phu nhân Suharto đã qua đời vào tháng 4/1996. Khi vợ tôi
cùng tôi thăm ông ta vào tháng
11 năm đó, trông ông ta buồn rầu
và đau thương. Đến tháng
6/1997, khi chúng tôi gặp ông ta lần
tiếp theo tại Jakarta thì ông ta đã
lấy lại được tinh thần nhưng
có một sự thay đổi đáng kể.
Các con của ông đã gần gũi
với ông hơn. Khi chúng tôi gặp

các con gái của Suharto tại một lễ
cưới của Hoàng gia ở Brunei vào
ngày 18/8/1996, thì thấy họ đeo châu
báu đầy người. Choo nhận xét
với phu nhân đại sứ chúng tôi
rằng hiện tượng này trước
kia Choo chưa hề thấy. Vợ ông đại
sứ biết rõ các cô gái này
nhờ đã ở Jakarta nhiều năm trong những lần chồng bà
công tác trước đây. Bà ta
nói rằng mẹ họ khi còn sống đã
can ngăn họ nhưng sau khi bà ta qua đời
thì những lời can ngăn ấy cũng
biến mất, và các con gái của
bà ta đang phô trương các thứ

châu báu mà mình có.

Không ai nghĩ sẽ

có khủng hoảng của đồng rupia của

Indonesia. Khi ngân hàng trung ương Thái

Lan ngừng bảo vệ đồng бат vào

ngày 2/7/1997 thì tác động xấu

lan tới tất cả các đồng tiền

của khu vực bởi vì một sự hoảng

loạn đã bao trùm lên các nhà

quản lý quỹ khiến họ bán đồ

bán tháo các cổ phiếu và các

đồng tiền của khu vực. Bộ trưởng

Tài chính Indonesia đã khôn ngoan kêu

gọi Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF giúp

đỡ. Trước khi ông thu xếp ổn

thỏa với IMF vào cuối tháng 10/1997,

Tổng thống Suharto, thông qua đặc phái

viên của mình, đã kêu gọi

Thủ tướng Goh ủng hộ nhằm cải

thiện thể mặt cả với IMF. ông Goh

đã thảo luận việc này với

Bộ trưởng Tài chính Richard Hu và

tôi trước khi đưa vấn đề

ra trước nội các. Chúng tôi tin

một cách chính đáng rằng nền

kinh tế Indonesia lành mạnh hơn kinh tế

Thái Lan. Họ không có thâm hụt

vốn kê cả trong tài khoản và

trong ngân sách, khoản nợ nước

ngoài được báo là không

lớn, và lạm phát thấp. Vậy nên

tôi đồng ý hỗ trợ họ tới

5 tỷ đôla Mỹ, nhưng chỉ ủng

hộ sau khi Indonesia đã sử dụng hết

khoản vay khoảng 20 tỷ USD từ IMF, Ngân

hàng Thế giới, Ngân hàng Phát

triển châu Á, và từ quỹ dự

trữ của họ. Singapore cũng hứa can thiệp

vào thị trường ngoại hối để

hỗ trợ đồng rupia một khi Indonesia đã

đạt được thỏa thuận với

IMF. Viện trợ trọn gói của IMF dành

cho Indonesia lên tới 40 tỷ USD, Nhật Bản

cũng đồng ý hỗ trợ Indonesia tới

5 tỷ USD. Ngay sau khi thỏa thuận với IMF

được ký kết, các ngân hàng

trung ương Indonesia, Nhật Bản, Singapore đã
phối hợp trên cơ sở tham vấn và
can thiệp nhằm nâng giá trị của
đồng rupia từ 3.600 lên 3.200 rupia một
đôla Mỹ. Trước khủng hoảng,
cứ 2.500 rupia ăn một đôla Mỹ.

Sự cải thiện này đã bị hủy hoại khi Tổng
thống Suharto khôi phục một số trong
tổng số 14 dự án lớn về kết
cấu hạ tầng đã bị hủy bỏ
theo thỏa thuận với IMF. Trong các dự
án được phục hồi có dự
án nhà máy điện mà trong đó
có lợi ích của bà Siti Hardiyanti
Rukmana (Tutut), con gái đầu của Tổng
thống. Một trong số 16 ngân hàng bị

đóng cửa do mất khả năng chi trả

(ngân hàng này do con trai Tổng thống

sở hữu) cũng được phép mở

cửa dưới một tên hiệu khác.

Phản ứng của thị trường là

bán tháo đồng rupia. Mười sáu

ngân hàng này chỉ là một phần

nhỏ của một vấn đề lớn hơn

nhiều: ở Indonesia có trên 200 ngân

hàng, trong số này nhiều ngân hàng

thuộc loại nhỏ, quản lý tồi và

không được giám sát đúng

mức. Hơn nữa, trái ngược thỏa

thuận với IMF, chính sách tiền tệ

được nói lỏng. Thêm vào tình

trạng mất lòng tin, Chủ tịch Phòng
Thương mại Indonesia thông báo rằng
Tổng thống Suharto đã đồng ý
sử dụng quỹ 5 tỷ đôla Mỹ do
Singapore hỗ trợ để cho các công
ty trong nước có khó khăn do chính
sách hạn chế tín dụng vay với
lãi suất thấp. Tội tệ hơn nữa
là Suharto không được khỏe trong
tháng 12/1997 vì bị kiệt sức sau
những chuyến đi nước ngoài.

Lo lắng trước tình hình giá trị đồng rupia
giảm sút nhanh chóng, tôi bảo đại
sứ của chúng tôi ở Jakarta hỏi
Tutut liệu bà ta có thể gặp tôi
ở Singapore để chuyển đạt quan điểm

của tôi tới bố bà ta không. Lần
cuối cùng tôi gặp bà ta là vào
tháng 6/1997 khi tôi thăm bố bà ta ở
Jakarta. Thủ tướng Goh và tôi gặp
bà ta vào ngày Giáng sinh 1997 tại
biệt thự Istana, Singapore. Chúng tôi giải
thích về tình hình nghiêm trọng
đối với Indonesia nếu không phục
hồi được niềm tin, trước hết
là về sức khỏe của bố bà
ta và tiếp đến là liệu ông
ta có sẵn sàng thực hiện các
điều kiện của IMF hay không. Tôi
thúc giục bà ta và các em bà
ta phải hiểu rằng các nhà quản

lý quốc tế ở Jakarta đã tập
trung chú ý vào những đặc quyền
kinh tế mà các con Tổng thống đang
hưởng, nên tốt hơn hết là
trong thời gian khủng hoảng, họ (*các con Tổng thống – ND*) hãy
hoàn toàn rút lui khỏi thị
trường và không dính líu vào
các dự án mới. Tôi hỏi thẳng
liệu bà ta có thể làm cho các
em mình hiểu được điều này
không. Bà ta trả lời – cũng thẳng
thắn không kém – là bà ta
không thể làm được. Để
biết chắc là bà ta hiểu được
những ngầm ý trong các báo cáo
hàng ngày của các nhà phân

tích thị trường, thông qua đại
sứ của chúng tôi ở Jakarta, tôi
gửi cho bà ta một bản sao bộ sưu
tập hàng ngày các báo cáo
quan trọng. Từ các hành động của
các con Suharto mà đánh giá thì
thấy điều này chẳng có tác
dụng gì đối với họ.

Ngày 6/1/1998, Tổng thống Suharto đưa ra bản dự trù
ngân sách của Indonesia nhưng bản đó
chưa được thảo luận với IMF và
không đáp ứng được các
mục tiêu đã nhất trí trong thỏa
thuận trọn gói với IMF. Trong hai ngày
tiếp theo đồng rupia Indonesia đã sụt
giá từ 7.500 xuống 10.000 rupia ăn một

đôla Mỹ bởi vì cả Phó Tổng
giám đốc IMF, Stanley Fischer, và Thứ
trưởng Ngân khố Mỹ, Lawrence Summers, đã
phê phán bản dự trù ngân sách
Indonesia là không phù hợp về các
điều kiện của IMF. 9 giờ tối ngày
8/1, tôi nghe đài phát thanh đưa
tin rằng trong cảnh mua bán hỗn loạn,
điên cuồng, các đám đông
dân chúng Jakarta đã vét sạch
tất cả các cửa hàng và siêu
thị để tổng khur hết những
đồng rupia đang mất giá và tích
trữ hàng dự phòng. Tôi gọi điện
thoại cho Đại sứ chúng tôi ở

Jakarta. Ông ta xác nhận tin do đài
phát thanh đưa ra là đúng sự
thật. Ông ta còn cho biết thêm một
siêu thị đã bị thiêu trụi
và đồng rupia được người
ta mua bán trên các đường phố
với giá 11.500 rupia ăn một đôla
Mỹ.

Tôi báo động Thủ tướng Goh. Ông ta liền gửi
điện cho Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và
IMF đề nghị họ ra tuyên bố nhằm
phục hồi sự yên ổn trên các
thị trường, nếu không, có nguy cơ
ngày hôm sau sẽ xảy ra bạo loạn.
Mấy giờ sau đó, vào lúc 7 giờ
sáng giờ Singapore, Tổng thống Clinton điện

thoại cho Thủ tướng Goh để trao đổi

ý kiến về tình hình gần đây

nhất và sau đó trao đổi với

Tổng thống Suharto. Clinton thông báo ông

ta sẽ cử Summers sang giúp giải quyết

các vấn đề. Trong khi đó Fischer

ra tuyên bố nói rằng phản ứng đã

quá thể. Những hoạt động khản

trương này tạo ra hy vọng về một

giải pháp tích cực và ngăn chặn

được tình thế có thể xảy

ra rối loạn, cướp bóc. Ngày

15/1, Tổng thống Suharto đích thân ký

một thỏa thuận cả gói thứ hai

với IMF quy định nhiều cải cách

hơn.

Ngày 9/1/1998, một ít ngày trước khi thỏa thuận thứ hai này được ký kết, bà Siti Hediati Hariyadi Prabowo (Titiek), con gái thứ hai của Suharto, vợ của Trung tướng Prabowo Subianto, chỉ huy trưởng Dopassus (lực lượng mũ nồi đỏ, sẵn sàng cho những cuộc hành quân đặc biệt), gặp tôi ở Singapore. Bà ta mang theo ý kiến của bố; bà ta muốn chúng tôi giúp tăng trái phiếu bằng đôla Mỹ ở Singapore. Một giám đốc ngân hàng quốc tế đã nói trước đó rằng tăng lượng đôla sẽ giúp ổn định đồng rupia. Tôi nói trong không khí khủng hoảng

hiện nay, khi thị trường hoài nghi đồng

rupia, thì sự thất bại về trái

phiếu sẽ gây mất lòng tin thêm.

Thế là bà ta than phiền rằng những

tin đồn từ Singapore đã làm suy

yếu đồng rupia, rồi bà ta nói

thêm rằng các chủ ngân hàng của

chúng tôi khuyến khích người

Indonesia gửi tiền ở Singapore. Chúng ta có

thể ngăn chặn việc đó chăng?

Tôi giải thích rằng làm như vậy

hoàn toàn không có hiệu quả

bởi vì người Indonesia có thể

rút hết tiền ra khỏi Indonesia để

gửi ở bất kỳ nơi nào khác

trên thế giới bằng một cái ấn
vào phím máy vi tính. Hơn nữa,
tin đồn không thể ảnh hưởng
đến đồng rupia nếu cái gốc
mạnh. Để khôi phục niềm tin thị
trường, phải làm sao để người
ta thấy bố bà ta đang thực hiện
các cải cách theo IMF. Nếu ông ta cảm
thấy rằng một số điều kiện
không thực tế hoặc khắc nghiệt
thì ông ta có thể mời một
người, chẳng hạn như Paul Volcker, cựu
chủ tịch Quỹ Dự trữ Liên bang Hoa
Kỳ, làm cố vấn... Có khả
năng IMF sẽ nghiêm túc lắng nghe các

lập luận của Volcker. Ý kiến đó

xem ra đã lọt tai – một chủ ngân

hàng sau đó nói với tôi rằng

Volcker đã đến Jakarta, nhưng sau khi gặp

Suharto thì ra về mà không trở thành

cố vấn.

Các khó khăn của Suharto nảy sinh là do sự can dự

ngày càng tăng của con cái ông

ta vào tất cả các hợp đồng

béo bở và độc quyền. IMF nhằm

vào một số trong các hợp đồng

này với mục đích gỡ bỏ,

trong đó có công ty độc quyền

cửa xe và một công ty quốc gia xe

hơi độc quyền do Tommy, con trai của ông

ta quản lý, hợp đồng về nhà

máy điện dành cho bà Tutut, con gái ông ta, và các giấy phép hoạt động ngân hàng dành cho các con trai khác của ông ta. Suharto không thể hiểu vì sao IMF muốn can thiệp vào công việc nội bộ của ông ta. Sự thật là những công ty độc quyền và những công ty thụ hưởng độc quyền đã trở thành những vấn đề lớn đối với các nhà quản lý quỹ (*Quỹ Tiền tệ Quốc tế – ND*). Thêm nữa, các chuyên gia hàng đầu của ông ta nhìn nhận cuộc khủng hoảng tài chính ở Indonesia như một

cơ hội để gỡ bỏ các hoạt
động đã làm suy yếu nền
kinh tế và gia tăng bất mãn. Quan
trọng hơn cả là IMF biết rằng
quốc hội Mỹ sẽ không bỏ phiếu
thông qua việc cấp thêm ngân quỹ
để chất thêm cho đầy két của
họ nếu không chặn đứng các
hoạt động nói trên.

Yếu tố quyết định đã tác động đến
kết cục là quan điểm của Mỹ
mà Summers đã bày tỏ với Thủ
tướng của tôi và tôi vào
ngày 11/1/1998 ở Singapore, trên đường
đi Indonesia. Điều cần thiết là –
ông ta nói – “một sự gián

đoạn” trong cách Suharto điều hành

chính phủ của mình. Các đặc

quyền đặc lợi dành cho gia đình

và bạn bè của ông ta phải chấm

dứt. Cần phải có một sân chơi

sòng phẳng. Tôi chỉ ra rằng tốt

hơn hết là phải đảm bảo tính

liên tục bởi vì không có một

tổng thống kế nhiệm nào có thể

mạnh như Suharto để thực thi những

điều kiện cứng rắn mà IMF yêu

cầu. Do đó chúng ta nên giúp

Suharto thực hiện các điều kiện

của IMF và làm việc hướng tới

một kết cục tối ưu, cụ thể

là thuyết phục tổng thống bổ
nhiệm một phó tổng thống. Vị này
sẽ khôi phục niềm tin của thị
trường về tương lai của nước

Indonesia hậu Suharto. Quan điểm này không
được chính phủ Clinton chia sẻ. Họ
khăng khăng cho rằng cần phải có
dân chủ, chấm dứt tham nhũng và
vi phạm nhân quyền. Chiến tranh lạnh đã
chấm dứt. Họ thấy không có lý
do để “nuông chiều” Suharto (từ
này Clinton dùng trong vận động bầu
cử 1992).

Hai tháng sau đó, vào tháng 3/1998, cựu phó tổng thống
Mỹ, Walter Mondale chuyển thông điệp của
Clinton tới Suharto. Sau đó, trên đường

về nước ông ta đã gặp Thủ

tướng Goh và tôi ở Singapore. Sau khi

so sánh những ghi nhận về đường

hướng hành động khả dĩ của

Suharto về cải cách, Mondale lên giọng

hỏi tôi: *"Ngài biết Marcos đấy. Phải chăng ông ta*

là một anh hùng hay chỉ là một

tên lừa đảo? Suharto là người

thế nào nếu so với Marcos? Phải chăng

Suharto là một nhà ái quốc hay cũng

chỉ là một tên lừa đảo?". Tôi cảm thấy Mondale đang xác định

quan điểm về động cơ hoạt động

của Suharto trước khi trình các khuyến

ngị của mình lên tổng thống.

Tôi trả lời rằng Marcos có thể

đã khởi sự như một anh hùng

nhưng lại kết thúc như một tên

lừa đảo. Suharto thì khác. Các

anh hùng của ông ta không phải

Washington hay Jefferson hay Madison mà là các

Hội vương Solo ở Trung Java. Vợ Suharto

vốn là một công chúa nhỏ của

hoàng tộc đó. Với tư cách

là Tổng thống Indonesia, ông ta là

Đại Cồ Hội Vương của một

nước rộng lớn. Suharto tin rằng các

con của ông ta có quyền được

hưởng các đặc quyền như các

hoàng thân, công chúa của các

Hội vương Solo. Ông không cảm thấy

ngượng ngùng khi dành cho các con của

mình những đặc quyền đó bởi

vì đó là quyền của ông ta

trong cương vị một Đại Cồ Hôi

Vương. Ông ta nhìn nhận mình như

một nhà ái quốc. Tôi không đánh

giá, xếp Suharto vào loại lừa đảo.

Thủ tướng Goh đã thăm Suharto ba lần, một lần

vào tháng 10/1997 và hai lần khác

vào tháng Giêng và tháng 2/1998, để

giải thích rằng nền kinh tế Indonesia

đang trong cơn khủng hoảng trầm trọng

và ông ta phải tiếp nhận các

cải cách của IMF một cách nghiêm

túc nếu không thị trường sẽ

bán tháo đồng tiền và các

cổ phiếu của Indonesia, và sẽ gây

nên một sự sụp đổ. Khi trở
về từ cuộc gặp cuối cùng vào
tháng 2/1998 ông ta bảo với tôi rằng
Suharto hành động như thể đang bị
vây hãm vì tin rằng phương Tây
muốn ông ta ra đi. Goh đã bày tỏ
với Suharto mối lo ngại rằng nếu tình
hình kinh tế xấu đi thì sẽ xảy
ra thiếu hụt lương thực, xã hội
hỗn loạn và mất lòng tin ở
Indonesia. Và lúc đó tổng thống
sẽ đứng trước những khó khăn
nghiêm trọng. Do đó điều quan
trọng là làm cho nền kinh tế ổn
định thông qua sự ủng hộ của

IMF. Phản ứng của Suharto là một sự

khẳng định đầy tự tin rằng

quân đội hoàn toàn hậu thuẫn

cho ông ta. Goh nói bóng gió rằng có

thể có những tình huống dân

chúng đối đến nổi binh lính

không nỡ nào nổ súng – Suharto

gạt bỏ khả năng này. Ông ta buồn

nhưng không hề xúc động. Lúc

đó một tướng lĩnh Indonesia nói

(ý kiến của ông này được

đại sứ Mỹ thông tin cho đại

sứ của chúng tôi hồi tháng 3):

"Nếu số sinh viên là một nghìn

thì họ sẽ bị đánh tan tành.

Nếu họ có đến mười nghìn
thì ABRI sẽ cố gắng kiểm soát
đám đông. Nhưng nếu họ lên
tới một trăm nghìn thì ABRI sẽ
đứng vào hàng ngũ của sinh viên."

Một số biện pháp tiếp theo mà Tổng thống Suharto
tiến hành đã làm cho đồng
tiền và các cổ phiếu của
Indonesia trượt xuống dốc mặc dù
ông ta đã ký thỏa thuận thứ
hai với IMF vào tháng 1/1998. Sau tháng
đó, tin tức trên báo chí
Indonesia nói về các tiêu chuẩn mà
Tổng thống đề ra cho cương vị
Phó Tổng thống đã dẫn dân
chúng đến chỗ hiểu rằng B.J.

Habibie là ứng viên được ưu

ái. Ông ta được công chúng

biết đến nhờ các dự án chi

phí cao, kỹ thuật cao như chế tạo

máy bay chẳng hạn. Do việc này mà

một số nhà lãnh đạo nước

ngoài lo lắng nên họ đã đến

gặp Suharto – một cách lặng lẽ –

để khuyên ông ta từ bỏ một

sự lựa chọn như vậy. Trong số

những người này có cựu thủ

tướng Úc, Paul Keating, người mà

Suharto vẫn xem là bạn tốt; Thủ tướng

Goh và Phó thủ tướng Malaysia Anwar

Ibrahim. Daim Zainuddin, cố vấn kinh tế của

chính phủ Malaysia, viết thư cho tôi
vào cuối tháng 1/1998, đề nghị
tôi gặp Suharto và thuyết phục ông
ta không bỏ nhiệm Habibie bởi vì các
bộ trưởng của Tổng thống nói
rằng Suharto cần được các bạn
láng giềng cổ vắn. Tôi không thể
đi Indonesia vào thời gian giữa khủng
hoảng vì không muốn bị coi là
can thiệp. Thay vì đi Indonesia tôi thực
hiện một bước mạo hiểm có
tính toán và trong bài diễn văn
đọc ngày 7/2 tại Singapore, tôi cảnh
báo: "*Thị*
trường đã bị khuấy động

bởi các tiêu chuẩn chọn Phó

Tổng thống [tiêu chuẩn do Suharto đề

ra] yêu cầu người được bổ

nhiệm phải nắm vững khoa học và

công nghệ. Tiêu chuẩn này được

công bố ngay sau thỏa thuận thứ hai với

IMF được ký kết... Nếu thị

trường không thuận lợi với người

mà cuối cùng trở thành Phó

Tổng thống thì đồng rupia sẽ lại

yếu đi". Mặc dù tôi không đề cập

đích danh ông ta nhưng những người

ủng hộ Habibie đã chỉ trích tôi

về những lời phát biểu này.

Khi Suharto thực hiện việc bổ nhiệm thì các nhà quản lý quỹ (quỹ

IMF – ND) và các lái buôn ngoại tệ đã

phản ứng đúng như người ta đã

tiên lượng. Họ đã bán non

đồng rupia và đồng tiền này

đã trượt nhanh xuống tới mức

17.000 rupia ăn một đôla Mỹ, kéo

theo sự xuống giá của các đồng

tiền và thị trường chứng khoán

trong khu vực.

Vào đầu tháng 2/1998, Bambang, con trai của Tổng thống,

đưa Steve Hanke, một giáo sư kinh tế

học người Mỹ, từ đại học

Johns Hopkins gặp Suharto để cố vấn cho

ông ta rằng giải pháp đơn giản

trước tình hình giá hối đoái

của đồng rupia thấp là thành lập

một ủy ban tiền tệ. Khi ông ta công
khai hờ hững với ý kiến về ủy
ban tiền tệ, thì đồng rupia đã
dao động. Thị trường đã mất
lòng tin đối với một vị tổng
thống lâu nay vẫn được rất
kính nể về kinh nghiệm và sự
phán quyết.

Việc Suharto bổ
nhiệm các sĩ quan cao cấp và quan chức
cấp bộ cuối cùng vào tháng 2
và tháng 3/1998 là sự phán quyết
sai lầm thảm hại nhất trong đời
ông ta. Ông ta bổ nhiệm B. J. Habibie làm
Phó Tổng thống bởi vì – như
ông ta đã nói 48 tiếng đồng

hồ trước khi từ chức – không

ai muốn Habibie làm Tổng thống. Suharto tin

rằng không một ai ở Indonesia và không

một cường quốc ngoại bang nào sẽ

mưu mô gạt bỏ ông ta nếu họ

biết Habibie rồi sẽ là Tổng thống.

Bob Hasan, bạn chơi gôn cùng ông ta, và

là vua buôn gỗ, được trở thành Bộ trưởng Thương mại và

Kỹ nghệ, và bà Tutut, con gái Tổng

thống, là Bộ trưởng Phúc lợi

Xã hội. Hầu như tất cả những

người khác được bổ nhiệm

làm bộ trưởng đều là những

người trung thành hoặc là với

ông ta hoặc là với các con ông

ta. Sai lầm nghiêm trọng nhất trong tất

cả các sai lầm là hành động

cân bằng của ông ta trong việc bổ

nhiệm Tướng Wiranto làm người đứng

đầu các lực lượng vũ trang

đồng thời thăng cấp cho Prabowo Subianto

con rể của ông ta, lên Trung tướng,

đứng đầu Kostrad (Lực lượng

Chiến lược). Ông ta biết rằng

Prabowo thông minh, hoạt bát và tham vọng

nhưng bốc đồng và hấp tấp.

Tôi đã gặp Prabowo tại hai bữa tiệc ở Jakarta vào

những năm 1996 và 1997. Ông ta nhanh nhẹn

nhưng không phù hợp với tính bộc

trực của mình. Ngày 7/2/1998, ông ta

gặp riêng tôi và Thủ tướng

Goh ở Singapore để truyền đạt một

thông điệp lạ lùng là người

Hoa ở Indonesia có nguy cơ bị nguy hiểm

bởi vì trong bất cứ vụ rắc rối,

bạo loạn nào họ cũng bị thiệt

hại vì họ là thiểu số, và

Sofyan Wanandi, một doanh nghiệp Indonesia gốc Hoa rất nổi tiếng
thành đạt và

tích cực trong chính trị đang trong

nguy cơ nghiêm trọng vì là "thiểu

số gấp đôi": vừa là người

Hoa, vừa là người theo đạo Thiên

chúa. Sofyan nói với Prabowo và một

số tướng lĩnh khác rằng Tổng

thống Suharto phải từ chức. Khi tôi tỏ

ra không tin, Prabowo có nhắc lại rằng

đúng là Sofyan nói vậy, và
những người Hoa theo đạo Thiên chúa
là mối nguy hiểm đối với chính
họ. Cả thủ tướng và tôi đều
bối rối, không hiểu vì sao ông
ta muốn nói với chúng tôi điều
này về Sofyan trong khi điều hiển nhiên
không có khả năng xảy ra là một
người Indonesia nào đó sẽ nói
với con rể tổng thống rằng nên
buộc tổng thống từ chức. Chúng
tôi băn khoăn phải chăng ông ta đang
chuẩn bị tư tưởng cho chúng tôi
về một điều gì đó sắp
xảy ra với Sofyan và các nhà doanh

ngiệp Indonesia gốc Hoa.

Ngày 9/5/1998 Đô đốc William Owens, một phó chủ tịch
Liên Tổng tham trường Mỹ về hưu
cách đây không lâu, gặp tôi
ở Singapore. Ông ta kể cho tôi những
phát ngôn lạ lùng của Prabowo trong
khi họ gặp nhau ở Jakarta mấy hôm trước
đó. Tại bữa ăn trưa, với sự
có mặt của hai cố vấn trẻ của
anh ta, cả hai đều là trung tá, trong
đó có một người là bác
sĩ, Prabowo nói thực rằng "ông già
có thể không kéo dài thêm được
chín tháng nữa, có thể ông ta
sẽ chết". Với tâm trạng phẫn
khởi, trong khi ăn mừng được thăng

chức lên tướng ba sao và người
đứng đầu Kostrad, ông ta kể chuyện
tếu về việc thiên hạ đồn ầm
lên rằng chính ông ta có thể
làm một cú đảo chính. Owens nói
rằng mặc dù Prabowo quen biết ông ta
đã hai năm nhưng đầu sao ông ta vẫn
là người nước ngoài. Tôi
nói Prabowo có tính thiếu thận
trọng.

Trong suốt mấy tháng từ tháng 1/1998 những cuộc biểu
tình phản đối của sinh viên chỉ
đóng khung trong khuôn viên đại
học, tại đó các cán bộ
giảng dạy, các cựu bộ trưởng
và tướng lĩnh công khai diễn

thuyết trước sinh viên, góp thêm
tiếng nói đòi cải cách. Để
cho thấy mình vẫn hoàn toàn kiểm
soát được tình hình, ngày
9/5/1998 Suharto rời Jakarta trong không khí phô
 trương giữa lúc đang có khủng
 hoảng, đi dự một cuộc hội nghị
ở Cairo. Điều không tránh khỏi là
sinh viên đã xuống đường biểu
tình và sau mấy cuộc đụng độ
với cảnh sát chống bạo loạn,
ngày 12/5, sáu sinh viên của trường
đại học Trisakti đã bị bắn
chết trong khi họ đang lùi vào khuôn
viên đại học. Cuộc bạo loạn

tiếp theo đã dẫn tới sự sụp

đổ hoàn toàn của luật pháp

và kỷ cương vì cảnh sát và

binh lính đã phó mặc thành phố

cho đám đông hỗn loạn đập

phá, cướp bóc và thiêu đốt

các cửa hàng, nhà ở của người

Hoa và hãm hiếp phụ nữ người

Hoa. Mọi người tin rằng cuộc bạo

động này do những người của

Prabowo sắp đặt. Ông ấy muốn cho

thấy Wiranto là một người bất

tài, để sau khi trở về từ Cairo,

Tổng thống Suharto sẽ phong Prabowo làm chỉ

huy các lực lượng vũ trang. Ngày

15/5 Suharto từ Cairo trở về thì mất

chức tổng thống.

Sau khi Harmoko, thuộc hạ phục tùng nhất của ông ta, người được ông ta bổ nhiệm

làm Chủ tịch Quốc hội, công khai

đòi ông ta từ chức thì các

cố vấn và bộ trưởng trung thành

nhất cũng lần lượt từ bỏ ông

ta. Vở kịch kết thúc vào hồi 9

giờ sáng ngày 21/5 khi Suharto xuất hiện

trên màn hình vô tuyến thông

báo việc ông ta từ chức và B.

J. Habibie tuyên thệ nhậm chức tổng

thống.

Những gì khởi đầu là một vấn đề kinh tế

cần đến sự cứu vãn của IMF

thì nay đã kết thúc bằng sự
lật đổ tổng thống. Đây là
một bi kịch cá nhân to lớn đối
với một nhà lãnh đạo đã
biến đất nước Indonesia bản cùng
năm 1965 thành một con hổ kinh tế mới,
đã giáo dục nhân dân mình
và xây dựng cơ sở hạ tầng
cho sự phát triển tiếp tục của
Indonesia. Vào thời điểm quyết định
này, con người vốn có tài đánh
giá và lựa chọn các cố vấn
của mình, đã chọn những con
người không đúng vào những
vị trí then chốt. Sai lầm của ông

ta rõ ràng là tai hại cho cá nhân

ông ta và đất nước ông ta.

Suharto chưa bao giờ

có ý định lưu vong. Những tài

sản kếch sù của ông ta và gia

đình ông ta đều được đầu

tư tại Indonesia. Nhà báo người

Mỹ đưa tin trong tạp chí Forbes rằng

gia đình Suharto có tài sản trị

giá 42 tỷ đôla Mỹ nói với

tôi hồi tháng 10/1998 ở New York rằng

phần lớn số tài sản đó đều

ở Indonesia. Sau khủng hoảng tài chính

ở Indonesia, ông ta ước tính số

tài sản này vền vẹn chỉ đáng

giá 4 tỷ đôla Mỹ. Khác với

Marcos ở Philipin, Suharto không tuồn tài

sản ra khỏi đất nước của mình

để sẵn sàng lưu vong nhanh chóng,

ông ta vẫn ở tại nhà mình ở

Jakarta. Sau 32 năm làm tổng thống, ông

ta không còn nghĩ đến chuyện chạy

trốn. Tôi không hiểu vì sao các

con của ông ta cần phải giàu đến

thế. Giá chúng nó không quá

đáng như vậy thì ông ta hẳn

đã có một vị trí khác

hẳn trong lịch sử Indonesia.

Vào cuối thập kỷ 80 Tướng Benny Moerdani, vị tướng

đứng đầu cơ

quan tình báo quân đội, là người

trung thành, được ông ta tin cậy,

đã phục vụ lâu dài trong quân đội, và

về sau trở thành tổng chỉ huy các

lực lượng vũ trang, nói với tôi

rằng ông ta đã khuyên Suharto phải

giữ khuôn phép đối với những

đòi hỏi khôn cùng của con cái

muốn có nhiều đặc quyền đặc

lợi trong kinh doanh hơn. Giá như Suharto nghe

lời Moerdani thì đâu đến nỗi

phải chịu một kết cục bi thảm như

vậy.

Tôi có xem hình ảnh ông ta tuyên bố từ chức trên

màn hình vô tuyến, ông ta xứng

đáng có được một nghi lễ

từ chức trịnh trọng hơn nhiều.

Suharto đã tập trung sức lực của

mình cho việc ổn định và cho nền
kinh tế. Các chính sách của ông
ta đã tạo ra những điều kiện
cho sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ
ở tất cả các nước Asean từ
thập kỷ 70 đến thập kỷ 90. Đó
là những năm hoàng kim đối với
Đông Nam Á.

Mặc dù ngẫu nhiên trở thành Tổng thống, Habibie
vẫn tin rằng vận mệnh của ông ta
là cai quản đất nước Indonesia.

Ông ta là người có học vấn
cao nhưng bẻm mép và không kiên

định. Trên báo *Asian Wall Street* số ra ngày 4/8/1998, ông ta mô
tả

phong cách làm việc của mình là

"xử lý cùng lúc 10 đến 20

vấn đề" và so sánh mình

với máy điện toán. Ông ta còn

than phiền rằng ông ta nhậm chức vào

ngày 21/5/1998 thì ngày hôm sau đã

nhận được điện chúc mừng

từ nhiều quốc gia gửi tới thế mà

"mãi gần đến tháng 6 mới

nhận được của Singapore – rất

chậm. Đối với tôi thì chẳng

sao nhưng còn 211 triệu dân [ở

Indonesia] nữa chứ. Hãy nhìn vào bản

đồ! Toàn bộ màu xanh (vùng

biển) đó là Indonesia. Còn cái

chấm đỏ kia là Singapore. Xem đi!"

(Singapore gửi điện mừng ngày 25/5).

Mấy ngày sau đó, trong bài diễn
văn đọc tại cuộc mít-tinh kỷ
niệm Quốc khánh, Thủ tướng Goh đã
đáp lại rằng Singapore chỉ có
nguồn lực của ba triệu dân và
những gì "một chấm đỏ"
như Singapore có thể làm cho các bạn
láng giềng của mình đều có
hạn.

Chúng tôi biết rõ Habibie bởi vì ông ta đã
từng phụ trách việc hợp tác với
Singapore trong dự án Batam. Ông ta chống
lại những người Indonesia gốc Hoa và
mở rộng ra là Singapore, nước có
đa số dân là người Hoa. Ông

ta muốn đối xử với chúng tôi

như ông ta đối xử với giới

cukong Indonesia gốc Hoa: gây sức ép và

bòn rút. Điều này sẽ làm

thay đổi cái nền tảng mà theo đó

Suharto và tôi đã hợp tác như

những quốc gia độc lập, bình

đẳng, thành mối quan hệ *abang-adik* (đại ca - tiểu đệ). Nhưng

Habibie lại mấy lần kín đáo gửi

thông điệp mời Thủ tướng sang

thăm ông ta ở Jakarta và còn mời

cả Loong (Phó Thủ tướng) và vợ

dùng bữa tối. Có người bảo

với chúng tôi: ông ta muốn cho công

chúng thấy các nhà lãnh đạo

Singapore ủng hộ ông ta vì tin rằng
những người lãnh đạo doanh nghiệp
Indonesia gốc Hoa sẽ tin tưởng ông ta và
đầu tư. Chúng tôi không thấy
bằng cách nào những chuyến thăm
như vậy có thể mang lại kết quả
đó.

Hai ngày sau khi có tin ông ta nổi giận, Habibie đã dành
80 phút lên lớp cho Teo Chee Hean, Bộ trưởng
Giáo dục và Thứ trưởng Bộ
Quốc phòng của chúng tôi; Teo đến
Jakarta để trao viện trợ nhân đạo
cho Tướng Wiranto, Tổng chỉ huy các lực
lượng vũ trang Indonesia. Teo nói:

*Habibie hớn hờ; hai cánh tay khua qua khua lại; nét mặt và
giọng nói nhanh chóng thay đổi.*

Ông ta hầu như không thể ngồi yên;

thái độ sôi nổi, có vẻ xúc

động. Ông ta nói huyên thiên, khi thì đề cao những thành tựu và tài

năng đặc biệt của mình, khi thì đưa ra những lời đe dọa không

mấy úp mở chống lại Singapore, ông

ta kể lể rằng đã từng sống

ở châu Âu 25 năm, bắt đầu từ

tuổi 18, và đã tiếp thu được

những giá trị như "dân chủ và nhân quyền".

Habibie muốn Singapore biết vị thế và nhận ra những

điểm yếu của mình. Ông ta bắt

đầu chỉ ra rằng "Singapore nằm lọt

thỏm trong đó [Indonesia]". Đang ngồi

bỗng nhiên ông ta vùng dậy, lao tới

tấm bản đồ trên tường, dang

rộng hai cánh tay nhấn mạnh mảnh xanh

bao la của Indonesia bao quanh "cái chấm đỏ"

tức là Singapore.

Về sau, trong đêm 27/1/1999, tôi đang chuẩn bị đi Davos thì

giật mình nghe đài phát thanh đưa

tin Habibie đã quyết định Đông

Timor sẽ được quyền lựa chọn

giữa quy chế tự trị đầy đủ

và độc lập. Đây là sự

đảo ngược đột ngột của

một chính sách mà Indonesia đã

tích cực đề cao từ năm 1976, khẳng

định rằng việc sáp nhập Đông

Timor vào Indonesia là không thể thay đổi.

Ở Davos tôi gặp Stanley Roth, Thứ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ

phụ trách các vấn đề Đông

Á và Thái Bình Dương, một

con người khôn ngoan, thường xuyên

đi công cán và không biết mệt

mỏi. Chúng tôi nhất trí rằng

chính sách của Habibie, một khi đã

quyết sẽ vĩnh viễn thay đổi đường

hướng và độc lập cho Đông

Timor là điều có thể chờ đợi.

Roth đưa ra một lời nhận xét lạnh

lùng rằng các thủ tướng không

nên tự do viết thư, đặc biệt

là cho một tổng thống như Habibie. (Cả

hai chúng tôi đã đọc được

tin tức nói rằng sở dĩ Habibie có

quyết định như vậy là do một

bức thư của Thủ tướng Úc

John Howard đề nghị tổ chức một
cuộc trưng cầu dân ý cho người
Đông Timor quyết định tương lai
của mình).

Chỉ bao lâu sau thông báo này về Đông Timor,
ngày 4/2/1999, Mah Bow Tan, Bộ trưởng Viễn
thông của chúng tôi đã tới
thăm Habibie. Habibie thuật lại việc đại
sứ Úc đã thông báo với
ông ta về điểm tiếp cận vấn
đề "Tân Caledonia": tổ chức
một cuộc trưng cầu dân ý và
sẵn sàng trao trả độc lập sau 15
năm chuẩn bị. Habibie đã nói với
đại sứ Úc rằng Indonesia chưa được
chuẩn bị cho quan điểm tiếp cận

này. Đất nước này chẳng thu
được gì từ Đông Timor dưới
dạng tài nguyên, nhân lực hay vàng
bạc, và Úc không có quyền đòi
Indonesia trao cho Đông Timor quyền tự trị
hay quyền tự quyết.

"Thế giới không hiểu và luôn luôn hăm hại
tính cách của chúng tôi,"

Habibie nói với Mah. Ông ta đã "chán

ngấy và mệt mỏi" về vấn đề

này và đã yêu cầu nội các

nghiên cứu khả năng thả Đông

Timor ra – cho họ một sự lựa chọn,

tự trị hay độc lập. Nếu họ

không chịu chấp nhận tự trị nhưng

lại cùng lúc tìm kiếm sự giúp

đỡ của Indonesia nhằm chuẩn bị cho

độc lập thì lúc đó chúng

tôi buộc phải nói "rất tiếc".

Ông ta không sẵn sàng đóng vai

trò "ông bác giàu có" của

Đông Timor. Ông ta đã yêu cầu

đại sứ truyền đạt ý nghĩ

này tới Thủ tướng Úc John

Howard. Do vậy trong bức thư Howard gửi ông

ta hồi tháng giêng 1999 có đề

cập tới những ý tưởng đó

của ông ta về Đông Timor. Khi ông

ta nhận bức thư

đó ông ta đã lập tức đánh

dấu vào lề những đoạn liên

quan, đồng thời đưa ý tưởng

đó ra trước nội các. Thế là

đã diễn ra một chuỗi các sự

kiện đánh dấu một bước ngoặt

trong lịch sử Indonesia.

Trên chuyến máy bay từ Singapore đến Zurich vào đêm
có thông báo, tôi đã có

xác nhận về cung cách ông ta ra quyết

định đối với Đông Timor khi

tôi gặp Ginandjar Kartasasmita, vị Bộ trưởng

Indonesia tài ba phụ trách điều phối

các vấn đề kinh tế. Chúng tôi

ngồi đối diện nhau qua lối đi ở

giữa hai hàng ghế; cả hai chúng tôi

đều trên đường đi dự Diễn

đàn Kinh tế Thế giới ở Davos và

đã lao vào cuộc bàn luận kéo
dài cả giờ đồng hồ về những
diễn biến chính trị và kinh tế
ở Indonesia. Nhưng trong tâm trí ông ấy
thì Đông Timor là vấn đề
hàng đầu. Ông ấy điềm lại
quá trình đi đến quyết định
sau khi vấn đề được nêu lên
lần đầu tiên ở nội các vào
chiều hôm đó, dựa trên cơ sở
ý tưởng của Habibie. Cuộc thảo
luận kéo dài hai giờ đồng hồ
và cuối cùng tất cả các bộ
trưởng, kể cả tướng Wiranto, Bộ
trưởng Quốc phòng, đều nhất

trí với đề nghị của Tổng
thống. Ông ta hỏi với giọng có
phần lo âu: liệu có xảy ra những
hậu quả khác đối với Indonesia
không. Tôi trả lời một cách
ngoại giao rằng tôi không thể nói
chắc nhưng đây là một sự
thay đổi chính sách quan trọng nhất.

Các cố vấn của Habibie tin rằng việc trao quyền tự
trị hay độc lập cho Đông Timor sẽ
giành được cho ông ta sự ủng
hộ tài chính của IMF và Ngân
hàng Thế giới; ở Hoa Kỳ và Liên
minh châu Âu ông ta sẽ được
suy tôn như một nhà dân chủ và
một nhà cải cách. Điều này

sẽ giúp ông ta tái đắc cử.

Thực tế, ông ta đã gây bất

mãn cho các tướng lĩnh của mình;

trong đó có nhiều người đã

những năm đẹp yên Đông Timor. Tại

cuộc họp APEC (tổ chức Hợp tác

Kinh tế châu Á – Thái Bình

Dương) vào tháng 8/1999 Ginandjar nói

với Thủ tướng Goh rằng họ đã

phạm sai lầm trong việc vũ trang lực

lượng tự vệ hồi tháng 2/1999. Ý

đề lúc đó là "thuyết

phục" người Đông Timor không

bỏ phiếu cho yêu sách độc lập.

Khi người Đông Timor bỏ phiếu (*ủng hộ độc lập – ND*) với một đa số áp đảo, chiếm

tới 80% trong số gần 99% số người

đi bỏ phiếu thì Đông Timor bị

đốt phá tan hoang, có vẻ là do

lực lượng tự vệ. Lập trường

của Habibie như một người theo chủ

nghĩa dân tộc đã bị phương

hại, gây ảnh hưởng đến uy tín

của lực lượng vũ trang và chính

phủ Indonesia.

Để giúp Habibie được tái đắc cử, đội

ngũ các cố vấn của ông ta đã

đề cao ông ta như một nhà cải

cách muốn đoạn tuyệt với quá

khứ. Ông ta thả tù chính trị và

cho phép trên 50 chính đảng được

đăng ký, thay vì ba đảng như

dưới thời Suharto. Ông ta còn gặp

giới báo chí thường xuyên phát

biểu một cách tự do, quá tự do.

Các chuyên gia đạo diễn của ông

ta đã kìm ông ta lại; kìm mạnh,

ngăn không cho ông ta ứng khẩu, ông

ta cần tiền để tìm kiếm sự

ủng hộ. Các quan chức dự kiến sẽ

có những thay đổi lớn sau bầu cử.

Do sợ bị chuyển sang những công việc

ít có cơ hội nhận hối lộ

hơn nên họ khai thác tối đa thời

kỳ hỗn quân hỗn quan này Tham những

ngày càng nhiều ở tất cả các

cấp, nhiều hơn cả những năm tồi

tệ nhất dưới thời Suharto. Các cơ
hội ăn hối lộ thật to lớn vì
các ngân hàng và công ty lớn
mất khả năng chi trả, đang phụ
thuộc vào các chương trình cứu
trợ của chính phủ, do đó họ
tha hồ ép. Một trong số đó là
Ngân hàng Bali, đã bị các cộng
sự gần gũi nhất của Habibie rút
ruột khoảng 70 triệu đôla Mỹ. IMF
và Ngân hàng Thế giới đã
găm lại số vốn dành cho Indonesia, chờ
đến khi hoàn tất một cuộc kiểm
toán kỹ càng và những kẻ làm
sai trái bị trừng trị. Habibie đã

ngăn không cho ấn hành báo cáo
của kiểm toán với lý do làm
như vậy là vi phạm nguyên tắc bí
mật ngân hàng. Các phương tiện
truyền thông Indonesia đưa tin đã
tìm thấy dấu vết số tiền đó
đính liú tới gia đình ông ta.

Tuy nhiên, vì chiếc ghế tổng thống của mình mà
ông ta đã huy động mọi sự
ủng hộ mà uy tín của Hồi giáo
và giới đỡ đầu tổng thống
có thể tập hợp được. Ông
ta có những cố vấn đã giúp
các hoạt động chao đảo của
ông ta xoay tít mù. Bất chấp sức
ép từ phía giới báo chí, lãnh

tự các đảng chính trị đối

lập, và cả đảng Golkar của ông

ta, Habibie vẫn không chịu thua. Ông ta nói

ông ta không phải là kẻ hèn

nhất. Ông ta chỉ rút lui khi bị MPR

(People's Consultative Assembly – Hội đồng

Tư vấn Nhân dân) bác bỏ. Ông

ta đã bị bác bỏ. Vào những

giờ sớm ngày 20/10 MPR đã bác

bỏ bài tường trình của ông

ta với tỷ lệ 355 phiếu thuận, 322 phiếu

chống. Những người đã quen thuộc

với cung cách làm ăn trong nền chính

trị Indonesia nói với tôi rằng họ

chưa bao giờ thấy những lượng tiền

không lờ như vậy tuồn vào tay
nhiều đại biểu quốc hội trong một
thời gian ngắn như vậy. Habibie đã
từ bỏ cuộc đấu.

Việc Habibie rút lui khỏi cuộc đua tranh đã dẫn tới
những thay đổi đột ngột vào
phút chót trong các liên minh, những
thay đổi đã tác động tới
vận may của hai đối thủ chính
trong cuộc đua giành chức Tổng thống
là Abdurrahman Wahid hay Gus Dur (anh Dur), gọi theo cách gọi
thân mật của những
người ủng hộ ông ta, và Megawati
Sukarnoputri. Gus Dur là lãnh tụ của
Nahdlatul Ulama, một tổ chức Hồi giáo
có cơ sở truyền thông ở nông

thôn với khoảng 30 triệu thành viên.

Đảng PKB (National Awakening Party – Đảng

Thức tỉnh Dân tộc) của ông ta đã

giành được 12,6% số phiếu bầu

trong cuộc bầu cử tháng 6. Megawati, con gái

tổng thống Sukarno, lãnh đạo đảng

PDI-P (Indonesian Democratic Party Struggle – Đảng Đấu tranh Dân chủ Indonesia) tại các

cuộc mít-tinh quần chúng náo

nhiệt nhằm giành được số

phiếu lớn nhất có một không hai

là 34% số phiếu bầu, đánh bại

Habibie (đảng Golkar) với số phiếu bầu

vượt trội lớn. Nhưng tại Đại

hội đồng Tư vấn Nhân dân với

695 ghế đại biểu (trong đó có

200 đại biểu không do cử tri bầu)

vào lúc 4 giờ chiều ngày 20/10,

người ta tuyên bố Gus Dur là Tổng

thống do giành được 373 phiếu

trong khi Megawati chỉ được 313 phiếu.

Cuộc vận động chính trị điên

cuồng bắt đầu và chỉ kết

thúc vào lúc 3 giờ chiều ngày

hôm sau khi quốc hội bắt đầu bỏ

phiếu bầu phó tổng thống. Có ba

ứng viên: Akbar Tanjung của đảng Golkar,

Wiranto, người đứng đầu các

lực lượng vũ trang Indonesia, đảng

TNI (Tentara National Indonesia); và Hamzah Haz của Khối liên
hiệp Hồi giáo đã tham gia

cuộc tranh cử. Megawati tranh cử với thái

độ miễn cưỡng vì sợ lại
thua nhục nhã. Gus Dur đã mất nhiều
thời gian thuyết phục bà ta và cuối
cùng cam đoan rằng bà ta sẽ có
đủ số đảng ủng hộ để
giành được thắng lợi. Wahid cần
bà ta làm Phó Tổng thống để
xác lập tính hợp pháp cho chức
vụ Tổng thống của mình. Trong khi đó
bạo loạn và cướp phá đã
bùng nổ tại một số thành phố
ở Java và Bali là những địa
phương bà ta đã giành được
hầu như toàn bộ phiếu bầu.

Tình cờ, Stanley Roth lúc đó đang ở Singapore để
phát biểu trước một cuộc họp

của Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

Ông ta gặp Thủ tướng Goh và tôi

vào lúc 8 giờ tối, mấy giờ đồng

hồ sau khi Gus Dur được bầu làm

Tổng thống. Chúng tôi cũng tin chắc

như ông ta rằng Indonesia không thể

tránh khỏi đổ máu và càng

xảy ra nhiều vụ rối loạn hơn nếu

Megawati bị lừa bởi các mảnh khóc

chính trị tại Hội đồng Tư

vấn Nhân dân mà mất chức phó

tổng thống. Cả hai bên đều quyết

làm được những gì mà chúng

tôi có thể làm để cho các

đầu thủ Indonesia chủ chốt biết

nếu điều này xảy ra thì nó
sẽ tác động đến niềm tin của
các nhà đầu tư quốc tế như
thế nào.

Ngày 22/10 từ

Jakarta Post (Bưu điện Jakarta) đưa tin rằng Bộ trưởng

Ngoại giao Hoa Kỳ Madeleine Albright (lúc đó

đang ở châu Phi) đã gọi điện

thoại cho Gus Dur vào sáng sớm ngày

hôm trước "để truyền đạt

quan điểm của Washington" cho rằng

Megawati phải được bầu làm phó

tổng thống. Megawati thắng lợi một cách

thuyết phục với trên 396 phiếu thuận

284 phiếu chống. Điều đó đã

cứu vãn Indonesia thoát khỏi vòng

lộn xộn thứ hai.

Trong hoàn cảnh lúc đó thì đây là kết quả tốt đẹp nhất. Tổng thống mới Gus Dur bị mù mắt. Trước đó, vào năm 1998 ông ta hai lần bị đột quỵ nhưng vào ngày 20/10 thì đủ tỉnh táo và lanh lợi để vận động được nhanh nhẹn nhằm tăng cường tối đa các cơ may của mình. Sau diễn văn tường trình của Habibie bị Hội đồng Tư vấn Nhân dân bác bỏ thì Gus Dur thu được hầu hết số phiếu bầu ủng hộ. Hội giáo nhẽ ra sẽ bỏ cho Habibie. Trong vòng một tuần lễ sau khi đắc cử, ông ta nhanh chóng bổ nhiệm nội

các hòa giải dân tộc trong đó

tất cả các đảng phái chính

trị lớn và các lực lượng

vũ trang đều có đại diện. Có

thể chính phủ của ông ta không

phải là chính phủ hoạt động

có hiệu quả nhất vì sự phân

bố quyền lực rộng rãi nhưng nó

có thể giúp hàn gắn những vết

thương mà họ tự gây nên cho

mình trong 17 tháng đụng độ đẫm

máu: pribumi chống người Hoa, người

Hồi giáo chống người Kitô giáo,

người Dayak và người Malay chống

người Madurese, những người Acehnese chủ

trương phân lập chống giới quân

sự Indonesia. Gus Dur và Megawati có hai nhiệm

vụ nặng nề: điều chỉnh cơ cấu

xã hội của xã hội Indonesia và

tái khởi động nền kinh tế.

Trong thời đại Suharto, để tránh hiểu lầm từ

phía tổng thống và các cố vấn

thân cận của ông ta, chúng tôi

đã không tiếp xúc với các

nhà lãnh đạo phe đối lập

Indonesia. Khác với người Mỹ và

Tây Âu, chúng tôi không nuôi

dưỡng các đối thủ của

Suharto – cụ thể như Megawati Sukarnoputri,

Amien Rais hoặc ngay cả Gus Dur. Chúng tôi

có mối quan hệ gần gũi với các

bộ trưởng của Suharto và TNI. Các

vị này, đặc biệt là Bộ

trưởng Bộ Ngoại giao Ali Alatas và Bộ

trưởng Quốc phòng, tổng chỉ huy

lực lượng TNI, tướng Wiranto, đã

giúp làm cho quan hệ giữa hai nước

ổn định trong thời kỳ Habibie làm

Tổng thống. Nhưng trong khoảng từ tháng

giêng đến tháng 4/1999, ông S. R.

Nathan, lúc đó là giám đốc

Viện Nghiên cứu Chiến lược và

Quốc phòng (IDSS) và về sau, từ tháng

9/1999, Tổng thống chúng tôi đã

mời lãnh đạo của các chính

đảng Indonesia sang nói chuyện tại viện

của ông ta, được các phương

tiện truyền thông địa phương và quốc tế đưa tin đầy đủ.

Trong thời gian họ đến thăm, các

bộ trưởng Singapore có gặp các

diễn giả tại các bữa tiệc trưa

và tối để hiểu được lập

trường của họ và thiết lập

quan hệ hòa hảo. Bằng cách đó

chúng tôi biết Gus Dur (về sau là

Tổng thống), Megawat Sukarnoputri (về sau là

Phó Tổng thống), Amien Rais (về sau là

Chủ tịch Hội đồng Tư vấn Nhân

dân), và Marraki Ddarusman của đảng

Golkar (về sau là Chương lý trong nội

các của Gus Dur).

Điều này đã làm cho Habibie và các cố
vấn của ông ta giận dữ. Họ công
khai tỏ thái độ khó chịu trước
việc chúng tôi can thiệp vào công
việc nội bộ của họ. IDSS chỉ ra
rằng họ đã mời các đại
diện của đảng Golkar đến để
nói chuyện; Marzuki Darusman đã làm
như vậy, và IDSS đã nhiều lần
mời chủ tịch đảng Golkar, Akbar Tanjung,
nhưng ông này đã không thể
đi. Điều này không làm người
giận tiến sĩ Dewi Fortuna Anwar, cố vấn
về chính sách đối ngoại của
Habibie. Bà ta buộc tội Singapore thân
Megawati.

Tôi đã gặp Gus Dur ở Jakarta vào năm 1997. Khi ông đang nói chuyện tại một cuộc gặp riêng, ông ta giải thích vai trò của Hồi giáo ở Indonesia và đảm bảo với các nhà đầu tư rằng đây không phải là một dạng như của Trung Đông. Ông ta có tài diễn thuyết, nói tiếng Anh lưu loát, tinh thông tiếng Ả Rập và rất thông minh. Lúc đó tôi không một mảy may nghĩ rằng ông ta sẽ trở thành tổng thống và thừa kế nước Indonesia của Suharto sau thời kỳ Habibie.

Vào đêm ông ta tuyên thệ nhậm chức Tổng thống, cả Thủ tướng Goh và tôi

đều gửi điện mừng. Chúng tôi
không muốn có những mối nghi ngờ
về quan hệ hòa hiếu của chúng
tôi đối với Tổng thống mới.

Chẳng bao lâu sau ngày đắc cử ông ta đã
triệu tất cả các đại sứ
Asean đến để thông báo rằng
ông ta sẽ thăm tất cả các quốc
gia Asean, bắt đầu bằng chuyến thăm
Singapore. Trò chuyện với đại sứ
chúng tôi Edward Lee, ông ta nhấn mạnh
rằng: "Indonesia muốn có quan hệ tốt
đẹp với Singapore và hy vọng Singapore
sẽ giúp Indonesia khôi phục." Ông
ta tiếp tục giải thích nhìn nhận
của mình về tương lai: Trung Quốc,

Ấn Độ và Indonesia, ba nước đông
dân nhất thế giới, sẽ hợp lại
với nhau; Nhật Bản và Singapore sẽ
giúp đỡ tài chính và công
nghệ. Lúc bấy giờ châu Á sẽ
bớt phụ thuộc vào phương Tây.

Trước khi ông ta đến Singapore, Bộ trưởng Ngoại
giao của ông ta, tiến sĩ Alwi Shihab, một
người tài hoa, có đầu óc
thực tế, đã từng là doanh nhân
và còn là một giáo sư thỉnh
giảng về thần học tại một trường
Đại học Hoa Kỳ, đã ghé thăm
Edward Lee tại đại sứ quán Singapore để
chứng tỏ rằng Indonesia không còn giữ
thái độ "đại ca" mà

muốn có một sự hợp tác chân

thành. Edward Lee đảm bảo với ông

ta rằng Singapore sẽ giúp nhưng chỉ

giới hạn trong khả năng tài chính

và công nghệ của ba triệu người

Singapore. Singapore không có các nguồn lực

như Mỹ và Nhật Bản để tái

khởi động nền kinh tế Indonesia. Alwi

Shihab bảo với ông ta rằng chúng tôi

có thể hành động như một

chất xúc tác để lấy lại

niềm tin đối với Indonesia. Nhờ vậy,

cuộc gặp đầu tiên của tôi

với Gus Dur với tư cách Tổng thống

Indonesia nồng ấm và có tính xây

dựng

Thủ tướng Goh đón Tổng thống Gus Dur tại sân bay ngày 6/11/1999 và đã có những bàn thảo tốt đẹp trước và trong bữa ăn trưa. Rồi trước một cử tọa chật ních có đến 500 doanh nhân và các nhà ngoại giao, Gus Dur đã cho họ một hình ảnh đầy ấn tượng về sự am hiểu chính trị và tài năng mà người ta chờ đợi ở một Tân tổng thống Indonesia trong một thời đại của tinh thần cởi mở và trách nhiệm lớn hơn. Khi tôi đến thăm ông ta, ông ta mời tôi làm thành viên của Hội đồng Cố vấn Quốc tế

vì sự Phục hồi Kinh tế của
Indonesia do ông ta sáng lập – một
vinh dự mà tôi không thể từ
chối. Ông ta nói về các chuẩn
mực đạo đức và chính phủ
trong sạch. Tôi nói nếu ông ta chờ
đợi các vị bộ trưởng của
mình trung thực thì họ phải được
hưởng số lương sao cho họ có
thể sống tương xứng với chức
phận mà không cần tham nhũng. Kwik Kian
Gie, Bộ trưởng phối hợp của ông
ta về kinh tế, tài chính và công
nghiệp cũng có mặt ở đó.
Ông này nói với George Yeo, Bộ trưởng

của chúng tôi, thành viên cùng
tham dự, rằng ông ta vừa trao đổi
với tổng thống về vấn đề
nhạy cảm này, nhạy cảm vì họ
chỉ có khả năng đáp ứng cho
các quan chức hàng đầu chứ không
thể đáp ứng toàn bộ.

Chúng tôi có một cuộc gặp tay đôi, thảo luận
thoải mái, không phải kiểm chế.

Ông ấy vẫn tràn đầy sinh lực
bất chấp tuổi cao và hai cơn đột
quỵ và buổi sáng đàm luận
say sưa hôm đó có tác dụng
làm yên lòng. Lúc nào ông ta
cũng tỏ ra dí dỏm. Cách ứng xử
của ông ta cho thấy ông ta là một

vị tổng thống hoàn toàn chế ngự

được tình thế. Do phải đối

phó với nhiều vấn đề và

qua tác động của ông mà các

đảng Hồi giáo đã bầu ông

cũng trở nên thực tế hơn. Sau 5 năm

họ sẽ không còn giống như cũ.

Ông ta muốn Thủ tướng và tôi

tiếp Phó Tổng thống Megawati và giúp

truyền lại cho bà ta càng nhiều kinh

nghiệm càng tốt. Ông ta nói ông

ta có quan hệ tốt với tướng

Wiranto, và có một quan điểm rõ

ràng về đường hướng phát

triển vai trò quân sự. Ông ta biết

rằng có nhiều bất cập trong nội
các, đặc biệt trong bộ phận kinh
tế và tài chính. Những vấn đề
này sẽ được sắp xếp cho phù
hợp. Ông ta quyết tâm làm cho chính
phủ của mình gắn kết và kiên
định.

Sánh với tài dí dỏm của ông ta là sự đánh
giá mình một cách thực tế. Ông
đùa: "*Tổng thống đầu tiên của Indonesia (Sukarno)*
thì mê đàn bà; Tổng thống
thứ hai (Suharto) thì mê tiền; Tổng
thống thứ ba (Habibie) thì chỉ có
mê¹⁷."

Con gái ông tháp tùng bố, hỏi:

"Thế

Tổng thống thứ tư thì sao?"

Không bỏ lỡ cơ hội, ông ta nói:

"Wayang"

(một sự biểu diễn nhà hát).

Bằng một từ thôi mà ông ta đã

nêu tóm tắt được vai trò

của mình ở Indonesia. Ông ta tin chắc

rằng mình có thể đóng vai trò

tổng thống của Indonesia trong một kỷ

nguyên cởi mở đối với giới

truyền thông và NGO (các tổ chức

phi chính phủ) là những người

muốn reformasi và democrasi (*cải cách và dân chủ* – ND).

Nhưng Indonesia đã trải qua một sự thay đổi lớn lao.

Quyền lực không còn tập trung vào

tay một tổng thống được nâng

đỡ bởi cơ quan ABRI, các lực lượng

vũ trang đầy quyền lực. Cuộc bầu

cử đã tạo ra một số lớn các

đảng Hồi giáo nhỏ mà cùng

hợp lại họ vẫn không hình thành

được đa số. Đảng của

Megawati giành được 34% số phiếu

bầu, khối một đảng lớn nhất.

Amien Rais, lãnh tụ của một đảng

Hồi giáo tuy chỉ được 7% số

phiếu, nhưng đã khéo léo chấp

nối với một liên hiệp các đảng

Hồi giáo khác tạo thành khối

“Trục Trung tâm”; khối này móc

ngoặc với các nhóm khác và

giành được cho ông ta chiếc ghế

Chủ tịch Hội đồng Tư vấn Nhân

dân (*Quốc hội – ND*), chống lại ứng viên của Megawati. Trục

Trung tâm còn ngăn cản Megawati giành

ghế Tổng thống bằng cách bỏ

phiếu cho Gus Dur, một nhà lãnh đạo

Hồi giáo truyền thống của Trung và

Đông Java. Mặc dù là một giáo

sĩ Hồi giáo, nhưng Gus Dur là nhân

vật có thể chấp nhận được

đối với những người theo chủ

nghĩa dân tộc bởi vì ông ta luôn

luôn chủ trương tách biệt tôn

giáo (kể cả Hồi giáo) với nhà

nước. Nhưng ông ta được bầu

làm tổng thống chỉ vì số phiếu
bầu của những người Hồi giáo
thuộc khối Trục Trung tâm. Suharto đã
hạn chế Hồi giáo cho đến cuối
thập kỷ 80, khi ông ta bắt đầu
nuôi dưỡng những người Hồi
giáo để chống lại ảnh hưởng
của ABRI. Habibie, lúc còn là Tổng
thống, đã tích cực nuôi dưỡng
và giúp họ (*những người Hồi giáo – ND*) huy động sự ủng hộ để ông
ta được tái đắc cử. Sau khi
lọt vào được hành lang quyền
lực, khối Hồi giáo làm chính
trị giờ đây đang và sẽ là
lực lượng lớn ở Indonesia. Thách

thức đối với Indonesia là làm

sao duy trì được cân bằng để

tạo điều kiện cho dân chúng thuộc

các chủng tộc và tôn giáo khác

nhau đoàn kết thành một dân tộc

dựa trên cơ sở cương lĩnh của

vị cha già lập quốc, Tổng thống

Sukarno, là Bhinneka Tunggal Ika (thống nhất trong đa dạng), như
đã được

khắc trên biểu tượng quốc gia.

17

XÂY DỰNG QUAN HỆ VỚI THÁI LAN, PHILIPPINES VÀ BRUNEI

THÁI LAN

Những ấn tượng đầu tiên của tôi về người

Thái được cảm nhận từ những

lần dừng chân tại Bangkok trên đường

đi và về từ London trong những năm

50. Sau đó, trong những chuyến viếng

thăm tháp tùng Tunku trong những năm

1962–1963, tôi bị ấn tượng bởi

phẩm chất của những người chịu

trách nhiệm về chính sách đối

ngoại của họ. Bộ Ngoại giao Thái

đã tuyển mộ những người giỏi

và sáng giá nhất, được đào

tạo tại những trường đại học
ở Anh, châu Âu, châu Mỹ Latinh. Họ
được phục vụ tốt, lương
cao, được trọng vọng, bởi vì
họ đã ra nước ngoài vào
thời điểm mà du lịch còn hiếm
hoi. Các nhân viên quản lý trong nước
không sánh được với phẩm
chất của các nhân viên ngoại
giao. Họ cần lực lượng tốt nhất
để chống lại sự xâm lấn của
người Anh từ Miến Điện và
người Pháp từ Đông Dương.
Thái là đất nước Đông
Nam Á duy nhất chưa từng bị làm

thuộc địa.

Tôi gặp Thủ

tướng Nguyễn soái Thanom Kittikachorn tại Bangkok năm 1966.
Ông là người ủng

hộ trung thành cho sự can thiệp của Mỹ

vào Việt Nam, nhưng vào khoảng tháng

1/1973, ông bảo tôi rằng ông tin rằng

về lâu dài, việc Mỹ rút lui

hoàn toàn khỏi Đông Dương là

điều không thể tránh khỏi. Ông

muốn thấy sự hòa hợp trong vùng

bằng cách đưa các nước Đông

Dương như Bắc và Nam Việt Nam, Lào,

Campuchia và cả Miến Điện vào

khối Asean, tuy nhiên chỉ sau khi có sự

ngừng bắn thật sự của Bắc Việt

Nam.

Thanom không phải là một người phức tạp. Ông trung thành với bạn bè và đồng minh. Ông đối xử với tôi như bạn và chúng tôi trao đổi quan điểm một cách thẳng thắn và thoải mái. Ông lo lắng vì sự hỗ trợ của Thái dành cho người Mỹ, kể cả việc cho họ sử dụng các căn cứ không quân rộng lớn mà từ đó lực lượng không quân Mỹ đã đánh bom miền Bắc Việt Nam – mối thù và sự báo thù của người Việt Nam không dễ dàng xóa bỏ được. Ông ta than vãn một thực tế là người

Mỹ đang đánh nhau với một tay bị
cột sau lưng; họ tấn công miền Bắc
Việt Nam chỉ bằng không quân và
tiến hành chiến tranh phòng thủ ở
miền Nam Việt Nam, một chiến lược
không bao giờ thắng. Tất cả những
gì mà họ kỳ vọng là không
thua. Người Thái đang điều chỉnh
cho phù hợp với những thực tế
mới mẻ này.

Vào tháng 10
năm đó, các cuộc biểu tình
lớn ở Bangkok yêu cầu một thể chế
dân chủ hơn dẫn đến sự ra đi
của Thanom đến nước Mỹ. Ông
và vợ không vui khi sống trong một căn

hộ ở Boston. Họ nhớ những miền
nhiệt đới ẩm áp, bạn bè và
người thân và nhiều món ăn
Thái đầy gia vị.

Vào tháng 12/1974, Thanom bay về Bangkok mà không hề
thông báo. Chính quyền Thái muốn
đưa ông trở lại Mỹ, nhưng ông
từ chối rời khỏi trừ khi người
cha già yếu của ông đi cùng ông
đến một nơi gần hơn so với Mỹ.
Tôi đồng ý với đề nghị
của chính phủ Thái cho phép Thanom
cư trú ở Singapore nhưng với một
điều kiện là ông không được
dính líu đến các hoạt động
chính trị trong suốt thời gian cư trú.

Tôi cho rằng đó là một lợi
thể nếu Singapore có thể trở thành
một nơi ăn náu trung lập như Thụy
Sĩ ở châu Âu.

Khi tôi mời ông, vợ ông, con gái cùng con rể, những
người đã cùng ở với ông
ở Boston dùng cơm tối, ông đã
kể lại những tai ương khi bị lưu
đày trong cái lạnh không quen ở
xứ New England, cái cảm giác bị cách
ly và những người hàng xóm phản
nàn về hơi cay của món cà ri
Thái. Ở Singapore, ông có được
nhiều người thân và bạn bè
và lối sống của chúng tôi không
quá xa lạ. Nhưng chính phủ Thái

(qua ban nhân viên đại sứ quán và
các quan chức khác ở Singapore) vẫn
theo dõi, cảnh giác vì cuộc vận
động chính trị có thể xảy
ra qua những người khách Thái và
ông.

Thanom trở về

Bangkok hai năm sau trong chiếc áo thầy tu, tuyên bố trước dư
luận rằng
ông muốn gia nhập tu viện và được
các thành viên Hoàng gia Thái Lan
đón chào. Thời của ông đã
qua rồi và ông không bao giờ trở
lại cầm quyền nhưng ông cố thuyết
phục chính phủ Thái trả lại một
phần lớn những tài sản của ông

đã bị kê biên hoặc bị tịch

thu. Đó là kiểu Thái, không đối

đầu thẳng thờng tàn bạo nếu

có thể thỏa hiệp. Khoan dung là một

đặc trưng chủ yếu của Phật

giáo.

Cuộc tổng tuyển cử diễn ra trước đó vào năm

1975 đã đưa Kukrit Pramoj, một người

theo chế độ quân chủ truyền thống,

lên làm thủ tướng. Ông đứng

đầu một liên minh mà trong đó

Đảng Hành động xã hội của

ông chỉ có 18 trong số 140 ghế. Thái

Lan cần ông để đối phó với

chiến thắng sắp xảy đến của

Bắc Việt Nam trên khắp Nam Việt Nam.

Tôi thấy ông khôn ngoan và bình
tĩnh, với một khiếu hài hước
sắc sảo nếu không nói là tinh
quái và hiểm độc. Nhưng ông
có thể nhẹ dạ. Với giọng nói
lưu loát, khuôn mặt và đôi
tay diễn cảm, ông không gây ấn
tượng cho tôi là một người
có mục đích chính trị nghiêm
túc. Ông đã hành động như
vị Thủ tướng trong bộ phim *Người Mỹ Trầm Lặng* của Hollywood.
Ông đã ly dị, sống
yên lành trong ngôi nhà gỗ teak kiểu
Thái cổ, rộng rãi, hấp dẫn ở
trung tâm Bangkok, nơi ông chiêu đãi
tôi bữa tối ngoài trời.

Trong cương vị
một nhà hoạch định chính sách,
Kukrit làm tôi lo lắng. Tôi thăm ông
tại Bangkok vào ngày 17/4/1975, một tuần sau khi Khmer Đỏ
chiếm Phnom Penh và hai tuần trước khi Sài Gòn thất thủ. Ông
không nói gì nhiều về vị thế
của Thái Lan. Đại sứ của chúng
tôi, người đã được nuôi
dưỡng ở Thái, hiểu biết về
nền văn hóa và các nhà lãnh
đạo của Thái, cho rằng người
Thái vẫn còn đang dò dẫm tìm
một chính sách đối ngoại mới.
Tôi đã viếng thăm họ vào
một thời điểm căng thẳng nhất.
Kukrit nói rằng các căn cứ Mỹ

nên ra đi trong vòng một năm. Ông

không còn tin tưởng vào nước

Mỹ nữa và sự có mặt của

họ, trở thành một "bia ngắm"

hơn là một "thành trì", gây

khó xử và làm tổn hại cho Thái

Lan. Tôi nói chúng ta không nên tụyệt

giao với Mỹ. Quốc hội Mỹ sẽ thay

đổi thái độ khi những sự

phát triển đến với họ. Quan điểm

của Singapore là sự có mặt của

Hạm đội 7 của Mỹ làm mối

quan hệ giữa Singapore với Trung Quốc và Liên Xô dễ dàng hơn.

Không có

nó, ảnh hưởng của Nga sẽ áp

đảo. Khi những người Xô Viết

muốn Singapore cho phép họ trữ dầu cho

đoàn thuyền đánh cá trên

một trong các hòn đảo ngoài

khơi của chúng tôi, thì chúng

tôi bảo họ hãy mua dầu từ các

công ty dầu của Mỹ ở Singapore. Nếu

không có Hạm đội 7, chúng tôi

không thể nào đưa ra một lời

đáp như vậy.

Hai tuần sau khi Kukrit thăm Bắc Kinh vào đầu tháng 7, ông đến Singapore.

Quan điểm của Kukrit là chúng tôi (Asean) phải vững vàng, mạnh mẽ và đóng vai trò làm "người anh lớn đối với các nước Đông Dương".

Chúng tôi có thể giúp họ mọi

thời điểm bằng nhiều cách để
họ thoát khỏi đói kém. Chúng
tôi phải thể hiện ảnh hưởng
sức mạnh và sự đoàn kết
của mình và thỉnh thoảng mời họ
tham gia các lễ hội ca múa nhạc. Quan
điểm của ông về Bắc Việt Nam
đã trở nên cứng rắn hơn sau
khi gặp gỡ họ ở Bangkok, nhưng quan
trọng hơn, là sau chuyến thăm Trung Quốc của ông. Người Thái trở
nên
nhanh nhẹn và lanh lợi khi bảo vệ chủ
quyền của họ.

Ông thuật lại cho tôi những gì Chu Ân Lai nói với
ông về tôi: *"Tôi ngạc nhiên về ông ta (ám chỉ là
tôi). Ông ấy cùng dòng máu với*

*tôi. Tại sao ông ta lại sợ Trung Quốc
nắm quyền ở Singapore? Vấn đề lớn
hơn của ông ta là ngăn chặn người
Trung Quốc quay về Singapore."*

Tôi bảo Kukrit nói với Chu rằng tôi không lo

lắng gì về việc người Hoa trở

về Singapore, hay người Hoa ở Singapore muốn trở về Trung Quốc,
hay Trung Quốc nắm

quyền ở Singapore. Đối với Trung Quốc

thì Singapore quá nhỏ bé và các

vấn đề mà nó tạo ra sẽ

không có giá trị gì. Mỗi bận

tâm của tôi là những thông điệp

chúc mừng mà Trung Quốc gửi cho Đảng

Cộng Sản Malaya và Đảng Cộng Sản

Indonesia vào những ngày kỷ niệm của

họ. Những việc này đã làm

này sinh sự căm ghét và sự oán

thù to lớn ở Kuala Lumpur và Jakarta và tôi không muốn sự thù
địch

này lây sang tôi chỉ bởi vì tôi

có cùng dòng máu với Chu Ân

Lai. Tôi hỏi một cách cường điệu

rằng liệu Trung Quốc có thể giúp

đỡ Singapore nếu nó va chạm với

Indonesia không. Kukrit, trong một lúc ác ý, để lộ điều này cho báo
chí Bangkok.

Người kể

nhiệm Kriangsak là Tướng Prem Tinsulanonda.

Là một người độc thân, đặc

biệt lương thiện, ông đã dẫn

dắt chính phủ hầu như thoát khỏi

nạn tham nhũng. Suốt tám năm ông

làm Thủ tướng (1980–1988), Thái

Lan thịnh vượng, nền kinh tế cất

cánh mặc cho chiến tranh ở Campuchia. Ông là một lãnh đạo
nguyên tắc

và đáng tin cậy, người giữ

một đường lối nhất quán, ít

nói, không lý thuyết suông mà

thực tế. Ông được nhà vua

tin tưởng. Tiếng Anh của ông không

giỏi bằng Kukrit nhưng khả năng chiến

lược tốt hơn. Lối ăn mặc và

cư xử giản dị phản ánh tính

kỷ luật tự giác của ông và

một lối sống đạm bạc, gần

như là khắc khổ. Quan hệ cá nhân

giữa chúng tôi tiến triển tốt.

Thình thoảng ông nhìn tôi một cách chăm chú và nghiêm trang, nói rằng: *"Tôi đồng ý với ông. Ông là người bạn tốt của nước Thái"*.

Ngoại trưởng của ông, Siddhi Savetsila, là một Nguyên soái Không quân, có bằng cao học

của Viện Nghiên cứu Kỹ thuật

Massachusetts. (Những chỉ huy không lực của họ thường được đào tạo

rất tốt). Ngoài ra, Siddhi không chỉ

có trí tuệ. Có tài và cứng

rắn, ông có một tính cách mạnh

mẽ và một sự kiên định vì

mục đích. Ông thuộc dòng dõi

pha trộn giữa Thái và châu Âu,

nước da trắng, nét mặt nửa Âu

nửa Á, nhưng ông được người

Thái chấp nhận như một người

Thái trung thành.

Khi Tướng Chatichai Choonhavan trở thành Thủ tướng vào tháng 8/1988, ông nói về việc

biến Đông Dương từ một chiến

trường thành thị trường. Siddhi

tiếp tục là Ngoại trưởng cho

Chatichai nhưng vị trí của ông sớm

lung lay. Chatichai luôn đối lập công

khai với ông, cho đến khi Siddhi từ

chức.

Chatichai khi còn là Ngoại trưởng trong chính phủ Kukrit, có một lần nói với tôi rằng khi ông

đến thăm vùng bầu cử của

mình ở miền quê phía Đông

Bắc, ông đã lái chiếc Porsche

đắt tiền, mạnh mẽ. Hỏi tại
sao, thì được ông trả lời
rằng, nếu đi trên một chiếc xe hơi
bình thường, nông dân sẽ không
tin là ông ta có thể giúp họ.
Trên chiếc Porsche, họ biết ông là
người giàu có tiền của để
giúp họ. Ông không giải thích
những điều mà tôi đã đọc
từ các báo rằng, thường những
người trưởng làng được
trả tiền để họ phân phát
các lá phiếu đến tay dân làng.

Chatichai là một nhân vật hấp dẫn. Sau một số dính
liú trong vụ đảo chính vào
những năm 60, ông bị trục xuất

sang Argentina và sau đó sang Thụy Sĩ,

nơi ông sở hữu một biệt thự.

Ông du lịch nhiều năm ở châu Âu

trên những chiếc xe tốc độ và

tận hưởng cuộc sống. Khi là Thủ

tướng, chính phủ của ông mang

tiếng là ăn hối lộ nhiều nhất

trong lịch sử Thái. Sự hối lộ

được chấp nhận ở Thái như

là quy luật tự nhiên. Chỉ vào

giữa thập niên 90, giới trung lưu trí

thức đang lên đã không yên

tâm về nạn tham nhũng đầy rẫy.

Họ cần một lượng lớn tiền để

tiến hành bầu cử. Những nhà

lãnh đạo đảng phải tài trợ
cho các ứng cử viên của đảng
mình, nhưng sau cuộc tuyển cử các
lãnh đạo và nghị sĩ phải
kiểm soát lại số tiền đó.

Đây là con đường chính trị
tiền bạc kiểu Thái. Ở Nhật, các
hợp đồng xây dựng được
dùng để trả chi phí bầu cử.
Ở Thái, hợp đồng nào cũng
phải có đút lót, nếu không
sẽ không có quỹ cho cuộc bầu cử
tới.

Trong chuyến thăm kế tiếp của tôi vào tháng
1/1998, trên bàn thảo luận, Thủ tướng
Chuan Leekpai, Phó thủ tướng và Bộ

trưởng Tài chính cho thấy họ

nhận thức được việc cần thiết

phải hợp tác với IMF để phục

hồi niềm tin ở Thái Lan. Vào năm

1999, họ đã cải thiện vị trí

của Thái đối với IMF và các

nhà đầu tư quốc tế.

PHILIPPIN

Philippin là một thế giới tách biệt khỏi chúng

tôi, một nền chính trị khác và

một chính phủ dưới cái "dù"

quân đội Mỹ. Mãi tới tháng

1/1974 tôi mới đến thăm Tổng thống

Marcos tại Manila. Khi phi cơ hãng hàng không Singapore chở tôi

bay vào không

phận Philippin, thì một tốp phản lực

chiến đấu không lực Philippin hộ

tổng tôi đến phi trường Manila. Ở

đó, Marcos tiếp đón tôi một

cách long trọng – theo phong cách người Philippin. Tôi được nghỉ
tại phòng

khách trong dinh thự Malacanang, những căn phòng được bài trí xa
hoa, những

tác phẩm nghệ

thuật có giá trị được mang

về từ châu Âu treo rải khắp nơi.

Gia chủ của chúng tôi tử tế, cực

kỳ hiếu khách, phô trương. Hơn

nghìn dặm biển cả đã chia cách

chúng tôi. Nơi đó không có

sự cọ xát và giao thương thì
ít ỏi. Chúng tôi chơi gôn, nói
về tương lai của Asean và hứa sẽ
giữ liên lạc.

Ngoại trưởng của ông, Carlos Romulo, là một người
đàn ông nhỏ bé, cao khoảng cỡ
1,5m, hơn tôi khoảng 20 tuổi, với sự
hóm hỉnh có sẵn và tự ti về
chiều cao và các giới hạn khác
của bản thân. Romulo là một cây
bút sắc bén, có khiếu hài
hước, hùng biện và là một
người bạn ăn tối tuyệt vời
bởi ông là người kể chuyện
tiếu lâm rất hay với một vốn lớn
các giai thoại và lời nhận xét

hóm hỉnh. Ông không che giấu sự
ngưỡng mộ to lớn của mình đối
với Mỹ. Một trong những câu chuyện
yêu thích của ông là về chuyến
trở lại Philippin cùng tướng MacArthur.

Khi MacArthur lội nước trên bờ biển
Leyte, nước chỉ đến đầu gối
ông ta nhưng lên tới ngực Romulo và
ông phải bơi vào bờ. Danh tiếng
tốt của ông đối với các
lãnh đạo Asean và với người

Mỹ đã làm tăng uy tín cho chính
quyền Marcos. Marcos nhờ vào danh dự và sự liêm chính của
Romulo để phủ
lên một lớp áo ngoài đáng
kính cho chế độ của ông ta khi nó

bị tiếng xấu vào những năm 80.

Tại hội nghị

thượng đỉnh Asean ở Bali năm 1976,

tôi thấy Marcos hăm hở đẩy mạnh

hợp tác kinh tế hơn nữa trong khối

Asean. Nhưng chúng tôi không thể đi

nhANH hơn các nước khác. Để

tạo bước tiến, Marcos và tôi đồng

ý thực hiện giảm 10% thuế quan hiện

tại trên mọi sản phẩm của hai

nước và tăng cường thương

mại trong khối Asean. Chúng tôi cũng

thỏa thuận đặt đường cáp

ngầm dưới biển nối Philippin với

Singapore. Tôi sau đó khám phá ra

rằng đối với ông, bản thông

cáo là một thành tựu, còn
việc thực hiện nó chỉ là thứ
yếu, vấn đề phụ sẽ được
bàn luận tại hội nghị khác.

Chúng tôi gặp nhau 2, 3 năm một lần. Một lần ông
đưa tôi đi thăm thư viện của
ông tại Malacanang, những kệ chứa đầy
các tờ báo được đóng
thành tập nói về các hoạt động
của ông suốt những năm từ khi ông
ứng cử lần đầu tiên, có
những quyển cỡ tự điển nói
về lịch sử và văn hóa Philippin
mà ông là tác giả. Những huân
chương chiến công dành cho ông với
tư cách là nhà lãnh đạo

du kích kháng Nhật được trưng
bày trong tủ kính. Ông là ông
chủ không thể tranh cãi của toàn
dân Philippin. Imelda, vợ ông, có sở
thích xa hoa và giàu sang. Khi đến
Singapore trước hội nghị thượng
đỉnh ở Bali, họ xuất hiện sang
trọng trong hai chiếc DC8, một của ông
và một của bà.

Marcos không coi Trung Quốc là mối đe dọa trong tương
lai gần, không giống như Nhật. Ông
không loại trừ khả năng có một
Nhật Bản hiếu chiến, nếu hoàn
cảnh thay đổi. Ông có những ký
ức về nỗi sợ hãi mà quân
đội đế quốc đã gây ra

cho Manila.

Marcos cai trị theo quân luật, đã giam giữ thủ lĩnh
đổi lập Beningo Aquino – một người
nổi danh là nhà vận động lôi
cuốn và thuyết phục ngang với ông
ta. Ông trả tự do cho Aquino và cho phép Aquino sang Mỹ. Vì
tình trạng kinh tế
ở Philippin xuống dốc, Aquino tuyên bố
quyết định quay trở về. Bà Marcos
tung ra hàng loạt những cảnh cáo
ngầm. Khi máy bay đáp xuống sân
bay Manila từ Đài Bắc vào tháng
8/1983, Aquino bị bắn lúc bước xuống
máy bay. Cả một nhóm phóng viên
nước ngoài với các phóng viên
truyền hình đi cùng trên chuyến

bay cũng không bảo vệ được

ông.

Quốc tế phần nộ trước sự việc này và

hậu quả là các ngân hàng nước

ngoài tạm ngưng mọi khoản cho Philippin vay, lúc này đã nợ hơn 25 tỷ

USD và không thể trả lãi đúng

hạn. Điều này làm Marcos khôn

đốn. Ông cử Bộ trưởng Thương

mại và Công nghiệp, Bobby Ongpin, đến

yêu cầu tôi khoản vay 300–500 triệu

đôla Mỹ để thanh toán món

tiền lãi. Tôi nhìn thẳng vào

mắt ông ta và nói: "Chúng tôi

sẽ không bao giờ thấy số tiền đó

trở lại". Hơn nữa, tôi nói

thêm rằng mọi người đều biết

Marcos lâm trọng bệnh và phải chịu

sự điều trị liên tục cho căn

bệnh gây hao mòn sức khỏe. Điều

cần thiết lúc này là có một

nhà lãnh đạo khỏe mạnh chứ

không phải thêm tiền vay.

Sau đó không lâu, vào tháng 2/1984, Marcos gặp tôi ở Brunei trong lễ kỷ niệm mừng độc lập của Vương quốc Hồi giáo.

Ông đã thay đổi lớn về thể

chất. Dẫu ít húp híp hơn khi

xuất hiện trên tivi, nước da ông

đen như thể phơi nắng nhiều. Ông

thở khó khăn khi nói, giọng yếu,

ánh mắt mệt mỏi, tóc thưa. Trông

ông yếu nhất từ trước tới
nay. Một chiếc cứu thương với mọi
dụng cụ cần thiết, một đội
bác sĩ người Philippin túc trực
bên ngoài nhà khách của ông.
Marcos dành phần lớn thời gian kể cho
tôi một câu chuyện hầu như không
thực xung quanh việc Aquino bị bắn như
thế nào .

Ngay khi tất cả
các trợ lý rời khỏi, tôi vào
thẳng vấn đề, rằng không một
ngân hàng nào định cho ông ấy
mượn tiền. Họ muốn biết ai sẽ
kế nhiệm ông nếu có chuyện gì
đó xảy đến với ông ấy,

mọi chủ ngân hàng đều có

thể thấy ông không còn khỏe nữa.

Những ngân hàng Singapore đã cho vay 8

tỷ trong số 25 tỷ tiền nợ đó.

Sự thật rành rành là họ không

thể nhận lại số tiền hoàn trả

trong 20 năm. Ông ta phản đối lại

rằng chỉ cần 8 năm. Tôi nói các

chủ ngân hàng muốn thấy một

người lãnh đạo mạnh khỏe

trong cộng đồng Philippin, người có

thể khôi phục sự ổn định, và

người Mỹ hy vọng cuộc bầu cử

vào tháng 5 sẽ đưa ra được

một người như thế. Tôi hỏi

ông sẽ chỉ định ai ứng cử.

Ông nói đó là Thủ tướng

Cesar Virata. Tôi thắng thường. Virata là người không có cơ hội thắng

cử, là nhà quản lý cấp cao

nhưng không thể là nhà lãnh đạo

chính trị, hơn nữa, người đồng

nghệp đầy mảnh khảnh chính trị

của ông ta, Bộ trưởng Quốc phòng

Juan Enrile không được tín nhiệm.

Marcos im lặng, sau đó thú nhận rằng

sự kế nhiệm là trọng tâm của

vấn đề. Nếu ông có thể tìm

được người kế nhiệm thì

mọi việc sẽ được giải quyết.

Khi tôi chia tay, ông bảo: "Ông là

người bạn thật sự". Tôi đã
không hiểu ông ta. Đó là một
cuộc gặp kỳ lạ.

Với sự chăm sóc thuốc thang, Marcos ráng lê tiếp
nhiệm kỳ. Cesar Virata gặp tôi ở
Singapore tháng 1 năm sau. Ông ta là một nhà chính trị non nớt,
hoàn toàn
ngây thơ. Ông ta nói bà Imelda có
thể được đề cử cho danh hiệu
ứng cử viên chức tổng thống. Tôi
hỏi làm sao điều đó có thể
xảy ra khi có rất nhiều ứng cử
viên nặng ký khác, bao gồm Juan
Enrile và Blas Ople, Bộ trưởng Lao động.
Ông trả lời điều đó thực
hiện với "dòng chảy của đồng

tiền", bà sẽ dùng nhiều tiền hơn các ứng viên khác để mua các phiếu ủng hộ cần thiết trong đảng và thắng cử. Ông thêm rằng, nếu bà ứng cử, phe đối lập sẽ đề cử Cory Aquino để đánh vào tâm lý người dân.

Ông cho rằng kinh tế xuống dốc do không ổn định về chính trị.

Màn kết diễn ra vào tháng 2/1986 khi Marcos tổ chức cuộc bầu cử tổng thống và công bố

rằng ông đã thắng cử. Cory Aquino, ứng cử viên phe đối lập, tranh cãi về vấn đề này và phát động chiến dịch bất tuân trong toàn dân. Bộ trưởng Quốc phòng Juan Envide rút lui và thú nhận

có sự gian lận trong bầu cử, và

người đứng đầu Sở cảnh

sát, Trung tướng Fidel Ramos, theo gót ông ta. Một cuộc trình diễn lớn về

“sức mạnh quần chúng” trên

các đường phố Manila dẫn tới

cuộc lật đổ ngoạn mục chế độ

độc tài. Sự sỉ nhục cuối

cùng là vào ngày 25/2/1986 khi Marcos và vợ chuồn khỏi lâu đài Malacanang

trên trực thăng không lực Mỹ đến

căn cứ không quân Clark rồi bay tới

Hawaii. Sự kiện đầy kịch tính

theo kiểu Hollywood này chỉ có thể

xảy ra ở Philippin.

Bà Aquino tuyên thệ nhậm chức Tổng thống trong sự

hân hoan. Tôi hy vọng rằng người
đàn bà trung thực và ngoan đạo
này sẽ giúp lấy lại niềm tin
nơi dân chúng Philippin và đưa đất
nước trở lại đúng đường.

Tôi đến thăm bà vào tháng
6 năm đó, ba tháng sau sự kiện.

Bà là người Thiên chúa sùng
đạo, chân thành, muốn làm hết
sức mình cho tổ quốc bằng cách
thực hiện những gì mà bà tin
rằng chồng bà sẽ làm nếu ông
còn sống, đó là phục hồi

nền dân chủ cho Philippin. Dân chủ sẽ
giải quyết những vấn đề kinh tế

xã hội của họ. Tại bữa tối,

bà Aquino xếp Chủ tịch Hội đồng

Hiến pháp – bà Chánh án

Cecilia Munoz–Palma ngồi kế tôi. Tôi đã hỏi người đàn bà có học

thức này rằng, những bài học

nào mà hội đồng của bà

học được từ kinh nghiệm suốt

40 năm qua kể từ lúc độc lập

năm 1946 và sẽ chỉ dẫn bà trong

việc phác thảo hiến pháp. Bà

ta trả lời không chút lưỡng lự:

"Chúng tôi sẽ không có bất cứ hạn

chế hay giới hạn nào trong nền dân

chủ của chúng tôi. Chúng tôi

phải chắc rằng không một kẻ độc

tài nào có thể xuất hiện lật

đồ hiến pháp".

Có hay không sự xung khắc giữa sự
phân chia quyền lực kiểu Mỹ với
phong tục và tập quán của người
Philippin gây ra vấn đề trong các đời
tổng thống trước Marcos? Rõ ràng
là không.

Những toan tính đảo chính không ngừng đã
tăng thêm các vấn đề của bà
Aquino. Quân đội và cảnh sát đã
dính líu vào chính trị. Trước
cuộc họp thượng đỉnh các
nước Asean tháng 12/1987, một cuộc đảo
chính được báo trước. Không
có sự hỗ trợ cứng rắn của
tổng thống Suharto, hội nghị ất hẳn

bị hoãn lại và lòng tin vào

chính phủ Aquino bị xói mòn. Chính

quyền Philippin đồng ý rằng trách

nhiệm giữ an ninh nên được chia sẻ

với các chính quyền thuộc Asean, đặc

biệt là Indonesia. Tướng Benny Moerdani, trợ

lý tin cậy của Suharto, lãnh nhiệm

vụ. Ông điều một tàu chiến

Indonesia vào giữa vịnh Manila, với trực thăng và đội biệt kích sẵn

sàng ứng cứu những nguyên thủ

quốc gia khỏi Asean nếu xảy ra đảo

chính trong lúc diễn ra hội nghị

thượng đỉnh. Tôi cũng được

tính đến trong kế hoạch ứng cứu

này. Tôi tự hỏi không biết một

kế hoạch ứng cứu như vậy có

hoạt động được hay không nhưng

vẫn quyết định theo sự sắp xếp

của họ, hy vọng rằng cuộc diễn

tập của lực lượng sẽ xua tan ý

định các thủ lĩnh đảo chính.

Tất cả chúng tôi bị giữ trong

khách sạn Philipin Plaza trên vùng bờ

biển hướng thẳng ra vịnh Manila, từ

đó chúng tôi có thể nhìn

thấy chiến thuyền Indonesia đang neo đậu.

Khách sạn bị phong tỏa hoàn toàn

và được bảo vệ. Hội nghị

kết thúc không có bất cứ rủi

ro nào. Chúng tôi đều hy vọng

rằng hình thức liên minh hỗ trợ

chính quyền bà Aquino, vào thời điểm

có rất nhiều mưu toan làm mất ổn

định, sẽ làm dịu tình hình.

Điều đó chẳng mang lại kết quả gì. Những

mưu toan đảo chính xuất hiện nhiều

hơn, ngăn cản sự đầu tư thật

sự cần thiết để tạo công ăn

việc làm. Đây là điều đáng

tiếc vì họ có rất nhiều người

có khả năng được đào

tạo tại Philippin và ở Mỹ. Công

nhân biết tiếng Anh, ít ra là ở

Manila. Không có lý do gì khiến

Philippin không thể trở thành một

trong những quốc gia Asean thành công hơn.

Vào những năm 50 và 60, nó là
quốc gia phát triển nhất vì người
Mỹ đã hào phóng trong việc phục
hồi đất nước này sau chiến
tranh. Một cái gì đó như là
một chất keo gắn xã hội lại với
nhau đang mất đi. Những người ở
tầng lớp trên, những người lai
tinh hoa có cùng một thái độ
tách biệt đối với những người
nông dân bản xứ giống như những
người lai ở châu Mỹ Latinh đã
từng đối xử với những người
Lao động ở đồn điền của
họ. Họ thuộc hai xã hội khác

nhau: Những người trên đỉnh cao
sống một cuộc sống xa hoa và tiện
nghi cực điểm trong khi những người
nông dân làm việc cực nhọc thì
chỉ đủ ăn, và ở Philippin thì
đó là một đời sống khắc
nghiệt. Họ không có đất đai,
chỉ làm việc trong các đồn điền
dừa và các nhà máy đường.
Họ có nhiều con vì nhà thờ
ngăn cản các biện pháp kế hoạch
hóa gia đình. Kết quả là nghèo
đói cứ tăng dần.

Hiển nhiên là Philippin sẽ không bao giờ cất cánh
trừ khi có sự viện trợ đáng
kể của Mỹ. George Shultz, Ngoại trưởng

Mỹ, đã thông cảm và muốn
giúp đỡ nhưng nói rõ với
tôi rằng Mỹ sẽ làm điều đó
tốt hơn nếu Asean thể hiện sự ủng
hộ bằng cách đóng góp vào.
Mỹ không muốn thực hiện điều
đó đơn độc và chấp nhận
Philippin như vấn đề đặc biệt
của Mỹ. Shultz muốn Asean đóng vai trò
nổi bật hơn để tạo điều
kiện thuận lợi hơn cho tổng thống
dành được nhiều phiếu cần
thiết trong Quốc hội. Tôi thuyết phục
Shultz khởi đầu dự án viện trợ
thành công trong năm 1988, trước khi

nhiệm kỳ thứ 2 của Tổng thống

Reagan kết thúc. Ông đã làm. Có

hai hội nghị bàn về trợ giúp đa

phương (chương trình giúp đỡ

Philippin): hội nghị đầu tiên ở

Tokyo năm 1989 cam kết giúp 3,5 tỷ đôla Mỹ và hội nghị thứ hai ở Hong

Kong năm 1991 dưới sự quản lý của

Anh, cam kết giúp 14 tỷ đôla Mỹ.

Nhưng tình hình bất ổn tại

Philippin vẫn không giảm bớt. Điều

này làm những nhà viện trợ do

dự và hoãn việc thực thi các

dự án.

Người kế

nhiệm bà Aquino, Fidel Ramos, người được bà ủng hộ, thực tế hơn

và

thiết lập sự ổn định rộng

lớn hơn. Tháng 11/1992 tôi viếng thăm

ông. Trong một bài diễn văn nhân

Hội nghị Thương mại Philippin lần

thứ 18, tôi phát biểu: *"Tôi không tin rằng dân chủ nhất thiết*

dẫn tới phát triển. Tôi tin rằng

cái mà một đất nước cần

để phát triển là kỷ luật

hơn là dân chủ". Tổng thống Ramos nói riêng với tôi

là ông đồng ý với tôi rằng

các thể chế kiểu Nghị viện Anh

làm việc tốt hơn bởi đảng đa

số trong cơ quan lập pháp cũng là

chính phủ. Trước dư luận Ramos

phải nói khác đi.

Ông biết rõ những khó khăn của việc cố gắng
cai trị với sự chia sẻ nghiêm ngặt
quyền lực kiểu Mỹ. Thượng nghị
viện đã bác bỏ đề nghị
giữ các căn cứ Mỹ của bà
Aquino. Philippin có một giới báo chí
năng động ồn ào nhưng nó
không chặn được tham nhũng. Cá
nhân các phóng viên báo chí
cũng như nhiều quan tòa có thể bị
mua chuộc. Cái gì đó đã
hóa ra sai lầm nghiêm trọng. Hàng
triệu đàn ông và phụ nữ
Philippin phải rời bỏ đất nước
để tìm việc ở nước ngoài
không xứng với trình độ của

họ. Những người Philippin chuyên nghiệp được chúng tôi tuyển dụng

làm việc ở Singapore có trình độ

tay nghề giỏi như người chúng tôi

đào tạo. Thật vậy, kiến trúc

sư, nghệ sĩ và nhạc công của

họ còn khéo léo và sáng tạo

hơn của chúng tôi. Hàng trăm

nghìn người rời Philippin đến

Hawaii và Mỹ. Đó là một vấn

đề mà các phương thức hoạt

động của một phiên bản Philippin

theo hiến pháp Mỹ không dễ dàng

tạo ra được giải pháp.

Sự khác biệt nằm ở nền văn hóa của người

Philippin. Đó là một nền văn hóa

mềm dẻo, khoan dung. Chỉ có ở
Philippin thì mới có thể xem xét
quốc tang cho một nhà lãnh đạo
như Ferdinand Marcos – kẻ đã cướp
bóc đất nước mình hơn 20
năm. Chỉ một phần lượng của
cuộc cướp bóc đáng khinh được
lấy lại, còn vợ con ông thì
được cho phép trở về tham gia hoạt
động chính trị. Họ ủng hộ
các ứng cử viên Quốc hội và
ứng viên tổng thống đang thắng thế
với nguồn tài chính lớn lao và
xuất hiện lại trên sân khấu chính
trị và xã hội sau cuộc bầu cử

1998 – cuộc bầu cử mà đã

bầu Tổng thống Joseph Estrada. Tướng

Fabian Ver, Tổng tư lệnh của Marcos, người chịu trách nhiệm về an ninh khi Aquino bị

ám sát, đã chạy trốn khỏi

Philippin cùng Marcos năm 1986. Khi ông chết ở Bangkok, chính quyền Estrada đã đưa

đội quân danh dự đến đám

tang của ông. Tờ Today, một tờ báo

Philippin, ra ngày 22/11/1998 viết: “*Về, Marcos và những người còn lại của*

văn phòng tổng thống đã đẩy

đất nước vào hai thập niên

của dối trá, đau khổ và cướp

bóc.

Hơn một thập niên sau, đồng đảng

và gia đình trực hệ của Marcos

lại nhón chân trở lại đất

nước này, từng người một – mỗi lần như vậy lại luôn luôn làm

cho công chúng phản ứng và chán

ghét, mặc dù họ cho thấy không

gì mà tiền bạc ám muội và

thối mặt dày không đương cự

được.” Vài người Philippin viết và nói với

sự hăng say. Nếu họ có thể khiến

lớp người tinh hoa trí tuệ chia sẻ

tình cảm và hành động của

họ thì có gì mà họ không

đạt được?

BRUNEI

Khi tôi đang hành nghề luật sư và xuất hiện trong

các tòa án của họ vào giữa

thập niên 50 thì Brunei là một vương

quốc Hồi giáo êm ả, thanh bình

và giàu dầu mỏ.

Vua Brunei (sultan), ngài Omar Ali Saifuddien mời tôi với tư cách là Thủ tướng cùng vị đứng

đầu nhà nước của chúng tôi,

Yusof Ishak đến dự lễ sinh nhật của

ông vào tháng 8/1960. Ông là một

người trầm lặng, nói năng mềm

mỏng nhỏ nhẹ với một nụ cười

quyến rũ thân thiện. Ông có rất

ít bạn bè, bởi hầu như tất

cả những ai muốn tiếp xúc với

ông đều vì tiền. Tôi gặp

ông vài lần ở London khi tôi đang

thương thuyết những điều khoản

cho Malaysia vào năm 1962 và 1963. Ông không bao giờ thấy thoải mái trước viễn

cảnh sẽ trở thành một tiểu bang

của Malaysia. Phần lớn các thu nhập từ

dầu mỏ của ông sẽ đi thẳng

vào chính phủ liên bang, và ông

không tin rằng sự quan tâm đặc

biệt mà Tunku đang dành cho ông sẽ

kéo dài một khi ông ở Malaysia: Ông

sẽ chỉ là một trong nhiều sultan của

Malaysia. Tôi đưa ra những lý giải

tại sao Singapore muốn gia nhập liên bang nhưng để mặc ông tự quyết

định. Ông có nhiều cố vấn

pháp luật, nhưng ông đã đưa

ra một quyết định chính trị là

vẫn ở ngoài chứ không gia nhập
liên bang. Nhìn lại, đó là một
quyết định hợp lý. Người Anh
vẫn ở lại từ năm 1963 cho đến
tháng 2/1984 thì họ trao trả độc
lập cho Brunei.

Trong một chuyến viếng thăm Singapore sau khi chúng tôi
tách khỏi Malaysia, ngài Omar cười to với

hàng ria mép quắp lên và cặp
mắt ánh lên và nói với tôi:

*"Bây giờ các anh cũng như Brunei. Điều
đó tốt cho các anh hơn."*

Sự thật, chúng tôi chia sẻ một
vài mối quan tâm chung: các nước
bé bị các láng giềng lớn bao
quanh. Tôi không thềm muốn sự giàu

có của ông, không bao giờ mượn

tiền ông. Tôi chỉ đưa ra lời

khuyên khi ông yêu cầu. Ông tin tưởng

tôi.

Vào năm 1967, sau khi Malaysia chấm dứt hệ thống tiền tệ chung thì các thành viên của

nó, Malaysia, Brunei và Singapore, đã đồng ý đồng tiền mới của chúng

tôi có thể được chuyển đổi

ngang giá. Thỏa thuận này kết thúc

vào năm 1973, vị quốc vương sultan

già quyết định giữ lại những

thỏa thuận này với đồng tiền

Singapore được chuyển đổi ngang giá.

Ông là một sultan thanh đạm nhất,

hoàn toàn khác với các sultan khác

trong khu vực. Ông đem lại cho Brunei một ý thức kỷ luật tài chính

và

bắt đầu việc tích góp các

tài sản khổng lồ được các

nhân viên của quốc vương ở

London quản lý.

Khi chính phủ

Anh bắt ép ông tiến hành những

sửa đổi hiến pháp hướng về

nền dân chủ, thì ông trì hoãn

và kéo dài thời gian bằng cách

thoái vị vào năm 1967 và nhường

ngôi cho con trai lớn của ông –

Hassanal Bolkiah – khi đó là một chàng

tra trẻ được đào tạo ở

Sandhurst. Ông mất nhiều thời gian nghĩ

cách giữ người Anh ở Brunei làm

người bảo hộ. Ông từ chối

dính líu về bất cứ điều gì

với Indonesia hay Malaysia. Ông nghi ngờ người Indonesia ủng hộ Azahari, thủ lĩnh đảng Nhân Dân Brunei cầm đầu cuộc nổi

loạn tháng 12/1962. Ông cảnh giác với

người Malaysia vì các sĩ quan Malaysia

được phái đến làm việc

ở Brunei cuối thập niên 50 đầu

thập niên 60 đã có thái độ

kẻ cả với các sĩ quan Brunei, đối

xử với họ như đàn em. Tôi đã

cẩn thận không để cho bất kỳ

quan chức Singapore nào được chuyển

công tác đến Brunei trong bất cứ

khoảng thời gian nào, và nếu có

ai được cử đi, phải bảo đảm

rằng anh ta đã được thông báo

cần kẻ để đối xử với

người Brunei đúng mực và lịch

sự.

Tại cuộc họp riêng vào tháng 3/1979, tôi thuyết

phục ngài Omar – cựu Quốc vương

hay là Seri Begawan như người ta vẫn gọi ông sau khi thoái vị – gia nhập vào

Asean trước khi Brunei độc lập vào

năm 1984. Tôi nói rằng cả Tổng

thống Suharto của Indonesia và Thủ tướng Hussein Onn của Malaysia đều thân thiện và có thiện ý với Brunei. Ông

đồng ý xem xét việc kiểm vị

trí quan sát viên cho Brunei trong Asean, nhưng việc này không đi đến kết

quả. Tôi giải thích cho ông hiểu

thế giới đã thay đổi như thế

nào. Ngài Omar vẫn giữ sự tin tưởng
tuyệt đối vào người Anh, rằng
họ sẽ luôn luôn ở lại để
hậu thuẫn cho ông. Ông không muốn
nhìn nhận tình hình chuyển biến
của nước Anh, rằng không có lực
lượng đặc nhiệm không quân
hay hải quân Anh đến cứu giúp
Brunei.

Sau khi Thatcher trở
thành Thủ tướng, các Bộ trưởng
Anh đến thăm thường đưa vấn
đề Brunei ra bàn với tôi. Chính
phủ của bà muốn chấm dứt việc
bảo hộ bằng cách thuyết phục
quốc vương tổ chức bầu cử,

trở thành một nước quân chủ

hiện đại hơn và độc lập.

Tôi cố gắng hết sức để thúc

giục Seri Begawan, ngài Omar và Quốc vương xúc tiến nhanh nhưng họ không thể

bị thuyết phục. Chính phủ Anh cuối

cùng kết luận rằng bất chấp

Brunei có chính quyền đại diện

hay không, nó sẽ phải chịu trách

nhiệm về tương lai của chính nó.

Nước Anh sẽ tiếp tục ủng hộ

chống lại sự đe dọa từ bên

ngoài bằng cách giữ một quân

đoàn Gurkha mà Brunei phải trả chi phí

hoạt động. Tôi cũng thuyết phục

Đức ông Carrington vào năm 1979, ngay

sau khi ông trở thành Ngoại trưởng

hãy cứng rắn với các quan chức

Anh muốn kéo dài thời gian lưu trú

ở Brunei. Họ đang ngăn cản các

quan chức Brunei, hầu hết được giáo

dục đào tạo ở Anh thu thập kinh

nghiệm cần có để quản lý

đất nước. Sau cuộc hội đàm

đó, Anh đã có một thay đổi

chính sách quan trọng. Đến năm

1984, khi Brunei độc lập, hầu hết các

vị trí cao cấp đều do người

Brunei bản địa nắm giữ.

Năm 1980 tôi đã nêu một vấn đề về khả năng

trở thành thành viên Asean của Brunei

khi nó độc lập với Tổng thống

Suharto. Suharto nói ông sẽ đón chào

Brunei nếu nó muốn gia nhập. Lúc đó

tôi thuyết phục Quốc vương nhìn

xa hơn quan điểm của cha ông coi Asean

không quan trọng; ông nên thăm Tổng

thống Suharto và các nhà lãnh đạo

khác của Asean. Cuối cùng ông đã

thực hiện chuyến thăm vào tháng

4/1981. Suharto chào đón ông nồng

hiệt ở Jakarta. Quốc vương sau đó

đi thăm Malaysia và Thái Lan. Khi Brunei gia nhập khối Asean vào năm 1984, tư cách

thành viên Asean đã cho quốc gia này

một chiếc dù để bảo vệ an

ninh và tạo điều kiện thuận lợi

hơn cho quốc vương hòa hợp với

các làng giềng của ông.

Brunei có được hòa bình và ổn định từ
khi có độc lập. Quốc vương đã
trở thành trong sự tự tin. Hoàng
tử Mohamed trở thành Bộ trưởng
Ngoại giao có tri thức hiểu biết và
các quan chức Brunei cao cấp có được
nhiều dịp tiếp xúc với các hội
nghị quốc tế và quen dần công
việc của mình. Vị Seri Begawan, người
đã qua đời năm 1986, chắc chắn
sẽ hài lòng với các kết quả
này.

Tình hữu nghị
giữa người cha của Quốc vương
và tôi vẫn được kế tục

bởi vị Quốc vương hiện nay, anh em

ông và các Bộ trưởng với

Thủ tướng Goh và các đồng

nghiệp của Goh. Đó là mối quan

hệ của sự tin tưởng và trung

thành cực kỳ tốt đẹp.

18 VIỆT NAM, MYANMAR VÀ CAMPUCHIA TRÊN ĐÀ HỘI NHẬP VỚI THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

VIỆT NAM

Vào ngày 29/10/1977, một chiếc DC3 của Việt Nam, loại Dakota cũ, bị cưỡng đoạt trong một

chuyến bay nội địa và bị buộc

bay đến Singapore. Chúng tôi không thể

ngăn nó hạ cánh xuống căn cứ

không quân Seletar. Chúng tôi cho phép

phía Việt Nam gửi một phi hành đoàn

mới đến lái máy bay về cùng

với phi hành đoàn cũ và những

hành khách khác sau khi chúng tôi

đã đổ nhiên liệu và tân

trang lại. Chúng tôi truy tố bọn không

tặc và đã kết án chúng

14 năm tù giam.

Việt Nam đã không trả chi phí cung ứng này, thay

vào đó họ gọi cho chúng tôi

một loạt những cảnh cáo yêu cầu

trao trả những tên không tặc hoặc

đối mặt với những hậu quả.

Chúng tôi phải vững vàng và

không cho phép bản thân bị sợ

hãi nếu không sẽ có nhiều vấn

đề xảy ra. Quan hệ giữa Singapore và

Việt Nam vừa được nối lại năm

1975 đã bắt đầu chững lại.

Người Việt Nam đã khai thác một cách khéo

léo những nỗi sợ hãi và khát

khao của các nước Asean muốn làm

bạn với họ. Họ nói chuyện cứng

rắn trên sóng phát thanh và báo

chí. Tôi thấy những nhà lãnh

đạo của họ thật khó chịu.

Họ rất tự cao tự đại và tự

hào về bản thân như là người

Phổ của Đông Nam Á. Thật ra, họ

đã gánh chịu sự trừng phạt

mà công nghệ Mỹ đã đổ

xuống và qua tính chịu đựng

tuyệt đối cộng với sự tuyên

truyền đầy khéo léo, bằng cách

khai thác các phương tiện truyền

thông của Mỹ, họ đã đánh
bại người Mỹ. Họ tự tin rằng
họ có thể đánh bại bất kỳ
thế lực nào trên thế giới, kể
cả Trung Quốc nếu nước này can
thiệp vào Việt Nam. Đối với chúng
tôi, những tiểu bang bé nhỏ của
Đông Nam Á, họ không có gì
ngoài sự khinh thường. Họ tuyên
bố sẽ thiết lập các quan hệ
ngoại giao với từng thành viên riêng
lẻ trong Asean và từ chối giao dịch
với Asean với tư cách một khối.
Báo chí của họ chỉ trích sự
có mặt của các căn cứ quân

sự Mỹ ở Philipin và Thái Lan và
nói về các quan hệ cấu kết giữa
Trung Quốc và Singapore.

Đến năm 1976, các bất đồng ngày càng
sâu sắc với Trung Quốc đã làm
họ khẩn trương gọi các đoàn
ngoại giao đến Asean. Thứ trưởng Bộ
Ngoại giao Phan Hiền đã mang theo một
thông điệp hòa bình khi ông ấy
thăm các nước trong khu vực. Đầu
tiên ông gạt Singapore ra khỏi các
chuyến viếng thăm nhưng ông thay đổi
kế hoạch và đến Singapore vào
tháng 7/1976. Ông nói Việt Nam là
nước chủ trương không can thiệp
vào công việc của các nước

khác. Ông đưa ra điểm khác

biệt giữa người dân và chính

phủ của nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam. Người dân

Việt Nam thì ủng hộ chính nghĩa

của cuộc đấu tranh giành độc

lập của các dân tộc Đông

Nam Á, có nghĩa là ủng hộ cuộc

nổi dậy của chủ nghĩa cộng sản.

Còn chính phủ Việt Nam muốn thiết

lập các mối quan hệ song phương

với các nước này. Tôi đã

chỉ ra rằng lời lẽ nguy hiểm

ngoại giao này không thể xóa bỏ

sự nghi ngờ trong đầu chúng tôi

rằng cách nói nước đôi này
là sự can thiệp. Đề cập đến
sự ủng hộ của Liên Xô đối
với Việt Nam, tôi nói các cường
quốc biết rằng mâu thuẫn trực
tiếp với nhau là việc nguy hiểm vì
vậy họ sử dụng các nước thứ
ba để mở rộng ảnh hưởng của
họ. Những bất đồng giữa các
nước Asean được giải quyết
trong nội bộ Asean vì thế cả Mỹ
và Liên Xô đều không thể
khai thác chúng.

Một năm sau, Thủ
tướng Phạm Văn Đồng theo kế
hoạch lúc đầu cũng không tính

đến Singapore trong các chuyến viếng

thăm khu vực có thể để làm

cho chúng tôi cảm thấy bấp bênh.

Chúng tôi vẫn vững vàng, cho đến

bây giờ họ không thể làm tổn

hại chúng tôi. Phạm Văn Đồng

đến Singapore vào ngày 16/10/1978. Tôi

cảm thấy ông kiêu ngạo và khó

ưa. Người Việt Nam là những nhà

đạo diễn sân khấu xuất sắc.

Đầu tiên là Phan Hiền đến

phô diễn một khuôn mặt tươi

cười ngọt ngào của Việt Nam cộng

sản. Giờ đây Phạm Văn Đồng,

một ông già 72 tuổi, cho thấy ông

cứng rắn như đinh. Trong các cuộc
thảo luận kéo dài 2 tiếng rưỡi,
chúng tôi bỏ qua những nhận xét
lịch sự và uyển ngữ. Thật ra
cuộc đối thoại thẳng thắn của
chúng tôi đã bắt đầu trong
chuyến đi trên xe hơi từ sân bay.

Tôi khởi đầu bằng sự đón chào ước vọng
của Việt Nam muốn hợp tác cùng
chúng tôi vì hòa bình, ổn
định và thịnh vượng nhưng khi
nghe đài phát thanh Hà Nội và
đọc báo Nhân dân tôi trở
nên dè dặt. Họ không thân thiện,
thậm chí còn đe dọa. Ông Đồng
tuyên bố Việt Nam là một nước

xã hội chủ nghĩa và ông là
một người cộng sản. Học thuyết
của ông là chủ nghĩa Mác–Lênin.
Ông đến Singapore để nói chuyện
với tư cách Thủ tướng nước
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt
Nam. Việt Nam phải đóng góp vào
sự nghiệp cách mạng và hòa
bình của Đông Nam Á và thế
giới. Điều này không liên quan gì
đến Singapore. Việt Nam là một đất
nước 50 triệu dân, một quốc gia
kiên cường, thông minh và giàu
tài nguyên thiên nhiên. Cả Mỹ và
Nhật đều bảo Việt Nam sẽ trở

thành một nước mạnh về kinh tế;

Mỹ và Nhật, sẽ cần các mối

quan hệ thương mại và kinh tế với

họ.

Sau mở đầu tự tin này, để trả lời cho câu

hỏi của tôi, ông cho rằng Bắc

Kinh đã xúi giục từ 140.000 đến

150.000 người Hoa ở miền Bắc rời

Việt Nam và trở về Trung Quốc qua

đường biên giới. Họ không thể

hiểu tại sao. Nguyên nhân sâu xa là

chính sách của Trung Quốc đối

với Việt Nam sau chiến thắng của Việt

Nam đối với người Mỹ. Trung Quốc

tiếp tục chính sách bành trướng

chống Việt Nam. Bắc Kinh đã lợi

dụng các thủ lĩnh Khmer mở các

cuộc tấn công vào lãnh thổ Việt

Nam gây ra những tội ác tàn bạo.

Trung Quốc làm cho người Hoa ra đi qua

một chiến dịch do đại sứ Trung

Quốc ở Hà Nội phát động để

huấn luyện những ai trở về để

gửi họ trở lại Việt Nam. Những

người Trung Quốc ở hải ngoại luôn

luôn gắn bó với quê cha đất

tổ, cảm thấy điều đó là

đáng trân trọng và chân thật.

Bắc Kinh đã khai thác những tình

cảm đó.

Tôi hỏi liệu Trung Quốc sẽ thi hành chính sách

như thế ở Singapore hay không nếu Trung Quốc có một đại sứ

quán ở

đây. Ông nghĩ rằng điều đó

không xảy ra bởi Trung Quốc không muốn

mang tất cả người Hoa ở hải ngoại

trở về. Việc để họ ở nơi

họ đang ở và sử dụng họ như

những công cụ thì tốt hơn. Nhìn

thẳng vào tôi, ông nói rằng

người Hoa ở mọi nơi đều ủng

hộ Trung Quốc, giống như người Việt

ở nước ngoài ủng hộ Việt

Nam.

Sau đó ông quay sang các quan hệ kinh tế với một
đề nghị gây bất ngờ là

Singapore có thể đóng góp vào

việc tái xây dựng Việt Nam. Tôi

phản đối một cách lịch sự
rằng chúng tôi phải có được
sự đáp trả cho hàng hóa và
dịch vụ của mình, ông nói thẳng
thừng rằng nền kinh tế Việt Nam không
phát triển và các khả năng
thương mại bị giới hạn. Đêm
đó trong khi tôi đi bộ với ông
đến tiệc chiêu đãi, ông lại
nói một lần nữa rằng Việt Nam
không thể trao đổi mậu dịch nhưng
cần giúp đỡ; Singapore đã thu lợi
từ chiến tranh Việt Nam, bán vật liệu
chiến tranh cho người Mỹ, do đó
trách nhiệm của chúng tôi là

phải giúp đỡ họ. Tôi lặng
người bởi thái độ ngạo mạn
và hung hăng này.

Khi chúng tôi trên xe chạy dọc khu cảng vào ngày
hôm sau, ông thấy nhiều tàu bỏ
neo. Một lần nữa ông buộc tội
chúng tôi đã thu lợi vô cùng
lớn từ chiến tranh Việt Nam và phát
triển Singapore trên sự mất mát của
họ vì thế trách nhiệm của chúng
tôi là giúp đỡ họ. Tôi
hoài nghi. Tôi không thể hiểu tại
sao chúng tôi lại buộc phải giúp
đỡ họ trong khi họ bị kiệt quệ
bởi một cuộc chiến mà chúng tôi
không gây ra và chúng tôi không

hệ đóng bất cứ vai trò nào
trong cuộc chiến ấy. Tôi nói những
nguyên liệu chiến tranh chính yếu
chúng tôi cung cấp cho các lực lượng
Mỹ ở Việt Nam là POL (xăng, dầu
và chất bôi trơn) xuất phát từ
các công ty dầu của Anh và Mỹ.
Lợi nhuận cho Singapore là không đáng
kể. Trông ông có vẻ ngờ vực.
Tôi nói chúng tôi chuẩn bị để
giao dịch kinh tế chứ không phải để
viện trợ không hoàn lại. Ông
không hài lòng. Chúng tôi chia tay
lịch sự nhưng lạnh lùng.

Vào năm 1990, trong hội nghị Diễn đàn Kinh tế
Thế giới ở Davos, Võ Văn Kiệt,

Phó chủ tịch Hội đồng Bộ

trưởng Việt Nam đòi gặp tôi.

Ông hy vọng chúng tôi sẽ gạt qua

những bất đồng còn tồn đọng

và hợp tác. Tôi tiếc là quá

nhều thời gian đã bị mất vào

sự chiếm đóng Campuchia của họ từ

tháng 12/1978. Cho đến khi nào xung đột đó được giải quyết thì

mới có thể có các quan hệ giữa

chính phủ với chính phủ. Võ

Văn Kiệt cho biết có rất nhiều cơ

hội to lớn và ông đã cấp

trên 100 giấy phép đầu tư cho các

công ty nước ngoài. Tôi đáp

lại là cho dù có 100 hay 1000 giấy

phép, kinh tế Việt Nam cũng không thể
cắt cánh cho đến khi nào Mỹ ra
hiệu cho Ngân hàng Thế giới mở
các khoản cho vay mềm để phục hồi
kinh tế Việt Nam và các nhà băng
lớn của Mỹ quyết định Việt
Nam là một rủi ro có thể chấp
nhận được.

Tháng 10/1991, Việt Nam và tất cả các phe ký kết
các hiệp định ở Paris về một
thỏa thuận chính trị toàn diện
tại Campuchia. Một tuần sau, Võ Văn
Kiệt, lúc bấy giờ là thủ tướng,
đến thăm Singapore. Mặc dù tôi
không còn là thủ tướng, chúng
tôi gặp nhau khi tôi tham dự buổi chiêu đãi mừng ông do người kế

nhiệm tôi, Thủ tướng Goh Chok Tong, tổ

chức. Khi bữa tiệc đang tàn, ông

đứng dậy tiến đến phía tôi,

nắm tay tôi trong cái ôm nửa cộng

sản và hỏi liệu tôi có giúp

Việt Nam không. Tôi hỏi, bằng cách

nào? Bằng cách trở thành cố

vấn kinh tế cho họ. Tôi không nói

nên lời. Tôi đã là mục

tiêu của những cuộc công kích

độc địa của họ từ khi họ

chiếm đóng Campuchia. Bình tĩnh lại

sau khi ngạc nhiên, tôi cho biết kinh nghiệm của tôi chỉ giới hạn ở
một

nhà nước thành bang¹⁸, tôi không có kinh nghiệm về một

đất nước lớn như Việt Nam với

dân số 60 triệu người, một đất
nước bị tàn phá bởi nhiều
năm chiến tranh và vận hành theo một
hệ thống mang tính cộng sản mà
hệ thống này phải được
chuyển đổi sang hệ thống thị
trường. Ông vẫn bền bỉ và
theo đuổi ý định này trong hai lá
thư gửi cho tôi.

Sau cuộc trao đổi thư, tôi đồng ý viếng thăm
họ, không phải với tư cách là
một cố vấn, mà chỉ là để
khơi những ý tưởng về sự
thay đổi sang một nền kinh tế thị
trường tự do. Tôi đến Hà Nội
vào tháng 4/1992 với mối quan hệ hoàn

toàn khác. Trong một phòng hội nghị
được trang trí hoa mỹ công phu,
với tượng bán thân của Chủ
tịch Hồ Chí Minh làm trung tâm, tôi
trải qua một ngày với Võ Văn
Kiệt và đội ngũ những bộ
trưởng và quan chức cao cấp của
ông. Họ có năm vấn đề, bắt
đầu với việc Việt Nam nên tập
trung vào mặt hàng nào trong việc
hiện đại hóa, ở những thị
trường nào và với những đối
tác nào. Tôi đáp rằng những
vấn đề họ đưa ra tự chúng
đã phơi bày một hệ tư duy có

được từ nhiều năm kế hoạch
hóa từ Trung ương, bởi họ cho rằng
sẽ có những mặt hàng, thị
trường, đối tác rõ ràng cụ
thể mà có thể mang lại sự
chuyên đổi cho họ. Tôi đề
nghị họ học tập quá trình của
Đài Loan và Hàn Quốc tự chuyển
đổi từ nền kinh tế nông nghiệp
sang nền kinh tế công nghiệp hóa gần
đây. Tôi cho biết, một chiến lược
tốt là sẽ sử dụng miền Nam Việt
Nam, đặc biệt là thành phố Hồ
Chí Minh làm động lực thúc đẩy
sự phát triển của cả nước.

Chủ nghĩa cộng sản phổ biến ở

miền Bắc trong suốt 40 năm nhưng chỉ

16 năm ở miền Nam. Người dân miền

Nam quen với một nền kinh tế thị trường tự do và có thể dễ dàng
đảo

ngược để tiến hành hệ thống

cũ (*thị*

trường tự do – ND).

Chất xúc tác tốt nhất là những

người di cư của họ – những người Việt ra đi sau năm 1975

và kinh doanh thành công ở Mỹ, Tây

Âu, Úc, New Zealand và các đảo

lân cận ở Nam Thái Bình Dương.

Mời họ trở về và khởi động

nền kinh tế ở miền Nam bởi vì họ

sẽ muốn giúp đỡ gia đình và

bạn bè họ.

Võ Văn Kiệt dường như bị lôi cuốn trước
đề nghị này. Bản thân ông
xuất thân từ miền Nam nhưng những
người khác, những nhà lãnh đạo
cấp cao hơn muốn sự phát triển
phải lan rộng đều khắp cả miền
Bắc và miền Nam. Tuy không nói ra
nhưng họ lo sợ những người di cư
sẽ trở về với tư tưởng lật
đổ hay liên quan đến các tổ
chức nước ngoài như CIA. Sau nhiều
thập kỷ chiến tranh du kích, họ nghi
ngờ tất cả mọi người.

Võ Văn Kiệt bay từ Hà Nội vào thành phố Hồ
Chí Minh để gặp tôi lần cuối.

Ông yêu cầu tôi quay lại mỗi năm,
nói rằng tôi là một người
bạn thật sự bởi tôi đã đưa
ra lời khuyên chân tình và trung thực
mặc dù đôi khi thật khó nghe.
Tôi hứa sẽ quay lại trong 2 năm nữa.
Trong thời gian đó tôi sẽ gửi một
lực lượng thi hành nhiệm vụ
nghiên cứu các khuyết điểm về
cơ sở hạ tầng của họ và đưa
ra lời khuyên về các hải cảng,
sân bay, đường sá, cầu cống,
thông tin liên lạc và điện lực.

Các quan chức của chúng tôi tin tưởng Việt Nam
muốn chúng tôi liên kết với họ
để gần gũi hơn với Asean và

an toàn hơn với Trung Quốc. Singapore đã từng là đối thủ lớn tiếng nhất của Việt Nam. Nếu họ bình thường hóa các quan hệ với chúng tôi, những nhà đầu tư nước ngoài sẽ có nhiều tự tin hơn. Chúng tôi quyết định để quá khứ lại sau lưng và giúp đỡ họ hết sức mình để họ hòa nhập với nền kinh tế thị trường và trở thành những đối tác tương hợp trong khối Asean.

Ở Hà Nội, tôi yêu cầu đến thăm Phạm Văn Đồng. Mặc dù đã về hưu, ông vẫn tiếp tôi ở trụ sở của chính phủ, một tòa nhà bằng đá từ những năm 1920, mà trước đây là văn phòng của

các toàn quyền Pháp. Ông đón
tôi ở cửa chính trên bậc tam cấp
cao nhất. Trông ông đã yếu rõ
rệt, nhưng ông rất cố gắng để
đứng thẳng, rồi bước đi run
rẩy đến chiếc ghế cách không
xa. Họ tắt máy điều hòa bởi
ông không thể chịu được lạnh.
Ông yếu nhưng nói với sự cứng
rắn và quyết đoán. Ông nhắc
lại cuộc gặp gỡ của chúng tôi
ở Singapore và nói rằng quá khứ
đã qua, Việt Nam đang mở ra một
trang sử mới. Ông cảm ơn tôi về
tình hữu nghị khi đến giúp đỡ

Việt Nam.

Các nhà lãnh đạo Việt Nam là một tập thể
gây nhiều ấn tượng. Võ Văn
Kiệt nói năng mềm mỏng, nhưng lý
lịch là một chiến sĩ cộng sản
nằm vùng, trái với những phương
cách mềm dẻo của ông. Họ là
những đối thủ ghê gớm có
quyết tâm và tinh thần chiến đấu
cao độ.

Trong công hàm gửi cho nội các, tôi đã miêu
tả tình trạng tệ hại của Việt
Nam mặc dù đã là 6 năm sau khi
mở cửa. Vào năm 1975, thành phố
Hồ Chí Minh có thể ganh đua với
Bangkok, giờ đây (1992), thành phố này

tụt lại về sau hơn 20 năm. Tôi cảm
thấy trong thời gian này người dân
mất niềm tin vào những nhà lãnh
đạo của họ và những nhà
lãnh đạo mất niềm tin vào hệ
thống. Tuy nhiên, họ là một dân
tộc thông minh và đầy nghị lực,
tận gốc rễ đó là những đồ
đệ của Khổng Phu Tử. Tôi tin họ
sẽ bật lên trở lại trong 20 đến
30 năm nữa. Mọi cuộc họp đều
bắt đầu và kết thúc đúng
giờ. Những nhà lãnh đạo của
họ đều là những người nghiêm
túc.

Cả Võ Văn Kiệt và cựu Tổng bí thư Đảng

Cộng sản Nguyễn Văn Linh, người mà

tôi đã gặp ở thành phố Hồ

Chí Minh, từng người đều nói

là họ phải đào tạo lại cán

bộ của họ về nền kinh tế thị

trường. Một chủ ngân hàng nước

ngoài ở thành phố Hồ Chí Minh

nói cho tôi biết họ phải chịu

đựng một sự khan hiếm tài năng

được đào tạo bởi nạn

chảy máu chất xám trầm trọng.

Họ vẫn rất cộng sản theo cách của họ. Võ

Văn Kiệt không cam kết hứa hẹn gì

sau các cuộc thảo luận mà chúng

tôi tổ chức vào buổi sáng và

trưa ngày đầu tiên. Ngay sau hai buổi

họp này, tôi được đưa

đến gặp Tổng bí thư Đảng

Cộng sản Đỗ Mười, người

đã được báo cáo tóm

tắt về nội dung hai cuộc thảo luận

trong 20 phút kể từ cuộc chia tay của

tôi với thủ tướng Võ Văn

Kiệt. Võ Văn Kiệt ắt hẳn đã

được sự chấp thuận sau khi tôi

gặp Đỗ Mười bởi vì đêm

đó, trong bài diễn văn ở buổi

tiệc chiêu đãi, ông đã đưa

ra vấn đề mà tôi đã nói,

vấn đề mà trước đây ông

đã không tỏ bất cứ thái độ
nào, đó là Việt Nam không nên
có quá nhiều sân bay và hải
cảng quốc tế mà nên tập trung
xây dựng một sân bay quốc tế lớn
và một hải cảng quốc tế lớn
để chúng có thể hòa nhập
vào mạng lưới sân bay và hải
cảng thế giới.

Chúng tôi thảo luận về các xí nghiệp quốc
doanh (State-Owned Enterprises – SOE) đang gánh chịu thua lỗ.
Họ muốn tư hữu hóa
hoặc bán chúng cho người Lao động
và các thành phần khác. Tôi
giải thích phương thức này sẽ
không cung cấp cho họ điều then chốt

– sự quản lý có hiệu quả.

Hãng hàng không Singapore thuộc sở

hữu nhà nước 100% nhưng nó hiệu

quả và có khả năng sinh lãi bởi

nó phải cạnh tranh với các hãng

hàng không quốc tế. Chúng tôi

không trợ cấp cho nó; nếu nó

không có lãi thì nó sẽ bị

đóng cửa. Tôi đề nghị họ

tư hữu hóa các SOE bằng cách

đưa vào các tập đoàn nước

ngoài để tiếp nhận những kiến

thức chuyên môn về quản lý và

vốn nước ngoài vào để có

công nghệ mới. Một sự thay đổi

trong hệ thống quản lý là thiết
yếu. Họ cần phải làm việc với
người nước ngoài để hiểu
biết học hỏi qua công việc. Tư hữu
hóa trong nội bộ đất nước
bằng cách bán cho dân chúng của
mình không thể đem lại kết quả
này.

Lực lượng thi hành nhiệm vụ nghiên cứu cơ
sở hạ tầng mà chúng tôi gửi
đi vào tháng 9/1992 đã đệ
trình một bản báo cáo được
chính phủ Việt Nam thông qua. Chúng
tôi dành 10 triệu đôla Mỹ trong
quỹ Hỗ trợ các nước Đông
Dương cho việc đào tạo chuyên

môn cho các quan chức của Việt Nam.

Đỗ Mười viếng thăm Singapore vào tháng 10/1993. Ông
sửng sốt trước những tòa nhà

và cơ sở hạ tầng chất lượng

cao. Khi ông tham quan các siêu thị giá phải chăng của NTUC, ông
bị ấn

tượng bởi sự đa dạng và

phong phú của các mặt hàng tiêu

dùng bày bán cho những công nhân

của chúng tôi, giống như Thủ

tướng Nga Ryzkov đã từng bị ấn

tượng vào năm 1990. Khi tôi đáp

lại chuyến thăm của ông một tháng

sau, tôi khám phá được từ

các quan chức của ông rằng ông

đã chỉ đạo cho các tổ chức

Việt Nam học tập Singapore và dành sự

ưu đãi cho các đề án do các
nhà đầu tư Singapore đề xướng
ở bất kỳ nơi nào có thể.

Tuy nhiên, mặc dù nhiều hợp đồng
đã được ký kết, các
nhà đầu tư của chúng tôi
phát hiện chúng không được
thực hiện. Các quan chức cấp dưới
đã sử dụng các hợp đồng
này để làm giá thu hút những
hợp đồng hấp dẫn hơn từ những
thương nhân khác.

Đỗ Mười là nhân vật quan trọng nhất Việt
Nam. Tầm vóc nặng nề với khuôn
mặt to, mũi rộng, nước da ngăm đen
và mái tóc trắng chẻ ngôi hai

bên, trông ông giản dị và gọn
gàng. Ông mặc trang phục Mao theo kiểu
Việt Nam, không như Võ Văn Kiệt
mặc lễ phục của Tây phương,
ông là người cân bằng giữa
chủ trương cải cách và chủ
trương Bảo thủ.

Ông nói với tôi ông được đưa hai quyển
sách của tôi khi ông ở Singapore. Ông
đã cho dịch những bài diễn văn
của tôi từ tiếng Hoa sang tiếng Việt,
đọc tất cả chúng và gạch
dưới các phần chính yếu về
kinh tế và gửi chúng cho tất cả
cán bộ quan trọng và bộ trưởng
của ông đọc. Ông ngủ rất ít

từ nửa đêm đến 3 giờ sáng,
tập thể dục nửa tiếng và đọc
đến 7 giờ 30 trước khi bắt đầu
công việc. Nhân viên đại sứ
quán chúng tôi báo cáo quyển
sách về các bài diễn văn của
tôi đã được dịch sang tiếng
Việt và đang được bày bán.

Khi ông hỏi làm thế nào để có thể tăng
lượng đầu tư, thì tôi đề
nghị họ nên bỏ những thói quen
họ đã học tập được
trong chiến tranh du kích. Các đề án
phát triển của phía Nam đã được
chính quyền thành phố Hồ Chí
Minh chấp thuận phải được các

quan chức Hà Nội, những người

biết rất ít về tình hình ở

thành phố Hồ Chí Minh đồng ý

một lần nữa ở phía Bắc. Thật

là mất thời gian. Kể đến, các

dự án đã được chính

phủ Hà Nội phê duyệt thường

bị các chính quyền địa phương

chặn lại bởi uy thế của chỉ huy

địa phương chịu trách nhiệm,

một di sản từ những ngày kháng

chiến du kích.

Ông nói với một nỗi buồn về quá khứ bi

thương của Việt Nam – 1.000 năm

chống giặc Tàu, 100 năm chiến đấu

chống trả chủ nghĩa đế quốc

và thực dân Pháp, rồi lại tranh
đấu cho nền độc lập sau Thế
chiến thứ hai. Họ đã phải đánh
quân Nhật, Pháp, Mỹ và sau đó
là bè lũ Pol Pot. Ông không đề
cập đến cuộc tấn công của

Trung Quốc năm 1979. Trong suốt 140 năm, người Việt Nam đã
tiến hành thành

công các cuộc chiến giải phóng
đất nước. Những vết thương
chiến tranh của họ quá nặng, nền
công nghiệp yếu ớt, kỹ thuật lạc
hậu, cơ sở hạ tầng tồi tệ.

Tôi thông cảm với ông, khẳng định
cuộc chiến là một bi kịch cho cả
nước Mỹ và Việt Nam. Ông thờ

dài và cho rằng Việt Nam có thể
sẽ trở thành một quốc gia hiện
đại phát triển như Singapore nếu
không có chiến tranh.

Tôi khẳng định với ông lần nữa rằng cuối cùng
rồi Việt Nam có thể sẽ còn làm
tốt hơn Singapore. Không có lý do nào
giải thích tại sao hòa bình và
ổn định hiện nay lại không tồn
tại được trong một thời gian dài,
vì bài học mà Đông Á rút
ra từ 40 năm qua là chiến tranh không
sinh lợi. Trong hai cuộc chiến lớn ở
Triều Tiên và Việt Nam và cuộc
chiến tranh du kích ở Campuchia không có kẻ chiến thắng, chỉ có
những nạn

nhân.

Thực sự, Việt Nam đã có tiến bộ. Do kết quả của các cuộc gặp gỡ tiếp xúc với phía nước ngoài và các thông tin to lớn hơn về nền kinh tế thị trường, các bộ trưởng và quan chức có sự hiểu biết hơn về các hoạt động của thị trường tự do. Nhiều hoạt động đường phố hơn, nhiều cửa hàng hơn, nhiều thương nhân nước ngoài, nhiều khách sạn hơn – tất cả đều là những dấu hiệu của sự thịnh vượng ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Trong một chuyến thăm khác vào tháng 3/1995, Phó thủ

tướng thứ nhất Phan Văn Khải dẫn

đất các cuộc thảo luận về cải

cách kinh tế. Ông bị coi là muốn

cải cách nhanh hơn. Các nhà đầu

tư của chúng tôi đã gặp

phải nhiều vấn đề. Tôi nói

với Phan Văn Khải là nếu ông muốn

thu hút đầu tư, ông phải chào

đón những người đến sớm.

Họ nên được giúp đỡ để

đạt được thành công sau khi

họ đã dồn tài sản vào đất

nước Việt Nam. Đối xử với các

nhà đầu tư có tài sản cố

định ở Việt Nam như những tù

nhân là cách chắc chắn nhất để
xua đuổi những người khác. Các
quan chức của họ đối xử với
các nhà đầu tư như cách họ
đã đối xử với lính Mỹ,
như kẻ thù bị dồn vào trận
địa phục kích và bị tiêu
diệt. Thay vào đó, các nhà đầu
tư nên được đối xử như
những người bạn quý, những người
cần sự hướng dẫn để thoát
khỏi sự rối rắm của bộ máy
quan liêu đầy rẫy bom mìn và các
bẫy khác của họ.

Tôi đưa ra vài ví dụ về những khó khăn
mà các nhà đầu tư đã

phải đổi mặt. Một nhà thầu
Singapore đang xây dựng một khách sạn
ở Hà Nội. Khoảng 30 hộ dân quanh
khu vực thi công phàn nàn về tiếng
ồn và sự rung động, ông ta đã
đồng ý trả mỗi nhà một
khoản đền bù 48 đôla một
tháng. Khi điều này được
chấp nhận, 200 hộ dân khác yêu
cầu khoản tiền ấy. Nhà thầu này
quyết định sử dụng một phương
pháp khác để khoan cọc mà không
gây tiếng ồn hay rung động. Nhưng
nhà thầu không được phép
làm điều đó bởi giấy phép

của ông đăng ký sử dụng

thiết bị cũ.

Một ví dụ

tiếp theo, Singapore Telecom hợp đồng liên doanh về dịch vụ nhắn tin với Bưu

chính Viễn thông Thành phố Hồ

Chí Minh trên cơ sở một năm thử

thách, sau đó họ có thể xin một

giấy phép 10 năm. Sau khi Singapore Telecom tiêu tốn 1 triệu Mỹ kim để đưa hệ

thống đi vào hoạt động thì

Bưu chính Viễn thông TP. Hồ Chí

Minh đề nghị mua lại hệ thống. Tôi

nói với Thủ tướng Võ Văn

Kiệt rằng số tiền liên quan chỉ

là 1 triệu đôla nhưng nguyên tắc

là vấn đề quan trọng. Nếu họ

không giữ hợp đồng họ sẽ làm

giới kinh doanh Singapore mất niềm tin. Võ Văn Kiệt phải can thiệp để đưa

đề án tiến hành trôi chảy

nhưng có sự sửa đổi đối

với hợp đồng ban đầu và một

vài vấn đề nổi cộm vẫn chưa

được giải quyết.

Ý kiến phản hồi từ các nhà đầu tư nước

ngoài cho thấy thông điệp của tôi

đã có tác dụng vì các

quan chức Việt Nam đã trở nên sẵn

sàng giúp đỡ hơn. Tổng giám

đốc điều hành của một công

ty lớn của Đức thăm Singapore sau khi đến Việt Nam đã nói với tôi

rằng

họ đã cung cấp cho ông một tài

liệu hướng dẫn. Tôi mỉm cười

hài lòng.

Các nhà lãnh đạo cao cấp vẫn còn sợ các

tệ nạn xã hội theo sự mở cửa

tràn vào Việt Nam, và cũng sợ

mất đi sự kiểm soát chính trị

nên đã làm chậm lại sự tự

do hóa. Không như Trung Quốc, nơi hầu

hết các thị trường và tỉnh

trưởng đều trẻ tuổi, được

đào tạo nghiêm túc, những vị

đứng đầu chịu trách nhiệm

trong các tỉnh, thành phố ở Việt

Nam đều là các chỉ huy du kích

quân ngày trước. Họ kinh hoàng

trước những gì đã xảy ra ở

Mat-xcơ-va và ở Liên bang Xô

Viết và họ không tán thành

việc các tệ nạn xã hội đã

lây lan trong các thành phố duyên hải

của Trung Quốc. Đó không phải là

cái mà họ đã đấu tranh để

giành lấy.

Năm 1993 tôi đã đề nghị Võ Văn Kiệt và đội

ngũ của ông nên cất nhắc các

cựu chiến binh du kích này vào những

vị trí cố vấn quan trọng và cho

phép những người trẻ hơn, ưu

tiên những ai hướng đến phương

Tây, gánh trách nhiệm hàng ngày.

Họ cần những con người hiểu biết

về nền kinh tế thị trường và

có thể liên hệ với các nhà

đầu tư nước ngoài. Nhưng những

cựu binh đã tham chiến và chiến

thắng đang tại chức và muốn xây

dựng đất nước theo cách của

họ. Khi một thế hệ trẻ kế thừa

sự nghiệp, tôi tin nền kinh tế Việt

Nam sẽ phát triển nhanh hơn. Tháng

9/1997, có những thay đổi quan trọng về

sự lãnh đạo, đó là Phó

Thủ tướng Phan Văn Khải trở thành

Thủ tướng thay thế Võ Văn Kiệt

và Phó Thủ tướng Trần Đức

Lương thay thế Chủ tịch nước

Lê Đức Anh. Đây là những

bước tiến đến một thể hệ

trẻ hơn, đi xa hơn và có tiếp

xúc với thế giới thực, những

người biết rất rõ Việt Nam đang

bị bỏ lùi bao xa so với các nước

láng giềng.

Tháng 11/1997, tôi thăm Thành phố Hồ Chí Minh và
gặp Chủ tịch Ủy ban Nhân dân

Thành phố Hồ Chí Minh Trương Tấn

Sang. Cả đất nước đang trong tình

trạng “đóng băng”. Các nhà

đầu tư của chúng tôi ở Thành

phố Hồ Chí Minh và các chủ

ngân hàng nước ngoài lo sợ về

lệnh cấm mới được ban hành:

Không được đổi từ tiền

đồng Việt Nam sang ngoại tệ để

thanh toán. Làm thế nào để các

nhà đầu tư và chủ ngân hàng

nước ngoài trả các khoản nợ

nước ngoài? Làm thế nào họ

tiếp tục kinh doanh buôn bán? Bộ

Thương mại và Công nghiệp đã

chống đối mạnh mẽ biện pháp

này, biện pháp mà họ biết sẽ

làm nản lòng các nhà đầu

tư nhưng họ không thể làm được

gì. Ngân hàng Trung ương Việt Nam

và Bộ Tài chính đã hoảng

hốt trước cuộc khủng hoảng tiền

tệ đã lan tới khu vực và lo lắng

về các dự trữ ngoại hối thấp

của họ.

Ở Hà Nội, tôi đã giải thích với Phan Văn

Khải tại sao những thay đổi đột

ngột như vậy sẽ gây tổn thất.

Nhiều vấn đề khác cũng đã

sai lầm. Singapore Telecom đã dàn xếp

việc kinh doanh nhắn tin để rồi sau đó

gặp rắc rối về việc kinh doanh điện

thoại di động. Công ty viễn thông

ở Việt Nam không muốn cấp giấy

phép mặc dù họ đã hứa.

Người Việt Nam muốn tự mình quản

lý nó. Tôi chỉ ra rằng Singapore phải

theo xu hướng của thế giới phát
triển về việc tư nhân hóa công
ty viễn thông của nó, và công
ty này phải đương đầu với
sự cạnh tranh quốc tế. Cách duy nhất
để đương đầu với sự
cạnh tranh khốc liệt này là phải
hoạt động như một công ty tư
nhân với các đối tác nước
ngoài đem đến công nghệ tiên
tiến nhất. Ông đã hiểu cũng
như Trần Đức Lương, người
mà tôi đề cập đến cùng
vấn đề đã hiểu.

Một lần nữa tôi được đưa đến gặp

Đỗ Mười. Đó là một

cuộc thảo luận tốt đẹp, giống
như những lần trước. Nhưng tôi
sợ sự ảnh hưởng của nó sẽ
bị giới hạn một lần nữa. Người
Việt Nam sẽ mất nhiều thời gian cho
việc loại bỏ các trói buộc để
hoạt động thoải mái linh hoạt.
Một khi họ làm được điều
này, tôi ít nghi ngờ việc họ có
thể thành công. Kỹ năng họ sử
dụng vũ khí của Liên Xô và
ứng biến để khắc phục những
thiếu sót nguy kịch suốt cuộc chiến
và những thành tựu đạt được
của những người Việt tị nạn

ở Mỹ và Pháp là những nhắc
nhở về phẩm chất ghê gớm của
họ.

MYANMAR

Chuyến thăm đầu tiên của tôi đến Rangoon (Yangon) là
vào tháng 4/1962. Thủ tướng U Nu của
Miến Điện (tên gọi của Myanmar
trước 1989) đã yêu cầu tướng
Ne Win lên cầm quyền vào 1958 bởi
chính phủ được bầu của ông
không thể ngăn chặn các cuộc nổi
dậy và bạo loạn của nhiều nhóm
dân tộc thiểu số. Sau 18 tháng cai trị
bằng quân sự, một cuộc tổng tuyển

cử được tổ chức. Khi đảng

của U Nu được bầu, Ne Win chuyển

giao chính quyền lại cho U Nu. Nhưng chẳng bao lâu U Nu lại gặp
nhiều khó khăn

và Ne Win nắm chính quyền vào tháng

3/1962 ngay trước chuyến viếng thăm của tôi.

Không giống Colombo, thành phố tôi tham quan 1956,
Rangoon có vẻ đổ nát và tồi tệ. Nó

đã từng bị Nhật chiếm đóng

và mặc dù tránh được những

tổn thất tồi tệ nhất vì người

Anh từ Bengal đã tái chiếm nó,

sự thiệt hại khá đáng kể.

Ne Win chào đón Choo và tôi nồng

hậu tại nhà ông. Tôi bối rối

khi thấy súng và xe tăng vây quanh

nhà. Rõ ràng ông đề phòng

mọi rủi ro. Chuyến thăm của tôi là
nhằm phản đối cuộc tuyên truyền
của Tổng thống Indonesia Sukarno rằng
Malaysia là một âm mưu của chủ
nghĩa thực dân mới. Trong bữa ăn
trưa, Ne Win nghe tôi diễn giải nhưng
không chú tâm lắm. Ông bận tâm
vào việc duy trì luật pháp và
trật tự, xoa dịu các cuộc nổi
dậy và đoàn kết Miến Điện
lại.

Ông sống trong một ngôi nhà một tầng có kích
thước trung bình ở vùng ngoại ô.

Ông thân thiện, cũng như vợ ông,

Khin May Than (Kitty), một cựu y tá và một quý bà hoạt bát. Cả
hai đều

nói được tiếng Anh và thông
minh. Miến Điện là một trong các
quốc gia được thiên nhiên ưu
đãi ở Đông Nam Á, một nước
xuất khẩu gạo và lương thực
trước chiến tranh. Tuy nhiên, hệ thống
dân chủ của chính phủ không hoạt
động. Người dân không cùng
một sắc tộc, không nói cùng một
ngôn ngữ. Người Anh đã đưa
hàng loạt các sắc tộc khác
nhau ở những vùng khác nhau của đất
nước nhiều núi non này vào một
quốc gia.

"Người Miến Điện tiến đến chủ nghĩa xã
hội" là khẩu hiệu của Ne Win dành

cho Liên bang Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Miền Điện. Chính sách của

ông thật đơn giản: đạt được

sự tự lực và loại bỏ người

Ấn, Hoa đã vào Miền Điện

cùng người Anh. Người Hoa đã

bắt đầu ra đi ngay dưới thời U

Nu, nhiều người định cư ở Thái

và Singapore. Một lượng lớn hơn là

người Ấn, những người mà

người Anh đã tuyền vào các

văn phòng chính phủ. Họ dần dần

bị ép ra ngoài.

Chuyến thăm kế

tiếp của tôi đến Rangoon là vào

tháng 5/1965 sau khi tham dự một Hội nghị

dành cho những người châu Á theo

chủ nghĩa xã hội ở Bombay. Ne Win thích phần diễn văn mà tôi
phát biểu: *"Nếu chúng ta tiếp cận những vấn đề*

nghèo đói và kém phát triển

của châu Á qua cái kính lọc

quan của những người theo chủ nghĩa

xã hội ở Tây Âu, chúng ta chắc

chắn sẽ thất bại." Tôi đã không nhận thấy vào

lúc đó ông quyết tâm như

thế nào để tự cung tự cấp

đầy đủ, để ít quan hệ

với thế giới bên ngoài và để

quay về với cái quá khứ lãng

mạn yên bình khi Miến Điện còn

giàu có và tự túc.

Một cuộc nói chuyện mà tôi không thể nào

quên được trong chuyến tham quan ấy

là với quản lý khách sạn

Strand – một người Ấn gần 60 tuổi,

mái tóc đang bạc dần và để

râu quai nón. Ông mang bữa sáng vào

với vẻ cô độc và thất vọng,

và nói bằng tiếng Anh: *"Thưa ngài, đây là ngày cuối cùng của tôi, tôi*

sẽ không còn ở đây vào

ngày mai." Ông không biết liệu viên trợ lý

người Miến Điện của ông sẽ

có khả năng phục vụ tôi một

bữa sáng như thế này hay không:

trà với sữa và đường kiểu

Anh, bánh mì nướng và trứng

rán. Tôi hỏi tại sao ông lại ra

đi. Ông đáp: “Tôi phải ra đi. Tôi sinh ra và sống ở đây

suốt cả cuộc đời nhưng chính

phủ muốn tất cả người Ấn ra

đi. Tôi không thể mang gì theo mình

ngoài một khoản tiền nhỏ và các

tài sản cá nhân của tôi.”

“Ông tính đi đâu?”

“Ấn Độ”, “Ông có họ hàng ở đó không?”

“Không”. Ông bà của ông đã bị người

Anh đưa đến đây nhưng chính

phủ muốn gửi ông trở về. Ông

có lý khi lo cho bữa ăn sáng của

tôi. Ngày hôm sau, khay không gọn gàng

mà bánh mì nướng cũng chẳng

giòn.

Trưa hôm đó, Ne Win chơi gôn với tôi ở một nơi

trước đây là câu lạc bộ

gôn Rangoon Anh quốc. Đó là một

buổi chơi khác thường. Ở hai bên

của mỗi phần sân môn giữa điểm

phát bóng và bãi cỏ xanh và

xung quanh chúng tôi, 4 người chơi, là

đội lính trang bị súng đứng

quay mặt ra ngoài. Khi không vung gậy, Ne Win đội một chiếc nón bảo vệ

bằng thép. Tôi do dự hỏi tại

sao. Bộ trưởng của ông, một trong

những người chơi, thì thăm điều

gì đó về một sự đe dọa

ám sát.

Khi Ne Win thăm Singapore vào năm 1968 và chơi môn, ông không lo lắng về sự an ninh và không

mang nón bảo vệ bằng thép. Khi ông

đến lần kế vào năm 1974, tôi
đề nghị chúng tôi nên phối
hợp các chính sách của cả hai
để làm cho Mỹ, Trung Quốc và
Liên Xô duy trì sự có mặt trong
khu vực nhằm có sự cân bằng
quyền lực nào đó. Ông không
quan tâm một tí nào và thích
để những vấn đề này cho các
siêu cường.

Tôi thăm Rangoon lần cuối vào tháng 1/1986. Người
vợ mới của Ne Win là một bác sĩ
có học thức và trẻ hơn rất
nhiều so với Kitty – người vợ đã
quá cố của ông. Ne Win có một
hồi ức tuyệt vời về những sự

kiện đã xảy ra cách đây 15,
30 năm. Trong bữa tối, tôi nhận thấy
ông vẫn ngờ vực các cường
quốc nước ngoài hơn bao giờ hết
dù Miến Điện đã trải qua 20
năm đình trệ kinh tế. Ông nói
về việc bị kẹt trong một "cuộc
đấu trí" chống lại các phần
tử bên ngoài Miến Điện, những
kẻ muốn gây tổn thất cho đất
nước ông càng nhiều càng tốt.

Thật buồn khi thấy Rangoon tệ hại hơn một Rangoon tôi đã
đến thăm năm 1965. Không có
con đường, tòa nhà nào mới.

Mọi thứ đều trong tình trạng
không được sửa chữa và trên

các con đường chính có nhiều

ổ gà, một vài chiếc xe hơi loại

cũ của những năm 50 hoặc 60. Bất kỳ

vị bộ trưởng nào cũng không thể làm được

điều gì cả, với các chính

sách của ông. Báo tiếng Anh thì

chỉ là một tờ báo khổ nhỏ,

một tờ đơn 4 trang. Báo tiếng Miến

Điện thì khổ lớn hơn một

chút. Những người hiện diện trong

ngôi chùa Shwe Dagon nổi tiếng của họ

trông luộm thuộm và nghèo nàn.

Từ trong xe tôi nhìn ra thấy các cửa

hàng đều trống không.

Khi Thủ tướng của ông là Maung Maung Kha thăm Singapore vào tháng 9/1986, tôi cố gắng làm ông

quan tâm đến du lịch, kể cho ông

về một bài báo tôi đã đọc

trong tờ Singapore American (một ấn bản của cộng đồng người Mỹ ở

Singapore) viết về chuyện hai giáo viên ở trường học Mỹ miêu tả chuyến tham quan của họ đến Rangoon,

Mandalay và Pagan. Họ đã đi quá

giang một phần chuyến du lịch và cho

đây là một cuộc phiêu lưu kỳ

thú. Tôi đề nghị ông nên mở

cửa Miến Điện, xây dựng khách

sạn và thực hiện những chuyến

bay an toàn từ Rangoon đến Mandalay và

Pagan. Ông sẽ có một lượng du

khách lớn và thu nhập tài chính

đáng kể. Ông im lặng lắng nghe và

nói rất ít. Không có điều
gì diễn ra sau đó. Ne Win không muốn
người nước ngoài đến Miến
Điện.

Chỉ trong năm 1998, khi Trung tướng Khin Nyunt, một trong
những nhà lãnh đạo chủ chốt của

Miến Điện, nhiệt tình đến
thăm tôi ở Singapore thì tôi mới
cảm thấy Ne Win đã thay đổi ý
định. Ne Win ắt hẳn đã nói
với Khin rằng tôi là một cố nhân
bởi ông im lặng lắng nghe khi tôi giải
thích rằng Myanmar phải điều chỉnh
phù hợp với thế giới thời hậu
chiến tranh lạnh, mở cửa nền kinh tế
và phát triển đất nước. Tôi

đưa ra hai ví dụ – Trung Quốc và

Việt Nam, các nước đóng cửa

trước đây, giờ đang phát

triển du lịch và mời gọi đầu

tư nước ngoài để tạo công

ăn việc làm và tạo ra của cải.

Khin Nyunt lúc đó phụ trách cơ quan tình báo và

là người có vai trò lớn trong

junta – nhóm sĩ quan quân đội cầm

quyền sau cuộc nổi dậy, hay SLORC (State Law and Order Restoration Council – Hội đồng tái lập trật tự và luật pháp nhà

nước). Tôi đề nghị ông xem

xét lại chính sách đối với

Aung San Suu Syi, con gái của Aung San, vị thủ

tướng đầu tiên đồng thời

là người anh hùng của Miến Điện.

Bà đã kết hôn với một

người Anh nhưng đã trở về

Myanmar lãnh đạo một phong trào chống

lại chính phủ quân sự Myanmar. Chính

phủ không thể giam cầm bà mãi

mãi; bà vẫn còn làm chính

phủ lúng túng.

Myanmar phải cải thiện cuộc sống của người dân,

kết nạp những người có năng

lực với kinh nghiệm ở nước ngoài

tham gia vào chính phủ. Một chính

quyền của các sĩ quan quân đội

không bao giờ có thể đưa nền

kinh tế đi lên. Tôi đề nghị

ông nên tạo điều kiện thuận

lợi cho Singapore tiến hành giúp đỡ

Myanmar về mặt kinh tế. Singapore có thể

bảo vệ vị trí của Myanmar trên

trường quốc tế nếu việc cam kết

này là nhằm giúp đỡ Myanmar trở

về tình trạng bình thường, không

phải là duy trì hệ thống hiện

nay. Người thư ký của tôi, một

cán bộ ngoại giao phụ trách về

Myanmar, lo sợ rằng ông ta sẽ phản đối

dữ dội và ngạc nhiên khi cuối

buổi thảo luận ông cảm ơn tôi

về những "ý kiến giá trị"

của tôi.

Khi tướng Than Shwe, Thủ tướng Myanmar đồng thời

là chủ tịch SLORC viếng thăm Singapore

vào tháng 6/1995, tôi đề nghị

ông đi thăm Indonesia để học hỏi
nước này đã thay đổi từ
sự lãnh đạo quân đội với
sự cầm quyền của tướng Suharto,
sang chế độ tổng thống bầu cử
như thế nào. Hiến pháp của
Indonesia ban cho quân đội quyền trực
tiếp trong chính phủ, với quyền đại
diện trong lập pháp dưới một hệ
thống gọi là dwi-fungsi (hai chức
năng). Quân đội Indonesia có vai trò
lập hiến trong việc bảo đảm an
 ninh và toàn vẹn đất nước.
Các cuộc bầu cử tổng thống và
cơ quan lập pháp được tổ chức

5 năm một lần. Myanmar phải đi theo hướng đó nếu muốn giống như những

quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á.

Tôi đã ghé thăm Ne Win khi ông đến Singapore điều trị bệnh một năm trước đó,

1994. Ông nói về sự yên bình và

thanh thản trong tinh thần qua việc tập luyện thiền định. Hai năm sau khi ông rút

khỏi chính quyền vào năm 1988, ông

đã sống trong sự giày vò, buồn

bực và lo lắng cho những chuyện đang

diễn ra trong nước. Sau đó vào

năm 1990 ông bắt đầu đọc sách

về việc thiền định. Hiện giờ

ông trải qua nhiều giờ mỗi ngày,

sáng, chiều và tối trong sự tĩnh

tâm yên lặng. Ông chắc chắn trông
khá hơn rất nhiều so với con người
bệnh hoạn mà tôi đã gặp ở

Rangoon năm 1986.

Ông quay lại Singapore năm 1997 để khám bệnh. Ở
độ tuổi 86 ông thậm chí trông
khỏe mạnh hơn hồi trị bệnh đợt
trước. Lần này ông chỉ nói
về thuật thiền định, khuyên rằng
tôi nên làm thế nào để có
thể tăng cường sự tĩnh tâm suy
nghĩ của mình. Tôi hỏi ông có
lo lắng về bệnh tật của những
người ông yêu thương chẳng hạn
như con cháu không. Ông có lo lắng
nhưng ông có thể kiểm soát, giảm

bớt và quên những đau khổ này
qua việc thiên định. Ông có lo
lắng khi các tướng lĩnh cũ của
ông xin ông những lời khuyên hay không?
Ông trả lời là không; khi họ hỏi
ông điều này, ông bảo họ
đừng bao giờ bàn về công việc
của họ bởi ông đã nghỉ hưu,
không còn nghĩ đến những vấn
đề của thế giới. Tuy nhiên, các
nhân viên ngoại giao nói với tôi
rằng ông có được sự tôn
trọng và quyền lực trong giới quân
đội và có thể vẫn còn ảnh
hưởng

Phương Tây, đặc biệt là Mỹ, tin rằng trường

phạt kinh tế có thể ép buộc

chính phủ trao quyền lực cho Aung San Suu Kyi, người được trao giải Nobel Hòa

bình năm 1991. Tôi nghĩ điều đó

không thể nào xảy ra được.

Quân đội là công cụ cai trị

duy nhất của Myanmar kể từ khi Ne Win cầm quyền năm 1962. Các thủ lĩnh quân

sự có thể bị thuyết phục chia sẻ

quyền lực và dân sự hóa dần

chính phủ. Nhưng trừ phi Mỹ hoặc

Liên Hiệp Quốc gọi các lực lượng

vũ trang đến để dàn xếp đất

nước này như đã làm ở

Bosnia, bằng không thì không thể cai

trị nổi Myanmar nếu không có quân
đội. Phương Tây thiếu kiên
nhẫn trước những cam kết xây dựng
của Asean và bối rối khi các nhà
lãnh đạo Asean công nhận Myanmar là
thành viên vào tháng 7/1997. Nhưng có
cách nào tốt hơn để có
được một quốc gia phát triển,
mở cửa và thay đổi dần dần?
Ở Campuchia, một lực lượng Liên
Hiệp Quốc giám sát cuộc bầu cử
cũng đã không thể đưa được
người đắc cử vào chính phủ
vì chính phủ trên thực tế dưới
sự lãnh đạo của Hun Sen đã

kiểm soát quân đội, cảnh sát

và cơ quan hành chính.

Các tướng lĩnh cuối cùng sẽ phải điều
chỉnh và thay đổi thể thức chính
phủ cho giống với các nước láng
giếng Asean. Điều này sẽ xảy đến
sớm hơn nếu họ tăng cường tiếp
xúc với cộng đồng quốc tế.

CAMPUCHIA

Tôi thích nhớ
đến Campuchia như một ốc đảo
hòa bình và thịnh vượng trong
bán đảo Đông Dương bị
chiến tranh xâu xé của thập niên

60. Choo và tôi thực hiện chuyến viếng
thăm đầu tiên đến Phnom Penh –
thủ đô của Campuchia năm 1962. Đích
thân Hoàng thân Norodom Sihanouk đón
chúng tôi ở phi trường và ra
lệnh các vũ công trong trang phục
truyền thống rắc những cánh hoa trên
chiếc thảm đỏ khi chúng tôi đi
ra xe hơi sau khi duyệt binh danh dự. Phnom Penh giống một thành
phố tỉnh lẻ của
Pháp, tĩnh lặng và yên bình với
những đại lộ rộng gọi nhớ
đại lộ Champs Élysées ở Paris
với cây cối dọc hai bên và dọc
lề đường cũng được cây
xanh rủ bóng. Thậm chí có cả

một lối đi có mái vòm đồ

sộ, một phiên bản Khmer của Khải

Hoàn Môn (Arc de Triomphe), ở trung tâm vòng xoay chính, Place de l'Indépendance. Chúng tôi ở tại Palais du Gouvernement, trước đây là dinh thự của Tổng toàn

quyền Pháp, gần sông Mekong. Sihanouk sống trong cung điện cổ. Ông chiêu đãi

chúng tôi bữa tối theo phong cách

trang trọng, sau đó đưa chúng tôi

thăm Angkor Wat trên chiếc máy bay của

Nga dành riêng cho ông.

Sihanouk là một nhân cách khác thường, hết sức thông minh và tràn sinh lực. Ông có

điệu bộ và kiểu cách màu

mè của một quý ông được

giáo dục theo kiểu Pháp và nói

tiếng Anh theo kiểu Pháp. Cao trung bình, hơi phốp pháp, ông có

khuôn mặt

rộng với lỗ mũi loe như những hình

đá chạm trổ trên các đền

thờ quanh Angkor Wat. Ông là một chủ

nhà tuyệt vời làm cho mỗi chuyến

thăm trở thành một dịp vui vẻ

đáng nhớ. Những bữa tiệc lớn

với cách nấu nướng cao cấp kiểu

Pháp, với những chai rượu nho Pháp

thượng hạng cùng với bộ dao ăn

tuyệt đẹp quả là một sự thú

vị. Tôi nhớ lúc đi đến lâu

đài của ông ở thủ phủ

Batambang, lái xe lên một con dốc, lối

vào tiêu biểu cho đường lái

xe vào các lâu đài Pháp. Khi
chúng tôi đến nơi, những lính
gác Campuchia thấp bé, trông có vẻ
lùn đi trong những chiếc giày ống
kiểu Napoleon đen sáng cao đến đùi
và chiếc nón bảo vệ, dàn chào
với gương trần sáng loáng. Các
sảnh chiêu đãi và thiết tiệc
được trang trí sang trọng và gần
máy điều hòa. Có một dàn
nhạc phương Tây và một dàn
nhạc Campuchia. Các nhà ngoại giao ngoại quốc đều có mặt. Đó là
một buổi lễ hoàng gia.

Hoàng thân lạnh lợi, quá miễn cảm với những lời
chỉ trích. Ông trả lời mọi bài
báo có tính chỉ trích. Chính

trị đối với ông là báo chí

và dư luận. Khi ông bị lật đổ

trong cuộc chính biến năm 1970, ông nói ông tìm nơi ẩn náu ở Bắc

Kinh vì ông sợ cho tính mạng mình.

Tôi tin nếu khi đó ông trở về

Campuchia thì không một người lính

nào dám chĩa súng vào ông khi

đến phi trường. Ông là một

vị vua của họ do thượng đế

chọn lựa. Ông đã giữ vững

Campuchia là một ốc đảo hòa bình

và giàu có trong một bán đảo

Đông Dương bị chiến tranh tàn

phá. Ông tìm kiếm tình hữu

nghị và sự bảo vệ của người

Trung Quốc trong khi giữ các mối ràng
buộc với phương Tây thông qua Pháp.

Khi ông ở lại Bắc Kinh thay vì trở
về thách thức những kẻ đảo
chính, nước Campuchia cổ xưa đã
bị phá hủy.

Tôi gặp lại ông khi ông ghé thăm Singapore vào
tháng 9/1981 để thương lượng
về việc hình thành một liên
minh với Khmer Đỏ. Đó là một
Sihanouk đã thay đổi. Ông quay về
Phnom Penh và là một tù nhân của
Khmer Đỏ. Ông đã trải qua một
thời gian đau thương; nhiều con cháu
của ông đã bị Pol Pot giết chết
và chính ông cũng sống trong nỗi

lo sợ cho số phận của mình. Sihanouk

hoạt bát ngày xưa đã bị

hủy diệt. Giọng cười của ông,

một âm giọng the thé ở âm vực

cao khi ông khoan khoái, các điệu bộ

cử chỉ – tất cả đều thəm

lặng hơn. Ông là một thəm kịch

sống, một biểu tượng của những

gì đã xảy ra cho đất nước

và nhân dân của ông.

Sau khi Khmer Đỏ

chiếm đóng Phnom Penh, người Cambod, như

họ vẫn gọi trong chế độ Pol Pot,

không hoạt động trong khu vực. Một

Bộ trưởng cao cấp, Ieng Sari, thăm tôi

vào tháng 3/1977. Ông nói năng mềm

mỏng, mặt tròn và mập mạp. Ông
ta là người nhả nhặn mềm mỏng
nhất, một người có lẽ sẽ
trông coi trẻ một cách dịu dàng.
Ông là anh rể và là trợ lý
tin cậy của một Pol Pot khét tiếng –
thủ lĩnh Khmer Đỏ đã tàn sát
từ 1 đến 2 triệu dân Campuchia trên
tổng số 7 triệu dân, hầu hết là
trí thức, những người giỏi nhất,
sáng giá nhất. Ông ta không hề
đề cập đến tội diệt chủng
này, vì thế tôi quyết định
không chất vấn ông. Ông ta nhất
định sẽ phủ nhận, cũng như các

đài phát thanh Khmer Đỏ phủ nhận

rằng điều đó đã không

xảy ra. Ieng Sari là người thực tế.

Ông ta muốn kinh doanh, kiểu hàng đổi

hàng. Ông ta cần phụ tùng cho nhà

máy xí nghiệp, máy bơm cho thủy

lợi, máy đuôi tôm cho thuyền đánh

cá. Để trao đổi ông ta dùng

cá ở vùng hồ Tonle Sap, một hồ

nội địa nổi tiếng của Campuchia

thường tràn ngập nước mỗi

năm và cho cá ngon. Việc làm ăn

trao đổi này không hưng thịnh (do

vấn đề liên quan đến hậu cần)

vì thế chúng tôi buôn bán rất

ít và hầu như chẳng còn gì

khác để làm.

Các mối quan hệ

giữa Việt Nam và Campuchia xấu đi do

các xung đột biên giới. Việt Nam

tấn công Campuchia năm 1978 và chiếm

được Campuchia vào tháng 1/1979. Sau đó Campuchia chỉ tồn tại trong đầu tôi

qua các hoạt động ra vào Liên

Hiệp Quốc để thu phiếu ngăn chặn

chính phủ bù nhìn do Việt Nam dựng

lên, tiếp nhận chiếc ghế Liên

Hiệp Quốc dành cho Campuchia và qua viện trợ của chúng tôi cho các lực

lượng kháng chiến Campuchia hoạt động

ở vùng biên giới Thái –

Campuchia.

Tôi đã gặp con trai của Sihanouk, Hoàng tử Ranariddh vài lần giữa những năm 1981 – 1991. Cha ông

đặt ông vào vị trí chịu

trách nhiệm các lực lượng bảo

hoàng gần biên giới Thái –

Campuchia. Ông giống cha ở giọng nói,

phong cách, nét mặt và ngôn ngữ

cử chỉ. Ông có nước da đen

hơn, nhỏ con hơn, tính khí ôn hòa

hơn, ít bị ảnh hưởng hơn bởi

tình hình hiện tại; còn về

những mặt khác thì cũng cùng

một khuôn với cha ông. Ông thông

thạo tiếng Pháp giống như cha mình

và dạy luật ở Đại học Lyon

trước khi lãnh đạo lực lượng

bảo hoàng.

Khi tôi thanh sát doanh trại huấn luyện ở Đông Bắc

Thái Lan thập niên 80, tôi thấy nó

không được tổ chức tốt và

thiếu tinh thần quân đội. Đó

là những gì tốt nhất mà

Ranariddh có thể làm được bởi

vì cũng như ông, các tướng

lĩnh và sĩ quan của ông dành

nhiều thời gian ở Bangkok hơn là ở

doanh trại. Tôi thấy thất vọng vì

chúng tôi đang viện trợ cho họ vũ

khí và các thiết bị vô tuyến.

Sau sự thỏa thuận vào năm 1991, những

kẻ giúp đỡ chính đã giành

quyền kiểm soát. Ranariddh trở thành

Thủ tướng Thứ nhất (Hun Sen là

Thủ tướng Thứ hai) khi đảng ông

giành thắng lợi trong cuộc bầu cử

do Liên Hiệp Quốc tổ chức năm

1993. Khi chúng tôi gặp nhau ở Singapore vào tháng 8 năm đó, tôi
cảnh báo

với ông việc liên minh là một

xếp đặt tạm thời. Quân đội,

cảnh sát, hành chính đều thuộc

về Hun Sen. Nếu muốn tồn tại thì

Rinariddh phải giành được sự ủng

hộ của một bộ phận quân đội,

sĩ quan cảnh sát và vài tỉnh

trưởng của Hun Sen. Việc được

gọi là Thủ tướng Thứ nhất

và có quyền chỉ định người
mình làm Bộ trưởng Quốc phòng
ít có giá trị khi mà những
quan chức và quân đội đều
trung thành với Hun Sen. Có lẽ ông ấy
đã không để tâm đến lời
tôi nói. Có lẽ ông tin rằng
dòng máu hoàng tộc của ông bảo
đảm cho sự ủng hộ của dân
chúng, rằng ông là người không
thể thay thế được.

Tôi gặp Hun Sen ở Singapore tháng 12 năm đó. Ông
là một tính cách hoàn toàn
khác, một kẻ sống sót cứng rắn
của Khmer Đỏ. Ông để lại ấn
tượng về sức mạnh và sự

nhẫn tâm. Ông nhận thức rằng
quyền lực, cái mà ông quyết tâm
nắm giữ là đến từ nòng
súng. Khi Khmer Đỏ đang trên đà
suy yếu và Ranariddh không còn hợp
tác với Khmer Đỏ để thách
thức ông thì Hun Sen đã gạt bỏ
Ranariddh năm 1997 và nắm quyền điều
khiển hoàn toàn trong khi trên danh nghĩa vẫn là Thủ tướng Thứ
hai.
Sihanouk trở lại ngôi vua sau cuộc bầu
cử 1993 nhưng sức khỏe yếu kém và
sự vắng mặt thường xuyên để
chữa bệnh ung thư ở Bắc Kinh đã
đẩy ông rời xa chiến trường
quyền lực giờ đây hoàn toàn

do Hun Sen và quân đội của ông ta
nắm giữ.

Campuchia như một chiếc bình sứ vỡ thành vô số
mảnh. Hàn gắn chúng lại là một
công việc chậm chạp và đòi
hỏi nhiều sức lực. Và cũng như
mọi đồ sứ được hàn gắn,
nó không thể chịu được nhiều
áp lực. Pol Pot đã giết chết 90%
trí thức và nhân sự được
đào tạo của Campuchia. Đất nước
đang thiếu một sự quản lý hành
chính chặt chẽ. Dân chúng đã
quen với tình trạng không luật pháp
trong một thời gian dài đến nỗi
họ không còn tôn trọng pháp

lượt. Chỉ có súng mới làm họ

sợ.

Người dân Campuchia là những người thua cuộc. Đất nước bị
nghiền nát, tầng lớp

trí thức phần lớn bị giết, nền

kinh tế bị tàn phá. Cuộc đảo

chính của Hun Sen làm cho việc kết

nạp Campuchia vào Asean bị hoãn lại.

Cuối cùng thì Campuchia cũng được

kết nạp vào tháng 4/1999 vì không

một quốc gia nào muốn tiêu tốn 2

tỷ đôla cho một hoạt động

khác của Liên Hiệp Quốc để

tổ chức các cuộc bầu cử công

bằng. Campuchia đã trải qua 27 năm chiến tranh kể từ cuộc đảo
chính của

Lon Nol năm 1970. Các nhà lãnh đạo

hiện nay là sản phẩm của các
cuộc tranh đấu tàn nhẫn, cay đắng
trong đó các địch thủ bị
tiêu diệt hoặc vô hiệu hóa. Họ
rất tàn nhẫn, không thương xót
và thiếu tình người. Lịch sử
thật đã rất tàn bạo với
dân tộc Campuchia.

19

ASEAN – MỘT KHỞI ĐẦU

KHÔNG THUẬN LỢI, MỘT TƯƠNG LAI ĐÂY

HỨA HẸN

Asean được thành lập vào tháng 8/1967 giữa lúc trong khu vực có sự bất ổn lớn.

Trong một buổi lễ không mấy trang

trọng, các Bộ trưởng Ngoại giao

Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore và Thái Lan họp tại Bangkok để ký bản tuyên

bố thành lập. Cuộc chiến ở Việt

Nam đang lan rộng sang Campuchia và cả khu vực bị cuốn hút vào các cuộc

nổi dậy của cộng sản. Tôi không

đánh giá quá cao các mục đích

cao cả của tổ chức này: tăng
cường phát triển kinh tế, tiến bộ
xã hội và phát triển văn hóa;
đẩy mạnh hòa bình và ổn
định; hợp tác trong công nông
nghiệp và mở rộng thương mại.

Mục tiêu ngầm hiểu là đạt
được sức mạnh thông qua khối
đoàn kết để chuẩn bị cho

khoảng trống quyền lực khi các cường quốc Anh, Mỹ rút quân.
Indonesia muốn cam đoan với Malaysia và Singapore rằng sau kỷ
nguyên Sukarno, đất nước này
chủ trương hòa bình và xóa
bỏ các chính sách hiếu chiến
của Sukarno. Thái Lan muốn liên kết với các nước láng giềng không
theo phe cộng sản là các thành viên của Phong trào Không liên kết.

Philippines muốn có một diễn đàn
để đẩy mạnh các yêu sách
của mình đối với Bắc Borneo.
Singapore tìm kiếm sự đồng tình
và ủng hộ từ các nước láng
giềng để tăng cường ổn định
và an ninh trong khu vực.

Phải mất 10 năm trước khi chúng tôi tạo được
sự đoàn kết và phương hướng
trong hoạt động của mình, đó
là thời gian để các nhà lãnh
đạo và các viên chức tìm
hiểu và đánh giá lẫn nhau.

Chúng tôi có chung một kẻ thù
– đó là mối đe dọa của
cộng sản trong các cuộc nổi loạn

của quân du kích, được hậu

thuần bởi Bắc Việt Nam, Trung Quốc và Liên Xô. Chúng tôi cần sự
ổn

định và phát triển để chống

lại và không tạo cho cộng sản

những điều kiện kinh tế và xã

hội giúp họ tiến hành cuộc cách

mạng. Mỹ và phương Tây sẵn

sàng giúp đỡ chúng tôi.

Tổng thống Suharto có vai trò rất quan trọng đối với sự thành
công của Asean. Sau những khởi đầu thất bại bởi các

quan chức Indonesia quá hăng hái, Suharto đã điều chỉnh theo một
đường lối

mới hoàn toàn khác so với đường

lối của Ấn Độ đối với

các nước thành viên khối SAARC

(South Asian Association for Regional Cooperation – Hiệp Hội

hợp tác khu vực Nam Á). Dưới

chính quyền của Suharto, Indonesia không hành động như một vị bá

chủ. Nó không giữ khư khư quan

điểm của mình mà còn tính

đến các chính sách cũng như

lợi ích của các thành viên

khác. Điều này đã khiến

các nước thành viên khác có

thể chấp nhận Indonesia ở vị trí

đứng đầu.

Trong khi các mục tiêu được công bố của Asean

là kinh tế, xã hội và văn hóa,

thì tất cả các thành viên của

nó đều biết rằng sự hợp tác

kinh tế sẽ tiến triển khá chậm

chạm. Chúng tôi hợp tác cùng

nhau vì mục đích chính là

chính trị, ổn định và an ninh.

Asean đã thành công khi tạo sự

an toàn và ổn định, song như đã

dự đoán thì khởi đầu còn

quá ít tiến triển. Khi tôi phát

biểu trong cuộc họp lần thứ 5 của

các Ngoại trưởng khối Asean được

tổ chức ở Singapore vào tháng 4/1972, tôi lưu ý mọi người về

khoảng cách giữa con số quá lớn

các dự án đề xuất và con

số quá ít các dự án thực

sự được thực thi. Hằng năm có

từ 100 đến 200 đề án được

đề nghị nhưng chỉ có 10 đến
20 trong số đó là được thực
hiện.

Sự kiện Sài Gòn vào tháng 4/1975 đã tăng
cảm giác của chúng tôi về nguy
cơ của các cuộc đảo chính
và nổi loạn. Asean phải đưa nền
kinh tế phát triển hiệu quả hơn
nhằm giảm đi sự bất mãn trong nội
bộ. Tại cuộc họp với Suharto ở
Bali vào tháng 9/1975, tôi cố gắng thuyết phục ông đồng ý đặt
ra các mục tiêu kinh tế cho Asean trong cuộc họp thượng đỉnh đầu
tiên
của khối do Indonesia chủ trì, và đi đến một chính sách tự do
thương
mại, khởi đầu bằng việc giảm

10% thuế quan cho những hàng hóa do các nước thành viên lựa chọn và

cuối cùng là đi đến một khu

vực mậu dịch tự do. Tôi nghĩ là

ông cũng đồng tình với tôi.

Để cho hội nghị thượng đỉnh

được thành công, chúng tôi

đồng ý tập trung vào các vấn

đề thể hiện mối đoàn kết

và tạm gác các vấn đề có

thể gây chia rẽ chúng tôi.

Ali Moertopo, người phụ tá thân cận của Suharto, sau đó đã cho K. C. Lee, đại sứ của chúng tôi, biết rằng sau khi ngài Tổng thống gặp tôi, các nhà lãnh đạo

công kỹ nghệ đã khuyến ngài

chống lại chế độ mậu dịch tự

do. Những lời của tôi đã gọi

cho họ nổi lo ngại về sự cạnh

tranh tự do cho mọi đối tượng mà

Indonesia sẽ trở thành một thị trường bán phá giá cho hàng hóa của

các nước khối Asean khác, gây

cản trở cơ hội công nghiệp hóa

của họ.

Về mặt chính trị, cuộc họp thượng đỉnh

khối Asean tại Bali vào tháng 2/1976 đã thành công tốt đẹp. Asean đã

thể hiện được sự đoàn

kết ngay vào thời điểm rất không

ổn định này. Về phía Indonesia,

nước chủ nhà, cũng có một

phần lợi. Vì cuộc hội nghị diễn

ra vào thời điểm xảy ra cuộc

khủng hoảng do việc chiếm đóng

Đông Timor của Indonesia, nó giúp cải thiện địa vị quốc tế của

Tổng thống Suharto. Tuy nhiên, Suharto không được thoải mái trong các cuộc

họp thượng đỉnh trang trọng này.

Ông chỉ nói được tiếng

Bahasa Indonesia và không thể tham gia vào các cuộc trao đổi tự do bằng

tiếng Anh. Ông thích các cuộc họp

tay đôi hơn. Sau đó vào cuối

những năm 80, ông thường nói tiếng Bahasa Indonesia thật sinh động, mạnh mẽ

và dùng các từ

ngữ tiếng Anh để giải thích rõ

ràng ý tưởng của mình. Cuộc

họp thượng đỉnh kế tiếp được

tổ chức vào năm sau, 1977, ở Kuala Lumpur. Một lần nữa tôi lại thấy

ông không được thoải mái, vì

thể mãi 10 năm sau mới tổ chức

một cuộc họp nữa ở Manila. Khi đến lượt Singapore chủ trì cuộc họp

thượng đỉnh vào năm 1992 thì

tôi không còn là Thủ tướng

nữa và không tham dự.

Chúng tôi không thành công trong việc giảm thuế quan, nhưng các cuộc họp thường xuyên

và định kỳ đã tạo cho mỗi

quan hệ cá nhân và công việc

giữa các bộ trưởng và quan chức

Asean trở nên dễ dàng hơn. Điều

này đã giúp họ giải quyết

các vấn đề song phương một

cách không chính thức trước khi

chúng trở thành đề tài để

thảo luận với một thành viên thứ

ba. Các quan chức và bộ trưởng

đã phát triển một lối làm

việc là những tranh chấp nếu không giải quyết được thì giữ im

lặng và có thái độ hợp

tác nhiều hơn để nắm được

vấn đề. Họ chơi gôn vào các

buổi họp. Giữa các cú đánh

gôn, họ sẽ đưa ra ý kiến và

những đề nghị để thăm dò,

để nếu chúng bị bác bỏ thì

cũng ít gây tranh cãi hơn so với

ở cuộc họp chính thức. Họ cũng

tổ chức phần hát xướng sau bữa

ăn tối, bắt buộc mỗi bộ trưởng

phải hát một trong những bài ca ngắn phổ biến ở nước ông ta. Các bộ trưởng Singapore không tự nhiên và lúng túng. Ở nhà, họ không làm như thế. Các bộ trưởng

Philippines, Thái Lan và Indonesia đều rất tự nhiên, vì hát ca là một

phần cần thiết cho hoạt động vận

động bầu cử của họ. Đối

với các nhà ngoại giao phương

Tây, những hoạt động như thế

có vẻ là ngớ ngẩn. Thực tế

chúng đã phá bỏ tảng băng

ngăn cách giữa những con người mặc dù là láng giềng gần gũi về

địa lý song lại là những người

xa lạ đối với nhau vì họ đã

bị tách biệt trên một thế kỷ

bởi tầm ảnh hưởng thực dân

khác nhau. Thông qua các cuộc hội đàm và hội nghị thường xuyên này,

nơi mà công việc và sự tiêu

khuyến đều quan trọng như nhau trong chương trình nghị sự chính thức,

thói quen hợp tác và thỏa hiệp

đã tiến triển. Các quan chức

Asean tránh đối đầu nhau, họ cùng

tìm kiếm sự nhất trí như là

điều lý tưởng. Ở điểm

nào không tìm được sự nhất

trí, họ thu xếp một giải pháp

thỏa hiệp hoặc một cam kết hợp

tác.

Khi Asean quan hệ với các nước phát triển, sự hợp tác là điều tất nhiên. Chúng

tôi biết được giá trị của
sự phối hợp chính trị khi thương
lượng với Mỹ, các nước châu
Âu trong cộng đồng kinh tế châu Âu và Nhật Bản. Về phía họ, các
nước công nghiệp này thích quan
hệ với chúng tôi với tư cách
một tổ chức. Họ muốn kích lệ
Asean vì chúng tôi giữ lập trường
ôn hoà phải chăng tại các diễn
đàn quốc tế, điều này dẫn
đến những thành quả mang tính
thực tiễn. Họ cũng muốn các tổ
chức khu vực của các quốc gia đang phát triển khác đi theo con
đường
thực dụng của Asean.

Một ví dụ

về giá trị của khối Asean đối

với các thành viên của nó là

khi Úc cố gắng thay đổi luật hàng

không dân dụng. Tháng 10/1978, Úc

công bố Chính sách hàng không

dân dụng quốc tế (International Civil Aviation Policy – ICAP) mới của mình. Theo chính sách này thì chỉ có

hãng hàng không Qantas và hãng hàng không Anh mới có thể chở khách

theo tuyến đường giữa Úc và

Anh, và với giá cực thấp. Các

hãng hàng không có điểm dừng

trung chuyển như Singapore và thủ đô các nước khối Asean khác đều

bị loại trừ. Giá vé đặc

biệt này đã ngăn hành khách

xuống các trạm dừng trên đường

đi. Người Úc còn dự kiến

giảm công suất của các hãng

hàng không trung gian thuộc các quốc gia khối Asean và cắt giảm các chuyến bay thường xuyên của hãng hàng

không Singapore trên tuyến đường từ

Singapore đến Úc và Anh. Họ muốn

không cho hàng không của Thái Lan

nhận hành khách từ Singapore, một

trạm trung gian, trên đường đến

Úc. Úc muốn song phương thảo luận

vấn đề này với từng quốc

gia bị ảnh hưởng, song các bộ

trưởng kinh tế Asean có lập trường chung là chống lại chính sách này.

Để cản trở kế hoạch của họ,

các thành viên khối Asean yêu cầu

cần có thời gian để cân nhắc

hậu quả lâu dài của những thay

đổi này vì nó sẽ cắt hết

hoạt động của các hãng hàng

không khối Asean trên các tuyến chính và kìm hãm sự phát triển của

chúng tôi chỉ còn là hãng

hàng không trong khu vực. Sau đó chúng tôi dàn xếp các lợi ích khác

nhau của mỗi nước nhằm đưa ra

một lập trường thống nhất.

Tôi kết luận rằng các máy bay Boeing 747 từ Úc đi châu Âu sẽ cần phải dừng lại

hoặc ở Singapore, Kuala Lumpur hoặc ở Bangkok trên đường đi London. Jakarta quá

gần Úc và Colombo lại quá xa, cả

hai trạm dừng này đều không mang

tính kinh tế. Chúng tôi bắt đầu
kéo Malaysia và Thái về phía mình.

Tôi chỉ thị cho các quan chức của
mình thực hiện sự nhượng bộ
đúng mức đối với Malaysia và
Thái Lan đủ để họ cùng tham
gia với chúng tôi trong cuộc đấu
tranh này.

Tôi viết thư

cho thủ tướng Thái Lan là tướng

Kriangsak vào tháng 1/1979 nói rằng hành động của Úc “mang tính
chất

bảo hộ trắng trợn”, và rằng

họ muốn khai thác những bất đồng

giữa chúng ta bằng cách đưa ra

những khuyến khích và đe dọa

khác nhau. Thủ tướng ủng hộ tôi.

Mối quan hệ của tôi với tướng

Kriangsak khá thân thiết. Và chúng tôi cũng nhượng bộ hăng hàng không Malaysia nhằm giữ Malaysia liên kết với khối Asean.

Khởi đầu, người Úc gần như thành công trong việc cô lập Singapore và chia rẽ các nước khối Asean, dùng nước này chống nước kia. Tuy nhiên, mối đoàn kết của Asean đã được củng cố vững chắc hơn sau khi Bộ trưởng Bộ giao thông Úc phát biểu trước các viên chức ngành hàng không dân dụng Asean với những lời lẽ cứng rắn trong một cuộc hội nghị. Sự kiện này được báo cáo lại cho tiến sĩ Mahathir, lúc đó là phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Thương mại và Công

ngiệp Malaysia. Ông vẫn còn giận dữ

về chuyến thăm Úc với thủ tướng

của ông, Tun Razak. Trong chuyến đi này họ đã bị những kẻ chống đối

quấy rối liên tục. Mahathir cũng cố

lập trường của Malaysia chống lại

Úc. Từ mối bất đồng song phương

giữa Singapore và Úc, vấn đề

ICAP đã biến thành cuộc chiến

của Asean chống lại Úc. Những lời

lẽ gay gắt đã được giới

báo chí đưa tin. Bực bội trước

thái độ quá đáng của các

quan chức Úc, Indonesia đe dọa không cho máy bay Úc bay qua không phận của họ nếu Úc cứ nhất mực thực

hiện ICAP. Ngoại trưởng Úc, Andrew Peacock, đến thăm Singapore để tháo gỡ vấn đề. Úc đồng ý

để hãng hàng không Singapore duy trì công suất của nó và giữ nguyên

tuyến bay đến Úc đồng thời

cho phép các hãng hàng không khác

của khối Asean tăng công suất. Đây là bài học về ích lợi của sự đoàn kết.

Giữa thập niên 80, Asean đã trở thành một tổ chức hợp lý của Thế giới thứ

Ba và là khu vực năng động nhất của thế giới đang phát triển.

Bằng cách mở cửa nền kinh tế để giao thương và nhận đầu tư của nước ngoài theo khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, trong hơn một thập kỷ nền kinh tế của các nước Asean

đạt mức tăng trưởng từ 6% đến 8% hằng năm. Tính năng động của nền kinh tế đã làm cho các nước này trở thành những đối tác kinh tế và chính trị hấp dẫn.

Đối thoại thường xuyên bắt đầu với Úc và New Zealand, sau đó là Nhật, Mỹ và Tây Âu. Khi

Asean phát triển thành một tổ chức gắn kết, có tiếng nói chung về các vấn đề lớn thì càng có nhiều nước hơn muốn cùng tham gia với tư cách là các bên đối thoại trong các cuộc họp hằng năm bàn về các vấn đề kinh tế và chính trị.

Trước cuộc họp thượng đỉnh lần thứ tư

tại Singapore vào tháng 1/1992, các nước Asean sẵn sàng xúc tiến một khu vực tự do mậu dịch. Singapore từ lâu đã kêu gọi nhân mạnh hơn nữa về

hợp tác kinh tế để bổ sung cho sự

hợp tác chính trị. Nỗ lực của

chúng tôi đã không thành công.

Các đề nghị của Singapore về một

sự hợp tác kinh tế mạnh mẽ hơn

bị các nước Asean khác nghi ngờ.

Vì chúng tôi có một nền kinh

tế phát triển hơn, mở cửa với

thế giới và gần như hoàn toàn

không có rào cản thuế quan và

phi thuế quan, nên họ sợ rằng chúng tôi sẽ hưởng lợi nhiều hơn.

Cuối thập niên 80, sau khi Trung Quốc và tiếp nữa là Ấn Độ mở cửa và thu hút

lượng đầu tư không lỗ thì

các nhà lãnh đạo Asean thay đổi

quan điểm của họ. Năm 1992 thủ

tướng Thái Lan, Anand Panyarachun đã trở thành một doanh nhân thành công sau khi là người đứng đầu bộ

ngoại giao Thái Lan. Ông am hiểu về

nền kinh tế thương mại và đầu

tư trong một thế giới phụ thuộc

lẫn nhau. Để tránh mỗi nghi ngờ

dai dẳng về động cơ của Singapore, tôi khuyên thủ tướng Goh đưa

Anand lên vị trí lãnh đạo để

thúc đẩy quá trình tiến tới

một Khu vực Tự do Thương mại ASEAN

(Asean Free Trade Area – AFTA). Anand đã rất thành công và hội nghị thượng

đỉnh Asean tại Singapore đồng ý

đến 2008 sẽ thành lập AFTA. Kỳ
hạn này về sau được các bộ
trưởng kinh tế Asean rút ngắn đến
năm 2003.

AFTA đánh dấu một mốc lớn trong sự phát triển
của Asean. Mục tiêu của Asean là giải quyết mối quan hệ giữa các
thành
viên vẫn còn bảo vệ chủ quyền
của họ một cách đồ kỵ và
giúp giải quyết các vấn đề
chính trị trước khi chúng bùng
nổ thành xung đột. AFTA sẽ dẫn
đến một sự hòa nhập hơn của
các nền kinh tế của Đông Nam Á.

Tại cuộc họp thượng đỉnh năm 1992 ở Singapore,
các nhà lãnh đạo Asean quyết

định rằng các cuộc họp sau hội

ngị bộ trưởng hằng năm phải

là diễn đàn cho các vấn đề

chính trị và an ninh. Điều này

đã dẫn đến các cuộc họp

hằng năm của Diễn đàn Khu vực

khối Asean (Asean Regional Forum – ARF) với các bên đối thoại của ASEAN (Hoa Kỳ,

Nhật Bản, Úc, Canada, New Zealand, Hàn Quốc và cộng đồng châu Âu) cùng

với Trung Quốc, Nga và Ấn Độ. Nó

tạo điều kiện cho các nước

có khả năng trở thành đối

địch thảo luận các vấn đề

tranh chấp nhạy cảm trong bầu không khí ôn hòa, như việc tranh chấp chủ

quyền quân đảo Spratly¹⁹.

Đó là sự thay đổi trong chính

sách từ gạt ra sang lôi kéo các

cường quốc thảo luận về những

vấn đề an ninh trong khu vực.

Trong khi đó, Asean phải kết nạp ngày càng nhiều thành viên. Việt Nam được kết

nạp vào Asean năm 1995, Myanmar và Lào năm 1997 và Campuchia năm 1999. Bốn nước này tìm cách đạt được

mức độ phát triển của các

thành viên cũ và để được

chấp nhận là các đối tác

đối thoại của Mỹ và cộng

đồng châu Âu.

20 ĐÔNG

Á TRONG CUỘC KHỦNG HOẢNG 1997–1999

Sự tàn phá đột ngột nền kinh tế các nước

Asean năm 1997 đã kéo lùi vị trí

và vai trò của nó trên trường

quốc tế. Tổng thống Indonesia Suharto, người xây dựng đất nước
Indonesia đạt

đến mức phát triển được

công nhận, đã bị phế truất.

Thủ tướng Mahathir của Malaysia bị giảm uy tín do giới truyền
thông phương Tây đưa tin về những tố cáo

của ông đối với những kẻ đầu

cơ tiền tệ và cho vay nặng lãi

như George Soros. Thủ tướng Thái Lan Chuan Leekpai cần thời

gian để thiết lập địa vị quốc tế của mình. Đã

xảy ra điều gì?

Tháng 3/1997, Richard Hu, Bộ trưởng Tài chính của chúng tôi, thông báo cho nội các rằng Thái Lan yêu cầu chúng tôi bảo vệ đồng baht của họ đang bị tấn công (*làm mất giá* – ND).

Chúng tôi nhất trí là không

nên làm điều đó. Tuy nhiên,

Thái Lan yêu cầu Richard làm việc này bằng ngân quỹ của Thái. Họ không

muốn thị trường biết rằng chỉ

có ngân hàng trung ương Thái Lan

là đang mua vào đồng baht. Ủy ban tiền tệ của Singapore thực hiện yêu cầu đó song khuyến cáo rằng giải

pháp này sẽ không thành công.

Khi tình hình tạm ổn, Thái Lan cho rằng chúng tôi đã dự đoán sai. Chúng tôi cảnh báo họ rằng tình hình sẽ lại xấu đi. Quả vậy, tình hình đã tồi tệ trở lại vào tháng 5. Đến ngày 2/7, sau khi đã chi hơn 23 tỷ đôla Mỹ trong quỹ dự trữ của Thái, giám đốc Ngân hàng Trung ương Thái đầu hàng. Ông ta đành phải thả nổi đồng baht, ngay lập tức nó rớt giá 15%. Các con nợ Thái tranh nhau mua đôla, đẩy đồng baht sụt giá thêm một mức nữa. Chúng tôi đã không nhận thức rõ rằng chuỗi phản ứng dây chuyền đang bùng nổ ở Đông Á.

Tiền của Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Philippines có liên quan chặt chẽ với đôla Mỹ. Lãi suất đôla Mỹ thấp hơn nhiều

so với lãi suất tiền trong nước của họ. Khi đồng đôla Mỹ suy yếu, hàng xuất khẩu trở nên rẻ hơn và xuất khẩu tăng. Khi đôla Mỹ bắt đầu mạnh từ giữa năm 1995, hàng xuất khẩu của Thái trở nên đắt đỏ và xuất khẩu giảm.²⁰ Các công ty Thái đã vay tiền bằng đôla Mỹ, cho rằng tỷ giá hối đoái sẽ giữ nguyên ở mức xấp xỉ lúc vay vào thời điểm họ hoàn trả tiền vay. Nếu tỷ giá thả nổi thì các công ty này hẳn đã cân nhắc về nguy cơ sụt giá đồng baht trước

khi quyết định vay bằng đồng tiền có lãi suất thấp hơn. Những người cho vay nước ngoài sẽ không tin tưởng đến thể về khả năng hoàn trả của người vay trong trường hợp phải đối mặt với sự thay đổi đột ngột của tỷ giá hối đoái.

Năm 1996, một số giám đốc ngân hàng Mỹ có cơ sở tại Singapore thảo luận với tôi một vài lời khuyên của họ đối với các giám đốc ngân hàng trung ương Thái và các nước Asean khác về những nguy cơ của việc kiểm soát tỷ giá hối đoái và lãi suất khi họ không còn những hạn chế trong việc lưu thông tiền vốn nữa. Họ đề xuất một tỷ giá hối đoái

linh hoạt hơn. Các giám đốc ngân
hàng trung ương đã không lưu
tâm đến lời khuyến cáo này
và sự thâm hụt trong các tài
khoản vãng lai của họ gia tăng.

Từ năm 1995, Thái đã có sự thâm hụt lớn
trong tài khoản vãng lai, nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu. Nếu tình
trạng này tiếp diễn họ sẽ không
có đủ ngoại tệ để trả
nợ nước ngoài. Do vậy, những nhà
kinh doanh ngoại hối bắt đầu bán
baht, đoán trước những khó khăn
mà ngân hàng trung ương Thái sẽ
đổi mặt để giữ đồng baht
ở mức tỷ giá hối đoái cao
so với đồng đôla Mỹ. Một khi

những người bán khổng²¹ bắt đầu đạt thắng lợi, các giám đốc các quỹ đầu tư có danh tiếng cũng tham gia với họ bán hạ giá các loại tiền tệ của Malaysia, Indonesia, Philipin cũng như của Thái Lan. Tất cả các loại tiền tệ này đã sụt giá khi các ngân hàng trung ương từ bỏ tỷ giá cố định so với đôla Mỹ.

Trong khi đó đôla Singapore không được định giá theo đôla Mỹ mà theo rổ tiền tệ của các quốc gia bạn hàng chủ yếu. Đôla Singapore vẫn tăng giá trị đều đặn so với đôla Mỹ cho đến giữa những năm 90. Lãi suất đôla Singapore thấp hơn nhiều so với lãi suất đôla Mỹ. Vì không bị lôi cuốn vào việc vay

mượn đôla Mỹ, nên các công

ty Singapore có rất ít những khoản nợ

bằng đôla Mỹ.

Thủ tướng Thái Lan Chavalit Yongchaiyudh, một người bạn cũ của tôi từ khi ông còn là

một Tổng tư lệnh quân đội

Thái, đã hỏi Thủ tướng Goh

Chok Tong để vay 1 tỷ đôla Mỹ. Goh thảo luận vấn đề này với

nội các và quyết định là

chúng tôi sẽ cho vay nếu Thái Lan tìm được sự hỗ trợ của Quỹ

tiền tệ quốc tế trước tiên.

Điều đó đã được

thực hiện.

Vào tháng 7, khi cuộc khủng hoảng đã lan rộng, thủ tướng Malaysia Mahathir tố cáo George Soros là kẻ đầu cơ phải

chịu trách nhiệm. Sau đó ngân

hàng Negara Malaysia thông báo những thay đổi về việc giới hạn số

lượng đồng ringgit của Malaysia được phép chuyển đổi sang ngoại tệ. Để

ngăn chặn sự rớt giá cổ phiếu,

Sở Giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur đã thay đổi luật lệ bằng cách quy

định người bán phải xuất

trình chứng khoán thực trong vòng một ngày đối với bất cứ vụ

mua bán nào. Họ cũng hạn chế

kinh doanh đối với 100 loại chứng khoán blue-chip có tên trong danh sách ước tính của Sở Giao dịch chứng khoán.

Giới quản lý các quỹ đầu

tư liền bán hạ giá tiền và

chứng khoán của Malaysia và các nước Asean.

Tháng 9/1997, tại một cuộc họp của các giám đốc ngân hàng quốc tế của IMF/Ngân

hàng Thế giới tổ chức ở Hong

Kong, Mahathir nói: "Kinh doanh tiền tệ là không cần thiết, không

sinh lợi và hoàn toàn phi đạo đức. Nên
ngăn chặn tình trạng này. Nên
xem đây là điều bất hợp
pháp”. Một sự bán tổng bán
tháo khác tiền tệ và chứng
khoán của tất cả các nước Asean diễn ra
ngay sau đó.

Thái Lan và Indonesia chấp nhận sự trợ giúp trọn gói có điều kiện của IMF. Nhưng

sau khi ký thỏa thuận với IMF vào tháng 8/1997, Thái Lan đã
không thực hiện những điều khoản mà họ

đã cam kết: thắt chặt việc cung

ứng tiền tệ, tăng lãi suất và

tinh giản hệ thống ngân hàng, kể

cả việc đóng cửa 58 công ty tài

chính không trả được nợ.

Chính phủ liên minh đa đảng của

Chavalit không đủ mạnh để thực

hiện những cải cách đau đớn

như thế. Ở Thái Lan, các nhà

lãnh đạo chính trị của các

đảng phái trong chính phủ và cả

trong phe đối lập đều có mối

quan hệ chặt chẽ với các chủ nhà

băng và những nhà kinh doanh để

tìm sự ủng hộ nhằm gây quỹ.

Vào tháng 11, Chavalit thất bại trong cuộc bỏ phiếu tín nhiệm và từ chức.

Tại Bangkok, tháng 1/1998, ông giải thích với tôi rằng nhiều giám đốc

ngân hàng người Thái thuyết phục

ông bảo vệ đồng baht, rằng vì

ông ta là một người lính chứ

không phải là một chuyên gia tài

chính nên ông ta đã làm theo

lời khuyên của họ. Các giám đốc

ngân hàng đồng thời là bạn

ông, có lẽ đã không cho ông

biết rằng họ đã vay mượn

trên 40 tỷ USD và không muốn bỏ

ra số baht nhiều hơn để mua đôla

Mỹ trả khoản nợ đôla mà họ

đã vay mượn.

Nhìn lại quá khứ, họ đã làm điều gì

sai? Những năm đầu thập niên 90,

nền kinh tế của Thái Lan, Indonesia và Hàn Quốc đang vận hành
hết công

suất của nó. Nhiều nguồn đầu

tư mới được rót vào những

dự án có giá trị đáng

ngờ. Khi đang phấn khích mạnh mẽ, không ai chú ý đến sự yếu

kém về mặt cấu trúc và tổ

chức của những nền kinh tế này.

Các quốc gia này có lẽ đã khá hơn nếu

như các tài khoản vốn của họ

được tự do hóa dần dần. Họ

cần phải có thời gian để xây

dựng một hệ thống giám sát,

kiểm tra và điều khiển nguồn vốn

đầu tư gián tiếp từ nước

ngoài (non-FDI) hướng vào những

dự án có hiệu quả. Trên thực

tế, một lượng vốn lớn đã

được đầu tư vào các

chứng khoán và bất động sản,

các cao ốc văn phòng và những
khu chung cư. Các chứng khoán và bất động sản này lại được
thế chấp để vay mượn, thôi
phòng hơn nữa giá trị tài sản.

Những người cho vay nhận thức rõ
sự lỏng lẻo này nhưng họ chấp
nhận nó như là phương cách
kinh doanh trong một thị trường mới nổi.

Một số người thậm chí còn
xem sự hiện diện của các đối
tác kinh doanh có quan hệ chính trị
như là sự bảo đảm ngầm của
chính phủ đối với các khoản
vay và vì vậy họ cũng hòa nhập
vào cuộc chơi.

Các bộ trưởng tài chính khối G7 đã thúc ép

họ tự do hóa thị trường tài
chính và lưu thông nguồn vốn.

Song họ không giải thích cho các giám đốc ngân hàng trung ương và
các bộ trưởng tài chính của

các quốc gia đang phát triển này

về những nguy cơ vốn gắn liền với thị trường tài chính mang tính
toàn cầu hóa ngày nay, khi mà một số vốn khổng lồ có thể ra hay

vào chỉ với việc nhấn một phím

máy vi tính. Sự tự do hóa này

nên được phân giai đoạn một

cách cẩn thận hơn nữa theo khả

năng và mức độ từng trải của

hệ thống tài chính của họ. Các

quốc gia này nên đặt mạch ngắt

điều khiển để đối phó

với bất kỳ luồng vốn lưu thông
đột ngột nào từ các quỹ
đầu tư.

Mặc dù điều kiện kinh tế của mỗi nước là
khác nhau, nhưng sự sụp đổ niềm
tin bên ngoài đã tác động
đến toàn khu vực. Những gì khởi
đầu như là cơn sốt thị trường
điển hình với những nguồn vốn
dồi dào đổ vào Đông Á
thì nay đã biến thành cơn khủng
hoảng thị trường điển hình
khi những nhà đầu tư cuồng cuồng
rút tiền của họ ra.

Tháng 1/1997, Hanbo, một tập đoàn công ty Hàn Quốc

bị phá sản trong một vụ tai tiếng tham nhũng liên quan đến con trai ngài tổng thống Kim Young Sam. Nhiều ngân hàng và tập đoàn khác cũng rơi

vào tình trạng rắc rối tương

tự và giá trị đồng won của

Hàn Quốc bị suy giảm. Ngân hàng

trung ương Hàn Quốc đã bảo

vệ đồng tiền của họ cho đến

khi cạn kiệt quỹ dự trữ vào

tháng 11 và phải tìm kiếm sự

giúp đỡ của IMF. Trong vài tuần

kế tiếp, toàn bộ Đông Á,

gồm Hong Kong, Singapore và Đài Loan đều bị cuốn vào cơn lốc tài chính.

Tiền Hong Kong đã được cố định theo đôla Mỹ

từ năm 1983. Do xảy ra cuộc khủng hoảng, Hong Kong phải tăng lãi suất đồng bản tệ cao hơn so với đồng đôla

Mỹ như một khoản phí rủi ro để

khuyến khích mọi người giữ lại

đôla Hong Kong. Lãi suất cao ảnh hưởng xấu đến thị trường chứng

khoán và bất động sản. Hong Kong

mất tính cạnh tranh do các đồng

tiền rẻ hơn của các nước

láng giềng gây tổn thất cho ngành công nghiệp du lịch khiến cho
những khách sạn vắng khách. Hong Kong đã đúng khi cố gắng giữ
tỷ giá

trong suốt cơn khủng hoảng để duy trì niềm tin trong khu vực vào
thời điểm ngay sau khi nó được trả

về với Trung Quốc, nhưng vấn đề

trở nên nghiêm trọng khi cuộc khủng hoảng kéo dài.

Những khác biệt trong cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Á so
với châu Mỹ Latinh đã nhấn

mạnh một sự khác nhau cơ bản về

các giá trị văn hóa và xã

hội. Không giống với châu Mỹ

Latinh, các chính phủ Đông Á đã

không lạm chi ngân sách. Không phải tất cả đều xuôi theo các dự án hoang phí hay chuyển khoản tiền vay mượn ra nước ngoài để đưa

vào các thị trường chứng khoán

ở New York hay London. Các chính phủ này đều có ngân sách cân bằng,

lạm phát thấp và mức tăng trưởng

cao đều đặn trong nhiều thập niên.

Khủng hoảng là do các công ty trong khu vực tư nhân đã vay mượn quá nhiều những khoản vay ngắn hạn trong vài năm gần đây để đầu tư dài hạn rất liều lĩnh vào

bất động sản và các xí

nghiệp công nghiệp đã dư thừa.

Giới phê bình phương Tây đã quy sự sụp đổ

này cho những gì mà họ gọi là

"các giá trị châu Á": cửa

quyền, tham nhũng, lo lót hay hối lộ.

Không nghi ngờ gì rằng những điều này đã góp phần vào cuộc

khủng hoảng và làm trầm trọng

thêm sự thiệt hại. Nhưng liệu

chúng có phải là nguyên nhân

chính hay không? Câu trả lời có

lẽ là "không" bởi vì những

thói xấu này đã hiện hữu,

hầu như là một căn bệnh của

khu vực, từ giai đoạn khởi đầu

của “phép màu châu Á”

vào những năm 60, cách đây hơn

30 năm. Chỉ trong một vài năm gần đây, một số quốc gia mới phát

triển đã vay mượn quá nhiều

ngoại tệ và điều đó đã

gây rắc rối cho họ. Ngay cả sự

vay mượn quá mức này cũng không

thể dẫn đến tình trạng sứt

giá tiền tệ nghiêm trọng như thế

nếu không có sự góp mặt của

hệ thống ngân hàng yếu kém, sự

giám sát thiếu chặt chẽ và

chính sách tỷ giá hối đoái

sai lầm. Tập quán văn hóa xấu đã

tăng thêm sự tổn thất; rất khó

vạch trần và ngăn chặn những hành vi phạm pháp ở nơi mà hệ thống

không minh bạch.

Nạn tham nhũng, gia đình trị và lạm quyền ở châu Á bị giới phê bình phương

Tây chỉ trích như là bằng chứng

về nhược điểm cơ bản trong

“các giá trị châu Á”. Có

nhiều hệ thống giá trị khác

nhau ở châu Á như Ấn Độ

giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Nho giáo.

Tôi có thể thảo luận duy nhất về

các giá trị của Nho giáo. Tham nhũng và gia đình trị là một sự

hạ thấp các giá trị của Nho

giáo. Trách nhiệm của một người

đàn ông theo đạo Khổng đối

với gia đình và bạn bè là

giúp đỡ họ bằng tư cách cá

nhân của anh ta chứ không phải bằng tư cách của một viên chức
chính

quyền. Có quá nhiều viên chức

sử dụng quyền hạn chức vị của
mình để bao che cho gia đình và
bạn bè, phá hoại sự liêm chính
của chính quyền. Nơi nào mà các
hệ thống minh bạch của nó có
thể kiểm tra và ngăn chặn được
sự lạm quyền cùng với những đặc
quyền đặc lợi, như ở Singapore và Hong Kong (cả hai đều là thuộc
địa của Anh trước kia), thì những lộng hành như thế rất hiếm.
Singapore khắc phục cơn khủng hoảng tốt hơn bởi
vì không có nạn tham nhũng và
sự bao che bóp méo sự phân phối
các nguồn vốn, các công chức
chỉ là người giám sát chứ
không tham gia vào thị trường. Tuy nhiên, ở các quốc gia bị rối
loạn, quá nhiều chính trị gia và

công chức đã sử dụng quyền
lực và trách nhiệm của mình
không phải để đem lại lợi ích
cho công chúng mà là một cơ hội
để thu lợi cá nhân. Vấn đề
trở nên tồi tệ hơn khi nhiều nhà
lãnh đạo chính trị và các
viên chức của họ đã từ chối
chấp nhận lời phán quyết của thị
trường. Trong một thời gian dài, họ
đổ lỗi cho kẻ đầu cơ và
những kẻ âm mưu phá giá. Sự
phủ nhận giả tạo của họ đã
khiến cho nhiều nhà đầu tư nản
lòng.

Không một nhà lãnh đạo nào nhận ra sự liên
quan của thị trường tài chính
mang tính toàn cầu hóa với việc
truyền tin nhanh chóng giữa các trung tâm tài chính lớn của thế giới
– New York, London và Tokyo – và đại diện của họ ở các thủ đô
của Đông Á. Luồng vốn chảy
vào từ các quốc gia công nghiệp
không chỉ mang lại mức tăng trưởng cao mà còn bao hàm cả nguy cơ
chảy ra đột ngột của chúng. Mỗi thủ
đô – Bangkok, Jakarta, Kuala Lumpur, Seoul – đều có hàng trăm
ngân hàng
quốc tế đặt trụ sở được
sự hỗ trợ của các nhân viên
người địa phương xuất thân
từ cộng đồng. Bất kỳ bước
đi sai lầm nào của chính phủ lập
tức được phân tích và báo

cáo cho khách hàng của họ trên

toàn thế giới. Vậy mà Suharto đã

hành động y như thể vẫn còn

ở thời kỳ của những năm 60, khi mà thị trường tài chính bị cô

lập hơn và thời gian phản hồi

chậm chạp hơn nhiều.

Thật sự phép màu châu Á phải chăng chỉ là

ảo ảnh? Trong nhiều thập kỷ trước khi các công ty trong khu vực
vay mượn tiền từ các ngân hàng quốc tế,

các quốc gia này đã có tỷ

lệ tăng trưởng cao, lạm phát thấp và ngân sách ổn định. Các

nước nông nghiệp lạc hậu đã

duy trì được sự ổn định,

tích lũy tiết kiệm, và thu hút

đầu tư từ các nước phát

triển. Người dân của họ làm

việc chăm chỉ và có mức tiết

kiệm cao từ 30% đến 40%. Họ đầu

tư vào cơ sở hạ tầng, tập

trung cho giáo dục và đào tạo.

Họ có những doanh nhân dám nghĩ

dám làm cùng với một chính

phủ thực tiễn và chú trọng đến

kinh tế. Những nền tảng kinh tế của họ vững chắc. Đến năm 1999, hai năm sau cuộc khủng hoảng, sự hồi phục lại bắt đầu. Những khoản tiết

kiệm cao giữ cho mức lãi suất thấp và tạo ra kết quả phản hồi sớm.

Các nhà đầu tư nước ngoài

trở nên lạc quan và quay về với

thị trường chứng khoán, làm tăng

tỷ giá hối đoái. Điều này

có thể khiến cho một số nước

trì hoãn việc tái cơ cấu các

doanh nghiệp và hệ thống ngân hàng, và có thể sẽ phải trả giá
đắt trong tương lai bởi cuộc khủng hoảng mới.

Tất cả các nhà lãnh đạo Đông Nam Á
đều bị sốc đến tận tâm

can trước sự tàn phá đột

ngột tiền tệ, thị trường chứng

khoán và giá trị tài sản của

quốc gia họ. Phải mất một thời

gian để lập lại trật tự. Điều

này sẽ xảy ra và nhu cầu hợp

tác để tăng sức ảnh hưởng

của các quốc gia Đông Nam Á khi

thương lượng với các cường

quốc như Trung Quốc, Nhật Bản và

Mỹ sẽ khiến họ xích lại gần

nhau hơn trong khối Asean. Các nhà lãnh đạo Mỹ và châu Âu sẽ tiếp

tục tỏ ra thông cảm và giúp đỡ

nhưng phải mất một thời gian để

khôi phục lại lòng tin của họ

đối với năng lực của các nhà

lãnh đạo trong khu vực.

Từ sự thất bại này, các nhà lãnh đạo

Asean sẽ rút ra được bài học

để xây dựng một hệ thống tài

chính ngân hàng mạnh mẽ hơn bằng

những quy định hợp lý và được

giám sát chặt chẽ. Các nhà

đầu tư sẽ quay lại bởi vì

các nhân tố cho sự tăng trưởng

cao vẫn sẽ được duy trì trong 10

đến 20 năm nữa. Thói bao che dung túng và nạn tham nhũng khó có thể

xóa bỏ hoàn toàn; nhưng bằng hệ

thống luật pháp và sự giám sát

hiệu quả, những hành vi này có

thể bị hạn chế. Không có khả

năng xảy ra một cơn suy thoái khác khi mà người ta vẫn chưa quên hậu quả tai hại của cuộc khủng hoảng

này. Trong vòng một thập niên, 5 nước thành viên đầu tiên của Asean sẽ

phục hồi lại sự tăng trưởng

và trong khó khăn này sẽ xuất

hiện nhiều nhà lãnh đạo tài

năng mới được kính trọng.

Còn một bài học sâu sắc hơn được rút

ra từ cuộc khủng hoảng này. Trong một nền kinh tế mang tính toàn cầu hóa, nơi mà nước Mỹ và châu Âu

đặt ra những luật lệ thông qua
khôi WTO và các tổ chức đa
phương khác, thật lãng phí khi
sử dụng vốn mà không xét đến
cung cầu thị trường như Nhật Bản
và Hàn Quốc đã làm. Để
cấp vốn cho các tập đoàn lớn
của Nhật Bản và Hàn Quốc trong
việc mở rộng chiếm lĩnh thị phần
nước ngoài, chính phủ của họ
đã trích ra một số lượng
tối đa từ tiền tiết kiệm của
người dân. Thông qua hệ thống ngân hàng, số tiền tiết kiệm được
chính phủ rút cho các công ty tập đoàn cụ thể nhằm chiếm lĩnh
thị phần cho những sản phẩm được

chỉ định. Chính sách này thường
dẫn đến các ngành công nghiệp
kém hiệu quả. Khi họ đang đuổi
theo cho kịp với các nước tiên
tiên, họ có thể quyết định
nên đầu tư vào ngành công
nghiệp nào. Hiện tại, khi họ đã
bắt kịp với các nước phương
Tây, lại không dễ dàng chút nào
để chọn lựa một sự thành
công. Giống như mọi người khác,
họ sẽ phải phân phối nguồn vốn
phù hợp với những tín hiệu của
thị trường. Thật sai lầm khi cho rằng Nhật Bản và Hàn Quốc đã
mất đi những ưu điểm vốn có

của nó. Những thành tích trong quá khứ của họ cho thấy, họ sẽ tái thiết cơ cấu và học cách vận hành dựa trên nền tảng của lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

TRONG KHỐI THỊNH VƯỢNG CHUNG

Khi chúng tôi độc lập, tôi cho rằng Singapore nên
là một thành viên của Khối
Thịnh vượng chung²².

Chính phủ Anh giúp đỡ và Tunku
nhiệt tình bảo trợ cho chúng tôi.

Tôi không biết là ban đầu

Pakistan đã phản đối việc kết
nạp của Singapore để đáp lại

việc Malaysia ủng hộ Ấn Độ trong

cuộc xung đột giữa Ấn Độ và

Pakistan ở Kashmir. Trong hồi ký của ông Arnold Smith, Tổng thư
ký Khối Thịnh

vượng chung có viết: Sự thù địch
của Pakistan đối với Malaysia đã
chĩa mũi sang chính phủ Singapore vì
chính quyền này đã biểu lộ
sự đồng tình đối với Ấn
Độ. Tuy nhiên, Smith đã thuyết
phục được Pakistan bỏ phiếu trắng
và không phản đối sự gia nhập
của Singapore. Tháng 10/1965, Singapore đã được công nhận là
thành
viên thứ 22 của Khối Thịnh vượng
chung. Tư cách thành viên này rất
có giá trị. Đối với một
quốc gia vừa mới độc lập, vị
trí này tạo mối liên kết với
một mạng lưới chính phủ mà

các thể chế của nó là tương
đồng và các viên chức, lãnh
tự cũng cùng có chung một nền
tảng. Họ đều là những chính
quyền sử dụng ngôn ngữ Anh, với
các cơ quan hành chính và hệ
thống giáo dục, tòa án, luật
pháp theo khuôn mẫu của người
Anh.

Không lâu sau khi chúng tôi gia nhập, Thủ tướng
Nigeria, ông Abubakar Tafawa Balewa, triệu tập một cuộc hội nghị
các Thủ tướng

Khối Thịnh vượng chung vào ngày
11/1/1966 ở Lagos để thảo luận về
vấn đề đơn phương tuyên bố
độc lập của Rhodesia. Khi đó

Rhodesia là một thuộc địa tự trị

với thiểu số 225.000 người da trắng

cai quản 4 triệu người châu Phi da đen.

Tôi quyết định tham dự cuộc hội

ngị.

Trên chuyến bay 7 giờ từ London đến Lagos của hãng

hàng không BOAC (Tập đoàn hàng

không hải ngoại Anh) có mặt một

số thủ tướng và tổng thống

của những quốc gia nhỏ thuộc Khối

Thịnh vượng chung. Chúng tôi đã

cùng nhau trò chuyện. Một người

đồng hành đáng nhớ là Tổng

giám mục Makarios, Tổng thống của

Cyprus. Ông mặc chiếc áo choàng bằng

lụa đen, đội chiếc mũ cao màu

đen của Tổng giám mục của Chính

thống giáo Hy Lạp. Khi đã lên

máy bay, ông cởi mũ và áo

choàng, lúc đó trông ông hoàn

toàn khác – một người đàn

ông thấp bé, hói đầu với

râu cằm, ria mép rậm rạp. Ông

ngồi ở phía bên kia lối đi cùng

hàng ghế với tôi vì thế tôi

có thể quan sát ông rất rõ.

Tôi cảm thấy thích thú khi nhìn

ông sửa soạn lại lễ phục lúc

máy bay chạy vào bãi đỗ. Ông

cẩn thận vuốt lại râu cằm và

ria mép, đứng lên khoác lại áo

choàng đen bên ngoài bộ quần áo
trắng, đeo sợi dây vàng với mặt
mề đay to, sau đó cẩn thận đội
mũ. Người phụ tá phúi nhẹ
những vết lốm đốm màu trắng
trên áo choàng đen của ông, trao
cho ông chiếc gậy Tổng giám mục;
cuối cùng chỉ khi đó Đức
ngài Tổng giám mục Makarios mới sẵn
sàng bước xuống cầu thang trong phong
thái chinh tề trước các ông
kính camera đang chờ đợi. Không có
chính trị gia nào có ý thức
về giao tế hơn thế. Những thủ
tướng khác lùi lại để cho

ông đi trước – Ông không chỉ
là tổng thống mà còn là Tổng
giám mục.

Chúng tôi lần lượt được một đội quân
danh dự chào đón và sau đó
cùng tiến vào Lagos. Nơi này giống
như một thành phố bị bao vây.

Cảnh sát và binh lính xếp thành
hàng dọc theo lối vào khách sạn

Federal Palace. Dây thép gai và những đội quân bảo vệ bao quanh
khách sạn. Trong thời gian hai ngày của cuộc hội nghị,
không có vị lãnh tụ nào rời
khỏi khách sạn.

Đêm trước buổi họp, ông Abubakar Tafawa Balewa, người mà
tôi đã đến thăm cách

đây hai năm, tổ chức một bữa
tiệc lớn tại khách sạn. Raja và

tôi ngồi đối diện với một
người Nigeria cao lớn, Tù trưởng
Festus, Bộ trưởng Tài chính của
Nigeria. Tôi vẫn còn nhớ rất rõ
về buổi trò chuyện. Ông nói ông
dự định về hưu sớm. Ông đã
cống hiến đủ cho quốc gia và bây
giờ ông phải coi sóc công việc
kinh doanh của mình, một nhà máy sản
xuất giày. Với tư cách là Bộ
trưởng Tài chính, ông đã
đánh thuế việc nhập khẩu giày
để Nigeria có thể sản xuất mặt
hàng này. Raja và tôi cảm thấy
hoài nghi. Tù trưởng Festus là người

hầu ăn, đặc điểm đó bộc
lộ qua thân hình mập mạp của
ông, được nguy trang quý phái
trong chiếc áo choàng đầy màu
sắc của người Nigeria với những
trang trí bằng vàng và chiếc mũ
tuyệt đẹp. Đêm đó, tôi
đi ngủ với ý nghĩ họ là một
dân tộc khác đang vận hành theo
một quy luật khác.

Thủ tướng Abubakar đã phát biểu trong buổi lễ
khai mạc của cuộc hội nghị ngày
11/1. Ông có thân hình cao, gầy,
phong thái đĩnh đạc, cách phát
biểu chậm rãi, có hệ thống.
Trông ông rõ ra dáng một tù

trưởng, một nhân vật quyền lực,
trầm lặng, trong chiếc áo choàng của
người Hausas vùng Bắc Nigeria. Ông
triệu tập khẩn cuộc hội nghị này
để thảo luận về sự tuyên bố
độc lập không hợp pháp của
Rhodesia, sự kiện đang cần hành động
can thiệp của người Anh. Phó Tổng
thống của Zambia, Reuben Kamanga phát biểu kế tiếp và sau đó là
Harold
Wilson. Rõ ràng là Wilson không thể
và cũng không có ý định sử
dụng vũ lực chống lại chế độ
độc lập không hợp pháp của
Ian Smith. Hành động đó sẽ phương
hại về mặt chính trị trong lòng

công chúng Anh đồng thời cũng sẽ
gây tổn hại cho nền kinh tế của
Rhodesia và các quốc gia châu Phi lân
cận.

Tôi phát biểu vào ngày thứ hai của cuộc hội
nghị. Tôi không có văn bản chuẩn
bị sẵn, chỉ có một vài đề
mục nhỏ và những ghi chú mà
tôi đã ghi nhanh khi Thủ tướng
Abubakar và những lãnh tụ khác phát
biểu. Tôi đưa ra những lập luận
rõ ràng. 300 năm trước, người
Anh đã bắt đầu đánh chiếm
Bắc Mỹ, Úc, New Zealand và lập nhiều
thuộc địa ở châu Á và châu
Phi. Họ định cư tại nhiều vùng

đất mơ ước ở châu Á và
châu Phi với tư thế của kẻ chinh
phục chiến thắng và là những
người chủ cai quản. Tuy nhiên vào
năm 1966, một Thủ tướng Anh đã
phát biểu trên tư thế bình đẳng
với những người cầm quyền của
những lãnh thổ từng là thuộc
địa của họ trước kia. Đó
chính là một mối liên hệ không
ngừng tiến triển. Ông Albert Margai, Thủ
tướng Sierra Leone cho rằng chỉ có
người châu Phi mới thật sự quan
tâm đến Rhodesia. Tôi không đồng
ý với ông rằng chỉ có người

châu Phi mới quan tâm đến vấn đề

này. Tất cả những người tham dự

liên quan đều quan tâm vấn đề

này. Singapore kết hợp chặt chẽ với

Anh về quốc phòng. Nếu Anh bị quy cho

là người hỗ trợ Ian Smith chiếm

lấy chính quyền bất hợp pháp

thì tình thế của tôi cũng sẽ

trở nên khó khăn.

Tôi không đồng ý với Tiến sĩ Milton Obote, Thủ tướng

Uganda khi ông cho rằng Anh không muốn buộc những người châu
Âu ở Rhodesia

chịu sự kiểm soát hoặc nhờ Liên

Hiệp Quốc áp đặt luật trừng

phạt vì chủ ý quý quyết của

người Anh là để Ian Smith có thời

gian củng cố chế độ của ông
ta. Không ích lợi gì khi nói theo
quan điểm phân chia chủng tộc giữa
những người định cư da trắng
và dân nhập cư. Giống như những
dân tộc ở Canada, Australia và New Zealand, tôi là dân định cư.
Nếu tất
cả dân nhập cư đều là người
theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc,
thì thế giới lâm vào thời kỳ
khó khăn. Chúng ta có hai giải pháp
lựa chọn cho những vấn đề phát
sinh từ việc di dân xảy ra trên khắp
thế giới; hoặc chấp thuận mọi
người đều có quyền bình
đẳng hoặc trở về quy luật mạnh

được yếu thua. Đối với các
dân tộc da màu trên thế giới,
yêu cầu sự trừng phạt cho những
sai lầm trong quá khứ không phải là
giải pháp để tồn tại. Ở
châu Phi, cốt lõi của vấn đề
không phải là Rhodesia mà là những
mối quan hệ chủng tộc ở Nam Phi.

Tôi không tin là Anh không muốn kết thúc chế độ
Smith bởi vì sự tồn tại của chế
độ đó sẽ đe dọa vị thế
của phương Tây đối với tất
cả các dân tộc không phải người
châu Âu. Nếu Wilson sử dụng vũ lực
để tiêu diệt một dân tộc
thiểu số kém phát triển, ông sẽ

phải đổi đầu lại với quan

điểm trong nước. Tôi tin tưởng

chính phủ Anh nghiêm chỉnh trong vấn

đề này và không muốn trình

vấn đề lên Liên Hiệp Quốc là

vì Anh không muốn 130 thành viên của

Liên Hiệp Quốc quyết định tình

hình Rhodesia sau khi ông Smith bị cách chức. Anh phải trì hoãn
thời gian vì

những lợi ích kinh tế của mình

ở Nam Phi và Rhodesia, và có nhu cầu

bảo vệ nền kinh tế Rhodesia vì quyền

lợi của người châu Phi cũng như

của người châu Âu. Khi vấn đề

Nam Phi được giải quyết, vấn đề

lớn còn lại là những chủng tộc

khác nhau làm thế nào để sống
thuận hòa với nhau trong một thế giới
đã trở nên nhỏ bé bởi
những thay đổi về khoa học kỹ
thuật.

Tôi đồng tình với người dân châu Phi, song
tôi cũng nhìn thấy những khó
khăn mà thủ tướng Anh phải đối
mặt nếu như ông đưa quân Anh
dập tắt cuộc nổi dậy của dân
định cư Anh đã tự trị trong
nhiều thập niên từ năm 1923. Vấn
đề hiện tại là cần triển
khai phương pháp và thời gian để
đạt được sự cai trị bởi
đa số cho Rhodesia.

Một lợi điểm trong cuộc họp các lãnh đạo Khối

Thịnh vượng chung là cho dù quốc
gia của bạn lớn hay bé, khi bạn đã
tham dự, bạn sẽ được đánh
giá dựa trên công lao của chính
bạn. Nhiều người đã đọc
các bài diễn văn được chuẩn
bị sẵn. Tôi chỉ phản hồi lại
những gì vừa được nghe và
ghi chú. Tôi nói một cách chân
thành và diễn đạt những suy nghĩ
của mình mà không cần sử dụng
uyên ngữ của một văn bản được
chuẩn bị sẵn. Đây là bài
phát biểu đầu tiên của tôi
tại hội nghị các Thủ tướng

thuộc Khối Thịnh vượng chung và
tôi cảm nhận được sự tán
thành nồng nhiệt của các đồng
sự xung quanh tôi.

Sau này trong hồi ký của Wilson có viết "mặc dù
chỉ là sự lặp lại, nhưng thật
chẳng kiêng dè gì khi một nhà
lãnh đạo châu Phi, sau một người
khác, cố chứng minh rằng ông ta quan
tâm đến châu Phi nhiều hơn các
láng giềng của ông như thế nào.

Từ châu Á, Cyprus và Caribbe, thông
điệp chỉ trích cũng tương tự
như thế. Sau đó, Lý Quang Diệu
của Singapore đã phát biểu – chỉ

là một bài ứng khẩu không chuẩn
bị trong khoảng 40 phút song đã đạt
được một mức độ tinh tế
hiếm thấy trong bất kỳ cuộc hội
nghị nào của Khối Thịnh vượng
chung mà tôi từng tham dự."

Sự hiện diện của tôi tại Lagos đã củng cố
mối quan hệ hữu nghị giữa tôi với
Harold Wilson. Tôi hữu ích đối với
người dân châu Phi và không vô
ích đối với người Anh. Wilson chúc
mừng tôi bên ngoài phòng hội
nghị và nói rằng ông hy vọng
tôi sẽ có mặt ở các cuộc
hội nghị khác của Khối Thịnh
vượng chung. Ông cần một người

làm nền tương phản với những
lãnh tụ khó tính có những bài
diễn văn cay cú và dài thườn
thượt. Hai ngày sau, hội nghị kết
thúc sau khi đã bỏ nhiệm hai hội
đồng để xem xét lại những
tác động của sự trừng phạt
và những nhu cầu đặc biệt mà
Zambia cần đến sự hỗ trợ của
Khối Thịnh vượng chung.

Địa điểm kế tiếp mà chúng tôi đến
là Accra, thủ đô của Ghana. Có
nhiều đội bảo vệ hơn dọc
đường đến sân bay vì tình
hình căng thẳng ở Lagos đã tăng
lên trong bốn ngày từ khi chúng tôi

đến.

Sau khi đến Accra ba ngày, chúng tôi được biết

là đã xảy ra một cuộc đảo

chính đẫm máu ở Lagos. Thủ tướng

Abubakar và ông Festus bị ám sát.

Thủ lĩnh quân đội Ibo phía Đông

Nigeria, nơi mỏ dầu đang được

phát hiện, đã dẫn đầu cuộc

đảo chính giết hại nhiều người

Hồi giáo Hausa vùng Bắc Nigeria. Viên

thủ lĩnh nói ông ta muốn tổng khur

các đảng phái chính trị và

các bộ trưởng tham nhũng, đòi

bại. Cuộc đảo chính này đưa

Thiếu tướng J.T.U. Aguiyi Irons lên nắm quyền lực, nhưng theo sau đó chắc

chấn sẽ còn nhiều cuộc đảo

chính khác.

Kwame Nkrumah, Tổng thống Ghana, không vui trước tin này.

Hai năm trước, ông đã may mắn

thoát được, chỉ trước khi tôi

đến thăm ông vào tháng 1/1964.

Vào năm 1966, "Osagyefo" (Chúa cứu

thế), như Nkrumah được gọi, đã

khôi phục lại vị trí của ông

và ông mời tôi dự bữa ăn

tôi cùng với một số bộ trưởng

thâm niên của ông và một hiệu

trưởng trẻ tuổi, tài giỏi,

Abraham. Vị hiệu trưởng này khoảng

30 tuổi, đã đoạt giải nhất

về văn học cổ điển tại Oxford

và là một thành viên ban giám

hiệu của trường đại học All

Souls. Nkrumah rất hãnh diện về Abraham. Tôi cũng có ấn tượng với ông,

song tôi ngạc nhiên tại sao một quốc

gia phụ thuộc vào nông nghiệp như

thế lại có người tài giỏi

nhất và ưu tú nhất hoạt động

trong lĩnh vực văn học cổ điển

Latinh và Hy Lạp.

Khi chúng tôi đến Accra, người đến gần máy

bay để đón tôi là Krobo Edusei,

Quốc vụ khanh. Ông ta bị tai tiếng là

một bộ trưởng tham ô khi tự mua

cho mình một khung giường bằng vàng,

chuyện này đã được công

bổ trên báo chí thế giới.

Nkrumah làm giảm căng thẳng vụ tai

tiếng bằng cách hạn chế chức vụ

bộ trưởng của Krobo, chỉ cho ông

tiếp đón khách của chính phủ.

Vào đêm thứ hai của tôi ở

Accra, Krobo đưa tôi đến một hộp

đêm. Ông tự hào tuyên bố

rằng hộp đêm này do ông sở

hữu và tất cả những VIP²³ đều thích có những buổi tối

ở nơi này.

Chúng tôi đi bằng xe hơi mất 3 giờ để đến

đập High Volta. Trên đường đi,

đoàn xe hộ tống dẫn đầu là

một xe hơi với những chiếc loa phóng

thanh phát ra điệu nhạc của người

châu Phi; những bài tình ca có điệp

khúc bằng tiếng Anh "*work is beautiful*". Vài đứa trẻ xuất hiện từ

những túp lều bên đường, lắc

lư tự nhiên theo điệu nhạc khi

chúng tránh vào lề đường

để vẫy chào chúng tôi. Tôi

bị mê hoặc trước những điệu

lắc mềm mại của chúng.

Tôi là người khách thứ hai được giải trí

trên du thuyền tuyệt đẹp được

nhập khẩu và được lắp ráp

toàn bộ từ Miami. Họ cho tôi biết

nó được vận chuyển bằng

đường sắt và trôi bồng bênh

trên hồ. Đi cùng với chúng tôi

là Krobo Edusei và Bộ trưởng Bộ

Ngoại giao Ghana, Alex Quaison Sackey, một trí thức có tài hùng biện. Khi chúng

tôi đang du ngoạn trên hồ, có

rượu cốc–tai và bánh trên

boong, Raja hỏi Krobo rằng ai đã may bộ

trang phục đi đường tuyệt đẹp

của ông. Krobo đáp: "Tiệm may của

tôi ở Kumasi. Ông phải đến thăm

nơi đó một ngày nào đấy

và tôi sẽ may cho ông một bộ

giống như của tôi". Sau đó,

ông nói về những hoạt động

khác của mình. Ông đã từng

là thư ký bưu điện với mức

lương 30 si–linh (4 đôla Mỹ) một

tuần; hiện tại ông có hai cậu

con trai học ở Geneva, Thụy Sĩ. Ông nói một người đàn ông là phải
có hoài bão. Ngoại trưởng

Quaison Sackey, một người nhạy bén,

từng là chủ tịch Đại hội

đồng Liên Hiệp Quốc, trông không

được vui vẻ và thoải mái.

Ông cố gắng lái câu chuyện của

Krobo sang hướng khác nhưng Krobo vẫn cứ

tiếp tục đề tài của mình

và chúng tôi được thết đãi

bằng một loạt những câu chuyện

buồn cười. Tôi tự hỏi điều

gì sẽ xảy ra cho hai quốc gia này. Họ

là những niềm hy vọng tươi sáng

nhất của châu Phi, hai quốc gia đầu

tiên giành được độc lập,

Ghana vào năm 1957 và một thời gian

ngắn sau đó là Nigieria.

Một tháng sau, vào ngày 24/2, trong khi Nkrumah đang được đón tiếp bằng 21 phát súng bắn

chào mừng ở Bắc Kinh, Trung Quốc, thì

ở Accra xảy ra một cuộc đảo chính

quân sự. Người dân nhảy múa

trên đường phố khi các thủ

lĩnh quân đội bắt giữ những

thành viên đứng đầu của

chính phủ Nkrumah. Alex Quaison Sackey và Krobo Edusei đang có mặt ở Bắc Kinh cùng

với Nkrumah. Khi trở về Accra, họ bị

giám sát chặt chẽ. Những lo lắng

của tôi đối với nhân dân

Ghana đã không đặt nhầm chỗ.

Mặc dù những đồn điền ca cao

trù phú, những mỏ vàng và hồ

High Volta có thể tạo ra nguồn điện

lực khổng lồ nhưng nền kinh tế của

Ghana vẫn chìm trong đổ nát và

không hồi phục như sự hứa hẹn

buổi đầu mà nó đã đưa

ra khi độc lập năm 1957.

Tin tức tôi đọc được làm tôi cảm thấy buồn.

Tôi không bao giờ thăm lại Ghana. Hai

thập niên sau, vào thập niên 80,

Quaison Sackey gặp tôi tại Singapore. Trong một cuộc đảo chính, ông bị bắt

giam và được phóng thích. Ông

muốn mua chịu dầu cọ từ Singapore, nhân danh chính quyền Nigeria, hứa hẹn chi trả

sau khi họ tổ chức cuộc bầu cử.

Tôi nói rằng đó là một

thỏa thuận trong công việc mua bán

riêng tư mà ông phải giải quyết.

Ông kiếm sống nhờ vào sự giao

thiệp với các lãnh đạo các

nước láng giềng châu Phi. Ông nói

Ghana đang chìm trong sự hỗn loạn. Sau đó, tôi đã hỏi thăm về

Abraham, vị hiệu trưởng trẻ tuổi

tài cao. Quaison Sackey cho biết ông ta đã vào một tu viện ở California. Tôi cảm

thấy buồn. Nếu những người tài

giỏi nhất và ưu tú nhất từ

bỏ cuộc chiến và tìm nơi ẩn

náu ở một tu viện, không phải ở

châu Phi mà là ở California, thì con

đường khôi phục sẽ còn dài

và gian khó.

Tôi không lạc quan về châu Phi. Chưa đầy 10 năm sau khi độc lập vào năm 1957, Nigeria đã xảy ra cuộc đảo chính và ở

Ghana là một cuộc đảo chính thất

bại. Tôi nghĩ lòng trung thành với

bộ tộc của họ mạnh hơn ý

thức về tình quốc gia dân tộc.

Đây là một vấn đề đặc

biệt ở Nigeria, nơi có sự phân

chia sâu sắc giữa những người miền

Bắc Hồi giáo Hausa, và những người

miền Nam theo công giáo hoặc vô thần.

Cũng như ở Malaysia, người Anh đã

chuyên giao quyền lực, đặc biệt về

quân đội và cảnh sát, cho người

Hồi giáo. Ở Ghana, không có sự

phân chia nam bắc, vấn đề sẽ bớt

ngghiêm trọng hơn, nhưng thực tế vẫn

có những phân chia bộ lạc rõ

rệt. Không giống như Ấn Độ,

Ghana không có một thời gian dài được

đào tạo và giám hộ theo những

phương pháp và kỷ luật của

một chính phủ hiện đại.

Kỳ hội nghị

kế tiếp diễn ra ở London vào tháng

9/1966, khi đó tôi được gặp

những vị thủ tướng không có

mặt trong cuộc hội nghị đặc biệt

ở Lagos. Suốt hai tuần ở đó, tôi

đã củng cố vị trí của

Singapore trong lòng công chúng Anh và duy trì mối quan hệ tốt đẹp sẵn

có với Wilson, với những bộ trưởng

quan trọng của ông ấy, và với

các lãnh đạo của đảng Bảo

thủ.

Một lần nữa, vấn đề về Rhodesia lại chi phối

toàn cuộc hội nghị (như nó tiếp

tục chi phối trong mỗi cuộc hội nghị

cho đến khi có một sự dàn xếp

ổn thỏa tại cuộc họp ở Lusaka vào

năm 1979). Các lãnh tụ châu Phi cảm

thông sâu sắc đối với đồng

bào châu Phi của họ ở Rhodesia. Họ

còn muốn lập sự tín nhiệm trong

chính dân tộc mình. Hơn nữa,
việc tập trung chú ý vào vấn
đề đơn phương tuyên bố độc
lập (UDI) của Rhodesia đã xóa khỏi
tâm trí của người dân châu
Phi những khó khăn cấp bách về
kinh tế và xã hội. Trong số những
lãnh đạo da trắng, Lester Pearson của
Canada rõ ràng là người có
thiên hướng tự do nhất ủng hộ
sự nghiệp của người châu Phi và
những người bị thiệt thòi về
quyền lợi.

Tôi nêu những vấn đề ở Đông Nam Á. Tôi
nói rằng Việt Nam là sự xung đột
về hai hệ tư tưởng đối lập,

mỗi bên đều quyết tâm không

nhượng bộ vì biết rằng toàn

bộ khu vực sẽ bị mất nếu bên

này chịu khuất phục bên kia. Thủ

tướng Úc Harold Holt tỏ vẻ khó

chịu khi tôi nói rằng quân đội

Úc và New Zealand ở Nam Việt Nam không chỉ đơn thuần bảo vệ
cho nền

dân chủ và tự do của Việt Nam mà

họ đang bảo vệ cho những lợi ích

chiến lược của riêng họ. Ông

nhANH chóng lấy lại thăng bằng và

chấp nhận quan điểm của tôi khi

tôi nói thêm rằng trong lợi ích

của họ có cả sự tồn tại

của tôi. Tôi giữ cho mình một

quan điểm độc lập nhằm củng

cố phẩm chất của mình để

không bị xem là con rối của người

Anh, Úc hay New Zealand, những quốc gia có quân đội đang bảo vệ Singapore. Tôi

thẳng thắn nói rằng sự rút lui

của Mỹ sẽ là thảm họa cho tất

cả các quốc gia trong khu vực, kể cả

Singapore. Lời nói đó làm cho quan

điểm của tôi được chấp

nhận mặc dù quan điểm thông

thường của những lãnh đạo

người châu Phi là chống lại sự

can thiệp của Mỹ. Vị trí của

Singapore với các lãnh đạo người

châu Phi và châu Á cũng được

cải thiện.

Tại kỳ họp kế tiếp vào tháng Giêng năm 1969
cũng ở London, với tư cách là chủ
tọa, Wilson yêu cầu tôi khai mạc cuộc
hội thảo về sự hợp tác của
Khối Thịnh vượng chung. Tôi mở đầu
bằng những nhận xét chỉ trích
sự hỗ trợ nhỏ giọt của phương
Tây đối với các quốc gia đang
phát triển, sau đó tiếp tục giải
thích những nguyên nhân sâu xa về
sự thất bại của họ. Để tập
hợp quần chúng trong cuộc tìm kiếm
tự do, thể hệ đầu tiên của
các nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa
dân tộc chống thực dân đã

xây đắp những ảo tưởng về
sự phồn vinh mà họ không thể
thực hiện. Sự bùng nổ dân số
làm tăng thêm gánh nặng cho nền
kinh tế. Hòa bình giữa các dân
tộc, vốn từng được các lãnh
chúa thuộc địa dùng uy lực duy
trì, khó có thể giữ vững sau
khi độc lập, khi quyền lực nằm
trong tay của một sắc tộc chiếm đa
số. Các thế lực, từng được
sự ủng hộ của công chúng trước
khi độc lập, phải chứng minh sự
chính đáng liên tục của họ,
và trong cuộc cạnh tranh với các đảng

phái khác, họ đã không thể
chống lại sức cám dỗ của những
lời kêu gọi lòng trung thành đối
với sắc tộc, ngôn ngữ và tôn
giáo. Những quốc gia bị thiệt hại
khi những nhóm thiểu số của họ
hầu hết là người Ấn Độ
ở châu Phi, bị loại ra ngoài bởi
bạo động hay bởi pháp luật.
Thường họ là những chủ cửa
hiệu hoạt động như những chủ
ngân hàng nông thôn vì họ biết
ai là người có khả năng chi trả.
Vai trò chủ ngân hàng nông thôn
này không ai thay thế được ngay cả

chính quyền bản xứ, Tổ chức Hòa
bình Mỹ hay các viên chức Cơ
quan tình nguyện Anh. Lớp người được
đào tạo quá ít và chính
quyền mới lại quay về mô típ xã
hội nhu nhược mà không có được
bàn tay dẫn dắt cứng rắn của một
nhà lãnh đạo giỏi và một
cơ chế quản lý hiệu lực. Nạn
tham nhũng bắt đầu và trở thành
lối sống. Các cuộc đảo chính
quân sự làm cho tình hình tồi
tệ hơn. Nhưng trên hết là các
chính phủ đều ủng hộ kiểm
soát và kế hoạch hóa kinh tế,

bóp chết các doanh nghiệp tự do. May

mắn thay, Singapore và Malaysia đã không làm như thế và chúng tôi vẫn

tiếp tục phát triển. Trong quyển "*The Labour Government 1964-1970*", Harold Wilson viết rằng tôi đã mô

tả "những vấn đề kinh tế của

các quốc gia mới giải phóng bằng

cái nhìn của chủ nghĩa hiện thực

tàn nhẫn... Phải công nhận rằng

đây là một trong những bài tiểu

luận xuất sắc nhất giải thích về

thế giới hậu đế chế mà bất

kỳ ai trong chúng ta đã từng nghe".

Wilson đề nghị

luân phiên các kỳ hội nghị hai

năm một lần giữa London và một

quốc gia thuộc Khối Thịnh vượng

chung, ông muốn tổ chức kỳ hội
nghị tiếp theo ở Singapore. Các nhà
lãnh đạo khác đã đồng
ý. Tôi lấy làm vui mừng được
làm chủ cuộc hội nghị. Sự kiện
này sẽ thu hút sự chú ý của
thế giới đối với Singapore. Với
hai năm chuẩn bị, đây có thể
là cơ hội để Singapore đạt
được sự thừa nhận nó như
một ốc đảo năng lực và hợp
lý trong Thế giới thứ Ba.

Vào tháng Giêng năm 1971, các vị khách Khôi
Thịnh vượng chung đã đến
Singapore sạch và xanh với cách phục
vụ thân thiện, nồng hậu, hiệu quả

và lịch sự. Các khách sạn, cửa
hiệu, taxi, nhà hàng hết lòng phục
vụ. Tất cả đều gọn gàng và
trật tự. Gia đình của những người
bị quản thúc về chính trị do
ủng hộ cộng sản đã tổ chức
cuộc biểu tình chống chính phủ
bên ngoài Tòa đại sảnh NUTC, nơi
hội nghị đang diễn ra. Khi cảnh sát
lặng lẽ giải tán họ, có những
lời thì thầm phản đối từ
giới báo chí Anh rằng chúng tôi
nên cho phép họ tiếp tục. Song các
viên chức chịu trách nhiệm bảo
vệ an ninh cho đoàn đại biểu thì

không nghĩ thế.

Ngay sau khi trở thành Thủ tướng, Ted Heath tuyên bố rằng nước Anh sẽ bắt đầu lại việc buôn bán vũ khí với Nam Phi vốn đã bị đình chỉ bởi chính quyền đảng Lao động. Điều này đã kích động một sự phản kháng mạnh mẽ từ những nhà lãnh đạo da đen người châu Phi, nhiều người trong số họ đe dọa giải tán Khối Thịnh vượng chung nếu Anh ngoan cố. Ngay sau khi Heath đến Singapore, ông đồng ý với tôi và tuyên bố rằng Anh sẽ vui lòng xem xét vấn đề vũ khí đối với Nam Phi như một mục riêng biệt trong chương trình

nghị sự. Sau hai cuộc họp chỉ dành
cho những nhà lãnh đạo, chúng
tôi tán thành việc cử ra một
nhóm các nhà điều tra để
xem xét tình hình cung cấp vũ khí
hải quân và báo cáo những vấn
đề phát hiện được lên
tổng thư ký.

Heath không thoải mái trong khung cảnh đa chủng tộc của
Thế giới thứ Ba. Đây là lần
đầu tiên ông có mặt trong một
cuộc tập hợp như thế. Các lãnh
đạo châu Phi quyết tâm làm ông
cảm thấy bị cô lập. Một chút
dè dặt và đề phòng, ông
khác xa với Harold Wilson vốn đầy sự

thân thiện. Heath có vẻ cứng nhắc

và không thoải mái, nói bằng

giọng Oxford khỏe mạnh và nổi giận

khi bị khiêu khích. May mắn là ông

ấy hiểu rõ tôi và tin rằng tôi

ng nghiêm túc lắng nghe ông ấy.

Tôi mời Ngài Seretse Khama, Tổng thống của Botswana phát biểu đầu tiên. Tôi biết ông

ta là người ôn hòa, điềm

đạm và thận trọng. Ông là

con trai của người đứng đầu

Botswana và đã kết hôn với một

phụ nữ người Anh khi ông ở Oxford.

Chính quyền Nam Phi đã gây áp

lực một cách thành công với

chính phủ Anh nhằm cản trở ông

kế vị chức vụ thủ lĩnh trong nhiều
năm vì cuộc hôn nhân khác màu
da của ông là sự nhạo báng luật
cấm của họ trong quan hệ giới tính
giữa người da đen và da trắng. Ông
nói Anh có toàn quyền quyết định
lợi ích quốc gia của họ, nhưng
quyết định bán vũ khí có
thể chỉ gây tổn hại cho Khối
Thịnh vượng chung. Đây là một
bài diễn văn không ồn ào nhưng
lại có sức thuyết phục.

Julius Nyerere, Tổng thống của Tanzania, trình bày những
lý lẽ của ông ta trên nền tảng
luân lý, rằng Nam Phi nằm ngoài Khối
Thịnh vượng chung bởi vì hệ tư

tưởng của nó mâu thuẫn với

Khởi Thịnh vượng chung đa chủng

tộc. Ông yêu cầu "một cách

ngghiêm chỉnh" rằng Anh không nên

giúp đỡ Nam Phi và buộc các

quốc gia châu Phi phải phản ứng lại.

Ông nói ngắn gọn bất ngờ. Ông

ta đánh giá Heath và quyết định

tốt nhất là dừng thuyết giáo

với Heath. Nyerere là lãnh tụ người

châu Phi mà tôi tôn trọng nhất.

Ông gây ấn tượng với tôi là

một người trung thực và chân

thành. Ông trao quyền lực cho người

kế vị theo quy định của hiến pháp

và Tanzania chưa bao giờ rơi vào tình

trạng hỗn loạn như Uganda.

Tổng thống Hasting Banda của Malawi nói rằng không có vị
lãnh đạo người châu Phi

nào có ý định bỏ mặc và

làm sụp đổ Khối Thịnh vượng

chung. Dùng vũ lực sẽ không đem

lại thành công; những người đấu

tranh cho tự do đã thử từ năm 1964

và không đạt được kết

quả gì. Thay vì dùng vũ lực, cô

lập và tẩy chay, ông kêu gọi sự

hợp tác và đối thoại giữa

người da trắng và người da đen.

Các lãnh đạo người châu Phi

biểu lộ công khai sự khinh thường

đối với ông nhưng ông có vẻ
hoàn toàn thần nhiên. Tôi cố
gắng ngăn tính hoa mỹ hùng biện
của ông nhưng một khi đang tuôn
trào thì ông không thể dừng
lại. Ông là người có cá
tính, luôn đeo kính râm thậm chí
lúc ở trong nhà và vào ban đêm,
đồng hành với ông là một
phụ nữ trẻ người châu Phi có
thân hình tròn trĩnh. Trông ông
già nhưng nói năng rất mạnh mẽ,
vẫy cái cây xua ruồi để nhấn
mạnh quan điểm của mình. Nhưng có
lẽ ông giống hệt như người

đang vẫy một lá cờ đỏ trước

những con bò hung dữ²⁴.

Tôi không chắc là Heath đang lúng

túng hay đang thích thú.

Heath đã đáp trả hợp lý. Việc bán thiết bị

hải quân cho Nam Phi chủ yếu là vấn

đề về chính sách quốc phòng

không liên quan đến chủ nghĩa phân

biệt chủng tộc. Người Anh trông

cậy vào việc vận chuyển tự do

hàng hóa và quyền tự do đi lại

trên vùng biển. Một nửa nguồn

cung cấp dầu và một phần tư việc

mua bán của Anh đi ngang qua tuyến đường biển vòng quanh mũi

Hảo Vọng. Liên

Xô đã tạo ra mối đe dọa về

đường biển. (Vào ngày 16 tháng

Giêng, bốn ngày trước khi Heath nói

về vấn đề bán vũ khí cho

Nam Phi, hai tàu chiến của Xô Viết,

một chiến hạm và một tàu hộ

tổng đã đi công khai qua Singapore vào khoảng hai chiều từ vùng biển Đông

hướng sang Ấn Độ Dương).

Tổng thống Keneth Kaunda của Zambia đã xen vào một phát biểu gây cảm xúc mạnh mẽ.

Ông cảnh báo rằng lợi ích quốc

gia của Anh không chỉ nằm ở Nam Phi hay Ấn Độ Dương mà còn ở

hiều vùng của châu Phi. Khi kể lại

những hành vi độc ác mà người

dân châu Phi đã chịu đựng

dưới bàn tay của dân định cư

da trắng, đột nhiên ông nức nở

và lau nước mắt bằng một chiếc
khăn tay trắng. Những người chứng
kiến cảnh tượng này lần đầu
tiên đã thực sự cảm động.
Song ông lặp y hành động đó
thường xuyên, hầu như tại mỗi
kỳ họp của Khối Thịnh vượng
chung bất cứ khi nào chủ đề về
sự thống trị của người da trắng
đối với người châu Phi được
đưa ra. Nó đã trở thành một
hội kịch.

Tổng thống của Uganda, Milton Obote, khác biệt với Kaunda hay Nyerere. Ông nói về Rhodesia, Namibia và Nam Phi với sự
thù hận và căm

ghét sâu sắc. Tôi cảm thấy có
điều gì đó nham hiểm trong cử

chỉ và ánh mắt ông. Vào thời
gian tạm nghỉ của cuộc hội nghị,
Obote được thông báo rằng Tướng
Idi Amin đã lên nắm quyền đất
nước ông sau một cuộc đảo
chính. Trông ông thất vọng và
chán nản. Tình thế khó khăn của
ông cho thấy rõ sự bất ổn của
nhiều chính quyền châu Phi.

Người phát biểu sau cùng về Nam Phi là Thủ tướng
của Fiji, Ratu Sir Kamisese Mara. To con, đẹp trai, cao hơn 2 mét,
trông ông còn nguyên
dáng vẻ của một cựu cầu thủ
bóng bầu dục. Thật hão huyền để
kỳ vọng Thủ tướng Anh tuyên bố
rằng chính quyền của ông ta bây

giờ sẽ không bán vũ khí cho Nam

Phi. Ngưng việc buôn bán vũ khí

này cũng giống như hành động

bóc đi lớp vỏ ngoài của một

củ hành. Lớp vỏ kế tiếp sẽ

là việc bán vũ khí của Pháp,

kế đến là Ý. Sau lập luận

hợp lý đó, chúng tôi đã

hoãn cuộc họp vào lúc 4 giờ

sáng.

Tôi nhớ lại cảnh những người cộng sản trong

liên minh đã giữ tôi ngồi nhiều

giờ liền như thế nào trên một

chiếc ghế dài bằng gỗ cứng không

có chỗ dựa. Rồi sau khi những người

ủng hộ của tôi, không thuộc phe

cộng sản, đã mệt mỏi bỏ đi
và chúng tôi chỉ còn lại là
thiếu số, khi đó họ sẽ chiếm
được số phiếu bầu. Các lãnh
đạo Khối Thịnh vượng chung được
ngồi thoải mái trên những chiếc
ghế bành, nhưng bộ điều chỉnh
nhiệt bị trục trặc và máy điều
hòa làm cho không khí trở nên
quá lạnh vào buổi sáng. Tạm
ngừng buổi họp sẽ có nghĩa là
mọi người sẽ khôi phục năng
lượng và lấy lại sức để
chuẩn bị cho những bài diễn thuyết
dài bất tận. Tôi quyết định

phải tiếp tục cuộc hội nghị và

mọi người đã ở lại. Tất

cả các nhà diễn thuyết từ châu

Phi cảm thấy thỏa mãn vì họ

được mọi người lắng nghe;

không có nhà lãnh đạo nào

bị cắt ngang khi họ trình bày những

phần mà họ muốn thỏa mãn nhu

cầu người nghe trong nước họ.

Vài giờ sau, khi cuộc thảo luận "về vấn đề
an ninh của Ấn Độ Dương" bắt

đầu lại, tất cả các lãnh

đạo người châu Phi đều vắng

mặt, và cuộc họp cũng sớm kết

thúc. Ngoại trừ thời gian ngắn khi tôi sắp xếp nhờ một số vị thủ

tướng khác ngồi ghế chủ tọa,

tôi phải ngồi suốt 13 kỳ họp từ
ngày 14 tháng Giêng đến 22 tháng
Giêng. Quả là một hình phạt khi
phải lắng nghe những bài thuyết trình
lặp đi lặp lại nối tiếp nhau. Cũng
từ đó, tôi có sự cảm thông
với những vị chủ tọa của các
cuộc hội nghị quốc tế nơi những
vị đại biểu đến với những
bài thuyết trình được chuẩn
bị sẵn, cứ nhất định trình
bày cho được phần chuẩn bị
của mình bất kể những gì đã
được nói trước đó.

Mặc dù hội nghị thảo luận về rất nhiều vấn
đề trong chương trình nghị sự

nhưng báo chí tập trung chủ yếu
vào cuộc tranh luận vấn đề vũ
khí đối với Nam Phi.

Nói chuyện riêng trong tiệc rượu, Heath biểu lộ
thất vọng đối với sự phô bày
công khai các cuộc trao đổi riêng
giữa những người đứng đầu
chính phủ. Thủ tướng người
Canada, Pierre Trudeau, đồng ý và lấy
làm tiếc rằng những nhà lãnh
đạo châu Phi có xu hướng rập
khuôn phong cách ngoại giao của Liên
Hiệp Quốc. Tôi nói rằng điều
này là không thể tránh khỏi
khi các nhà lãnh đạo Thế giới
thứ Ba đều ảnh hưởng lẫn nhau

ở quá nhiều cuộc hội nghị quốc
tế, nơi thuật hùng biện và lối
nói ngoa dụ là món ăn tiêu
chuẩn. Tôi nói thêm rằng tất cả
các nhà lãnh đạo thế hệ
đầu tiên của các quốc gia độc
lập đều là những nhà hùng
biện lôi cuốn, nhưng sự cai quản
của họ ít khi theo lời họ nói.

Với tư cách là chủ tọa, tôi biết rõ những
hoạt động hậu trường của một
cuộc hội nghị Khôi Thịnh vượng
chung. Đó là những kỳ họp kín,
nhỏ, song phương, bất thường giữa
các lãnh đạo chủ chốt, những
cuộc họp này quyết định kết

quả của hội nghị. Arnald Smith là tổng thư ký của Khối Thịnh vượng

chung hơn 5 năm, năm 1962 khi còn là đại sứ của Canada, đã chiêu đãi

tôi bữa tối ở Moscow. Ông biết rõ

tính cách và lập trường của

những lãnh đạo đang có mặt.

Chúng tôi nói riêng với những

lãnh đạo châu Phi rằng họ đừng

bao giờ mong đợi Ted Heath công khai nhượng bộ. Chúng tôi triệu tập hai kỳ

họp, chỉ dành cho những vị lãnh

đạo, để đi đến tán thành

những thỏa hiệp mà Smith khởi xướng.

Giải pháp chính thức của toàn

cuộc hội nghị được dàn xếp

tại các cuộc họp nhỏ này. Cuối

buổi họp, sau tất cả những trò
làm bộ làm tịch, tổng thư ký
cho những nhà lãnh đạo quốc gia
thuộc Thế giới thứ Ba hiểu rằng
những vấn đề chính của Khối

Thịnh vượng chung nằm trong sự hợp
tác về kinh tế, xã hội, văn hóa

và phụ thuộc vào sự tài trợ
chủ yếu từ những quốc gia đã

phát triển thuộc Khối Thịnh vượng

chung gồm Anh, Canada, Úc và New Zealand. Sự

hợp tác của Khối Thịnh vượng

chung sẽ kết thúc nếu những quốc

gia tài trợ thấy không có lợi

khi so sánh giữa phí tổn và lợi

ích. Với sự tế nhị và khéo

léo, Smith đã thuyết phục những

nhà lãnh đạo châu Phi và châu

Á không đẩy vấn đề đến

sự đổ vỡ. Sonny Ramphal, Bộ trưởng

Ngoại giao Guyana, người kế nhiệm Smith vào năm 1975, tỏ ra
khéo léo hơn

khi đề cho các nhà lãnh đạo

Thế giới thứ Ba sử dụng thuật

hùng biện của họ trong khi ông vẫn

tiếp tục giữ đường lối bằng

cách đảm bảo sự cân bằng

giữa phí tổn và lợi ích nhằm

giữ lại những người tài trợ

đã tham gia.

Rhodesia và nạn phân biệt chủng tộc chiếm nhiều

thời gian tại mọi hội nghị. Đối
với hầu hết các hội nghị, nếu
không xem các biên bản, tôi sẽ
không nhớ những vấn đề thời
sự đã gây lo lắng cho các nhà
lãnh đạo vào thời gian đó.

Song tôi cũng có những đoạn văn
không thể quên về những cuộc gặp
gỡ và các cuộc trao đổi của
mỗi hội nghị. Tại Ottawa vào năm

1973, tôi nhớ ngài chủ tọa, Thủ
tướng Pierre Trudeau, một người Canada gốc Pháp, đã sử dụng
song ngữ

thành thạo và truyền cảm. Ông
nói với tôi rằng mẹ của ông
là người Ai-len và cha ông là

người Pháp. Trudeau có đầu óc

thông minh cùng với ngôn ngữ sắc

bén. Tôi đã quan sát cuộc họp

báo của ông với sự khâm phục.

Khi ông chuyển từ tiếng Anh sang tiếng Pháp, nét mặt và cử chỉ của

ông trở thành người Pháp. Ông

thực sự là một người Canada thông

thạo hai ngoại ngữ và hai nền văn

hóa. Ông rất thương cảm những

nạn nhân của sự bất công và

luôn sẵn sàng giúp đỡ họ,

nhưng có thể hoàn toàn cứng rắn

trong việc cắt học bổng của Canada dành cho sinh viên Singapore khi ông quyết định rằng chúng tôi có đủ khả

năng để trả.

Một nhân vật đáng nhớ khác từ hội nghị

Ottawa là Thủ tướng Sheikh Mujibur Rahman, người anh hùng đã chống lại

Pakistan và đã lãnh đạo miền

Đông Pakistan đi đến độc lập

với tư cách là nước Bangladesh.

Ông đã đến Ottawa bằng máy

bay riêng. Khi tôi xuống máy bay, tôi

thấy một chiếc Boeing 707 đã được

đổ ở sân bay với dòng chữ

"Bangladesh" trang trí trên thân máy

bay. Đến khi tôi rời khỏi, nó vẫn

đứng cùng vị trí đó, không

dùng đến trong tám ngày, đang để

không chẳng đem lại ích lợi gì.

Lúc rời khách sạn để đến

sân bay, tôi thấy hai chiếc xe tải lớn đang được chất đầy những
kiện hàng của phi hành đoàn

Bangladesh. Tại cuộc hội nghị, Mujibur Rahman đã kêu gọi viện trợ
cho đất

nước của ông. Bất kỳ cơ quan

dân vận nào hănh cũng sẽ khuyến

ông không nên để máy bay đặc

biệt của ông đứng yên suốt

tám ngày trên thêm đậu máy

bay. Vào thời gian đó, một danh

cho những nhà lãnh đạo các nước

lớn thuộc Thế giới thứ Ba là đi

công cán trên phi cơ riêng của

họ. Tất cả các nhà lãnh đạo

đều bình đẳng tại bàn hội

nghị, nhưng những người từ những

quốc gia có ảnh hưởng lớn đã

tỏ ra rằng họ có khả năng hơn

bằng cách đến tham dự trong những

chiếc máy bay phản lực riêng lớn,

người Anh dùng chiếc VC 10s và Comet,

người Canada dùng máy bay Boeing. Người Úc gia nhập vào nhóm đặc biệt

này năm 1979, sau khi chính phủ của

Malcolm Fraser mua chiếc Boeing 707 cho Không lực Hoàng gia Úc. Những vị tổng thống

người châu Phi mà quốc gia của họ

sau này khấm khá hơn, như Kenya và

Nigeria, cũng đã có những chuyên

cơ đặc biệt. Tôi tự hỏi tại

sao họ không phô bày thực trạng

rằng họ đang nghèo nàn và rất

cần sự trợ giúp để gây cảm
động cho thế giới. Đại diện
thường trực của chúng tôi tại
Liên Hiệp Quốc ở New York giải thích
rằng những quốc gia càng nghèo, họ
lại thuê những chiếc Cadillacs càng
lớn cho các nhà lãnh đạo của
họ. Thế là tôi thực hiện một
thói quen tốt trong việc đi lại là
dùng máy bay thương mại bình
thường, và nhờ thế đã giúp
giữ được vị trí thuộc Thế
giới thứ Ba của Singapore trong nhiều năm.
Tuy nhiên, vào giữa những năm 1990,
Ngân hàng Thế giới từ chối các

yêu cầu của chúng tôi xin đừng

xếp loại chúng tôi như một "quốc

gia đang phát triển có thu nhập cao",

không cho điểm Brownie²⁵ cho thói quen đi lại tiết kiệm của

tôi. Chúng tôi đã mất tất

cả các quyền ưu đãi của một

quốc gia đang phát triển.

Tại Kingston, Jamaica, vào tháng 4/1975, Thủ tướng Michael

Manley, một người Tây Ấn da sáng,

đã chủ trì cuộc họp với

thái độ huênh hoang và nói năng

rất hùng biện. Song tôi nhận thấy

quan điểm của ông ta khá viển

vông, ông chủ trương "tái

phân phối tài sản của thế giới".

Quốc gia của ông là một hòn đảo

phì nhiêu rộng khoảng 2.000 dặm vuông, có một số ngọn núi ở trung tâm,

nơi trồng cà phê và các loại

cây cận nhiệt đới khác. Họ

có những khu nghỉ mát xinh đẹp

do người Mỹ xây dựng làm nhà

nghỉ đông. Họ có nền văn hóa

thoải mái. Mọi người thuộc nhiều

bài hát và các điệu nhảy,

nói năng hùng hồn, nhảy múa sôi

nổi và uống rượu nhiều. Họ

đã bỏ lại đằng sau công việc

nặng nhọc cùng cảnh nô lệ.

Một buổi chiều Chủ nhật, khi tôi và Choo bước ra

khỏi hàng rào dây thép gai bao quanh

các khách sạn dùng cho hội nghị
để dạo bộ ngắm thành phố,
một chiếc xe hơi đang chạy bỗng
ngừng lại với tiếng gọi của người
tài xế: "Ông Lý, ông Lý,
đợi tôi với". Một người
Jamaica gốc Hoa, nói tiếng Anh giọng
Caribbe, bước đến. "Ông không
được quên chúng tôi. Chúng
tôi đang ở trong giai đoạn rất khó
khăn." Ông ta đưa danh thiếp cho tôi.
Ông là nhà kinh doanh bất động
sản. Nhiều người có chuyên môn
và những thương gia chuyển đến
Hoa Kỳ, Canada đã nhờ ông bán đi

các căn nhà và văn phòng của

họ. Ông đã trông thấy tôi

trên truyền hình Jamaica và ước

ao được nói chuyện với tôi.

Những người Hoa, người Ấn, và

thậm chí cả người Jamaica da đen

có chuyên môn cảm thấy không có

tương lai dưới chính phủ xã

hội chủ nghĩa cánh tả của Michael

Manley. Các chính sách của chính

phủ đều thất bại. Tôi hỏi

ông dự định sẽ làm gì. Ông

không phải là nhà chuyên môn,

vì vậy ông có thể không đi.

Tuy nhiên, khi đã bán tất cả các

ngôi nhà lớn này và công việc
kinh doanh bất động sản không còn
nhiều để làm, ông có thể
sẽ đi. Tôi mong ông sẽ gặp may mắn
và kết thúc cuộc nói chuyện
ngắn. Tôi thấy những nhân viên an
ninh da đen người Jamaica đang bảo vệ
chúng tôi dùng ngôn ngữ cử chỉ
để yêu cầu chúng tôi quay lại.

Về sau, tôi đọc những tin tức của
Jamaica với sự thông cảm nhiều hơn.

Nhân lễ kỷ

niệm 25 năm của Nữ hoàng, chúng
tôi gặp nhau ở London vào tháng
7/1977. Mỗi quan hệ đã hoàn toàn
khác. Nền kinh tế của Anh không còn

mạnh; thật vậy, Denis Healey kêu gọi

IMF giúp đỡ Anh thoát khỏi một

sổ khó khăn vào năm 1976. Tôi nhớ

mình đã đứng ở hàng phía

sau Tổng giám mục Makarios của Cyprus khi Choo và tôi đợi ký
vào sổ

lưu niệm tại số 10 đường

Downing, trước khi đi qua khu vườn phía sau để xem cuộc diễu
bình mừng sinh nhật của Nữ hoàng. Đức ngài Phúc

lớn không sử dụng cây bút do

viên chuẩn úy người Anh đưa.

Ông ấy rút cây bút của mình,

ký vào sổ lưu niệm và đi.

Khi tôi ký, tôi nói với người

lính: "Vị Tổng giám mục đã

ký bằng mực đỏ". "Màu

đỏ vì tay ông ấy dính đầy
máu", viên chuân úy trả lời,
anh từng phục vụ ở Cyprus trong suốt
những năm dẫm máu khi quân đội
Anh phải ngăn cản những người theo
chủ nghĩa dân tộc Cypriot muốn đánh
đuổi quân Anh để liên minh với
Hy Lạp.

Vào năm 1979, tôi thực hiện chuyến viếng thăm
thứ ba đến Lusaka. Lần thứ nhất,
vào năm 1964, là chuyến công du của
tôi đến 17 thủ đô ở châu
Phi, và lần thứ hai vào năm 1970, dành cho hội nghị thượng đỉnh
các
nước Không Liên kết. Từ năm
1970, kinh tế của Zambia đã suy yếu.

Chúng tôi được tiếp đãi
tại tòa nhà chính phủ, nơi tôi
đã ở lại vào năm 1964 với
tư cách là khách của viên thống
đốc cuối cùng. Tòa nhà đã
không còn vẻ xinh đẹp như trước.
Sổ hươu và chim ngoại lai ở trong
vườn ít hơn, và bề ngoài
của ngôi nhà lớn cũng không còn
cái vẻ bảnh bao như vốn có của
các tòa nhà chính phủ thuộc
địa Anh. Chúng tôi được sắp
xếp ở trong những biệt thự gỗ như
năm 1970, nằm xung quanh tòa đại sảnh
do Nam Tư, một thành viên của phong

trào Không Liên kết, xây cho họ.

Tòa đại sảnh và những biệt

thự gỗ đã không được sử

dụng nhiều từ năm 1970, song chúng vừa mới được tân trang và
trang bị

lại với phí tổn khá lớn với

những đồ đạc có nguồn gốc

từ Tây Ban Nha.

Sự cung cấp thức ăn tại biệt thự gỗ nơi chúng
tôi ở thật tồi tệ. Họ đã

huấn luyện những sinh viên trẻ làm

đầu bếp. Thực đơn về thức

ăn của chúng tôi là thịt lợn

lợn muối và trứng hoặc chỉ có

trứng luộc lòng đào cho bữa điểm

tâm, thịt bò cho bữa trưa và

thịt bò cho bữa tối. Có quá
nhiều rượu so với nhu cầu của
chúng tôi.

Mọi thứ đều khan hiếm. Các cửa hiệu trống rỗng.
Không có các vật dụng vệ sinh
nhập khẩu từ nước ngoài và
chỉ có một ít hàng địa
phương thay thế. Choo đã thấy cảnh
những phụ nữ xếp hàng chờ mua
những thứ cần thiết. Đồ lưu
niệm duy nhất mà Choo có thể mua là
quả trứng làm bằng chất malachit, làm
chúng tôi hiểu rằng Zambia có nền
kinh tế gần như tự cấp tự túc,
nhỏ bé, và giá của nó không
bắt kịp với giá dầu và những

mặt hàng nhập khẩu khác. Họ

không có ngoại hối, và đồng

tiền của họ đang giảm giá một

cách nhanh chóng. Mỗi quan tâm hàng

đầu của Thủ tướng Kenneth Kaunda là

chính trị, hoạt động chính trị

của người da đen chống lại người

da trắng, chứ không phải là sự

tăng trưởng kinh tế cho đất nước

Zambia. Ông ta đã giữ chức tổng

thống cho đến những năm 90 khi, với

lòng tin của ông, ông đã chỉ

đạo một cuộc bầu cử công

bằng và đã bị thất cử. Sau

khi Kaunda rời khỏi chức vụ, cuộc sống của nhiều người dân

Zambia vẫn

không được cải thiện nhiều.

Cuộc gặp gỡ

đáng nhớ nhất của tôi tại

hội nghị Melbourne vào tháng 10/1981 là cuộc gặp với một người
Ấn

tại phòng ăn. Chúng tôi là hai

người duy nhất đang tìm các món

ăn nhẹ. Tôi hỏi có phải ông

ấy đi cùng với phái đoàn

Ấn Độ không. Nhưng không phải,

ông ta là nhà lãnh đạo của

phái đoàn Uganda, thay mặt cho Tổng

thống Milton Obote không thể đến được.

Tôi ngạc nhiên (những người Ấn

đã bị Idi Amin ngược đãi

trong một thập niên và đã chạy

trốn khỏi Uganda) và hỏi ông ta có

trở về Uganda không. Không, gia đình

ông đã định cư ở London và

ông hiện là Cao ủy viên Uganda ở

London. Ông đã ra đi trong thời gian cai trị của Idi Amin. Tôi hỏi ông điều

gì đã xảy ra với Chủ tịch

Hạ viện Uganda, người đã đón

tiếp tôi và phái đoàn của

tôi tại Tòa nhà quốc hội ở

Kampala, vào tháng 1/1964. Ông ấy là

một người Sikh với một chiếc khăn

xếp trên đầu, tự hào về Tòa

nhà quốc hội được ốp đá

của ông. Thật ngẫu nhiên, cựu chủ

tịch này cũng đang đến Melbourne để

gặp người bạn Ấn Độ của

tôi vào ngày hôm sau. Ông ta bị

ép buộc phải rời khỏi Uganda và

đã định cư ở Darwin, nơi đó

ông trở thành một quan tòa. Tôi

cảm thấy buồn. Lẽ ra Uganda có thể

hợp tác với những người như

thế nhiều hơn, để tạo động

lực cho nền Uganda giống như những người Sikh đã từng giúp nhiều quốc gia

khác, trong đó có cả Singapore. Ông

ta là nạn nhân của cuộc đảo

chính vào năm 1971 khi Idi Amin truất phế

Milton Obote lúc ông đang ở tại

Singapore.

Hai năm sau tại Delhi, tôi được xếp ngồi cạnh

phu nhân của Ootobe trong bữa tiệc tối

của Nữ hoàng. Bà ấy đã

cho tôi biết một khía cạnh khác

về bi kịch của Uganda khi thuật lại chi tiết về việc bà và ba đứa

con đã trốn từ Kampala đến Nairobi

trong cuộc đảo chính năm 1971. Họ

bị gọi trả về nước. Họ trốn

thoát một lần nữa và đã

trải qua những năm tháng ly hương

tại Dar-es-Salaam. Bà trở về

Uganda vào năm 1980, một năm sau khi Idi Amin bị truất phế.

Milton Obote, lúc này

đã trở lại chức vụ Tổng

thống, trở thành một người đàn

ông nhiều sâu thẳm và thờ ơ

hơn. Tôi đã nắm được

khái quát tầm nghiêm trọng thảm
họa của người Uganda từ cuộc nói
chuyện với phu nhân của ông. Bà
phát hiện ra rằng mọi người đã
thay đổi, không còn sẵn sàng làm
việc cho những gì họ cần. Sau chín
năm sống trong sự tàn bạo, tình
trạng hỗn độn và đói bại
dưới thời Idi Amin, người dân đơn
giản chỉ chộp lấy những thứ mà
họ muốn. Họ đã đánh mất
những thói quen của cuộc sống văn
minh. Tôi phải hình dung lại cảnh
tượng này khi đội quân cảnh
sát của chúng tôi trong lực lượng

Liên Hiệp Quốc thuật lại những

điều họ đã trải qua ở

Campuchia từ năm 1991–1993. Có thể,

Campuchia đã tồi tệ hơn sau 20 năm

hỗn loạn.

Tháng 10/1983, Margaret Thatcher thảo luận về vấn đề

Hong Kong. Đặng Tiểu Bình kiên quyết

đòi được trao trả Hong Kong. Bà

cố gắng thuyết phục ông cho phép

gia hạn hợp đồng thuê, ông nói

rõ điều đó hoàn toàn

không thể chấp nhận; Trung Quốc phải

lấy lại chủ quyền vào năm 1997.

Quan điểm của tôi như thế nào?

Bà đề xuất vấn đề vì

viên thống đốc thông báo cho bà

biết rằng Hong Kong thuê Lãnh Thổ Mới

sắp hết hạn. Tôi hỏi bà sẵn

lòng bảo vệ quan điểm của bà

tới đâu khi sự tồn tại một

Hong Kong thuộc địa Anh phụ thuộc vào

thái độ của Trung Quốc. Bà chưa

có câu trả lời sẵn sàng. Tôi

nghĩ việc Trung Quốc đồng ý gia

hạn hợp đồng cho thuê không thể

xảy ra vì uy tín quốc gia sẽ bị

đe dọa. Trong trường hợp của Ma Cao

thì Bồ Đào Nha chỉ tiếp tục

sự cai trị của họ mà không đặt

vấn đề gì với Bắc Kinh. Bà

nói viên thống đốc nói với

bà rằng ông ta không có thẩm
quyền theo luật định để gia hạn
hợp đồng quá năm 1997, vì vậy
bà phải nêu vấn đề.

Trước khi rời Delhi, tôi đã đưa ra quan điểm
của tôi rằng bà đã có vài
lá bài trong tay. Cách giải quyết
tốt nhất là chuyển vấn đề
này cho tòa án Trung Quốc, để
nói với ông Đặng rằng Hong Kong
có thể tồn tại và phồn vinh chỉ
khi nào Trung Quốc muốn nó như vậy.
Thuộc địa Hong Kong, chính hòn đảo
này, và bán đảo Cửu Long không
thể tồn tại nếu không có Lãnh
Thổ Mới (New Territories) vốn đang là

những bất động sản cho thuê theo
hợp đồng. Vì vậy sẽ không
thực tế nếu chấp nhận quan điểm
theo pháp luật rằng Anh có thể tiếp
tục nắm giữ thuộc địa ngoại
trừ Lãnh Thổ Mới (New Territories); tốt hơn hết là tạo các điều
khoản cho Hong Kong sẽ cho phép nó tiếp tục thịnh vượng như nó
đã
thịnh vượng nhưng dưới ngọn cờ
của Trung Quốc.

Tôi chờ đợi cuộc hội nghị ở Nassau, Bahamas, vào
tháng 10/1985. Đó là sân chơi
của những người Mỹ giàu có.
Khi đó, tôi đã đọc các
hồ sơ của Anh về tình trạng thuốc
phiện đã lan rộng khắp Bahamas và

tội ác bạo lực đã tung hoành

như thế nào. Tờ báo *Sunday Times* ở

London đưa tin rằng Thủ tướng Sir Lynden Pindling có dính líu.
Không có vụ kiện tội

vụ cáo nào theo sau. Để đến dự

bữa tiệc tối của Nữ hoàng trên

chiếc du thuyền Hoàng gia *Britiannia*, Pindling đã tổ chức cho tất cả
các nhà lãnh

đạo một chuyến đi bằng thuyền

từ khách sạn của chúng tôi đến

du thuyền *Britiannia*. Tôi quyết định đi bằng đường bộ. Gần cầu
tàu

nơi du thuyền Hoàng gia đang bỏ neo,

chúng tôi đã đi ngang qua đám

đông những người biểu tình

với các tranh cổ động tố cáo

Pindling; một số người nói: “Thủ

tướng là một tên trộm”.

Pindling và những người khách khác

của ông đã mất nhiều thời

gian đi bằng thuyền hơn so với chúng

tôi đi bằng xe hơi. Hoặc vì biển

động hoặc vì tàu chạy chậm,

họ đã buộc Nữ hoàng đợi

hơn một tiếng đồng hồ. Nữ

hoàng luôn hòa nhã và tự chủ

trong lời lẽ, nhưng không quen với việc phải chờ đợi. Bà ấy nói

với tôi rằng các món sẽ bị

nhừ. Món chính bị nhừ, nhưng món

tráng miệng thì thật tuyệt.

Một ngày nọ, tôi đã dùng bữa trưa với

Tổng thống Sri Lanka, Junius Jayewardence, và vị

chánh án của Bahamas. Vị chánh án

nói về thói quen sử dụng cocain rộng
rãi trong nước và nhiều người
đã tạo được nhiều của
cải trong buôn bán thuốc phiện. Bọn
buôn lậu bay đến Bahamas từ Nam Mỹ
trên những chiếc phi cơ nhỏ. Cùng
với sự đồng lõa của hải
quan và các quan chức khác, thuốc
phiện được vận chuyển bằng
đường hàng không hoặc đường
thủy đến đất liền Mỹ. Trong
quá trình chuyển chở, chúng đã
đưa thuốc phiện đến dân cư
địa phương và đã làm
tan nát nhiều gia đình. Nhiều bộ

trưởng cấp cao trong chính phủ có
liên quan. Khi rời Nassau, tôi đã đánh mất ảo tưởng cuối cùng của
tôi về một hòn đảo thiên
đường tại bất cứ nơi nào
của thế giới.

Hội nghị cuối cùng của tôi là ở Kuala Lumpur vào
tháng 10/1989. Như hội nghị trước
đó ở Vancouver tháng 10/1987, không có biến cố và các vấn đề
"nóng" nào ở hội nghị. Tôi
đã trải qua một đêm dài ở
đảo Langkawi, trong suốt thời gian "ẩn dật" (thời gian tụ họp thân
mật
của các thành viên hội nghị ở
một địa điểm nào đó),
tán gẫu với Thủ tướng Bhutto và
chồng của bà, ông Asif Zadari, và học

hỏi được rất nhiều điều
về nền chính trị và văn hóa
của Pakistan. Bà Thủ tướng có
diện mạo trẻ trung, làn da trắng,
khuôn mặt ăn ảnh và trang điểm
khá đẹp. Chồng bà là một
người sôi nổi và khéo mặc
cả, không hề do dự khi nói với
tôi rằng ông sẵn sàng thực hiện
các vụ mua bán với bất kỳ mặt
hàng nào. Ông đang kinh doanh trái
cây và những mặt hàng xuất
khẩu, bất động sản cùng với
mọi thứ khác. Tôi hứa sẽ giới
thiệu ông với một số hãng nhập

khẩu trái cây để mua xoài của

ông, và tôi đã thực hiện

lời hứa khi ông cùng vợ đến

Singapore tham dự các cuộc hội nghị

vào năm 1995. Ông là một người

láu cá đáng yêu. Song tôi không

bao giờ nghĩ rằng ông có thể giết

anh vợ mình như chính phủ Pakistan đã

buộc tội sau khi vợ ông bị Tổng

thống cách chức.

Đó là hội nghị Khổì Thịnh vượng chung cuối

cùng mà tôi tham dự khi tôi chuẩn

bị từ chức Thủ tướng vào

năm 1990. Hội nghị đầu tiên năm

1962 là hội nghị thuộc một thời

đại khác với một nhóm những

nhà lãnh đạo khác. Khối Thịnh
vượng chung khi đó là một tổ
chức tương đối nhỏ, có những
mối quan hệ sâu xa về lịch sử và
họ hàng giữa Anh và những thuộc
địa cũ của nó. Họ vẫn có
sự liên kết chặt chẽ về kinh tế
và chính trị với những quốc gia
mới độc lập, tất cả vẫn còn
được hưởng sự ưu đãi
thuế quan của Khối Thịnh vượng
chung, và Anh là đối tác thương
mại chính. Khi Thủ tướng Harold
Macmillan, người đàn ông của đế
quốc thuộc thế hệ đã từng

đấu tranh trên mặt trận phương

Tây trong chiến tranh Thế giới Thứ

nhất, khởi xướng sự gia nhập Anh

vào châu Âu, những kẻ thống trị

người da trắng cũ đều sửng

sốt. Họ cảm thấy bị bỏ rơi

sau khi đã sát cánh cùng Anh trong

hai cuộc chiến tranh thế giới. Ngài

Robert Menzies, Thủ tướng Úc, bằng sự

can thiệp mạnh đã phá vỡ sự

tự tin của Macmillan rằng Anh vẫn sẽ

tiếp tục duy trì được mối

quan hệ chặt chẽ với Khối Thịnh

vượng chung sau khi gia nhập vào Cộng

đồng Kinh tế châu Âu (European Economic Community – EEC).

“Tôi lãnh đạo một liên đoàn. Tôi biết các liên đoàn hoạt động như thế nào”, Menzies nói. Hoặc là chúng hướng tâm trong trường hợp các bang ngày càng tiến lại gần nhau như ở Úc, hoặc chúng ly tâm, với những bang chuyển động ngày càng xa nhau cho đến lúc cuối cùng chúng tách rời ra. Chúng không bao giờ đứng yên. Nếu Anh gia nhập vào EEC, mối dây ràng buộc giữa Anh và Khối Thịnh vượng chung sẽ trở nên lỏng lẻo và yếu ớt”. Nhìn lại hơn 40 năm qua, tôi nhớ lại Menzies đã tiên tri đúng như thế

nào.

Anh và châu Âu đã tiến đến gần nhau hơn.

Ngay cả các nước thuộc Khối Thịnh

vượng chung cũ, bất kể thân thuộc

đến mấy, đã không còn chia

sẻ với nhau những mối quan hệ tình

cảm sâu sắc của những năm 60. Vận

mệnh của họ đi trên những con

đường khác nhau trong những lục

địa riêng biệt. Hai mươi lăm

năm sau, vào năm 1998, người Anh vẫn

chưa thống nhất ý kiến trong việc

liệu có nên dùng một loại tiền

tệ, đồng Euro, và (điều mà

nhều người lo sợ và không muốn)

có nên gia nhập vào khối liên

bang siêu quốc gia của châu Âu hay

không.

Rồi vào năm 1989, với hơn 40 nhà lãnh đạo,

không còn tồn tại ý thức về

các giá trị được chia sẻ.

Đó là một câu lạc bộ mà

các thành viên đến rồi đi

bất ngờ với những thay đổi bất

thường của các cuộc bầu cử

và các cuộc đảo chính, không

có thời gian để chào tạm biệt.

Hầu hết các đề tài nóng

hồi ngày nay đều mang tính phù

du – trật tự kinh tế quốc tế mới,

cuộc đối thoại Bắc – Nam, sự

hợp tác Nam – Nam, Rhodesia, nạn phân

biệt chủng tộc – tất cả là
một phần của lịch sử. Tuy nhiên,
mỗi hội nghị đều nhắm đến
một mục đích. Một nhà lãnh
đạo có thể nhấn mạnh một số
vấn đề nào đó một cách
trực tiếp với các nhà lãnh đạo
khác và đưa phe chống đối
vào thế phòng thủ, như đã
xảy ra khi Ấn Độ ủng hộ Việt
Nam chiếm đóng Campuchia. Mặt đối
mặt, bà Gandhi, bằng uy tín của bà,
không thể và đã không bảo
vệ được quan điểm của Ấn
Độ. Điều này tạo ấn tượng

cho những nhà lãnh đạo khác và
ảnh hưởng đến lập trường
của họ đối với vấn đề
này. Tham dự các hội nghị này
rất có giá trị. Nhưng tôi đã
tham dự quá nhiều hội nghị và
đây là lần cuối cùng của
tôi.

Trong suốt các hội nghị của Khối Thịnh vượng
chung, mỗi nguyên thủ quốc gia đều
được tiếp kiến Nữ hoàng với
tư cách là người đứng đầu
Khối Thịnh vượng chung. Ngoại lệ
duy nhất là vào hội nghị năm
1971 tại Singapore, khi đó vì một số
lý do, chính phủ Heath đã quyết

định rằng Nữ hoàng sẽ không
tham dự. Tôi đã thăm Nữ hoàng
lần đầu tiên vào tháng 9/1966.
Bà ấy thật xuất sắc trong việc
làm cho khách cảm thấy thoải mái
mà lại không tỏ vẻ là làm
như vậy, một kỹ năng xã hội
đã được hoàn thiện bằng
rèn luyện và kinh nghiệm. Bà hòa
nhã, thân mật và thành thật
quan tâm đến Singapore vì cậu của
bà, huân tước Louis Mountbatten, đã
từng kể cho bà nghe về khoảng thời
gian ông ở Singapore với tư cách là
Tổng tư lệnh quân đồng minh thuộc

Bộ tư lệnh Đông Nam Á.

Khi tôi gặp bà ở London vào tháng 1/1969, bà nói rằng bà lấy làm tiếc về việc người Anh đã quyết định rút quân khỏi Singapore. Trông bà có vẻ buồn khi xem một chương quan trọng của lịch sử nước Anh đi đến hồi kết thúc. Bà đến thăm Singapore vào năm 1972 để bù đắp lại chuyến viếng thăm mà bà đã không thực hiện vào năm 1971. Tôi thu xếp để bà xem tất cả những địa điểm mà huân tước Mountbatten kể với bà; gồm Tòa thị chính, nơi ông tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật, Isata, nơi ông

đã sống, và nghĩa trang chiến

tranh của Khối Thịnh vượng chung Kranji.

Những đám đông lớn tụ tập

hai bên đường để chờ xem Nữ

hoàng đi qua. Họ lao đến vây quanh

Nữ hoàng bất kỳ khi nào bà

bước xuống xe. Viên thư ký trợ

lý riêng của Nữ hoàng, Philip Moore,

từng là phó cao ủy Vương quốc

Anh tại Singapore vào những năm 60, yêu cầu tôi không nên ra lệnh cho các

nhân viên an ninh giữ đám đông

lại vì họ rất thân thiện. Nữ

hoàng hoàn toàn thoải mái, vui

sướng và thư giãn.

Để kỷ niệm chuyến viếng thăm của bà, Nữ

hoàng đã tặng tôi Bội tinh Hiệp

sĩ cao quý của thánh Michael và thánh

Geogre (GCMG). Trước đó, Harold Wilson với tư cách là Thủ tướng đã

đề cử tôi vào Hội viên danh

dự (Companion of Honour – CH) trong danh sách những người được nhận huân

chương danh dự của năm mới 1970.

Thật bất thường khi một huân

chương cao quý như thế lại được

trao cho một người đàn ông trẻ

47 tuổi. Trước lúc 50 tuổi, tôi

đã nhận được hai huân chương

cao quý của Anh do những người đã

lãnh đạo đế quốc Anh xưa kia

trao tặng. Những năm dài hợp tác

đã nuôi dưỡng những giá trị

xác định. Tôi đã nhận được

những huân chương từ Tổng thống

Nasser của Ai Cập, vua Hirohito của Nhật Bản, Tổng thống Suharto của Indonesia, Tổng thống Park Chung Hee của Hàn Quốc và Hoàng

thân Sihanouk của Campuchia trong số nhiều cái khác. Chúng không mang lại ý

nghĩa cảm xúc giống nhau. Tôi nghĩ

thật không thích hợp để sử

dụng tước hiệu "Sir" đi với

GCMC, nhưng thật hạnh phúc khi nhận

được hai chiến lợi phẩm đáng

thèm muốn của người Anh ngay cả

khi người ta không còn mở cửa với

người Anh như họ đã từng thực

hiện trong thời đại đế quốc.

22

NHỮNG QUAN

HỆ MỚI VỚI LIÊN

HIỆP ANH

Vào ngày 24/9/1975, tiếng trống kèn của người dân miền Cao nguyên Gordon đã vang lên trong buổi chia tay cuối cùng khi chiếc Mermaid của Hải quân Hoàng gia Anh rời khỏi căn cứ hải quân Sembawang. Nó chỉ là một chiếc tàu chiến có trọng tải 2.500 tấn – một bộ phận nhỏ bé của đội tàu chiến và tàu sân bay Hải quân Hoàng gia một thời đóng ở đó. Những binh lính Anh còn lại cũng rút ngay sau đó. Sự ra đi của họ đánh

dấu sự kết thúc 150 năm ảnh hưởng

về quân sự và chính trị của

người Anh trong khu vực này.

Sức mạnh kinh tế

của Mỹ, Nhật, Đức và Cộng

đồng kinh tế châu Âu chiếm ưu

thế đối với khu vực. Điều này

có nghĩa là chúng tôi phải xây

dựng dần lên những mối liên kết

với những cường quốc này từ

đầu. Đối với cá nhân tôi, đó là một sự

điều chỉnh khó khăn. Sau một đời

gắn bó chặt chẽ, tôi hiểu rõ

xã hội Anh và những nhà lãnh

đạo của họ. Nghe đài BBC và

đọc báo tiếng Anh trở thành một

thói quen. Tôi đã có một mạng
lưới những người bạn và
những mối quen biết ở cả hai đảng
Bảo thủ và Lao động. Thật dễ
dàng sắp đặt một cuộc tiếp
xúc và có sự đồng cảm.

Sau sự rút quân của họ, tôi phải
nghiên cứu và bắt đầu tìm
hiểu về các nhà lãnh đạo
người Mỹ cũng như phong cách và
các tiêu chuẩn khác của giới
truyền thông Mỹ, và để đạt
được một vài sự hiểu biết
về xã hội của họ, một xã
hội rộng lớn hơn và đa dạng

hơn rất nhiều. Làm được điều
này với người Nhật, Pháp và
Đức thậm chí còn khó hơn
nữa bởi vì chúng tôi không nói
cùng ngôn ngữ và cũng không hiểu
được các phong tục của họ.

Những ràng buộc ngày xưa với nước Anh vẫn tiếp
tục ngay cả khi chúng tôi mở rộng
liên kết và thiết lập các mối
quan hệ với các trung tâm kinh tế và
quyền lực mới này, tuy nhiên, thật
đáng buồn khi thấy ảnh hưởng
kinh tế của Anh dần dần được
thay thế bởi Nhật, Đức và Pháp.
Đã nhiều lần, sự khôi phục
nó bị trì hoãn bởi những cuộc

bãi công của các nghiệp đoàn,
xảy ra do sự đối kháng giai cấp
chứ không chỉ là sự bất công
về kinh tế. Tôi cho rằng một trở
ngại lớn đối với việc điều
chỉnh của nước Anh cho phù hợp
với thời kỳ hậu đế chế là
xã hội phân biệt giai cấp của
nó. Việc xóa bỏ sự phân biệt
giai cấp thật chậm chạp. Không còn
địa vị đế quốc, Anh cần một
chế độ nhân tài để giữ
vị trí của nó như một quốc
gia đứng đầu châu Âu, chứ
không phải là một giai cấp thống

trì tự tách mình khỏi giai cấp

Lao động qua giọng nói, cung cách xã

giao và các thói quen, hội bạn già,

các câu lạc bộ và các ràng

buộc Bảo thủ. Akio Morita là chủ tịch

hãng Sony năm 1991 khi ông ta nói với

tôi rằng Sony khó mà khiến được

giới kỹ sư trong các công ty Anh chịu

đi xuống các dây chuyền sản xuất.

Các kỹ sư người Nhật đều

bắt đầu từ cơ sở để kết

thân và hiểu những công nhân sẽ

làm việc dưới quyền của họ.

Ông ta nói, những kỹ sư Anh thích

làm việc trong các văn phòng riêng

của họ hơn. Ý thức về những
khiếm khuyết này, Thatcher – với cương vị là Thủ tướng, đã hạ
thấp giai cấp và đẩy mạnh chế
độ nhân tài. John Major, người kế
nhiệm bà, nói đến một nước
Anh “không giai cấp”, đảng Lao
động mới của Thủ tướng Tony
Blair muốn nước Anh từ bỏ ý thức
giai cấp.

Những gì tồi tệ hơn là hệ thống phúc lợi
xã hội do đảng Lao động đưa
ra vào thập niên 40 và được
đảng Bảo thủ chấp nhận trong sự
nhất trí của cả hai đảng, đã
bào mòn động cơ thúc đẩy
sự tự cố gắng và vươn lên

của người dân, không có lợi
cho nền kinh tế. Hầu hết các nhà
lãnh đạo ở cả hai đảng
chính, và thậm chí cả trong đảng
Tự do, đều nhận thức được
những ảnh hưởng làm suy yếu của
hệ thống phúc lợi xã hội. Nhưng
không ai giải quyết vấn đề này
cho đến khi Margaret Thatcher trở thành Thủ
tướng.

Khi ảnh hưởng toàn cầu của Anh thu hẹp, thì quan
điểm thế giới của các bộ
trưởng và những nghị sĩ trẻ
cũng thế. Vài người bạn cũ
của tôi, những sĩ quan Anh đã từng
chiến đấu trong thế chiến cuối

cùng và đã từng phục vụ ở
Singapore để bảo vệ chúng tôi
chống lại sự đổi đầu của
Sukarno, đã so sánh những nhà lãnh
đạo Anh thế hệ trước như những
cây sồi với những cành vươn
rộng và bộ rễ sâu. Họ mô
tả những nhà lãnh đạo trẻ
của họ là “những cây sồi
kiếm”, cũng có hình dáng của
cây sồi, nhưng bị thu nhỏ lại vì
phạm vi cắm rễ của chúng đã
co lại.

Việc điều chỉnh cho phù hợp với một vị trí
quyền lực khác khá khó khăn đối
với nước Anh. Chính đảng Bảo

thủ được Margaret Thatcher dẫn đầu,
được tiếp bước bởi John Major,
đã làm đảo ngược chiều
hướng tụt dốc. Các nhà doanh
nghiệp Anh trở nên tự tin hơn và
lấy sự phục hồi của họ ở
Đông Nam Á, trong đó có
Singapore làm mũi xung kích của cuộc
phản công. Đảng Lao động quay trở
lại nắm quyền trong cuộc bầu cử
năm 1997, thừa nhận những nguyên tắc
kinh tế tương tự của thị trường
tự do. Đảng này muốn cắt giảm
phần của chính phủ trong toàn bộ
giá trị tổng sản lượng quốc

nội (GDP), khuyến khích xuất khẩu,
tăng cường buôn bán và đầu
tư ra nước ngoài để tạo công
ăn việc làm ở Anh. Thắng lợi lớn
của Margeret Thatcher và đảng Bảo thủ
đã làm xoay chuyển được thái
độ của dân chúng Anh. Điều
này buộc đảng Lao động phải
đổi mới.

Những thói quen và những quan hệ vốn đã hình
thành từ lâu không dễ dàng thay
đổi. Sinh viên của chúng tôi vẫn
tiếp tục sang Anh để được học
tập cao hơn. Khi tầng lớp trung lưu của Singapore phát triển, họ đã
gởi
con cái họ đến Anh để học

đại học. Vào thập niên 90, khoảng

5.000 sinh viên Singapore đang theo học ở các trường đại học và các

trường bách khoa ở Anh. Các sinh viên

tốt nghiệp ở các trường Đại

học Oxford và Cambridge vẫn chiếm ưu

thế trong bộ phận ưu tú ở

Singapore. Sức hút của lịch sử là

nguyên nhân gây ra sự trì trệ về

văn hóa này, một sự phản hồi

chậm trễ đối với những hoàn

cảnh đã thay đổi. Sau khi Anh rút

quân thì cường quốc duy nhất còn

lại ở Đông Á là Mỹ. Chúng

tôi cần có những sinh viên giỏi

nhất của mình được đào

tạo tại đó để hiểu họ
và kết giao với những nhà lãnh
đạo tương lai trong các trung tâm
xuất sắc của họ. Ngay cả đến
thập niên 90, số lượng sinh viên
của chúng tôi ở Mỹ chỉ bằng
hai phần ba so với ở Anh.

Lịch sử đã khóa chặt chúng tôi trong hệ thống
giáo dục của người Anh. Nhiều
nghề nghiệp của chúng tôi gắn
với các học viện chuyên nghiệp
của Anh: phần lớn là bác sĩ, kỹ
sư, luật sư, kiến trúc sư, kế
toán. Những ràng buộc về nghề
nghiệp tồn tại qua tất cả các
cấp bậc của xã hội. Tuy nhiên,

trong những lĩnh vực nào đó,

chẳng hạn như y khoa, bởi lẽ Mỹ

chi khoảng 14% trong tổng thu nhập quốc dân vào y tế, nhiều gấp đôi Anh, các

bệnh viện và bác sĩ Mỹ trội

hơn hẳn. Chúng tôi dần dần hình

thành những mối quan hệ với các

học viện của Mỹ. Tuy nhiên, quá

trình đào tạo cơ bản của

chúng tôi trong ngành y vẫn theo kiểu

Anh. Và cũng như thế đối với

các ngành nghề khác.

Trong suốt nhiệm kỳ của Thatcher trong những năm 80, việc giao thương giữa Anh và Singapore phát triển đáng kể. Khi bà khai thông

sự lưu thông tư bản, những đầu

tư của Anh vào Singapore đã tăng

lên. Họ đi theo một tính chất khác – vào những sản phẩm giá trị cao như dược phẩm, điện tử và lĩnh vực hàng không vũ trụ.

Vào thập niên 90, một lần nữa Anh lại trở thành một trong những nhà đầu tư chính của chúng tôi, lớn hàng thứ tư sau Mỹ, Nhật và Hà Lan. Các nguồn đầu tư của Singapore ở hải ngoại chủ yếu là vào các nước Đông Nam Á, ngoại trừ một số đáng kể các doanh nghiệp tư nhân đã đầu tư vào Anh, đặc biệt là ngành du lịch. Một trong những công ty lớn

của chúng tôi đã mua một mạng

lưới khách sạn ở Anh và Cơ

quan hợp tác đầu tư của chúng

tôi mua cổ phần của một mạng lưới

khác với trên 100 khách sạn, với

niềm tin rằng ngành công nghiệp du

lich Anh sẽ tiếp tục phát triển,

bất chấp những vấn đề do những

vụ đánh bom của quân đội

cộng hòa Ai-len (IRA) gây ra. Mối liên kết chính của Singapore với châu Âu

vẫn là London. Hàng ngày, chúng tôi

có nhiều chuyến bay đến London hơn

đến các thủ đô khác ở

châu Âu.

Khi người Anh tuyên bố rút quân vào năm 1968,

có một số bài báo tỏ vẻ

bì quan, bao gồm cả bài trên tờ

Illustrated London News đã so sánh sự việc này với

sự thoái lui của quân đoàn La Mã

ra khỏi nước Anh khi đêm trường

Trung cổ bắt đầu phủ xuống khắp

châu Âu. Song chúng không hề giống

nhau. Các phương tiện truyền thông

và giao thông vận tải hiện đại

đã đưa nhiều người Anh đến

Singapore hơn so với trong thời kỳ thuộc địa. Hiện tại, cộng đồng

người Anh chỉ ít hơn so với cộng

đồng người Mỹ và người

Nhật. Hiện nay ở Singapore có nhiều

trường học của người Anh phục

vụ cho con em của khoảng 10.000 gia đình người Anh, nhiều hơn

thời điểm

khi chúng tôi còn là thuộc địa

của họ. Hàng trăm người Anh bây

giờ tự đến Singapore để làm

việc như những kỹ sư, kiến trúc

sư và chuyên viên kỹ thuật –

họ không còn là người tha hương

và sống trong những khu vực tách

biệt, mà đã trở thành người

địa phương và sống trong cùng

những căn hộ như người Singapore.

Lương bổng của Singapore đã đạt

đến bằng mức lương của người

Anh. Nhiều ngân hàng và các tổ

chức tài chính của Anh đã thành

lập các chi nhánh ở Singapore khi Singapore trở thành một trong những trung tâm

tài chính quốc tế lớn. Toàn bộ

quang cảnh kinh tế và chính trị đã

thay đổi vượt ngoài tầm nhận

định.

Năm 1982, thành phố London đã phong tôi là Người
được hưởng đặc quyền của

thành London, một vinh dự mà với vai

trò là một cựu thần dân nước

Anh, tôi rất cảm kích. Tôi rất

cảm kích khi thấy họ chuẩn bị

danh sách khách mời chu đáo đến

chùng nào. Họ mời tất cả các

bộ trưởng và các thống đốc

Anh đã từng có mối quan hệ với

tôi ở Singapore. Và họ yêu cầu
tôi liệt kê danh sách những người
bạn mà tôi muốn họ có mặt.

Vì thế tôi đã sung sướng
được gặp các cựu thủ tướng,
bộ trưởng, các tổng tư lệnh,
ngài thống đốc cuối cùng của
Singapore và nhiều bạn bè người
Anh của cá nhân tôi, tất cả đều
ở Guildhall để san sẻ phút giây

ấy. Trong số họ có Harold Macmillan, Jim Callaghan, Harold
Wilson, Alec Douglas-Home, Alan Lennox-Boyd và Duncan
Sandy. Đó quả là dịp để

luyện tiếc quá khứ. Để đáp
lại bài diễn văn tại buổi lễ,
tôi nói:

50 năm trước, khi tôi còn là cậu học trò ở

Singapore, thấy cô tôi đã nói

một sự thật hiển nhiên là London

là trung tâm của thế giới. Nó

là trung tâm tài chính và ngân

hàng cao cấp và cũng là trung tâm của nghệ thuật, nhà hát, văn

học, âm nhạc và văn hóa. Nó

là trọng tâm của thế giới... bởi vì

trên thực tế vào tháng 9/1939, chính phủ Anh quyết định nhận trách

nhiệm đối với Ba Lan, một năm sau khi Anh tìm cách che đậy trách

nhiệm đối với Czech. Vậy là Thế chiến thứ hai đã bùng nổ

và thế giới bị thay đổi hoàn

toàn.

Một phần buổi lễ là một chuyến đi chơi bằng

xe ngựa từ Westminster đến Guildhall. Chuyến đi phải bị hủy bỏ vì
tắc

nghe giao thông do ngành đường

sắt đình công. Những vấn đề

công nghiệp tiếp tục làm rối

loạn nước Anh. Xung đột của

Margaret Thatcher với liên đoàn công

nhân hầm mỏ vẫn còn tiếp diễn.

Nhiều năm cầm quyền và mỗi ràng buộc lịch sử

với Anh đã cho tôi cơ hội để

quen biết những Thủ tướng Anh kế

tiếp nhau từ Harold Macmillan tới Tony Blair.

Harold Macmillan thuộc thế hệ cha tôi, có vẻ một nhà

quý tộc kiểu Edward VII theo diện mạo

và cung cách với một dáng vẻ

uể oải giả tạo và một lối

tiếp xúc kiêu kỳ đối với

những người dân thuộc địa trẻ

như tôi. Ngài Alec Douglas-Home là

người dễ chịu nhất trong số họ

– một quý tộc thật sự. Cung cách

của ông trên truyền hình là mô

tả ngược bản thân vốn là

một nhà tư tưởng địa –

chính trị sắc sảo. Ông có thể

đã từng đếm bằng những que

diêm như ông đã thắng thắn

thừa nhận, song ông lại là người

có óc phán đoán đáng tin

cậy hơn nhiều bộ trưởng đầu

não của cả hai đảng.

Người có tài chính trị nhất trong số họ

là Harold Wilson. Thật may mắn là tôi

được kết bạn với ông trước

khi ông trở thành Thủ tướng. Tôi

đã thuyết phục được ông

ở lại Đông Suez thêm một vài năm nữa. Những năm tháng đó quan trọng vì sự hiện diện của người Anh vẫn vương lại ở Singapore cho đến giữa năm 1975. Điều này đã cho chúng tôi thời gian để giải quyết mối quan hệ với Indonesia mà không phải thực hiện những hành động vội vã có thể làm chúng tôi hối tiếc sau này. Cá nhân tôi chịu ơn Wilson rất nhiều vì sự ủng hộ vững chắc của ông khi chúng tôi ở Malaysia và cả thời gian sau đó, như tôi đã từng thuật lại trước đây trong quyển hồi ký của mình. Những vấn đề mà ông đối mặt

ở Anh là những vấn đề chiều
sâu – chất lượng giáo dục
và kỹ năng kém, năng suất sản
xuất thấp do các nghiệp đoàn
không hợp tác với các nhà quản
lý. Đảng Lao động của thập
niên 60, 70 đã bị các công đoàn
chi phối và không thể khắc phục
những vấn đề cơ bản này, vì
vậy, Wilson được dự tính là
người mau chóng ổn định tình
hình. Để giữ sự ủng hộ của
đảng, ông phải đi theo hình chữ
chi, điều đó tạo cho ông cái
vẻ xảo trá và quanh co.

Đối lập rõ ràng với Wilson, tôi thấy Ted Heath đáng tin cậy và kiên định. Tôi biết

ông lần đầu tiên khi ông còn

là bộ trưởng của Macmillan phụ

trách việc đàm phán cho sự gia

nhập của Anh vào châu Âu và tôi

đã vận động ông bảo vệ

vị trí của Singapore. Chúng tôi trở

thành bạn bè trong suốt thời gian ông

là lãnh đạo phe đối lập sau

khi Wilson đắc cử vào năm 1964. Thường khi tôi ở London, ông hay mời tôi dùng bữa trưa tại căn hộ của ông ở

Albany để bàn luận về Anh, châu

Âu, Mỹ và Khối Thịnh vượng

chung. Ông đánh giá châu Âu có

tầm quan trọng đối với tương

lai nước Anh hơn là Mỹ và Khối

Thịnh vượng chung. Một khi ông đã
quyết định chọn một chính sách
thì ông sẽ không mấy may thay đổi,
và ông đã đặt niềm tin vào
châu Âu trước khi ông trở thành
Thủ tướng. Nếu có ai đó yêu
cầu tôi chọn một người trong các
vị Thủ tướng và Bộ trưởng
để kê vai sát cánh với tôi
trong một công vụ nguy hiểm thì tôi
sẽ chọn Ted Heath. Ông sẽ ở lại
cho đến phút cuối cùng để
hoàn thành những gì mà ông đã
đề ra. Thật không may, ông thiếu
khả năng tạo sự nhiệt tình và

khơi dậy công chúng. Mặt đối
mặt, ông rất sôi nổi, nồng nhiệt
nhưng trên truyền hình, ông lại
tỏ ra vụng về, một điểm bất
lợi lớn trong thời đại thông tin
điện tử. Chúng tôi vẫn là
bạn tốt của nhau, thỉnh thoảng gặp
nhau ở London, Singapore và trong các cuộc họp quốc tế như
Davos.

Năm 1948, khi Jim Callaghan nói chuyện ở Câu lạc bộ
Lao động của trường Đại học
Cambridge, lúc đó tôi là sinh viên
ngồi ở ghế khán giả. Người
ta giới thiệu ông là một cựu hạ
sĩ quan trưởng trong Hải quân Hoàng
gia và đã trở thành thứ trưởng.

Ông ăn nói rất tự tin và lưu

loát. Tôi quen biết ông vào khoảng

giữa thập niên 50 khi tham dự các buổi thảo luận về hiến pháp ở London

và chúng tôi vẫn giữ liên lạc

với nhau nhiều năm sau. Do ông bất ngờ

trở thành Thủ tướng ở độ

tuổi khá lớn khi Wilson từ chức vào

tháng 3/1976, nên ông không có chương

trình hành động chính trị nào

của riêng mình. Quả thật, nước

Anh lâm vào những hoàn cảnh kinh tế

vô cùng tệ hại đến nỗi Quỹ

tiền tệ quốc tế (IMF) phải can thiệp

vào. Vì thế chương trình hành

động đã được sắp sẵn

cho ông.

Khi Jim Callaghan làm Thủ tướng, tôi đã thỉnh cầu

ông cho phép Brunei, quốc gia mà Anh vẫn đang kiểm soát các vấn đề

ngoại giao của họ, đồng ý cho Lực

lượng vũ trang Singapore được tập

huấn trong những khu rừng của họ. Bộ

ngoại giao Anh và Khối Thịnh vượng

chung đã ngăn cản quyết định

này để tránh dính líu đến

mối quan hệ quốc phòng nhạy cảm

giữa chúng tôi và Malaysia. Tôi tranh

luận rằng nước Anh sẽ không có

trách nhiệm gì và dù sao đi

nữa chúng tôi vẫn có thể tiến

hành khóa huấn luyện trong khu rừng

đó. Tại sao lại không cho phép
điều này trong khi Anh đang chịu trách nhiệm, để nó sẽ trở thành
một phần của quang cảnh chính trị
khi Brunei trở thành độc lập? Ông
ta đồng ý và chúng tôi thành
lập trường huấn luyện trong rừng
vào cuối năm 1976.

Đối mặt với những vấn đề kinh tế vô tận,
trong đó có nạn thất nghiệp,
chính phủ đảng Lao động của
Callaghan trở nên có khuynh hướng bảo
hộ. Vào tháng 4/1977, George Thomson, lúc đó là một thượng nghị
sĩ
chứ không còn làm bộ trưởng
nữa, đến với tư cách là
phái viên cá nhân của Callaghan để

hỏi xem liệu tôi có ý định
nêu lên những vấn đề song phương
với các nhà lãnh đạo Anh trong
cuộc họp của Khối Thịnh vượng
chung vào tháng 6 không? Tôi đáp
rằng sẽ không thích hợp khi đưa
ra những lời phàn nàn giữa hai bên
tại buổi lễ kỷ niệm 25 năm của
Nữ hoàng, nhưng tôi phản đối
việc người Anh đã thuyết phục
Đức để EEC ngăn chặn việc nhập
khẩu mặt hàng máy tính điện
tử bỏ túi và ti-vi đen trắng
của Singapore sản xuất. Không có cuộc
thảo luận trước nào với chúng

tôi cả. Tôi chỉ ra rằng mặt hàng
máy tính bỏ túi của chúng tôi
là những mẫu mã tinh vi được
sản xuất bằng công nghệ tiên tiến
của Mỹ, vượt hẳn công nghệ
của Anh. Việc ngưng nhập khẩu từ
Singapore có nghĩa là người Anh phải
trả nhiều hơn cho những sản phẩm
tương tự nhập từ Mỹ. Với mặt
hàng ti-vi đen trắng của Nhật sản
xuất tại Singapore, tình hình cũng
tương tự. Về sau hàng rào thương
mại bị dỡ bỏ vì chúng thực
tế không bảo đảm công ăn việc
làm cho người Anh.

Có một lần Callaghan đã hỏi tôi: "Những người

Nhật này thuộc kiểu người gì?

Họ làm việc cần mẫn như loài

kiến, họ tiếp tục gia tăng xuất

khẩu nhưng lại không nhập khẩu".

Ông vẫn giữ ấn tượng của

người phương Tây đối với

người Nhật, bị định kiến bởi

những hành vi vô nhân đạo của

người Nhật trong suốt Thế chiến

thứ hai. Ông không hiểu họ. Ông

không nhìn sự đầu tư của

người Nhật theo cách của Thatcher sau

này, như một cách để tái

công nghiệp hóa nước Anh. Ông

quan tâm hơn đến châu Phi, Ấn Độ

và những thành viên khác trong Khối

Thịnh vượng chung. Quan điểm thế

giới của ông tập trung vào vua và

đế chế. Trong suốt cuộc họp của

những người đứng đầu chính

phủ Khối Thịnh vượng chung, ông

tạo cơ hội cho các nhà lãnh đạo

châu Phi trình bày quan điểm của

họ, đặc biệt là về Rhodesia và

chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở

Nam Phi. Ông là nhà lãnh đạo

đảng Lao động Anh tiêu biểu, xuất

thân từ tầng lớp lao động, thiên

hướng của ông là ủng hộ

những người bị áp bức, bóc

lột. Tuy nhiên, ông cũng là người thiết thực trong những quyết định cứng rắn, như ra lệnh cho chính phủ đảng Lao động thực thi những điều kiện nghiêm ngặt mà IMF đã yêu cầu để đổi lại sự cứu giúp của họ trong cuộc khủng hoảng đồng bảng Anh.

Ưu điểm của Callaghan là cách ông giải quyết những vấn đề một cách chín chắn và bình tĩnh. Ông không tìm kiếm những giải pháp nhất thời, ông rất trung thành với các công đoàn, dù vậy chính quyền của ông đã bị công đoàn hạ bệ.

Margaret Thatcher ngồi cạnh tôi tại bữa tối ở số

10 đường Downing vào tháng 10/1970 khi Ted Heath đang là Thủ tướng. Lúc

đó bà là Bộ trưởng Bộ

giáo dục và chúng tôi thảo

luận với nhau về những thiệt hại

đối với Anh khi Anh thay thế trường

trung học bằng trường phổ thông

hỗn hợp (trường dạy tổng hợp

các kỹ năng, có nhiều chương

trình học và thời gian học khác

nhau). Những học sinh giỏi thì thua thiệt, còn những đứa khác thì chẳng

được lợi lộc gì đáng

kể.

Khi bà là lãnh đạo của Đảng đối lập,

tôi có hỏi George Thomas, lúc đó

là Chủ tịch Hạ viện, ông đã
nghĩ gì về bà. Ông trả lời
tôi bằng giọng xứ Wales: “Bà có
một tình yêu mãnh liệt đối
với nước Anh và sẽ làm những
điều tốt đẹp cho nước Anh. Bà
muốn thay đổi đất nước và
tôi tin bà là người duy nhất có
ý chí thực hiện điều đó”.

Và khi tôi hỏi Jim Callaghan, lúc đó
là Thủ tướng, nghĩ gì về bà
thì câu trả lời của ông là:
“Bà ta là người mặc quần
tây ngồi hàng ghế đầu”.

Những quan điểm của một Chủ tịch

và một Thủ tướng đảng Lao
động càng củng cố quan điểm
của riêng tôi rằng bà đích
thực là một “chính trị gia
thuyết phục”.

Khi Thatcher thắng cử
vào tháng 5/1979, tôi chúc mừng bà.
Bà tán thành sự cạnh tranh tự
do trong một thị trường tự do. Trong
suốt những năm bà ở vị trí
đổi lập, tôi có gặp bà ở
London và trong vài dịp bà đến
thăm Singapore, thường là trên đường
bà tới Úc và New Zealand. Vào tháng
6/1979, một tháng sau khi bà trở thành Thủ tướng, tôi có buổi thảo
luận với bà trong một tiếng đồng

hồ trước bữa trưa tại số 10

đường Downing. Bà có vô số

những ý tưởng. Tháng 7/1980 với

tư cách là người đứng đầu

đảng Bảo thủ, bà viết thư

mời tôi làm diễn giả khách mời,

diễn giả đầu tiên của Khối

Thịnh vượng chung, trong hội nghị của

Đảng tại Brighton vào tháng 10 năm

đó. Tôi đáp lại rằng tôi

không thể nhận vinh dự này được

vì sự gắn bó lâu dài của

tôi với đảng Lao động mà tôi

đã có từ những ngày tháng

còn là sinh viên ở Anh vào những

năm 40.

Bà là một người mạnh mẽ, đầy quyết tâm
và nghị lực, tự tin rằng bà có
thể thực hiện chính sách kinh tế
trong nước của mình, nhưng không
ảo tưởng về những khó khăn
từ phía công đoàn mà bà
sẽ phải đương đầu. Vì
thế khi cuộc đình công của công
nhân hầm mỏ nổ ra vào tháng
3/1984, tôi có cảm tưởng bà sẽ
chiến đấu đến cùng. Tuy nhiên,
tôi không trông đợi sự giận
dữ đến thế trong những cuộc xung
đột giữa những người đình
công và cảnh sát lại kéo dài

cả năm như vậy. Những người
tiền nhiệm của bà chắc hẳn sẽ
không đủ cứng rắn đến cùng.

Tháng 4/1985, Thatcher viếng thăm chính thức Singapore.
Tại bữa tối, tôi chúc mừng bà đã

giải quyết xong tình trạng vượt
quá giới hạn của hệ thống phúc
lợi xã hội:

Gần 4 thập kỷ
sau chiến tranh, các chính phủ Anh kế
tiếp nhau dường như đã thừa
nhận rằng việc tạo dựng của cải
diễn ra một cách tự nhiên, và
những gì cần đến sự quan tâm
và tài khéo léo của chính
phủ là sự phân phối lại tài

sản. Vì vậy, các chính phủ
phải đặt ra những phương cách
khôn khéo để cân đối thu
nhập giữa những người thành đạt
và những người kém thành đạt.
Theo bầu không khí này, nó đòi
hỏi vị Thủ tướng phải có
một hệ thần kinh vững vàng để
nói sự thật với các cử tri rằng
những người tạo ra của cải là
những thành viên quý giá của
xã hội, những người xứng đáng
nhận vinh dự cộng với quyền hưởng
phần hơn trong thu nhập... Chúng tôi
đã từng tận dụng những gì

Anh bỏ lại phía sau: ngôn ngữ Anh, hệ

thống luật pháp, chính phủ nghị

viện và chính quyền công bằng.

Tuy nhiên, chúng tôi thận trọng tránh

né những thông lệ của hệ thống

phúc lợi. Chúng tôi đã thấy

một dân tộc vĩ đại tự hạ

mình trở thành tầm thường như

thế nào bằng cách xóa bỏ mọi

sự chênh lệch xã hội.

Thatcher ân cần trả lời theo phong cách tương tự:

"Tôi rất vui khi nghĩ rằng trước

đây quý vị học hỏi từ Anh,

còn bây giờ thì chúng tôi đang

học tập lại từ quý vị...

Tài giỏi, chủ động, táo bạo,

nỗ lực, mạo hiểm, tự tin, mạnh mẽ
đã làm cho Singapore trở thành một
tấm gương cho các quốc gia khác
muốn thành công – một tấm gương
mà thông điệp rõ ràng của
nó là anh sẽ không thể hưởng
thụ được thành quả của sự
nỗ lực nếu trước tiên anh không
nỗ lực”.

Ngày hôm sau, vài bài báo ủng hộ đảng
Lao động Anh đưa tin về sự giận
dữ từ phía Bộ trưởng Bộ Y
tế chờ thời²⁶ của đảng Lao động Frank Dobson: “Ông
Lý nên ngâm cái miệng ngu ngốc
của ông ta lại!” – Một nghị
sĩ đảng Lao động, Allen Adams, nói

thêm: "Nếu chúng ta lấy quốc gia
của ông ta làm mẫu, đất nước
sẽ trở về năm 1870 khi người dân
làm việc suốt ngày đêm trong
những xí nghiệp bóc lột công
nhân tàn tệ mà hầu như chẳng
nhận được gì cả".

Đây là đảng Lao động cổ điển rập
khuôn, tư duy không theo kịp sự phát
triển. Năm 1985, GDP trên mỗi đầu
người của Singapore là 6.500 đôla
Mỹ so với của Anh là 8.200 đôla
Mỹ. Đến 1995, GDP trên đầu người
của Singapore là 26.000 đôla Mỹ vượt
trội hơn mức 19.700 đôla Mỹ của
Anh. Công nhân của chúng tôi được

trả công nhiều hơn công nhân Anh.

Họ cũng có nhà riêng, và tiền

tiết kiệm (trong Quỹ dự phòng trung

ương và các tài khoản ngân

hàng POS) nhiều hơn công nhân Anh.

Khi Thatcher từ chức vào tháng 11/1990, bà gửi cho tôi lá thư tạm biệt như sau: "Cuộc đời thật quá nhiều điều bất ngờ:

ai có thể hình dung được rằng

cả hai chúng ta rồi nhiệm vụ cao nhất

ở đất nước đáng kính

của mình gần như cùng một ngày,

sau nhiều năm làm việc cùng nhau.

Nhưng khi tôi ra đi, tôi chỉ muốn

nói rằng tôi đã có được

những lợi ích to lớn như thế nào

từ sự liên kết giữa chúng ta và
ngưỡng mộ biết bao trước những
gì ông đã đấu tranh vì
chúng. Có một điều không thể
nghĩ ngờ là: Cuộc họp của những
người đứng đầu chính phủ
Khởi Thịnh vượng chung sẽ rất tẻ
nhạt nếu như không có sự góp
mặt của một trong hai chúng ta!”

Tôi tiếp xúc với Margaret Thatcher nhiều hơn với các Thủ
tướng Anh khác vì bà đặc

cử ba nhiệm kỳ. Trong số tất cả
các Thủ tướng, tôi nghĩ bà
là người đem đến hy vọng tốt
nhất cho nước Anh. Sức mạnh của bà
chính là niềm tin mãnh liệt vào

đất nước và ý chí thép

để xoay chuyển đất nước. Bà

được thuyết phục rằng doanh nghiệp

tự do và thị trường tự do sẽ

dẫn đến một xã hội tự do.

Thiên hướng chính trị nền tảng

của bà rất vững chắc dù bà

có xu hướng quá tự tin và luôn

cho rằng mình đúng. Điểm yếu

của bà, trong một xã hội phân

biệt giai cấp là bà xuất thân

từ một gia đình bán tạp hóa.

Đáng tiếc rằng quá trình xây

dựng nước Anh vẫn bị những thành

kiến này ám ảnh. Vào thời gian

bà rời ghế Thủ tướng, người

Anh trở nên bớt coi trọng tính giai cấp.

Tuy nhiên, Thatcher có thể gây ác cảm lớn đối với các Thủ tướng thuộc lãnh thổ

tự trị của những người da trắng

cũ. Trong cuộc họp các lãnh đạo

chính phủ Khối Thịnh vượng chung

tại Bahamas năm 1985, cả Thủ tướng

Canada và Thủ tướng Úc, Brian Mulroney và Bob Hawke, đã thúc ép bà

đồng ý với luật trừng phạt

kinh tế chống lại Nam Phi. Tất cả những bài diễn văn khai mạc tại hội

ngị, ngoại trừ bài diễn văn của

bà, đều công kích chủ nghĩa

phân biệt chủng tộc của Nam Phi.

Thatcher đơn độc chống lại sự

đòi hỏi quá đáng là phải

trừng phạt mạnh tay hơn nữa đối

với Pretoria, thay vào đó bà kêu

gọi một cuộc đối thoại. Tôi

ngưỡng mộ sức mạnh khi bà trụ

vững trước sự cô lập này.

Bà không khuất phục trước sự

đe dọa và vũ lực. Không may, bà

đã ở vào phe sai của lịch sử.

John Major là Bộ

trưởng Bộ Tài chính khi ông tháp

tùng Margaret Thatcher đến dự CHOGM^{[27](#)} tại Kuala Lumpur vào tháng 10/1989. Tôi gặp lại ông tại số 10 đường

Downing vào tháng 5/1996. Ông được

giao phó một nhiệm vụ khó khăn.

Margaret Thatcher trao lại cho ông gánh nặng sau khi ông đắc cử làm lãnh đạo

đảng Bảo thủ và trở thành

Thủ tướng, bà hy vọng ông sẽ

tiếp tục các chính sách của bà

ở châu Âu. Ảnh hưởng của bà

trong đảng đã gây sức ép

cho ông. Giới truyền thông cũng không

ưa ông lắm, và ông bị gạt

ra ngoài trong vòng vài tháng. Và

vì vậy, mặc dù nền kinh tế vẫn

tiến triển tốt, nhưng điều đó

cũng không thể giúp ông chống lại

đảng Lao động Mới vào tháng

5/1997.

Tôi bị cuốn hút bởi sự trẻ trung đầy năng

lượng của Tony Blair khi lần đầu tôi

gặp anh ta ở London vào tháng 5/1995, khi đó anh ta là lãnh đạo đảng

đổi lập. Anh ta thua Loong, con trai tôi, một tuổi. Jonathan Powell, cố vấn chính của anh ta, làm nhiệm vụ ghi chép và

tháp tùng anh ta. Blair muốn biết các

nhân tố tạo nên sự khác biệt

giữa mức phát triển cao ổn định

của Đông Á, và tỷ lệ tăng

trưởng chậm chạp hơn của châu

Âu và của Anh. Tôi đề nghị

rằng anh ta nên đi thăm Đông Á

trước cuộc bầu cử, để thấy

tận mắt sự thay đổi to lớn của

đó. Sau khi đắc cử và nhậm

chức, các nghi thức ngoại giao sẽ

khiến anh ta bị tách biệt.

Tháng giêng sau đó, anh ta đi thăm Nhật Bản, Úc

và kể đến là Singapore, ở đây

anh ta gặp gỡ các nhà lãnh đạo

công đoàn của chúng tôi và

thấy những lợi ích mà họ giành

được cho các thành viên trong

công đoàn. Anh ta quan tâm đến các

tài khoản lương hưu được

cá nhân hóa của chúng tôi –

Quỹ dự phòng trung ương (CPF), quỹ

này cũng cung cấp tiền cho việc mua nhà và các dịch vụ y tế. Anh ta chẳng

giấu giếm gì về niềm tin sâu sắc

của anh ta đối với Cơ đốc giáo

đã khiến anh ta trở thành một
người theo chủ nghĩa xã hội hay
là, như anh ta nói thêm khi tôi nhìn
anh ta với vẻ ngờ vực, một nhà
dân chủ xã hội. Anh ta đủ thẳng
thắn để lặp lại "hay là một
nhà dân chủ xã hội", một
điều mà đảng Lao động cũ
coi thường. “Đảng Lao động
Mới” của anh ta không phải là
một sự giả tạo, màu mè. Anh ta
hỏi tôi triển vọng đối với
một chính phủ đảng Lao động
thắng cử là gì. Tôi đáp,
một khi đảng Lao động lên nắm

chính quyền, anh ta sẽ gặp phải khó
khăn trong việc thuyết phục đảng
Lao động Cử chấp thuận chính sách
của mình. Anh ta còn quá trẻ so với
lịch sử đảng Lao động nên
không dễ dàng để có thể
thay đổi nó.

Sau chuyến thăm của Blair một vài ngày, Chris Smith, Bộ
trưởng chờ thời phúc lợi xã
hội, đến nghiên cứu hệ thống
của chúng tôi, và vài tháng
sau, Peter Mandelson, phụ tá thân cận của Tony Blair đến quan sát
dự trữ y tế,
bảo hiểm y tế và những chức năng
khác của Quỹ dự phòng Trung ương
Singapore (CPF) của chúng tôi. Blair gây ấn tượng với tôi như một

chính

trị gia nghiêm túc muốn học hỏi

sự phát triển ở Đông Á và

những lý do họ thành công. Khi chúng

tôi gặp lại nhau ở London vào mùa

thu năm đó, đã có hàng lô

câu hỏi được đặt ra trong suốt

bữa tối.

Sự khiêm tốn khôn khéo mà anh ta và đảng của

anh ta thể hiện sau chiến thắng to lớn trong cuộc bầu cử vào tháng 5/1997 là

một chỉ báo cho tính kỷ luật tự

giác của anh ta. Tôi xem tin tức trên

ti-vi về bài diễn văn chiến thắng

của anh ta và bước đi của anh ta

đến số 10 đường Downing. Nó

có ảnh hưởng rất tốt đối

với nhóm của anh ta. Tôi có mặt

ở London một tháng sau khi anh ta chiến thắng. Chúng tôi trò chuyện với

nhau trong một giờ đồng hồ và

không lãng phí thời gian cho những

lời đùa cợt. Anh ta tập trung vào

những nhiệm vụ mà anh ta đã đề

ra cho chính phủ của mình để

thực hiện những gì anh ta hứa hẹn

trong cuộc vận động bầu cử. Anh ta

hăng say làm việc nhưng không hề

hãnh diện quá mức khi nắm quyền

lực trong tay ở độ tuổi trẻ như

vậy. Chúng tôi nói về Trung Quốc

và việc trao trả Hong Kong sắp tới vào cuối tháng 6. Anh ta rất

thực tế theo

phong cách của mình trong việc không

muốn khơi lại đồng than mà Chris

Patten đã nung cháy. Thay vì vậy, anh

ta đang hướng tới một tương lai

lâu dài hơn trong mối quan hệ Trung –

Anh. Như tôi mong đợi, anh ta tham dự

buổi lễ trao trả và có buổi nói

chuyện với chủ tịch Giang Trạch Dân.

Một năm sau, tháng 5/1998, khi chúng tôi gặp lại

nhau tại Số 10, anh ta hoàn toàn tập

trung vào những vấn đề cấp thiết,

đặc biệt là cuộc đàm phán

hòa bình Bắc Ai-len. Anh ta dành

thời gian để thảo luận về phạm

vi của những đề tài khác, nhưng

không bàn đến những vấn đề
song phương vì hiện tại không có
vấn đề nào. Hoàn cảnh của
chúng tôi đã đổi khác;
Singapore đã không còn liên quan gì
về quốc phòng và an ninh với Anh như
với Mỹ, Úc và New Zealand. Thế hệ
của tôi là thế hệ hướng đến
nước Anh, còn thế hệ của con trai
tôi thì tập trung nhiều hơn vào
người Mỹ. Loong và những người
cùng thời phải thấu hiểu nước
Mỹ. Chúng đã được đào
tạo trong viện quân sự của Mỹ và
là những nghiên cứu sinh ở các

trường đại học như Harvard và

Stanford. Tôi sống trong hòa bình kiểu Anh; còn thế hệ của Loong phải sống

trong hòa bình kiểu Mỹ.

23 CÁC QUAN HỆ VỚI ÚC VÀ NEW ZEALAND

Cuộc xâm lược bất ngờ của Nhật vào tháng

12/1941 đã thay đổi đột ngột

ký ức của nước Úc về đất

nước Singapore. Khoảng 18.000 tân binh, cùng 70.000 quân Anh và
Ấn, đã phải

chiến đấu chống lại lực lượng

quân đội đế quốc Nhật mà

không được không quân yểm

trợ. Vào thời điểm Singapore thất

thủ vào tháng 2/1942, khoảng 2.000 người Úc bị giết, hơn 1.000
người bị

thương và khoảng 15.000 bị bắt làm

tù binh.

Hơn 1/3 tù binh chết vì thiếu ăn, bệnh tật và
bị đối xử tàn bạo, đặc

biệt dọc tuyến đường sắt Miến

Điện tai tiếng. Rất nhiều bia mộ

dựng trong nghĩa trang chiến tranh Kranji của Khối Thịnh vượng
chung ở Singapore, bằng chứng thâm lặng về sự hy sinh của

họ cho nhà vua, cho đất nước. Việc

quân đội đế quốc Nhật bắt

giữ hàng nghìn chiến sĩ của họ

ở Singapore sẽ mãi mãi hằn sâu

trong tâm trí người dân Úc, một

thảm họa chỉ sau vụ Gallipoli. Nhưng

Singapore là một quốc gia gần họ hơn

và xét về mặt chiến lược

thì thích hợp hơn đối với

nước Úc. Vì lẽ đó, sau Thế
chiến thứ hai, Úc tiếp tục những
mối liên hệ cũ với Anh và quân
đội của họ quay lại Singapore để
giúp đàn áp cuộc nổi dậy
của cộng sản ở Malay.

Một đội quân Úc đóng tại Malaya cho đến
khi Anh tuyên bố rút quân khỏi Đông
Suez. Tôi khẩn cầu Thủ tướng Úc,
John Gorton, lưu lại Malaya thêm một thời gian nữa. Trong khi đó
vào tháng
1/1969, ở London để
chuẩn bị cho hội nghị các thủ
tướng Khối Thịnh vượng chung,
Gorton tổ chức một cuộc gặp sơ bộ
với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Anh Denis Healey, Thủ tướng New Zealand Keith Holyoake,
Tunku và tôi để thảo luận

những kế hoạch phòng thủ mới cho

Singapore và Malaysia. Gorton bị căng thẳng cao độ. Cử chỉ bồn
chồn và

giọng nói của ông ta chứng tỏ

ông không thiết tha đảm nhận trách

nhiệm này, trách nhiệm mà ông

biết chủ yếu sẽ rơi vào vai người

Úc vì người Anh sẽ dần dần

rút khỏi vùng này.

Chúng tôi đồng ý tạm hoãn việc quyết định

đến cuộc họp tới ở Canberra vào

tháng 6. Nhưng vào tháng 5, nhiều

cuộc bạo động dữ dội đã

nổ ra ở Kuala Lumpur, đe dọa đến

việc Úc tiếp tục tham dự vào kế
hoạch phòng thủ với Malaysia và
Singapore. Tôi đã phác họa trong phần
trước vấn đề này được
giải quyết thế nào. Chúng tôi
đồng ý kế hoạch phòng thủ
năm nước (FPDA) qua trao đổi thư từ
vào tháng 12/1971 dù có nhiều nghi
ngờ từ phía Gorton. Bộ trưởng
Quốc phòng Malcolm Fraser tính cương
quyết hơn, phản đối bất kỳ sự
lùi bước nào do hậu quả của
các cuộc bạo động ở Kuala Lumpur.
Cuối cùng, Gorton quyết định rút
lực lượng Úc khỏi Malaya trước

năm 1971 và dời về Singapore. Người

Úc lo sợ khả năng của họ không

đảm đương nổi những trách

nhiệm đó. Họ biết rằng chỉ

có một đạo quân nhỏ của New

Zealand sẽ cùng ở lại Singapore với

họ. Nguồn an ủi duy nhất đối với

họ trong trường hợp khủng hoảng là

Mỹ, thông qua ANZUS, hiệp ước Úc

– New Zealand – Mỹ.

Ngay từ đầu, chúng tôi đã có quan hệ mật

thiết với chính phủ Úc và New

Zealand vì có sự hội tụ các

quan điểm về an ninh khu vực; chiến

tranh Việt Nam đang trở nên khó khăn.

Tôi có mối quan hệ thoải mái

với Harold Holt và những người kế
nhiệm của ông, John Gorton và William
McMahon. Năm 1972, đảng Lao động lên
cầm quyền ở cả Úc và New
Zealand. Thủ tướng Norman Kirk có một
phương pháp kiên quyết với các
vấn đề an ninh và không thay đổi
vị trí phòng thủ của New Zealand.
Nhưng Thủ tướng Úc Gough Whitlam lại
khó chịu về những cam kết phòng
thủ của Úc ở cả Việt Nam và
Malaya/ Singapore. Sau khi đắc cử năm 1972, ông ta sớm quyết
định rút quân đội
ở Singapore ra khỏi FPDA.

Trong những năm 70, khi lần đầu tiên chúng tôi
yêu cầu nước Úc cho phép sử

dụng những khu vực huấn luyện của

họ để huấn luyện quân sự, họ

không sẵn lòng. New Zealand, trái lại,

sẵn sàng đồng ý. Năm 1980, Úc

thay đổi chính sách, cho phép chúng

tôi mượn đất tập luyện, và

năm 1981, tập huấn không lực tại

một căn cứ RAAF. Khi Paul Keating làm Thủ

tướng của đảng Lao động Úc

đầu thập niên 90, ông tiến xa hơn

và cho phép mở rộng việc huấn

luyện Lực lượng vũ trang Singapore ở

Úc. Chính phủ Liên hiệp Quốc

gia tự do của John Howard tiếp tục cách này. Các mục tiêu mang
tính chiến

lược toàn cầu của Úc tương

tự như của Singapore. Chúng tôi có
cùng suy nghĩ về sự có mặt của
quân đội Mỹ trong khu vực như vấn
đề sống còn cho việc gìn giữ
cán cân quyền lực trong khu vực châu
Á – Thái Bình Dương và
tốt cho an ninh, ổn định. Nếu không
có an ninh, ổn định thì sẽ không
có sự phát triển kinh tế nhanh chóng
của khu vực. Sự khác nhau của chúng
tôi về thương mại và các
vấn đề khác không còn quan trọng
nữa nếu xét trên nền tảng lớn
hơn này.

Tôi đã phải mất nhiều năm cố gắng thuyết
phục Malcolm Fraser mở cửa nền kinh tế

Úc để cạnh tranh và trở thành

một bộ phận của khu vực. Tôi đã

giải thích cho ông và Bộ trưởng

Bộ Ngoại giao Andrew Peacock rằng họ đã làm cho nước Úc thành một đối

tác quan trọng trong khu vực nhờ tích

cực tham gia phòng thủ an ninh và các

chương trình viện trợ của họ.

Nhưng các chính sách kinh tế bảo

hộ sản xuất nội địa của Úc

đã tách họ ra khỏi các nền

kinh tế đang phát triển, những nền

kinh tế này không thể xuất khẩu

các sản phẩm đơn giản qua Úc

do hạn ngạch và thuế quan cao. Về tư

tưởng, họ chấp nhận lý lẽ

của tôi; về chính trị, Fraser không

có sức mạnh để chống đối

lại nghiệp đoàn và các nhà

sản xuất, cả hai đều muốn bảo

hộ hàng nội địa.

Tại hội nghị

các nguyên thủ quốc gia Khối Thịnh

vượng chung Khu vực châu Á Thái

Bình Dương (Commonwealth Heads of Government Regional Asia/
Pacific Meeting – CHOGRM) năm 1980 ở

New Delhi, Fraser tham gia vào cuộc vận động chống lại các chính
sách bảo

hộ của EEC, những chính sách đóng

cửa đối với hàng nông sản

xuất khẩu của Úc. Tôi đã

lưu ý ông rằng ông sẽ giành

được ít sự ủng hộ từ
các nước đang phát triển bởi
họ thấy nước Úc đang dùng
đến các chính sách tương tự
để bảo vệ những ngành công
nghiệp đã mất tính cạnh tranh
của chính họ. Hơn nữa, Úc càng
lúc càng trở nên không quan trọng
với các nước Asean bởi khi họ
quyết định về các chính sách
chủ đạo, nước Úc không xuất
hiện trên các bảng cân đối
của họ.

Các chính phủ
Úc kế nhiệm đã đưa đất
nước đến gần gũi hơn với

châu Á. Paul Keating, người đã
trở thành Thủ tướng sau Bob Hawke, đã
được thuyết phục rằng về mặt
kinh tế, nước Úc cần phải gắn
chặt với châu Á và đích
thân ông đã đẩy mạnh chính
sách gần gũi hơn với châu Á.
Với một đầu óc sáng suốt,
một tầm hiểu biết rộng rãi về
kinh tế học và giác quan về địa
lý chính trị, ông ta đã làm
Bộ trưởng Bộ Tài chính nhiều
năm dưới quyền Bob Hawke. Nhưng những
gì ông có thể làm với cương
vị Thủ tướng của đảng Lao

động đã bị giới hạn bởi
ảnh hưởng quyên lực của các
nghịệp đoàn Úc đối với đảng
của ông.

Một vị Bộ
trưởng khác đã có nỗ lực
đặc biệt để tiếp cận với
châu Á hơn, Gareth Evans. Ông có tư
duy nhạy bén và khi tranh luận thì
miệng lưỡi sắc bén, nhưng trái
tim nhân hậu. Là Ngoại trưởng
dưới thời Hawke và Keating, Evans tiến
hành thay đổi triệt để trong chính
sách đối ngoại. Ông bắt đầu
biến Úc thành một phần của châu
Á và vì thế góp phần vào

sự phát triển kinh tế của châu

Á. Ông không muốn Úc vẫn chỉ

là một nước xuất nguyên liệu

thô cho Nhật trong khi người Nhật sản

xuất xe hơi và các sản phẩm điện

tử ở Úc với công nghệ Nhật.

Evans đã phát triển các mối

quan hệ cá nhân mật thiết với

các ngoại trưởng Asean. Điều này

chắc hẳn đã là một sự cố

găng bởi vì giữa họ có các

thói quen hoàn toàn khác nhau. Trong khối Asean, các khác biệt
nghiêm trọng

thường được giải quyết không

phải ở bàn đàm phán mà

là trong lúc đánh gôn. Vì thế,

ông đã chơi gôn cùng họ.

Trong những năm đầu của chính phủ Lao động của Hawke, tôi nghĩ rằng chính sách châu Á của ông ta chỉ là một nỗ lực trong mối quan hệ với quần chúng nhưng khi Keating cũng tiếp tục chính sách này thì tôi mới kết luận rằng đây là một thay đổi lớn về chính sách.

Người Úc đã sửa lại các giả định và đánh giá của mình. Họ có thể đã là một nhánh của Anh và châu Âu, nhưng tương lai của họ lại gần với châu Á hơn. Họ thấy rằng các nền kinh tế bổ sung tốt nhất

cho nền kinh tế của họ là những
nền kinh tế ở Đông Á. Những
nước này – Nhật, Hàn Quốc,
Trung Quốc, Đài Loan và Asean – sẽ
cần nông sản và khoáng chất của
Úc và cũng sẽ tìm thấy ở
Úc những khoảng không gian rộng mở,
những sân gôn, những nhà nghỉ và
những bãi biển tuyệt vời để
nghỉ mát. Nước Mỹ, đây là
một đồng minh hùng mạnh vì lý
do an ninh và chính trị, vẫn sẽ cạnh
tranh với Úc trong việc xuất khẩu nông
sản.

Tại một hội nghị ở Sydney do báo Tài chính Úc
(Australian Financial Review) tổ chức vào tháng 4/1994, Gareth

Evans, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mời tôi phát biểu thẳng thắn về nước Úc. Tôi lấy ngay lời của ông. Tôi nói, nước Úc là "một nước may mắn với quá nhiều thứ tốt để lựa chọn".

Nước Úc có mức tiêu thụ cao, tiết kiệm thấp, ít cạnh tranh, thiếu hụt tài khoản vãng lai cao và nợ nhiều, với hầu hết hàng xuất khẩu là khoáng sản và nông sản. Tôi tin việc cải cách nhiều hơn là không thể tránh khỏi nếu họ muốn cạnh tranh và hoàn chỉnh việc tái xây dựng nền kinh tế.

Các biên tập viên báo Tài chính đã hoan nghênh những nhận định thẳng thắn

của tôi. Nhưng các tờ báo nhỏ
đã phản nộ. Họ là một phần
của vấn đề. Phương tiện thông
tin đại chúng phổ biến của đất
nước, bao gồm cả một chương
trình truyền hình nhiều kỳ do Tập
đoàn Truyền hình Úc sản xuất
năm 1991, đã miêu tả các thành
tựu kinh tế của Đông Á là
"một tầng địa ngục Thế giới
thứ Ba với những xí nghiệp bóc
lột công nhân tàn tệ, du lịch
sex và những chế độ hà khắc".
Họ hoàn toàn lừa dối sự thật
rằng con số người Đài Loan sau khi

học và làm việc ở Mỹ trở
về mang theo kiến thức và công nghệ
Mỹ để xây dựng Thung lũng Silicon
của riêng họ đang tăng lên.

Tôi đã đáp lời với giới truyền thông tại câu
lạc bộ Báo chí Quốc gia Úc ở
Canberra. Họ đã quên thông báo
với dân chúng Úc về việc chuyển
đổi một khu vực gần 2 tỷ người
từ nền nông nghiệp lạc hậu thành
những xã hội công nghiệp kỹ
thuật cao. Những đất nước này,
gồm cả Trung Quốc, đã sản sinh ra
hàng triệu nhà khoa học, kỹ sư.
Các chương trình nghiên cứu phát
triển ở Nhật đã làm cho người

Nhật có thể phóng vệ tinh vào
không gian và khảo sát những bí
ẩn của công nghệ cấy ghép gen.

Những tiến bộ này không hề được
truyền thông ở Úc. Trái lại,
các phương tiện truyền thông Mỹ
đã quảng bá sự công nghiệp
hóa và phát triển cao của Đông

Á. Mặc dù giới học giả Úc
được thông báo đầy đủ,
nhưng dân chúng vẫn không hay biết.

Sự thiếu hiểu biết của dân chúng
gây khó khăn cho bất kỳ chính
phủ Úc nào trong việc giành được
sự ủng hộ của quần chúng đối

với những thay đổi trong chính sách

về di dân và định hướng kinh

tế.

Định mệnh của nước Úc có ràng buộc

với định mệnh của châu Á

hay không đột nhiên trở nên nổi

cộm với cuộc khủng hoảng ở Đông

Timor. Cuộc khủng hoảng được châm

ngòi vào ngày 27/1/1999 khi Ngoại trưởng Indonesia, Ali Alatas
sau cuộc họp nội các do Tổng thống Habibie làm chủ tọa đưa

ra một tuyên bố đầy kịch tính

rằng: sẽ có một “cuộc thăm

dò dư luận” dành cho quần chúng

ở Đông Timor để quyết định

họ chấp nhận việc tự trị đặc

biệt hay trở thành độc lập. Phát

ngôn công khai này đã làm thay

đổi số phận của Đông Timor,

gây hậu quả lâu dài cho Indonesia và

Úc. Cả Ngoại trưởng Úc Alexander

Downer và Thủ tướng John Howard đều

được biết là có mối quan hệ

cởi mở với Tổng thống Habibie. Không

như Suharto, Habibie nói tiếng Anh và sẵn sàng tiếp nhận sự
thuyết phục,

đặc biệt là về Đông Timor.

Các nhà lãnh đạo của nước Úc muốn rũ

bỏ cái gai Đông Timor vốn làm

hỏng mối quan hệ Indonesia – Úc. Họ

đề nghị “giải pháp Tân

Caledonia” với Habibie (ở giải pháp

Caledonia, người Pháp đã đưa

ra một cuộc trưng cầu dân ý năm

1998 về việc tiếp tục gắn bó

liên kết với Pháp hay độc lập

sau thời gian 15 năm chuẩn bị). Tổng

thống kê lại cho Mah Bow Tan (xem chương 16) về việc Đại sứ Úc, John

McCarthy, đã thảo luận với ông ra

sao về giải pháp Tân Caledonia. Habibie nói với McCarthy rằng ông sẽ không đồng

ý để Đông Timor có 15 năm

chuyển tiếp để đi đến độc

lập, với sự trợ giúp kinh tế của

Indonesia trong suốt thời gian này. Nếu họ

từ chối quyền tự trị, họ sẽ

phải tự lo chuyện độc lập.

Indonesia sẽ không đóng vai “ông

chú giàu có”. Habibie nói Howard

sau đó đã gửi cho ông một

lá thư chứa đựng các ý

tưởng của Habibie và thế là ông

ta viết nguệch ngoạc một bản thông

báo nội bộ cho các bộ trưởng

chủ chốt vào ngày 21/1/1999, yêu cầu

họ nghiên cứu xem liệu đề cho MPR

(Hội đồng Tư vấn Dân tộc)

quyết định cho Đông Timor tự tách

khỏi Cộng hòa Indonesia có khôn ngoan

không. Ông đính kèm lá thư

của Howard, lá thư nhấn mạnh rằng

ý kiến của người Đông Timor

là khẳng định đòi một đạo

luật về quyền tự quyết. Habibie mất
gần một tuần lễ để quyết
định đối với việc chọn lựa
tự trị hay độc lập cho Đông
Timor. Tháng 5, một hiệp định được
ký kết tại New York giữa Indonesia, Bồ
Đào Nha và Liên Hiệp Quốc để
chuẩn bị cho một cuộc bỏ phiếu
kín vào ngày 8/8/1999. Tháng 6, Hội
đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc chấp
nhận giải pháp thành lập UNAMET (U.N
Assistance Mission to East Timor – Phái đoàn trợ giúp Đông Timor
của Liên Hiệp
Quốc).

Nhưng vào tháng 2/1999, ngay sau thông báo gây sửng sốt
của Ali Alatas, những người Indonesia bắt đầu trang bị vũ khí
cho lực lượng

dân quân ủng hộ sự hợp nhất.

Việc tàn sát và đe dọa của

những người ủng hộ độc lập

trở thành chuyện thường ngày.

Mặc cho tất cả các khó khăn này,

UNAMET vẫn tiến hành việc bỏ phiếu

kín vào ngày 30/8, hầu hết mọi

người đều đi bầu. Khi kết quả

được công bố ngày 4/9 với

gần 80% bỏ phiếu cho độc lập, thì

tình hình trở nên lộn xộn. Đất

nước bị phá hủy, tiêu diệt

một cách có hệ thống và dân

chúng bị buộc phải di tản: 250.000

người phải dời sang Tây Timor, số

còn lại chạy lên các ngọn đồi.

Trong suốt một tuần dưới áp lực mạnh mẽ của quốc tế, Habibie cuối cùng đã mời các lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế vẫn hồi trật tự. Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc chấp nhận giải pháp cho phép triển khai lực lượng đa quốc gia đối với Đông Timor (InterFET). Lẽ dĩ nhiên, InterFET phải được Úc chỉ đạo; căn cứ gần nhất cho InterFET là Darwin. Thế nhưng người Úc một lần nữa hiểu được láng giềng Indonesia của họ dễ xúc động như thế nào.

Về mặt công khai, người Indonesia tuyên bố dành ưu

ái cho quân đội ASEAN. Nói riêng

thì là các cấp Lực lượng

vũ trang (TNI) thấp hơn không đồng

ý, ám chỉ có thể có nhiều

thương vong. Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ tuyên bố rằng ông sẽ chỉ

gửi một nhóm hỗ trợ hậu cần

và thông tin liên lạc chứ không

phải là các đội quân chiến

đấu. Úc phải dẫn đầu đội

quân. Lo sợ bị xem như đội quân

4.000 lính da trắng được hỗ trợ

chủ yếu của 1.000 lính người New

Zealand da trắng, Úc đã tìm kiếm

sự hỗ trợ của các nước châu

Á, trước hết là các nước

trong khối Asean. Tại hội nghị APEC ở

Auckland vào tháng 9, Thủ tướng John

Howard yêu cầu Singapore tham gia và Thủ

tướng Goh đồng ý. Vì thế,

Singapore cam kết sẽ cung cấp một đội

quân y, các quan sát viên quân sự,

các sĩ quan thông tin liên lạc, hỗ

trợ hậu cần và hai hạm đội

hải quân LST (Landing Ship Tanks) – gồm 270

người so với dân số 3 triệu người.

Một ngày sau khi Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc

ủy quyền cho InterFET, đội quân thuộc

Lực lượng Vũ trang Singapore (SAF) đã

tới Darwin. Chỉ huy chiến dịch SAF của

chúng tôi, đại tá Neo Kian Hong, bay

đến Dili cùng với chỉ huy InterFET, đại tướng Peter Cosgrove, để

gặp gỡ với

Quyền chỉ huy Tác chiến Tái lập

của Indonesia ở Đông Timor. Và khi đợt

đầu tiên của lực lượng

InterFET đến Dili vào ngày 20/9, trong đội ngũ của Cosgrove đã có sự góp

mặt của Singapore.

Tờ *Bulletin* (tuần báo của Úc) ngày 28/9/1999

tường thuật: "Học thuyết Howard,

được chính vị Thủ tướng

ôm ấp suốt nhiệm kỳ, đã cho

thấy rõ nước Úc đóng vai

trò kiểu ‘đại diện’ giữ

gìn hòa bình khu vực thay cho vai trò

cảnh sát quốc tế của Mỹ."

Bài tường thuật này của tờ

Bulletin đã dẫn đến sự trả miếng

ngay lập tức từ Phó Thủ tướng

người Malaysia Abdulla Badawi: "Không nhất thiết bất cứ quốc gia nào phải

đóng vai trò là thủ lĩnh, chỉ

huy hay đại diện. Họ (tức người

Úc) không đồng điệu với

chúng ta." Một quan chức Bộ ngoại

giao Thái Lan bộc lộ suy nghĩ về vấn

đề này khéo léo hơn, rằng

việc người Úc tự bầu chọn

mình là đại diện của người

Mỹ trong việc bảo vệ an ninh khu vực là không thích hợp. Sau khi Howard tuyên bố

ở Quốc hội (ngày 27/9) rằng nước

Úc không hề đóng vai trò đại

diện của Mỹ hay bất kỳ nước

nào, rằng từ "đại diện"

là do phóng viên tờ *Bulletin* đặt ra, thì tình hình mới lắng
dịu bớt.

Trong khi tham dự một buổi họp của Đại hội đồng

Liên Hiệp Quốc ở New York, Thủ tướng

Malaysia Mahathir phê phán quân đội Úc

"khá nặng tay" trong cách họ chữa

súng vào đầu những người bị

ngghi ngờ là dân quân, việc này

đã đổ thêm lửa vào cuộc

tranh cãi. Ông thêm vào: "Indonesia đã

rót rất nhiều tiền vào Đông

Timor; và cộng đồng quốc tế nên

cho phép Indonesia thực thi dân chủ và

cho người dân Đông Timor thấy họ

có thể đạt được điều

đó từ việc hợp nhất với

Indonesia". Thủ lĩnh người Đông

Timor, Jose Ramos–Horta, người đồng nhận giải Nobel với Giám
mục Carlos Belo²⁸, đáp lại rằng: "Malaysia có một

bản thành tích cực kỳ tồi tệ

trong việc gìn giữ nhân quyền ở

Đông Timor. Không một ai sẽ cộng

tác với chỉ huy người Malaysia. Thậm

chí còn có thể có sự bất

tuân toàn diện trong thường dân."

Ramos–Horta muốn xóa bỏ đề nghị trước đây

của Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc

để đặt một người Malaysia vào

vị trí chỉ huy Lực lượng gìn

giữ hòa bình của Liên Hiệp

Quốc, lực lượng này sẽ thay thế

InterFET vào tháng 1/2000. Ông tiếp lời: "Đông Timor không muốn là một

phần của Asean. Chúng tôi muốn là

bộ phận của Diễn đàn Nam Thái

Bình Dương." Các thủ lĩnh

Đông Timor kết luận rằng Úc là

nước láng giềng đáng tin cậy

nhất của họ.

Úc bị kéo vào cuộc xung đột Đông Timor.

Trong Thế chiến thứ hai, quân đội

Úc đánh nhau với người Nhật

đã được người địa

phương ở đó giúp đỡ.

Dân chúng địa phương sau đó

đã bị quân Nhật trừng phạt

tàn bạo. Cộng thêm vào cảm giác

tội lỗi của nước Úc, Thủ

tướng Gough Whitlam, trong suốt một loạt buổi hội đàm với Suharto, đã

đồng ý với dự định của

Suharto trong việc chiếm đóng và thôn

tính Đông Timor. (Người Indonesia nói

rằng Whitlam đã khuyến khích Suharto).

Tại Liên Hiệp Quốc năm 1976, Úc

đã bỏ phiếu cho Indonesia về giải

pháp đối với Đông Timor. Singapore

bỏ phiếu trắng. Khi sự đàn áp

đi theo sự chiếm đóng năm 1975,

quân kháng chiến Đông Timor dựa

vào Úc. Suốt 24 năm, vấn đề

này vẫn âm ỉ sôi.

Khi Paul Keating gặp tôi vào tháng 9/1999, ông tiên đoán rằng Úc sẽ bị kéo vào cuộc xung đột kéo dài với Indonesia, ông nói thêm rằng lá thư của Howard gửi cho Habibie sẽ phá hủy các mối quan hệ tốt đẹp với Indonesia mà ông đã cẩn thận xây dựng, đã đi đến kết quả là hiệp ước an ninh ký kết với Suharto năm 1995. Như ông đã tiên đoán, người Indonesia xé bỏ nó vào ngày 16/9/1999, một ngày sau khi Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc tán thành InterFET.

Diễn biến ở

Đông Timor bị lèo lái bởi giới

truyền thông Úc và tình cảm
quần chúng, bởi việc chính phủ
Bồ Đào Nha làm cho Liên minh châu
Âu (EU) gây áp lực với Indonesia ở
mỗi cuộc họp quốc tế, và bởi
giới truyền thông Mỹ và các tổ
chức phi chính phủ. Họ thường
theo dõi từng động tĩnh của
Indonesia, làm nó trở thành một vấn
đề đeo đẳng Indonesia ở mọi
diễn đàn quốc tế. Habibie nghĩ ông
có thể tổng khur gánh nặng này
bằng kế hoạch đề xuất của
mình. Nhưng cả Úc, EU hay Mỹ đều
không đòi hỏi hay mong muốn một

Đông Timor độc lập. Habibie không
nhận thức được rằng ông sẽ
không bao giờ được các nhà
dân tộc chủ nghĩa Indonesia tha thứ về
việc cho phép một cuộc bầu cử mà
tất yếu là dẫn đến độc
lập.

Dù việc đề
nghị tự quyết cho Đông Timor có
khôn ngoan hay không, nước Úc đã
làm đúng khi lãnh đạo InterFET
vào Đông Timor để chấm dứt
hành động vô nhân đạo đang
xảy ra. Dù không có một thủ
lĩnh châu Á nào lên tiếng ủng
hộ nước Úc khi Úc dẫn quân

InterFET vào Đông Timor, nhưng tất cả

đều biết rằng nước Úc đang

cứu một tình hình tồi tệ khỏi

tồi tệ thêm. Đó là một

chiến dịch tốn kém về cả mặt

kinh tế lẫn chính trị đối với

Úc, một nhiệm vụ không quốc gia

nào trong khu vực dám đảm trách.

Nếu Úc không hành động sau khi

đã đóng vai trò trong việc đưa

đến bỏ phiếu cho nền độc lập,

thì ắt hẳn họ sẽ bị các

nước láng giềng khinh thường. Hóa

ra, phong cách cứng rắn không ồn ào

mà đại tướng Cosgrove đã chỉ

huy quân đội InterFET đã được
nhiều lãnh đạo trong khu vực thăm
kính trọng. Như đã chờ đợi,
những đám đông người
Indonesia biểu tình hàng ngày bên
ngoài Đại sứ quán Úc ở
Jakarta. Những người mang quốc tịch Úc
làm việc trong các vùng khác nhau
của Indonesia đều phải sơ tán.

Tôi chăm chú quan sát cuộc khủng hoảng Đông
Timor tăng cao. Howard và Downer đặt chính sách của họ dựa trên
phản ứng
của Habibie. Habibie muốn thuyết phục dân Indonesia tái bầu ông
ta làm Tổng
thống bằng cách chứng tỏ rằng
các nhà lãnh đạo quốc tế

như John Howard nghĩ tốt về ông như
một người dân chủ và cải
cách. Các nhà lãnh đạo Úc
đã bỏ qua những lực lượng
đầy quyền lực mà Habibie đã
phải đấu tranh: hơn 5.000 năm mồ
của lính Indonesia ở Đông Timor; các
đồn điền cà phê rộng lớn
và các đồn điền khác đã
bị chia ra thành từng phần cho các
quan chức trước đây phục vụ
cho quân đội Indonesia (TNI); nỗi lo sợ
của các quan chức cao cấp của TNI rằng
sự độc lập của Đông Timor có
thể làm trầm trọng thêm các

phong trào của những người thuộc
chủ nghĩa ly khai ở Aceh và các tỉnh
khác. Habibie không ở trong tình thế
có thể từ bỏ Đông Timor mà
không để lại các hậu quả
nghiêm trọng.

Tôi đã nghĩ đến việc lực lượng dân
quân cố gắng gây ảnh hưởng
đến số phiếu bằng cả các
hình thức công bằng lẫn gian lận.
Nhưng tôi không bao giờ tưởng tượng
được rằng họ sẽ tàn phá
cả đất nước một cách có
hệ thống chỉ vòng trong hai tuần lễ
giữa thời điểm thông báo các
kết quả trưng cầu dân ý và

lúc lực lượng InterFET đến. Việc
TNI để cho họ làm điều này
thật phi lý nhưng cho tới lúc đó,
nhiều thứ phi lý đã xảy ra, vốn
là lý do tại sao Singapore, giống như
các nước khác trong khối Asean, vẫn
đứng ngoài vấn đề Đông
Timor.

Khi Abdurrahman Wahid còn là một ứng cử viên Tổng thống,
ông nói vào ngày 13/10 rằng Úc
đã "làm bề mặt chúng ta"
và đề nghị ngưng các quan hệ.
Mười ngày sau khi đắc cử Tổng
thống, ông nói: "Nếu Úc cần
một đất nước có 210 triệu
dân chấp nhận, chúng ta sẽ rộng

lòng đón họ. Nếu họ muốn
không dính với chúng ta, cũng được".

Đại sứ Úc đã làm việc
cật lực để giảm bớt lời hùng
hổ này, nhưng phải mất một khoảng
thời gian thì mối quan hệ mới trở
lại như trước khi khủng hoảng.

Người Úc đã có cuộc thử lửa đầu
tiên trong một cuộc khủng hoảng ở
châu Á. Thủ tướng John Howard có
thể đã không hiểu được
mối nguy hiểm của việc quan hệ với
một Tổng thống tạm thời như
Habibie, nhưng khi việc quan trọng rõ ràng diễn ra, Howard đã làm
những gì
mà một vị Thủ tướng Úc nên

làm. Với sự ủng hộ mạnh mẽ
của công chúng và giới truyền
thông Úc, ông đã gửi quân
đội Úc để lãnh đạo lực
lượng InterFET vào Đông Timor, bắt
chấp lời đe dọa của lực lượng
dân quân sẽ gây thương vong cho
những người Úc. Những sự kiện
này càng củng cố một điều
rõ ràng là số phận của Úc
gắn bó với châu Á hơn là
với Anh hay châu Âu.

Cuộc gặp gỡ
đầu tiên của tôi với Gough Whitlam
sau khi ông trở thành Thủ tướng
là tại hội nghị thượng đỉnh

Khôi Thịnh vượng chung ở Ottawa vào năm 1973. Whitlam là một người điển

traí và ý thức rõ về dễ nhìn

của mình. Ông là người nhanh trí

nhưng cũng nóng tính và bốc đồng

trong các cuộc nói chuyện. Ông tự

hào nói với các nhà lãnh đạo

có mặt rằng ông đã thay đổi

chính sách di dân nghiêm ngặt của

Úc và sẽ không yêu cầu những

người châu Á đã theo học ở

các trường Đại học của Úc

ra đi sau khi tốt nghiệp. Tôi chỉ trích ông về "chính sách cái nhìn

mới" này, chỉ ra rằng ông chỉ

chấp nhận những người châu Á

lành nghề, có chuyên môn và

rằng điều này đã tạo ra

tình trạng chảy máu chất xám

ngghiêm trọng cho Singapore và các nước

châu Á nghèo lân cận. Ông rất

giận dữ.

Ông cũng thông báo với vẻ kịch tính về hướng

thay đổi của ông là sẽ trở

thành một nước “láng giềng

tốt” trong khu vực và là một

“người bạn tốt” của các

nước Á, Phi. Tôi đã thách

thức lời tuyên bố của ông và

đã chỉ ra một số ví dụ như

những giới hạn bằng hạn ngạch của

ông về việc nhập khẩu áo sơ

mi vào Úc và quyền giao thông cho

hãng hàng không Singapore. Ông xem điều này như chuyện chỉ trích cá

nhân và cuộc trao đổi của ông

trở nên gay gắt. Ông ta chỉ là

một cậu bé mới toanh trong khi tôi đã

có các bạn bè cũ trong các

chính phủ Ted Heath ở Anh, Pierre Trudeau ở

Canada, Norman Kirk ở New Zealand, Julius Nyerere của Tanzania và Errol Barrow của Barbados. Họ lên tiếng ủng hộ quan điểm của tôi.

Kết quả là Thủ tướng Norman Kirk

của New Zealand nổi lên với cương

vị là tiếng nói đại diện

cho Nam Thái Bình Dương và được

Tây Samoa, Tonga và Fiji ủng hộ.

Khi đó Whitlam công khai tấn công tôi, nói rằng

Singapore có lượng lớn dân Trung Quốc

và do đó các tàu Xô Viết

không ghé lại Singapore. Liên Xô lập

tức đưa 4 con tàu tiếp tế đến

Singapore để sửa chữa nhằm kiểm

tra xem chúng tôi là người Trung Quốc

hay người Singapore. Tôi đáp lại

rằng Whitlam không nên kích động

Xô Viết lần nữa, vì lần tới

họ có thể sẽ gửi đến tàu

khu trục tên lửa hủy diệt hay một

tàu ngầm hạt nhân.

Ngay cả đối với người Úc, Malcolm Fraser vẫn là
một người cao lớn. Tôi bắt đầu

biết rõ về ông khi ông còn là

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng của

Gorton. Khi chúng tôi gặp nhau ở Kuala

Lumpur tại lễ tang của Tun Razak vào giữa tháng 1/1976, tôi nắm được cơ hội để bàn luận với ông về việc triển khai các lực lượng Úc ở bán đảo Malaysia và Singapore. Ông nói không có vấn đề rút quân. Ông quyết định để lại phi đội Mirage và máy bay Orion ở Butterworth. Cách tiếp cận thiết thực đối với an ninh và sự ổn định cùng với quyết tâm không từ bỏ việc gì của ông khiến tôi cảm thấy an lòng.

Với sự khích lệ của tôi, Fraser đã gặp Thủ tướng Mahathir vào năm 1982. Mahathir nói rằng Bộ trưởng Ngoại giao của Việt

Nam Nguyễn Cơ Thạch, đã tuyên bố

rõ ràng rằng ông sẽ cung cấp

căn cứ cho quân đội Liên Xô ở

Việt Nam nếu cần thiết, và thật

là ngốc nghếch cho Malaysia trong việc tháo dỡ các căn cứ nước ngoài.

Malaysia hoàn toàn có thể chấp nhận

nếu Úc muốn ở lại, nhưng nếu

họ muốn ra đi thì Malaysia cũng không

thể làm gì hơn. Fraser thấy hài

lòng và đã để lại căn

cứ của ông ở Butterworth.

Fraser có những quan điểm bảo thủ nhưng vẫn không
bao giờ có thể loại bỏ được

tác hại mà Whitlam đã gây ra

trong gần ba năm qua do hấp tấp đưa

vào hệ thống phúc lợi xã hội

đã khiến từ đó ngân khố

quốc gia Úc phải mang gánh nặng.

Chúng tôi trở thành bạn bè và

giữ mãi tình bạn ấy dù tôi

không đồng ý với các chính

sách kinh tế bảo hộ mậu dịch của

ông. Ông miễn cưỡng phải mở

cửa một nền kinh tế vốn nâng niu

cưng chiều các công nhân trong khi

người tiêu thụ chịu thiệt thòi.

Rốt cuộc, vào cuối những năm 80

và 90, các chính phủ của đảng

Lao động đã phải đương

đầu với nhiệm vụ khó khăn

của việc dần mở cửa đất nước
cho hàng nhập khẩu và bỏ rơi các
ngành công nghiệp không mang lại hiệu
quả kinh tế.

Khi đảng Lao động Úc thắng cuộc tổng tuyển cử vào
tháng 5/1983, tôi đã e rằng các
phiên phức mà tôi đã có
với Whitlam sẽ lại xuất hiện. Nhưng
Bob Hawke lại có tính cách hoàn
toàn khác biệt với Whitlam, và những
nhà lãnh đạo của đảng Lao
động đã học được từ
sự thái quá trong những năm Whitlam
đương chức. Hawke biết đặt tình
cảm vào đúng chỗ và muốn
làm những điều đúng đắn,

nhưng mỗi khi ông lấy cái gì đó

đi của công nhân ở một lĩnh

vực nào đó thì ông lại

tra nó về dưới dạng trợ cấp

ở các lĩnh vực khác. Ông là

Thủ tướng có thời gian phục vụ

lâu thứ nhì của Úc. Ông thể

hiện bản thân và các lý lẽ

của mình tốt và luôn ý thức

được mình sẽ xuất hiện trên

truyền hình như thế nào.

Ông đã rút một trong hai phi đội Mirage, nhưng lại hoãn quyết định đối với phi

đội kia. Vào tháng 3/1984, ông quyết

định giảm dần quân số của

đội Mirage còn lại vào giữa năm

1986 và 1988. Tôi có thể thuyết phục

được ông luân phiên triển

khai lực lượng F18 từ Darwin, tổng cộng 16 tuần mỗi năm. Sự sắp đặt

này vẫn còn duy trì cho đến

nay. Bằng việc vẫn ở lại Butterworth

cho đến năm 1988, người Úc đã

góp phần vào sự an ninh của Malaysia

và Singapore, cho chúng tôi hơn 30 năm

ổn định và phát triển. Sau các

cuộc bạo động chủng tộc ở

Singapore vào năm 1964 và ở Kuala Lumpur vào năm 1969, người Úc đã lo sợ

về việc dính líu đến những

mâu thuẫn giữa Singapore và Malaysia hay các va chạm giữa Indonesia với Malaysia hay Singapore.

Đến năm 1988, người Úc đã

xem xét lại những đánh giá về
quốc phòng của họ; giờ đây
họ không quá đề cao các mối
nguy về những thảm họa như thế và
nhận ra giá trị chính trị và
chiến lược ở việc tham gia vào
khu vực thông qua hiệp định phòng
thủ năm nước.

Tóm lại, vị

Thủ tướng của họ gây ấn
tượng nhất với tôi là Bob
Menzies. Có lẽ là vì khi đó
tôi trẻ hơn và dễ bị ảnh
hưởng hơn. Tôi quan sát diễn xuất
bậc thầy của ông tại cuộc họp
các Thủ tướng của Khối Thịnh

vượng chung vào tháng 9/1962 ở London.

Ông có vóc dáng uy nghi, cao lớn,
giọng nói oang oang mạnh mẽ, tóc muối

tiêu, lông mày rậm và gương

mặt hồng hào đầy xúc cảm.

Ông toát lên vẻ tự tin và quyền

lực của một thể hệ trung thành

với vua và đế chế. Dù ông

đã nỗ lực hết mình khuyên

can, nhưng khi Anh quyết định gia nhập

vào thị trường chung, ông hiểu

rằng thế giới đã thay đổi

không gì cưỡng lại được,

rằng những tình cảm và mối quan

hệ họ hàng không thể thay thế

được những thực tiễn địa

lý chính trị và địa lý

kinh tế trong thế giới hậu đế

quốc.

Một nhà lãnh đạo Úc ấn tượng khác là

Paul Hasluck, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

(1964–1969), người sau này đã trở

thành toàn quyền (1969–1974). Ông

trầm tĩnh, đọc nhiều, nói năng

nhỏ nhẹ, tinh ý và gãy gọn súc

tích. Tôi gặp ông trong chuyến thăm

Úc lần đầu tiên vào năm

1963 khi ông đang ở trong nội các của

Menzies. Khi Singapore đang đối đầu với Indonesia và sau đó Anh rút quân, tôi

gặp ông thường xuyên. Ông lèo

lái các chính sách ngoại giao của

Úc bằng đôi tay vững chắc và

động tác khéo léo. Ông không

muốn bỏ rơi Malaysia và Singapore, nhưng thận trọng để không
gây khó

chịu cho người Indonesia, hay khiến cho họ

cảm thấy rằng "họ đang bị bè

đảng chống đối", như ông

đã thẳng thắn nói với tôi.

Các giá trị của ông nhấn mạnh

về tầm quan trọng của gia đình,

học thức và chăm chỉ, đều là

các giá trị của thế hệ tiền

chiến trước khi Úc tự xem mình

là "đất nước may mắn".

Giống như Úc, những mối liên hệ của New Zealand với

Singapore cũng thông qua Anh. Vì ở xa châu Á, nên người New Zealand không cảm

thấy quá bị đe dọa bởi khả

năng bị Nhật xâm lấn trong suốt

Thế chiến thứ hai và ít nghi ngờ

về châu Á hơn. Đến những năm

90, thái độ này đã thay đổi

sau khi họ đã có nhiều người

nhập cư châu Á.

Trong chuyến viếng thăm New Zealand lần đầu tiên của tôi vào tháng 4/1965, tôi ngạc nhiên

khi biết những thói quen và tính

cách kiểu Anh của họ. Tôi ở

trong các khách sạn nhỏ nơi các

cô hầu vẫn còn đeo tạp dề

như các cô hầu người Anh vẫn

đeo sau chiến tranh, và mang "trà sáng"

đến trước bữa điểm tâm.

Giọng của họ gần với giọng người

Anh, quá lịch sự và lạnh nhạt,

ít mang vẻ hồ hởi, thân thiết

như giọng Úc. Đất nước xanh

tươi, đối lập với nước Úc

nâu đen và bụi bặm. Nhiều năm

trước kia, con trai út của các quý

tộc nhỏ không được thừa hưởng

tài sản của cha ở Anh đã phải

đến những nông trại rộng lớn

ở New Zealand để nuôi cừu, gia súc

và trồng lúa mạch cho quê mẹ.

Đó là một cách sống đáng

yêu mang lại cho họ một mức sống
cao. New Zealand đã phát triển một hệ
thống phúc lợi xã hội tiến bộ,
mang lại cho người dân mức sống
thuộc vào loại cao nhất và chất
lượng cuộc sống cao từ trước
Thế chiến Thứ hai. Sau chiến tranh, họ
trở nên giàu có.

Họ duy trì xã hội dựa trên nông nghiệp này lâu
hơn mức nên có. Úc đã công
nghiệp hóa, còn họ lại không.
Vì thế, rất đông những người
trẻ tuổi sáng dạ và nhiều tham
vọng đã rời bỏ quê hương
để đến Úc, Anh và Mỹ. Vào
những năm 80, New Zealand bắt đầu một

hướng đi khác nhằm phát triển

nền kinh tế để tạo ra nhiều cơ

hội cho người tài để họ

không phải di cư nữa. Họ cũng đón

nhận những người nhập cư châu

Á có trình độ và họ bắt

đầu kinh doanh vẻ đẹp thiên nhiên

của đất nước, đẩy mạnh

ngành du lịch trên quy mô rộng lớn.

Đó là nỗ lực cạnh tranh muộn

màng.

Một trong những vị thủ tướng có thời gian phục

vụ lâu của họ là Keith Holyoake. Tôi

gặp ông ta lần đầu tiên lúc

ông ta đến phi trường Singapore vào

năm 1964, khi đó chúng tôi còn ở

trong Liên bang Malaysia. Ông là người

to lớn, giọng nói sâu, mạnh, âm

vang từ trong lồng ngực. Ông không chút khoe khoang. Ông là một
nông dân và

ông tự hào về điều đó.

Ông không làm ra vẻ hiểu biết,

mà lại rất gần gũi. Đây ắt

là một lý do tại sao ông lại

đắc cử liên tiếp 4 nhiệm kỳ

và là Thủ tướng từ năm 1960

đến 1972. Tôi thích ông ta và

kính trọng tính trung thực của ông.

Tôi phát hiện rằng ông ta rất

vững vàng và điềm tĩnh dưới

mọi áp lực.

Sau khi viên chức cao cấp Khối Thịnh vượng chung của

Anh, George Thomson, gặp tôi ở Singapore năm 1967 để nói với tôi về quyết

định rút quân của Wilson, tôi

liền gọi điện cho Holyoake. Đó là

vào tháng 11, New Zealand đang là mùa

hè. Ông ta nói ông ta không nghĩ

rằng người Anh sẽ đổi ý: ông

ta đã thử. Ông ta chúc tôi may

mắn trong việc nỗ lực để có

nhiều thời gian hơn. Kết thúc cuộc

nói chuyện, ông nói: *"Tôi đang ở nhà nghỉ bên hồ Taupo. Hôm*

nay trời nắng, đẹp và thanh bình.

Ông hãy đến và nghỉ ở đây.

Đó sẽ là một khoảng thời

gian thư giãn", ở mãi Nam Thái Bình Dương, ông

ta có một cảm nhận khác về nguy

hiếm. Nhiều năm sau, tôi nhận lời
mời của ông. Huka Lodge gần hồ Taupo
thật sự là yên tĩnh.

Khi Norman Kirk trở
thành Thủ tướng đảng Lao động
của New Zealand, chúng tôi gặp nhau tại Hội nghị Khối Thịnh
vượng chung ở
Ottawa năm 1973. Ông nổi bật vì sự
chân thành, nói thẳng, không chút
bồn cọt. Trên đường về New
Zealand vào tháng 12/1973, ông ghé thăm tôi. Chúng tôi ngồi ở bãi
cỏ
phía trước Sri Temasek một buổi chiều
trước lúc trời nhá nhem, trao đổi
những suy nghĩ về tương lai. Cuộc
chiến Việt Nam có vẻ sẽ mang lại

kết thúc không tốt đẹp. Tôi

hỏi ông, với tư cách là một

người ngoài cuộc, ông thấy

Singapore và triển vọng về sự ổn

định và phát triển như thế

nào và nguy hiểm sẽ phát xuất

từ đâu. Ông ta trả lời thẳng

và súc tích. New Zealand thì thuần

khiết, giàu có, da trắng và dân

chủ. Singapore thì “lai căng”, một

thành phố hoàn toàn theo phong cách

Tây phương, dân chủ ở trung tâm

Đông Nam Á, song khác biệt và

duy nhất. Thành công cũng chính là

mối nguy; Singapore đã đề lộ mình.

Quan hệ của chúng tôi rất tốt. Tôi rất buồn

khi ông qua đời vài tháng sau đó,

tháng 8/1974. Hơn 20 năm sau khi ông ta nói điều này, khi Úc và New Zealand muốn

gia nhập vào khối châu Á trong cuộc

hợp của các nhà lãnh đạo

chính phủ các nước Á, Âu

tại Bangkok năm 1996, thì Thủ tướng

Mahathir phản đối, cho rằng họ không

phải là một phần của châu Á.

Đây là phản ứng thiên về

bản năng của ông ta, không được

các nhà lãnh đạo khác đồng

tình. Tôi tin là không bao lâu sau,

logic về địa lý và kinh tế sẽ

đánh bại các thành kiến cũ,

và Úc cùng New Zealand sẽ gia nhập
vào trong ASEM.

Robert Muldoon đã thắng trong cuộc bầu cử tháng 12/1975
và tiếp tục là Thủ tướng
đến năm 1984. Ông cao lớn, đầu
to và hói, gương mặt thiếu hòa
khí và rất hiếu chiến, ông dũng
cảm đương đầu và tự do
nói thẳng vào mặt các vị đương
nhiệm người Úc như Malcolm Fraser và
Bob Hawke, để nhắc với họ rằng Úc
không thể coi New Zealand như là mặc
nhiên không cần tính đến.

Ông muốn tách thể thao ra khỏi chính trị và ra sức
bảo vệ đội bóng bầu dục All
Blacks của New Zealand chơi ở Nam Phi và tiếp đón một đội bóng

bầu dục

Nam Phi ở New Zealand. Trước sự ngạc

niên của ông, vẫn có sự chống

đối họ bằng bạo lực ở New

Zealand. Qua vài năm sau, tôi thấy ông

phát hiện ra tại các cuộc họp

của Khối Thịnh vượng chung là New

Zealand sẽ bị cô lập nếu ông cứ

tiếp tục các chính sách của

mình. Vì thế, sau các vất vả

để bảo vệ vị trí của mình,

tại CHOGM ở London vào năm 1977, ông đã đồng ý tuyên bố tẩy
chay thể

thao Nam Phi vì sự phân biệt chủng

tộc. Nó không đáng để đấu

tranh, ông không giấu tình cảm của

mình. Vào năm 1979, ông là một

trong số ít người tại CHOGM ở

Lusaka cảm thông với Thatcher về việc

bà đứng về phía Rhodesia và Nam

Phi. Nhưng so với Thacher, ông sớm nhận ra rằng làn sóng lịch sử sẽ

chống đối địa vị thống trị

của người da trắng ở châu Phi.

Không giống Whitlam, Muldoon không bao giờ

làm ra vẻ là một người Á

Phi da trắng. Thay vào đó, ông tập

trung thời gian và tiềm lực vào các

đảo Nam Thái Bình Dương. Ông

là một kế toán có năng lực,

với một đầu óc có thể làm

chủ các chi tiết và nghiên cứu

các con số. Những phân tích của ông về các vấn đề kinh tế nghe có vẻ sâu sắc và cứng cỏi nhưng ông thật mềm mỏng với việc thi hành chính sách. Khi giá cả nông sản hạ, ông vẫn giữ giá để trợ giúp cho nông dân. Khi ngành chế biến gặp khó khăn, ông bảo vệ họ hơn nữa.

Khó khăn được giao cho người kế nhiệm đảng Lao động của ông, David Lange, bắt đầu tiến trình cắt giảm bao cấp, gây ra đau đớn lớn cho những người vốn đã được nuông chiều.

Lange là một nhân vật khác thường, cao vừa tầm nhưng to bề ngang, tính

cách dễ chịu, đầu óc nhanh nhạy
và một trí nhớ tốt. Ngay sau khi
thắng cử năm 1984, ông có ghé
thăm tôi ở Singapore trên đường
đến châu Phi để phát triển
thương mại với họ. Tôi bày
tỏ nghi ngờ việc này có khả thi
hay không. Ông trách tôi hoài nghi,
nhưng về sau phải thừa nhận là
tôi đúng. Ông là người có
óc hài hước và tiếng cười
dễ lan truyền đến người khác.

Vào năm 1972, khi người Úc công bố là họ
sẽ rút quân khỏi Malaysia vào năm
1973, New Zealand quyết trụ lại và họ
đã làm như thế suốt 17 năm.

Bản chất mạnh mẽ hơn khiến họ
có biệt hiệu là "những binh sĩ
Nê-pan trong quân đội Anh ở Nam
Thái Bình Dương". Tuy nhiên, người
New Zealand cũng đã trải qua một biến
đổi lớn lao vào tháng 7/1984 khi họ
bỏ phiếu cho Lange và đảng Lao động
của ông. Đảng của ông quyết
định họ không muốn một Thái
Bình Dương sử dụng năng lượng
hạt nhân và đứng về phía
chống đối mạnh mẽ việc sử
dụng năng lượng hạt nhân. Họ
sắp sửa gây nguy hại đến hiệp
ước ANZUS của họ với Hoa Kỳ bằng

cách từ chối cho phép bất kỳ

tàu năng lượng hạt nhân hay bất

kỳ tàu chở vũ khí hạt nhân

nào đi qua hoặc cập bến New Zealand,

dẫn đến kết quả là hải quân

Hoa Kỳ bị khóa chặt. Đây là

sự đảo ngược thái độ

truyền thống đáng kinh ngạc của

họ. Vào tháng 10 năm ấy, khi tôi

gặp Lange ở Singapore, tôi nói với ông

rằng các chiến thuyền hạt nhân

thường xuyên qua eo biển Malacca và eo

biển Singapore, rằng chúng tôi nhận ra

mối nguy hiểm của sự cố hạt nhân

nhưng sự hiện diện của hải quân

Mỹ trong khu vực đã mang lại cho chúng
tôi 30 năm ổn định, ông vẫn
không bị thuyết phục. Đối với
ông và Đảng của ông, một
thế giới không có vũ khí hạt
nhân là cách duy nhất để có
một tương lai an toàn.

Vào năm 1986, ở

Canberra, Bob Hawke yêu cầu tôi thuyết phục Lange rằng ANZUS
là tốt nhất cho lợi

ích lâu dài của họ. Khi tôi đến

Wellington, tôi lại tranh luận với Lange rằng chính sách chống hạt
nhân của

ông là quá cần trọng, nhưng vẫn

không lay chuyển được ông. Tuy

nhien, Jim Bolger, nhà lãnh đạo đảng

đổi lập đồng ý với tôi
rằng các nước nhỏ như Singapore và
New Zealand sẽ chỉ có chỗ để thao
diễn và tiến bộ nếu Hoa Kỳ tiếp
tục duy trì cân bằng thế giới.
Ông nói thêm rằng: "Lập trường
chống sử dụng năng lượng hạt
nhân của New Zealand chỉ càng thúc
đẩy thêm sự chia rẽ của nó
mà thôi." Nhưng khi ông trở thành
Thủ tướng vào tháng 11/1990, ý
kiến của công chúng khiến cho ông
không thể đi ngược lại chính
sách này. New Zealand đã quyết định
không dính đến những phiên toái

của thế giới cho đến khi có một
sự sắp đặt khác.

Với tư cách là một Thủ tướng đảng Lao
động, Lange hiển nhiên cảm thấy
ông phải bênh vực cho người bị
ức hiếp. Nhưng về các cải tổ
kinh tế và mở cửa nền kinh tế do
động lực của thị trường thì
ông có thể bị thuyết phục. Đó
là bởi vì Bộ trưởng Bộ Tài
chính của ông, Roger Douglas, là một
người tâm đắc với thị trường
tự do và đã lôi kéo Thủ
tướng về cùng một ý với
mình trong suốt nhiệm kỳ đầu
tiên. Tuy nhiên, trong nhiệm kỳ thứ

hai, Lange, dưới sức ép của nội
các và những người cùng Đảng,
đã rút khỏi các cải cách
không được ưa chuộng. Điều
này kéo dài thêm tình trạng
khó chịu cho các nông dân New
Zealand, các nhà sản xuất và người
tiêu thụ.

Vào tháng 12/1984, Lange ra thông báo, mà không hội thảo
trước, về việc hủy bỏ

tình trạng ưu tiên chung cho Singapore

(General Scheme Preferences – GSP)^{[29](#)} dành cho hàng xuất khẩu
của chúng

tôi. Làm như thế, New Zealand đã

chuyển biến sớm hơn Mỹ và cộng

đồng châu Âu. Khi Bộ trưởng

Ngoại giao của chúng tôi giải thích

với ông ta rằng tổn thất do tình
trạng hủy bỏ tình trạng GSP của
New Zealand là không đáng kể, nhưng
chúng tôi sẽ phải chịu mất mát
lớn nếu người Mỹ và người
châu Âu cũng làm theo họ. Lange đã
chấp nhận lời trình bày và
phục hồi tình trạng GSP cho chúng
tôi.

Không có lượng dự trữ lớn vàng, kim cương, than
đá, uranium và các khoáng sản
khác để mang đến một cuộc
sống sung sướng như Úc, nên New
Zealand không mang tư tưởng là "một
đất nước may mắn". Khi giá
thực phẩm xuất khẩu của họ giảm

vào những năm 80, Lange và Douglas giảm mức trợ giá cho nông dân và

khiến cho New Zealand tích cực cạnh tranh hơn. Đó chính là công trạng

lớn lao của Thủ tướng Jim Bolger. Khi

Đảng Quốc gia của ông trở lại

nắm quyền vào năm 1990, ông ta đã

tiếp tục các chính sách tự do

này.

Tôi chưa bao giờ

có sự bất đồng nào với các

nhà lãnh đạo New Zealand, ngay cả với

Bob Muldoon, người có thể gay gắt và

nóng tính trong các cuộc tranh cãi.

Theo như tôi biết thì người New

Zealand tôn trọng các cam kết của họ.

24 NHỮNG LÃNH TỰ VÀ NHỮNG HUYỀN THOẠI CỦA NAM Á

ẤN ĐỘ

Khi còn là một sinh viên, tôi đã hâm mộ Nehru và mục tiêu của ông về một xã hội đa sắc tộc, phi tôn giáo. Cũng như hầu hết những người theo chủ nghĩa dân tộc ở các nước thuộc địa Anh, tôi đã đọc những quyển sách mà ông viết trong những năm dài bị giam cầm ở các nhà tù Anh quốc, đặc biệt là những bức thư ông gửi cho con gái. Chúng được viết một

cách tao nhã, những quan điểm và

tình cảm của ông đã đánh

thức tôi. Cùng với những người

theo chủ nghĩa xã hội dân chủ

khác của thập niên 50, tôi tự

hỏi Ấn Độ hay Trung Quốc sẽ trở

thành mô hình mẫu cho sự phát

triển. Tôi muốn Ấn Độ dân

chủ giành chiến thắng, chứ không

phải là Trung Quốc cộng sản. Nhưng

mặc dù đã đạt được

nhiều thành tựu như cuộc cách

mạng xanh, sự phát triển dân số

đã và đang kìm hãm mức

sống và chất lượng cuộc sống

của Ấn Độ.

Tôi đến thăm Delhi lần đầu tiên với tư
cách là Thủ tướng vào tháng

4/1962. Tôi được đưa tới nhà

của Pandit Jawaharlal Nehru để gặp ông.

Đó là ngôi nhà hai tầng, các

mái hiên rộng, đất đai, vườn

tuyệt vời không được trải

ra tuyệt đẹp, chôn này từng là

nơi trú ngụ của một trong số các

chỉ huy quân sự của quân đội

Anh. Chúng tôi đã thảo luận nửa

giờ đồng hồ.

Chúng tôi ăn trưa trên chiếc bàn dài, có lẽ

được kế thừa từ thời còn

là thuộc địa Anh. Mỗi vị khách

có một khay lớn bằng bạc giống
như đĩa dành để ăn tối và
chọn những món mình thích từ
một dãy đầy cơm, chapatis, cà-ri,
rau cải, thịt, cá, đồ chua và
gia vị được mang đến cho mỗi
người. Một điều khác thường
là mọi người đều ăn bốc.

Choo và tôi không có thói quen này.

Trong khi mọi người bốc thức ăn
khéo léo, gọn gàng bằng những
đầu ngón tay thì chúng tôi lại
bới tung phần ăn của mình, nước
sốt thịt chảy xuống các đốt
ngón tay. Chúng tôi cảm thấy bần

thiu và trông chúng tôi cũng
thật bản thiu. Tôi thở phào nhẹ
nhõm khi những tô nước rửa tay
bằng bạc có những lát chanh được
mang ra cho các vị khách rửa những
ngón tay dính đầy mỡ trước
khi ăn những món tráng miệng rất
ngon. Nehru ngồi đối diện, đã nhận
thấy sự vụng về của chúng tôi.

Tôi giải thích rằng ngoài đĩa,
chúng tôi hay sử dụng muỗng và
nĩa. May mắn thay, người ta đã mang
cho chúng tôi bộ dao ăn trong các bữa ăn khác ở Delhi.

Nehru rất thích thú trước những gì tôi đã
kể nên đã mời tôi đến
buổi họp mặt lần thứ hai vào

ngày hôm sau, lần này ông dành
cho tôi 90 phút. Tôi giải thích về
nhân khẩu học của Singapore, Malaya và sự kiểm soát dân số
Trung Quốc
của những người cộng sản, nhờ
thành công lớn của họ trong việc
chuyển hóa Trung Quốc từ một xã
hội tham nhũng, thối nát thành một
xã hội năng động, trong sạch và
có kỷ cương. Hơn nữa, một
Singapore độc lập sẽ là một thảm
họa khi nó chắc chắn gánh chịu
sự thù địch của các nước
láng giềng – người Mã Lai ở
Malaya, người Java và các sắc tộc
Mã Lai khác ở Indonesia. Tôi cho rằng giải pháp tốt nhất là hợp

nhất

Singapore với Malay a và các vùng đất

Borneo vì Tunku không muốn một mình

Singapore gia nhập bởi lẽ lúc bấy giờ

cử tri người Hoa sẽ cân bằng với

cử tri người Malay a. Nehru ngạc nhiên nhưng cảm thấy thú vị khi biết có

một người Hoa kiên quyết không để

Singapore nằm dưới sự điều khiển

của cộng sản và ảnh hưởng

của Bắc Kinh.

Tôi đến thăm lại Nehru vào năm 1964 khi tôi quá cảnh ở Delhi trên đường quay về

từ châu Phi. Ngồi sụp trên chiếc

ghế sofa, ông là cái bóng của

chính ông trước đó, mệt mỏi

yếu ớt ở cả giọng nói và

tư thế. Sự tập trung của ông kém
hẳn. Người Trung Quốc tấn công qua
dãy Himalaya là đòn đánh mạnh
vào niềm hy vọng của ông về tình
đoàn kết Á Phi. Tôi rời cuộc
gặp mà lòng mang nặng nỗi buồn,
ông đã mất vài tháng sau đó,
vào một ngày tháng 5.

Những cuộc gặp gỡ của tôi với Nehru trong những năm
60 đã cho phép tôi gặp con gái
ông, Indira Gandhi. Khi chúng tôi độc lập, chúng tôi đã yêu cầu
chính phủ Ấn Độ giúp đỡ
Singapore gia nhập các tổ chức Á Phi; các phái đoàn ngoại giao của
họ
đã cố gắng giúp đỡ chúng
tôi. Một năm sau tôi ghé thăm Ấn

Độ dễ cảm ơn Gandhi và thu
hút sự quan tâm của chính phủ

Ấn Độ đối với khu vực Đông

Nam Á. Một Indira Gandhi lạc quan, năng động và trẻ trung đón tôi
tại sân

bay cùng với đội danh dự, và

cùng đi với tôi tới dinh Phó

vương trước đây, giờ được

gọi là Rashtrapati Bhavan.

Gandhi thẳng thắn và thân thiện trong suốt chuyến lưu
lại ba ngày của tôi vào năm

1966. Bà cho rằng bà cảm thấy khó

khăn khi tiếp tục làm việc với

nội các không phải do bà chọn

ra. Các bộ trưởng hoạt động

theo nhiều chiều hướng khác nhau. Mặc dù những người lãnh đạo

đảng Quốc đại muốn sử dụng
hình ảnh của Nehru cho kỳ bầu cử
kế tiếp nên đã bổ nhiệm bà
với thái độ vô cùng hoài
nghi, thì tôi vẫn nghĩ rằng nếu
bà chiến thắng với đa số phiếu
thì bà vẫn có đủ quyền để
thực hiện mọi ý đồ chính
trị của bà.

Thật đáng buồn khi phải chứng kiến cảnh tuột
dốc từng bước một của một
quốc gia, biểu hiện ngay cả ở
Rashtrapati Bhavan. Bát, đĩa, muỗng, thìa thật khủng khiếp – tại
bữa ăn
tôi một con dao gãy tách ngay trong tay và gài như bật vào mặt
tôi. Máy

điều hòa không khí, loại do Ấn

Độ sản xuất từ nhiều năm,

chạy âm âm mà không lạnh. Những

người phục vụ, trong bộ đồng

phục trắng – đỏ cáu bẩn,

lau dọn những vết rượu khỏi những

chiếc bàn trong phòng chúng tôi. Hầu

hết các ngày trong tuần người

Delhi cầm dùng rượu. Vào một dịp

nọ, trở về Rashtrapati Bhavan sau buổi tiệc chiêu đãi của cao ủy viên của

chúng tôi, hai sĩ quan tùy tùng người Ấn của tôi lộng lẫy trong bộ đồng

phục bước vào thang máy cùng

với tôi, hai tay chấp sau lưng. Khi tôi bước ra, tôi thấy họ đang cầm

mấy chai rượu. Tôi đã hỏi

thư ký của tôi và được

giải thích rằng đó là các

chai rượu Scotch. Thông lệ tại các

buổi tiệc chiêu đãi ngoại giao

của cao ủy chúng tôi là tặng

các chai rượu whisky loại Johnnie Walker Scotch cho các vị khách
xứng đáng

và mỗi sĩ quan tùy tùng được

nhận hai chai. Không thể tìm được

thứ rượu này ở Ấn Độ

bởi vì chúng không được

nhập khẩu. Có một sự vờ vĩnh,

đạo đức giả trong chủ nghĩa

quân bình chung, như việc các nhà

lãnh đạo chính trị mặc quần

áo tự dệt may tại nhà để

đồng nhất với những người
nghèo trong khi họ âm thầm lặng lẽ
tích lũy của cải. Điều này
đã làm xói mòn đạo đức
của các quan chức cao cấp, cả dân
sự lẫn quân sự.

Qua vài ngày lưu lại Rashtrapati Bhavan và những cuộc gặp
gỡ với các nhà lãnh đạo

cấp cao của họ tại các buổi tiệc
chiêu đãi trong các bối cảnh
khác nhau giúp tôi nhận ra vấn đề.

Trong những lần viếng thăm trước

vào năm 1959 và 1962, khi Nehru còn nắm quyền, tôi đã nghĩ rằng
Ấn

Độ tỏ ra có nhiều hứa hẹn
sẽ trở thành một xã hội thịnh
vượng và một cường quốc. Đến

khoảng cuối những năm 70, tôi lại
cho rằng nó sẽ trở thành một
cường quốc quân sự lớn nhờ
quy mô của nó nhưng không phải là
một đất nước vững mạnh về
kinh tế bởi vì bộ máy quan liêu
của họ nặng nề đến ngạt thở.

Các quan chức Ấn Độ quan tâm nhiều hơn đến
việc đạt được một thông
cáo chung, một cam kết từ Singapore tham gia cùng Ấn Độ trong
“mối lo ngại
to lớn về nguy cơ đối với thế
giới nói chung và khu vực Đông
Nam Á nói riêng nảy sinh từ việc
kéo dài cuộc xung đột ở Việt
Nam". Chính sách không liên kết

ngiên về phía Liên Xô; đây

là cái giá để bảo đảm

nguồn cung cấp vũ khí và kỹ

thuật quân sự đều đặn.

Hai năm sau, Indira Gandhi thăm Singapore vào tháng 6/1968. Chúng tôi trao đổi nhiều vấn đề mà

qua đó tôi kết luận rằng Ấn

Độ không có những tiền đề

cần thiết để mở rộng ảnh

hưởng đến Đông Nam Á. Mặc

dù vậy, khi tôi đến thăm Ấn

Độ vào năm 1970, tôi đã hỏi

bà rằng liệu Ấn Độ có ý

định phát triển các lợi ích

hàng hải của mình đến khu vực

Đông Nam Á hay không? Bộ trưởng

Ngoại giao Ấn Độ, Swaran Singh, có mặt tại đó đã xen vào nói rằng Ấn Độ quan tâm đến việc tăng cường các quan hệ kinh tế nhưng quan tâm lớn hơn của Ấn Độ là duy trì sự khai thông các đường biển phía Tây. Tôi có cảm giác rằng mối quan tâm quốc phòng chủ yếu của Ấn Độ là Pakistan, vì họ lo sợ rằng có sự liên kết giữa Pakistan với Mỹ và Trung Quốc.

Khi Morarji Desai trở thành Thủ tướng năm 1977, tôi đã sớm thiết lập mối quan hệ thân hữu với ông. Tôi đã biết ông khi ông còn là Phó Thủ tướng Ấn Độ vào năm 1969. Tôi

đã ăn trưa cùng với ông tại

dinh thự của cao ủy trong hội nghị Khối Thịnh vượng chung ở London vào tháng

6/1977. Ông đã trên 80 tuổi, là

một người ăn chay khắc khổ, chỉ

ăn đậu phộng sống, trái cây

và rau củ, không thứ nào được

nấu chín. Bữa ăn của ông ngày

hôm ấy gồm có nho khô và đậu

phộng. Sô-cô-la chất đông

trước mặt nhưng ông không hề

đụng đến. Cao ủy của ông

không biết rằng ông tuân thủ chế

độ ăn kiêng nghiêm ngặt. Ngay cả

sữa phải lấy thẳng từ bò chứ

không được qua bất cứ chai lọ

nào. Quả đúng như vậy, tại

hội nghị Khối Thịnh vượng chung

khu vực ở Sydney năm sau đó, Thủ

tướng Úc Malcolm Fraser có sẵn con bò sữa để lấy sữa cho ông Desai bảo

đảm với tôi rằng thực đơn

ăn kiêng của ông cung cấp cho ông

quá đủ chất dinh dưỡng và

rằng những người ăn kiêng sẽ

sống lâu. Ông đã chứng minh luận

điểm của mình bằng việc sống

đến năm 99 tuổi. Ông không có

tính hài hước nhưng lại có

trí nhớ tốt, trừ vài ý tưởng

bất thường. Tháng 12/1978, trong chiếc xe hơi chở chúng tôi từ sân bay

Delhi đến Rashtrapati Bhavan, ông nói rằng hàng nghìn năm trước, người

Ấn đã thực hiện cuộc du hành

ngoài vũ trụ và ghé thăm các

hành tinh, điều mà mãi sau này

người Mỹ mới thực hiện được.

Hắn lúc đó trông tôi có

vẻ hoài nghi, vì thế, ông đã

nhấn mạnh: *"Vâng, điều đó là sự thật. Đó*

là bởi sự đầu thai. Điều này

đã được ghi lại trong kinh Bhagavad

Gita."

Indira Gandhi thất cử

năm 1977, nhưng bà lại giành được

quyền lực vào năm 1980. Khi tôi gặp

bà tại hội nghị khu vực các

nguyên thủ quốc gia Khôi Thịnh vương

chung (Commonwealth Heads of Government Regional Meeting – CHOGRM) ở Delhi vào tháng 9/1980, bà đã có

phần kém hăng hái. Các chính

sách căn bản của Ấn Độ không

cắt cánh được. Liên minh của

Ấn Độ với Liên Xô đã

ngăn cản bất cứ sự cộng tác

chặt chẽ nào với Mỹ và châu

Âu. Điều này, cộng với một

hệ thống bị chi phối bởi các xí

nghiệp quốc doanh làm ăn kém hiệu

quả, không có nhiều các xí

nghiệp thuộc khu vực tư nhân và

ít đầu tư nước ngoài khiến

nền kinh tế Ấn Độ khập khiễng.

Thành tựu của Ấn Độ là đã
nuôi sống dân số đông đúc,
tăng nhanh hơn cả Trung Quốc.

Năm 1980, khi Ấn Độ công nhận chính phủ Campuchia,
chúng tôi trở thành đối thủ
trong các hội nghị quốc tế. Chúng
tôi ở hai phía đối nghịch của
một vấn đề quan trọng đối với
hòa bình và ổn định của
khu vực Đông Nam Á.

Khi bà Indira Gandhi viết thư mời tôi đến dự Hội
nghị thượng đỉnh không liên
kết lần thứ 7 ở Delhi dự kiến
nhóm họp vào tháng 3/1983, tôi đã
từ chối với lý do rằng: “Trong
cuộc đấu tranh vì sự thống nhất

thật sự, Phong trào không liên kết
không thể thờ ơ trước những
vi phạm gần đây đối với các
nguyên tắc cơ bản của độc lập
dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn
lãnh thổ, đặc biệt của những
nước thành viên...”

Nhưng tôi đã tham dự hội nghị các nguyên thủ
quốc gia Khối Thịnh vượng chung, toàn khối chứ không phải chỉ
khu vực ở

Delhi sau đó vào tháng 11/1983; chúng tôi lại một lần nữa tranh cãi
về

vấn đề Campuchia. Mặc cho việc tranh cãi này xảy ra, không có sự
thù

địch cá nhân nào giữa hai chúng

tôi bởi chúng tôi đã có

sự liên kết lâu dài và các

mối quan hệ cá nhân tốt đẹp.

Indira Gandhi là một nữ Thủ tướng cứng rắn nhất
mà tôi đã từng gặp. Bà ta
đầy nữ tính nhưng không mềm
yếu. Bà là một thủ lĩnh chính
trị quyết đoán và nhẫn tâm
hơn cả Margaret Thatcher, bà Bandaranaike hoặc Benazir Bhutto.
Bà có một khuôn mặt
đẹp rắn rỏi, với chiếc mũi
điều hậu và kiểu tóc gọn gàng,
nổi bật trên toàn bộ mái tóc
đen huyền được chải ngược
ra phía sau là một chiếc băng đô
trắng. Bà luôn luôn duyên dáng
thanh lịch trong bộ sari truyền thống. Bà tỏ ra nữ tính với nụ cười
quyến rũ quý ông trong các cuộc

trò chuyện xã hội; nhưng một khi
bước vào dòng tranh luận dữ dội,
chất thép trong con người bà cũng
sánh ngang với bất kỳ nhà lãnh
đạo nào ở điện Kremlin. Bà
không giống cha. Nehru là một con người giàu ý tưởng, quan điểm
đã
được ông trau dồi như chủ
nghĩa phi tôn giáo, chủ nghĩa đa
văn hóa, sự công nghiệp hóa đất
nước nhanh chóng bằng các ngành
công nghiệp nặng theo kiểu của Liên
Xô. Dù đúng hay sai, ông vẫn là
một nhà tư tưởng.

Indira Gandhi là một người thực tế và thực dụng.

Mối quan tâm chính của bà là

cơ cấu quyền lực, giành quyền lực

và thực thi những quyền lực đó.

Một chương đáng buồn trong những

năm tại chức của bà là khi bà

xa rời quan điểm về chủ nghĩa phi

tôn giáo, và đề tranh thủ lá

phiếu của người Ấn theo Ấn Độ

giáo ở Bắc Ấn, bà đã vô

tình hay hữu ý làm cho chủ nghĩa

sô-vanh Hindu trỗi dậy, cho phép nó

trở thành một lực lượng chính

thống trong nền chính trị Ấn Độ.

Điều này dẫn đến việc tái

diễn các cuộc nổi loạn giữa

người Hindu và Hồi giáo, việc

đốt phá các nhà thờ Hồi

giáo cổ ở Ayodhya và sự nổi lên

của Đảng Bharatiya Janata (BJP), một đảng sô-vanh Hindu, là đảng lớn duy

nhất trong nghị viện năm 1996 và lần

thứ hai năm 1998. Bà tỏ ra cứng cỏi

nhất khi sự thống nhất của Ấn Độ

bị đe dọa. Khi bà ra lệnh quân

đội tiến vào đền thờ thánh

của người Sikh ở Amritsar, cả thế

giới người Sikh nổi giận. Xem người

Sikh ở Singapore thờ cúng thánh thần

như thế nào, tôi hiểu rằng điều

đó là một thảm họa chính

trị: Bà đã xúc phạm, báng

bỏ nơi tôn nghiêm sâu thẳm nhất

trong tín ngưỡng của người Sikh.

Nhưng bà không đa cảm, ủy mị

và chỉ quan tâm đến sức mạnh

của nhà nước mà bà đã

quyết tâm gìn giữ. Bà đã

phải trả giá cho điều này bằng

chính mạng sống của bà năm 1984,

khi bà bị chính vệ sĩ riêng

người Sikh của bà ám sát.

Các chính sách bất đồng về vấn đề Campuchia

của chúng tôi đã làm tôi

xa lánh Ấn Độ mãi đến tháng

3/1988, khi tôi cố thiết lập mối quan hệ với con trai bà là Rajiv Gandhi, lúc đó là Thủ tướng. Thứ trưởng

Bộ Ngoại giao Ấn Độ cũng có

mặt cùng Thủ tướng là Natwar

Singh, ông ta đã trình bày một
cách sắc sảo và rõ ràng lập
trường khó khăn của Ấn Độ.

Rajiv gợi ý rằng Mỹ nên thiết
lập các mối quan hệ ngoại giao với
Việt Nam và chấm dứt sự trừng
phạt kinh tế bởi ông tin Việt Nam có
ý định rút quân khỏi Campuchia
và tập trung vào việc tái thiết
nền kinh tế. Tôi đáp lại là

trong 10 năm nữa Việt Nam sẽ trở thành một nước Việt Nam khác
hẳn, một

Việt Nam mà Singapore có thể cộng tác và hoan nghênh như một
bạn hàng

kinh tế. Khi Campuchia được dàn xếp

ổn thỏa, Ấn Độ và Singapore sẽ

một lần nữa lại ở cùng một
phía. Cả hai sự kiện đó đều
đã xảy ra.

Sau những cuộc thảo luận giữa hai chúng tôi, Rajiv
Gandhi cùng vợ ông, Sonia, đã mời
tôi và Choo ăn trưa tại nhà
riêng. Rajiv là một con người ngây
thơ về mặt chính trị, đột
nhiên thấy mình ở giữa một bãi
mìn. Vì mẹ ông đã bị ám
sát ngay tại nhà riêng, nên hàng
rào an ninh của Rajiv rất chặt chẽ.
Ông nói, ông cảm thấy điều
đó rất ngọt ngào nhưng ông
phải học cách tồn tại cùng với
nó. Tôi thấy ông ta giống một

phi công chỉ có tầm nhìn thẳng

về phía trước. Ông thường

quay về phía Natwar Singh trong các buổi thảo luận với tôi. Tôi tự hỏi

ai là người dẫn dắt ông qua các

hoạt động chính trị của Ấn

Độ, nhưng chắc chắn là có

nhều người muốn nắm tay ông và

dắt ông theo lối của họ.

Chỉ một vị

Thủ tướng có thiện ý mới

gửi quân đội Ấn đến Sri Lanka

để dập tắt cuộc nổi loạn của

người Tamil dòng Jaffna. Đây là

con cháu của người Tamil rời bỏ

Ấn Độ cách đây hơn 1.000 năm

và khác hẳn người Tamil ở Ấn

Độ. Quân đội Ấn đã đổ

máu ở Sri Lanka. Họ rút đi và

cuộc chiến vẫn tiếp tục. Năm 1991,

một phụ nữ trẻ người Tamil dòng

Jaffna đến gần ông trong một cuộc

vận động tranh cử gần Madras như

thể để đeo vòng hoa cho ông và

rồi cả hai nổ tung. Đó là điều

không công bằng. Những ý định

của ông là những ý định

tốt đẹp.

Năm 1992, chính phủ đảng Quốc đại dưới

thời Thủ tướng Narasimha Rao buộc phải thay đổi triệt để các
chính

sách kinh tế của Ấn Độ nhằm

tuân thủ các biện pháp cả gói

cứu vãn nền kinh tế do IMF áp đặt.

Rao tỏ ra niềm nở với thủ tướng

của tôi, Goh Chok Tong, khi họ gặp nhau tại Hội nghị không liên kết ở Jakarta

năm 1992. Ông ta đã thuyết phục

Goh Chok Tong đến thăm Ấn Độ cùng

một phái đoàn gồm các thương

nhân Singapore. Bộ trưởng Tài chính

Ấn Độ Manmohan Singh và Bộ trưởng

Thương mại Ấn Độ P. Chidambaram đã

đến thăm Singapore để trình bày

với tôi về những thay đổi trong

chính sách của họ và thu hút

đầu tư từ thương nhân

Singapore. Cả hai vị Bộ trưởng đều

hiểu rõ cần phải làm gì và
làm như thế nào để cải
thiện sự phát triển kinh tế Ấn
Độ. Vấn đề là làm sao để
thực hiện được điều đó
khi có sự chống đối bài bác
tự do kinh doanh, ngoại thương và đầu tư nước ngoài.

Tháng 9/1994, Rao đến thăm Singapore và bàn luận với tôi
về việc mở cửa của Ấn Độ.

Tôi nói khó khăn trở ngại nhất
chính là hệ tư tưởng của
giới công chức Ấn đối với
người nước ngoài, cho rằng những
người mà theo họ là đang ra sức
bóc lột người Ấn và nên bị
ngăn chặn. Nếu ông muốn đầu

tư nước ngoài vào Ấn Độ
thoải mái như ở Trung Quốc thì
các quan chức Ấn phải thay đổi tư
duy và chấp nhận rằng trách nhiệm
của họ là tạo điều kiện
thuận lợi chứ không phải là
khống chế các hoạt động của
các nhà đầu tư. Ông mời tôi
thăm Ấn Độ để cùng dự
một kỳ họp tự do trao đổi ý
kiến với các đồng nghiệp và
quan chức cao cấp của ông.

Tháng 1/1996, tôi đến Delhi và nói chuyện với các
quan chức Ấn tại Trung tâm Quốc tế
Ấn Độ và cũng nói chuyện
với các thương nhân thuộc ba phòng

thương mại về những trở ngại

cản trở Ấn Độ đạt được

tăng trưởng kinh tế cao hơn. Trong một cuộc họp riêng chỉ có tôi với

Rao, ông ta thừa nhận rằng sự lo sợ

lâu đời của nhiều người Ấn

cho rằng các cải cách kinh tế sẽ

dẫn đến sự phân bố của cải

không bình đẳng, đã gây khó

khăn cho ông ta trong việc tiếp tục

những thay đổi sâu rộng hơn. Ông

mang về những lượng tiền lớn từ

nước ngoài để làm lợi cho

nhân dân nhưng lại bị Đảng

đổi lập kết án rằng ông

đang bán đứng, thế chấp cả

đất nước. Ông nêu bật hai vấn
đề xã hội: tốc độ xây
dựng nhà ở công cộng chậm chạp
do thiếu ngân sách và tỷ lệ
sinh đẻ cao. Ông muốn thủ tướng
của tôi giúp đỡ ông trong chương
trình xây dựng nhà ở. Tôi đoán
biết ông ta nghĩ rằng chúng tôi
đã thành công trong chương trình
nhà ở của mình nên chúng tôi
có thể giải quyết các khó khăn
về nhà ở của Ấn Độ, nên
tôi phải ngăn không cho ông ta hy vọng.
Singapore có thể giúp Ấn Độ quy
hoạch nhưng họ phải tự tìm ra các

nguồn lực để thực hiện các
kế hoạch.

Khi tôi gặp Rao vào những năm 80, ông đã là
Bộ trưởng Ngoại giao của chính
phủ Indira Gandhi. Ông thuộc thế hệ
những chiến sĩ chiến đấu cho nền
độc lập. Lúc đó, ông đã
gần 80 tuổi, đang chuẩn bị nghỉ
hưu. Khi Rajiv Gandhi bị ám sát năm
1991 lúc đang vận động tranh cử,
đảng Quốc đại đồng ý
chọn Rao làm người đứng đầu.
Lá phiếu đồng cảm đã đem
lại cho đảng của ông số ghế
nhiều nhất mặc dù vẫn chưa đủ
đa số. Rao trở thành Thủ tướng

và trong 2 năm đầu của nhiệm kỳ

5 năm, ông đã tiến hành các

cải cách kinh tế triệt để; nhưng

ông không phải là một con người

trẻ trung năng động theo đuổi các

ý tưởng riêng của mình. Lực

thúc đẩy nền kinh tế Ấn Độ

bắt nguồn từ Manmohan Singh, Bộ trưởng Tài chính của ông. Điều
mĩa

mai thay, ông này là người đã

bắt đầu sự nghiệp với tư cách

là nhà hoạch định trung ương.

Rao không có đủ niềm tin để

thuyết phục nhân dân Ấn Độ

ủng hộ những cải cách qua mặt

phe đối lập đang gây cản trở

này.

Với tốc độ

phát triển dân số nhanh, nhưng phát

triển kinh tế lại chậm, Ấn Độ

chưa sẵn sàng trở thành một quốc

gia giàu có chỉ trong một thời gian

nhất định nào đó. Nó buộc

phải giải quyết các vấn đề

xã hội và kinh tế của mình

trước khi nó có thể đóng

vai trò to lớn ở Đông Nam Á. Làm

cho Ấn Độ mạnh hơn và có

thể góp phần duy trì hòa bình

và ổn định ở phía Ấn Độ

Dương của Đông Nam Á chính

là lợi ích của các nước

Asean.

Ấn Độ có rất nhiều người lỗi lạc trong mọi lĩnh vực học thuật nhưng vì một số lý do nào đó, Ấn Độ đã hạ thấp những tiêu chuẩn cao mà người Anh để lại. Bây giờ, người ta ít chú trọng vào kết quả của các kỳ thi vào các trường trung học và đại học hàng đầu, các trường chuyên nghiệp và ngành dân chính của chính phủ Ấn (Indian Civil Service – ICS). Gian lận trong các kỳ thi thì đầy rẫy. Các trường đại học dành chỉ tiêu số chỗ cho các nghị sĩ của các bang, những người này

hoặc bán, hoặc cho những chỗ học

cho cử tri của họ.

Các quan chức thuộc ngành dân chính của chính phủ Ấn (ICS) trong thời thuộc Anh được bầu chọn từ những tinh hoa ưu tú

của toàn nước Ấn. Một người

Ấn phải tỏ ra xuất chúng mới

được chọn vào ngạch hành

chính ưu tú của Anh này. Trong một

chuyến thăm vào những năm 60, tôi

ngủ tại Rashtrapati Bhavan. Một buổi sáng trước khi chơi gôn, hai viên chức

Ấn từng là thành viên của ICS

đầu tiên chứ không phải của

IAS (ngạch hành chính Ấn Độ) vốn

từ ICS trở thành, đến dùng bữa

sáng. Họ gây cho tôi ấn tượng
sâu sắc. Một người đã giải
thích làm thế nào vài trăm
quan chức ICS có thể cai quản 450 triệu dân Ấn ở một đất nước
Ấn thuộc Anh và đã cai quản tốt.
Ông nói với một sự hoài niệm
về phẩm chất của những người
được chọn vào ICS và hối
tiếc khi các cuộc thi tuyển vào ICS
trước đây từng được chỉ
đạo chỉ bằng tiếng Anh, giờ được
thực hiện bằng tiếng Anh hoặc bằng
tiếng Hindi. Các áp lực từ phía
những người theo chủ nghĩa dân túy
đã hạ thấp các tiêu chuẩn

tuyển mộ và còn dẫn đến

việc khả năng thông tin trong ngành kém hơn.

Đó là một sự trượt dốc từ từ về chất

lượng của một ngành đã từng

một thời là tinh túy mà bây

giờ phải khổ sở trong cơn đau dữ

đội của một cuộc cách mạng kinh

tế xã hội vốn làm giảm sút

mức sống của người dân. Dưới

thời cai trị của người Anh, họ đã

sống theo một kiểu sống nhất định.

Các tướng lĩnh, đô đốc

hải quân, tư lệnh không quân và

các quan chức ICS cao cấp đều chơi

gôn. Ở Ấn Độ những năm 60 và

70, họ không thể mua được những

quả bóng chơi gôn loại tốt (ví dụ, bóng nhập khẩu) bởi vì loại bóng này bị cấm nhập khẩu. Tôi nhớ một cuộc du ngoạn đến câu lạc bộ Gôn Delhi. Cao ủy chúng tôi đã khuyên tôi nên mang theo vài hộp bóng chơi gôn để phân phát cho các ủy viên câu lạc bộ. Thật đáng buồn khi thấy các quan chức cao cấp cả quân sự lẫn dân sự xé toạc các bao gói bóng và bốc từng nắm bóng nhét vào túi chơi gôn.

Thật vậy, những quả bóng chơi gôn quý đến nỗi hễ chúng rơi vào nhà dân hay bất cứ nơi nào, những người

phục vụ trong sân gôn lập tức bỏ
nhào đi nhặt hay tìm kiếm chúng.
Một lần, tại sân Gôn Hoàng gia ở
Bombay cũ năm 1965, tôi đánh xoáy
bóng vào khu vực nhà ở và
nghe một tiếng va lớn khi nó rơi vào
một mái kềm. Người phục vụ
của tôi lao đi. Tôi nghĩ là để
tìm xem bóng có va vào người
nào không. Nhưng không, một chú
bé nhỏ xiu xuất hiện cùng quả
bóng trên tay, không thấy nó kêu
đau mà chỉ đòi tiền chuộc
bóng. Tôi buồn khi thấy những người
phục vụ thu lượm những giá đỡ

bóng chơi gôn bằng gỗ và bằng

nhựa đã gãy, sửa chữa chúng

và sử dụng lại để đặt

bóng sẵn cho những người chơi gôn.

Trong phòng thay đồ, những người

hầu mang vớ, giày cho bạn hoặc cởi

chúng ra. Có quá nhiều người

nhưng lại quá ít việc.

Có lẽ lỗi là do hệ thống. Ấn Độ đã

bỏ phí nhiều thập kỷ cho việc

kiểm soát và lập kế hoạch nhà

nước; những vấn đề này bị

kìm hãm bởi bộ máy quan liêu

và tham nhũng. Một hệ thống phân

quyền lẽ ra đã cho phép nhiều

trung tâm như Bangalore và Bombay có điều kiện phát triển và

thịnh vượng.

Một nguyên nhân khác nữa có thể

là do chế độ đẳng cấp trong

xã hội Ấn. Nó là kẻ thù

của chế độ nhân tài bởi mỗi

đẳng cấp đòi hỏi một số

lượng nhất định các vị trí

trong mọi thể chế, dù là tuyển

mộ vào IAS hay vào các trường

đại học. Lý do thứ ba là các

cuộc chiến tranh và xung đột không

dứt với Pakistan đã làm cho cả

hai nghèo nàn hơn.

Delhi mà tôi đến thăm những năm 60 là một

thành phố lớn trải dài với

không gian thoáng rộng, không bị ô

nhiệm và cũng không có quá
nhiều khu ổ chuột. Delhi của thập kỷ
90 là một đồng hồ ồn nếu
xét về môi trường. Lúc tôi
đến thăm Delhi là vào tháng
Giêng, không khí khét lẹt mùi
than cháy bốc ra từ các nhà máy
điện và các gia đình. Nhà
xây dựng trái phép ở khắp mọi
nơi. Để bảo vệ an ninh, họ sắp
đặt cả một đại đội lính
trước khách sạn Sheraton nơi tôi
ở. Giao thông đông nghẹt. Delhi không còn
thoáng đảng như xưa.

Đến khi đảng Quốc đại của Narasimha Rao thất cử
năm 1996, liên minh 13 đảng, bao gồm cả

vài đảng Cộng sản, đã hợp

sức lại để ngăn không cho đảng

Dân tộc Hindu BJP nắm quyền. Nền dân

chủ Ấn Độ đã từ bỏ nền

tảng phi tôn giáo của nó. Thật

khó khăn để mưu cầu sự tự

do hóa hơn cho nền kinh tế. Nhưng những vấn đề sâu sắc hơn
không bao

giờ được giải quyết. Thủ

tướng Inder Kumar Gujral trong một lần phát biểu công khai đã đề
cập đến

những phát hiện trong một tài liệu

khảo sát rằng Ấn Độ là

nước tham nhũng đứng hàng thứ

hai ở châu Á. Năm 1997, ông nói

với Hiệp hội công nghiệp Ấn Độ:

*"Thình thoảng tôi cảm thấy xấu hổ, và
xấu hổ đến chết được khi
người ta bảo tôi rằng Ấn Độ
là một trong mười nước tham nhũng
nhất thế giới". Ấn Độ là một quốc gia mà
tính vĩ đại của nó chưa được
thực thi. Tiềm năng của nó chưa
được khai thác, không được
sử dụng đúng mức.*

SRI LANKA

Chuyến viếng thăm Sri Lanka lần đầu tiên của tôi
là vào tháng 4/1956 trên đường
công du tới London. Tôi nghỉ tại khách sạn Galle Face, khách sạn
hạng nhất

thời thuộc địa Anh, nằm bên bờ

biển. Tôi dạo quanh thành phố Colombo, khá ấn tượng trước các tòa

nhà công cộng, nhiều tòa nhà

với mặt tiền bằng đá vôi

không bị chiến tranh hủy hoại. Bởi

vì Mountbatten đặt Sở chỉ huy Đông

Nam Á của ông ta ở Kandy nên Ceylon có nhiều nguồn lực và cơ sở hạ

tầng tốt hơn Singapore.

Cùng năm đó, Solomon West Ridgeway Dias Bandaranaike được bầu làm lãnh tụ đảng Tự do Sri Lanka

mới ra đời và trở thành Thủ

tướng. Ông hứa sẽ công nhận

tiếng Sinhale là quốc ngữ và đạo

Phật là quốc giáo. Ông là một

"pukka sahib" nâu,[30](#) được hấp thụ nền giáo dục

Anh quốc và là một tín đồ

Thiên Chúa giáo; ông quyết định

chọn chủ nghĩa bản xứ, cải đạo

thành Phật tử và trở thành

người nói thành thạo ngôn ngữ

Sinhale. Đó là khởi đầu của

việc tháo gỡ Ceylon.

Tổng ủy viên Singapore khi đó là Lim Yew Hock mời tôi gặp ông ta ở bữa ăn tối.

Bandaranaike, một người nhỏ bé, hoạt

bát, ăn mặc bảnh bao, phát âm rõ

ràng, phần khởi khi được đa

số cử tri Sinhale giao cho sứ mệnh biến Ceylon thành một xã hội mang tính

bản địa hơn nữa. Đó là

một phản ứng chống lại xã hội

"Sahib nâu" – tầng lớp ưu tú

về chính trị, những người khi

thừa hưởng quyền lực đã rập

khuôn người Anh, kể cả lối sống.

Ngài John Kotelawala, vị Thủ tướng mà Bandaranaike kế nhiệm, thường cười

ngựa dạo chơi mỗi buổi sáng.

Bandaranaike dường như không lo lắng gì về vấn đề người Tamil dòng

Jaffna và các sắc tộc thiểu số

khác bây giờ bị đặt vào

thế bất lợi, vì tiếng Sinhale trở

thành quốc ngữ và người Tamil Ấn

Độ giáo, người Moor Hồi giáo

và người Burgher Thiên Chúa giáo

(con cháu của người Hà Lan và

người bản địa) khó chịu

trước vị trí được nâng

cao lên thành quốc giáo của đạo

Phật. Ông đã là Chủ tịch

Hiệp hội Oxford và khi tranh luận về

xã hội, ông ta phát biểu như thể

mình vẫn còn là hội viên của

hiệp hội đó. Tôi không ngạc

nhiên khi ba năm sau ông bị ám sát

bởi một tu sĩ Phật giáo. Tôi nghĩ

thật là mỉa mai khi một tu sĩ Phật

giáo bất mãn với tốc độ

tiến triển chậm của đất nước

trong việc biến Phật giáo thành quốc

giáo nên đã hành động như

vậy.

Trong cuộc bầu cử sau đó, bà góa phụ Sirimavo

Bandaranaike đã trở thành Thủ tướng

nhờ vào những lá phiếu thương

cảm. Bà tỏ ra là một nhà lãnh

đạo ít có tài ăn nói hơn

nhưng lại cứng rắn hơn nhiều. Khi

tôi gặp bà ở Ceylon tháng 8/1970, bà

là một phụ nữ quyết đoán,

người tin tưởng vào tư tưởng

không liên kết. Ceylon ủng hộ việc

rút toàn bộ quân đội Mỹ

khỏi miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia và một khu vực không
có vũ khí hạt

nhân ở Ấn Độ Dương, không

có những xung đột giữa các cường

quốc lớn. Là một người trẻ

tuổi hơn, tôi kiên nhẫn giải thích

các mục tiêu khác nhau trong chính

sách đối ngoại của mình, chỉ

ra rằng Singapore sẽ bị đe dọa nghiêm trọng nếu miền Nam Việt Nam bị rơi

vào tay cộng sản, đe dọa cả

Campuchia, Lào và Thái Lan. Tình trạng nổi dậy sẽ lan đến Malaysia và

mang lại những hậu quả nghiêm trọng

cho Singapore. Chúng tôi không thể tán thành hệ tư tưởng cao siêu này

khi nó mang lại những hậu quả nghiêm

trọng cho tương lai của chúng tôi.

Các cường quốc khác trong khu vực

như Trung Quốc và Nhật Bản sẽ có

ngày mở rộng việc xây dựng hải

quân của họ. Vì thế, Singapore cảm

thấy cần thiết phải duy trì Hiệp

định Phòng thủ năm nước vì

nó đã đem lại cho chúng tôi

an ninh đáng kể.

Cháu bà, Felix Bandaranaike, là cố vấn của bà về

vấn đề quốc tế. Là người

thông minh nhưng không sâu sắc, ông

nói rằng vị trí địa lý và

lịch sử tốt đẹp đã mang lại

cho Ceylon hòa bình và an ninh, vì thế

chỉ 2,5% ngân sách được chi cho

phòng thủ. Tôi tự hỏi ông sẽ

nói gì vào cuối thập kỷ 80,

lúc hơn nửa ngân sách được

chi cho quân đội và lực lượng

phòng thủ để dẹp tan cuộc bạo

loạn của người Tamil dòng Jaffna.

Ceylon là một đất nước thuộc Khối Thịnh
vượng chung theo kiểu mẫu của nước
Anh. Nó đã được chuẩn bị
cẩn thận để độc lập. Sau
chiến tranh, đây là một đất
nước có kích thước trung bình
với ít hơn 10 triệu dân. Nó có
một tiêu chuẩn giáo dục tương
đối cao với hai trường đại học
chất lượng cao ở Colombo và Kandy dạy bằng tiếng Anh, ngành
dân chính phần
lớn là người địa phương
và có kinh nghiệm quản lý theo hệ
dân biểu bắt đầu bằng các
cuộc bầu cử hội đồng thành

phổ trong những năm 30. Khi Ceylon độc lập vào năm 1948, nó là một mô

hình cổ điển của tiến trình

từ từ đi đến độc lập.

Đáng tiếc là nó không có hiệu quả. Trong

những cuộc viếng thăm của tôi qua

những năm, tôi đã chứng kiến

một đất nước đầy triển

vọng đi vào lãng phí. Chế độ

một người một phiếu không giải

quyết được vấn đề căn

bản. Tám triệu người Sinhale chiếm

đa số luôn đánh bại 2 triệu

người Tamil dòng Jaffna, những người

bị thiệt thòi bởi việc chuyển từ

tiếng Anh sang tiếng Sinhale là ngôn ngữ

chính thức. Từ chỗ không có tôn

giáo chính thức, người Sinhale coi đạo Phật là quốc giáo của họ.
Cũng

như người Hindu, người Tamil dòng

Jaffna cảm thấy bị tước quyền.

Tháng 10/1966, trên đường trở về từ hội nghị

các Thủ tướng ở London, tôi ghé

thăm Colombo để gặp gỡ Thủ tướng

Dudley Senanayake. Ông là một người

đứng tuổi tin vào số mệnh, hiền

lành nếu không nói là nhún

nhường. Khi chúng tôi chơi gôn ở

sân Hoàng gia Colombo cũ, ông xin lỗi vì các túp lều lán chiếm trái

phép và lũ dê, bò trong các

đường lăn bóng của sân gôn.

Ông nói đó là điều không

thể tránh được vì dân chủ

và các kỳ bầu cử; ông không

thể biện minh việc giữ những khoảng

không gian xanh rộng lớn ở trung tâm

thành phố. Ông đưa tôi đến

Nuwara Eliya bằng tàu hỏa, nơi đây

đã từng một thời là nhà

ga trên đồi tuyệt đẹp của họ.

Đó là một bài học đáng

học nhất về những gì đã

xảy ra sau độc lập. Thức ăn trên

tàu hỏa (trong toa đặc biệt) bị

nhiễm độc. Cua bị hư và hôi

thối. Tôi vào nhà vệ sinh ngay tức

thì và nôn ra tất cả. Điều

này đã cứu sống tôi. Ở

Nuwara Eliya, tôi nghỉ tại dinh thự "Nhà nghỉ" trên đồi của toàn quyền Anh trước đây. Nó đã

đổ nát. Ngày xưa, hắc nó

đã được chăm sóc kỹ

lượng, với hoa hồng (vẫn còn sót

lại một số cây) trong một khuôn

viên giống như một khu rừng ở Anh.

Nằm ở độ cao khoảng 1.500 mét so

với mặt nước biển, nó mát

mẻ và dễ chịu. Tôi chơi gôn

trong một sân gôn trước đây

rất đẹp; giống như sân gôn ở

Colombo, nó cũng bị lều, dê, bò

lấn chiếm.

Tại bữa tối, một người Sinhale luống tuổi, uyên thâm với vẻ mặt hơi buồn giải thích rằng những gì đã xảy ra là điều không tránh khỏi với các cuộc bầu cử phổ thông. Người Sinhale muốn trở thành chủng tộc thống trị; họ muốn tiếp nhận vai trò người quản lý các đồn điền dừa, trà từ người Anh và cả vị trí quan chức nhà nước cao cấp của người Tamil. Họ phải trải qua một tấn thảm kịch trong việc biến tiếng Sinhale thành ngôn ngữ chính thức, một việc làm họ phải trả giá đắt khi dịch mọi thứ từ tiếng Anh sang tiếng Sinhale và Tamil, một quá trình chậm chạp và bất

kham. Các trường đại học dạy

bằng ba thứ tiếng: Sinhale cho đa số, Tamil cho người Tamil dòng Jaffna và tiếng Anh cho người Burgher. Tại trường đại học ở Kandy, tôi hỏi vị Phó Hiệu

trưởng rằng làm thế nào để

ba kỹ sư khác nhau được đào

tạo theo ba ngôn ngữ có thể cộng

tác với nhau để xây một chiếc

cầu. Ông ta là người Burgher và

đeo cà vạt của đại học

Cambridge, do đó tôi có thể nhận

ra ông là một tiến sĩ đích

thực. Ông trả lời: *"Thưa ngài, đó là một câu hỏi*

mang tính chính trị dành cho các vị

bộ trưởng." Tôi lại hỏi về vấn đề sách.

Ông đáp rằng các sách giáo

khoa cơ bản đều được dịch

từ tiếng Anh sang tiếng Sinhale và Tamil, luôn luôn trễ từ 3 đến 4
ấn

bản ngay khi chúng vừa xuất bản.

Các đồn điền chè ở trong tình trạng tệ
hại. Những người địa phương
được đề bạt không phải
là những giám sát viên giỏi
như những tiền nhiệm người Anh. Vì
không có kỷ luật nghiêm, nên
những người hái chè không chỉ
hái những búp non mà còn hái
cả những lá già nên không thể
ủ ra trà ngon được. Các đồn
điền dứa cũng chịu cảnh tương
tự. Theo như lời một cụ già

Sinhale, đó là cái giá người

ta phải trả để học cách quản

lý một đất nước.

Tôi không đến thăm Ceylon trong nhiều năm cho đến khi tôi gặp Thủ tướng mới được

bầu, Junius Richard Jayewardene, năm 1978 tại Hội nghị khu vực các nguyên thủ quốc

gia Khối Thịnh vượng chung (CHOGRM) ở

Sydney. Năm 1972, Thủ tướng Sirimavo

Bandaranaike đã đổi tên nước

Ceylon thành Sri Lanka và biến nó thành một nước cộng hòa. Những thay đổi

này không làm thay đổi vận mệnh

của đất nước. Chè của họ

vẫn được bán dưới tên

trà “Ceylon”.

Cũng giống như

Solomon Bandaranaike, Jayewardene là một người Thiên Chúa giáo cải đạo thành

tín đồ Phật giáo và ôm ấp

chủ nghĩa bản địa để hòa

mình với mọi người. Ở độ

tuổi ngoài 70, ông đã trải qua

nhiều thăng trầm trong chính trị, trầm nhiều hơn thăng và trở nên bình

tâm trong việc chấp nhận các mục

tiêu thấp hơn. Ông muốn từ bỏ

các chính sách mang tính xã hội

chủ nghĩa đã làm phá sản

đất nước của Sri Lanka. Sau khi gặp

tôi tại Sydney, ông nói ông đến

Singapore để kéo chúng tôi tham gia

vào sự phát triển của Sri Lanka. Tôi

bị cách tiếp cận thực tế của

ông gây ấn tượng và bị

thuyết phục đến thăm Sri Lanka vào

tháng 4/1978. Ông cho biết ông sẽ trao quyền tự trị cho người Tamil ở

Jaffna. Tôi đã không nhận ra rằng

ông không thể nhượng bộ về

uy thế của người Sinhale đối với

người Tamil, điều này đã dẫn

đến cuộc nội chiến năm 1983 và

làm tiêu tan hy vọng về một đất

nước Sri Lanka thịnh vượng trong nhiều năm nếu không nói là nhiều thế

hệ.

Ông có vài nhược điểm. Ông muốn mở một

hãng hàng không bởi ông tin đó

là biểu tượng của sự tiến

bộ. Hãng hàng không Singapore đã

thuê một đại úy Sri Lanka tài

giỏi. Tôi nên trả anh ta về chăng?

Dĩ nhiên, nhưng làm sao một phi công

có thể điều hành một hãng

hàng không? Ông muốn hãng hàng

không Singapore giúp đỡ. Chúng tôi

đã giúp. Tôi khuyên ông rằng

một hãng hàng không không nên

là ưu tiên hàng đầu của ông

bởi nó đòi hỏi nhiều nhà

quản trị tài ba và đức độ

để mang lại thành công cho hãng

khi ông cần họ cho việc tưới tiêu,

nông nghiệp, xây dựng nhà ở cũng

như cho việc khuếch trương và phát

triển công nghiệp và rất nhiều

dự án khác. Một hãng hàng

không là một đề án hấp

dẫn, chứ không có giá trị lớn

cho việc phát triển Sri Lanka. Nhưng ông vẫn khẳng định. Vì vậy, chúng

tôi đã giúp ông đưa vào

hoạt động một hãng hàng không

trong 6 tháng, chuyển 80 thành viên của hãng hàng không Singapore sang làm việc trong khoảng từ 3 tháng đến 2 năm,

giúp đỡ họ thông qua các đại

diện kinh doanh khắp thế giới của chúng tôi, thiết lập các văn phòng ở

hải ngoại, đào tạo nhân viên,

phát triển các trung tâm đào

tạo v.v... Nhưng họ không có ban
điều hành tài giỏi. Khi viên phi
công nói trên, giờ là chủ tịch
của hãng hàng không mới, quyết
định mua 2 máy bay đã sử dụng
bất chấp lời khuyên của chúng
tôi, chúng tôi quyết định rút
lui. Đối mặt với sự mở rộng
công suất gấp 5 lần, thu chi âm, thiếu những nhân viên được đào
tạo, các dịch vụ không đáng
tin cậy, và hành khách không đủ,
nó chắc chắn sẽ thất bại. Và
nó đã thất bại.

Việc bắt Sri Lanka phải theo mô hình của Singapore là một
điều hão huyền. Chỉ là

thỏa mãn tính hư danh khi nặn hình

đất nước Sri Lanka theo mô hình
của Singapore. Họ đã thông báo
rằng họ sẽ thực hiện kế hoạch
cấp giấy phép khu vực kiểu Singapore
để giảm lượng giao thông vào
thành phố nhưng điều đó đã
thất bại. Họ bắt đầu một
chương trình nhà ở vào năm
1982 dựa trên chương trình của
chúng tôi nhưng lại không có
kinh phí thích hợp. Họ thiết lập
một khu vực tự do mậu dịch, chỉ
hơi nhỏ hơn so với khu vực của
Singapore, giả như không có lực lượng Hồ Tamil thì dự án này đã
cất cánh, nhưng các chiến thuật

khủng bố của các lực lượng

này đã làm các nhà đầu

tư sợ mà không đầu tư vào.

Sai lầm lớn nhất mà Jayewardene phạm phải là việc phân chia các vùng đất khai hoang trong khu vực khô cằn. Với sự trợ giúp của

nước ngoài, ông đã hồi sinh

kế hoạch thủy lợi cổ đại dựa

vào các “bể chứa nước”

có thể trữ nước được

mang về từ những sườn núi ẩm

ướt. Đáng tiếc là ông lại

đưa vùng đất đã khai hoang

vào tay người Sinhale chứ không phải

là người Tamil, những người trước

đây là nông dân của vùng

đất khô cằn này. Bị tước

quyền sở hữu và bị chèn ép,

họ phát động phong trào “Hỗ

Tamil”. Thư ký riêng của Jayewardene, một người Tamil dòng Jaffna trung thành với ông, nói với tôi đây là

sai lầm nghiêm trọng. Cuộc chiến nổ

ra sau đó đã làm cho 50.000 người

thiệt mạng và thậm chí nhiều

thương vong hơn với nhiều thủ lĩnh

bị ám sát. Sau hơn 15 năm, cuộc

chiến vẫn chưa có dấu hiệu lắng

dịu.

Jayewardene nghỉ hưu năm 1988, trong trạng thái mệt mỏi. Ông đã cạn kiệt giải pháp.

Ranasinghe Premadasa, người kế nhiệm ông là một người theo chủ nghĩa

sô-vanh Sinhale. Ông muốn quân đội

Ấn rút khỏi đất nước Sri

Lanka, đây là điều không khôn
ngoan. Họ đang làm một việc tai hại
cho Sri Lanka. Khi quân đội Ấn rút đi, thì ông rơi vào vị thế tồi
tệ hơn. Ông cố thương lượng
với lực lượng Hồ Tamil nhưng thất
bại. Ông không sẵn sàng nhượng
bộ đúng mức.

Tôi gặp ông mấy lần ở Singapore sau khi ông đã
trở thành Tổng thống và đã
cố gắng thuyết phục ông rằng cuộc
xung đột này không thể được
giải quyết bằng vũ lực. Giải pháp
chính trị là con đường duy nhất,
một giải pháp được người
Tamil dòng Jaffna và cả thế giới coi
là công bằng; và khi đó Mặt

trận Giải phóng thống nhất Tamil, cánh lập hiến ôn hòa của phong trào

tự trị Tamil, không thể bác bỏ.

Tôi lập luận rằng mục tiêu của

ông ta phải là tước bỏ sự

ủng hộ của dân chúng đối

với những kẻ khủng bố bằng cách

cho người Tamil quyền tự trị qua đầu

phiếu. Ông ta vững tin là ông có

thể tiêu diệt họ. Năm 1991 và

1992, ông điều quân đội Sri Lanka

mở các chiến dịch lớn chống lực

lượng Hồ Tamil. Họ đã không

thành công. Năm 1993, tại một buổi

diễn hành mừng ngày Quốc tế Lao

động, một kẻ đánh bom tự sát

đã đến gần ông trong một đám

rước trên đường. Ông và

nhiều người khác đã bị sát

hại. Người kế nhiệm ông, con gái

của Sirimavo Bandaranaike, Tổng thống Chandrika Kumaratunga đã cố gắng vừa đánh

vừa đàm. Bà tái chiếm bán

đảo Jaffna nhưng không tiêu diệt

được lực lượng Hồ Tamil. Cuộc

chiến vẫn tiếp diễn. Điều đáng

buồn là đất nước cổ xưa

mang tên Serendip đã góp thêm vào

tiếng Anh một từ mới là “serendipity”

(khả năng tìm thấy những may mắn

bất ngờ) mà ngày nay đang là

mảnh đất của xung đột, đau

đón, buồn thương và tuyệt

vọng.

PAKISTAN

Chúng tôi thiết lập quan hệ ngoại giao với Pakistan năm 1968 nhưng có rất ít giao dịch buôn

bán hay các mối liên hệ khác

trong nhiều năm. Chúng tôi không có

lập trường chung trong các vấn đề

quốc tế mãi đến thập kỷ 80

khi những cuộc xung đột Afghanistan và Campuchia, cả hai đều được Liên

Xô cung cấp tiền bạc, đã đẩy

chúng tôi lại gần nhau.

Tổng thống Zia ul-Haq thăm Singapore năm 1982 như một phần chuyến công du Đông Nam Á.

Ông cho biết mục đích duy nhất
trong chuyến thăm Singapore là gặp tôi, người chịu trách nhiệm về
Singapore hiện đại. Tôi trả lời
khiêm tốn rằng Singapore hiện đại
là kết quả làm việc của cả
tập thể. Chúng tôi thảo luận về
quan hệ giữa Ấn Độ – Pakistan. Mỗi
quan hệ giữa Singapore và Ấn Độ
lúc bấy giờ đang căng thẳng vì
có bất đồng về vấn đề
Campuchia. Tôi đồng ý với Zia rằng
chiến lược và mục tiêu của
Liên Xô đã gây ra cuộc chiến
ở Afghanistan và Campuchia.

Ông mời tôi đến thăm Pakistan và tôi đã
đến vào tháng 3/1988. Ông đón

tiếp tôi theo nghi thức mà Tổng thống Marcos đã thực hiện năm
1974. Khi máy bay thương mại của chúng tôi băng
qua biên giới Ấn Độ – Pakistan gần
Lahore, 6 phi cơ chiến đấu F-16 hộ
tống chúng tôi về Islamabad. Ông lập
một đội danh dự lớn để duyệt
binh, 19 phát súng chào, hàng trăm
trẻ em vẫy cờ cùng những vũ công
Pakistan nhảy những vũ điệu truyền
thống chào mừng tôi tại phi trường.
Tôi thật sự ấn tượng khi thấy
Islamabad được giữ gìn sạch sẽ
hơn và tốt hơn so với Delhi –
không rác rưởi, không nhà ổ
chuột, không có những con đường
ở trung tâm thành phố đông nghịt

người. Tiêu chuẩn nhà nghỉ và

khách sạn ở đây cũng cao hơn.

Zia thuộc kiểu người dữ tướng với mái tóc

đen, thẳng được chải ngược

ra sau một cách cẩn thận, bộ ria rậm, giọng nói mạnh mẽ và phong thái

quân đội tự tin. Ông là một

tín đồ Hồi giáo nghiêm khắc

và cấm các sĩ quan quân đội

Pakistan uống rượu giống như toàn

đất nước. Vì là khách của

ông ta, chúng tôi được cung cấp

một loại bia được ủ ngay tại

nhà nghỉ. Tại bữa ăn tối, Zia đọc

bài diễn văn ngắn tỏ ý khen ngợi

tôi, không chỉ về đất nước

Singapore mà đặc biệt là vì
dũng cảm chống lại báo chí của
phương Tây. Ông luôn theo dõi
những trao đổi giữa chính phủ
Singapore với các phương tiện thông
tin đại chúng phương Tây và
mừng cho chúng tôi. Ông đã từng
bị chỉ trích trên báo chí
phương Tây và lấy làm vui mừng
khi chúng tôi không chịu khuất phục.
Ông trao tặng tôi huân chương Thủ
lĩnh Vĩ đại của Pakistan
(Nishan-I-Quaid-I-Azam).

Trong cuộc họp báo trước lúc rời Pakistan, tôi
ca ngợi Tổng thống Zia về tinh thần
dũng cảm của ông khi chấp nhận

nguy hiểm hỗ trợ hậu cần cho

Afghanistan. Nếu ông là một thủ lĩnh

hay lo sợ, thích nhìn sự việc theo

hướng khác thì thế giới sẽ

tồi tệ hơn. Không may là vài

tháng sau đó, trước khi mối quan

hệ của chúng tôi tiến triển, Zia

bị thiệt mạng trong một vụ rơi máy

bay có nhiều nghi vấn.

Quan hệ với Pakistan lại đình trệ cho đến khi

Nawaz Sharif trở thành Thủ tướng vào

tháng 11/1990. Ông mập, chắc với chiều cao trung bình, lùn so với người

Pakistan, hói đầu dù mới tứ

tuần. Không như gia đình Bhutto, Nawaz Sharif không xuất thân từ giới quý

tộc phong kiến giàu đất đai, mà
từ một gia đình kinh doanh trung lưu ở
Lahore. Ông đã xây dựng những
công ty thép, đường và dệt
trong suốt những năm khi Pakistan do các thủ
lĩnh quân sự cai trị kể cả Zia
ul-Haq. Ông đến thăm Singapore hai lần trong năm 1991, một lần
vào tháng 3,
lặng lẽ tìm hiểu nguyên nhân dẫn
đến tiến bộ kinh tế Singapore, một
lần vào tháng 12, để mời tôi
đến thăm đất nước ông và
xin lời khuyên về việc mở cửa nền
kinh tế của nước ông. Ông nói
Pakistan đã bắt đầu công cuộc
cải tổ táo bạo theo mô hình

Singapore.

Ông gây cho tôi ấn tượng bởi sự nhiệt thành
muốn biến đổi Pakistan hướng về
thị trường hơn nữa. Tôi đồng
ý đến thăm Pakistan vào năm sau.

Theo yêu cầu của tôi, ông phái
Saeed Qureshi – Tổng thư ký Bộ Tài
chính đến Singapore để thông báo
tình hình cho tôi. Chúng tôi có
ba cuộc gặp, mỗi cuộc ba tiếng để
bàn luận những vấn đề cụ
thể mà tôi đã được
thông báo từ trước. Rõ ràng
rằng họ đang phải đối mặt với
những vấn đề cực kỳ hóc
búa. Họ có biểu thuế thấp, phần

thu từ thuế thu nhập chỉ chiếm 2% GDP.

Nhiều vụ giao dịch mua bán đất

đại không được vào sổ, hiện

tượng trốn thuế tràn lan. Nhà

nước bù lỗ về nông nghiệp,

đường sắt và các nhà máy

thép. Quốc phòng chiếm 44% ngân sách, 35% trả nợ, chỉ còn 21% để quản

lý nhà nước. Do vậy, số thiếu

hụt ngân sách của họ là từ

8 đến 10% GDP và lạm phát đã

đạt đến 2 con số. IMF đã lưu

ý họ đến các con số đáng

sợ ấy. Các giải pháp đã

rõ ràng, tuy nhiên, ý chí chính

trị khó có thể thực hiện được

trong một đất nước mà đa số
cử tri không có học và cơ quan
lập pháp chịu sự kìm kẹp của
các chủ đất – người nắm
giữ lá phiếu của những tá điền
thất học. Điều này làm cho việc
cải cách ruộng đất và thuế
gần như không thể thực hiện được.
Tham nhũng đầy rẫy với hàng loạt
những vụ trộm cắp tài sản quốc
gia, kể cả việc câu trộm điện.

Tôi ở Pakistan một tuần từ ngày 28/2/1992. Tôi có
hai cuộc gặp gỡ với Thủ tướng
Nawaz Sharif cùng các quan chức chủ chốt trong nội các của ông, cả
Bộ
trưởng Kinh tế và Tài chính

Sartaj Aziz, một người lạc quan không hề

kiềm chế. Sau khi trở về, tôi gửi

một báo cáo kèm một bức thư

riêng cho Nawaz Sharif tóm tắt những việc ông nên làm.

Ông là người năng động đầy nghị lực. Ông

thông cảm với hoàn cảnh của

những tài xế taxi, giảm thuế xe taxi

dầu điều đó gây ra những vấn

đề về quyền bình đẳng đối

với những người mua xe khác. Xuất

thân nơi thương trường giúp

ông tin doanh nghiệp tư nhân là giải

pháp cho sự tăng trưởng chậm và

ông thiết tha tư hữu hóa các xí

nghiệp nhà nước. Tuy nhiên ở

Pakistan, khi bán một xí nghiệp, người ta không mời đấu thầu công

khai.

Tình thân hữu, đặc biệt là
quan hệ chính trị, quyết định ai
sẽ được cái gì. Ông luôn
tin rằng có thể làm điều gì
đó để cải thiện tình hình.

Vấn đề là ở chỗ ông không
có thời gian lẫn sự kiên nhẫn để
nghiên cứu một cách toàn diện
trước khi quyết định chọn một
giải pháp. Công bằng mà nói,
tôi tin ông có khả năng điều
hành tốt hơn Benazir Bhutto, lãnh tụ
đổi lập hàng đầu, người
sau này kế nhiệm Nawaz Sharif. Ông biết nhiều về công việc kinh
doanh hơn cả

bà ta hay Asif Zadari, chồng bà, dù có hay không có sự bảo trợ.

Trên đường về, tôi ghé Karachi gặp gỡ Benazir

Bhutto. Bà tung đầy những lời độc

địa chỉ trích Nawaz Sharif và Tổng

thống Ghulam Ahmed Khan. Bà cho rằng đảng của bà bị đối xử bất công;

chính phủ cố làm mất uy tín bà

và đảng của bà bằng cách

truy tố các đồng sự của bà

và chồng bà. Một lực lượng

cảnh sát thối nát đang tiếp tay

cho chính quyền và bộ ba Quân đội

– Tổng thống – Thủ tướng

điều hành đất nước. Bà

còn nói rằng bà đã bắt

đầu đẩy nhanh việc nói lỏng

quy chế và đã thông qua luật về
tư hữu hóa.

Nawaz Sharif thăm Singapore vào tháng 12/1991 trên đường
trở về từ Nhật. Ông muốn tôi

thăm lại Pakistan để đánh giá

tiến bộ trong việc thực hiện các

lời khuyên của tôi. Ông đã

tư hữu hóa 60% các xí nghiệp

được xác định là mục

tiêu và đầu tư nước ngoài

đã tăng thêm. Một lần nữa,

Saeed Qureshi lại báo cáo công việc

với tôi. Tôi phát hiện thấy rất

nhiều đề nghị của tôi đã

không được thực hiện. Tôi đã

sợ điều này sẽ xảy ra. Trước

khi tôi có thể thăm lại Islamabad, sự

đổi đầu giữa tổng thống Khan

và thủ tướng Nawaz Sharif đã dẫn

đến việc cả hai phải từ chức

và tổ chức bầu cử mới. Benazir

Bhutto trở thành thủ tướng.

Không lâu sau cuộc bầu cử, tôi gặp Benazir Bhutto ở

Davos vào tháng 1/1994. Bà rất phấn

chấn và tràn đầy những ý

tưởng. Bà muốn Singapore tham gia dự án xây dựng con đường từ Pakistan đến

Trung Á xuyên qua Afghanistan. Tôi yêu cầu cho đề nghị chi tiết để chúng

tôi nghiên cứu. Bà còn muốn tôi

xem xét khả năng tồn tại của các

công ty suy yếu và tiếp quản chúng.

Chồng bà còn sốt sáng hơn. Ông

ta dự định xây dựng một hòn

đảo ngoài khơi Karachi để phát

triển nó thành một cảng tự do

và một khu vực mậu dịch tự do

với nhiều sông bài. Điều này

hoàn toàn phi kinh tế. Pakistan còn rất nhiều đất chưa sử dụng cần gì

phải xây cả một hòn đảo?

Quan điểm tiếp cận của họ thật

đơn giản: Singapore thành công, có

nhiều tiền, vì vậy có thể đầu

tư vào Pakistan và làm cho nó cũng

thành công.

Tháng 3/1995, Bhutto và chồng đến thăm Singapore. Bà cho biết bà đã lưu ý đến

lời khuyên của tôi ở Davos và

bảo đảm rằng tất cả các đề

nghị của bà đều đã được

suy nghĩ cặn kẽ, thấu đáo. Bà

mời Singapore di chuyển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động đến

Pakistan. Tôi nói trước hết bà

phải thuyết phục các nhà doanh nghiệp của chúng tôi. Khi các nhà đầu

tư thấy trên ti-vi hàng đêm

những người Hồi giáo giết hại

lẫn nhau ở Karachi bằng vũ khí hạng

nặng và bom, thì họ phải tự hỏi

tại sao mình lại phải dính líu

vào đó? Tôi đã không thăm

Pakistan. Năm 1996, bà Bhutto bị Leghari, Tổng thống do chính bà
tiền cử cách

chức. Nawaz Sharif đắc cử trong cuộc bầu cử sau đó vào tháng 2/1997, và

trở lại chức Thủ tướng.

Những vấn đề

kinh tế và chính trị sâu xa của

Pakistan vẫn còn đó. Quá nhiều

ngân sách đổ vào quốc phòng.

Các chính sách của họ liên tục

bị đầu độc bởi những thù

hận khôn nguôi giữa những nhà

lãnh đạo của hai đảng chính.

Asif Ali Zadari bị buộc tội giết hại

Murtaza Bhutto, anh vợ ông ta và cả hai vợ

chồng đều bị buộc tội tham nhũng

những khoản tiền lớn, trong đó có

những khoản tiền đã bị truy ra ở

tận Thụy Sĩ.

Góp phần làm cho các vấn đề của Pakistan phức tạp thêm, tháng 5/1998, Ấn Độ tiến hành một số các vụ nổ bom hạt nhân. Hai tuần sau, Pakistan tiến hành các cuộc thử nghiệm của mình. Cả hai đều căng thẳng về mặt kinh tế, nhất là Pakistan. Khi tôi gặp Thủ tướng Pakistan Nawaz Sharif trong chuyến thăm Singapore của ông ta vào tháng 5/1999, ông quả quyết với tôi rằng ông ta đã có những cuộc thảo luận tốt đẹp với Thủ tướng Ấn Độ Vajpayee vào tháng trước và không bên nào có ý định triển khai tên lửa mang đầu đạn hạt nhân. Ông dám

bày tỏ quan điểm rằng sẽ không
còn khả năng xảy ra một cuộc
chiến tranh tổng lực giữa hai nước
vì cả hai đều đã có năng
lực hạt nhân. Một kết cục đáng
mong đợi.

Pakistan là một dân tộc ngoan cường với đầy
đủ tài năng và học vấn để
xây dựng một quốc gia hiện đại.
Nhưng sự xung đột không ngừng với
Ấn Độ đã làm cạn kiệt
nguồn tài nguyên và thui chột tiềm
năng của Pakistan.

25

THEO LIÊN HIỆP ANH ĐẾN CHÂU ÂU

Những quan điểm của tôi về người châu Âu đã
bị ảnh hưởng nhiều bởi những
thái độ
của người Anh ở thập niên 50 và 60. Người dân châu Âu
có vẻ khác biệt và có gì đó
lạ lùng, không đoàn kết như
những người trong cùng một quốc
gia, cũng chẳng có đầu óc hiện
pháp như người Anh. Người Pháp
lại có ý nghĩ về những cuộc
bạo động hoặc những cuộc cách
mạng và lật đổ hiến pháp;

người Đức có xu hướng sử dụng vũ lực để giải quyết những cuộc tranh cãi. Nhưng vào năm 1962, khi Harold Macmillan, với cương vị là Thủ tướng, cố gắng để được gia nhập vào Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC, bây giờ đã phát triển đến một hình thức liên kết cao hơn là Liên minh châu Âu – EU) và bị từ chối, thì tôi tin đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi đơn xin thứ hai hoặc thứ ba sẽ thành công. Sau khi nước Anh tuyên bố rút khỏi Đông Suez vào năm 1968, Thủ tướng Harold Wilson

đưa ra lời đề

nghị với Tổng thống Charles de Gaulle. Một lần nữa, nước

Anh bị từ chối, nhưng nó nhấn

mạnh tầm quan trọng của châu Âu

đối với Anh.

Nước Anh muốn gia nhập để thoát khỏi những khó

khăn kinh tế cứ tái diễn bởi mức

tăng trưởng chậm so với sự phát

triển ngày càng nhanh của Đức,

Pháp, các nước vùng Benelux và

thậm chí cả Ý nữa – tất

cả đều là thành viên của

EEC. Rõ ràng là thị trường lớn

hơn đã thúc đẩy sức tăng

trưởng. Tôi muốn thiết lập các

mối quan hệ với một châu Âu mới

này để Singapore không bị loại

trừ khi nước Anh được gia nhập.

Giống như với hầu hết những tổ chức quan liêu,

những tuyên bố mang tính nguyên tắc

của người đứng đầu không

đảm bảo cho quan hệ trôi chảy. Tôi

đã va chạm với chính sách "Pháo

đài châu Âu" của những người

ủng hộ bảo hộ mậu dịch vào

những năm 70 đối với các mặt

hàng xuất khẩu của chúng tôi.

Vào tháng 10/1977, tôi đến Brussel để

gặp Chủ tịch Ủy ban châu Âu, Roy

Jenkins, người mà tôi đã từng

quen biết từ những năm 60, khi ông ta

còn là Bộ trưởng Bộ Tài

chính. Trước đó, tôi đã

viết thư nói với ông ta rằng sự

áp đặt của họ đối với

Singapore trong các quy tắc chính sách

thuế quan ưu đãi chung (GSP – the

General Scheme of Preferences – chính sách cho phép các nước đang phát triển

được miễn thuế nhập khẩu ở

một mức độ giới hạn)³¹ đã gây nhiều khó khăn cho các

mặt hàng xuất khẩu của chúng

tôi như máy tính điện tử,

dù, máy chiếu và ván ép. Gần

đây, ngay cả mặt hàng hoa tươi

cũng đang gặp phải những rào cản

từ phía những người trồng hoa ở

Hà Lan và Pháp. Tôi cũng nói

thêm là tôi đã dự trù

những khó khăn sẽ xảy ra cho mặt

hàng dệt và dù, nhưng không

ngĩ là máy tính điện tử

và hoa tươi cũng vướng phải.

Ông Jenkins rất thông cảm và hứa

sẽ xem xét vấn đề này, nhưng

ông ta đã không thể nào làm

được gì cho mặt hàng dù.

Có vẻ như chúng được sản

xuất ngay tại vùng tranh cử của Tổng

thống Giscard d'Estaing.

Với những ủy viên khác, tôi bàn bạc xem làm

thế nào để tránh sản xuất

những sản phẩm mà các nước

khởi EEC coi là “nhạy cảm” vì

có khả năng gây ra tình trạng
thất nghiệp dai dẳng ở mức cao. Thật
chán nản khi tôi khám phá ra rằng
danh sách này thật không có giới
hạn. Bất kỳ quốc gia thành viên
nào có một chút ảnh hưởng
với Brussels, khi cảm thấy có sự thiệt hại dù
nhỏ nhất cũng có thể đệ đơn
yêu cầu bảo hộ và họ luôn được
chấp thuận. Tuy nhiên, EEC đã phủ
nhận họ bảo hộ mặt dịch mạnh
mẽ nhất trong tất cả các khối
mặt dịch. Tôi nêu ra kinh nghiệm của
Philips và Siemens, hai trong số những công
ty đa quốc gia châu Âu nổi tiếng
nhất; họ xuất khẩu những mặt hàng

điện tử sản xuất tại Singapore

sang châu Âu khó hơn sang châu Mỹ

và châu Á.

Tôi đưa ra hai vấn đề: thứ nhất, sự “chuyển cấp” (coi như đã đạt được

sự phát triển) dẫn đến việc

tước bỏ những lợi ích của

GSP không nên vội vàng áp dụng

đối với Singapore, và thứ hai, những

biện pháp bảo hộ nhằm hạn chế

các mặt hàng nhập khẩu không

chắc có hiệu quả trong việc giải

quyết các vấn đề của EEC. Tôi

đã cố gắng thuyết phục Jenkins,

với cương vị là chủ tịch

EEC, rằng ông ta nên chính thức hóa

mối quan hệ đầy triển vọng giữa

EEC và Asean trong một hiệp ước hợp

tác kinh tế, và rằng một chuyến

viếng thăm đến các quốc gia Asean

sẽ đưa đến sự tán thành

của hội đồng (EEC) về mục đích

này. Thay vì vậy, ông ta lại cử

Viscount Davignon, ủy viên hội đồng phụ

trách về công nghiệp. Jenkins không

thích hành trình về phương Đông,

nơi những triển vọng của nó không

được ông đánh giá cao. Cuối

cùng, với sự giúp đỡ của

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Đức,

Hans-Dietrich Genscher, vào năm 1980, Asean đã thành công trong việc đạt được

thỏa thuận với EEC về một ủy ban

hợp tác chung để thúc đẩy

và đánh giá các hoạt động.

Tuy nhiên, các nước Asean vẫn phải

đương đầu với vô số những

vấn đề về bảo hộ với tổ

chức đa thành viên này. Thuế

quan và trợ cấp nông sản chống

lại các mặt hàng dầu cọ; các

tiêu chuẩn y tế và an toàn, việc

dán nhãn sinh thái cùng với các

tiêu chuẩn lao động và môi trường

khác đã hạn chế một cách

hữu hiệu hàng xuất khẩu của

Asean. Như trường hợp của Singapore năm

1986, là một phần của chương trình
xem xét lại những đặc quyền GSP,
EEC đưa ra một hạn ngạch nhập khẩu
đối với mặt hàng vòng bi của
Singapore.

Các công ty đa quốc gia châu Âu không hoạt bát
và năng động bằng người Mỹ
và Nhật Bản. Họ đang bỏ lỡ
những cơ hội cho sản xuất hợp tác
toàn cầu, chế tạo các bộ phận
khác nhau của một sản phẩm ở các
nước khác nhau. Đó là tình
hình trong những năm 80 và vẫn còn
khá đúng trong những năm 90.

Để thiết lập các mối quan hệ với Pháp,
nước có vị trí quan trọng trong

EEC, vào tháng 5/1969, tôi sắp xếp
một cuộc gặp với Tổng thống De
Gaulle, người mà đã từ lâu
tôi ngưỡng mộ như là một nhà
lãnh đạo tài ba. Ngay trước
chuyến thăm, các sinh viên Pháp tràn
ra đường, yêu cầu cải cách
hiến pháp và đòi có thêm
trường đại học, nhưng thật ra
là thách thức tính hợp pháp
của De Gaulle. Chuyến viếng thăm bị đình
hoãn. De Gaulle kêu gọi một cuộc trưng
cầu dân ý nhưng không được
dân chúng ủng hộ nên ông đã
từ chức. Tôi không bao giờ được

gặp người đàn ông cao lớn,
ngay thẳng và nghiêm khắc này, người
đã khôi phục lại niềm tự
hào của người Pháp về bản
thân họ và đất nước của
họ và là người mà tôi rất
ấn tượng về tiểu sử, ngay cả
trong bản dịch tiếng Anh.

Thay vào đó, tôi đã gặp người kế nhiệm
ông ta, Georges Pompidou, vào tháng 9/1970. Ông này rất thân
thiện và vui vẻ,
một người rất thích trao đổi
với một vị khách đến từ đất
nước xa xăm tên Singapore. Ông ta nhấn
mạnh rằng nước Pháp không chỉ
có quần áo thời trang cao cấp, nước

hoa đất tiền và rượu vang tuyệt
hảo. Ông ta muốn những sản phẩm
hóa học chất lượng, máy móc
kỹ thuật cao, kỹ thuật xây dựng
và máy bay của Pháp sẽ trở
thành biểu tượng để thế giới
nhớ về nước Pháp của những
năm 70. Ông ta có phong thái bình
thản và thảo luận với tôi 20
phút về thái độ của châu Á
về vàng. Liệu nó vẫn còn được
xem là quý báu và được
tích trữ nếu nó trở thành một
loại hàng hóa thông thường và
không còn là vật đảm bảo

cho tiền tệ nữa? Tôi tin chắc là
có. Vài nghìn năm đã qua đi,
kinh nghiệm lịch sử về sự tàn
phá và nạn đói do hạn hán,
lũ lụt, chiến tranh và những tai họa
khác gây ra đã dạy cho người
Trung Hoa biết được giá trị của
tiền vàng: không hư hỏng, không
biến dạng và dễ dàng hoán đổi.
Ba năm rưỡi Nhật chiếm đóng
Singapore là một kinh nghiệm gần đây.
Tôi nói với ông ta rằng với một
tahil vàng (tương đương hơn một
ao—xơ vàng một chút, khoảng
30g), mặc cho lạm phát có ở mức

cao, người ta vẫn có thể nuôi

sống gia đình trong suốt 1

tháng kể cả thuốc men và những nhu yếu

phẩm khác. Những gì tôi nói

đường như càng củng cố thêm

niềm tin của ông ta. Tôi nói đó

là bản năng sơ khai trong con người.

Thông dịch viên của ông ta, Hoàng

thân Andronikov, người Pháp gốc Nga thì

dịch là nguyên thủy. Tôi phản

đổi: “*Không, sơ khai, những ngày đầu tiên của*

thế giới con người chứ?” Người phiên dịch lạnh lùng nhìn tôi

nói: “*Vâng, trong tiếng Pháp nguyên thủy tức là*

sơ khai”. Tôi cảm thấy mình đã kiểm

chế đúng lúc.

Valéry Giscard d'Estaing được bầu làm Tổng thống

vào tháng 5/1974, kể vị Pompidou. Tôi

ở Paris trong một chuyến viếng thăm

riêng tư

nhưng ông ta đã bỏ ra ít thời

giờ ngay trong khoảng thời gian chỉ vài

ngày sau bầu cử để đón tiếp

tôi. Đó là một buổi gặp gỡ

rất thú vị kéo dài hơn một

giờ đồng hồ ở điện Élysée.

Không như Pompidou biết tiếng Anh nhưng chỉ nói bằng tiếng Pháp,

Tổng thống Giscard quyết định sử

dụng tiếng Anh. Cao lớn, với khuôn mặt

dài vẻ quý tộc, trán hói cao,

ông ta nói bằng giọng Pháp nặng, lựa

chọn cẩn thận ngôn từ với độ

chính xác cao.

Ông ta tỏ ra rất Pháp trong cách tiếp cận, khôn ngoan, logic và có hệ thống. Tại sao Singapore phát triển còn các nước khác thì không? Các nước khác còn thiếu điều gì? Tôi chỉ có thể nói với ông ta những gì tôi nghĩ là ba lý do chính; thứ nhất, xã hội ổn định và đoàn kết; thứ nhì, một động cơ văn hóa để đạt thành công và một dân tộc cần kiệm, siêng năng, luôn biết đầu tư cho tương lai, biết tiết kiệm cho những bất trắc và cho thế hệ mai sau; thứ ba, rất tôn trọng giáo dục và tri thức. Ông ta không thỏa mãn, nghĩ rằng đó

chưa phải là câu trả lời đầy

đủ.

Thủ tướng của Giscard, Jacques Chirac, lại có các mối
bận tâm hoàn toàn khác hẳn.

Ông ta không phí thời giờ cho những cuộc thảo luận triết học về
những gì đang xảy ra ở châu Á

mà chỉ muốn biết giữa Pháp và

Singapore còn có thể làm gì. Tôi

cố gây chú ý với ông ta không

chỉ về Singapore mà ở lĩnh vực

rộng hơn, sử dụng Singapore như là

bàn đạp. Điều này lại tốn

thêm 10 năm nữa, dưới thời một

vị Tổng thống khác và sau nhiều

vị Thủ tướng, trước khi tôi

thuyết phục được chính phủ

Pháp và các doanh nghiệp Pháp rằng

Đông Nam Á là thị phần đầy

hứa hẹn của thế giới để đầu

tư vào.

Raymond Barre, kế vị

Thủ tướng Jacques Chirac vào tháng

8/1976. Barre, một người mập mạp với

chiều cao trung bình, là một giáo sư môn kinh tế và là một thánh

giả đáng mến. Ông hưởng ứng

việc thành lập các công ty liên

doanh của Pháp và việc đầu tư

ra nước ngoài. Ông ta ủng hộ đề

nghị của tôi để phát triển

Singapore thành một trung tâm dịch vụ

kỹ thuật và nói rằng nước

Pháp có thể hợp tác với chúng

tôi về thương mại và dịch vụ
trong khu vực. Ông ta đề xuất một
hiệp định hợp tác song phương
5 năm Sing – Pháp về thương mại,
đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và
giao lưu văn hóa với những mục
tiêu cụ thể. Ông ta thực tế và
có hệ thống trong việc giải quyết
những khó khăn, quan tâm đến kết
quả công việc. Nhưng các nhà tư
bản công nghiệp Pháp lại không
sẵn lòng cho việc hợp tác này.
Tôi có nói chuyện với một nhóm
trong số họ trong Liên đoàn các
nhà quản lý quốc gia Pháp (French

National Employers' Federation). Cuối cuộc thảo luận một giờ đồng hồ, phát

ngôn viên của họ nói với cánh

báo chí rằng các nhà đầu

tư đều nhận thức được

những cơ hội ở Singapore, nhưng nhiều

vị lại có vẻ như không thích

đứng dậy và đi tới “vì

nó xa xôi quá và ở đó

lại sử dụng tiếng Anh”, và thêm

rằng nước Pháp không thể có

mặt ở mọi nơi vì nó đang

tập trung vào Phi châu. Thực vậy, Pháp

tập trung vào cộng đồng các nước

nói tiếng Pháp ở châu Phi. Ngay cả

ở châu Á, Pháp cũng chỉ quan tâm

đến Việt Nam vì tin rằng Việt Nam

vẫn còn là nước nói tiếng

Pháp và hướng về Pháp. Mãi

đến giữa thập niên 80, khi Tổng

thống thuộc phe xã hội chủ nghĩa

Mitterand và Thủ tướng theo trường

phái De Gaulle của ông ta là Jacques Chirac

đều quyết định rằng châu Phi

không sẵn sàng phát triển như

châu Á, thì những nỗ lực của

tôi mới được đền đáp.

Vào tháng 7/1981, trên đường đi London tham dự

lễ cưới của Thái tử Charles, tôi

ghé qua Paris với hy vọng gặp được vị Tổng thống

mới được bầu Francois Mitterand. Nhưng

Quai d'Orsay, văn phòng ngoại giao Pháp, lại

chuộng nghi thức và không chấp nhận

một chuyến viếng thăm tạt ngang. Tổng

thống bận rộn nhưng vì ông ta

cũng đi dự đám cưới nên

ông sẽ gặp tôi ở London tại dinh

thụ đại sứ của họ. Để

xoa dịu sự khước từ, Thủ tướng

Pierre Mauroy mời tôi dùng bữa trưa.

Khởi hành từ

Paris, chiếc xe chở tôi được lực

lượng cảnh sát mở đường hộ tống từ khách sạn đến

sân bay Charles de Gaulle lao đi vun vút giữa dòng xe cộ đông đúc.

Đó

là một ngày hè đẹp trời.

Những đường cao tốc với những hàng cây và những bờ

tường phủ dây leo là một cảnh

tượng tuyệt vời.

Sân bay Charles de Gaulle rất hiện đại và được bố trí có hiệu quả. Sau đó,

tôi đáp xuống phi trường Heathrow,

hết sức lộn xộn, những con đường

rối rắm đưa tôi từ máy bay

đến phòng đợi dành cho VIP (nhân

vật quan trọng). Sau đó, tôi được

đưa đến khách sạn Knightsbridge qua

những con đường dơ bẩn với

những vòng xoay, những bờ cỏ bỏ

hoang không tía tốt và cỏ dại

mọc um tùm. Một sự trái ngược rõ rệt giữa

Paris và London.

Tôi nhớ lại chuyến viếng thăm Paris đầu tiên của tôi với Choo vào tháng 6/1948. Đó

là một thành phố sau thời bị
chiếm đóng, nhếch nhác, bẩn
thỉu, ít được kính nể hơn
so với London tuy bị bom dày đạn xéo
nhưng vẫn xanh sạch, thành phố của
những con người tự tin, tự hào về
thành tích đứng vững trước phát xít và giải thoát loài người khỏi
sự
chuyên chế. Tôi cũng nhớ lại sự
hỗn loạn ở Paris vào tháng 5/1958,
ngay trước khi Charles de Gaulle trở lại với
 cương vị Tổng thống thành lập
nền cộng hòa thứ 5. Qua vị Bộ
trưởng văn hóa, Malraux, ông ta bắt
đầu gột rửa Paris, chà sạch bồ
hóng trên những tòa nhà và

khiến nó trở lại là thành phố

ánh sáng. Họ khôi phục lại niềm

tự hào Pháp quốc, tạo ra những

hy vọng mới trong khi London vẫn loay hoay vì nền kinh tế cứ vấp
 từ khủng hoảng

này đến khủng hoảng khác. Tôi

tin rằng có nhiều ưu điểm trong sự

thay đổi mang tính cách mạng của

Pháp so với sự phát triển trong khuôn

khổ hiến pháp chậm chạp của Anh.

Người Anh liên tục mở những cuộc

họp xung quanh chuyện xây dựng những

sân bay mới quanh London bao gồm cả Stansted

và Gatwick, tất cả

chẳng đi đến đâu vì người

dân địa phương quyết định

duy trì những tiện nghi mà họ đang

có đã ngăn trở các cơ quan

thực hiện kế hoạch. Điều này

đã phải trả giá bằng sự

chậm tiến của đất nước. Ngay

cả sau thời gian Thatcher nắm quyền, Heathrow vẫn đứng đó như một tượng

đài cổ kính biểu tượng cho

sự thiếu táo bạo và xông xáo.

Trong số những lãnh đạo nước Pháp mà tôi đã gặp, người nhạy bén nhất trong

việc đánh giá những xu hướng

chính trị và bản chất của các

xã hội khác nhau chính là Tổng

thống Mitterand. Ông ta bàn về mối

nguy hiểm nảy sinh từ sự can thiệp hung

hăng của lực lượng Xô Viết ở

Afghanistan. Ông thừa nhận Liên bang Xô

Viết đã thành công ở Việt

Nam và ở Trung Đông, cụ thể là

ở Syria, nhưng ảnh hưởng của nó

ở những nơi khác đang suy giảm. Họ

hiều lần chìa tay ra nhưng không mấy

người muốn hợp tác với họ.

Ông cũng tự tin rằng, nếu liên kết

lại thì phương Tây sẽ có

khả năng khôi phục lại cán cân

quyền lực chung.

Trong hai năm đầu làm Tổng thống, với Thủ tướng

Dierre Mauroy, Mitterand theo đuổi những chính sách xã hội chủ nghĩa tiêu

chuẩn. Ông giảm lãi suất, mở

rộng tín dụng để giải quyết
vấn đề thất nghiệp và quốc
hữu hóa nhiều ngành công nghiệp
và ngân hàng then chốt. Nền kinh tế
Pháp bị thương tổn. Già cỗi
ở độ tuổi 70 nhưng tư tưởng
của Mitterand không hề cứng nhắc. Ông
thay đổi Thủ tướng và theo đuổi
chính sách kinh tế cổ truyền để
kiểm soát nguồn cung ứng tiền tệ
và lạm phát, khôi phục lại một
cách vững chắc sự phát triển
đều đặn tuy không ngoạn mục.
Một thành tựu trong suốt 14 năm làm
Tổng thống của ông là rèn luyện

những người theo chủ nghĩa xã hội

Pháp và biến họ trở thành một

đảng có chỗ đứng trong chính

phủ.

Chúng tôi có một cuộc thảo luận quan trọng kéo

dài hơn một giờ đồng hồ vào

tháng 9/1986 khi chiếc Concorde của ông ta

ngừng lại ở sân bay Changi để nạp

thêm nhiên liệu. Theo nghi thức ngoại

giao, tôi không cần gặp ông, nhưng

tôi nhận thấy ông là một người

rất nghiêm túc. Với sự hiểu biết

sâu rộng, Mitterand nói rằng cường

quốc Xô Viết đang trong tình trạng

mà chỉ cần một sự cố cũng

đủ để tách biệt Trung Âu với Liên bang Xô Viết, rằng

sự kiểm soát của Xô Viết dựa
trên một thể cân bằng quyền lực
nghiêng về phía Xô Viết. Tuy nhiên,
lịch sử cho thấy rằng cán cân ấy
luôn luôn dịch chuyển và sức
mạnh hệ tư tưởng của Liên
bang Xô Viết bắt đầu sụt giảm.

Những người cộng sản thế
hệ thứ ba tin rằng họ có thể
hưởng lợi từ kinh nghiệm của thế
giới phương Tây, và điều này
đang tạo ra điểm yếu trong hệ thống
Xô Viết.

Ông ta hoàn toàn đồng ý với tôi rằng
châu Âu sẽ trở thành một lực
lượng hùng mạnh hơn trong các vấn

đề quốc tế nếu có chung tiếng
nói. Đây là tham vọng lớn của
ông ta – một châu Âu 320 triệu
dân với tiềm năng kỹ thuật to lớn.
Ông ta tin rằng tiếng Anh và tiếng
Pháp có thể dùng như những ngôn
ngữ chung của châu Âu, tiếng Pháp
cũng ngang bằng với tiếng Anh. Nhưng sự
hợp nhất phải diễn ra từ từ. Nếu
gặp một vấn đề sống còn thì
châu Âu chắc chắn sẽ hoàn toàn
hợp nhất. Mặt khác, châu Âu sẽ
luôn chống lại việc bị nền văn
minh Mỹ nuốt chửng; nó phải chiến
đấu để duy trì đặc tính

riêng biệt của châu Âu. Sự Mỹ
hóa với thức ăn nhanh, nhạc pop và
phim ảnh đang xâm nhập vào lối
sống cơ bản của người dân
châu Âu.

Tôi gặp lại Mitterand vào tháng 5/1990 trong một chuyến
viếng thăm chính thức. Ông bước
xuống những bậc thềm điện Élysée
để chào đón tôi, một vinh
dự mà vị đại sứ của chúng
tôi chú ý. Mitterand trở lại đề
tài về sự sụp đổ của Liên
bang Xô Viết và với khả năng
huyền bí tiên đoán về sự
xuất hiện trở lại của “tất
cả những lực lượng dân tộc

chủ nghĩa mà lâu nay bị đàn

áp”.

Một thủ tướng có năng lực của Pháp là Edouard

Balladur, người lãnh đạo chính

phủ theo chủ nghĩa De Gaulle cùng tồn

tại với Tổng thống theo phe xã hội

chủ nghĩa Mitterand. Trước đây,

chúng tôi đã có vài dịp

gặp nhau, cố vấn ngoại giao của ông

đã từng là đại sứ ở

Singapore và là một người bạn

nên tôi biết Balladur là một người

rất có tài. Do vậy, tôi rất

ngạc nhiên là ông ta lại có

những lý thuyết thật lạ lùng về

thương mại. Trong văn phòng của

mình, ông trình bày lý thuyết
của ông với những người ghi chép
rằng sự xóa bỏ rào cản cho mậu
dịch tự do có thể chỉ diễn ra
giữa những nước có cùng hình
thái kinh tế xã hội, bằng không,
những sự khác biệt có thể dẫn
đến sự lệch lạc và cạnh
tranh không công bằng. Ông nêu ví
dụ về trường hợp nền công
nghiệp dệt của Pháp có thể mất
đi trong vòng 10 đến 15 năm tới vì
sự cạnh tranh từ Trung Quốc, Đài
Loan và Hàn Quốc. Tôi không đồng
ý với ông ta và tranh luận rằng

sự bảo hộ công nghiệp của bất kỳ quốc gia nào sẽ không còn có thể thực hiện được nữa ngoại trừ chấp nhận trả một giá rất đắt. Các công ty có phạm vi hoạt động toàn cầu, đó là kết quả tất yếu của sự tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống thông tin toàn cầu. Các công ty nhập nguồn nhiên liệu từ một nước, sử dụng lao động ở một nước khác, xây dựng công xưởng ở một nước thứ ba và tung sản phẩm ra thị trường ở nước thứ tư.

Mặc dù nói chung, ông ta đồng ý với những
quan điểm của tôi, ông ta không thể từ bỏ quan điểm bảo hộ
mậu dịch vì nỗi lo sợ việc làm
bị mất đi bất cứ khi nào các công ty dời các
công xưởng ra khỏi nước Pháp.
Ông ta đồng ý rằng sự cạnh
tranh kinh tế là phải trung thực và
công bằng, thêm vào đó, các
nhà sản xuất xe hơi Nhật Bản đã
không cạnh tranh lành mạnh vì họ
nắm được một vài ưu thế.
Tôi nhận thấy lời giải thích này
thật kỳ quặc và lạ lùng ở
một người rõ ràng rất hiểu
biết.

Jacques Chirac lúc còn là thị trưởng thành phố

Paris cũng có cùng quan điểm với
Balladur khi ông ta gặp tôi ở Singapore cuối
năm 1993. Ông ta đã đọc bài
diễn văn của tôi ở Diễn đàn
Asahi vào tháng 10 năm đó khi ông
ở Tokyo. Ông ta nhận thấy tuyên bố
của tôi rằng châu Âu bảo hộ
mậu dịch thật vô lý. Châu Âu
là thị trường tự do nhất trên
thế giới với thuế suất thấp nhất.
Ông lập luận những nước bảo
hộ thật sự chính là Nhật và
Mỹ. Thật là bất công khi đổ
lỗi cho Pháp hoặc Ủy ban châu Âu
là ngăn cản thi hành các thỏa

thuận Vòng đàm phán Uruguay (Round

Uruguay) bởi lẽ họ đã từ chối

xóa bỏ chính sách nông nghiệp

chung châu Âu. Tôi phản đối rằng

nếu không có mậu dịch tự do, thì

thế giới sẽ phải chuẩn bị cho một

cuộc chiến nữa. Dân tộc Trung Hoa đã

dựng nên đế chế cổ vì họ

cần thiết lập trật tự dựa trên

sự bành trướng lãnh thổ và

dân số để hàng hóa và

dịch vụ có thể được tự

do trao đổi mua bán trong đất nước

của họ. Khi tất cả các khu vực

của địa cầu bị chia nhỏ cho nhiều

cường quốc khác nhau như trước

Thế chiến thứ hai, thì chính sự

cạnh tranh để có nhiều nguyên vật

liệu thô hơn, nhiều thị trường

hơn và nhiều của cải hơn đã

dẫn đến chiến tranh.

Kể đến, chúng tôi bàn luận về nền nông

ngiệp Pháp và Vòng đàm phán

Uruguay. Tôi có nghe đài BBC về hoàn

cảnh bi đát của nông dân Pháp

và chuyện miền quê nước Pháp

đã phải chịu cực khổ như thế

nào. Nhưng đây là một phần

của cuộc cách mạng kỹ thuật. Các

nông dân Pháp không thể được

che chở lâu dài để giữ lối

sống của họ không bị thay đổi.

Chirac đáp lại rằng Pháp cần bảo vệ nền nông nghiệp của nó, nhưng ông ta muốn tôi biết rằng ông ta đồng quan điểm với tôi về mậu dịch tự do. Vì lợi ích lâu dài cho nền nông nghiệp Pháp, không có lối nào khác hơn là mậu dịch tự do, vì thế Pháp là quốc gia ít ủng hộ bảo hộ mậu dịch nhất.

Tôi trích dẫn lời của vị cựu Tổng Giám đốc GATT Arthur Dunkel với tư cách là một nhân chứng tinh thông rằng Pháp là quốc gia bảo hộ mậu dịch. Vị Tổng giám đốc đương thời, Peter

Sutherland, cũng nói như

vậy. Chirac xen vào nói rằng ông ta

không tin Sutherland. Tôi nói Chủ tịch

EEC, Jacques Delors, rất tin cậy Sutherland thì Chirac trả lời ngay rằng ông ta cũng không tin Delors!

Chirac nói rằng chúng ta không thể thuyết phục lẫn

nhau, vì vậy tốt nhất là chúng

ta đồng ý gác lại các bất

đồng. Cuối cùng, ông ta đã

thay đổi lập trường của chính

phủ Balladur để đạt được

sự thỏa thuận về Vòng đàm

phán Uruguay. Kể từ lần đầu tiên

chúng tôi gặp nhau vào năm 1974,

Chirac và tôi đã thành bạn và

đã có thể nói chuyện một

cách thoải mái và thẳng thắn

với nhau mà không gây xúc phạm

hay bị xúc phạm.

Tôi bị ấn tượng bởi sự quan tâm sâu sắc
của cả Chirac và Thủ tướng Đức

Helmut Kohl đối với Trung Quốc và Đông

Á. Tôi đã thảo luận vấn đề

này với Thủ tướng Goh Chok Tong và

đề nghị rằng ông ta khởi xướng

các cuộc gặp gỡ thường xuyên

giữa các lãnh đạo của Liên

minh châu Âu (EU) và Đông Á.

Người Mỹ đã có những cuộc

gặp gỡ thường xuyên với Đông Á thông qua APEC và với EU
thông qua

những tổ chức. Nhưng EU và Đông

Á không có những cuộc họp chính

thức vốn có thể thuận lợi cho

thương mại, đầu tư và trao đổi

văn hóa. Goh đã bắt tay thực hiện

cùng với Thủ tướng Pháp Edouard

Balladur, và cuộc họp Âu – Á

đầu tiên của các nhà lãnh

đạo đã được tổ chức

ở Bangkok vào tháng 2/1996. Viếng thăm

các quốc gia châu Á nhân dịp đó

hoặc sau cuộc gặp gỡ đó, nhiều

nhà lãnh đạo châu Âu đã

khám phá ra mức độ biến đổi công nghiệp ở châu Á, và quyết

định việc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo EU và Đông Á cứ 2 năm một

lần.

Lần giáp mặt đầu tiên của tôi với người

Đức là ở sân bay Frankfurt vào tháng 4/1956. Công ty hàng không hải

ngoại Anh "Argonaut" đã dừng lại ở Rome nơi tôi nghe những thông

báo ngọt ngào nhưng uể oải qua

loa phát thanh trong khi những phu khuân vác

người Ý đẩy hành lý một cách thông thả. Vài giờ sau, khi đến

Frankfurt, tôi cảm nhận được bầu không khí mát mẻ hơn và sinh

động hơn, như thể dễ phù

hợp với vẻ cấp bách trên loa phóng thanh, tiếp theo sau là

các hướng dẫn thuyết phục và quả quyết trong khi những phu khuân

vác người Đức xúc tiến công

việc một cách nhanh nhẹn. Hình ảnh

ấy làm tôi nhớ đến sự khác

biệt giữa quân đội Đức và Ý

được mô tả trong các bản

thông báo chính thức từ mặt

trận của Thế chiến Thứ hai. Tôi

đã đọc được chúng trong

các bản báo cáo do các hãng

thông tấn của đồng minh truyền đi

khi tôi chỉnh sửa điện báo cho họ trong suốt thời

gian Nhật chiếm đóng.

Tôi đã đi thăm Willy Brandt ở Bonn vào tháng 9/1970

khi ông ta còn là Thủ tướng Đức.

Trước đó, chúng tôi đã

gặp nhau ở Brussels vào năm 1964, trong lễ

kỷ niệm 100 năm Quốc tế Xã hội

chủ nghĩa. Sau bài diễn văn của

tôi tại buổi gặp gỡ ấy, ông

ấy đã đến và bày tỏ

thông cảm với tôi về các cuộc

bạo động cộng đồng ở

Singapore do những người ủng hộ chính

quyền trung ương tổ chức để đe

dọa người Hoa. Ông ta đã mời

tôi thăm ông ta. Tôi đã so sánh

Singapore với một Tây Berlin không có

ưu thế được Cộng hòa Liên

bang Đức hỗ trợ. Với tư cách

là một cựu Thị trưởng Tây

Berlin, ông ta thấu hiểu tình thế khó

khăn của tôi. Trong số các nhà

lãnh đạo châu Âu, ông ấy là

người cảm thông nhất cho hoàn

cảnh bi đát của Singapore. Tôi cố

gắng thuyết phục ông ấy đừng

loại bỏ Đông Nam Á bởi vì
tôi tin chúng tôi sẽ khắc phục
được sự nổi dậy của cộng
sản đe dọa nhiều nước trong khu
vực. Brandt trông quyến rũ – cao và
to lớn, với khuôn mặt điển trai,
thân thiện và một giọng nói
hay. Ông ấy phản ứng theo bản năng
hơn là lý trí. Có lẽ ông
ta cho phép trái tim điều khiển khối
óc của mình, ông ta là một
người xã hội chủ nghĩa kiểu
cũ, luôn ủng hộ việc san bằng các
cơ hội và phần thưởng.

Helmut Schmidt, người kế nhiệm Brandt vào năm 1974, là người

rất sáng suốt và cứng cỏi với
những quan điểm rõ ràng về tất
cả những vấn đề then chốt. Ông
coi thường kiểu nói nước đôi
về những vấn đề Đông –
Tây của các nhà lãnh đạo
các nước đang phát triển, những
người không dám chỉ trích Liên
bang Xô Viết. Từng là Bộ trưởng
Quốc phòng, rồi Bộ trưởng Tài chính, với tư
cách là một vị Thủ tướng,
ông ta nắm vững các vấn đề
về kinh tế, quốc phòng và chiến
lược.

Ông ta và vợ, Loki, đã viếng thăm Singapore vào tháng
10/1978. Trong ba ngày lưu lại đây,

chúng tôi thăm dò lẫn nhau và
nhận thấy có rất nhiều điểm
chung. Khi chúng tôi thu hình một cuộc
phỏng vấn cho một đài truyền hình
Đức, người dẫn chuyện rất
ngạc nhiên vì dường như chúng
tôi có cùng suy nghĩ và nói
rất giống nhau về nhiều vấn đề.

Tôi đề nghị

Schmidt rằng ông ta nên thành lập một
Viện Đức – Sing để tổ chức
những khóa đào tạo về sản
xuất kỹ thuật cao và công nghệ
thông tin, để giúp các doanh nghiệp
Đức gây dựng trong khu vực. Ông ta
đồng ý. Việc đó hóa ra

mang lại rất nhiều lợi ích cho các
nhà đầu tư Đức vì họ
có thể tuyển chọn những kỹ thuật
viên được đào tạo theo các
tiêu chuẩn Đức. Sau này, Singapore trở
thành nước chủ nhà đào tạo
các công nhân thuộc các nước
thế giới thứ ba khác tại viện
này.

Sau chuyến thăm của tôi đến Bonn và Berlin vào
mùa thu năm sau, tôi đã ghi lại
cảm tưởng của mình cho nội các:

*So với lần thăm gần đây nhất của tôi vào
năm 1970 thì Berlin trông thịnh vượng
hơn nhiều. Nhưng lại không có tinh
thần tự do và thoải mái như ở*

Bonn.³² Những người theo chủ nghĩa cộng sản

không mấy thiện cảm với những
người Tây Berlin. Họ làm cho cuộc
sống căng thẳng, điều này không
đủ để gây ra sự chống đối
cũng chẳng có gì đáng để
được đưa lên báo, nhưng
đủ là một áp lực thường
xuyên và dai dẳng để nhắc cho
người Đức nói chung rằng họ
có những con tin ở Tây Berlin. Hệ
thống của họ rất thiếu hiệu quả
trong việc cung cấp hàng hóa và dịch
vụ mà người dân cần. Việc
đưa vào khuôn phép càng khiến
cho tinh thần của người dân nước

*họ mòn mỏi hơn và họ càng
trở nên nghèo túng hơn về tất
cả mọi mặt. Sự kém cỏi này,
qua thời gian, sẽ ngày càng trở nên
rõ rệt đối với hết thảy mọi
người trên thế giới kể cả
người dân của chính nước họ.*

*Nếu như phía Tây không tạo cơ hội cho Liên bang
Xô Viết khai thác tính ưu việt về quân sự của họ, thì vào
thập niên 90 hệ thống của Liên
bang Xô Viết sẽ bị khủng hoảng
trầm trọng.*

Và sự việc đã diễn ra đúng như thế.

Lần kế tiếp tôi gặp Schmidt ở Bonn vào tháng

1/1980, sau khi Liên bang Xô Viết xâm lược

Afghanistan. Tôi cùng một nhóm các

nhà lãnh đạo, gồm Henry Kissinger, Ted

Heath và George Shultz, có một cuộc thảo

luận không được xếp đặt

trước. Chúng tôi nhất trí rằng

bằng mọi giá, chúng tôi phải

chống lại Liên bang Xô Viết và

người dân Afghan phải được ủng

hộ.

Schmidt từ chức vào năm 1982 vì Đảng Dân chủ

Xã hội (SPD) của ông không ủng

hộ các chính sách khôi phục

nguyên tắc tài chính mà ông

nghĩ là cần thiết. Ông vẫn tích

cực hoạt động, viết bài cho tờ

báo Die Zeit và chủ trì các cuộc

họp của Ủy ban hoạt động quốc

tế (một nhóm các cựu lãnh đạo

gặp nhau hằng năm để thảo luận
những vấn đề lâu dài của
thế giới theo một phong cách hoàn
toàn khách quan và không đảng
phái). Tôi cũng trở thành một
thành viên trong nhóm họ sau khi tôi
từ chức năm 1990.

Người kể

nhiệm Schmidt, Helmut Kohl là một người
khổng lồ, có lẽ là nhà lãnh
đạo cao nhất và to nhất trên thế
giới lúc bấy giờ. Trong chuyến viếng
thăm Bonn của tôi vào tháng 5/1990,
ông tỏ ra rất có sức thuyết phục
trong việc hợp nhất Đức, vào lúc
đó sắp sửa xảy ra. Ông nói,

điều đó phải xảy ra và xảy
ra trong bối cảnh sự hợp nhất châu
Âu. Ông tự tin và lạc quan cho rằng
ông ta có thể xoay xở với cái
giá và các vấn đề của sự
hợp nhất. Ông bác bỏ bất kỳ
lời đề nghị nào về một
"Pháo đài châu Âu". Nước
Đức sẽ không chấp nhận bảo
hộ mậu dịch và ông tin là công
nghiệp Đức sẽ có thể cạnh
tranh được với Nhật Bản.

Tôi bày tỏ
mối lo ngại là sự thống nhất Đức
sẽ tiêu tốn rất nhiều nguồn tài
nguyên, năng lượng và sức người

và sẽ chẳng còn lại bao nhiêu
cho khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Ông cam đoan với tôi rằng ông sẽ
vẫn tiếp tục lưu tâm đến Đông

Á. Ông ta là người nhận thức
sâu sắc nhất rằng một nước

Đức thống nhất, với khoảng 20

triệu dân Đông Đức cộng thêm

60 triệu dân Tây Đức, sẽ phải

khuyến cho các nước láng giềng

kiêng nể. Ông nói rằng mọi người

đều muốn một nước Đức

thống nhất duy trì chỗ đứng trong

NATO, và mặc dù động cơ của

việc mong muốn điều này của họ

không phải luôn luôn mang tính "thân

thiện", nhưng kết quả cuối cùng

là khả quan: "Châu Âu hợp nhất

và nước Đức thống nhất là

hai mặt của một tấm huân chương."

Ông cũng có những quan điểm mạnh mẽ tương

đương về Trung Quốc. Có rất

nhiều *kẻ*

ngốc nghếch ở

Cộng hòa Liên bang Đức muốn cô

lập Trung Quốc vì vụ Thiên An Môn.

Đó là một phương án sai

lầm. Ông nhất trí với các chính

sách của Singapore trong việc quan hệ với

Trung Quốc. Trung Quốc muốn có một chỗ

đứng ở châu Âu, đặc biệt

là ở Đức, nơi có số sinh
viên Trung Quốc đông nhất so với
các nước khác ở châu Âu và
họ sẽ là những nhân vật hiện
đại hóa tương lai của Trung Quốc.

Không giống Pháp, các ngành công nghiệp và
ngân hàng Đức tích cực hoạt
động với Singapore và khu vực từ
những năm đầu thập niên 70, rất
lâu trước thời gian Thủ tướng
Kohl tăng cường mối quan tâm cá
nhân của mình. Sau người Hà Lan,
người Đức là nhà đầu
tư châu Âu lớn nhất ở Singapore và
là đối tác thương mại châu
Âu lớn nhất của chúng tôi. Kohl

thăm Singapore vào tháng 2/1993, 30 tháng

sau khi nước Đức hợp nhất, ông

ta thừa nhận cái giá của việc

hợp nhất Đông Đức lớn hơn ông tưởng. Tuy vậy, ông vẫn được

40 nhà công nghiệp hàng đầu Đức

hỗ trợ. Tôi nài nỉ ông ta đừng

bỏ thị trường Đông Á cho Mỹ

và Nhật Bản. Kohl nói nước Đức

nhất thiết phải nhìn xa trông rộng.

Ông ta muốn liên kết kinh tế và

văn hóa nhiều hơn với khu vực. Ông

ta cũng mời tôi sang thăm Đức để

giữ liên lạc. Ông muốn các doanh

nh nghiệp Singapore và Đức cùng nhau đầu

tư vào thị trường Trung Quốc, Việt

Nam và thị trường các nước

Đông Á khác. Tôi đã viếng

thăm ông vào tháng 5/1994 để

thông báo cho ông ta tình hình mới

nhất. Ông ta cũng nói về Nga, rằng

Liên hiệp châu Âu đang đối xử

với các nhà lãnh đạo ở

Moscow không đủ kính trọng. Người

Nga có tinh thần tự hào dân tộc

và họ cảm thấy bị coi thường

và bị xem nhẹ khi bị đối xử

như thế này. Nếu một phương

án đúng đắn không được

duy trì, thì ông ta tin chắc những

người Nga theo chủ nghĩa dân tộc và

những nhà quân sự sẽ lên nắm
quyền trở lại và "toàn bộ
vòng quay sẽ lại bắt đầu".

Tháng 11/1995, Kohl đến thăm Singapore một lần nữa và
nhắc lại mối bận tâm của ông
ta về vấn đề Nga. Các đối
tác châu Âu của ông không hiểu
rằng Nga rất quan trọng đối với
nền hòa bình ở châu Âu. Họ
phải giúp đỡ Nga trở nên mạnh
hơn và dân chủ hơn chứ không
phải quay lại chế độ độc tài
và chủ nghĩa bành trướng. Châu
Âu sẽ cần đến Nga để tạo
thế cân bằng với Trung Quốc. Vì
những lý do này, Đức đã

trở thành nhà viện trợ hàng

đầu cho Nga với 52 tỷ đôla Mỹ

năm 1989, chiếm hơn một nửa những

sự giúp đỡ của quốc tế. Ông

ta thất vọng về người Mỹ. Họ

đang trở nên hướng nội. Phe cộng

hòa thì vẫn “dở nếu không

muốn nói là tệ hơn”. Không

có ứng cử viên đảng Cộng

hòa nào đến châu Âu trong suốt

thời gian bầu cử tổng thống như họ

đã từng làm trong những năm chiến

tranh lạnh.

Ông muốn sự

nhận xét đánh giá của riêng

cá nhân tôi để đối chiếu

với những báo cáo chính thức

của ông về Trung Quốc, Nhật Bản,

Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ,

Pakistan, Bangladesh và Philippines, và tôi đã thẳng thắn trả lời mà
chẳng cần

giấu giếm gì. Khi tôi nói rằng một đất nước nào đó là

một trường hợp vô vọng thì

ông tán thành và ông nói là sẽ không đầu

tư vào đó. Ông ta là một

con người thực tế và những đánh

giá của chúng tôi thường rất

trùng hợp.

Tháng 6/1996, Kohl đưa Choo và tôi băng qua sông Ranh
trên một chiếc trực thăng để

đi thăm Speyer với ngôi thánh đường

lộng lẫy xây dựng từ thế kỷ

11 tại quê nhà của ông, Rhineland –

Palatinate, ở trung tâm châu Âu. Ông

cũng dẫn Mitterrand, Gorbachev, Thatcher và những vị khác trong
chuyến đi thân mật

này đến quận sản xuất rượu

vang vùng Rhineland. Vợ ông cũng tham gia với chúng tôi ở nhà
hàng mà ông

ưa thích, Deidesheim Hof. Chúng tôi dùng

thử một số món ăn ưa thích

của ông. Trong suốt bữa tối, ông

làm tôi thích thú với những

câu chuyện kể về những cuộc gặp

gỡ của ông với các nhà lãnh

đạo Đông Á, một vài người

ông thích, còn số khác ông lại

cảm thấy không ưa lắm. Ông nhận

thấy Suharto là một người đàn
ông khiêm tốn và họ trở thành
bạn thân của nhau. Trước khi ông
trở thành Thủ tướng, ông đã
đến Indonesia thăm Suharto tại tư dinh của
ông ta. Trong lúc đợi ở tiền
sảnh, ngắm cá bơi lội trong hồ
thì một người đàn ông mặc
áo len, quần xà rồng bước ra; họ
cùng nhau ngắm cá và bắt đầu
đi vào câu chuyện. Vị đại sứ
Đức tháp tùng Kohl chẳng hề đề
ý gì đến ông ta. Chỉ sau đó
một lúc, Kohl mới nhận ra đó
chính là Tổng thống Suharto. Suharto mời

ông ở lại dùng bữa trưa và
họ cùng nhau trò chuyện suốt 4 giờ
đồng hồ. Vào một dịp khác,
Suharto dẫn ông đến trang trại của
ông ta để ngắm nhìn đàn gia
súc. Sau dịp đó, Kohl gửi hẳn
một con bò đực giống cho Suharto. Lần
gặp Suharto kế tiếp, Suharto bắt tay ông
và thông báo rằng chú bò đó
cừ lắm.

Khi đi tham quan vòng quanh Speyer, Kohl tỏ ra không chú
trọng đến
hình thức bằng nội dung. Sáu người
chúng tôi đi trong chiếc xe Volkswagen mà
người dân thường đi, chứ không
phải là chiếc Mercedes limousine³³ sang trọng. Khi tôi mời ông
dùng bữa

trưa ở Singapore, ông ta đến trên
một chiếc xe buýt để, như ông
nói, tiện lợi hơn khi chiêm ngưỡng
thành phố.

Helmut Schmidt và Helmut Kohl không phải là những người
bạn thân nhất, vậy mà giới
truyền thông Đức tọc mạch cho là
tôi rất thân với cả hai ông. Khi
họ hỏi tôi, tôi trả lời rằng
công việc của tôi là tiếp xúc
với bất kỳ ai là lãnh đạo
của nước Đức, rằng tôi chẳng
theo phe cánh nào cả. So với người
tiền nhiệm Schmidt thì Kohl không bằng.
Schmidt là người tài trí, luôn
luôn đưa ra những ý tưởng thú

vị và trình bày rất sắc bén,
mạch lạc trên báo Die Zeit sau khi ông
thôi không làm Thủ tướng nữa.

Mặt khác, giới truyền thông miêu
tả Kohl là một người ù lì
và chẳng gây được bất cứ
cảm hứng nào. Điều này khiến
nhiều người đánh giá ông
thấp. Lúc đầu khi mới lên cầm
quyền, không ai nghĩ rằng ông sẽ
là Thủ tướng nắm quyền lâu
nhất kể từ thời Bismarck. Khi tôi hiểu
ông hơn, tôi khám phá ra bên
trong thân hình to lớn và đáng vẻ
bề ngoài vụng về là một khối

óc nhạy bén với thiên khiếu

chính trị sắc sảo. Ông là người

có cá tính mạnh mẽ, quyết đoán

và kiên định trong việc theo đuổi

những mục tiêu của mình. Tâm

nhìn sắc bén khôn ngoan về chính

trị đã khiến ông có thể

chấp nhận được quá khứ nước

Đức và cương quyết rằng quá

khứ sẽ không bao giờ lặp lại. Vì

thế, ông ta chuyên tâm đeo đuổi

Liên minh tiền tệ châu Âu (European

Monetary Union – EMU), mà ông ta ám chỉ

đến nó như là một vấn đề

chiến tranh và hòa bình. Ông ta tin

đồng Euro sẽ khiến cho tiến trình
sáp nhập châu Âu không thể đảo
ngược.

Kohl thất bại trong cuộc bầu cử tháng 9/1998. Ông sẽ
đi vào lịch sử như là một
người Đức vĩ đại, người
đã hợp nhất đất nước và
là một người châu Âu không
lò mong muốn nước Đức trở
thành một phần của một siêu quốc
gia châu Âu để tránh những thảm
họa chiến tranh châu Âu của thế
kỷ trước. Ông củng cố mối
quan hệ Pháp – Đức và thành
công trong việc tung ra đồng Euro vào
tháng 1/1999, mặc cho nhiều thái độ

hoài nghi và chống đối. Trong năm
đầu tiên, đồng Euro suy yếu so với đồng đôla Mỹ. Nếu cuối
cùng đồng tiền chung Euro thành công
thì sự đóng góp của Kohl cho sự
hợp nhất châu Âu sẽ mang tầm cỡ
lịch sử. Sự thừa nhận của ông
rằng đã sử dụng các nguồn
quyền góp bí mật cho đảng của
mình mà lẽ ra ông phải công bố
vẫn không thể nào làm suy yếu
được công lao đóng góp của
ông đối với nước Đức và
Liên minh châu Âu.

Các nhà lãnh đạo Pháp gây ấn tượng với
tôi bằng sự uyên bác và khả
năng phân tích chính trị của họ.

Họ có khả năng tham gia vào chính

trường thế giới mạnh hơn người

Đức, tận dụng nguồn lực của

Đức trong cộng đồng châu Âu.

Một nước Đức thống nhất sẽ

thách thức sự an bài này. Nhưng

Thủ tướng Kohl biết rất rõ rằng

những nỗi lo sợ có thể xảy ra

nếu Đức có vẻ như muốn sử

dụng sức mạnh.

Một khó khăn nghiêm trọng đối với sự đoàn

kết và hợp nhất châu Âu là

việc thiếu một ngôn ngữ chung. Schmidt

nói chuyện với Giscard bằng tiếng Anh

và cho tôi biết họ có thể thiết

lập một mối quan hệ thân thiện,

gần gũi. Mitterand và Chirac giao tiếp với

Kohl qua người phiên dịch. Tôi luôn

cảm thấy rằng để cảm nhận

được ý tưởng của người

khác qua người thông dịch thì

thật khó khăn. Schmidt, Giscard và Chirac

đều nói chuyện với tôi bằng

tiếng Anh và tôi có thể cảm

nhận được từng dòng ý tưởng của họ tốt hơn là của

Mitterand và Kohl, những người nói

chuyện với tôi qua thông dịch viên.

Trong lúc chờ đợi thông dịch viên

dịch lại những gì họ nói, tôi

lại càng cảm thấy khó khăn hơn khi phải đoán ý qua ngôn

ngữ cử chỉ của họ. Khi một người

nói bằng tiếng Anh, cho dù không đúng

ngữ pháp hay thành ngữ, tôi vẫn

cảm nhận được ý tưởng

của anh ta. Sự ngắt câu hoặc chần

chừ ở giữa câu đôi khi làm

thay đổi tính tinh tế của câu

nói; một phiên dịch viên có thể

sẽ làm mất đi những lần ngắt câu này và cho tôi biết nội dung mà không có những cái nhìn mặt

ám chỉ sự dè dặt của người

đó. Cho đến khi có một ngôn

ngữ chung thì người dân châu Âu

chưa thể sánh kịp tính đồng

nhất và những lợi thế mà Mỹ

có được. Từng nước thành

viên Liên minh châu Âu đều dạy

tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai. Chẳng

nước nào sẵn sàng đẹp bỏ
ngôn ngữ của mình để sử
dụng tiếng Anh hay bất kỳ một ngôn
ngữ nào khác. Các kỹ sư của
Liên minh châu Âu và các giám
đốc vì thế sẽ không dễ dàng
hoán đổi với nhau giống như người
Mỹ khi thực hiện những dự án
quan trọng.

Tham vọng của Pháp mong muốn ngôn ngữ của mình
sẽ là một trong những ngôn ngữ
hàng đầu trong ngoại giao quốc tế
đã phải nhường chỗ cho chủ
nghĩa thực dụng. Đến những năm
cuối thập niên 80, những người sử
dụng tiếng Pháp tại các cuộc

hội hợp quốc tế bắt đầu sử

dụng tiếng Anh để gây được

ấn tượng sâu sắc hơn với

thính giả quốc tế. Với Internet, ưu

thế của tiếng Anh là không thể

phủ nhận. Trong thập niên 90, nghe các

tổng giám đốc điều hành

người Pháp và Đức thảo luận

bằng tiếng Anh là chuyện rất bình

thường.

LIÊN BANG XÔ VIẾT: MỘT CƯỜNG QUỐC SỰ ĐỒ

Tôi đang ở

Jesselton (hiện nay là Kota Kinabalu) gần rừng Bắc Borneo thuộc địa của Anh quốc

để tham gia một phiên tòa, thì

có tin cho biết rằng vào tháng

10/1957 Nga đã phóng vệ tinh nhân tạo

vào không gian. Đây quả là cuộc

biểu dương ngoạn mục về sự

hơn hẳn của công nghệ Liên Xô.

Tôi xem xét sự thách thức của

hệ thống xã hội chủ nghĩa một

cách nghiêm túc. Người Liên Xô

xông xáo mọi nơi ở châu Á
và cùng với cộng sản Trung Hoa kích
động quân du kích nổi dậy. Họ
thậm chí hiện ra lớn lao hơn trong tâm
trí tôi sau khi họ đưa người
đầu tiên vào không gian vào
tháng 4/1961. Sự kiện này đã
củng cố thêm cho lời tuyên bố của
họ rằng lịch sử ủng hộ họ.

Tôi tò mò muốn biết họ là những người
như thế nào và đã nắm lấy
cơ hội sang thăm Moscow vào tháng
9/1962, sau một cuộc hội nghị của Khối
thịnh vượng chung ở London. Tôi được
một chuyên ngoại giao chính thức thăm
Moscow gồm cả một đêm ở Nhà

hát lớn (Bolshoi), nơi tôi đã

thấy Stravinsky trong chuyến trở về Nga lần đầu tiên, chỉ huy dàn nhạc cho vở

ba-lê Petrushka. Các viên chức tách

biệt tôi khỏi người dân trên

các đường phố, trong cửa hàng,

khách sạn và tôi không gặp được

ai khác ngoài các viên chức đó.

Ấn tượng lâu bền của tôi về Moscow và các

viên chức nơi đây là sự buồn

tẻ và khắc khổ. Có một

bábushka, chính xác như tôi đã được

đọc trong sách – một phụ nữ

to lớn phốp pháp ngồi bên ngoài

thang máy trên tầng của tôi ở

khách sạn Quốc gia (khách sạn tốt

nhất của họ, nơi Stravinsky cũng đang

ở), và chẳng làm gì khác. Tôi

được phục vụ bữa ăn sáng

khá dư giả – trứng cá muối,

cá tầm hun khói, vài lát hamburger

và thịt, bánh mì, bơ, cà phê,

trà, rượu vodka và cognac – trên

bàn trải khăn nhung sậm màu. Tối

hôm ấy, khi tôi trở về từ buổi

biểu diễn ba-lê, thức ăn vẫn

chưa được dọn dẹp. Và như

tôi đã được cảnh báo

trước, bồn tắm và lavabô không

có vòi tắt. Tôi lập tức lấy

một quả bóng cao su rắn thay cho vòi

tất. Nó không hiệu nghiệm đối
với lavabô nhưng may thay, với bồn tắm, nó có tác dụng. Xe hơi
loại
Chaika (với khoang ngồi cỡ vừa) thật
kinh khủng. Người nhân viên đưa
tôi đi loanh quanh là một thành viên
của Bộ Văn hóa, đặc trách
vùng Đông Nam Á và nhân vật
cao cấp nhất mà tôi gặp là đại
diện Bộ Ngoại giao Kuznetsov. Ở Moscow, tôi mang ấn tượng bị
đe dọa từ
bầu không khí nhưng có lẽ đó
là sự tưởng tượng của tôi
mà thôi. Việc Liên Xô đã
trở thành một cường quốc to lớn
là một thực tế.

Vì thế tôi khích lệ đưa con trai lớn của
tôi, Loong, học tiếng Nga vì nó thích
môn toán; khi đó, nó có thể
đọc các sách báo xuất bản
của nhiều nhà toán học tuyệt
vời của Nga. Tôi cho rằng Nga sẽ có
ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời
sống của các con tôi. Loong đã
học tiếng Nga 5 năm với một giáo
sư di cư người Séc dạy ở Đại
học Nanyang, được phóng viên Thông
tấn xã Liên Xô theo sát và
tiếp đến là những người Nga
trẻ tuổi đang theo học tiếng Hoa ở
đây. Cuối cùng một nhà ngoại giao người Anh đã dạy nó tiếng
Nga chuẩn bị cho kỳ thi ở cấp

độ O và nó đã đạt

loại ưu.

Singapore đã thiết lập mối quan hệ ngoại giao hoàn toàn với Nga³⁴ vào năm 1968 nhưng rất ít liên lạc với nhau. Chúng tôi chẳng muốn mua gì của họ ngoại trừ cá từ đội tàu đánh cá đang rà soát ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Họ cộng tác với một công ty của chúng tôi để sản xuất cá hộp và sửa chữa tàu thuyền trong khu cảng của chúng tôi cũng như nhận các thực phẩm dự trữ. Tuy nhiên, người Liên Xô quan tâm đến Singapore bởi vị trí chiến lược. Tôi đã nhận thức

thật đầy đủ điều này

trong một đêm nghỉ ở Moscow vào

tháng 1/1969.

Choo và tôi đang trên đường đến London trên
chuyến bay của hãng hàng không

Scandinavia qua Bangkok, Tashkent và Copenhagen lúc người phi
công thông báo rằng máy

bay không thể đáp xuống Tashkent do

điều kiện thời tiết và phải

đáp xuống Moscow. Thời tiết khá

tốt khi chúng tôi bay qua Tashkent. Đang đợi trên đường băng của
phi trường

Moscow là các viên chức Bộ Ngoại

giao cùng với Ilia Ivanovich Safronov, vị đại sứ được bổ nhiệm của
Nga ở

Singapore. Đêm ấy trời rất lạnh.

Choo trượt chân và suýt nữa ngã

trên đường băng đã bị
đóng băng, hoàn toàn không có
chút chuẩn bị nào cho tình huống
này. Thư ký của tôi run lấy bầy
vì lạnh nhưng rồi cũng được
sưởi ấm dần lên trong căn phòng
dành cho VIP bằng rượu cô—nhắc.
Những gì mà họ muốn từ nghiệp
vụ tình vi này là để tôi gặp
người đại sứ đầu tiên
của họ sẽ đến Singapore. Đây
cũng là cách đơn giản để
gây ấn tượng cho tôi về tầm
cỡ, sức mạnh và tầm ảnh hưởng
của họ.

Safronov nói tiếng Quan thoại, đã từng làm việc ở Trung Quốc và nhiệm vụ của ông ta rõ ràng là thực hiện một cuộc nghiên cứu kỹ lưỡng về ảnh hưởng tiềm tàng mà Trung Quốc có thể tập trung ở Singapore. Ngay sau khi đến Singapore, ông ấy chuyển đến tôi lời mời đến thăm Liên bang Xô Viết của Thủ tướng Aleksei Nikolayevich Kosygin.

Tháng 9/1970, tôi đến Moscow vào quá nửa đêm trên chuyến bay của hãng Aeroflot từ Cairo, một đội danh dự những người Nga cao lớn gác dưới đèn pha đón tôi. Họ di chuyển như người máy và đồng thanh hô lớn khi tôi nói

"Xin chào" với họ bằng tiếng

Nga. Đội danh dự kết thúc duyệt

binh khi họ điều hành qua sát tôi với

vẻ biểu dương sức mạnh. Toàn

bộ được sắp xếp để gây

ấn tượng và tôi cũng thấy

thật ấn tượng.

Tôi gặp vị

chủ tịch to béo, Nikolai Podgorny, tại điện Kremlin để thảo luận và
dùng bữa trưa. Ông nói

về các mối quan hệ cải cách văn

hóa và kinh tế. Một tính cách

khó xác định, ông chẳng để

lại ấn tượng gì trong tôi. Ngày

tiếp theo, họ đưa chúng tôi bay

đến Sochi rồi sau đó lái xe chờ

chúng tôi từ nhà khách qua hơn
hai dặm đường đồi sát Biển
Đen đến một ngôi nhà nghỉ
rộng lớn ở Pitsunda, ở đó, một
vị Thủ tướng trông nghiêm túc
nhưng lại rất thiện cảm đón
chúng tôi. Kosygin tự hào chỉ cho
chúng tôi các thiết bị của ngôi
nhà nghỉ của ông, cụ thể là
hồ nước nóng trong nhà có cửa
trượt, hoạt động khi được
nhấn nút. Tôi đã trò chuyện
với ông khoảng hai giờ đồng hồ
trước bữa ăn tối.

Kosygin có vẻ
rất thích thú sự kiện chúng

tôi đã chia tách khỏi Malaysia. Ông

ta hỏi: "*Liệu Singapore có thật sự nỗ lực để*

sống cùng với nhau trong Liên bang hay

không?" Tôi cam đoan với ông ta rằng chúng

tôi đã cố gắng hết sức

nhưng có sự khác biệt cơ bản

trong niềm tin chính trị của chúng

tôi về các vấn đề hiện hành

và chính sách mang tính cộng đồng.

Ông hỏi liệu ông có đúng

không khi cho rằng ý tưởng thành

lập Liên bang với Malaysia vẫn chưa bãi bỏ. Tôi đề cập đến mối

quan hệ địa lý và chủng tộc

giữa hai đất nước, nhưng sau các

cuộc bạo động về sắc tộc vào

tháng 5/1969 ở Kuala Lumpur, tôi không nghĩ

rằng sẽ có hiệu quả khi bàn về

việc tái lập Liên bang. Những người

lãnh đạo ở đó nghi ngờ

Singapore. Sau đó, ông ta hỏi về sự

ủng hộ đối với những người

cộng sản (như những người theo chủ

nghĩa cộng sản của Mao Trạch Đông)

ở Singapore. Tôi trả lời điều này

giảm dần từ khoảng 33% vào năm

1961–1962, và đến giờ có lẽ

còn 15%.

Từ cử chỉ

và các câu hỏi của ông về

ảnh hưởng của Bắc Kinh lên những

người Hán học của chúng tôi,

tôi hiểu rõ là ông ta không
nghĩ rằng một Singapore độc lập
cuốn hút mỗi lưu tâm của Liên
Xô. Ông đề cập thẳng đến
những phương tiện sửa chữa quân
sự do máy bay và tàu Mỹ sử
dụng, và những chuyến viếng thăm
để vui chơi và giải trí của
những người phục vụ cho Mỹ từ
Việt Nam. Tôi đáp lại rằng các
phương tiện sửa chữa của chúng
tôi được mở ra trên cơ sở
thương mại. Ông thích sử dụng
cảng tàu của chúng tôi, xét về
tiện nghi của hải quân Anh trước

đây, và nói rằng ông ta hy vọng
sẽ mở rộng mối quan hệ song phương
ở lĩnh vực chính trị và kinh tế.

Ông chuẩn bị gửi đến tất cả
các loại thuyền, bao gồm cả chiến
thuyền Xô Viết để sửa chữa.

Thứ trưởng phụ trách ngoại thương
của ông sẽ đến thăm Singapore để
đánh giá triển vọng tăng cường
thương mại.

Ông ta gây ấn tượng với tôi là một người
đàn ông tinh tế. Ông không đưa
ra lời đề nghị của Xô Viết
về một hệ thống bảo an cho châu Á
mà Chủ tịch Podgorny đã nói với
tôi ở Moscow. Vì tôi không biểu

lộ niềm hân hoan nào, nên Kosygin chỉ
đơn giản nói rằng họ là một
nước châu Âu, cũng là một
nước châu Á và đương
nhiên quan tâm đến những gì diễn
ra ở Đông Nam Á, mặc dù có
một số người bác bỏ quyền
là người châu Á của họ.

Một viên chức lo việc đối ngoại, người đồng
hành với tôi, một chuyên gia Trung
Hoa, Mikhail S. Kapitsa, đã làm hầu hết công việc chuyện trò và
thăm dò
suốt chuyến viếng thăm của tôi.
Người Liên Xô thật hiếu khách.
Trên chuyến bay từ Moscow đến Sochi, họ
phục vụ trứng cá muối, cá tầm

hun khói, rượu vodka và cognac ngay sau bữa điếm tâm. Khi tôi bảo rằng thói

quen Anh khiến tôi chỉ uống trà vào

bữa sáng, thế là rượu và

thức ăn được dọn đi. Vị

Bộ trưởng của họ, người cùng

đi với tôi, nói ông ta cũng là

người uống trà và ca tụng điều

ấy.

Tôi có ấn tượng về đài tưởng niệm

chiến tranh rất lớn ở Volgograd (Stalingrad trong Thế chiến Thứ hai) để tưởng

nhớ những người đã ngã

xuống trong cuộc phòng thủ kiên cường

của thành phố khi bị bao vây. Là

biên tập viên điện báo khi Nhật chiếm đóng Singapore – tôi

đã từng đọc các bản tường thuật của

các phóng viên chiến trường trong suốt chiến trận kéo dài từ năm 1943 đến

1944. Các bức phù điêu tuyệt đẹp

trên tường gợi nhớ đến các

hành động dũng cảm của quân

đội và nhân dân Nga suốt cuộc

bao vây. Đáng nhớ tương tự là

đài tưởng niệm và nghĩa

trang ở Leningrad (bây giờ là Saint

Petersburg). Họ là những con người quả

cảm, gan dạ và bền bỉ, những

người đã trải qua những đòn

tra tấn nặng nề của bọn phát xít

Đức, đảo ngược tình thế

của kẻ thù và cuối cùng đánh

đuổi chúng tới tận Berlin.

Dù họ khá thân thiện và hiếu khách như
vậy, Choo và tôi vẫn nghi ngờ rằng
phòng của chúng tôi có đặt
máy ghi âm. Sau bữa ăn tối vào
đêm đầu ở Moscow, Choo nói khi ở
trong phòng ngủ của chúng tôi ở
nhà khách: "*Lạ
thật, họ rất để ý đến
em. Ất hẳn họ cho rằng em có ảnh
hưởng lớn đến anh. Họ lại ít lưu
tâm đến Raja*". Ngày tiếp theo, Rajaratnam, Bộ trưởng
Ngoại giao của tôi bị chú ý
nhiều hơn và Choo bị những người
chủ lơ là. Tôi thật sự tự
hỏi liệu họ có muốn chúng tôi
biết là họ đang nghe trộm chúng

tôi không. Suốt thời gian còn lại
của chuyến đi, thậm chí cả trong
phòng tắm, tôi cũng cảm thấy rằng
họ đang giám sát suy nghĩ của
tôi.

Sau năm 1970, chúng tôi không có cuộc tiếp xúc nào
với cấp cao hơn ngoại trừ 4 cuộc
viếng thăm của Thứ trưởng Bộ
Ngoại giao Xô Viết N.P.Firyubin đến
Singapore giữa năm 1974 đến 1980. Tôi
trách ông vì đã không ủng
hộ Asean khi ngay cả đại lục Trung Quốc đã lên tiếng giúp đỡ. Họ
ngghi ngờ Asean là một tổ chức chống
Xô Viết và ủng hộ Hoa Kỳ.
Firyubin cực kỳ thông minh và dễ trò
chuyện nhưng không có quyền quyết

định chính sách.

Khoảng thời gian này chúng tôi cũng phát hiện ra
rằng nhân viên mật vụ của chúng
tôi ở Moscow đã thỏa hiệp với
một phụ nữ Nga và đã trao cho cô
ta các thông tin đã giải mã của
đại sứ quán. Ất hẳn họ đã
làm điều này thường xuyên
với các đại sứ quán, dù
bạn hay thù. Điều họ muốn biết từ
việc đọc các thông tin với đại sứ
quán của chúng tôi làm tôi bối rối,
chúng tôi không mong muốn gì hơn
được đứng ngoài các rắc
rối với họ.

Sau khi Liên Xô chiếm Afghanistan, chúng tôi tham gia vào
cuộc tẩy chay Thế vận hội Moscow năm

1980, dừng lại chương trình giao lưu

văn hóa và tri hoãn tất cả

các cuộc thăm viếng của những

đoàn đại biểu kinh tế của

họ. Chúng tôi cũng khước từ

sửa chữa và thậm chí từ chối

cung cấp nhiên liệu cho hải quân và

các tàu trợ chiến của họ trong

các xưởng sửa chữa và đóng

tàu của chúng tôi, và cả các

chuyến bay ngang qua hay các phương tiện kỹ thuật phục vụ cho
máy bay Liên

Xô khi dừng lại trên đường

bay đến Indonesia.

Mối quan hệ lạnh nhạt này vẫn kéo dài gần một
thập kỷ cho đến khi Gorbachev ban hành

chính sách cải tổ và công khai

hóa. Khi Thủ tướng Nikolai Ryzhkov đến

thăm Singapore vào tháng 2/1990, ông đại diện cho một đất nước và một

chính phủ khác hẳn. Ông không

có sự tự cao và thái độ

phách lối của vị lãnh đạo

một quốc gia hùng mạnh, ông đã

gặp Thủ tướng Ong Teng Cheong³⁵ xin vay 50 triệu đôla để mua các

hàng tiêu dùng của Singapore. Tôi

không đồng ý và yêu cầu

Ong Teng Cheong không đáp lại. Đến

lúc Thủ tướng của Liên Xô

phải viện đến một Singapore bé

nhỏ để vay 50 triệu đôla, ắt

hắn họ đã để mắt lòng

tin của các nước lớn khác. Cho

Liên Xô vay là vô ích.

Ông được đưa đến siêu thị "Giá phải chăng" do NTUC sở hữu. Khi tôi mời ông ăn tối hôm ấy ở

Istana, ông bày tỏ sự ngạc nhiên

rằng công nhân chúng tôi có thể

mua thoải mái thịt, trái cây và

rau xanh được nhập khẩu từ khắp

nơi trên thế giới. Việc Liên Xô

đang chịu đựng sự thiếu hụt

lương thực vào lúc đó khiến

ông trầm trở nhiều về vấn đề

này.

Ryzhkov là người ăn nói nhẹ nhàng và thân thiện.

Ông thừa nhận sự đòi hỏi
quá đáng về nền kinh tế chỉ
huy của Stalin và sự cô lập của
Liên Xô trong hoàn cảnh tự cung tự
cấp đã gây ra tác hại. Chính
phủ của ông vì thế phải thay đổi
chính sách. Giờ đây, họ đã
thấy được mối quan hệ quốc tế
quan trọng như thế nào và đã
quyết định tăng cường hội nhập
các mối quan hệ kinh tế quốc tế
không phân biệt hệ thống chính
trị xã hội.

Ông ta mời tôi đến thăm Liên Xô, và tôi đã
đi vào tháng 9 năm đó. Lần
này, lễ tiếp đón tại sân

bay Moscow rất khác. Đội danh dự của họ không còn đồng bộ những người cao 1,9 mét nữa mà như một hỗn hợp những người cao, thấp, vừa, còn dàn nhạc thì như mới ngẫu nhiên hợp thành vậy. Tính đồng bộ nhịp nhàng của quân đội đã mất đi. Họ không còn bận tâm đến việc tạo ra nỗi kinh sợ cho khách viếng thăm nữa.

Ryzhkov đến trễ trong cuộc hẹn gặp với tôi và ông đã hết lời xin lỗi. Ông kẹt trong cuộc họp của Xô Viết Tối cao nhằm tìm ra một thỏa hiệp giữa hai hệ thống ngược đường

nhau về việc chuyển đổi nền kinh
tế Liên Xô thành một hệ thống
thị trường tự do. Ông bày tỏ
sự mất lòng tin hoàn toàn về
hệ thống của Liên Xô và sự
bối rối về việc làm thế nào
để xâm nhập vào hệ thống
thị trường, ông bảo rằng chính
phủ của ông rất chú ý đến
Singapore bởi vì giờ đây họ đang
bắt tay vào việc chuyển đổi sang
nền kinh tế thị trường và đã
bị cuốn hút bởi những thay đổi
nổi bật của Singapore. Họ cũng học
hỏi kinh nghiệm của nhiều nước để

rút ra các yếu tố tích cực về

việc các nước khác đã điều khiển nền kinh tế của họ

như thế nào. Tôi nghĩ thật là

thảm hại cho một nước lớn như

Liên Xô lại nói đến vấn đề

học hỏi về nền kinh tế thị trường

từ các nước khác vào giai đoạn

cuối của sự suy sụp.

Cuộc gặp gỡ

của tôi với Tổng thống Mikhail

Gorbachev bị đình lại nhiều lần

vì ông đã bị kéo vào một

loạt các cuộc thảo luận căng

thẳng về bước kế tiếp tiến

vào nền kinh tế thị trường. Các

viên chức lễ tân của Liên Xô

tỏ vẻ hối tiếc nhưng tôi nói

với ngài đại sứ là đừng

lo lắng. Chúng tôi đang chứng kiến

sự kết thúc của một đế

quốc. Tôi đã có dịp nhìn

thấy một lần trước đây, đó

là sự sụp đổ của đế

quốc Anh vào tháng 2/1942 khi Nhật xâm

chiếm chúng tôi. Tôi được

đưa đến văn phòng của ông

tại điện Kremlin khi ông tách ra được

khỏi một trong các cuộc họp lễ

thê để gặp tôi nửa giờ đồng

hồ. Tất cả các nghi lễ được

đặt sang một bên vì chúng tôi

gặp nhau trong một nhóm nhỏ, ông ta

cùng với một trợ lý và một

thông dịch viên, còn tôi có Phó

Thủ tướng Goh Chok Tong và Bộ trưởng

Ngoại giao Wong Kan Seng.

Ông không chắc bước kế tiếp của mình là

gì để giải quyết các vấn

đề nan giải này. Tôi tự nghĩ

rằng ông đã mắc phải sai lầm

nghiêm trọng là công khai hóa

(glasnost) trước khi cải tổ (perestroika).

Đặng Tiểu Bình đã khôn

ngoan hơn khi tiến hành ngược lại.

Gorbachev trông có vẻ trầm tĩnh, lặng

lẽ và chân thành khi ông bảo

rằng mỗi quốc gia là đơn nhất

và không một nước nào được
thống trị quân sự trên nước
khác. Ông ta nói rằng Liên Xô
đang bước đầu cải tổ nên
có nhiều vấn đề phải lựa
chọn, cả về kinh tế lẫn chính
trị, và nên tiến lên như thế
nào. Liên Xô đã bắt đầu
cải tổ từ năm 1917 nhưng đã
không tìm ra được con đường
mà họ mong muốn. Bây giờ, ông
đang cố gắng làm lại tất cả.
Ông hiểu rằng Singapore đã cải tổ
nhiều năm trước đây. Ông đánh
giá cao sự phát triển của môi

quan hệ song phương.

Tôi nói điều kỳ diệu là sự chuyển đổi của Liên Xô quá bình yên. Nếu ông có thể vượt qua 3 đến 5 năm nữa mà không sử dụng bạo lực, chắc chắn ông sẽ thu được thắng lợi to lớn. Tôi ca ngợi ông là đã không dùng quyền lực quân sự để giải quyết vấn đề vì nó sẽ gây thảm họa cho thế giới. Ông ta đáp rằng dù cho sự phát triển về kinh tế và văn hóa của một nước đang ở giai đoạn nào chăng nữa thì không ai có thể nói đâu là hạng nhất và đâu là hạng nhì bởi vì

mỗi quốc gia là một thực thể duy
nhất theo cách riêng của nó.

Trong các cuộc thảo luận giữa tôi với các nhà
lãnh đạo Trung Quốc, tôi phát
hiện quan điểm của họ về Gorbachev
hoàn toàn khác – người đứng
đầu của một siêu cường quốc
đã lắng nghe tiếng gọi của kẻ
thù. Lẽ ra ông ta phải cảnh giác
khi kẻ thù đang ca tụng ông trên
các phương tiện thông tin đại
chúng mới phải. Thay vì vậy, ông
ta lại theo lời hô hào của họ và
chính việc công khai hóa đã
khiến đất nước ông tan vỡ,
đúng như những gì kẻ thù

của ông mong đợi. Do đó, khi thông
tin đại chúng của Mỹ hướng
tới phó Thủ tướng Chu Dung Cơ,
người được xem là Gorbachev của
Trung Quốc, Chu đã nhanh chóng tách
biệt ông ta khỏi những điều mà
có thể bị xem là giống Gorbachev. Sự
ca tụng mà ông hay bất kỳ nhà
lãnh đạo Trung Quốc nào đều
ưa thích là được xem như một
Đặng Tiểu Bình với quan điểm
chủ nghĩa xã hội hiện thực, rằng
cả mèo đen và mèo trắng đều
cùng bắt chuột. Ít có người
Trung Quốc nào, dù là lãnh đạo

hay dân thường, ái ngại cho Gorbachev

khi ông bị chính nhân dân của

ông chối bỏ với số phiếu bầu

không đến 1% trong cuộc bầu cử

tổng thống ở Nga năm 1996. Họ xem ông

là người đã phá hoại để

chế Xô Viết theo cách mà CIA tự

hào bảo rằng chính CIA đã làm.

Sự tan vỡ của Liên Xô không ảnh hưởng đến

Singapore vì chúng tôi có rất ít

quan hệ kinh tế với nước này. Dấu

hiệu đầu tiên của sự tan vỡ

là khi các thuyền đánh cá cập

bến bắt đầu trở nên thất

thường. Thuyền trưởng các tàu

đã bán cá ở các nơi khác,

đôi khi ngoài khơi, để trả
lương cho các thủy thủ và các
xưởng đã sửa chữa tàu cho
họ rẻ hơn chúng tôi. Sự kiểm
soát từ Trung tâm Moscow đã không
còn nữa. Aeroflot, hãng hàng không
Xô Viết cũng trong tình trạng khó
khăn như thế. Nó không có ngoại
tệ mạnh để trả cho nhiên liệu
của ngành hàng không và phải
xin tiền chi vật từ chi nhánh ngân
hàng Narodny của Moscow ở Singapore để
trả tiền nhiên liệu để bay về
lại Moscow.

Dù rối loạn ngày càng tăng, hãng Aeroflot vẫn có
lượng khách du lịch người Nga rất

đồng. Những người này đi mua

đồ điện tử mà họ có

thể bán với giá cao gấp mấy lần

khi qua được hải quan Moscow. Đây là

những chuyến đi thu lợi cho những người buôn bán tự do.

Khi tôi thăm Liên Xô vào tháng 9/1970 và gặp Thủ
tướng Kosygin ở nhà nghỉ của ông

bên bờ Biển Đen, các nhà lãnh

đạo Xô Viết thật cởi mở, quả

quyết và tự tin rằng tương lai sẽ

thuộc về họ. Nhìn đế quốc

rộng lớn, quản lý chặt chẽ này

rung lên, trở nên không thể quản

lý và rồi tan vỡ quả là đáng

khiếp sợ. Điều tương tự đã

xảy ra với Trung Quốc vào những thập

kỷ cuối cùng của triều đại
nhà Thanh. Điều khác biệt là
Nga vẫn còn khả năng về hạt nhân,
yếu tố cuối cùng ngăn chặn các
nước xâu xé nó. Và bất kỳ
ai tin rằng người Nga là một dân
tộc hùng cường thì hẳn đã
phải nhớ đến các nhà khoa học
hạt nhân và vũ trụ, các kiện
tướng cờ quốc tế và các
quán quân Olympic mà họ đã bồi
dưỡng thay vì nhớ đến một
nền kinh tế chỉ huy trung tâm lụn bại.
Không giống như hệ thống cộng sản
chủ nghĩa của họ, người Nga không

phải là một dân tộc bị nhét

vào thùng rác của lịch sử.

HOA KỲ: NGƯỜI CHỐNG CỘNG CHỦ CHỐT

Cuối tháng 8/1965, trong vòng mấy ngày sau cú sốc do tách khỏi Malaysia, bất ngờ tôi phải đối mặt với một vấn đề cá nhân. Choo trong tình trạng sức khỏe đáng lo ngại, đòi hỏi phải qua phẫu thuật. Dr. Benjamin Sheares, bác sĩ phụ sản của cô ấy, khuyên tôi nên mời một chuyên gia người Mỹ, ông này là bác sĩ giỏi nhất trong ngành.

Tôi cố mời ông ta nhưng không thuyết phục được, ông ta muốn Choo sang Thụy

Sĩ. Ông ta có một số việc sắp
phải sang đó. Tôi tranh thủ sự
giúp đỡ của Tổng lãnh sự

Hoa Kỳ

và qua ông ta tranh thủ sự giúp đỡ
của chính phủ Hoa Kỳ. Nhưng họ
chẳng giúp ích được gì;

hoặc là họ không thể giúp hoặc
là họ không giúp. Tôi quay sang nhờ

người Anh tìm hộ vị chuyên gia

hàng đầu của họ do Sheares đề

nghị. Ông ta đồng ý và lập

tức bay sang Singapore, bày tỏ sự thông

cảm với việc tôi không muốn vợ

mình đi nước ngoài trong khi tôi

không thể rời Singapore. Sự cố này

củng cố thêm cảm giác cố hữu

của tôi là tôi sẽ thấy khó

làm việc được với người

Mỹ; tôi không biết họ bằng người

Anh.

Tôi tức giận và bị căng thẳng. Mấy ngày sau

đó, trong khi trả lời phỏng vấn

của các phóng viên nước ngoài

trên đài truyền hình, tôi đã

công kích người Mỹ hết lời.

Tôi bày tỏ nỗi buồn bực của

mình trước việc chính phủ Mỹ

không thể giúp thuyết phục một

chuyên gia y tế Hoa Kỳ sang Singapore chữa

trị cho một người mà tôi yêu

quý. Rồi lần đầu tiên tôi

để lộ cho công chúng biết câu

chuyện: trước đó bốn năm, một

nhân viên CIA đã cố hồi lộ

một viên chức trong Cơ quan Đặc vụ

của chúng tôi (cơ quan tình báo

nội bộ Singapore).

Năm 1961, CIA hứa trả cho viên chức này một khoản

lương cực kỳ lớn và đảm

bảo nếu hoạt động của anh ta bị

phát hiện hay anh ta gặp rắc rối thì

họ sẽ đưa anh ta và gia đình

anh ta sang Mỹ; tương lai của anh ta được

đảm bảo. Đề nghị của họ

hấp dẫn đến mức viên chức

kia đã mất ba ngày tính toán

trước khi quyết định phải báo

cho Richard Corridon, thủ trưởng của anh ta

biết về việc này. Corridon lập tức

báo cáo với tôi và tôi bảo

ông ta hãy cài bẫy. Ông ta tiến

hành cài bẫy và đã bắt

quả tang ba người Mỹ trong một căn

hộ ở đường Orange Grove trong khi họ

sửa soạn tiến hành một cuộc kiểm

tra bằng máy dò nói dối đa ký

đối với viên chức Cơ quan Đặc

vụ của chúng tôi để kiểm

chứng sự trung thực của anh ta. Một

trong ba người Mỹ đó là nhân

viên lãnh sự Hoa Kỳ ở Singapore. Ông

ta nói rằng ông ta được hưởng

quyền miễn trừ ngoại giao; hai người
kia là viên chức CIA, một người
có cơ quan ở Bangkok và người kia
ở Kuala Lumpur. Họ bị bắt với các
chứng cứ đầy đủ để bỏ
tù họ 12 năm. Tổng lãnh sự Hoa
Kỳ tuy không biết gì về chuyện
này nhưng đã phải từ chức.

Sau khi trao đổi về vấn đề này với Keng Swee, Chin
Chye, Raja và Pang Boon, tôi thông báo với
Toàn quyền Anh, Ngài Selkirk, rằng chúng
tôi sẽ thả ba người này và
sẽ không công bố công khai hành
động ngu xuẩn này của họ nếu
Hoa Kỳ cho chính phủ Singapore 100 triệu
đôla Mỹ để phát triển kinh

tế. Họ đưa giá 1 triệu đôla

Mỹ nhưng không trao cho chính phủ

Singapore mà trao cho PAP – một sự xúc

phạm quá thể. Người Mỹ đã

mua chuộc rất nhiều nhà lãnh đạo

ở Nam Việt Nam (ý nói Ngụy quyền

Sài Gòn – ND) và nhiều nơi

khác, đến nỗi họ tin rằng họ

có thể mua chuộc các nhà lãnh

đạo ở mọi nơi. Chúng tôi

buộc phải thả vị người Mỹ có

quyền miễn trừ ngoại giao nhưng chúng

tôi bắt giam hai viên chức CIA theo lệnh

giam giữ một năm của Quy chế về

tình trạng khẩn cấp. Sau mấy lần

Toàn quyền Selkirk thôi thúc, một
tháng sau đó chúng tôi đã
thả họ và cảnh cáo họ không
bao giờ được lặp lại một hành
động tương tự. Chúng tôi hy
vọng lời cảnh cáo đó sẽ
được người ta lưu ý nhưng
e rằng họ sẽ không nghe.

Phản ứng trước sự tiết lộ công khai này, Bộ
Ngoại giao Hoa Kỳ phủ nhận rằng không
hề có việc đưa hối lộ và
lấy làm tiếc rằng tuyên bố của
tôi là *"điều đáng buồn, không mang lại lợi ích
gì mà chỉ là tiếp tay cho Indonesia."* *"Người Mỹ đã phủ
nhận một cách ngu xuẩn những điều không thể phủ nhận,"* tôi nói
khi tiết lộ các chi tiết

và một lá thư đề ngày

15/4/1964 do Dean Rusk ký tên:

Thưa Thủ

tướng,

*Tôi cảm thấy đau buồn sâu sắc khi nghe tin một số
quan chức của chính phủ Hoa Kỳ bị
chính phủ của Ngài phát hiện
đã tham gia những hoạt động không
đúng mực ở Singapore. Tôi muốn
Ngài biết rằng tôi rất lấy làm tiếc là sự cố
đáng buồn này xảy ra gây tác
hại cho các quan hệ thân thiện đang tồn
tại giữa hai chính phủ chúng ta.*

*Chính phủ mới (của Mỹ – ND) đang xem xét vấn đề này một
cách rất nghiêm túc và dự kiến
sẽ kiểm điểm các hoạt động
của những quan chức này để có*

hình thức có kỷ luật.

*Chân thành kính chào Ngài,
(Ký tên: Dean Rush)
Thái độ*

của tôi trong năm 1961 đối với nước

Mỹ và người Mỹ được tóm

tắt trong các chỉ thị của tôi

gửi Corridon: *"Điều tra vấn đề này một cách thấu*

đáo, về mọi khía cạnh của

nó. Không bỏ sót một tí gì

chừng nào chưa tìm ra cốt lõi của vấn đề.

Nhưng phải luôn luôn nhớ rằng không phải chúng ta đang xử lý vấn đề

với một kẻ thù mà với sự

ngu xuẩn tệ hại của một người

bạn."

Ngoài việc trút giận lên người Mỹ vì lý do

họ không giúp mình, tôi tiết lộ

sự việc này vào đúng tháng
8/1965 với ý đồ phát tín hiệu
cho phương Tây hiểu rằng nếu người
Anh rút khỏi Singapore thì sẽ không
có các căn cứ của Mỹ ở đất
nước này, mà chúng tôi “sẽ
đi với Australia và New Zealand”. Tôi
muốn người Anh ở lại. Tôi sợ
rằng sau sự phân ly đột ngột của
chúng tôi với Malaysia, Anh quốc sẽ
muốn rút lui chừng nào sự đối
đầu của Indonesia chấm dứt.

Tôi nhìn người Mỹ với những cảm giác lẫn lộn.
Tôi phục cái quan điểm *can-do* (có thể làm) của họ nhưng lại
chia sẻ quan điểm của người Anh,
lúc bấy giờ, cho rằng người Mỹ

sáng ý nhưng xác xược; họ
có một khối của cái không lồ
nhưng thường lạm dụng nó. Để
giải quyết một vấn đề không
phải chỉ cần đưa của ra là
được, điều đó không
đúng. Nhiều nhà lãnh đạo
Hoa Kỳ tin rằng có thể giải quyết
được tình trạng thù ghét
do ngôn ngữ, tôn giáo, chủng tộc,
sự tranh giành, thù địch, cừu
hận cố hữu hàng nghìn năm nay,
nếu có đủ của cải, tiền
bạc. (Một số vẫn tin như vậy. Các
cố gắng của họ nhằm xây dựng

các xã hội đa tôn giáo, đa
chủng tộc ở Bosnia và Kosovo thành
những xã hội hòa bình xuất
phát từ quan điểm này).

Các biện pháp của họ chống lại chủ nghĩa cộng
sản ở châu Á không gây cho tôi
một ấn tượng nào. Họ vô
nguyên tắc trong việc xử lý với
Ngô Đình Diệm, một nhà lãnh
đạo theo chủ nghĩa dân tộc của
Nam Việt Nam. Họ chỉ ủng hộ ông
ta chừng nào ông ta còn thực hiện
mệnh lệnh của Mỹ; một khi ông ta
từ chối làm theo họ là họ hết
ủng hộ, và khi ông ta bị các
tướng lĩnh ám hại thì họ

quay ngoắt làm ngơ. Họ có ý
định nhưng độc đoán và
thiếu ý thức lịch sử. Tôi cũng
sợ họ cho rằng có khả năng tất
cả người Hoa đều là những
người ủng hộ cộng sản bởi vì
Trung Quốc là cộng sản.

Nhưng Mỹ là đất nước duy nhất có sức
mạnh và quyết tâm ngăn chặn trào
lưu hung hãn này của lịch sử và
đảo ngược sự xói mòn ý
chí của quần chúng để chống
lại những người cộng sản. Vậy
nên tôi muốn người Anh, người
Australia và người New Zealand làm chỗ
đệm. Cuộc sống sẽ khó khăn

nếu như Singapore trở nên giống như
Sài Gòn hay Manila. Người Anh ở
Malaysia và Singapore tự mình không thể
ngăn cản bước tiến của cộng
sản vào Đông Nam Á. Chính người
Mỹ đã ngăn chặn những người
cộng sản Trung Quốc và Việt Nam, không
cho họ mở rộng sự nổi loạn của
du kích sang Campuchia và Thái Lan. Hoa Kỳ
vẫn ủng hộ Tổng thống Sukarno ở
Indonesia cho đến khi những người cộng
sản làm đảo chính hụt vào
tháng 9/1965. Đó là vai trò tiền
vệ không ai có thể thay thế.

Tôi an tâm khi thấy người Mỹ sẵn sàng chống
lại những người cộng sản ở

bất cứ nơi nào có sự đe dọa
của họ và với bất cứ giá
nào. Bởi vì người Mỹ kiên
quyết chống cộng và sẵn sàng
đương đầu với họ nên
Nehru, Nasser và Sukarno mới có thể chọn
lập trường không liên kết. Đây
là thế đứng thuận lợi và
là thế đứng mà tôi lựa
chọn lúc đầu chứ chưa nhận
ra rằng nó được người Mỹ
trả tiền một cách hậu hĩnh. Không
có họ ở phía trước, cùng
với người Anh, người châu Âu,
người Australia và người New Zealand, để

ngăn cản những người cộng sản

Nga và Trung Quốc thì Singapore đã

không thể có thái độ phê

phán đối với Trung Quốc hay nước

Nga.

Tôi nói rõ là tôi ủng hộ sự can thiệp của

Mỹ ở Việt Nam. Tháng 5/1965 khi Singapore

còn thuộc Malaysia, tôi phát biểu

trước một cử tọa cánh tả

tại Hội nghị các nhà lãnh đạo

xã hội chủ nghĩa châu Á ở

Bombay. Vào thời điểm người Ấn

Độ giữ lập trường trung lập

và đang chỉ trích hành động

của Mỹ ở Việt Nam, tôi bảo với

họ rằng: *"Là người châu Á chúng ta phải đề*

cao quyền tự quyết của nhân dân

Nam Việt Nam (ý nói: Nam Việt Nam – ND) và phải thoát khỏi mọi ý đồ

thống trị của châu Âu. Là những

người xã hội chủ nghĩa dân

chủ chúng ta phải đòi cho người

Nam Việt Nam có quyền không bị ép

bộc thông qua sức mạnh vũ trang, khủng

bố có tổ chức và cuối cùng

bị chủ nghĩa cộng sản áp đảo. Vì vậy chúng ta phải tìm

một công thức mà trước tiên

tạo được khả

năng cho người Nam Việt Nam phục hồi

quyền tự do lựa chọn, mặc dù vào

lúc này quyền đó bị giới

hạn trong phạm vi giữa một bên là

sự xâm chiếm của cộng sản và

một bên là những hoạt động

quân sự không ngừng của Mỹ".

Trong nhiều bài phát biểu tôi đã nhấn mạnh

rằng các chính phủ Đông Nam Á

phải sử dụng thời gian mà người

Mỹ mua cho chúng ta bằng sự can thiệp

của họ ở Việt Nam để giải

quyết vấn đề đói nghèo,

thất nghiệp và tình trạng mất

công bằng trong xã hội của chúng

ta. William Bundy, Thứ trưởng Hoa Kỳ phụ

trách các vấn đề Đông Á

đã đọc các bài diễn văn

của tôi mà tôi không biết. Chúng

tôi gặp nhau lần đầu tiên tại

văn phòng của tôi vào tháng

3/1966. Ông ta cam đoan với tôi rằng Mỹ

dự định sẽ đóng một vai trò

thầm lặng và không muốn duy trì

một sự có mặt quân sự ở

Malaysia. Họ đã bị lôi kéo vào

Việt Nam sâu hơn dự định và

không thiết tha dính líu vào một

nơi nào khác ở Đông Á.

Vì những lý do lịch sử, người Mỹ muốn người

Anh ở lại Malaysia và cũng là vì

"một sự phân công lao động".

Họ sẽ chừa lại cho người Anh một

phần lớn công việc quản lý chính

sách vì nước Anh là cường

quốc châu Âu có khả năng làm

điều đó. Nếu Malaysia quay sang yêu

cầu họ giúp đỡ kinh tế thì họ sẽ vui lòng

giúp nhưng ở mức thấp.

Tôi hỏi Mỹ

sẽ phản ứng như thế nào nếu

xảy ra xung đột sắc tộc do cộng

sản xúi giục giữa Singapore và

Malaysia. Bundy khẳng định họ (người

Mỹ – ND) không thích bị đánh

lúu. Tôi nhấn mạnh rằng họ không

nên xem toàn bộ cộng đồng người

Hoa tha phương như một nhóm đồng

nhất bị những người cộng sản

Trung Hoa đại lục chi phối. Nếu Mỹ

có chính sách đối xử với

mọi người Hoa ở Đông Nam Á

như tay sai tiềm ẩn của Trung Hoa đại

lục thì họ chỉ có cách trở

thành những kẻ

sô-vanh Trung Hoa đại lục.

Vào đầu năm 1966 chúng tôi thỏa thuận rằng

lính Mỹ phục vụ ở Việt Nam (Nam

Việt Nam – ND) có thể đến

Singapore nghỉ ngơi, giải trí. Nhóm

đầu tiên gồm 100 lính đến

Singapore vào tháng 3/1966 và lưu lại

5 ngày tại một khu căn hộ cho thuê

ở vùng ngoại ô. Mỗi tuần ba lần

họ bay từ Sài Gòn sang Singapore trên

một chiếc máy bay dân dụng của

hãng hàng không Pan American. Trong một năm

có khoảng 20.000 lính Mỹ, chiếm tới

7% tổng số khách du lịch lúc đó,

đến Singapore. Lợi ích về tài
chính thì nhỏ thôi nhưng đây
là cách bày tỏ thâm lắng sự
ủng hộ của Singapore đối với cố
gắng của Mỹ ở Việt Nam.

Bundy lại gặp tôi vào tháng 3/1967. Tôi cảm thấy
mình có thể tin ông ta; ông ta cởi
mở và nói thẳng. Ông ta không
cố gây ấn tượng với bất kỳ
ai và không chú ý đến cách
ăn mặc – tôi nhận thấy ông
ta đi những chiếc vớ bị sờn rách.
Những ông ta có vẻ điềm tĩnh
tự tin. Ông ta biết tôi đang ép
người Anh ở lại. Đó cũng là
chính sách của Mỹ. Ông ta cam đoan

với tôi rằng Mỹ sẽ tiếp tục đánh

mạnh ở

Việt Nam. Ông ta tin chắc đảng Cộng

hòa, lúc đó nằm ngoài chính

phủ, không có phương sách nào

khác. Các vấn đề có thể

trở nên rối rắm nhưng Tổng thống

Johnson rất quyết tâm và sẽ không bỏ cuộc bởi vì

Mỹ tin rằng hành động của họ

ở Việt Nam là một sự đóng góp lớn vào sự ổn định ở Đông Nam Á.

Bundy mời tôi đi thăm không chính thức Washington vào cuối mùa thu, vì tránh được tình trạng

khách thăm chen chúc vào khoảng thời

gian khai mạc phiên họp thường niên

của Liên Hiệp Quốc. Tôi sẽ có

cơ hội gặp trao đổi và thảo

luận với những người làm chính

sách và những người trong các giới rộng lớn hơn nhưng

là một bộ phận của cơ quan vạch

chính sách. Tôi nói rằng trong khi người

Anh đang giảm dần các căn cứ của họ ở Singapore mà tôi đi thăm
Mỹ

thì xem ra có vẻ như tôi lo sợ.

Tháng 7/1967 ông ta viết thư cho tôi, đề cập đến

các tin tức từ London, nói rằng có

thể tôi đã gây nên *"một sự rạn nứt thực sự trong hàng*

ngũ các nghị sĩ Công đảng,

những người không có được

một sự hiểu biết đúng mức về thực tế

cuộc sống ở Đông Nam Á." Ông ta còn khen tôi phát biểu ngắn
gọn và dễ

cập thẳng trong một cuộc phỏng vấn

của BBC trên vô tuyến truyền hình

về tầm quan trọng có tính quyết định của những việc Mỹ đang

làm ở Việt Nam. Nước Mỹ đang

bị báo chí phê phán đến nỗi hễ có

một ai đó không phải là quốc

gia đồng minh bày tỏ sự ủng hộ

cho chính sách không được lòng

dân của họ là họ cảm thấy

nhẹ nhõm. Ông ta đề nghị một

chuyến thăm chính thức. Raja khó chịu

vì phải thông báo quá sớm

chuyến thăm Washington của tôi sau khi Sách trắng Quốc phòng
của

Anh mới được phát hành. Việc làm này chứng tỏ chúng tôi

hoang mang. Nhưng tôi quyết định đi.

Việc Bill Bundy muốn tôi đi Washington năm

đó hẳn phải có nguyên nhân nào đó.

Tôi chưa hề
đến nước Mỹ, trừ lần năm
1962; khi đó tôi đến để ra
mặt trước ủy ban phi thực dân hóa
của Liên Hiệp Quốc ở New York. Trước
năm 1967, Singapore chưa có phái bộ ở
Washington. Thế là tôi ngó qua ngó
lại tìm kiếm nguồn thông tin gấp
về tư duy và bầu không khí ở
Washington và những nhân vật chủ chốt.
Tôi tiếp cận các cao ủy Anh quốc,
Australia và New Zealand. Tôi viết thư cho
một người bạn tốt từ thập kỷ
50 tên là Louis Heren. Lúc đó anh ta
là phóng viên báo *London Times* ở Washington. Trong tất cả các
tóm lược

thông tin thì các thông tin của anh

bạn tôi là có giá trị nhất.

Anh ta viết: “*Đối với một siêu cường như Hoa Kỳ*

thì mọi quốc gia, trừ Liên Xô và

Trung Quốc, đều là nước nhỏ.

Nếu so sánh – xin các bạn đừng lấy làm khó

chịu – Singapore chỉ là con tép. Ngoài Cơ quan các

vấn đề châu Á – Thái Bình Dương của Bộ Ngoại giao ra

thì ít ai để ý tới nó.” Nhưng anh cam đoan rằng tôi “*đã*

có tiếng là ôn hòa, vừa phải

nhưng là loại người kiên định,”

chủ yếu vì lập trường của

tôi trong vấn đề Việt Nam. Chuyện

ồn ào về sự cố CIA phần lớn

đã bị lãng quên. “Vấn đề

ở Mỹ chính là cái thế chân

vạc: Chính phủ, Quốc hội và báo

chí. Quốc hội và báo chí có

xu hướng phản ứng bằng thứ ngôn

ngữ đơn giản: Đông – Tây.

Anh là cộng sản hay anh đứng về

phía Mỹ? Chính phủ thì rất

khác. Trời biết, người ngốc trên

đời này thì có đủ, nhưng

cũng có những con người thuộc loại

hảo hạng. Rõ ràng dưới cấp

nội các thì có William Bundy và Robert Barnett, một trong các
phó của

Bundy, một chuyên gia uyên bác về Trung Quốc, và Walt

Rostow, trợ lý đặc biệt của tổng

thống về các vấn đề an ninh quốc

gia." Những người khác mà tôi

nên tìm đến là Averell Harriman, lãnh

đạo phái đa số trong thượng

viện, một con người "thức thời

và có thể lực một cách thắm

lặng "

Anh ta đã đưa ra một bản tóm tắt về Johnson, đây

là tài liệu tốt nhất mà tôi

đã đọc trước khi gặp tổng

thống. "Một con người kỳ lạ,

đầy thủ đoạn, nhiều mảnh

khóe thao túng và đôi khi nhẫn

tâm. Sau khi nói điều đó, tôi

phải thừa nhận mình là một

trong số ít những người thán

phục ông ta nếu được coi là

như vậy. Ông ta có lửa trong bụng

– nói theo nghĩa cổ kinh thánh. Ông

ta muốn làm điều tốt lành cho

người dân trong nước, đặc biệt

là người nghèo và người da

đen... Rusk và McNamara có thể tin cậy.

Cả hai đều trung thực và khá

liệt thiệp, tốt bụng – dùng theo

nghĩa cổ của từ này."

Tháng 10/1967, tôi bay tới sân bay Kennedy, New York, và sau đó

tiếp tục bay đi Williamsburg và ở lại

trong một ngôi nhà cổ phục chế

với trang trí nội thất thời

Williamsburg còn là thủ phủ bang Virginia.

Choo và tôi được đưa đi

tham quan Williamsburg trên một chiếc xe ngựa;

lái xe là người da đen bận y phục

thời kỳ đó. Đây là vùng

Disney land lịch sử. Ngày hôm sau chúng

tôi đáp máy bay lên thẳng tới

Nhà Trắng. Nhân viên lễ tân yêu

cầu tôi bắt tay Tổng thống bằng

tay trái vì tay phải ông ta bị băng

bó. Khi tôi xuống máy bay trên thảm

cỏ trước Nhà Trắng để được

ngheh đón với đầy đủ

ngheh lễ nhà nước cùng đội

danh dự, tôi bắt tay trái Johnson như

một hướng đạo sinh xuất sắc.

Johnson dùng tính từ so sánh bậc nhất để mô

tả tôi như "một nhà ái

quốc, một nhà lãnh đạo chính

trị lỗi lạc và một chính khách

của châu Á mới," và ông ta

mô tả Singapore "là một tấm gương

sáng chói về những gì có thể

thực hiện chẳng những ở châu Á

mà cả ở châu Phi và Mỹ Latinh –

ở bất cứ nơi nào mà con người

đang hoạt động vì một cuộc

sống tự do và có nhân phẩm."

Tôi cảm thấy ngượng trước

những lời ca tụng quá mức, rất

không Anh tí nào. Để đáp

lại, tôi gián tiếp tán thành

những gì ông ta đang làm ở Việt

Nam nhưng đặt câu hỏi phải chăng

người Mỹ tin rằng con cháu họ sẽ
thừa kế cái thế giới mới dửng
cảm đó nếu họ không kiên
trì (ở Việt Nam).

Ngay sau lễ đón tiếp, Johnson đã có cuộc bàn
luận tay đôi với tôi. Ông ta là
người bang Texas, cao to, giọng nói oang
oang. Đứng bên cạnh ông ta tôi có
cảm giác mình như chú lùn. Ông
ta buồn rầu, lo lắng nhưng muốn nghe tôi
phát biểu quan điểm của mình.
Ông ta cảm thấy nhẹ nhõm khi có
được một người từ Đông
Nam Á, gần Việt Nam, hiểu, thông cảm
và lắng lẽ ủng hộ những gì
ông ta đang làm.

Johnson rất thẳng.

Cuộc chiến này có thể thắng

không? Việc ông ta đang làm có

đúng không? Tôi nói với ông

ta rằng ông ta đang làm đúng

nhưng cuộc chiến này không thể

thắng theo nghĩa quân sự. Ông ta có

thể ngăn chặn những người cộng

sản chiến thắng. Điều này tạo

điều kiện làm xuất hiện một ban lãnh đạo Việt Nam (Nguyễn quyền

– ND) có khả

năng tập hợp quần chúng xung quanh họ.

Như vậy chính là thắng lợi vì

chính phủ đó sẽ được

sự ủng hộ của dân và là

chính phủ không cộng sản.

Tôi tin khi bỏ phiếu tự do, kết quả
sẽ khả quan. Ông ta vui sướng, dù
chỉ là thoáng qua.

Trong bữa tiệc tại Nhà Trắng vào đêm đó,
Johnson trả lời câu hỏi của tôi
về khả năng tiếp tục ở lại
của Mỹ: "Có, Hoa Kỳ có quyết
tâm và kiên nhẫn thực hiện đến
cùng cuộc đấu tranh này ở Việt
Nam... Tôi không thể nói rõ hơn
hay với sự tin tưởng chắc chắn
hơn. Ông biết một ngôn ngữ phổ
biến tại khu vực mà các ông có
thể dùng để mô tả đúng
quyết tâm của chúng tôi. Các

ông nói, *cưỡi lưng hổ*. Các ông đã cưỡi lưng hổ.

Chúng tôi cũng sẽ cưỡi lưng

hổ".

Sau bữa tiệc, một vài thượng nghị sĩ dẫn

tôi lên hành lang đầu cầu thang

nhìn ra thảm cỏ Nhà Trắng. Một

Mike Mansfield cao, gầy, tái nhợt, một nhà

dân chủ từ Montana, lãnh tụ phe đa

số thượng viện, hỏi tôi một

câu hỏi trực tiếp: “Ông nghĩ

việc ám sát Diệm là tốt hay có

hại?” “Có hại,” tôi nói,

“ông ta là người có khả

năng lãnh đạo. Không ai thay được

ông ta. Có thể có những cách

khác để bắt Diệm thay đổi

chính sách hay phương pháp cai trị

của ông ta. Việc vứt bỏ ông ta đã

gây nên mất ổn định và tệ

hại hơn là tâm trạng bất an về

việc hiện có một nhà lãnh đạo

nào đó đứng lên vì Việt

Nam và không chịu làm theo lời khuyên

của Mỹ mà có thể đứng

vững. Ông ta mím môi và nói:

"Phải, thật tệ".

Ông ta hỏi đâu là giải pháp.

Tôi bảo với ông ta rằng có,

nhưng không dễ, không có giải

pháp dứt điểm ngay mà sẽ là

phương pháp đấm mạnh lâu dài,

và không hấp dẫn: phải cứng rắn

và ngăn không cho cộng sản chiến

thắng, cho đến khi một ban lãnh đạo Nam Việt Nam xuất hiện –
và thế là đủ thắng lợi.

Điều đó có nghĩa là kiên

trì lâu dài. Qua nét mặt của

ông ta, tôi có thể hiểu rằng người Mỹ khó mà làm được
như vậy.

Dean Rusk, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, là một người trầm
lặng, chín chắn, trông có dáng một học giả hơn
là một nhà hoạt động chính

trị. Tôi bảo với ông ta rằng tôi hy vọng

phương sách thắng cử của tổng

thống mới của Hoa Kỳ sẽ khiến Hà Nội

nhận thức được rằng nhân dân

Mỹ có đủ kiên nhẫn và

quyết tâm chiến thắng. Nếu Mỹ
triệt thoái thì triều dân sẽ
tràn khắp các nước không cộng
sản. Thái Lan sẽ đứng về phía
phe khác và Malaysia sẽ bị nghiền nát
bởi chiếc máy xay thịt của những
cuộc nổi dậy của du kích. Sau đó,
khi các đảng cộng sản anh em đã
nắm quyền, những người cộng sản
sẽ loại bỏ chúng tôi ở
Singapore. Quân đội Trung Quốc không cần phải tiến
vào Đông Nam Á.

Phó tổng thống Hubert Humphrey phát biểu không mấy dè
dặt. Ông ta tin rằng ngoài thiểu số
hoặc là điều hâu hoặc là bỏ
câu, 70 đến 80% thượng nghị sĩ ủng hộ chính sách của

tổng thống về Việt Nam. Phe đối
lập bao gồm những người từ thế
hệ người Mỹ lớn lên trong khoảng
thời gian 22 năm sau Thế chiến thứ hai. Họ không
hề biết chiến tranh và những khó
khăn thực sự về kinh tế. Họ là
nòng cốt của phe đối lập tại
các trường đại học. Điều
quan trọng là những người như tôi
– không liên kết và được
biết đến là những kẻ độc
lập về chính trị phải lên tiếng
phát biểu và ngăn chặn sự xói
mòn của công luận tại Hoa Kỳ.
Nỗi lo sợ của ông ta là ở chỗ

Johnson sẽ bị đánh bại ở Mỹ
chứ không phải ở Việt Nam trừ phi
những người như tôi có thể
giúp giữ nguyên tằm thắm dưới
chân Johnson. Humphrey là người đáng
mến và giao hoạt về chính trị
nhưng tôi nghi ngờ ông ta không đủ
cứng rắn.

Robert McNamara, Bộ
trưởng Bộ Quốc phòng, có đôi
mắt rạn rờ, thiết tha và đầy
nghị lực. Ông ta nghĩ rằng Mỹ và
Singapore có cùng những mục tiêu như
nhau; cả hai chúng tôi đều muốn
người Anh ở lại Singapore. Nhân dân
Mỹ không muốn nhìn thấy Hoa Kỳ

đứng một mình. Ông ta nói việc

Anh quốc mua máy bay F-111 cho thấy các

mối quan hệ rất khăng khít của

nước này với Hoa Kỳ và ý

định của họ muốn hoàn thành

các cam kết của Anh ở Đông Nam Á.

Việc này xảy ra vào tháng 10/1967,

một tháng trước khi Anh phá giá

đồng bảng và quyết định từ

bỏ khu đông kênh đào Suez.

Đối với cả

hai ủy ban, ủy ban các vấn đề đối

ngoại hạ viện và ủy ban đối

ngoại thượng viện, chủ đề

chính trị là Việt Nam. Tôi cho họ

những đáp án ít làm giảm

bớt các mối lo ngại của họ. Họ
muốn nghe những đáp án có thể thực hiện được trong
vòng một năm hoặc ít hơn, trước
cuộc bầu cử tổng thống sau đó.
Tôi không đưa ra những giải pháp
như vậy.

Ở Harvard tôi nói chuyện với một số sinh viên.
Tôi cũng gặp giáo sư Richard Neustadt,
giám đốc Học viện chính trị
ở Harvard, và một chuyên gia về chức
Tổng thống Mỹ. Tôi hỏi Bill Bundy liệu
có khả năng cho phép tôi có mấy
ngày nghỉ để tìm hiểu về
người Mỹ và hệ thống của
họ. Tôi cảm thấy mình phải hiểu
họ. Họ có những điểm mạnh

và những điểm yếu khác với

người Anh. Đất nước họ là

một lục địa rộng lớn.

Họ không hề có một nhóm người

ra quyết định thuần nhất, gắn bó

chặt chẽ

với nhau mà tất cả đều cùm

lại hoặc ở Washington hoặc ở New York

như người Anh ở London.

Những người ra quyết định của

Hoa Kỳ ở rải rác khắp 50 bang, mỗi

bang có những lợi ích khác biệt

và những thế lực khác nhau. Bundy thu xếp cho tôi

gặp Neustadt, ông này hứa mở một khóa học cho tôi ở Học

viện chính trị kéo dài một học

kỳ vào mùa thu 1968.

Ngày nào tôi cũng đi, nói chuyện liên tu bất
tận với giới truyền thông và các
nhóm người khác nhau như Hội châu
Á, Hội đồng Quan hệ Đối ngoại ở New York, các sinh viên ở
Harvard và ở St. Louis, Hội đồng Quan hệ Đối ngoại ở Chicago,
và
giới báo chí và truyền hình ở Los Angeles. Thậm chí ở Honolulu,
nơi tôi ở
lại với tư cách là khách nhà của vị tổng chỉ huy, giữa Thái
Bình Dương, tôi cũng phải nói
chuyện.
Chỉ có ở khu nghỉ dưỡng Mauna Kea
trên hòn đảo lớn Hawaii là tôi
có thể xả hơi, chơi gôn cả
ngày và ban đêm, sau bữa ăn tối,
thì xem cá đuối.

Báo cáo của các phái bộ của chúng tôi ở

Washington, Canberra và Wellington đều tốt, nhưng Keng Swee và Raja lo rằng

tôi có vẻ như quá thân Mỹ

khi tôi bảo vệ sự can thiệp của

Johnson ở Việt Nam. Điều này có

thể làm cho đám đông dân

thường nói tiếng Hoa của chúng

tôi bất bình. Họ khuyên tôi quay

về một lập trường trung lập hơn.

Khi tôi trở về Singapore, tôi bàn luận

với họ về vấn đề này và

đã thay đổi cách phát ngôn

của mình theo hướng phê phán

nhều hơn nhưng vẫn bày tỏ sự

ủng hộ rõ ràng đối với sự

có mặt của Mỹ ở Việt Nam. Tôi

tin rằng chỉ trích gay gắt chính sách
của Mỹ ở Việt Nam sẽ đụng
đến Tổng thống Johnson và phương
hại vị thế của ông ta ở Mỹ.

Tôi không hề muốn làm những gì
chống lại lợi ích của Singapore.

Chuyển thăm 10

ngày đó đã gây cho tôi một
số ấn tượng mạnh. Như tôi đã
nói với các đồng nghiệp của
mình trong nội các rằng quan hệ của
chúng tôi với Hoa Kỳ chỉ mang tính
chất ngoại giao, khác với quan hệ của
chúng tôi với Anh. Người Mỹ tư
duy bằng con số và kích cỡ. Ở Đông Nam Á, người Malaysia và
Singapore không là cái gì so với người Indonesia.

Các sự kiện chuyển động một cách không ngờ,
và có tính chất quyết định
sau khi tôi trở về. Người Anh phá
giá đồng bảng và đến tháng
1/1968 thì tuyên bố rút sớm –
trước năm 1971. Hai tuần sau đó là
cuộc tấn công dịp Tết ở Việt
Nam (Tết Mậu Thân – ND). Họ nổi
dậy ở hơn một trăm đô thị
và thị trấn, kể cả Sài Gòn.
Công chúng Mỹ rúng động bởi
những tin tức tường trình cuộc
tấn công này. Giới truyền thông
đã làm cho người Mỹ tin rằng
đây là tai họa khủng khiếp đối
với họ và trong cuộc chiến tranh này,

họ đã thua. Hai tháng sau, vào ngày

31/3, Johnson thông báo: *"Tôi sẽ không tranh cử và sẽ không nhận*

cử của đảng tôi để ra tranh

cử tổng thống."

Từ đó trở đi một không khí

chán nản bao trùm lên nước Mỹ;

họ trông ngóng chờ đợi vị

Tổng thống mới tìm kiếm một sự

rút lui không nhọc nhãi ra khỏi Việt

Nam.

Từ tháng 10 đến tháng 12/1968, đúng theo kế hoạch, tôi

được rảnh rỗi một thời gian

ngắn ở trường đại học

Columbia Anh quốc (University British Columbia – UBC) và

Harvard. Tôi để lại công việc cho

Goh Keng Swee phụ trách. Tôi lưu lại

mấy tuần ở UBC. Từ câu lạc bộ

khoa – tôi lúc này là khách –

tôi xem vận động bầu cử Tổng

thống Hoa Kỳ trên màn hình tivi. Sau

khi Nixon thắng, từ Vancouver tôi bay đi

Ottawa để gặp Pierre Trudeau. Ông này

đã trở thành Thủ tướng vào

đầu năm đó. Từ đây tôi

tiếp tục bay đi Boston và Harvard. Ở

Harvard tôi là nghiên cứu sinh của Viện Chính trị, viện này có

quan hệ gần bó với Trường John F.

Kennedy của chính phủ.

Tại tòa nhà Eliot của đại học Harvard tôi ở

cùng 200 sinh viên và 10 nghiên cứu

sinh; tôi dự một khóa học ngập

đầu bài vở về nền văn hóa

Mỹ. Neustadt đã thu xếp cho tôi được

tiếp xúc rộng rãi với các học

giả Hoa Kỳ thuộc nhiều lĩnh vực,

chủ yếu là về quản lý nhà

nước của Mỹ và chính trị,

kinh tế học phát triển, động cơ

thúc đẩy và năng suất. Đây

là một chương trình đầy ắp;

buổi sáng thảo luận với một

nhóm, một bữa trưa làm việc với

nhóm khác, một cuộc hội thảo

buổi chiều, những bữa ăn tối giao

lưu với các học giả nổi tiếng.

Tại buổi đầu bóng đá giao

lưu thường niên giữa đội

Harvard và đội Yale, tôi có dịp

cảm nhận được sức sống mãnh

liệt của thanh niên Mỹ trong tiếng reo

hò cổ vũ cùng với những lớp

sóng tay vẫy chào. Hiệu quả của

sự thu xếp, bố trí ở đây

thật là ấn tượng. Một sinh viên

tốt nghiệp thường xuyên gắn bó

với tôi, thu thập tài liệu, hay thu

xếp những cuộc gặp ngoài chương

trình mà tôi cần. Cơ quan mật vụ

gây ra không ít những gián đoạn

trong sinh hoạt bình thường ở tòa

nhà Eliot vì họ bố trí trung tâm

hoạt động của mình trong hội

trường dành cho sinh viên các năm

trên để đảm bảo an toàn cho

tôi 24/24 giờ. Tôi ăn cơm trong phòng

lớn, cùng với sinh viên, nghiên cứu

sinh và thầy hiệu trưởng Alan Heimert.

Tôi ngạc nhiên trước quan hệ thoải

mái không quan cách giữa thầy và

trò. Sinh viên thì cực kỳ thông

minh; một thầy giáo thú nhận rằng

tranh luận với một số sinh viên có

thể làm mình khá mất bình

tĩnh.

Các cán bộ

giảng dạy ở đại học Cambridge bang

Massachusetts khác với đồng nghiệp của

họ ở đại học Cambridge bên Anh.

Cán bộ giảng dạy ở Anh trong các

thập kỷ 40–50–60 cảm thấy sung

sướng khi ở trong tháp ngà, tách

biệt với không khí náo nhiệt,

ồn ào của London và Westminster. Ngược

lại, các giáo sư Hoa Kỳ nâng cao

tầm vóc của mình bằng cách

giao kết với chính phủ. Thời chính

phủ Kennedy, nhiều giáo sư thường

qua lại như con thoi giữa các thành

phố Boston – New York – Washington. Sở trường

của cán bộ giảng dạy Anh quốc

thời bấy giờ là nghiên cứu

ngghiêm ngặt quá khứ, chứ không

phải hiện tại và tương lai, cả
hai thời buộc họ phải phỏng đoán.
Họ không có tác động qua lại
trực tiếp với kinh doanh và công
nghiệp như Trường doanh nghiệp Harvard.
Người Mỹ không giống như người
Anh. Họ không tự hạn chế mình
trong phạm vi nghiên cứu có phê phán
quá khứ. Nghiên cứu hiện tại để
tiên đoán tương lai là thế
mạnh của giới học giả Hoa Kỳ. Đội
ngũ chuyên viên của họ đã
làm cho môn tương lai học trở
thành một môn học đang được
coi trọng dưới danh nghĩa "nghiên

cứu vị lai".

Mỗi lợi to lớn nhất đối với tôi không phải kiến thức mà là các cuộc tiếp xúc và gặp gỡ thân thiện với các học giả là những người không chỉ uyên bác về các vấn đề đương thời mà còn gắn bó với các trung tâm thần kinh của chính phủ và doanh nghiệp. Ở Harvard tôi là đối tượng của sự tò mò; một nhà hoạt động chính trị châu Á dành thời gian để làm việc “sạc lại bình điện”, tìm kiếm kiến thức trong học thuật khi đã bước vào tuổi 45, sau 10 năm ở nhiệm sở.

Họ vui vẻ tạo điều kiện cho tôi

gặp gỡ những nhân vật lý thú,

trong đó có nhà kinh tế John Kenneth

Galbraith, chuyên gia về Nhật Bản và

cựu đại sứ Mỹ ở Nhật Bản

Edwin Reischauer, chuyên gia về Trung Quốc John

Fairbank, giảng viên khoa học chính trị

đại học MIT Lucien Pye, người đã

thực hiện công trình nghiên cứu

về du kích cộng sản ở Malaysia trong

thập kỷ 50 và Paul Samuelson giảng viên đại học

MIT, người nổi danh nhờ quyển sách

giáo khoa về kinh tế do ông soạn và

là người đã giải thích cho tôi tại sao người Mỹ cần duy trì

các ngành công nghiệp giá trị

gia tăng thấp như ngành dệt chẳng hạn. Cuộc thảo luận có giá trị nhất của tôi là với Ray Vernon, giảng viên Trường Doanh nghiệp Harvard. Ông ta cho tôi những hiểu biết thực tế về hoạt động của các loại hình kinh tế đương thời ở Hồng Kông và Đài Loan (đã được mô tả ở phần trước) sâu sắc đến nỗi cứ bốn năm tôi lại trở lại học thêm ở ông ta.

Tôi tìm thấy nhiều ý tưởng mới mẻ và lượm lặt được tri thức của những người có hiểu biết sâu rộng mặc dù không phải lúc nào

họ cũng đúng. Họ quá đúng

đến về mặt chính trị. Harvard quả

là không có sự thành kiến.

Không một học giả nào sẵn sàng

nói hay thừa nhận rằng có những

khác biệt cố hữu giữa các chủng

tộc, các nền văn hóa hay tôn

giáo. Họ cho rằng con người là

bình đẳng. Và để thành

công mỗi xã hội chỉ cần có

những chính sách kinh tế và những

thiết chế quản lý đúng đắn.

Họ sáng suốt đến nỗi tôi

thấy khó tin được rằng họ

chân thành giữ

những quan điểm này mà họ cảm
thấy buộc phải tán thành.

Các cán bộ

giảng dạy ở đại học Harvard mà

tôi gặp ở bàn tiệc đều sắc

sảo, hóm hỉnh và biết gợi

chuyện, mặc dù không phải lúc

nào tôi cũng đồng ý với họ.

Galbraith có giọng lưỡi gay gắt nhất

trong bọn. Một hôm vào bữa ăn tối

tôi gặp Henry Kissinger. Một điều may

mắn hoàn toàn ngẫu nhiên làm

ông ta phần khởi là tại bữa ăn,

trong khi nhiều người Mỹ có tư

tưởng tự do đã lên tiếng chỉ

trích mạnh mẽ cuộc chiến tranh Việt

Nam của Mỹ thì tôi lại nêu quan
điểm trái ngược. Tôi giải
thích rằng chỗ đứng của Mỹ
có tầm quan trọng quyết định đối
với các nước Đông Nam Á
không cộng sản. Kissinger đã thận
trọng chọn từ ngữ bào chữa cho
sự can thiệp của Mỹ. Vây quanh là
những người thuộc phái bờ câu
nên ông ta đã cẩn thận, không
tỏ vẻ điều hâu. Kissinger nói chậm
rãi bằng thứ tiếng Anh giọng Đức
nặng nề, gây cho tôi cảm giác
ông ta không phải là người dễ
dàng bị cuốn hút bởi tình cảm

trong phút chốc. Chẳng bao lâu sau đó
văn phòng Nixon thông báo Kissinger sẽ
là cố vấn an ninh quốc gia. Đến
lúc đó ông ta đã rời
Harvard. Trước khi tôi bay về nước
vào tháng 12 năm đó, tôi gặp
ông ta ở New York để cố vũ ông
ta giữ vững tiến trình ở Việt
Nam và người Mỹ có đủ khả
năng để ngăn ngừa những người
cộng sản chiến thắng.

Tôi muốn đến thăm Tổng thống Johnson. Bill Bundy ngạc
nhiên
khi thấy tôi muốn thăm một tổng
thống thất sủng chứ không phải
tổng thống đắc cử. Tôi nói

Nixon cần có thời gian để lựa
chọn nhân sự và nghị trình, hơn nữa tôi có thể trở
lại sau khi ông ta đã ổn định công
việc. Người tôi gặp lúc này là
một Johnson đau khổ, u sầu. Ông ta nói
ông ta đã dốc hết mọi thứ
vào Việt Nam. Hai đứa con rể của
ông ta đều ở trong lực lượng
vũ trang và cả hai đều phục vụ
tại Việt Nam. Không ai có thể làm
hơn nữa. Tôi ra về, để lại
phía sau một Johnson phiền muộn.

Lần tiếp theo tôi thăm nước Mỹ là vào năm
1969. Tôi đến chào Tổng thống Nixon vào ngày 12/5. Trước đó
ông ta đã gặp tôi ở Singapore hồi tháng 4/1967, trên chặng đường
đi
tham quan các nước Đông Nam Á để

chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng
thống trong năm sau. Ông ta là người
suy nghĩ nghiêm túc, am hiểu châu Á
và thể giới. Ông ta lúc nào
cũng thích nhìn toàn cảnh. Hơn
một giờ đồng hồ ngồi trong văn
phòng của tôi, ông ta nêu câu
hỏi và tôi trả lời. Cuộc Cách
mạng Văn hóa ở Trung Quốc đang
trong giai đoạn cao trào. Ông ta hỏi
tôi nghĩ gì về những chuyện đang
xảy ra. Tôi nói sự hiểu biết duy
nhất mà tôi có được là
từ việc hỏi dò những người
già cả của chúng tôi được

chúng tôi cho phép về thăm thân
nhân hai tỉnh Quảng Đông và Phúc
Kiến thuộc vùng duyên hải Đông
Nam Trung Quốc. Theo chỗ chúng tôi hiểu
thì ông Mao muốn làm lại nước
Trung Hoa. Giống như Tần Thủy Hoàng,
hoàng đế đầu tiên của Trung
Quốc, người đã đốt hết
sách đương thời để xóa
sạch dấu vết của những gì đã
xảy ra trước đó; Mao muốn xóa
sạch nước Trung Hoa cũ và vẽ nên
một nước Trung Hoa mới. Nhưng Mao đang
phết sơn lên một bức tranh khảm
Trung Hoa cổ; khi trời mưa nước mưa

sẽ gọi sạch lớp sơn và bức
tranh lại tái hiện. Mao chỉ sống hết
đời mình nên không có đủ
thời gian hay sức mạnh để xóa đi
trên 4.000 năm lịch sử, truyền thống
văn hóa và văn học Trung Quốc. Dù
là đốt hết sách thì tục
ngữ, ngôn ngữ vẫn sống mãi trong
ký ức của dân gian. Mao chắc chắn
sẽ thất bại. (Sau đó mấy năm,
khi Nixon về hưu, ông ta đã trích
dẫn điều tôi nói, đưa vào
hồi ký của mình. Ông ta còn
trích dẫn lời tôi nhận xét về
người Nhật: họ có nghị lực

và tài năng để làm nhiều
hơn chứ không phải chỉ sản xuất
và bán radio bán dẫn. Chỉ lúc
đó tôi mới biết: cũng như
tôi, Nixon có thói quen ghi chép sau những
cuộc bàn luận nghiêm túc).

Được hỏi ý kiến về sự thù địch giữa
Mỹ và Trung Quốc, tôi nói sự
thù địch giữa Mỹ và Trung Quốc
không có nguồn gốc tự nhiên hay
trường cửu. Kẻ thù tự nhiên
của Trung Quốc là Liên Xô, nước
có chung với Trung Quốc 4.000 dặm biên giới mà đoạn
biên giới này lại chuyển sang thế
bất lợi cho Trung Quốc chỉ mới 100 năm
nay. Có những chuyện cũ cần thanh toán.

Còn ranh giới giữa Mỹ và Trung Quốc

chỉ là nhân tạo do người ta vạch

ra trên mặt nước băng qua eo biển

Đài Loan. Như vậy nó sẽ chóng

bị xóa nhòa và sẽ mất đi

với thời gian.

Khi chúng tôi gặp nhau ở Washington năm 1969, Nixon lại hỏi

tôi về Trung Quốc. Tôi dành cho ông

ta những câu trả lời về cơ bản

cũng như vậy. Lúc đó tôi

không biết ông ta đã tập trung

tâm trí vào Trung Quốc nhằm cải

thiện vị trí của nước Mỹ

đối địch với Liên Xô.

Chủ đề

chiếm nhiều thời gian nhất là Việt
Nam. Hoa Kỳ – ông ta nói – là
một quốc gia rộng lớn, giàu có
và hùng mạnh, đánh nhau trong một
cuộc chiến tranh du kích với Việt Nam,
một nước nghèo, chưa phát triển
và hầu như không có công nghệ.

Hàng tỷ đôla Mỹ đã được
chi tiêu vào cuộc chiến tranh với
thiệt hại 32.600 người Mỹ chết và
200.000 người Mỹ khác bị thương.

Điều này hầu như đã làm
cạn kiệt sự kiên nhẫn của nhân
dân và các đại biểu Quốc
hội Mỹ. Sức ép gia tăng hàng

ngày đòi Mỹ rút càng sớm
càng tốt. Nhưng ông ta phải xem xét
tác động của việc Mỹ rút
quân đối với nhân dân, chính
phủ và giới quân sự Nam Việt Nam
cũng như đối với các nước
láng giềng ở Đông Nam Á, các
đồng minh của Mỹ, kể cả Australia,
New Zealand, Philippin, Nam Triều Tiên, Thái Lan,
và cả thế giới nói chung. Vấn
đề là độ tin cậy trong những
lời hứa của Mỹ. Bất chấp sức
ép của dư luận chung trong Quốc hội
Mỹ, ông ta buộc phải đảm bảo
giải pháp tốt đẹp nhất cho vấn

đề này. Tôi có cảm giác
rằng ông ta muốn chấm dứt cuộc
chiến tranh Việt Nam do có sự chống
đối trong nước, nhưng không sẵn
sàng làm vị Tổng thống Hoa Kỳ
đầu tiên chiến bại. Ông ta muốn
một lối ra trong danh dự.

Lần sau, khi tôi gặp Nixon vào ngày 5/12/1970, ông ta có
vẻ mệt mỏi sau cuộc vận động
căng thẳng cho bầu cử giữa kỳ. Ông
ta điếm qua các phương án về
Việt Nam. Sau đó ông ta quay sang Trung Quốc.
Tôi gợi ý rằng đối với
Trung Quốc ông ta nên mở cả cửa
đi và cửa sổ và bắt đầu
buôn bán các mặt hàng phi chiến

lược. Khi 2/3 thành viên Liên Hiệp
Quốc ủng hộ việc kết nạp Trung
Quốc, không nên để Hoa Kỳ bị
xem là kẻ cản trở. Hoa Kỳ không
nên nản lòng trước thái độ
tiêu cực của Mao. Tôi nhắc lại
rằng Hoa Kỳ không có biên giới
chung với Trung Quốc như nước Nga.

Tại một cuộc gặp riêng ở phòng cánh gà của
Nhà Trắng, Henry Kissinger hỏi tôi về
việc cho người Nga sử dụng xưởng
đóng tàu tại căn cứ
hải quân ở Singapore. Tôi cũng đã
nghĩ là qua Ted Heath, ông ta đã
nghe tin Kosygin quan tâm đến việc sử dụng
căn cứ hải quân này sau khi người

Anh rút. Việc này tôi đã nói
với Heath từ trước để khuyến
khích ông ta không rời khỏi căn
cứ hải quân này một cách vội
vàng. Tôi đảm bảo với Kissinger
rằng tôi sẽ thông báo cho phía
Anh và ông ta biết trước khi có
quyết định. Động thái đó
của người Nga đã cho tôi một
con bài để chơi. Tôi hy vọng rằng
người Mỹ sẽ khuyến khích
Australia ở lại Singapore. Tôi rất an tâm
với Anh, Australia, New Zealand và Malaysia trong Hiệp
ước phòng thủ Năm Nước
(Five-Power Defence Arrangement).

Tôi theo quỹ đạo quanh Australia và New Zealand, và họ quanh Hoa Kỳ – một tình hình phần khởi cho Singapore.

"Cả

cho Hoa Kỳ nữa," Kissinger nói thêm. Tôi nói vì Singapore không nhận

viện trợ Mỹ nên tôi có thể

nói tiếng nói khách quan, không liên

kết, từ Đông Nam Á. Kissinger đồng

ý rằng như vậy là tốt nhất

cho cả hai chúng ta.

Trong khi đó Kissinger đã liên hệ với các nhà lãnh đạo ở Bắc Kinh, thông qua

Pakistan. Ông ta bí mật thăm Bắc Kinh

trong năm 1971 để chuẩn bị cho chuyến

thăm của Nixon vào tháng 2/1972. Khi Nixon thông báo điều đó vào tháng

1/1972, cả thế giới sửng sốt. Tôi
khó chịu vì ông ta làm như vậy
mà không thông báo trước cho bất
cứ đồng minh nào ở châu Á,
chẳng báo cho Nhật Bản, cũng chẳng
báo cho chính phủ Trung Hoa, một đồng
minh khác của họ ở Đài Loan. Như
Nixon nói, chuyến thăm này quả là
"một tuần làm thay đổi thế
giới".

Tình hình chiến tranh ở Việt Nam có vẻ không
có triển vọng khi tôi thăm Mỹ lần
tiếp theo vào tháng 4/1973. Thương vong
tiếp tục mà không thấy có triển
vọng chiến thắng và Quốc hội Mỹ
đang gây sức ép bắt chính phủ

triệt thoái hoàn toàn khỏi Đông

Nam Á. Choo và tôi ăn trưa cùng

Robert McNamara, lúc đó là Chủ tịch

Ngân hàng thế giới, cùng vợ ông

ta tại nhà riêng của họ ở

Georgetown. Với vẻ mặt ảm đạm,

McNamara nói rằng có những tin báo

đáng lo ngại rằng Nixon dính líu

vào việc che dấu vụ Watergate và tình

hình có thể sẽ rất khó khăn.

Tôi linh cảm thấy phía trước là

một tình hình gay go, cả cho Nixon và

Đông Nam Á.

Khi tôi đến Nhà Trắng vào sáng ngày 10/4, Tổng

thống đứng ở cửa vòm trước

nhà để chào đón tôi. Ông

ta nhiệt tình, thân mật và cố
hết sức biểu lộ cho tôi thấy ông
ta rất cảm kích về sự ủng hộ
công khai kiên định của tôi đối
với lập trường đơn độc
của ông ta về Việt Nam và Campuchia.

Để phóng viên có dịp chụp
ảnh, ông ta tản bộ cùng tôi
trong vườn hồng Nhà Trắng, tán
chuyện về giống hồng và cây đại
táo đang mùa nở hoa rực rỡ. Ngồi
trong Nhà Trắng, Nixon nói ông ta không
thấy Trung Quốc là nguy cơ trực tiếp,
và chỉ trở thành lực lượng
phải tính đến trong 10 hay 15 năm tới

khi chương trình hạt nhân của họ

đã chín muồi. Ông ta hỏi về

Việt Nam và những điều kiện ngừng bắn theo đó Hoa Kỳ hứa sẽ giúp

tái thiết Bắc Việt Nam. Tôi trả

lời rằng trong hoàn cảnh hiện nay thì

đây là sự thu xếp tốt nhất

có thể có. Lôi kéo Việt Nam ra

khỏi sự phụ thuộc vào Nga và

Trung Quốc là đúng. Nếu Mỹ không

viện trợ tí nào cho tái thiết,

Bắc Việt Nam sẽ lệ thuộc nhiều hơn vào Nga và Trung Quốc.

Mặc dù có nhiều mối bận tâm trong thời gian rất

ngắn sau khi được tái cử Tổng

thống cùng với việc trù tính

vụ Watergate, Nixon đã tổ chức bữa

tiệc ở Nhà Trắng để chào

mừng tôi. Có một nghi lễ trong các

bữa tiệc ở Nhà Trắng làm tăng

thêm uy phong của Tổng thống. Choo và

tôi cùng Tổng thống và phu nhân

bước xuống cầu thang Nhà Trắng,

theo sau là các sĩ quan phụ tá lộng

lấy trong những bộ quân phục gắn

đầy mẽ đay và cân đai màu

vàng. Chúng tôi dừng lại ở đầu

cầu thang trong khi đội kèn nổi binh

nhạc thu hút sự chú ý của mọi

người. Một sự im ắng tràn ngập

trong khi chúng tôi bước xuống những

bậc thang cuối cùng và đám đông

quan khách cùng ngược mắt nhìn

chúng tôi. Sau đó, chúng tôi

đứng thành hàng – Tổng thống,

bà Nixon, tôi và Choo – để đón

khách. Khi Lyndon Johnson mở tiệc đón

mừng tôi năm 1967 cũng có nghi lễ

giống hệt. Nhưng phong cách của Nixon

thì rất khác. Ông ta bắt tay mọi

người rất nhiệt tình và chào

đón đầu ra đây: *"Rất vui mừng được gặp Ngài."*

"Thật vui mừng được gặp lại

Ngài." *"Ngài thật quý hóa."* Gặp những khách đặc biệt, trong

khi tôi bắt tay họ, ông ta còn xen vào

mấy lời ca ngợi hay bình phẩm. Giữa

chừng câu chuyện ông ta nói nhỏ:

“Đừng bao giờ dùng những câu

chào không hay như *Xin kính chào Ngài/Ông/Bà* vì biết đâu mình đã gặp

người ta từ trước. Chào như

vậy hóa ra mình không nhận ra người

ta và người ta sẽ tự ái. Hãy

luôn dùng những câu chào chung chung

mà đẹp như *Được gặp Ông/Bà, mừng quá; Được*

gặp Ông/Bà, quý quá. Và nếu ta nhận ra khách thì vui vẻ

chào: *Trời ơi, đã lâu lắm rồi mới được*

gặp lại Ông/Bà, hay quá!” Ông ta con nhà nghề nhưng ít nói

chuyện vụn vặt và không bao giờ

đùa, không giống như Ronald Reagan là

người nói chuyện rôm rả và

hay điểm xuyết những câu chuyện xã

hội.

Marshall Green, Thứ

trưởng Ngoại giao phụ trách các
vấn đề Đông Á – Thái

Bình Dương hỏi tôi thấy sáng
kiến của Mỹ về Trung Quốc như thế
nào; ông ta có ý đề cập
đến chuyến thăm Trung Quốc của
Nixon vào tháng 2/1972. Tôi nói đây

là những sáng kiến không thể
chê trách ngoại trừ mỗi yếu tố
bất ngờ. Có thể làm sao đó
để bớt gây ngạc nhiên và
như vậy những kết quả có lợi
sẽ lợi hơn. Nhân tố bất ngờ
đã gieo mỗi lo sợ trong suy nghĩ của
người Nhật và Đông Nam Á

cho rằng các nước lớn có thiên
hướng đột nhiên xoay chuyển chính
sách và như vậy có thể làm
cho họ hụt hẫng.

Green giải thích rằng người Nhật khó giữ bí
mật; tự họ thừa nhận như vậy.

Ông ta nhấn mạnh rằng quan hệ mới
với Trung Quốc không làm thay đổi
chính sách của Mỹ đối với

bất kỳ quốc gia nào trong vùng. Đài

Loan lúc đầu tỏ ra lo ngại. Nhưng

bây giờ rõ ràng là Hoa Kỳ đang

duy trì những cam kết hiệp ước của mình.

Hàn Quốc cũng lo lắng nhưng bây giờ cảm thấy rằng quan hệ của
họ với Mỹ không hề thay đổi.

Nói tóm lại, bình thường hóa
quan hệ với Cộng hòa Nhân dân
Trung Hoa đã không gây tác hại
cho ai cả. Kết quả cuối cùng là
ổn định nhiều hơn cho tất cả
mọi đối tượng ở châu Á.

Sự tiếp xúc ngày càng tăng với văn minh và
công nghệ phương Tây – tôi
nói – nhất định có tác
động đến Trung Quốc. Không thể
duy trì sự cô lập hiện nay của
họ. Ví dụ, bởi vì nhân dân
Trung Quốc bị cách ly hoàn toàn với
thế giới bên ngoài mà đội
bóng bàn Trung Quốc khi thăm Singapore không
vui lòng nói chuyện về bất cứ

cái gì trừ mỗi bóng bàn. Tôi
tin rằng một khi nền kinh tế Trung Quốc
vượt qua "mức nghèo túng"
thì họ sẽ gặp phải những vấn
đề như Liên Xô hiện nay. Nhân
dân Trung Quốc sẽ muốn có những
sự lựa chọn về những sản phẩm
tiêu dùng, và với những sự lựa
chọn đó họ sẽ mất đi sự
nhiệt thành theo chủ nghĩa quân bình.

Green cam đoạn với tôi rằng Hoa Kỳ hoàn toàn có ý
định tiếp tục đóng một vai
trò quan trọng trong việc ổn định
châu Á. "Chúng tôi sẽ duy trì các lực lượng của mình
ở khu vực này và chúng tôi sẽ
thực hiện các cam kết hiệp ước của mình".

Ông ta làm tôi nhớ lại những lời
đảm bảo trước đây của Harold Wilson và
Denis Healey nói rằng người Anh sẽ
ở lại Singapore. Tôi tự an ủi mình
với ý nghĩ: bởi vì không như
nước Anh, nước Mỹ chưa bao giờ
dựa vào một đế chế thuộc
địa để trở thành cường
quốc cho nên không phải vì bị
những áp lực kinh tế giống hệt
như Anh mà họ rút khỏi châu Á.

Khi Nixon từ chức ngày 9/8/1974, để tránh bị luận
tội về vụ Watergate thì tôi sợ
thay cho Nam Việt Nam. Một trong những hành
động cuối cùng trong cương vị
tổng thống của mình, Nixon đã ký

thông qua một dự luật áp đặt

một khoản viện trợ quân sự tối

đa mà Mỹ dành cho Nam Việt Nam là

1 tỷ đôla Mỹ để sử dụng

cho 11 tháng sau đó. Trong vòng mấy

ngày sau khi ông ta từ chức, Hạ viện

đã biểu quyết cắt xuống còn 700 triệu đôla Mỹ. Lưỡi

dao đang rơi xuống và người nằm

trên thớt chém là tổng thống Thiệu.

Ngày 25/4/1975, Thiệu bỏ chạy khỏi Sài Gòn. Ngày 30/4, một chiếc máy bay lên thẳng của

Mỹ cất cánh từ trên mái bằng

đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn

bị chụp ảnh trong cảnh nhục nhã.

Nó bị níu lại trong phút chốc

bởi những người Nam Việt Nam hoảng

loạn đang bám chặt lấy càng máy bay. Sau đó,

cùng trong ngày, những chiếc xe tăng

Bắc Việt Nam tiến sát Dinh tổng thống

và ung dung húc đổ cổng dinh.

Mặc dù sự

can thiệp của Mỹ không thành công

ở Việt Nam, nhưng nó cho phép các

nước khác ở Đông Nam Á

tranh thủ được thời gian. Năm 1965

khi lực lượng quân sự Mỹ ồ

ạt đổ vào Nam Việt Nam, Thái

Lan, Malaysia và Philipin đang đứng trước

những mối đe dọa từ các cuộc nổi dậy của những người cộng

sản có vũ trang và ở Singapore những người cộng sản đang tích cực

hoạt động bí mật. Indonesia trong cơn đau quặn quại sau cuộc đảo chính

hạt của những người cộng sản,
đang tiến hành một cuộc đối đầu, một
cuộc chiến tranh không tuyên bố chống Malaysia và Singapore.
Philippin đòi chủ
quyền đối với đảo Sabad thuộc Đông Malaysia. Mức sống thấp và
tăng trưởng kinh tế chậm. Hành động của Mỹ đã giúp các
nước Đông Nam Á không cộng
sản có khả năng sắp xếp lại
trật tự trong nhà mình. Các nền
kinh tế thị trường thịnh vượng
mới xuất hiện của Asean đều được
nuôi dưỡng trong những năm chiến tranh Việt Nam.

Trong những tuần trước khi Sài Gòn sụp đổ,
một hạm thuyền đồ sộ gồm những tàu, thuyền nhỏ, chạt ních
người di tản đã rời bến băng
qua biển Nam Hải; nhiều thuyền chạy

theo hướng tới Singapore. Chỉ một số

ít trong bọn họ là có vũ trang.

Keng Swee, lúc đó là Quyền Thủ

tướng, gửi tôi một báo cáo khẩn cấp

– lúc đó tôi còn ở

Washington – nói rằng số người di tản lên tới mấy nghìn, đi trên

gần 100 thuyền. Ông ta muốn có một

quyết sách ngay. Tôi đánh điện

rằng nên từ chối; không cho họ đổ

bộ mà đưa họ đi tiếp đến

các nước lớn hơn, có đủ

chỗ tiếp nhận họ. Một hoạt động

ồ ạt bắt đầu vào ngày 6/5.

Các lực lượng vũ trang Singapore đã

sửa chữa, trang bị lại, tiếp thêm

nhiên liệu, cung cấp thêm lương

thực, thực phẩm, và cho ra khơi tất
cả 64 tàu thuyền chở trên 8.000 người
di tản. Nhiều thuyền trưởng trên
những chiếc thuyền này đã cố
ý làm cho động cơ không hoạt
động được để tránh phải
ra đi.

Trong khi hoạt động này đang diễn ra, tôi đã đến
thăm Tổng thống Gerald Ford vào trưa
ngày 6/5/1975, tám ngày sau khi Sài Gòn
sụp đổ. Kissinger với tư cách Bộ
trưởng Ngoại giao cũng có mặt.
Ford có vẻ lo lắng nhưng không chán
nản. Ông ta hỏi về phản ứng của
khu vực trước sự thất thủ của Nam Việt Nam. Tôi
đã ở Bangkok hồi tháng 4, ngay trước khi Sài Gòn sụp đổ. Người

Thái hốt hoảng, giống như dân

chúng ở Indonesia.

Suharto lặng lẽ nhưng kiên quyết kiểm

soát tình hình.

Ford hỏi tôi từ

đây nước Mỹ nên đi về

đâu. Tôi nói tốt nhất là

hãy chờ bụi bặm lắng xuống đã

và theo dõi xem các sự kiện ở

Lào, Campuchia và Việt Nam sẽ mở ra

như thế nào. Tôi tin rằng Pathet Lao sẽ

chiếm lấy nước Lào và chịu ảnh hưởng của

Việt Nam. Ở Campuchia, Khome Đỏ đang tiến hành giết hại hàng nghìn

người không cộng sản. (Lúc bấy

giờ tôi không biết họ chém giết bừa bãi,

sát hại tất cả những người
có học hoặc không phải là một
bộ phận trong cuộc cách mạng nông
dân của họ). Thái Lan sẽ kéo nước Cộng hòa Nhân
dân Trung Hoa về phía mình như một
sự bảo hiểm. Kissinger hỏi liệu Cộng
hòa Nhân dân Trung Hoa có giúp người Thái không. Tôi nghĩ họ
sẽ giúp. Tôi gợi ý rằng tốt
nhất là bình tĩnh quan sát sự
diễn biến của các sự kiện. Nếu
như trong cuộc bầu cử sắp tới một
người như McGovern được bầu làm
tổng thống và sẽ nhượng bộ
cộng sản thì tình hình có thể
trở nên tuyệt vọng.

Ford được mô tả như một công chức vênh váo
và phạm lỗi lầm, một cầu thủ bóng đá Mỹ đã quá
nhiều lần đập đầu vỡ trán.

Tôi thấy ông ta là một người giao hoạt nhưng biết
lẽ phải trái, biết cách đánh

giá những người mình đã

giao dịch. Ông ta thực sự thân mật,

thoải mái không quan cách. Sau bữa

tối, khi tôi xin miễn vào phòng nghỉ,

ông ta cứ năn nỉ mời tôi qua khu

nhà riêng của ông ta nghỉ. Thế

là chúng tôi vào thang máy lên

lầu, theo sau là các vệ sĩ mật

vụ. Ở đó, trong một phòng tắm

riêng rộng rãi có cả một loạt

các thiết bị tập thể dục, rèn

luyện thể hình và chăm sóc sức
khỏe tối tân nhất, các thứ linh
tinh đủ loại phục vụ vệ sinh cá
nhân và đồ dùng cao rêu
nằm ngổn ngang trên bồn rửa mặt.
Tôi không thể tưởng tượng nổi
có một nhà lãnh đạo châu
Âu, Nhật Bản hay Thế giới thứ Ba
nào lại đưa tôi vào phòng
tắm riêng của mình để tắm
rửa thoải mái. Ông ta đúng là
một con người hữu hảo, vui mừng
đón tôi như khách đến chơi
nhà và hàm ơn vì có được
một người từ Đông Nam Á lên

tiếng ủng hộ Mỹ trong khi uy tín của
nó giảm sút do sự di tản vội vã
khỏi Sài Gòn. Ông ta không cố
gây ấn tượng nhưng quả là
ông ta đã cho tôi cảm giác về
một con người kiên định có
thể tin cậy được.

Khi Tổng Thống Jimmy Carter kế nhiệm Gerald Ford, có một sự

thay đổi bất ngờ về trọng tâm

trong các chính sách đối ngoại

và quốc phòng của Mỹ. Ông ta

quan tâm nhiều đến châu Phi hơn là

châu Á. Trước sự hoảng hốt

của lực lượng đồng minh và

chiến hữu của Mỹ ở châu Á,

ông ta tuyên bố sẽ có sự cắt

giảm đáng kể quân đội Hoa Kỳ

ở Triều Tiên. Carter tin rằng người

Mỹ đã mệt mỏi sau cuộc chiến

ở Việt Nam và muốn quên đi châu

Á. Ông ta tập trung vào việc hòa

giải giữa người Mỹ da đen và

da trắng. Ông ta cũng nhìn nhận vai trò của mình là một người xây
chiếc cầu bắc ngang đang chia rẽ gay gắt giữa những người da trắng
và da

đen ở miền Nam châu Phi. Ông ta nhấn

mạnh vào nhân quyền, chứ không

vào việc phòng bị và an ninh. Các

nhà lãnh đạo ở châu Á

chuẩn bị tinh thần cho bốn năm khó

khăn khi họ phải chờ đợi để

quan sát những gì ông ta sẽ thực

sự hành động.

Khi tôi gặp ông ta vào tháng 10/1977, ông ta đã hoạch

định thời gian của mình hết sức

kỹ lưỡng. Sẽ có 5 phút dành

cho cơ hội chụp hình, rồi 10 phút

hội kiến tay đôi, tiếp theo sau là

45 phút hội đàm giữa hai phái

đoàn. Ông ta giữ đúng lịch

trình hầu như đến từng giây.

Điều làm tôi sững sờ kinh ngạc

là vấn đề ông ta đưa ra trong

cuộc hội kiến tay đôi kéo dài

10 phút rằng – tại sao Singapore muốn

có các loại vũ khí công nghệ

cao như các tên lửa I-Hawk (tên

lửa địa đối không)? Điều

đó không phải là một mục

nằm trong phần trình bày tóm lược
của tôi. Không có vị tổng thống
nào trước đây đã từng
chất vấn tôi về khoản mua khiên
tồn các loại vũ khí chứ đừng
nói gì đến các loại vũ khí
phòng vệ. Đặt nặng trong chương
trình nghị sự của Carter là việc
ngăn chặn sự gia tăng vũ khí, đặc
biệt là các loại vũ khí công
nghệ tiên tiến và I-Hawk được
xem là loại vũ khí tiên tiến đối
với vùng Đông Nam Á. Tôi đáp
rằng Singapore là một mục tiêu đô
thị đông dân cư phải được

phòng vệ dày đặc. Rằng các
tên lửa Chó Săn (Bloodhound) của chúng tôi đã quá lạc hậu, nhưng
nếu ông ta gặp khó khăn trong việc
bán các loại I-Hawk cho chúng tôi,
tôi sẽ mua các tên lửa Rapier của
Anh; điều đó chẳng có gì
là quan trọng. Để rút ngắn vấn
đề, tôi bảo ông ta rằng chúng
tôi sẽ không thỉnh cầu để
mua các tên lửa này. Hai năm sau, Mỹ
bán cho chúng tôi các tên lửa
I-Hawk sau khi đại sứ Mỹ ở
Singapore, cũng là cựu thống đốc
theo đảng Dân Chủ của Bắc Dakota
và là một ủng hộ viên của

Carter, can thiệp với Nhà Trắng.

Hai phái đoàn chính phủ đã gặp gỡ 46 phút
và kết thúc chính xác đến
từng giây. Trước lúc hội đàm
kết thúc chừng 15 phút, ông ta lôi
từ túi áo sơ mi một danh sách
vấn đề cần thảo luận xem đã
giải quyết hết chưa. Nếu không đọc
lại các biên bản cuộc họp, tôi
đã không hình dung được
chúng tôi đã bàn bạc những
vấn đề gì. Tất cả đều
là những vấn đề vụn vặt.
Những người tiền nhiệm của ông
ta như Nixon và Ford đã luôn luôn
nhắm vào một bức tranh tổng quát:

châu Á như thế nào – Nhật,
Nam Triều Tiên và Đài Loan, các
nước cộng sản như Trung Quốc và
Việt Nam, rồi các nước đồng
minh của Hoa Kỳ là Thái Lan, Philippines.

Carter đã không đề cập đến các chủ đề
này. Trái lại, tôi quyết định
mô tả cho ông ta một bức tranh tổng
quát về việc Mỹ quan trọng như
thế nào đối với sự ổn định
và phát triển của khu vực, và
Mỹ không nên lơ lửng sự tập
trung của họ ở khu vực này ra sao vì
điều này sẽ làm yếu đi sự
tin tưởng của các quốc gia không
theo cộng sản vốn đang là bạn của

Hoa Kỳ. Tôi không chắc tôi đã

tạo được một ấn tượng

nào ở ông ta. Nếu tôi đã

không gặp Richard Holbrooke, trợ lý quốc gia chuyên lo các vấn đề
Đông

Á và Thái Bình Dương trước

đó vào tháng 5 ở Singapore, thì

tôi không tin rằng tôi sẽ có một

cuộc hội kiến với Carter. Holbrooke muốn có một nhân vật nào đó

trong khu vực để khiến tổng thống

tập trung vào châu Á, và cho rằng

tôi có thể là người đó.

Khi tôi đang chuẩn bị rời khỏi bàn, ông ta

đưa tôi một cuốn sách bọc

bìa da màu xanh lá cây của bản

tự truyện chiến dịch tranh cử của

ông ta, *Tại sao không là người tốt nhất?* Ông ta đã ghi sẵn trước trong đó

dòng chữ: "Tặng người bạn

tốt Lý Quang Diệu. Jimmy Carter". Tôi

đã được tặng bốc, nhưng

ngạc nhiên vì được nâng lên

vị trí "người bạn tốt"

ngay cả trước khi ông ta gặp tôi.

Điều này hẳn là thông lệ

chuẩn mực trong suốt chiến dịch tranh

cử của ông ta.

Tôi lướt qua cuốn sách, hy vọng sẽ có được

chút ánh sáng. Và tôi đã

có được điều đó. Ông

ta xuất thân từ một tín đồ

được cải đạo theo Cơ đốc

giáo ở vùng Bible. Hai mẫu chuyện đeo

bám dai đẳng trong tâm trí tôi. Cha

của Carter đã cho cậu bé Carter một

đồng xu trên đường đưa chú

đến lớp Giáo lý. Chú bé

trở về nhà và đặt hai đồng

xu lên bàn. Khi người cha phát hiện

điều này, chú bé bị no đòn.

Carter không bao giờ ăn cắp lần thứ

hai! Tôi bối rối không hiểu điều

này đã giúp ông ta thắng cử

ra sao. Một vấn đề khác là khi

Tướng Rickover phỏng vấn đề giao

cho ông ta một nhiệm vụ trên một

tàu ngầm nguyên tử. Rickover đã

hỏi Carter rằng ông ấy đã đạt

thứ hạng gì lúc còn đang ngồi

trên ghế của Học viện hải quân

Annapolis. Ông ta trả lời đầy tự

hào rằng: "*Hạng thứ 59*". Rickover hỏi: "*Anh đã làm hết sức mình chứ?*" Ông ta trả lời: "*Vâng, thưa Ngài*", rồi đổi lại: "*Không, thưa Ngài, tôi đã không luôn*

luôn làm hết sức mình". Rickover nói lại: "*Tại sao không?*" Carter nói ông ta thấy bàng hoàng.

Chính vì thế đặt tựa đề

cho cuốn sách của mình, ông ta đã

đề là *Vì sao không phải là người tốt nhất?* Và Carter đã sống bằng khẩu hiệu

này. Một ngày nọ, tôi nhìn

thấy ông ta trên truyền hình, loạng

choạng ở cuối một cuộc chạy đua

maratông, gần như kiệt sức và

muốn ngã sụm. Ông ta đã luôn

luôn bị ám ảnh bởi tham vọng nổ

lực hết sức mình bất chấp thể

lực của mình hồi đó.

Tôi đã gặp lại ông ta một lần nữa, hết sức

ngắn ngủi, vào tháng 10/1978. Phó

Tổng thống Walter Mondale đón tiếp tôi và Carter chỉ tạt ngang để
phóng

viên chụp hình. Chúng tôi đã

không trao đổi gì nhiều; ông ta

vẫn không quan tâm đến châu Á.

Thật may các cố vấn của ông ta

đã thuyết phục được ông

ấy không rút quân đội Mỹ ra

khỏi Triều Tiên.

Thành tích vĩ

đại của ông ta là đã giúp

Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat, và Thủ

tướng Israel Menachem Begin giải quyết cuộc chiến của họ. Tôi hết sức kinh

ngạc rằng ông ta đã nhớ thuộc

lòng từng cuộc tranh chấp, từng bờ

rào ngăn cách, từng ranh giới giữa

hai quốc gia. Tôi nghĩ đến hệ thống

đánh giá Shell – chất lượng

máy bay trực thăng, thấy rõ bức

tranh toàn diện và có khả năng

tập trung vào từng chi tiết liên quan.

Carter đã tập trung vào từng chi tiết.

Ba biến cố lớn trong năm 1979 đã hướng tâm trí

Carter về châu Á vào cuối nhiệm

kỳ của mình. Thứ nhất, Đặng

Tiểu Bình viếng thăm ông ta vào

cuối tháng Giêng để thiết lập
quan hệ ngoại giao và cảnh báo ông
ta về ý đồ của Trung Quốc trừng
phạt Việt Nam. Thứ hai, Carter đã
khuyên Vua Iran rời bỏ đất nước
mình để tránh đương đầu
một cuộc nổi loạn của dân chúng.
Thay vì một chính phủ dân chủ
bảo vệ nhân quyền, các thủ lĩnh
cao tuổi của Hồi giáo đã tiếp
quản chính quyền vào tháng 2. Thứ
ba, vào ngày 24/12, Liên Xô đã
xâm lược Afghanistan để hỗ trợ
cho chế độ xã hội chủ nghĩa
sắp sụp đổ. Carter sốc đến

nổi ông ta đã thốt lên: "Những
chuyện này đã mở mắt cho tôi".

Ông ta đã không nhìn thấy chế
độ Xô Viết như nó đang tồn

tại. Ông ta đã ôm hôn Brezhnev

tại Viên năm 1979 sau khi ký hiệp định SALT và đã tin rằng các
nhà

lãnh đạo Xô Viết là những

người biết lẽ phải, sẽ hưởng

ứng những cử chỉ hòa bình chân

thật.

Cổ vấn an ninh quốc gia của Carter, Zbigniew Brezinski, là
một nhân vật kiên định đang đứng

ở trung tâm quyền lực. Ông ta đã

có đầu óc chiến lược toàn

diện và đã nhìn thấy giá

trị của Trung Quốc trong cán cân thăng bằng toàn diện chống Liên

Xô.

Ông ta đã giữ các quan điểm
của mình một cách quyết liệt
tại bất kỳ diễn đàn nào,
nhưng đủ khôn ngoan để thực
hiện chính sách đối ngoại của
Tổng thống mình chứ không phải
của bản thân ông ta. Viện trợ của
Mỹ và những quốc gia Hồi giáo
đã rút vũ khí, tiền bạc và
binh lính vào Afghanistan để củng cố
lực lượng chống đối cuối cùng
đã làm sa lầy các lực lượng
quân sự của Liên Xô hùng mạnh.

Holbrooke có thể
làm giảm bớt cơn bốc đồng

trước đây của Carter – cắt

giảm những ràng buộc của Mỹ ở

châu Á, đặc biệt là ở

Triều Tiên, nơi ông ta đã muốn

rút hết 40.000 quân Mỹ sau những thất

bại ở Việt Nam. Như tôi đã

viết cho Holbrooke vào tháng 12/1980 trước lúc ông ta từ chức.

"... Trong

suốt thời kỳ nhiều nhân vật trong

Chính quyền, Quốc hội và báo

giới muốn lãng quên Đông Nam Á,

ông đã hành động không

ngừng đề tái xây dựng và

phục hồi niềm tin vào sức mạnh

và mục đích của Mỹ. Tương

lai ít nguy hiểm hơn năm 1977, khi chúng ta gặp nhau lần đầu."

Carter là một người lương thiện, sùng đạo,
có lẽ quá tốt để trở thành
một vị Tổng thống. Dân Mỹ đã
bỏ phiếu cho ông ta như là một
phản ứng ngược sau những quá
khích của vụ Watergate. Nhưng sau bốn
năm mơ màng sùng kính về tương
lai ảm đạm của Mỹ, họ đã
sẵn sàng chào đón Ronald Reagan với
quan điểm tươi sáng và lạc
quan hơn về dân Mỹ và tương
lai của họ để có thể đưa
họ tiến về phía trước trong một
trạng thái phấn khởi trong hai nhiệm
kỳ tổng thống. Reagan là một người
có ý tưởng đơn giản thẳng

thần, một nhà lãnh đạo mạnh mẽ và thành công. Ông ta chứng tỏ là một người tốt cho Mỹ và cho cả thế giới. Cũng chính vì thế mà vào tháng 11/1980, dân Mỹ đã bỏ phiếu cho một tài tử Hollywood thay vì một trại chủ tâm thường.

Lần đầu tôi gặp Reagan là lúc ông ta, với tư cách Thống đốc bang California, đến thăm Singapore vào tháng 10/1971. Ông ta có trong tay một bức thư giới thiệu của Tổng thống Nixon. California là quê hương của Nixon, và Reagan hẳn đã đóng một vai trò chủ chốt trong cuộc tranh cử của Nixon. Trong một cuộc hội đàm

kéo dài 30 phút trước bữa ăn

trưa, tôi phát hiện ông ta là

một người có lập luận mạnh

mẽ, chống cộng một cách quyết

liệt. Ông ta bàn về Chiến tranh Việt

Nam và sự quấy rối của Xô Viết

trên toàn thế giới. Vào bữa ăn

trưa chiều đãi ông ta, phu nhân

cùng với cậu con trai nhỏ, và trợ

lý riêng, Mike Deaver, Reagan tiếp tục đàm luận về mối hiểm họa Xô Viết.

Ông ta quá thích thú đề tài

này đến nỗi vẫn còn muốn

tiếp tục cuộc đàm đạo sau

bữa trưa. Phu nhân và con trai ông ta

về trước và tôi đưa ông

ta trở lại văn phòng của mình –

tại đó chúng tôi thảo luận

thêm một giờ nữa về các vấn

đề chiến lược liên quan đến

Liên Xô và Trung Quốc. Một vài

quan điểm của ông ta gây ngạc

nhien và mạnh mẽ. Ông ta bảo

rằng trong suốt thời kỳ phong tỏa

Berlin, Hoa Kỳ lẽ ra không nên dùng

không quân tiếp tế mà nên đổi

đầu với người Nga bằng xe tăng

và yêu cầu con đường dẫn đến

Berlin phải được mở ngõ, như

đã được yêu cầu trong Thỏa

ước Bốn–bên. Nếu họ không

mở đường thì sẽ có chiến
tranh. Tôi sửng sốt vì cách tiếp
cận thẳng thừng của ông ta.

Mười năm sau, vào tháng 5/1981, Cựu Tổng thống
Gerald Ford trong chuyến viếng thăm Singapore đã cho tôi biết rằng
Tổng thống Reagan,
người đã nhậm chức tháng
Giêng năm đó, muốn nhanh chóng
gặp tôi. Tôi đã nhận được
một thông điệp thứ hai hỏi xem tôi
có thể đi vào tháng 6 không, và
tôi đã nhận lời. Khi tôi đặt
chân đến Nhà Trắng độ chừng
buổi trưa vào ngày 19/6, Reagan đã
ra tận hành lang văn phòng của ông
ta và đón tiếp tôi nồng nhiệt.

Chúng tôi đã có cuộc hội
kiến tay đôi chừng 20 phút trước
bữa trưa, ông ta lại muốn nói về
đề tài Đài Loan và Trung Quốc.

Tôi đã bảo Reagan rằng vì quyền lợi của Hoa Kỳ,
cần có một Đài Loan thành công
trong việc tạo một sự tương phản
thường trực đối với các điều
kiện của lục địa. Điều này
sẽ tạo ảnh hưởng rộng lớn,
bao trùm thế giới thông qua báo giới
và những nhân vật VIP sẽ thực
hiện các cuộc viếng thăm cả hai
bên. Rồi ông ta hỏi tôi xem thử
Tổng thống Tưởng Kinh Quốc có cần
máy bay thể hệ mới không. Tưởng

đã thúc ép điều này vào

một thời điểm tế nhị trong nhiệm

kỳ của Reagan. Reagan đã chỉ trích

cao độ Cộng hòa Nhân dân Trung

Hoa trong chiến dịch tranh cử của mình và đã bày tỏ sự ủng hộ

vững vàng của ông ta dành cho Đài

Loan. Tôi biết rằng bất kỳ một

thay đổi bất ngờ nào trong chính

sách sẽ khó khăn cho ông ta. Tuy nhiên cho phép bán cho Đài

Loan các máy

bay thế hệ mới sẽ có nghĩa là

tăng rắc rối với Trung Quốc. Tôi

đưa ra ý kiến rằng không có

sự đe dọa tức thời nào đối

với Đài Loan từ lục địa. Và

rằng các chiếc F-5s hiện tại của

Đài Loan là đủ. Trung Quốc hiện
đang không tăng cường vũ trang. Đặng
Tiểu Bình muốn có thêm hàng
hóa tiêu dùng cho người dân của
ông ta – những người đã bị
làm thoái chí và thèm khát
ăn ngon mặc đẹp sau một thập kỷ
của Cuộc Cách mạng Văn hóa. Máy
bay của Đài Loan sẽ cần được
nâng cấp sau này, nhưng không phải
ngay tức thời.

Các cố vấn chủ chốt của ông ta cùng tham dự
bữa ăn trưa với chúng tôi gồm
có: Casper Weinberger từ Bộ Quốc phòng, Bill Casey từ CIA, Jim
Barker, tham mưu trưởng, Mike Deaver và Richard Allen, cố vấn
an ninh quốc gia. Vấn đề chính vẫn là Trung

Quốc – Trung Quốc đối đầu với

Đài Loan, và Trung Quốc đối đầu

với Liên Xô.

Ông ta hỏi về

sự đàm phán của Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa với Liên Xô về

các vấn đề biên giới chung ngay

sau khi Bộ trưởng Ngoại giao Alexander Haig đã đến thăm Bắc Kinh. Theo quan điểm

của tôi, động thái này của

Trung Quốc là để báo trước

với Mỹ rằng họ không nên bị

đặt vào tư thế "đương

nhien là vậy". Tuy nhiên tôi đã

không tin rằng Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa và Liên Xô có thể tạo

ra những tiến triển nào nếu nhìn
vào những xung đột quyền lợi
truyền kiếp và sâu xa giữa họ.

Cả hai đều là những nhà truyền
bá chủ nghĩa Cộng sản, mỗi bên
dùng thủ đoạn chống lại bên
kia để giành sự ủng hộ của
Thế giới thứ Ba về phía mình.

Hơn thế nữa, Đặng đã phải
dàn xếp những người xung quanh ông
ta – họ không muốn trở nên quá
thân cận với Mỹ. Tôi tin rằng
Đặng rất quyết tâm về chính
sách của ông ta – một chính
sách dành ưu tiên thấp nhất cho

chỉ tiêu quân sự và cao nhất cho hàng

tiêu dùng mà người dân cần.

Đề cập đến tình trạng bất ổn ở Ba Lan, Reagan nói rằng người Nga phải lo lắng về

tình trạng quá bành trướng. Tôi

cho rằng họ sẵn sàng để mặc

cho nền kinh tế đi xuống nhằm duy trì

để quốc trải dài từ Âu sang

Á của họ. Reagan nhột tai khi nghe nhắc đến từ "đế quốc", ông

ta bảo Richard Allen dùng từ ấy thường xuyên hơn khi mô tả lãnh địa

Xô Viết. Bài diễn văn kế tiếp

của Reagan đã đề cập đến

"đế quốc tàn ác" của

những người Xô Viết.

Mười phút cuối của cuộc hội đàm tay đôi

sau bữa trưa, Reagan yêu cầu tôi chuyển đến Tổng thống Tướng

thông

điệp rằng Tổng thống Tưởng

đừng thúc ép ông ta vào thời

điểm đó về vấn đề vũ

khí công nghệ tiên tiến vì lúc

đó là một thời điểm khó

khăn đối với ông ta. Tổng thống

Reagan cũng yêu cầu tôi đảm bảo

với Tưởng rằng ông ta sẽ không

bỏ rơi Tưởng. Reagan biết rằng tôi

rất thân với Tổng thống Tưởng

và sẽ giúp ông ta làm dịu đi

sự bất mãn mà thông điệp

của ông ta sẽ đem đến cho Tưởng.

Tôi đã gặp Tổng thống Tưởng

một vài ngày sau đó để
thông báo lại ý của Tổng thống
Reagan rằng "thời điểm đó
không thích hợp cho Đài Loan mua các
vũ khí công nghệ tiên tiến như
máy bay". Tưởng hỏi tôi tại
sao người bạn tốt Reagan đã không
tỏ ra ân cần giúp đỡ hơn.
Tôi đã đánh bạo đưa ra
một lời phỏng đoán rằng Mỹ
cần Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa để
duy trì sự cân bằng lực lượng
trên toàn cầu chống lại Liên Xô.
Vì Tây Âu và Nhật Bản không
sẵn lòng chi tiêu cho vũ khí một

cách dứt khoát như Mỹ trông đợi,
Reagan đang xem xét có nên nâng cấp
khả năng quân sự của Trung Quốc
bằng những mũi tiêm công nghệ nhỏ
giọt mà có nó thì sức mạnh
con người to lớn của Trung Quốc sẽ
có nghĩa là áp lực cộng thêm
đối với Liên Xô. Tưởng gật
đầu đồng ý. Ông ta chấp nhận
Reagan đã đưa ra lý do hợp lý,
và yêu cầu tôi nói lại với
Reagan rằng: "Tôi hiểu ông." Tưởng
đã cảm thấy hài lòng. Ông
ta đã tin tưởng Reagan.

Giống như Tưởng, Reagan cũng hành động theo bản năng
gan góc của mình. Ông ta hoặc tin

tưởng bạn hoặc không. Ông ta cũng
là một người có lòng trung
thành sâu sắc khó thay đổi, cả
với những người bạn của mình
lẫn với sự nghiệp. Những vị cố
vấn của ông ta, kể cả Bộ trưởng
thứ nhất Al Haig đã thông báo
cho ông ta về tầm quan trọng của nước
Trung Quốc cộng sản trong chiến lược
vĩ đại chống Liên Xô. Ông ta
chấp nhận sự phân tích này
nhưng không cảm thấy yên tâm với
những người cộng sản Trung Quốc,
ông ta đã được thừa kế
một mối quan hệ với Trung Quốc mà

ông ta biết phải giữ lấy.

Tôi rời Washington cảm thấy tự tin hơn lúc

Carter còn đương nhiệm. Reagan có

một sự lạc quan tự nhiên lan tỏa

sang cả những người xung quanh ông ta

với cùng một ý chí. Ông ta đã

nhìn vào khía cạnh lạc quan của

mọi vấn đề và sẵn sàng bảo

vệ cho những niềm tin của mình. Quan

trọng hơn, ông ta có thể lôi kéo

dân chúng Mỹ cùng theo quan điểm

với mình, thường thường bất

chấp cả giới báo chí. Khi tôi

viết thư cảm ơn ông vì bữa

ăn trưa, ông ta đáp trả rất

thực tế. Trong thư có đoạn như

sau: "Tôi muốn các mối quan hệ (Mỹ) với

Bắc Kinh được cải thiện và

sẽ làm hết sức để đạt

được điều này, nhưng không

phải với cái giá là hy sinh tình

bạn cũ của chúng tôi với Đài

Loan. Tôi cũng không muốn ông, và

các bạn hữu của chúng tôi ở

Đông Nam Á quan niệm mối quan hệ

của chúng tôi với Bắc Kinh sẽ có

vị trí cao hơn mối quan hệ với

ông". Khi chính phủ của ông ta tuyên bố

quyết định bán vũ khí của

Mỹ cho Đài Loan, đã không bao gồm

việc bán máy bay chiến đấu thế

hệ mới với những lý do rằng

"không có nhu cầu quân sự cho các

loại máy bay như vậy".

Mười tháng sau, vào tháng 4/1982, Phó Tổng thống

George Bush gặp tôi ở Singapore trước

chuyến công du sang Trung Hoa. Ông ta muốn biết các quan điểm của tôi như

thế nào về giải pháp cho vấn đề

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa – Đài

Loan. Tôi thì cho rằng các vấn đề

quá phức tạp đến nỗi tôi

định ninh người Trung Quốc sẽ không

tin rằng có thể giải quyết được

bằng chuyến viếng thăm của ông ta.

Điều quan trọng là các nghi thức

được tuân thủ. Cộng hòa Nhân

dân Trung Hoa hẳn đã nghiên cứu

tính cách và các quan điểm của

Reagan một cách thấu đáo. Họ đã

biết nhiều chuyện viển vông của

ông ta đến Đài Loan và về

mối quan hệ bạn bè của ông ta

với Tổng thống Tưởng Kinh Quốc.

Bởi vì Reagan là như thế nên đối

với người Trung Hoa, nghi thức cũng quan trọng chẳng kém bản chất. Họ

biết họ chưa thể thu hồi Đài

Loan trong một thời gian dài. Tuy nhiên, nguyên tắc rằng Đài Loan là một

phần của Trung Hoa không nên bị thách

thức hoặc sẽ có rắc rối. Tôi

chắc rằng Đặng cần Mỹ – ông

ta đã thăm Mỹ vào tháng 1/1979

để giải quyết vấn đề bình
thường hóa quan hệ bởi vì ông
ta cần Mỹ đứng về phía Trung Hoa,
hoặc ít nhất cũng đứng trung lập
trong mọi xung đột với Liên Xô.
Đặng cũng biết rằng ông ta đang
đối phó với một lãnh đạo
có đầu óc cứng rắn trong con
người Reagan.

Bush đã hỏi xem có sự phản đối nào trong nội
bộ Trung Quốc đối với mối quan hệ
Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với Mỹ
không. Tôi tin quan hệ của Trung Quốc
với Mỹ đã nhận được sự
tán thành của bản thân ông Mao,
vì thế ít nhân vật sẽ tỏ

ý chống đối ra mặt đối với
mối quan hệ thân thiện với Mỹ.

Đặng đã không chỉ bình
thường hóa các mối quan hệ mà
còn tiến xa một bước bằng cách
mở cửa đất nước. Điều
này hẳn sẽ có những hệ lụy
quan trọng về lâu về dài. Các
con trai của những vị lãnh đạo
đang du học ở Hoa Kỳ cũng như nhiều
người dân Trung quốc khác. Sẽ có
sự chảy máu chất xám, có thể
hai mươi phần trăm hoặc hơn, nhưng
những người trở về lại thì
sẽ trở về với những tư tưởng

mới mẽ. Người Trung Quốc biết rõ

họ đang đánh liều trong việc mở

cửa, dầu vậy quyết định họ

đã thực hiện rất có ý

nghĩa. Họ đã chuẩn bị tinh thần

đón tiếp những sinh viên trở về

với đầu óc cấp tiến mang theo

cùng với mình những mầm mống

cải cách. Một vấn đề khó

khăn là ứng cử viên Tổng thống

Reagan đã đưa ra những tuyên bố

mạnh mẽ ủng hộ Đài Loan. Và

ông ta đã lặp lại những tuyên

bố này ngay cả sau khi George Bush đến thăm Bắc Kinh vào tháng 8/1980 để

thông báo rằng người Trung Quốc

nên hiểu và tôn trọng lập trường

của Mỹ, rằng vấn đề Đài

Loan phải được chuyển động từ

từ. Tuy thế, tôi tin là người

Trung Quốc đặt tầm quan trọng vào

sự trung thành. Họ biết rằng những

người phản bội lại bạn bè

của mình thì cũng sẽ phản bội

lại họ. Họ hẳn sẽ ngạc nhiên

nếu Mỹ đã chịu nhượng bộ

một khi họ theo đuổi yêu sách Đài

Loan. Cái mà họ muốn từ phía

Mỹ là một sự tái khẳng định

nguyên tắc rằng có một Trung Hoa thống nhất. Bush đã khẳng định
với

tôi rằng Reagan sẽ không đi ngược

thời gian bằng cách có hai quốc gia

tách rời và hai vị đại sứ.

Tôi gợi ý rằng Mỹ nên mời Thủ tướng

Triệu Tử Dương sang thăm Washington và rồi Tổng thống Reagan nên thăm đáp

lễ Bắc Kinh để xác định lập

trường của ông ta theo cách mà

Bush đã diễn đạt. Người Mỹ

nên thuyết phục Bắc Kinh về chính

sách một nước Trung Quốc của họ.

Cách làm là cho Reagan gặp gỡ và

thuyết phục Đặng rằng đó

chính là lập trường căn bản

của Mỹ. Bush đồng ý, vì Reagan

có thể nói những gì ông ta

nhắm đến bằng một cách đầy

sức thuyết phục. Có quá nhiều

cơ sở chung giữa Trung Quốc và Mỹ, Bush nói thêm.

Reagan "hoang tưởng và căng thẳng

về vấn đề Liên Xô" và

các biến cố ở Ba Lan và Afghanistan

đã củng cố thêm tình trạng

này. Reagan không thích chủ nghĩa cộng sản nhưng thấy được giá trị

chiến lược của một mối quan hệ

với Trung Quốc.

Trước chuyến viếng thăm kế tiếp của tôi đến

Washington vào tháng 6/1982, George Shultz đã kế nhiệm Al Haig với chức Bộ trưởng

Ngoại giao. Tôi biết Shultz lúc ông ta còn là Bộ trưởng Tài chính

dưới thời Tổng thống Nixon vào

đầu những năm 1970 và chúng tôi

đã trở thành bạn của nhau. Haig

đã làm hết sức mình để

khởi xướng "sự nhất trí

chiến lược" chống lại Liên Xô

và đã đồng ý cắt giảm

dần dần việc bán vũ khí cho Đài

Loan. Shultz đã phải bố trí lời

lẽ để giải thích rõ cam kết

này. Ông ta quảng cho tôi một lô

câu chất vấn. Tôi đáp rằng

chẳng có chút giá trị nào

trong việc bỏ mặc Đài Loan không

được trang bị quân sự và

dưới quyền hạn của Trung Quốc nhằm

lợi dụng sức mạnh của Trung Quốc

chống lại Liên Xô. Dù sao Trung Quốc

cũng sẽ đối đầu với Liên

Xô kia mà. Shultz đã có một sự

đánh giá tinh táo về giá

trị của Trung Quốc trong thế thắng bằng chống lại những người Xô Viết.

Ông ta đã tiến hành một chính

sách mang tính thăm dò và đo

lường mà không cần Mỹ phải

từ bỏ những nghĩa vụ của họ

đối với một đồng minh cũ.

Một lần nữa Reagan kéo tôi sang một bên trước

bữa trưa cho một cuộc đàm đạo

kéo dài một giờ đồng hồ

không có người ghi chép. Không

có ai ghi lại biên bản cuộc họp.

Ông ta bàn luận về Trung Quốc và

Đài Loan và lại là Trung Quốc

và Liên Xô. Tôi nói rằng ông

ta không nên bán đứng Đài

Loan dù ông ta cần Trung Quốc để

đối địch với Liên Xô. Hai mục

tiêu không phải là không thể

dùng hòa với nhau được. Chúng thể

được giải quyết và được

kiềm chế.

Ông ta biết rằng tôi đã có cuộc gặp gỡ với

những vị lãnh đạo chớp bu của

Trung Quốc cả ở đại lục lẫn

lãnh thổ Đài Loan. Ông ta cũng

tường tận rằng tôi là người

chống cộng nhưng là người theo

thuyết duy thực. Vì vậy ông ta đã

kiểm tra những ý tưởng của ông

ta ở nơi tôi. Tôi bảo ông ta rằng

đặt các vấn đề Đài

Loan sang một bên xem như là một cuộc

xung đột không thể dàn xếp vào

thời điểm này và nên để

lại cho thế hệ sau như Đặng đã

đề nghị với Nhật liên quan đến

cuộc tranh chấp của họ về các

hòn đảo Senkaku/Diaoyu (Điếu ngư).

Tôi đề nghị Reagan nên giải thích

với Bắc Kinh rằng ông ta đã từng

là bạn cũ của Đài Loan và

không thể chỉ đơn giản xóa

sở họ. Ông ta hỏi tôi xem thử ông
ta có nên thăm Trung Quốc không. Tự
ông ta thấy khó lòng đề thực
hiện chuyến viếng thăm này và
cảm thấy ông ta có nghĩa vụ phải
viếng thăm Đài Loan trong một chuyến
công du nếu như ông ta quyết định
phải thực hiện một chuyến như vậy.
Tôi sửng sò khi nghe điều này.
Tôi khuyên ông ta nên bỏ chuyện
đi Đài Loan, đặc biệt là
thực hiện trong cùng một chuyến công
du. Như trước đây tôi đã
nói với Bush, Reagan trước hết nên
mời hoặc Thủ tướng Triệu hoặc

Tổng Bí thư Hồ Diệu Bang đến

thăm Washington trước lúc ông ta đi

thăm Trung Quốc. Sau khi một hoặc cả hai nhân vật này đã đến thăm

Mỹ thì một chuyến viếng thăm đáp

lễ của ông ta sẽ là một phản

hồi thích hợp hơn.

Sau đó Reagan đã viết cho tôi: "Cuộc nói chuyện

riêng trước bữa trưa ngày 21/7

thật hữu ích cho tôi. Tôi đã

trông đợi lời cố vấn và lời

khuyên khôn ngoan từ phía Ngài và

tôi đã có được vào

dịp đó. Sự thẳng thắn và

bộc trực của Ngài thật sự đã

chứng minh được sức mạnh của

ình bạn giữa chúng ta và tôi

đánh giá rất cao điều đó."

Vào đầu năm 1984, Thủ tướng Triệu viếng
thăm Washington và nhấn mạnh rằng Trung Quốc muốn đạt được
các

quan hệ kinh tế khăng khít hơn. Tháng

5, Reagan thăm đáp lễ Trung Quốc. Chẳng bao lâu sau đó, Paul
Wolfowitz, trợ lý

của Shultz đến Singapore để tóm

lược cho tôi về chuyên viếng thăm

của Reagan và thảo luận một số

khía cạnh nào đó của chuyến

đi mà người Mỹ nhận thấy khó

hiểu. Đó là một chuyến đi

có kết quả với những tiến bộ

thật sự đạt được trong lĩnh

vực kinh tế. Reagan đã không nhượng

bộ đối với một số vấn đề

toàn cầu, cả khi người Trung Quốc

bất đồng với ông ta. Đặng đã

nhấn mạnh rằng Đài Loan là một

khúc mắc trong mối quan hệ Hoa – Mỹ

phải được tháo gỡ. Tôi đáp

rằng thật tuyệt khi Đặng đã

có cơ hội đề cập về Ronald

Reagan. Người Trung Quốc hẳn sẽ nhận

ra rằng họ phải sống với Reagan, không phải chỉ cho một mà cả hai nhiệm

kỳ. Thật thế, Reagan đã tái đắc

cử nhiệm kỳ thứ hai.

Sau khi Reagan tái đắc cử, Shultz đề nghị tôi thực hiện một chuyến viếng thăm

chính thức đến Washington vào đầu

tháng 10/1985. Tôi nhận ra Reagan vẫn sung sức. Ông ta trông trẻ trung với đầu

tóc chải đẹp và giọng nói

mạnh mẽ không tệ đi chút nào

sau 4 năm tại nhiệm và với một

viên đạn suột qua ngực suýt

nửa trúng tim. Reagan không quan tâm tới chi tiết. Thật vậy, ông ta nói rõ

rằng ông ta không để bị bận

tâm bởi các chi tiết có thể làm

rối bức tranh toàn cảnh. Sức mạnh

của ông ta nằm ở sự bền bỉ

và kiên định trong các mục đích,

ông ta biết mình muốn gì và

sắp đặt để đạt được

điều đó bằng cách thấu tóm
quanh bản thân mình những người
có khả năng chia sẻ suy nghĩ với
ông ta và thành công trong những lĩnh
vực chọn lựa của họ. Và nơi
ông ta tỏa ra sự tự tin và lạc
quan. Tám năm tại nhiệm của Reagan đã
là những năm tốt đẹp cho Hoa Kỳ
và thế giới. Chương trình "Chiến
tranh giữa các vì sao" của ông
ta đối đầu với Tổng thống
Gorbachev và Liên Xô với một sự
thách thức mà họ đã không
thể hy vọng đương đầu. Chính
điều đó đã giúp làm

sụp đổ Liên Xô.

Như trước kia, trong một cuộc họp tay đôi, ông ta lại xoay ra tìm kiếm quan điểm của tôi về vấn đề Trung Quốc và Đài Loan. Ông ta nói rằng ông đã vạch một ranh giới cần thận giữa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa – Đài Loan. Ông ta đã tuyên bố rõ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa rằng Mỹ không thể bỏ rơi Đài Loan: "Mỹ là một người bạn của cả hai và sẽ tiếp tục ở trong vị thế đó." Rồi ông ta yêu cầu tôi thuyết phục Tổng thống Tưởng tiếp tục duy trì Đài Loan trong Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) sau khi vị

thể của nó chuyển thành "Đài
Bắc, Trung Quốc" khi Cộng hòa Nhân
dân Trung Hoa được kết nạp làm
thành viên của ADB. Tưởng đã
muốn rút chân khỏi ADB, và Quốc
hội đã đe dọa chiếm giữ
khoản đóng góp của Mỹ nếu
Đài Loan bị "trục xuất". Sau
này, tôi đã phải trải qua một
thời gian khó khăn ở Đài Loan khi
đề cập tình huống của Reagan với
Tưởng nhưng cuối cùng thì lẽ
phải cũng thắng thế. Vào tháng
1/1986, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở
thành một thành viên của Ngân

hàng Phát triển châu Á và Đài

Loan được đặt tên lại là

"Đài Bắc, Trung Quốc".

Trong chuyến viếng thăm của ông ta đến Trung Quốc năm trước đó, Reagan quan sát thấy rằng người Trung Quốc đã bắt đầu nhận ra họ phải tạo điều kiện cho người dân có một cuộc sống tốt đẹp hơn. Tôi nói rằng đây là kết quả của những gì mà Hoa Kỳ đã đạt được ở Đài Loan thông qua sự đổ ào ạt vốn, công nghệ, chuyên môn, hàng hóa và dịch vụ vào đất nước này. Tôi chắc rằng Đặng đã đọc

đầu đó về sự phát triển
kinh tế tốt bậc của Đài Loan và
hắn đã ngạc nhiên làm thế
nào những người mà ông ta xem
như là lũ cướp "thất thời,
hư hỏng và vô tích sự" đã
có thể đạt được thành
tựu. Đặng hấn đã nghĩ rằng
Mỹ đã trợ giúp "đám
cướp" này bằng vốn, công
nghệ, và bí quyết kỹ thuật, và
ông ta thiết tha muốn có công thức
này chuyển giao sang cho Trung Quốc. Đặng biết Mỹ có thể vô
cùng có
giá trị đối với sự nghiệp
hiện đại hóa của Trung Quốc.

Trong cuộc viếng thăm chính thức của tôi, tôi được
vinh dự diễn thuyết tại phiên họp
chung của Quốc hội Mỹ. Những nhân
vật lập pháp của quốc gia hùng
mạnh nhất thế giới này đã
dành thời gian cho một nhà lãnh đạo
của một hòn đảo bé xíu
như tôi. Tommy Koh, đại sứ của
chúng tôi, báo cáo rằng cả
Reagan lẫn Shultz đã khuyến khích Diễn giả Tip O'Neil mời tôi.
Tôi đã
diễn thuyết về đề tài lúc
ấy đang là vấn đề đình
điểm của chương trình nghị sự
Mỹ – chế độ bảo hộ nền
công nghiệp trong nước để duy trì

công ăn việc làm và kiểm soát
sự thâm hụt mậu dịch Mỹ với
các nền kinh tế mới phát triển
của Đông Á. Trong hai mươi phút,
tôi đã mô tả vấn đề tự
do mậu dịch thật sự là vấn đề
của chiến tranh hoặc hòa bình cho thế
giới ra sao.

Các quốc gia lúc phát triển lúc suy thoái. Tôi
viện dẫn rằng nếu một quốc gia
đang phát triển dư thừa năng lượng
mà lại không được phép xuất
khẩu hàng hóa và dịch vụ của
nó, thì giải pháp lựa chọn duy
nhất của nước đó sẽ là
bành trướng và chiếm đoạt

lãnh thổ, sáp nhập dân số và
hòa nhập họ để trở thành
một đơn vị kinh tế lớn hơn. Đó
là lý do tại sao các quốc gia có
những đế chế mà họ không
chế như là một khối mậu dịch
duy nhất. Đó là một con đường
truyền thống của sự phát triển.

Thế giới đã chuyển động ra
khỏi con đường này từ cuối
Chiến tranh Thế giới Thứ hai năm 1945.

Hiệp định chung về thuế quan và
mậu dịch (GATT), Quỹ Tiền tệ Thế
giới (IMF), Ngân hàng Thế giới (World
Bank) và những luật lệ mới đã

tạo ra một nước Đức giàu
mạnh bất chấp những người dân
Đức từ phía Đông trở về
với một vùng đất bị thu hẹp.
Cũng thế với người Nhật, những
người đã rời Triều Tiên,
Trung Quốc, Đài Loan và Đông Nam
châu Á và chen chúc trong một vài
hòn đảo của Nhật Bản. Người
Nhật và người Đức có thể
sống nội trong phạm vi lãnh thổ của
họ và phát triển nhờ thương
mại và đầu tư. Họ đã
hợp tác và cạnh tranh với các
quốc gia khác và đã có thể

trở nên phồn vinh thịnh vượng mà

không cần đến các cuộc chiến

tranh. Nhưng nếu việc mua bán hàng hóa và dịch vụ bị tắc nghẽn, thì

Trung Quốc sẽ trở lại với giải

pháp lịch sử của họ, nghĩa là

các nước gây hấn chinh phục lẫn

nhau để giành quyền thống trị

nhiều đất đai và dân cư hơn

cho đến khi họ trở thành một đế

chế với thuộc địa khổng lồ.

Về mặt lý trí, sự bình luận

logic và chặt chẽ này hẳn có

thể đã thuyết phục được

các nhà lập pháp nhưng về mặt

cảm tính, nhiều người trong bọn

họ khó có thể chấp nhận vấn

đề.

Một vấn đề

khác mà Reagan đưa ra trong suốt các

cuộc hội đàm của chúng tôi

là vấn đề Philippines. Tổng thống

Marcos đã trải qua một thời kỳ

khó khăn kể từ khi vị lãnh đạo

đổi lập đã bị trục xuất,

Benigno Aquino, bị bắn chết ở phi trường Manila lúc ông ta từ Mỹ về hồi

tháng 8/1983. Marcos đã từng là người

bạn tốt và người ủng hộ

đường lối chính trị của

Reagan. Trước đây khi Shultz thảo luận vấn đề này với tôi, tôi đáp

Marcos bây giờ là vấn đề chứ

không phải là giải pháp. Ông ta
yêu cầu tôi nói thẳng với Reagan
vì ông này đang lấy làm buồn
trước viễn cảnh phải từ bỏ
một người bạn cũ. Vì thế cố
gắng hết sức tể nhị như tôi
có thể làm được lúc đó,
tôi mô tả cho Reagan rằng Marcos đã
chuyển từ một thành viên tham gia
chống cộng trẻ tuổi của những năm
60 để trở thành một kẻ chuyên
quyền già nua tự mãn như thế
nào. Ông ta đã cho phép vợ và
những người bạn chí thân của
mình vợ vét bòn rút đất

nước mình, bằng một đế chế
độc quyền tinh vi và đã đưa
chính phủ ông ta cầm quyền vào
tình trạng nợ ngập đầu. Điểm
số tài chính của Philippines và
chính phủ của ông ta đã tụt
đốc. Reagan không mấy hài lòng khi
nghe những lời đánh giá này.
Tôi đề nghị vấn đề là
làm thế nào tìm một con đường
gọn gàng và êm đẹp để
Marcos rời khỏi chính phủ, và có
ai đó lập một chính quyền mới
để có thể dọn sạch những mớ
lộn xộn này. Ông ta quyết định

cử một phái viên để trình

bày mối bận tâm của Hoa Kỳ đối

với Marcos trong tình huống tồi tệ đó.

Người Phillipines nổi dậy vào ngày 15/2/1986, sau khi việc Tổng thống Marcos tái đắc cử bị

ngghi vẫn có sự gian lận. Đại sứ

Mỹ, Stapleton Roy được chỉ thị thăm

dò quan điểm của tôi. Tôi cho

rằng Hoa Kỳ phải xử lý với

Marcos cho dù ông ta được nhậm

chức theo hiến pháp hoặc không, nhưng

không nên gây sự thù địch

với một khối đông đảo người

dân Philippines, nhiều người trong số họ

đã bỏ phiếu cho Corazan Aquino. Tôi nói rằng Mỹ không nên chấp nhận một

cuộc bầu cử gian lận mà nên gây

sức ép với Marcos, không nên dẫn
đến một cuộc tranh cãi cuối cùng
mà hãy tổ chức những cuộc bầu
cử mới. Aquino nên được giữ
"trong tình trạng động viên và
tích cực" bởi vì bà ta là
"sức mạnh cuối cùng". Bà ta
không được phép thất vọng.

Ngày hôm sau 16/2, Corazan Aquino tự công bố thắng lợi
trong cuộc tuyển cử và tuyên bố
một chương trình phản kháng bất
bạo động trên toàn quốc để
lật đổ chế độ Marcos. Trong một
vận động chung, năm nước láng
giềng của Philippines cùng phát đi
những tuyên bố tương tự thể

hiện mối quan tâm của họ đối
với tình hình nguy cấp ở Philippines
có thể dẫn đến đổ máu
và nội chiến và kêu gọi một
giải pháp hòa bình.

Tôi bảo Đại sứ Roy rằng Marcos nên biết cánh cửa
đã rộng mở để ông ta ra đi.

Nếu ông ta cảm thấy không có nơi
nào để đi, ông ta có thể

đấu tranh đến cùng. Vào ngày

25/2, Roy thông báo cho tôi rằng chính phủ của ông ta đồng ý với
quan điểm của tôi và hỏi xem tôi

có sẵn lòng thực hiện công tác

điều phối một giải pháp Asean để

đề nghị giúp Marcos một nơi tị

nạn không. Raja, Bộ trưởng Ngoại

giao của chúng tôi đáp rằng sẽ
khó lòng làm cho cả năm nước
thành viên cùng thống nhất ý
kiến. Thông qua đại sứ của chúng
tôi ở Manila, lập tức tôi gửi cho
Marcos một bức thư mời ông ta đến
Singapore. Đó là một đề nghị,
nếu được chấp nhận, sẽ giúp
làm dịu đi tình huống nguy cấp
đang lan tràn. Đồng thời Reagan cũng
gửi thư riêng bảo ông ta không
được dùng vũ lực và báo
rằng ông ta đã thu xếp tất cả
cho Marcos, bà con và những cộng sự
của ông ta được tị nạn ở

Hawaii. Marcos chấp nhận đi tị nạn ở

Hawaii hơn là Singapore. Cùng ngày, tức là ngày 25/2, Aquino tuyên thệ nhậm

chức tân Tổng thống của Philippines.

Một vài ngày sau khi Marcos đặt chân đến Honolulu,

hành lý của Marcos gồm có nhiều

va-li chứa bạc giấy peso mới cứng,

bị hải quan Mỹ kiểm tra. Ông ta đánh

hơi thấy sự rắc rối và đã

gửi cho tôi một bức thư thông báo

rằng ông ta muốn đến Singapore. Aquino, người vừa tiếp quản chức vị

Tổng thống phản đối. Marcos lưu lại

ở Hawaii để rồi phải đối phó

với nhiều vụ kiện tụng.

Một vấn đề

nảy sinh giữa Hoa Kỳ với Tổng thống

Aquino là sự gia hạn hợp đồng
thuê cho các căn cứ quân sự của
Mỹ ở Philippines. Bà ta tỏ ra có một
lập trường chống đối các căn
cứ quân sự một cách mạnh mẽ,
hy vọng đạt được nhiều sự
nhượng bộ từ phía Mỹ. Điều
này đã có phản ứng ngược
lại với bà ta. Rốt cuộc khi bà
ta đi đến thỏa thuận với Hoa Kỳ
thì thượng viện Philippines phản đối;
các nghị sĩ nói rằng sự hiện
diện của các căn cứ quân sự
của Mỹ đã làm tiêu tan ý
thức dân tộc của họ.

Nghị sĩ Richard Lugar, lãnh đạo cấp cao của đảng

Cộng hòa trong hội đồng thượng

ngị viện chuyên lo về quan hệ đối

ngoại với mỗi quan tâm đặc biệt

đối với việc phòng thủ, đã

viếng thăm tôi ở Singapore vào tháng

1/1989 sau các cuộc thảo luận với Tổng thống Aquino ở Manila.

Ông ta hỏi xem chúng tôi có thể giúp đỡ gì

không nếu Mỹ phải rời bỏ Vịnh

Subic. Tôi đáp chúng tôi có thể

đề nghị Mỹ sử dụng các căn

cứ của chúng tôi nhưng khuyến cáo

rằng cả nước Singapore còn bé

hơn cả căn cứ quân sự của Mỹ

ở Subic. Chúng tôi không có chỗ

để chứa các binh sĩ Mỹ. Tôi

thuyết phục ông ta nên duy trì các

căn cứ quân sự Mỹ ở Philippines.

Tôi cũng nói thêm rằng Singapore sẽ

công khai đề nghị Mỹ sử dụng

các căn cứ của chúng tôi nếu

như điều đó làm cho chính

phủ Philippines cảm thấy ít bị cô

lập về mặt quốc tế để sẵn

sàng cho phép các căn cứ quân

sự Mỹ được duy trì.

Đại sứ của chúng tôi ở Manila đặt vấn đề

với Bộ trưởng Ngoại giao Philippines,

Raul Manglapus. Ông ta nói ông ta hết sức hoan nghênh một tuyên bố công khai như

vậy. Vào tháng 8/1989, tôi đã

yêu cầu Bộ trưởng Ngoại giao của

tôi, George Yeo, tuyên bố công khai rằng chúng tôi sẵn sàng cho phép lực

lượng quân đội Mỹ tăng cường

sử dụng các căn cứ quân sự

của chúng tôi. Sau tuyên bố này,

Manglapus đã đáp trả rằng:

"Singapore phải được đặc biệt

chú ý và được đánh

giá cao vì quan điểm quả quyết

của họ." Về sau, Tổng thống Aquino

bảo tôi rằng quan điểm của tôi

đã rất có ích.

Malaysia và Indonesia không mấy nhiệt tình. Bộ trưởng

Quốc phòng Malaysia Rithauddeen nói rằng Singapore không nên gây nguy hiểm cho tình hình hiện tại bằng cách cho phép

gia tăng các lực lượng quân sự

nước ngoài trong khu vực. Bộ trưởng

Ngoại giao Indonesia, Ali Alatas hy vọng Singapore sẽ

tiếp tục ủng hộ ý tưởng một

khu vực phi vũ khí hạt nhân ở

Đông Nam Á. Ông ta nói thêm rằng

Indonesia sẽ phản đối lời đề

nghị đó nếu nó có nghĩa là

thêm một căn cứ quân sự mới.

Tại một cuộc mít-tinh lớn nhân dịp Quốc khánh

được trực tiếp truyền hình

vào ngày 20/8/1989, tôi đã tuyên

bố rằng sẽ không có bất kỳ

một căn cứ quân sự mới nào

xuất hiện dành cho một số lượng

đông đảo lính Mỹ. Singapore đã

không có đủ chỗ. Chúng tôi

đề nghị cho họ sử dụng các

căn cứ quân sự có sẵn sẽ

tiếp tục nằm trong tầm kiểm soát của chính phủ Singapore.

Các căn cứ này sẽ không trở

thành căn cứ quân sự Mỹ. Và

ngay bản thân tôi, tôi cũng ủng hộ

một khu vực phi vũ khí hạt nhân,

một khu vực hòa bình, tự do và

trung lập – đã lần lượt được

đề nghị bởi Indonesia và Malaysia.

Nhưng nếu người ta tìm ra dầu và

khí ở quần đảo Spratly (Trường

Sa) thì sẽ không tồn tại một khu

vực hòa bình như thế đâu.

Trước đó vào tháng 8, tôi

đã gặp các Tổng thống Suharto và

Thủ tướng Mahathir ở Brunei để làm

rõ quy mô và bản chất lời đề

nghị của mình.

Chính phủ Mỹ

chấp nhận lời đề nghị. Trong khi

đang lưu lại Tokyo để tham dự lễ

nhậm chức của Nhật hoàng Akihito, ngày 13/11/1990, tôi đã ký
một biên

bản ghi nhớ với Phó Tổng thống

Dan Quayle. Điều này diễn ra khoảng

chừng hai tuần trước lúc tôi từ

chức Thủ tướng. Điều này hóa

ra có giá trị hơn những gì hoặc

Mỹ hoặc Singapore đã dự kiến. Khi

Mỹ rời khỏi căn cứ quân sự

của họ ở Philippines vào tháng
9/1991, các cơ sở căn cứ quân sự
của Singapore đã tạo cho Mỹ một
chỗ bám chân trong vùng Đông Nam
Á.

Nhận thức trong khu vực về giá trị của việc Mỹ
tiếp cận các căn cứ của Singapore
đã trải qua một cơn sóng gió
sau khi Trung Quốc cho phát hành các bản đồ vào năm 1992, trong
đó bao gồm
luôn cả quần đảo Spratly (Hoàng
Sa) như là một phần lãnh thổ của
Trung Quốc. Ba nước châu Á (Malaysia,
Brunei và Philippines) cũng công bố chủ
quyền trên các đảo này. Tháng
11 năm đó, Ali Alatas tuyên bố rằng

Indonesia chẳng khó khăn gì mà không

nhìn thấy các giá trị của vấn

đề Mỹ tiếp cận các căn cứ

quân sự của Singapore.

Tôi gặp George Bush lần đầu tiên vào tháng

6/1981 khi ông ta còn là Phó cho Tổng

thống Reagan. Các mối quan hệ tuyệt

vời của chúng tôi đã không

thay đổi khi ông ta trở thành Tổng

thống. Tôi biết ông ta là một

con người hết sức nồng nhiệt và

thân thiện. Ngược thời gian trở về

năm 1982, khi ông ta biết tôi đang thực hiện chuyến công du đến Washington để

gặp Reagan, ông ta mời tôi ở lại

chơi với ông ta ở Kennebunkport, Maine – nơi Bush đang nghỉ hè.

Tôi từ chối

và cảm ơn ông bởi vì tôi

đang đi thăm cô con gái Ling hồi ấy

đang sống ở Boston và đang công

tác ở Bệnh viện đa khoa Massachusetts.

Ông ta gửi cho tôi một lá thư ngỏ

ý muốn tôi mang theo con gái đi cùng

và diễn tả ý định một cách

rõ ràng. Vì vậy cả hai chúng

tôi cùng ở lại nghỉ cuối tuần

với Bush. Ling và tôi chạy bộ với

ông ta cùng với nhóm tình báo.

Chúng tôi nói về chính trị một

cách thoải mái và hoàn toàn

được nghỉ ngơi. Barbara Bush cũng

thân thiện như chồng bà ta –

thích giao du, hiếu khách, nồng nhiệt

và không có tính khoe khoang. Cũng

như chồng, bà ta thật sự vui sướng

tiếp đãi bạn bè cùng ở

lại với gia đình trong một kỳ

nghỉ cuối tuần dài và khiến cho

chúng tôi cảm thấy rất tự nhiên.

Sau khi I-rắc xâm lấn và chiếm cứ Kuwait vào

năm 1990, để xây dựng lực lượng

quân sự của họ ở vùng Vịnh,

Hoa Kỳ đã phải huy động nửa

triệu quân đến khu vực vùng Vịnh

một cách nhanh chóng. Dù bản Ghi nhớ

vẫn chưa được ký kết nhưng

chúng tôi đã cho phép máy bay

và chiến hạm hải quân Mỹ chờ
quân đội và quân nhu vượt
qua Thái Bình Dương quá cảnh ở
Singapore. Chúng tôi cũng gửi đến
Ả Rập Saudi một nhóm nhân viên y
tế để thể hiện sự ủng hộ
của chúng tôi đối với hành
động này ở vùng Vịnh. Indonesia
và Malaysia giữ thế trung lập. Đa số
người dân theo đạo Hồi của
hai nước này muốn thể hiện sự
đoàn kết và cảm thông dành
cho Saddam Hussein và người dân I-rắc.

Tôi đã đến thăm Tổng thống Bush ở Nhà Trắng
ngày 21/1/1991 khi chiến dịch Bão táp
Sa mạc đang đi vào giai đoạn kết

thúc ngoạn mục với lực lượng

quân Mỹ, Anh, Pháp đang bao vây lực

lượng quân I-rắc. Chúng tôi

ở lại một đêm trong tư dinh của

ông ta lúc ấy có mặt cả Brent

Scowcroft, cố vấn an ninh quốc gia của Bush.

Chúng tôi đã thảo luận xa hơn

về tình hình Ả Rập – Israel.

Tôi chúc mừng ông ta đã thành

công trong việc đã thống soái

được các lực lượng hòa

giải rộng lớn để cùng hỗ

trợ cuộc hành quân này kể cả

các quốc gia Ả Rập như Ai Cập,

Syria, Ma Rốc và Vùng Vịnh. Tuy nhiên, tôi lo lắng người Hồi giáo sẽ

tập hợp lại xung quanh Saddam Hussein dù ông ta đã sai lầm. Người Israel tiếp

tục xây dựng thêm nhiều khu định

cư ở Bờ Tây, và điều này

đã làm kích động dư luận

Ả Rập và Hồi giáo. Các đồng

minh và bạn bè của Mỹ hoảng sợ.

Nơi nào đó cuối con đường

cũng sẽ có thể xảy ra một vụ

nổ. Tôi khuyến cáo nên nhấn mạnh

sự ủng hộ của công luận của

phía Mỹ dành cho giải pháp Trung

Đông công bằng cho cả hai phía

người Palestine và người Israel để

cho thấy rằng giải pháp này không

nhằm ủng hộ người Israel cho dù

Israel đúng hay sai.

Lần kế tiếp chúng tôi gặp nhau là khi Bush đến thăm Singapore vào tháng 1/1992 trên đường đến Úc và Nhật. Các vấn đề của ông ta với Trung Quốc đã gia tăng sau sự kiện Thiên An Môn vào ngày 4/6/1989. Đó là năm bầu cử và ông ta chịu nhiều áp lực kể cả áp lực từ những người ủng hộ tự do trong đảng Cộng hòa của chính ông ta. Để duy trì chính sách Trung Quốc của mình, ông ta cần sự nhượng bộ từ phía Trung Quốc trong các lĩnh vực như trả tự do cho các thủ lĩnh chống đối sự kiện Thiên An Môn đang bị cầm

giữ, sự gia tăng vũ khí hạt nhân,

các tên lửa tầm cao, và mậu

dịch, ông ta đang đương đầu

với khó khăn ngày càng gia tăng

trong việc duy trì quyền phủ quyết đối với nghị quyết của Quốc
hội đòi

rút lại quy chế Tối Huệ Quốc

dành cho Trung Quốc. Vì Chủ tịch

Dương Thượng Côn đang thực hiện

chuyến viếng thăm đến Singapore, Bush

muốn nhờ tôi yêu cầu ông ta thực

hiện một hành động đơn phương

trong việc trả tự do cho các tù nhân

để bày tỏ sự hòa giải.

Hai ngày sau tôi gặp Chủ tịch Dương và chuyển
đến ông ta thông điệp này.

Dương đáp lại rằng áp lực
của Mỹ đối với vấn đề
nhân quyền chỉ là một nguyên cớ
để áp đặt lên Trung Quốc hệ
thống chính trị và các giá
trị tự do và dân chủ Mỹ. Điều
này không thể chấp nhận được.

Khi Bush thất cử
trước Bill Clinton tháng 11 năm đó,
tôi cảm thấy chúng tôi ở vào
thế phải thay đổi thái độ và
phong cách. Clinton đã hứa hẹn "một
nước Mỹ sẽ không dung túng những
kẻ bạo ngược, từ Baghdad đến
Bắc Kinh." Nhiều người trong số
những ủng hộ viên của Clinton hành

động như thể Trung Quốc là một

nước nhận viện trợ Thế giới

thứ Ba phải phục tùng các áp

lực ngoại giao và kinh tế. Cuộc sống

sẽ không dễ dàng cho cả phía

Trung Quốc lẫn phía Mỹ.

29 KẾ HOẠCH MỚI CỦA NƯỚC MỸ

Mối quan hệ của Singapore với nước Mỹ được chia thành 2 giai đoạn – trong và sau cuộc chiến tranh lạnh. Khi Liên Xô đang là mối đe dọa đối với Mỹ và thế giới, thì chúng tôi đã có mối quan hệ tốt đẹp với cả hai chính quyền Dân chủ và Cộng hòa từ Johnson những năm 60 cho đến Bush những năm 90. Những mối quan tâm chiến lược của chúng tôi hoàn toàn trùng khớp với nhau. Mỹ đối nghịch với Liên Xô và Trung Quốc cộng sản. Chúng tôi cũng

thế. Hơn nữa, chúng tôi ủng hộ

manh mẽ sự có mặt của quân

đội Mỹ ở Đông Á.

Sự sụp đổ

của bức tường Berlin năm 1989 đã

đánh dấu bước mở đầu

của thời kỳ kết thúc chiến tranh

lạnh, nhưng chỉ đến nhiệm kỳ

của Tổng thống Clinton từ năm 1993 người ta mới cảm nhận được
những

tác động của sự thay đổi về

địa lý chính trị này. Với

sự có mặt của thể hệ chống

chiến tranh Việt Nam ở Nhà Trắng thì

nhân quyền và dân chủ – những

vấn đề từng được xem là

thứ yếu, đã trở nên quan trọng.

Chính phủ Mỹ đã ủng hộ

Liên bang Nga dưới thời Tổng thống

Yeltsin, họ muốn dân chủ hóa. Mỹ

nói về nước Nga như về một

người bạn và một đồng minh,

và nói về Trung Quốc như một đối

thủ tiềm tàng. Chúng tôi không

bất đồng ý kiến với Mỹ về

vấn đề nước Nga, cho dù chúng

tôi có nhiều nghi ngờ đối với

tương lai dân chủ của nó. Tuy

nhiên, chúng tôi giữ thái độ

cách biệt trước những mỹ từ

đầy thù địch của Mỹ đối

với Trung Quốc. Chúng tôi sợ rằng
việc nói và làm như thể Trung
Quốc là kẻ thù sẽ biến họ
thành kẻ thù thực sự. Chúng
tôi không muốn điều này xảy
ra; không một quốc gia nào ở Đông
Nam Á muốn biến Trung Quốc thành kẻ
thù. Đó là thời điểm mà
Mỹ muốn giảm bớt sự có mặt
của họ ở Đông Nam Á và
Singapore đã không còn hữu ích
như trước đây.

Nhiều người Mỹ đã cho rằng với sự sụp
đổ ở Liên Xô, thì chế độ
cộng sản của Trung Quốc cũng sẽ
không tồn tại và rằng trách

nhiệm đạo đức của Mỹ là

cáo chung chế độ đó. Có

hai cách: cách thứ nhất, được

Tổng thống Bush ủng hộ, là khuyến

khích thay đổi dần dần thông qua

quá trình thực hiện cam kết mang tính

xây dựng; cách thứ hai, được

Quốc hội Mỹ ưu ái, là áp

đặt sự trừng phạt và gây

sức ép kinh tế và chính trị

đối với vấn đề nhân quyền

và cải cách chính trị. Bush đã

áp đặt sự trừng phạt đối

với Trung Quốc sau vụ Thiên An Môn đồng

thời chẳng bao lâu sau phải chịu sức

ép để phủ nhận quy chế Tối

huệ quốc (Most Favored Nation – MFN) đối với hàng hóa của Trung Quốc nhập

khẩu vào Mỹ. Quốc hội đã

thông qua Nghị quyết phủ nhận quy chế

Tối huệ quốc đối với Trung Quốc

cho đến khi vấn đề nhân quyền

của họ được cải thiện. Bush

bác bỏ Nghị quyết và điều

này trở thành *nghi thức phải thông qua hàng năm*.

Việc khuyến khích nhân quyền và dân chủ

luôn luôn là một phần trong chính

sách đối ngoại của Mỹ. Đồng

thời, trong suốt cuộc Chiến tranh lạnh,

mỗi quan tâm chiến lược chung trong việc chống lại sự bành trướng của

chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam

Á đã hình thành *tiếng nói chung* trong các mối quan hệ song phương.

Singapore có nhiều khác biệt với

chính quyền Carter về vấn đề nhân

quyền và dân chủ, với chính

quyền Reagan và Bush trên những vấn đề

về tự do báo chí, nhưng những

khác biệt này không dẫn đến

thái độ khiêu khích và chống

đối.

Ví dụ như

việc Patricia Derian, trợ lý Ngoại trưởng Mỹ về vấn đề nhân đạo

và nhân quyền của chính quyền

Carter gặp tôi vào tháng 1/1978 để

thôi thúc bãi bỏ tình trạng bị

cầm tù mà không xét xử. Tôi

bảo bà rằng phe đối lập chính

thức phản đối luật pháp tại

mỗi kỳ bầu cử và mỗi lần

như vậy, một đa số áp đảo

trong toàn thể cử tri vẫn bỏ phiếu

cho chúng tôi và cho luật pháp.

Singapore là một xã hội nho giáo đặt

quyền lợi cộng đồng lên trên

quyền lợi cá nhân. Trách nhiệm

hàng đầu của tôi là hạnh

phúc của toàn dân tộc. Tôi đã

phải đối đầu với những kẻ

đảo chính, những người mà

chúng tôi không thể tìm được

nhân chứng chống lại họ ở các

phiên tòa công khai. Nếu tôi theo

phương cách của bà, Singapore sẽ

gặp tai họa. Nước Mỹ có thể

làm được gì để cứu

Singapore? Nếu nước Mỹ có thể cho

Singapore hưởng quy chế như Puerto Rico và bảo hiểm tương lai của Singapore, tôi

sẽ theo lời bà. Khi đó, nếu

Singapore thất bại, nước Mỹ sẽ

phải nhặt từng mảnh vỡ. Derian căng

thẳng đến nỗi bà hỏi bà có

thể hút thuốc được không,

mặc dù bà đã được đại

sứ Mỹ cho biết trước rằng tôi

bị dị ứng với khói thuốc lá.

Khi bà không thể chịu đựng được
nữa, tôi cảm thấy ái ngại cho bà
và đã đưa bà lên lầu,
ra ngoài hiên thoáng dăng nơi bà
làm dịu đi sự thất vọng bằng
những hơi thuốc dài. Điều đó
cũng chẳng cải thiện được các
lý lẽ của bà. 20 năm sau, trong hồi
ký của ngài Đại sứ John
Holdridge, người có mặt trong cuộc gặp
gỡ với chúng tôi năm 1978, viết
như sau:

"Lý Quang Diệu, người mà tôi đã vài

lần được nghe ông tự mô tả

là "người cuối cùng của

triều đại Victoria", thật sự đã

và đang là một nho sĩ trung thành.

Ông và các đồ đệ của

ông đã nỗ lực khắc sâu giá

trị đạo đức của nho giáo vào

thế hệ trẻ Singapore. Trái lại, Derian

là một người từng trải của

phong trào dân quyền ở Nam Mỹ, nơi

có những cuộc xung đột thường

xuyên giữa những người biểu tình

cho dân quyền với chính quyền địa

phương và cuộc đấu tranh đó

là hình ảnh thu nhỏ của những

niềm tin về "quyền con người"

vốn gắn liền trong hiến pháp Mỹ.

Bà bác bỏ hoàn toàn quan điểm

của Lý cho rằng hạnh phúc của

*xã hội được ưu tiên hơn
quyền cá nhân và những người
bị giam giữ ở Singapore chỉ cần thể
từ bỏ bạo lực thì sẽ được
phóng thích. Cả hai tranh luận hơn 2
giờ đồng hồ để bảo vệ
quan điểm của mình và đã
không tìm được một sự thống
nhất trong tư tưởng".*

Vì chúng tôi có cùng mối quan tâm chiến lược
quan trọng hơn, nên sự bất đồng
này không được đưa ra công
khai.

Một ví dụ
khác là vào tháng 6/1988, khi chúng
tôi yêu cầu cách chức một nhà

ngoại giao thuộc đại sứ Mỹ vì
ông ta đã can thiệp vào chính
trị nội bộ của Singapore. Nhà ngoại
giao này đã xúi giục một cựu
cố vấn pháp luật tuyên bố các
luật sư bất mãn cùng ông tham
gia chống lại đảng PAP vào các
kỳ bầu cử tới và đã sắp
xếp cho một luật sư gặp gỡ một
quan chức cao cấp tại Bộ Ngoại giao ở
Washington và người này đã bảo
đảm với người luật sư rằng
ông ta sẽ được tị nạn nếu
ông ta cần. Bộ Ngoại giao Mỹ phủ
nhận những lý lẽ này và trả

đưa bằng cách yêu cầu Singapore
triệu hồi một nhà ngoại giao Singapore
vừa mới đến. Trong một cuộc tranh
luận ở Nghị viện, tôi đề
nghị rằng vấn đề phải được
giải quyết bằng một hội đồng
gồm ba chuyên gia quốc tế trung lập có
năng lực. Nếu hội đồng này
nhận thấy rằng những gì nhà
ngoại giao Mỹ đã làm là hoạt
động ngoại giao hợp pháp, thì
chính phủ Singapore sẽ rút lại lời
kháng nghị và xin lỗi. Người
phát ngôn của Bộ Ngoại giao Mỹ
đã hoan nghênh sự xác nhận một

lần nữa của tôi rằng Singapore muốn
chấm dứt cuộc tranh cãi này nhưng
vẫn im lặng trước đề nghị của
tôi. Chẳng có gì thêm cho sự
việc này.

Những vấn đề
mà người Mỹ đặt lên hàng
đầu trong kế hoạch của họ vào
thập niên 90 là nhân quyền và
dân chủ, và những giá trị của
phương Tây đối kháng với giá
trị của phương Đông. Người
Nhật, đang chịu sức ép từ phía
người Mỹ để gán các chương
trình trợ giúp của họ với mục
tiêu nhân quyền và dân chủ ở

các quốc gia nhận viện trợ. Tờ *Asahi Shimbun*, một tờ báo của người Nhật ủng hộ dân chủ, phản chiến và tự do, đã mời tôi đến diễn đàn ở Tokyo vào tháng 5/1991 để thảo luận các đề tài về dân chủ và nhân quyền với những người Mỹ và người Nhật có vai trò định hình dư luận nổi tiếng. Tôi nói rằng đã 50 năm kể từ khi người Anh và người Pháp lần đầu tiên trao trả độc lập với các thể chế kiểu phương Tây cho hơn 40 thuộc địa cũ của Anh và 25 thuộc địa cũ của Pháp. Không may là, ở cả châu Á và

châu Phi, các kết quả đều tệ
hại. Ngay cả Mỹ cũng không thành
công trong việc để lại một thành
quả dân chủ cho Philippin, một thuộc
địa cũ mà nó đã giải
phóng năm 1945 sau gần 50 năm bị giám
hộ. Tôi cho rằng một dân tộc phải
đạt đến một trình độ
học vấn và một mức phát triển
kinh tế cao, phải có tầng lớp trung
lưu khá lớn và cuộc sống không
còn phải là một cuộc chiến đấu
cho những nhu cầu sinh tồn thiết yếu,
trước khi xã hội đó có thể
hoạt động như một hệ thống

chính trị dân chủ.

Năm sau, diễn đàn Asahi Shimbun lại thảo luận về nhân quyền, dân chủ và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế. Tôi nói rằng bởi vì các xã hội khác nhau đã phát triển một cách riêng lẻ suốt hàng nghìn năm theo những cách khác nhau nên những tiêu chuẩn và tư tưởng của chúng buộc phải khác nhau. Vì thế, không thể cứ khăng khăng rằng các tiêu chuẩn về nhân quyền cuối thế kỷ 20 của Mỹ và châu Âu phải được áp đặt trên khắp thế giới. Tuy nhiên, với truyền hình vệ tinh, ngày càng

khó khăn cho bất kỳ chính phủ

nào muốn che giấu sự tàn bạo

của nó đối với dân chúng.

Tuy chậm nhưng không thể tránh khỏi,

cộng đồng các quốc gia sẽ tìm

một sự cân bằng giữa việc không

can thiệp vào các vấn đề nội

bộ của quốc gia khác và quyền

hợp đạo lý là đòi tất

cả các chính phủ đối xử

nhân đạo và văn minh hơn đối

với nhân dân của nước họ.

Nhưng khi các xã hội trở nên

rộng mở hơn, sẽ có một sự

hội tụ về phía một tiêu chuẩn

chung của thế giới cho những gì có

thể chấp nhận được. Những hệ

thống vô nhân đạo, tàn bạo

hoặc man rợ sẽ phải bị lên án.

(Trong trường hợp của Kosovo khoảng 6

năm sau, mặc dù NATO và đa số

thành viên Liên Hiệp Quốc không

chấp nhận hành động dã man của

Tổng thống Nam Tư Milosevic chống lại

những người Kosovo gốc Albania, vẫn

không có sự nhất trí rằng đây

là lý do thích đáng để

can thiệp mà không có sự phê

chuẩn của Hội đồng Bảo an Liên

Hiệp Quốc. Nga, Trung Quốc và Ấn Độ,

đại diện 40% nhân loại, đã
lên án việc ném bom của NATO vào
Serbia năm 1999).

Một cuộc phỏng vấn mà tôi dành cho một tạp chí
Mỹ được đánh giá cao là
từ *Foreign Affairs*, được xuất bản vào tháng
2/1994, gây ra một sự náo động
nhỏ giữa những người Mỹ quan
tâm đến cuộc tranh cãi về các
giá trị của châu Á so với các
giá trị của phương Tây. Trong
những câu trả lời của tôi, tôi
tránh sử dụng đến nhóm từ
"các giá trị châu Á", vốn
có rất nhiều dạng khác nhau, và
thay vào đó, tôi đề cập đến

các giá trị Nho giáo, thịnh hành
trong các nền văn hóa của Trung Quốc,
Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam,
các quốc gia sử dụng chữ Hán và
chịu ảnh hưởng của văn học
Nho giáo. Có khoảng 20 triệu người
Hoa trong số các dân tộc ở Đông
Nam Á mà những giá trị Nho giáo
của họ không giống với các giá
trị của Phật giáo, Hồi giáo hay
Ấn Độ giáo ở Nam Á và
Đông Nam Á.

Không có mô hình châu Á nào như thế, song
có các sự khác biệt căn bản
giữa xã hội tự do phương Tây
với xã hội Nho giáo Đông Á.

Các xã hội Nho giáo tin rằng cá nhân tồn tại trong phạm vi của gia đình, đại gia đình, bạn bè và đoàn thể rộng lớn hơn, chính phủ không thể và không nên đảm nhận vai trò của gia đình. Nhiều người ở phương Tây cho rằng chính phủ có khả năng thực hiện bốn phận của gia đình khi gia đình thất bại, như với những bà mẹ đơn thân. Những người Đông Á tránh cách tiếp cận này. Singapore dựa vào sức mạnh và ảnh hưởng của gia đình để giữ xã hội trật

tự, gìn giữ một nền văn hóa
cần kiệm, chăm chỉ, hiếu nghĩa,
kính trọng bề trên và sự uyên
bác, ham học hỏi. Những giá trị
này hun đúc nên một dân tộc
có năng suất và giúp sự phát
triển kinh tế.

Tôi nhấn mạnh sự tự do chỉ có thể tồn tại
trong một tình trạng trật tự, chứ
không phải khi có sự bất hòa
liên tục hay tình trạng hỗn loạn.
Trong các xã hội phương Đông,
mục tiêu chính là có một xã
hội ngăn nắp để mọi người
có thể thụ hưởng tự do đến
mức cao nhất. Một số phần tử

trong xã hội Mỹ đương thời
hoàn toàn không chấp nhận được
đối với người châu Á bởi
chúng đại diện cho sự suy sụp của
một xã hội với súng ống, ma
túy, tội ác bạo lực, lang thang bụi
đời và hành vi dung tục nơi công
cộng. Nước Mỹ không nên gán
hệ thống của nó một cách bừa
bãi vào các xã hội khác nơi
mà hệ thống đó sẽ không
hoạt động.

Con người cần một ý thức đạo đức về
sự đúng, sai. Có cái gọi là
tội ác, còn con người không độc
ác bởi vì chỉ là những nạn

nhân của xã hội. Tôi nói trong

tờ *Foreign Affairs* rằng nhiều vấn đề xã hội ở

Mỹ là hậu quả của sự xói

mòn những nền tảng đạo đức

của xã hội và sự thu nhỏ của

trách nhiệm cá nhân. Vài trí

thức tự do người Mỹ đã phát

triển học thuyết rằng xã hội của

họ đã tiến đến một giai đoạn

nơi mọi người sẽ tốt hơn nếu

họ được phép làm theo ý

mình. Điều này khuyến khích

người Mỹ từ bỏ nền tảng đạo

đức hoặc luân lý của xã

hội.

Trong thời kỳ
chiến tranh lạnh, cuộc phỏng vấn này
có lẽ sẽ trôi qua không ai chú
ý như là một bài diễn thuyết
mang tính tri thức. Không có sự thống
nhất hình thành bởi sự đối
lập chung với chủ nghĩa cộng sản,
quan điểm của tôi công khai trước
dư luận những khác biệt sâu sắc
giữa thái độ của người Mỹ
và người châu Á đối với
tội ác và sự trừng phạt, và
vai trò của chính phủ.

Vài người Mỹ cho rằng tôi hình thành các
quan điểm này chỉ sau khi Trung Quốc
trở nên nổi bật về mặt kinh tế

nhờ các chính sách mở cửa của họ. Thật ra, chúng đã nảy sinh từ những kinh nghiệm của tôi ở đầu thập kỷ 50 khi tôi khám phá ra hồ sâu văn hóa giữa trí thức kiểu Trung Hoa và trí thức kiểu Anh ở Singapore. Một dân tộc thấm nhuần các giá trị Trung Hoa có kỷ luật hơn, lịch sự hơn và kính trọng bề trên. Kết quả là một xã hội trật tự hơn. Khi các giá trị này bị pha loãng bởi một nền giáo dục Anh, kết quả là ít mạnh mẽ, kỷ luật và hành vi tùy tiện hơn. Tệ hơn, trí thức kiểu Anh nói

chung mất đi sự tự tin vì họ
không nói được ngôn ngữ bản
địa của họ. Những đối đầu
kịch tính giữa các sinh viên trung
học người Hoa thân cộng và chính
quyền của tôi đã làm hiện
rõ những khác biệt to lớn về
văn hóa và tư tưởng, được
đại diện bởi hai hệ thống giá
trị khác nhau.

Các viện sĩ
tự do người Mỹ bắt đầu chỉ
trích chúng tôi về thái độ
đối với việc lưu hành báo
chí phương Tây ở Singapore. Chúng
tôi không theo kiểu mẫu của họ về

sự phát triển và tiến bộ, kiểu
mẫu mà khi một đất nước phát
triển kinh tế thị trường tự do và
hưởng thụ sự thịnh vượng, nó
sẽ trở nên giống Mỹ hơn, dân
chủ và tự do, không có hạn chế
nào đối với giới báo chí.

Vì chúng tôi không đồng ý
các tiêu chuẩn của họ, nên những
người Mỹ theo chủ nghĩa tự do sẽ
không thừa nhận rằng chính quyền
của chúng tôi, mà người dân
Singapore nhiều lần bỏ phiếu bầu chọn,
có thể là tốt đẹp.

Không có nhà chỉ trích nào có thể chê trách
chính quyền Singapore về nạn tham nhũng, thói gia đình trị hay sự

suy đồi

đạo đức. Trong nhiều năm của

thập kỷ 90, các tổ chức đánh

giá rủi ro kinh doanh chẳng hạn như Cơ

quan tư vấn rủi ro kinh tế chính trị,

đặt trụ sở tại Hong Kong, đã

đánh giá Singapore là quốc gia tham

những ít nhất châu Á; Tổ chức

Minh bạch Quốc tế (Transperency International), trụ

sở tại Berlin, xếp Singapore đứng thứ

bảy trong số những nước ít tham

những nhất thế giới, đứng trước

Anh, Đức và Mỹ. Singapore đã và

đang khác so với các quốc gia nhỏ

bé có kinh tế phụ thuộc vào

xuất khẩu trái cây mà họ thường
gán nhãn "độc tài". Để
biểu lộ sự phản đối, báo
chí Mỹ mô tả Singapore là "sạch
vô trùng". Một Singapore có năng
lực được gọi là "năng
lực vô hồn".

Giáo sư môn khoa học chính trị Harvard, Samuel Huntington,
trong một cuộc diễn thuyết ở Đài

Bắc vào tháng 8/1995, đã đổi
chiều sự tương phản giữa mô
hình Singapore với mô hình dân chủ
ở Đài Loan. Ông trích một tiêu
đề của tờ *New York Times* đã tóm tắt sự khác biệt
giữa một Singapore "sạch và bần
tiện" và một Đài Loan "dơ

và tự do". Ông kết luận: "Sự
tự do và sáng tạo mà Tổng
thống Lý (Lý Đăng Huy) đưa
vào Đài Loan sẽ tiếp tục tồn
tại. Sự lương thiện và năng
lực mà Bộ trưởng cao cấp Lý
(Lý Quang Diệu) mang đến cho Singapore có thể sẽ theo ông xuống
mồ. Trong vài
trường hợp, chủ nghĩa độc đoán
có thể làm tốt trong thời gian ngắn
nhưng kinh nghiệm cho thấy rõ ràng
rằng chỉ có nền dân chủ mới
sản sinh được chính quyền tốt
đẹp về lâu dài".

Người Mỹ và người châu Âu hân hoan phấn khởi
sau thành công của họ giúp giải

tán Liên bang Xô Viết bằng cách
tạo áp lực về vấn đề nhân
quyền và dân chủ theo các Hiệp
ước Helsinki. Tuy nhiên, họ đã ảo
tưởng khi hy vọng sẽ lặp lại tiến
trình này ở Trung Quốc. Không như
người Nga, người Trung Quốc không
chấp nhận những tiêu chuẩn văn hóa
của phương Tây là tốt đẹp
hơn và đáng học tập.

Vào một tối, sau bữa ăn tối ở Singapore tháng
3/1992, cựu Thủ tướng Đức Helmut
Schmidt hỏi tôi liệu Trung Quốc có thể
trở nên dân chủ và tuân thủ
nhân quyền như phương Tây hay không.
Choo, ngồi cạnh Schmidt, ngay lập tức bật cười trước ý tưởng rằng

1,2 tỷ người Trung Quốc trong đó

có 30% thất học, lại đi bỏ phiếu

bầu cho một tổng thống. Schmidt chú ý

đó là phản ứng tự nhiên

của bà ấy đối với sự vô

lý trong ý tưởng đó. Tôi

đáp rằng lịch sử hơn 4.000 năm

của Trung Quốc là lịch sử của

các triều đại trị vì, rải

rác với sự vô chính phủ, những

kẻ xâm lược ngoại bang, các viên

tư lệnh và các nhà chuyên chế.

Dân tộc Trung Hoa chưa bao giờ trải qua

một chính quyền nào dựa trên

việc đếm đầu người thay cho

chặt đầu người. Bất kỳ sự
phát triển nào hướng tới một
chính phủ dân cử sẽ phải làm
từng bước một. Gần như tất cả
các quốc gia thế giới thứ ba trước
đây là các thuộc địa; vậy
mà, sau vài thập niên dưới sự
thống trị thực dân không có
quyền bầu cử hay quyền dân chủ,
đã tiếp thu các kiểu hiến pháp
dân chủ của những kẻ thống trị
trước đây của họ. Tuy nhiên,
các thể chế dân chủ của Anh,
Pháp, Bỉ, Bồ Đào Nha, Hà Lan và
Mỹ đã phải mất hàng trăm

nằm để tiến hóa.

Lịch sử dạy chúng ta rằng dân chủ tự do cần
có sự phát triển kinh tế, học
vấn, một tầng lớp trung lưu đang
lớn lên và các định chế
chính trị ủng hộ cho nhân quyền
và tự do ngôn luận. Nó cần một
xã hội công dân dựa trên những
giá trị chung làm cho người dân
với những quan điểm khác nhau và
mâu thuẫn nhau sẵn lòng hợp tác
với nhau. Trong một xã hội công dân,
giữa gia đình và chính quyền,
có hàng loạt những tổ chức mà
các công dân là hội viên, những
hiệp hội người tình nguyện để

phát huy những lợi ích chung cụ thể,
các tổ chức tôn giáo, các công
đoàn, các tổ chức chuyên nghiệp,
và các đoàn thể tự lực
khác.

Nền dân chủ

sẽ hữu hiệu ở nơi mà nhân
dân có nền văn hóa hòa giải
và bao dung, khiến một thiểu số chấp
nhận quyền điều khiển của đa
số, và kiên nhẫn, thanh thản chờ
đợi đến lượt mình lên
nắm quyền bằng cách thuyết phục
nhiều cử tri hơn ủng hộ quan điểm
của mình. Dân chủ được nuôi
nhét ở những nơi mà người

dân có truyền thống chiến đấu
đến cùng, như Hàn Quốc, thì
nó sẽ không hoạt động hiệu
quả. Người dân Hàn Quốc đấu
tranh trên các đường phố bất
kể là họ có một nhà độc
tài quân sự hay một tổng thống
được bầu một cách dân chủ
đứng đầu. Các cuộc cãi vã
trong Quốc hội của Đài Loan, cộng
với những vụ xô xát trên các
đường phố, là những phản ánh
của các nền văn hóa khác biệt
của họ. Người dân sẽ phát
triển các hình thức chính phủ

ít nhiều có tính dân cử của
riêng họ, phù hợp với phong tục
và văn hóa của họ.

Năm 1994, ngay sau sự
sụp đổ của Liên bang Xô Viết,
khi người Mỹ trong trạng thái tự
tin, họ đã thử mang đến cho Haiti
một nền dân chủ để non³⁶ bằng cách phục chức cho một vị
tổng thống đã bị phế truất.

Năm năm sau, người Mỹ lặng lẽ
rút lui khỏi Haiti và kín đáo
thừa nhận sự thất bại của mình.

Như trong tờ *New York Times* có viết, Bob Shacochis – một tác
giả

người Mỹ hỏi: "Điều gì
đã sai? Tạm thời bỏ qua một bên

sự có tội của giới lãnh đạo

người Haiti, thì các nhà hoạch

định chính sách của Washington có

lẽ biết rằng sự dân chủ hóa

trong ống nghiệm là hành động mạo hiểm. Nền dân

chủ của Haiti, ra đời một cách

non nớt, sẽ không tồn tại nếu

không có một hệ thống đa đảng

đích thực, hệ thống ấy không

tồn tại nếu không có một tầng

lớp trung lưu vững chắc, tầng lớp

đó không phát triển nếu không

có một nền kinh tế vững mạnh,

nền kinh tế như thế sẽ không tồn

tại nếu không có một tập thể

lãnh đạo đáng tin cậy đủ

manh mẽ và khôn ngoan để vực

đất nước ra khỏi sự sụp đổ".

Bởi vì chính quyền Mỹ đã

không công khai thừa nhận sự thất

bại này và nguyên nhân của nó,

nên đây sẽ không phải là

lần cuối cùng nó phạm phải sai

lầm này .

Tại buổi thảo luận vào tháng 3/1992, tôi đã

nhấn mạnh với Schmidt rằng nhân quyền

thì khác; kỹ thuật đã mang các

dân tộc trên thế giới vào chung

một ngôi làng toàn cầu, tất cả

đều theo dõi những hành vi hung bạo

trên truyền hình khi chúng xảy ra. Vì

các dân tộc và chính phủ đều

muốn được người khác tôn

trọng và kính mến mình nên họ

sẽ dần dần từ bỏ những hành

vi làm cho họ mang tai tiếng. Lần kể,

Schmidt tới Trung Quốc, tôi chú ý

rằng ông ta nhấn mạnh những tiêu

chuẩn nhân quyền mang tính toàn cầu

chứ không phải là dân chủ. Sau

đó, Schmidt viết trong tờ báo của

ông, tờ *Die Zeit*, rằng Trung Quốc không thể trở thành dân

chủ ngay tức khắc mà phương Tây

nên thúc ép để vấn đề

nhân quyền của họ trở thành có

thể chấp nhận được.

Mối quan tâm của Mỹ, phương Tây và cả Nhật

Bản về nền dân chủ và nhân

quyền đối với châu Á bất

nguồn từ sự lo lắng của họ đối

với hậu quả ở Trung Quốc, chứ

không phải ở Đài Loan, Hàn Quốc,

Hong Kong hay Singapore. Nước Mỹ muốn "những con hổ" Đông Á này là tấm

gương cho Trung Quốc về những xã

hội tự do có nền kinh tế thịnh

vượng nhờ vào các thể chế

chính trị dân chủ. Từ *New York Times*, trong bài báo Huntington trích dẫn vào

năm 1995, đã chỉ ra rằng Đài

Loan và Singapore là hai xã hội người

Hoa thành công nhất trong 5000 năm văn

minh Trung Hoa, và rằng nước này hoặc

nước kia rất có thể là mô

hình tương lai của lục địa

Trung Hoa. Điều này không phải như

thế. Trung Quốc sẽ vạch hướng đi

riêng tiến về phía trước. Họ

sẽ lựa chọn và kết hợp những

đặc điểm đó và những

hệ thống mà họ thấy có giá

trị và tương thích với tâm

nhìn riêng về tương lai của họ.

Dân tộc Trung Hoa có một nỗi sợ

sâu sắc và triền miên về sự

hỗn loạn. Do diện tích quốc gia rộng

lớn, các nhà lãnh đạo của

họ đặc biệt thận trọng, và

sẽ sát hạch một cách cẩn thận,

điều chỉnh và thích nghi trước

khi kết hợp những đặc điểm

mới này vào hệ thống của họ.

Cuộc chiến giữa Mỹ và Trung Quốc về nhân quyền
và dân chủ tập trung vào vấn đề

Anh trao trả Hong Kong cho Trung Quốc. Mỹ đã tạo đòn bẩy kinh
tế cho Trung Quốc

thông qua Hong Kong. Nếu Mỹ không được

thỏa mãn rằng Hong Kong được cai

trị một cách tách biệt với

Trung Quốc, họ có thể cắt giảm

hạn ngạch xuất khẩu và các

quyền lợi khác đối với Hong Kong.

Số phận của 6 triệu người dân

Hong Kong sẽ không ảnh hưởng gì

tới Mỹ hoặc thế giới. Nhưng số

phận của 1.200 triệu người Hoa ở
Trung Quốc (rất có khả năng lên
tới 1.500 triệu vào năm 2030) sẽ quyết
định cán cân lực lượng trên
thế giới. Người Mỹ tranh luận với
Trung Quốc về việc “dân chủ”
của Hong Kong nhằm tác động tới
tương lai của Trung Quốc nhiều hơn
đối với tương lai của Hong Kong.
Tương tự, những người Mỹ theo
phái tự do chỉ trích Singapore không
phải vì họ quan tâm đến dân
chủ và nhân quyền cho 3 triệu người
dân của chúng tôi mà vì họ
cho rằng chúng tôi là tiền lệ

xấu cho Trung Quốc.

Từ năm 1993 đến năm 1997, chính sách của Clinton đối với Trung Quốc trải qua một sự thay đổi lớn. Đây là kết quả của cuộc khủng hoảng do sự thử nghiệm tên lửa của Trung Quốc ở Eo biển Đài Loan vào tháng 3/1996 và sự phản ứng của Mỹ bằng việc đưa hai đội tàu sân bay tới hải phận phía đông Đài Loan. Sự cách biệt này đã dẫn đến một sự xem xét lại lập trường của cả Trung Quốc và Mỹ. Sau nhiều cuộc tranh luận căng thẳng giữa các viên chức an ninh cấp cao của họ, mối quan hệ đã trở nên ổn định.

Chủ tịch Giang Trạch Dân đã thực hiện một chuyến thăm thành công đến Washington vào tháng 10/1997, và Tổng thống Clinton cũng đáp lại bằng một cuộc viếng thăm đến Bắc Kinh vào tháng 6/1998, và ông đã ngạc nhiên một cách thú vị khi thấy Giang sẵn sàng trả lời cuộc họp báo được truyền hình trực tiếp tại Washington. Khi ông đến Hong Kong trên đường về, ông nói Chủ tịch Giang Trạch Dân là "một người thông minh khác thường, có năng lực cao và tràn đầy sức sống. Ông có một phẩm chất hết

sức quan trọng vào thời điểm lịch

sử này của chúng tôi. Ông có

một trí tưởng tượng tốt. Ông

có một tầm nhìn, ông có thể

mường tượng ra một tương lai

khác xa với hiện tại."

Tuy nhiên trong vòng vài tháng, sự nhiệt tình ấy

trở nên lạnh nhạt khi bản báo

cáo của Ủy ban Thượng viện điều

tra vụ thất thoát bí mật tên

lửa hạt nhân đã đổ lỗi

sự việc này cho hoạt động tình

báo của Trung Quốc. Sự tiết lộ

bí mật của bản báo cáo đã

gây nên tâm trạng thù địch

trong Quốc hội đến nỗi Tổng thống

Clinton đã bỏ qua lời đề nghị

của Thủ tướng Chu Dung Cơ vào

tháng 4/1999 ở Washington để kết thúc

vụ Trung Quốc gia nhập WTO. Trong vòng hai tuần, vào tháng 5, Mỹ ném bom tòa

đại sứ Trung Quốc ở Belgrade, một

sai lầm bi thảm. Mỗi quan hệ trở nên

gay gắt. Mỗi quan hệ gay go này giữa

một quốc gia quyền lực nhất thế

giới với một quốc gia có khả

năng trở thành quốc gia quyền lực

nhất thế giới trong tương lai gây

lo lắng đối với tất cả các

quốc gia ở châu Á.

Quan hệ Trung – Mỹ thay đổi theo chiều hướng đầy

hứa hẹn vào tháng 11/1999 khi họ thỏa

thuận về những điều kiện để

Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương

mại thế giới. Việc gia nhập của

Trung Quốc sẽ gia tăng đáng kể các

mối liên kết kinh tế của nó, dựa

trên khuôn khổ các nguyên tắc

được thiết lập với Mỹ và

các nước thành viên khác. Điều

này dẫn đến mối quan hệ lợi

ích qua lại.

Thình thoảng, chính quyền Mỹ có thể khó hợp

tác như trong suốt nhiệm kỳ đầu

tiên của Tổng thống Clinton (1993–1996).

Sau vụ rắc rối Michael Fay, Singapore đột nhiên trở thành người không được

chấp nhận bởi vì chúng tôi

không chịu theo đường lối tự

do kiểu Mỹ đối với việc làm

thế nào trở thành một đất

nước dân chủ và phát triển.

Tuy nhiên, mối quan hệ của chúng tôi

đã trở nên nặng nề

lại sau cuộc khủng hoảng tiền tệ

vào tháng 7/1997. Mỹ nhận thấy chúng

tôi là một người đối thoại

có ích. Singapore là quốc gia duy nhất

trong khu vực có nguyên tắc pháp luật

và điều lệ ngân hàng vững

chắc với sự giám sát chặt chẽ

đã khiến Singapore có khả năng

trụ vững được trước sự

tuôn chảy từ bản hàng loạt ra

khỏi khu vực. Tại một cuộc họp

khối APEC ở Vancouver vào tháng 11/1997, Tổng thống Clinton chấp nhận lời đề

ngợi của Thủ tướng Goh Chok Tong tổ

chức một cuộc họp đặc biệt

các quốc gia bị ảnh hưởng và

các thành viên G-7 để thảo

luận về cuộc khủng hoảng kinh tế

và giúp họ chấn chỉnh lại các

hệ thống ngân hàng và khôi phục

niềm tin của nhà đầu tư. Cuộc

họp đầu tiên của các Bộ

trưởng Bộ Tài chính G22 được

tổ chức ở Washington tháng 4/1998.

Khi cuộc khủng hoảng ở Indonesia trở nên trầm trọng

hơn, các quan chức chủ chốt của

Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao

Mỹ có hội ý kín với các

quan chức của Bộ Tài chính và

Bộ Ngoại giao của chúng tôi nhằm

cố gắng chặn đứng sự giảm

giá đồng rupi của Indonesia. Tổng thống

Clinton đã điện cho Thủ tướng

Goh trước khi ông cử Thứ trưởng

Bộ Tài chính Larry Summers đến gặp

Tổng thống Suharto vào tháng 1/1998. Vào tháng 3/1998, Clinton cử cựu Phó Tổng

thống Mondale với tư cách là người

đại diện cho cá nhân Tổng thống

để giải thích sự trầm trọng

của tình hình với Suharto. Những nỗ

lực của họ đều thất bại vì

Suharto không bao giờ hiểu được

Indonesia đang trở nên khốn khổ như

thế nào sau khi ông ta cho mở tài

khoản vốn và cho phép các công

ty Indonesia vay khoảng 80 tỷ đôla Mỹ từ

các ngân hàng nước ngoài.

Vào giữa cuộc khủng hoảng tài chính này, Singapore

mở rộng tự do hơn cho các khu vực

tài chính. Những gì chúng tôi

làm là hoàn toàn theo nhận thức

của riêng chúng tôi, nhưng nó

trùng hợp với quy định của IMF và

của Bộ Tài chính Mỹ về việc

làm thế nào để phát triển

một thị trường tài chính tự

do. Chúng tôi được người Mỹ

khen ngợi như là một tấm gương

của một nền kinh tế tự do cởi mở.

Sẽ có sự

thăng trầm trong mối quan hệ của

Singapore với Mỹ bởi vì chúng tôi

không thể luôn theo đuổi cách

thức và hành động của họ

như một mô hình cho sự tiến bộ.

Singapore là một đảo nhỏ, dân cư

đông đúc, định vị tại

một khu vực không yên ổn, và nó

không thể được quản lý giống

Mỹ. Tuy nhiên, đây là những khác

biệt nhỏ so với giá trị của sự có mặt

của Mỹ ở châu Á, vốn bảo đảm an ninh và ổn định

và làm cho nền kinh tế có khả
năng phát triển. Mỹ thúc đẩy
sự phát triển này bằng cách mở
rộng thị trường đối với những
mặt hàng xuất khẩu từ các quốc
gia không theo chủ nghĩa cộng sản. Nếu
Nhật chiến thắng trong cuộc chiến
tranh, thì chúng tôi sẽ bị biến
thành nô lệ. Nếu Mỹ không tham
gia vào Thế chiến Thứ hai và người
Anh tiếp tục tư cách là một
cường quốc chính ở châu Á
thì Singapore và khu vực sẽ không
công nghiệp hóa một cách dễ
dàng như vậy. Nước Anh không thể

cho các thuộc địa của mình tiến

bộ về mặt công nghiệp.

Khi Trung Quốc tham gia vào cuộc chiến Triều Tiên, đe

dọa nền hòa bình và ổn định

ở Đông Á, người Mỹ đánh

trả lực lượng Trung Quốc và Bắc

Triều Tiên và dừng lại ở vĩ

tuyến 38. Họ giúp Nhật tái xây

dựng đất nước bằng viện trợ

và các nguồn đầu tư và tạo

điều kiện cho sự công nghiệp hóa

của Nam Triều Tiên và Đài Loan.

Mỹ tiêu phí máu và tiền bạc

ở Việt Nam từ 1965 đến 1975 hầu

ngăn chặn sự lan rộng của chủ

nghĩa cộng sản. Các công ty của

người Mỹ đến Đông Nam Á
để tạo những điều kiện thuận
lợi hỗ trợ cho lực lượng Mỹ
ở Việt Nam. Sau đó họ xây dựng
những nhà máy sản xuất không
liên quan gì đến chiến tranh Việt
Nam, và xuất khẩu các sản phẩm
của họ qua Mỹ. Đây là khởi
sự của quá trình công nghiệp
hóa ở Đông Nam Á, trong đó
có Singapore.

Tinh thần rộng lượng của Mỹ này sinh từ tính
lạc quan bẩm sinh rằng họ có thể
cho và vẫn có nhiều hơn để
cho. Không may, tinh thần này suy yếu vào cuối thập niên 80 do
sự thâm hụt

ngân sách và mậu dịch. Để

hiệu chỉnh những thiếu hụt, Mỹ

yêu cầu rằng Nhật và các NIE³⁷ khác mở cửa thị trường của

họ, nâng giá tiền tệ, nhập khẩu

những mặt hàng của người Mỹ

hơn và trả tiền bản quyền cho tài

sản trí tuệ.

Sau sự sụp đổ

của Liên bang Xô Viết, người Mỹ

trở nên cực đoan và giáo điều.

Họ muốn khuyến khích nền dân chủ

và nhân quyền ở khắp nơi, trừ

nơi mà nó sẽ gây tổn hại

đến chính họ như ở bán đảo

Ả Rập nhiều dầu lửa. Ngay cả như

thế thì Mỹ vẫn là nước

nhân từ nhất trong tất cả các
cường quốc, tất nhiên là nhẹ
tay hơn so với bất kỳ cường quốc
mới nổi nào. Do đó, cho dù bất
kỳ sự khác biệt và bất đồng
nào đi chăng nữa, tất cả các
nước không cộng sản ở Đông
Á đều thích Mỹ làm đối
trọng chi phối cán cân quyền lực
của khu vực hơn.

Sự dè dặt của tôi trong những năm 60 xung quanh quan hệ
trực tiếp với người Mỹ là
vì họ hành động như thể sự
giàu có của họ có thể giải
quyết mọi vấn đề. Nhiều quan chức
của họ lúc đó hỗn xược

và thiếu kinh nghiệm nhưng tôi lại

nhận ra rằng làm việc với họ dễ

hơn là tôi tưởng. Tôi không

cần các thông dịch viên để

hiểu họ. Họ cũng có thể hiểu

tôi một cách dễ dàng. Nếu các

bài diễn văn của tôi chỉ bằng

tiếng Hoa hay tiếng Malay thì Bill Bundy, trợ

lý Bộ trưởng về Đông Á,

hẳn sẽ không đọc chúng và

không khởi xướng mối quan hệ giữa

chúng tôi với chính quyền Mỹ,

bắt đầu bằng cuộc gặp gỡ

giữa tôi với Tổng thống Johnson vào

tháng 10/1967. Tôi may mắn được

quan hệ thân thiện với hầu hết
các vị tổng thống Mỹ và những
phụ tá chính của họ, đặc
biệt là các bộ trưởng. Vài
người vẫn duy trì tình bạn với
chúng tôi ngay cả sau khi họ đã
rời khỏi chức vụ. Cùng làm việc
vì các mục tiêu chung, chúng tôi
tin tưởng lẫn nhau và trở thành
bạn tốt của nhau.

Tuy nhiên, tiến trình chính trị của Mỹ có thể
đang làm nản lòng những người
bạn của Mỹ. Trong vòng 25 năm, tôi
đã chứng kiến các vụ kiện
bôi nhọ bắt đầu chống lại
hai Tổng thống người Mỹ – Nixon

năm 1974 và Clinton năm 1998. May mắn thay, không có tổn hại lớn đối

với tình trạng đoàn kết. Nguồn

gốc của mỗi lo lắng lớn chính là

tốc độ thay đổi của các

chính sách ở Washington cùng với

những thay đổi các nhân vật quan

trọng. Điều đó tạo ra các

mối quan hệ không đoán trước

được. Theo các nhà ngoại giao

thân thiện ở Washington, các gương

mặt mới này mang lại những ý

tưởng mới và hành động như

một “cơ chế tẩy rửa” nhằm

ngăn chặn tình trạng củng cố hoặc

xơ cứng của giới cầm quyền. Tôi

cho rằng chỉ có một đất nước
được thiết lập vững chắc và
giàu có như Mỹ mới có thể
vận hành một hệ thống như thế.

Bất kể tính công khai của tiến trình chính trị
Mỹ, không một quốc gia nào biết
được Mỹ sẽ phản ứng như
thế nào đối với một cuộc
khủng hoảng trong khu vực của họ trên
thế giới. Nếu tôi là người
Bosnia hay Kosovo, thì tôi sẽ không bao giờ
tin rằng Mỹ sẽ dính líu vào
Ban-căng. Nhưng họ đã nhúng
tay vào, không phải để bảo vệ
quyền lợi quốc gia cơ bản của Mỹ,
mà là để giữ gìn nhân

quyền và chấm dứt các tội ác

phi nhân bản do chính phủ tối cao

chống lại chính người dân của

nó. Liệu rằng một chính sách

như thế có thể chống đỡ được

hay không? Và có thể được

áp dụng khắp thế giới? Tại

Rwanda, châu Phi, nó đã thất bại.

Do đó, những người bạn Mỹ

tiếp tục nhắc nhở tôi rằng chính

sách đối ngoại của họ thường

không phải được điều khiển

bởi mối quan tâm về lợi ích

chiến lược quốc gia, mà bởi thông

tin đại chúng của họ.

Mặc dù có nhiều sai lầm và nhược điểm,

Mỹ cũng đã thành công và

thành công ngoạn mục. Vào những

năm 70 và 80, các ngành công nghiệp

của Mỹ giảm sút so với các ngành công nghiệp của

Nhật và Đức, nhưng họ trở

lại mạnh mẽ không ngờ vào những

năm 90. Các công ty kinh doanh của người Mỹ dẫn đầu thế giới trong việc

sử dụng máy vi tính và công

nghe thông tin. Họ đã khai thác

cuộc cách mạng kỹ thuật số để

san bằng và cơ cấu lại các tổ

chức của họ, và gia tăng năng suất

đến mức chưa từng có trước

đây đồng thời vẫn giữ lại

phát thấp, lợi nhuận tăng mà vẫn
đi trước người châu Âu và
người Nhật trong cuộc cạnh tranh. Sức
mạnh của họ là ở tài năng
của họ, được nuôi dưỡng
trong các trường đại học, những
nhóm chuyên gia cố vấn, và trong các
phòng thí nghiệm R&D (Nghiên cứu
và Phát triển) của các công ty
đa quốc gia của họ. Và họ đã
lôi cuốn được một số trí
tuệ sáng suốt nhất từ khắp nơi
trên thế giới, bao gồm nhiều người
từ Ấn Độ và Trung Quốc, đến
những khu vực phát triển cao, mới như

thung lũng Silicon. Không một quốc gia châu Âu hoặc châu Á nào có thể

cuốn hút và hấp thu nhân tài

người nước ngoài dễ dàng

như vậy. Điều này cho Mỹ một

lợi thế quý giá, giống như có

một nam châm để kéo về những

con người giỏi nhất, thông minh nhất

thế giới.

Phải mất một thời gian đáng kể để châu Âu

công nhận tính ưu việt của nền

kinh tế thị trường tự do của người

Mỹ, đặc biệt là triết lý

kinh doanh trong việc tập trung vào tỷ lệ

lãi trên vốn cổ phần. Các ủy

viên ban quản trị người Mỹ bị

buộc phải không ngừng tìm cách

làm tăng giá trị cổ đông

thông qua tăng năng suất và khả

năng cạnh tranh. Cái giá của hệ

thống thành tích cao – phần thưởng

cao này là xã hội người Mỹ

bị phân hóa nhiều hơn xã hội

châu Âu và Nhật Bản. Hai xã hội

này không có giai cấp thấp tương

đương như xã hội Mỹ. Nền

văn hóa kinh doanh của châu Âu coi

trọng sự thống nhất và hòa hợp

xã hội. Các công ty Đức có

các đại diện công đoàn

trong ban quản trị của họ. Nhưng họ

lại phải trả giá là tỷ suất
lợi nhuận trên vốn đầu tư
thấp hơn và giá trị cổ đông
tệ hơn. Người Nhật thuê nhân
công dài hạn và đánh giá
cao lòng trung nghĩa của người làm
công đối với họ và ngược
lại. Mặt hạn chế là sự thừa
nhân viên và mất tính cạnh
tranh.

Tuy nhiên, vào những năm 90, nhiều công ty châu Âu
ghi tên vào Sở giao dịch chứng khoán
New York. Điều này đòi hỏi họ
tập trung vào lãi và giá trị
cổ đông hàng quý. Việc chấp
nhận những tiêu chuẩn của Mỹ

trong việc quản lý công ty là sự
ca ngợi mà những người châu Âu
dành cho người Mỹ.

Miền là kinh tế
Mỹ dẫn đầu thế giới và Mỹ
vẫn đi đầu trong đổi mới và
kỹ thuật thì liên minh châu Âu,
Nhật Bản hay Trung Quốc cũng không thể
thay thế vị trí ưu việt hiện tại
của Mỹ.

TƯỢNG THẦN KỲ ĐẦU TIÊN CỦA CHÂU Á

Ấn tượng của tôi về người Nhật đã thay đổi ít nhiều trong hơn 60 năm qua. Trước Thế chiến Thứ hai, tôi đã biết họ là những người bán hàng và những nha sĩ nhã nhặn. Họ là một cộng đồng sạch sẽ, ngăn nắp, kỷ luật và độc lập. Vì vậy, tôi đã hoàn toàn không được chuẩn bị trước cho sự tàn bạo mà

họ đã gây ra hồi tháng 2/1942

trong vai những kẻ xâm chiếm Singapore. Họ

tàn bạo đến mức không thể

tin được. Có những ngoại lệ

nhưng sự tàn bạo có hệ thống

do chính quyền quân sự của họ đã

làm, biến họ thành những lũ

người nhẫn tâm. Chúng tôi đã

chịu ba năm rưỡi thiếu thốn và

kinh hoàng. Hàng triệu người đã

chết trong các lãnh thổ do người

Nhật chiếm đóng tại Đông Nam

Á. Các tù nhân chiến tranh, người

Anh, người Hà Lan, người Ấn Độ

cũng như người Úc chết dần

chết mòn hoặc bị bắt làm việc

cho đến chết.

Thình lình vào ngày 15/8/1945, Nhật hoàng ra lệnh đầu

hàng. Từ địa vị là những

chúa tể và chủ nhân của chúng

tôi, người Nhật đã tự biến

đổi họ thành các tù nhân

chiến tranh mầu mực, tận tâm và

siêng năng; họ dọn dẹp vệ sinh

thành phố, chuyên tâm vào vai trò

đã bị thay đổi của họ một

cách nghiêm chỉnh và cần cù.

Sau đó, họ biến mất khỏi khu vực.

Tôi đọc nhiều về các thử

thách gian khổ của họ khi xây dựng

lại nước Nhật.

Vào những năm 1960, các mặt hàng điện tử có chất lượng tốt của Nhật tràn vào Singapore. Đến những năm 1970 thì người Nhật phục hồi và tranh đua trở lại. Sự tinh thông trong kỹ nghệ sản xuất của các ngành dệt, hóa dầu, hàng điện tử, vô tuyến truyền hình, băng ghi âm và máy ảnh cùng với phương pháp quản lý và tiếp thị hiện đại đã tạo nên cho họ một sức mạnh công nghiệp đáng sợ. Vì họ trở nên lớn mạnh hơn nên họ không còn quá nhún nhường nữa.

Đối với tôi và những người cùng thế hệ thì ảnh hưởng sâu sắc và

mạnh mẽ nhất mà người Nhật

đã để lại trong chúng tôi

là sự khùng khiếp của những năm

họ chiếm đóng. Những ký ức

này không thể nào xóa sạch

được. Tôi từng biết nhiều

người Nhật qua nhiều quan hệ rộng

rãi ở nhiều lĩnh vực như các

bộ trưởng, các nhà ngoại giao,

các nhà kinh doanh, các chủ bút,

các tác giả và các học giả.

Một số người đã trở thành

bạn tốt. Họ là những người

được giáo dục tốt, có kiến

thức và rất con người. Tôi hiểu

rõ về họ hơn thời thanh niên. Vì

nỗi sợ sệt và thù ghét tăng

lên trong những năm bị chiếm đóng

nên tôi đã cảm thấy “sự

sung sướng trên đau khổ của kẻ

khác” khi tôi đọc về sự đói

khổ trong các thành phố bị bỏ

bom và bị đốt cháy của họ.

Cảm nghĩ này đã biến thành

sự miễn cưỡng tôn trọng và

nể phục khi từ đồng tro tàn của

sự bại trận, họ bắt đầu xây

dựng lại đất nước một cách

khô hằn và có phương pháp.

Một cách khéo léo, họ đã

tránh khỏi phần lớn các mục
tiêu của chính sách chiếm đóng
quân sự của Mac Arthur và bảo tồn
được nhiều đặc tính chính
yếu mà nó đã làm cho nước

Nhật ngày xưa mạnh lên. Một số
ít bị đưa lên đoạn đầu
đài do các tội ác gây ra trong
chiến tranh. Đa số được phục
hồi và theo tinh thần dân chủ, một
vài người đã thắng cử và
trở thành các bộ trưởng. Những
người khác tiếp tục như những
công chức yêu nước, cần mẫn
đã cống hiến cho sự tái thiết

nước Nhật như một quốc gia hòa
bình, phi quân sự, nhưng không phải
là một quốc gia hối hận và biết
tạ lỗi.

Công việc đầu tiên của tôi phải giải quyết với
người Nhật sau chiến tranh là về
sự tàn sát nhân tâm mà họ
đã phạm phải khi chiếm Singapore vào
năm 1942. Tình cờ, xương cốt trong
một nắm mồ tập thể được
phát hiện trong khi đào đắp vào
tháng 2/1962 tại Siglap – một vùng
ngoại ô ở hướng đông cuối
hòn đảo – có 40 hiện trường
như vậy. Chúng đã khơi dậy
lại tất cả những ký ức ở

Sook Ching (một vị trí hồi Thế chiến

Thứ hai) mà 20 năm trước, quân

cảnh người Nhật đã vây bắt

và tàn sát 50.000 đến 100.000 thanh

niên người Hoa trong suốt 15 ngày đầu

tiên sau khi họ đã chiếm được

Singapore. Tôi phải gặp gỡ để đưa

vấn đề lên chính phủ Nhật

và tôi đã tự quyết định

thăm nước Nhật hồi sinh này. Tháng

5/1962, tôi sang thăm nước Nhật lần

đầu tiên, lúc đó chưa hoàn

toàn được khôi phục do sự

tàn phá của chiến tranh.

Văn phòng ngoại vụ của Nhật đề nghị chúng

tôi ở tại khách sạn Hoàng Đế;

khách sạn được một kiến trúc

sur người Mỹ tên Frank Lloyd Wright thiết kế, sau này bị phá hủy.
Đó

là một cấu trúc xây dựng thấp

nhưng thanh lịch và rộng lớn, trông

có vẻ phương Tây song vẫn mang

phong thái Nhật. Từ đây phòng đang

ở, tôi nhìn lướt qua thành phố

Tokyo cổ kính mà tôi tưởng tượng

rằng nó chắc hẳn phải là một

thành phố quyến rũ. Thành phố

Tokyo mới rộn ràng tỏ rõ dấu

hiệu của một nền kinh tế đang khơi

dậy, nhưng hết sức lộn xộn; được

xây dựng lại một cách vội vàng

từ những đồng tro tàn của các

cơn bão lửa khi máy bay B-29s của

Mỹ bỏ bom như rải thảm để đốt

cháy nó.

Người Nhật đã phải trả một giá đắt

cho việc xây dựng lại một cách

khẩn cấp và thiếu quy hoạch. Hệ

thống đường sá thật xấu, các

con đường đều hẹp, không được

bố trí theo ô và rồi đã

xảy ra nạn kẹt xe; điều này trở

nên tồi tệ hơn khi xe hơi tăng nhanh

về số lượng. Một dân tộc có

óc thẩm mỹ tuyệt vời như vậy

mà họ tái thiết một thành phố

không thu hút và bỏ lỡ cơ hội

để xây dựng lại một thủ đô

gây ấn tượng và thanh lịch nằm

trong khả năng của họ.

Niềm say mê chơi gôn – một môn chơi thanh nhã – rất nổi bật. Bộ trưởng Ngoại

giao Nhật Kosaka đã đưa tôi đến

chơi tại "Câu lạc bộ 300" của

ông ta, một trong những nơi xa hoa nhất

tại Nhật, chỉ với 300 hội viên từ

các thành phần tinh túy của giới

chính trị và kinh doanh. Các ủy viên

ban quản trị hàng đầu dùng gậy

đánh gôn và bóng chơi gôn

đắt tiền nhập của Mỹ. Các

gậy chơi gôn sản xuất tại Nhật

là loại kém, với tay cầm không

được lợi thế. Tôi đã

nghĩ rằng đó là giới hạn về
kỹ thuật và khả năng bất chước
của họ. Nhưng 20 năm sau, các gây
đánh gôn của Nhật là một
trong một vài loại tốt và đắt
tiền nhất trên thế giới.

Công việc quan trọng duy nhất mà tôi đã đưa
lên Thủ tướng Hayato Ikeda là vấn
đề "nợ máu", một yêu
cầu cho việc bồi thường về những
hành động tàn ác mà họ
đã gây ra trong thời chiến. Ông
ta đã biểu lộ "lòng chân
thành thương tiếc" của ông ta
– mà không tạ lỗi – về
những điều đã xảy ra. Ông ta

nói rằng dân Nhật muốn bồi

thường về *"việc làm thiệt hại cho vong linh của những*

người đã chết"; ông ta hy vọng rằng các biến cố

này sẽ không ngăn cản sự phát

triển của quan hệ bạn bè giữa

nhân dân hai nước Nhật và

Singapore. Vấn đề về việc bồi

thường vẫn còn bỏ ngỏ. Họ

muốn tránh việc tạo nên một tiền

lệ sẽ dẫn đến việc khiếu nại

dồn dập từ những nạn nhân ở

những nơi khác. Ông ta và các

quan chức của ông ta rất lịch thiệp

và nôn nóng giải quyết vấn đề

trước khi nó khơi dậy những nỗi

cay đắng của quá khứ. Cuối cùng,
chúng tôi đã dàn xếp được
"nợ máu" này sau độc lập
vào tháng 10/1966 bằng 50 triệu đôla,
trong đó một nửa là tiền trợ
cấp và một nửa là tiền cho vay.
Tôi muốn thiết lập các mối quan
hệ tốt để khuyến khích các
kỹ nghệ gia đầu tư vào Singapore.

Mặc dầu chuyến viếng thăm kế tiếp của tôi đến
Tokyo vào tháng 4/1967 là không chính
thức nhưng Thủ tướng Eisaku Sato đã
gặp gỡ tôi. Ông ta biết rằng tôi
đã không cố thúc ép việc
bồi thường và đã cảm ơn
tôi về việc giải quyết "vấn

đề hài cốt". Ông ta nhận lời
thăm Singapore và đã đến Singapore
vào tháng 9 năm đó cùng với
vợ ông ta. Ông ta là Thủ tướng
Nhật đầu tiên đến thăm
Singapore sau chiến tranh.

Sato trông đường hoàng và trang nghiêm mãi đến
khi ông ta nở một nụ cười thân
thiện. Khi ông ta cười lớn tiếng,
đó là nụ cười bật lên
một cách thật lòng. Sato trông như
một chiến binh võ sĩ đạo Nhật,
ông ta có chiều cao trung bình, hơi
đậm người, cường tráng, và
sự mạnh khỏe hiện rõ trên cả
gương mặt và dáng bộ của

ông. Một lần trong bữa ăn trưa,

Choo hỏi Sato có phải ông xuất thân

từ dòng dõi võ sĩ đạo

không, ông ta hãnh diện trả lời

"vâng" và nói thêm vợ ông ta cũng vậy.

Ông ta nói bằng một giọng trầm

và không thừa một từ nào. Ngoại

trưởng của ông ta, ông Takeo Miki, nói

khoảng ba câu thì ông bày tỏ

một câu. Ông có được vinh dự

là một lãnh tụ đầu tiên

của nước Nhật sau thời chiến được

nhận giải thưởng Nobel hòa bình.

Chúng tôi cảm thấy thoải mái với nhau. Sau cuộc gặp

gỡ tại Tokyo, ông đã biết rằng

tôi không phải là người chống

Nhật mà tôi muốn hợp tác với
Nhật để công nghiệp hóa
Singapore, vấn đề duy nhất mà ông
đề cập đến trong bài diễn
văn của ông liên quan đến việc
chiếm đóng của Nhật là "đã
có những thời kỳ trong lịch sử
châu Á khi chúng ta có một số
những rắc rối đáng tiếc",
một lời nói giảm nói tránh
khủng khiếp.

Một năm sau, vào tháng 10/1968, tôi lại chính thức
thăm nước Nhật. Nghi thức ngoại
giao của người Nhật hoàn toàn
đặc biệt; họ cố nài nỉ tôi
đội một mũ nỉ rộng vành màu

đen, đeo đôi găng tay màu xám
và mặc một bộ đồ lớn màu
sẫm theo nghi lễ tiễn đón một
người đi xa tại phi trường. Họ
là những người quá khát khe về
hình thức ăn mặc theo lối phương
Tây.

Các quan chức và bộ trưởng người Nhật, kể
cả Thủ tướng, chờ tôi khăn
khăn xin trợ giúp khi biết tin người
Anh rút lui khỏi Singapore. Họ đã hiểu
được tầm quan trọng và vấn
đề cấp bách của đất nước
chúng tôi và rất ngạc nhiên khi
tôi không yêu cầu họ trợ giúp
như các nhà lãnh đạo của

các quốc gia đang phát triển khác
đã làm. Từ cuộc thảo luận
với ông Sato và Miki, tôi kết luận
rằng họ xem Singapore với những điều
kiện thuận lợi của một thành phố
cảng có năng suất và có cơ
sở hạ tầng khác, là một điểm
xuất phát hữu ích cho các hoạt
động kinh tế của họ tại vùng
Đông Nam Á. Với vai trò này, họ
cần Singapore để làm cầu nối các
quan hệ tốt đẹp với Indonesia và
Malaysia.

Ông Sato cũng chính thức cảm ơn tôi về chuyến
viếng thăm thành công mới đây
của Hoàng thái tử Nhật Akihito và

công nương Michiko đến Singapore. Tôi

đã chiêu đãi họ ăn tối

và đưa họ lên nóc tòa nhà

Istana để xem Southern Cross^{[38](#)}, một chòm sao mà từ Nhật họ

không thể nhìn thấy. Vì cả hai

đều tinh thông tiếng Anh nên cuộc

đàm thoại rất trôi chảy. Sau đó,

Choo và tôi được họ dành

cho lòng mến khách đặc biệt

trong các chuyến viếng thăm đến

Tokyo.

Vì đây là một chuyến thăm chính thức nên

Nhật hoàng và Hoàng hậu đã

mời chúng tôi ăn trưa tại cung

điện Hoàng gia. Cung điện chính

đã bị bỏ bom nên họ tiếp

đãi chúng tôi ở một trong những
dinh thự phụ bên ngoài. Họ đưa
chúng tôi vào phòng khách được
trải thảm đẹp và đơn giản,
nhưng trang trí thanh nhã mấy chiếc
bàn, ghế, có cả một vài cái
bàn nhỏ đẹp để đặt quà
tặng. Đối diện với vị thiên
tử này là những giây phút
không quên được trong cuộc đời
của tôi. Trong thời gian ba năm rưỡi
người Nhật chiếm đóng Singapore,
ông là một người được
tôn sùng. Khi làm việc cho họ trong
vai trò một người biên tập điện

tín vào những năm 1943–1944 tại

tòa nhà Cathay của Singapore, đã

nhiều lần tôi phải cúi đầu

chào một cách tôn kính về phía

cung điện Hoàng gia ở Tokyo. Giờ đây,

đứng trước Choo và tôi là

một người đàn ông nhỏ thó

với thân hình gầy gò hơi còng.

Ông ta trông có vẻ hoàn toàn

vô hại. Thật ra, ông ta thân thiện

và lịch sự, nói thì thầm rất

nhỏ. Hoàng hậu trông đầy đà

hơn, có vẻ nhẹ nhàng và hiền

dịu với khuôn mặt tròn. Chúng

tôi được các viên chức lễ

tân đưa vào vị trí để

chụp hình cho buổi lễ. Sau đó,

chúng tôi ngồi xuống đàm đạo

vụn vặt, ngoại trừ trong giây lát

thích hợp ông ta biểu lộ sự hối

tiếc về những khổ đau đã gây

ra cho Singapore trong suốt cuộc chiến. Tôi gật đầu nhưng không nói gì

cả. Tôi không chuẩn bị gì về

việc đó và nghĩ rằng cách

tốt nhất là giữ im lặng.

Lòng tôn kính xưa của dân Nhật đối với Nhật

hoàng của họ sẽ khó có thể

lập lại vì họ đã gỡ bỏ

Hoàng gia ra khỏi câu chuyện tưởng

tượng về tính thần thánh của

nó. Không còn điều bí ẩn
cho ngai vàng. Ngồi và đàm đạo
bằng một giọng nói khê khàng
tại bàn ăn trưa với người
trước kia là Thần Hoàng là một
chuyện “khi quân phạm thượng”.
Tôi tự hỏi ông Sato, người đã
ngồi kế cận ông ta trong bữa ăn
trưa, đã nghĩ gì về vị Hoàng
đế của mình, vì ông ta thuộc
thế hệ đã kính trọng Hoàng
đế như là một vị thần.

Choo và tôi đã đến thăm Hoàng đế và Hoàng
hậu vài dịp khác nữa. Một trong
những hành động sau cùng của tôi
với tư cách Thủ tướng là

đến dự đám tang của ông ta

vào tháng 2/1989. Các quan chức cao cấp

từ khắp nơi trên thế giới đã

đến Tokyo để bày tỏ lòng

kính trọng và ngưỡng mộ đối

với người đứng đầu của

một cường quốc công nghiệp đã

hồi sinh. Đó là một buổi lễ

trang nghiêm đậm tính truyền thống.

Trong khu vườn thượng uyển Shinjuku là

diện thờ Shinto nguyên làm bằng gỗ,

đặc biệt dùng cho tang lễ này,

với một loại gỗ thông trắng đẹp

mà không dùng một cây đinh nào

cả. Mọi người đều mặc những

bộ đồ màu sẫm với áo khoác
ngoài, khăn quàng cổ, găng tay hoặc
trong y phục truyền thống. Chúng tôi
ngồi dưới một tấm bạt đối
diện với điện thờ này, co ro vì
một cơn gió đang thổi đến từ
Siberia, chịu đựng gió rét trong hai
giờ rưỡi. Sự sắp xếp của
người Nhật thật tỉ mỉ. Có
một khu vực tiếp tân ấm cúng sát
bên với các món ăn nhẹ nóng
sốt, và có các phòng nghỉ với
các ghế được sưởi ấm.

Mỗi người khách dự lễ được
cung cấp những tấm chăn ấm và

những gói riêng biệt, lớn nhỏ,
chúng có tác dụng như những cái
đệm có hơi nóng vì khi bao nhựa
gói bên ngoài được xé ra
thì khí oxy bắt đầu quá trình
phản ứng hóa học. Tôi đặt
những cái đệm nhỏ trong đôi
giày dưới mu bàn chân và những
đệm lớn trong mỗi túi áo vét,
túi quần và túi áo khoác
ngoài. Tôi nghiệp Choo không có cái
túi nào trong bộ y phục kiểu Trung
Hoa của mình. Tôi thấy người bên
cạnh tôi đã đặt vài đệm
có hơi nóng trên chỗ ngồi của

ông ta để giữ cho thân dưới

được ấm. Đó là một thử

thách khắc nghiệt hơn so với việc cúi đầu chào ông

ta từ đỉnh mái nhà của cao ốc

Cathay ở Singapore. Lúc đó, tôi không

thể tưởng tượng được rằng

tôi sẽ đại diện Singapore để

tổ lòng kính trọng đối với

Hoàng đế Nhật tại buổi tang lễ,

cùng với Tổng thống Hoa Kỳ George Bush

và Hoàng tử Philip của Anh, là những

đại diện cho hai cường quốc mà

lực lượng của Nhật đã tấn

công không báo trước vào ngày

7/12/1941. Tất cả các Tổng thống hoặc

Thủ tướng của các quốc gia lớn
và nhiều nước được viện
trợ đều đến dự tang lễ, một
vài trường hợp có mặt cả
vị Quốc vương. Cả thế giới
đến để bày tỏ lòng ngưỡng
mộ đối với sự thành công
vượt bậc của nước Nhật.

Hơn 35 năm qua, tôi đã đến và hiểu được
nước Nhật cùng các nhà lãnh
đạo của họ nhiều hơn. Chúng
tôi cần họ giúp chúng tôi công
nghiệp hóa. Về phần mình, họ
xem Singapore là một vị trí chiến
lược ở Đông Nam Á để họ
có thể phát triển các hoạt

động kinh tế của họ trong khu vực.

Chúng tôi còn nằm giữa hải

trình từ các quốc gia vùng Vịnh

đến Nhật, rất quan trọng cho các

tàu chở dầu của họ. Các vấn

đề thường xuyên được nêu

lên trong các cuộc thảo luận của

tôi với các Thủ tướng Nhật

là việc thông qua đạo luật tự

do đi lại qua eo biển Malacca, sự đầu

tư của Nhật vào Singapore và Đông

Nam Á, an ninh trong khu vực kể cả vai trò của Trung Quốc và sự
hợp tác

kinh tế trong khu châu Á Thái Bình

Dương.

Quyền tự do đi lại qua eo biển Malacca là quan trọng hơn hết
trong suy nghĩ của hầu hết các

nhà lãnh đạo Nhật Bản mà
tôi đã gặp trong những năm 1960
đến 1970. Năm 1967, lần đầu tiên
ông Sato đã biểu lộ sự lo ngại
rằng các tàu chở dầu lớn không
thể đi qua eo biển Malacca vì một vài
chỗ nông của eo biển. Tôi đã
nói rằng sẽ không có sự nguy
hiểm nào nếu những nơi này được
vạch giới hạn thích hợp bằng các
phao hoặc những các ngọn hải đăng
được thắp sáng. Với kỹ thuật
tiên tiến, các eo biển có thể
được đào sâu và có
các phao thắp sáng làm tín hiệu

dẫn đường cho tàu. Phương pháp
khả quan của tôi đã khuyến khích
ông ta. Ông ta bận tâm về những
hải trình đến các vùng có
nguyên liệu thô, đặc biệt là
dầu mỏ, và đến các thị
trường của họ. Các vấn đề
này đã từng dẫn họ đến
Thế chiến thứ hai. Khi đó họ có
khả năng quân sự để giải
quyết, nhưng sau chiến tranh thì không
còn nữa. Vị Thủ tướng kế
tiếp, ông Kakuei Tanaka, cũng nêu lên
vấn đề này vào tháng 5/1973 lúc
tôi đến Tokyo. Khi tôi nói với

ông ta rằng chúng tôi có thể
cùng nhau làm việc để chống lại
bất kỳ đề nghị nào của các
quốc gia trong vùng là thu thuế đường
biển của các tàu đi ngang qua eo biển,
thì ông ta mới thấy yên lòng.

Hai năm sau, khi tôi đến thăm Thủ tướng Takeo Miki, ông
ta đã biểu lộ sự cảm kích
và chân thành về sự giúp đỡ
của chúng tôi trong hai tai nạn ở eo
biển Singapore có liên quan đến các
tàu chở dầu của người Nhật
– một tai nạn đã gây nên sự
giận dữ của các nước láng
giềng với chúng tôi. Vào tháng
Giêng năm đó, tàu *Showa Maru* bị

mắc cạn ở Buffalo Rock, cách Singapore vài kilomet, đã gây nên một vết dầu

loang kéo dài 20km (khoảng 12 dặm). Đã

có những nỗi lo sợ về nạn ô

nhiễm đáng kể đối với vùng

biển của các nước Indonesia, Malaysia

và Singapore. Chuyên gia về cảng biển

của chúng tôi đã lập tức

khẩn trương chở các chất tẩy

chống ô nhiễm đến để phân

tán các vết dầu loang. Sau đó

vào tháng 4, tàu *Tosa Maru* va chạm với một tàu chở dầu khác

ngoài khơi đảo St. John ngay gần

Singapore và bị vỡ làm hai. May là

nó đã dỡ hết dầu mỏ nên

đã không gây ô nhiễm. Tuy nhiên,

các chính quyền Indonesia và Malaysia đã công khai đòi thu thuế đường

biển để bù đắp tổn thất

cho các quốc gia ven biển, đồng thời

cũng giới hạn về trọng tải của

các tàu được phép đi ngang eo biển Malacca. Vấn đề này rất

hệ trọng đối với nước Nhật

đến nỗi mà trong suốt cuộc viếng

thăm đó của phó Thủ tướng

Takeo Fukuda và Bộ trưởng Ngoại giao

Kiichi Miyazawa, cả hai đã từng người

một cảm ơn tôi về sự giúp

đỡ của chúng tôi.

Chính quyền Nhật, hơn các cường quốc lớn

khác, đánh giá sự quan trọng

của một quốc gia đang phát triển

tùy theo giá trị kinh tế của nước

đó đối với Nhật. Singapore không

có tài nguyên thiên nhiên nên

họ đánh giá chúng tôi thấp.

Chẳng hạn, để người Nhật giúp

đỡ chúng tôi trong việc đầu

tư một nhà máy hóa dầu, chúng

tôi phải làm cho họ nhớ lại rằng

tàu của họ đang đi ngang qua eo biển

Malacca sẽ gặp vấn đề trong việc

thu thuế quá cảnh nếu Singapore gia nhập với các nước ven biển khác như

Indonesia và Malaysia. Nỗi lo lắng của Nhật đối với eo biển Malacca chỉ dịu

bớt sau hội nghị của Liên Hợp

Quốc về luật biển (UNCLOS) năm 1982, ban hành quyền quá cảnh miễn phí

qua các eo biển quốc tế.

Suốt trong những năm tôi còn làm Thủ tướng,
tôi đã khuyến khích sự đầu
tư của người Nhật vào Singapore.

Khi Thủ tướng Sato đến thăm
Singapore vào tháng 9/1967, tôi đã
công khai nói với ông ta rằng người
Singapore không có sự hạn chế nào

đối với vốn liếng, kỹ thuật
cùng các nhà quản lý hoặc
chuyên môn của Nhật, rằng người

Nhật được giao nhiệm vụ dẫn

dắt các nước châu Á còn

lại tiến hành công nghiệp hóa.

Tôi đã nói chuyện với các

nhà tư bản công nghiệp Nhật ở

trong Keidanren, một hiệp hội của các nhà tư bản công nghiệp lớn của họ rằng chúng tôi nghênh đón bất kỳ ngành kỹ nghệ nào mà Singapore có lợi thế về tiền lương hoặc chi phí vận chuyển. Một năm sau, ủy ban phát triển kinh tế (EDB) của chúng tôi đã thiết lập một văn phòng tại Tokyo, nhưng vào đầu những năm 1970, người Nhật không sẵn sàng chuyển các nhà máy của họ ra nước ngoài. Họ đang bí kín sản xuất công nghiệp của họ chỉ trong nước Nhật. Chỉ vào những năm 1980, khi người Mỹ gây áp lực về thặng dư mậu

dịch đang gia tăng của họ, thì họ

mới bắt đầu sản xuất tại Mỹ.

Và khi châu Âu ngăn chặn các sản

phẩm của họ thì người Nhật

mới bắt đầu sản xuất ở đó,

đặc biệt là tại Anh để xuất

khẩu sang cộng đồng kinh tế châu

Âu (EEC).

Tiêu biểu cho phong cách cẩn thận và kỹ lưỡng

của các công ty Nhật đã đầu

tư ở nước ngoài là phương

hướng mà hãng Seiko đã quyết

định xây dựng nhà máy của

họ ở Singapore. Chúng tôi đã mất

hơn 3 năm vào đầu thập niên

70 để thuyết phục hãng Seiko xây

dựng một nhà máy sản xuất đồng
hồ tại Singapore. Nhân viên của Ủy
ban phát triển kinh tế của chúng tôi
tại Tokyo là Wong Meng Quang đã được
đào tạo tại một trường đại
học của Nhật hiểu rất rõ về
ngôn ngữ và văn hóa của họ.
Seiko đã không tin rằng có bất
cứ một nơi nào ở Đông Nam Á
có những kỹ nghệ hỗ trợ và
có lực lượng lao động được
đào tạo và huấn luyện tốt
đủ để đáp ứng các yêu
cầu về kỹ thuật chính xác của
họ. Wong đã làm việc tích cực

để thuyết phục họ rằng sẽ có
ngày các đồng hồ thạch anh
(quartz) rẻ tiền hơn sẽ không kinh tế
nếu sản xuất tại Nhật, họ nên
nghĩ đến Singapore. Anh ta đã tranh thủ
tình cảm vị giám đốc phụ
trách về kỹ thuật và sản xuất.

Sau một vài chuyến khảo sát, nhiều
bản báo cáo khả thi cùng vô số
các đảm bảo hỗ trợ cần
thiết khác mà chúng tôi cung cấp,
cuối cùng họ đã quyết định
đầu tư. Tôi đã khánh thành
xưởng sản xuất đầu tiên của
họ vào năm 1976. Nếu họ đã

rất kỹ lưỡng và cẩn thận
trước khi quyết định đầu tư,
thì sau quyết định đó họ sẽ
cố gắng rất lớn để đảm
bảo cho sự thành công của họ. Họ
sớm từ bỏ các nghi ngờ về tiêu
chuẩn của công nhân chúng tôi và
đã nâng cấp lên sản xuất
các công cụ có độ chính
xác, các kỹ nghệ về người
máy và các hệ thống tự động.

Vào năm 1969, chúng tôi quan tâm đến một dự
án hóa dầu. Trước hết tôi
yêu cầu sự hỗ trợ của chính
quyền Miki vì chúng tôi biết rằng
không như người Mỹ hay người

châu Âu, chính quyền tại Nhật

đóng vai trò rất quan trọng trong dạng

đầu tư này và sự hỗ trợ

của họ thường mang tính quyết

định. Tháng 5/1975, tôi đã gặp

ông Norishige Hasegawa, chủ tịch Tổng công ty hóa chất Sumitomo. Ông ta sẵn lòng

đưa công ty của ông ta tham gia vào

một dự án như vậy, nhưng ông

ta nói rằng chính quyền Nhật không

hỗ trợ việc đó. Ông ta yêu

cầu tôi phải đạt được

một lời cam kết hỗ trợ công khai

từ phía Thủ tướng Nhật. Thủ

tướng Miki miễn cưỡng thực hiện

việc này bởi vì Indonesia, một nước

sản xuất dầu mỏ muốn một dự

án hóa dầu cho chính nước họ.

Tôi đã thuyết phục ông Miki không

cho phép nước Nhật bị các quốc

gia giàu tài nguyên gây áp lực

mà bỏ mất một cơ hội dầu

tư có lợi. Tôi cũng đã nhắc

cho ông ta nhớ lại việc Singapore đã

giúp đỡ dàn xếp ổn thỏa

việc hai chiếc tàu chở dầu bị rò

rỉ của Nhật và hy vọng ông ta sẽ

hỗ trợ cho dự án của công ty

Sumitomo. Sau đó, ông ta đã tuyên

bố một lời ngắn rằng: *mặc dù đó là một dự án đầu*

tư của tư nhân nhưng chính phủ

Nhật quan tâm sâu sắc đến nó

và sẵn sàng ủng hộ.

Hai năm sau, vào tháng 5/1977, người kế vị của ông

Miki là ông Takeo Fukuda đã tán thành

dự án hóa dầu giữa Singapore và

Nhật Bản với công ty Sumitomo đóng

vai trò là một lãnh đạo dự

án về phía người Nhật. Không

có ông ta thì dự án sẽ không

bao giờ thành hiện thực. Một khoản

đầu tư hơn một tỷ đôla Mỹ

được xem là rất lớn vào năm

1977 và hóa dầu được coi là

lĩnh vực đòi hỏi tập trung vốn

quá lớn và kỹ thuật quá cao

đối với Singapore. Mặc dù thế,

còn phải cần đến sự can thiệp
của Thủ tướng Yasuhiro Nakasone khi ông
ta viếng thăm Singapore vào năm 1983 để
làm cho dự án thực sự vận hành.

Sau một thời gian ngắn, dự án được
tiến hành trên cơ sở vốn 50:50.

Nó đã xuất phát chậm chạp
để đi vào hoạt động trong một
thời kỳ mà cung đã vượt cầu
nhưng cũng có lãi và kéo theo
một số khoản đầu tư lớn vào
các sản phẩm hạ nguồn (các sản
phẩm chế tạo từ dầu mỏ).

Các Thủ tướng Nhật mà tôi đã từng gặp,
từ ông Ikeda năm 1962 đến ông
Miyazawa năm 1990, đều là những người

có năng lực đáng kể. Một

người nổi bật như một viên

kim cương thô là Kakuei Tanaka – người

tôi đã gặp vào tháng 5/1973 tại

Tokyo. Ông ta có tiếng là một loại

xe ủi đường, một con người có

đầu óc như một máy tính

mạnh, một nhà thầu xây dựng

chiến đấu để vươn lên từ

địa vị thấp. Với một chiều

cao trung bình của người Nhật, hơi

đậm và vạm vỡ, ông ta là

người có nghị lực. Sự cộc

cằn và thẳng thừng trong tính cách

của ông ta làm ông khác biệt

với các Thủ tướng Nhật khác.

Họ phần lớn đều tốt nghiệp

từ Đại học Hoàng gia Tokyo hoặc

một vài học viện nổi tiếng khác

để rồi trở thành những viên

chức và sau đó leo lên đến

đỉnh cao của ngành dân chính và

tham gia vào giới lãnh đạo của

đảng Dân chủ Tự do (Liberal Democratic

Party – LDP). Ông Tanaka thì chưa bao giờ

học đại học nhưng ông ta thừa

năng lực cho công việc.

Thật dễ chịu khi trò chuyện với một lãnh tụ
người Nhật luôn sẵn sàng giải

bày quan điểm không hạn chế, ngay

cả với những vấn đề nhạy cảm

như tình cảm bài Nhật ở Đông

Nam Á. Nước Nhật khi đó bị

rắc rối với việc các sinh viên

Thái biểu tình chống đối việc

khai thác kinh tế của Nhật tại

Bangkok. Tôi nói việc đó không

phải chỉ cần phái Bộ trưởng

Thương mại và Công nghiệp của

họ, ông Nakasone, đến đề vấ

về người Thái là đủ; nếu

ông Tanaka không muốn những vấn đề

như vậy nhức nhối thêm thì ông

ta phải biểu lộ cho người Thái,

người Indonesia và người Philippine thấy rằng ngoài việc khai thác
các nguyên

liệu thô của họ, người Nhật

còn quan tâm đến việc giúp họ
công nghiệp hóa. Tôi đã nhắc
lại những lập luận này với các
thủ tướng khác của Nhật nhưng
không có tác dụng nhiều.

Trong vòng 8 tháng, vào tháng 1/1974, tôi đã tiếp
đón ông Tanaka tại Singapore. Khi ông
ta từ máy bay bước xuống, khuôn
mặt ông ta cong oằn với đôi môi
và cái má bị nhăn về một
phía. Ông ta không hề ngượng ngập
và giải thích rằng thật ra ông
có vấn đề về thần kinh vốn
cần có thời gian để giải quyết,
ông ta toát ra vẻ tự tin mạnh mẽ.

Ông ta đã từ chức vào cuối năm 1974 do vụ

hồi lộ khi mua máy bay của hãng
Lockheed, nhưng vẫn còn là nhân vật
quyền lực trong đảng Dân chủ Tự
do cho đến khi ông ta qua đời năm
1993.

Ông Takeo Fukuda là một người đàn ông mảnh
khảnh, chỉnh tề và dẻo dai với
một nét tinh quái biểu lộ trên
khuôn mặt nhỏ và thanh nhã. Tôi
đã gặp ông ta vào tháng 5/1977
sau khi ông ta trở thành Thủ tướng.
Qua các buổi gặp gỡ trước đây
khi ông ta còn là bộ trưởng, tôi
biết ông ta có một đầu óc
sắc bén, rộng rãi và có sự
quan tâm bao quát. Có một lần, để

trình bày nước Nhật đã bị

thiệt hại như thế nào, ông ta đã

móc từ túi áo trên ra một cuốn

sổ bỏ túi và đọc lên kích

thước của khu vực kinh tế được

mở rộng của Nhật (Extended Economic Zone – EEZ)³⁹ so với Mỹ.
Ông ta đã giữ lại

các số liệu và hình ảnh hữu

ích gồm cả số dặm vuông mà

mỗi quốc gia có được như vùng

kinh tế được mở rộng theo Luật

biển.

Vào tháng 8, ông Fukuda đến thăm Singapore sau khi tham
dự

hội nghị thượng đỉnh ASEAN ở

Kuala Lumpur. Chúng tôi đã có một

cuộc trò chuyện một tiếng rưỡi

đồng hồ. Các bộ trưởng của
chúng tôi đồng ý thiết lập
một trung tâm đào tạo Nhật –
Singapore và những khoản đóng góp
của các công ty Nhật cho trung tâm
được khấu trừ thuế. Người
Nhật yêu cầu chúng tôi dành một
khoảng thời gian chuyển tiếp 5 năm trước khi UKC (Under Keel
Clearance tức mớn nước của một con tàu) 3,5 mét – chừng 4 yard,
được áp dụng đối với
các tàu dầu của Nhật đi qua eo
biển Malacca. Mặc dầu Indonesia, Malaysia và Singapore đã đồng
ý rằng điều
đó sẽ được thi hành sau ba
năm rưỡi nhưng tôi hứa sẽ cố
gắng gia hạn đến 5 năm. Chúng tôi

đã thành công.

Lúc đó, tôi phản đối với Fukuda rằng các
quan chức của ông ta đã nói về
Singapore không phải như là một quốc
gia đang phát triển mà như là
một quốc gia được công nghiệp
hóa và không được quyền vay
ưu đãi từ Nhật. Nếu họ đối
xử với chúng tôi như một quốc
gia công nghiệp hóa trong khi chúng tôi
chưa phải như vậy thì sớm muộn
gì cộng đồng kinh tế châu Âu
và Hoa Kỳ cũng đối xử với
chúng tôi như vậy. Chúng tôi sẽ
mất đi quyền được hưởng

GSP (General Scheme of Preferences – Chính sách cho phép các

nước đang phát
triển được miễn thuế nhập
khẩu) và những lợi thế khác
trước khi chúng tôi có thể cạnh
tranh trên điều kiện ngang bằng. Ông
Fukuda ghi lại và họ đã ngưng đưa
ra vấn đề này. Mấy năm sau, vào
giữa những năm 1980, chính hội đồng
châu Âu ở Brussels là bên đã
đòi đặt lại vấn đề về
địa vị quốc gia đang phát triển
của Singapore.

Fukuda vẫn còn ảnh hưởng trong nền chính trị
Nhật sau khi ông về hưu với tư cách
là một nghị sĩ quốc hội. Con trai
ông giành được chiếc ghế mà

ông đã để lại (xin thôi) do
lòng trung thành sâu sắc của các
cử tri người Nhật. Khi ông qua đời
vào năm 1995, nước Nhật đã
mất đi một nhà lãnh đạo
khôn ngoan, giàu kinh nghiệm và thông
thái. Ông đã nắm chắc các
vấn đề của thế giới ở cuối
thế kỷ 20 và đã hiểu được
rằng nước Nhật không thể sống
cô lập.

Tôi đã chính thức viếng thăm Nhật vào
tháng 10/1979, sau khi ông Masayoshi Ohira kế tục ông Fukuda.
Nghị thức ngoại giao của người Nhật đã thay đổi theo thời gian,
không còn yêu cầu đội mũ
phốt đen và mang găng tay màu xám.

Chúng tôi ở tại dinh Asakasa. Chúng

tôi đã ăn trưa với Nhật hoàng

Hirohito và Hoàng hậu, sau đó dùng

bữa tối với Thủ tướng.

Ông Ohira có một khuôn mặt lớn, tươi cười,

đôi má đầy đặn và rất

dễ cười thành tiếng. Vị cử

nhân của đại học Hitotsubashi đã

từng làm việc ở Bộ Tài chính.

Ông là một nhà lãnh đạo

thận trọng và có năng lực. Tôi

đã lôi kéo sự chú ý của

ông ta về ý nghĩa của sự hợp

tác Nhật Bản – Singapore qua các dự

án như trung tâm đào tạo Nhật

– Singapore, trung tâm đào tạo về

phần mềm, phân khoa Nhật học của
đại học Singapore và sự kết nghĩa
của hai khoa kỹ thuật giữa Đại học
Singapore và Đại học Nhật Bản –
đối với các nước láng giềng
của chúng tôi. Việc này đã
được các nước láng giềng
của chúng tôi nghiên cứu một
cách cẩn thận. Vì Singapore đã
thành công nên các nước nhận
thức được giá trị của việc
đào tạo cũng như kiến thức và
muốn hợp tác nhiều hơn với
Singapore và Nhật. Ông ta đã đồng
ý với lời yêu cầu của tôi

về việc giúp đỡ phát triển

nguồn nhân lực, nói thêm là chủ

đề này gần gũi với tâm tư

của ông ta. Khi ông Ohira chết bất ngờ

một năm sau đó, tôi đã mất

một người bạn.

Ông Zenko Suzuki, người kế nhiệm ông Ohira đã
sang thăm Singapore và các nước Asean

khác vào tháng 1/1981. Tôi cố thuyết

phục ông ta lưu ý đặc biệt

đến các nước Asean theo cách châu

Âu đã thực hiện cho châu Phi tại

hội nghị Lomé. Ông Suzuki đã dứt

khoát đồng ý. Ông ta đã

quyết định tiến hành chuyến viếng

thăm đầu tiên là đến các

nước thuộc Hiệp hội các quốc
gia Đông Nam Á, mặc dầu theo truyền
thống thì chuyên viếng thăm đầu
tiên của một Thủ tướng Nhật
ra nước ngoài là đến Washington.
Chỉ sau đó ông ta mới đến
Washington rồi tiếp đó đến hội
nghị thượng đỉnh G-7 ở
Ottawa. Ông ta đã tuyên bố nước
Nhật là một phần của châu Á
và khi đã là quốc gia duy nhất
công nghiệp hóa cao thì phải có
trách nhiệm đặc biệt với châu
Á và có ý định làm việc
với châu Á.

Sự thay đổi về thái độ của ông ta thật
quan trọng. Không thể tưởng tượng
được rằng một Thủ tướng
Nhật có thể xoay sở điều này
mà không có sự hỗ trợ nào
của các quan chức đầy quyền lực
khác. Để nhấn mạnh tầm quan trọng
của Hiệp hội các quốc gia Đông
Nam Á, ông ta đã kể lại việc
Liên Xô đã tiếp cận với
Nhật như thế nào để xin giúp
đỡ phát triển kinh tế ở vùng
Siberia. Nếu Liên Xô không thay đổi
các chính sách của họ tại
Afganistan và Việt Nam thì Nhật sẽ
không trợ giúp kinh tế cho Siberia mặc

dầu Liên Xô đã yêu cầu Nhật
tách riêng vấn đề kinh tế ra khỏi
chính trị. Tôi đã ủng hộ
lập trường này của ông ta: Nếu
Nhật, châu Âu và Hoa Kỳ giúp đỡ
cho Liên Xô che đậy các thất bại
của hệ thống xã hội của họ
thì họ sẽ tiếp tục gây rắc
rối cho thế giới. Không có sự
giúp đỡ bên ngoài, trong vòng
15 đến 20 năm, họ sẽ phải đương
đầu với các vấn đề nghiêm
trọng hơn cả các vấn đề của
Ba Lan. Ông Suzuki đã đồng ý.

Là một người tốt nghiệp ở Viện đào tạo

ngư nghiệp (bây giờ là Đại học ngư nghiệp Tokyo), ông ta là một chuyên gia trong lĩnh vực đó. Tôi đã có một bữa ăn tối thú vị cùng ông ta và khám phá những điều huyền bí trong ngư nghiệp cũng như về kỹ nghệ đánh cá ở Nhật. Ông ta sử dụng nhiều ẩn dụ có liên quan tới cá. Khi tôi đề nghị rằng Nhật nên tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực, đào tạo cho các công nhân Đông Nam Á có năng suất và tài năng như người Nhật, ông ta đã đồng ý và nói:

"Nếu bạn cho một người nào đó
một con cá thì anh ta chỉ có được
một bữa ăn, nếu bạn dạy cho anh ta
cách câu cá thì... ". Ông ta sẽ dành 100 triệu đôla cho
một trung tâm đào tạo ở mỗi
quốc gia Đông Nam Á, và một tại
Okinawa. Ông ta nói chìa khóa để
có nền kinh tế hiện đại là
thông qua việc đào tạo chứ không
phải việc trợ cấp hay cho vay ưu đãi.

Bởi vì hầu hết các Thủ tướng Nhật sau ông
Sato đều không tại chức quá hai
năm nên thật là khó để
thiết lập các mối quan hệ cá
nhân sâu đậm với họ. Những
sự thay đổi thủ tướng và các

bộ trưởng ít tạo sự khác
biệt gì nhiều và người Nhật
tiếp tục đạt được tốc độ
phát triển cao. Các nhà bình luận
nước ngoài quy điều này cho năng
lực và thẩm quyền của bộ máy
hành chính. Tôi cho rằng họ đã
đánh giá thấp khả năng của
những người đã lần lượt
trở thành Thủ tướng và Bộ
trưởng trong nội các. Họ đều
là những người được tiến
cử từ hàng ngũ đảng viên
hàng đầu của đảng Dân chủ
Tự do, tất cả bọn họ đều có

khả năng, có kinh nghiệm và có
cùng quan điểm.

Ông Yasuhiro Nakasone, người kế vị ông Suzuki, tại vị
ghế Thủ tướng trong 5 năm từ năm
1982. Ông ta nói tiếng Anh giọng Nhật,
với một âm thanh vang dội, nhấn mạnh
và đầy sinh lực. Ông ta đã
từng là một đại úy hải
quân (người phát lương) trong Hải
quân Hoàng gia Nhật và rất hãnh
diện về điều này. Cao và vạm
vỡ, trán rộng và bắt đầu
hói, ông ta toát ra năng lực và
ý thức kỷ luật. Ông ta thường
ngồi thiền hai giờ một tuần tại
một ngôi đền, trong tư thế thẳng

lưng và hai chân chéo nhau như một
bông sen, ông ta cũng khuyên tôi nên
làm như vậy. Tôi đã thử
theo lời khuyên của ông ta với sự
giúp sức của một người bạn
– một bác sĩ theo đạo Phật
được đào tạo ở Tây
phương – tôi đã học được
cách thức làm như thế nhưng chỉ
nửa giờ mỗi lần. Sau này, tôi
ngồi thiền hàng ngày, nó có
ích hơn việc dùng thuốc an thần.

Ông ta không có những cách hạ mình khiêm nhượng
của hầu hết các nhà lãnh đạo
Nhật. Khi tôi đến thăm vào tháng
3/1983, ông ta đã tiếp tôi và

nói rằng thật hạnh phúc khi niềm

hy vọng được tiếp tôi tại văn

phòng Thủ tướng của ông ta đã

trở thành hiện thực. Ông ta quan tâm

đến phản ứng của Hiệp hội

các quốc gia Đông Nam Á về điều

mà ông ta gọi là *"việc gia tăng không đáng kể kinh phí*

quốc phòng của Nhật". Khi ông ta phụ trách về lĩnh vực

quốc phòng, ông ta đã tỏ các

quan điểm hiếu chiến là Nhật phải

tự phòng thủ. Bây giờ, ông ta

bảo chữa rằng Thượng nghị viện

Mỹ đã thông qua một nghị quyết

kêu gọi Nhật gia tăng chi phí quốc

phòng. Ông ta muốn trấn an các nước

láng giềng rằng Nhật không trở

thành một quốc gia quân phiệt bởi

vì họ cải tiến lực lượng

phòng thủ để có thể, trong tình

trạng khẩn cấp, phòng thủ ba eo biển

là Soya, Tsugaru và Tsushima ở quanh các quần đảo của Nhật. Ông ta cho rằng

đó cũng là chính sách của

các nội các trước đây mặc

dầu nó không được công khai

tuyên bố.

Khi ông ta viếng thăm Singapore vào năm 1983, tôi đã kể lại rằng: mười năm trước

đây, cũng trong cùng văn phòng nội

các đó, tướng Ichiji Sugita (nay đã

nghỉ hưu), khi còn là trung tá đã

vạch kế hoạch cho tướng Tomoyuki

Yamashita xâm lược Malay a, đã xin lỗi

tôi về vai trò của họ. Ông ta

quay trở lại vào năm 1974 và 1975 cùng

với các sĩ quan đồng ngũ còn

sống sót của ông ấy để chỉ

dẫn tường tận cho Lực lượng

vũ trang Singapore những kinh nghiệm của họ

trong suốt thời gian ở Malay a và cuộc

tấn công cuối cùng của họ để

giành được Singapore. Nhiều việc

đã xảy ra ở Istana kể từ khi

tướng Yamashita ở lại đó sau khi

ông ta chiếm giữ nó. Chúng tôi

không được phép tự làm ngơ

trước quá khứ mà hãy làm
việc để tiến đến một tương
lai không có sự ngờ vực. Ông ta
đã diễn tả bằng tiếng Anh “một
lòng biết ơn chân thành” về
thái độ của tôi.

Nỗi sợ hãi sâu xa nhất của dân chúng Nhật
về việc vướng vào một cuộc
chiến gây xung đột vốn không thể
chiến thắng mà còn bị trừng trị
đã làm chậm lại chính sách
quốc phòng vững mạnh của chính
phủ Nakasone. Các cuộc thăm dò ý
kiến đã cho thấy dân chúng ủng
hộ thái độ phòng thủ vừa
phải. Vì tính cách thẳng thắn

của ông ta nên chúng tôi trò chuyện rất thoải mái khi chúng tôi gặp gỡ nhau trong các bữa ăn trưa và tối tại Tokyo một thời gian lâu sau khi ông ta không còn làm Thủ tướng.

Quyền hành của đảng Dân chủ Tự do bắt đầu bị tuột dốc vào những năm cuối thập niên 1980. Hệ thống đã làm việc tốt trong 35 năm cũng không thể đương đầu lâu hơn nữa với các tình huống đã thay đổi trong nước và quốc tế. Đảng Tự do Dân chủ liên tục bị công kích bởi các phương tiện truyền thông về những xì căng đan tham

những nối tiếp nhau. Các phương
tiện thông tin đại chúng của
người Nhật đã quyết định
đưa ra công chúng mối quan hệ mật
thiết giữa các nhà chính trị
của Đảng Tự do Dân chủ với
các thương gia lớn, đặt biệt
là các nhà thầu xây dựng cùng
các viên chức hàng đầu.

Ông Noboru Takeshita, người kế vị ông Nakasone làm Thủ
tướng vào năm 1987 là một người
đàn ông nhỏ nhắn nhưng sang trọng,
đã tốt nghiệp trường Đại
học Waseda chứ không phải Todai. Ông ta
luôn luôn nói năng nhỏ nhẹ và
trang trọng trong giao tiếp xã hội. Khuôn mặt hay cười của ông ta

che giấu

việc ông là một người đầu

tranh chính trị khôn ngoan, sắc sảo.

Cách lãnh đạo của ông cần

trọng hơn so với ông Nakasone, nhưng có

thể giữ được lời hứa.

Ông Takeshita là Thủ tướng trong thời kỳ người

Nhật đang dấy lên hy vọng sẽ lấy

lại được các đảo ở

Kurile từ phía Liên Xô. Ông Gorbachev

(Tổng thống Liên Xô) cần một sự

trợ giúp tài chính quốc tế.

Người Nhật sẵn sàng hào phóng

để miễn là được giao lại

bốn hòn đảo của họ hoặc ít

nhất có một sự cam đoan mạnh mẽ

là sẽ giao trả lại chúng. Tại

Tokyo, vào thời gian tang lễ của Hoàng

đế Hirohito tháng 2/1989, ông Takeshita đã bảo với tôi rằng Liên Xô đã

không nhân nhượng trong vấn đề

chiếm giữ bốn hòn đảo này.

Sau này, ông ta đã gửi cho tôi

một bức điện báo yêu cầu

tôi đưa ra một sự ủng hộ việc

trả lại các hòn đảo đó

cho Nhật khi Thủ tướng Liên Xô là

ông Ryzhkov viếng thăm Singapore vào đầu năm 1990. Một lần tôi đã hỏi

Thủ tướng Takeo Miki rằng tại sao Liên

Xô, một nước đã có nhiều

lãnh thổ ở châu Âu và châu

Á lại muốn 4 hòn đảo ngoài

khỏi bán đảo Kamchatka. Khuôn mặt

của ông Miki tối sầm lại và nói

một cách giận dữ rằng người

Nga quá tham lam về lãnh thổ. Điều

gì đã xảy ra cho dân cư Nhật

sống tại các hòn đảo ở

Kurile? Ông ta trả lời với một sự

phẫn nộ: *"Mỗi công dân Nhật độc thân sẽ bị*

dời đi và gọi trả về nước

Nhật". Ông Takeshita chia sẻ mong muốn thiết tha lấy lại 4 hòn đảo. Khi

ông Ryzhkov thăm Singapore, tôi đã đưa

ra vấn đề về 4 hòn đảo đó.

Câu trả lời của ông ta hoàn toàn

có thể tiên đoán được:

"Không có sự tranh chấp về 4 hòn
đảo đó. Chúng là của Liên
Xô".

Trong nhiệm kỳ
hai năm nhiệm chức của Takeshita, một vụ
xì căng đan có liên quan tới một
công ty dịch vụ việc làm tên là
Recruit đã nổ ra. Một người –
được coi là cánh tay phải của
ông ta – bị cho là đã nhận
một khoản tiền vì mục đích
chính trị và đã tụt sọt.

Điều này khiến ông Takeshita rất
buồn phiền và từ chức Thủ tướng.

Sau một loạt các xì căng đan xảy ra, quần chúng
cần một “gương mặt trong sạch”

để làm Thủ tướng. Mặc dù

lãnh đạo nhóm thiểu số trong

Đảng Dân chủ Tự do, Toshiki Kaifu vẫn

trở thành Thủ tướng vào năm

1989. Ông ta là một người vui vẻ,

thích giao tiếp, và được biết

đến là một "ông thanh liêm".

Trong khi ông ta không được thông

thái như ông Miyazawa, hoặc kiên quyết

như ông Nakasone, hay đấu tranh quyết

liệt như ông Takeshita, thì ông ta lại

có được khả năng tiếp xúc

với mọi người một cách chan hòa.

Trong suốt nhiệm kỳ hai năm tròn của ông ta, ông

ta phải đối diện với các vấn

đề mà ông Nakasone hẳn sẽ rất

thích thú giải quyết do tính cách

quyết liệt của ông ấy. Người

Mỹ muốn nước Nhật gọi quân

đội đến vùng Vịnh để

chống I-rắc. Ông Kaifu đã hỏi

ý kiến các vị lãnh đạo

của các phe phái và cuối cùng

quyết định không gọi quân, thay

vào đó, họ đã góp 13 tỷ

đôla Mỹ như một sự đóng

góp của Nhật cho cuộc hành quân

này.

Phương Tây đã nhận thức được sức

mạnh kinh tế của Nhật, bắt đầu

từ năm 1975, họ đã mời các

lãnh tụ của Nhật đến tham dự

hội nghị thượng đỉnh G-5.

Nhưng nước Nhật đã phải đương

đầu với các trở ngại trong việc

tìm kiếm một vai trò như là một

cường quốc kinh tế chính; điều

ngghiêm trọng nhất là thái độ

của các lãnh tụ Nhật về các

tội ác chiến tranh. Họ tệ hơn so

với Tây Đức, những người đã

công khai thú nhận và xin lỗi về

tội ác của họ trong thời chiến,

cũng như đã bồi thường cho các

nạn nhân, đồng thời giáo dục

lớp người Đức trẻ tuổi hơn

về lịch sử tội ác chiến tranh

của họ để họ có thể tránh
gây ra những lỗi tương tự. Trái
lại, các lãnh tụ Nhật vẫn còn
giữ thái độ mập mờ và lẩn
tránh. Có lẽ họ không muốn làm
nản lòng dân chúng hoặc sỉ nhục
tổ tiên và Nhật hoàng của họ.
Dù lý do thế nào đi chăng nữa
thì các Thủ tướng kế tiếp
của Đảng Dân chủ Tự do cũng
không đối diện với quá khứ
của họ.

Ông Kaifu lần đầu tiên đề cập đến quá
khứ trong một bài diễn văn đáng
nhớ vào tháng 5/1990 tại Singapore. Ông
ta đã bày tỏ: "Sự

*hối lỗi chân thành về các hành
động trong quá khứ của người
Nhật đã gây ra đau khổ không
thể chịu đựng được và
những nỗi bất hạnh cho các dân
tộc ở vùng châu Á Thái Bình
Dương... Dân chúng Nhật kiên
quyết không bao giờ lặp lại những
hành động này, những hành động
đã gây ra những hậu quả thảm
thương... " Đó là một lời xin lỗi ngắn
gọn. Ông ta đã nói với thái
độ chân thật và chấp nhận
thực tế.*

Tôi đã nêu lên cho ông Kaifu thấy sự khác biệt
giữa thái độ của người Đức

và người Nhật đối với các
việc làm trong chiến tranh. Khi các kỹ
nghệ gia và các chủ ngân hàng
người Đức đưa cho tôi các
bản sơ yếu lý lịch của họ,
họ liệt kê trung thực các kinh nghiệm
của họ trong suốt thời kỳ chiến
tranh – như chiến đấu trong các
chiến dịch ở Stalingrat hay ở Bỉ, nơi
họ đã bị người Liên Xô,
người Mỹ hay người Anh bắt làm
tù binh, cùng cấp bậc của họ
cũng như các huy chương mà họ
đạt được. Nhưng các sơ
yếu lý lịch của người Nhật

lại để trống không khai gì trong
khoảng thời gian từ năm 1937 đến
1945; cứ như những năm tháng này
không tồn tại vậy. Đó là
dấu hiệu chứng tỏ rằng họ không
muốn nói về chúng. Không ngạc
nhiên gì nữa, một bức màn ngăn
cách giữa người Nhật và những
người mà họ có quan hệ làm
ăn, đang tạo nên một sự ngờ
vực và không tin tưởng. Tôi đề
nghị người Nhật phải học hỏi
phương cách người Đức giáo
dục thế hệ tiếp theo về lịch sử
của họ để không lặp lại các

lỗi lầm tương tự. Ông Kaifu nói

rằng ông ta được khuyến khích

bởi những ý kiến tôi đưa ra

và nhấn mạnh rằng nước Nhật

đang thay đổi. Ông ta nói rằng:

ông ta là Thủ tướng đầu tiên

sau chiến tranh không xuất thân từ nền

tảng quân đội. Vào năm 1945, ông

ta vẫn còn là một sinh viên trẻ;

trong những năm 1960, ông tham gia vào quá trình dân chủ hóa đất nước.

Ông ta muốn xem xét đến nhiệm vụ

giáo dục lớp trẻ về sự thật

của Thế chiến thứ hai và sẽ

duyet lại các sách giáo khoa ở

trường học. Ông ta không tại vị

đủ lâu để theo đuổi việc

này trước khi ông Kiichi Miyazawa lên

kế vị.

Thấp và có vẻ hoạt bát, với một vẻ dò

hỏi biểu lộ trên khuôn mặt tròn,

cặp lông mày rậm của ông

Miyazawa nhăn lại mỗi khi ông ta suy nghĩ

về một vấn đề. Ông ta mím

môi trước khi phát biểu các suy

nghĩ một cách dè chừng và cẩn

thận. Ông ta đập vào mắt tôi

như là một học giả hơn là

một chính trị gia và lẽ ra ông

đã có thể dễ dàng ở lại

làm một giáo sư ở Đại học

Today, nơi ông đã tốt nghiệp nếu

ông chọn một nghề trong giới học
sĩ. Thay vào đó, ông ta trở thành
một quan chức trong Bộ Tài chính.

Năm 1991, các phương tiện thông tin đại chúng
đã trích dẫn lời tôi rằng:

Việc để người Nhật tái trang
bị vũ khí cho các hoạt động
gìn giữ hòa bình của Liên Hợp
Quốc ở Campuchia giống như "đưa
nước sôcôla pha rượu mùi cho
một gã nghiện". Tại một buổi
ăn trưa với các lãnh tụ khác
của Đảng Dân chủ Tự do ở
Tokyo không lâu trước khi ông ta tiếp
nhận chức vụ Thủ tướng, ông
Miyazawa đã hỏi tôi rằng tôi nói

như vậy là có ý nghĩa gì.

Tôi đã đáp lại rằng rất

khó thay đổi văn hóa của người

Nhật. Người Nhật đã có một

tập quán ăn sâu vào tâm thức

là phải hoàn thành và đi tới

đỉnh cao bất cứ việc gì họ

làm, dù là việc cắm hoa, làm

kiếm hay chiến tranh. Tôi không tin rằng Nhật có thể lặp lại được

các hành động mà họ đã

làm trong khoảng từ 1931 đến 1945 bởi

vì bây giờ Trung Quốc đã có

bom nguyên tử. Nhưng nếu Nhật muốn

đóng vai trò như một hội viên

thường trực của Hội đồng Bảo

an Liên Hợp Quốc thì các nước

láng giềng cần phải cảm thấy

Nhật đáng tin cậy và xứng đáng

là một lực lượng hòa bình.

Ông Miyazawa đã hỏi liệu các

diễn tả của ông Kaifu về sự ăn

năn, hối hận tự nó là một

cảm xúc chân thành không. Tôi

đã nói rằng đó là một

khởi đầu tốt đẹp nhưng đó

không phải là một lời xin lỗi.

Khi là Thủ tướng, trong lời tuyên

bố đầu tiên của ông Miyazawa ở

Quốc hội vào tháng 1/1992 đã

diễn tả sự ăn năn và thương

tiếc thật lòng về những đau khổ
không thể chịu được và những
nỗi bất hạnh mà dân chúng ở
vùng châu Á Thái Bình Dương
đã phải chịu đựng. Không như
ông Nakasone là một người hiếu
chiến, ông Miyazawa là một người
yêu hòa bình. Ông ta đã luôn
luôn ủng hộ cho sự liên minh Nhật
– Mỹ và chống lại việc tái
trang bị vũ khí. Vốn tiếng Anh của
ông ta rất lưu loát với sự phong
phú về từ vựng đã giúp
cho việc trao đổi quan điểm một
cách trực và dễ dàng. Ông

ta nhanh chóng đề cập đến các
quan điểm và chống lại bất cứ
quan điểm nào mà ông ta không
chấp nhận – nhưng rất lịch sự.

Chúng tôi đã là những người
bạn tốt trong nhiều năm trước khi
ông ta trở thành Thủ tướng.

Ông Miyazawa quan ngại về việc Trung Quốc sẽ trở thành
một nước như thế nào với tốc
độ phát triển cao của họ. Cũng
như ông Sato vào năm 1968, ông Miki năm
1975, và ông Fukuda vào năm 1977, ông
Miyazawa đã thảo luận chi tiết về
Trung Quốc. Ngay cả khi Trung Quốc bị cô lập với thế giới và đình
đốn kinh tế thì các lãnh tụ
Nhật cũng chú ý đến họ một

cách cân trọng. Sau chính sách mở
cửa của ông Đặng Tiểu Bình,
người Nhật đã tăng cường
tập trung vào nước láng giềng có
mức tăng trưởng từ 8% đến 10%
hàng năm và có thể thách thức
tính ưu việt của Nhật tại Đông
Á. Điều quan ngại của ông

Miyazawa là nước Trung Quốc mạnh, không
có sự kiểm tra và cân bằng của
một hệ thống dân chủ và một
nền báo chí tự do, sẽ ảnh hưởng
đến an ninh của Nhật và Đông

Á. Phần lớn các lãnh tụ của
Nhật tin rằng thỏa thuận của họ

với Hoa Kỳ sẽ bảo đảm an ninh
trong 20 năm. Miyazawa và các nhà lãnh
đạo Nhật Bản lo lắng về một
tương lai xa. Sự lo sợ không thể
nói lên được của họ là:
một ngày nào đó người Mỹ
sẽ không thể duy trì sự hiện
diện có ưu thế hơn về quân
sự của họ và sẽ không bằng
lòng phòng thủ Nhật Bản. Họ
không chắc chắn rằng liệu Trung Quốc
sẽ là một lực lượng giữ ổn
định hay gây căng thẳng.

Tôi chỉ rõ rằng cách tốt nhất là kéo
Trung Quốc tham gia và trở thành một
phần của thế giới hiện đại.

Nhật nên đưa các sinh viên thông
minh của Trung Quốc đến học ở Nhật
và phát triển mối giao hảo gần
gũi với thanh niên Nhật. Cơ hội cho
những phần tử tốt nhất và sáng
chói nhất của Trung Quốc tiếp xúc
với Hoa Kỳ, Nhật và châu Âu sẽ
làm cho họ ít hướng nội hơn
và sẽ làm cho họ hiểu được
rằng Trung Quốc muốn phát triển và
phồn vinh thì phải là một thành
viên biết tôn trọng luật pháp
của cộng đồng quốc tế. Nếu
người Trung Quốc bị cô lập và
cản trở về những nỗ lực của

họ trong các cải cách và tiến
bộ kinh tế thì họ sẽ trở nên
thù địch với các nước tiên
tiến.

Hầu hết các lãnh tụ Nhật tin tưởng rằng trong
trường hợp có xung đột, các
quốc gia Asean sẽ về phe Nhật nhưng
không biết Singapore sẽ phản ứng như
thế nào. Họ chấp nhận rằng, mặc
dù là một cộng đồng người
Hoa nhưng quan điểm và chính sách
của tôi đối với Trung Quốc là
quan điểm của một người Singapore
quan tâm đến Đông Nam Á, và
tôi sẽ không nhất thiết hỗ trợ
Trung Quốc trong bất cứ cuộc xung đột

nào. Tuy nhiên, họ không chắc rằng
đa số dân chúng người Hoa ở
Singapore và các nhà lãnh đạo
tương lai của Singapore sẽ phản ứng
dưới áp lực của người Hoa
như thế nào. Tôi không nghĩ mình
thành công trong việc xóa bỏ những
hồ nghi này.

Trong thời kỳ
ông Miyazawa làm Thủ tướng, một
phe phái đầy quyền lực được
dẫn đầu bởi ông Ichiro Ozawa, người
được ông Tanaka bảo hộ, đã
hạ bệ chính phủ trong một cuộc
bầu cử bị chỉ trích. Không như
các lãnh tụ phe phái khác của

đảng Dân chủ Tự do, ông Miyazawa

không phải là người cứng rắn,

đấu tranh quyết liệt. Trong cuộc bầu

cử sau đó, đảng Dân chủ Tự

do đã mất quyền lực. Kết quả

của sự sụp đổ này trong đảng

Dân chủ Tự do là việc ông

Morihiro Hosokawa trở thành Thủ tướng

đầu tiên thừa nhận sự xâm

lược của Nhật ở Thế chiến

thứ hai và xin lỗi về những khổ

đau đã gây ra. Ông ta không có

thái độ cố hữu của đảng

Dân chủ Tự do và cảm thấy khó

nuốt trôi khi nói về tội ác

chiến tranh của họ. Lời xin lỗi chính

thức này chỉ đến sau khi lãnh tụ

một đảng thứ yếu trở thành

Thủ tướng.

Năm sau, Thủ

tướng Tomiichi Murayama của đảng Dân

chủ Xã hội của Nhật cũng đã

xin lỗi và cũng đã làm như

vậy trong các chuyến viếng thăm của

ông ta lần lượt đến các quốc

gia thuộc Asean. Ông ta đã công khai

nói tại Singapore rằng Nhật cần phải

thành thật đối diện với các

hành động trong quá khứ về việc

xâm chiếm và chính sách xâm

chiếm thuộc địa. Vào dịp lễ

kỷ niệm 50 năm ngày chấm dứt

chiến tranh (năm 1995) ông ta đã một

lần nữa biểu lộ tình cảm hối

hận sâu xa và xin lỗi chân tình.

Ông ta đã nói: nước Nhật sẽ

suy nghĩ sâu sắc về những khổ đau

mà họ đã giáng cho châu Á.

Ông ta là Thủ tướng Nhật đầu

tiên đặt vòng hoa tại đài

tưởng niệm các thương dân

chiến tranh ở Singapore. Chúng tôi không đòi hỏi ông ta phải làm
như

vậy. Ông ta nói rằng làm như vậy

để duy trì một tương lai hòa

bình và bền vững ở khu vực. Ông

ta dè chừng các tình cảm ngấm

ngầm chống đối lại người Nhật
trong khu vực và nhận thấy nhu cầu cần
phải tăng cường thêm mối giao hảo
về chính trị, kinh tế và văn
hóa. Những lời xin lỗi của hai Thủ
tướng không thuộc đảng Dân
chủ Tự do, ông Hosokawa và ông
Murayama, đã bẻ gãy lập trường
không hối lỗi của các chính phủ
Nhật trước đây. Mặc dù đảng
Dân chủ Tự do đã không xin lỗi
như vậy nhưng một bộ phận của
họ trong chính phủ liên minh đoàn
kết Murayama đã làm điều đó.

Khi ông Ryutaro Hashimoto của đảng Dân chủ Tự do
trở thành Thủ tướng năm 1996, ông

ta đã viếng thăm thánh địa

Yasukumi vào tháng 7 năm đó với

tư cách cá nhân nhân lễ sinh

nhật của ông ta chứ không phải

chính thức. Ông ta đã tỏ lòng

thành kính đối với linh hồn của

những người bị chết trong chiến

tranh gồm cả Tướng Hideki Tojo, Thủ

tướng trong thời chiến tranh và cả

một vài tội phạm chiến tranh đã

bị treo cổ vì tội ác thời

chiến. Sự mâu thuẫn giữa các

thái độ này đã để lại

một câu hỏi lớn không thể nào

giải đáp được. Không như

người Đức, người Nhật không

có được niềm cảm xúc để

họ tự thoát khỏi mào độc

trong chế độ của mình. Họ đã

không giáo dục lớp trẻ của họ

về những sai trái mà họ đã

làm. Ông Hashimoto đã giải bày

"sự hối tiếc sâu sắc" của

ông ta nhân lễ kỷ niệm lần thứ

52 ngày chấm dứt Thế chiến thứ

hai (1997) và sự ân hận sâu xa trong

suốt thời gian viếng thăm Bắc Kinh vào

tháng 9/1997. Tuy nhiên, ông ta đã

không xin lỗi trong khi dân Trung Quốc và Hàn Quốc muốn lãnh đạo của

Nhật phải làm điều đó.

Tôi không hiểu được tại sao người Nhật lại
không muốn thú nhận quá khứ,
xin lỗi và tiếp tục đi tới. Có
vài lý do mà họ không muốn xin
lỗi. Xin lỗi là thú nhận đã
làm những điều sai trái. Diễn tả
sự hối tiếc hay ăn năn chỉ là
diễn đạt các tình cảm chủ
quan hiện nay của họ. Họ phủ nhận
cuộc tàn sát đã xảy ra tại
Nam Kinh và việc các phụ nữ Hàn
Quốc, Philippine, Hà Lan và các phụ
nữ khác bị bắt các hoặc cưỡng
bức, nói cách khác là "các
phụ nữ để thỏa mãn" (một
lời nói trại ra của nô lệ tình

dục) cho lính Nhật tại mặt trận
thời chiến; cũng như họ đã
thực hiện các thử nghiệm sinh học
một cách tàn bạo trực tiếp trên
những người Trung Quốc, Hàn Quốc,
Mông cổ, Nga và các tù nhân
khác ở Mãn Châu. Trong mỗi trường
hợp, chỉ sau khi đưa ra các chứng
cứ không thể chối cãi từ bản
báo cáo của chính họ thì họ
mới miễn cưỡng thú nhận. Điều
này tạo ra những nghi ngờ về các
ý định tương lai của họ.

Thái độ

của người Nhật hiện giờ là

sự biểu lộ về cách cư xử
trong tương lai của họ. Nếu họ hồ
thẹn về quá khứ thì có lẽ
họ sẽ ít tái diễn các hành
động đó trong tương lai. Tướng
Tojo, người đã bị quân đồng
mình xử tử vì các tội ác chiến
tranh, đã nói trong di chúc của ông
ta rằng người Nhật bị đánh
bại chỉ vì các lực lượng
lớn mạnh áp đảo họ. Với một
quốc gia có diện tích và dân
số như vậy, nước Nhật có thể
trở thành một quốc gia hùng mạnh
trong cuộc chiến tranh kỹ thuật cao. Đó

là sự thật, chúng ta sẽ phải
chịu đựng nhiều bất lợi dữ
đội nếu sự xung đột giữa Nhật
và Trung Quốc vượt quá các vũ
khí thông thường. Điều này
ít có khả năng, nhưng nếu nó
xảy ra thì không nên đánh giá
thấp các khả năng của Nhật. Nếu
người Nhật cảm thấy bị đe
dọa, bị cướp đoạt các phương
tiện sinh sống, bị cắt giảm dầu
mỏ hay các tài nguyên then chốt khác,
hoặc bị cô lập khỏi thị trường
xuất khẩu, tôi tin rằng họ sẽ lại
chiến đấu một cách tàn bạo

như họ đã từng làm từ năm

1942 đến năm 1945.

Dù tương lai của Nhật và châu Á sẽ như

thế nào đi nữa thì trong vai trò

là một quốc gia hiện đại hóa

về kinh tế và là người giữ

gìn hòa bình cho Liên hiệp Quốc,

người Nhật trước hết phải đưa

ra lời xin lỗi để từ đó giải

quyết các vấn đề còn lại.

Châu Á và Nhật Bản phải tiếp

tục vươn lên. Chúng ta cần phải

có trách nhiệm và lòng tin cậy

lẫn nhau.

31

NHỮNG BÀI HỌC TỪ NHẬT BẢN

Sau thế chiến thứ hai, một số người đứng đầu xã hội Nhật Bản quyết tâm tái xây dựng lại Nhật Bản và sức mạnh công nghiệp của họ. Những tinh hoa này đã không bị quân đội chiếm đóng của Tướng MacArthur giải thể. Khi Trung Quốc cộng sản can thiệp vào chiến tranh Triều Tiên, người Mỹ chuyển sang chính sách tái xây dựng lại Nhật Bản. Những nhà lãnh đạo Nhật Bản nhận ra đây là cơ

hội của họ và giữ thái độ
nhún nhường trong khi họ đã đuổi
kịp người Mỹ, đầu tiên là
trong vải sợi, thép, đóng tàu,
xe hơi, và hóa dầu, sau đó là
các hàng điện và điện tử,
máy quay phim, và cuối cùng là máy
tính. Họ có một hệ thống phát
triển tinh hoa. Giống như người Pháp
với Grandes Ecoles, các trường Đại
học Hoàng gia cũ cũng như một số
các trường dân lập hàng đầu
của họ đã lựa chọn những
người tốt nhất và mài giũa
tài năng của họ. Các tài năng

đó sẽ tìm ra con đường vươn
lên đứng đầu bộ máy hành
chính và các tập đoàn của
họ. Những con người tinh hoa của họ,
cả những nhà quản trị và những
nhà lãnh đạo các đoàn
thể, sánh ngang với bất kỳ nước
nào trên thế giới. Tuy nhiên, phép
thần diệu của người Nhật Bản
không chỉ là công việc của một
vài nhà đứng đầu. Người
Nhật Bản, như một khối thống nhất,
đã chia sẻ sự quyết tâm để
chứng minh rằng họ có thể thành
công ở mọi cấp độ, họ đều

nỗ lực để vượt trội.

Trong suốt chuyến viếng thăm vào cuối những năm 70 đến Takamatsu, một thành phố trên đảo Shikoku, tôi đã chứng kiến một ví dụ không thể nào quên được về cách người Nhật tự hào trong công việc của họ.

Đại sứ Nhật Bản chiêu đãi tôi bữa tối tại khách sạn tốt nhất của họ, dù chỉ có ba sao. Thức ăn thật tuyệt. Riêng trái cây và món tráng miệng, một bếp trưởng khoảng 30 đến 40 tuổi xuất hiện trong bộ đồ trắng tinh khiết biểu diễn tài gọt vỏ hồng vàng và lê giòn điêu luyện

của ông ta với một con dao sắc. Quả

là một màn trình diễn tuyệt

vời. Tôi đã hỏi về quá

trình rèn luyện của anh ta. Anh ta bắt

đầu là một người giúp việc

trong bếp, rửa chén đĩa, gọt khoai

tây và cắt rau. Năm năm sau, anh ta tốt

nghề là một đầu bếp cấp

thấp; mười năm sau, anh ta trở thành

bếp trưởng trong khách sạn này

và tự hào về điều đó.

Sự tự hào trong công việc của

người Nhật và niềm mong muốn vượt

trội hơn các vai trò được

giao, dù là đầu bếp, bồi bàn,

hay những người hầu phòng, đã
tạo nên năng suất cao, và trong sản
xuất, các sản phẩm hầu như không
có khuyết điểm. Không có quốc
gia nào ở châu Á có thể tương
xứng với họ, kể cả người

Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, hay những người dân Đông
Nam Á. Người

Nhật tự coi họ là một dân tộc

đặc biệt. Nếu bạn được

sinh ra là một người Nhật thì

bạn sẽ ở trong vòng màu nhiệm

đó, nếu không thể thì bạn

cũng không có phép màu nhiệm

đó. Việc coi mình là đặc

biệt hoang đường này đã tạo cho họ một sức mạnh đáng gờm

với tư cách một quốc gia, một tập
đoàn, hay một đội nhóm trong bất
kỳ nơi làm việc nào.

Thật vậy, người Nhật Bản có những phẩm chất đáng
khâm phục. Nền văn hóa của họ
thật phi thường, trong đó họ có
thể phối hợp gọn gàng và khít
khao như những viên mẫu xếp hình
Lego. Một chơi một, nhiều người
Trung Quốc có thể tương xứng với
người Nhật, lúc chơi cờ tướng
hoặc lúc chơi trò Go. Nhưng trong một
nhóm, đặc biệt là đội nhóm
sản xuất trong xí nghiệp, thì rất
khó đánh bại người Nhật.
Khi tôi trao tặng phần thưởng cho Nobuo

Hizaki, giám đốc quản lý của

công ty Nichison trong thập niên 80, tôi đã hỏi rằng các công nhân Singapore so

với công nhân ở Nhật Bản như

thế nào trong trường hợp cả hai

đều làm việc trên các máy

móc tương tự. Anh ta đánh giá

năng suất của người Singapore bằng

70%. Các lý do: Công nhân Nhật Bản

lành nghề hơn và đa năng hơn,

linh động hơn và dễ thích nghi

hơn, và họ ít khi đổi việc

hoặc nghỉ việc vô tổ chức. Họ

chấp nhận yêu cầu học tập và

rèn luyện suốt đời. Tất cả

các công nhân đều coi họ là

những nhân viên không phân biệt

lao động trí óc hay chân tay. Các

kỹ thuật viên, các nhóm lãnh

đạo và các giám thị đều

sẵn sàng xắn tay áo lên làm

việc. Các công nhân Singapore phải mất

bao nhiêu lâu để bắt kịp điều

này? Anh ta cho rằng trong khoảng 10 đến 15 năm nữa. Khi nhân
mạnh, Hizaki nói

các công nhân Singapore sẽ không bao

giờ có thể bắt kịp 100%. Anh ta đưa

ra hai lý do. Thứ nhất, các công nhân

Nhật Bản sẽ làm thay công việc

của đồng nghiệp khi đồng nghiệp

của họ phải tham gia vào công việc

đột xuất khác; còn các công

nhân Singapore chỉ làm tròn trách
nhiệm của bản thân mình. Thứ
hai, có một sự phân chia rõ ràng
ở Singapore giữa các công nhân và
các cán bộ văn phòng, vốn theo
hệ thống của người Anh, nơi những
cử nhân cao đẳng hay đại học
tiến thẳng lên cán bộ. Điều
này không xảy ra ở Nhật Bản.

Khi tôi ở Nhật Bản năm 1967, tôi viếng thăm xưởng
đóng tàu Yokohama của IHI
(Ishikawajima–Harima Industries), vốn là đối tác đầu tư của xưởng
đóng
tàu Jurong của chúng tôi ở Singapore.
Phó Chủ tịch, Tiến sĩ Shinto, là
một người đàn ông cương

quyết, mạnh mẽ, có năng lực và

cũng là một kỹ sư đặc biệt.

Giống như các công nhân khác,

ông ta mặc đồng phục của công

ty. Ông ta đi ủng cao su và đội

nón bảo hộ lao động, ông ta cũng

đưa cho tôi các thứ tương tự

trước khi chúng tôi đi đến

xưởng sửa chữa và đóng tàu.

Ông ta biết từng centimet trong xưởng và tường thuật lại việc điều

hành bằng tiếng Anh. Các công nhân

người Nhật đều có kỷ luật,

chăm chỉ, đoàn kết và có

năng lực.

Quay trở lại văn phòng của ông ta, trong bữa ăn trưa

bàn công việc, ông ta giải thích

sự khác nhau giữa cách quản lý
của người Anh và cách quản lý
của người Nhật. Các ủy viên
ban quản trị người Nhật và các
kỹ sư đều bắt đầu công
việc từ nhà máy. Họ phải hiểu
giai cấp công nhân trước khi có
thể lãnh đạo họ một cách
hiệu quả. Các ủy viên quản trị
xưởng sửa chữa và đóng tàu
người Anh chỉ ngồi trong các văn
phòng được trải thảm và
không hề viếng thăm các công nhân
làm việc trong phân xưởng hoặc
dưới các ụ tàu. Điều này

gây ảnh hưởng xấu đến tinh

thần và năng suất.

Cũng trong năm đó, tôi đến thăm xưởng đóng
tàu Swan Hunter ở Tyneside. Ngài John Hunter dẫn tôi đi thăm
xưởng. Sự tương

phản hiện ra rõ rệt. Ngài John mặc

một bộ vét—tông rất đẹp,

đôi giày được đánh

xi bóng loáng. Chúng tôi cùng nhau

đi trên một chiếc Rolls Royce. Đôi

giày của chúng tôi dính bẩn

khi chúng tôi đi qua những sàn xưởng

đầy dầu mỡ. Tôi không nhận

thấy điều này ở xưởng đóng

tàu IHI ở Yokohama. Khi chúng tôi chuẩn

bị bước lên xe, tôi ngập ngừng.

Ngài John thì không. Ông ta chùi đế
giày lên nền nhà và bước
lên xe, nơi ông ta chùi những vết
dầu mỡ còn in lại lên tấm thảm
màu be dày. Chúng tôi cũng được
mời làm như vậy. Chắc hẳn trông
tôi có vẻ ngạc nhiên nên ông
ta nói: "Họ sẽ giặt nó."

Chúng tôi ra đi, không phải đến
ăn một bữa trưa bàn công việc
mà đến khách sạn Gosforth, nơi
chúng tôi có một bữa trưa tuyệt
hảo trước khi chơi gôn 18 lỗ. Các
nhà quản trị người Anh sống theo
kiểu đó.

Tháng 5/1975, lần đầu tiên tôi viếng thăm Nhật

Bản kể từ sau Cuộc khủng hoảng

dầu lửa tháng 10/1973. Tôi đã

nghe kể về các biện pháp thông

minh mà người Nhật đã thực

hiện để tiết kiệm năng lượng

và sự thành công của họ trong

việc giảm mức tiêu thụ dầu trên

mỗi đơn vị sản lượng công

ngiệp. Tôi thấy rằng tất cả các

văn phòng và các công sở, bao

gồm cả

những khách sạn hàng đầu của họ, đều đã cắt giảm sử dụng năng lượng. Mùa hè

năm đó, nhiệt độ trong phòng

khách sạn của tôi có gắn máy

điều hòa nhiệt độ không thể
được để dưới 25°C, dù
như thế là không được mát,
có một thông báo lịch sự yêu
cầu khách hàng hãy khắc phục.

Những người hầu phòng siêng năng
tắt tắt cả các đèn và máy
lạnh mỗi khi chúng tôi rời khỏi
phòng.

Tôi đã yêu cầu các nhân viên của Ủy ban các
ngành phục vụ công cộng của
chúng tôi học hỏi cách làm thế
nào người Nhật Bản có thể
thành công như vậy trong việc tiết
kiệm năng lượng. Bản báo cáo
cho thấy họ, không giống như người

Mỹ, đã nghiêm túc như thế

nào để giải quyết vấn đề.

Các công ty tiêu thụ hơn một số

lượng điện nào đó phải

chỉ định các nhà quản lý

năng lượng giúp hợp lý hóa

việc sử dụng năng lượng và báo cáo sự tiến triển của

họ cho Bộ Công nghiệp và Thương

mại Quốc tế (Ministry of International Trade and Industry – MITI) hàng năm. Công nghệ xây dựng

đã tiến hành các biện pháp

bảo quản để

ngăn chặn sự thoát nhiệt qua các bức tường và các cửa

sổ. Nhiều nhà máy đã cải tiến hiệu quả của

các thiết bị nội thất như các

máy điều hòa nhiệt độ, đèn,

các bình nước nóng tự động
và vì vậy đã hạ thấp mức
tiêu thụ điện. Họ cũng tiến
hành tương tự với các máy
móc công nghiệp và cũng được
yêu cầu hiển thị các hiệu suất
năng lượng của từng cái.

Chính phủ cũng đã đưa ra thuế khích lệ lắp
đặt dụng cụ tiết kiệm năng
lượng, trong khi đó, các ngân
hàng cũng cung cấp vốn cho việc mua và
lắp đặt các thiết bị cách
nhiệt và các thiết bị tương
tự khác với lãi suất đặc
biệt thấp. Họ cũng tạo ra một
Trung tâm bảo toàn năng lượng vào

năm 1978 để truyền bá thông tin về
các kỹ thuật bảo toàn thông qua
các cuộc triển lãm, các cuộc
kiểm tra năng lượng xí nghiệp, và
các nghiên cứu. Không có gì
ngạc nhiên khi Nhật Bản đạt mức
tiêu thụ điện thấp nhất trên
mỗi sản phẩm công nghiệp.

Tôi đã yêu cầu các bộ ngành của chúng tôi
thông qua các biện pháp tương tự
ở bất cứ nơi nào có thể
thực hiện. Chúng tôi cũng cố gắng
cắt giảm việc sử dụng điện
nhưng không có nơi nào hiệu quả
bằng Nhật Bản.

Vào cuối những năm 70, Nhật Bản rất được

ngưỡng mộ vì sự phục hồi

sau cuộc khủng hoảng dầu lửa. Nhật

Bản đạt được tỷ lệ phát

triển cao trong khi Tây Âu và Mỹ đang

chậm lại. Rất nhiều văn hóa phẩm

và các sách bán chạy ca tụng

ưu điểm của người Nhật. Nhưng

người Nhật vẫn không thể xóa

bỏ những ý nghĩ rập khuôn phổ

biến rằng họ làm việc như những

con kiến, sống trong những chuồng thỏ,

đóng cửa thị trường và xuất

khẩu không ngừng thép, xe hơi và

các máy vô tuyến truyền hình

hoàn hảo cũng như các sản phẩm

điện tử khác.

Tôi đã học được từ người Nhật tầm quan trọng của việc tăng năng suất thông qua sự hợp tác giữa các nhân viên và người quản lý, ý nghĩa thực tiễn của việc phát triển nguồn nhân lực. Chúng tôi cũng thiết lập một ủy ban năng suất quốc gia (National Productivity Board – NPB) vào năm 1972. Chúng tôi đã xúc tiến, đặc biệt là sau khi Wong Kwei Cheong, một Nghị sĩ PAP và giám đốc quản lý của công ty đối tác điện tử Nhật Bản, đã dạy tôi về các ưu điểm của việc quản lý theo kiểu Nhật. Ông ta đã giúp

chúng tôi thành lập một Hội
đồng Năng suất quốc gia với những
thành viên được lấy từ các
khu kinh tế tư nhân để tư vấn
cho NPB. Tôi cũng đã thỉnh cầu
Trung tâm năng suất Nhật Bản giúp
chúng tôi thiết lập một trung tâm
và gặp vị chủ tịch, Kohei Goshi, một
ông già khoảng 70 đến 80 tuổi,
khô khan và rất ít nói. Ông ta
là một người khổ hạnh, luôn
toát ra vẻ chân thành và nghiêm
túc. Ông ta mô tả năng suất như
một cuộc chạy đua không có mức
đến. Với sự giúp đỡ của

ông ta qua hơn 10 năm, chúng tôi đã xây dựng
được một tổ chức năng suất
có hiệu quả, mà dần dần đã
khiến được các nghiệp đoàn
và ban quản lý làm việc chung để cải thiện năng suất.

Các nhà quản lý Nhật Bản hết sức tận tụy
với công việc của họ. Trong những năm 70, một kỹ sư người Nhật
tại xưởng đóng tàu Jurong đã
thất bại trong việc bảo vệ một dự
án thùng chứa dầu quan trọng vì
anh ta mắc sai lầm trong việc tính toán
chi phí. Anh ta cảm thấy trách nhiệm
nặng nề về việc làm giảm lợi
nhuận của công ty vào năm đó
và đã tự sát. Chúng tôi
đã bị sốc. Chúng tôi không

thể tưởng tượng được bất kỳ một người Singapore nào có thể cảm thấy trách nhiệm cá nhân nặng nề như vậy.

Trong mỗi thành phố chính mà tôi đã viếng thăm ở Trung Quốc và Việt Nam, những công ty kinh doanh lớn của Nhật Bản đã đặt người đại diện để nghiên cứu những gì nên mua để bán cho những nơi khác trên thế giới, và những hàng hóa nào những nơi này cần mà Nhật Bản có thể mang đến từ những nơi khác để cung cấp. Họ làm việc tích cực và siêng năng để các công ty Nhật Bản có được

các thông báo kỹ càng. Ngược lại, các công ty Singapore lại gặp rắc rối khi yêu cầu các nhà quản trị trẻ tuổi nhận những chức vụ khó khăn ở các nước đang phát triển như Trung Quốc và Việt Nam.

Bởi vì họ đòi hỏi ở chính họ quá cao nên các công ty Nhật Bản hiếm khi thấy các nhà quản lý Singapore tốt như những người của họ. 5

xưởng đóng tàu Jurong, 20 năm sau khi hoạt động liên doanh bắt đầu vào những năm 60, Tổng giám đốc điều hành, nhân viên trưởng

phòng thương mại và kỹ sư

trưởng đều là người Nhật.

Trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu

hoạt động, gần như tất cả các

MNCs của Mỹ đều chỉ định các

Tổng giám đốc điều hành địa

phương. Các nhà quản trị và

các kỹ sư Singapore biết rằng việc

thăng tiến và được chấp nhận

là rất khó khăn trong các MNCs của

Nhật Bản.

Các tiêu chuẩn cao của người Nhật bao gồm tinh thần

trách nhiệm, độ tin cậy, trình

độ nhiệm vụ và khả năng sử

dụng tiếng Nhật đã trở thành

những hàng rào chắn rất khó

vượt qua. Điều này đang thay đổi,
nhưng rất chậm. Trong những năm 90, một MNC hàng
đầu của Nhật, NEC (Nippon Electric Company), đã chỉ định một
người Singapore làm Tổng giám đốc điều hành. Vào lúc đó,
hơn 80% các công ty Mỹ và 50% các
công ty châu Âu hoạt động trên đất
Singapore đã làm như vậy. Những
điểm khác biệt về văn hóa
đã tạo ra nhiều vấn đề cho
các công ty Nhật Bản ở hải
ngoại. Họ không dễ dàng chấp
nhận những người không phải người
Nhật vào hệ thống đoàn thể
của họ. Trong nền kinh tế toàn cầu,
người Nhật sẽ bất lợi trừ
khi họ có thể thay đổi để

trở nên giống người Mỹ và
người châu Âu hơn và có thể
chấp nhận những người nước
ngoài hòa hợp vào nền văn hóa
của họ.

Sau nhiều thập kỷ sống ở Nhật, những nhân viên
ngân hàng người Singapore gốc Hoa và
các thương gia hiếm khi có được
những tình bằng hữu sâu sắc với
những đồng nghiệp người Nhật
Bản, dù họ nói tiếng Nhật thành
thạo và tuân theo những chuẩn mực
xã hội Nhật Bản. Họ thường
gặp nhau trong bữa ăn tối và tại
các buổi hội họp ở những nơi
công cộng, hầu như không bao giờ ở

nhà.

Người Nhật không làm việc với những ngân hàng ngoại quốc. Các ngân hàng Singapore ở Nhật Bản hoàn toàn dựa vào những người Singapore và những người nước ngoài khác. Khi một công ty lớn Nhật Bản đầu tư vào Singapore, họ mang theo những công ty phụ để phục vụ cho những nhu cầu của họ, bao gồm cả những siêu thị Nhật Bản, các nhà hàng, và các công ty cung cấp hàng hóa khác cho cách sống của họ.

Bởi vì họ bị tách biệt khỏi công nghệ phương Tây và có một thời

kỳ khó khăn để lên đến
đỉnh cao, dựa nhiều vào những kỹ
thuật trái ngược, cho nên người
Nhật tỏ ra hà tiện trong việc chuyển
giao công nghệ như những người Đài
Loan, Triều Tiên mà các nước
Đông Nam Á đã thấy. Họ đã
có được sự giàu có mới
mẻ này một cách khó khăn nên
họ rất miễn cưỡng chia tay với
chúng để cho không những nước
Thế giới thứ Ba, để mang lại lợi
ích, không phải cho người dân, mà
là cho một vài nhà lãnh đạo.
Dưới sự thuyết phục của người

Mỹ, quả là một phép màu nhỏ
nhỏ, họ đã trở thành nhà
tài trợ lớn nhất thế giới. Những
người Singapore cũng đã đi con đường
khó khăn như vậy, do đó, tôi
hiểu được các cảm nghĩ của
người Nhật. Chúng tôi luôn luôn
thích giúp đỡ dưới hình
thức đào tạo và hỗ trợ kỹ
thuật chứ không tài trợ để
dễ bị lạm dụng.

Năm 1980, các quan chức từ Bộ Thương mại và
Công nghiệp của chúng tôi đến
thăm các đối tác ở Bộ
Thương mại và Công nghiệp Quốc
tế Nhật Bản (Ministry for International Trade and Industry –

MITI) để lập một biểu

đồ về tiến trình công nghiệp

sau chiến tranh của Nhật Bản. Bản báo

cáo của họ đã làm sáng

tỏ. Người Nhật đã tập trung

vào tương lai. Họ đã không

quay trở lại với những xưởng đóng

tàu và các sumurai cổ lỗ của

Nhật Bản. Chương trình hành động

của họ là việc bảo tồn năng

lượng, các sản phẩm thay thế dầu,

và một chiến lược để khắc

phục chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch

đối với thép, xe hơi, và các

sản phẩm điện tử bằng cách

di chuyển đến các ngành công
nghiệp tri thức sáng tạo. Cho đến
bây giờ, sự tiến triển của họ
mới là một quá trình bắt kịp
với công nghệ kỹ thuật thế giới.
Bây giờ họ phải tiến lên phía
trước bằng cách sáng tạo kỹ
thuật mới và những sản phẩm mới.
Hướng nhìn cho thập niên 80 của
MITI là một Nhật Bản dựa trên
công nghệ và kỹ thuật, lao vào
công cuộc chiếm lĩnh và khai thác
liên tục tri thức mới nhằm phục
vụ những nhu cầu của con người và
xã hội.

Lời khuyên của MITI dành cho các quan chức của chúng
tôi trong những năm 80 là với vị
trí địa lý và môi trường
sẵn có của Singapore, chúng tôi hãy
chuẩn bị vai trò khả thi là một
trung tâm tri thức và thông tin nhằm
bổ sung cho Tokyo. Người Nhật tin rằng
để một trung tâm như thế thành
công thì người dân phải là
những người được tin cậy và
xứng đáng với niềm tin đó.
Chúng tôi suy nghĩ nhiều về lời
khuyên của các chuyên gia MITI. Sau khi
nghiên cứu kỹ lưỡng những gì
cần làm cho một trung tâm tri thức và
thông tin như vậy, chúng tôi chú

trọng việc giảng dạy các môn
khoa học, toán và tin học trong tất
cả các trường học. Chúng tôi
tin học hóa toàn bộ bộ máy
chính quyền để làm gương cho
các khu vực kinh tế tư nhân. Chúng
tôi khuyến khích qua thuế thu nhập
bằng cách cho phép khấu hao nhanh các
máy tính. Quyết định đó đã
đưa chúng tôi vượt lên trên
các nước láng giềng. Nó gieo
hạt cho những kế hoạch về một
"hòn đảo tri thức" của chúng
tôi, được liên kết hoàn toàn
bằng những đường cáp quang và

trực tiếp nối kết với tất cả

trung tâm tri thức và thông tin chính ở Tokyo, New York, London, Paris và Frankfurt cũng như

các nước láng giềng của chúng

tôi như Kuala Lumpur, Jakarta Bangkok và Manila.

Qua những lần gặp gỡ với Phòng Thương mại

Nhật Bản ở Singapore, tôi biết họ

đã không ngừng tiếp sức mạnh

các công ty bằng những đầu tư

mới ra sao. Để cạnh tranh với cả

thế giới, họ quyết tâm đạt

được kỹ thuật tiên tiến nhất

cho các ngành công nghệ của họ.

Điều gây ấn tượng cho tôi

nhất là việc chú trọng đầu

tư vào con người làm việc với

những máy móc này và điều
hành công ty. Để sử dụng tốt
nhất những máy móc của đỉnh
cao kỹ thuật thì họ phải liên
tục đào tạo và tái đào
tạo đội ngũ kỹ thuật. Triết
lý này đảm bảo rằng họ sẽ
luôn đứng ở vị trí hàng
đầu.

Các quan chức MITI giải thích với tôi rằng sức
mạnh chủ yếu của bất kỳ doanh
nghiệp nào đều tùy thuộc vào
đội ngũ nhân viên của doanh nghiệp
đó. Do đó, họ đầu tư
vào đội ngũ nhân viên, những
người sẽ làm việc suốt đời

cho họ. Người Singapore chúng tôi là
những người nhập cư. Người làm
công ăn lương của chúng tôi
quen với hệ thống theo kiểu Anh là
người chủ nào trả lương cao
thì họ sẽ đến với người
chủ đó.

Chỉ có người Nhật mới có cách trả lương
cho nhân viên đính kèm các
khoản trợ cấp, tiền làm việc
thêm giờ, thưởng và quỹ phúc
lợi công ty. Tất cả những khoản
này cộng lại còn hơn lương
căn bản, không giống như cách trả
lương ở Singapore. Do tiền trợ cấp
xã hội cao, nên một công ty khi đối

phó với tình trạng suy thoái kinh tế
có thể cắt ngay những khoản thưởng
và trợ cấp này, tiết kiệm chừng
40% đến 50% chi phí lương bổng và
sẽ hoàn lại khoản cắt giảm đó
khi công ty làm ăn có lợi nhuận
trở lại.

Điều này giúp cho hệ thống làm việc suốt
đời cho một công ty khả thi. Ban giám
đốc và người làm công chia
nhau lợi nhuận, cũng như chia nhau những khó khăn trong những
năm thất bát,
khi công ty không tạo ra lợi nhuận.
Người làm công ý thức được
rằng sự thịnh vượng lâu bền
của công ty rất quan trọng đối với

sự nghiệp làm việc suốt đời
cho công ty đó của họ. Các công
ty cung cấp bảo hiểm y tế, nhà cửa,
như thuê nhà cho những người chưa
lập gia đình và cho mượn tiền
mua nhà với mức lãi suất được
bao cấp, những tiện nghi giải trí gia
đình, việc học hành cho con cái
của những người làm công, những
buổi tiệc chia tay hay tiếp đón, quà
cấp cho những người thâm niên,
quyền tham gia mua cổ phiếu công ty, trợ
cấp khen thưởng hoặc chia buồn. Những
ràng buộc thắt chặt họ với công
ty rất nhiều và chắc chắn. Dĩ

nhiên, chỉ có những công ty lớn
và khu vực kinh tế quốc doanh mới có
đủ khả năng bảo đảm hệ
thống làm công suốt đời này.

Họ có thể chuyển gánh nặng giảm
chi tiêu cho những nhà cung ứng là
những công ty nhỏ hơn trong thời kỳ
suy thoái. Tôi muốn thi đua với họ,
song lại bỏ cuộc sau những lần thảo
luận với những người sử dụng
lao động ở Singapore. Người làm
công của chúng tôi không có
truyền thống tận trung với các công
ty. Hơn nữa, đa phần những người
sử dụng lao động lớn của chúng

tôi là các MNC người Mỹ và
người châu Âu có văn hóa
kinh doanh khác.

Tôi cố nhận ra những mặt mạnh mà chúng tôi
có thể bắt chước được ở
người Nhật, những điểm dựa
trên hệ thống và phương pháp.
Trong những năm 50, kể từ lần đầu
tiên tôi biết họ như những kẻ
quân phiệt, tôi đã có nhiều
cuộc gặp gỡ với các kỹ sư
Nhật, các Tổng giám đốc điều
hành, các Bộ trưởng và những
quan chức đáng nể. Tôi trở nên
tin vào các báo cáo của những
nhà tâm lý phương Tây rằng

chỉ số thông minh IQ trung bình của
người Nhật, nhất là về mặt
toán học, cao hơn của người Mỹ
và người châu Âu.

Mặc cho những gì tôi đã trải qua suốt thời Nhật
chiếm đóng cũng như những nét
đặc trưng về người Nhật mà
tôi biết phải khiếp sợ, thì giờ
đây tôi lại kính nể và
ngưỡng mộ họ. Sự đoàn kết
tập thể, tính kỷ luật, tư chất
thông minh, tính siêng năng và sẵn
sàng hy sinh vì đất nước của
họ khiến họ trở thành một lực
lượng hiệu quả đáng gờm. Do
ý thức được vốn tài nguyên

nghèo nàn nên họ liên tục nỗ

lực hơn nhằm đạt được

những gì không thể đạt được.

Nhờ vào những giá trị văn hóa, họ sẽ luôn

là những người sống sót sau bất

kỳ tai biến nào. Thịnh vượng, họ

lại bị những thiên tai không lường

trước được như động đất,

bão, sóng thần. Họ gánh chịu

những tai ương này, đứng lên

và xây dựng lại. Cách xử sự

của người dân Kobe sau trận động

đất dữ dội năm 1995 thật đáng

làm gương và gây ấn tượng.

Nổi loạn và cướp bóc đã

xảy ra sau một trận động đất

ít khủng khiếp hơn vào năm 1992 ở

Los Angeles, trong khi người Nhật ở Kobe lại rất chịu đựng, không hề có

loạn lạc, cướp bóc. Các công

ty Nhật gia tăng nỗ lực cứu hộ của

họ để cung cấp lương thực, chỗ

ở và quần áo; các tổ chức

tình nguyện tiến hành trợ giúp

mà không chờ bất kỳ lời nhắc

nhở nào. Ngay cả Yakuza (mafia Nhật) cũng sẵn sàng trợ giúp. Những nỗ lực cứu hộ của chính phủ đến

chậm. Đường sắt và đường

bộ không thể sử dụng được;

điện thoại, điện, nước bị

cúp hết. Song lại không thấy dấu

hiệu đau buồn nào cho dù những

mất mát về người và tiền
của thật khủng khiếp.

Tôi ngạc nhiên biết bao trước cảnh cuộc sống bình
thường trở lại khi tôi đến
thăm Kobe vào tháng 11/1996, một năm
rưỡi sau trận động đất. Họ
chấp nhận tai ương này trên con
đường đi tới và ổn định
cuộc sống mới hằng ngày. Quả
thực, họ có một nền văn hóa
khác lạ, song họ cũng phải thay đổi
vừa đủ để thích nghi vào
một thế giới nhiều dân tộc và
nhiều nền văn hóa khác nhau này.

Mô hình bắt kịp phương Tây của người Nhật
đã phát triển và lên đến

đỉnh điểm vào cuối những năm

80 khi sức huy động vốn của thị

trường chứng khoán Tokyo tương

đương với Sở Giao dịch Chứng

khoán New York và giá đất ở

Tokyo cao hơn ở New York. Tuy nhiên, vào năm 1990, khi ngân hàng Nhật Bản sụp đổ,

nền kinh tế xuống dốc.

Trong khi đó, vào thập niên 90, nền kinh tế Mỹ

tự chuyển đổi bằng cách thu nhỏ

và tái tổ chức cơ cấu, cũng

như khai thác cuộc cách mạng kỹ

thuật số, đặc biệt là Internet.

Nó đã bỏ cả Nhật và châu

Âu lại đằng sau. Người Nhật

đang thực hiện một mô hình mới.

Họ chào đón cuộc cách mạng

kỹ thuật số và chú trọng vào

tỷ suất lợi nhuận cũng như tập

trung vào giá trị cổ đông giống

như các tập đoàn Mỹ. Khi nền

kinh tế được toàn cầu hóa,

Nhật phải mở rộng thị trường

nội địa. Những thông lệ truyền

thống như làm việc suốt đời

cho một công ty sẽ phải thay đổi.

Nhưng, tôi đã thấy được

mặt mạnh của người Nhật và

chất lượng giáo dục của họ.

Trong khi họ có thể không khuyến khích

hiều nhà doanh nghiệp trẻ trong những

công ty mới như người Mỹ làm,
nhưng thanh niên họ không thiếu khả
năng sáng tạo, óc tưởng tượng
hay những ý kiến mới. Trong vòng năm
đến mười năm, người Nhật
sẽ đáp lại cuộc chơi.

Tôi không có những ký ức tốt đẹp về người Triều Tiên vì những người Triều Tiên đầu tiên tôi gặp lại trong bộ quân phục Nhật. Họ là một trong hai đội quân đánh thuê mà người Nhật đã đưa đến Singapore, đội quân kia là người Đài Loan. Lính Triều Tiên hung dữ và cũng áp bức như lính Nhật. Lính Đài Loan đóng vai trò thông dịch viên, nói tiếng Phúc Kiến, thổ ngữ chính của người Hoa ở Singapore.

Sau chiến tranh, thuyết động lực về kinh tế của
Nam Triều Tiên đã xóa bỏ thành
kiến xưa kia của tôi. Khi tôi đến
thăm quốc gia này vào tháng 10/1979,
Tổng thống Park Chung Hee đã tiếp tôi
tại nơi ở chính thức của ông là Nhà Xanh (Blue House).
Park là một người trông có vẻ khổ
hạnh, nhỏ con và gầy với gương
mặt thông minh và mũi nhỏ. Người
Nhật đã chọn và huấn luyện
ông thành một sĩ quan quân đội.
Chắc hẳn ông là một trong những
người giỏi nhất của thế hệ
ông.

Ông muốn có những mối quan hệ gần gũi với
Asean và hy vọng tôi sẽ giúp đỡ.

Ông nói triển vọng hòa bình ở bán đảo Triều Tiên không được tốt.
Miền Nam không

muốn một cuộc chiến tranh nào khác,

họ cần đặt hòa bình lên

hàng đầu và sự thống nhất

xuống hàng thứ hai. Miền Bắc muốn

thống nhất bằng vũ lực. Tôi hỏi

liệu quân Mỹ có trở về nước

sau năm 1981 – thời hạn mà Tổng

thống Carter đã tuyên bố về việc

rút quân đội Mỹ hay không. Park

trả lời rằng Bộ trưởng Quốc

phòng Mỹ của Tổng thống Carter, ông

Brown, đã hứa đảm bảo an ninh sau năm 1981 và

đã phát biểu trước công

chúng rằng vấn đề an ninh ở Nam

Triều Tiên là quan trọng đối với
Mỹ. Tôi nói rằng lời cam kết sẽ
rút quân khỏi Nam Triều Tiên trong
cuộc bầu cử năm 1976 của ông
Carter đã được dân Mỹ ngưỡng
mộ; nếu họ lại ưa thích nó
thì Carter có thể thay đổi. Ông
ta đồng ý và nói rằng ông
lo lắng về chính sách của Mỹ
vốn bị tác động bởi các
vòng bầu cử bốn năm.

Tối hôm đó, ông ta không nói chuyện phiếm trong
bữa ăn. Con gái ông ta, một cô
gái 20 tuổi nói tiếng Anh, đã
giữ cho cuộc nói chuyện tiếp tục.
Park nói rằng quá trình huấn luyện

của ông là quá trình huấn
luyện của một sĩ quan quân đội,
và công việc của ông là lấy
những lời khuyên và những lời đề
nghị của những chuyên gia mà ông
đã bổ nhiệm với tư cách là
những vị bộ trưởng, những viên
chức cao cấp, rồi quyết định chính
sách.

Thủ tướng của ông, Choi Kyu Hal, là một người
có năng lực, được giáo dục
theo kiểu Nhật. Vợ của Choi cũng thông
minh như ông ta và được giáo dục tốt tại Nhật. Bà và chồng
vẫn đọc những tiểu thuyết và
báo bằng tiếng Nhật. Giới trí thức Nam Triều Tiên,
cũng như Đài Loan, bị ảnh hưởng

của người Nhật nhiều như tôi

bị ảnh hưởng của người Anh.

Park đã cầm quyền 18 năm và đã

đưa nền kinh tế phát triển thịnh

vượng với một dân tộc kỷ

luật và đoàn kết, những người

quyết tâm đạt được sự

hiện đại hóa nền kinh tế. Theo

cách của người Nhật, ông ấy

đã khư khư bảo vệ thị trường

quốc nội và xuất khẩu một cách

tích cực. Ông đã khuyến khích,

thậm chí ép buộc người Nam Triều

Tiên phải tiết kiệm, từ chối

những xa xỉ phẩm như những chiếc

ti vi màu mà họ đang xuất khẩu

với số lượng tăng dần. Tôi

rất ấn tượng bởi ý chí sắt

đá và cách giải quyết dứt

khoát để đưa Nam Triều Tiên

đến thành công. Nếu không có

Park thì Nam Triều Tiên có thể không

bao giờ trở thành một quốc gia công

ngiệp hóa. Năm ngày sau khi tôi rời

Nam Triều Tiên, Park đã bị viên

sĩ quan hầu cận thân nhất, trưởng

cơ quan tình báo, ám sát. Theo chính

phủ, đây là một phần trong âm

mưu chiếm quyền lực. Báo chí đưa

tin rằng viên chỉ huy cơ quan tình báo

lo sợ bị thay thế sau khi Park phê bình
ông ta vì thất bại trong việc xử
lý tình trạng náo động khi sinh
viên và công nhân ẩu đả với
cảnh sát ở Pusan.

Chuyến viếng thăm đã củng cố nhận định
của tôi rằng người Nam Triều Tiên
khá cứng rắn và có khả năng
chịu đựng gian khổ. Những kẻ xâm
lược đã bành trướng qua
những thảo nguyên của vùng Trung Á
và dừng chân ở bán đảo
này. Họ là những người có
dòng dõi Mông Cổ với những nét
đặc trưng về hình dáng và
gương mặt, rất dễ phân biệt

với người Nhật và người Hoa.

Tự hào về lịch sử của mình,

họ đã đưa tôi đến

Kyongju, trung tâm văn hóa cổ xưa, nơi

có những lăng mộ của các vị

Hoàng đế triều đại Shilla đã

làm nở rộ những tạo phẩm tinh vi

từ vàng và đá quý.

Lòng căm thù của họ đối với người Nhật

thật mãnh liệt. Sự đàn áp

tàn nhẫn của người Nhật trong 35

năm đối với bất kỳ hoạt động

chống đối nào đã để

lại những vết thương khắc sâu

trong tâm hồn họ. Họ hồi tưởng

lại những cuộc xâm lược của

người Nhật trong hơn 500 năm qua, mà

họ đã đẩy lùi. Ngay cả

trong số những người Triều Tiên ưu

tú bị Nhật hóa nhiều nhất, có

thủ tướng Choi và vợ ông, cả

hai hoàn toàn thấy thoải mái về

ngôn ngữ, văn chương và văn

hóa Nhật, vẫn có một mối ác

cảm cơ bản đối với những kẻ

trước đây đã từng cai trị

họ. Người Nhật rất hà khắc

với người Nam Triều Tiên vì họ

đã phản đối sự thực dân

hóa và thống trị. Họ cũng chống

lại cương vị lãnh chúa của

người Hoa trong một nghìn năm, nhưng
họ lại không ác cảm sâu sắc
như thế đối với người Hoa. Họ
đã chấp nhận hệ thống chữ
viết của người Hoa và cùng với
nó là sự hấp thụ Nho giáo.

Những sinh viên Nam Triều Tiên trong các trường Đại
học Mỹ đã chứng tỏ rằng họ
cũng thông minh như người Nhật hoặc
người Hoa. Nhưng dẫu người Hàn
mạnh hơn về thể chất, thì họ
cũng không thể sánh kịp người
Nhật trong việc liên kết và cống
hiến cho các công ty của họ. Các
công đoàn và công nhân Nam Triều
Tiên đều im lìm chùng nào nó

ở trong tình trạng thiết quân luật.

Khi luật này được bãi bỏ,

các công đoàn đã trở thành

những "chiến sĩ" lãn công,

biểu tình ngồi và đình công.

Họ đã yêu cầu được tăng

lương và nâng cao điều kiện

làm việc bất kể những gì đang

xảy ra với các thị trường xuất

khẩu của họ. Giới chủ và công

đoàn người Nam Triều Tiên không

bao giờ đạt được mối quan hệ

hợp tác như người Nhật và

các công đoàn của họ. Các

công đoàn Nhật không bao giờ phá

hủy vị trí cạnh tranh của công
ty họ dù mỗi bất hoà giữa họ
với chủ về việc ai sẽ nhận được
cái gì có gay gắt đến đâu.

Người Nam Triều Tiên khá dữ tợn. Khi họ nổi
loạn, họ cũng có tổ chức và
kỷ luật như những cảnh sát chống
bạo loạn – những người như
những đầu sỏ trong chiếc mũ sắt
với tấm che mặt và những cái
khên bằng chất dẻo, đang đối
diện với họ. Khi những công nhân
và sinh viên ẩu đả với cảnh
sát trên đường phố, họ giống
như những người lính trong cuộc
chiến. Những người đình công

ngồi xõm trên mặt đất lẳng
nghe những bài diễn văn và đưa
nắm đấm lên xuống nhịp nhàng.
Họ là những người mạnh mẽ
không thỏa hiệp, và khi họ chống
đối chính quyền, họ sẽ hành
động với sự mạnh mẽ và dữ
dội đó.

Tôi đã thực hiện hai chuyến viếng thăm đến
Nam Triều Tiên trong những năm 80 để
gặp gỡ với các Tổng thống Chun
Doo Hwan và Roh Tae Woo. Tôi cũng đã
gặp Tổng thống Kim Young Sam ở Singapore vào năm 1996. Cả
bốn nhà lãnh đạo
Nam Triều Tiên, từ ông Park đến
ông Kim, đều quan tâm sâu sắc đến

tính bất ổn về tình hình địa
lý chính trị của quốc gia họ,
vốn bị kẹp giữa ba nước láng
giềng hùng mạnh và rộng lớn là
Trung Quốc, Nga và Nhật.

Khi tôi gặp ông Chun ở Seoul vào năm 1986, tôi đã
kinh ngạc trước nỗi ám ảnh và
lo lắng của ông ấy về Bắc Triều
Tiên. Tôi thấy điều này thật
lạ. Dân số của miền Nam gấp đôi
miền Bắc. Họ lại giàu hơn rất
nhiều và được Mỹ viện trợ
thiết bị quân sự tốt hơn. Những
đau buồn đã phải trải qua trong
cuộc xâm lược của những người
cộng sản ắt hẳn đã để

lại những vết thương sâu sắc
và một nỗi lo sợ vĩnh cửu về
tính hung ác của những người anh
em Bắc Triều Tiên của họ. Tất cả
những Bộ trưởng ngoại giao Nam Triều
Tiên mà tôi gặp đều bày tỏ
sự sợ hãi đối với sức mạnh
và lòng dũng cảm của quân đội
miền Bắc, bất chấp nền kinh tế
khó khăn của họ.

Một vấn đề
khác nổi bật trong các cuộc thảo
luận của tôi với những nhà lãnh
đạo Nam Triều Tiên là vấn đề
thương mại và đầu tư giữa
những nền kinh tế công nghiệp hóa

mới (NIEs), trong đó có cả Nam Triều

Tiên và Singapore, và các quốc gia

phát triển của châu Âu và châu Mỹ. Năm 1986, tôi đã nêu rõ

mối quan ngại của tôi với Tổng thống Chun về khuynh hướng bảo hộ đang gia

tăng ở Mỹ và châu Âu. Nếu

chúng tôi, những nước công nghiệp

mới (NIEs), không mở cửa thị trường

để

đáp lại sự thâm nhập tự do

mà chúng tôi đã thực hiện ở Mỹ và châu Âu, thì

họ sẽ nhận thấy điều này là

không thể chấp nhận được và

sự bảo hộ mật dịch sẽ tăng. Ông ấy

đồng ý rằng NIEs nên mở rộng

tự do. Nam Triều Tiên đang thực hiện điều

này, với một phương pháp có
hệ thống và ổn định, để được
hoàn thành trong vòng 2 năm. Tôi chỉ
ra rằng sau khi mở rộng tự do, các mức
thuế của Nam Triều Tiên sẽ vẫn
còn cao khoảng 16 đến 20%. Câu trả
lời của Chun là vì Nam Triều Tiên
vẫn chưa phải là một quốc gia
giàu có. Thu nhập theo đầu người
chỉ khoảng 2.000 USD, ít hơn của
Singapore, và nước ông đã có
món nợ khoảng 46,5 tỷ USD bên cạnh
gánh nặng quốc phòng.

Khi tôi nói chuyện với bốn tập đoàn kinh
doanh quan trọng của Nam Triều Tiên trong bữa trưa ở Seoul vào
năm 1986, tôi

thấy rằng họ rất miễn cưỡng

mở cửa thị trường của họ.

Hai năm sau, cũng trong bữa ăn trưa với

bốn tập đoàn này, tôi đã

bàn đến sự cần thiết nên

tăng hàng nhập khẩu, và đề

nghi rằng họ và những NIE khác

nên thảo luận với các quốc gia

công nghiệp trong Tổ chức hợp tác

và phát triển kinh tế (Organization for

Economic Cooperation and Development – OECD) về những
phương pháp để thu hẹp sự mất

cân bằng thương mại. Lần này

họ đã tiếp thu hơn, và nhận

ra rằng vị trí của họ không còn

đứng vững được.

Trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống của Chun, những cuộc biểu tình và nổi loạn lớn thỉnh thoảng đã đưa Seoul vào tình thế bế tắc. Trước lúc kết thúc nhiệm kỳ, những cuộc biểu tình đã trở nên thường xuyên. Roh, với tư cách là viên sĩ quan phụ tá quan trọng của ông, đã làm tình trạng căng thẳng giảm xuống một cách tài tình và đã tập hợp sự hỗ trợ để tranh cử và chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống kế tiếp.

Roh Tae Woo là một người đàn ông trầm tĩnh và nghiêm nghị. Khi chúng tôi gặp nhau lần đầu vào tháng 7/1986, ông ấy

còn là một Bộ trưởng trong nội
các của Chun. Ông ta ca ngợi chính
phủ trong sạch của Singapore. Tổng thống
của ông đã cố gắng xóa bỏ
nạn tham nhũng nhưng thấy rằng điều
này không dễ dàng. Chúng tôi
đã giải quyết vấn đề này
như thế nào? Tôi đã giải
thích về hệ thống của chúng
tôi: đầu tiên, sự hiểu biết
tốt; tiếp đến, sự khách quan, chứ
không có quan điểm chủ quan; thứ
ba, sự hậu thuẫn vững chắc từ
những người lãnh đạo cao nhất
trong công tác điều tra chống tham

những và truy tố. Tôi nói có thể cho những viên chức cao cấp đã lớn tuổi nghỉ hưu dần và đưa những người trẻ hơn, còn trong sáng, và đảm bảo rằng họ vẫn duy trì được những chuẩn mực cao. Họ nên được trả lương hậu hĩ. Tuy nhiên, tôi nhấn mạnh rằng, trừ phi những nhà lãnh đạo cao cấp đều hoàn hảo, và những cấp bậc chính quyền cao hơn được làm sạch trước, nếu không việc chống tham nhũng chỉ là sự lãng phí thời gian vô ích.

Tôi đã gặp Roh lần tiếp theo vào năm 1988, khi ông ta đã trở thành Tổng thống. Ông

ta đã hỏi làm thế nào mà
tôi có thể cầm quyền trong một
thời gian khá dài như vậy, cũng
như đã thắng được các
cuộc bầu cử liên tiếp. Tôi trả
lời, bởi vì người dân biết
rằng tôi không nói dối và tôi
trung thành với các lợi ích của
họ. Người dân bình thường
không thể hiểu được tính
phức tạp của một vấn đề kinh
tế hay vấn đề chính trị, vì
vậy họ nghiên cứu xem người nào
nên được tín thác. Để
chiếm được niềm tin đó, tôi

không bao giờ phát biểu điều mà
tôi không tin chắc, và mọi người
dần dần đã nhận ra rằng tôi
trung thực và thẳng thắn. Đây là
“tài sản” mạnh nhất của
tôi. Cũng như nó đã là sức
mạnh của Tổng thống Hoa Kỳ Reagan. Ông
ta đã có những người viết
diễn văn xuất sắc. Reagan đã làm
việc trên những bản phác thảo
của họ, sử dụng những ý tưởng
của họ, nhưng lại đặt chúng
trong ngôn ngữ của ông. Ông không
cho phép bản thân bị "thuyết
minh" bởi những người viết diễn

văn của mình, vì vậy khi đọc

một bài diễn văn, ông ta luôn

được xem là một người đàn

ông trung thực và có sức thuyết

phục. Tôi khuyên Roh không nên đua

tranh với Kim Dae Jung trong việc đọc những bài diễn văn lời cuốn.
Roh đã

chứng tỏ với mọi người rằng

ông ta có thể giữ bình tĩnh

trong một cơn khủng hoảng với những

cuộc bạo động lớn và mất

trật tự xảy ra trước kỳ bầu

cử, cũng như đã biểu hiện đức

tính khiêm tốn của mình. Đó

là những “tài sản” mà

ông ta đã tạo được.

Roh đã kết nạp Kim Young Sam, một trong hai nhà lãnh đạo phe đối lập chính vào

Đảng của ông. Điều này cho

phép Kim trở thành vị Tổng thống

thường dân đầu tiên đắc

cử vào năm 1992. Ông ta đã thực

hiện xóa bỏ nạn tham nhũng. Ông

ta đã cách chức ba bộ trưởng

trong nội các chỉ trong vòng vài

tuần sau khi bổ nhiệm họ vì những

hoạt động tham nhũng khác nhau, cách

chức một số vị quan tòa cao cấp,

sa thải và bỏ tù một số sĩ

quan quân đội cao cấp. Quân đội

đã không phản đối. Một số

đài truyền hình và báo chí

Nam Triều Tiên đã đến Singapore để

thực hiện những phim tài liệu và

những bài báo về luật chống

tham nhũng và phương thức cưỡng

chế của chúng tôi.

Năm 1996, tôi gặp Tổng thống Kim Young Sam khi ông viếng thăm Singapore. Là một người đàn ông sang trọng

với trang phục trang nhã, ông ta tự

hào nói với tôi rằng ông đã

chạy bộ nhiều km mỗi buổi sáng.

Ông ta nói rằng chúng tôi đã chia sẻ

những nguyên tắc chung như tầm quan

trọng của gia đình và một mạng

lưới xã hội để hỗ trợ

gia đình đó. Tôi bổ sung rằng mối quan tâm chung quan trọng nhất của chúng tôi là tầm quan

trọng chiến lược về sự hiện

điện của Hoa Kỳ ở châu Á.

Tình hình ở

miền Bắc đột ngột thay đổi.

Kim đã miêu tả những nhà lãnh

đạo Bắc Triều Tiên như những

người điên rồ và có khả

năng thực hiện những hành động

phi lý. Họ có lực lượng vũ

trang khoảng 1,1 triệu quân nhưng vũ khí

của họ đều lạc hậu, các

tuyến viện trợ yếu và ngành hậu

cần kém.

Khi nhậm chức, Kim đã tuyên bố rằng ông ta sẽ

không bối lại các vấn đề

cũ. Nhưng khi áp lực trong nước

tăng lên, ông ta đã thay đổi

quan điểm vào cuối năm 1995 và đã

có cuộc họp quốc hội để

thông qua một luật đặc biệt để

nhằm gỡ bỏ những hạn chế của

đạo luật áp dụng cho cuộc đảo

chính năm 1979 và cho tội giết người,

nổi loạn, tham nhũng, và những tội ác khác liên quan đến cuộc

thăm sát ở Quang Du vào năm 1980, lúc

quân đội đã giết chết vài

trăm thường dân phản đối. Hai

vị tiền nhiệm của ông đã bị

bắt và buộc tội. Tôi kinh ngạc

khi xem họ trên truyền hình lúc bị

đưa ra tòa trong quần áo phạm

nhân, tay bị còng và bị làm

nhục. Chun bị kết án tử hình

còn Roh bị xử 22 năm và 6 tháng

tù giam vì vai trò của họ trong cuộc

đảo chính năm 1979 và cuộc tàn

sát ở Quang Du năm 1980. Cả hai cũng bị

phạt về việc nhận hối lộ trong

suốt nhiệm kỳ Tổng thống của họ.

Nhờ kháng án, những bản án này

sau đó đã được giảm

xuống thành tù chung thân cho Chun và

17 năm tù cho Roh.

Ngay sau đó, chính Tổng thống Kim Yong Sam bị nhấn
sâu vào một vụ tai tiếng về tham

nhũng lớn khi một tổng công ty lớn,

tập đoàn Hanbo, bị phá sản, nợ hàng tỷ đôla

trong một số ngân hàng nhà nước.

Con trai của Kim đã bị buộc tội

là nhận khoảng 7 triệu đôla và

đã bị kết án 3 năm tù

giam, với tiền phạt là 1,6 triệu đôla.

Phe đối lập đã khẳng định

rằng bản thân Kim đã nhận hối

lộ từ tập đoàn Hanbo và rằng

ông đã vượt quá những giới

hạn chỉ tiêu hợp pháp cho cuộc bầu

cử của ông. Tổng thống Kim đã

xin lỗi công khai trên truyền hình,

nhưng từ chối tiết lộ chi tiết.

Địa vị của Tổng thống đương

nhiệm và đảng cầm quyền đã

sụp đổ sau khi những tai tiếng về

tham nhũng được công khai rộng rãi

cũng như sự quản lý tồi nên

kinh tế. Vì cuộc khủng hoảng kinh tế

kế tiếp, Nam Triều Tiên phải cần

đến đến sự giúp đỡ của

IMF.

Vào tháng 12/1997, Kim Dae Jung, một nhà lãnh đạo

phe đối lập kỳ cựu ra ứng cử lần thứ tư

và đã đắc cử Tổng thống.

Ông ấy đã tạo dựng một liên

minh bầu cử với Kim Jong Pil, chỉ huy đầu tiên của Cơ quan Tình
báo Trung ương

Nam Triều Tiên (Korean Central Intelligence Agency – KCIA),
người đã từng ra lệnh bắt

giam ông.

Là một người đối lập nổi bật, Kim Dae Jung đã

sống nhiều năm ở Hoa Kỳ và đã trở thành người ủng hộ

sự áp dụng toàn cầu về nhân

quyền và dân chủ mà không quan

tâm đến các giá trị văn

hóa. Với tư cách là nhà lãnh

đạo phe đối lập, ông ấy đã

viết một bài báo trong tạp chí

Foreign Affairs để phản hồi lại bài

phỏng vấn của tôi với vị chủ

bút, Farred Zakaria. Ông ấy không đồng ý rằng

lịch sử và văn hóa tạo nên

những quan điểm khác nhau của một

dân tộc và những quy tắc khác

nhau của chính phủ. Tạp chí Foreign Affairs đã

mời tôi trả lời. Tôi đã

không trả lời. Sự tranh luận không thể

giải quyết được sự khác biệt

trong quan điểm của chúng tôi. Nó

sẽ được định đoạt bởi

lịch sử, bởi phương cách mà các sự kiện sẽ bộc

lộ trong 50 năm tới. Cần nhiều hơn

một thể hệ cho những mối quan hệ

mật thiết về chính trị, kinh tế,

xã hội và văn hóa của các chính sách

để tự cho ra lời đáp. Đó

là một quá trình tiến hóa của học thuyết Đắc-uyn

về xã hội.

Với tư cách là Tổng thống mới được bầu

(chưa nhậm chức), Kim Dae Jung đã chấp nhận lệnh ân xá của Kim Young Sam cho hai cựu Tổng

thống đã ở tù một thời

gian dài vì tội phản quốc, nhận

hồi lộ và cả tội giết người trong trường hợp của Chun. Họ

đã được tự do vào tháng

12/1997 và đã tham dự lễ tuyên thệ Tổng

thống vào tháng 2/1998. Sau lời tuyên

thệ, Tổng thống Kim Dae Jung đã bắt

tay với Chun và Roh, một cử chỉ "hòa

giải và hòa hợp" trong xã hội

Nam Triều Tiên, như người phát

ngôn Tổng thống đã nói. Nó

được dàn dựng trước đám

đông khoảng 40.000 người. Kịch bản

chính trị này có khôi phục lại

niềm tin của quần chúng đối với

hệ thống nhà nước của họ

không, vẫn còn là một câu hỏi.

Thế chế chính trị của Nam Triều Tiên sẽ chịu ít
thiệt hại hơn nếu, giống như chính

phủ của Mandela ở Nam Phi, họ khép lại

tất cả những món nợ trong quá

khứ. Hội đồng Sự thật và

Hòa giải ở Nam Phi đã tha thứ

tất cả những người đã phạm

những hành động tàn bạo trong

chế độ phân biệt chủng tộc

nếu họ khai báo những hành vi sai

trái trước đó của họ. Trong

lúc có thể nó chưa đạt

được sự hòa giải, thì hội

đồng này cũng không làm tình

trạng chia rẽ xấu hơn.

Những phiên tòa của họ không chỉ loại trừ Chun

Doo Han và Roh Tae Woo, mà còn giảm uy tín những người đã
giúp tạo ra

nước Nam Triều Tiên hiện đại,
khiến nhân dân hoài nghi và vỡ
mộng với mọi quyền lực. Cần mất
một thời gian để người Nam Triều
Tiên lấy lại sự kính trọng đối
với các nhà lãnh đạo của
họ. Chun và Roh đã xử sự theo
các tiêu chuẩn người Nam Triều
Tiên trong thời đại của họ, và
theo luật lệ đó họ không phải
là những tội phạm. Bị áp lực
bởi công luận Mỹ chống lại việc
một người khác trong quân đội
làm người kế nhiệm, Roh đã
đặt quyền lực vào tay của Kim

Young Sam. Những sự kiện này đã
phát những tín hiệu sai đến các
nhà lãnh đạo quân sự đương
nhiệm ở các quốc gia khác, rằng
việc trao quyền lực cho những chính
khách dân sự vốn đang tìm kiếm
sự ủng hộ của quần chúng là
rất nguy hiểm.

Vào năm 1999, tôi đã tham gia một Hội nghị ở
Seoul với tư cách là thành viên
của Hội đồng Tư vấn Quốc tế
(International Advisory Council – IAC) với Liên đoàn Công nghiệp
Nam Triều Tiên.

Tại diễn đàn ngày 22/10, các
thành viên của IAC đã có cuộc
thảo luận với những nhà lãnh

đạo các tập đoàn Nam Triều

Tiên. Họ là những phiên bản Hàn

Quốc của những nhóm tài phiệt

Nhật. Trong mỗi ngành công nghiệp quan

trọng các nhóm tài phiệt đã

thành công, những tập đoàn này

đã theo sau để cạnh tranh với giá

nhân công rẻ hơn và chi phí thấp

hơn. Như người Nhật, họ nhắm

vào thị phần, không tính đến

quay vòng vốn và tỷ suất lợi

nhuận. Như ở Nhật, toàn bộ kinh

tế quốc nội Nam Triều Tiên, đặc

biệt là tiền tiết kiệm cao của

công nhân, đã tạo cơ sở cho

các tập đoàn có nguồn vốn
với lãi suất thấp và nhắm vào
các ngành công nghiệp cụ thể.

Với sự kết thúc của chiến tranh lạnh, tình hình
bên ngoài đã thay đổi. Giống
như Nhật, Nam Triều Tiên phải mở
cửa thị trường quốc nội và
đặc biệt là thị trường tài
chính. Những tổng công ty lớn của
họ đã vay khoảng 150 tỷ đôla
ngoại tệ để mở rộng công
nghiệp nhanh chóng ở Nam Triều Tiên và
nước ngoài – Trung Quốc, các
nước cộng sản trước đây
ở Đông Âu, Liên bang Nga và một
số nước cộng hòa Trung Á thuộc

Liên Xô cũ. Những sự đầu tư
này không nhằm vào tỷ suất lợi
nhuận dự tính mà nhằm bành
trướng để giành thị phần.

Khi họ không đủ khả năng để
trả lại lãi đáo hạn, gần
cuối năm 1997, đồng tiền Nam Triều
Tiên – đồng won, đã sụt giá.

IMF đã cứu họ. Ba tuần sau đó,
Kim Dae Jung đã thắng cử và trở
thành Tổng thống.

Tôi đã nói với các giám đốc các tập
đoàn là Nam Triều Tiên đang đến
bước ngoặt. Họ không thể tiếp
tục mô hình cũ dựa theo kiểu
Nhật, vì chính người Nhật đã

gặp phải sự bế tắc. Bây giờ,
Nam Triều Tiên và Nhật là một
phần của hệ thống tài chính và
kinh tế hội nhập toàn cầu, và
sẽ phải tuân theo những luật lệ
mà Hoa Kỳ và Liên hiệp châu Âu
đặt ra cho IMF, Ngân hàng Thế giới
và WTO. Điều này đòi hỏi
họ phải đầu tư có tính cạnh
tranh, quan tâm đến lãi ròng, như
bất kỳ tập đoàn châu Mỹ và
châu Âu nào khác. Vấn đề
là làm sao để thoát khỏi vị
trí hiện tại để đến được
chỗ mà họ lẽ ra đã đến

nếu họ đã phải cạnh tranh. Những

tập đoàn đã phát triển

thành khối lớn hơn. Bây giờ, họ

nên tập trung vào những việc mà

họ đã làm tốt nhất và

thực hiện những hoạt động kinh

doanh nòng cốt, phân nhánh những hoạt

động kinh doanh phụ. Tiếp đến, họ

cần những nhà quản lý có nghị

lực kinh doanh nếu họ muốn công việc

của họ phát triển mạnh.

Những nhà lãnh đạo các tập đoàn lớn đều

bằng lòng với suy nghĩ của tôi

rằng văn hóa Nho giáo đã không

gây ra sự sụp đổ của họ,

nhưng nhược điểm của họ là

hệ thống hoạt động kinh doanh phi chính

thức và việc không coi trọng mức

cổ tức và lãi ròng. Điều

này càng tồi tệ hơn bởi họ

không có những hệ thống mở và

thông suốt, những sân chơi công

bằng, thông lệ kế toán tiêu

chuẩn quốc tế. Hong Kong và Singapore, cả

hai xã hội Nho giáo, đều đã

đứng vững trong cơn khủng hoảng tài

chính vì cả hai đều có hệ

thống pháp luật kiểu Anh, những phương

pháp kinh doanh thông suốt, thông lệ

kế toán theo tiêu chuẩn quốc tế,

đấu thầu công khai và những hợp

đồng không thể bỏ ngang được
dàn xếp trên những sân chơi công
bằng, và những khoản vay ngân hàng
vừa sức. Nam Triều Tiên phải chấp
nhận những sách lược này. Thông
lệ kinh doanh Nam Triều Tiên đã theo
thông lệ của Nhật, dựa nhiều vào
các mối quan hệ phi chính thức hơn
là những quy tắc chính thức và
luật pháp. Những nhà lãnh đạo
các tập đoàn lớn đã hiểu
sự cần thiết phải tái cơ cấu
nhưng lại miễn cưỡng từ bỏ
quyền lực gia đình trong sự kiểm
soát công ty mà họ đã thiết

lập trong bốn thập kỷ qua, và trao vận
mệnh của các công ty con của họ
cho những người quản lý đã
quen với việc dành những quyết định
kinh doanh cho người thành lập.

Sau hội nghị

IAC, tôi đã ghé thăm Tổng thống

Kim Dae Jung tại Nhà Xanh. Vào giữa tuổi

70, ông ấy có khở người to lớn

và chiều cao cao hơn chiều cao trung bình của người Triều Tiên
cùng thế

hệ với ông. Ông ta đi khắp khiêng,

kết quả của một lần bị thương

trong một vụ mưu sát năm 1971 –

nghe nói là bởi nhân viên mật

vụ KCIA. Ông ta nghiêm nghị, thậm chí

không vui, thỉnh thoảng mới mỉm cười.

Ông ta đã đưa ra hàng loạt

các vấn đề, bắt đầu là

những mối quan hệ Nam – Bắc. Một

cách có phương pháp, ông ta đã

trình bày hết những ý tưởng

trong đầu. Ông ta muốn một lời phê

bình về các chính sách của

ông, bắt đầu với "chính sách

cởi mở". Những mục đích của

chính sách này là, thứ nhất,

ngăn chặn chiến tranh bằng cách duy trì

một lập trường rắn đe mạnh;

thứ hai, thống nhất hai miền Triều Tiên

mà không gây tổn hại và đe

dọa đến chế độ Bắc Triều

Triều Tiên; thứ ba, tạo ra một môi trường

mà trong đó hai miền có thể hợp

tác về kinh tế và kinh doanh ở mức

độ tự nhân.

Tôi nói, để

giúp đỡ những người dân Bắc

Triều Tiên thay đổi từ bên trong

bản chất thì điều có ý

nghĩa là phải chuyển giao công nghệ,

việc quản lý, phương pháp sản

xuất và khuyến khích họ phát

triển. Bắc Triều Tiên có thể tự

nâng cao mức sống và giảm gánh

nặng cho miền Nam. Tuy nhiên, điều này

phải được kèm theo với sự

tiếp xúc giữa hai miền, đặc biệt
là các trao đổi giữa những nhóm
chuyên gia cổ vấn và các trường
đại học, để thay đổi cách
nhìn tinh thần của họ.

Sau đó, ông ta yêu cầu tôi đánh giá về
những mối quan hệ Trung Quốc – Bắc Triều Tiên. Tôi không tin
mối liên kết giữa hai nhà lãnh
đạo trước đây như Đặng
Tiểu Bình và Kim Il Sung (Kim Nhật Thành) vẫn tồn tại giữa Giang
Trạch Dân
và Kim Jong Il. Thế hệ ngày xưa đã
chiến đấu bên nhau như những đồng
đội có cùng mục đích trong
cuộc chiến tranh Triều Tiên. Thế hệ
những nhà lãnh đạo hiện nay

không chia sẻ sự thân thiết đó.

Trung Quốc không muốn có chiến tranh

hay mất trật tự ở bán đảo

Triều Tiên. Điều Trung Quốc muốn

là nguyên trạng, sẽ cho phép Nam

Triều Tiên tiếp tục đầu tư và

buôn bán với Trung Quốc. Trung Quốc

cũng không tha thiết với việc hợp

nhất giữa hai miền Triều Tiên. Như

vậy thì Trung Quốc sẽ mất lá

bài Bắc Triều Tiên chống lại Mỹ

và Nam Triều Tiên. Kim đã xem xét

tỷ mỉ các vấn đề của ông;

ông ấy chỉ đơn giản muốn sự

xác nhận hoặc phản đối của

tôi về các quan điểm của ông

ta.

Kim đã gây ấn tượng cho tôi bởi lập trường của ông về Đông Timor. Ông ta nói cuộc khủng hoảng gần đây và kỷ nguyên Internet đã khiến Đông Bắc Á và Đông Nam Á gần gũi nhau hơn. Mặc dù Đông Timor cách xa về mặt địa lý so với Nam Triều Tiên, nhưng cuộc xung đột đã ảnh hưởng gián tiếp đến họ. Tình hình sẽ tốt hơn nếu tất cả các quốc gia ở châu Á có thể liên kết thành một khối, trong phạm vi rộng hơn. Đó là lý do ông đã quyết định gửi quân đến Đông Timor (một tiểu đoàn gồm 420 người), mặc dù phe đối lập trong chính

phủ phản đối. Ông còn có một lý do khác là: vào năm

1950, 16 quốc gia đã đến giúp đỡ

Nam Triều Tiên và hàng trăm nghìn người

đã thiệt mạng trong cuộc chiến

tranh Triều Tiên. Nam Triều Tiên sẽ thiếu trách

nhiệm nếu không giúp đỡ Liên

Hiệp Quốc ở Đông Timor. Tôi tin

việc làm cho Đông Bắc Á

và Đông Nam Á hợp thành một

khối chỉ là vấn đề thời

gian. Nền kinh tế hai vùng này đang ngày càng

gắn chặt với nhau hơn.

Giới truyền thông ở Nam Triều Tiên đã trông

đợi chúng tôi thảo luận những

quan điểm khác nhau về các tiêu

chuẩn châu Á (như Nho giáo), và về dân chủ và nhân quyền.

Tôi nói với họ rằng chúng tôi

không thảo luận chủ đề này;

cả hai chúng tôi đều đã ở

cuối tuổi 70 và không có khả năng thay đổi quan điểm.

Lịch sử sẽ quyết định người

nào có hiểu biết hơn về văn hóa Nho giáo.

Tôi đã phát hiện Kim là một người đàn

ông đã được tôi luyện

qua nhiều cuộc khủng hoảng. Ông ta đã

học được cách chế ngự cảm

xúc để đạt mục đích

cao hơn. KCIA đã bắt giam ông lúc

ông ở Nhật, đã tra tấn và

có thể đã giết ông nếu

không có sự can thiệp của người

Mỹ. Tuy nhiên, để giành chiến

thắng trong cuộc bầu cử năm 1997, ông đã liên minh với một cựu chỉ huy KCIA, Kim Jong Pil, và đã bổ nhiệm Kim Jong Pil làm Thủ tướng khi ông đắc cử.

Một nguyên nhân quan trọng của những khó khăn về kinh tế, chính trị và xã hội hiện nay ở Nam Triều Tiên là sự chuyển giao từ tình trạng thiết quân luật sang nền chính trị dân chủ tự do diễn ra quá đột ngột. Họ không có sẵn truyền thống thi hành luật pháp để kiểm soát những cuộc họp công khai hoặc những luật lệ quy định cho các nghiệp đoàn cũng như đòi hỏi họ phải bỏ

phiếu kín trước khi đình công

hoặc tổ chức các cuộc bãi công.

Ở Singapore, lúc chúng tôi nắm chính

quyền vào năm 1959, người Anh đã để lại một bộ luật

phụ dành cho những phạm tội nhỏ,

vì vậy khi luật khẩn cấp chấm

dứt, chúng tôi đã có những

phương tiện khác để ngăn chặn

các cuộc phản đối của quần

chúng không vượt qua những giới hạn có thể dung thứ và không

làm đảo lộn luật pháp, trật

tự. Nếu người Nam Triều Tiên dân

chủ hóa chậm hơn và trước

hết sắp đặt một pháp chế

cần thiết để điều chỉnh các

cuộc biểu tình và phản đối,
thì dân chúng có lẽ sẽ ít
thiên về những hoạt động bạo
lực trong các cuộc phản đối, đặc
biệt là sự đối đầu dữ
dội của công nhân và sinh viên
với cảnh sát.

Phải có một khoảng thời gian để hồi phục lại
khế ước xã hội giữa những
nhà lãnh đạo và quần chúng.
Họ cần khôi phục lòng tin của
quần chúng rằng sẽ có sự công
bằng giữa những người thành công
và những người ít thành công
hơn, giữa những người được
giáo dục tốt và những người

ít học, giữa các nhà quản lý
và người lao động. Trong nỗ lực
nhằm đẩy nhanh sự tăng trưởng,
những vị tổng thống kế nhiệm đã
ban hành một chính sách ưu đãi
thưởng cao cho những nhà tư bản
công nghiệp, những nhà quản lý
và những kỹ sư, nhưng lại chống
công nhân, và điều này đã
nới rộng khoảng cách giàu nghèo
khi GDP tăng. Một khi đã lập lại
được một kế ước xã hội
mới, người dân Nam Triều Tiên sẽ
lại tiến lên mạnh mẽ. Họ là
một dân tộc năng động, chăm

chỉ, quyết đoán và có năng

lực. Nền văn hóa đầy nhiệt

huyết đưa họ đến những thành

tựu được định hướng.

Sau một số khởi đầu thất bại, cuối cùng, những

vị lãnh đạo Nam Triều Tiên và

Bắc Triều Tiên đã gặp nhau trong

cuộc gặp thượng đỉnh vào

ngày 13/6/2000 tại Bình Nhưỡng. Chương

trình truyền hình trực tiếp những

cuộc gặp của họ đã làm

kinh ngạc người dân Nam Triều Tiên.

Nhà lãnh đạo của Bắc Triều

Tiên, Kim Jong Il, đã biểu lộ sự

nhật tình, vui tính và thân thiện.

Một làn sóng hân hờ lan ra trong

người dân Nam Triều Tiên. Ngay cả
những người hoài nghi nhất cũng bị
ấn tượng. Nhưng những nghi ngờ vẫn
tồn tại. Đây chẳng phải là
con người đã ra lệnh ám sát
các bộ trưởng Nam Triều Tiên tại
một buổi lễ đặt vòng hoa tưởng
niệm tại Rangoon năm 1983 và đặt
bom một máy bay Nam Triều Tiên năm 1987
sao?

Trong cùng những ngày này, Bộ trưởng Ngoại giao
Mỹ Madeleine Albright đã đến thăm
Bắc Kinh và Seoul. Tại Seoul, bà tuyên
bố quân đội Mỹ sẽ vẫn ở
lại Nam Triều Tiên. Nhưng nếu thái
độ cởi mở này tiếp tục thì

bà hẳn phải tính đến việc
miền Bắc thúc giục việc rút
quân và miền Nam ủng hộ. Và nếu
Bắc Triều Tiên ngừng phát triển
tên lửa, thì điều đó sẽ
loại bỏ nhu cầu về hệ thống phòng
thủ tên lửa quốc gia của Mỹ, hệ
thống này được dùng để
đề phòng sự tấn công tên
lửa từ Bắc Triều Tiên, chứ không
phải Trung Quốc.

Tôi đã gặp chủ tịch Giang Trạch Dân ở Bắc
Kinh vào buổi chiều của cuộc gặp
thượng đỉnh Triều Tiên đó.
Ông ta đang trong trạng thái hưng phấn,
thuật lại chi tiết một cách sung sướng

về cú bắt tay của hai nhà lãnh

đạo mà ông ấy đã xem trên

truyền hình. Giang có nhiều thứ để

hài lòng, Kim Jong Il đã thực hiện

một cuộc viếng thăm hiếm hoi đến

Bắc Kinh để bàn bạc vấn đề

đó với ông hai tuần trước

khi sự kiện này xảy ra.

33

SỰ QUÁ ĐỘ CỦA HONG KONG

Năm 1954, lần đầu tiên tôi đến
thăm Hong Kong trên con tàu của Ý mang tên
"Á Châu". Tàu ở lại Hong
Kong ba đêm, thế là tôi và Choo
được dịp thả bộ vòng quanh
thuộc địa này. Hong Kong là một
thành phố đẹp nằm trên hòn
đảo chắn phía trước vịnh
cùng với một khu ngoại ô đang
phát triển ở bên bán đảo
Cửu Long. Thành phố này hấp dẫn
vì phía sau lưng trung tâm thành phố
là đồi Peak cao chừng 300 mét với

những con đường và nhà cửa

rải rác trên sườn đồi.

Người dân ở

đây làm việc chăm chỉ, hàng

hóa rẻ, dịch vụ thật tuyệt vời.

Vào buổi sáng nọ, tôi được

đưa đến một cửa hiệu để

đo may hai bộ com-lê. Đến chiều

tôi trở lại mặc thử và tối

hôm đó hai bộ com-lê được

giao đến tận buồng tôi ở trên

tàu, một dịch vụ mà thợ may ở

Singapore không thể làm được. Lúc

bấy giờ tôi không hiểu được

rằng khi cộng sản “giải phóng”

Trung Hoa đại lục vào năm 1949, thì

trong dòng người chừng 1 đến 2

triệu tị nạn từ đại lục sang

đó có một số nhà doanh nghiệp

cự phách, giới chuyên môn và

trí thức từ Thượng Hải và

các tỉnh Triết Giang, Giang Tô và

Quảng Đông. Họ hình thành nên

lớp dày những nhân tài đã

biến đổi Hong Kong thành một trong

những thành phố năng động nhất

thế giới với sự hỗ trợ của

những người công nhân người

Hoa tháo vát, có đầu óc kinh

doanh, những người đã quyết bỏ

Trung Quốc ra đi hơn là sống dưới

chế độ cộng sản.

Đối với thế

giới nói chung, Hong Kong và Singapore là

hai thành phố tương tự của người

Hoa, tương đương nhau về mặt tâm

cờ. Đối với tôi, chúng có

nhiều điểm tương phản cũng như

nhiều điểm tương đồng nhau.

Hong Kong có diện tích đất gấp

hai diện tích Singapore, với dân số

gấp hai dân số nước chúng tôi

sống chen chúc trên hòn đảo, bán

đảo Cửu Long và Lãnh thổ Mới.

Vào năm 1949, Hong Kong có môi trường

chính trị và kinh tế ảm đạm,

hoàn toàn phụ thuộc vào sự

kiềm chế của Trung Hoa đại lục.

Quân đội Giải phóng Nhân dân

Trung Hoa có thể tiến vào bất cứ

lúc nào một khi được lệnh.

Song, bất chấp tình trạng không ổn

định cũng như nỗi lo sợ về một

tương lai đầy thảm họa, Hong Kong

vẫn phát triển thịnh vượng.

Singapore hồi đó không đứng trước một viễn

cảnh thảm khốc như vậy. Tôi cảm

thấy yên tâm vì chúng tôi không

sống bấp bênh như vậy dưới

những sức ép dữ dội như Hong Kong

đã phải gánh chịu. Thậm chí

sau khi Malaya độc lập vào năm 1957,

Singapore vẫn còn gắn liền với bán

đảo này về mặt kinh tế và
địa lý, dân chúng hai bên vẫn
qua lại buôn bán làm ăn. Chỉ vào
năm 1965, sau khi chúng tôi bị yêu cầu
tách khỏi Malaysia, chúng tôi mới
thật sự đứng trước một tương
lai ảm đạm. Nhưng không giống như
Hong Kong, chúng tôi không có một
triệu rưỡi dân tị nạn từ đại
lục đến. Nếu chúng tôi có
được dòng người trong đó
có những nhà doanh nghiệp cự phách
cùng những con người đầy nghị
lực, tháo vát, cần cù thì
chúng tôi đã có thêm nhiều

thuận lợi. Quả thật, một dòng

người tị nạn tương tự từ

Trung Hoa đại lục đến Đài

Loan năm 1949 cũng đã giúp ích

cho Đài Loan. Không có dòng người

tị nạn này, Đài Loan chưa chắc

đã có được những nhân

tài hàng đầu từng thống trị

nước Trung Hoa trước năm 1949. Với

sự viện trợ của Hoa Kỳ, bộ máy

chính quyền của họ đã chuyển

hóa Đài Loan. Khi tất cả những

sự kiện này xảy ra vào năm 1949,

tôi chưa hiểu được tầm quan

trọng của nhân tài, nhất là tài

kinh doanh, cũng như chưa hiểu được rằng nhân tài được đào tạo chính là chất men làm thay đổi xã hội và thúc đẩy xã hội đi lên.

Lần kể đó tôi đến thăm Hong Kong vào tháng 5/1962. Trong vòng tám năm, Hong Kong đã tiến xa lên phía trước so với Singapore nếu xét qua những tòa nhà, cửa hiệu mà tôi đã nhìn thấy. Sau khi đọc lập vào năm 1965, tôi quyết định hầu như năm nào cũng đến thăm Hong Kong để xem họ giải quyết những khó khăn của họ như thế nào và liệu có thể học hỏi ở họ những kinh nghiệm gì. Tôi xem Hong Kong là nguồn cảm hứng, nguồn ý tưởng về

những gì có thể đạt được

nếu là một xã hội năng nổ.

Tôi cũng có ý định thu hút

một số nhà doanh nghiệp, nhất là

các nhà sản xuất nhằm thiết lập

các nhà máy dệt cũng như các

nhà máy khác ở Singapore. Giới

truyền thông Hong Kong nhìn những nỗ

lực của tôi với con mắt không mấy

thiện chí nên họ viết những bài

tường thuật chỉ trích Singapore gay gắt

nhằm can ngăn người của họ ra đi.

Tháng 2/1970, trường Đại học Hong Kong trao tặng tôi bằng
tiến sĩ luật danh dự. Trong bài diễn

văn của mình, tôi phát biểu: "Là

những người tiên phong trong công cuộc

hiện đại hóa, Hong Kong và Singapore

có thể đóng vai trò làm chất

xúc tác để đẩy nhanh sự

thay đổi của những xã hội nông

ng nghiệp lâu đời xung quanh họ..."

Tôi hy vọng rằng: "Họ có thể

trở thành những mũi nhọn để truyền bá không

chỉ những kỹ thuật chế tạo tinh

vi của thế giới phát triển mà

quan trọng hơn là các giá trị

và kỷ cương, cũng như

kỹ năng và bí quyết công nghệ.

Một thập niên sau đó, cả hai nước

đều thực hiện được điều

này.

Sau chuyến thăm này, tôi viết cho Ủy ban Phát triển
Kinh tế của chúng tôi rằng với
tình hình chính trị không ổn
định ở Hong Kong do tình hình Trung
Quốc gây nên và việc chấm dứt
vào năm 1997 hợp đồng cho Anh thuê
99 năm Lãnh thổ Mới, Singapore có thể
thu hút được một số chất xám
và công nhân lành nghề của họ.
Chúng tôi cũng có thể cung cấp
cho Hong Kong tay nghề và tín dụng khi họ
thiếu.

Sự ngưỡng mộ của tôi đối với nhân dân
Hong Kong và khả năng bật dậy của
họ mỗi khi thất bại chưa bao giờ
giảm sút. Trong thập kỷ 70, Hong Kong cũng

như Singapore gánh chịu hậu quả nặng
nề của cuộc khủng hoảng dầu mỏ,
song họ đã điều chỉnh nhanh chóng
hơn. Các cửa hàng hạ giá bán,
công nhân chấp nhận cắt giảm
lương. Số ít công đoàn mà
họ có đã không đấu tranh
chống các thể lực thị trường.

Ở Singapore, chúng tôi phải làm dịu bớt
tác động của lạm phát, tình
trạng suy thoái, và giúp giảm bớt khó
khăn của công nhân do mức sống đột
ngột giảm xuống bằng cách dàn
xếp các vấn đề giữa giới
quản trị và các nghiệp đoàn.

Người Hong Kong không phụ thuộc vào chính quyền

mà phụ thuộc vào bản thân và gia đình họ. Họ

tích cực làm việc và thử vận

may trong kinh doanh bằng cách bán hàng

rong, sản xuất vật dụng hoặc mua đi

bán lại. Nỗ lực đạt đến

thành công của họ rất mãnh

liệt. Quan hệ gia đình và dòng

họ rất gắn bó. Rất lâu trước

khi Milton Friedman chọn Hong Kong như một mô hình kinh tế tự
do kinh doanh, tôi đã

nhìn thấy lợi thế của việc có

ít hoặc không có hệ thống bảo

hiểm an toàn về mặt xã hội.

Điều này đã thôi thúc

người Hong Kong phấn đấu nỗ lực

để thành công. Không có một

khế ước nào về bảo hiểm xã

hội giữa chính quyền thuộc địa và họ. Không giống

như người Singapore, họ không có

khả năng bảo vệ và không bảo vệ bản

thân hay các lợi ích tập thể.

Họ không phải là một quốc gia,

quả vậy, họ không được phép

trở thành một quốc gia. Trung Quốc sẽ không cho phép

họ làm điều đó và người

Anh thì chưa bao giờ thử làm điều đó.

Đó là sự khác biệt lớn

giữa Hong Kong và Singapore.

Chúng tôi buộc phải trở thành một quốc gia, nếu
không sẽ phải ngừng tồn tại.

Chúng tôi phải bù lỗ cho giáo

dục, y tế và nhà ở, dù rằng

tôi đã cố tránh những ảnh hưởng tai hại
của chủ nghĩa phúc lợi. Tuy nhiên,
người Singapore không sánh bằng người
Hong Kong về mặt nỗ lực và động
cơ. Ở Hong Kong, khi người ta thất bại,
họ tự trách mình hoặc đổ
cho vận rủi của họ, rồi tự đứng
lên và làm lại từ đầu với
hy vọng vận may sẽ đến. Đối
với chính phủ và cuộc sống,
người Singapore có thái độ khác.
Họ thích có việc làm ổn định,
không phải lo âu. Khi họ không thành
công, họ đổ lỗi cho chính phủ
vì họ cho rằng bốn phần của
chính phủ là phải đảm bảo

đời sống của họ ngày càng
tốt hơn. Họ mong đợi chính phủ
không những dàn xếp được một
sân chơi công bằng mà còn phải
tưởng thưởng thậm chí cho những
người chơi tồi khi kết thúc cuộc
đua. Người Singapore bỏ phiếu cho các
nghị sĩ, bộ trưởng và trông
chờ họ phân phát mọi phần thưởng
có thể có.

Một nhà doanh nghiệp Hong Kong định cư ở Singapore đã
tóm tắt súc tích điều đó
cho tôi nghe. Vào đầu thập niên
70, khi ông ta xây dựng các nhà máy
dệt và may mặc ở Singapore, ông ta

mang theo những quản lý người Hong Kong

và thuê thêm một số người

Singapore. Đến năm 1994, những nhà quản

lý người Singapore vẫn tiếp tục

làm việc cho ông ta trong khi các quản

lý người Hong Kong đã thành lập

doanh nghiệp riêng và cạnh tranh với

ông ta. Họ thấy chẳng có lý do

gì họ phải làm việc cho ông ta

trong khi họ am hiểu về công việc kinh

doanh không kém ông ta. Tất cả những

gì họ cần là có một ít

vốn, và khi họ có vốn rồi thì

họ đi luôn. Người Singapore thiếu

nỗ lực kinh doanh, và không sẵn lòng

chấp nhận rủi ro để đi đến
thành công và trở thành ông
trùm. Trong những năm gần đây đã
có những dấu hiệu thay đổi đáng
khích lệ. Khi trong khu vực có được
sự tăng trưởng nhanh chóng, các
chuyên gia và nhà điều hành trẻ
mới dám ra làm ăn riêng; ban đầu
chỉ là những nhà quản lý ăn
lương, được khuyến khích góp
cổ phần, rồi sau đó khi đã
biết được những rủi ro, tự
tin trong công việc thì họ kinh doanh riêng.

Chúng tôi đã thu hút được một số nhà
doanh nghiệp về ngành dệt, may mặc,
nhựa, đồ kim hoàn, một ít thợ

khắc ngà voi và mài kim cương và

một số người làm đồ gỗ

từ Hong Kong. Trong những năm 60 và đầu

những năm 70, hầu hết những người này được hoan nghênh nhất do họ đã tạo ra nhiều việc làm và mang lại

tinh thần lạc quan. Những người giỏi

nhất vẫn ở lại Hong Kong, vì ở

đó họ có thể kiếm được

nhều lợi nhuận hơn ở Singapore. Tuy

nhien, họ đã lập ra các chi

nhánh, như chúng tôi hy vọng, và

cho những cậu con trai của họ trông coi

chi nhánh ở Singapore.

Sau khi tuyên bố

chung năm 1984 giữa Liên hiệp Vương

quốc Anh và Trung Quốc về việc giải

quyết tương lai của thuộc địa

này được công bố, tôi mời

một nhóm doanh nhân và chuyên gia

hàng đầu sang thăm Singapore trong tuần

lễ kỷ niệm Quốc khánh của chúng

tôi vào tháng 8 đó. Kết quả

là một nhóm trùm tư bản Hong

Kong đã cùng nhau đầu tư trên

2 tỷ đôla Singapore để xây dựng

khu liên hợp văn phòng, hội trường

và nhà triển lãm lớn nhất

Singapore mang tên Suntec City, là nơi mà

chúng tôi đã tổ chức hội

nghị các bộ trưởng của Tổ

chức Thương Mại thế giới (WTO) đầu

tiền vào tháng 12/1996, một năm sau

khi tòa nhà hoàn thành. Đó là

một trong những khoản tiền dành cho

tương lai mà họ rải khắp các

thành phố duyên hải Thái Bình

Dương, chủ yếu là ở Bắc Mỹ

và Úc. Giới truyền thông Hong Kong

cho rằng Singapore muốn gạn lấy nhân

tài của họ, song chính vì lợi

ích của chúng tôi mà chúng

tôi muốn có một Hong Kong thành công

sau khi chủ quyền của nó được

tra về cho Trung Quốc. Cướp bóc

và bòn rút nhân tài của Hong

Kong chỉ là việc làm nhất thời.

Một Hong Kong thịnh vượng sẽ là
nguồn kinh doanh và mối lợi lâu dài.

Người Anh cai trị

Hong Kong theo truyền thống đế chế xưa

– kiêu căng, khinh khỉnh, trịch thượng

đối với dân địa phương và

cả đối với tôi, bởi vì tôi

là người Hoa. Các toàn quyền

Hong Kong trước đây đều được

đề bạt từ hàng ngũ quân

chúng thuộc địa của Anh. Sau năm

1971, việc đề bạt này thay đổi.

Murray MacLehose vốn là người của Bộ

Ngoại giao Anh, một bộ cao cấp. Ông ta quyết định

đến thăm Singapore trước khi nhậm

chức. Hong Kong bị nạn tham nhũng tràn

lan, ông ta muốn biết chúng tôi đã

chế ngự chúng bằng cách nào.

Ông ta còn muốn biết chúng tôi

đã làm gì cho nền giáo dục,

nhất là các trường bách khoa

của chúng tôi. Hong Kong không có

trường nào; hầu như họ chẳng

đầu tư gì cho giáo dục kỹ

thuật. Ông ta muốn xem khu nhà ở công

cộng của chúng tôi; ông ta muốn

cải thiện nhà ở của họ trước

khi tình trạng này trở nên nguy ngập.

Người Anh đã cung cấp một nền hành chính trung

thực, ngoại trừ khoảng 10 năm trước

khi MacLehose trở thành toàn quyền Hong

Kong. Lúc bấy giờ nạn tham nhũng trầm

trọng đến nỗi ông ta phải áp dụng những biện pháp mạnh dựa vào những luật và thực tiễn chống tham nhũng của Singapore. Đương nhiên là những luật chơi kiểu thuộc địa này có lợi cho cộng đồng kinh doanh người Anh. Ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải và Ngân hàng Chartered là những ngân hàng phát hành tiền. Các hãng buôn lớn của người Anh (hình thành do sáp nhập nhiều công ty thương mại với nhau và về sau trở thành tập đoàn kinh doanh đa dạng) có vị trí đặc quyền, song những đặc quyền của họ giảm dần đi

khi sự thống trị của người Anh đã
bước vào thập niên cuối cùng
với nhiều hãng buôn lớn của Anh
bị người Hoa ở Hong Kong mua lại.

Trước khi toàn quyền kế tiếp David Wilson nhậm chức
vào năm 1987, ông ta cũng đến thăm
Singapore để tìm hiểu cách thức
cộng đồng đa số người Hoa tự
tổ chức và tìm cách giải quyết
những vấn đề của họ. Ông ta
cũng là một quan chức Bộ ngoại
giao và là một chuyên gia về Trung
Quốc. Wilson muốn biết kinh nghiệm giành
độc lập của Singapore. Tôi nói
với ông ta rằng hoàn cảnh của
chúng tôi khác với Hong Kong. Chúng

tôi là một phần của Malaysia, khi đó

chúng tôi không có ý định

tách ra độc lập nhưng bị buộc

phải nắm lấy vận mệnh của mình.

Còn Đặc khu Hành chính Hong Kong

(Special Administrative Region – SAR) sẽ là một phần

của Trung Quốc. Bất kỳ vị quân

trị trưởng nào của Hong Kong cũng

phải hiểu Trung Quốc và học cách

sống cùng những người lãnh đạo

của nó trong khi bảo vệ các lợi

ích của Hong Kong. Ông ta sẽ không có

quyền tự do hoàn toàn để hành

động.

Cho đến năm 1992, chính sách của Anh là tham khảo
và thương lượng với Trung Quốc

về bất cứ thay đổi cơ bản nào

mà họ định đưa ra trong chính

sách trước khi công bố. Điều

này nhằm đạt được cái

mà người Anh gọi là "con tàu

suốt". Nói cách khác, không có

sự thay đổi nào cả về đầu

máy lẫn toa xe khi nó tới điểm

tiếp giữa Hong Kong thuộc Anh vào ngày 30/6/1997 và Hong Kong thuộc

Trung Quốc vào ngày 1/7/1997. Sau cú sốc

Thiên An Môn năm 1989, chính phủ Anh cảm thấy nên làm

điều gì đó ngoài những gì

đã được thỏa thuận với

Trung Quốc trong Tuyên bố chung năm 1984.

Người Anh muốn nhẹ nhõm lương

tâm rằng họ đã làm hết sức
mình để bảo vệ lối sống của
người Hong Kong sau khi Hong Kong được
trao trả về cho Trung Quốc.

Sáu tuần sau vụ

Thiên An Môn, chúng tôi đưa ra đề
nghị cho 25.000 gia đình Hong Kong cư trú
lâu dài theo Điều luật cư trú
được chấp thuận về nguyên tắc
(Approval In-Principle – AIP), nghĩa là những người này không
phải chuyển đến

Singapore ở chừng nào chưa có nhu cầu.

Điều luật AIP này sẽ có giá
trị trong vòng 5 năm và có thể
gia hạn thêm 5 năm. Như vậy sẽ
không lôi kéo nhân tài ra khỏi

Hong Kong giữa lúc xứ sở này đang

trong tình trạng bất ổn lớn. Hàng

nghìn người tụ tập bên ngoài

Phái bộ Singapore ở Hong Kong để nhận

mẫu đơn và suýt gây ra bạo

loạn.

Tháng 1/1990, khi tôi gặp toàn quyền Wilson ở Hong Kong, tôi

cam đoan với ông ta rằng tôi không

có ý định gây tổn hại cho

Hong Kong khi đưa ra đề nghị AIP, rằng

chúng tôi sẽ cung cấp cho Hong Kong kỹ

thuật và tín dụng khi họ thiếu,

và ngược lại; như vậy mỗi

bên sẽ kiếm được lợi nhuận

từ nguồn vốn, kỹ thuật và nhân

tài của nhau. Chúng tôi không ngờ
được hưởng ứng sôi nổi
như vậy. Nhiều người nộp đơn
nhưng không đủ tiêu chuẩn vì
họ không có trình độ học
vấn hay khả năng tay nghề cần thiết.

Sau một năm, chúng tôi đã cho
phép nhập cư tất cả là 50.000
người theo điều kiện AIP, gấp đôi
con số dự kiến. Tính đến năm
1997, chỉ có 8.500 người chuyển đến
Singapore. Hong Kong đã sớm hồi phục
sau vụ Thiên An Môn và làm ăn
phát đạt. Ở Hong Kong, người dân
kiếm được nhiều tiền hơn ở

Singapore hay bất kỳ nơi nào khác.

Thật vậy, nhiều người di dân sang

Canada, Úc và New Zealand sau đó lại trở về làm việc ở Hong Kong,

thường là họ để

gia đình ở lại.

Giống như những vị tiền nhiệm Wilson và MacLehose của ông ta, vào tháng 7/1992, Chris Patten cũng ghé qua Singapore trên đường đến

nhậm chức ở Hong Kong. Sau một tiếng

đồng hồ thảo luận, tôi có

cảm giác ông ta muốn mở rộng

giới hạn của những gì mà người

Anh đã ký ước với Trung Quốc

và tôi đã hỏi: "Ông có

dự tính gì à? Có gì mới

không?" Thay vì trả lời, ông ta

chỉ lặp lại câu hỏi của tôi:

"Có gì mới à?" Tôi cảm

thấy bất an rằng ông ta đang dự

tính những cải cách có thể dẫn

đến phá vỡ hiệp định. Sau

cuộc gặp của chúng tôi, các nhà

báo Hong Kong đã đến Singapore phỏng

vấn tôi. Để ngăn chặn họ đưa

tin sai lệch, thay vì gặp họ, tôi đã

đưa ra bản công bố: "Tôi tin

rằng nếu những mục tiêu mà ông

ta (Patten) quyết định nằm trong khuôn

khô của Tuyên bố chung và Luật

cơ bản, thì ông ta sẽ có những

lý do vững chắc để điều hành

và xây dựng... thước đo tốt
nhất về thành công của ông ta là
hệ thống mà ông ta để lại
vẫn tiếp tục hoạt động tốt
cho Hong Kong sau năm 1997".

Vào tháng 10/1992, sau chuyến thăm Trung Quốc, tôi đến
Hong Kong. Patten đã tuyên bố rằng ông
ta sẽ mở rộng cử tri đoàn cho
những khu bầu cử theo ngành nghề đại
diện cho các nhà doanh nghiệp, giới
chuyên môn và các nhóm lợi ích
đặc biệt khác bằng cách đưa
vào danh sách cử tri những người
làm thuê cho những người này.
Khi báo giới phỏng vấn, tôi phát
biểu rằng: "Những đề nghị của

Patten về việc tăng cường nền dân

chủ là rất sáng tạo... Rất

thông minh. Những đề nghị của ông

ta luồn lách qua những khe hở của Luật

cơ bản và Tuyên bố chung”. Song,

tôi thêm vào: "Kế hoạch của

Patten giống một chương trình nghị

sự cho hành động của một lãnh

tự theo chủ nghĩa quốc gia đang huy động

toàn dân đấu tranh giành độc

lập từ một cường quốc thực

dân hơn là chương trình từ

biệt của một toàn quyền thuộc

địa sắp ra đi”. Khi gặp riêng

Patten ở dinh thống đốc, tôi cảnh

báo ông ta rằng ông ta đã làm
mất ý nghĩa của “khu bầu cử
theo ngành nghề”, bởi vì ngoài
nhóm chuyên gia hay những nhà doanh nghiệp
“chủ yếu” như đã dự
trù, ông ta lại mở rộng ra cho tất
cả người làm thuê.

Vào giữa tháng 12, tôi trở lại Hong Kong để nói
chuyện ở Đại học Hong Kong. Patten với
tư cách hiệu trưởng danh dự của
trường này làm chủ tọa. Để
trả lời một câu hỏi từ phía
khán giả về những cải cách do
ông ta đề nghị, tôi trích đọc
một số đoạn trong các bài diễn
văn của hai cựu toàn quyền tại

thượng nghị viện là Murray MacLehose và

David Wilson, và một bài trả lời

phỏng vấn của Sir Percy Cradock, cố vấn

chính trị của Thatcher; ông này chính

là người đã đàm phán

với Trung Quốc. Cả ba vị này đã

cho thấy rằng đường lối hành

động của Patten ngược lại với

những gì mà họ – thành viên

của đoàn Anh – đã thương

lượng và thỏa thuận với chính

phủ Trung Quốc. Tôi nghĩ tốt hơn

nên phát biểu quan điểm của mình

trong sự có mặt của ông ta để

ông ta có thể trả lời nếu ông

ta muốn, song ông ta không trả lời.

Patten cầm quyền trong năm năm cuối cùng của nền cai trị thuộc địa, thường xuyên vướng mắc vào những cuộc tranh cãi với chính phủ Trung Quốc. Người Trung Quốc giận dữ phản đối biện pháp của Patten. Nếu người Anh muốn làm như vậy tức là họ sẵn sàng hủy bỏ toàn bộ hiệp định. Họ tuyên bố họ sẽ phủ định những thay đổi của Patten. Vào tháng 7/1993, người Trung Quốc thành lập một ủy ban công tác lâm thời nhằm chuẩn bị cho giai đoạn sau 1/7/1997. Vào tháng 8/1994, Ủy ban thường trực Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc

biểu quyết thay Hội đồng lập pháp

(Legislative Council – Legco) và các hội

đồng thành phố và khu vực, và

các ủy ban quận, huyện. Toàn quyền

Hong Kong và chính phủ Anh ở London không

tiếp nhận sự bác bỏ này một

cách nghiêm túc. Patten tổ chức bầu

cử vào tháng 9/1995, ông ta đưa

vào 9 khu bầu cử theo ngành nghề mới

và mở rộng cử tri đoàn bao gồm

toàn bộ dân lao động gồm 2,7

triệu cử tri. Các nhà lãnh đạo

Trung Quốc tuyên bố họ sẽ không

công nhận kết quả bầu cử và

cho rằng cơ cấu chính trị do người

Anh dựng lên không phù hợp với
Bộ luật Cơ bản và Tuyên bố
chung, do đó sẽ bị loại bỏ và
chắc chắn hội đồng lập pháp
sẽ được tái thiết lập. Vị
toàn quyền tin rằng cuối cùng chính
phủ Trung Quốc sẽ ưng thuận bởi vì
không làm như vậy tức là đi
ngược lại nguyện vọng nhân dân
và sẽ tổn thất lớn về mặt
quốc tế.

Tôi thoáng nhận ra suy nghĩ chính thức của người
Anh sau một cuộc thảo luận với Malcolm
Rifkind vào tháng 5/1993, lúc ấy ông
ta còn là thứ trưởng nội các
phụ trách vấn đề quốc phòng

và về sau là ngoại trưởng. Người

Anh cảm thấy họ có trách nhiệm

đảm bảo sao cho dân chủ là nếp

sống cơ bản của Hong Kong cho đến

năm 1997. Và họ tin rằng cho dù không

có trung cầu dân ý thì đó

cũng là nguyện vọng của người

dân thuộc địa. Tôi nói rằng

những gì mà nhiều người Hong

Kong muốn là mãi mãi không dính

dáng gì với Trung Quốc. Do vấn đề

trên không khả thi, nên chắc chắn

phương cách hướng tới tương

lai tốt nhất – nếu họ muốn tiếp tục phát triển và

thịnh vượng – là làm cho những

nhà quản lý và giới lãnh đạo tương

lai của Hong Kong biết và hiểu những

người quản lý và lãnh đạo

ở Trung Quốc và biết bảo vệ

những nhu cầu đặc biệt của hòn

đảo này. Rifkind nói họ đang cố

xây dựng một cơ cấu hiến pháp

vững bền ở Hong Kong nhằm gây khó

khăn hơn cho Trung Quốc trong việc xóa

bỏ chế độ dân chủ, thực tế

là thiết lập một hệ thống đảm

bảo các quyền tự do theo quan niệm

hiển nhiên của phương Tây, chẳng

hạn như tự do không bị bắt bớ

và tự do đi lại. Nếu thể chế

này vững bền, nó sẽ gây khó
khăn hơn cho Trung Quốc trong việc phá
hủy nó. Tôi nói đó sẽ là
một nỗ lực vô ích. Quản trị
trưởng Hong Kong phải điều chỉnh và thích
nghi với những lợi ích hàng đầu
của Trung Quốc. Chỉ còn có 4 năm
nữa, không thể nào giáo dục
người Hong Kong thấm nhuần những giá
trị dân chủ và nếp sống văn
hóa chưa bao giờ tồn tại ở đó. Đây
là một cuộc thử nghiệm ý chí
mà người Anh không thể nào
thắng.

Tôi đi đến kết luận rằng người Anh đang đặt
hy vọng vào việc Mỹ giương dùi cui chống Trung Quốc trong vấn

đề

nhân quyền và dân chủ. Mỹ

có cái thế đòn bẩy trong thương

mại, cụ thể là nhập siêu 20 tỷ

đôla Mỹ

trong năm 1992 và sẽ tăng vọt lên

đến 40 tỷ đôla Mỹ trong năm

1997. Một thế đòn bẩy nữa là

việc Mỹ đang cho Trung Quốc hưởng

Quy chế

tối huệ quốc (Most Favored Nation – MFN) hàng năm đối với
hàng xuất khẩu

của Trung Quốc. Song Trung Quốc có thể

tra đũa lại bằng thái độ

không hợp tác về mặt hạn chế

năng lực tiềm tàng của kỹ thuật

tên lửa tầm xa và nguyên tử hạt nhân.

Giới truyền thông phương Tây muốn dân chủ

hóa Trung Quốc thông qua Hong Kong, hoặc ít nhất cũng gây sức ép đối với

Trung Quốc thông qua những thay đổi mang

tính dân chủ được đưa

vào Hong Kong. Do đó họ ủng hộ

những cải cách chính trị đơn

phương và quá muộn màng của

toàn quyền Hong Kong Patten. Việc này đã

khích lệ một số chính khách của lãnh thổ này tin rằng họ có

thể hành động tự do Hong Kong có

thể độc lập.

Quan trọng hơn tất cả những động thái chính

trị giữa một bên là Anh và Mỹ

và một bên là Trung Quốc là sự

phát triển kinh tế mạnh mẽ không

ngờ ở Trung Quốc. Sau vụ Thiên An Môn
năm 1989, khi các nhà đầu tư
phương Tây đứng ngoài, không
chịu vào Trung Quốc thì các doanh
nhân người Hoa từ Hong Kong, Ma Cao và
Đài Loan mạnh dạn đầu tư vào
Trung Quốc. Trong suốt 3 năm họ làm ăn
phát đạt. Họ chỉ cho thế giới
hoài nghi thấy rằng quan hệ tức quan
hệ cá nhân – cùng nói một
thứ tiếng, có chung một nền văn
hóa, và không theo quy tắc – sẽ
bổ khuyết những thiếu sót trong luật
pháp. Những Hoa kiều này thành công
đến nỗi vào tháng 11/1993, tại

Hội nghị các nhà doanh nghiệp người

Hoa trên thế giới lần thứ hai tổ

chức tại Hong Kong, tôi cảnh báo họ

rằng nếu những công trình đầu

tư của họ ở Trung Quốc gây bất

lợi cho những quốc gia nơi họ đang

sống, thì chúng sẽ làm căng

thẳng thêm mối quan hệ giữa họ

với chính phủ của họ.

Thị trường bất động sản và chứng khoán

Hong Kong sụp đổ sau cú sốc Thiên

An Môn cộng với viễn cảnh thuộc

địa này sẽ bị trao trả về

Trung Quốc. Tám năm sau, Trung Quốc đã

đạt được một sự biến

chuyển hoàn toàn trong nền kinh tế,

và Hong Kong thì mong chờ tiếp tục
tăng trưởng với một Trung Quốc
thịnh vượng. Khi ngày 1/7/1997 đến
gần, thị trường bất động sản
và chứng khoán Hong Kong vững dần
lên, biểu thị một niềm tin có lẽ
không ai đã tiên đoán được.

Các doanh nhân Hong Kong từng quyết định
ở lại (đa phần đều ở lại)
đã chấp nhận một thực tế là
tương lai của họ phụ thuộc vào
những mối quan hệ tốt đẹp với
Trung Quốc. Công việc làm ăn của
Trung Quốc thông qua Hong Kong sẽ làm cho
lãnh thổ này ngày càng thịnh

vượng hơn cho đến thời điểm

khi Thượng Hải và các thị thành

duyên hải khác đã phát triển

và xây dựng các công trình của

họ.

Tôi ở Hong Kong suốt một tuần lễ trước ngày

bàn giao 30/6/1997 và gặp ông Đồng

Kiến Hoa. Trong vòng 6 tháng kể từ

khi được chọn bổ nhiệm làm

Quản trị trưởng Đặc khu Hành

chính Hong Kong, ông ta đã trải qua

một sự thay đổi trời biển. Từ

một người rất riêng tư, cả

đời chỉ chăm chú cùng gia đình

kinh doanh vận tải đường biển, bỗng

nhien thấy mình đang trước ánh

sáng chói lòa và ống kính

của giới truyền thông, thường

xuyên phải trả lời những câu hỏi

hóc búa của giới nhà báo. Ông

ta thừa nhận rằng muốn Hong Kong thành

công, thì Trung Quốc phải thành công.

Đó là nền tảng đúng đắn

để điều hành Hong Kong. Tôi nhận

thấy tầng lớp ưu tú trong doanh nghiệp

và chuyên môn đã điều chỉnh

về mặt tâm lý để thích

nghi với tư thế một đặc khu của

Trung Quốc. Giới truyền thông bằng

tiếng Hoa của Hong Kong cũng vậy. Thậm

chí tờ báo bất nhĩ nhất trong

báo giới tiếng Hoa là nhật báo

do một doanh nhân tự do điều hành

đã từng lắng mạ và xúc

phạm Thủ tướng Lý Bằng, cũng

xuống giọng. Báo giới luôn biết

đâu là giới hạn.

Thế nhưng, toàn quyền Patten vẫn tiếp tục cãi vã

với Bắc Kinh đến cùng. Các nhà

lãnh đạo Anh tẩy chay lễ tuyên

thệ của cơ quan lập pháp lâm

thời. Họ tuyên bố rằng điều

này vi phạm Tuyên bố chung. Các nhà

lãnh đạo Trung Quốc không được

mời đến dự lễ chia tay của người

Anh, nhưng dẫu có được mời

thì họ cũng không dự. Trung Quốc

muốn có một đội quân chính

quy có mặt ở Hong Kong trước khi Giang

Trạch Dân đến dự lễ bàn

giao vào nửa đêm 30/6. Lúc đầu

người Anh từ chối song rốt cuộc họ

cho phép khoảng 500 quân trang bị vũ

khí nhẹ tiến vào lúc 9 giờ

tối. Khi Trung Quốc thông báo vào

ngày trước thời hạn chót rằng

họ sẽ đưa thêm khoảng 4000 quân

đến Hong Kong vào 4 giờ sáng ngày

1/7, thì vị toàn quyền sắp ra đi

lên án đây là "tin khủng

khiếp". Điều đó chẳng có

nghĩa lý gì. Chủ quyền đã

được trao lại cho Trung quốc vào
lúc nửa đêm ngày 30/6, và Hong
Kong đã là lãnh thổ của Trung
Quốc rồi.

Trong những giờ
đầu tiên của ngày 1/7, sau lễ bàn
giao, tôi nghe thấy một đám đông
dùng loa phóng thanh chạy bằng pin hô
to những khẩu hiệu khoảng chừng 10 đến
15 phút. Sau này, tôi được biết
khoảng 3.000 người biểu tình đã
làm chuyện đó, có cảnh sát
dẹp đường cho họ trên những
đường phố trống vắng. Martin Lee,
lãnh tụ Đảng Dân chủ từ
trên ban công tòa nhà hội đồng

lập pháp đang phát biểu trước
đám đông về việc tiếp tục
cuộc đấu tranh của họ cho nền dân
chủ. Đó không phải là tình
thế cách mạng. Giới truyền thông
quốc tế đã tường thuật sự
phản kháng mang tính lễ nghi này.

Kể cũng lạ, không khí Hong Kong rất im ắng. Để
chuẩn bị cho khoảnh khắc này, người
dân ở đây đã chờ 13 năm
kể từ Tuyên bố chung 1984. Không có
một biểu hiện hân hoan nào khi được
mẫu quốc dang tay đón nhận lại,
cũng tuyệt nhiên không thấy nỗi
buồn nào trước việc ra đi của
người Anh, không một lời tạm biệt

yêu thương từ phía dân chúng

tại lễ diễu hành chia tay hay khi chiếc

thuyền *Britannia* của Hoàng gia chở vị toàn quyền

sau cùng nhổ neo ra đi. Patten đã làm

cho năm năm thống trị sau cùng của

người Anh trở nên gay gắt. Ông ta

đã làm trật đường ray

"con tàu suốt" mà Trung Quốc đã

đồng ý, theo đó Hội đồng

lập pháp được bầu ra năm 1995

lẽ ra vẫn tiếp tục sau khi thống nhất

đất nước vào năm 1997, và đã

để lại sau lưng một cơ quan lập

pháp với những quy định về bầu

cử kém thoáng đảng hơn so với trường hợp ông ta đứng đơn
phương

thay đổi chúng.

Ngay khi bắt tay vào công việc vào ngày 1/7/1997, quản trị trưởng Đồng Kiến Hoa và các quan chức hàng đầu của ông ta đã lâm vào cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á, mặc dù mãi đến năm 1998 họ mới biết đến nó. Vào ngày 2/7, Thái Lan phá giá đồng baht, gây ra một sự sụt giá lan khắp khu vực, rồi lan đến Nga và tận Brazil. Để ghìm giữ đồng đôla Hong Kong khỏi mất giá so với đồng đôla Mỹ, Hong Kong buộc phải tăng lãi suất. Thế là bất động sản, cổ phần và tất cả các tài sản khác đều sụt giá

gây nên suy thoái và nạn thất
nghiệp. Sự bất mãn với chính
quyền gia tăng. Niềm mong đợi của
người dân Hong Kong đã thay đổi.
Sống dưới một chính quyền thực
dân nước ngoài, họ chẳng mong đợi
điều gì ngoại trừ được
bảo hộ khỏi cộng sản Trung Quốc.
Dưới chính quyền người Hong Kong
thuộc Trung Quốc, người ta mong đợi
nhiều hơn nữa. Vậy mà Hong Kong lại
phải gánh chịu dịch cúm gà,
một loại vi-rút hiếm có, đặc
biệt đe dọa người già và
trẻ em. Phải giết đến một triệu

con gà, những chủ nuôi gà đòi

bồi thường và họ đã được

đáp ứng. Khi tảo đỏ (red algae)⁴⁰ tàn phá nguồn cá của dân nuôi

cá, họ cũng đòi bồi thường

và được đáp ứng. Lúc

bấy giờ một công ty đầu tư

phá sản và những nhà đầu tư

đã ký thác chứng khoán tạm thời

vào đó cũng được đền

bù.

Vào tháng 6/1999, trong thời gian ở Hong Kong để tham dự

một cuộc hội nghị, tôi gặp nhiều

người và thấy họ rất lo lắng,

trong đó có một số bạn bè

cũ và những người tôi mới quen biết. Họ phân tích

những vấn đề của họ thật rõ

ràng, nhưng không tìm ra giải pháp.

Họ kể lại chi tiết rằng ở vào

thời kỳ cuối của chế độ

thống trị đế chế, người Anh

đã nói lỏng sự cai trị đối

với Hong Kong. Để tránh khơi dậy

sự phản kháng và đối đầu do thực thi những chính sách không
được lòng dân,

họ lại nhượng bộ những nhóm

người gây sức ép như tài xế

taxi, những người từng đe dọa đình

công khi chính quyền muốn loại dần

động cơ điện điêzen dùng

cho taxi để giảm bớt ô nhiễm.

Những nhóm người gây sức ép

biết cách chống lại và làm

thất bại những chính sách cứng
rắn bằng cách tăng cường các
cuộc biểu tình phản đối. Giờ
đây Hong Kong là một phần của
Trung Quốc, nên vị quản trị trưởng
của họ không có quyền lực chính
trị để chống lại những hành
động như vậy. Không giống như
các toàn quyền người Anh, những
người vốn cho rằng việc Hội đồng
lập pháp ủng hộ là dĩ nhiên,
ông Đồng Kiến Hoa phải đối
phó với những ủy viên hội đồng
lập pháp mà trong đó không một
ai cảm thấy mình có bổn phận

ủng hộ chính sách của ông ta.

Các quan chức dân chính cao cấp của

ông ta không phải là dân biểu

nên không có được sự ủy

nhiệm của cử tri để bảo vệ

các quan điểm của mình khi bị

các ủy viên hội đồng lập

pháp thách thức.

Các cố gắng của Patten nhằm củng cố hội đồng

lập pháp được bầu ra một

cách dân chủ đã thất bại.

Hội đồng lập pháp được

bầu ra khi Hong Kong còn dưới sự cai

trị thuộc địa đã bị giải

tán. Trong thành phần những người

có học thức cao, có sự chia rẽ

sâu sắc về phương thức đạt
tiền bộ và xúc tiến hệ thống
hiện nay hoạt động. Hệ thống cũ
do người Anh điều hành đã bị
suy yếu, không thể đối phó với
tình hình chính trị mới. Một
bên là các chính khách thực
dụng, các doanh nhân và giới chuyên
môn muốn có quan hệ làm việc
với chính phủ Bắc Kinh và kịch
liệt chống lại chính sách của
Patten. Còn một bên là các giáo
sư đại học, giới truyền thông
và các nhà chuyên môn muốn xây
dựng một cơ cấu hiến pháp thật mạnh để bảo

vệ và chống lại bất kỳ bàn

tay cứng rắn nào từ Bắc Kinh và bằng cách lôi

kéo sự ủng hộ của quốc tế,

nhất là của Mỹ, gây sức ép đối với Trung Quốc,

không cho họ can thiệp vào công việc của đặc khu hành chính.
Những

người theo chủ nghĩa thực dụng

không sẵn sàng đích thân tham

gia vào những cuộc đấu đá

chính trị, thay vào đó họ dựa

vào những chính khách mà họ

không mấy tin rằng những người này

sẽ vì họ mà đứng lên chống

lại Bắc Kinh. Thật là một tình

hình đáng buồn. Ít người

sẵn sàng đứng ra lãnh đạo.

Làm thế có nghĩa là phải đổi
mặt với một thực tế là lợi
ích của Hong Kong chỉ có thể được
tăng cường khi giới lãnh đạo
Hong Kong chiếm được lòng tin của
giới lãnh đạo ở Bắc Kinh.

Người dân Hong Kong sẽ phải dung hòa các nhóm
lợi ích cục bộ đang cạnh tranh
nhau – các chủ sử dụng lao động như Li Ka Shing với các chính
khách đang tranh thủ nghiệp đoàn
và lá phiếu của công nhân, các
nhà chuyên môn và giới quản lý
với những người công nhân cổ
trắng có mức lương thấp –
trong vấn đề ai đóng thuế gì
và ai được hưởng khoản trợ

cấp nào về y tế, nhà ở và
giáo dục. Sau khi cân bằng những lợi
ích cạnh tranh cục bộ, họ lại
đối diện với một vấn đề
khó hơn là xác định các
lợi ích tập thể cơ bản và
đấu tranh vì các lợi ích đó,
không phải với tư cách là một
quốc gia độc lập tách biệt mà
là một Đặc khu Hành chính thuộc
Trung Quốc. Vì người dân ở Hong
Kong không xác định mình là
người Trung Quốc nên nhiệm vụ này
khó khăn gấp bội. Trả lời những
câu hỏi trong thăm dò bầu cử,

những người sinh ở đại lục
nói họ là người Trung Quốc Hong
Kong, ngược lại những người sinh ở
thuộc địa này thì gọi mình
là người Hong Kong. Khi chính quyền
Đặc khu Hành chính đề nghị
kéo quốc kỳ và hát quốc ca
Trung Quốc mỗi ngày trong tất cả các
trường học thì 85% phụ huynh phản
đối. Ngược lại, lễ kỷ niệm
lần thứ 10 sự kiện Thiên An Môn
lại thu hút khoảng 50.000 người thức
trăng đêm cầu nguyện dưới ánh
đèn nến. Tôi ngờ là họ
còn sợ điều gì đó có

thể xảy ra với họ

ở Hong Kong, hơn là chỉ để nhớ

lại vụ Thiên An Môn. Thế nhưng,

khi người Trung Quốc ở đại lục

giận dữ phản đối vụ ném bom

tòa đại sứ Trung Quốc ở Belgrade

năm 1999, thì chỉ có một nhóm

nhỏ người Hong Kong tổ chức biểu

tình bên ngoài tòa lãnh sự

Mỹ.

Một quyết định gây tranh cãi của ông Đồng Kiến

Hoa là tìm kiếm sự giúp đỡ

của Đại hội Đại biểu Nhân

dân toàn quốc nhằm đảo ngược

một phán quyết của tòa án

thượng thẩm Hong Kong. Một điều

khoản trong Luật Cơ bản quy định
rằng con của cư dân Hong Kong sinh ra tại
Trung Quốc được quyền nhập cảnh
và cư trú tại lãnh thổ này.
Tòa án quyết định những đứa
trẻ con cư dân Hong Kong, kể cả con
ngoài giá thú và con cái có
cha hoặc mẹ là người đại
lục, nhưng sau đó được thường
trú ở Hong Kong, đều được
hưởng quyền cư trú này. Người
Hong Kong lo sợ khi chính quyền tiết lộ
rằng sẽ có hơn 1 triệu rưỡi
người được quyền nhập cư
vào Hong Kong.

Tháng 3/1999, người đứng đầu ngành tư pháp Hong

Kong tìm kiếm lời giải thích về
điều khoản này trong Luật Cơ bản
từ Ủy ban Thường trực Đại hội
Đại biểu Nhân dân toàn quốc
ở Bắc Kinh, Ủy ban thường trực chỉ
cho những trẻ em có ít nhất là
cha hoặc mẹ là cư dân Hong Kong lúc
ra đời được quyền nhập cư
vào lãnh thổ này. Các hội
luật gia, giảng viên, giáo sư đại
học và giới truyền thông chỉ
trích quy định này vì họ sợ
rằng chính quyền đã tạo ra một
tiền lệ cho Đại hội Đại biểu
Nhân dân toàn quốc can thiệp vào

thủ tục tổ tụng của họ. Thế
nhưng phần lớn người dân ủng
hộ biện pháp này của chính
quyền và không quan tâm những điều
tế nhị về pháp lý.

Vào ngày 21/10/1999, trong bài diễn văn đọc tại
lễ kỷ niệm 4 năm ngày thành lập
Viện nghiên cứu chính sách, một
cơ quan nghiên cứu chiến lược đã
thực hiện một số công việc cho
chính quyền đặc khu hành chính,
tôi phát biểu về những vấn đề
quá độ tỏ ra khó khăn hơn
người ta tưởng. Hong Kong đã bị
toàn quyền Patten dẫn qua một đường

lối phá sản về dân chủ và
nhân quyền từng được giới
truyền thông Mỹ và vương quốc
Anh ủng hộ. Mục đích là khắc
sâu vào đầu óc người dân
những nguyên lý về tự do ngôn
luận – đặc biệt là tự do
báo chí, phổ thông đầu phiếu
với quyền bầu cử rộng rãi, một
dự luật về quyền bảo vệ các
quyền tự do cơ bản, tinh thần thượng
tôn pháp luật và quyền độc
lập của tư pháp – và trao trả
cho Trung Quốc một Hong Kong mang nặng đầu
óc dân chủ đến mức không

thể đảo ngược. Điều này khiến nhiều người ở Hong Kong cho rằng Hong Kong sẽ tự lo cho nền kinh tế của họ, và nếu họ bảo vệ được nền dân chủ và nhân quyền thì mọi thứ sẽ tốt đẹp. Hóa ra không phải như vậy.

Giống như những quốc gia khác, người dân Hong Kong nhận thấy nhu cầu chủ yếu là sự tồn tại và thịnh vượng của họ. Dân chúng cảm thấy thất vọng khi thấy chế độ cũ mà trong đó mọi người đều tích cực làm việc vì mình và hầu như ai ai cũng thành công này không còn hoạt động, nhưng không thể quay về chế độ cũ.

Sự mong đợi và thái độ đã thay đổi. Họ phải tiến về phía trước. Chừng

nào nền chính trị bầu cử còn
không bị ràng buộc bởi trách
nhiệm thì Hội đồng Lập pháp
là nơi phô diễn lập trường
chính trị để giành thắng lợi
trong cuộc bầu cử sắp tới. Những
hứa hẹn của các nhà lãnh đạo
chính trị sẽ không bao giờ được
kiểm chứng bởi vì họ không có trách nhiệm
thực hiện lời hứa của họ.

Có hai cách hướng về tương lai. Cách thứ
nhất là các nhà lập pháp cần
thực tế hơn và làm việc trong
khuôn khổ Đặc khu hành chính như
nó là một phần của Trung Quốc
và tỏ ra biết chấp nhận những

lợi ích quốc gia hàng đầu của Trung Quốc; trong

trường hợp đó thì chắc rằng

Bắc Kinh sẽ cho phép một đảng

thắng đa số phiếu năm quyền sau

năm 2007, khi hiến pháp được xem xét lại.

Hoặc bằng cách thứ hai là qua quá

trình cộ sát, Bắc Kinh sẽ làm

nhụt chí những chính khách cứng

đầu.

Người dân Hong Kong cho đến năm 2007

mới quyết định được hướng

đi. Hong Kong của quá khứ đã

thành lịch sử; còn tương lai của

nó tùy thuộc vào việc người

Hong Kong sẽ hành động như thế nào

để phát triển lợi ích tập thể của họ.

Trong cuộc phỏng vấn một tiếng đồng hồ tại
trung tâm hội nghị quốc tế trước 1.200 khán giả gồm các
chính khách, doanh nhân và giới
truyền thông tiêu biểu của Hong Kong,
tôi đã phát biểu rằng điều
rõ ràng với họ nếu Hong Kong chỉ
là thêm một thành phố nữa của
Trung Quốc thì nó không có giá
trị gì đối với Trung Quốc. Điều
làm cho Hong Kong có ích đối với
Trung Quốc chính là ở chỗ nó
có những thể chế năng lực quản
lý tốt, thị trường tài chính
hiện đại, điều luật, luật
pháp nghiêm ngặt, lập pháp và
các quy chế rõ ràng, sân chơi

bình đẳng cho mọi đối tượng
cộng với lối sống đại đồng
cùng tiếng Anh là ngôn ngữ giao
thương. Những điều này đã
làm nên sự khác biệt của Hong
Kong. Hong Kong đang đứng trước hai lực
kéo trái ngược nhau. Để có
ích cho Trung Quốc, Hong Kong phải học cách làm việc với các
quan chức Trung Quốc
và hiểu được thể chế chính
trị, kinh tế, xã hội và tư tưởng
của họ. Nhưng không bao giờ được
phép để cho những quan điểm đó
ảnh hưởng đến Hong Kong, nếu không
nó sẽ trở thành một thành phố

khác đơn thuần của Trung Quốc.

Hong Kong phải giữ lại những đặc
điểm riêng vốn làm cho nó trở
thành kẻ trung gian không thể thiếu
giữa Trung Quốc và thế giới, giống
như dưới thời Anh cai trị.

Tôi nghĩ là giới truyền thông sẽ kịch liệt
chỉ trích tôi vì tôi đã

nêu ra những sự thật rành rành.

Phản ứng của khán giả rất nồng
nhiệt; còn của giới truyền thông
vào ngày hôm sau thì ôn hòa.

Những bài tường thuật của họ
khiến giới chuyên môn phải suy ngẫm
về những chọn lựa mà họ đang
gặp phải. Họ đang ở vào tình

thể hoàn toàn khác với tình

thế mà Chris Patten đã dự kiến.

Rõ ràng không thấy đâu bàn

tay cứng rắn của Trung Quốc nhưng trái

tim nặng trĩu của người Hong Kong đã

ngăn không cho họ tiến lên phía

trước để vạch ra và phấn đấu

đạt được cho những mục tiêu

hoàn toàn thực tế và có thể

đạt được trong tình hình mới

của họ. Khi còn bị các quan chức

Anh cai trị, người dân Hong Kong không

phải hành động một cách gẫn

bó như một cộng đồng. Họ là

những người theo chủ nghĩa cá nhân

và là những nhà doanh nghiệp dám
nghĩ dám làm, sẵn sàng chấp
nhận rủi ro, để kiếm được
những đãi ngộ lớn cho bản thân
và gia đình họ. Giờ đây họ
đang đứng trước những sự chọn
lựa nghiêm túc cho tương lai của
mình; họ phải cùng nhau thực hiện
những chọn lựa này như một nhóm
đặc biệt của dân tộc Trung Quốc.

Thực tại, giữa một bên là những nguyện vọng của
người Hong Kong muốn có dân chủ
nhiều hơn để bảo vệ lối sống
giàu sang thoải mái của họ và
một bên là những mong muốn của
các nhà lãnh đạo Trung Quốc

muốn có một Hong Kong hữu ích và

không nguy hại, đang có một hố

ngăn cách vừa rộng vừa sâu. Trong

47 năm tới, cả hai bên phải cùng

tiến lại gần nhau và hợp nhất.

Có lẽ sẽ không mấy khó khăn

như hiện nay người dân Hong Kong đang

lo sợ. Cần phải qua hai thế hệ nữa

họ mới gặp nhau trong một quốc gia, một

chế độ. Nếu những thay đổi đã

diễn ra trong vòng một thế hệ kể

từ khi Chủ tịch Mao từ trần vẫn

tiếp tục với tốc độ như vậy,

thì việc hợp nhất này sẽ không

quá cam go.

ĐÀI LOAN: MỘT TRUNG QUỐC KHÁC

Sự cô lập đã khiến người Đài Loan sớm thiết tha phát triển các mối quan hệ với Singapore, về phần mình, chúng tôi không muốn hoàn toàn phụ thuộc vào người Israel trong việc luyện quân. Những cuộc thảo luận sơ bộ bắt đầu năm 1967. Họ đã cử một đại diện cấp cao đến gặp Keng Swee lúc đó là Bộ trưởng Quốc phòng và gặp tôi. Trước tháng 12, họ đã đưa ra đề nghị xây dựng lực lượng không quân. Chúng tôi rất quan tâm đến

việc đào tạo các phi công và

sĩ quan hải quân ở Đài Loan; người Israel không thể cung cấp những phương tiện như thế. Bộ Quốc phòng Đài

Loan vui lòng giúp đỡ nhưng thỉnh

thoảng lại nói bóng gió rằng

khi Bộ Ngoại giao của họ nghe phong thanh về

việc trợ giúp quốc phòng này

thì họ sẽ đòi đáp lễ

bằng một hình thức công nhận

ngoại giao nào đó. Chúng tôi

nói rõ chúng tôi không thể

nhượng bộ về vấn đề này

được.

Năm 1969, khi người Đài Loan thành lập "Văn phòng

Đại diện Thương mại của Cộng

hòa Trung Hoa" ở Singapore, hai bên đã thỏa thuận rõ ràng rằng

việc

trao đổi các phái bộ thương

mại không có nghĩa là công nhận

Nhà nước hay Chính phủ. Chúng

tôi không muốn bị lâm vào thế

kẹt với yêu sách của phía đại

lục nói rằng họ là chính phủ

duy nhất của Trung Quốc, kể cả Đài Loan.

Khi Liên Hiệp Quốc đưa ra nghị quyết kết nạp

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, chúng tôi đã bỏ phiếu thuận kết

nạp Trung Quốc nhưng bỏ phiếu trắng về nghị quyết trục xuất Đài

Loan. Chính sách của chúng tôi vẫn trước sau như một: "một nước

Trung Quốc", và việc thống nhất

của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Đài Loan là vấn đề nội bộ

do hai bên tự giải quyết.

Các mối quan hệ

giữa Cục An ninh Quốc gia Đài Loan và Bộ Quốc phòng của chúng tôi đã

dẫn đến việc họ cho chúng tôi

mượn một số chuyên gia huấn luyện

bay, kỹ sư cơ khí và chuyên viên

kỹ thuật Đài Loan để giúp

bộ phận bảo trì máy bay của

chúng tôi đi vào hoạt động.

Khi Cục trưởng Cục An ninh Quốc gia đề

nghị tôi thăm Đài Loan để gặp

Thủ tướng Tưởng Kinh Quốc của

họ, con trai của Tổng thống Tưởng

Giới Thạch, ở Đài Bắc vào

tháng 5/1973 thì tôi đã nhận

lời. Thủ tướng Tưởng và phu

nhân người Nga của ông ta đã

ra đón Choo và tôi tại phi trường, chở chúng tôi về khách sạn

Grand rồi đưa chúng tôi đến

tận phòng. Ngày hôm sau, chúng tôi bay cùng với ông ta trên chiếc Boeing 707 chuyên phục vụ khách quan trọng (VIP) đến một căn cứ không quân.

Ở đó ông ta cho một đơn vị

không quân thực hiện một cuộc

diễn tập, nhào lộn kéo dài nửa

tiếng. Sau đó, xe chở chúng tôi

đến Lake Sun Moon, một khu nghỉ dưỡng cuối tuần. Chúng tôi lưu lại đó

hai hôm và trở nên quen biết nhau hơn.

Tại bữa ăn tối ở Đài Bắc, tôi đã

gặp Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ

trưởng Tài chính, Bộ trưởng

Kinh tế, Tổng Tham mưu trưởng và

Cục trưởng Cục An ninh Quốc gia và nhờ thế tôi đã làm quen được

với các cố vấn cao cấp tin cẩn
của ông ta. Ngoài cảm tình cá
nhân của tôi với Tưởng Kinh Quốc,
nền tảng cho mối quan hệ giữa chúng tôi là cả hai đều chống cộng.
Đảng Cộng sản Trung Quốc là kẻ
thù sống mái của ông ta, và
Đảng Cộng sản Malaysia, có quan hệ
với Đảng Cộng sản Trung Quốc lại
là kẻ thù của tôi. Chúng tôi
có chung sự nghiệp.

Ông ta nói tiếng Anh ngắc ngứ, và tiếng Quan
thoại của ông ta thì quá khó
hiểu vì chất giọng Triết Giang quá nặng. Ông ta hiểu tiếng Anh và
tiếng Quan thoại của tôi nên cả hai có
thể trao đổi với nhau mà không
cần phiên dịch. Điều này rất

quan trọng trong việc tạo nên sự đồng cảm giữa hai bên để về sau phát

triển thành một sự hòa hợp. Tôi

đã giải thích tình hình chính

trị địa lý ở Đông Nam Á,

giải thích tại sao Singapore bị xem là một Trung Quốc thứ ba, sau Trung Quốc và Đài Loan. Chúng tôi không thể

chối bỏ những mối quan hệ chủng

tộc, văn hóa và ngôn ngữ nhưng

việc chúng tôi chống lại những

người cộng sản Malaysia đã tái

khẳng định với các nước láng

giềng rằng chúng tôi sẽ không là

con ngựa thành Troia của một nước

Trung Quốc cộng sản.

Về sau, đại diện thương mại của chúng tôi

ở Đài Bắc báo cáo rằng

ngài Thủ tướng có ấn tượng

tốt về Singapore và về tôi, và

vui mừng đã được gặp tôi.

Một yếu tố rõ ràng đã tạo

thuận lợi: Con gái tôi, lúc bấy

giờ là sinh viên y khoa còn rất trẻ, cũng cùng đi với chúng tôi. Nó

học trường dạy bằng tiếng Hoa và

nói tiếng Quan thoại lưu loát. Nhìn cách xử sự của nó người ta

biết ngay nó là người Hoa. Điều

này rất quan trọng đối với việc

Tướng Kinh Quốc hiểu vợ tôi, con

gái tôi và tôi, và nhờ thế

đã giúp định đoạt mỗi

quan hệ giữa Singapore và Đài Loan.

Qua trao đổi thư từ giữa Tưởng

Kinh Quốc và tôi đã phát triển

một tình bạn thân thiết.

Chuyến đi của tôi hoàn toàn được giữ kín
với giới báo chí, cả ở

Singapore lẫn Đài Loan. Đó là do

yêu cầu của tôi nhằm tránh dư

luận quốc tế chú ý và bàn

cãi.

Khi tôi đến thăm Đài Loan một lần nữa vào
tháng 12/1974, Thủ tướng Tưởng

Kinh Quốc đã đích thân quan tâm

đến chương trình của tôi. Ông

ta xếp đội hình các đơn vị

quân đoàn hải quân và thủy

quân diễu hành theo nghi thức duyệt binh, như vẫn thường dành

cho các

vị nguyên thủ quốc gia đến thăm,

nhưng tất cả đều không công

khai. Ông ta còn hộ tống tôi đi

quan sát sự tiến bộ của đất

nước ông ta, kể cả những công

trình xây dựng lớn như xa lộ Đông

– Tây được xây dựng bằng

qua địa hình núi non hiểm trở.

Trong chuyến đi thứ hai này, tôi đã ướm hỏi

đến vấn đề huấn luyện lực

lượng vũ trang của chúng tôi ở

Đài Loan, bởi vì Singapore quá chật hẹp. Chúng tôi đã thảo luận

vấn đề này với các quan chức

quân sự của ông ta từ nhiều tháng

trước, ông ta tán đồng. Đến

tháng 4/1975, chúng tôi đã đạt

được thỏa thuận cho phép lực

lượng vũ trang Singapore huấn luyện ở

Đài Loan dưới cái tên mật

là "Cuộc diễn tập ánh sao".

Lúc đầu thỏa thuận có hiệu

lực một năm, theo đó họ cho phép

chúng tôi huấn luyện các đơn

vị bộ binh, pháo binh, thiết giáp và biệt kích, phân tán ra khắp cả

Đài Loan, trong những khu vực thuộc các lực lượng quân đội tương

ứng của họ. Họ chỉ thu tiền đổi

với những gì chúng tôi tiêu

dùng và chỉ có thể.

Tướng Kinh Quốc có khuôn mặt tròn, trắng trẻo.

Ông ta mang cặp kính gọng sừng và

có dáng người khá phốp pháp.

Ông ta là người trầm tĩnh, ít
nói, giọng nhỏ nhẹ. Tưởng Kinh
Quốc không tỏ vẻ là trí thức
nhưng có một đầu óc thực tế
và nhạy bén về xã hội. Ông
ta có tài xét đoán tính cách
con người, và nhờ thế đã
tập hợp được quanh mình những
con người đáng tin cậy có thể
cho ông những lời khuyên trung thực ngay cả khi không được hoan
nghênh.

Ông ta cho phép mình chỉ phát ngôn sau khi đã suy nghĩ thấu đáo
bởi
vì ông ta không đưa ra những cam
kết tùy tiện. Ông ta không thể
tùy thích đi nước ngoài vì

thể đã tìm thấy ở tôi một

nguồn thông tin bổ sung về những diễn biến ở Mỹ và thế giới các
nơi khác. Ông ta thường hỏi những

câu hỏi sắc sảo nhằm thăm dò

những biến chuyển trong lĩnh vực địa chính trị. Mãi cho đến khi
sức

khỏe yếu đi vào giữa những năm

1980 thì thôi, chứ trước kia hễ

mỗi lần tôi đến thăm chừng

3–4 ngày, ông ta vẫn thường cùng

tôi vòng quanh Đài Loan. Những lúc trao đổi thoải mái, ông ta
thường

thông qua tôi để kiểm tra lại các

đánh giá và quan điểm của

mình về những sự kiện chính trị

mà ông ta đọc được từ

các bản báo cáo. Ông ta cảm
nhận một cách sắc bén tình
trạng cô lập của mình trong quan hệ
quốc tế.

Từ năm 1973 đến 1990, tôi đến thăm Đài Loan một
hoặc hai lần mỗi năm, gần như lần
nào cũng quá cảnh ở Hong Kong. Quan sát những tiến bộ xã hội và
kinh tế của người Hoa ở Đài
Loan với tốc độ tăng trưởng
hằng năm từ 8–10% thật là bổ
ích và hứng thú! Từ một nền
kinh tế sử dụng nhiều lao động
chân tay với đồng lương rẻ
mạt, chủ yếu dựa vào nông nghiệp
và công nghiệp dệt, may mặc và
sản xuất giày thể thao, họ đã

vững bước hướng tới kinh tế

thị trường. Đầu tiên, họ in

lậu các sách giáo khoa đắt tiền

về y khoa, pháp luật và các lĩnh

vực khác, bán ra với giá rẻ

mạt đến lỗ bịch. Đến những

năm 1980, họ in sách giấy tốt, bìa cứng và có giấy phép. Đến

những năm 1990, họ đã sản xuất

được vi mạch điện tử, bo mạch

chính, máy điện toán cá nhân,

máy điện toán xách tay và các

sản phẩm công nghệ cao khác. Tôi

đã quan sát thấy một sự phát

triển tương tự của nền kinh tế

và mức sống ở Hong Kong. Sự tiến

bộ nhanh chóng của hai khối cộng đồng người Hoa nằm ở vùng biển này

đã khích lệ tôi rất nhiều.

Tôi đã rút ra được những

bài học hữu ích. Nếu họ đã

thực hiện được điều đó

thì Singapore chúng tôi cũng có thể

làm được.

Nhờ không bị

bó buộc bởi nền kinh tế do trung ương hoạch định, người Hoa ở Đài

Loan đã thi nhau tiến về phía trước.

Đài Loan, cũng giống như Hong Kong, chỉ

có chế độ phúc lợi tối

thiểu. Điều này đã buộc

phải thay đổi cùng với việc tổ

chức bầu cử rộng rãi vào đầu

những năm 1990. Sự đổi lập trong cơ

quan lập pháp đã thúc ép và

buộc chính phủ phải thực hiện

các phúc lợi y tế, hưu trí và

các khoản trợ cấp an sinh xã hội

khác; thế là ngân sách bị thâm

thủng. Trong những năm 1990, sự đổi lập cứng rắn trong cơ quan lập pháp đã khiến chính phủ gặp khó

khăn trong việc tăng thuế để cân

bằng ngân sách. May thay, từ trước đến nay công nhân Đài Loan cũng

vẫn có động cơ thúc đẩy

tốt hơn những đồng nghiệp của

họ ở phương Tây.

Tưởng Kinh Quốc và các vị bộ trưởng của

ông ta tự hào nhất về sự phát

triển giáo dục của họ. Mỗi học

sinh được học ít nhất hết

cấp trung học cơ sở, cả thầy là

chín năm, và đến những năm

90, khoảng chừng 30% học sinh là sinh viên tốt nghiệp đại học. Bộ trưởng

Tài chính của họ, ông K.T. Li kêu

than về nạn chảy máu chất xám.

Từ những năm 60, trong số khoảng 4.500

sinh viên tốt nghiệp đại học sang

Mỹ học lấy bằng tiến sĩ hàng

năm chỉ có 500 người trở về.

Khi Đài Loan đã nổi lên trong

bảng xếp hạng các quốc gia về

kinh tế, Li bắt đầu lôi kéo một

số những người giỏi nhất trở

về, bao gồm những người đã

làm việc trong những phòng thí

nghiệm nghiên cứu hàng đầu và

trong những công ty điện tử đa quốc gia cỡ lớn. Ông ta xây dựng một

trung tâm khoa học gần Đài Bắc và

cho họ vay vốn với lãi suất thấp

để họ khởi sự kinh doanh trong ngành sản xuất chất bán dẫn. Công nghiệp điện toán của Đài

Loan nhờ thế mà cất cánh. Những

người này đã thiết lập mạng

lưới quan hệ với người Mỹ

trong công nghiệp điện toán và

đã tiếp thu được kiến thức

và hiểu biết chuyên môn giúp họ

sánh kịp với những phát triển

mới nhất và tiếp thị được
các sản phẩm của mình. Hỗ trợ
họ là những kỹ sư và kỹ
thuật viên Đài Loan được đào
tạo trong nước.

Trong số 2 đến 3 triệu người dân đại lục
theo về với quân đội của tướng
Tướng Giới Thạch có một lớp
đông đảo các trí thức, nhà
quản trị, các học giả và các
nhà doanh nghiệp. Họ là chất xúc
tác giúp chuyển hóa Đài Loan
thành một hòn đảo mạnh về
kinh tế.

Tuy nhiên, tầng lớp ưu tú người đại lục
ở Đài Loan biết rằng về lâu

về dài họ sẽ rơi vào thể
khó khăn. Họ chiếm thiểu số,
chừng 10%. Một thực tế diễn ra từ
từ nhưng không ai ngăn nổi là cả
trong bộ máy hành chính và hàng
ngũ sĩ quan lực lượng vũ trang vốn do người đại lục hoặc con cái
của họ nắm giữ càng ngày càng
có nhiều người Đài Loan. Việc
người Đài Loan, bao gồm 90% dân
số, nắm quyền chi phối chính trị
chỉ còn là vấn đề thời
gian. Tưởng Kinh Quốc và các phụ
tá cao cấp của ông ta đã nhận
ra điều này. Họ đang chọn trong số
những người Đài Loan mà họ

cho là kiên định, đáng tin cậy

nhất, những người sẽ tiếp tục

chính sách kiên quyết chống những

người cộng sản ở đại lục,

nhưng không bao giờ chủ trương một Đài Loan độc lập, tách biệt,

điều mà người đại lục

ghét cay ghét đắng.

Đến giữa những năm 80, một thế hệ người

Đài Loan trẻ hơn, có học đã

vươn lên qua hàng ngũ chức nghiệp.

Chúng tôi đã thay đại diện

thương mại xuất thân từ tỉnh

Triết Giang cùng quê với Tưởng

Kinh Quốc bằng một người khác có

thể nói tiếng thổ ngữ Min-nan,

một phương ngữ của tỉnh Phúc

Kiến. Chúng tôi có thể thấy một

Đài Loan khác đang xuất hiện.

Chúng tôi phải biết những người

Đài Loan trong bộ máy nhà nước

có dính dáng với Quốc Dân Đảng

nhưng tránh xa những người Đài

Loan có tư tưởng chống đối,

đòi độc lập. Các tổ chức

của họ là bất hợp pháp và

nhiều người đã bị bỏ tù

vì nổi loạn.

Vào giữa những năm 80, tôi để ý thấy sức

khỏe Tưởng Kinh Quốc suy sụp rõ

rệt. Ông ta không thể cùng tôi

đi khắp Đài Loan được nữa.

Thông qua những cuộc nói chuyện, tôi hiểu rằng ông ta đang bị giới

truyền thông và quốc hội Mỹ thúc

ép phải dân chủ hóa hệ thống

chính trị. Tưởng Kinh Quốc đã

bãi bỏ luật quân sự và bắt

đầu quá trình này. Người

con trai của ông ta, Hiếu Dũng, đại diện thương mại của họ ở

Singapore đã nói hết cho tôi biết

những suy nghĩ của cha anh ta. Tôi bảo Tưởng Kinh Quốc rằng để
đảm

bảo an ninh của Đài Loan, ông ta không những phải giữ cho được
sự

hậu thuẫn của tổng thống Reagan mà còn phải giữ cả sự hậu thuẫn
của giới báo chí và Quốc hội

Mỹ bởi vì Reagan cần sự ủng hộ

của cả hai. Về sau Tưởng Kinh Quốc đã cho phép có những phe đối
lập không chính thức – trước

đó bị coi là bất hợp pháp

được tham gia bầu cử Hội đồng

lập pháp.

Tướng Kinh Quốc qua đời vào tháng 1/1988. Ông ta có uy tín lớn ở trong nước và uy

tín này đã giúp kiềm chế

các lực lượng được buông

thả do có lệnh bãi bỏ luật quân

sự gần đây của ông ta. Tôi

có đến dự lễ tang của ông

ta. Nhiều vị lãnh đạo Nhật và

Mỹ, các cựu thủ tướng và

những quan chức cao cấp khác cũng đã có mặt tại tang lễ nhưng chẳng

thấy bóng dáng của những nhân

vật đương nhiệm. Tang lễ được

cử hành theo nghi thức của người

Hoa. Thi hài ông ta được đưa
đến nơi an nghỉ tạm thời ngoài
phạm vi Đài Bắc, giống như thân
phụ ông, Đại tướng Tưởng
Giới Thạch – để cuối cùng
lại được cải táng ở quê
nhà thuộc tỉnh Triết Giang, phía nam Thượng Hải.

Sau đó Phó Tổng thống Lý Đăng Huy lên kế
nhiệm. Tôi gặp ông ta lần đầu
tiên khi ông còn là thị trưởng
Đài Bắc, rồi sau đó trở
thành tỉnh trưởng tỉnh Đài
Loan. Thỉnh thoảng chúng tôi có chơi gôn với nhau. Ông ta là người
có
năng lực, cần cù và tôn trọng
cấp trên, đặc biệt là tổng

thống và các bộ trưởng người

đại lục. Hồi đó ông ta là

một quan chức dễ thân thiện, khiêm tốn; người cao ráo, mái tóc

nâu, mắt đeo kính dày cộm, miệng

rộng, cười thoải mái. Trước

khi Tưởng Kinh Quốc chọn ông ta làm Phó tổng thống vào năm 1984, nhiều nhà lãnh đạo Quốc Dân Đảng

quê Đài Loan đã được

xem xét nhưng bị coi là không phù

hợp. Tôi nghĩ rằng Tưởng Kinh Quốc hẳn đã hết sức hài lòng

cho rằng Lý là người đáng

tin cậy và có thể phó thác

cho ông ta tiếp tục theo đuổi chính sách của Tưởng là không bao giờ

cho phép một Đài Loan độc lập.

Trong một vài năm, Tổng thống Lý Đăng Huy vẫn

tiếp tục chính sách không đổi

của Quốc Dân Đảng là chỉ có

một Trung Quốc và không có một

Đài Loan độc lập. Ông ta bắt

đầu tranh thủ được đủ số

cận vệ già^{[41](#)} và một ít cận vệ trẻ^{[42](#)} người đại lục có chân trong

Quốc Dân Đảng để nắm trọn

quyền lực trong Đảng. Tất cả những ai nắm giữ các vị trí then chốt

mà có quan điểm trái ngược

hay những lời khuyên không mấy dễ

chịu đều sớm bị thải loại,

trong đó có thủ tướng Hầu

Bắc Thôn và Bộ trưởng Ngoại

giao Fredrick Chien Fu. Hai người này năm 1995

đã khuyên ông ta không thăm Mỹ.

Lý nhanh chóng dân chủ hóa bộ

máy nhà nước để đưa

nhiều người Đài Loan hơn vào

những vị trí then chốt và để

tăng cường quyền kiểm soát của

mình đối với Quốc Dân Đảng

và đất nước. Những cận vệ

già của Quốc Dân Đảng trước

đó đã nói với tôi rằng

họ trông đợi và chấp nhận

điều chắc chắn phải đến này.

Nhưng họ không biết Tổng thống Lý

sẽ chuyển giao quyền lực chính trị

nhANH đến mức nào cho đa số 90% đó thông qua những cuộc bỏ phiếu rộng rãi bầu quốc hội và hội đồng

lập pháp. Ông ta đã cải tạo

chính bản thân Quốc Dân Đảng
cho đến khi rút cuộc nhiều người
đã bỏ Quốc Dân Đảng để
lập ra Tân Đảng, một nước cờ
đã làm suy yếu một cách trầm
trọng khả năng nắm giữ quyền lực
của Quốc Dân Đảng.

Một khi đã củng cố được vị thế của
mình, Tổng thống Lý bắt đầu
thể hiện tình cảm của mình bằng
lời nói, khiến các nhà lãnh
tự Bắc Kinh kết luận rằng ông ta
muốn giữ Đài Loan tách rời khỏi
Trung Quốc càng lâu càng tốt. Năm
1992, Tổng thống Lý thông báo các
điều kiện thống nhất đất

nước. Ông ta định nghĩa: "một
nước Trung Quốc" tức là Cộng
hòa Trung Hoa, chứ không phải Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
Việc thống nhất đất nước chỉ có thể đạt được
trên cơ sở “một nước Trung
Hoa tự do, giàu mạnh và dân chủ”
– hoặc nói cách khác, trước
hết nước Trung Quốc cộng sản phải
trở thành một nước dân chủ
như Đài Loan. Hồi đó tôi
không biết điều này có dụng
ý là để đặt lập trường
dứt khoát không thay đổi, chứ
không hề là một điểm khởi
đầu cho những vòng đàm phán.

Tháng 4/1994, Tổng thống Lý cho phép Ryotaro Shiba, một
phóng viên nổi tiếng người Nhật, phỏng

vấn. Cuộc phỏng vấn đó đã
được phát hành trên một tạp
chí của Nhật và không bao giờ
bị phủ nhận. Trong lần trả lời
phỏng vấn đó, ông ta nói Quốc
Dân Đảng là một đảng của
người ngoài (ý nói người
đại lục – ND), nhân dân Đài
Loan đã chịu nhiều đau khổ dưới
ách chiếm giữ của người ngoài
trong đó có chính phủ Quốc Dân
Đảng và rằng: "Khó khăn sẽ
còn nằm phía trước Moses⁴³ và nhân dân của ông ta... Cuộc
ra đi có thể là một hình thức
kết thúc thích hợp". Là Tổng

thống Đài Loan mà ông ta nói về
việc Moses dẫn dắt dân mình đi về
miền Đất Hứa là một tuyên
bố mà Trung Quốc không thể bỏ
qua.

Trong lòng những người Đài Loan bản xứ chắc
chứa những nỗi bất bình đối
với những người đại lục vì
sự kiện "28 tháng 2". Vào ngày
28/2/1947 hàng nghìn người Đài
Loan bị quân đội Quốc dân đảng
giết hại vì đã bày tỏ sự
phẫn uất về việc những người
đại lục đã không hành động
như những người giải phóng mà
như những lãnh chúa. Mọi dư luận

về thảm kịch này đã bị đàn
áp nhưng nó vẫn sống trong ký
ức của người dân địa phương
và bùng nổ trở lại khi có một
người Đài Loan trở thành Tổng
thống. Nhờ uy tín của mình, Tổng
thống Lý đã ngăn chặn được
những mưu toan trả thù đòi thanh
toán những món nợ trong quá khứ.

Những cuộc bầu cử rộng rãi có khuynh hướng khơi
lại những vết thương cũ và
làm trầm trọng thêm sự chia rẽ
giữa người Đài Loan bản xứ
và người đại lục. Để
lôi kéo cái đa số 90% này, các
nhà chính trị đang nhấn mạnh bản

sắc địa phương của mình. Họ
vận động bằng phương ngữ
Mín-nan và chế nhạo những đối
thủ người đại lục vì những
người này không nói được
phương ngữ này. Một vài người
còn đặt vấn đề nghi ngờ lòng
trung thành của những người đại
lục với Đài Loan.

Những cuộc tấn công mang đậm màu sắc chia rẽ này
khiến các vị lãnh đạo người
đại lục thuộc thế hệ già
hơn cảm thấy bị xúc phạm. Các
học giả người đại lục đã
góp phần xây dựng các trường
đại học và đã đào tạo

nên nhiều người Đài Loan bản
xứ có tài năng. Những nhà lãnh
đạo xuất chúng người đại
lục như các thủ tướng Y.S. Sun và
Vũ Quốc Hoa và Bộ trưởng Tài
chính K.T. Li đã khôn khéo thực
thi những chính sách giúp biến đổi Đài Loan từ một nền kinh tế
nông
nghiệp sang một nền kinh tế công
nghiệp. Họ đã đặt nền móng
cho những thành tựu đáng kể của
Đài Loan.

Một hậu quả
đáng buồn hơn của chiến dịch
bầu cử là nó góp phần thúc
đẩy sự tham gia ngày càng tăng

của các hội Tam hoàng (mafia Trung Quốc hay các hội kín). Các mối quan hệ

của Quốc Dân Đảng với hội

Tam hoàng xuất hiện từ những ngày

trước chiến tranh ở Thượng Hải,

khi tướng Tưởng Giới Thạch dùng

họ để chống phá cộng sản.

Bọn họ theo ông ta ra Đài Loan. Một mafia Đài Loan đã ra đời và

bám rễ. Chừng nào những cuộc

bầu cử chưa dẫn tới một quyền

lực thật sự thì chính phủ còn

kiểm soát được họ.

Khi hệ thống chính trị được mở toang vào

cuối những năm 80 và những cuộc

bầu cử trở thành những cuộc đua

tranh giành quyền lực thật sự, thì chẳng bao lâu các hội Tam hoàng

đã phát hiện rằng họ có thể thao

túng để được bầu vào

những cương vị chính quyền. Đến

năm 1996, khi 10% thành viên hội đồng lập pháp toàn quốc và 30% thành

viên các hội đồng lập pháp

địa phương là người của

các hội kín thì họ đã

trở thành một lực lượng chính

trị. Tham nhũng và việc mua phiếu bầu đã trở nên thâm căn cố đế.

Một khi đã vào được nhiệm

sở, họ phải tìm cách bù đắp

những chi phí đã bỏ ra.

Tự do báo chí không thể ngăn cản được tham

nhũng ("vàng đen" mà!) hoặc

đè bẹp được các hội

Tam hoàng là các hội kín mà
nay có thể sánh với mafia đảo

Sicile của Ý. Họ trở nên quá
mạnh đến nỗi khi một thủ lĩnh

khét tiếng của băng nhóm bí mật
này bị một băng nhóm đối

địch giết chết năm 1996, Quốc vụ

khánh văn phòng chính phủ của Tổng thống Lý Đăng Huy phải tỏ
lòng

tôn kính công khai bằng cách gửi

một bài vị tang lễ theo truyền thống để tranh thủ những người theo
băng đảng. Phó chủ tịch quốc hội

và các nghị sĩ nổi tiếng đều

có mặt tại lễ tang; một số các

vị lãnh tụ đối lập cũng có

mặt. Mafia đã thâm nhập vào công

ng nghiệp xây dựng, các hợp tác xã
nông nghiệp và thậm chí cả liên
đoàn bóng chày. Chúng đã
đột nhập vào những cuộc họp
tổng kết hàng năm của các công
ty có niêm yết tên trên thị
trường chứng khoán và những hội
đồng nhà chùa nhiều tiền; thậm
chí chúng đã bắt đầu tuyển
mộ hội viên ở các trường
học.

Vào tháng 6/2000, hai tuần sau khi được bổ nhiệm, Bộ
trưởng Tư pháp đầu tiên

không phải là đảng viên Quốc

Dân Đảng, ông Trình Định Nam

– phát biểu rằng: "Trong khu vực

Đông Á, Đài Loan là nước
có những vụ tham nhũng tồi tệ
nhất, và 50 năm qua không hề làm
gì để giải quyết vấn nạn
này. Lý Đăng Huy là nguồn gốc
của nền chính trị vàng đen ở
Đài Loan. Ông ta biết nó ở đâu
nhưng bàn nhiều về sự cần thiết
chống tham nhũng mà làm thì ít.
Đó là lý do tại sao những Bộ
trưởng Tư pháp trước kia đã
buộc phải ra đi bởi vì họ thành
tâm nghe theo những lời ông Lý nói và đã cố dọn sạch tham nhũng.
Nào là bầu không khí, nền văn
hóa và con người, tất cả đều

ô nhiễm vì nó có thể tác

động các quan tòa, cảnh sát và

ngay cả các quan chức làm luật. Chúng ta cần họ nhận lấy trách nhiệm

này."

Tôi đã tiếp Tổng thống Lý ở Singapore năm 1989. Đó là chuyến thăm đầu

tiên của một Tổng thống Đài

Loan đến Đông Nam Á. Tôi dành

cho ông ta mọi sự ân cần cá nhân

dành cho khách thăm là nguyên thủ

quốc gia. Nhưng mặc dù lúc đó

chúng tôi chưa thiết lập quan hệ

ngoại giao với Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa, tôi vẫn quyết định không đón tiếp ông ta theo nghi thức ngoại giao dành cho nguyên thủ quốc gia. Không có cờ, không có đội danh dự,

không có trang trí theo nghi lễ dành cho một chuyến thăm ở cấp quốc

gia. Trong tất cả các tuyên bố công khai, chúng tôi đều nhắc đến ông ta là Tổng thống Lý "từ Đài Loan" chứ không phải nói

"của Đài Loan". Mặc dù vậy

chuyến đi ấy đã nâng cao hình

ảnh chính trị của ông ta trong khu vực.

Bởi vì tôi đã hành động như chiếc cầu

liên lạc giữa hai bên, Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa và Đài Loan đã

chọn Singapore là địa điểm cho

cuộc đàm phán đầu tiên của

họ vào tháng 4/1993. Người Trung Quốc đặt tên cho nó là "Cuộc đàm

phán Wang – Ku", lấy theo họ của

các nhà lãnh đạo đại diện

chính thức cho những tổ chức "không chính thức" của cả hai bên.
Tôi

đã gặp riêng cả hai trưởng

đoàn và biết rằng họ được

các vị tổng thống của mình giao

phó làm việc theo những chương

trình nghị sự khác nhau. Koo Chen-fu, đại diện Đài Loan, muốn chỉ

giải quyết những vấn đề kỹ

thuật như tính xác thực của các

tài liệu và xác minh những lá

thư bảo đảm bị thất lạc; tổng

thống của ông ta không muốn có

một cuộc thảo luận nào về việc

nói lòng thương mại nói chi đến

thống nhất đất nước. Wang Daohan

thì lại muốn những cuộc gặp sơ
bộ này sẽ dẫn đến những
cuộc thảo luận có thực chất về
thống nhất đất nước. Như người
ta chờ đợi, các cuộc đàm
phán này đã không cải thiện
được các mối quan hệ.

Tổng thống Lý là người mê đọc sách và
có khả năng tiếp thu thông tin rất cao. Ông ta được học tại các
trường Nhật ở Đài Loan, hồi
nó còn mang tên Mả Tô, một
thuộc địa của Nhật. Trong thời còn chiến tranh, ông ta là một trong
số
rất ít người Đài Loan được
chọn đi du học ở các trường
đại học tại Nhật và trong trường

hợp ông ta là trường Đại học

Kyoto Imperial, một trường có uy tín thứ hai, chỉ sau trường Đại học

Tokyo Imperial mà thôi. Ông ta trở lại Đài Loan sau chiến tranh để hoàn

tất chương trình đại học ở

Đài Bắc. Sau đó, ông ta tiếp

tục sang Mỹ để hoàn tất hai phần

việc, trong đó phần việc thứ hai

là lấy bằng tiến sĩ kinh tế nông

nghiệp tại Cornell.

Về sở thích ưu tiên, ông ta tự hào nói với

tôi rằng mỗi ngày ông ta đọc

bốn tờ báo tiếng Nhật hàng đầu

và xem chương trình tivi NHK qua vệ

trinh từ Tokyo. Ngay cả sách, ông ta cũng thích đọc những bản dịch bằng

tiếng Nhật hơn là nguyên bản

tiếng Anh bởi vì ông ta thấy chúng dễ đọc hơn. Do thâm nhuần nền

văn hóa và lịch sử Nhật nên

ông ta không nghĩ nhiều về đại

lục, cả về lịch sử và văn

hóa, và các nhà lãnh đạo

cộng sản hiện tại của nó. Ông

ta nhìn họ bằng cặp mắt của một

người thuộc tầng lớp ưu tú

của xã hội được đào

tạo theo kiểu Nhật, ông ta coi khinh những người cộng sản, và công khai gọi

họ nào là những "cái đầu

bã đậu", "ngu xuẩn", "những

bộ óc bị làm hỏng". Các

nhà lãnh đạo Trung Quốc chẳng

bao giờ đêm xia tới những lời
này, nhưng tôi cảm chắc rằng có
người ở Bắc Kinh đã tận tụy
ghi chép đầy đủ.

Tôi nhận thấy ông ta rất tự tin, uyên bác và
nắm vững từng vấn đề mà ông
ta quan tâm. Nhưng Đài Loan bị cô
lập, ông ta không thể hiểu vì
sao các nhà lãnh đạo thế giới
lại không thông cảm với Đài
Loan như người Nhật. Ông ta coi sự
thông cảm và ủng hộ của Nhật
giành cho Đài Loan là rất quan trọng.

Ông ta cũng tin rằng nếu ông ta tuân theo quan điểm của những
người theo chủ nghĩa tự do Hoa Kỳ và Quốc hội Mỹ về nền dân
chủ và

nhân quyền thì Mỹ sẽ bảo vệ

ông ta chống lại một Trung Quốc cộng sản.

Tôi không thể

hiểu lập trường của Tổng thống

Lý. Một người bạn cũ của ông

ta giải thích rằng cách đào tạo

của người Nhật đã làm cho

ông ta thấm nhuần tinh thần võ sĩ

đạo của những chiến binh Nhật. Và

ông ta cho rằng ông ta có sứ mạng

dẫn dắt nhân dân Đài Loan đến

"miền Đất Hứa". Người bạn

này còn nói thêm rằng, Lý

cũng là một tín đồ Kitô

giáo sùng đạo, lại được

nung nấu bởi tinh thần võ sĩ đạo

nên ông ta làm theo ý Chúa với

bất kỳ giá nào.

Tháng 6/1995, sau một cuộc vận động hành lang

mạnh mẽ, Tổng thống Lý khiến cho

Quốc hội Mỹ thông qua một nghị

quyết nhất trí cho phép cấp thị

thực nhập cảnh cho ông ta sang thăm Cornell, trường học cũ của ông ta.

Chuyến viếng thăm đó và bài

diễn văn ông ta đọc tại Cornell đã gây tác động nghiêm trọng hơn

nhều chứ không như Quốc hội Mỹ

trông đợi. Tôi đã sợ sẽ

có phản ứng nhưng không nhận ra

chiều sâu của mối nghi ngờ mà

Trung Quốc dành cho Tổng thống Lý và những ẩn ý mà họ suy ra từ

quyết định của Tổng thống Mỹ
cho phép thực hiện chuyển đi này.

Cuối năm đó, vào tháng 10, tôi
hỏi Thủ tướng Lý Bằng tại
sao ông ta rất tin là Lý Đăng Huy
muốn Đài Loan độc lập. Lý

Bằng nói rằng họ đã xem toàn
bộ cuốn băng video ghi lại bài diễn văn của Lý Đăng Huy tại
Cornell. Lý Đăng Huy đã không hề đề

cập tới “một nước Trung Quốc”
nhưng lại nhấn mạnh về Đài

Loan và gọi là Cộng hòa Trung Hoa

khi đề cập đến Đài Loan. Sự

kết tội này đã dẫn đến

một cuộc đụng độ nghiêm trọng

nhất kể từ cuộc khủng hoảng năm

1958 ở Quemoy vào tháng 3/1996 giữa hai bên. Phía Trung Quốc đã dàn

quân và thực hiện những cuộc tập

trận ở tỉnh Phúc Kiến đối

diện với Đài Loan và đã

bắn cho tên lửa rơi xuống vùng

biển gần những cảng biển quan trọng dọc bờ biển phía Tây Đài Loan.

Để làm dịu tình hình, ngày 3/3/1996, tôi đã
khẩn thiết giải bày. *"Các vị lãnh đạo Trung Quốc đã
nói tới tôi như một người
bạn cũ. Với Đài Loan tôi là
người bạn cũ hơn. Nếu một
trong hai bên bị thiệt hại, thì sẽ
là mất mát đối với Singapore.
Nếu cả hai cùng bị thiệt hại,*

*thì mát mát của Singapore sẽ gấp
bội. Singapore sẽ có lợi khi cả hai đều thịnh vượng, khi cả hai cùng
hợp tác và giúp nhau thịnh vượng”.*

Tại một cuộc họp báo, Phó Thủ tướng

Tiền Kỳ Thâm kiêm Bộ trưởng

Ngoại giao Trung Quốc nói rằng đây là vấn đề nội bộ, và dù

tôi biết rõ về Đài Loan hơn

phần lớn những người ngoài, đây

không phải là vấn đề dính

liu tới những người bên ngoài.

Lời đáp nhẹ nhàng này không

làm tôi ngạc nhiên một chút nào

vì nó nằm trong lập trường cơ

bản của họ: đây là vấn đề

nội bộ của "Trung Hoa" và sẽ

phải được giải quyết trực

tiếp giữa các nhà lãnh đạo

của hai phía.

Trong khi đó, Tổng thống Lý bắt đầu bớt

nhấn mạnh tính chất Trung Hoa của Đài Loan. Từ cuối cuộc chiến trong năm 1945

cho đến khi Tưởng Kinh Quốc qua đời năm 1988, các trường trung tiểu học và đại học của họ đều

sử dụng quốc ngữ (tiếng Quan thoại).

Sinh viên, học sinh học lịch sử và địa lý của đại lục, theo đó

Đài Loan là một tỉnh của Trung

Quốc. Còn bây giờ thì các

trường dạy lịch sử và địa

lý của Đài Loan nhiều hơn còn

lịch sử và địa lý của

Trung Quốc thì ít đi. Vào đầu

năm 1989, chẳng bao lâu sau khi Tưởng Kinh Quốc qua đời, tôi đã cảm

nhận được sự bồi rỗi của

Thủ tướng Vũ Quốc Hoa, một người

đại lục khi ông ta tháp tùng tôi

trong chuyến thăm Đài Trung, khu an dưỡng, chữa bệnh bằng nước khoáng trước

kia của Nhật. Sau bữa ăn tối, trong lúc hát karaoke, các vị bộ trưởng người Đài Loan bản địa đã

hát những bài hát bằng tiếng

Min-nan mà Yu không hiểu.

Trong 12 năm làm Tổng thống, Lý đã nói lên

tâm trạng muốn phân lập mà lâu

nay vẫn âm ỉ tại Đài Loan. Ông

ta đã đánh giá thấp ý chí

của các vị lãnh đạo và

nhân dân Trung Hoa đại lục kiên

quyết giữ Đài Loan trong vòng kiểm soát của mình. Các chính sách

của Lý chỉ có thể thắng thế
khi có sự ủng hộ của Mỹ. Bằng
những hành động tạo cảm giác
bất cứ lúc nào cũng có thể
nhận được một sự ủng hộ
như vậy, ông ta đã dẫn nhân
dân Đài Loan đến chỗ tin rằng
họ chẳng cần phải đàm phán
nghiêm túc với các vị lãnh đạo
Trung Quốc về tương lai của Đài
Loan. Công hiến của ông ta đối với tương lai của Đài Loan là ở
chỗ đã biến vấn đề thống
nhất thành mục quan trọng nhất trong chương trình nghị sự quốc
gia của
Bắc Kinh.

Các vị lãnh đạo Trung Quốc đã theo dõi sát

sao chiến dịch tranh cử cho nhiệm kỳ

tổng thống sắp tới vào tháng

3/2000. Họ lo ngại trước sự ủng hộ

ngày càng tăng đối với Trần

Thủy Biển, ứng cử viên của đảng

Tiến bộ Dân chủ. Những người

Đài Loan bản địa theo chủ nghĩa

dân tộc, sáng lập viên của Đảng

này, đã từ lâu đấu tranh

cho nền độc lập của Đài Loan

và đã bị chính phủ Quốc

Dân Đảng dưới thời Tổng thống

Tưởng Giới Thạch và con trai ông

ta là Tổng thống Tưởng Kinh Quốc

cầm tù và trừng trị. Ngày

22/2/2000, báo chí Bắc Kinh đã phát hành sách trắng của Hội đồng

Nhà nước cảnh báo rằng nếu

Đài Loan từ chối thảo luận vấn

đề thống nhất vô hạn định

thì Trung Quốc sẽ phải dùng vũ

lực. Điều đó nhắm vào Trần.

Ngày 15/3, ba ngày trước bầu cử,

Thủ tướng Chu Dung Cơ tại một cuộc họp báo được truyền hình

trực tiếp đã cảnh cáo Đài

Loan rằng Trung Quốc sẽ đổ máu để

bảo vệ lãnh thổ của mình.

Trần Thủy Biển đắc cử với chưa đầy 40% phiếu

bầu trong khi ứng cử viên độc lập

James Soong được 36%. Ứng cử viên

Quốc Dân Đảng Liên Chiến, Phó

Tổng thống đương nhiệm bị thất

bại thảm hại. Người ta nhận thấy

bằng một bài diễn văn tranh cử

chiếu lệ dành để ủng hộ

Liên, Tổng thống Lý Đăng Huy đã

bỏ rơi Liên Chiến. Mấy người

bạn thân nhất của Lý đã

tán thành Trần. Điều này càng

làm tăng thêm sự hoài nghi của

các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối

với Trần. Bắc Kinh nói rằng họ

sẽ chờ xem, lắng nghe những gì Trần sẽ nói và nhìn xem những gì

ông ta sẽ làm. Sau khi được đặc

cử, Trần đã có những lời

mang tính hòa giải nhưng chẳng có

lời nào cam kết là rốt cuộc sẽ

thống nhất. Chủ tịch Giang Trạch Dân nói các cuộc đàm phán có thể được nối lại theo nguyên tắc “Một nước Trung Quốc”.

Trần lại nói "Một nước Trung Quốc" có thể là một tiết

mục để thảo luận. Tại lễ

nhậm chức của ông ta vào ngày

20/5, Trần tuyên bố: “Cả hai phía

đã có đủ khôn ngoan và

sáng tạo để cùng nhau giải quyết

vấn đề ‘Một nước Trung Quốc’

trong tương lai.” Ông ta không tạo lý do cho bất kỳ một hành động

nông nổi nào chống lại Đài

Loan nhưng cũng không tuyên bố gì

đủ để lung lạc niềm tin của

các nhà lãnh đạo đại lục

cho rằng ông ta sẽ tiếp tục "kỷ

nguyên Lý Đăng Huy không có Lý

Đăng Huy". Hai giờ đồng hồ sau

khi ông ta đọc bài diễn văn này,

đại lục tuyên bố rằng ông ta

thiếu thành ý. Chắc rằng Bắc

Kinh sẽ chờ cho đến khi họ biết

được vào tháng 11/2000, ai sẽ là

Tổng thống Mỹ trong nhiệm kỳ sắp

tới, rồi mới quyết định hướng

hành động. Tình thế có thể

đã sẵn sàng cho một sự xoay

chuyển mạnh mẽ. Nếu như tổng thống mới nói mập mờ và không
đồng

ý chấp nhận rằng Đài Loan và

đại lục là các phần lãnh
thổ của một nước Trung Quốc, cho
dù định nghĩa cách nào đi
nữa, thì tình hình sẽ trở nên
biến động. Không một nhà lãnh
đạo Trung Quốc nào có thể tồn
tại nếu người ta thấy ông ta "làm
mất Đài Loan".

Tổng thống mới có hai lựa chọn: tiếp tục thực
hiện những gì Lý Đăng Huy đã
ngưng bỏ, nghĩa là xung đột, hoặc
là đóng lại chương sử đó
và mở ra một chương sử mới
trên một cơ sở thực tế. Đài
Loan đã bị tách khỏi đại
lục hơn một trăm năm kể từ năm

1895. Không một người Trung Hoa nào ở

Đài Loan thích được tái hòa

nhập vào khối dân khổng lồ 1,2

tỷ này. Họ thích một cung cách

quản lý đất nước và nếp

sống riêng, khác với đại lục và

một mức sống cao hơn mà họ đã

tích cực đấu tranh để đạt

được. Ngay cả những người đại

lục đã sống ở Đài Loan từ

năm 1949 và ủng hộ thống nhất đất

nước cũng không muốn thống nhất

trong tương lai gần.

Mỹ có thể

đu sức ngăn chặn Trung Quốc dùng

vũ lực trong vòng 20 đến 30 năm

nữa. Trong thời hạn đó, có khả
năng Trung Quốc sẽ phát triển được khả năng quân sự đủ để
kiểm soát eo biển giữa đại lục
và Đài Loan. Khôn ngoan hơn là,
trước lúc cán cân quân sự
ngiên về phía đại lục, nên
thương lượng những điều kiện
cho việc thống nhất đất nước
trong tương lai chứ không phải trước mắt.

Giả sử rằng tình hình xấu nhất xảy ra, đại
lục sử dụng vũ lực, khiến Mỹ
phải phản ứng và kiên quyết đánh
bại quân đội giải phóng nhân
dân (của Trung Quốc – ND) bằng kỹ thuật tiên tiến. "Phải
chăng câu chuyện đến đây đã
kết thúc?" Chẳng bao lâu sau cuộc

bầu cử ở Đài Loan, tôi có
hỏi ba cố vấn chiến lược cao cấp
của Mỹ như vậy. Một người trả
lời rằng: "Đó là khởi đầu
của câu chuyện". Ông ta đã
suy nghĩ xuyên thấu vấn đề. Nếu
nền công nghệ siêu việt của Mỹ
cản trở họ đạt mục đích
của mình, thì không khó gì
hình dung 1,2 tỷ người Trung Quốc sẽ
xốc lên bởi một động lực
mạnh mẽ là cho người Mỹ thấy
rằng họ không phải là những kẻ
hèn nhát, kém cỏi.

Đối với Tổng thống Trần Thủy Biển thì
tiếp tục chính sách của Lý

Đặng Huy là tạo ra một bản sắc

dân tộc riêng biệt, nổi bật của

Đài Loan sẽ xác nhận việc Bắc

Kinh nghi là ông ta đã xác định

tiền trình độc lập của Đài

Loan. Điều này sẽ làm tăng nguy

cơ của một giải pháp vội vã

cho vấn đề thống nhất đất

nước. Nếu Đài Loan trở thành

một quốc gia độc lập, Lý Đăng

Huy sẽ đi vào lịch sử Đài

Loan như một anh hùng dân tộc. Nếu Đài Loan được tái thống nhất

với đại lục bằng bạo lực,

lịch sử sẽ không kiêng nể gì

một con người đã mang đến cho

người Trung Quốc ở Đài Loan những

nỗi đau và mất mát không cần

thiết.

Người dân Trung Quốc ở cả hai phía eo biển có thể làm giảm mức độ trầm

trọng của vấn đề bằng cách

tạo lập những mối quan hệ dễ chịu

hơn qua nhiều năm tháng. Nếu là

thống nhất đất nước trong hòa

bình, thì phải làm lu mờ dần

những khác biệt hiện đang chia rẽ

và tách biệt hai xã hội chứ

không phải nhấn mạnh những khác

biệt đó. Cả hai cần thời gian để

làm việc và thu hẹp những cách

biệt xã hội, kinh tế và chính

trị. Trong dân chúng ở Đài Loan,

cảm giác mình thuộc dân tộc

Trung Hoa không mạnh như ở Hong Kong. Đại lục có thể và lực để
chấp

nhận điều này và chọn thực

thi một quan điểm cởi mở, cao thượng nhằm thúc đẩy quá trình hòa
giải này. Thống nhất bằng vũ lực

sẽ để lại những vết sẹo

không thể tẩy xóa. Mặt khác các

nhà lãnh đạo Đài Loan có

trách nhiệm không hành động theo

hướng tiến tới độc lập hoặc

cố tình khuếch trương những khác

biệt giữa hai xã hội.

TRUNG QUỐC: CON RỒNG ĐUÔI DÀI

Không một đất nước nào, ngoại trừ nước

Anh, đã có ảnh hưởng lớn

đối với nền chính trị của

Singapore hơn Trung Quốc – quê cha đất

tổ của ba phần tư dân số nước

chúng tôi. Mối quan hệ Trung Quốc –

Singapore là một câu chuyện dài, phức

tạp và bất bình đẳng. Từ

lúc phát hiện ra Singapore vào năm

1819 cho đến năm 1867, triều đại nhà

Thanh, Trung Quốc đã không hề công

nhận sự tồn tại của những kiều

bào hải ngoại. Điều này đã

được thay đổi vào những năm
1870 khi Trung Quốc thiết lập các lãnh
sự của họ ở Nanyang (Biển Nam), khi đó
dưới sự thống trị thuộc địa
của các nước Anh, Pháp, Hà Lan.
Những lãnh sự quán này, kể cả
ở Singapore ít chú trọng tới việc
bảo vệ người Hoa mà có mục
đích nặng về giữ lòng trung
thành của họ với Trung Quốc bằng
cách thúc đẩy nền giáo dục
và văn hóa Trung Quốc và thu hút
sự hỗ trợ tài chính.

Trong những năm 1920, Đảng Cộng sản Trung Quốc
(Chinese
Communist Party – CCP) đã đưa cán

bộ của họ đến Singapore để

xây dựng một phong trào cộng sản

ở Nanyang. Khi những người cộng sản

tổ chức một cuộc họp bí mật

ở Singapore năm 1930 để thành lập

Đảng Cộng sản Malaya (Malayan Communist Party – MCP), thì
Hồ Chí Minh, vị lãnh

tự cộng sản huyền thoại của Việt

Nam cũng có mặt. Sự thù địch

và những cuộc xung đột giữa Quốc

Dân Đảng (Kuomintang Nationalist Party – KMT) và Đảng Cộng
Sản Trung Quốc (CCP)

ở Trung quốc đã lan sang cả những

người ủng hộ hai phe ở Singapore và

Malay. Trong cuộc chiến tranh, cả hai đảng KMT lẫn CCP đã đấu
tranh chống lại

người Nhật ở Trung Quốc. Bởi vì

những hoạt động kháng Nhật của
họ mạnh hơn nên Đảng Cộng sản
Trung Quốc lôi kéo được một
sự ủng hộ mạnh mẽ hơn từ
phía công nhân và nông dân
Trung Quốc.

Sự ra đời của nước Trung Quốc cộng sản trong
năm 1949 đã truyền lòng tự hào
yêu nước sâu sắc dâng tràn
trong cộng đồng những người trí
thức người Hoa vì họ đang trông
đợi sự xuất hiện của một
Trung Quốc hùng mạnh có thể xóa
bỏ cho họ sự nhục nhã và ách
nô lệ của nước Anh và các
nước châu Âu khác. Mặt khác,

nó khơi dậy sự lo sợ nằm sâu
trong lòng những người Malay, người
Ân, người Hoa học trường Anh, và
một thiểu số trí thức người
Hoa ủng hộ Quốc Dân Đảng. Năm
1949 cả hai Đảng KMT và CCP bị cấm
hoạt động ở Singapore nhưng sự phân
chia cộng đồng dân cư giữa hai đảng
vẫn tồn tại.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa muốn tăng cường lòng
trung thành của người Hoa ở hải
ngoại dành cho Bắc Kinh. Năm 1949, họ
đã thành lập một Ủy ban Kiều
bào và bắt đầu những chương
trình phát thanh. Ủy ban này ủng hộ
giáo dục bằng tiếng Hoa ở nước

ngoài và khuyến khích người Hoa
ở Nanyang gửi các con trai của họ về
quê hương Trung Quốc học tập và
gửi tiền về cho thân nhân của họ.

Họ còn kêu gọi các bác sĩ,
kỹ sư, giáo sư có trình độ
trở về và giúp tái thiết quê
nhà. Điều này đã là một
thách thức mang tính lật đổ đối
với các chính phủ thực dân và
các chính phủ mới giành được
độc lập của Đông Nam Á như

ở Indonesia, và sau đó là Malaya. Đài

phát thanh Bắc Kinh, tờ *Nhân Dân Nhật báo* và tờ *Tạp chí Bắc Kinh*
thường xuyên lên án Malaysia là
công cụ của chủ nghĩa thực dân

mới để ngược đãi những
người dân có nguồn gốc Trung
Quốc.

Tunku và các vị lãnh đạo Malay khác quan ngại
ảnh hưởng của Bắc Kinh đối
với Đảng Cộng sản Malaysia và
đồng đảo người dân nói
tiếng Hoa của nước họ. Năm 1963,
khi Chu Ân Lai viết cho tôi một bức thư
giống như những bức thư gửi cho
nhiều vị đứng đầu chính phủ
kêu gọi triệt thoái và phá hủy
vũ khí hạt nhân, tôi đã ôn
hòa trả lời ông ta rằng tất cả
sẽ hoan nghênh một giải pháp như
thế. Điều này xảy ra trong lúc

chúng tôi chỉ là một thuộc địa

tự trị chứ không phải là một

bang của Malaysia. Năm 1964, khi bức thư của tôi gửi ông Chu được Trung Quốc

công bố trước công luận, và

lúc đó chúng tôi đang ở

trong Malaysia, Tunku đã công khai chỉ trích tôi là "đã trực tiếp qua

lại thư từ với một chính phủ

không được Malaysia công nhận và

chính phủ đó đã được

chứng minh qua lời nói và hành động

là thù địch với Malaysia."

Vào tháng 1/1965, thủ tướng Chu Ân Lai đã

lên án việc hình thành Malaysia

trong một bài diễn văn đọc trước

phái đoàn Indonesia ở Bắc Kinh. Sau

khi độc lập, chúng tôi đã

không có tiếp xúc ngoại giao với

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Thật thế,

mãi cho đến năm 1970, Bắc Kinh đã

không công nhận sự tồn tại của

một Singapore độc lập. Những bản

tin trên đài phát thanh và các

ấn phẩm của Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa chỉ đề cập đến Singapore

như là "một phần của Malay".

Và Malaysia cũng không tồn tại bởi

vì nó chỉ là "một mảnh

đất của chủ nghĩa thực dân

mới". Các chiến dịch tuyên truyền

của họ thường xuyên lên án

"nhà cầm quyền Singapore" là "đàn

áp vũ trang dã man nhân dân

Singapore". Năm 1966, Tổng Liên đoàn

Lao động Trung Quốc đã gửi một

bức điện cho các hội đoàn

cánh tả ở Singapore bày tỏ sự

căm phẫn của công nhân Trung Quốc

trước "việc nhà cầm quyền

Singapore theo đuổi chủ nghĩa đế

quốc Mỹ và Anh đã có những

hành động đàn áp dã man

đối với công nhân". Năm 1968,

Đài phát thanh Bắc Kinh đã chỉ

trích đích danh tôi bằng cách

đưa tin Lý Quang Diệu là "chó
săn của chủ nghĩa đế quốc Mỹ
và Anh."

Khi Cách mạng Văn hóa Trung Quốc đang ở đỉnh
cao của nó, chúng tôi thường
phải tịch thu hàng đồng tem Trung Quốc
mang dòng chữ "Tư tưởng Mao Trạch
Đông" do một số nhà sách
kinh doanh sách tiếng Hoa nhập khẩu từ
Trung Quốc và hàng nghìn phiên bản
sách đồ cỡ nhỏ của Mao do những
thủ thủ Trung Quốc đã mang theo vào
nước chúng tôi để phân phát.

Ngay cả Chi nhánh Ngân hàng Trung Quốc
ở Singapore cũng tham gia vào cơn sốt
điên cuồng này và đã phân

phát các tài liệu tuyên truyền

Cách mạng Văn hóa cho khách hàng
của họ ngay tại quầy giao dịch. Chúng
tôi đã bắt giữ và khởi tố
những công dân của mình chạy
theo con số điên khùng này nhưng
không đụng chạm gì đến những
kiều dân Trung Hoa để giữ quan hệ
thương mại bình thường với
Trung Quốc.

Vào cuối năm 1970, Bắc Kinh lặng lẽ thay đổi lập
trường của họ đối với
Singapore. Tại các thủ đô của các
quốc gia nơi chúng tôi có sứ
quán, các vị trưởng đoàn
của chúng tôi đã được

mời đến dự tiệc chiêu đãi

nhân ngày Quốc Khánh Trung Quốc. Ưu

tiên của Trung Quốc hồi đó là

lôi kéo càng nhiều chính phủ

càng tốt để sát cánh trong hàng

ngũ của họ nhằm chống lại Liên

Xô và để ngăn chặn sự bành

trướng ảnh hưởng của Liên Xô

ở vùng Đông Nam Á. Sự can thiệp

của Liên Xô vào Tiệp Khắc năm

1968 và cuộc đụng độ tại

biên giới giữa lực lượng quân

sự Trung Quốc và Nga ngang qua con sông Amur năm 1969 đã

khiến cho những trò

hề cách mạng của Trung Quốc trở

nên nguy hiểm. Những diễn biến đang

làm yếu đi khả năng của Trung Quốc

chống lại Liên Xô.

Tới năm 1971, Trung Quốc ngừng các cuộc công kích
công khai đối với chính phủ

Singapore. Năm đó, Chi nhánh Ngân hàng

Trung Quốc ở Singapore đã treo quốc kỳ

Singapore trong ngày Quốc Khánh của chúng tôi, điều mà họ đã
không

làm trước kia. Quan hệ thương mại

giữa hai nước luôn luôn có lợi

về phía họ. Singapore bây giờ là

nơi Trung Quốc thu được lượng

ngoại tệ lớn thứ hai sau Hong Kong. Chúng tôi đã không quan tâm
mấy về

khoản thâm hụt trong cán cân thương

mại vì Singapore là một trung tâm

xuất nhập khẩu. Nhưng chúng tôi
yêu cầu tất cả các hãng buôn
Singapore của người Hoa có quan hệ mua
bán với Trung Quốc phải đăng ký
với cơ quan chính phủ quản lý
thương mại với các quốc gia cộng
sản. Như vậy, quyền kinh doanh từ phía
Trung Quốc phải phù hợp với giấy
phép do chính phủ Singapore cấp.

Mối liên hệ
đầu tiên là thông qua con đường
"ngoại giao bóng bàn" năm 1971.
Chúng tôi đã cho phép một đội
bóng bàn Singapore nhận lời mời sang
giao đấu tại cuộc thi đấu bóng
bàn Hữu nghị Á – Phi ở Bắc

Kinh. Vài tháng sau, một phái đoàn

thứ hai đã tham dự giải do Hiệp

hội Bóng bàn châu Á tổ chức.

Năm kế đó, chỉ độ một

vài tháng sau khi Nixon sang thăm Trung Quốc, chúng tôi lại chấp nhận đề

nghị của Trung quốc gửi đội bóng

bàn sang thi đấu hữu nghị ở

Singapore. Chúng tôi đã từ chối

hai lời đề nghị trước đó,

một là của một đoàn xiếc,

và đề nghị kia là một phái

đoàn thương mại Bắc Kinh. Raja, với

tư cách là Bộ trưởng Ngoại

giao cho rằng sự cự tuyệt lần thứ

ba sẽ là một sự xúc phạm không

cần thiết. Trong thời gian diễn ra các
trận đấu bóng bàn hữu nghị,
tôi phần nộ khi một phần lớn khán
giả cười nhạo đội nhà và
hô to các khẩu hiệu ca ngợi Mao. Tôi
đã công khai chỉ trích những
người cánh tả ấu trĩ này là
những tên tiểu Mao của Singapore.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng đã thay đổi lập
trường đối với Hoa kiều. Thủ
tướng Malaysia Razak đã cử một
phái đoàn đến Bắc Kinh vào
tháng 5/1974, một năm trước lúc
Sài Gòn bị sụp đổ. Sau khi trở
về, chính phủ Malaysia đã gửi
cho chúng tôi một bản tóm tắt

về các cuộc thảo luận của họ

ở Bắc Kinh. Người đứng đầu

phái đoàn đã đặt cho Thủ

tướng Chu Ân Lai hai câu hỏi. Thứ

nhất, về chính sách của Trung quốc

đối với Hoa kiều; thứ hai, về sự

hỗ trợ của họ đối với Đảng

Cộng sản Malaysia. Ông Chu trả lời rằng

thuật ngữ "Hoa kiều" là không

chính xác vì nhiều người đã

lấy quốc tịch của quốc gia nơi họ

cư trú. Về bản chất, họ là

những người Bảo thủ và đã

trở thành một vấn đề lớn

trong quan hệ của Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa với những nước này . Nước

"Trung Quốc mới" đã áp dụng

một chính sách cách mạng mới

đối với “những người mệnh

danh là kiều bào hải ngoại”. Họ

đã giải thể ủy ban công tác

kiều bào hải ngoại để những

người Hoa sống ở nước ngoài

thôi nuôi ý định trở về lại

Trung Quốc. Trung Quốc sẽ không can thiệp nếu bất kỳ quốc gia nào có cộng

đồng dân cư người Hoa xóa bỏ

sách báo và trường học dành

riêng cho người Hoa. Và về vấn đề

Đảng Cộng sản Malaysia, vấn đề

phải được "xem xét từ viễn

cảnh lịch sử". Cộng hòa Nhân
dân Trung Hoa luôn luôn ủng hộ "các
phong trào giải phóng" tự giải
phóng mình khỏi ách áp bức
thực dân. Nhưng chỉ có sự ủng
hộ từ bên trong đất nước đó
chứ không phải từ Cộng hòa Nhân
dân Trung Hoa mới có thể giúp phong
trào này thành công. Vì vậy,
nếu các nước Đông Nam Á và
Trung Quốc có một quan điểm nhìn
về phía trước, thì mối quan hệ
có thể được cải thiện và
họ có thể có các quan hệ ngoại
giao.

Từ năm 1969, Trung Quốc đã yêu cầu những Hoa
kiều sống ở nước ngoài khi đến
thăm Trung Quốc phải xin thị thực nhập
cảnh, mặc dù trước đó họ
đã được phép nhập cảnh
tự do. Họ quyết định rằng không
thể bắt cá hai tay. Nếu họ muốn
có quan hệ ngoại giao bình thường
với các nước Đông Nam Á có
kiều bào của họ sinh sống, họ
phải từ bỏ nguyên tắc huyết thống
(luật quan hệ máu mủ), nghĩa là
bất kỳ người nào có cha ông
là người Trung Quốc thì tự nhiên
họ là người Trung Quốc.

Tháng 10/1971, đại diện thường trực của chúng tôi

tại Liên Hiệp Quốc, khi bỏ phiếu

tán thành sự gia nhập của Trung Quốc

vào Liên Hiệp Quốc, đã nói:

"Chỉ có một nước Trung Quốc

và Đài Loan là một phần của

Trung Quốc... Vậy theo đó thì vấn

đề Đài Loan chỉ là một vấn

đề nội bộ phải được nhân

dân Trung Quốc bao gồm những người

sống ở Đài Loan tự giải quyết".

Nhưng chúng tôi vẫn chưa có trao

đổi chính thức với Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa. Mãi sau khi chính phủ

Malaysia thiết lập quan hệ với Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa vào tháng 5/1974, tôi

mới nghĩ rằng đã đến lúc

Singapore khởi xướng các cuộc tiếp

xúc chính thức với Chính phủ

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Và thế

là tôi chấp thuận để Raja thực

hiện một chuyến thăm Trung Quốc vào

tháng 5/1975.

Chúng tôi tin rằng nằm ở hàng đầu trong những

điều làm bận tâm người Trung

Quốc là mối quan hệ giữa Singapore với

kẻ thù ghét cay ghét đắng của

họ – Liên Xô. Kiều Quán Hoa, Thứ

trưởng Ngoại giao của Trung Quốc đã

gặp Raja tháng 10/1974 tại Liên Hiệp

Quốc, và hỏi về những chiếc tàu

Nga được sửa chữa tại Singapore.

Raja giải thích rằng chúng tôi không

phân biệt đối xử với bất kỳ

quốc gia nào muốn có tàu dừng

lại sửa chữa vì chúng tôi là

một cảng mở và Raja khẳng định

với Kiều rằng chúng tôi sẽ không

cho phép Singapore bị sử dụng vào

những hoạt động lật đổ chống

lại các nước láng giềng trong đó

có Trung Quốc. Raja nhắc lại quan điểm

này với Chu Ân Lai khi họ gặp nhau, và

nói thêm rằng các nước láng

giềng của chúng tôi hết sức nhạy

cảm với vấn đề cộng đồng

người Hoa chiếm đa số của

Singapore, vì thế chúng tôi sẽ lập
quan hệ ngoại giao với Trung Quốc chỉ
sau khi Indonesia đã làm như thế.
Chúng tôi phải tránh tiếng không
để mỗi hoài nghi rằng Singapore bị
ảnh hưởng bởi mỗi ràng buộc
họ hàng với Trung Quốc. Thủ tướng
Chu nói rằng Trung Quốc tôn trọng
Singapore như một nước độc lập.
Chúng tôi cũng cần thời gian để
giảm bớt con số những người dân
sinh ra ở Trung Quốc, dễ bị cuốn theo
những lời kêu gọi mang tính chất
sô-vanh, những người đang giữ
những cương vị có ảnh hưởng

trong những tổ chức khác nhau kể cả

Phòng Thương mại người Hoa. Chúng tôi đã chứng kiến

những người sinh ở Trung Quốc nhảy

cảm như thế nào đối với sự

níu kéo của tình cảm và máu

mủ.

Thủ tướng Chu chuyển lời mời tôi sang thăm Trung

Quốc thông qua Thủ tướng Thái Lan

– ông Kukrit Pramoj – là người

đến thăm Singapore tháng 6/1975.

Tôi không trả lời. Tháng 9/1975, khi

tôi đang thăm Shah (Vua Iran – ND) ở

Teheran, Thủ tướng của ông ta, Hoveida

cũng chuyển cho tôi lời mời của

Thủ tướng Chu, và nói thêm rằng

thời gian rất gấp rút. Tôi hiểu

ý rằng nếu chúng tôi muốn gặp nhau thì tôi phải đi sớm. Có rất nhiều báo đưa tin Chu nằm viện trong thời gian dài. Tôi quyết định đi. Nhưng trước khi chúng tôi có thể quyết định một ngày nào đó vào tháng 5/1976, thì Chu đã qua đời. Chúng tôi công bố chuyến đi dự kiến vào giữa tháng 4. Một vài ngày sau, Raja công bố lại lập trường của chính phủ Singapore rằng chúng tôi sẽ là quốc gia sau cùng trong khối Asean trao đổi các đại diện ngoại giao với Trung Quốc.

Chuyến công du đến Trung Quốc là chuyến đi nước ngoài mà tôi đã phải bàn

bạc và chuẩn bị kỹ lưỡng
nhất. Thông qua những phái đoàn
khác, chúng tôi được biết
là người Trung Quốc làm việc rất
có phương pháp và thể nào
cũng sẽ thăm dò từng thành viên
trong đoàn để lấy thông tin. Chúng
tôi đã thống nhất một nguyên
tắc chung đối với những vấn đề
then chốt cho tất cả những thành viên
cao cấp trong phái đoàn. Trước
tiên, vấn đề công nhận và
quan hệ ngoại giao: chúng tôi không
thể thay đổi lập trường cơ bản
của chúng tôi là chúng tôi sẽ

chỉ hành động sau khi Indonesia đã

thiết lập các quan hệ ngoại giao;

chúng tôi buộc phải là nước

cuối cùng ở trong ASEAN (lập quan hệ

ngoại giao với Trung Quốc – ND). Thứ

hai, các hoạt động của Liên Xô

ở Singapore: Chúng tôi sẽ không cho

phép Liên Xô tham gia những hoạt động

chống Trung Quốc, nhưng là một nước

có nền kinh tế tự do, chúng tôi

đã cho phép Liên Xô mở một

chi nhánh của Ngân hàng Nhân dân

Moscow của họ để thực hiện quan hệ

thương mại. Người Trung Quốc lo sợ

người Liên Xô đang mua chuộc những

người điều hành kinh doanh gốc Hoa

ủng hộ họ. Chúng tôi đã

quyết định cam đoan với người

Trung Quốc rằng chúng tôi không nhìn

một nước Trung Quốc mạnh mẽ bằng

con mắt hoài nghi. Chúng tôi không

đứng về phía Liên Xô cũng

chẳng đứng về phía Trung Quốc.

Chúng tôi ủng hộ phương Tây

vì nó nằm trong lợi ích của

Singapore và các nước láng giềng

của chúng tôi. Chúng tôi hoàn

toàn biết rõ những hoạt động

của Liên Xô ở Singapore và trong khu

vực; và sẽ theo dõi sâu sát

những hoạt động đó.

Chúng tôi nghĩ

rằng họ sẽ thúc bách lập các

văn phòng liên lạc hoặc văn phòng

đại diện thương mại và chúng

tôi quyết định sẽ trả lời

cho họ là vấn đề này phải

đợi cho đến khi họ đã lập

được các văn phòng tương

tự ở Jakarta. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ

dành đặc quyền cho một đại

diện chính phủ của Ngân hàng

Bank of China của Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa đến làm việc ở văn phòng

chi nhánh của họ ở Singapore. Trong khi

chúng tôi muốn khuyến khích họ

mở rộng quan hệ mua bán với Singapore

và sẵn sàng cho phép trao đổi

các hoạt động văn hóa và

thể thao tương đối vô hại như

các đoàn bóng bàn, bóng rổ

hoặc các đoàn xiếc, chúng tôi

không muốn tạo ra những hy vọng hão

về các vấn đề khác nữa;

chúng tôi cũng chẳng muốn gây thù

oán với Liên Xô. Về vấn đề

Đài Loan, chúng tôi tái khẳng

định chính sách chỉ công nhận

một nước Trung Quốc, nghĩa là Cộng

hòa Nhân dân Trung Hoa. Quan trọng hơn

hết, vì chúng tôi nghĩ rằng họ

sẽ xem Singapore như là một "quốc

gia bà con họ hàng" nên chúng

tôi quyết định sẽ nhấn mạnh

tính khác biệt và tách biệt

giữa chúng tôi với họ.

Tôi đã yêu cầu một chuyến đi dài ngày để

tham quan được nhiều nơi ở Trung

Quốc – càng nhiều càng tốt. Họ

đã bố trí chuyến đi trong khoảng

từ ngày 10 đến ngày 23/5/1976. Để

đảm bảo thật chắc chắn rằng

không ai có thể ngờ vực rằng

chúng tôi sẽ đi đến đó

như là những người Trung Quốc họ

hàng, chúng tôi đã chọn –

trong phái đoàn 17 thành viên –

một ngoại trưởng là người

Tamil dòng Jafina (Rajaratnam) và một thư ký quốc hội người Malay (Admad Mattar) – hai người này sẽ hiện diện tại

tất cả các phiên họp và các

phiên họp này sẽ được tiến

hành bằng tiếng Anh.

Không có đường bay trực tiếp từ Singapore đi Bắc Kinh.

Chúng tôi bay đến Hong Kong, đi tàu

hỏa đến Lo Wu gần biên giới Trung

Quốc, rồi đi bộ băng qua biên giới

và lên một chuyến tàu đặc

biệt của Trung Quốc đi Quảng Châu.

Chiều hôm đó, chúng tôi đáp

chiếc Trident của họ do Anh chế tạo đi

Bắc Kinh, ở đó các nghi thức đón

tiếp đang chờ đợi chúng tôi

tại phi trường. Tôi duyệt đội

danh dự đi đầu gồm các đơn

vị Quân đội Giải phóng Nhân

dân (PLA), hải quân và không quân

sau khi ban nhạc PLA trỗi lên các bài

quốc ca Singapore và Trung Quốc. Rồi độ

chùng 2.000 nữ sinh trong trang phục sắc sỡ

vừa phát những lá cờ Singapore và

Trung Quốc bằng giấy vừa vẫy hoa chào,

vừa hát "*Huan ying, huan ying*" (hoan nghênh, hoan nghênh) và "*Re lie huan ying. Re lie huan ying*" (nồng nhiệt hoan nghênh, nồng nhiệt

hoan nghênh). Có một băng khẩu hiệu

lớn mang dòng chữ Hoa với dòng chữ

jian jue zhi chi xin jia po ren (kiên quyết ủng hộ nhân dân

Singapore). Họ đã bày tỏ ủng hộ

“nhân dân” Singapore. Họ không

bày tỏ sự ủng hộ đối với

“Chính phủ” Singapore. Không giống

như lễ đón tiếp thường lệ

dành cho các nguyên thủ của các

quốc gia mà họ đã có quan hệ

ngoại giao, lần này đã không có

bài xã luận, chào mừng nào

đăng tải trên tờ *Nhật báo Nhân dân* và ngoại giao đoàn cũng chẳng có

mặt tại phi trường để đón

tiếp tôi. Trái lại, họ thực hiện

đầy đủ những nghi thức ngoại

giao cho chuyến viếng thăm của tôi.

Thủ tướng Chu đã mất tháng Giêng năm đó.

Đặng Tiểu Bình đã được

an trí ở nông thôn và không có

mặt ở Bắc Kinh. Tôi được Hoa
Quốc Phong tiếp đón. Ông ta trông
ra vẻ và đã hành động như
một vị tướng an ninh cứng rắn của
một nước cộng sản như khi ông
ta còn giữ chức vụ này. Các
quan điểm của chúng tôi đã
được trình bày công khai tại
tiệc chiêu đãi trang trọng theo đúng
nghị thức quốc gia vào đêm 11/5. Ông
ta đã ca ngợi chúng tôi: "Trong
các vấn đề quốc tế, Singapore
phản đối chủ nghĩa bá quyền
và chính trị vũ lực, ủng hộ
hòa bình và trung lập ở Đông

Nam Á, tích cực phát triển các
quan hệ với những quốc gia Thế giới
thứ Ba khác và đã góp phần
tích cực xúc tiến các trao đổi
kinh tế và thương mại giữa các
quốc gia." Rồi ông ta lớn tiếng
kịch liệt lên án sự bá quyền
của những siêu cường quốc, ám
chỉ gián tiếp nhưng rõ ràng là
nhắm đến Liên Xô – những
người đang thực hiện sự xâm
nhập và bành trướng trong vùng
Đông Nam Á sau khi người Mỹ rút
khỏi Việt Nam.

Tôi đáp lễ

lại bằng một bài diễn văn: "Lịch

sử đã mang người Hoa, người

Malay và người Ấn đến với

nhau trong một nước Singapore. Chúng tôi

tự hào về di sản của mình. Cùng

nhau chia sẻ kinh nghiệm chung, chúng tôi đang phát triển một cuộc sống

mang dấu ấn riêng biệt. Về mặt

địa lý, tương lai của chúng

tôi sẽ gắn liền chặt chẽ hơn

với tương lai của các nước

láng giềng ở Đông Nam Á."

Chúng tôi đã tham gia ba cuộc họp chính thức với
tổng cộng 7 tiếng đồng hồ. Tại

cuộc họp đầu tiên kéo dài

ba tiếng đồng hồ ở Đại lễ

đường Nhân dân vào ngày

11/5, Hoa Quốc Phong mời tôi phát biểu

trước. Tôi giải thích cặn kẽ

những sự kiện cơ bản về Singapore.

Malaysia và Indonesia nghi ngờ Singapore thân Trung Quốc vì 75% dân số chúng tôi

là người Hoa. Người Mỹ và

người Nga cũng nghi ngờ như thế.

Singapore đã điều tiết công việc

của mình sao cho không bị nhìn nhận

theo cách nghĩ giản đơn rằng bởi

vì nước chúng tôi có đa số

là người Hoa, nên chúng tôi hẳn

phải thân Trung Quốc. Thật ra thì có

hiều thành phần trong số những người

Hoa của nước chúng tôi là những

người theo chủ nghĩa sô-vanh, đó

là thế hệ già sinh ra ở Trung Quốc;
nhưng họ là nhóm người đang
trở nên già nua và đang dần thu
hẹp. Ngoài ra còn có một thế
hệ trẻ hơn, hoàn toàn học bằng
tiếng Hoa, họ không thể thông thạo
tiếng Anh và không thể tìm được
công việc có thu nhập cao, mặc dù
không có tình cảm gắn bó thiết
tha với quê cha đất tổ như những
người sinh ra ở Trung Quốc, nhưng họ
có khuynh hướng thân Trung Quốc, và
một số trong bọn họ thân cộng
sản. Chúng tôi đã phải ngăn
chặn họ gây phương hại đến

Singapore.

Singapore, tôi tiếp tục bài diễn văn, sẽ không bài
Trung Quốc. Trung Quốc càng lớn mạnh,
thì càng tạo thế cân bằng tốt
hơn, ngang bằng hơn trong mối quan hệ Mỹ
– Liên Xô – Trung Quốc. Điều
này sẽ có nghĩa là an toàn hơn
cho cả thế giới và cho cả Singapore.
Nếu Trung Quốc kết luận rằng một
Singapore độc lập không chống lại
lợi ích của Trung Quốc thì những
khác biệt giữa hai quốc gia chúng ta
sẽ giảm bớt. Trái lại, nếu Trung
Quốc tin rằng một Singapore độc lập
là ngược lại lợi ích của
họ hoặc nếu Trung Quốc vì thế mà

muốn giúp thiết lập một chính
phủ cộng sản thì những bất đồng
chắc chắn sẽ tăng lên.

Thay vì trả lời các quan điểm của tôi, Hoa đọc
liền một mạch bài phân tích về
"Ba Thế giới" mà hồi đó
chính là sự giải trình chuẩn
mực của Trung Quốc về tình hình
thế giới. Bài diễn văn được
diễn đạt bằng một thứ ngôn
ngữ cách mạng mạnh mẽ. Tình
hình thế giới hiện tại sẽ đẩy
nhanh sự xuống dốc của các siêu
cường và thúc đẩy sự bùng
tình của Thế giới Thứ Ba. Mỹ và
Liên Xô thuộc về Thế giới Thứ

Nhất, các nước đang phát triển
ở châu Á, Phi, Mỹ La-tinh và
những phần khác của thế giới (kể
cả Trung Quốc và Singapore) thuộc về
Thế giới thứ Ba, và các nước
đã phát triển là Thế giới
Thứ Hai. Mỹ và Liên Xô đang cạnh
tranh để được làm bá chủ
thế giới. Mỹ đã quá căng
sức, và người Nga muốn thống trị
thế giới. Chừng nào mà họ còn
tiếp tục cuộc cạnh tranh này thì
thế giới đang đi đến một cuộc
chiến tranh khác nữa. Tất cả các
quốc gia vì thế nên chuẩn bị sẵn

sàng cho một tình huống có thể
xảy ra như thế. Tuy nhiên, Trung Quốc
xem cả Mỹ và Nga như là "những
con hổ giấy"; sức mạnh của họ
không đi đôi với những tham vọng
của họ. Trong khi thực hiện chính sách
bành trướng và xâm lược,
người Nga chắc chắn sẽ bị thất
bại. Điều Trung Quốc quan tâm là
không nên thay thế một con sói (Mỹ)
bằng một con cọp (Nga) tại cửa hậu
của châu Á. Bài diễn văn này
của ông ta dùng thứ ngôn ngữ
khoa trương rộng tuếch mà đài
phát thanh và báo chí của họ

vẫn thường quen dùng mỗi khi đề
cập đến chủ nghĩa đế quốc
và chủ nghĩa xét lại.

Vào ngày 12/5, chỉ trước khi cuộc nói chuyện thứ
hai dự kiến diễn ra vào chiều hôm
đó, viên chức lễ tân của họ
thình lình chạy bổ vào nhà
khách bảo chúng tôi rằng Chủ
tịch Mao sẽ tiếp chúng tôi. Những
nhân vật quan trọng đang là khách
thường không được hẹn gặp
chủ tịch Mao. Sau khi họ đã đánh
giá được tầm cỡ vị khách,
nếu họ cho rằng điều đó là
thích hợp, họ sẽ thông báo cho
người đó trong thời hạn ngắn

ngủi rằng ông ta sẽ được vinh

hạnh gặp mặt vị lãnh tụ vĩ

đại của họ. Vợ và con gái

của tôi được triệu hồi khỏi

nơi tham quan tại Cung điện mùa hè

của Hoàng hậu Đạo Quang mà không

được cho biết lý do. Những thành

viên được tuyển chọn của phái

đoàn chúng tôi gồm có –

tôi, vợ tôi và con gái, Rajaratnam

(Bộ trưởng Ngoại giao), Hon Sui Sen (Bộ

trưởng Tài chính), và K.C. Lee (Bộ

trưởng phủ Thủ tướng phụ

trách văn hóa) được một đoàn

xe chở đến một dinh thự biệt lập

của Mao tại một nơi hẻo lánh.

Đoàn xe rẽ

vào một khu vực có tường ngăn

bao quanh cũ kỹ đối diện Đại

lễ đường Nhân dân, gọi là

Trung Nam Hải, gần Quảng trường Thiên

An Môn. Chúng tôi đi băng qua những

cánh cửa son son vào đến một

khu biệt thự không cao, kiểu Trung Quốc

tọa lạc quanh một cái hồ, rồi

dừng lại một trong những biệt thự

này và được đón vào

bên trong. "Người cầm lái vĩ

đại" Mao Trạch Đông đang ở

trong phòng khách, mặc bộ y phục kiểu

Mao màu xám nhạt, có hai nữ hầu

cận diu đi. Chúng tôi bắt tay
nhau. Rồi hết thấy chúng tôi ngồi
xuống, trịnh trọng và đúng mực,
cẩn thận không bắt chéo chân,
một cử chỉ được xem là thiếu
tôn kính. Khoảng chừng 15 phút gì
đó, Mao nói không rõ ràng, và
một phụ nữ đứng tuổi lặp lại
lời ông ta bằng tiếng Quan thoại với
một giọng the thé. Nhiều lần, bà
ta viết những chữ Hoa to tướng để
cho Mao xem và xác nhận đó chính
là những gì ông ta đã phát
biểu. Rồi nó được dịch sang
tiếng Anh. Đó không phải là một

cuộc nói chuyện quan trọng. Họ đã
dành cho phái đoàn Singapore một sự
lịch thiệp để tỏ ý họ xem
chúng tôi khá quan trọng. Ông ta đã
không còn thông minh sắc sảo như
Nixon và Henry Kissinger đã mô tả một
cách hùng hồn sau những chuyến công
du của họ năm 1972. Tôi nghĩ Mao không
chỉ gặp khó khăn trong nói năng
mà còn trong cả suy nghĩ. Tôi đoán
chừng ông ta mắc phải chứng Parkinson.
Ở tuổi 82, ông ta trông yếu đuối
cả về thể chất lẫn tinh thần.

Ngày hôm sau, những tờ báo lớn của họ kể
cả tờ *Nhật báo Nhân dân* đều đăng tải trên trang đầu bức
hình của ông ta có tôi ngồi ở

bên trái. Trong ảnh, ông ta trông tươi

hơn khi mặt đối mặt ngoài đời.

Nhiều năm sau đó, các nhà báo

và nhà văn cứ chất vấn tôi

trông ông ta như thế nào. Với tất

cả sự thành thật, tôi chỉ có

thể nói là tôi không biết. Cái

mà tôi đã thấy là hình

bóng của một nhân vật đã

lãnh đạo cuộc Vạn Lý Trường

Chinh, đã xây dựng một đội

quân du kích thành một lực lượng

chiến đấu lớn mạnh, đã đánh

đuổi người Nhật bằng cuộc

chiến tranh du kích cho đến khi họ phải

đầu hàng vào tháng 8/1945, đã
đánh bại Quân đội Quốc Dân
Đảng, và cuối cùng đã đem
đến quyền thống trị của Đảng
Cộng sản ở Trung Quốc năm 1949. Ông
ta quả đã giải phóng Trung Quốc
khỏi đói nghèo, nhục nhã, bệnh
tật, thiếu ăn, mặc dù nạn đói
đã cướp đi sinh mạng của hàng
triệu người dân Trung Quốc do chương
trình Đại nhảy vọt của ông
ta năm 1958. Nhưng ông đã không
giải phóng được người dân
Trung Quốc khỏi đói nát và lạc
hậu; Vâng, “nhân dân Trung Quốc

đã đứng dậy” như Mao đã

tuyên bố tại Thiên An Môn ngày

1/10/1949, nhưng họ vẫn chưa hiên ngang

ngẩng cao đầu.

Tôi có cuộc gặp gỡ thứ hai với Hoa tại Đại

lễ đường Nhân dân sau đó

hai giờ cũng vào chiều hôm ấy.

Ông ta lại tiếp tục nói với

giọng điệu hết ngày hôm trước,

nghĩa là với tư cách là một

nước xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc

kiên quyết ủng hộ cuộc đấu

tranh của các quốc gia trong Thế giới

thứ Ba chống lại chủ nghĩa đế

quốc, chủ nghĩa thực dân và bá

quyền. Cũng thế, họ ủng hộ các

cuộc đấu tranh cách mạng của hết
thảy các quốc gia, và Đảng Cộng
sản Trung Quốc có quan hệ với nhiều
Đảng Mac-xít-Leninnit trên thế
giới, nhưng quyết không can thiệp vào
công việc nội bộ của các quốc
gia khác. Quan hệ đảng là một
chuyện, và quan hệ quốc gia lại là
một chuyện khác. Tôi đáp lại
rằng tôi không hiểu cái logic của
những lời tuyên bố này. Thay vì
tranh cãi trực tiếp với tôi, ông
ta lại nói rằng: “Chính phủ
Malaysia xử lý ra sao với Đảng Cộng
sản Malaysia và những hoạt động

của họ, quan hệ giữa họ với nhau

như thế nào – tất cả đều

là chuyện nội bộ của chính phủ

Malaysia”.

Về vấn đề

Đông Dương, ông ta nhấn mạnh

rằng "nhiệm vụ quốc tế" của

Trung Quốc là giúp đỡ nhân dân

các nước Việt Nam, Lào và

Campuchia chống lại "đế quốc Mỹ".

Những nỗ lực của Liên Xô để

can thiệp và gieo rắc bất hòa là

không thể thành công vì các

nước này sẽ không dễ nèn

độc lập mà họ gian khổ lắm

mới giành được rơi vào tay

một cường quốc khác. Đó là
một ngụ ý về cuộc tranh chấp Xô
– Trung và những vấn đề đang
chờ Việt Nam ở phía trước.

Vậy là hai cuộc gặp chính thức trong chương trình
của tôi đã kết thúc. Buổi
chiều kế tiếp có thể dành cho
“những cuộc đàm đạo hoặc
nghỉ ngơi”. Chúng tôi dành buổi
sáng ngày 12/5 đi tham quan Vạn Lý
Trường Thành và lăng tẩm nhà
Minh. Trời lúc đó ẩm, khô và
bụi. Chúng tôi ai nấy đều khát
cháy cổ. Chúng tôi kết thúc
chuyến tham quan bằng một bữa trưa đầy
ấp các món ăn Trung Hoa và tôi

uống bia thoải mái tại một nhà
hàng gần khu lăng tẩm nhà Minh. Khi
chúng tôi quay trở về bằng chiếc
xe hơi sang trọng mang cờ đỏ không
có máy điều hòa, tôi ngủ
gà ngủ gật.

Khi chúng tôi về đến nhà khách Diaoyutai, một
viên chức lễ tân đang chờ sẵn
cạnh cửa để thông báo rằng
Thủ tướng Hoa đang chờ gặp tôi.
Suốt cả buổi sáng, họ chẳng
thông báo gì với tôi là sẽ
có một cuộc họp vào buổi chiều
hôm đó, nếu có thì tôi đã
không thực hiện một chuyến tham quan
dài, mệt mỏi như thế. Trong chương

trình đã ghi hoặc có hộp hoặc

một chuyến tham quan đến Điện Thiên

Đàn (Temple of Heaven). Vì họ đã

chờ chúng tôi đi một chuyến hành

trình mệt nhọc đến kiệt sức

đến Vạn Lý Trường Thành và

lăng tẩm nhà Minh, chúng tôi cứ

ngờ rằng buổi chiều sẽ được

tự do. Tôi kiệt sức vì phải đi

bộ lên các bậc thang ở Vạn Lý

Trường Thành và gật gà gật

gù sau khi uống mấy ly bia trong bữa trưa và chịu đựng cái nóng,
cái

bụi bặm suốt 90 phút khi xe quay trở

về. Những phương sách của họ

gợi tôi nhớ đến những gì mà

các cán bộ cộng sản ở Singapore

thường cố gắng thực hiện để

làm mòn mỏi chúng tôi. Tôi lên

lầu, tắm nước lạnh rồi uống

mấy tách trà Trung Quốc để lấy

lại sức nhanh nhất. Tôi xuống lầu

lúc 4 giờ chiều để thực hiện

cuộc họp kéo dài hai giờ.

Chúng tôi tranh luận một lúc về những vấn đề

nhạy cảm trong mối quan hệ đảng

với đảng và chính phủ với

chính phủ. Tôi đặt câu hỏi:

"Ngài sẽ ủng hộ một đảng Cộng sản

Indonesia đứng lên giải phóng Singapore

hay xem đó là một cuộc chiến

tranh phi nghĩa?" Ông ta đáp: "Câu hỏi của Ngài mang tính giả thiết

và không tồn tại trong thực tế.

Việc Indonesia xâm lược Đông Timor

là sai. Người dân Đông Timor phải

có quyền lựa chọn hệ thống xã

hội và chính phủ của chính

họ". Tôi đối lại: "Vậy thì Đảng Cộng sản Malaysia, hay ít

ra như họ tự gọi là Đảng

Cộng sản Malaya, đúng hay sai khi muốn

giải phóng Singapore?" Ông ta trả lời: "Chính nhân dân Singapore là người lựa

chọn hệ thống xã hội cũng như

thể chế chính phủ của họ".

Tôi lại hỏi: "Vậy thì tôi có nghĩ đúng không – khi cho rằng Trung Quốc sẽ không ủng hộ

việc Đảng Cộng sản Malaysia giải

phóng Singapore, bởi vì cuộc giải

phóng như thế phải do chính người

dân Singapore, chứ không phải người

Malaysia tiến hành?" Ông ta có vẻ lúng túng bởi vì ông ta không biết rằng Đảng Cộng sản Malaysia đã muốn giải phóng cả người Malay lẫn người Singapore.

Đến lúc đó, Kiều Quán Hoa bực bội viết vội mấy chữ và chuyển qua cho ông ta. Nhưng như là một vị sếp an ninh cứng rắn, ông ta lộ liễu gạt tờ giấy sang một bên không buồn đọc lấy một chữ, và đáp rằng ông ta không biết tình hình như thế nào, nhưng bất kỳ nơi nào đảng cộng sản đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng họ chắc chắn sẽ chiến thắng bởi vì đó là trào lưu của lịch

sử.

Tôi giải thích rằng Đảng Cộng sản Malaysia tuyên bố là đảng cộng sản có nhiệm vụ giải phóng cho cả bán đảo Malay a và Singapore. Vì thế sẽ có ích nếu một lúc nào đó Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nên làm rõ lập trường của mình, rằng mối quan hệ chính phủ và chính phủ với Singapore là đúng đắn; tuy nhiên, bất kỳ một mối quan hệ đảng với đảng nên chẳng là giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và một Đảng Cộng sản của Singapore đã tìm cách giải phóng cho Singapore, chứ không phải là quan hệ với một

đảng của Malaysia hoặc Malaya như Đảng

Cộng sản Malaysia.

Hoa lập lại rằng thế lực ngoại bang không thể áp

đặt hệ thống xã hội chủ

nghĩa lên một đất nước khác,

nếu đó là điều tôi e ngại.

Tôi ép ông ta làm rõ lập

trường của Trung Quốc trên nguyên

tắc cho rằng Đảng Cộng sản

Malaysia muốn giải phóng cho người dân

ở Singapore là sai. Ông ta nói tránh

đi là ông ta chưa nghiên cứu vấn

đề này. Tôi lặp lại câu hỏi

của mình một lần nữa nhưng ông

ta vẫn từ chối làm rõ quan điểm

của mình.

Thay vào đó, ông ta tiếp tục tấn công bằng
cách nêu lên mục đích chính
của cuộc họp hôm đó – mối
liên hệ quân sự của Singapore với
Đài Loan. Ông ta bắt đầu nhỏ
nhẹ rằng giữa nhân dân hai nước
tồn tại mối quan hệ truyền thống
hữu nghị lâu đời, một "mối
quan hệ như người một nhà"
giữa người Trung Quốc và những
người ở Singapore có ông bà tổ
tiên là người Trung Quốc. Ông ta
mong rằng mối quan hệ sẽ tốt đẹp
hơn sau chuyến công du của tôi. Rồi
ông ta trở nên cứng rắn và bằng
một giọng nghiêm nghị, ông ta nói

rằng chúng tôi đã phát triển
mối "quan hệ quân sự" với "bè
lũ Tưởng ở Đài Loan". Điều
này trái với lập trường một
nước Trung Quốc của chính phủ
Singapore và không có lợi cho quan hệ
hai nước.

Tôi không chịu lép vế. Vâng, Singapore công nhận rằng
có một nước Trung Quốc và rằng
Đài Loan và đại lục là một
nước. Tuy nhiên, hiện tại, chính
phủ Quốc Dân Đảng rút khỏi
đại lục đang cầm quyền ở Đài
Loan. Tôi phải quan hệ với một chính
quyền có trong thực tế ở Đài

Loan. Nếu Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

thực sự nắm quyền ở Đài

Loan thì chúng tôi đã đặt

vấn đề với Cộng hòa Nhân

dân Trung Hoa giúp các cơ sở huấn

luyện. Singapore phải có khả năng tự phòng vệ. Bởi vì

chúng tôi bị hạn hẹp về

không phận, hải phận và đất liền,

nên chúng tôi đành phải luyện

quân ở Thái Lan, Australia, New Zealand. Trước khi bắt đầu cuộc
luyện quân quy mô lớn ở Đài Loan năm 1975, Bộ trưởng

Ngoại giao của chúng tôi, Rajaratnam, đã

thông báo cho Bộ trưởng Ngoại

giao của họ là Kiêu Quán Hoa rằng

hoạt động này không ảnh hưởng

chút nào đến lập trường của

chúng tôi là công nhận một

Trung Quốc. Kiều Quán Hoa đã không

hồi âm cho Raja.

Hoa Quốc Phong kết thúc bằng cách tuyên bố rằng vì
hệ thống xã hội của hai nước

khác nhau nên những khác biệt lớn

vẫn tồn tại. Những điều này

không thành vấn đề, bởi vì

cả hai bên đã tìm thấy nhiều

điểm tương đồng thông qua một

sự trao đổi thẳng thắn các quan

điểm. Hoa đã thúc ép tôi

đến mức tối đa.

Tôi nói việc đăng lên trang đầu của tờ *Nhân dân Nhật báo* tin
về chuyến viếng thăm Chủ tịch

Mao của tôi sẽ không nhận được

sự nồng nhiệt ở Đông Nam Á.

Tốt hơn, Trung Quốc không nên cử

một phái bộ thương mại đến

Singapore chừng nào mà sự ngờ vực

của các nước láng giềng của

chúng tôi nổi lên vì có sự

quảng bá này đã lắng dịu.

Trung Quốc càng thăm thiết với chúng

tôi như một "nước bà con họ

hàng" thì các nước láng

giềng của chúng tôi càng ngờ

vực. Điều này thật khó bởi

vì các nước láng giềng của

Singapore có một cộng đồng thiểu

số người Hoa, những người này

có một vai trò không cân xứng
trong nền kinh tế và những thành công
về kinh tế của họ đã tạo
nên sự ghen tị và bức dọc của
người dân bản xứ. Ở nơi nào
có các tôn giáo khác nhau, thì
ít có người theo tôn giáo này
kết hôn với người theo tôn giáo
khác như người theo Hồi giáo ở
Malaysia và Indonesia. Vậy đây là một
vấn đề không bao giờ kết thúc
mà Trung Quốc phải tính đến. Đó
là một yếu tố quan trọng, sâu xa
trong mối quan hệ giữa Trung Quốc và
các nước khác ở Đông Nam Á.

Hoa nói rằng ông ta đã vạch ra rất rõ là

“chính phủ Trung Quốc công nhận

và tôn trọng nền độc lập và

chủ quyền của Singapore”. Chính sách

của Trung Quốc đối với hậu duệ

của người Trung Quốc sống ở nước

ngoài là rõ ràng. Trung Quốc không

chấp nhận hai quốc tịch. Họ khuyến

khích những người này lấy quốc

tịch của nước họ đang cư trú

theo ý nguyện của họ. Tất cả

những ai làm như thế thì nghiêm

nhien không còn là công dân

Trung Quốc. Ông ta vui mừng rằng số

đông vượt trội những người

có nguồn gốc Trung Quốc ở Singapore đã

trở thành công dân của Singapore, và

cùng với những người dân thuộc

các sắc tộc khác đang xây dựng

đất nước mình. Tình hữu

ngị truyền thống và mối quan hệ

"như bà con" giữa nhân dân

Singapore và nhân dân Trung Quốc sẽ có

lợi cho việc phát triển các quan hệ.

Lỗi nói khoa trương, rập khuôn của

ông ta nghe chói tai, Raja cho rằng Hoa thiếu sự tinh tế và khéo léo của Chu

Ân Lai; Raja tin rằng nếu là Chu Ân

Lai thì ông ta đã tiến hành các

cuộc thảo luận theo một cách khác

và không sính dùng các câu

sáo rỗng. Tôi thất vọng khi thấy
vị lãnh đạo của một đất
nước không lồ như thế tỏ ra
cứng rắn và mạnh mẽ nhưng lại
thiếu tế nhị. Ông ta chỉ đơn
thuần phô trương đường lối
chuẩn mực của Đảng khi xử lý
những câu hỏi về sắc dân và
mối quan hệ họ hàng, và sính
dùng lối nguy biện khi nói lên
sự khác nhau giữa quan hệ chính phủ
với chính phủ và quan hệ đảng
với đảng để biện minh là
Trung Quốc không can thiệp vào công
việc nội bộ của chúng tôi. Và

ông ta không thừa nhận sự mâu thuẫn giữa lý thuyết của ông ta cho rằng giải phóng phải đến từ bên trong và việc Trung Quốc giúp tài liệu và hoạt động tuyên truyền cho Đảng Cộng sản Malay để giải phóng Singapore bằng sức mạnh. Kiều Quán Hoa và các quan chức Bộ Ngoại giao quen thuộc với Đông Nam Á cảm thấy không dễ chịu khi họ dõi theo vị Thủ tướng của mình đang cố hăm dọa các vị bộ trưởng Singapore mà không thành công.

Hai đêm sau đó, trong bài diễn văn đáp lễ tại bữa tiệc, tôi đã nhấn mạnh: "Trung Quốc và Singapore đã thỏa

thuận sẽ tiến hành các mối quan
hệ song phương của chúng ta bằng
cách tập trung vào những vấn đề
đã được thỏa thuận chứ
không phải những vấn đề mà
chúng ta có những quan điểm khác
nhau xuất phát từ những quan điểm
cơ bản khác nhau. Thủ tướng Hoa
đáp rằng là một nước xã
hội chủ nghĩa, Trung Quốc ủng hộ
cuộc đấu tranh cách mạng của tất
cả các nước. Nhưng Thủ tướng
Hoa cũng đã tuyên bố rằng Trung
Quốc không can thiệp vào công việc
nội bộ của các nước khác,

và rằng chính phủ Singapore xử lý
như thế nào với những người
cộng sản của họ là một vấn
đề mà Chính phủ Singapore tự
quyết định. Căn cứ trên sự
không can thiệp này, tôi tin rằng
chúng ta có thể phát triển quan hệ
giữa hai nước". Lời tuyên bố
công khai này đã củng cố niềm
đảm của tôi chống lại các
phần tử của mặt trận liên hiệp
những người cộng sản ở Singapore.

Tối hôm đó sau bữa ăn tối, Thủ tướng Hoa Quốc
Phong đi cùng tôi trong một chiếc xe Cờ
Đỏ từ nhà khách ở Diaoyutai đến
nhà ga Trung tâm Bắc Kinh. Đó là

một lễ tiễn đưa với hàng
nghìn học sinh vẫy hoa giấy đầy
màu sắc và hát bài ca tạm
biệt. Họ đưa tôi và cả phái
đoàn cùng với tất cả các
nhân viên an ninh, lễ tân, và xách
hành lý lên một chiếc tàu đặc
biệt đi tham quan các tỉnh phía Tây.

Con tàu rời Bắc Kinh lúc 10 giờ 15 phút tối. Trong toa của tôi
có một bồn tắm lớn chưa
từng thấy. Tôi tự hỏi vì sao có
ai đó lại muốn tắm bồn thay vì
tắm vòi sen trong một toa xe chạy cà
giật và tròng trành như thế
này. Có lẽ nó được lắp
đặt cho Chủ tịch Mao chăng? Chúng

tôi thức giấc khi tàu đến Dương

Xuyên ở tỉnh Sơn Tây. Sau bữa điểm

tâm trên tàu, chúng tôi được

chở đi ngoằn ngoèo dọc theo một

con đường quanh co dốc đứng đến

Đại Trại, ở đó, chúng tôi

được Ủy ban cách mạng có

nhều kinh nghiệm trong việc tiếp đón

các nhân vật quan trọng thông báo

tình hình khẩn cấp. Chúng tôi

lắng nghe một bài kể đã được

học thuộc lòng về sự nhiệt tình

cách mạng đã chinh phục tất cả

như thế nào. Chúng tôi ngủ qua

đêm ở trên tàu và thức dậy

tại Tây An để xem những phát hiện
mới nhất về ngôi mộ của Hoàng
đế Tần Thủy Hoàng. Họ vừa
mới bắt đầu khai quật những tượng
chiến binh làm bằng đất nung ở
đó.

Sau đó, tại một bữa tiệc tối chào mừng đoàn
do Ủy ban cách mạng tỉnh Sơn Tây
tổ chức, chúng tôi nghe bài diễn
văn đầu tiên trong số nhiều bài
khác rập khuôn theo cách Hoa Quốc
Phong lên án "tên theo đuôi chủ
nghĩa tư bản", tức là một
người nào đó đã luôn
vào Đảng Cộng sản và đang
cố phục hồi chủ nghĩa tư bản.

Tôi đã đọc được tin Đặng
Tiểu Bình đã bị phê truất
khỏi cương vị là người thứ
hai trong chính phủ và bị chỉ trích
là "kẻ theo đuôi chủ nghĩa tư
bản". Khi tôi nghe Hoa dùng thuật ngữ
này lần đầu tiên, tôi không
để ý lắm, nhưng vì nó được
lặp đi lặp lại thường xuyên
tại mỗi nơi chúng tôi đến
thăm, tôi kết luận rằng đây
hẳn là một vấn đề nghiêm
trọng; nhân vật chưa bị nêu tên
này phải là một nhân vật quan
trọng nếu như cần phải bị chỉ

trích đi chỉ trích lại như thế.

Sáng hôm sau, chúng tôi đi Diên An, căn cứ thần
thoại của Bát bộ quân, và cái
động hoàng thổ, nơi từng là
phòng làm việc của Mao. Tại viện
bảo tàng tưởng niệm này, cô
hướng dẫn viên nói năng như
một người truyền giáo nhiệt
thành. Cô ta nhắc đến Mao với một
sự nhiệt thành sùng kính như
thể ông ta là Chúa và Chu Ân
Lai và những người lính bất tử
của cuộc Vạn Lý Trường Chinh là
các thiên thần. Một con ngựa trắng
nhỏ được nhồi bông và đặt
trong tủ kính bởi vì Chu Ân Lai đã

cưỡi nó một đoạn đường
trong cuộc Vạn Lý Trường Chinh. Lờ
kê của người hướng dẫn viên
khó chịu đến nỗi cả Choo và
Ling lảng đi chỗ khác, chỉ còn
tôi phải tỏ ra quan tâm và phải
có đôi lời hưởng ứng cho có
lịch sự.

Chúng tôi nghỉ
lại một đêm ở Yangchialing, thành
phố lớn nhất gần Diên An. Một lần
nữa chúng tôi nghe thấy những lời
chỉ trích gay gắt "kẻ theo đuôi
chủ nghĩa tư bản" của ông chủ
tịch Ủy ban cách mạng quận. Chúng
tôi bay trở về Tây An và lưu lại

trong một khu nhà khách rộng mênh

mông – ở đó tôi được

bố trí ở một phòng khách sang

trọng có phòng tắm rộng và

phòng trang điểm. Họ nói phòng

này được xây đặc biệt

dành cho Chủ tịch Mao. Những nhà

khách sang trọng này là đặc

quyền cho các vị lãnh đạo tỉnh

và Bắc Kinh.

Chúng tôi bay đến Thượng Hải, và một lần

nữa được những nữ sinh mặc áo quần sắc sỡ, mang cờ và hoa
múa

đón chào. Vào bữa ăn tối,

ông chủ tịch Ủy ban cách mạng

Thành phố Thượng Hải, một người

đàn ông trẻ, lại lên án

"kẻ theo đuôi chủ nghĩa tư bản"

với giọng giận dữ gay gắt. Chúng

tôi được biết Thượng Hải

là thành phố tả nhât trong tất

cả các thành phố và các tỉnh,

và là căn cứ của những người

cấp tiến tập hợp xung quanh vợ chủ

tịch Mao, Giang Thanh, và Bè lũ Bốn

tên, những kẻ đã bị bắt và

tổng giam ngay sau khi Mao chết.

Vào cuối cuộc hành trình về tỉnh, một sự thân

thiện đã nảy sinh giữa các quan

chức của họ và những thành viên

nói được tiếng Quan Thoại trong

đoàn của tôi. Họ đùa giỡn

khi chỉ vào đĩa thức ăn mời
nhau trong bữa ăn tối, với giọng mỉa
mai: "*Zi li geng sheng*", một trong những khẩu hiệu của Mao có
nghĩa là "tự lực cánh sinh",
hàm ý tôi sẽ tự gắp thức
ăn cho mình, anh không cần phải phục
vụ tôi. Bỗng đang tan. Đằng sau cái
vẽ bên ngoài có kỷ luật của
một cán bộ cộng sản là một
con người biết thưởng thức những
món ăn ngon, rượu nho ngon, những món
mà họ được hưởng chỉ
lúc nào có khách là nhân vật
quan trọng đến thăm.

Rồi thì đến bữa ăn tối cuối cùng do các ủy
ban cách mạng tỉnh Quảng Đông và

thành phố Quảng Châu chiều dài.

Cám ơn trời, chỉ còn một bài

diễn văn và một lần cuối cùng

vạch mặt "kẻ theo đuôi chủ

nghĩa tư bản" nhưng hoàn toàn

không gay gắt, không kết tội.

Sáng hôm sau, họ tổ chức một buổi tiễn rước

rỡ màu sắc tại nhà ga Quảng

Châu trước khi chúng tôi đáp

tàu đặc biệt đi Thẩm Quyển.

Lần cuối cùng, hàng trăm nữ sinh

mang theo hoa, cờ nhảy múa và hát

chào từ biệt. Tôi tự hỏi làm

sao mà họ có thể cho phép học

sinh nghỉ học cho những lần trình diễn

như vậy. Hai giờ sau, chúng tôi đã

có mặt tại Lo Wu. Khi chúng tôi đang
đi bộ băng qua biên giới rời khỏi
đất Trung Quốc, chúng tôi thờ
phào nhẹ nhõm, bỏ lại đằng
sau những bài ca và những câu khẩu
hiệu.

Tất cả chúng tôi đã rất háo hức được
nhìn thấy nước Trung Quốc mới kỳ
bí này. Đối với người Hoa ở
Nam Dương, nó có sức hấp dẫn
kỳ lạ, như là quê cha đất tổ
vậy. Người Trung Quốc mặc quần áo
đẹp nhất cho con cái họ để
chào và tiễn chúng tôi tại các
sân bay, các nhà ga, các trường
mẫu giáo và những nơi khác mà

chúng tôi đến thăm. Những chiếc
áo dài, váy yếm và áo len
dài tay màu sắc sặc sỡ chỉ mặc
vào những dịp đặc biệt rồi
cẩn thận cất để dành. Đa số
người Trung Quốc mặc bộ vét kiểu
Mao màu tím than hoặc xám đậm,
xộc xệch dùng cho cả nam lẫn nữ.
Lúc ấy chúng tôi không biết
những ngày đấy là những ngày
tháng cuối cùng của kỷ nguyên
Mao. Sau đó 4 tháng ông ta mất –
sau trận động đất Đường
Sơn tháng 9 năm đó. Về sau, tôi
lấy làm mừng vì đã có

đập nhìn thấy đất nước này
trước lúc Đặng Tiểu Bình
cho mở cửa Trung Quốc, đã được
chứng kiến sự đồng dạng gương
ép trong trang phục, ăn nói và đã
được nghe những bài tuyên truyền
làm mù cả người của họ.

Mỗi người mà chúng tôi gặp đều có
một câu trả lời giống nhau cho những
câu hỏi của chúng tôi. Tại Đại
học Bắc Kinh, tôi hỏi các sinh viên
rằng họ sẽ làm gì sau khi tốt
nghiệp. Câu trả lời dứt khoát:
“Theo quyết định của Đảng và
làm sao phục vụ nhân dân được
tốt nhất”. Thật là bức mình

khi nghe những câu trả lời như vệt

từ những người trẻ tuổi thông

minh như thế. Những câu trả lời

tất thấy đều đúng về mặt

chính trị nhưng không thật lòng.

Đó là một thế giới kỳ lạ. Tôi đã đọc

về Trung Quốc, đặc biệt là sau

chuyến công du của Nixon. Những sự công

kích không chùn bước của những

khẩu hiệu chữ to được sơn hoặc

dán trên tường, trên những áp

phích khổng lồ cắm ngay giữa những

cánh đồng lúa và lúa mì,

tất cả đều bằng thứ ngôn ngữ

cách mạng dữ dội – đây quả

là một kinh nghiệm siêu thực. Những

câu khẩu hiệu này phát ra om sòm
từ những loa phóng thanh tại các nhà
ga, các công viên và trên đài
phát thanh đã làm tê liệt các
giác quan. Chúng tôi nhận thấy người
dân chẳng mấy nhiệt tình, ngoại
trừ khi họ phải nói với chúng
tôi về cuộc Cách mạng Văn hóa
bằng một giọng bắt chước ca ngợi
sôi nổi. Đây là làng Potemkin⁴⁴ kiểu Trung Quốc.

Đại Trại là công xã kiểu mẫu của họ ở
vùng Sơn Tây núi non, căn cứ
thuộc khu Tây Bắc. Từ nhiều năm,
vùng này thường được ca tụng
trên phương tiện truyền thông đại
chúng vì thường xuyên có những

vụ mùa bội thu. Đại Thanh ở phía

Đông Bắc là nơi có những mỏ

dầu. Khẩu hiệu của Mao là: Học

về nông nghiệp, hãy nghiên cứu

Đại Trại. Học về công nghiệp,

hãy nghiên cứu Đại Thanh (Nong ye xue

Dazhai. Gong ye xue Daqing). Vì thế, tôi đã yêu cầu được đến thăm
Đại

Trại.

Mười năm sau, họ tiết lộ rằng Đại Trại

là một sự dối trá. Sản lượng của Đại Trại cao hơn là do những đầu
vào

đặc biệt làm cho sản lượng

nông nghiệp của nó cao như thế.

Trong những mỏ dầu Đại Thanh, những

công nhân kiểu mẫu đã không

khai thác được sản lượng tối

đa từ dưới đất bởi vì
công nghệ lạc hậu và sản lượng
của họ bị giảm xuống. Nhiệt tình
cách mạng không thể bù đắp
cho bí quyết công nghệ, cho dù trong
nông nghiệp hay trong khai thác mỏ. Niềm
tin trong kỷ nguyên Mao: "Hồng hơn
Chuyên" là một lỗi nguy hiểm,
gian trá được áp đặt lên
người dân.

Tại mỗi tỉnh lỵ, chủ tịch hội đồng cách
mạng (hoặc thủ hiến, như người
ta gọi ông ta sau khi Cách mạng Văn hóa
đã chính thức kết thúc) đã
tổ chức một bữa ăn tối chào
mừng tôi. Mỗi người đều thốt

ra cùng một lời chỉ trích và
phi báng "kẻ theo đuôi chủ
nghĩa tư bản", ám chỉ Đặng
Tiểu Bình. Chúng tôi đã không
nắm được ý nghĩa của nó,
lúc bấy giờ chưa hiểu được
thứ ngôn ngữ mật mã mà họ
dùng để lên án ông ta. Tôi
đã quan sát những vẻ mặt nghiêm
trang của những người đàn ông
khi họ đọc to những bài diễn văn,
mặt lạnh như tiền. Những thông
dịch viên đã thuộc lòng những
gì sắp được nói ra và chỉ
việc lặp đi lặp lại những cụm

từ tiếng Anh có sẵn. Tôi tự hỏi
tình cảm thật của họ ra sao nhỉ
nhưng chẳng ai đề lộ những suy nghĩ
của mình.

Đó là một mớ cảm giác hỗn độn đến
nỗi chúng tôi phải mất một số
thời gian mới chọn lọc được.

Mỗi tối, tôi cùng Choo so sánh những điều ghi chép được.

Nếu như họ đặt máy nghe trộm
như người Nga đã làm ở

Moscow năm 1971, thì họ cũng không đề
lộ nó. Con gái tôi, Wei Ling, lúc

bấy giờ là một sinh viên y khoa năm
thứ ba, tháp tùng chúng tôi. Con bé
đã học ở trường hoàn toàn
dạy bằng tiếng Trung Quốc ở trường

Trung học nữ sinh Nanyang cho tới cấp O, 10

năm học chính quy bằng tiếng Trung Quốc

trước khi chuyển sang tiếng Anh để

có trình độ A đăng theo học

ngành y khoa tại trường đại học.

Con bé chẳng gặp trở ngại gì

trong vấn đề ngôn ngữ nhưng lại

cực kỳ khó khăn để thật sự

hiểu họ, và những suy nghĩ trong lòng

họ. Khi con bé lang thang một mình tại

những thành phố tỉnh lẻ nơi chúng

tôi tới thăm, đám đông tụ

tập xung quanh vì tò mò. Cô ấy

từ đâu đến? Singapore. Đó là

ở đâu? Những phụ nữ tại các

bữa tiệc cũng quan tâm đến Ling
không kém. Nó trông giống người
Trung Quốc, nói ngôn ngữ của họ,
tuy nhiên cung cách lại không giống họ
– chẳng chút e thẹn, nói năng
thoải mái giữa đám người
lớn. Nó ăn mặc đẹp so với họ, xông xáo, thẳng thắn như
người từ cung trăng đến. Nó
cảm thấy mình khác biệt với họ.
Cũng như tôi, nó thấy đình tai nhức
óc khi nghe những tràng tuyên truyền
liên tục phát ra từ các loa phóng
thanh và đài phát thanh.

Con gái tôi phản ứng như thế nó vừa có
phát kiến lớn. Nó đã từng
học lịch sử và văn học Trung Quốc

trước thời cộng sản ở một
trường dạy bằng tiếng Trung Quốc
và đang mong được nhìn ngắm
những tượng đài lịch sử,
những hiện vật văn hóa, những kỳ
quan thiên nhiên, đặc biệt là
những điều được nhắc đến
trong những đoạn văn hay mà nó đã
học thuộc. Nhưng thấy sự nghèo
nàn nằm liền kề những ngọn núi
và đền đài với những cái
tên nghe sao mà lãng mạn đã
khiến nó nghĩ rằng việc Trung Quốc
nhấn mạnh là mình có một nền
văn minh cổ xưa và liên tục nhất

thế giới là một trở ngại ngăn

họ bắt kịp với thế giới phát

triển; rằng Singapore giàu có hơn bởi

vì chúng tôi đã không có

những chướng ngại vật như thế.

Con gái tôi ngạc nhiên nhìn thấy Trung Quốc khác
xa ngay cả với các nước Đông

Âu mà nó đã đến thăm

cùng tôi – biệt lập với ảnh

hưởng bên ngoài – và cũng

ngạc nhiên khi thấy những người

dân ở đây đã bị tiêm

nhiễm sâu sắc đến nỗi dù là

một quan chức trẻ hay người từ bất

cứ tinh nào đến, một khi phải

trả lời, họ đều đưa ra những

câu trả lời chuẩn mực về chính

trị. Nó ít có cơ hội tiếp

xúc với người dân thường.

Bất cứ ở

đâu mà nó đi thông dong hoặc chạy

bộ đều có cận vệ đi theo bảo

đảm an ninh và ngăn nó lại không

cho tiếp xúc. Thứ nó chán xem là

những khẩu hiệu chữ to, gấp năm

bảy lần chữ thường mà hỏi

đó đang là thời thượng như:

"Hãy phê phán Khổng Tử –

Hãy phê phán Đặng Tiểu Bình",

"Hãy nghiền nát chủ nghĩa kinh tế

tư sản" [đúng nguyên văn thể

đầy], "Tư tưởng Mao Trạch Đông

toàn thắng muôn năm". Nó kinh
ngạc trước sự phục tùng mù
quáng của người dân đối với
nhà cầm quyền. Vào cuối chuyến
đi, nó lấy làm mừng là ông
bà tổ tiên nó đã chọn tìm
vận may ở Nanyang.

Trước chuyến thăm này, chính phủ chúng tôi
đã nghiêm ngặt từ chối cho phép
người Singapore dưới 30 tuổi đi thăm
Trung Quốc. Khi tôi trở về, tôi chỉ
thị rằng quy định này phải được
xem xét lại, vì qua những gì mắt
thấy tai nghe của bản thân và những
phản ứng của Ling, tôi tin rằng cách
tốt nhất để tẩy sạch những ý

ngĩ lãng mạn về quê hương vĩ
đại là cho phép họ về thăm,
càng lâu càng tốt. Chẳng bao lâu
sau đó, chúng tôi đã bãi
bỏ hạn chế này.

Tôi bị ấn tượng bởi diện tích bao la của
Trung Quốc và những khác biệt lớn
giữa 30 tỉnh thành của họ. Điều
mà tôi đã không lường trước
được là cái giọng quạc quạc
của những phương ngữ khác nhau mà
tôi tình cờ gặp phải. Thật khó
hiểu được nhiều người trong
bọn họ nói gì. Thủ tướng
Hoa là người Hồ Nam nói giọng
phát âm nặng. Ít ai trong số những

người tôi gặp nói được

tiếng chuẩn (tiếng phổ thông hay còn

gọi là Quan thoại). Chỉ riêng tiếng

phổ thông cũng có hàng loạt các thổ ngữ và cách phát âm khác nhau đến nỗi khi chúng tôi

đến Quảng Châu, người phiên

dịch tháp tùng tôi, một phiên

dịch tuyệt vời, không thể hiểu vị

ủy viên lớn tuổi của hội đồng

cách mạng ở đảo Hải Nam nói

gì, mặc dù ông ta đang nói thứ

tiếng mà ông ta cho là tiếng phổ

thông. Tôi thì lại hiểu ông ta

nói gì bởi vì nước chúng

tôi có nhiều người Hải Nam nói

tiếng phổ thông giống ông ta, thế

là tôi phải phiên dịch lại những
gì vị ủy viên hội đồng cách
mạng nói cho thông dịch viên của
họ hiểu. Đây là một ví dụ
nhỏ về việc thống nhất Trung Quốc
bằng một ngôn ngữ chung. Về diện
tích và dân số, Trung Quốc lớn
hơn châu Âu lục địa từ 1,5
đến 2 lần. 90% dân Trung Quốc là
người Hán và có chung chữ viết.
Nhưng họ phát âm nguyên âm và
phụ âm theo những cách khác nhau cho
cùng một chữ viết và đã
hình thành nhiều thành ngữ và
tiếng lóng tại các tỉnh khác

nhau, thậm chí ở những thị trấn
nằm liền kề trong cùng một tỉnh.
Họ đã và đang cố thống nhất
ngôn ngữ từ lúc Nhà Thanh bị
lật đổ năm 1911, nhưng phải mất
một thời gian dài mới có thể
thành công. Với truyền hình vệ
tinh, đài phát thanh và điện
thoại di động, họ có thể đạt
được mục đích trong một hoặc
vài thế hệ nhưng chỉ thành công
được ở thành phần dân số
trẻ tuổi được học hành tốt
hơn.

Chỉ hai tuần ở

Trung Quốc mà chúng tôi phải di

chuyên hàng ngày, được hộ
tổng bởi những chủ nhân khác
nhau tại các địa phương khác
nhau, được chăm lo bởi nào là
cán bộ chuyên trách vụ Đông
Nam Á, các phiên dịch, nhân viên
lễ tân, nhân viên khuôn vác hành
lý và nhân viên an ninh là những
người tháp tùng đoàn chúng
tôi suốt chặng đường từ Bắc
Kinh đến Quảng Châu, về cuối,
chúng tôi cảm thấy căng thẳng vì
lúc nào cũng phải giữ thái độ
lịch sự nhất. Trong đoàn, họ bố
trí các quan chức nói được

từng thứ ngôn ngữ và thổ ngữ
của chúng tôi. Cho dù chúng tôi
nói tiếng Phúc Kiến, Malay hoặc tiếng
Anh, họ cũng có các quan chức từng
sống ở Đông Nam Á, hoặc đã
từng làm việc ở Indonesia nhiều năm
và nói được tiếng Malay, tiếng
Bahasa Indonesia, hoặc tiếng Phúc Kiến như
người bản xứ, có thể nghe trộm
và hiểu chúng tôi đang nói gì.
Vì thế chúng tôi không thể đột
ngột thay đổi ngôn ngữ để
loại họ ra ngoài cuộc nói chuyện.
Vào số buổi tối ít ỏi mà
chúng tôi được ăn tối riêng

với nhau, chúng tôi mới có thời
gian vui vẻ bên nhau cùng đối chiếu
những gì ghi chép được.

Tại mỗi điểm dừng chân, các quan chức Bắc Kinh có
nhiệm vụ chăm sóc và đáp
ứng các nhu cầu của chúng tôi
thường lôi cuốn những thành viên
trong đoàn chúng tôi vào những
cuộc trò chuyện để lần dò
thái độ của chúng tôi về
những vấn đề khác nhau và những
phản ứng của chúng tôi đối
với họ. Họ rất cặn kẽ. Các
phóng viên của chúng tôi báo
lại rằng đêm nào, về khuya cũng
thấy họ thảo luận những điều

phát hiện được trong ngày và
viết những báo cáo chi tiết về
những đàm thoại và những điều
quan sát được trong ngày. Tôi tự
hỏi ai sẽ đọc những cái này
– hiển nhiên là phải có ai đó
đọc bởi vì họ làm những
báo cáo này rất nghiêm túc.

Tôi kết luận: một lý do họ muốn
tôi đến thăm Trung Quốc là để
xem tận tường mặt đối mặt và
đánh giá những cá tính và
thái độ của tôi.

Khi chúng tôi chào tạm biệt họ tại nhà ga ở
Quảng Châu, vị phụ trách vụ Đông
Nam Á, người cao lớn, trông như

người bị lao phổi, tuổi độ

50, bảo K.C. Lee rằng sau khi quan sát tôi hai tuần nay, ông ta nhận thấy tôi rất

cứng rắn. Tôi tiếp nhận lời nhận

xét ấy như dấu hiệu của một

sự kính trọng. Khi họ đồng loạt

vỗ tay để hoan nghênh tôi, tôi vẫy

tay chào lại. Tôi không vỗ tay như

cách thức của họ. Tôi cảm thấy

buồn cười khi vỗ tay đáp lại.

Tôi cố ý cho họ hiểu tôi là

người Singapore và khác biệt với

họ. Chúng tôi đã phản ứng

giống nhau: Choo và Ling cũng thế, và

tôi cũng không cảm thấy bản thân

mình là một trong số họ. Thật

thế, trong chuyến đi đầu tiên ấy,
chúng tôi chưa bao giờ cảm thấy
sâu sắc hơn mình không phải là
người Trung Quốc.

Thật là bối rối khi tham quan nhà máy hoặc đến
một cuộc triển lãm được
người ta đưa cho – theo phong tục
của họ – một cây bút lông,
một nghiên mực Tàu mài sẵn và
một trang giấy thảo hoặc một trang sách
trắng để mình viết cảm tưởng.
Vì tôi chỉ làm quen với bút
lông được vài tháng ở tiểu
học, nên tôi từ chối và yêu
cầu đưa cho một cây viết bình
thường để viết lời cảm tưởng

bằng tiếng Anh.

Cảm giác mình không phải là người Trung Quốc
trở nên bớt căng thẳng khi tôi
biết rõ họ hơn và không còn
bị rối trí bởi những khác biệt
trong cách nói chuyện, ăn mặc và
cử chỉ. Nhưng trong chuyến đi đầu
tiên đó, chúng tôi thấy bản
thân họ và các cử chỉ thái
độ của họ rất xa lạ. Với
người Trung Quốc ở miền Nam, chúng
tôi không bị chú ý vì có
vẻ bề ngoài gần giống như họ.
Nhưng thậm chí ngay cả như thế,
chúng tôi vẫn cảm thấy rõ ràng
rằng chúng tôi không phải là

một người trong số họ.

Tôi cũng đã phát hiện ra rằng nhiều người
trong số những sinh viên người Hoa trẻ
tuổi trở về Trung Quốc trong những năm
1950 để góp phần vào cuộc cách
mạng đã không bao giờ được
xã hội Trung Quốc chấp nhận. Họ
luôn luôn tách riêng vì Hoa kiều,
hay người Trung Quốc sống ở nước
ngoài là những người khác lạ,
"ùỵ mị" không hoàn toàn hòa
nhập. Thật là buồn; những người
này đã trở về bởi vì họ
rất muốn đóng góp và muốn
hội nhập. Họ được hoặc có
lẽ phải được đối xử khác

bởi vì có những đặc quyền
đặc lợi, những ưu tiên không
giành cho công dân trong nước hoặc
là do cuộc sống có thể đã
trở nên quá khó khăn đối
với họ. Và vì những đặc
quyền đặc lợi đó mà họ
bị oán ghét. Thật là khó cho
cả hai phía. Tình cảm họ hàng
là tốt đẹp với điều kiện
những người bà con hải ngoại này
sống hẳn ở nước ngoài và
thỉnh thoảng về thăm tặng quà,
hỏi han sức khỏe. Nhưng ở lại
trong nước và trở thành một phần

của Trung Quốc đã trở thành một
gánh nặng trù phi người bà con
có nghề hoặc kiến thức đặc
biệt. Nhiều người trở về với
những tư tưởng lãng mạn cách
mạng cuối cùng lại trở thành
những người di cư sống ở Hong Kong
và Macau, nơi họ cảm thấy cuộc
sống thích hợp hơn, gần giống với
cuộc sống ở Singapore và Malay hơn, nơi
họ từng khinh miệt và đã ruồng
bỏ. Nhiều người trong số họ đã
kiến nghị được trở lại
Singapore. Cục An ninh Quốc gia của chúng tôi đã kiên quyết đề
nghị
bác bỏ lời thỉnh cầu như vậy

vì nghi ngờ đó là những phần
tử được Đảng Cộng sản
Malaysia cài vào để quấy rối.
Như vậy là hiểu lệch hoàn toàn
tình hình thực tế. Những người
này đã hoàn toàn vỡ mộng
với Trung Quốc và chính họ lẽ
ra đã trở thành thuốc chửi nguyền
của chúng tôi chống lại con virus chủ
nghĩa Mao.

Về vế bề
ngoài, chúng tôi rất giống người
Trung Quốc ở các tỉnh miền Nam. Chúng
tôi có cùng những giá trị văn
hóa, trong thái độ đối với
các quan hệ về giới tính, các

quan hệ trong gia đình, lòng tôn kính

đối với người lớn tuổi, và

những chuẩn mực xã hội khác

liên quan đến gia đình và bạn

bè. Nhưng chúng tôi khác nhau trong

quan điểm và cách nhìn nhận thế

giới và vị trí của chúng tôi

trong thế giới này. Đất nước

của họ rộng lớn đến độ

họ cảm thấy tuyệt đối tự tin

sẽ có một ghế dành cho họ ở

bàn đầu một khi họ đã tự

điều chỉnh được bản thân

và đó chỉ là vấn đề

thời gian mà thôi. Không có người

Trung Quốc nào nghi ngờ vận mệnh cuối

cùng của họ sau khi họ phục hồi

được nền văn minh của mình,

một nền văn minh cổ xưa nhất thế

giới với 4.000 năm lịch sử không

bị gián đoạn. Chúng tôi, những

người di trú, những người đã

cắt đứt cội nguồn của mình

và đem gieo trồng bản thân ở một

miền đất khác, với vùng khí

hậu rất khác, lại thiếu sự tự

tin này. Chúng tôi có những nghi ngờ

ngghiêm túc về tương lai của chúng

tôi, luôn luôn tự hỏi số phận

nào sẽ tới trong tương lai của

chúng tôi trong một thế giới không
ổn định và thay đổi nhanh chóng.

36 TRUNG

HOA CỦA ĐẶNG TIỂU BÌNH

Lần gặp gỡ
của tôi với Phó Thủ tướng
Đặng Tiểu Bình thật khó quên! Một ông già 74 tuổi, thấp
bé nhưng chắc nịch và lanh lợi,
cao không quá một mét rưỡi, bảnh
bao trong bộ com-lê màu be kiểu Mao
Trạch Đông, từ chiếc Boeing 707 bước
xuống phi trường Paya Lebar vào tháng 11/1978. Bước đi mạnh mẽ,
ông ta
duyet đội danh dự, rồi cùng tôi
đi xe về biệt thự Istana, nhà khách

của chúng tôi ở khu Istana. Chiều hôm ấy chúng tôi gặp nhau để có cuộc thảo luận chính thức tại phòng họp chính phủ.

Sau khi thấy những ống nhỏ ở Đại sảnh đường Nhân dân, tôi đã bố trí cho đặt một ống nhỏ bằng sứ màu xanh trắng ở cạnh chỗ ông Đặng ngời. Qua sách báo tôi được biết ông thường dùng ống nhỏ.

Tôi cũng đặt một chiếc gạt tàn chủ ý dành riêng cho ông ta mặc dù có quy định không được hút thuốc trong các phòng có máy điều hòa ở nhà khách Istana.

Đây là một cử chỉ trân trọng đối với một nhân vật

lớn trong lịch sử Trung Hoa. Tôi còn

ngó xem để biết chắc là quạt

thông gió ở phòng họp của chính

phủ đang hoạt động.

Tôi chào đón ông ta như một nhà cách mạng vĩ

đại của nước Trung Hoa. Đáp

lời, ông tá nói rằng Singapore có

thể được coi là một nơi cố

cự đối với ông. Năm mươi

tám năm về trước, tức vào

năm 1920, trên đường đi Pháp,

ông ta đã tham quan đất nước

này trong hai ngày. Khi tôi thăm Bắc

Kinh năm 1976, ông không thể gặp tôi; lúc bấy giờ ông ta bị gạt ra

ra. Ông ta đã bị Bè lũ

Bốn tên đánh bại, nhưng cuối

cùng chính họ bị đánh bại.

Suốt hai tiếng rưỡi đồng hồ

tiếp đó, ông ta nói về nguy cơ

do Liên Xô đặt ra cho thế giới.

Tất cả các quốc gia và dân tộc

không muốn chiến tranh phải hợp thành một mặt trận thống nhất chống lại

những kẻ hiếu chiến. Ông trích

dẫn lời Mao: Chúng ta tất cả phải

hợp nhất lại để đương đầu

với *wang ba dan* (nghĩa đen là "trứng rùa",

nhưng được thông dịch viên của

ông ta dịch là bọn chó đẻ).

Ông ta đã mô tả toàn diện

về những thủ đoạn của Xô

Viết tại châu Âu, Trung Đông, châu

Phi, Nam Á, và cuối cùng tại Đông

Dương.

Ông mời tôi đến thăm Trung Quốc lần nữa. Tôi nói rằng tôi sẽ đến thăm khi nào Trung Quốc đã phục hồi sau cuộc Cách mạng Văn hóa. Ông ta nói rằng để hồi phục phải mất một thời gian dài. Tôi đáp lại rằng họ sẽ dễ dàng tiến tới và làm tốt hơn Singapore nhiều, bởi vì chúng tôi là hậu duệ của những nông dân mù chữ không có ruộng đất từ Phúc Kiến, Quảng Đông đến đây, trong khi họ lại là con dòng cháu giống của các học giả, quan lại và

giới trí thức ở lại quê hương.

Ông ta lặng thinh.

Ngày hôm sau, tôi trình bày ý kiến của mình
trong một giờ đồng hồ – thực
chất là nửa tiếng, không có
thông dịch. Tôi tóm lược những
gì ông ta đã nói về mối
đe dọa từ Xô Viết bằng cách
đề cập tới những tài liệu
nghiên cứu của Viện nghiên cứu
Chiến lược Quốc tế London dựa trên
nguồn tư liệu đầy đủ nói
về các khả năng quân sự của
họ. Tôi vạch rõ rằng Thủ tướng
Đức Helmut Schmidt, Tổng thống Pháp
Giscard d'Estaing, và các nhà lãnh

đạo Hoa Kỳ tại Washington đã cho
tôi những kết luận khác nhau về
những nguy cơ do Liên Xô tạo nên.

Một vài người trong các vị này
tin rằng Liên Xô đang phung phí quá
nhiều nguồn tài nguyên của họ
vào vũ khí. Dầu sao, các quốc
gia nhỏ bé như Singapore chỉ có thể
ghi nhận những xu hướng này của
thế giới, mà không thể tác động
đến kết cục của các xu hướng
này. Chúng tôi phải phân tích
tình hình từ quan điểm khu vực,
chứ không phải toàn cầu. Vấn đề
sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc là quân lính Mỹ đã rút khỏi

Việt Nam và Thái Lan. Rõ ràng là
họ sẽ không bao giờ giao chiến nữa
với những người cộng sản nổi
loạn trên lục địa châu Á.

Vấn đề tiếp đến là lực
lượng Hoa Kỳ sẽ ở lại bao lâu
nữa trên đất Philippines để cân
bằng với hạm đội Liên Xô
đang lớn dần ở Ấn Độ Dương
và Thái Bình Dương. Singapore muốn
Hoa Kỳ ở lại Philippines.

Để làm dịu bớt mối lo ngại của Đặng về
thái độ của Singapore đối với
Liên Xô, tôi đã điểm lại
các đối tác ngoại thương
chính yếu của chúng tôi – Nhật

Bản, Hoa Kỳ, Malaysia và Liên hiệp

châu Âu, mỗi nước từ 12 tới

14% trong toàn bộ ngoại thương của

chúng tôi. Trung Quốc chỉ có 1,8% và

Liên Xô 0,3%. Phần đóng góp của

Liên Xô vào đời sống kinh tế

của chúng tôi không đáng kể.

Tôi cũng không cần thêm bài học

về thói xưng hùng xưng bá của

người Nga. Tôi kể lại cho ông ta

nghe rằng năm 1967, sau khi thăm Abu Simbel và Aswan, tôi quay về Cairo trên một máy bay Ai Cập, có một Bộ trưởng Ai

Cập đi cùng, khi máy bay sắp hạ

cánh bỗng có sự lộn xộn trong

buồng lái. Vị Bộ trưởng xin lỗi

vì phải đích thân vào buồng

lái. Sau khi máy bay hạ cánh, tôi
phát hiện rằng viên phi công Liên
Xô của một chiếc máy bay khác
đã nói với ban quản lý sân
bay rằng anh ta không hiểu tiếng Anh, và yêu cầu được ưu tiên hạ
cánh trước chiếc máy bay chở các
yếu nhân. Vị Bộ trưởng Ai Cập
phải quát tháo ra lệnh từ buồng
lái để đảm bảo cho chiếc máy
bay chở các yếu nhân hạ cánh
trước chiếc máy bay Liên Xô. Tôi
đã quá biết thói ngạo mạn
của người Nga.

Trung Quốc muốn các nước Đông Nam Á đoàn
kết với họ để cô lập "con
gấu Nga"; nhưng sự thật là các

nước láng giềng của chúng tôi

muốn chúng tôi đoàn kết lại

để cô lập "con rồng Trung Quốc".

Ở Đông Nam Á không có "Nga

kiều" lãnh đạo những cuộc

khởi nghĩa cộng sản được chính

phủ Liên Xô ủng hộ, nhưng có

"Hoa kiều" được chính phủ

và Đảng Cộng sản Trung Quốc khích

lệ và hỗ trợ, đang gây nên

những mối đe dọa đối với Thái

Lan, Malaysia, Philippines, và với mức độ

yếu hơn là Indonesia. Trung Quốc còn

công khai khẳng định mối quan hệ

đặc biệt của họ với những

Hoa kiều bởi vì họ có quan hệ
huyết thống, và trực tiếp kêu
gọi tinh thần yêu nước của Hoa
kiều, qua mặt chính phủ các quốc
gia có Hoa kiều là công dân của
mình, thậm chí kêu gọi họ trở
về giúp Trung Quốc trong sự nghiệp
"Bốn hiện đại hóa".

Các chính phủ

ASEAN xem các buổi phát thanh của Trung Quốc trực tiếp kêu gọi
các công

dân người Hoa của họ là hoạt

động lật đổ nguy hiểm. Đặng

thình lặng lắng nghe, ông ta chưa bao giờ

nhìn nhận sự việc dưới góc

độ này: Trung Quốc, một cường

quốc ngoại bang, đang qua mặt các chính phủ trong khu vực
khuyh đảo công dân của họ. Tôi nói rằng hầu như

không có khả năng các nước

ASEAN hưởng ứng tích cực lời đề

nghị của ông ta về một mặt trận

thống nhất chống Liên Xô và Việt

Nam, và gợi ý rằng chúng tôi

nên thảo luận cách giải quyết

vấn đề này. Rồi tôi ngừng

lời.

Thái độ và cử chỉ của Đặng bộc lộ cảm

giác kinh ngạc và lo âu. Ông ta biết

tôi đã nói đúng sự thật.

Bất chợt, ông ta hỏi: "Thế Ngài

muốn tôi làm gì?" Tôi lấy

làm ngạc nhiên vì chưa bao giờ

gặp một nhà lãnh đạo cộng

sản sẵn sàng từ bỏ nguyên tắc

khi phải đối đầu với thực tế,

nói chỉ đến việc hỏi tôi muốn

ông ta làm gì. Tôi vốn chờ đợi

ông ta đẹp sang một bên những quan điểm của tôi như Thủ tướng
Hoa Quốc

Phong đã làm ở Bắc Kinh năm 1976

khi tôi ép ông ta thừa nhận sự

bất nhất của Trung Quốc trong việc ủng hộ đảng Cộng sản Malaya
là để

khích động cách mạng tại

Singapore, chứ không phải tại Malaya. Hoa đã trả lời với thái độ
hăm dọa:

"Tôi không biết các chi tiết cụ thể,

nhưng bất cứ nơi đâu người

cộng sản chiến đấu, họ cũng

sẽ thắng." Đặng không phản ứng như thế.

Đặng nhận thấy rằng ông ta phải

dững cảm chấp nhận vấn đề

này. Tôi ngần ngại nói với nhà

cách mạng dày dạn phong sương này

điều ông nên làm, nhưng bởi

vì ông đã hỏi tôi, nên tôi

nói: *"Hãy ngưng những buổi phát thanh như thế;*

hãy ngưng những lời kêu gọi như

thế. Nếu Trung Quốc không nhấn mạnh

quan hệ huyết thống của họ, không

kêu gọi một sự đồng cảm về

sắc tộc thì sẽ tốt hơn cho người

Hoa tại Asean. Sự ngờ vực của dân

bản xứ (đối với người Hoa – ND) vẫn sẽ luôn luôn hiện diện, cho dù

Trung Quốc nhấn mạnh hay không nhấn

mạnh quan hệ huyết thống. Nhưng nếu

Trung Quốc kêu gọi những quan hệ huyết thống một cách trắng trợn như

thế, thì việc làm đó hẳn

sẽ làm tăng những mối nghi ngờ

của dân bản xứ. Trung Quốc phải

ngừng các buổi phát thanh của các

Đảng Cộng sản Malaya và Indonesia phát đi từ miền Nam Trung Quốc".

Đặng chỉ

nói rằng ông ta cần thời gian để

suy nghĩ về những điều tôi vừa

phát biểu. Bản thân ông Đặng

cũng đã được yêu cầu đặt

vòng hoa ở Đài Tưởng niệm

Quốc gia để tưởng nhớ những

kẻ đã giết những người cộng

sản Malaya. Là một người cộng

sản, ông ta đã không thể làm

điều đó. Ông Đặng nhấn

mạnh rằng Trung Quốc ăn nói ngay thật.

Người Trung Hoa chẳng bao giờ che giấu quan điểm của mình, và những gì

nhân dân Trung Quốc nói đều đáng

tin. Trong suốt cuộc chiến tranh Triều Tiên, Trung Quốc đã ra tuyên bố nói

rằng nếu người Mỹ đến gần

sông Yalu, thì nhân dân Trung Quốc

không thể ngồi yên. Nhưng người

Mỹ đã bỏ qua. Về chính sách

đối ngoại, Trung Quốc luôn luôn

ngĩ gì nói nấy. Còn về các

đảng cộng sản, ông ta không có

gì để nói thêm; người phiên

dịch viên nói như vậy. Nhưng theo

tiếng Quan thoại, điều mà Đặng

thực sự đã nói là ông ta

"đã mất hứng thú trong việc

nói lại điều này".

Ông ta muốn nhắc lại lập trường của Trung Quốc đối
với người Hoa ở hải ngoại là

Trung Quốc ủng hộ và khuyến khích

họ nhận quốc tịch của nước

mình cư trú, và những người

muốn giữ quốc tịch Trung Hoa vẫn phải tuân thủ pháp luật của
quốc gia

nơi họ cư trú, chứ Trung Quốc

không công nhận hai quốc tịch.

Sau đó ông hỏi những người bạn của Trung Quốc

(chỉ Singapore) có những lời khuyên gì giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến hai nước (Trung Quốc và Singapore).

Tôi trả lời rằng các nhà lãnh đạo Campuchia phải nhạy cảm với dư luận quốc tế vì họ cần cảm tình của thế giới. Họ đang xử sự một cách thiếu lý trí, chẳng có tình cảm gì đối với chính nhân dân của họ. Đặng đáp lại rằng ông ta cũng không "hiểu" một số việc xảy ra tại Phnom Penh; ông ta không bênh vực hành động diệt chủng của Khmer Đỏ.

Để kết thúc, tôi nói rằng Đặng đã tuyên bố Trung Quốc cần 22 năm để

hiện đại hóa. Trong 22 năm này,
nếu không có những vấn đề
không cần thiết nảy sinh ở Đông
Nam Á, thì tình hình sẽ được
cải thiện. Nếu có những vấn đề
như vậy, thì hậu quả sẽ bất
lợi cho Trung Quốc, như đã xảy ra
với Việt Nam và Campuchia. Đặng đồng
ý với tôi. Ông ta hy vọng sẽ có
đoàn kết và ổn định tại
Asean. Ông ta nói điều này thực
sự “từ đáy lòng của tôi”.

Ông ta là nhà lãnh đạo ấn tượng nhất mà
tôi đã gặp. Ông ta tuy cao một
mét rưỡi, nhưng lại là người
khổng lồ giữa thiên hạ. Ở tuổi

74, khi đối diện với một sự thật

cay đắng, ông ta vẫn sẵn sàng

thay đổi tư duy. Hai năm sau đó, khi

họ đã có những giải pháp

thay thế đối với các đảng

cộng sản anh em của họ tại Malaysia và Thái Lan, thì các buổi phát thanh

nói trên đã ngưng hoạt động.

Trong bữa ăn tối, tôi khẩn khoản mời ông ta hút

thuốc, ông ta chỉ vào vợ mình

mà nói rằng bác sĩ bảo bà

ta bắt ông bỏ thuốc. Ông ta đang

cố gắng giảm bớt. Tối hôm ấy,

ông ta không hút thuốc và cũng

không dùng ống nhổ. Ông ta biết

rằng tôi dị ứng với khói thuốc.

Trước lúc ông ta rời Singapore, tôi có ghé thăm ông ta tại biệt thự Istana để nói

chuyện khoảng 20 phút. Ông ta vui mừng vì đã đến thăm và nhìn lại Singapore sau 58 năm. Thật là một cuộc biến đổi mạnh mẽ và

ông ta chúc mừng tôi. Đáp lại,

tôi nói rằng Singapore là một quốc

gia nhỏ bé với hai triệu rưỡi

dân. Ông ta thở dài và nói:

"Nếu tôi chỉ có Thượng Hải,

tôi cũng có thể làm thay đổi

Thượng Hải nhanh như vậy. Nhưng tôi

có nguyên cả nước Trung Hoa!"

Ông ta nói rằng ông ta muốn thăm Singapore và Mỹ trước khi ông ta về với Karl Marx; Singapore, bởi vì ông đã nhìn thấy một

lần hồi nước này còn là

một thuộc địa, khi ông ta trên

đường đi Marseilles, sau Thế chiến

thứ hai, để làm việc và học
tập; Mỹ – bởi vì Trung Quốc và
Mỹ phải nói chuyện với nhau. Mãi
sau tôi mới hiểu tại sao ông ta nôn
nóng đi thăm Hoa Kỳ.

Tại sân bay, ông ta bắt tay các nhân vật quan trọng và các vị
bộ trưởng, duyệt đội

dan dự, bước lên bậc thang chiếc

Boeing 707 của mình, rồi quay lại vẫy tay chào từ biệt. Khi cửa
máy bay đã

khép kín, tôi nói với các

đồng nghiệp rằng đám tham mưu

của ông sắp được ăn đòn.

Ông ta đã nhìn thấy một

Singapore mà ông ta chưa được cung

cấp thông tin để chuẩn bị đối

phó. Đã không có những đám

đồng người Hoa nhón nháo, không
có những đám người Singapore gốc
Hoa nồng nhiệt chào đón ông ta,
mà chỉ có những nhóm thừa thớt
các khách hiếu kỳ đứng xem.

Một vài tuần sau đó, tôi được đưa xem
những bài báo viết về Singapore đăng
trong tờ *Nhân dân Nhật báo* của họ. Đường lối của báo
này đã thay đổi. Singapore được
mô tả là thành phố vườn
đáng nghiên cứu, có nhiều cây
xanh, nhà ở công cộng và cảnh
quan du lịch. Chúng tôi không còn là
"chó săn của đế quốc Mỹ".

Cái nhìn của họ về Singapore đã
thay đổi nhiều hơn vào tháng 10

năm sau, 1979, khi Đặng tuyên bố trong một bài diễn văn: "Tôi đã sang Singapore để nghiên cứu cách thức họ sử dụng vốn nước ngoài.

Singapore hưởng lợi từ các nhà máy do người nước ngoài xây dựng tại Singapore: trước hết, là các xí nghiệp nước ngoài nộp 35% lãi ròng cho nhà nước dưới dạng thuế; thứ đến, là thu nhập lao động thuộc về công nhân; và cuối cùng là đầu tư nước ngoài làm nảy sinh các khu vực dịch vụ. Tất cả những khu vực dịch vụ này đều là thu nhập (cho nhà nước)." Những gì ông ta nhìn thấy tại Singapore năm 1978 đã trở

thành một điểm quy chiếu được

coi là mức tối thiểu mà nhân

dân Trung Quốc phải đạt được.

Vào cuối tháng 1/1979, Đặng đi thăm Hoa Kỳ và khôi phục quan hệ ngoại giao với tổng thống Carter mà không có điều kiện Hoa

Kỳ từ bỏ Đài Loan. Ông ta muốn tin chắc rằng Hoa Kỳ sẽ không liên kết với Liên Xô khi Trung Quốc tấn công và "trừng phạt" Việt Nam. Đó là lý do khiến ông ta nhất quyết đi thăm Hoa Kỳ.

Tại ngôi nhà nghỉ để đánh gôn của thống đốc ở Fanling tại Hong Kong, tôi đã gặp David Bonavia, một chuyên gia về Trung Quốc, trước đây làm việc cho

London Times (Thời báo London). Ông ta coi lời cảnh

cáo của Đặng như một lời đe

dọa vu vơ bởi vì Hải quân Liên

Xô đang có mặt ở Biển Đông.

Tôi nói rằng tôi đã gặp

Đặng cách đây ba tháng và

ông ta là một con người cân nhắc

chữ nghĩa rất cẩn thận. Hai hôm

sau, vào ngày 16/1/1979, lực lượng

Trung Quốc đã tấn công Bắc Việt

Nam qua biên giới.

Trung Quốc tuyên bố rằng các mục tiêu của hoạt
động quân sự này được

hạn chế, và kêu gọi Hội đồng

Bảo an Liên Hiệp Quốc có các

biện pháp tức thời và hữu hiệu

để ngăn chặn sự xâm lược

vũ trang của Việt Nam đối với

Campuchia và chấm dứt việc Việt Nam

chiếm đóng Campuchia. Cuộc hành quân

kéo dài một tháng. Họ bị tổn

thất nặng nề, nhưng đã chỉ

cho Việt Nam thấy rằng họ có thể

tiến sâu vào Việt Nam với bất cứ

giá nào, phá hủy các khu thị

tứ và làng mạc trên đường

tiến công, và rút lui, như họ đã

làm ngày 16/3/1979.

Trong thời gian Trung Quốc xâm lược Việt Nam, Đặng
tuyên bố công khai rằng Trung Quốc đã sẵn sàng cho một cuộc
chiến tranh có

thể xảy ra với Liên Xô, và bài

học cho Việt Nam cũng là bài học

cho Liên Xô. Liên Xô không tấn
công Trung Quốc. Báo chí phương
Tây viết rằng hành động trừng
phạt của Trung Quốc là một thất
bại. Tôi cho rằng nó đã làm
thay đổi lịch sử của Đông Á.
Liên Xô không muốn sa lầy trong một
cuộc chiến tranh lâu dài tại một
góc trời xa xôi ở châu Á. Họ
có thể hành động nhanh và dứt
khoát chống lại Trung Quốc, nhưng người Trung Hoa đã ngăn họ
làm điều
này bằng cách tuyên bố rằng
hành động quân sự của mình
là một hành động "trừng
phạt", chứ không có ý định

chiếm Việt Nam. Như Đặng đã

tiên đoán, Liên Xô đang chịu

gánh nặng hỗ trợ Việt Nam và họ

đã làm việc đó thêm 11 năm

nữa, cho tới 1991, khi Liên Xô tan rã.

Trong chuyến thăm Trung Quốc lần thứ hai của tôi, vào

tháng 11/1980, tôi nhận thấy nhiều

thay đổi. Những người vốn lên

như điều gặp gió trong thời Cách

mạng Văn hóa nay đã bị lãng

lẽ cho ra rìa và đã hết cảnh

phô trương thái độ nhiệt

tình, hăng hái của họ. Thái độ

ân cần niềm nở muôn thuở của

viên chức lễ tân phục vụ chúng

tôi là một ấn tượng lâu bền

mà tôi đã mang theo kể từ chuyến

thăm đầu tiên của tôi vào

năm 1979. Khi Cách mạng Văn hóa chính thức bị tố cáo, dân chúng tỏ

ra rất nhẹ nhõm.

Thủ tướng Triệu Tử Dương đã gặp tôi

để đàm luận. Ông ta là một

nhân vật khác với Hoa Quốc Phong hay

Đặng Tiểu Bình. Vóc dáng trung

bình, nước da rám nắng và nét

mặt thanh tú. Tôi hiểu tiếng Quan

thoại của ông dễ dàng bởi vì

ông có một giọng nói khỏe, rõ

ràng không pha âm sắc địa phương

nặng nề. Ông ta xuất thân từ Hồ

Nam, một tỉnh ở phía nam Bắc Kinh, vốn là cái nôi của nền văn

minh

Trung Hoa, một vùng nông nghiệp rộng

lớn và trù phú, nhưng nay nghèo

hơn các tỉnh duyên hải.

Triệu Tử Dương vừa mới đảm nhận chức Thủ

tướng; và ông thiếu tự tin để

giải quyết các vấn đề về

Campuchia và Việt Nam mà không nhờ

tới Đặng. Tôi nhận thấy ông

ta là một người phải chăng, hài

hòa, tròn trịa, không thiên cận

về mặt ý thức hệ.

Một bản sao bài diễn văn của tôi chuẩn bị đọc

tại bữa tiệc đã được

trao trước cho lễ tân của họ. Họ

muốn tôi bỏ đoạn chỉ trích

chính sách của họ đối với

Đảng Cộng sản Malaya và các buổi

truyền thanh của đảng này từ

Trung Quốc. Đoạn văn đó là:

"Trong nhiều năm Trung Quốc đã xúi

giục và giúp đỡ phiến loạn

du kích quân tại Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Nhiều nhà lãnh đạo Asean đã bỏ qua những việc làm đáng tiếc

này. Rất tiếc là tàn dư của

các chính sách trong quá khứ của

Trung Quốc vẫn tiếp tục gây phiền

phức cho quan hệ giữa Trung Quốc và

các nước Asean."

Lúc chúng tôi tiếp tục hội đàm vào chiều

hôm ấy, tôi đã đề cập

vấn đề này. Ban lễ tân của

họ nói rằng phần này không thể
chấp nhận được, phải bỏ đi
nếu như vẫn đọc diễn văn, nếu
không thì bỏ phần đọc diễn
văn. Thật là điều không bình
thường. Tôi đã trao các bản
sao bài phát biểu của mình cho báo
chí Singapore và có lẽ họ đã
phát ra cho các phóng viên nước
ngoài, do đó không thể bỏ bất
cứ câu chữ nào. Triệu đáp
lại rằng nhân dân Trung Hoa sẽ không
tha thứ cho ông ta nếu tôi đọc bài
diễn văn đó, và ông ta không
phản hồi một số trong những điểm

tôi nêu ra. Ông ta không muốn biến

"một bữa đại tiệc hữu nghị"

được tổ chức để chiêu

đãi tôi thành một cơ hội để

lờ qua tiếng lại nặng nề, gây

nên một ảnh hưởng quốc tế

bất lợi. Không có vấn đề họ

muốn nhắc nhở tôi những gì không

nên nói ở bữa tiệc; ông ta chỉ

muốn đề nghị rằng cả hai bên

hủy bỏ các bài diễn văn. Tuy

nhiên, nếu các quan điểm của tôi

đã được phổ biến cho công

luận, thì ông ta cũng thông cảm.

Tôi đồng ý không đọc diễn

vẫn.

Ông ta chuyển sang trình bày quan điểm của Trung Quốc về chiến lược toàn cầu của Liên Xô. Ông ta trấn an tôi rằng Trung Quốc sẽ góp phần mình vào việc làm giảm những mối ngờ vực và lo sợ của Malaysia và Indonesia đối với Trung Quốc. Mục tiêu của Liên Xô là kiểm soát các nguồn dầu mỏ và các tuyến đường trên biển, trong đó có eo biển Malacca, nhằm bóp nghẹt Nhật Bản và Tây Âu, và ở trong một chừng mực nào đó bóp nghẹt cả Hoa Kỳ.

Còn về các mối quan hệ giữa đảng với đảng, đây là một vấn đề lịch

sử mang tính chất toàn cầu và
Trung Quốc đang có những cố gắng
chân thành trong phạm vi có thể để
nó không ảnh hưởng đến các
mối quan hệ của Trung Quốc với các
nước Asean. Để giải quyết vấn
đề này sẽ phải cần một ít
thời gian. Ông ta muốn chính thức nói với tôi rằng Trung Quốc sẽ
giải
quyết vấn đề này, nhưng không
phải một sớm một chiều.

Vấn đề Hoa kiều là một vấn đề khác
tồn tại do lịch sử. Trung Quốc không
ủng hộ chế độ hai quốc tịch
và đã khuyến khích người
Hoa sống ở hải ngoại nhận quốc

tịch của nước chủ nhà. Nhưng

nếu Hoa kiều vẫn giữ quốc tịch

Trung Hoa, thì Trung Quốc không thể ngưng tiếp xúc với họ. Còn việc đóng

góp của người Hoa ở hải ngoại

vào công cuộc Hiện đại hóa

của Trung Quốc, thì điều này

không tiêu biểu cho chính sách của

chính phủ Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa. Trung Quốc sẽ cố gắng làm

giảm bớt sự nghi ngờ của các

quốc gia khác về vấn đề Hoa kiều.

Tuy nhiên, cả hai bên nên quan tâm đến những vấn đề quan trọng hơn là

chính sách của Trung Quốc đối

với Hoa kiều. Về Campuchia, tôi sẽ gặp Đặng Tiểu Bình; ông ta sẽ giải

quyết tất cả những điểm tôi
muốn nêu lên; nói cách khác,
Đặng là thẩm quyền tối hậu.

Sáng hôm sau tôi đã gặp Đặng Tiểu Bình
trong hơn hai giờ đồng hồ tại một
phòng khác trong Đại sảnh đường
Nhân dân. Ông ta trông hoạt bát
và khỏe mạnh. Ông đã được
thông báo cặn kẽ từ trước
nên giành phần nói gần hết buổi
hội đàm. Ông ta nói những cuộc
thảo luận của tôi với Triệu Tử
Dương đã diễn tiến tốt, và
thêm rằng tướng Ne Win cũng đã
không đọc diễn văn ở bữa tiệc
chiêu đãi ông ta tại Đại

sảnh đường Nhân dân, nhưng đã
có những "cuộc thảo luận tốt"
với lãnh đạo Trung Hoa. Ông ta trấn
an rằng việc hủy bỏ bài diễn văn
của tôi chẳng có ảnh hưởng
gì đến kết quả của những
cuộc thảo luận của chúng tôi.

Đặng lập luận rằng Trung Quốc là một nước
lớn với số dân rất đông.

Trung Quốc không cần nguồn tài nguyên của các quốc gia khác.
Trung Quốc

đang bận tâm với vấn đề nâng
dân mình vượt khỏi mức nghèo
đói và lạc hậu, "một nhiệm
vụ lớn, có lẽ phải mất đến
nửa thế kỷ mới thực hiện được."

Trung Quốc quá đông dân. Quả là

có quá nhiều việc phải làm.

Ông ta hy vọng tôi sẽ giải thích

lập trường "chân thực và

trong sáng" của Trung Quốc cho Indonesia và Malaysia hiểu. Trung Quốc muốn nhìn thấy một Asean hùng mạnh, "càng hùng

mạnh, càng tốt." Trung Quốc có

một "chiến lược toàn cầu"

trong việc xử lý các mối quan hệ

của mình với các nước Asean, Hoa

Kỳ, Nhật Bản và Tây Âu. Ông

ta hoàn toàn thông cảm với lập

trường của Singapore về việc thiết

lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, rằng chúng tôi sẽ làm như thế

sau Indonesia. Những tính toán của

Singapore là đúng đắn và phù
hợp với những "tính toán chiến
lược" của Singapore.

Chúng tôi đi ăn trưa; người ta dọn ra một món
đặc sản của người Hoa, món
tay gấu ngon tuyệt vời – chân gấu
om mềm trong một thứ nước sốt tinh
túy. Đây là bữa ăn ngon nhất
mà tôi đã từng ăn tại Đại
sảnh đường Nhân dân. Người
đầu bếp đã cố gắng đặc
biệt để làm vừa lòng các
khách mời của Đặng. (Gấu hiện
nay là một loài vật có nguy cơ
bị tuyệt chủng tại Trung Quốc.)

Lẽ tâu Trung Quốc quả đã hành động đúng

khi họ đưa tôi đến gặp Hoa

Quốc Phong sau cùng. Ông ta vẫn còn

là Chủ tịch Đảng Cộng sản

Trung Quốc và do đó ở cấp bậc

cao hơn Đặng, một phó chủ tịch.

Nhưng qua vai trò quan trọng của các

viên chức đang có mặt, tôi biết

chắc tiếng nói của ai nặng ký

hơn.

Triệu Tử Dương gặp lại tôi tại Bắc Kinh vào

tháng 9/1980. Ông ta nhắc đến tôi

như một "người bạn cũ" của

Trung Quốc, cái nhãn mà họ gán

cho những ai họ muốn tạo cảm giác

thoải mái. Rồi ông ta yêu cầu

tôi cho biết cảm tưởng về những

nơi tôi đã tới thăm dọc đường

đến Bắc Kinh.

Phong cách của ông ta như khích lệ tôi phát

biểu ý kiến. Tôi nói rằng tôi

có thể đưa ra những nhận xét

vô thưởng vô phạt, gạt bỏ

những lời phê phán, nhưng điều

đó sẽ không có giá trị

đối với ông ta. Trước tiên

tôi nói lên những ấn tượng

tốt đẹp. Thượng Hải có các

cán bộ lãnh đạo trẻ hơn hồi

1976, đầy sinh lực và năng động;

nhân dân trông sung sướng hơn và

khá giả hơn trong những bộ quần

áo màu sắc rực rỡ; đâu đâu

cũng xây dựng nhà cửa; và vấn
đề giao thông vẫn còn có thể
quản lý được. Tôi có ấn
tượng tốt về Tỉnh trưởng tỉnh
Sơn Đông, một con người đầy
sinh lực, dám nghĩ dám làm, nhiều
sáng kiến và kỳ vọng nâng cấp
hạ tầng cơ sở của Sơn Đông.
Ông ta có kế hoạch xây dựng các
sân bay ở Giang Nam và Yantai, và đã
đề nghị ba dự án kinh doanh cho giới
doanh nghiệp của chúng tôi; bộ tham
mưu của ông ta được tổ chức
tốt.

Thứ đến tôi đưa ra những điểm tiêu cực:
những tục lệ xấu trước đây

vẫn không thay đổi. Nhờ làm thủ
tướng trên 20 năm, tôi đã
nghỉ lại tại nhiều nhà khách,
và do đó nhìn vào tình trạng
của chúng, chúng tôi có thể
hình dung được cung cách quản lý.

Khu nhà khách to lớn ở Giang Nam cho tôi ấn tượng về một sự lãng
phí; tôi nghe nói phòng tôi với
cái bồn tắm cỡ khổng lồ đã
được xây đặc biệt dành
cho Chủ tịch Mao khi Người đến
thăm. Nhân lực để giữ cho khu vực
này luôn trong tình trạng tốt đẹp
có thể sử dụng tốt hơn bằng
cách cho họ quản lý một khách

sạn hạng nhất. Bởi vì khách đến
nghỉ ít và lâu lâu mới có
nên nhân viên không có việc để
làm.

Sau nữa là, hệ
thống đường sá kém. Trên
con đường dài 150 cây số (xấp
xi 90 dặm) từ Giang Nam đến Khúc
Phụ (tỉnh Sơn Đông), sinh quán của
Khổng Tử, có những đoạn chỉ
là đường mòn lầy lội. Người
La Mã đã xây dựng những con
đường tồn tại 2.000 năm. Trung Quốc
có nhân công và đất đá
dồi dào, nên không có lý do gì
để những đoạn đường mòn

lầy lội nổi Giang Nam, thủ phủ của
tỉnh, với Khúc Phụ, một địa
phương có tiềm năng du lịch.

Singapore có một nền văn hóa hay lịch sử khá mỏng
và dân số chỉ vồn vẹn hai triệu
rưỡi, nhưng chúng tôi có ba triệu
khách du lịch hằng năm (giữa thập
niên 80). Các tượng đài và
thành quách hoang phế của Trung Quốc
còn đậm nét lịch sử. Kinh doanh
phong cảnh, không khí mát mẻ, thức
ăn tươi, các dịch vụ giặt ủi,
những phẩm vật quý hiếm và đồ
lưu niệm cho khách du lịch sẽ đem
lại nhiều công ăn việc làm và
trút tiền vào túi của nhiều

người. Trung Quốc với số dân

khoảng 1 tỷ, chỉ có 1 triệu khách

du lịch mỗi năm – 800.000 Hoa kiều và 200.000 người nước ngoài.

Một cách dè dặt, tôi đề nghị rằng họ có

thể gửi một số giám sát viên

của mình tới Singapore. Những người

này sẽ không gặp phải những khác

biệt về ngôn ngữ và văn hóa

và có thể quan sát tinh thần và

thái độ lao động của chúng

tôi. Triệu Tử Dương hoan nghênh đề

nghị của tôi. Ông đề nghị

các nhà quản lý, các chuyên

viên ở cấp cao, cấp trung và cả

dân thường của chúng tôi đến

tham quan Trung Quốc để đánh giá

các công nhân của họ trong một
bối cảnh cụ thể của Trung Quốc.

Tôi nói rằng các công nhân của

họ có lẽ không tôn trọng các

giám sát viên của chúng tôi,

bởi vì những người này là

"hậu duệ của đám cu li từ

tỉnh phúc Kiến sang", về sau, họ

gửi một số đoàn cán bộ

quản lý của các xí nghiệp quốc

doanh của họ đến Singapore. Họ thấy

một nền văn hóa lao động khác

biệt, luôn coi trọng chất lượng

của công việc.

Ông ta nói rằng Trung Quốc có ba nhiệm vụ kinh tế lớn: thứ nhất, xây dựng hạ tầng cơ

sở như đường bộ và đường
xe lửa; thứ hai, nâng cấp càng nhiều
nhà máy càng tốt; và thứ ba,
tăng cường tính hiệu quả của
các cán bộ quản lý và công
nhân của họ. Ông ta nói về vấn
đề lạm phát. (Đây là một
trong những nguyên nhân gây rắc rối
ở Thiên An Môn bốn năm sau đó).

Ông ta muốn tăng cường thương
mại, hợp tác kinh tế và kỹ
thuật giữa Trung Quốc và Singapore. Trung Quốc sẵn sàng ký với
chúng tôi
một hợp đồng ba năm để mỗi
năm chế biến không dưới 3 triệu
tấn dầu thô của Trung Quốc, và

sẽ được nhập khẩu nhiều hơn

các hóa chất và sản phẩm hóa

dầu từ Singapore miễn là các mặt

hàng này được bán theo giá

quốc tế. Bằng cách đó họ

đã bắt đầu tham gia vào ngành

công nghiệp dầu mỏ của chúng

tôi. Công ty dầu khí quốc doanh của

họ đã lập một văn phòng tại

Singapore để xử lý công việc kinh

doanh và đồng thời buôn bán dầu

mỏ.

Tôi được đưa đến gặp Đặng. Ông ta

nói đùa về cái tuổi già

81 của mình so với tuổi 62 của tôi.

Tôi trấn an ông rằng ông ta trông

không già. Ông không lo lắng về
tuổi tác. Trung Quốc đã sắp xếp
thỏa đáng các thay đổi nhân
sự: "Cho dù trời sập, Trung Quốc
vẫn có người để gánh vác
nó" về mọi mặt, sự phát
triển trong nước của Trung Quốc khá
tốt, với nhiều thay đổi trong năm
năm qua. Mười nhà lãnh đạo
lớn tuổi trong bộ chính trị đã
nghỉ hưu, vị trí của họ đã
được các nhà lãnh đạo
trẻ hơn thay thế. Nhiều nhà lãnh
đạo trên 60 tuổi đã từ chức
và 90 người mới, trẻ hơn đã

được bầu vào ủy ban trung ương.

Những thay đổi về lãnh đạo

này đã liên tục được

thực hiện trong bảy năm, nhưng vẫn

chưa hoàn toàn đáp ứng được

với tình hình và cần cải tổ

tiếp. Đúng ra, bản thân ông Đặng

cũng nên rút lui, nhưng có một số

vấn đề ông ta còn phải giải

quyết.

Ông ta nhắc đi nhắc lại rằng ông ta đã 81 tuổi,

sẵn sàng đi gặp Mác; đây là

quy luật tự nhiên và mỗi người

phải ý thức được điều

này trừ ông Tưởng Kinh Quốc. Ông

ta hỏi tôi lần cuối cùng tôi gặp

Tưởng là lúc nào và liệu
ông ấy đã giải quyết vấn đề
lãnh đạo chưa. Chỉ lúc đó
tôi mới nhận thấy rằng những nhận
xét cởi mở của ông ta về tuổi
tác không phải là lời đùa
cợt bình thường mà là để
dẫn đến chuyện Tưởng Kinh Quốc
và Đài Loan. Tôi nói rằng tôi
đã gặp Tưởng Kinh Quốc lần
cuối vào tháng Giêng, tức tám
tháng trước đó, và Tưởng
mắc bệnh tiểu đường, điều
này ai cũng biết, nhưng ông ta ý
thức được tình trạng nguy tử

của mình. Đặng tự hỏi thành
tiếng liệu Tưởng Kinh Quốc đã
sắp xếp nhân sự kế thừa mình
chưa. Tôi biết tường tận –
tôi nói – là ông ta đã
làm điều đó, nhưng tôi không
thể nói cuối cùng ai sẽ thay thế
ông ta. Đặng sợ sẽ xảy ra cảnh
hỗn loạn rồi ren tại Đài Loan sau
khi Tưởng ra đi. Lúc này, ít ra
cả hai bên đều chia sẻ một cảm
nghĩ chung là chỉ có một nước
Trung Hoa. Cảnh hỗn loạn có thể dẫn
tới sự xuất hiện hai nước Trung
Hoa. Tôi hỏi làm sao lại có thể

như vậy. Ông ta giải thích rằng

có thể có hai diễn biến: thứ

nhất, có những lực lượng ở

Hoa Kỳ và Nhật Bản ủng hộ độc

lập của Đài Loan; thứ hai, Hoa Kỳ

sẽ tiếp tục xem Đài Loan như một

trong những hàng không mẫu hạm không

thể chìm của mình. Chính quyền

Hoa Kỳ hiện nay (với Ronald Reagan là tổng thống) đã chưa hoàn toàn thay

đổi chính sách của mình về

Đài Loan. Họ xem Đài Loan là một

căn cứ quân sự quan trọng và muốn

duy trì nó trong vòng ảnh hưởng

của mình. Đặng đã thảo luận

về Đài Loan với Tổng thống Reagan

năm trước và đã cố gắng

thuyết phục ông ta từ bỏ chính

sách hàng không mẫu hạm này;

ông ta chỉ ra rằng Hoa Kỳ đã có

10 hàng không mẫu hạm không thể

chìm trên khắp thế giới. Đài

Loan có tầm quan trọng quyết định

đối với Trung Quốc.

Ông ta đã hỏi Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ

Caspar Weinberger liệu ông này sẽ phản ứng ra sao đối với những
tình

huống có thể xảy ra. Nếu Đài

Loan từ chối thương thuyết về việc

tái thống nhất, thì Trung Quốc sẽ

phải làm gì? Và nếu Đài

Loan trở thành độc lập, thì lúc

bây giờ sẽ thế nào? Do những
tình huống có thể xảy ra này,
mà Trung Quốc không thể từ bỏ
việc sử dụng sức mạnh quân sự
để giải quyết vấn đề Đài
Loan, nhưng sẽ dùng mọi nỗ lực để
giải quyết vấn đề và thực
hiện việc tái thống nhất bằng
biện pháp hòa bình. Ông ta đã
nói với cố Tổng thống Reagan lần
Ngoại trưởng George Shultz rằng Đài
Loan là điểm then chốt trong quan hệ
giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Tháng 12
năm trước, ông ta đã yêu cầu
Thủ tướng Anh Thatcher truyền đạt ý

tướng của Trung Quốc muốn Tổng
thống Reagan giúp họ thành tựu việc
tái thống nhất Đài Loan trong nhiệm
kỳ thứ hai của tổng thống. Ông ta
cũng đã nói với Shultz và
Weinberger rằng nếu họ thất bại trong việc xử lý vấn đề một cách
đúng đắn và cho phép Quốc
hội Hoa Kỳ can thiệp, thì sẽ nảy
sinh xung đột trong quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Hoa
Kỳ. Trung Quốc có
thể không đủ khả năng tấn
công Đài Loan nhưng có thể phong
tỏa eo biển Đài Loan. Hoa Kỳ có
thể bị lôi kéo vào cuộc xung
đột này. Ông ta đã hỏi các
nhà lãnh đạo Hoa Kỳ liệu lúc

đó họ sẽ làm gì, nhưng

được đáp lại là Hoa Kỳ

không trả lời những câu hỏi giả

định. Thực sự có khả năng

xảy ra một tình huống như vậy.

Biết rằng Tưởng Kinh Quốc và tôi là chỗ bạn bè

thân tình, nên ông ta nhờ chuyển

lời thăm hỏi của cá nhân ông

ta đến "Ông Tưởng" khi tôi

gặp ông này lần tới. Tôi đồng

ý. Ông ta hy vọng có thể hợp

tác với Tưởng, bởi vì cả

hai đã từng học cùng trường

Đại học tại Moscow năm 1926, mặc dù

không cùng một lớp. Năm đó

Tưởng khoảng chừng 15 hay 16 tuổi, còn Đặng thì 22 tuổi. (Một

tháng sau

đó, tại Đài Bắc tôi đã

trực tiếp chuyển lời Đặng cho

Tướng. Ông này thỉnh thoảng lắng

nghe, và không trả lời).

Lúc tôi gặp Triệu Tử Dương lần tiếp theo, vào
ngày 16/9/1988, ông ta đã được
cất nhắc lên chức Tổng bí thư.

Ông ta đã gặp tôi tại biệt
thự tôi ở Diaoyutai, khu nhà khách
của họ, để nói về các vấn
đề kinh tế của Trung Quốc. Ông ta
lo lắng trước làn sóng mua sắm
gây hỗn loạn khắp Trung Quốc vài
tuần trước đó, tức vào hạ
tuần tháng 8 và thượng tuần

tháng 9. Họ đã phải giảm bớt
việc xây dựng, kiểm soát sự gia
tăng tiền cho tiêu thụ, và giảm
mức tăng trưởng kinh tế. Nếu các
biện pháp khác không có hiệu
quả, thì chính phủ sẽ phải nhân
mạnh đến kỷ luật đảng –
Tôi hiểu điều này có nghĩa
là "trừng trị các quan chức cao
cấp". Tình trạng mua sắm hỗn loạn
hắn đã làm ông ta nhớ lại
những ngày cuối cùng của chính
phủ quốc gia (của Quốc Dân Đảng
– ND) trong những năm 1947–1949.

Sau đó ông ta đưa tôi đến nhà hàng ở
khu Diaoyutai để mừng sinh nhật lần thứ

65 của tôi. Trong bữa ăn, ông ta hỏi

quan điểm của tôi về chương

trình truyền hình nhiều kỳ mới

đây mà ông đã gửi cho tôi,

“Khúc bi thương Hoàng Hà”,

do một số thành viên trẻ tuổi

trong ban chuyên gia cố vấn chương trình cải cách của ông ta sản xuất. Bộ

phim mô tả một Trung Quốc đắm chìm

trong truyền thống phong kiến, bị trói buộc bởi dị đoan và hủ tục,

một Trung Quốc sẽ không bao giờ có

được một sự đột phá và

đuôi kịp thế giới hiện đại

trừ phi nó từ bỏ được những

thái độ tuân thủ cổ xưa của

mình.

Tôi cho rằng như
thế là quá bi quan. Trung Quốc không
cần từ bỏ những giá trị văn
hóa cơ bản và niềm tin của mình
để công nghiệp hóa và hiện
đại hóa. Đài Loan, Hàn Quốc,
Nhật Bản, Hong Kong và Singapore tất cả
đều đã tìm cách bảo tồn
các giá trị truyền thống của họ
như tính tiết kiệm, làm việc cần
cù, nhấn mạnh việc học, và lòng
trung thành với gia đình, dòng họ
và dân tộc, luôn đặt lợi
ích cộng đồng lên trên lợi
ích cá nhân. Những giá trị
Khổng giáo này đã đưa đến

sự cố kết xã hội, những lượng
tiền tiết kiệm lớn và những
khoản đầu tư, là những yếu
tố dẫn tới năng suất và tăng
trưởng cao. Những gì Trung Quốc cần
thay đổi là hệ thống hành chính
trung ương tập quyền quá mức, thái
độ và nếp nghĩ của nhân dân
để họ có khả năng tiếp thu
nhiều hơn các ý tưởng mới,
cho dù là của Trung Hoa hay của nước
ngoài, sẵn sàng thử nghiệm các
ý tưởng đó và áp dụng
vào hoàn cảnh của Trung Quốc. Điều
này người Nhật đã làm một

cách thành công.

Triệu Tử Dương lo rằng nền kinh tế Trung Quốc không thể cất cánh như các nền kinh tế các nước mới công nghiệp hóa mà không gặp khó khăn do lạm phát cao. Tôi giải thích rằng sở dĩ như thế là vì, khác với Trung Quốc, các nước mới công nghiệp hóa chưa bao giờ phải điều chỉnh nền kinh tế được hoạch định với giá cả ấn định cho các mặt hàng cơ bản được kiểm soát ở mức thấp không thực tế.

Ông ta bộc lộ sự tin tưởng lạnh lẽ của một

đầu óc sáng suốt, mà nhận thức mau lẹ. Khác với Hoa Quốc Phong, ông ta là một con người lịch sự, chứ không phải võ biên, ông ta có một phong cách dễ chịu, không thô bạo, hống hách. Nhưng để sống còn ở cấp cao tại Trung Quốc, người ta cần phải cứng rắn và nhẫn tâm; và đối với Trung Quốc vào thời kỳ đó, ông ta là người quá lơ lửng trong cách tiếp cận luật pháp và trật tự. Khi chúng tôi chia tay, tôi đâu biết chỉ trong vòng một năm, ông ta đã trở thành kẻ thấp cổ bé miệng.

Ngày hôm sau, 17/9/1988, tôi có cuộc gặp cuối cùng

với Đặng. Ông ta bị r ám nắng

sau mấy tuần lễ ở Bắc Đại Hà, khu nghỉ dưỡng ở

cạnh bờ biển về phía đông

Bắc Kinh dành cho các nhà lãnh đạo

Trung Quốc. Ông ta trông khỏe mạnh và giọng nói trong vang. Tôi
ca ngợi sự

tiến bộ về kinh tế của Trung Quốc.

Vâng, đã có "những kết quả

khá tốt" trong thập niên qua, nhưng

sự phát triển tốt đẹp về

kinh tế đã làm nảy sinh nhiều

vấn đề mới. Trung Quốc phải kiềm

chế lạm phát. Điều quan trọng là

phải củng cố kỷ luật. Chính

quyền trung ương phải áp dụng việc

kiểm soát hữu hiệu nhưng không

mâu thuẫn với việc mở ra với thế
giới bên ngoài. Sau khi mở cửa, việc
quản lý tốt càng quan trọng hơn,
bằng không sẽ xảy ra tình trạng
vô chính phủ và “đại hỗn
loạn”. Trung Quốc là một quốc
gia rộng lớn nhưng lạc hậu về kỹ
thuật và cả về văn hóa. Trong
thập niên qua, họ đã giải quyết
được vấn đề cơm ăn áo
mặc. Ngày nay họ muốn đạt tới
giai đoạn “xiao kang” (tiểu khang –
khá giả), tăng gấp bốn lần tổng
sản phẩm quốc nội tính theo đầu
người năm 1980, lên khoảng từ 800

đến 1.000

đôla Mỹ. Trung Quốc phải học các nước khác,

"bất cứ ai kể cả Nam Triều Tiên

nữa".

Tôi khen ngợi ông ta về những thay đổi đáng

kể ở Trung Quốc, chẳng những trong lĩnh vực xây dựng nhà và
đường

sá mà quan trọng hơn là trong tư

duy và thái độ của người

dân. Họ có thái độ phê

phán và thắc mắc nhiều hơn,

nhưng lạc quan. Tôi nói chuyến thăm

Hoa Kỳ của ông ta năm 1979, được

truyền hình trong các chương trình

nửa giờ hằng ngày, đã cho thấy

điều kiện sống ở Hoa Kỳ, làm

vĩnh viễn thay đổi những nhận thức
của Trung Quốc về nước Mỹ.

Đặng nhận xét rằng người Mỹ đã tiếp
đãi ông rất ân cần. Ông ta
nói với Ngoại trưởng Shultz rằng
quan hệ Trung – Mỹ đang phát triển
êm đẹp, nhưng vấn đề chính
vẫn là Đài Loan. Sau đó ông
ta hỏi liệu tôi có biết "người
bạn cùng trường của tôi và
là bạn tri kỷ của ngài", ông
Tưởng Kinh Quốc, trong nhiều dịp đã
phát biểu rằng ông ta (Tưởng) sẽ
"tự biện minh với lịch sử".
Rõ ràng là Đặng muốn biết
Tưởng đã trả lời như thế

nào khi nghe những lời ông ta nhờ tôi chuyển tới Tưởng. Tôi không trả

lời, bởi vì Tưởng đã không

đáp lại. Đặng nói rằng mặc

dù Hoa Kỳ đã tuyên bố công

khai rằng họ không muốn can dự vào

vấn đề tái thống nhất, nhưng

chính phủ Hoa Kỳ đã can thiệp

vào việc xử lý vấn đề này.

Có nhiều trở ngại cho việc tái

thống nhất, nhưng "trở ngại lớn

nhất" là Hoa Kỳ. Ông ta nhắc lại

quan điểm mà ông ta đã đưa

ra khi tôi gặp ông ta lần vừa qua, nói rằng Hoa Kỳ đang sử dụng
Đài

Loan như một "hàng không mẫu hạm

không thể chìm.” Khi ông ta bình

thường hóa quan hệ trong chuyến thăm

Washington năm 1979, Tổng thống Carter đã đồng ý rằng Hoa Kỳ sẽ làm

ba việc: hủy bỏ hiệp ước liên

phòng thủ với Đài Loan; rút

quân Mỹ khỏi Đài Loan; và cắt

đứt quan hệ ngoại giao với Đài

Loan. Những cam kết này đã được

thực hiện. Nhưng Hoa Kỳ thông qua Quốc hội của mình đã nhiều lần

can thiệp vào vấn đề Đài

Loan, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông

qua Luật về Quan hệ với Đài Loan

và nhiều nghị quyết khác nhau nhằm

can thiệp vào công việc nội bộ

của Trung Quốc. Ông ta đã nói

với Reagan và Shultz rằng họ phải xem xét lại chính sách duy trì "hàng

không mẫu hạm không thể chìm"

của họ. Đặng nói rằng ông

tham thiết muốn đảm bảo việc tái

thống nhất Đài Loan với lục địa

trước khi ông ta đi gặp Các Mác.

TRUNG QUỐC BÊN NGOÀI BẮC KINH

Trong thập niên 80 và 90, hầu như năm nào tôi cũng đi thăm Trung Quốc để am tường hơn các động cơ và tham vọng của các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Bởi vì khởi đầu từ lập trường đối địch nhau nên chúng tôi cần có thời gian và sự tác động qua lại sâu sắc hơn để thúc đẩy mối tin cậy trong quan hệ với Trung Quốc. Trung Quốc đã xuất khẩu cách mạng nhằm biến Singapore thành một nhà nước cộng sản chủ nghĩa. Trong khi họ đang căng thẳng với Việt Nam, họ

cần có mối quan hệ tốt đẹp

hơn với Hiệp hội các nước

Đông Nam Á. Chính trong thời kỳ

này, từ năm 1978 đến 1991, chúng

tôi đã thay đổi nhận thức về

nhau.

Trong mỗi chuyến đi, tôi bỏ ra hơn một tuần đi

thăm một vòng các tỉnh và được

một bộ trưởng trẻ tuổi Trung Quốc

đi cùng. Đi cùng ông ta qua khắp

nước Trung Quốc trong vòng từ 8 –10

ngày trên một chiếc phi cơ dành

cho nhân vật quan trọng, trải qua nhiều giờ đồng hồ bên nhau, tôi có

được một sự hiểu biết tốt

hơn về tư tưởng và nguồn gốc

của các nhà lãnh đạo Trung

Quốc. Vợ ông ta thường đi cùng

Choo.

Cũng trong một chuyến thăm như vậy vào năm 1980,
tôi nhận thấy Trung Quốc là một
nước rất khác lạ. Con gái tôi
Wei Ling ngạc nhiên mà thú vị. Nó
đã tham quan Bắc Kinh và nhận thấy
một tâm trạng thoải mái hơn trước
của những người dân Trung Quốc mà
nó gặp; bây giờ thì chủ tịch
Mao đã qua đời và Bè lũ Bốn
tên đã bị gạt bỏ. Cả các
quan chức và quần chúng nhân dân
được tự do hơn và thoải mái
hơn khi nói chuyện với nó. Tôi
còn nhớ một vài cảnh quan rất

đẹp mà chúng tôi đã đến

thăm như Thừa Đức, phủ nghi hê

của Hoàng đế Càn Long và Dương

Tử Tam Hiệp. Chuyển đi xuôi dòng

Dương Tử từ Trùng Khánh (trước

đây là thủ phủ của Tưởng

Giới Thạch trong thời kỳ Thế chiến Thứ hai ở Tứ Xuyên) xuống
đến Nghi Xương, nơi Tam Hiệp đổ ra biển, mất hết một ngày rưỡi.
Ngược

nhìn lên, tít trên cao, trên bề

mặt thẳng đứng của vách đá

dốc đứng, những dòng đại tự

của Trung Quốc được khắc từ

hàng nghìn năm trước để

tưởng niệm những sự kiện và

những tư tưởng khiến ta có cảm

giác kinh sợ. Ta nghe như tiếng vang của lịch sử của một dân tộc

chiến

đầu chống lại những thế lực

hung ác hùng mạnh. Đáng sợ hơn

nữa là hình ảnh những con người đang làm việc như những súc vật

thồ, kéo xà lan và những con tàu nhỏ như họ đã làm từ nghìn

xưa. Cả đoàn người với những

sợi dây thừng trên vai và lưng

kéo những con thuyền ngược dòng

hàng dặm. Thời gian tựa hồ vẫn

đứng im và những máy móc được

sử dụng ở các nơi khác trên

thế giới đã bỏ qua họ.

Trong chuyến đi lần đó chúng tôi được

Thứ trưởng Ngoại giao Hàn Niệm

Long và vợ ông ta tháp tùng. Cả

hai người đều là những bạn

đồng hành thân thiện, có năng
lực và thông thạo. Lớn hơn tôi
10 tuổi nhưng ông ta rất hoạt bát,
ứng xử nhanh nhẹn. Ông ta người
nhỏ nhắn, quần áo luôn gọn gàng,
có vẻ rất sành điệu trong ăn
mặc kiểu châu Âu, lúc nào cũng
mặc vét có gi-lê. Ông ta hiểu
được tiếng Anh và tính tình
dĩ dỏm. Trong chuyến thăm thứ hai, ông ta đã chỉ cho tôi biết thêm
nhiều
điều khiến tôi cảm thấy chuyến
thăm rất thú vị. Ông ta phụ trách
các vấn đề liên quan đến
cuộc xung đột với Việt Nam. Ở ông
ta tôi nhận thấy người Việt Nam

đang trực diện với một đối

thủ đáng gờm. Ông ta rất am hiểu

các vấn đề liên quan đến

Việt Nam và Campuchia. Trung Quốc sẽ kìm chặt Việt Nam và làm
cho họ phải

kiệt quệ trong những năm tới, dù

lâu dài đến đâu cũng vậy.

Chúng tôi nói chuyện hàng giờ

trong các bữa ăn trên con tàu. Họ

có khẩu vị đơn giản và sau

những ngày ăn uống thịnh soạn mà

được cùng họ dùng một tô

mì sợi thì quả là thoải mái.

Chúng tôi được mời ăn những

món yến tiệc cao lương mỹ vị

nhưng chúng tôi yêu cầu cho ăn đơn

giản. Ông ta người Quý Châu, nơi
sản xuất rượu Mao Đài, thứ
rượu rất nổi tiếng, mạnh hơn
cả Vodka, là một trong những tỉnh
nghèo nhất Trung Quốc. Tôi có vấn
đề sức khỏe, thức uống này
tôi đến phải kính nể vì
cái vị ngon của nó – uống nó
vào, tác dụng lâu lắm, ngay cả
sau một bữa ăn thịnh soạn cũng chưa
hết cảm giác của rượu. Mao Đài
được uống thoải mái nhưng tôi
gọi bia.

Chuyến tham quan trường đại học ở Vũ Hán,
một trong những thành phố công nghiệp lớn của Trung Quốc dọc
sông Trường

Giang là một kỷ niệm buồn. Một

số giáo sư mà chúng tôi gặp

đã được học ở Mỹ. Mặc

dù đã lớn tuổi và tiếng

Anh thì bị mai một, nhưng hiển nhiên họ vẫn là những người uyên

bác, ưu tú. Trong thư viện, Ling lúc đó là một sinh viên y khoa, nói

chuyện với một anh chàng đang đọc

một cuốn sách sinh vật bằng tiếng

Anh. Ling xin xem và nhận thấy quyển sách in vào những năm 50.

Ling không tin. Làm sao họ lại có thể đọc một

cuốn sách sinh vật đã lỗi thời

xuất bản cách đây 30 năm? Nhưng

họ đã bị đóng cửa hơn

30 năm; và mới được mở cửa

với phương Tây, nên họ không

có ngoại tệ để mua sách giáo

khoa và báo chí mới nhất. Và

họ chẳng có máy photocopy. Để

xóa hết sự cách biệt to lớn về

tri thức giữa họ và thế giới

phát triển sẽ phải mất rất nhiều

thời gian. Cuộc Cách mạng Văn hóa

đã khiến họ tụt hậu cả một

thế hệ. Sinh viên ngày nay hồi phục

từ sau cuộc Cách mạng Văn hóa,

phải học những quyển sách giáo

khoa cũ kỹ, thầy cô thì sử dụng

những phương pháp giảng dạy lỗi

thời, không có giáo cụ nghe nhìn.

Ở đây có lẽ lại mất thêm

một nửa thế hệ nữa. Vâng, đúng
là những người thông minh nhất
trong số họ sẽ làm nên chuyện
mặc dù phải chịu những điều
bất lợi. Nhưng một xã hội công
nghiệp đòi hỏi toàn bộ dân
số phải có học chứ không phải
chỉ cần có một số ít người
lỗi lạc.

Sau bữa tối đón mừng chúng tôi ở Vũ Hán, ông
bà Hàm Niệm Long cùng tất cả
các quan chức đi cùng chúng tôi
đều biến mất. Chúng tôi băn
khoăn không biết có chuyện gì
nên cho người của mình đi tìm
hiểu. Họ báo cáo lại rằng người

ta đang vây quanh chiếc ti-vi ở phòng khách, xem xét xử Bè lũ Bốn
tên. Đó là lúc báo thù
đối với những kẻ đã khùng
bố họ trong nhiều năm, và bây giờ
sắp phải nhận lấy một sự trừng
phạt thích đáng.

Chúng tôi bước vào phòng khách của mình để
xem. Một kiểu xử án Trung Quốc rập
khuôn Liên Xô thời Stalin mà tôi
đã từng được xem, chỉ có
điều sẽ và không còn tự
thú tội. Giang Thanh, vợ góa Mao Trạch Đông, trông có vẻ ngang
ngạnh, dữ
tợn, nói nhiều, gần như quát
tháo, hét lên khi bà chỉ thẳng
vào mặt tất cả các vị bồi

thăm và xỉ vả họ. Khi Mao còn
là chủ tịch, họ là những con
chó hề ông ta bảo sữa là sữa.
Làm sao họ dám phán quyết bà
ta! Bà ta vẫn là một người đàn
bà ương ngạnh, trâng tráo, dữ
dằn, như khi bà quát roi đen đét
hồi Mao còn sống.

Trong suốt phần cuối cuộc hành trình, Bè lũ BỐn
tên và những hành động quỷ
quái của chúng trở thành đề
tài của vô số những cuộc trò
chuyện giữa các quan chức Trung Quốc và các thành viên trong
đoàn
chúng tôi. Một số người kể
lại những chuyện đau buồn mà họ

đã phải trải qua. Thật kinh khủng,

sao một nền văn minh lâu đời từ

xa xưa lại có thể bị đẩy vào

một trạng thái điên dại mà

lúc đó người ta hãnh diện

gọi là Cách mạng Văn hóa!

Nhiều việc khác cũng sai lệch. Một quan chức cấp tỉnh, lớn tuổi, thái độ thân thiện,

người Phúc Kiến – một tỉnh

phía Nam – trong khi tháp tùng tôi

qua Vũ Hán, đã chỉ vào một

tòa nhà đang xây sắp hoàn thành

và nói: “Đại tử lâu”

nghĩa là cao ốc cho hoàng tử. Tôi

không hiểu ông ta muốn nói gì.

Ông giải thích rằng "hoàng tử"

nghĩa là con trai của các quan chức
quan trọng trong tỉnh và thành phố.

Ông ta lắc đầu và nói thế
là lỗi về đạo lý nhưng ông
ta không thể gì làm được.

Tuy không nói ra, ông cũng đã
thừa nhận rằng đó là một
sự quay trở lại nước Trung Quốc
xưa, nơi quyền lực luôn luôn đồng
nghĩa với đặc ân và đặc
ân có nghĩa là bổng lộc cho gia
đình, người thân và bạn bè.

Trong số những lần dừng chân khác, lần dừng
chân ở Hạ Môn và Gulangyu (theo tiếng địa phương Phúc Kiến là
Amoy
và Kulangsu) thì thật là đáng

nhớ. Lần đầu tiên ở Trung Quốc,
chúng tôi nghe được cái giọng
nói phương ngữ giống tiếng
Singapore. Tôi đã phải mất nhiều
năm học thứ tiếng đó để
tranh cử và vì vậy rất vui khi nghe
họ nói với nhau theo giọng mà thầy
tôi đã dạy tôi, cái giọng
Hạ Môn lai lai của những người
Phúc Kiến đã tiếp xúc với
giới thương nhân và các nhà
truyền đạo phương Tây trước
chiến tranh.

Tại Gulangyu, một hòn đảo sát kề Hạ Môn,
chúng tôi được cho xem hai căn nhà
một tầng thuộc về chính phủ

Singapore. Hai ngôi nhà này do chính quyền thuộc địa mua trước
Thế chiến

thứ hai để làm nhà ở cho các

viên chức thuộc địa Anh được

cử đến Amoy học tiếng Phúc Kiến.

Những gì chúng tôi nhìn thấy

là hai tòa nhà đã đổ nát,

mỗi tòa có 4 hoặc 5 gia đình cư

ngụ, gấp nhiều lần so với số người mà người ta dự

kiến tòa nhà có thể chứa được.

Họ vội vàng cam đoan với chúng

tôi là họ sẽ sửa sang lại và

trao trả cho chúng tôi (Hon Sui Sen, Bộ

trưởng Tài chính của tôi, sau

này có nói với tôi là ông

ta nghe được những câu chuyện khủng

khiếp về các vị chủ nhà sau khi

lấy lại được nhà cửa của

mình đã phải trả những khoản

tiền lương chăm sóc nhà cửa

còn nợ của những người ở

trong các nhà này từ năm 1949.)

Gulangyu đáng được ghi nhận như

là một di tích về thời người

Âu cai trị. Có mọi kiểu kiến

trúc châu Âu. Một số nhà lớn

là sở hữu của các Hoa kiều giàu

có trở về nước trước chiến

tranh để dưỡng già ở đây.

Họ đã sử dụng các kiến

trúc sư của Pháp và Ý để

xây những ngôi nhà đẹp để

một thời này với những cầu thang

lượn và tay vịn bằng cẩm thạch,

trong nhà ngoài nhà đều có các

tượng cẩm thạch trang trí như thể

họ đang ở Florence hay Nice vậy. Gulangyu hẳn đã là một ốc đảo
sang trọng

trước khi bị quân Nhật chiếm đóng

năm 1937 cùng với Thượng Hải.

Ông bà Hàm Niệm Long chỉ tay qua eo biển theo hướng Kim
Môn (Quemoy), một hòn đảo do Đài Loan kiểm

soát. Vào những ngày quang đãng

có thể nhìn thấy nó bằng mắt

thường. Đúng như điều mà

Tổng thống Tưởng Kinh Quốc trước

đó đã nói với tôi khi ông

ta đưa tôi đến Kim Môn và chỉ

tay thẳng qua eo biển về phía Gulangyu. Chỉ

trước đó vài năm, người

Đài Loan đã dùng những quả

khinh khí cầu để gửi những thùng

thực phẩm, những băng cassette ghi nhạc pop do các ca sĩ Đài Loan hát, trong đó có Teresa Teng, ngôi sao nhạc pop đứng đầu bảng xếp hạng của

họ và những tờ truyền đơn

tuyên truyền từ Kim Môn sang Gulangyu. Trong những năm 50 và 60 họ đã đấu

pháo qua lại. Trong những năm 80, họ

dùng loa phóng thanh chửi bới nhau qua eo biển.

Sự khác biệt về mức sống giữa Đài Bắc ở

Đài Loan và Hạ Môn Phúc Kiến

rất rõ ràng. Một bên được

nối kết với thế giới bên ngoài,

đặc biệt là Mỹ và Nhật

bằng tư bản, kỹ thuật, tri thức,
chuyên gia nước ngoài và những
sinh viên của họ trở về từ Mỹ
và Nhật đang xây dựng một nền
kinh tế hiện đại. Bên kia thì lê
bước chậm chạp, tự hào về
sự tài giỏi của mình trong nông
nghiệp dựa trên những kiến thức
của thập kỷ 50, hiếm thấy có máy
móc nông nghiệp, phương tiện thông
tin liên lạc lại tồi tàn và mức
sống thấp.

Nấu ăn vẫn theo lối quen thuộc nhưng có hơi khác.

Bữa trưa họ làm món baobing chính
gốc, măng tre non được xắt lát
mỏng cuộn trong một cái bánh xếp

để tạo thành một cái bánh

cuốn xào lên và ăn kèm với

những loại rau và gia vị cần thiết.

Nó khác với cách của Singapore. Họ

có tất cả những loại kẹo quen

thuộc, chẳng hạn như kẹo đậu

phộng ép giòn được cuộn lại

như bánh cuốn Thụy Sĩ, ngon hơn

loại chúng tôi ăn ở Singapore. Tất

cả chúng tôi đều biết rằng

đây là quê hương của hầu hết tổ tiên của chúng tôi. Dù

làng mạc của họ ở bất kỳ

nơi nào trong tỉnh Phúc Kiến, để

đi ra biển Nam Hải đa phần họ đã

đến Hạ Môn, một khu định cư quốc tế, để

rời lên những con tàu lớn đi về

phương nam tới Nanyang (Nam Dương).

Từ Hạ Môn, chúng tôi tiếp tục bay đi Quảng

Châu, sau đó trở lại Hong Kong bằng

xe lửa. Đến lúc này thì họ

đã chấm dứt hô hào thường

xuyên qua loa phóng thanh và những bài diễn văn đơn điệu, lặp đi

lặp lại về “những kẻ đi theo

con đường tư bản chủ nghĩa”

và những lời sáo rỗng khác của

Bè lũ Bốn tên. Người Trung Quốc

cũng đã ít khắt khe hơn về

cách ăn mặc của họ. Một lần

khi rời Bắc Kinh, tôi thấy các nữ

phiên dịch tháp tùng chúng tôi

mặc những chiếc áo vải hoa và

quần vải mỏng hay váy là những

thứ mà năm 1976 họ không mặc.

Nước Trung Quốc của Mao đang đi vào

lịch sử. Những thói quen cũ của

người Trung Quốc sẽ trở lại; một

ít thói quen tốt, và không ít

thói quen xấu, như chúng tôi phát

hiện ra trong chuyến thăm kế tiếp năm 1985: tham nhũng, thói ưu ái người

nhà và thiên vị đang ngày càng

phát triển, đó là những căn

bệnh đã luôn luôn đe dọa

Trung Quốc.

Lần này chúng tôi ra về với một ấn tượng

tốt đẹp hơn. Các vị đại

diện nước chủ nhà cũng cảm

thấy thoải mái, họ ăn uống ngon

lành và chuyện trò vui vẻ với

chúng tôi. Họ sẵn sàng nói

chuyện về cái thập niên tai họa

wen ge – văn cách, chữ nói tắt, có

nghĩa là Cách mạng Văn hóa vĩ

đại. Các nhà lãnh đạo và

các quan chức chúng tôi gặp đều

cởi mở và thoải mái, sẵn sàng

bàn luận về những sai lầm của họ

trong quá khứ và những khó khăn

trong tương lai. Những khẩu hiệu từng được dán khắp Bắc Kinh và

các thành phố khác và những

tấm áp phích khổng lồ dựng trên

những cánh đồng lúa và lúa

mì ngày càng ít đi. Giờ đây

chỉ có một số khẩu hiệu khiêm
tôn hô hào mọi người hãy
làm việc tích cực cho Bốn hiện
đại hóa. Họ đang dần dần trở
nên tự nhiên hơn, giống các xã
hội khác nhiều hơn.

Các nhà lãnh đạo của Trung Quốc đã nhận
thức được rằng do Cách mạng
Văn hóa mà họ đã mất đi
cả một thế hệ. Họ đã quay
lưng lại với niềm tin của Mao về
cách mạng không ngừng. Họ cần
những mối quan hệ ổn định với
các nước khác để có được
sự hợp tác kinh tế và giúp đỡ
Trung Quốc khôi phục lại. Tôi nghĩ

chắc gì sau một thế hệ nữa Trung

Quốc sẽ trở thành một quốc gia

hiện đại.

Tất cả các tỉnh của Trung Quốc đều khác nhau

về địa lý, kinh tế, giáo dục

và trình độ năng suất. Những

mối bận tâm của các tỉnh trưởng

cũng khác nhau. Mãi sau khi đến thăm Đôn Hoàng, đầu mối của
con

đường tơ lụa để xem những

hang động thờ Phật nổi tiếng đã

bị bỏ hoang phế nhiều thế kỷ, tôi

mới nhận ra mức độ khô, bụi

và căn cỗi của miền bắc Trung

Quốc. Khi Tỉnh trưởng tỉnh Cam Túc

cho tôi cưỡi lạc đà đến

vùng "Những đụn cát hát",

không xa Đôn Hoàng lắm, tôi mới

nhận ra rằng chúng tôi đang ở rìa

sa mạc Gobi và Taklamakan. Giống lạc đà Bactri của họ là lạc đà

hai bướu, lông bờm xồm trông rất

đẹp, thanh tú hơn giống lạc đà

một bướu ở bán đảo Ả

Rập. Phong cảnh với những đụn cát

cao trông thật đẹp, tuy là hoang vắng; nhưng cuộc sống đã và vẫn còn khó khăn.

Những chuyến đi tham quan này cho chúng tôi thấy vì sao trong một đất nước rộng bao la

và dân cư dày đặc như vậy

mà lòng gắn bó với tình nhà

lại rất mạnh mẽ. Giọng nói, bữa

ăn và những tập quán xã hội

của họ rất khác nhau. Những con người thuộc tầng lớp ưu tú không thể

biết nhau như những người cùng

tầng lớp như họ ở châu Âu,

Nhật Bản và Hoa Kỳ. Mỹ có thể

là một châu lục nhưng dân số

không đông bằng và các phương

tiện thông tin liên lạc tuyệt vời

đã cho phép những nhân vật thuộc

tầng lớp ưu tú của họ gặp

gỡ và giao lưu một cách thường

xuyên. Trung Quốc là một nước quá

đông dân và trước những năm

80 khi họ chưa xây dựng các sân

bay và nhập máy bay của phương

Tây, thì các phương tiện thông

tin liên lạc tòi tàn đến nỗi

họ sống trong những thế giới tách

biệt. Vì thế mỗi vị lãnh đạo

khi leo tới đỉnh cao ở Bắc Kinh đều

mang theo, trong khuôn khổ cho phép, càng nhiều đồng chí của mình ở

cùng tỉnh càng tốt miễn là

không gây ra bất bình từ phía

những người bị loại ra. Các đồng

chí cùng tỉnh hiểu và có thể

đọc được ý nghĩ của lãnh

tụ của họ.

Giữa các tỉnh luôn có sự kình địch quyết

liệt với nhau. Mỗi tỉnh trưởng sẽ

báo cáo liên lấu những con số

thống kê cơ bản của tỉnh mình:

diện tích đất đai, dân số,
đất trồng trọt, lượng mưa, sản
lượng nông nghiệp hàng năm, dịch
vụ công nghiệp và vị trí xếp
loại của tỉnh trong số 30 tỉnh đối
với từng mục riêng, bao gồm cả
tổng GDP. Giữa các thành phố cũng
có sự cạnh tranh quyết liệt
như vậy. Mỗi thị trường sẽ kể
lẽ những con số thống kê quan trọng
của thành phố và vị trí xếp
loại trong số các thành phố. Việc
xếp hạng do chính quyền trung ương
quyết định nhằm khuyến khích cạnh
tranh. Sự cạnh tranh dường như quá

quyết liệt khi các nhà lãnh đạo
cố gắng cải thiện vị trí của
mình bằng mọi cách, thậm chí
bằng chiến tranh thương mại. Một
tỉnh phát triển nhanh như Quảng Đông cần nhập khẩu thực phẩm
cho dòng
công nhân “trôi nổi” từ các
tỉnh khác đổ về đây; thì
tỉnh kẻ bên lại từ chối bán
ngũ cốc. Một tỉnh có nhà máy
sản xuất xe máy thành công không
thể xuất khẩu các sản phẩm của
mình sang các tỉnh lân cận vì
những tỉnh này muốn bảo hộ các
nhà máy sản xuất xe máy của
tỉnh mình.

Tôi đã từng cho rằng hệ thống của họ
được tạo ra là để trung ương
thống nhất kiểm soát hoàn toàn.
Nhưng điều này chưa bao giờ xảy
ra ở Trung Quốc. Từ các vương
triều đầu tiên tới nay, chính
quyền cấp tỉnh luôn luôn độc
lập đáng kể trong việc diễn giải
những sắc lệnh của hoàng đế
và tỉnh nào càng xa trung ương
thì càng tự do bấy nhiêu. Năm
chữ *shan gao, huang di yuan* (núi thì cao, hoàng đế thì xa)
diễn tả thái độ, tư tưởng
hoài nghi của những thế hệ bất
mãn, bị các nhà chức trách
địa phương chèn ép. Chúng

tôi có kinh nghiệm trực tiếp về
điều này khi bắt tay vào một dự
án lớn ở thành phố Tô Châu
trong thập kỷ 90.

Tôi thấy rõ cung cách làm việc của chính phủ
của họ nặng nề, nhiều tầng nhiều
lớp, mỗi việc đều phải qua bốn
cấp chính quyền – trung ương,
tỉnh, thành phố hoặc hạt, và
quận. Trên lý thuyết, những chỉ
thị bằng văn bản từ trung ương
được áp dụng bình đẳng
trên toàn châu lục. Trên thực
tế, cuộc chiến đấu nhằm giành
được phần béo bở lại rất

dữ dội và dẻo dai; bộ nào cũng
khư khư bảo vệ quyền lợi và
ra sức bành trướng thế lực của
mình. Thường xuyên xảy ra các
cuộc tranh đua giữa các bộ. Không
có sự khác biệt giữa một công
chức và một chính trị gia được
bổ nhiệm. Đảng Cộng sản Trung Quốc
là tối thượng nên bất kỳ ai
có vai trò quan trọng đều phải
có địa vị trong đảng. Để
vươn lên làm một quan chức hay làm
ăn thuận buồm xuôi gió trong một
doanh nghiệp tư nhân thì danh hiệu đảng viên là vô giá.

Phẩm chất của những người điều hành Trung Quốc
thật ấn tượng. Nếu được

đào tạo và tiếp xúc với
các nền kinh tế thị trường tự
do, thì họ có thể sánh ngang hàng
với nhà quản trị hàng đầu
ở Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản.

Họ có một đầu óc bao quát,
có khả năng phân tích và nhanh
nhạy. Ngay cả khi nói chuyện thông
thường, sự trình bày khôn khéo
của họ cho thấy một trí tuệ sắc
sảo mà ta chỉ có thể cảm nhận
đầy đủ một khi ta hiểu được
tiếng Hoa.

Tôi nghĩ rằng ở các nhà lãnh đạo Bắc
Kinh tất nhiên có đầy đủ
phẩm chất này, nhưng tôi ngạc

nhân khi khám phá ra rằng ở các
quan chức cấp tỉnh của họ, những
bí thư đảng, tỉnh trưởng, thị
trưởng và các quan chức cao cấp
cũng có phẩm chất cao. Lớp dày
những tài năng trải rộng trên
khắp châu lục thật là ấn tượng.

Những người đạt được vị
trí cao không nhất thiết là một
tầng lớp tách biệt với những
người không thành đạt. Trong một
đất nước đông dân như
Trung Quốc, sự may mắn đóng một
vai trò đáng kể trong việc đạt
được vị trí cao cho dù họ

có một quá trình tuyển lựa kỹ
càng, thấu đáo, chú trọng về
mặt năng lực và tính cách, chứ
không còn căn cứ vào sự trong
sạch về ý thức hệ hay nhiệt tình
cách mạng như trong những năm tháng
tai họa của cuộc Cách mạng Văn
hóa.

Một nhà hoạt động cách mạng trước đây
đã giúp tôi hiểu thấu đáo
cung cách bộ phận nhân sự của
Đảng Cộng sản Trung Quốc lựa chọn
nhân tài hàng đầu của họ.

Mỗi người phải có một hồ sơ
lưu hay lý lịch bắt đầu từ
học bạ tiểu học; trong đó không

chỉ ghi thành tích học tập ở trường mà còn có những nhận xét của thầy cô giáo của anh ta về tư chất, tính cách, tư cách đạo đức và thái độ.

Qua mỗi giai đoạn công tác đều có ghi lại những nhận xét đánh giá của đồng nghiệp và cấp trên của anh ta. Mỗi lần có đề bạt, tất cả các ứng viên thích hợp đều được thẩm định trước khi bổ nhiệm. Ở cấp cao nhất của hệ thống tổ chức hình kim tự tháp là một nhóm người nòng cốt khoảng từ 5.000 đến 10.000 người được chọn lựa và xếp hạng

cẩn thận bởi Ban tổ chức của Đảng

Cộng sản chứ không phải của chính

phủ. Đề đảm bảo sự xếp

hạng đúng đắn, các đội

thanh tra từ trung ương sẽ xuống tận các tỉnh và thành phố để

thăm định những người thăm

định và phỏng vấn trực tiếp

đối tượng trước khi anh ta được

đề bạt. Trong trường hợp có

bất đồng ý kiến, thì vấn

đề sẽ được xem xét lại

ở Bắc Kinh. Tiến trình tuyển chọn

rất sâu sắc và toàn diện. Cuối

cùng, ở vị trí cao nhất, việc

đề bạt thăng tiến sẽ do chính

nhà lãnh đạo quyết định,

trên cơ sở đánh giá không

chỉ công trạng mà còn lòng

trung thành của ứng viên. Chính Đặng Tiểu Bình đã chọn Triệu Tử

Dương làm Tổng bí thư Đảng

Cộng sản Trung Quốc và trên danh nghĩa là số một ở Trung Quốc.
Và

chính Đặng là người đã

đảo ngược quyết định của

mình sau vụ Thiên An Môn năm 1989.

38

THIÊN AN MÔN

Tháng 5/1989, cả

thế giới đã chứng kiến một

tấn kịch kỳ lạ diễn ra ở Bắc

Kinh. Nó được truyền hình trực

tiếp qua vệ tinh vì giới truyền thông

phương Tây đang có mắt rất

đông ở đó cùng máy quay

sẵn sàng ghi lại cuộc gặp thượng

đỉnh Đặng – Gorbachev. Đông

đảo sinh viên trong trang phục gọn gàng

tập trung tại quảng trường Thiên

An Môn trước Đại sảnh đường

Nhân dân. Họ mang theo biểu ngữ, áp

phích để phản đối nạn tham

nhũng, ưu đãi thân tộc và

lạm phát. Cảnh sát rất ôn hòa.

Tổng bí thư Đảng Cộng sản

Trung Quốc Triệu Tử Dương đã

lên tiếng khích lệ rằng giới

sinh viên muốn Đảng và chính phủ

cải cách, và có mục đích

tốt. Khi đám đông tăng lên,

thì các biểu ngữ và khẩu hiệu

càng trở nên mang tính chỉ trích,

chống chính phủ gay gắt hơn. Họ

bắt đầu tố cáo chính phủ

và đích danh Thủ tướng Lý

Bằng. Khi chưa có điều gì xảy

ra, họ nhắm vào Đặng Tiểu Bình,
chế giễu ông ta bằng những vần
thơ châm biếm. Khi tôi xem sự kiện
này trên truyền hình, tôi cảm
thấy rằng cuộc biểu tình này sẽ
kết thúc trong nước mắt. Không
một vị hoàng đế Trung Quốc nào
bị đả kích và chế giễu lại
có thể tiếp tục trị vì.

Thiên An Môn là một sự kiện lạ trong lịch sử
Trung Hoa. Lý Bằng đang đọc to bản
tuyên bố về tình trạng thiết
quân luật trên truyền hình. Tôi
theo dõi đoạn trích của truyền
hình Bắc Kinh được chuyển tiếp
bằng vệ tinh qua Hong Kong tới Singapore. Một cảnh tượng sôi nổi

xảy ra trước

khi tuyên bố tình trạng thiết quân

luật là cảnh các đại diện

giới sinh viên đang tranh luận gay gắt

với Thủ tướng Lý Bằng trước

Đại sảnh đường Nhân dân.

Họ mặc quần jeans và áo thun ngắn

tay. Lý Bằng trong bộ đồ Mao chính

tề. Đám sinh viên đã chỉ

trích Lý Bằng kịch liệt trong cuộc

chạm trán được truyền trực

tiếp trên truyền hình đó. Tấn

kịch đạt đến đỉnh điểm

khi quân lính cố tiến vào quảng

trường và bị

đẩy lui. Cuối cùng, vào đêm 3/6, xe tăng

và ô tô chở

lính có vũ trang ùn ùn kéo đến trong lúc cả thế

giới đang theo dõi truyền hình. Một vài nhà nghiên cứu

qua phân tích chứng liệu đã tin

rằng thật sự không có cuộc đọ

súng nào xảy ra tại quảng trường

Thiên An Môn, mà những cuộc đọ súng

chỉ xảy ra khi quân lính hộ tống

xe tăng và ô tô chở lính mở

đường tiến vào qua các con phố

dẫn đến quảng trường.

Thật không thể tin được. Quân

giải phóng nhân dân đã quay súng chống lại người dân của

họ. Tôi cảm thấy buộc phải đưa

ra lời phát biểu vào ngày hôm

sau, 5/6:

Tôi và các đồng sự trong nội các của tôi

bị sốc, kinh hoàng và đau buồn
bởi diễn biến đầy thảm khốc
của các sự kiện này. Chúng tôi
mong đợi chính phủ Trung Quốc áp
dụng học thuyết lực lượng tối
thiểu khi sử dụng quân đội để
dập tắt cuộc bạo loạn của dân
chúng. Ngược lại, họ đã
dùng hỏa lực và bạo lực gây
chết chóc và thương vong. Chúng
hoàn toàn không cân xứng với sự
chống cự của những thường dân
tay không.

Ở Trung Quốc, tầng lớp dân cư nào cũng đông,

kể cả lớp người có học, do
đó khi họ bất bình với chính

phủ thì có nghĩa là rối ren,
khi nhân dân phẫn uất với chính
phủ thì có nghĩa là mọi cái
cách đều đình trệ và kinh
tế trì trệ. Trung Quốc với tầm
cỡ ấy có thể gây khó khăn
cho chính nó và các nước láng
giềng của nó ở châu Á.

Chúng tôi hy vọng những lời khuyên sáng suốt
hơn sẽ thắng thế để hướng
tới hòa giải ngõ hầu nhân dân
Trung Quốc có thể tiếp tục sự
tiến bộ mà chính sách mở cửa
đã mang lại cho họ.

Tôi không lên án họ. Tôi không xem họ là một
chế độ cộng sản hà khắc như
Liên bang Xô Viết. Trong hai tháng ấy,

những cuộc biểu tình của quần
chúng kia đã tạo ra tình hình
nhất định.

Những phản ứng của các cộng đồng người Hoa
ở Hong Kong, Đài Loan và Singapore khác
nhau đáng kể. Dân Hong Kong thì đau
buồn và khiếp sợ. Họ đã
theo dõi tấn thảm kịch được
chiếu trên truyền hình hầu như 24
giờ mỗi ngày. Họ coi mình cũng
như sinh viên. Một số thanh niên Hong
Kong thậm chí còn cắm trại với
sinh viên ở quảng trường Thiên An
Môn. Đó là thời điểm Trung
Quốc khuyến khích các nhà báo
và du khách người Hong Kong và Đài

Loan đến với Trung Quốc. Khi cuộc bắn
giết xảy ra, người Hong Kong rất lo sợ
trước viễn cảnh họ sẽ chịu
sự kiểm soát của một chính phủ
hà khắc như vậy. Đã có
những bộc lộ tự phát sự đau
khổ và thịnh nộ. Chẳng bao lâu
sau những cảnh tượng diễn ra trên
truyền hình, cả triệu người đã
đổ ra đường. Nhiều ngày qua, họ vẫn tiếp tục những cuộc
biểu tình bên ngoài cơ quan Tân Hoa Xã – đại diện không
chính thức của Cộng hòa Nhân
dân Trung Hoa ở Hong Kong. Họ giúp đỡ
những người chống đối thoát
khỏi đại lục qua Hong Kong để đến

phương Tây.

Ở Đài Loan, người ta đau buồn và đồng cảm với các sinh viên nhưng không hề sợ hãi. Không có những cuộc biểu tình phản đối hay đau khổ của quần chúng. Họ đâu có sắp bị Trung Quốc cai trị.

Dân Singapore thì bị sốc. Ít ai tin rằng cần thiết phải dùng đến hỏa lực như thế, nhưng không có ai biểu tình. Người dân biết rằng Trung Quốc là một thể chế khác, một đất nước của cộng sản. Một đoàn đại biểu sinh viên ở các trường đại học đã trao thư phản đối cho tòa đại sứ Trung Quốc.

Đây là một dịp hữu ích vì nó nêu bật
sự khác biệt về quan điểm, sự
nhận thức và những mối quan hệ
về mặt tình cảm của ba nhóm sắc
tộc người Hoa, thể hiện những cấp
độ về chính trị khác nhau với
Trung Quốc cộng sản.

Nếu Đặng không dự phần vào việc ra lệnh
cho Quân đội Giải phóng Nhân dân
quét sạch Thiên An Môn, hắt Đặng
đã được ca ngợi ở phương
Tây khi ông qua đời vào tháng
2/1997. Ngược lại, mỗi bài cáo
phó lại bị pha thêm lời chỉ
trích gay gắt về vụ đàn áp
đã man diễn ra hồi ngày 4/6 và mỗi

bản tin truyền hình đều kèm theo

hình những cảnh đã diễn ra ở

Thiên An Môn. Tôi không biết các

sử gia Trung Quốc sẽ đánh giá

vai trò của ông ấy ra sao. Với tôi,

Đặng là một nhà lãnh đạo

vĩ đại, ông ta đã thay đổi

vận mệnh của Trung Quốc và của

thế giới.

Ông ta là người có đầu óc thực tế và thực
dụng, chứ không theo ý thức hệ.

Đã hai lần ông bị Mao thanh trừng,

nhưng ông đã trở lại nắm

quyền để cứu Trung Quốc. 12 năm

trước khi Liên bang Xô Viết sụp

đổ, ông đã biết rằng nền

kinh tế kế hoạch hóa tập trung là
không hiệu quả. Ông mở cửa Trung
Quốc, chào đón tự do kinh doanh và
tự do thị trường, khởi đầu
bằng những đặc khu kinh tế dọc bờ
biển. Đặng là nhà lãnh đạo
duy nhất ở Trung Quốc có vị thế
và sức mạnh chính trị để
đảo ngược chính sách của
Mao. Cũng như Mao, Đặng đấu tranh để
hủy bỏ một Trung Quốc xưa cũ. Nhưng
ông đã làm những gì mà
Mao không làm. Ông xây dựng nên
một Trung Quốc mới, sử dụng tự do
kinh doanh và tự do thị trường "mang

đặc điểm Trung Quốc".

Là một cựu binh chiến tranh và cách mạng, ông xem những sinh viên biểu tình tại Thiên An Môn là mối hiểm họa đe dọa đẩy Trung Quốc trở lại tình trạng hỗn độn và bạo loạn, đình đốn thêm 100 năm nữa.

Ông đã trải qua một cuộc cách mạng và nhận ra ở Thiên An Môn dấu hiệu ban đầu của một cuộc cách mạng. Không như Đặng, Gorbachev chỉ biết về cách mạng qua sách vở và đã không nhận ra dấu hiệu nguy hiểm của một sự sụp đổ sắp xảy ra của Liên bang Xô Viết.

20 năm sau chính sách mở cửa của Đặng, Trung Quốc

đã cho thấy được mọi hứa

hẹn trở thành nền kinh tế rất

năng động và lớn nhất châu

Á. Nếu tránh được sự hỗn

loạn và xung đột, cả ở trong nước

lẫn quốc tế thì Trung Quốc sẽ

trở thành nước có nền kinh tế

không lồ vào năm 2030. Khi mất đi,

Đặng đã để lại cho nhân

dân Trung Quốc một di sản khổng lồ

đầy hứa hẹn. Nếu như không có

ông, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chắc

hẳn đã sụp đổ như Liên

bang Xô Viết sụp đổ. Nếu Trung

Quốc tan rã, giới truyền thông phương

Tây hẳn sẽ cảm tình với nhân
dân Trung Quốc như họ đã làm
với người Nga. Ngược lại, phương
Tây phải cân nhắc viễn cảnh về
một Trung Hoa hùng mạnh trong 30 đến 50
năm nữa.

Ba tháng sau vụ
Thiên An Môn, vào ngày 24/8, Bộ
trưởng Bộ Thương mại Trung Quốc
Hồ Bình, người từng tháp tùng
tôi trong chuyến tham quan các tỉnh thành
vào năm 1988, đã ghé thăm tôi.
Thủ tướng Lý Bằng muốn ông
ta trình bày ngắn gọn cho tôi biết
về biến cố "6-4" (Sự kiện
Lục Tứ, dạng nói tắt trong tiếng

Hoa; ở Trung Quốc người ta đề cập

đến những biến cố lớn bằng

tháng và ngày xảy ra biến cố

đó). Tình hình bây giờ đã

ổn định, song tác động của

nó đối với Trung Quốc rất lớn.

Trong suốt thời gian từ 40 tới 50 ngày

xảy ra cuộc hỗn loạn, Trung Quốc đã

không kiểm soát được tình

hình. Giới sinh viên đã dùng

các vấn đề tham nhũng và lạm

phát để tập hợp quần chúng

cho mục đích của họ. Cảnh sát

thiếu kinh nghiệm đã không xử lý

được những cuộc biểu tình

như thế vì họ không có vòi
rồng phun nước và các thiết bị
đẹp loạn khác.

Hồ Bình nói rằng đến đầu tháng 6, các
sinh viên đã tự quân sự hóa
bằng cách đánh cắp vũ khí
và các thiết bị từ Quân đội
Giải phóng Nhân dân (Tôi đã
không đọc được tin tức này).

Vào ngày 20/5, quân lính cố tiến
vào quảng trường Thiên An Môn
nhưng đã bị cản lại. Họ rút
lui và “chấn chỉnh lại”. Ngày
3/6, quân lính bắt đầu cuộc tấn
công khác. Một số người được
trang bị vũ khí, nhưng nhiều người

thì lại không. Tất cả đều

nhận được lệnh không nổ súng.

Thực ra, những bao đạn của nhiều

binh lính chỉ đựng bánh quy. Họ

không có đạn cao su. Ngày hôm

sau sự kiện ấy, chính ông ta đã

đi kiểm tra đường Trường An

(con đường của hòa bình vĩnh

cửu), đoạn từ nhà bảo tàng

quân sự đến nhà khách Diaoyutai,

và nhìn thấy xác 15 chiếc xe tăng

và thiết giáp đang bốc khói.

Binh lính đã hành động rất

kiềm chế, họ bỏ lại xe cộ và

nã đạn vào không trung. Cơ quan

bộ của ông ta ở gần quảng trường
và ông đã nhìn thấy đoàn
biểu tình hàng triệu người. Thực
tế là có đến 10% nhân viên
trong bộ của ông ta và các bộ
khác đã tham gia biểu tình. Họ
cũng chống tham nhũng và đồng tình
với giới sinh viên. Hồ Bình quả
quyết rằng thương vong xảy ra khi quân
lính cố gắng tiến vào quảng
trường Thiên An Môn, chứ không xảy
ra trong quảng trường như báo chí
nước ngoài đã đưa tin.

Sau đó, doanh nhân nước ngoài và nhân viên
người Hoa của họ đã trở lại
làm việc. Ông ta tin rằng những người

bạn nước ngoài của họ từ từ
sẽ hiểu ra. Một số thanh niên Trung
Quốc có những mối liên kết với
một cơ quan tình báo của một
nước phương Tây và đã
truyền bá thông tin cũng như quan điểm
phương Tây thông qua các thiết bị
tối tân. (Tôi nghĩ ông ta muốn nói
máy fax). Mặc dù các nước
phương Tây hiện đang áp đặt
những biện pháp trừng phạt, nhưng
Trung Quốc không bao giờ cho phép nước
ngoài can thiệp vào công việc nội
bộ của mình. Tuy nhiên hầu hết
các quốc gia này, kể cả các

ngân hàng quốc tế đã không
tiến hành thêm những biện pháp
trừng phạt. Các cuộc tiếp xúc
đã được khôi phục. Ông
ta hy vọng mỗi quan hệ song phương
Singapore – Trung Quốc sẽ được duy
trì tốt bởi vì cả hai bên đều
có nền tảng vững chắc.

"Lục – Tú"

là một cú sốc với tôi và
nhân dân Singapore, tôi đáp. Chúng
tôi không mong nhìn thấy việc sử
dụng vũ lực và hỏa lực khủng
khếp như thế. Chúng tôi đã
quen nhìn thấy trên truyền hình, hầu
như hằng đêm, các cuộc đụng

độ giữa cảnh sát, công nhân

và sinh viên Hàn Quốc với nhau, những

cảnh sát Nam Phi da trắng đánh đập

người da đen, và lính Israel dùng

hơi cay, đạn cao su và vũ khí khác

đánh lại dân Palestin, thi thoảng một

hoặc hai người thiệt mạng; nhưng xe

tăng và thiết giáp thì chưa bao

giờ được dùng đến. Người

Singapore không thể tin được những

gì họ nhìn thấy – một chính

phủ Trung Quốc hồi tháng 5 còn rất

tỉnh táo, kiên trì và khoan dung

bỗng trở nên tàn bạo, dùng xe

tăng tấn công thường dân. Người

Singapore, đặc biệt là người Hoa

không thể hiểu được vấn đề

này và cảm thấy vô cùng xấu

hổ cho những hành động phản văn

minh như vậy. Điều đó đã

gây ra những vết thương nặng về

mặt tinh thần.

Trung Quốc phải giải thích cho Singapore và thế giới

biết tại sao cần phải dập tắt các

cuộc biểu tình bằng cách đó

mà không phải bằng cách khác.

Chỉ qua một đêm mà đã

chuyển từ "mềm" sang "cứng"

thì không thể nào giải thích

được, vấn đề thực sự của

Trung Quốc không phải là với các

quốc gia ở Đông Nam Á – những
nước không có của cải cũng
không có công nghệ để giúp
Trung Quốc hiện đại hóa. Vấn đề
của Trung Quốc là với Mỹ, Nhật
và châu Âu. Đặc biệt là
Mỹ, thông qua Ngân hàng Thế giới
và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, đã
đáp lại Trung Quốc theo chiều hướng
tốt. Trung Quốc phải xóa đi ấn
tượng xấu mà họ đã tạo
ra trước đây. Tôi gợi ý họ
nên nhờ một cơ quan ngoại vụ nào
đó của Mỹ giúp họ thực
hiện nhiệm vụ này. Người Mỹ

là những người nhạy cảm. Vô

tuyên truyền hình có ảnh hưởng

rất lớn đến họ. Các thượng

ngại sĩ và thành viên của Quốc

hội kiểm soát tổng thống và

tiền bạc; Trung Quốc phải thật quan tâm

tới họ. May mắn cho Trung Quốc, Tổng

thống Bush đã từng sống ở Trung

Quốc nhiều năm và hiểu Trung Quốc

hơn phần lớn những người Mỹ

khác. Ông ta đã và đang nỗ

lực trấn an Quốc hội.

Tôi cảnh báo rằng nếu Trung Quốc chấm dứt việc

gởi sinh viên ra nước ngoài do có

thêm những khó khăn mà sinh viên

đã gây ra qua việc truyền những ý

tưởng của họ cho bạn bè ở

Bắc Kinh, thì Trung Quốc sẽ tự tách

mình ra khỏi thế giới của kiến

thức và công nghệ. Khi đó sự

tồn thất là không thể tính

được.

Hồ Bình đảm bảo với tôi rằng chính sách của

họ về vấn đề sinh viên và

về việc mở cửa sẽ không thay đổi.

Nhiều doanh nhân Đài Loan đang đến

đầu tư. Chính sách của họ

đối với Hong Kong và Đài Loan

cũng không thay đổi. Tuy nhiên tình

hình ở Hong Kong lại phức tạp hơn,

ông ta nói. Các khẩu hiệu mà

người ta tạo ra ở Hong Kong đã

thay đổi từ "Người Hong Kong cai trị
Hong Kong" sang "Người Hong Kong cứu lấy
Hong Kong". Ông ta đã không đề
cập đến nỗi lo sợ tuân trào
và sự đồng cảm lớn của cả
triệu người dân Hong Kong tuần hành
trên đường phố phản đối
sự kiện Lục – Tứ.

Một kỷ niệm buồn mà tôi còn nhớ về quảng
trường Thiên An Môn đầy người
hôm đó là hình ảnh của
Triệu Tử Dương chen giữa đám
người biểu tình quần khẩu hiệu trên đầu,
với chiếc loa phóng thanh, nói gần
như khóc, năn nỉ đám sinh viên hãy giải
tán vì ông ta không thể bảo vệ

họ được nữa. Hôm đó là
ngày 19/5. Đã quá trễ. Những
người lãnh đạo Đảng Cộng
sản Trung Quốc đã quyết định
tuyên bố thiết quân luật và sử
dụng vũ lực nếu cần thiết để
giải tán đoàn biểu tình. Trong
tình thế đó, sinh viên hoặc là
phải tự giải tán hoặc bị dẹp
tan bằng vũ lực. Triệu Tử Dương
đã không có được sự
cứng rắn cần thiết của người
lãnh đạo một nước Trung Quốc
đang bên bờ vực của sự hỗn
loạn. Người ta đã để cho

những người phản đối có trật
tự trở thành những kẻ phiến loạn
ngoan cố. Nếu xử trí không cương
quyết, họ có thể đã gây ra
tình trạng hỗn loạn tương tự
trên khắp đất nước rộng lớn
ấy. Thiên An Môn không phải là
quảng trường Trafalgar ở London.

Trung Hoa cộng sản đã áp dụng chính sách “Kẻ
vô danh tiểu tốt” của Liên Xô.

Cho dù một người lãnh đạo
có quyền lực đến đâu, một
khi ông ta không tại vị nữa, ông ta sẽ
trở thành kẻ vô danh tiểu tốt và
sẽ không bao giờ được nhắc
đến trước công chúng. Mặc dù

tôi rất muốn gặp Triệu Tử Dương trong các chuyến
thăm Trung Quốc sau đó, nhưng tôi
không thể đưa ra vấn đề này.

Vài năm sau sự kiện Thiên An Môn,
tôi gặp một trong những người con
trai của ông và anh ta đã cho tôi
biết sơ về Triệu Tử Dương và
gia đình ông ta đã sống ra sao
sau khi ông ta bị cách chức. Triệu Tử
Dương phải rời khỏi Trung Nam Hải,
khu nhà ở của toàn bộ lãnh đạo
đảng, và đến ở trong căn nhà
mà Hồ Diệu Bang (nguyên Tổng bí
thư đảng) ở khi còn là trưởng
ban tổ chức của Đảng Cộng sản

Trung Quốc. Trong vài năm đầu, Triệu

Tử Dương có một lính gác
ngay lối vào nhà và mọi hoạt
động của ông đều bị theo dõi.

Sau này, việc giám sát có lơ
lãng, ông có thể chơi gôn tại
sân gôn của người Trung Quốc ở
ngoại ô Bắc Kinh, chứ không được
chơi tại sân gôn liên doanh với
nước ngoài. Ông có thể đi
thăm các tỉnh trên đất liền
nhưng không được đến các
tỉnh ven biển, để giảm tối thiểu
sự tiếp xúc với người nước
ngoài và sự xuất hiện trước

công chúng. Các con của Triệu Tử

Dương đều sống ở nước

ngoài, ngoài trừ cô con gái đang

làm việc tại một khách sạn ở

Bắc Kinh. Điều kiện sinh hoạt của

ông rất tiện nghi. Gia đình ông

được quyền thăm ông. So với

mức độ đối xử của Liên

Xô đối với “những kẻ vô

danh tiểu tốt”, thì ông ta được

đối xử không tệ. Ông được

đối xử tốt hơn cách mà

Brezhnev từng đối xử với Krushchev, hoặc

Yeltsin đối xử với Gorbachev.

Người bị dư

luận trong nước và quốc tế chỉ

trích công khai về việc tuyên bố

thiết quân luật và dùng vũ lực

giải tán đám đông ở Thiên

An Môn là Thủ tướng Lý Bằng.

Thực tế, người ra quyết định

là Đặng và có sự ủng hộ

của các cựu chiến binh của cuộc

Vạn lý Trường chinh. Lần đầu

tiên tôi gặp Lý Bằng ở Bắc

Kinh vào tháng 9/1988. Ông ta nhậm chức

Thủ tướng từ Triệu Tử Dương,

người đã trở thành Tổng bí

thư. Lý không thoải mái như

Triệu. Là một kỹ sư được

đào tạo ở Nga nay đã ở tuổi

65, ông vẫn có một trí nhớ tốt,
và luôn cẩn thận và ngắn gọn
trong lời nói. Ông ta không phải loại
người dễ tính, xuề xòa có
thể vỗ vai được và dễ tự
ái mặc dù chẳng có gì đáng
giận. Tôi phải điều chỉnh để
thích hợp với tính khí của ông
ta và chúng tôi trở nên hợp
nhau. Sau khi tôi hiểu ông nhiều hơn,
tôi thấy ông là người biết
điều cho dù có chút bảo thủ.

Ông là con trai của một cán bộ cộng sản và
được thủ tướng Chu Ân Lai nhận
làm con nuôi. Giọng nói của ông
không hề mang chất quê vì ông

sống ở nơi mà Đảng Cộng sản

Trung Quốc đặt các cơ quan đầu

não, cùng với gia đình Chu Ân

Lai ở Diên An, và sau này là ở

Bắc Kinh. Phu nhân của ông thì cởi

mở hơn, một người dễ bắt

chuyện với tính cách rất lời

cuốn. Không giống như hầu hết các

phu nhân của các vị

lãnh đạo Trung Quốc vốn thường khép nép phía sau,

bà Lý Bằng thường hay đứng

làm chủ tiệc hay chủ trì các

cuộc gặp gỡ. Bà nói tiếng Anh

với mục đích giao lưu. Choo thấy

rất dễ dàng nói chuyện bằng

tiếng Anh với bà mà không cần
phiên dịch.

Tại các buổi thảo luận chính thức của chúng
tôi, Lý Bằng hay hỏi thăm về việc
phát triển kinh doanh của Singapore ở Trung Quốc. Tôi nói các nhà
đầu
tư Singapore gặp nhiều khó khăn. Có
quá nhiều người thua lỗ và trở
nên nhụt chí. Người ta đồn
rằng ở Trung Quốc lắm chuyện rối
rắm, vì vậy việc đầu tư chậm
lại. Họ không thể hiểu tại sao
các quản đốc và cán bộ
giám sát người Trung Quốc không
thực thi kỷ cương đối với các
công nhân Trung Quốc. Các khách sạn

do Singapore và Hong Kong sở hữu cần tuyển

người Hoa của họ làm giám sát

viên để thực thi kỷ luật đối

với nhân viên. Ngay cả như thế mà

vẫn còn xảy ra rắc rối. Chẳng

hạn như những công nhân bị sa thải

do mang vật liệu của khách sạn ra

ngoài phải được nhận làm

việc lại bởi vì các công nhân

khác gây rắc rối. Quan hệ lao động

phải thay đổi nếu Trung Quốc muốn

đi lên. Họ nên cho phép các nhà

đầu tư quản lý các doanh nghiệp

của riêng mình, bao gồm cả việc

thuê mướn và sa thải công nhân.

Ông ta trả lời rằng việc những nhà đầu tư nước ngoài làm ra tiền thì được hoan nghênh, nhưng chính sách của Trung Quốc là đảm bảo rằng họ không được kiếm quá nhiều tiền (Tôi hiểu điều này có nghĩa là cho dù đã được thỏa thuận, nếu theo quan niệm của họ lợi nhuận quá cao thì họ sẽ tìm cách làm cho việc phân chia lợi nhuận công bằng hơn). Các chính sách thuế của Trung Quốc đối với các đặc khu kinh tế tốt hơn so với chính sách của Hong Kong. Song ông ta thừa nhận rằng các nhà đầu tư nước ngoài phải đối mặt với sự kém hiệu quả cũng như

lề thói quan liêu nặng nề của
chính phủ. Trung Quốc rất khó khăn
trong việc giải quyết vấn đề này.

Nhiều doanh nghiệp quốc doanh thừa nhân
viên và làm ăn thua lỗ. Họ còn

phải chăm lo cho các công nhân đã
nghỉ hưu. Với thị trường tự

do thì hệ thống lương bổng của

Trung Quốc trở nên phi lý. Một giáo
sư thâm niên ở một trường đại

học nổi tiếng nhận khoản lương

khoảng 400 nhân dân tệ. Con gái giáo
sư, là nhân viên phục vụ ở

một công ty nước ngoài cũng nhận
một khoản lương tương tự. Không

ai có thể nói rằng sự đóng
góp của người con gái ngang bằng
với người cha. Toàn bộ hệ thống
lương bổng sẽ phải được
thay đổi, nhưng ông không thể nâng
mức lương của vị giáo sư đó
lên được vì nguồn kinh phí
của chính phủ không đủ. Trung
Quốc đã đạt được nhiều
thành tựu kể
từ khi nó khởi xướng chính sách
mở cửa với thế giới bên ngoài, ông nói, tuy nhiên, lạm phát đã
quá cao và cần phải được
kiểm soát bằng cách giảm tỷ lệ
đầu tư trong xây dựng. Trung Quốc

sẽ không đảo ngược các cuộc
cải cách. Ông ta tin rằng họ sẽ
vượt qua được những khó khăn.

Khi được yêu cầu đánh giá về tình hình
an ninh ở Đông Á, tôi vẽ ra một
bức tranh lạc quan về sự phát triển
và ổn định, với điều kiện
là không có những xáo trộn an
ninh. Liên bang Xô Viết đã bị Mỹ
và Trung Quốc kiềm chế. Chính sách
của Mỹ là hợp tác với Nhật
vì nước này có sức mạnh
kinh tế nhằm bổ sung thế lực cho nước
Mỹ và bảo vệ an ninh cho Nhật. Chừng
nào sự thu xếp này còn thắng
thế, thì lúc ấy Nhật không cần

thiết phải tái vũ trang. Nhật không

có năng lực hạt nhân nhưng rất

có thể Nhật sẽ làm một mình

nếu người Mỹ tỏ ra không đáng

tin cậy được nữa. Trong trường

hợp đó, mối đe dọa đối

với tất cả các quốc gia trong khu vực

Đông Nam Á sẽ gia tăng. Hầu hết

các nhà lãnh đạo Nhật Bản

thuộc thế hệ già hơn muốn tiếp

tục sự cộng tác này với Mỹ,

một sự cộng tác đã mang lại

cho họ thịnh vượng và cuộc sống

tốt đẹp. Có một nguy cơ là

thế hệ các nhà lãnh đạo

trẻ sau này không hề nếm trái
cuộc chiến vừa qua có thể suy nghĩ
khác, đặc biệt là nếu họ
làm sống lại huyền thoại họ là
hậu duệ của Nữ thần Mặt trời.

Lý Bằng nghĩ

tôi đánh giá thấp sự nguy hiểm
của Nhật Bản. Trung Quốc phải cảnh
giác trước sự hồi sinh của giới
quân sự Nhật. Mặc dù giới hạn
cao nhất mà Nhật tự đặt cho mình
là 1% tổng thu nhập quốc dân, chi phí
quân sự của Nhật vẫn nhiều hơn
Trung Quốc khoảng 26 – 27 tỷ đôla
Mỹ. Một số nhà lãnh đạo
Nhật Bản muốn đảo ngược sự

phán quyết của lịch sử rằng Nhật

đã từng phạm tội xâm lược

Trung Quốc, Đông Nam Á và Nam Thái

Bình Dương. Ông ta đưa ra hai ví

dụ: cách người Nhật viết sách

giáo khoa và việc các nhà lãnh

đạo hàng đầu của Nhật thăm

đền Yasukuni (Đền Yasukuni thờ những

người lính đã ngã xuống

trong chiến tranh). Sự thành công về

mặt kinh tế của Nhật đã tạo điều kiện biến nó trở thành

một cường quốc về chính trị

và quân sự. Ít ra thì một số nhà lãnh đạo

Nhật cũng đang suy nghĩ theo chiều hướng

này. Mối lo ngại của ông về khả

năng hồi sinh của chủ nghĩa quân

phiệt Nhật là thực tế. Cùng

lúc, Trung Quốc trước sau như một,

vẫn canh chừng mối hiểm họa từ

Liên bang Xô Viết.

Hai năm sau, ngày 11/8/1990, Thủ tướng Lý Bằng đến

thăm Singapore. Ông ta vừa mới tái lập

quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và

Indonesia ở Jakarta. Chúng tôi gặp nhau chỉ

với sự hiện diện của các thư

ký và một phiên dịch. Trong nhiều

dịp trước đây tôi đã

nói rằng Singapore sẽ là nước cuối cùng

trong khối Asean thiết lập quan hệ

ngoại giao với Trung Quốc. Lúc này,

khi Indonesia đã thiết lập lại quan hệ

ngoại giao, tôi muốn giải quyết sự

việc này trước khi tôi rời ghế

Thủ tướng vào tháng 11 năm đó.

Lý Bằng ghi nhận rằng trong nhiều năm tôi làm Thủ tướng, quan hệ giữa Singapore và Trung Quốc đã phát triển tốt. Ông ta cũng muốn

thu xếp ổn thỏa vấn đề này

trước khi tôi từ nhiệm. Vì thế,

ông mời tôi đến thăm Trung Quốc

vào giữa tháng 10.

Khi đó, tôi đề cập đến các vấn đề

đã cản trở những cuộc thảo

luận ở cấp độ chính thức về thỏa thuận

trao đổi đại sứ quán – vấn

đề quân đội của chúng tôi

đang tập luyện ở Đài Loan. Tôi

không xem xét một thời hạn cuối
cùng cho việc tập luyện của chúng
tôi ở Đài Loan. Singapore chịu ơn
Đài Loan rất nhiều, đặc biệt
là cố Tổng thống Tưởng Kinh Quốc,
người đã tạo điều kiện
cho chúng tôi thoát khỏi khoảng không
gian hạn chế của đất nước
mình để tập luyện quân sự.
Chúng tôi không thể quên món nợ
của mình. Chúng tôi chỉ thanh toán
các khoản chúng tôi tiêu thụ
hoặc sử dụng và không phải trả
thêm một đồng xu nào. Đó là
một mối quan hệ đặc biệt. Chúng

tôi cảm thấy gần gũi nhau bởi vì
cả hai chúng tôi đều là không
cộng sản và cùng có chung một
ngôn ngữ, một nền văn hóa và
cùng chung tổ tiên. Lý bày tỏ
sự thông cảm cho vị thế của chúng
tôi, là Singapore giàu có nhưng không
lớn. Cuối cùng ông ta nói Trung Quốc
sẽ không khăng khăng đòi hạn
định thời gian cụ thể cho việc kết
thúc huấn luyện của Singapore ở Đài
Loan.

Sau buổi gặp gỡ
đó, một vấn đề nan giải –
mà nhiều cuộc đàm phán về
nó đã đình hoãn trong nhiều

tháng – đang trên đường đi
đến giải pháp. Không giống như
năm 1976, tôi không còn lo ngại rằng
một đại sứ quán Trung Quốc ở
Singapore có thể đặt ra những vấn
đề cho nền an ninh của chúng tôi.
Tình hình trong nước đã thay
đổi. Chúng tôi đã giải
quyết được một số vấn đề
cơ bản trong việc dạy học bằng
tiếng Hoa. Tất cả trường học của
chúng tôi đã chuyển thành một
hệ thống quốc gia lấy tiếng Anh làm
ngôn ngữ giảng dạy. Đại học
Nanyang không còn dạy bằng tiếng Hoa

và những người tốt nghiệp trường
này dễ dàng tìm được việc
làm. Chúng tôi đã chấm dứt
việc nuôi dưỡng những thế hệ
sinh viên tốt nghiệp không có cơ
hội thuận lợi.

Sau cuộc thảo luận của chúng tôi, tại một cuộc
họp có đầy đủ các thành
viên của đoàn, Lý Bằng nhắc
đến sự kiện Thiên An Môn là
"sự gây rối ở Trung Quốc vào
mùa hè qua". Một số nước đã
áp đặt sự trừng phạt và đã
gây cho Trung Quốc ít nhiều khó khăn
nhưng cũng làm tổn thương chính
họ. Người Nhật đã nói lỏng

sự trừng phạt của mình sau cuộc

hợp G-7. Không giống như giới

truyền thông phương Tây, Singapore không

coi Thiên An Môn là điều tồi tệ

nhất trên đời, song điều đáng

tiếc là Trung Quốc đã mất trắng

trong mối quan hệ với quần chúng Lý

Băng nói: "Chính phủ Trung Quốc

hoàn toàn không kiểm soát được

tình hình". Là thủ tướng

mà ông ta thậm chí "không thể

bước ra đường. Tình trạng hỗn

loạn này kéo dài đến 48 ngày".

Lý Băng không phải là người thích bông đùa.

Thế mà hôm đó, mọi người

phải ngạc nhiên khi nghe ông ta nói

ông ta muốn “nói đùa một
câu” về việc huấn luyện binh lính
của chúng tôi ở Đài Loan: Họ
có thể được tập dượt ở
Trung Quốc với những điều kiện tốt
hơn ở Đài Loan. Mọi người
quanh bàn cười ồ lên. Ngày đó
mà đến, tôi nói, thì hòa
bình sẽ nổ bùng ở châu Á.⁴⁵

Hai tháng sau, tôi đến thăm Bắc Kinh lần cuối cùng
trong cương vị Thủ tướng để
quyết định chính thức thiết lập
quan hệ ngoại giao vào ngày 3/10. Sau khi
công việc hoàn tất, chúng tôi
thảo luận về sự chiếm đóng
của Irak đối với Koweit. Lý Bằng

nói Irak không thể bị đánh bại
dễ dàng bằng một cuộc tấn công
chớp nhoáng. (Khi chiến dịch Bão táp
sa mạc với vũ khí tinh vi xuyên thủng
các phòng tuyến của Irak chỉ trong
mấy ngày, chắc hẳn nó đã
làm cho các nhà lãnh đạo quân
sự và dân sự ở Trung Quốc ngạc
nhiên).

Tháng 10/1990, tôi gặp Chủ tịch Giang Trạch Dân. Ông
ta đón tiếp tôi niềm nở, trích
dẫn cả lời Khổng Tử rằng: "Đón
tiếp bạn từ phương xa là niềm
vui." Ông ta đã nhớ tôi khi ông
sang thăm Singapore vào đầu những năm
80 và khi tôi thăm Thượng Hải năm

1988, khi đó ông là thị trưởng.

Ông ta đã hai lần sang thăm Singapore,

lần thứ nhất trong hai tuần để

nghiên cứu bằng cách nào Ủy ban

Phát triển Kinh tế (EDB) của Singapore đã

thu hút được đầu tư vào

Singapore và chúng tôi đã phát

triển các khu công nghiệp như thế

nào. Khi đó ông ta được giao

nhiệm vụ hình thành những đặc

khu kinh tế ở Quảng Đông và Phúc

Kiến. Chuyến thăm thứ hai chỉ là

quá cảnh. Lúc ra về, ông ta mang theo

mình một ấn tượng sâu sắc

về các quy hoạch đô thị, trật

tự, điều kiện giao thông, sự sạch
sẽ và chất lượng dịch vụ
của Singapore. Ông ta nhớ lại khẩu hiệu
của chúng tôi: "Lịch sự là
nếp sống của chúng tôi." Ông
rất vui khi ông có thể nói chuyện
với người dân trên đường
phố bằng tiếng Quan thoại. Điều
này làm ông dễ đi đây đó
trò chuyện với nhiều người.

Giang Trạch Dân nói rằng sau biến cố "Lục - Tứ", phương
Tây nói rằng

thông qua vô tuyến truyền hình họ
có thể can thiệp vào công việc
của Trung Quốc. Phương Tây hành
động theo hệ thống giá trị của

họ. Ông ta có thể chấp nhận rằng
có những quan điểm khác nhau nhưng
không phải chỉ có một quan điểm
là đúng. Không có gì là
tuyệt đối trong những khái niệm
về dân chủ, tự do và nhân quyền.
Chúng không thể tồn tại trong sự
trừu tượng, mà liên quan với nền
văn hóa và mức độ phát
triển kinh tế của một quốc gia. Không
có những thứ như tự do báo chí.
Các tờ báo phương Tây thuộc
về và chịu sự quản lý của
các tập đoàn tài chính khác
nhau. Ông ta đề cập đến quyết

định của Singapore năm 1988 giới hạn

lượng bán ra của tờ báo *Asian Wall Street Journal* và nói lẽ ra Trung Quốc nên làm như

vậy trong suốt cuộc viếng thăm của

Gorbachev. Nhiều bài tường thuật của

giới truyền thông phương Tây về

biến cố "Lục – Tứ" là

không chính xác.

Chính sách mở

cửa ra thế giới và trung thành với

chủ nghĩa xã hội của Đặng

vẫn không có gì thay đổi. Vì

tôi bày tỏ mối lo ngại về khả

năng chính sách mở cửa này

không được lâu dài, Giang cam đoan

với tôi rằng nó sẽ "tăng

tốc". Họ đã quyết định

thoát khỏi hệ thống kế hoạch hóa

kiểu Xô Viết. Ông ta đã học

ở Liên Xô hai năm và đã 10

địp đến thăm đất nước

này, vì thế ông biết những

khuyết điểm trong hệ thống của họ.

Trung Quốc muốn thiết lập một nền

kinh tế tổng hợp, kết hợp giữa

cái tốt nhất của nền kinh tế kế

hoạch hóa và sự điều tiết

của thị trường.

Trung Quốc muốn duy trì tiếp xúc với các nước khác. Họ gặp khó khăn trong việc để nuôi dưỡng

1,1 tỷ dân. Chỉ để cung cấp ngũ

cốc cho cả đất nước, họ đã

phải nỗ lực rất lớn. Là thị
trưởng thành phố Thượng Hải
với dân số khoảng 12 triệu người,
Giang nhận ra rằng để cung cấp 2 triệu
ký rau mỗi ngày cũng đã khó.
Trong suốt một giờ đồng hồ, ông
ta toàn nói về những nhu cầu khổng
lồ của Trung Quốc. Tại bữa ăn tối,
cuộc trò chuyện càng sôi nổi.
Ông ta trích dẫn những cặp câu
thơ và những vần thơ từ hợp
tuyên thơ lai láng trong trí nhớ của
ông được học thuộc từ khi còn
bé. Những lời bình của ông ta
có pha chút bóng bẩy văn chương,

nhiều điều vượt quá sự hiểu

biết hạn chế của tôi về văn

học Trung Quốc, khiến cho người phiên

dịch mệt thêm.

Thay cho hình ảnh một đảng viên cộng sản kiểu

mẫu tóc hoa râu mà tôi mong đợi,

tôi lại thấy một vị Chủ tịch

Đảng sẵn sàng nở nụ cười,

tóc đen chải thẳng về phía sau,

khuôn mặt bành to, đeo kính, da ngăm,

người tầm thước chắc nịch.

Ông ta là nhân vật số một ở

Trung Quốc, được Đặng Tiểu

Bình chọn để thay thế Triệu Tử

Dương sau biến cố "Lục – Tứ".

Ông ta rất thông minh, uyên bác và

có khiếu về ngoại ngữ. Ông ta
thông thạo tiếng Nga, nói được
tiếng Anh và tiếng Đức, và có
thể trích dẫn Shakespeare và Goethe. Ông
ta nói với tôi ông cũng có thể
nói tiếng Rumani, vì ông ta đã
từng làm việc ở Rumani.

Giang Trạch Dân sinh năm 1926 trong một gia đình trí
thức ở trấn Dương Châu, tỉnh
Giang Tô. Ông của ông ta là một
thầy thuốc nổi tiếng, còn là
thi sĩ, họa sĩ và là nhà thư
pháp tài hoa. Cha ông là con trai cả.
Ông có một người chú gia nhập
Liên đoàn Thanh niên Cộng sản lúc
17 tuổi và hy sinh năm 28 tuổi trong cuộc

nội chiến chống lại những người

theo chủ nghĩa dân tộc⁴⁶ năm 1939 và được xem là liệt

sĩ cách mạng. Khi Giang Trạch Dân được

13 tuổi, cha ông đem ông cho người

vợ góa của người chú này

vì ông ta không có con. Vậy là

Giang Trạch Dân có cha ông là những

người cách mạng gốc rất liêm

khuyết khi ông gia nhập các nhóm sinh

viên cộng sản ở các trường

Đại học ở Nam Kinh và trường

Giao Thông ở Thượng Hải.

Ông lớn lên trong một mái ấm đầy sách vở,

tranh ảnh và âm nhạc. Giang Trạch Dân biết hát, chơi piano và

thích nghe nhạc Mozart và Beethoven. Có

những khác biệt đáng kể trong

thành tích học tập giữa những
người thuộc những tỉnh thành khác
nhau. Giang Tô là “Quận Hồ” của
Trung Quốc, nơi mà cả hàng thiên
niên kỷ nay, vị trí tiêu khí
hậu dễ chịu của nó đã thu
hút các quan lại về hưu và giới
trí thức. Dòng dõi con cháu họ
đã nâng cao trình độ học
vấn của dân cư ở đây. Tô
Châu ở tỉnh Giang Tô từng một
thời là kinh đô của một trong
những quốc gia thời Xuân Thu (khoảng
770 đến 476 trước công nguyên) có
một con đường mang tên đường

Trạng Nguyên. Trạng Nguyên là học

vị dành cho thí sinh đỗ đầu

trong kỳ thi của triều đình từng

được tổ chức ở kinh đô

ba năm một lần. Các nhà lãnh

đạo người Tô Châu tự hào

tuyên bố rằng khá nhiều người

trong số họ xuất thân từ con đường

đó.

Mặc dù tôi đã được thông báo nhưng

Giang Trạch Dân vẫn làm tôi ngạc

nhien. Tôi đã không mong là mình

được gặp một nhà lãnh đạo

cộng sản Trung Quốc cởi mở đến

như vậy. Năm 1980 khi Giang Trạch Dân lưu

ại Singapore trong thời gian hai tuần, Ng Pock Too, giám đốc Ủy

ban Phát triển

Kinh tế (EDB) là sĩ quan liên lạc với

ông ta. Sau khi Giang Trạch Dân lên làm

Tổng bí thư, Ng Pock Too đưa cho tôi

một bản phác thảo ngắn gọn. Ông ta ngạc

nhiên khi Giang được đặt ở vị

trí hàng đầu đó. Ông ta nhắc đến Giang Trạch

Dân như một quan chức thấu đáo,

tận tâm, cần mẫn và nghiêm nghị

như: Giang Trạch Dân nghiên cứu chi tiết

mọi vấn đề, ghi chép lại và

hỏi những câu hỏi thăm dò. Ng

Pock Too nể trọng ông vì ông không

giống như các quan chức Trung Quốc

khác, những người thường chọn

ở các khách sạn 5 sao, mà Giang

Trạch Dân chọn một khách sạn 3

sao cách xa đường Orchard sang trọng.

Ông đi lại rất khiêm tốn –

bằng ô tô của Ng Pock Too, bằng taxi

hoặc đi bộ. Giang Trạch Dân là

một quan chức trung thực, cần kiệm

nhưng không tỏ ra là một chính

khách tàn bạo.

Gần kết thúc hai tuần viếng thăm, Giang Trạch Dân
nhìn vào mắt Ng Pock Too và nói:

“Ông đã không cho tôi biết

về tất cả mọi chuyện. Ông hẳn

phải có một điều bí mật. Ở

Trung Quốc đất đai rẻ hơn, nước

rẻ hơn, điện rẻ hơn và nhân

công rẻ hơn. Thế nhưng các ông

thu hút được nhiều nguồn đầu

tư, còn chúng tôi thì không.

Vậy bí quyết của các ông là

gì?” Bị bối rối, Ng Pock too giải

thích về tầm quan trọng chính yếu

của niềm tin chính trị và năng

suất kinh tế. Ông ta lôi ra bản photo

danh mục chỉ số rủi ro trong môi trường

kinh doanh (BERI) và chỉ ra thứ hạng 1A của Singapore trong bảng phân loại gồm ba bậc

từ 1A đến 3C. Trung Quốc thậm chí

không được đưa vào trong bảng

phân loại này. Singapore an toàn và

được các nhà đầu tư ưa

thích là nhờ vào an toàn về

chính trị, kinh tế và các nhân

tố khác. Không có nguy cơ bị

tịch thu sung công. Công nhân của chúng

tôi siêng năng và có năng suất.

Hiếm khi xảy ra các cuộc đình

công. Đồng tiền của chúng tôi

có giá trị chuyển đổi. Ông

ta đọc qua những đánh giá trên

tờ BERI. Giang Trạch Dân chưa hoàn toàn

tin, vì vậy Ng Pock Too đưa cho Giang Trạch Dân tờ BERI đem về nhà. Họ có

một cuộc bàn thảo tóm tắt trong

căn phòng khách sạn nhỏ của

Giang Trạch Dân trước khi ra sân bay.

Cuối cùng Giang Trạch Dân nói ông

ta đã hiểu bí quyết kỳ diệu

đó, rằng EDB có "bí quyết
độc đáo trong rao bán niềm tin".

Ng Pock Too kết luận: "Tôi chưa bao giờ
nghĩ rằng ông ta sẽ là nhân vật
số một ở Trung Quốc, ông ta quá
dễ thương."

Sự tiếp xúc trực tiếp giữa chúng tôi với
nhau diễn ra tốt đẹp. Giang Trạch Dân
thích giao lưu. Tôi thì cởi mở
và bộc trực. Ngược với Lý
Bằng tôi phải cẩn thận, thậm chí
cả khi nói đùa, Giang Trạch Dân
hiểu tôi có thiện ý và không
tự ái. Ông ta có một thói quen
rất không Trung Hoa là nắm tay của
khách và nhìn vào mắt người

ấy một cách tha thiết như chờ đợi
khi ông ta đưa ra một câu hỏi trực
tiếp. Đôi mắt của ông ta là
máy dò nói dối. Tôi nghĩ hẳn
ông ta hài lòng rằng tôi đã
không lần tránh khi ông ta hỏi một
số câu hỏi thăm dò về Đài
Loan, Mỹ, phương Tây và cả về
Trung Quốc.

Sự tiếp xúc trực tiếp giữa chúng tôi quả có
tác dụng quan trọng đối với thái
độ thoải mái trong việc giải
quyết những vấn đề khó khăn
và nhạy cảm. Tôi đã không
thể trò chuyện thoải mái với
Hoa Quốc Phong hay Lý Bằng như với

Giang Trạch Dân. Cũng có thể thoải
mái với Triệu Tử Dương, nhưng
không thoải mái như với Giang Trạch
Dân.

Nhiều người, trong đó có tôi, đánh giá
thấp khả năng duy trì quyền lực
của Giang Trạch Dân, vì tính cách
thân mật vui vẻ và sở thích
trích dẫn thơ văn của ông ta mỗi
khi có cơ hội. Song trong ông hẳn phải
là một người đấu tranh không
nhượng bộ, điều mà các đối
thủ của ông đã khám phá và thấy
không có lợi cho họ khi họ cản
trở ông. Không có vấn đề gì nghi vấn về
phẩm chất trung thực và lòng tận

tụy của ông đối với sự
nghiệp cao cả mà Đặng Tiểu Bình
đã giao phó cho ông là tiếp tục
thực hiện công cuộc hiện đại
hóa, biến Trung Quốc thành một xã
hội công nghiệp phồn vinh với "nền
kinh tế thị trường xã hội chủ
nghĩa". Ông ta giải thích cho tôi
một hồi về ý nghĩa của nó,
rằng Trung Quốc phải có một nền
kinh tế khác với nền kinh tế thị
trường tự do của phương Tây vì
người dân Trung Quốc là những
người theo chủ nghĩa xã hội.

Hai năm sau, khi tôi gặp lại Giang Trạch Dân vào tháng
10/1992, một vài tuần trước khi diễn

ra cuộc bầu cử ở Mỹ, chúng tôi

trao đổi về tình hình quốc tế.

Tôi gợi ý Trung Quốc nên tranh thủ

thời gian cho mình nếu Clinton thắng cử.

Ông ta nên cho Clinton cơ hội để

vận động và thực hiện một

sự đảo ngược đối với một

số chính sách của ông ta, chẳng

hạn như quy chế tối huệ quốc cho

Trung Quốc, nhằm tránh một sự đối

đầu gay gắt. Một vị tân tổng

thống trẻ tuổi đang háo hức chứng

tỏ cho những người ủng hộ ông

ta thấy rằng ông ta sẵn sàng thực

hiện những gì ông diễn thuyết

trong khi vận động bầu cử có thể
thành vấn đề cho cả Trung Quốc và
Mỹ.

Giang Trạch Dân lắng nghe. Ông trả lời một cách gián
tiếp. Ông ta đã đọc các bài
diễn văn mà tôi đã đọc
ở Trung Quốc và những nơi khác.

Trong suốt chuyến công du của Đặng đến
các tỉnh phía Nam vào tháng Giêng năm đó, Đặng đã nhắc
đến sự phát triển nhanh chóng
của Đông Nam Á và đặc biệt
là Singapore. Đại hội Đảng lần
thứ 14 được dự kiến tổ chức
vào tháng sau đó sẽ thi hành
chính sách của Đặng về “chủ
nghĩa xã hội mang đặc điểm Trung Quốc”.

Vì lý do này, Trung Quốc cần một môi trường hòa bình và
ổn định ở trong nước cũng như
quốc tế. Nền kinh tế thị trường
sẽ phát triển ở Trung Quốc nhưng
phải mất một thời gian dài. Còn
về khái niệm dân chủ đối
với Trung Quốc, phương Đông đã
bị ảnh hưởng bởi những giáo
huấn của Khổng Tử và Mạnh Tử.
Bất kỳ “một liệu pháp sốc
nào” (của một nền dân chủ
đột ngột) đối với Trung Quốc,
giống như ở Liên bang Xô Viết, đều
không thể áp dụng được, về
tình trạng không vui hiện tại trong

mối quan hệ Mỹ – Trung, lỗi không phải của Trung Quốc. Qua việc bán những máy bay chiến đấu và vũ khí cho Đài Loan, Mỹ đã vi phạm các nguyên tắc của bản thông cáo năm 1982 đã được Trung Quốc và Mỹ nhất trí. Tuy nhiên, Trung Quốc đã không làm lớn vụ việc này vì không muốn làm cho Tổng thống Bush gặp rắc rối trong cuộc vận động tranh cử của ông.

Ông ta mô tả tình hình kinh tế của Trung Quốc. Sau đó, ông ta hỏi tôi tỉ lệ tăng trưởng tổng thu nhập quốc dân nào sẽ là thỏa đáng nhất

đối với Trung Quốc. Mục tiêu trước

đây của họ là 6%.

Trong kỳ đại hội tới, mục tiêu

đề ra của họ là 8 hoặc 9%. Bốn con rồng nhỏ và Nhật

Bản, tôi đáp, đã đạt

được tỷ lệ tăng trưởng

hai con số với mức lạm phát thấp

trong những thời kỳ dài của các

giai đoạn đầu quá trình công

nhập hóa. Trước khi có cuộc

khủng hoảng dầu mỏ, Singapore đã

đạt tỷ lệ tăng trưởng từ

12% đến 14% và lạm phát thấp. Tỷ

lệ tăng trưởng tối ưu của

Singapore không dựa vào bất kỳ con số

kỳ diệu nào, mà dựa vào sự

đánh giá có bao nhiêu năng lực

sản xuất và lao động chưa được

sử dụng, và còn dựa trên lãi

suất ngân hàng và tỷ lệ lạm

phát. Tôi nói thêm rằng tiến sĩ

Goh Keng Swee (nguyên Bộ trưởng Tài

chính của tôi, người đã và

đang cố vấn cho người Trung Quốc về

việc xây dựng các đặc khu kinh tế

của họ) cho rằng vấn đề quan trọng

nhất của Trung Quốc là ở chỗ

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc

(People's Bank of China – PBOC) tức là ngân hàng trung ương của họ không đủ

khả năng kiểm soát tín dụng. Mỗi

chi nhánh của ngân hàng nhân dân

ở các tỉnh thành phải chịu áp

lực từ phía chính quyền tỉnh

khi phát hành tín dụng. Hơn nữa,

không có đủ các dữ liệu về

lượng tiền phát hành ở bất

kỳ thời điểm nào. Trung Quốc phải

kiểm soát được lượng tiền

phát hành để kiểm chế lạm

phát, không cho phép các chi nhánh

Ngân hàng nhân dân ở các tỉnh

thành phát hành tín dụng mà

không được phép của ngân

hàng trung ương và không báo cáo

với ngân hàng trung ương.

Ông ta ghi nhận điều này. Ông ta nói rằng ông ta tốt nghiệp ngành kỹ sư điện nhưng đã bắt đầu học kinh tế và đang đọc các tác phẩm của Adam Smith, Paul Samuelson và Milton Friedman. Ông ta không phải là nhà lãnh đạo Trung Quốc duy nhất đang nghiên cứu kinh tế thị trường. Tôi khuyên ông ta nghiên cứu cách vận hành của Ngân hàng Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ và Ngân hàng Bundesbank của Đức là hai ngân hàng trung ương rất thành công. Trong hai ngân hàng này, ngân hàng Bundesbank thành công hơn trong việc chống lạm phát. Chủ tịch của ngân hàng Bundesbank được Thủ tướng bổ

nhiệm, nhưng một khi đã được
bổ nhiệm, ông ta phải có quyền
độc lập và Thủ tướng không
thể ra lệnh cho ông ta tăng lượng
tiền phát hành hay hạ thấp lãi
suất ngân hàng. Trung Quốc phải kiểm
soát được việc phát hành
tín dụng và không quá lo ngại
về việc không vượt qua được
tỷ lệ tăng trưởng được
cho là lý tưởng. Chẳng hạn, nếu
tỉnh Quảng Đông có thể phát
triển nhanh hơn các tỉnh khác nhờ
có đầu vào từ Hong Kong, thì
ông ta nên để nó tiếp tục

như vậy, và khuyến khích sự tăng trưởng đó lan sang các tỉnh lân cận bằng cách nâng cấp đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường sông và đường biển. Ông ta nói ông ta sẽ nghiên cứu vấn đề này.

Khi tôi gặp lại Giang Trạch Dân ở Bắc Kinh tháng 5/1993, ông ta cảm ơn tôi vì đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đàm phán Wang – Koo ở Singapore giữa các đại diện “không chính thức” của Trung Quốc và Đài Loan. Đó là lần đầu tiên kể từ năm 1949, hai phe đối nghịch của cuộc nội chiến gặp nhau mặc dầu

"không chính thức". Tuy nhiên,

Giang Trạch Dân nói rằng ông ta cảm

thấy “kỳ lạ và thất vọng”

khi nghe có nhiều tin tức nói rằng

Đài Loan muốn gia nhập Liên Hiệp

Quốc. Ông ta nghĩ thật là thiếu

khôn ngoan khi phương Tây đối xử

với Trung Quốc như là một kẻ thù

tiềm tàng.

Tôi nói rằng Hoa Kỳ không khuyến khích Đài

Loan cố sức xin gia nhập Liên Hiệp

Quốc. Dick Cheney, cựu Bộ trưởng Quốc

phòng Hoa Kỳ dưới thời Reagan cho đến

năm 1992 và Jeanne Kirkpatrick, cựu đại

diện thường trực của Hoa Kỳ ở

Liên Hiệp Quốc, cũng dưới thời

Reagan, gần đây đã phát biểu

ở Đài Bắc rằng việc Đài

Loan gia nhập Liên Hiệp Quốc là không

thực tế, và rằng Đài Loan có

thẻ gia nhập UNESCO, Ngân hàng Thế

giới và các tổ chức kỹ thuật

khác, mà không nên gia nhập Liên

Hiệp Quốc. Tôi cho rằng ý muốn

gia nhập Liên Hiệp Quốc của Đài

Loan chỉ là thời kỳ thoáng qua khi

Tổng thống Lý Đăng Huy muốn tách

khỏi lập trường của Quốc Dân

Đảng trước đây là Đài

Loan không gia nhập bất kỳ tổ chức

quốc tế nào vì nó không phải

là thành viên đầy đủ của

Liên Hiệp Quốc (Sau này tôi phát

hiện ra rằng tôi đã nhầm, đó

không phải là thời kỳ thoáng

qua. Lý Đăng Huy thật sự hy vọng

được gia nhập Liên Hiệp Quốc

và xác lập tính riêng biệt của

Đài Loan với tư cách là nước

Cộng hòa Trung Hoa tại Đài Loan).

Tôi cho rằng ý tưởng tốt nhất trong quan hệ Trung Quốc

– Đài Loan là sự khớp nối

một cách hòa bình và dần dần

về các mặt chính trị, xã hội

và kinh tế giữa hai nước. Ví dụ

vào năm 1958, đại lục đầu

pháo với Đài Loan ngang qua eo biển

hẹp Quemoy và Matsu. Nếu khi đó Trung

Quốc thành công trong việc tái thống

nhất với Đài Loan thì bây giờ

Trung Quốc sẽ ở một vào vị thế

kém thuận lợi hơn. Bởi vì điều

này đã không diễn ra, nên bây giờ Trung Quốc có thể

khai thác nguồn lực của khoảng 20

triệu dân Đài Loan, những người

đã có được những tài

sản kinh tế và kỹ thuật thông

qua việc liên kết với Hoa Kỳ. Ông

ta gạt đầu đồng ý. Sẽ không

tốt hơn sao nếu để Đài Loan

tiếp tục tồn tại như một thực

thể riêng biệt, tôi gợi ý. Khi

đó, Hoa Kỳ và châu Âu sẽ
tiếp tục để cho Đài Loan tiếp
cận với kỹ thuật và công nghiệp
của họ thêm 40, 50 năm nữa và
Trung Quốc có thể được lợi
nhiều hơn từ những gì mà Đài
Loan có thể đem về cho đại lục.
Ông ta lắc đầu không đồng ý.

Sau đó tôi lập luận rằng nếu ông ta muốn Hoa
Kỳ giảm bớt ảnh hưởng của
họ, ông ta nên mở cửa Trung Quốc
đón nhận nhiều hơn các công
ty đa quốc gia từ châu Âu. Lúc đó
những nhà doanh nghiệp Hoa Kỳ sẽ vận
động chính phủ Hoa Kỳ chống lại
những hành động đã gây tổn

hại cho quyền lợi của họ ở Trung

Quốc vì họ sợ sẽ mất hết

cho các công ty đa quốc gia của Nhật

và châu Âu. Ông ta nghĩ đó

là một ý kiến hay. Tôi nói

thêm rằng Hoa Kỳ và châu Âu có

thể sẽ không cho phép xuất hiện

thêm một nền kinh tế thị trường

đóng cửa kiểu Nhật Bản ở

một Trung Quốc chỉ xuất khẩu mà

không nhập khẩu. Đối với Trung

Quốc, để phát triển, họ phải

sử dụng thị trường đầy tiềm

năng rộng lớn để thu hút những

nhà đầu tư nước ngoài, cho

phép họ bán sản phẩm của mình

ở Trung Quốc và bằng cách đó

“gắn chặt họ vào sự phát

triển của Trung Quốc”. Giang Trạch Dân

đồng ý rằng Trung Quốc là một

đất nước rộng lớn, nên muốn

có một nền kinh tế hoàn toàn

theo định hướng xuất khẩu là

không thực tế. Trung Quốc phải gia tăng

xuất khẩu, nhưng không phải chỉ có

Mỹ, và Trung Quốc phải phát triển

một thị trường mở. Ông ta tán

thành quan điểm của phó Thủ

tướng Lý Lan Thanh (phụ trách thương

mại) nhiều hơn quan điểm của Phó

Thủ tướng Chu Dung Cơ (phụ trách các ngành công nghiệp). Chu Dung Cơ chủ trương rằng các ngành công nghiệp trong nước phải được bảo vệ ở một mức độ nhất định. Giang Trạch Dân nói chính sách của Trung Quốc là học hỏi từ các nước khác nhau và chọn lọc những điểm mạnh của họ, không chỉ về bí quyết, công nghệ khoa học và kỹ thuật mà cả về kinh nghiệm văn hóa.

Tháng 10/1994, tôi cùng với Giang Trạch Dân có được một cuộc gặp sôi nổi bàn về vấn đề Đài Loan. Trước đó, vào hồi tháng 6, Tổng thống Đài

Loan Lý Đăng Huy, có quá cảnh ở

Singapore nhờ Thủ tướng Goh Chok Tong chuyển một đề nghị đến
Giang chủ

tịch. Đây là đề nghị thành

lập một công ty quốc tế về vận

tải đường biển, do Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa, Đài Loan và

Singapore đồng sở hữu (trong đó

Singapore chỉ góp phần gọi là) nhằm

thực hiện việc buôn bán giữa

Trung Quốc và Đài Loan. Tất cả

các tàu giao thương với Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa đều chịu sự

quản lý của công ty này.

Goh đã viết thư cho Giang Trạch Dân truyền đạt
lời đề nghị này. Giang Trạch Dân

không chấp nhận. Sau đó, Goh và
tôi đã quyết định đưa ra
một đề nghị của Singapore nhằm làm
cầu nối qua eo biển giữa đại lục
và Đài Loan bằng cách thành
lập một công ty kinh doanh vận tải cả
đường biển và hàng không,
được đăng ký ở Singapore, do
Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Đài
Loan và Singapore đồng sở hữu với
số cổ phần ít nhiều ngang bằng
nhau. Công ty này sẽ cho thuê bao tàu
và máy bay (với thủy thủ đoàn
và phi hành đoàn) với số lượng
từ Đài Loan và Trung Quốc bằng

nhau. Sau ba năm, hai đối tác kia sẽ mua

lại hết cổ phần của Singapore. Tổng

thống Lý đã tán thành đề

nghị này khi chúng tôi gặp nhau ở

Đài Loan vào giữa tháng 9/1994.

Vài ngày sau đó, cụ thể là vào ngày

6/10, tôi gặp Giang Trạch Dân tại Đại

sảnh đường nhân dân. Ông ta

đề nghị chúng tôi nói chuyện

theo nhóm nhỏ, cụ thể là ông ta

với phó chủ tịch hội đồng

quốc gia của ông ta (phụ trách các

vấn đề Đài Loan), tôi với

đại sứ của Singapore, Giang Trạch Dân

nói: "Tôi có người phiên

dịch, nhưng để chúng ta không lãng

phí thời gian, ông sẽ nói bằng
tiếng Anh, tôi có thể hiểu được.

Tôi sẽ nói bằng tiếng Hoa, ông
có thể hiểu tôi. Khi nào ông
không hiểu, thì người phiên dịch của
tôi sẽ giúp.” Quả thật, chúng
tôi đã tiết kiệm được
thời gian.

Tôi nói Tổng thống Lý đã đồng ý với
đề nghị của chúng tôi song ông
ta cho rằng sẽ có rất nhiều khó
khăn khi đi vào chi tiết, vì thế
ông ta muốn Singapore sẽ tham gia giải quyết những vấn đề đó.
Ngoại
trưởng Đài Loan muốn thiết lập
tuyến đường biển trước. Họ

đã chọn một khu đặc biệt ở

Cao Hùng làm cảng trung chuyển hàng

quốc tế. Sau khi tuyến đường biển

hoạt động thành công được

một năm thì tuyến đường hàng

không có thể bắt đầu.

Giang Trạch Dân nói rằng đề nghị của Thủ

tướng Goh chứa đựng nhiều ý

định tốt, nhưng không phù hợp.

Không có lý do gì để hai phía

phải ngụy trang khi hợp tác với nhau.

Ông ta đã nghe được những

quan điểm tương tự từ nhiều

nguồn. Sau đó ông ta đề cập

tới bài trả lời phỏng vấn của

Lý Đăng Huy với Ryotaro Shiba, đảng

trên một tạp chí Nhật Bản hồi
tháng 4 (Trong bài trả lời phỏng vấn
này, Lý đã tự ví mình
như Moses đang dẫn dắt dân tộc mình
thoát khỏi Ai Cập đi tới miền đất
hứa). Giang Trạch Dân nói thêm rằng
việc Lý Đăng Huy cố gắng tham dự
Thế vận hội châu Á tại Hiroshima
đã chứng tỏ ông ta hoàn toàn
không đáng tin cậy. Lý muốn hai
Trung Quốc, tức là một Trung Quốc và
một Đài Loan. Càng có nhiều
cuộc bàn luận, khoảng cách giữa
họ càng xa. Lý Đăng Huy đã
nói một đảng làm một nẻo.

Lý không nên nghĩ rằng Giang Trạch

Dân là một kẻ khờ khạo và

không thể đọc được quan điểm

thật sự của ông ta. Ông ta nói

các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã

cân nhắc lời lẽ cẩn thận và

nói là làm, ý nói các nhà

lãnh đạo Đài Loan thì không.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc rất

xem trọng sự tin cậy và tính ngay

thẳng, ngụ ý Lý Đăng Huy không

có các đức tính này. Giang

Trạch Dân tỏ thái độ giận

dữ khi ông nói rằng Lý Đăng

Huy đang ôm ấp ông chủ thuộc địa

trước đây của mình (ý nói

Nhật).

Ông ta đang tuôn hàng loạt những bức xúc đến

nổi ngay cả khi tôi không hiểu được

những cụm từ đặc biệt mà

ông dùng nhưng tôi chỉ nắm được

ý khái quát, tôi cũng không

ngắt được lời ông đề hỏi

lại cho rõ. Ông say sưa nói để

nhấn mạnh tính nghiêm túc trong quan

điểm của ông ta và chiều sâu

của lời buộc tội do ông đưa

ra.

Lúc đó, tôi không hiểu được cơn giận

ông ta đang kìm nén trong lòng. Sau

này, tôi phát hiện ra rằng trước

cuộc gặp của chúng tôi ba ngày,
trong khi tôi đang ở tỉnh Hà Nam, Tổng
thống Lý Đăng Huy đã phát
biểu trên tờ *Asian Wall Street Journal* rằng: "Ở Bắc Kinh không có
nhà
lãnh đạo nào đủ mạnh, không
ai có khả năng đưa ra quyết định
cuối cùng. Đặng Tiểu Bình vẫn
còn đang đầu đầy, song chúng
tôi không nghĩ rằng ông ta còn có
đủ sức để thực hiện các
ý tưởng của mình. Ông Đặng
đang cố gắng củng cố vai trò của
Giang Trạch Dân là nhà lãnh đạo
hàng đầu đủ áo mũ cân
đai. Sau khi ông Đặng ra đi, chúng

tôi may ra có thể tìm được

nhà lãnh đạo thực sự có

khả năng đảm nhận vai trò này. Chúng tôi không biết liệu có người nào mà chúng tôi có thể tìm thấy bây giờ

hay không hoặc ai đó đang giấu mặt

nhưng sẽ xuất đầu lộ diện".

39 TRUNG

QUỐC: LÀM GIÀU LÀ VINH QUANG

Đặng Tiểu Bình tiếp tục chuyển công du được
quảng bá rầm rộ ở miền Nam Trung
Quốc vào tháng 2/1992.

Tại Thẩm Quyến, ông ta nói rằng
trong hai mươi năm nữa Quảng Đông
nên bắt kịp bốn con rồng châu Á
(Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc và Đài
Loan) không chỉ về mặt kinh tế mà
còn về trật tự và môi trường
xã hội nữa. Trung Quốc nên làm
tốt hơn những quốc gia trên về các

vấn đề này. Chỉ khi đó, đất nước này mới có những đặc điểm riêng biệt của chủ nghĩa xã hội Trung Quốc. Đặng nói tiếp: "Ở Singapore, trật tự xã hội tốt. Họ cai trị đất nước bằng kỷ luật. Chúng ta nên học hỏi kinh nghiệm của họ và thậm chí phải làm tốt hơn họ." Ở Trung Quốc, lời ca ngợi của Đặng là tiêu chí cao nhất về những gì là tốt đẹp.

Vào năm 1978 ở Singapore, tôi đã nói với Đặng trong bữa tối rằng chúng tôi, những người Singapore gốc Hoa là hậu duệ

của những nông dân không đất

đại mù chữ đến từ các tỉnh

Quảng Đông và Phúc Kiến miền

Nam Trung Quốc, trong khi đó những người

học rộng, quan lại và giới trí

thức đã ở lại và để

lại dòng dõi của họ ở Trung

Quốc. Không có việc gì Singapore làm

được mà Trung Quốc không thể

làm được, và thậm chí còn

làm tốt hơn là khác. Lúc đó

ông ta im lặng. Khi tôi đọc được

rằng ông ta kêu gọi người dân

Trung Quốc hãy làm tốt hơn Singapore,

tôi hiểu ông ta đã chấp nhận

thử thách mà tôi lặng lẽ đặt

cho ông ta vào cái đêm 14 năm về

trước đó.

Sau khi được sự cho phép của Đặng, hàng trăm

đoàn đại biểu, đa phần là

không chính thức trang bị

băng hình, máy quay phim và sổ ghi

chép đến từ Trung Quốc để

học hỏi kinh nghiệm ở chúng tôi.

Singapore bị đem ra mổ xẻ dưới sự

cho phép của vị lãnh tụ tối cao

của họ. Họ đã đặt chúng

tôi dưới ống kính hiển vi và

ngiên cứu những thành phần khu vực

mà họ cho là thu hút và mong muốn

mô phỏng trong các thành phố của

họ. Tôi tự hỏi không biết các

đồng thủ cộng sản trong những năm

60 của tôi như Plen, lãnh tụ Đảng Cộng sản Malaya ở Singapore
và Lim Chin Siong, lãnh tụ Mặt trận Cộng sản

Thống nhất sẽ nói gì. Đảng

Cộng sản Trung Quốc đã từng là

nguồn cảm hứng của họ mà.

Các lãnh đạo Trung Quốc khổ sở vì “tình

trạng ô nhiễm xã hội” như

nạn mại dâm, sách báo khiêu

dâm, ma túy, cờ bạc và tội ác

đang tăng nhanh ở những đặc khu kinh

tế. Những người theo chủ nghĩa ý

thức hệ thuần túy đã chỉ

trích tính đúng đắn của

chính sách mở cửa. Phản hồi của

Đặng rằng khi cánh cửa sổ được
mở ra, cùng với luồng không khí
trong lành nhất định sẽ có một
vài con ruồi nhặng bay vào, song có
thể đối phó chúng được.

Ngay sau bài phát biểu của ông Đặng, người đứng
đầu Cục Hợp tác Quốc tế của
Đảng Cộng sản Trung Quốc đã
hỏi viên Đại sứ của chúng
tôi ở Bắc Kinh rằng liệu chúng
tôi có thể vắn tắt cho họ nghe
về cách "làm thế nào chúng
tôi duy trì được những tiêu
chuẩn đạo đức và kỷ cương
xã hội vững vàng như vậy".
Cụ thể, họ muốn biết "Phải

chẳng Singapore đã trải qua những mâu

thuẫn trong quá trình tiếp nhận nền

công nghệ phương Tây vốn cần

cho sự phát triển kinh tế, và làm

thế nào duy trì được tính

ổn định xã hội". Họ đã

quan sát chúng tôi trong vài năm. Các

bài tường thuật của giới truyền

thông của họ ca ngợi Singapore về mặt

cơ sở hạ tầng, tình trạng nhà

ở, sự sạch sẽ, trật tự, xanh

tươi, sự ổn định và hòa

hợp xã hội cũng như tính cách

lịch sự của người dân Singapore.

Một phái đoàn do thứ trưởng về tuyên truyền Từ

Vệ Thành dẫn đầu đến dự

một đợt hướng dẫn trong 10 ngày.

Gọi "thứ trưởng tuyên truyền"

là không đúng, thật ra ông ta là

thứ trưởng về ý thức hệ.

Chúng tôi giải thích sự tin tưởng của mình rằng việc

kiểm soát xã hội không chỉ phụ

thuộc vào kỷ cương. Người dân phải

có một cuộc sống tử tế với

nhà cửa hợp lý và những tiện nghi xã hội nếu như họ muốn hưởng

đến đời sống đạo đức

và chính trực. Họ phải chấp

nhận những nguyên tắc cơ bản của

hệ thống chính quyền của chúng

tôi, chẳng hạn như tuân thủ pháp

luật và có trách nhiệm giúp

cảnh sát ngăn chặn và điều

tra tội phạm.

Phái đoàn này đến tham quan mọi ban, ngành có liên quan đến trật tự xã hội như sở cảnh sát (đặc biệt là những bộ phận giải quyết các vấn đề ma túy, mại dâm và cờ bạc); những cơ quan chịu trách nhiệm kiểm duyệt những băng video, phim ảnh, sách báo, tạp chí đồi trụy; đến các cơ quan báo chí và đài phát thanh, truyền hình để tìm hiểu về vai trò của họ trong việc truyền thông và giáo dục công chúng; và các cơ quan NTUC cùng Hiệp hội quần chúng nhằm tìm hiểu những cơ cấu chăm lo quyền lợi

người lao động.

Tôi gặp Từ

vào cuối chuyến viếng thăm của

anh ta. Anh ta cho tôi biết anh ta quan tâm đến cách chúng tôi sử dụng thị

trường tự do để nhanh chóng đạt

được sự tăng trưởng kinh tế;

đến cách chúng tôi pha trộn văn

hóa Đông – Tây khi tiếp thu khoa

học và công nghệ phương Tây; và quan trọng hơn hết là cách

chúng tôi đã gìn giữ được

sự hài hòa sắc tộc. Phái đoàn

của anh ta chịu trách nhiệm về ý

thức hệ và muốn học hỏi cách trừ tiệt những vấn nạn xã hội.

Chúng tôi đã thẳng thắn nói về những vấn đề

mà chúng tôi không thể giải

quyết được, chẳng hạn như nạn

mại dâm, cờ bạc, ma túy và rượu chè chỉ có thể kiểm soát chứ

không thể trừ tiệt được. Lịch

sử là một thành phố cảng của Singapore đồng

nghĩa với nạn mại dâm phải được kiểm soát và kìm hãm ở một số
khu vực nhất định

trong thành phố, nơi những phụ nữ

này phải được kiểm tra sức

khỏe định kỳ. Cờ bạc thì

không thể cấm hoạt động được

bởi nó là một cơn nghiện mà

những di dân người Hoa đã mang

theo bên mình đến bất cứ nơi

nào họ định cư. Song chúng tôi

đã loại bỏ được những

Hội Tam Hoàng hay những tổ chức bí mật và giải tán các băng
đang

tội phạm có tổ chức.

Còn về nạn tham nhũng, Từ bày tỏ mối nghi ngại liệu có những cơ quan giống như Cơ quan Điều tra chống tham nhũng và Cục thương vụ Singapore có thể đối phó được “vấn nạn” lớn này trong một xã hội như xã hội Trung Quốc không, nơi mà *guanxi* (những mối quan hệ cá nhân) rất phổ biến. Ở Trung Quốc định nghĩa tham nhũng rất khác. Hơn nữa – ông ta nhấn mạnh – Đảng là tối cao và các đảng viên chỉ có thể bị kỷ luật nội bộ trong Đảng (Điều này có nghĩa là khoảng chừng 60 triệu đảng viên không phải là đối tượng của điều luật thông thường trên đất

nước Trung Quốc. Kể từ lúc đó

đã có một vài nhà hoạt

động xã hội lâu năm của đảng

bị kết án tử hình về tội

buôn lậu, còn những người khác

bị tù dài hạn vì tội tham

những. Tuy nhiên, các lãnh đạo

Đảng có thể can thiệp và thay

đổi hoàn toàn những quyết định

của tòa án). Từ nói rằng không

phải mọi phương pháp của Singapore

đều có thể sao chép được

vì thể chế của Trung Quốc rất

khác với Singapore. Có lẽ những thành

phố mới, nhỏ giống như Thẩm Quyển

có thể đi theo kinh nghiệm của
Singapore một cách hữu ích. Trung Quốc
sẽ luôn duy trì chủ nghĩa xã
hội. Phương cách duy nhất của họ
là thử nghiệm các chính sách
ở từng thời điểm một, vì
không giống như Singapore, Trung Quốc phải
áp dụng các chính sách của họ cho những điều
kiện khác nhau ở 30 tỉnh thành.

Ông ta bị ấn tượng mạnh bởi nền hành chính
rõ ràng và hiệu quả của chúng
tôi. Làm thế nào chúng tôi gìn
giữ được những giá trị đạo
đức và xã hội của nhân
dân? Tôi đáp lại rằng tất
cả những gì chúng tôi làm là

tăng cường củng cố những tài
sản văn hóa vốn có của người
dân, những giá trị mà họ kế
thừa và ý thức về những điều
thiện, ác của họ.

Những phẩm hạnh nho giáo như hiếu
thảo với cha mẹ, lương thiện và
chính trực, cần kiệm, trung thực với bè bạn
và trung thành với đất nước
là những hỗ trợ quan trọng cho hệ
thống pháp lý. Chúng tôi cũng
cố những giá trị truyền thống
bằng cách tưởng thưởng cho hành
động cư xử phù hợp với những
giá trị này và trừng phạt cách
cư xử ngược lại. Đồng thời

chúng tôi bắt tay vào việc xóa
bỏ những thói hư tật xấu như
dung túng, thiên vị và tham nhũng vốn
là mặt trái trong đạo Khổng của
người Hoa, đạo giáo này bắt
buộc mọi người phải giúp đỡ
gia đình mình. Singapore là một xã
hội chen chúc và những nhà lãnh
đạo đất nước phải làm
 gương với phẩm cách trung thực và
liêm khiết. Chúng tôi xem đó là
điều tối quan trọng để người
dân cảm thấy tin tưởng rằng chính
phủ sẽ không lừa gạt hay làm hại
họ. Rồi cho dù những chính sách

của nhà nước không hợp lòng
dân đi chẳng nữa, thì người
dân cũng thừa nhận rằng chúng
không phải là kết quả của sự
vô đạo đức, dung túng và
tham nhũng.

Từ thắc mắc một chính phủ nên đối phó
với những ảnh hưởng bên ngoài
vốn thay đổi thể chế trong nước
của một quốc gia ra sao. Tôi nói rằng
vấn đề không phải ở các thể
lực bên ngoài can thiệp trực tiếp
vào những chính sách trong nước
của chúng tôi, mà chỉ là những
can thiệp gián tiếp và ngầm thông
qua giới truyền thông của họ, cũng

như qua việc giao tiếp cá nhân làm
ảnh hưởng và thay đổi quan điểm
cũng như cách cư xử của người
dân. Vấn đề này sẽ ngày
càng trở nên khó kiểm soát bởi
vì công nghệ truyền thông qua vệ
tinh ngày càng tiến bộ. Chúng tôi
chỉ có thể giảm bớt tác hại
cho cơ cấu xã hội bằng cách nhấn
mạnh và củng cố những giá trị
truyền thống của dân tộc. Tôi
nghĩ gia đình có ảnh hưởng
lớn nhất về mặt giá trị đạo
đức đối với một đứa trẻ
trong 12 đến 15 năm đầu đời của

nó. Những giá trị đạo đức
lành mạnh nếu sớm in sâu trong đời
thì sau này có thể củng lại
được những ảnh hưởng và
áp lực đối ngược lại. Nếu
những vị linh mục Thiên chúa giáo
La Mã được giao phó dạy dỗ
một đứa trẻ trong 12 năm đầu
đời của nó thì thường có
thể tin chắc rằng đứa trẻ sẽ
luôn mang chất Thiên chúa giáo trong
mình cả cuộc đời.

Khi phái đoàn này trở về Trung Quốc, những báo
cáo của họ được truyền bá
dưới hình thức "Bản tin tham khảo"
và được các đảng viên

xem xét. Trong một ấn bản tường
trình về Singapore, Từ trích dẫn
những gì ông ta coi là đường
lối của tôi: "Cần có những
nỗ lực lâu dài để quản lý
tốt một đất nước, cũng như
thay đổi những thói quen lạc hậu
của người dân; cần có một
số áp lực ban đầu nhất định
về mặt thể chế, nhưng quan trọng
nhất vẫn là giáo dục." Một
năm sau đó tôi sang thăm Bắc Kinh, Lý Nhuệ Hoàn, ủy viên Bộ
chính trị phụ trách tư tưởng,
văn hóa cho tôi biết rằng ông ta
đã mở đầu sứ mệnh học

hỏi. Ông ta đã đến thăm

Singapore khi còn là thị trưởng thành

phố Thiên Tân và cho rằng đáng

để học hỏi.

Một lĩnh vực khác mà họ quan tâm là hệ
thống luật pháp của chúng tôi.

Tiêu Thế, Chủ tịch ủy ban thường

trực Hội đồng dân tộc và là

một nhà lãnh đạo đứng hàng

thứ ba của Trung Quốc chuyên về việc

ổn định pháp chế cơ bản nhằm

lập ra đạo luật. Ông ta đã

sang thăm Singapore hồi tháng 7/1993 để

nghiên cứu những luật lệ của

chúng tôi. Ông ta nói các nhà

lãnh đạo cộng sản Trung Quốc đã

hủy bỏ tất cả những luật lệ
cũ khi họ tuyên bố thành lập nước
Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào ngày
1/10/1949. Về sau, họ cai trị bằng sắc
lệnh. Chính sách của Đảng thay
cho pháp luật. Chỉ sau khi có chính
sách mở cửa của Đặng Tiểu
Bình, họ mới nhận thấy cần phải
có pháp luật để điều hành
những mối quan hệ thương mại. Tiêu
Thế nói không quốc gia nào muốn
hợp tác với Trung Quốc nếu Trung Quốc
bị đánh giá là bất ổn và
rạn nứt. Trung Quốc cần có những
đạo luật để duy trì sự ổn

định lâu dài. Tôi nói Trung Quốc
nên thành lập một hệ thống pháp
luật trong 20 hay 30 năm, nhưng đề người
dân đồng lòng chấp nhận luật
pháp và thi hành đúng luật thì
cần có thời gian lâu hơn. Ông ta
đáp lại rằng không phải ai cũng phải hiểu biết luật.
Miễn là những người lãnh đạo
thi hành thì luật pháp sẽ hoạt động.
Ông ta tạo ấn tượng là một
người nghiêm túc và suy nghĩ kỹ
những vấn đề của mình.

Trung Quốc dưới thời ông Đặng cởi mở và sẵn
sàng học hỏi thế giới hơn so với trước đó. Trong hàng ngũ
Đảng và chính phủ, ông Đặng
là người can đảm và có

nghị lực khi thăng thần công nhận
Trung Quốc đã bỏ phí nhiều năm
để theo đuổi một cuộc cách
mạng không tưởng. Đây là
thời điểm dễ chịu cho những suy
nghĩ cởi mở và sự phát triển
năng nổ, một sự thay đổi triệt
để sau những năm dài với những
khẩu hiệu hoang đường và những
chiến dịch tai hại. Ông Đặng bắt
đầu những thay đổi mang tính cơ
bản giúp Trung Quốc bắt kịp những
nước còn lại trên thế giới.

Vào tháng 9/1992, cùng với Phó Thủ tướng
Ong Teng Cheong, tôi sang thăm Tô Châu, thành Venice của
Trung Quốc. Thành phố này đang trong tình trạng đổ nát với

những kênh đào dơ bẩn và ô

nhễm. Thế

nhưng ý tưởng phát triển lại

Tô Châu, biến nó thành một

thành phố đẹp và xây dựng

một khu công nghiệp và thương mại

lân cận đã thôi thúc chúng tôi. Tô Châu có

những khu vườn Trung Quốc đẹp bao

quanh những tòa biệt thự với mỗi

cửa sổ và hành lang đều trông

ra những khu vườn đầy đá, nước và

cây cảnh. Những tàn tích vương

giả xưa vẫn còn được nhìn thấy ở

những dinh thự đã được phục

hồi.

Một hôm, sau bữa ăn trưa, thị trưởng Tô Châu

Trương Tân Sinh kéo tôi sang một

bên và nói:

"Singapore có 50 tỷ đôla Mỹ trong ngân khố dự trữ."

"Ai nói với anh vậy?" tôi hỏi lại. Ông ta đã đọc được điều đó trong các báo cáo của Ngân hàng Thế giới. Ông ta thêm vào: *"Tại sao các ông không đầu tư 10% số đó vào Tô Châu? Các ông sẽ công nghiệp hóa Tô Châu giống như Singapore chứ? Tôi sẽ bảo đảm đối xử đặc biệt để cho những nhà đầu tư của các ông đạt thắng lợi."*

Tôi đáp: *"Những thị trường có năng lực và nhiệt huyết sẽ thắng tiến nhanh; rồi*

sau đó thì sao?"

Ông ta ngừng một lát rồi đáp: "Vâng, các ông có thể sẽ gặp rắc rối với người kế nhiệm tôi, nhưng anh ta cũng không còn lựa chọn nào ngoại trừ đi theo con đường mà tôi đã vạch ra. Người dân Tô Châu muốn những gì họ đã nhìn thấy về Singapore trên ti-vi và báo chí, chẳng hạn như việc làm, nhà ở và thành phố vườn."

Tôi đáp lại: "Các anh không có thẩm quyền cho chúng tôi một địa điểm tốt để chúng tôi có thể xây dựng một Singapore thu nhỏ trên đó. Các anh cần sự cho phép của chính quyền trung ương để làm điều đó."

Tôi không suy nghĩ về vấn đề này nữa.

Tháng 12 năm đó, ông ta xuất hiện

ở văn phòng tôi để nói rằng

ông ta đã đệ trình kiến

nghị của ông ta lên Đặng Tiểu

Bình. Cơ hội phê duyệt rất khả

quan. Tôi có thể trình bày kiến

nghị đó thành một bản kế

hoạch được không? Ông ta thân

với con trai Đặng Tiểu Bình là

Đặng Bất Phong. Thế nên Ong Teng Cheong

đã tạo một vài ấn tượng

nghệ thuật về những gì mà Tô

Châu cổ kính có thể mang lại

sau khi phục hồi, cộng với một thị

trấn công nghiệp hiện đại lân

cận. Sau đó vài tháng, khi Đặng
Bất Phong sang thăm Singapore, tôi đã
cho anh ta xem những kế hoạch phác thảo
thành phố sau khi được phục hồi
cùng với thị trấn công nghiệp
mới lân cận. Anh ta rất năng nổ.

Ảnh hưởng của anh ta thông qua chức
vụ của bố

anh ta đã làm cho dự án này

tiến thêm một bước. Khi Thủ tướng

Goh sang thăm Bắc Kinh vào tháng 4, ông đã bàn thảo đề
xuất này với Thủ tướng Lý

Bằng và Giang Trạch Dân.

Vào tháng 5/1993, tôi gặp Phó Thủ tướng Chu

Dung Cơ ở Thượng Hải. Trước

đây tôi đã viết cho ông ta

về dự án Tô Châu. Tôi giải

thích đề

nghị hợp tác của mình, đó

là một hiệp ước hỗ trợ kỹ

thuật giữa chính phủ với chính

phủ nhằm chuyển giao kiến thức và

kinh nghiệm (mà chúng tôi gọi là “phần mềm”)

trong việc thu hút đầu tư và xây

dựng các khu công nghiệp, cộng thêm

các khu dân cư và trung tâm thương

mại cho một địa điểm chưa xây dựng

khoảng chừng 100 kilômét vuông ở

Tô Châu. Dự án này sẽ được

một tập đoàn tài chính thương

mại Singapore và các công ty nước ngoài liên

doanh với nhà cầm quyền Tô Châu hỗ trợ. Mất khoảng 20 năm để hoàn thành dự án này và sẽ có những khó khăn khi áp dụng những phương pháp của chúng tôi vào những điều kiện khác biệt của Trung Quốc.

Thoạt đầu, Chu nghĩ rằng đề nghị của tôi là một ý tưởng kiếm tiền khác của các nhà đầu tư của chúng tôi. Tôi giải thích rằng đề xuất của tôi nhằm để đáp lại nhiều phái đoàn từ Trung Quốc đến Singapore để học hỏi chúng tôi theo cách thức từng phần một, mà sẽ không bao giờ hiểu được cách vận hành toàn bộ hệ thống của chúng tôi. Khi những nhà quản

lý Singapore và Trung Quốc cùng làm

việc bên nhau, chúng tôi có thể

trao đổi những phương pháp, hệ

thống và kiến thức của chúng

tôi. Chu cũng cho rằng rất đáng

thử nghiệm. Ông ta còn lưu ý

rằng Tô Châu đã mở đường

đến Trường Giang và gần Thượng

Hải (90 km hay khoảng 56 dặm về phía

Tây) vốn là trung tâm quốc tế

lớn nhất Trung Quốc.

Bốn ngày sau, tôi gặp Phó Thủ tướng mới
được đề bạt là Lý

Thành ở Bắc Kinh. Ông ta đến từ

tỉnh Giang Tây, sinh trưởng ở một

thị trấn không xa Tô Châu. Ông ta

hoàn toàn ủng hộ dự án này

bởi lẽ Tô Châu có những người

dân có trình độ và có

thể tiếp thu cũng như áp dụng kinh

nghiệm của Singapore. Lý nói sự hợp

tác Singapore – Trung Quốc có những

mặt thuận lợi là có cùng nền

văn hóa, truyền thống và ngôn

ngữ. Là một người thực tiễn,

ông công nhận rằng dự án này

cần phải đứng vững về mặt kinh tế và sinh lợi

đáng kể. Khi ông ta còn là Phó

Thị trưởng Thiên Tân, nguyên tắc

cơ bản về việc hợp tác của

ông ta là "công bằng và cả hai cùng có lợi".

Vào tháng 10/1993, Bắc Kinh đã gửi hai phái đoàn
đến nghiên cứu hệ thống của
Singapore, một phái đoàn của hội
đồng chính phủ, còn phái đoàn kia là của tỉnh Giang
Tây. Chỉ sau khi họ công nhận những
thành phần trong hệ thống của chúng
tôi phù hợp với Trung Quốc, họ
mới tán thành công cuộc "chuyển
giao phần mềm" này.

Vào tháng 2/1994, dưới sự chứng kiến của Thủ
tướng Lý Bằng và Thủ tướng
Goh, tôi ký hiệp ước Tô Châu
với Phó Thủ tướng Lý Thành
ở Bắc Kinh. Tôi gặp Giang Trạch Dân
để khẳng định rằng công trình
ở Tô Châu sẽ sớm khởi công,

nhưng sẽ mất hơn 10 năm để đạt

được sự phát triển đáng

kể. Thành phố Công nghiệp Jurong ở

Singapore chỉ với 60 kilômét vuông mà

chúng tôi phải mất 30 năm.

Dự án Khu Công nghiệp Tô Châu (Suzhou Industrial Park – SIP) đã cất cánh với sự hăm hở

của cả hai phía, nhưng chúng tôi

sớm gặp phải những khó khăn. Đã

xảy ra một sự bất đồng về

mục tiêu giữa trung ương (Bắc Kinh)

và địa phương (Tô Châu). Các

lãnh đạo hàng đầu ở Bắc

Kinh hiểu rằng bản chất của dự án

là sự chuyển giao kiến thức của

chúng tôi về phương cách hoạch

định, xây dựng và quản lý
một khu công nghiệp, thương mại và
dân cư tổng thể vốn có thể
thu hút những nhà đầu tư nước
ngoài chất lượng cao. Các quan chức
Tô Châu đã đi chệch khỏi mục
tiêu chính này và bị lạc lối
bởi những nguồn lợi thiên cận.
Chúng tôi muốn chỉ cho họ cách
thức mà Singapore đã làm, chú
trọng vào kỷ cương tài chính,
việc quy hoạch tổng thể dài hạn
và dịch vụ liên tục cho những
nhà đầu tư. Đó chính là
phần mềm của chúng tôi. Họ muốn

“phần cứng” như nhà cửa,

đường sá, cơ sở hạ tầng

mà chúng tôi có thể xây dựng

và những đầu tư giá trị cao

mà chúng tôi có thể thu hút

bằng những quan hệ và uy tín toàn

cầu của chúng tôi. Họ không chú

trọng vào việc học và tạo ra

một môi trường kinh doanh nhà nghề; cũng như không chọn những
quan chức đầy hứa hẹn được

đào tạo để

thay thế chúng tôi. "Phần cứng"

mang lại trực tiếp và ngay tức thì

những lợi ích cho Tô Châu và

công trạng cho các cán bộ của

họ; Bắc Kinh muốn "phần mềm" nhằm mở rộng

những nguồn lợi của Tô Châu ra các thành phố khác thông qua việc

áp dụng những thực tiễn kinh doanh nhà
nghề của Singapore.

Thay vì trao cho SIP
sự quan tâm và hợp tác hoàn
toàn như đã hứa hẹn, họ
dùng mối liên kết với Singapore để
đẩy mạnh khu công nghiệp riêng là
khu quận mới Tô Châu (Suzhou New District –
SND) do họ kiểm soát, chào giá đất
đai và cơ sở hạ tầng thấp
hơn SIP. Điều này làm cho SIP ít
hấp dẫn hơn SND. Rất may là nhiều
công ty đa quốc gia (MNC) lớn đánh
giá cao sự liên doanh của chúng tôi

và chọn SIP mặc dù chi phí đắt

đai cao hơn. Nhờ vậy, tuy khó khăn,

SIP đã thực hiện được những tiến bộ

đáng kể và trong vòng ba năm đã

thu hút hơn 100 dự

án với tổng giá trị đầu tư

xấp xỉ 3 tỷ USD. SIP đứng đầu

Trung Quốc về giá trị bình quân của mỗi

dự án đầu tư. Những dự án

này sẽ tạo ra hơn 20.000 việc làm,

35% số việc làm này sẽ dành

cho những người có trình độ

đại học. Chủ tịch Cơ quan đặc

khu kinh tế bình luận rằng: "Chỉ

trong ba năm từ lúc khởi công, tốc

độ phát triển của SIP và tiêu

chuẩn chung thuộc vào hạng nhất Trung

Quốc".

Tiến bộ này được thực hiện trong sự đương

đầu với khó khăn đang gia tăng. Sự ganh đua giữa SND và SIP
là

các nhà đầu tư triển vọng

bối rối và làm chệch mối quan

tâm của các quan chức Tô Châu ra

khỏi mục tiêu chuyển giao phần mềm. Những sự

việc này dẫn đến tình trạng

căng thẳng giữa năm 1997, khi Phó Thị trưởng

Tô Châu và cũng là người

điều hành SND phát biểu tại một

cuộc gặp gỡ với những nhà đầu

tư Đức ở Hamburg rằng Chủ tịch

Giang không ủng hộ SIP, rằng họ hoan
nghênh SND và không cần đến
Singapore. Điều này đã làm cho
uy tín chúng tôi lung lay. Chúng tôi đã
bỏ ra quá nhiều thời gian, năng lực
và tiền của để đấu tranh với
chính quyền địa phương.

Vào tháng 12/1997, tôi đưa vấn đề này
ra với Chủ tịch Giang. Ông ta cam đoan với tôi rằng SIP vẫn là
dự án ưu tiên hàng đầu của
ông ta và rằng những vấn đề
ở cấp địa phương sẽ được
giải quyết. Thế nhưng bất kể sự
đảm bảo này của chính vị
đứng đầu ở Bắc Kinh, Tô Châu
đã không ngừng cổ vũ SND trong

cuộc cạnh tranh chống lại SIP. Chúng

tôi có những lý do để cho rằng

họ đã vay mượn quá nhiều

đến nỗi nếu ngưng ủng hộ SND

thì sẽ gây ra những khó khăn về

mặt tài chính nghiêm trọng. Sau nhiều

cuộc thảo luận, chúng tôi đã

đồng ý vào tháng 5/1999 sẽ có

một sự thay đổi về trách nhiệm

trong liên doanh hiện có giữa tập đoàn

tài chính Singapore và chính quyền

Tô Châu. Tập đoàn tài chính

Singapore vẫn sẽ là phần hùn chiếm

đa số trong việc kiểm soát dự án

và hoàn tất 8 kilômét vuông

đầu tiên vào cuối năm 2000; khi đó

chính quyền Tô Châu sẽ tiếp quản

phần hùn đa số, nắm quyền kiểm

soát dự án và hoàn tất 70

kilômét vuông còn lại bằng cách

sử dụng 8 cây số vuông đầu

làm mô hình tham khảo. Ít nhất

trong ba năm nữa cho đến năm 2003, chúng

tôi sẽ duy trì với tư cách là

những phần hùn thiểu số và giúp

hướng dẫn một đội ngũ quản

lý người Trung Quốc trong việc phục

vụ những nhà đầu tư trong SIP.

Đây là một kinh nghiệm để uốn nắn. Đôi

bên đã tin tưởng rằng nhờ

vào những tương đồng rõ rệt

về mặt ngôn ngữ và văn hóa

thì sẽ có ít vấn đề hơn

trong giao tiếp với nhau – mỗi bên đều

mong đợi bên kia cư xử giống như

mình. Nhưng tiếc thay, trong khi ngôn ngữ

không thành vấn đề thì những

văn hóa trong kinh doanh lại hoàn toàn

khác nhau. Đối với người

Singapore, hợp đồng là bất khả

xâm phạm. Khi chúng tôi ký một

thỏa ước, đó là một lời

cam kết trọn vẹn và cuối cùng.

Mọi bất đồng so với ý nghĩa

của văn kiện đã thảo ra sẽ

do các quan tòa hoặc một thẩm phán giải thích. Chúng tôi rất thận

trọng đến nỗi các văn kiện

chúng tôi chuẩn bị cả bằng tiếng

Anh lẫn tiếng Hoa, cả hai bản có hiệu

lực như nhau.

Đối với chính quyền Tô Châu,

một thỏa ước đã ký kết

là một sự diễn đạt ý định nghiêm túc và

chân thành, nhưng lại là văn kiện

không nhất thiết phải bao hàm toàn

diện và có thể được sửa

đổi hay giải thích lại tùy theo hoàn cảnh thay đổi. Chúng tôi

lệ thuộc vào pháp chế và hệ

thống, còn họ thì được dẫn

dắt bởi những chi thị chính

thức; thông thường đây là

những chi thị không văn bản và

việc giải thích chúng thay đổi tùy vào quan chức có chức năng
thi hành công việc.

Chẳng hạn vấn đề cung ứng điện. Mặc dù

chính quyền Tô Châu đã hứa

trong văn kiện là cung cấp một số

lượng điện nhất định, nhưng

khi yêu cầu những vị có trách nhiệm

liên quan thực hiện lời hứa đó

thì lại thất bại. Để giải quyết tình trạng

này, chúng tôi được chính

quyền Tô Châu cho phép xây dựng

một nhà máy điện diesel. Sau khi nhà

máy điện xây xong, chúng tôi lại

được bảo rằng các nhà máy

diesel bị cơ quan điện lực cản trở

và cấm hoạt động. Các quan chức
thành phố giải thích rằng họ
không có quyền hành đối với
cơ quan điện lực. Khi họ đồng
ý để chúng tôi xây dựng
nhà máy điện diesel, họ biết cơ
quan điện lực có quyền hành về
vấn đề năng lượng mà không
cho chúng tôi biết rằng chúng tôi
cần có sự đồng ý của cơ
quan điện lực. Chúng tôi mất
nhiều tháng trời thương lượng
và vấn đề được giải
quyết chỉ khi khu công nghiệp này bị
đe dọa đóng cửa. Năm năm ở

Tô Châu đã dạy chúng tôi
về những rắc rối của bộ máy
hành chính nhiều cửa cũng như
cung cách làm việc hay thay đổi của
họ. Chúng tôi càng hiểu rõ hơn
về hệ thống của họ cũng như
biết cách vượt dần qua những khó
khăn và trở ngại để cuối
cùng làm cho họ nghĩ đến dự
án của chúng tôi là một sự
thành công từng phần chứ không
phải là một thất bại hoàn toàn.

Trung Quốc có một thể chế hết sức phức tạp.

Sau hai thế kỷ tụt hậu bắt đầu
từ triều đại nhà Thanh, các lãnh
đạo Trung Quốc phải đương đầu

với nhiệm vụ to lớn là thiết lập

những hệ thống quản lý hiện đại

và thay đổi nếp nghĩ cũng như

những lễ

thói của các quan chức vốn ăn sâu trong cung cách làm việc có từ

thời quan lại phong kiến.

Trung Quốc vẫn còn là một nước nghèo với

nhieu tình lệ lạc hậu. Để

giải quyết những vấn đề trong nước

cần phải có sự tăng trưởng

kinh tế không ngừng. Khi sự phát triển

của Trung Quốc tiến gần đến giai

đoạn mà họ có đủ sức

để thúc khuỷu chen chân vào khu

vực, họ sẽ thực hiện một quyết

định mang tính định mệnh –

trở thành bá chủ, sử dụng sức

mạnh để tạo vùng ảnh hưởng

trong khu vực phục vụ cho nhu cầu kinh tế hoặc an ninh, hoặc tiếp tục là

một công dân tốt của quốc tế

thì họ

có thể đạt sự tăng trưởng

tốt hơn bằng cách tuân theo những

quy luật quốc tế.

Trung Quốc liên tục tuyên bố rằng họ sẽ chẳng

bao giờ trở thành bá chủ. Một

vấn đề liên quan đến lợi ích

của tất cả các bên là trước

khi thời khắc chọn lựa này xảy

ra, Trung Quốc luôn phải được khích

lệ để chọn một sự hợp tác

quốc tế vốn sẽ đón nhận
tích cực các khả năng khổng lồ
của nó trong 50 đến 100 năm nữa.
Điều này có nghĩa là Trung Quốc
phải có những cơ hội về mặt
kinh tế để thực hiện vấn đề
này một cách nhẹ nhàng, mà
không cần phải chen lấn giành tài
nguyên như dầu hỏa, và có thị
trường cho hàng hóa và dịch vụ
của họ. Có những điều lệ
công bằng và hợp lý trong các
tổ chức đa phương như tổ chức
WTO về tự do trao đổi hàng hóa
và mậu dịch sao cho mỗi quốc gia đều

có thể ở trong phạm vi lãnh thổ
của mình và cải thiện đời
sống người dân thông qua mậu dịch,
đầu tư và những trao đổi
khác. Đây là cách mà người
Đức và người Nhật đã
có thể tái xây dựng sau Thế
chiến Thứ hai. Các lãnh thổ của
họ thu nhỏ lại khi họ phải chấp
nhận rút kiều dân của họ ra khỏi
những lãnh thổ mà họ chiếm đóng
làm thuộc địa. Mặc dù các
lãnh thổ thu nhỏ lại và tài
nguyên thiên nhiên giảm bớt, song cả
hai nước này đều trở nên

thịnh vượng như chưa từng có

trước đây bởi vì họ đã

thâm nhập vào các thị trường

thông qua IMF và GATT. Nếu con đường này không rộng mở cho Trung Quốc thì

thế giới phải sống cùng một Trung Quốc hung hãn. Khi đó, Hoa Kỳ sẽ

không còn lẻ loi trong việc quan ngại

đến những gì Trung Quốc sẽ làm

một khi họ có đủ khả năng thách thức trật tự thế giới hiện

nay đang do Mỹ và các thành viên

châu Âu dàn xếp.

Đảng Cộng sản Trung Quốc đương đầu với

một thử thách gay go. Chủ nghĩa cộng

sản đã thất bại trên toàn

thế giới và nhân dân Trung Quốc

biết điều này. Tuy nhiên, Đảng

Cộng sản Trung Quốc không thất bại.

Họ đã giải phóng Trung Quốc,

thống nhất đất nước và đem

lại cho người dân cơm no áo ấm.

Mặc cho thảm họa của phong trào Đại

nhảy vọt (1958) và Cách mạng Văn

hóa (1966–1976), người Trung Quốc tự

hào vì không còn người nước

ngoài nào có thể xâm phạm chủ

quyền của Trung Quốc mà không bị

trừng phạt như họ đã từng

thực hiện khi thi hành những đặc

quyền ngoại giao trong các tôn giáo.

Tôi có một mẫu chuyện thú vị về sự thay đổi
nhANH chóng ở Trung Quốc.

Khi đó là vào tháng 9/1994, tôi

đến sân bay Trịnh Châu thuộc tỉnh Hà Nam nằm sâu trong đất

liền. Có một dãy xe limousine chờ

đỏ đang đợi. Tôi biết Hà

Nam không phải là một tỉnh giàu

có như các tỉnh miền duyên hải,

đồng thời không nghĩ là họ

lại sử dụng xe limousine chờ đỏ

nữa. Tôi thật sự ngạc nhiên khi

họ hướng dẫn tôi và ông bí

thư Đảng ủy Lý Trường Xuân đến một chiếc Mercedes 600 mới
tinh. Tôi tò mò lắng nghe cuộc trò

chuyện thân mật giữa ông ta với

người tài xế. Sau này, khi còn

một mình với người tài xế,

tôi hỏi anh ta làm nghề lái xe kiếm

được bao nhiêu. Anh ta trả lời rằng

anh ta chính là chủ nhân của chiếc
xe hơi. Bí thư Đảng ủy Lý
muốn mượn chiếc xe cho cuộc viếng
thăm của tôi và anh ta quyết định
lái nó để được gặp
tôi. Sáu năm trước, anh ta làm
quản đốc trong một xí nghiệp,
nhưng sau lời kêu gọi làm giàu
của ông Đặng, anh ta đã đi
vào hoạt động kinh doanh. Hiện anh ta
đã có ba xưởng, thuê khoảng
5.000 công nhân lắp ráp sản phẩm
điện tử. Anh ta sở hữu ba chiếc xe
hơi kể cả chiếc Mercedes 600 này. Trung
Quốc đang thay đổi nhanh không ngừng.

Chính phủ và Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng thay đổi, nhưng không nhanh bằng kinh tế và xã hội của họ. Để biểu dương sự ủng hộ của quần chúng, Đảng Cộng sản Trung Quốc cho phép tổ chức các cuộc bầu cử tại cấp xã, huyện. Trong các cuộc bầu cử cán bộ cấp cao cấp tỉnh, các đảng viên Đảng Cộng sản không được Đảng đề cử có thể đo sức với các ứng cử viên chính thức.

Năm 1994, Tỉnh trưởng tỉnh Triết Giang là ứng cử viên đã đánh bại một người do Đảng Cộng sản đề cử. Lúc này, tính chính thống của Đảng Cộng sản

Trung Quốc dựa vào những lợi ích
mà cuộc cải cách do Đặng Tiểu
Bình khởi xướng năm 1978 đã
mang lại cho nông dân và công nhân
nhiều cơm ăn áo mặc, nhà cửa
và hàng tiêu dùng và nhiều
của cải hơn những gì họ từng
có. Tuy nhiên, người dân cũng biết
rằng người Hoa ở Đài Loan, Hong
Kong và Ma Cao đã làm tốt hơn
những gì người Trung Quốc ở chính
quốc làm bởi vì họ có thị
trường tự do. Miễn là Đảng
Cộng sản Trung Quốc có thể tạo
ra những thành quả và cải thiện

đời sống nhân dân, thì tính
chính thống của nó sẽ không bị
lung lay. Điều này có thể còn
tiếp diễn đến những thế hệ
sau. Chính sách của Đảng Cộng
sản Trung Quốc là tiếp thu những thành
phần tinh hoa và nhạy bén nhất vào
trong đảng. Nhiều người vào đảng
để tránh đi những bất lợi
của việc không phải là đảng
viên, nhưng việc nghiên cứu những học thuyết chủ nghĩa Mác –
Lê-nin – Mao của những người này qua loa, đại khái.

Trong 50 năm nữa, Trung Quốc sẽ phải hoàn tất ba cuộc
chuyển tiếp, đó là chuyển tiếp
từ một nền kinh tế kế hoạch hóa
sang nền kinh tế thị trường, từ

nền tảng nông thôn chuyển sang thị
thành, từ một xã hội kiểm soát
chặt chẽ chuyển sang một xã hội
dân chủ. Nhiều nhân tố có thể
làm cho Trung Quốc trật khỏi đường
đua bắt kịp các nước công
nghiệp hiện tại của họ. Nhân tố
đầu tiên và tối quan trọng là
Đài Loan. Nếu các lãnh đạo
Trung Quốc cảm thấy rằng Đài Loan
sắp sửa độc lập và có thể
mất nó, họ sẽ không còn khách
quan và biết tính toán như cũ,
và có thể hành động với những hậu
quả khôn lường. Nhân tố kế
tiếp là sự đô thị hóa

nhANH chóng. Hiện tại, 30% đến 35%

trong số 1,3 tỉ người Trung Quốc sống ở thị trấn và các

thành phố. Tính đến năm 2050, con

số đó sẽ là 80%, đó là những con

người có kiến thức và khả

năng huy động đại chúng thông

qua các phương tiện điện tử.

Họ có khả năng thực hiện điều này dễ dàng hơn

giáo phái Falungong⁴⁷ một tổ chức hoạt động thông

qua mạng Internet với khoảng 10.000 giáo dân

tùng nhóm họp bằng cách im lặng

ngồi thiền quanh Trung Nam Hải, nơi trú

ngụ của giới lãnh đạo Đảng

Cộng sản hồi tháng 4/1999 ở Bắc

Kinh. Cơ cấu chính trị của Trung Quốc

phải cho phép công dân họ tham gia và

kiểm soát hơn nữa cuộc sống của
họ, bằng không sẽ có những áp
lực gây bất ổn cho xã hội, đặc
biệt là trong giai đoạn kinh tế đang
đi xuống.

Nhân tố thứ

ba là những khác biệt quá lớn
về mức thu nhập, tỷ lệ tăng trưởng
và chất lượng sống giữa những
tỉnh thành vùng ven sông, ven biển
trù phú và những tỉnh lỵ nằm
sâu trong đất liền không thuận
lợi. Bất kể việc mở rộng đường
sá, đường sắt, sân bay và
những cơ sở hạ tầng khác do chính
phủ trung ương xây dựng có thể

mang đến những ngành công nghiệp,
thương mại, đầu tư và khu du
lich, họ vẫn còn tụt hậu. Điều
này có thể làm tăng thêm sự
bất mãn ở nông dân, gây ra những
căng thẳng và những sự di cư hàng
loạt. Hơn nữa, khi ngày càng nhiều
người Hán định cư ở các
tỉnh thành biên giới như Tây
Tạng, Tân Cương và Thanh Hải thì
có thể có những vấn đề
giữa họ với các dân tộc thiểu
số.

Nhân tố thứ

tư và là nhân tố có ảnh
hưởng sâu rộng nhất sẽ là

những giá trị đạo đức và
nguyện vọng khác biệt của thế hệ
kế tiếp. Nhân dân và chính phủ
muốn xây dựng một Trung Quốc thống
nhất, cường thịnh và hiện đại
bằng mọi cách. Nền giáo dục tốt
hơn và việc mở mang toàn cầu hơn
sẽ tạo ra một dân tộc am hiểu về
thế giới, cộng với những liên kết
chặt chẽ và thường xuyên với
những người cùng hoàn cảnh ở
những xã hội khác. Họ sẽ muốn
xã hội Trung Quốc sánh vai với các
cường quốc khác về tiêu chuẩn
sống, điều kiện sống và những

tự do cá nhân. Ước muốn này
là một động lực mạnh mẽ
các nhà lãnh đạo thắng cường
lèo lái đất nước tiến lên
phía trước. Cụ thể, cách thức
điều hành của chính phủ Nhật
Bản, Hàn Quốc và Đài Loan với
những văn hóa và truyền thống
tương tự Trung Quốc sẽ có ảnh
hưởng rất lớn đến suy nghĩ của
giới trí thức Trung Quốc.

Nhiều vấn đề
có thể gây ra những đổ vỡ
nghiêm trọng, đó là sự sụp
đổ của hệ thống ngân hàng,
nạn thất nghiệp hàng loạt theo sau

những cải cách của các xí

ngiệp quốc doanh mà không có chế

độ an sinh xã hội đúng mức,

một dân số nhiều người già

sẽ đặt gánh nặng cho thể hệ

gia đình chỉ có một con phải nuôi dưỡng

cha mẹ, ông bà của họ, và nạn

ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tuy nhiên, vấn đề tai hại nhất là nạn tham

nhũng. Nó đã ăn sâu trong văn

hóa chính quyền và khó xóa

bỏ ngay cả sau khi có những cải cách

kinh tế. Nhiều đảng viên Đảng

Cộng sản và quan chức chính phủ

ở các tỉnh, thành và thôn xã không

thể vượt qua được nạn tham

những. Tệ hại hơn nữa là nhiều
quan chức chính phủ được giao phó
trọng trách bảo vệ và thi hành luật pháp như sĩ
quan an ninh, kiểm sát viên và thẩm
phán cũng ăn hối lộ. Nguyên nhân
sâu xa của vấn đề này là
do sự hủy hoại những tiêu chuẩn
đạo đức thông thường suốt
thời Cách mạng Văn hóa. Chính
sách mở cửa của ông Đặng
năm 1978 đã mở rộng cơ hội
cho nạn tham nhũng.

Các nhà lãnh đạo muốn thành lập một hệ
thống pháp lý với những thể chế
đúng đắn. Bởi vì họ biết
các thể chế này rất cần cho

luật lệ trong một xã hội văn minh
không thể tồn tại mà không có
đạo lý, họ nhấn mạnh lại
những lời giáo huấn của Khổng tử
trong dân chúng. Họ còn phát động
chiến dịch "ba trọng tâm" nhằm
làm trong sạch hàng ngũ
đảng, đó là bàn về việc
học hỏi, về chính trị và về
danh dự, phẩm giá.
Song vì lương bổng của các quan
chức thấp một cách không thực
tế, nên những lời kêu gọi như thế này
ít có tác dụng, bất chấp cả
hình phạt nghiêm khắc, thậm chí

tử hình và tù chung thân.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo có năng lực,
cương quyết và thực dụng đã
lèo lái Trung Quốc vượt qua những
hiểm họa này kể từ năm 1978. Họ
có quyền lực và sự tín nhiệm.
Họ có những người kế nhiệm
phù hợp có năng lực và tháo
vát, thậm chí còn có trình
độ hơn họ. Nếu những nhà
lãnh đạo tương lai giữ được
tính thực dụng, họ sẽ có thể
khắc phục được những khó
khăn này.

Đã hai thập niên rưỡi trôi qua kể từ lần
đầu tiên tôi sang thăm Trung Quốc

vào năm 1976, tôi đã chứng kiến

Trung Quốc chuyển mình. Tôi ngạc nhiên không phải vì những
công trình kiến trúc, những cao ốc,

đường cao tốc và sân bay, mà

là thái độ và tập tục đổi

khác của người dân cùng với

sự sẵn sàng bộc lộ suy nghĩ của

họ. Có những cuốn sách được viết và xuất bản mà

nếu như trong những năm 70 hay 80 hẳn đã bị coi là xúi giục nổi
loạn.

Thị trường tự do và phương

tiện thông tin hiện đại đã

mang lại nhiều sự cởi mở và minh

bạch hơn. Họ sẽ còn làm cho

Trung Quốc thay đổi thêm nữa trong hai

thập niên tới.

Tôi đặt kỳ

vọng về sự phát triển của Trung

Quốc vào lớp người giỏi nhất

và tinh thông nhất của họ, những

người đã học hỏi, hay đi khắp

đó đây trong những năm dễ học

hỏi của họ. Hơn một trăm nghìn

người trong số họ hiện đang học

ở Hoa Kỳ, Tây Âu và Nhật Bản.

Nhiều nhà lãnh đạo hiện nay là

sản phẩm của cuộc chiến chống

Nhật đã cuối tuổi 60, 70 và học

lấy văn bằng sau đại học ở

Nga. Tư tưởng của họ không thay đổi

nhiều. Còn nhiều người trong số

con cái họ lấy văn bằng tiến sĩ

ở các đại học Mỹ có quan

điểm hết sức khác lạ. Phó

Thủ tướng Qian Qichen (Tiền Kỳ Tham),

trước đây là Bộ trưởng

Ngoại giao, có con trai là Qian Ning làm

việc cho tờ *People's Daily* (Nhật báo Nhân dân) và sau vụ

Thiên An Môn một thời gian ngắn, anh ta

đã sang Hoa Kỳ học ngành báo

chí ở Ann Arbor. Anh ta đã ở Mỹ

bốn năm và khi trở về, anh ta viết

một cuốn sách thẳng thắn bộc lộ

suy nghĩ của mình, được xuất

bản và bán ở Trung Quốc. Cách

nhìn của một con người có kiến

thức hoàn hảo như thế rất có

ý nghĩa trong việc phản ánh suy nghĩ

của thế hệ trẻ hơn ở độ

tuổi ba mươi: "Tôi nhận ra một

sự thật đơn giản là người

Trung Quốc chúng ta, ít ra là thế hệ

trẻ hơn, có thể có cách sống

khác... Một lần nữa phụ nữ

Trung Quốc được giải phóng, những

gì mà họ đánh mất chỉ là

những ràng buộc về tập tục,

nhưng những gì họ đạt được

là sự tự do." Tôi nghĩ không

chỉ có phụ nữ Trung Quốc thoát

khỏi những ràng buộc sau khi sống ở

Mỹ. Những thanh niên nam nữ ở độ tuổi hai mươi

và ba mươi du học ở phương Tây
là những người được trang bị
kiến thức tốt nhất nhằm đáp
ứng những nhu cầu cho công cuộc hiện
đại hóa của Trung Quốc. Họ được
tiếp xúc với những tư tưởng
và kiến thức mới ở những xã
hội khác xa với đất nước họ.

Trong hai mươi đến ba mươi năm nữa, thế hệ
họ sẽ thay đổi hình hài Trung
Quốc. Chắc hẳn họ đã nhận
ra rằng ngay cả sau khi Trung Quốc phục hồi
thành một đại cường quốc
công nghiệp, thì Trung Quốc sẽ không
trở thành một “Vương quốc

trung tâm” kiểu Hán Đường,

là trung tâm của vũ trụ, mà chỉ

là một trong những quốc gia tiên tiến.

Người Mỹ

nên khôn ngoan để

cho họ

tự do lựa chọn. Người Trung Quốc là một dân tộc khác biệt với

nền văn hóa và lịch sử khác

biệt. Trong công cuộc truy tìm công

nghệ và một nền kinh tế hiện

đại, họ sẽ thay đổi với tốc

độ của riêng mình, bảo tồn

những giá trị và truyền thống của họ, đồng thời duy trì tính

liên tục với quá khứ. Việc đánh

Trung Quốc bằng cách thường xuyên

chê bai họ thiếu dân chủ và nhân

quyền chỉ gây ra làn sóng phản

đối của cả một thế hệ Trung

Quốc, và làm cho họ chống lại

Mỹ cũng như bài ngoại mà thôi.

Đây không phải là sự cường

điệu. Khi thăm kịch ném bom tòa

đại sứ Trung Quốc tại Belgrade xảy ra hồi tháng 5/1999, thoát
đầu

tôi nghĩ rằng những cuộc biểu tình

cùng các biểu ngữ gợi nhớ về

cuộc Cách mạng Văn hóa mang tính

sắp đặt. Thế nhưng đại sứ

chúng tôi ở Bắc Kinh tường thuật

rằng người Trung Quốc thật sự tức

giận và căm phẫn vì những gì

họ nhìn thấy là một nước

Mỹ hay bắt nạt muốn hạ bệ Trung

Quốc. Việc khuyến khích những phản

kháng như thế này sẽ không giúp

ích gì được cho nền hòa

bình và ổn định. Người Mỹ

phải hiểu rằng một vài cải cách

cũng cần có thời gian để làm cho nó khả

thi. Và những thay đổi như thế này sẽ do người Trung Quốc thực hiện

vì mục đích của người Trung

Quốc, chứ không phải để phục

tùng những quy tắc Mỹ, theo sắc lệnh

đạo đức hay kinh tế Mỹ.

Ngay cả trước vụ ném bom, những mối quan hệ song phương đã căng thẳng rồi khi

Tổng thống Clinton không chấp nhận

những nhượng bộ quan trọng của Thủ
tướng Chu Dung Cơ trong nỗ lực xin gia
nhập WTO hồi tháng 4 tại Washington. Khi tôi
gặp ông ta ở Bắc Kinh hồi tháng
9, Chu nói tới nói lui rất lâu vấn
đề này. Ông ta không rút lại
những lời đề nghị của mình,
nhưng đôi lại cũng cần có
những nhượng bộ chính yếu của
phía Mỹ. Bốn ngày sau, trong khi lưu
lại Thượng Hải cho cuộc họp Diễn
đàn thịnh vượng toàn cầu,
tôi và Henry Kissinger đã thúc giục
Robert Rubin, Bộ trưởng Ngân khố vừa
mới từ chức hồi tháng 7 sau nhiệm

kỳ sáu năm xuất sắc, đến bàn

với Tổng thống Clinton. Vài ngày sau

đó, tôi trình bày vấn đề

này với Bộ trưởng Quốc phòng

Mỹ William Cohen khi ông này sang thăm Singapore. Cohen, người không

cần phải được thuyết phục về việc Trung Quốc có xứng đáng

gia nhập WTO hay không đã đệ trình

kiến nghị này lên Tổng thống.

Sau năm ngày thương thuyết căng thẳng ở Bắc

Kinh, Trung Quốc và Mỹ đã đạt

được thỏa hiệp vào ngày

16/11/1999. Thật thoải mái, Thủ tướng

Chu đến thăm Singapore sau đó nửa

tháng. Ông ta cho rằng cuộc thương

thuyết thành công là nhờ có sự

can thiệp của Chủ tịch Giang. Ông ta
nói với tôi việc gia nhập WTO không
phải là không có những nguy hiểm
của nó, song nếu các lãnh đạo
Trung Quốc không tin tưởng liệu họ
có vượt qua được khó khăn
này không thì ông Giang đã
không phê chuẩn việc đó. Nhiệm
vụ của Chu là phải thi hành quyết
định của Giang. Những biện pháp
đau đớn nhưng cần thiết sẽ bớt
khó khăn khi thực thi bởi vì đây
là quyết định gia nhập của vị
chủ tịch.

Đối với cả

Trung Quốc lẫn Hoa Kỳ, những cân nhắc

mang tính chiến lược trong việc đạt
đến thỏa hiệp này hãn quan trọng
giống như những lợi ích về mặt
kinh tế. Việc Trung Quốc trở thành
thành viên WTO sẽ giúp sắp xếp
lại nền kinh tế của họ nhằm đạt
được sự cạnh tranh và tăng trưởng về lâu về
dài, tuy nhiên họ sẽ phải trở
thành một thành viên tuân thủ
luật lệ của cộng đồng quốc
tế.

Trong 40 năm qua, tôi đã chứng kiến các quan chức
chính quyền và các nhà điều hành kinh doanh Hàn Quốc,
Đài Loan và Nhật Bản thay đổi.
Từ những người bảo thủ, hướng
nội và dân tộc chủ nghĩa, giờ

đây họ

tự tin và cởi mở với những tư
tưởng của người Mỹ và phương
Tây. Nhiều người trong số họ đã
được học hành tại Mỹ và
không thù ghét người dân ở
đó. Tôi nói lên điều này
không có nghĩa rằng người Trung
Quốc tại chính quốc vốn ý thức
được uy thế đại cường
quốc đầy tiềm năng của họ sẽ
giống như người Đài Loan. Nước
Mỹ có một chọn lựa là làm
bạn hay trung lập thay vì trở nên thù
nghịch với họ. Khi đối phó với

một nền văn minh cổ, thật chẳng

khôn ngoan chút nào nếu mong đợi có những đổi thay mau chóng.
Khó

khăn lớn nhất giữa Mỹ và Trung

Quốc sẽ

là Đài Loan.

Đây là phần còn lại không thể lường

được của cuộc nội chiến chưa

có hồi kết của Trung Quốc. Đài

Loan dưới thời Trần Thủy Biển, một

tân Tổng thống mà Đảng của

ông ta chủ trương độc lập, thì

mối hiểm họa của việc tính sai nước cờ của ba bên

có liên quan trực tiếp là Trung Quốc,

Đài Loan và Hoa Kỳ sẽ gia tăng. Bất kỳ

bước đi sai nào đều có thể

làm đảo lộn sự tăng trưởng

và phát triển ở Trung Quốc và
Đông Á. Vấn đề này có
thể kiểm chế được nếu hiện
trạng này không thay đổi và sự
thống nhất sau cùng là nguyện vọng
chung cho cả đôi bên.

Trong khi đó, thông qua WTO , kinh tế Trung Quốc có thể
hội nhập vào phần còn lại của
thế giới. Với những mối quan hệ đặt trên sự hiểu biết lẫn nhau
giữa các dân tộc, những
am hiểu rập khuôn về nhau sẽ được
thay thế bởi những đánh giá thực
tiễn hơn. Khi kế sinh nhai của người
dân Trung Quốc tùy thuộc vào thế
giới thông qua mậu dịch, đầu tư,
du lịch và trao đổi công nghệ và

tri thức thì sẽ có một nền tảng
tốt hơn cho một thế giới ổn định.

Trung Quốc có khả năng hiện thực hóa mục tiêu
trở thành một nền kinh tế hiện
đại vào năm 2050. Họ có triển
vọng là một bạn hàng có trách
nhiệm và bình đẳng trong mậu
dịch và tài chính, và trở
thành một trong những con bài chính
trên thế giới. Nếu họ không bị
lệch ra khỏi những trọng tâm hiện
nay trong việc phát triển giáo dục và
kinh tế, thì Trung Quốc có thể trở thành
một quốc gia mậu dịch lớn ở vào
hàng nhất nhì thế giới với ảnh hưởng
và tiếng nói mạnh hơn trong những

vấn đề quốc tế. Đây là

một viễn cảnh của Trung Quốc trong vòng 50 năm tới: hiện đại,
đáng

tin cậy và có tinh thần trách nhiệm.

PHẦN III: KẾT THÚC

Khi tôi ngẫm nghĩ lại tình thế khó khăn của Suharto vào năm 1998 – lúc ông ta bị buộc từ chức và chuyển giao quyền hành cho một phó tổng thống mà ông ta đánh giá là không đủ khả năng kế vị ông – tôi mừng vì đã từ chức thủ tướng vào tháng 11/1990. Tôi vẫn điều khiển tình hình chính trị cùng một nền kinh tế đang hoạt động mạnh. Sức khỏe tôi vẫn còn tốt. Song nếu tôi không rút lui, có thể tôi đã bị sập

bẫy trong cơn khủng hoảng tài chính cùng

với độ

nhảy bém và sức lực ngày càng giảm sút của tôi. Trái lại,

trong chín năm qua, tôi đã giúp

người kế nhiệm của tôi là

Goh Chok Tong và đội ngũ những bộ

trưởng trẻ tuổi của anh ta yên tâm làm tròn nhiệm vụ

của chính phủ

Singapore. Thủ

tướng Goh giữ tôi lại trong nội các với

cương vị là Bộ trưởng cấp

cao. Vì không bị áp lực phải ra quyết định hàng ngày, nên tôi

có thể suy nghĩ đến những vấn đề về lâu

về dài lớn hơn và góp phần

cho những giải pháp hoàn chỉnh hơn.

Kinh nghiệm của tôi về những diễn biến ở châu

Á đã dẫn tôi đến kết
luận rằng để có một chính
quyền tốt, chúng tôi cần có
những con người tốt. Dù hệ thống
chính quyền có tốt đến đâu
mà người lãnh đạo tồi thì
sẽ đem lại nhiều điều tai hại
cho nhân dân. Mặt khác, tôi đã
chứng kiến nhiều xã hội được
điều hành tốt mặc dù hệ
thống chính quyền tồi, đó là
nhờ có những người lãnh đạo
tài giỏi, kiên quyết nắm quyền.
Tôi cũng đã chứng kiến trên
80 bản hiến pháp do Anh và Pháp soạn

thảo trước đây cho các thuộc

địa của họ bị thất bại, song

không phải do những sai lầm trong hiến

pháp. Đơn giản là do không có

những điều kiện tiên quyết cho một

hệ thống chính quyền dân chủ.

Không có quốc gia nào trong các quốc

gia này có một xã hội dân trí

với một lượng lớn cử tri có

trình độ. Cũng như người dân của họ không có

thói quen công nhận quyền lực của

một cá nhân do chức vụ của cá nhân ấy.

Những lẽ thói này ăn sâu vào

suy nghĩ của một dân tộc qua nhiều

thế hệ. Trong một quốc gia mới, nơi

lòng trung thành chỉ dành cho những

tù trưởng thì những nhà lãnh

đạo quốc gia phải là những người trung thực và phục vụ

không vì lợi ích bản thân, nếu không quốc gia đó đương

nhiên đi đến chỗ lụn bại cho

dù có những biện pháp hợp hiến

đi chăng nữa. Và vì những nhà

lãnh đạo thừa hưởng những

nền hiến pháp này không đủ

mạnh nên đất nước họ lâm

vào cảnh bạo loạn, đảo chính

và cách mạng lật đổ.

Một nhân tố

quyết định sự phát triển

Singapore là khả năng của các bộ

trưởng và phẩm chất cao của các

công chức hỗ trợ họ. Khi tôi có

một bộ

trưởng dưới tầm nhiệm vụ thì

bằng mọi cách tôi phải thúc đẩy

và khích lệ anh ta, rồi sau đó mới

xem xét lại các vấn đề và

giúp anh ta vượt qua những khó khăn.

Kết quả sau cùng tất nhiên là

chỉ đạt được những gì

có thể. Khi tôi có một người

ngang tầm nhiệm vụ thì một gánh

nặng được trút khỏi vai tôi.

Tôi chỉ cần làm sáng tỏ mục

tiêu cần đạt được trong một

khoảng thời gian nhất định, còn

anh ta sẽ phải tìm ra cách để

giải quyết chúng.

Sự may mắn của Singapore – một nước nhỏ đang phát triển – là chúng tôi có được tỷ lệ nhân tài cao do chúng tôi được tăng cường bởi những người tài, cả nam lẫn nữ, đến đây học tập và ở lại vì có cơ hội việc làm hoặc kinh doanh. Nhờ không ngừng tìm kiếm nhân tài trong nước lẫn ngoài nước để bổ sung cho những gia đình có trình độ cao ít con cái nên Singapore đã giữ vững được thành tích của mình.

Nhiệm vụ cao cả nhất của chúng tôi là tìm kiếm người để thay thế tôi và các bộ trưởng lớn tuổi của tôi.

Vào những năm 1960, các đồng sự của tôi và
cả tôi đã bắt đầu tìm
những người trẻ hơn để có
thể làm người kế nhiệm. Chúng
tôi không tìm được họ trong
số những nhà hoạt động chính
trị đã gia nhập PAP, vì thế
chúng tôi tìm kiếm những người
có khả năng, năng động, đáng
tin cậy và giàu nghị lực ở bất
cứ nơi nào có thể tìm được.

Trong cuộc tổng tuyển cử 1968, chúng
tôi đã đưa ra một số người
là tiến sĩ, học giả, giáo sư
đại học, những người có

chuyên môn như luật sư, bác sĩ

và ngay cả những nhà quản lý

hàng đầu làm ứng cử viên.

Trong các kỳ bầu cử bổ sung năm

1970 và 1972, chúng tôi còn đưa

ra thêm nhiều người nữa. Chẳng bao

lâu, chúng tôi phát hiện ra rằng

họ cần phải có những phẩm chất khác ngoài tài năng

bất sự kiện và các con số, viết

luận án tiến sĩ hay làm một nhà chuyên

môn. Lãnh đạo không chỉ bằng

năng lực mà còn phải kết hợp

giữa lòng can đảm, tính quyết

đoán, sự tận tụy và khả

năng làm cho dân chúng sẵn lòng

đi theo người lãnh đạo. Chúng

tôi cần những người là những

nhà hoạt động xã hội có

óc phán đoán và khả năng

giao tế tốt. Cuộc tìm kiếm trở

nên khẩn thiết hơn vào mỗi kỳ

bầu cử

sau đó vì tôi đã nhận ra rằng các đồng sự của tôi sa sút và

chậm đi thấy rõ.

Một ngày nọ

vào năm 1974, Hon Sui Sen, lúc đó là

Bộ trưởng Tài chính đã nói với tôi rằng ông ta

hy vọng tôi đề cho ông ta rút lui

ở cuộc tổng tuyển cử kế đó. Ông ta nghĩ

về vấn đề tuổi tác. Tôi lấy

làm ngạc nhiên. Ông ta chỉ mới

60 tuổi thôi. Làm sao tôi có thể

để ông ta ra đi được? Ai sẽ

làm công việc của ông ta? Qua bữa

ăn trưa, chỉ có hai chúng tôi,

cuộc nói chuyện này đã tác

động lên tôi nhiều hơn bất kỳ

cuộc trao đổi nào khác. Ông ta nói rằng các

nhà đầu tư đã có lòng

tin bởi vì họ cảm thấy dễ chịu với những bộ trưởng

đương nhiệm, đặc biệt là

với tôi. Nhưng họ có thể nhận ra rằng ông ta

đang lớn tuổi dần và tiến hành

tìm kiếm xung quanh xem ai là người sẽ thay

thế ông ta. Họ đã không thể

tìm thấy một bộ trưởng trẻ

tuổi hơn có năng lực làm Bộ

trưởng Tài chính. Tôi còn nhiều

năm nữa để ra đi, nhưng ông ta
nghĩ rằng ông không thể gánh vác
trách nhiệm lâu hơn nữa. Ông ta
đã gặp gỡ nhiều nhà quản
lý của các tập đoàn kinh doanh
Mỹ. Họ phải nghỉ hưu ở tuổi
65. Nhiều năm trước khi một nhà
quản lý nghỉ hưu, người đó
phải tiến cử trước hội đồng
một hay nhiều ứng cử viên để
họ chọn người kế nhiệm anh ta. Tôi
quyết định rằng tôi không được
do dự về phương diện này, và
tôi phải đặt Singapore vào những
bàn tay thạo giỏi trước khi nghỉ

hưu.

Để làm được điều này, tôi phải
tìm kiếm và đưa vào chính
phủ một đội ngũ nhằm chuẩn bị
cho Singapore một ê-kíp lãnh đạo
sáng tạo và hiệu quả. Nếu tôi
cứ để mặc cho sự may rủi, tùy
thuộc vào những nhà hoạt động
xã hội tìm đến với chúng
tôi thì tôi sẽ không bao giờ
thành công. Chúng tôi sắp xếp
để tuyển chọn thêm những người
tốt và giỏi nhất vào chính
phủ. Vấn đề ở đây là
thuyết phục họ tham gia chính trị, đưa
họ ra ứng cử, học cách vận động

và thu phục dân chúng đứng về
phía họ. Đây quả là một
tiến trình chậm chạp và khó
khăn với tỷ lệ hao hụt cao. Các
chuyên gia và những nhà điều
hành có năng lực, thành đạt
lại không phải là những lãnh tụ
chính trị bẩm sinh, có khả năng
tranh cãi, tán tỉnh và đánh đổ
lý lẽ của những kẻ đối lập
ở các nơi tập hợp đại chúng,
trên truyền hình và ở nghị
viện.

Để hiểu rõ mạng lưới tìm kiếm nhân tài
phải được mở rộng như thế
nào, tôi chỉ cần nhớ rằng những

bộ trưởng giỏi nhất trong nội các

trước đây của tôi không sinh trưởng ở

Singapore. Ba phần tư thành viên trong nội các đến từ bên ngoài Singapore.

Mê lưới vốn đem lại những nhà

lãnh đạo thuộc thể hệ tôi đã được

quăng vào một đại dương lớn

trải dài từ miền Nam Trung Quốc qua

Malaysia đến Nam Ấn và Sri Lanka. Ngày

nay, chúng tôi đang câu trong một cái

ao nhỏ và được ít cá lớn

hơn.

Trong nhiều năm, tôi và các đồng sự cho rằng

trong tiến trình chính trị bình

thường, những nhà hoạt động

xã hội ở các trường đại

học, công đoàn và các đảng
phái sẽ xuất hiện những con người
có thể gánh vác công việc của
chúng tôi. Đến năm 1968, chúng
tôi nhận ra điều này không diễn
ra. Đội ngũ lãnh đạo đầu
tiên đã xuất hiện qua những sự
kiện gian khổ của Thế chiến thứ
hai, sự chiếm đóng của Nhật Bản
và sự nổi dậy của cộng sản.
Tính cách yếu đuối, nhút nhát
và thiếu quyết đoán đã bị
loại trừ bởi tiến trình tự
nhiên. Để tồn tại, họ phải
chứng tỏ được họ cao cơ hơn

phe đối lập và nắm quyền. Chính
niềm tin đã đưa họ đến
chỗ chống lại Anh (ý nói chính
sách thuộc địa – ND) và sau này
là cộng sản và tổ chức cực
đoan Malay của người Malay a. Suốt các
cuộc khủng hoảng lặp đi lặp lại,
chúng tôi đã tạo ra được
những sợi dây liên kết gắn bó
lâu bền giữa chúng tôi với dân
chúng và những sợi dây này
ngày càng chắc chắn. Nhiệm vụ
cuối cùng của chúng tôi là tìm
ra những người kế nhiệm xứng đáng.
Mao đã cố gắng giải quyết vấn

đề tìm người kế nhiệm xứng

đáng bằng cách tạo ra cuộc *Cách mạng Văn hóa* như là sự thay thế
cho *cuộc Vạn Lý Trường Chinh*.

Còn chúng tôi thì không thể

làm như Trung Quốc bằng cách tạo

ra cuộc xâm lược và chiếm đóng

của người Nhật và cuộc đấu

tranh giành độc lập tiếp sau đó.

Giải pháp của chúng tôi là tìm

kiếm những con người có phẩm chất

tốt, có năng lực và động cơ

đúng đắn, và hy vọng rằng

khi họ gặp phải những khủng hoảng

không thể tránh khỏi thì họ có

khả năng lãnh đạo vượt qua

thử thách.

Cuộc tổng tuyển cử năm 1968 là một bước ngoặt về mặt chính trị với 18 ứng cử viên mới trong số 58 ứng cử viên. Chúng tôi thắng tất cả các ghế và cải thiện chất lượng của các nghị sĩ và bộ trưởng của chúng tôi. Hơn 40% tốt nghiệp đại học ở trường dạy bằng tiếng Anh hoặc tiếng Hoa, 55% có trình độ học vấn trung cấp hoặc cao hơn. Những người ít học là những người hoạt động công đoàn bỏ học sớm vì gia đình quá nghèo. Những người trung thành từng sát cánh với chúng tôi trong những ngày gian khổ trước đây phải

nhường chỗ cho tài năng mới khi
tôi thực hiện những đề bạt
về mặt chức vụ. Tại cuộc họp
nghị viên vào tháng 4, chẳng bao lâu
sau cuộc bầu cử, tôi đã so sánh
đảng với quân đội là nơi
phải có sự tuyển chọn thường
xuyên. Hầu hết khi nhập ngũ đều
mang cấp bậc binh nhì, một số là
sĩ quan và một số khác mang cấp
bậc không cao hơn cấp trung sĩ. Không
phải ai nhập ngũ với cấp bậc sĩ
quan cũng đều trở thành tướng.
Những ai chứng tỏ được giá
trị của họ dù họ có bằng

đại học hay không cũng sẽ được
thăng tiến. Tôi phải chuẩn bị điều
kiện cho một cuộc cải tổ toàn
diện trong giới cầm quyền. Tôi bảo
vệ những quyền lợi của các nghị
sĩ trung thành này bằng Luật trợ
cấp nghị viên. Tất cả những ai đã phục vụ không
ít hơn 9 năm với cương vị nghị
sĩ, thư ký nghị viện hoặc bộ trưởng sẽ
được hưởng trợ cấp.

Trong số các bộ
trưởng của tôi, Hon Sui Sen là người
giỏi nhất trong việc tìm kiếm nhân tài. Chính ông
ta đã chọn Goh Chok Tong điều hành
Neptune Orient Lines, công ty hàng hải của
nhà nước khi nó đang bị lỗ;

Goh đã xoay chuyển nó chỉ trong vài năm. Sui
Sen còn tiến cử Tiến sĩ Tony Tan, người
sau này trở thành phó thủ tướng
của chúng tôi. Anh ta là giảng viên khoa vật lý Đại
học Singapore, rồi làm Tổng giám đốc
ngân hàng lớn nhất Singapore – một
tập đoàn ngân hàng Hoa kiều. Sui
Sen phát hiện tài năng của S.
Dhanabalan, người cùng làm việc với
ông ở EDB và ở Ngân hàng Phát
triển Singapore; sau này Dhanabalan trở thành
một bộ trưởng đảm nhận vài
nhiệm vụ quan trọng.

Tôi xem xét một cách có hệ thống những người
đang giữ vị trí hàng đầu
của tất cả các lĩnh vực ở

Singapore – giới chuyên môn, thương

ngiệp, sản xuất và công đoàn

để tìm kiếm những người, nam

cũng như nữ ở độ

tuổi 30 đến 40 nhằm thuyết phục họ

đứng vào hàng ngũ ứng cử viên của chúng tôi. Năng lực

của một cá nhân có thể được

đánh giá khá chính xác qua

thành tích học tập và những gì

người đó đạt được

trong công việc. Tính cách thì không dễ

gì đánh giá. Sau một vài thành

công đồng thời cũng có nhiều thất

bại, tôi rút ra kết luận rằng

đánh giá tính cách một người là quan trọng hơn

và khó khăn hơn.

Năm 1970, lúc con tàu vũ trụ Apollo 13 của Mỹ gặp
sự cố ở 300.000 dặm ngoài quỹ đạo không gian thì tôi
đã theo dõi sự kiện đầy
kịch tính và quyển rũ này. Chỉ với một thao tác sai
của bất kỳ người nào trong số
ba người có mặt trên tàu cũng
có khả năng đưa họ lệch quỹ
đạo không gian và không bao giờ trở lại. Họ đã
giữ bình tĩnh và tự chủ suốt
thời gian thử thách, giao phó mạng
sống của họ cho những người ở
đài kiểm soát dưới mặt đất,
những người mà họ phải tuân
theo sự hướng dẫn một cách tỉ mỉ. Tôi nhận ra đây là
bằng chứng cho những trắc nghiệm tâm
lý và những vấn đề khác

của NASA đã tiến hành ở mặt
đất, tái tạo mô hình không trọng lực và biệt
lập bên trong những con tàu vũ trụ,
giúp loại trừ một cách thành
công những người dễ bị hốt
hoảng trong cơn khủng hoảng. Tôi quyết
định chọn một nhà tâm lý
học và một nhà trắc nghiệm tâm thần cho các ứng cử
viên của chúng tôi.

Họ bắt các ứng cử viên của PAP – những người
có triển vọng trở thành bộ trưởng – phải trải qua các
cuộc trắc nghiệm tâm lý theo chỉ
định nhằm xác định tính cách, tư
chất, kinh nghiệm cá nhân và những
giá trị
khác. Những cuộc trắc nghiệm này

không phải là kết luận cuối cùng
mà chỉ giúp loại bỏ những
trường hợp thiếu năng lực và
qua đó có một sự tiên liệu
những phản ứng bản năng. Đôi
khi tôi không đồng ý với kết
luận của những nhà tâm lý, đặc
biệt là khi tôi có cảm giác
ứng cử viên thông minh hơn người
phỏng vấn và có khả năng "giả
vờ giỏi" chứ hình như không
làm theo cuộc trắc nghiệm.

Giáo sư H.J.

Eysenck, một nhà tâm lý thuộc Đại
học London từng đến thăm Singapore vào

năm 1987 đã ủng hộ quan điểm
của tôi rằng việc trắc nghiệm chỉ
số thông minh (IQ), nhân cách và cá
tính là rất hữu ích. Ông ta
dẫn chứng trường hợp Công ty đa
quốc gia dầu khí Mỹ đã thuê
40 nhà tâm lý cho việc tuyển dụng
và đề bạt 40.000 nhân viên. Chúng
tôi không có đủ những nhà
tâm lý được đào tạo
chuyên nghiệp để đánh giá
các ứng cử viên để bổ nhiệm
vào những chức vụ quan trọng. Sau khi
trao đổi với ông ta, tôi nhờ Đại
học Quốc gia Singapore đào tạo thêm

hiều nhà tâm lý chuyên về khoa
học hành vi nhằm giúp chọn lựa
nhân sự có phẩm chất thích hợp
cho những công việc riêng biệt.

Tôi còn tham khảo ý kiến các lãnh đạo
các công ty đa quốc gia, xem xét cách
họ tuyển dụng và đề bạt
người làm việc lâu năm của
họ, và tôi chọn một trong những
cách làm tốt nhất là cách của
công ty Shell, một công ty của Anh –
Đức. Họ chú trọng vào những
gì mà họ cho là "tiềm năng
hiện thời" của một người.
Điều này được xác định
bởi ba phẩm chất, đó là khả

năng phân tích, óc tưởng tượng

và nhạy bén trước thực tiễn

của một cá nhân. Chúng phối hợp

tạo ra một thuộc tính bao quát toàn

bộ – mà công ty Shell gọi là

"phẩm chất máy bay lên thẳng"

– là khả năng xem xét các sự

kiện hoặc vấn đề trong một phạm

vi rộng lớn hơn đồng thời nhận dạng và phóng

lớn những chi tiết có tính quyết

định.

Một ban đánh giá, trong đó có

ít nhất hai người biết về cá

nhân đang được đánh giá

sẽ xếp hạng chính xác về mặt

“phẩm chất máy bay lên thẳng”

của những người điều hành có
những khả năng chung tương tự nhau.
Sau khi thử nghiệm hệ thống này và
nhận thấy nó có ích, đáng
tin cậy nên tôi chấp nhận đưa
vào áp dụng cho ngành dân chính,
kể từ năm 1983, thay thế hệ thống
của Anh mà chúng tôi đã kế
thừa.

Một số người tự nhiên có khiếu hơn người
khác trong việc xem xét và thấu hiểu
một cá nhân và trở thành những
nhà phỏng vấn hoặc đánh giá
xuất sắc. Một trong những người
xuất chúng đó là Tan Teck Chwee, Chủ
tịch Hội đồng Dân chính của

chúng tôi từ năm 1975 đến 1988.

Không một ứng cử viên nào được

tuyển dụng hoặc viên chức nào

được đề bạt mà qua mặt

được ông. Điều này không

liên quan đến với chỉ số IQ rõ

cao của Tan. Có lẽ một phần nào

đó của não bộ ông phải làm việc nhiều mới có thể giúp ông

ta đọc được tính cách của

một cá nhân thông qua những biểu

hiện trên gương mặt, giọng nói

và cách diễn đạt bằng điệu

bộ. Một người nữa có khả

năng trời phú này là Lim Kim San, một cựu bộ trưởng lâu năm

trong nội các. Tôi giới thiệu ông

ta đến từng hội đồng tuyển chọn ứng cử viên Đảng PAP cho các kỳ bầu cử. Những đánh giá của ông ta thường dựa vào bản năng hơn là lý trí và đa phần đều đúng. Ngược lại với ông là Goh Keng Swee, một người thiên về lý trí và thiếu khả năng phán đoán. Thông thường, Goh tuyển chọn một nhân viên hoặc một trợ lý và say sưa nói về những phẩm chất xuất sắc của người đó dựa vào công việc bàn giấy của anh ta. Rồi sau đó 6 đến 12 tháng, ông ta sẽ kiếm người thay thế. Đơn giản là

vì ông ta không thể nhìn thấy
bản chất của một con người. Những
nhà tâm lý học gọi khả năng
này là khả năng hiểu biết về
mặt xúc cảm hay xã hội.

Sự cố gắng của tôi nhằm đổi mới giới
lãnh đạo không phải là không
căng thẳng. Một vài Bộ trưởng
cố cự⁴⁸ quan ngại tiến trình mà họ đang
bị thay thế. Toh Chin Chye nói rằng tôi
nên ngưng nói về việc những người
cố cự đang già nhanh, bởi vì
không phải họ già nhanh mà là
chính tôi đang làm họ mất tinh
thần. Tôi không đồng ý. Tất

cả chúng tôi, kể cả tôi và

Toh đều đang trở nên chậm chạp

và già đi thấy rõ. Trong nội

các, Toh đặt một máy sưởi

điện bên dưới chiếc bàn hộp

để sưởi ấm đôi chân. Tôi

có thể nhìn thấy mình trong gương,

tôi cảm nhận không còn nhiệt

tình và hăng say không ngừng như

ngày nào để tự xem xét và

nhận ra vấn đề. Càng ngày tôi

càng dựa vào những báo cáo,

hình ảnh và những thước phim

video.

Toh và một vài người cố cứu muốn những người

kế nhiệm chúng tôi theo cách mà

chúng tôi đã trải qua, nghĩa là

bằng con đường hoạt động chính

trị xã hội chứ không phải bằng

con đường tuyển dụng trực tiếp

nhân tài. Keng Swee, Rajaratnam, Kim San và Sui Sen không tin là
có nhiều cơ may sản

sinh ra những người như chúng tôi

theo con đường cũ. Sau kỳ bầu cử

tháng 12/1980, tôi quyết định gửi

một tín hiệu rõ ràng đến

tất cả những người cố cựu

rằng tiến trình tự đổi mới

là không thể đảo ngược được,

mặc dù tiến trình này còn tùy

thuộc vào thành công của các

ngị sĩ mới. Tôi loại Toh ra khỏi

nội các mới. Tôi lo ngại rằng
vài người kỳ cựu có thể
tập hợp quanh ông ta nhằm làm chậm
tiến trình tự đổi mới này.

Tôi nhận thấy rằng Bộ trưởng
cố cựu Ong Pang Boon đã chia sẻ nỗi
lo lắng của Toh, như một số Bộ
trưởng không bộ lớn tuổi hơn
và các thư ký nghị viện kể

cả Lee Khoon Choy, Fong Sip Chee, Chan Chee Seng và Chor
Yock Eng. Tôi phải loại bỏ Toh nhằm

ngăn chặn bất kỳ sự chia rẽ nào
trong giới lãnh đạo. Điều này
quả là đau lòng sau nhiều năm
cùng làm việc với nhau. Sự ủng
hộ của những người cố cựu đã

giúp thực hiện được những gì
mà chúng tôi có thể thực hiện,
song trách nhiệm kế tiếp của chúng
tôi là phải bảo đảm cho Singapore
tiếp tục có được những người
tài năng, trung thực và tận tụy
lãnh đạo. Thế hệ khai quốc công
thần đã qua đỉnh cao nhất và
họ phải rời khỏi đội ngũ.

Các nghị viên mới, những người trẻ tuổi đầy
triển vọng, đã từng giành được
học bổng vào các trường đại
học danh tiếng ở trong nước và
nước ngoài đang đảm nhận
những công việc then chốt chỉ trong
vòng ba đến bốn năm gia nhập vào

PAP. Những người kỳ cựu cảm thấy

rằng họ không nên có được

một con đường dễ dàng dẫn

đến chức vụ như thế mà phải

học và chờ đợi. Tôi nghĩ

những người trẻ tuổi và tài

năng sẽ không ngồi chờ; hoặc họ

được đề bạt hoặc họ sẽ

đi tìm cơ hội ở nơi khác.

Toh cay đắng. Tôi đề nghị ông ta làm cao ủy của
chúng tôi tại London, nhưng ông ta

không muốn rời Singapore vì chuyện học

hành của con gái ông ta. Ông tìm

một chức vụ khác cho chính ông.

Ông ta tiếp tục ở lại nghị viện

hai nhiệm kỳ nữa, công kích tôi

và đảng PAP. Tuy không đủ để
bị kết luận phản bội đảng
nhưng cũng đủ để rơi vào
một tình cảnh đáng thẹn. Tôi
không muốn công khai hạ bệ ông
ta.

Sau khi loại Toh ra khỏi nội các, tôi bảo với Pang
Boon rằng tôi sẽ bổ nhiệm ông ta
thêm một nhiệm kỳ nữa, nhưng tôi
không thể cho phép bất kỳ sự cản
trở nào đối với tiến trình
tự đổi mới. Ông ta hiểu và
chúng tôi đã tránh được
va chạm. Khi ông ta nghỉ hưu tháng
12/1984, tôi đã viết thư
bày tỏ

sự đánh giá của tôi về

những việc làm của ông từ năm

1959 đến năm 1984; tôi viết thêm:

*Tôi cũng cảm ơn anh về việc anh giúp tuyển chọn
những ứng cử viên cho tiến trình
tự đổi mới. Anh đã có những
sự dè dặt đúng đắn. Anh đã
chỉ ra rằng chỉ có qua thời gian và
những cơn khủng hoảng mới có thể
phát hiện được những nhược
điểm còn tiềm ẩn trong một cá
nhân. Tôi đồng ý với anh. Anh
cũng có những mối nghi ngại giống
như Chin Chye về tốc độ của tiến
trình tự đổi mới và tác
động của nó đối với tinh*

thần của các nghị sĩ cố cựu.

Tôi phải chịu trách nhiệm về cả

phương pháp lẫn nhịp độ của

tiến trình đổi mới, dù cho Goh

Keng Swee và Rajaratnam đã ủng hộ làm

yên lòng tôi. Một đội ngũ

những bộ trưởng và nghị sĩ

trẻ tuổi hơn hiện đang chiếm đa

số ở nội các lẫn nghị viện.

Không có bất kỳ sự tháo lui

nào. Tôi tin tưởng rằng những

lãnh đạo trẻ tuổi hơn sẽ đủ

sức đảm đương nhiệm vụ,

bằng không trách nhiệm sẽ là

của tôi, có phần của Keng Swee và

Rajaratnam.

Cuộc rút lui mà tôi cảm thấy hăng hái nhất là

của Keng Swee. Vào giữa năm 1984, ông
ta nói với tôi rằng ông đã
quyết định từ chức vào cuối nhiệm kỳ đó và sẽ không
tranh cử ở kỳ bầu cử tới vì
những lý do cá nhân.
Ông ta đã cống hiến đủ rồi
và đây chính là thời điểm
để ra đi. Vài năm sau khi từ chức, ông ta trở thành
nhân vật vô cùng quý giá trên
cương vị Phó chủ tịch Ủy ban tiền tệ
Singapore. Ông còn thành lập tập đoàn
đầu tư Singapore như là một tổ
chức độc lập nhằm quản lý
quỹ tiết kiệm và dự trữ quốc
gia.

Những người cố cứu phải mất một số thời

gian nào đó để chấp nhận

nhiet huyết mới⁴⁹, một số người khác thì không

bao giờ cam chịu nhìn cảnh người khác qua mặt mình.

Tôi hiểu những cảm xúc của họ.

Fong Sip Chee là một thành viên tích cực của

PAP từ những năm 50 khi PAP còn là một đảng đang gặp

nguy hiểm. Ông ta trở thành nghị sĩ

vào năm 1963 và làm Bộ trưởng

không bộ từ 1981 đến 1985. Ông ta

không bao giờ hiểu được lý

do tại sao ông ta không còn xứng đáng

được đề bạt và tin tưởng,

sai lầm hơn nữa là ông ta cho rằng

vì ông ta không tốt nghiệp đại

học. Một số khác như Ch'ng Jit Koon, Bộ

trưởng không bộ và Ho Kah Leong, Thứ

ký nghị viện, cả hai đều tốt
nghiệp đại học Nanyang, đã hỗ
trợ và làm việc với các bộ
trưởng mới. Đó chính là
một cuộc chuyển giao khó khăn về
mặt tình cảm nhưng rất cần thiết.
Tôi phải làm điều đó bất
chấp cảm xúc của chính mình.

Sau hội nghị

Đảng 1980, tôi cất nhắc sáu Bộ
trưởng không bộ trẻ tuổi vào nội các. Việc làm này
khuyến khích những tài năng trẻ
khác tham gia và được trải nghiệm ở cương vị Bộ trưởng không bộ.
Bên cạnh “phẩm
chất máy bay lên thẳng”, họ cần
có độ nhạy cảm chính trị

và khí chất để thiết lập mối quan hệ với

các nhà lãnh đạo quần chúng.

Những ai hội đủ những phẩm chất

này đều được tôi đưa

vào nội các.

Để có một người, chúng tôi phải phỏng vấn

hơn 10 người. Không kể những cuộc

trắc nghiệm tâm lý, xác suất

tiêu hao khá cao bởi vì chúng tôi

không thể đánh giá tính cách,

khí chất và động cơ một

cách chính xác được. Để

thành công, thì người đó

và vợ (hoặc chồng) và gia đình người đó phải sẵn sàng đánh

mất cuộc sống riêng tư và thời

gian. Trông nom một khu vực bầu cử và tham dự

những lễ hội chính thức, cộng
với một mức thu nhập thấp hơn mức
thu nhập mà họ có thể
kiếm được ở bên ngoài đã làm cho công việc chính trị
kém hấp dẫn. Đa phần, cá nhân
này phải có phẩm chất kể trên,
có khả năng làm việc với quần chúng và thuyết
phục họ ủng hộ những chủ trương
của anh ta (cô ta).

Tôi quyết định kỳ bầu cử 1988 sẽ là kỳ bầu
cử cuối cùng mà tôi sẽ dẫn
đắt với cương vị Thủ tướng.
Sau khi thắng cử, tôi hỏi những bộ
trưởng trẻ tuổi quyết định
xem trong số họ thì ai là người
họ muốn ủng hộ làm thủ tướng.

Tôi giúp lựa chọn những người
này làm nghị sĩ và bổ nhiệm
họ làm bộ trưởng. Tôi muốn
người kế nhiệm mình có được
sự ủng hộ của những người
ngang hàng với anh ta. Tôi hiểu Đặng
Tiểu Bình thất bại như thế nào
trong việc chọn Hồ Diệu Bang và Triệu
Tử Dương làm người kế nhiệm
ông ta. Tôi còn nhớ Anthony Eden do Winston
Churchill chọn cũng đã thất bại ra
sao. Những bộ trưởng trẻ hơn đã
chọn Goh Chok Tong.

Chok Tong không phải là nhà chính trị bẩm sinh. Anh ta
cao lêu nghêu, vụng về và nói
tiếng Anh bằng giọng Phúc Kiến nặng

trịch. Khi anh ta trở thành nghị sĩ vào năm 1976, anh ta e dè và không có tài hùng biện. Tuy nhiên anh ta có năng lực, tận tụy, có nghị lực và quan tâm đến nhân dân. Ngay sau khi tôi cất nhắc anh ta vào nội các, tôi khuyên anh ta nên học để nâng cao kỹ năng diễn thuyết của mình.

Chúng tôi tìm được một phụ nữ người Anh dạy cho anh ta và một số bộ trưởng mới khác về cách nói thoải mái, tự nhiên. Với kinh nghiệm của riêng tôi khi học tiếng Quan thoại và tiếng Phúc Kiến, tôi hiểu không dễ gì thay đổi thói quen nói từ nhỏ. Tôi cho Chok Tong biết kinh nghiệm của

riêng tôi trong nhiều năm phải bỏ
ra nhiều giờ xen kẽ để thực hành
tiếng Quan thoại và tiếng Phúc Kiến
với giáo viên nhằm nâng cao sự
lưu loát của tôi. Các giáo viên
cũ của tôi đã giới thiệu
thầy dạy tiếng Quan thoại cho anh ta. Anh ta
vận dụng cho bản thân với sự
quyết tâm và đã trở thành
một người truyền đạt hiệu quả
hơn nhiều.

Trong nội các 1990, cùng với Chok Tong là Ong Teng
Cheong, S.

Dhanabalan, Tony Tan, Yeo Ning Hong, Lee Yock Suan, S.
Jagakumar, Richard Hu, Wong Kan Seng, Lee Hsien Loong, Yeo
Cheow Tong, Ahmad Mattar và George Yeo. Tôi đã tập hợp được

những con người trung thực, có năng lực với sự tận

tâm hăng hái vì xã hội. Sau vài
năm kinh nghiệm làm việc cùng với những
người cố cựu trong nội các, họ
đã được chuẩn bị để
sẵn sàng thay thế. Tôi từ chức
vào tháng 11/1990.

Tôi làm Thủ tướng được 31 năm. Việc ở lại thêm
một nhiệm kỳ
nữa sẽ
không chứng tỏ được điều
gì ngoại trừ chuyện tôi vẫn còn
thích hợp và có ích. Mặt
khác, nếu trong những năm này mà
tôi từ chức thì tôi có thể
giúp người kế nhiệm tôi nắm
vững công việc kế tục, đây

là đóng góp cuối cùng của

tôi cho Singapore. Tôi không bị bất cứ

hội chứng rút lui nào. Chok Tong không muốn chuyển

vào làm việc trong văn phòng cũ của tôi ở Istana Annexe – nơi tôi đã làm việc trong 20 năm

qua kể từ lúc tôi rời Tòa Thị

chính – mà chọn lập văn phòng

mới ở tầng trên văn phòng của

tôi. Tôi tiếp tục đóng góp

qua các cuộc thảo luận trong nội các

và trong các cuộc gặp gỡ tay đôi

với Thủ tướng và những bộ trưởng khác.

Phong cách của Chok Tong, phương pháp anh ta làm việc
với đội ngũ của anh ta có khác

tôi. Anh ta cẩn thận lập kế hoạch

cho những bước đi khác nhau mà

anh ta cần, nhằm từ từ hướng công
luận theo mục tiêu mong muốn. Điều
đó có kết quả. Trong cuộc bầu
cử tháng 1/1997, đảng PAP được
tăng tỷ lệ phần trăm phiếu bầu
từ 61% lên đến 65% trong 36 khu vực tranh cử. Giành lại hai
trong số bốn ghế bị mất năm 1991. Thủ tướng Goh và các bộ
trưởng của anh ta giành hoàn toàn
quyền điều khiển.

Giữa năm 1998, một cuộc khủng hoảng đã thử
sức Chok Tong và đội ngũ của anh
ta, đó là lúc đồng tiền
của chúng tôi mất giá, giá
chứng khoán và bất động sản
rớt khoảng 40% theo sau sự sụp đổ
kinh tế của các nước láng giềng.

Ở Singapore, nhiều công ty đa quốc gia
sa thải công nhân và chuyển hoạt
động đến những nước láng
giềng có chi phí thấp hơn. Vấn
đề này tương tự cuộc khủng
hoảng kinh tế ngắn kỳ năm 1985, khi
chúng tôi tự làm đội giá
bằng cách cho phép tăng lương,
tiền thưởng và thuế cùng các
chi phí khác. Lúc ấy cách giải
quyết là cắt giảm số lượng
lớn các chi phí, giảm 15% mức đóng
góp của những người sử dụng
lao động góp cho CPF của người làm
công, tiền thưởng và thuế suất

cũng thấp hơn. Đội ngũ của Chok

Tong đã thực thi một giải pháp

trộn gói tương tự là giảm

bớt chi phí bằng cách cắt giảm

thuế và đóng góp của những

người sử dụng lao động cho CPF từ

20% xuống còn 10%. Sự suy thoái bị

kìm lại. Cho đến giữa năm 1999,

nền kinh tế đã hồi phục. Việc

điều khiển vững vàng và thành

thạo trong cuộc khủng hoảng đã

giành lại cho họ niềm tin của những nhà quản lý quỹ và các nhà đầu tư quốc tế.

Những người cộng sản đã gây cho tôi ấn tượng bằng việc họ nhấn mạnh tầm quan trọng lớn lao của người phụ nữ gắn bó với một đảng viên tương lai. Họ biết một người vợ có thể ảnh hưởng lớn đến niềm tin và lòng tận tụy của người đàn ông đối với sự nghiệp. Họ phản đối thư ký chính trị của tôi, một bạn gái kiên định của Jek Yeun Thong, người mà họ cho là không phù hợp về mặt chính trị. Nhưng Jek Yeun Thong làm

ra về không biết sự phản đối
này và không biết rằng họ loại
anh ta ra khỏi mạng lưới chi bộ của
họ. Họ có lý; cô ấy không
bao giờ ủng hộ sự
nghịệp của họ.

Tôi thật may mắn. Choo chẳng bao giờ hoài nghi hay do dự
về sự nghiệp tranh đấu của tôi
cho dù hậu quả thế nào chẳng
nữa. Cô ấy nói với tôi rằng
cô ấy hoàn toàn tin tưởng vào
sự phán đoán của tôi. Cô
ấy là nguồn sức mạnh và an ủi
lớn lao. Cô ấy có trực giác
nhạy bén khi đánh giá người
khác. Trong khi tôi quyết định sự

việc nghiêng nhiều về phân tích

và lý luận, thì cô ấy quyết

định sự việc bằng "cảm tính"

nhiều hơn và có sở trường

kỳ lạ khi cảm nhận ra những cảm

xúc thật và thái độ của

một người đằng sau những nụ

cười và lời nói thân thiện

của họ. Cô ấy thường có lý

khi nhận xét người nào không

đáng tin cậy, mặc dù cô ấy

không hoàn toàn giải thích được

lý do tại sao; có lẽ nhờ vào

sự diễn cảm trên gương mặt

của người đó, cách người

đó cười, cái thần trong đôi mắt hoặc điệu bộ của

người đó. Cho dù thế nào

đi nữa, thật sự tôi cũng đã học được ở cô ấy tính dè dặt trước người

khác. Đầu năm 1962, khi tôi thương lượng với Tunku để

gia nhập vào Malaysia, cô ấy bày tỏ

sự dè dặt liệu chúng tôi có

thể làm việc với Tunku, Razak và

những lãnh tụ UMNO, MCA được

không. Cô ấy nói họ khác với

chúng tôi về tâm tính, tính

cách cũng như những tập tục mà

cô ấy không biết các bộ trưởng PAP có thể cùng làm

việc với họ được không.

Tôi đáp chúng tôi làm việc với họ đơn

giản vì chúng tôi cần họ. Chúng

tôi phải có một sự liên kết
và một nền tảng rộng lớn hơn
để xây dựng đất nước. Cô
ấy đã chứng tỏ được
mình đúng, trong vòng ba năm cho đến
năm 1965, chúng tôi không hợp nhau và
họ đã yêu cầu chúng tôi tách khỏi Malaysia.

Khi gặp gỡ với phu nhân của các vị lãnh tụ
nước ngoài, qua cách người vợ
hành động hoặc nói chuyện với
cô ấy, cô ấy cho tôi biết về
tính thân thiện của các ông
chồng của họ. Tôi không bao giờ
căn cứ vào ý kiến của cô
ấy để hành động, nhưng tôi
không bỏ qua những ý kiến đó.

Cô ấy giúp tôi tiết kiệm nhiều thời gian vào
những công việc tẻ nhạt, sửa bản nháp các bài diễn văn mà
tôi đã đọc cho thư ký viết
và sửa các bài mà tôi sẽ
phát biểu ở
nghị viện và trong các cuộc phỏng vấn. Cô
ấy thuộc kho từ vựng của tôi và có thể
đoán được những từ tôi
đọc mà thư ký tốc ký của
tôi không thể viết ra được.
Dù gì đi nữa, tôi nêu rõ
một điểm là không bàn luận
với cô ấy về việc đề ra các
chính sách, còn cô ấy thì tỏ
ra cực kỳ thận trọng trong việc không
đọc những ghi chú hoặc fax nào

có tính bảo mật.

Về phần tôi, biết rằng cô ấy là một luật

sư và nếu cần có thể tự

chăm sóc mình và tự nuôi nấng

con cái đã giải phóng tôi khỏi

những lo lắng cho tương lai chúng. Bọn

trẻ chính là nguồn vui và sự

toại nguyện. Cô ấy dạy dỗ chúng

nhên người lịch sự và có ý

thức, không cư xử kiêu căng mặc

dù chúng là con của Thủ tướng.

Từ nhà chúng tôi ở đại lộ

Oxley đến văn phòng cô ấy ở

đường Malacca chỉ mất bảy phút

lái xe. Cô ấy hiếm khi dự những

bữa cơm trưa bàn công việc với

khách hàng. Thay vì vậy, cô ấy

trở về nhà dùng cơm với con cái

và tiếp xúc gần gũi chúng. Lúc

cô ấy vắng nhà ở lại cơ

quan thì cô ấy nhờ những người

hầu lâu năm, tin cậy người Quảng

Đông "đen – trắng", chăm

nom chúng (gọi “đen – trắng”

là do họ mặc quần đen với áo

choàng trắng). Choo dùng một cây gậy

phạt bọn trẻ lúc chúng ngỗ

ngịch không vâng lời. Tôi không

phạt đòn chúng; một lời khiển

trách nghiêm khắc cũng đủ hiệu

quả rồi. Việc tôi có một người
cha dữ đòn đã khiến tôi
chống lại cách dùng vũ lực.

Năm 1959, lúc tôi mới nhậm chức Thủ tướng,
chúng tôi quyết định không sống
ở Sri Temasek, đây là nơi cư trú
chính thức của tôi ở lãnh địa
Istana. Bọn trẻ còn quá nhỏ và
chúng tôi không muốn chúng lớn
lên trong môi trường có những
người hầu và người phục vụ
cuồng quýt lên vì những nhu cầu
của chúng như vậy. Điều này
sẽ khiến chúng có một suy nghĩ
không tương về thế giới này
và địa vị của chúng trong đó.

Việc nhìn thấy chúng lớn lên luôn nhắc nhở

tôi về nhu cầu xây dựng một môi

trường sống an toàn và lành

mạnh cho con cái chúng tôi.

Cả ba đứa con tôi là Hsien Loong (sinh năm 1952), Wei Ling (1955) và Hsien Yang (1957) đều học ở

trường dạy bằng tiếng Hoa, đầu

tiên là trường mẫu giáo Nanyang,

6 năm kế là Trường Tiểu học

Nanyang. Hai cậu con trai tiếp tục học lên Trường Trung học Công giáo và

sau đó là Đại học đại cương.

Ling tiếp tục ở Trường Nữ Nanyang,

rồi đến Học viện Raffles. Chúng

đều giống nhau ở thành tích học

tập, đó là giỏi về khoa học và toán, khá ở môn tiếng Hoa, yếu về vẽ, ca hát, âm nhạc và những công việc khéo tay.

Chúng tôi đề
ra và bọn trẻ cũng đồng ý
là chúng phải tự nỗ lực. Cả
ba đứa đều giành được
học bổng của Tổng thống trao cho từ
5 đến 10 sinh viên có bằng A xuất
sắc nhất của năm học. Hai đứa
con trai cũng được trao học bổng SAF
(Lực lượng Vũ trang Singapore). Điều
này yêu cầu chúng phải trải qua khóa huấn
luyện quân sự suốt các kỳ nghỉ
hè ở
đại học và phục vụ trong Lực
lượng Vũ trang Singapore ít nhất 8 năm
sau khi tốt nghiệp. Tôi và Choo không
khuyến khích chúng theo ngành luật;

chúng tôi để chúng quyết định
chọn lựa theo sở trường và ý
thích. Loong say mê toán và muốn học
toán ở đại học nhưng lại
hoàn toàn không muốn theo nghề toán.

Vì vậy, nó đã học toán ở

Đại học Trinity, Cambridge và trở thành

một sinh viên đỗ nhất kỳ thi toán

sau hai năm thay vì sau ba năm như thường

lệ, sau đó nhận bằng tốt nghiệp

loại đồ cao học công nghệ điện

toán. Nó được huấn luyện

tại Fort Still, Oklahoma về pháo binh dã

chiến, sau đó trải qua một năm tại

Học viện Chỉ huy và Tổng Tham mưu

ở Fort Leavenworth, Kansas, rồi sau đó học một năm về quản trị hành chính

tại Học viện Nhà nước Kennedy ở

Harvard.

Yang thích ngành kỹ thuật. Không bị tác động bởi thành tích của anh trai, nó cũng thi vào Đại học

Trinity, Cambridge và đạt hạng ưu ở

cả hai học phần ở trường kỹ

thuật Tripos. Nó tiếp tục đến

trường Fort Knox học khóa huấn luyện

về thiết giáp, sau đó đến

Camberley, Anh quốc học về Tham mưu và Chỉ huy, và

đến Đại học Stanford, California học quản trị kinh doanh khoảng một năm.

Ling rất thích chó và muốn trở thành một bác

sĩ thú y. Choo đã khuyên can nó bằng cách kể cho nó về

những gì mà một người bạn

là bác sĩ thú y làm ở

Singapore: khám heo ở lò sát sinh trước

và sau khi giết để đảm bảo

chúng đạt tiêu chuẩn cho người

tiêu thụ. Điều đó đã

giải quyết được sự lựa chọn

của nó. Khi nó giành được

phần thưởng của Tổng thống, nó

chọn học ngành y ở Đại học

Singapore và tốt nghiệp là sinh viên

danh dự, tức là sinh viên đỗ đầu

niên khóa. Ling chọn chuyên khoa thần

kinh nhi và gắn bó với bệnh viện

Đa khoa Massachusetts ba năm và sau đó

một năm ở Bệnh viện Nhi đồng

Toronto.

Loong thì luôn quan tâm đến những gì xảy ra
trong nước và trong chính phủ. Khi còn
là cậu bé 11 tuổi, nó đã
theo tôi trong những cuộc thị
sát khu vực bầu cử nhằm tập hợp
sự ủng hộ của quần chúng trong
nhiều tháng trước khi chúng tôi
gia nhập Malaysia. Ở lứa tuổi 12, nó
cũng đủ lớn để nhớ lại
sự hoảng loạn và náo động
của những cuộc bạo động chủng
tộc năm 1964, kể cả lệnh giới
nghiêm bất ngờ làm cho nó bị
kẹt lại ở trường Trung học Công
giáo trên đại lộ Nữ hoàng

trong sự lo lắng làm sao về nhà được.

Người tài xế gia đình đã

nhanh trí lái chiếc Morris Minor của cha

tôi đón nó về nhà trong cơn

hỗn loạn của xe cộ. Loong học tiếng

Malay từ năm lên 5 và sau khi Singapore gia nhập vào Malaysia, nó bắt đầu

học đọc chữ Jawi, đó là

ngôn ngữ Malay được viết theo chữ

Ả Rập. Để thực hành, nó

đọc tờ *Utusan Melayu* là nhật báo viết bằng chữ Jawi của

người Umno, vốn đăng tải những

lời buộc tội bừa bãi của cộng

đồng chống PAP và tôi. Chính trị

là một phần trong việc học ngoại

khóa của nó.

Ngay từ những ngày còn là sinh viên ở Cambridge,
nó hiểu nó muốn dự
phần trong việc quyết định tương
lai Singapore và sẵn sàng đi vào đấu trường chính trị. Sau những kỳ
thi Toán Tripos, thầy giáo của nó ở
Đại học Trinity đã khuyến khích
nó suy nghĩ lại việc quay về phục
vụ trong SAF, thay vì vậy hãy theo đuổi
sự nghiệp toán học ở Cambridge bởi
vì nó đã cực kỳ xuất sắc
ở lĩnh vực này. Khi trao cho nó phần
thưởng sinh viên Singapore xuất sắc nhất
khóa 1974, vị chủ tịch Hiệp hội
Oxford và Cambridge ở Singapore đã đề
cập đến bức thư của một thầy
giáo khác ở Đại học Trinity. Ông

này viết rằng Loong đã đạt
điểm “cao hơn thí sinh đứng
nhất kế đó 50% số điểm đầu
bảng” và rằng "trong lịch sử
ghi lại những cuộc thi toán Tripos trước
đây chưa hề có sự cách biệt
như vậy giữa người đứng đầu
và người thứ hai".

Khi tôi gặp thầy giáo của nó tại buổi lễ tốt
nghiệp, ông ta bảo tôi rằng Loong có viết cho ông ta một bức thư
đầy lý lẽ, thấu đáo và
rất sâu sắc giải thích lý do tại sao nó
không muốn tiếp tục với toán học
dù cho nó có giỏi đi chăng nữa.
Về sau, tôi xin giáo viên trợ giảng

này bản sao của lá thư mà Loong đã gửi

cho ông ta vào tháng 8/1972:

Đây là những lý do em không thể trở thành

một nhà toán học chuyên nghiệp.

Việc em ở lại Singapore là tối cần

thiết cho dù em làm bất cứ việc

gì đi chăng nữa, không chỉ vì

ở vào đặc vị của em, nếu em

góp phần làm "chảy máu chất

xám" sẽ ảnh hưởng tai hại

đến các giá trị đạo đức

của Singapore mà còn vì Singapore là nơi em thuộc về và nơi em
muốn trở

thành... Hơn nữa, một nhà toán

học thực sự ít có quyền quyết

định đối với những gì diễn

ra trong thế giới xung quanh anh ta và với những diễn biến ở trong
nước. Điều

này không có ý nghĩa gì đối
với một quốc gia phát triển như
nước Anh, nhưng ở Singapore thì có
nhiều ý nghĩa đối với em. Không
nhất thiết em phải làm chính trị,
nhưng một thành viên quan trọng trong
ngành dân chính hoặc lực lượng
vũ trang là ở trong một vị trí
làm được nhiều việc tốt đẹp
hay gây hại... Em thích làm được
việc gì đó và thích bị
người khác oán trách hơn là
mình oán trách người khác mà
không làm được gì.

Lúc ấy nó chỉ mới 20 tuổi, nhưng nó hiểu nó
muốn gì và lời cam kết của nó
thuộc về đâu.

Cuộc đời không phải không có những bi kịch.

Năm 1978, Loong kết hôn với bác sĩ Wong Ming Yang, một người Malay mà nó gặp lúc cô ấy đang

ở Đại học Girron học ngành y tại Cambridge. Năm 1982,

cô ấy sinh đứa con thứ hai, bé trai Yipeng. Đứa

bé bị chứng bạch tạng và khuyết

tật thị giác. Ba tuần lễ sau Ming Yang

chết do đau tim.

Thế giới của Loong sụp đổ. Nhạc

mẫu của Loong chăm sóc hai đứa bé

cùng với sự hỗ trợ của Choo. Họ

còn có sự giúp đỡ của một

người hầu mà Pamela (vợ Suan, em trai

tôi) gửi đến để đáp ứng

tình cảnh cấp thiết này. Sau đó,

chúng tôi lo lắng Yipeng sẽ chậm biết

nói và không giao tiếp với người

khác. Khi Ling trở về sau khóa huấn

luyện ở khoa thần kinh nhi bệnh viện Đa

khoa Massachusetts, nó chẩn đoán cháu

mắc chứng tự kỷ. Sau vài năm ở trường trung học cơ sở rồi một trường

học dành cho trẻ khuyết tật thị giác, những kỹ năng giao

tiếp xã hội của Yipeng được

cải thiện và nó có khả năng

tham dự vào trường học cấp hai

chính thức. Ling chẩn đoán lại

là nó mắc bệnh Hội chứng

Asperger (bệnh tâm thần nhẹ ở trẻ

em) và bình thường về mặt trí

tuệ. Thằng bé trở nên hiền lành

và cư xử tốt, đáng yêu nhất

trong những đứa cháu của tôi.

Trong lúc Loong vẫn chưa ổn định sau sự việc mất đi một người thân, thì Goh Chok

Tong lúc ấy là Bộ trưởng Quốc

phòng và Tổng thư ký phụ tá của đảng PAP đã mời

nó ra ứng cử vào Nghị viện

trong cuộc tổng tuyển cử tháng 12/1984. Lúc bấy giờ,

Loong đang là Đại tá của ban tổng

tham mưu và ban tham mưu liên quân trong

SAF. Chok Tong với tư cách thủ trưởng

của Loong đã đánh giá cao tiềm

năng chính trị của nó. Loong lo ngại

chuyện nó là một ông góa với

hai con nhỏ, nó thấy khó quản lý

gia đình khi phải vắng mặt nhiều

cho công việc chính trị. Nó đã

bàn chuyện đó với tôi và

Choo. Tôi bảo nó rằng nếu nó bỏ

lỡ cuộc bầu cử sắp đến, nó

sẽ phải đợi khoảng bốn đến năm năm nữa trước khi có một cơ hội khác. Theo từng

năm, nó sẽ thấy khó thay đổi và thích nghi với

đời sống chính trị, đặc biệt

là học cách làm việc với nhân

dân ở các khu vực bầu cử và

ngành đoàn. Quan trọng hơn cả là

nó phải suy nghĩ sâu sắc vì nhân

dân, có thể truyền đạt cảm

xúc của mình cho họ và vận

động họ cùng sát cánh với

mình. Ở vào tuổi 32, Loong rời SAF và

ra tranh cử vào tháng 12. Nó giành
được một trong những đa số
phiếu cao nhất trong số ứng cử viên
trong kỳ bầu cử đó.

Tôi bổ nhiệm Loong làm Thứ trưởng Bộ Thương
mại và Công nghiệp. Ngay lập tức,
vị bộ trưởng của nó giao cho nó
đảm trách Ủy ban khu vực tư nhân
để rà soát lại tình hình
kinh tế ngay khi chúng tôi bước vào
một cuộc suy thoái trầm trọng năm
1985. Những đề xuất của ủy ban này
vốn giúp chính phủ có những
bước đi mạnh mẽ nhằm cắt giảm
chi tiêu và tăng cường tính cạnh
tranh là một thách thức chính trị

lớn cho Loong và những bộ trưởng khác. Vào tháng 11/1990, khi tôi từ chức Thủ tướng, Loong được Thủ tướng Gok Chok Tong bổ nhiệm chức Phó Thủ tướng.

Nhiều người chỉ trích tôi cho rằng điều này mang tính chính sách gia đình trị, rằng Loong hưởng đặc quyền quá mức bởi vì nó là con tôi.

Ngược lại, như tôi đã phát biểu tại Đại hội Đảng năm 1989, một năm trước khi tôi từ chức rằng sẽ không tốt cho Singapore hoặc cho Loong khi để Loong thay thế tôi. Loong sẽ bị xem là thừa hưởng chức vụ từ tôi trong khi nó xứng đáng ở vị trí

tương xứng với công trạng của
nó. Nó còn quá trẻ và tốt hơn hết nên
để một ai khác kế nhiệm tôi
làm Thủ tướng. Để sau này
tự Loong sẽ tạo ra sự thăng tiến
cho nó, và khi đó sẽ chứng tỏ
được rằng nó thành đạt
bằng chính công sức của nó.

Trong nhiều năm qua, Chok Tong đã phải chịu đựng
những giễu cợt của các nhà chỉ
trích nước ngoài cho rằng ông ta
là người làm âm ghế cho Loong.
Nhưng sau khi Chok Tong thắng cuộc tổng tuyển cử lần hai năm
1997 và củng cố
địa vị là một người độc
lập, thì giọng điệu chế nhạo

chấm dứt. Là phụ tá của Chok

Tong, Loong đã tạo được uy tín

là một lãnh tụ chính trị đứng

đầu, quyết đoán, nhanh nhẹn và

linh hoạt trong bảng xếp hạng trong toàn

phạm vi chính phủ. Hầu hết mọi

vấn đề khó khăn hoặc thuế má

ở bất cứ bộ nào đều có

sự tham gia của nó. Các bộ trưởng,

các nghị sĩ và các công chức

cao cấp đều hiểu điều này.

Lẽ ra tôi đã có thể ở lại

thêm vài năm nữa và giúp nó

tập hợp sự ủng hộ để làm

lãnh tụ, song tôi đã không làm

thể.

Vào tháng 10/1992, khi tôi và Choo đang ở Johannesburg, Loong điện từ Singapore trong lúc tôi đang trình

bày ở một hội nghị, tôi liền

điện lại cho nó vì sợ là

tin xấu. Đó là một cái tin gây

choáng váng. Sinh thiết khối u trong ruột

của nó được bác sĩ chẩn

đoán là ung thư, một loại khối

u bạch cầu. Thông tin tiếp theo cung cấp

một số lý do làm chúng tôi đỡ

lo; dạng khối u bạch cầu mà Loong mắc

phải là một dạng khối u bậc

trung, cần hóa học trị liệu. Loong đã

chịu một giai đoạn hóa học trị

liệu căng thẳng trong ba tháng. Điều

đó giúp làm sạch những tế
bào ung thư và đem lại sự thuyên
giảm. Các chuyên viên trị liệu
cho rằng nếu bệnh tình không phát
lại trong vòng năm năm tới, thì
điều trị này được xem như
đã khỏi bệnh. Chúng tôi lo lắng
chờ đợi năm năm trôi qua. Tháng
10/1997 đã đến và đi qua mà
không có việc gì xảy ra. Thế là
Loong đã trải qua hai cuộc khủng hoảng
lớn.

Vào tháng 12/1985, Loong lập gia đình với Ho Ching, một kỹ
sư ở Bộ Quốc phòng mà
nó từng quen biết. Cô ấy đã
giành được học bổng Tổng

thống năm 1972 và nhận bằng Danh dự

hạng nhất ngành kỹ thuật ở Đại

học Singapore. Hiện cô ấy là trưởng điều hành thực hành của một công ty

quốc doanh, Viện Công nghệ Singapore. Đây

quả là một sự chọn lựa hạnh

phúc. Chúng có hai con và Ho Ching coi

hai đứa con của Loong như con mình.

Yang cưới một cô gái Singapore tên Lim Suet Fern, học luật ở Đại học Girron, Cambridge và cũng

đỗ hạng ưu. Chúng có ba con. Sau

15 năm ở SAF, Yang được thuyên

chuyển đến Công ty viễn thông

Singapore. Nó được vị thứ trưởng

yêu cầu tham gia vào ngành dân chính,

làm viên chức quản trị với triển vọng sớm trở

thành thứ trưởng và khả năng

đứng đầu ngành dân chính.

Nó thích được thử thách ở

khu vực tư nhân hơn, và chọn tham gia vào Sing Tel. Khi nó được
đề bạt vào Tổng giám đốc

điều hành, một lần nữa những

kẻ chỉ trích tôi lại đưa ra

luận điệu chủ nghĩa gia đình

trị. Đó sẽ là một thảm họa

cho nó và cho cả hệ thống chế

độ nhân tài mà tôi đã

thiết lập nếu như nó được

thăng tiến là nhờ vào tôi. Những

viên chức mà nó phục vụ và

những người ngang hàng với nó

hiểu rõ hơn. Những nhà quản lý

ngân quỹ cũng thế. Cổ phần của

Sing Tel không yếu đi. Sau nhiều năm làm
việc với các chủ tịch và Tổng
giám đốc điều hành của các
công ty bưu điện quốc tế lớn,
mọi giọng điệu về chủ nghĩa
thiên vị không còn nữa.

Khi các con tôi còn đi học, đó là những
năm trước lúc tôi nêu ra vấn
đề phụ nữ có trình độ
không lập gia đình vào năm 1983,
tôi và Choo đã nói với chúng
rằng khi lập gia đình, chắc hẳn
chúng sẽ hạnh phúc khi có những
đứa con giỏi như vợ chồng của
chúng. Thế là chúng kết hôn
với những người ngang hàng.

Ling, một nhà tâm thần học, là phó giám đốc
(phụ trách lâm sàng) của Viện
Thần kinh Quốc gia tại bệnh viện Tan
Tock Seng. Nó không lập gia đình như bao phụ nữ đồ
đạt khác cùng thế hệ. Nó
sống với chúng tôi, điều này
rất thông thường trong các gia đình
châu Á, và đi khắp nơi dự
hội nghị thần kinh học, theo đuổi
sở thích tìm hiểu về chứng động
kinh và những vấn đề khuyết tật
ở trẻ em.

Gia đình vẫn giữ mối quan hệ gần bó. Vào
những ngày chủ nhật, các con về
dùng cơm trưa với chúng tôi, mấy
đứa cháu trai tập hợp thành một

cảnh náo nhiệt trong phòng ăn. Đa

phần người ta thường cưng chiều cháu, làm chúng hư hỏng. Chúng

tôi yêu quý các cháu, song cho rằng cha mẹ chúng quá dễ dãi với

chúng. Có lẽ chúng tôi quá

ngghiêm khắc với cha mẹ chúng nhưng điều đó

giúp cha mẹ chúng tốt hơn.

Tôi và ba người em trai Dennis, Freddy và Suan Yew cùng cô em gái Monica đã may mắn có người mẹ

mạnh mẽ, tháo vát và quyết

đoán, bà bảo đảm chúng tôi

được giáo dục thành những

người giỏi nhất trong khả năng của

chúng tôi và trong sự giúp đỡ

của bà. Dennis theo tôi học luật ở

Fitzwilliam House, Cambridge. Sau này cùng với Choo, chúng tôi cùng hành nghề luật

ở Lee & Lee, và sau đó một năm,

Essie Barker, một người bạn cũ ở

Đại học Raffles và ở Cambridge đã

tham gia với chúng tôi. Freddy trở thành

một nhà môi giới chứng khoán.

Suan đến Fitzwilliam học ngành y và

trở về mở phòng mạch thành

công. Monica lập gia đình sớm. Khi gia đình gặp rắc rối, mọi người
quần tụ lại để giúp đỡ

nhau bằng nhiều cách, chẳng hạn như khi Loong mất

Ming Yang năm 1982 và bị bệnh ung thư

năm 1992.

Tôi và các em tôi rất thân nhau. Tôi không chỉ

là anh cả mà còn là người giúp mẹ tôi có những quyết định

quan trọng. Cha tôi vốn vô tâm, nên ngay từ thuở niên thiếu, mẹ

đã chọn tôi làm người đứng

đầu thay thế trong gia đình. Các

em trai và em gái vẫn xem tôi là

huynh trưởng gia đình. Đại gia đình

này gặp gỡ nhau ít nhất hai lần

mỗi năm, mọi người đoàn tụ

dùng cơm tối vào Giao thừa Tết

Trung Hoa và vào ngày đầu năm mới dương

lịch tại nhà tôi ở đại lộ

Oxley. Chúng tôi vẫn giữ liên lạc với nhau mỗi khi

có việc quan trọng, chẳng hạn như

một đứa cháu chào đời. Giờ

đây khi ở tuổi sáu mươi, bảy

mươi, chúng tôi được gọi

nhớ lại rằng chúng tôi có cùng

huyết thống, dù cho mỗi khi đau ốm,

bác sĩ của chúng tôi kiểm tra để

rồi xác nhận anh em chúng tôi không
có bệnh tật giống nhau. Chúng tôi
tự an ủi rằng cả ba chúng tôi đã
sống được qua cái tuổi nhân
sinh thất thập cổ lai hy (người thọ
bảy mươi xưa nay hiếm).

42 LỜI BẠT

Lúc còn là đứa trẻ lên sáu, tôi lái
một chiếc bò-ệt có bánh
xe bằng gỗ buộc vào một khung kim loại không có lò xo và bộ phận
giảm
xóc để hưởng một chuyến đi
gập ghềnh vui nhộn trên lối mòn
dơ bụi dẫn đến đồn điền cao su của ông tôi. Năm mươi
năm sau, năm 1977, tôi bay trong một chiếc Concorde siêu thanh
từ London đến New York trong ba giờ đồng hồ. Công nghệ đã
thay đổi thế giới của tôi.

Tôi đã phải hát bốn bài quốc ca, bài
God Save the Queen của Anh, *Kimigayo* của Nhật, *Negara Ku* của
Malaysia, và cuối cùng là *Majulah Singapura* của Singapore, đó là
cho những biến động chính trị
trong 50 năm qua. Các quân đội nước

ngoài như Anh, Úc, Ấn và sau đó

là Nhật với các đồng minh của

họ là Đài Loan và Hàn Quốc

đã đến và đi. Người Anh

trở lại sau chiến tranh và chống lại

sự nổi dậy của cộng sản. Rồi

ngày độc lập của Singapore đã

đến. Indonesia gia tăng sự đối đầu

với Malaysia. Dòng xoáy của những

chuyển biến chính trị đã cuốn

tôi đi.

Khi tôi và các đồng đội dẫn thân trên chặng

đường của mình, liệu chúng tôi có biết được những rủi

ro và hiểm nguy mà chúng tôi sẽ

phải đương đầu khi thành lập Đảng Hành

động Nhân dân (PAP) vào tháng

11/1954 không? Nếu như chúng tôi biết được những vấn đề đặt
ra phía trước phức tạp và cam go
đến thế, thì chúng tôi sẽ

chẳng bao giờ dấn thân vào con đường

chính trị bằng tinh thần, nhiệt huyết và lý tưởng cao như trong
những

năm 50. Chúng tôi có thể cảm

nhận được niềm tự hào dâng

tràn của người Hoa ở Singapore lẫn

Malaya về sự thành công của Trung Hoa cộng sản. Thế mà trong
những năm

50, chúng tôi – một nhóm nhỏ

giai cấp trưởng giả thời thuộc địa

học hành bằng tiếng Anh, không có

khả năng tiếp cận với đại đa

số người Hoa nói tiếng thổ ngữ,

đã dám liều mình vào cuộc

tranh đấu này. Làm sao chúng tôi

lại có thể hy vọng cạnh tranh với

Đảng Cộng sản Malaya được chứ?

Chúng tôi đã không nghĩ

đến những điều kiện này,

chúng tôi chỉ muốn người Anh ra

đi.

Chúng tôi vẫn tiếp tục và quên đi những hiểm

nguy phía trước. Sự thôi thúc

của bản năng mạnh mẽ hơn sự

kiềm chế lý trí. Một khi đã

lao mình vào, chúng tôi bị cuốn

hút ngày càng sâu hơn vào cuộc tranh đấu.

Chúng tôi phải tranh đấu với

những người cộng sản sớm hơn

chúng tôi dự

kiến, đương đầu với các

tổ chức lao động, sinh viên, văn

hóa ở mặt trận công khai do các

tổ chức hoạt động bí mật có

vũ trang của họ hậu thuẫn.

Chúng tôi giải quyết vấn đề

bằng cách sáp nhập với Malay a năm

1963 để hình thành Malaysia, chỉ để

phát hiện rằng Ultras (phe cực đoan)

trong giới lãnh đạo UMNO Malay muốn có một xã hội do người Malay thống

trị. Điều này dẫn đến những

cuộc bạo động cộng đồng,

những xung đột vô tận và cuối

cùng là cuộc ly khai và độc lập

năm 1965. Chúng tôi nhận ra mình đang đối đầu với Indonesia. Sau khi điều

đó kết thúc vào năm 1966 thì

đến năm 1968, Anh tuyên bố rút

quân. Cứ hễ vượt qua được

một khó khăn thì chúng tôi lại

phải đương đầu với một

khó khăn khác lớn hơn nữa, có

lúc tưởng chừng như vô vọng.

Chúng tôi đã học được một số bài học

đáng giá trong những năm đầu

làm những người học việc nắm

quyền này. Chúng tôi không bao giờ

ngừng học hỏi bởi vì tình thế

tiếp tục đổi thay và chúng tôi

phải điều chỉnh những chính sách

riêng của mình. Tôi có lợi thế

là có trong tay nhiều bộ trưởng

học rộng và bị cuốn hút bởi

những ý tưởng mới lạ chứ

không hề bị chúng mê hoặc, đó

là Keng Swee, Raja, Sui Sen. Chúng tôi truyền cho nhau những
quyển sách và đề

tài hay mà chúng tôi đã đọc.

Khi chúng tôi khởi sự, chúng tôi

không lường trước được

hết khó khăn nên vô tư, song chúng

tôi đã được cứu nguy bằng

cách thận trọng với những ý

tưởng cần được thăm dò

hay kiểm nghiệm trước khi thực thi

chúng.

Tôi và các đồng đội đã trui rèn tình
đồng chí dưới những áp lực
khắc nghiệt này. Trong những cuộc
khủng hoảng liên tiếp, chúng tôi
phải đặt mạng sống của mình
vào tay nhau. Chúng tôi tin tưởng lẫn nhau, biết được mặt mạnh và
mặt yếu của nhau và dung thứ cho nhau.
Chúng tôi không thực hiện bất kỳ
cuộc thăm dò tâm thường nào
nhằm biết được lòng dân.
Nhiệm vụ của chúng tôi là quy
tụ nhân dân lại nhằm thực hiện
những gì để Singapore có thể tồn
tại với tư cách là một xã
hội không cộng sản, không có
tính sắc tộc và phát triển

được.

Tôi may mắn có được một đội ngũ các bộ trưởng vững mạnh để chia sẻ quan điểm chung. Họ là những người có năng lực quyết theo đuổi những mục tiêu chung. Trong đội ngũ nòng cốt cùng sát cánh bên nhau hơn hai thập niên qua, Keng Swee, Raja, Sui Sen và Kim San là những người nổi bật hơn hẳn. Tất cả họ đều lớn tuổi hơn tôi và không ngần ngại nói cho tôi biết những gì họ nghĩ, nhất là khi tôi phạm sai lầm. Họ đã giúp tôi giữ được sự khách quan và có cân nhắc, cứu tôi thoát khỏi bất kỳ tai

ương nào của chúng hoang tưởng

tự đại mà những người đương

quyền lâu năm dễ

mắc phải. Tôi còn có Toh Chin Chye,

Ong Pang Boon, Eddie Barker, Yong Nyuk, Kenny Byrne và Othman Wok, đó là những con người có năng lực, luôn trung thành và cố gắng

cho sự nghiệp.

Khi chúng tôi khởi sự vào năm 1959, chúng tôi không biết nhiều về cách cai trị hoặc cách giải quyết những vấn đề kinh tế và xã hội.

Tất cả những gì mà chúng tôi

có chỉ là ước muốn cháy

bỏ nhằm thay đổi một xã hội

bất công và phi lý thành một

xã hội tốt hơn. Để làm điều

đó, chúng tôi phải giành lấy
quyền lực chính trị. Khi đã có
được quyền rồi, chúng tôi
phải giữ lấy sự ủng hộ của
nhân dân để tiếp tục nhiệm
vụ chưa hoàn thành của mình.

Tôi tìm kiếm những người có năng lực và
đặt họ vào những vị trí có
thẩm quyền như bộ trưởng hoặc
những công chức hàng đầu để
quản lý một hệ thống trung thực,
có hiệu quả và có trách nhiệm
đối với những nhu cầu của nhân
dân. Chúng tôi phải giữ lấy lực
lượng công nhân bên mình, đồng
thời chú trọng đến nhu cầu của

các nhà đầu tư mà vốn

liêng, kiến thức, kỹ năng quản lý

và thị trường ở nước ngoài

của những người này cho phép

chúng tôi kiếm sống mà không

cần hậu phương truyền thống của

chúng tôi là Malaysia.

Chúng tôi học hỏi trên công việc và đã

học nhanh chóng. Nếu có một công

thức để nói về sự thành

công của chúng tôi, thì đó

chính là chúng tôi luôn luôn

học hỏi cách để làm cho mọi

việc trôi chảy, hoặc cách làm

cho chúng hoạt động tốt hơn. Tôi

chưa bao giờ là tù nhân của bất

kỳ học thuyết nào. Những gì dẫn
đắt tôi chính là lý luận và
thực tiễn. Thử nghiệm đầy cam go
mà tôi đã áp dụng cho mỗi
lý luận hay kế hoạch là, nó có
hoạt động tốt không? Đây
chính là sợi chỉ đỏ xuyên
suốt những năm đương nhiệm của
tôi. Nếu kế hoạch này không thực
tế, hoặc cho ra kết quả tệ hại
thì tôi sẽ không tiếp tục phí
nhiều thời gian và tiền của cho nó.
Hầu như, tôi không bao giờ phạm
sai lầm lần thứ hai và cố học
hỏi qua những sai lầm mà người

khác đã mắc phải. Trong thời
gian đương nhiệm, tôi sớm phát
hiện ra rằng ít có rắc rối nào
mà chính phủ tôi gặp phải lại
chưa được các chính phủ khác
gặp phải và giải quyết. Do vậy,
tôi thực hiện một thói quen tìm
hiểu xem chính phủ nào đã gặp
phải khó khăn mà chúng tôi đang
đương đầu và cách họ
giải quyết vấn đề và đã
thành công ra sao. Dù đó là
việc xây dựng một sân bay mới
hay thay đổi những phương pháp
giảng dạy của chúng tôi thì tôi

cũng sẽ gửi một đội ngũ viên

chức đến những quốc gia đã

làm tốt việc này để học

hỏi và nghiên cứu. Tôi thích

đứng trên vai những người đã

đi trước chúng tôi.

Nhìn lại, điều may mắn của chúng tôi là Singapore

không bị thiệt hại lớn qua một số

chính sách và những hoạt động có tính rủi ro cao mà chúng tôi đã
dẫn thân vào.

Chúng tôi đã làm việc với

những người cộng sản ở mặt

trận thống nhất; chúng tôi có

thể đã bị nhai và nuốt chửng

như đã xảy ra với những người

theo chế độ dân chủ xã hội

ở Ba Lan và Tiệp Khắc sau Thế chiến

Thứ hai. Chúng tôi thơ ngây tin rằng

ảnh hưởng của những tính toán

bầu cử sẽ dần dần mang lại một

xã hội Malay a ít tính cộng đồng

hơn; nhưng thời gian đã cho thấy

lợi ích kinh tế chung không thể xóa

nhòa sự trung thành về mặt chủng

tộc. Khi đối mặt với những viễn

cảnh kinh tế ảm đạm, tôi cho phép

xây dựng một nhà máy lọc dầu

ở Keppel, như vậy là đặt một

rủi ro đại hỏa hoạn kề cận tài sản kinh tế lớn là bến cảng

chính của chúng tôi. Và những

cuộc bạo động của sinh viên trung học người

Hoa trong những năm 50 đã tạo cho chúng tôi một ấn tượng không thể

tẩy sạch đến nỗi chúng tôi

đã hoãn lại việc thực thi chính

sách giáo dục quốc dân với

tiếng Anh là ngôn ngữ làm việc

từ 1965 đến 1978, và thế là làm

giảm đi những triển vọng kinh tế ở

đội ngũ sinh viên người Hoa.

Tôi đã biết cách lờ đi những chỉ trích

và lời khuyên nhủ của các

chuyên gia và những người ra vẻ

chuyên gia, đặc biệt là của giới

học sĩ trong các ngành chính trị

và khoa học xã hội. Họ có

những học thuyết được yêu

chuộng về cách một xã hội nên
phát triển ra sao để gần đúng
với lý tưởng của họ, nhất
là làm thế nào để giảm
bớt nghèo khó và mở mang sự
thịnh vượng. Tôi luôn cố làm
đúng và không chỉ đúng về
mặt chính trị. Các phóng viên
nước ngoài đại diện cho giới
truyền thông phương Tây ở Singapore
đã biện hộ cho những học thuyết
của họ và chỉ trích những chính
sách của tôi với hy vọng nhằm
tác động các cử tri và chính
phủ. Điều này không gây tác

hại vì dân chúng cũng thực dụng

và thực tế như chính phủ.

Tôi sẽ là một con người khác nếu như tôi

vẫn làm luật sư và không tham

gia vào chính trị không? Kinh nghiệm

làm việc của tôi chắc sẽ hạn

chế hơn và tầm nhìn của tôi

sẽ hạn hẹp hơn. Trong hoạt động

chính trị, tôi phải bao quát toàn

bộ những vấn đề xã hội con

người. Như câu nói của người

Trung Hoa: "Con chim sẻ dù nhỏ vẫn có đủ ngũ tạng (năm cơ quan)".

Chúng tôi có lẽ tuy nhỏ, nhưng

nhu cầu của chúng tôi cũng giống

như bất cứ đất nước lớn

nào khác về vấn đề trong nước
cũng như quốc tế. Trách nhiệm của
tôi đã cho tôi một cái nhìn
rộng khắp về xã hội con người
và một quan điểm toàn cầu mà
một luật sư sẽ không có được.

Nhưng tôi không bao giờ tự cho phép mình quên đi
hoàn cảnh độc nhất của Singapore
ở Đông Nam Á. Để tồn tại,
chúng tôi phải được tổ chức
tốt hơn, có hiệu quả và có
tính cạnh tranh nhiều hơn các quốc
gia còn lại trong khu vực, nếu không sẽ không
đóng được vai trò là một
điểm nút giữa những nước
phát triển và đang phát triển.

Sau khi mọi việc được phân tích và rút

ra kết luận, tôi đã hành động

theo bản năng những gì nên làm ở

Singapore. Tôi đã thuyết phục dân

chúng bài trừ Anh và gia nhập Malaya, và rồi chúng tôi

thấy mình bị ném khỏi Malaysia.

Nhiệm vụ sau đó của chúng tôi

là làm cho Singapore đi đến chỗ

thành công và trao cho dân tộc chúng

tôi một tương lai.

Một tập thể

lãnh đạo đoàn kết và quyết

tâm được hậu thuẫn của nhân

dân có óc thực tiễn và cần

cù vốn tín nhiệm họ đã

làm cho công việc có tính khả

thì. Phải chăng tôi mong đợi một

Singapore độc lập với mức thu nhập

quốc dân (GDP) 3 tỷ đôla Singapore trong năm 1965 sẽ tăng 15 lần, lên đến

46 tỷ đôla Singapore trong năm 1997 tính theo giá đôla năm 1965, và năm

1997 được Ngân hàng thế giới

xếp vào hàng thứ 8 trong số những

quốc gia có thu nhập bình quân đầu

người cao nhất thế giới? Tôi thường bị tra vấn

về vấn đề này. Câu trả lời

là "không".

Làm sao tôi có thể thấy trước

được khoa học, công nghệ và

đặc biệt là những bước đột

phá về vận tải, viễn thông và

các phương pháp sản xuất sẽ

rút ngắn thế giới này lại?

Quá trình phát triển của Singapore là sự phản ánh

của những tiến bộ của các quốc

gia công nghiệp, đó chính là

những phát minh, công nghệ, tính táo

bạo và sự nỗ lực của họ.

Đó là một phần của quá

trình tìm tòi nghiên cứu của

con người vào những lĩnh vực mới

nhằm nâng cao sự thịnh vượng và phồn vinh của

họ. Stamford Raffles của công ty Đông Ấn đã phát hiện ra một hòn đảo

với khoảng 120 ngư dân vào năm

1819 và biến nó thành một nơi

buôn bán trên tuyến đường

biển từ Ấn Độ
đến Trung Quốc. Là một trung tâm
thương mại của đế quốc Anh ở
Đông Nam Á, hòn đảo này đã
phát đạt nhờ vào giao thương
quốc tế. Khi những chiếc tàu chạy
bằng hơi nước thay thế thuyền buồm,
và khi kênh đào Suez khánh thành
vào năm 1869, giao thương đã tăng
lên và đóng góp vào sự
tăng trưởng của Singapore.

Trong suốt thời kỳ chiếm đóng của Nhật Bản
(1942 – 1945), vận tải đường biển
giảm sút trầm trọng do chiến tranh,
chẳng khác gì một sự phong tỏa.
Mậu dịch suy thoái nhanh chóng, lương thực và thuốc men trở nên

khan hiếm,

và nửa triệu dân đã bỏ đến

bán đảo Malay a và các đảo

Riau. Nhiều người ở lại bị thiếu

ăn. Sau chiến thắng của phe Đồng

minh vào tháng 8/1945, vận tải biển

hồi phục lại, đem đến lương

thực, thuốc men và những nhu yếu phẩm khác, những người dân ly tán

quay trở

về. Mậu dịch và đầu tư mang

lại sự hồi phục.

Cứ mỗi bước tiến công nghệ là một bước

tiến của Singapore trong đó có vận

chuyển bằng container, du lịch và vận tải hàng không, truyền thông vệ tinh, đường cáp quang liên lục

địa. Cuộc cách mạng công nghệ

sẽ còn mang lại những thay đổi to lớn trong 50

năm tiếp theo. Công nghệ

thông tin, máy điện toán, truyền

thông và các ứng dụng phong phú

của nó, cuộc cách mạng trong lĩnh

vực vi sinh học, liệu pháp di truyền, sinh sản vô tính, mô phỏng cơ

quan sẽ biến đổi cuộc sống của

con người.

Người Singapore sẽ phải nhanh chóng

tiếp nhận và áp dụng những khám

phá mới mẻ này nhằm phổ biến

những lợi ích của chúng.

Người dân Singapore học hỏi nhanh chóng từ sự
giao tác với người nước ngoài.

Chúng tôi đã gửi các sinh viên

giỏi ra nước ngoài để học

tập ở những nước phát triển,
ban đầu bằng những học bổng do
những quốc gia này cấp, sau đó
là bằng học bổng của chính phủ
Singapore. Chúng tôi cũng nhận thấy
những khó khăn về mặt xã hội
đang gia tăng mà các quốc gia tiên
tiên này gặp phải do những chính
sách an sinh và phúc lợi xã hội
của họ. Tôi rút kinh nghiệm từ
những bài học mà các nước
khác phải trả giá. Tôi đã
gặp nhiều lãnh tụ nước ngoài
có năng lực đã chỉ dạy cho
tôi và bổ sung cho kiến thức của

tôi về thế giới này.

Việc tập hợp một đội ngũ kế nghiệp tôi và
các đồng đội của tôi cũng

khó khăn không kém việc đưa

Singapore cất cánh sau khi độc lập.

Những nhà lãnh đạo thuộc thế

hệ thứ hai đã đem vào chính

phủ một sinh lực mới dồi dào và

hăng hái. Những kinh nghiệm và ý

tưởng của họ thích hợp hơn

với thế hệ trẻ hơn và có

thể đưa Singapore vào thiên niên

kỷ mới. Tôi cảm thấy rất hài

lòng khi nhìn thấy họ thu phục được

niềm tin và vững bước đi tới

tương lai.

Tương lai sẽ

ra sao với Nhà nước Singapore? Lịch sử
cho thấy Nhà nước Thành bang không
có những cơ hội tồn tại lâu.

Các Nhà nước Thành bang Hy Lạp
không tồn tại lâu dưới dạng
các quốc gia. Đa số đã không
biến mất về mặt vật chất nhưng
lại bị sáp nhập vào nội địa
trong một thực thể lớn hơn. Nhà
nước Thành bang Athens đã biến
mất, nhưng Thành phố Athens vẫn tồn
tại ở Hy Lạp với đền Parthenon
mang chứng tích những thành tựu của
người Athens cổ đại. Các thành
phố khác trong những quốc gia rộng lớn thì bị cướp bóc và tàn

phá, dân chúng bị tiêu hao và
phân tán đi, nhưng những quốc gia
mà Thành bang là bộ phận vẫn
tồn tại; đồng thời một lớp
cư dân mới tái định cư và
xây dựng lại các thành phố. Nhà
nước Thành bang độc lập Singapore
sẽ biến mất chăng? Hòn đảo
của Singapore thì sẽ không bao giờ
biến mất, nhưng quốc gia có chủ
quyền mà nó đã trở thành,
có đủ tư cách để phát
triển và có vai trò riêng trên
thế giới thì có thể mất.

Singapore đã tồn tại trong khoảng 180 năm kể từ lúc

được Stamford Raffles phát hiện, nhưng trong khoảng 146 năm trước năm 1965 nó chỉ là một tiền đồn của Raj

Anh quốc. Singapore đã lớn mạnh vì

nó có ích cho thế giới. Nó là

một phần trong mạng lưới toàn cầu

của những thành phố, nơi các tập

đoàn thành đạt của những

quốc gia tiên tiến thiết lập công

việc kinh doanh của họ. Để duy trì

như một quốc gia độc lập, Singapore cần một thế giới mà trong đó

có một sự cân bằng về quyền

lực, tạo khả năng cho những nước nhỏ có

thể tồn tại và không bị thôn

tính hoặc đồng hóa bởi những nước

lớn hơn.

Nền hòa bình và ổn định ở châu Á Thái

Bình Dương phụ thuộc vào thế
tương quan chân vạc (ba bên) vững
chắc giữa Mỹ, Nhật và Trung Quốc.
Trung Quốc và Nhật đang cạnh tranh về
những nguồn lợi mang tính địa
chính trị. Sự xâm lược và
chiếm đóng của Nhật ở Trung Quốc
vẫn còn tác động xấu đến
quan hệ của họ. Nhật có chung nhiều
quyền lợi với Mỹ hơn. Sự cân
bằng giữa Mỹ và Nhật ở một
phe và Trung Quốc ở một phe sẽ tạo
nên cơ cấu và bối cảnh cho những
mối quan hệ khác ở Đông Á.
Nếu như có một sự cân bằng

toàn diện, tương lai của vùng này

sẽ tốt hơn và Singapore có thể

tiếp tục có ích cho thế giới.

Khi tôi bắt đầu sự nghiệp chính trị vào những

năm 50, tôi không biết là chúng

tôi đang đứng về phe những người

chiến thắng trong Chiến tranh Lạnh và rằng Singapore sẽ hưởng
được

những tiến bộ về mặt xã hội

và kinh tế vốn bắt nguồn từ sự

ổn định, từ những hoạt động

kinh doanh và mối liên kết với phương Tây. Chúng tôi đã trải qua
một

giai đoạn chuyển biến lớn về mặt

chính trị, xã hội và kinh tế.

Những năm khó khăn nhất là từ

khi độc lập vào năm 1965 cho đến
cuộc rút quân của Liên Hiệp Anh
năm 1971. Chỉ khi những đơn vị chủ
lực của lực lượng Liên Hiệp
Anh rút đi và chúng tôi không
phải chịu nạn thất nghiệp trầm
trọng thì tôi mới cảm thấy chúng
tôi không còn ở mức nguy hiểm
nữa.

Tương lai là đầy hứa hẹn đồng thời cũng
đầy bất ổn. Xã hội công
nghiệp đang nhường chỗ cho một xã
hội dựa vào tri thức. Cuộc phân
chia mới này trong thế giới sẽ là
giữa những người có tri thức và
những người không có tri thức.

Chúng tôi phải học hỏi và trở
thành một bộ phận của thể giới
dựa trên tri thức. Việc chúng tôi
thành công trong ba thập niên qua không bảo đảm được việc chúng
tôi cũng sẽ thành công như thế
trong tương lai. Tuy nhiên, chúng tôi giữ vững được khả năng
không
thất bại nếu như chúng tôi tuân
theo những nguyên tắc cơ bản đã
giúp chúng tôi tiến bộ, đó
là sự kết dính về mặt xã
hội thông qua việc chia sẻ những nguồn lợi của sự phát triển, những
cơ
hội đồng đều cho tất cả mọi
người và chế độ trọng dụng
nhân tài, với những người nam

hoặc nữ giỏi nhất cho công việc,
đặc biệt là cho công việc lãnh
đạo trong chính phủ.

Ebook được làm dựa theo bản in của cuốn sách sau:

BÍ QUYẾT HÓA RỒNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: LÊ HOÀNG

Biên tập và sửa bản in: THANH LIÊM

Hiệu đính: LƯƠNG QUỲNH MAI – NGUYỄN CẢNH LÂM

Vẽ bìa: DUY NGỌC

Trình bày: SAIGONBOOK

Tổ chức liên doanh: CÔNG TY TNHH PHÁT HÀNH SÁCH
SÀI GÒN

In 600 cuốn, khổ 16x24cm tại Cty in chuyên ngành LĐTĐ-
XH. Số ĐKKHXB 297/91/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày
7/3/2001 và giấy trích ngang số 468/KHXB/2001 ngày
28/5/2001 của NXB Trẻ. In xong và nộp lưu chiểu tháng
6/2001.

1 *Malaysia được đề cập trong câu này chính xác là Liên bang bao gồm Malaya, Sabah (Bắc Borneo), Sarawak và Singapore (đến năm 1965 Singapore tách ra) – ND.*

2 Nghị sĩ Quốc hội không giữ một vị trí quan trọng trong chính phủ hoặc phe đối lập – ND.

3 *United Malays (sau này là Malaysia) National Organization – Đảng
Tổ chức Quốc gia của những người Malay thống nhất.*

4 Người Xpac-tơ (Spartan): những người nổi tiếng là anh dũng, gan dạ và bền bỉ, chiến đấu rất giỏi.

5 Cuộc họp này được nhắc lại ở chương 21 "Trong khối Thịnh vượng chung".

6 Các đảng đối lập mạnh

thường lập sẵn một chính phủ

với đầy đủ các bộ để

chờ cầm quyền thì sẽ có ngay một nội các, thường được

gọi là “shadow cabinet” (nội các bóng tối). Thông thường nhóm người này giữ những vị trí đối trọng “bóng tối” đối

với các vị trí lãnh đạo,

bộ trưởng nắm quyền, nhằm đặt nghi vấn những quyết định của nội các và đề nghị những chính sách khác thay thế, theo

http://vi.wikipedia.org/wiki/N%E1%BB%99i_c%C3%A1c.

7 Báo cáo do chính phủ công bố về chính sách của mình về một vấn đề sẽ được Quốc hội xem xét.

8 *Blue-ribbon: giải thưởng cao nhất*

9 Tập đoàn ngân hàng Hoa Kiều, Ngân hàng liên hiệp nước ngoài và Ngân hàng liên hợp hải ngoại.

11 Những giáo viên trường tiếng Hoa có động cơ mãnh liệt hơn những người dạy bằng tiếng Anh.

12 Đềxiben: đơn vị đo cường độ âm thanh (tiếng ồn).

13 *Trojan horse: Người hay đồ vật dùng để làm hại một đối thủ hay kẻ thù, vốn vẫn tin một cách sai lầm là mình đang được giúp đỡ.*

14 Đường độc đạo đắp qua eo biển giữa Singapore và Malaysia.

15 "Chinese": Có thể ám chỉ chính phủ Singapore là tay sai của Trung Quốc hoặc ám chỉ chính phủ Singapore là chính phủ "Người Hoa" - với dụng ý về chủng tộc. Người dịch chưa có điều kiện để hiểu chắc chỗ này (ND).

16 hippie: Trào lưu bài bác ước lệ trong cách hành xử và ăn mặc. Vào khoảng thời gian này (1970 – 1971) ở miền Nam Việt Nam cũng có hiện tượng giới trẻ bắt chước kiểu hippie như để tóc dài, mặc quần ống loe (bó trên rộng dưới) – ND.

17 Lỗi văn bản gốc. Chưa tìm được bản tiếng Anh để đối chiếu bổ sung.

18 *City State: Nhà nước bao gồm thành phố và vùng phụ cận. (ND.)*

[20](#) Theo qui luật thì ngược lại. Khi đôla Mỹ suy yếu thì hàng xuất khẩu trở nên đắt đỏ nên xuất khẩu giảm và ngược lại. Có thể bản gốc có sự nhầm lẫn hoặc có những quan hệ khác làm thay đổi qui luật thông thường mà người dịch chưa rõ. (ND.)

21 *Short-seller: Người bán một số chứng khoán không thuộc quyền sở hữu của họ, hoặc bán mà không có ý định giao (người bán tạm vay chứng khoán để giao với ý định mua lại chứng khoán đó vào một ngày sau với giá rẻ hơn). (ND.)*

22 *Commonwealth: Hiệp hội bao gồm Vương quốc Anh và một số quốc gia độc lập từ thuộc địa Anh và các nước phụ thuộc Anh. (ND)*

23 *Very Important Person: người đặc biệt quan trọng.*

24 Giống đẩu sĩ bò tốt, Tây Ban Nha. Ý nói như người chọc giận và biểu diễn. (ND)

25 Không có thang điểm chính thức nào được gọi là Brownie ở Ngân hàng Thế giới. Đây là một lời nói trong tiếng Anh, với ý bằng cách tích tụ những việc làm tốt, dù có nhỏ nhất, bạn sẽ được đánh giá tốt (tích lũy điểm brownie). Xem từ điển Oxford hoặc wikipedia.org.

26 Các đảng đối lập mạnh thường thành lập sẵn một nội các để chờ thời. Nếu được cầm quyền thì họ có ngay một ê-kíp. Bộ trưởng chờ thời là bộ trưởng của nội các chờ thời. (ND)

28 Ở đây là giải Nobel hòa bình năm 1996.

độ thuế quan ưu đãi phổ

cập", thường được ký

kết giữa hai nước quy định những ưu đãi về thuế quan do các nước công nghiệp phát triển dành cho một số sản phẩm nhất định mà

họ nhập khẩu từ các nước

đang phát triển. Điểm đặc

biệt là GSP không mang tính "có đi có lại" mà chỉ là

những thỏa thuận ưu đãi mang tính một chiều, nước cấp GSP không đòi hỏi ở nước nhận GSP những ưu đãi tương tự. GSP có thể là chữ viết tắt của Generalized System of Preferences (theo wikipedia.org) hoặc Generalised Scheme of Preferences (theo website của EU ec.europa.eu).

[30](#) "Pukka sahib" nghĩa là người đàn ông châu Âu có địa vị ở Ấn Độ, Sri Lanka (ND). Người làm ebook không tìm thấy bất kỳ sự phân loại "pukka sahib" nào nên "nâu" có thể để chỉ màu da.

31 Lưu ý là GSP không phải viết tắt của the General Streame of Preferences. Xem thêm ở chú thích #29.

[32](#) Nói thêm cho rõ, Bonn là thủ đô của Tây Đức trong khi Berlin là thủ đô của Đông Đức thời nước Đức bị chia cắt.

33 *Limousine: Loại xe hơi to sang trọng đặc biệt có tấm kính ngăn cách người lái xe và hành khách. (ND)*

34 *Russia (ở chỗ này và cả những chỗ khác trong chương này): Có thể tác giả nhằm coi Nga với Liên Xô chỉ là một. (ND)*

[35](#) Thủ tướng hay Tổng thống???

36 *Instant democracy: nền dân chủ ngay tức khắc. (ND.)*

(Newly Industrialized Countries) hoặc NIE (Newly Industrializing Economies): các nước mới công nghiệp hóa hoặc các nền kinh tế mới công nghiệp hóa, ban đầu ám chỉ nhóm Bốn con hổ châu Á

là Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan thời điểm họ mới nổi, khoảng thập niên 70 của thế kỷ trước (hiện nay 4 nước này đều đã

được công nhận và đứng

vào hàng ngũ các nước phát

triển. Theo wikipedia.org, hiện nay các nước NIC có thể kể đến (theo nhiều phân tích kinh tế và xếp hạng khác nhau) như Nam Phi, Mexico, Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Philipines, Thái Lan, Thổ

Nhĩ Kỳ, Argentina, Chile, Ai Cập, Indonesia và Nga.

38 Chòm Nam Thập, gồm 4 ngôi sao xếp thành hình chữ thập, có thể quan sát được từ vĩ tuyến $+20^{\circ}$ đến -90° ; quan sát rõ nhất vào các đêm tháng 5, lúc 21 giờ.

39 Vùng đặc quyền kinh tế (thường gặp với thuật ngữ *Exclusive Economic Zone*) là vùng biển mở rộng từ các quốc gia ven biển hay quốc gia quần đảo, nằm bên ngoài và tiếp giáp với

lãnh hải, về cơ bản được

quy định – theo Công ước Liên Hợp Quốc về luật biển UNCLOS năm 1982 – có chiều rộng 200 hải lý (khoảng 370,4km) tính từ đường cơ

sở. Trong khu vực này, quốc gia có đặc quyền khai thác và sử dụng các tài nguyên biển. Nó là

một trong các vùng mà quốc gia có chủ quyền. Đối với thuật ngữ

Extended Economic Zone, người làm ebook không tìm được từ internet một trang nào đưa ra một định nghĩa

chính thức, chỉ có một vài

giải thích đi kèm thuật ngữ này liên quan đến giới hạn 200 hải lý.

[40](#) Có lẽ ông Lý Quang Diệu viết sai, chỉ có nấm đỏ (red fungus) mới gây thiệt hại cho sinh vật. (ND)

41 *Old guard: Những người cố cựu bảo vệ chế độ. Có khi dùng với nghĩa Bảo thủ. (ND)*

42 *Young guard: Những người trẻ bảo vệ chế độ. (ND)*

43 *Moses là một nhân vật trong Cựu ước, được Chúa chỉ định dẫn dắt dân Do Thái thoát khỏi Ai Cập để đi về Miền Đất Hứa. (ND)*

[44](#) *Làng Potemkin: Một làng quê nơi được Potemkin, một chức sắc địa phương dựng lên những công trình giả lộng lẫy để đón nữ hoàng Catherine – một hình thức tăng công gian trá. (ND)*

[45](#) Ngày đó mà đến thì bầu trời châu Á sẽ sụp (ý nói làm gì có chuyện đó xảy ra, nói vui). (ND)

47 Pháp Luân Công hay Pháp Luân Đại Pháp là một hệ thống "tu dưỡng

cơ thể và tinh thần", gồm 5 bài tập khí công nhẹ nhàng (bốn bài động công tư thế đứng

và một bài tĩnh công tọa

thiền), được giới thiệu năm 1992. Đến năm 1999 số học viên Pháp Luân Công đã lên đến

trên 70 triệu học viên theo ước tính của chính phủ Trung Quốc. Một chiến dịch đàn áp của chính phủ đã được phát động

từ 10/6/1999 với lý do "Pháp Luân Công tham gia chính trị và hay gây ảnh hưởng xấu". (theo Wikipedia)

48 *Old guard: Cận vệ già nghĩa là những người bảo vệ chế độ nhưng nay đã già. Có khi dùng với nghĩa người bảo thủ. (ND)*

[49](#) *New blood: máu mới; ý nói sự thay thế. (ND)*